LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 162

ĐẠI THỪA NGHĨA CHƯƠNG

SỐ 1851
(QUYỂN 11 →20)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1851

ĐẠI THỪA NGHĨA CHƯƠNG

Pháp sư Viễn soạn

QUYỂN 11

NHÂN PHÁP CỦA NHÓM TỊNH PHÁP

- Quyển này có mười chín môn:

1. Nghĩa bốn tâm như noãn.
2. Nghĩa bốn y như nhân.
3. Nghĩa bốn y như pháp.
4. Nghĩa bốn thánh chủng.
5. Nghĩa bốn hạnh gần gủi.
6. Nghĩa bốn hạnh chuyển nghiệp.
7. Nghĩa bốn tu định.
8. Nghĩa bốn bất hoại tịnh.
9. Nghĩa bốn kiên
10. Nghĩa bốn đạo.
11. Nghĩa bốn pháp thiện.
12. Nghĩa bốn vị.
13. Nghĩa bốn đức xứ.
14. Nghĩa bốn thứ cầu biết.
15. Nghĩa bốn đà la ni .
16. Nghĩa bốn vô lượng.
17. Nghĩa bốn vô ngại.
18. Nghĩa bốn vô úy của Bồ tát.
19. Nghĩa bốn nhiếp.

1. NGHĨA BỐN TÂM NHƯ NOÃN:

Chia làm sáu môn:

1- Giải thích tên gọi
2- Nói về thể tánh
3- Nói về tướng
4- Khai-Hợp, Rộng-Lược
5- Phân biệt dài ngắn
6- Phân biệt theo giới.

1. Giải thích tên gọi :

Tên bốn tâm là: Noãn, Đảnh, Nhẫn và pháp Thế đệ nhất.

1. Noãn: Theo dụ đặt tên; vô lậu như lửa. Các thiện căn này học là quán, được tướng lửa kia gọi là Noãn.

2. Đảnh: Cũng theo dụ đặt tên, như chóp núi ở thế gian gọi là Đảnh. Thiện này ở trên Noãn nên gọi là Đảnh.

Hỏi: Một pháp thứ lớp thì trong bốn phẩm thiện căn. Đảnh chẳng phải là cao tột, vì sao gọi là Đảnh?

Đáp: Thiện căn có động và bất động.

Hai tâm trước là động, vì có thể lui sụt, hai tâm sau bất động, vì không thể lui sụt. Đảnh là cao tột trong động, như chỗ chia dòng trên chóp ở núi thế gian, nên gọi là Đảnh.

Hỏi: Sao không gọi chỗ cao tột của bất động là Đảnh?

Đáp: chỗ cao tột của bất động đã được gọi là Đệ nhất rồi!

Hỏi: Đức vị Đại thừa và Tiểu thừa ngang nhau. Như Ngài Long Thọ nói: Bồ-tát Sơ địa gọi là Đảnh, tâm cuối của Giải hạnh gọi là Đảnh đọa. Đem so với Tiểu thừa thì phối với khổ, nhẫn dứt mới gọi là Đảnh, nay vì sao nói thiện căn thế gian là Đảnh?

Đáp: Đảnh có nghĩa trên dưới không hạn cuộc, tất cả chỗ hành tùy phần vượt qua môn trước đều được gọi là Đảnh, vì không hạn cuộc, Đại, Tiểu giống nhau, Đại thừa ở thế gian cũng có nghĩa Đảnh, Tiểu thừa xuất thế cũng có nghĩa Đảnh, vì đều có nên Ngài Long Thọ theo địa vị bất thối của xuất thế gọi là Đảnh. Tiểu thừa theo chỗ tột cùng còn lui sụt đối với thiện căn thế gian mà gọi là Đảnh.

3. Nhẫn: Ngay tướng đặt tên. Tâm, tuệ an trụ nơi pháp, nên gọi là Nhẫn. Nói chung thì bốn loại đều là Nhẫn, nhưng ở đây là nghĩa bất đầu an trụ bất động hiển bày. Nên nghiêng về đó đặt tên Nhẫn.

4. Thế đệ nhất: Tên gọi sự bày thắng. Trong thế gian, thiện này cao nhất nên nói là Đệ nhất. Nhưng bốn loại này, trong Tỳ-bà-sa có

bốn tên khác là: Đạt phần, Quán đế, Tu trị và thiện căn. Như luận ấy (Tỳ-bà-sa) giải thích:

a. Đạt phần: Thánh tuệ xuất thế quán suốt đế lý gọi là Đạt, bốn thiện căn này là phần tánh kia, nên gọi là Đạt phần.

b. Quán đế: Từ niệm xứ về trước chưa quán đế lý. Trên Noãn v.v... này dùng mười sáu hành pháp vô thường v.v... quán sát bốn Đế, nên gọi là Quán đế.

c. Tu trị: Là vật tu trị thân để cầu Thánh đạo và quả Thánh đạo. Như nông phu ở đời vì cầu quả, hạt mà cày đất cho xốp, nên nói là Tu trị.

d. Thiện căn: Thánh đạo là thiện, Niết-bàn là quả thiện. Bốn thứ như Noãn v.v... là nền tảng ban đầu của nó, nên gọi là thiện căn. Lại, bốn loại này điều thuận gọi là Thiện, có năng lực sinh Thánh đạo gọi là Căn.

Nghĩa của tên gọi như thế.

2. Nói về thể tánh. Trong đây có hai:

1. Phân biệt tâm pháp:

* Theo Luận Tỳ-đàm, bốn thiện căn này dùng tuệ làm thể. Đối với chỗ quán sát Bốn tuệ Thánh Đế. Nếu nói về quyến thuộc thì tánh năm ấm. Tuệ này tương ưng với tâm sở thọ thì là Thọ, tâm sở tưởng là Tưởng, tâm vương là Thức, các tâm sở còn lại là Hành, giơi định cộng là Sắc ấm.

* Theo Luận Thành Thật, bốn thiện căn này cũng là tự tánh trí tuệ. Quyến thuộc trước sau chỉ thuộc Hành ấm. Nếu nói duyên xa cũng là tánh năm ấm.

2. Phân biệt theo hữu lậu-vô lậu:

* Theo Luận Tỳ-đàm, chỉ là hữu lậu, chỉ hàng phục được kiết sử mà không dứt hẳn, lại là đạo Thánh tuệ phương tiện.

* Theo Luận Thành Thật (thứ 19) thì bốn thiện căn này hiện thấy lý không, tánh là vô lậu, vì tướng xen tạp nên cũng gọi là Hữu lậu.

Thể tánh như thế.

3. Nói về tướng. Trong đây có bốn:

1- Y cứ theo cảnh khác nhau. 2- Quán tâm có khác.

3- Sinh giải không đồng đều. 4- Trị chướng có khác.

1. Y cứ bất đồng theo cảnh: Như Luận Tỳ-bà-sa nói: Quán sát năm ấm khổ, vô thường, v.v... gọi là Noãn. Quán công đức Tam bảo gọi

là Đảnh. quán bốn chân đế gọi là Nhẫn, chỉ quán thân khổ gọi là pháp Thế đệ nhất.

Thật ra, bốn thiện này đồng quán bốn Đế vì chia thành bốn món riêng nên nói như thế.

2. Tâm quán có khác: Bốn loại này đồng quán bốn đế, tâm quán có khác nhau nên có bốn loại riêng, nghĩa này thế nào?

* Theo Luận Tỳ-đàm: Chia các giới hành; Khổ, Tập, Diệt, Đạo thành ba mươi hai. Giới là Ba cõi, Hành là mười sáu Thánh hạnh như khổ, vô thường, v.v...

a. Nói về Noãn pháp: Trong cõi Dục có mười sáu hành, cõi trên cũng vậy. Trên dưới nói chung là ba mươi hai. Trong mỗi hành, có thể quan sát gọi đó là Noãn, Quán mà chưa sáng gọi là Noãn phương tiện. Quán tâm rõ ràng gọi là Noãn thành tựu.

Pháp Noãn như thế.

b. Nói về Đảnh pháp: Ở mỗi hành, tâm quán qua lại lần lần, lược bớt đến một tâm quán, gọi là Đảnh. Trước một tâm quán gọi là phương tiện, sau một tâm quán gọi là thành tựu. Trong Đảnh tâm này, tuy sau lược dần, nhưng so với bốn Đế và mười sáu hành vẫn gọi là quán đủ, chẳng gọi là Lược. Nhưng chỗ thành tựu này, mỗi tâm quán tương tợ với quán đầu tiên trong Nhẫn sau. Như Tăng thượng nhẫn tương tựa pháp Đệ nhất.

Hỏi: Thiện căn càng nhiều thì càng tốt, vì sao phải lược?

Đáp: Mới quán, nhiều tâm, trùng duyên vẫn không sáng rõ. Tâm quán sau thuần thục, ít duyên liền thấy, cho nên giảm bớt.

c. Nói về Nhẫn pháp: Trong ba mươi hai hành, ở hai cõi trên dưới mỗi hành một tâm quán, cho đến ở dưới một hành khổ cõi Dục quán lại nói là Nhẫn. Theo Nhẫn này thì có đủ ba mươi hai lần quán hành.

(1) Lần thứ nhất: Ở mỗi hành, có một tâm quán, trước quán bốn hành thuộc khổ cõi Dục, kế quán khổ cõi trên. Sau quán bốn hành tập hạ cõi Dục, tiếp là tập hạ cõi trên. Cho đến quán "Đạo" cũng đồng như thế, cứ mỗi bốn hành quán.

(2) Lần thứ hai: Dưới đạo cõi trên lược bớt một hành, quán sát các hành còn lại.

(3) Lần thứ ba: Dưới đạo cõi trên bỏ bớt hai hành, quán sát các hành còn lại.

Như thế lần lần bỏ cho đến cuối cùng chỉ quán một hành dưới khổ cõi Dục. Hoặc khổ, vô thường, hoặc không, vô ngã.

Từ bắt đầu cho đến chỉ quán hai hành trong khổ cõi Dục gọi là

Nhẫn phương tiện. Chỉ quán một hành gọi là Nhẫn thành tựu. Trong Đảnh ở trước chỉ lược bớt quán tâm, nay trong Nhẫn này, tâm cảnh đều lược.

Hỏi: Đáng lẻ quán nhiều đế pháp là tốt, vì sao phải lược?

Đáp: Luận Tỳ-bà-sa nói: Ví như người giàu muốn đến đất khác, mà tài sản quá nhiều không thể mang theo nên đem tài sản đổi thành tiền, vẫn chê tiền nhiều nên đổi thành vàng, vẫn lo vàng nhiều bèn lấy vàng đi mua châu báu giá trị đem đi đất khác. Cũng vậy, hành giả muốn từ thế gian nhập vào đạo xuất thế, trước hết phải bỏ nhiều tâm hữu lậu nối tiếp khởi ở Nhẫn trên, chỉ duyên một hành dễ nhập Thánh đạo, cho nên lược bớt.

Pháp Nhẫn như thế.

Nói về Thế Đệ nhất: Tăng thượng nhẫn sau lại khởi một tâm duyên khổ cõi Dục. Chỉ duyên một hành gọi là pháp Thế đệ nhất. Vì một tâm nên không có phương tiện và thành tựu khác nhau.

Luận Tỳ-đàm nói như thế.

* Trong luận Thành Thật: Nói thẳng hành giả dùng hành "vô thường" quán sát năm ấm, sinh trí Nê-hoàn. Hạ gọi là Noãn, trung gọi là Đảnh, thượng gọi là Nhẫn, thượng thượng gọi là pháp Thế đệ nhất, chẳng nói về sự sai biệt của bốn pháp quán tướng, nay lại giải nghĩa.

a. Trong pháp Noãn đầu tiên:

(1) Trước hết dùng vô thường quán sát trí năm ấm quả báo hiện tại không có tánh nhất định, lấy đây so sánh thì biết quá khứ, vị lai cũng vậy.

(2) Kế là quán "Tập" hiện tại cũng chỉ có sinh diệt, không có tự tánh. Quá khứ, vị lai cũng đồng như thế.

(3) Kế quán "diệt", hiện tại nương đối đãi mà lập không có tánh nhất định. Quá khứ, vị lai cũng như thế.

(4) Sau quán "đạo" hiện tại vô thường sinh diệt, không có tự tánh Quá khứ, vị lai cũng như thế.

b. Trong pháp Đảnh thứ hai:

(1) Trước quán khổ đế, nhân duyên hư giả không có tự tánh, lấy đây so biết quá khứ, vị lai đồng như vậy.

(2) Quán Tập-diệt-đạo cũng giống như thế.

Ở trên vừa quán bắt đầu dùng pháp tâm sở khổ, vô thường, sinh diệt để phân chia phá hoại pháp thể. Nay quán hơn, dùng lý nhân duyên luống dối để nói về pháp không có tự tánh.

c. Trong Nhẫn thứ ba:

(1) Trước quán trung ba đời, các pháp luống dối, không có tự tánh.

(2) Quán Tập-diệt-đạo cũng đồng như vậy.

Ở trên là quán bắt đầu từ ba đời quán riêng. Nay quán hơn, ba đời quán chung.

d. Trong Thế đệ nhất quán chung ba đời, bốn đế luống dối.

Dùng quán chung này và kiến chung trong vô tướng là "pháp không" phương tiện.

Quán riêng như thế.

3. Sinh giải khác nhau: Như Luận Tỳ-đàm, Luận Bà-sa nói: Noãn khi mới duyên đế có thể sinh hạ minh; Đảnh sinh trung minh, Nhẫn sinh thượng minh. Vì trong thân này duyên đế rõ ràng nên sinh pháp Thế đệ nhất.

4. Nói về trị chướng: Như Luận Tỳ-bà-sa nói: Noãn khi mới duyên đế có thể dừng thượng ngu, Đảnh dừng trung ngu, Nhẫn dừng hạ ngu. Do trong thân dừng ngu như thế, nên sinh pháp Thế đệ nhất.

Hiển tướng như thế.

4. Nói về khai hợp, rông, lược:

* Bốn thiện căn này gồm lại chỉ là một: Đạt phần thiện căn.

* Hoặc chia làm hai: Như Luận Tỳ-bà-sa nói: Động thiện căn Bất động.

Hai loại trước là động vì có thể thoái tâm, vẫn còn tạp khởi thiện cõi Dục. Hai loại sau là bất động vì không thể lui sụt, không còn tạp khởi thiện cõi Dục.

* Hoặc chia làm ba: Như Luận Tỳ-ba-sa nói là Hạ, trung và thượng. Noãn gọi là hạ. Đảnh là trung. Nhẫn và Đệ nhất là phần thượng.

* Hoặc chia làm bốn: Noãn là hạ, Đảnh là trung. Nhẫn là thượng. Thế đệ nhất gọi là thượng thượng.

* Hoặc chia làm chín: Như Luận Tỳ-bà-sa nói:

* Noãn pháp có ba: Hạ hạ, Hạ trung, Hạ thượng.

* Đảnh pháp có ba: Trung hạ, Trung trung, Trung thượng.

* Nhẫn pháp có hai: Thượng hạ và Thượng trung.

* Pháp Thế đệ nhất có một loại là Thượng thượng.

Lại, trong luận kia còn có một thuyết khác:

* Noãn pháp, có hai: Hạ hạ và Hạ trung.

* Đảnh pháp, có ba: Hạ thượng, Trung hạ và Trung trung.

* Nhẫn pháp có ba: Trung thượng, Thượng hạ và Thượng trung.

* Pháp Thế đệ nhất có một loại là Thượng thượng.

* Hoặc chia làm mười: Ba pháp trước mỗi pháp có thượng, trung, hạ riêng. Trong thế đệ nhất chỉ có một phẩm, chung với trước thành mười.

* Ba phẩm trong Noãn: Tu bốn đế, ba mươi hành mới quán chưa thấy gọi là hạ. Thấy mờ mờ là trung, thấy rõ ràng là thượng.

* Ba phẩm trong Đảnh: Đối với các hành nhiều tâm quán kia bắt đầu lược bớt một quán gọi là hạ, lược bớt hai trở về sau cho đến ba mươi hai hành kia mỗi hành có ba tâm quán là trung, mỗi hành hai tâm quán là thượng.

* Ba phẩm trong Nhẫn, ban đầu đối với ba mươi hai hành, mỗi hành một tâm quán gọi là hạ, nên Luận Tỳ-bà-sa nói. Quán khổ hành cõi Dục đến ba mươi hai tâm đạo hành cõi trên gọi là Hạ nhẫn. Đối với ba mươi hai hành lược bớt một về sau, cho đến khổ hạ ở cõi Dục, chỉ quán hai hành gọi là Trung nhẫn. Trong đây trong nhẫn nhiều nhất có ba mươi mốt tâm, ít nhất có hai tâm. Trong khổ cõi Dục. chỉ duyên một hành gọi là Thượng nhẫn, nên Luận Tỳ-bà-sa nói: Lại dùng một tâm quán khổ cõi Dục gọi là Thượng nhẫn.

* Trong Thế đệ nhất chỉ có một tâm, lại không có nhiều phẩm

* Hoặc chia làm mười tám: Như ngài Cù-sa nói:

* Hai thiện căn trước gọi là Động. Động này chia thành chín phẩm, bắt đầu từ hạ hạ cho đến thượng thượng. Trong chín phẩm này. Noãn có ba phẩm, trong Đảnh có sáu.

* Hai thiện căn sau gọi là Bất động. Trong bất động này cũng có chín phẩm, bắt đầu từ hạ hạ đến thượng thượng. Trong chín phẩm này, Nhẫn có tám phẩm, pháp Thế đệ nhất chỉ có một thượng thượng.

Hợp cả trước sau có mười tám.

* Theo nghĩa mà chia kỹ thì có vô lượng.

Khai hợp như thế.

5. Phân biệt ngắn và dài:

1. Như Luận Tỳ-bà-sa nói: Thiện căn Noãn, Đảnh luôn luôn tương tục.

Trong pháp Nhẫn hoặc là nối tiếp, hoặc là một niệm. Hai Nhẫn trung và hạ nhiều niệm nối tiếp. Nhẫn thượng phẩm chỉ một niệm, pháp Thế đệ nhất hạn cuộc chỉ một niệm.

2. Nếu theo Luận Thành Thật: Bốn loại Noãn v.v... đều nối tiếp. Một niệm tâm không thể quán đủ bốn chân đế.

Ngắn, dài như thế.

6. Phân biệt theo giới:

Giới là ba cõi, các luận khác nhau, đều nói khác nhau.

1. Nếu theo Tôn giả Đạt-ma-đa-la thì các thiện căn như Noãn v.v... chỉ thuộc cõi Sắc, vì trong cõi Sắc có trí duyên khắp, có thể quán bốn Thánh đế trên, dưới. Trong thiện cõi Sắc có động và bất động.

* Động bậc trung, hạ gọi là Noãn.

* Bậc trên gọi là Đảnh.

* Bất động bậc trung, hạ gọi là Nhẫn.

* Bậc trên gọi là Đệ nhất.

Hỏi: Vì sao không thuộc cõi Dục?

Đáp: Vì tông ấy cho rằng cõi Dục hoàn toàn không cố định, không nương được để khởi tu tập.

Hỏi: Vì sao không thuộc Vô Sắc?

Đáp: Trong cõi Vô sắc không có trí duyên khắp, chẳng thể quán bốn Thánh đế cõi dưới. Tâm yếu ớt cho nên không khắp.

2. Tôn giả Cù-sa nói: Noãn v.v... này là thuộc cõi Dục và cõi Sắc, chẳng phải cõi Vô sắc. Ngài nói: "Cõi Dục cũng có thiền định, có thể nương để khởi tu, nên thuộc cõi Dục. Cõi Sắc thì có thể tự biết, thuộc cõi Dục gọi là Động. Động bậc trung, hạ gọi là Noãn, bậc trên gọi là Đảnh. Thuộc về cõi Sắc là bất động, bất động bậc trung, hạ là Nhẫn, bậc trên là đệ nhất.

Vì sao không thuộc cõi Vô sắc? Điều này đã giải thích ở trước.

3. Bộ Tăng-kỳ nói là thuộc ba cõi.

Trong bộ ấy nói: Cõi Dục có thiền định, nương đó khởi tu nên thuộc cõi Dục. Cõi Sắc có thể tự biết. Cõi Vô sắc cũng có thể quán đủ bốn đế, nên thuộc cõi Vô sắc.

Như thế, người nói nương định Vô Sắc cũng nhập kiến đạo.

4. Luận Thành Thật đồng với thuyết sau cùng.

Bốn tâm Noãn v.v... nói sơ như thế.

2. NGHĨA CỦA BỐN Y NHƯ NGƯỜI:

Chia làm năm môn:

1- Giải thích tên gọi
2- Nói về tướng khai hợp
3- Hầu Phật Nhiều Ít
4- Được Nghĩa Nhiều Ít

5- Chỗ Giáo hóa khác nhau.

1. Giải thích tên gọi :

Nghĩa bốn y như người v.v... xuất xứ từ kinh Niết-bàn, người đời sau nương cậy gọi là y, nghĩa y khác nhau.

Một môn nói bốn, bốn tên gọi là?

- Có người ra đời có đủ tánh phiền não.
- Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm.
- Bậc A-na-hàm.
- Bậc A-la-hán.

1. Có người xuất thế có tánh phiền não: Là hạng người nội phàm chủng tánh, giải hạnh trước Sơ địa. Sau khi Như Lai diệt độ, lúc hiện giáo hóa gọi là Xuất thế. Đối với chỗ đoạn hai luân trên Sơ địa chưa thể dứt trừ, gọi là có đủ phiền não.

Hỏi: Vì sao biết?

Đáp: Vì người địa tiền (trước Sơ địa) này, trong kinh nói rằng: “Đó là phàm phu, không phải ở địa thứ tám, nên nói là ở địa tiền”.

Hỏi: Vì sao ở địa thứ tám mà đối với địa này nói chẳng phải?

Đáp: Theo Luận Tỳ-bà-sa gọi Tu-đà-hoàn là địa thứ tám, vì đối với phương tiện bảy địa Kiến đạo trước. Trong Luận ấy hỏi rằng: “Thế nào là địa thứ tám?” Đó là Tín kiên cố và Pháp kiên cố. Người độn căn nhập đạo kiến đế gọi là Tín kiên, người lợi căn nhập đạo kiến đế gọi là Pháp kiên.

Hỏi: Địa Trì (quyển nhất) nói: Người chủng tánh hai chướng đã Thanh tịnh, vì sao Niết-bàn nói có đủ phiền não?

Đáp: Vì chỗ so sánh khác nhau nên nói có khác. Trong Địa Trì nói đối với Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát chủng tánh đều dứt năm trụ, nên gọi là thanh tịnh. Còn Niết-bàn y cứ theo Sơ địa trở lên dứt hai luân, Địa tiền chưa dứt gọi là đủ phiền não.

Hỏi: Trong đây vì nói về nương đức, đáng lẽ nên nói không có phiền não, vì sao nói đủ?

Đáp: Vì để phân biệt với hạng sau.

2. Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm:

* Tu-đà-hoàn, Hán dịch có ba tên:

a. Tu tập vô lậu.

b. Ngược dòng sinh tử.

c. Để trái (chống lại quả báo)

* Thánh giải tiến đến dần gọi là tu vô lậu.

* Khổ báo ba đường ngược lại không thuận theo gọi là nghịch sinh tử.

* Chống lại không nhận là Để trái.

Địa vị ở chỗ nào? Chia làm ba:

Giữ quả ở tâm cuối cùng của Sơ địa.

Nhiếp nhân theo tâm ban đầu của Sơ địa đã qua, gọi chung là Tu-đà-hoàn.

Tiến lên trên tận Nhị địa gọi là Tu-đà-hoàn.

* Tư-đà-hàm: Đây gọi là trụ bạc, làm mỏng tu hoặc gọi là Tư-đà-hàm. Như trong Tiểu thừa nghiêng về chín phẩm tu hoặc ở cõi Dục, làm mỏng sáu phẩm. Trong pháp Đại thừa chung luôn ba cõi, tất cả tu hoặc đều sẽ mỏng nhẹ.

Như Địa kinh nói: Dù ở địa vị nào cũng chia thành ba.

a. Chấp quả ở địa vị thứ ba, nên trong kinh (luận Thập Địa Kinh quyển năm) nói: Tam địa, tất cả vô minh và triền phược ở cõi Dục, cõi Sắc, Vô sắc đều mỏng nhẹ, vì làm mỏng nhẹ nên gọi là Tư-đà-hàm.

b. Nhiếp nhân Nhị địa ở trên gọi là Tư-đà-hàm.

c. Tiến lên trên tận Thất địa gọi chung là Tư-đà-hàm. Vì quả A-na-hàm chưa thành tựu.

Hỏi: Vì sao Tu-đà-hoàn và Tư-đà-hàm hợp thành một y?

Đáp: Có ba nghĩa:

a. Nghĩa đắc đồng nên hợp thành một. Như trong kinh (kinh Niết-bàn phẩm Tứ Y thứ sáu) nói: Đối với tất cả nghĩa trong mười sáu phần được mười hai phần. Nghĩa mười sáu phần sau sẽ nói lại.

b. Công dụng đồng nên hợp thành một y, bắt đầu từ Sơ địa cho đến Thất địa, các hạnh tu có công dụng đồng nhau.

c. Hóa dụng đồng nên hợp thành một y, bắt đầu từ Sơ địa cho đến Thất địa, tùy chúng sinh đáng được hóa độ mà tác ý nhiếp lấy, không thể tự nhiên vô phân biệt mà hóa, cho nên hợp lại.

Hỏi: Nếu vậy Bát địa trở lên đồng vô công dụng, vì sao không hợp?

Đáp: Vì nghĩa đắc riêng, lại địa vị khai hợp nhất định, mỗi tông y cứ một nghi, không thể bắt bẻ. Kinh nói: Người này chưa đắc đệ Nhị, đệ Tam trụ xứ. Trong bốn quả, Tu-đà-hoàn chưa được trụ xứ của Tư-đà-hàm thứ hai, Tư-đà-hàm chưa được trụ xứ của A-na-hàm thứ ba.

3. A-na-hàm: Hán dịch là Bất hoàn. Trong pháp Tiểu thừa, không còn trở lại cõi Dục thọ thân, gọi là A-na-hàm. Lại trong hai mươi lăm cõi, tuy chỗ đã qua không còn sinh nữa gọi là A-na-hàm. Trong pháp

Đại thừa có hai giải thích:

a. Chẳng còn khởi lại phiền não ái Phật, nên gọi là Bất hoàn.

b. Không thọ lại tàn báo (quả báo còn sót) phần đoạn trong cõi Dục nên nói Bất hoàn. Nên kinh nói rằng: không còn thọ nhục thân, thân trùng, thân bất tịnh, gọi là A-na-hàm. Nếu còn thọ sinh chỉ là ứng hóa.

Dù địa vị nào cũng được chia làm ba:

a. Giữ quả ở đệ Bát địa, vì ở Bát địa tâm ái Phật đã dứt, nên gọi là A-na-hàm. Lại Thất địa còn trở lại thọ thân trời, người ở cõi Dục, tập khí phần đoạn còn sót lại vẫn chưa sạch. Trong Đại Phẩm nói: Thất Địa vẫn có nhục thân, Bát địa trở lên rốt ráo lìa hẳn gọi là A-na-hàm.

b. Nhiếp nhân Thất địa trở lên gọi là A-na-hàm, vì tu tập Thuận nhẫn hướng A-na-hàm.

c. Tiến lên đến Cửu địa đồng gọi là A-na-hàm, vì quả A-la-hán chưa thành nên thuộc ở trước.

Nếu chia bốn y ở trong ba địa vị này giữ quả và tiến hướng nói là A-na-hàm, còn nhiếp nhân thì thuộc về Tư-đà-hàm.

4. A-la-hán: Hán dịch là Bất sinh cũng gọi là vô trước.

Trong pháp Tiểu thừa không còn thọ thân trong ba cõi, gọi là Bất sinh.

Trong pháp Đại thừa, tàn báo phần đoạn ba cõi đều sạch, gọi là vô sinh. Giả sử có thọ chỉ là ứng hóa. Đủ sáu diệu hạnh không nhiễm sáu trần, nên nói Vô trước. Nói theo thật thì Phật là La-hán, theo pháp y thứ tư trong học rốt ráo cao đẹp như Phật cho nên gọi là La-hán.

Tùy ở địa vị nào? Cũng được chia làm ba:

a. Giữ quả ở đệ Thập địa, nên kinh Niết-bàn (quyển tám) nói: A-la-hán trụ đệ Thập địa.

b. Nhiếp nhân Cửu địa trở lên đồng gọi là A-la-hán.

c. Tiến lên đến tận Kim cang đồng gọi là A-la-hán.

Nếu chia bốn y trong ba vị này, giữ quả và tiến hướng là A-la-hán, còn một loại nhiếp nhân phán thuộc A-na-hàm.

Hỏi: Vì sao Tu-đà-hoàn trong Đệ nhị, nhiếp nhân theo sau là Đệ nhị y. hai y sau chia nhân thuộc y trước?

Đáp: Vừa rồi nhân Tu-đà-hoàn trong Đệ nhị y và quả Tu-đà-hoàn đồng là xuất thế, được nghĩa tương tự nên theo sau là Đệ nhị y. Còn nhân của A-na-hàm trong hai y sau và Tư-đà-hàm ở trước đồng là công dụng, được nghĩa tương tự nên xếp thuộc trước. Nhân của A-la-hán và A-na-hàm ở trước đồng chẳng phải rốt ráo nên xếp thuộc trước. Chẳng

giống ở đây. Bốn hạng người này có thể lợi ích cho thế gian giống như Như Lai không khác.

Hỏi: Người này lúc nào làm chỗ nương?

Đáp: Theo thật thì không thời nào không làm chỗ nương, nay tùy tướng hóa hiện sau Phật diệt độ, mở mang truyền bá chánh pháp làm chỗ nương.

2. Nói về tướng khai hợp:

Khai hợp bất định.

Chung làm một y.

Hoặc chia làm hai: 1-Phàm. 2-Thánh.

Địa tiền gọi là phàm, Địa thượng gọi là Thánh.

* Hoặc chia làm ba, trong ba thứ này. Hoặc khai trước hợp sau là:

1- Chủng tánh. 2- Giải hạnh. 3- Địa thượng.

* Hoặc khai sau hợp trước là:

1- Địa tiền. 2- Sơ địa kiến đạo. 3- Nhị địa trở lên là Tu đạo.

Lại Công dụng,Vô công dụng ở địa thượng cũng được chia làm hai

* Hoặc chia làm bốn, theo bốn loại này.

* Hoặc khai trước hợp sau là:

1- Tập chủng. 2- Tánh chủng.

3- Giải hạnh. 4- Địa thượng.

* Hoặc khai sau hợp trước là:

1- Địa tiền. 2- Kiến đạo.

3- Tu đạo. 4- Vô công.

Lại như vừa nói:

1- Địa tiền. 2- Tu-đà-hàm, Tư-đà-hàm.

3- A-na-hàm. 4- A-la-hán.

Ở đây cũng là khai sau hợp trước.

Hoặc trước sau đều khai:

1- Chủng tánh. 2- Giải hạnh.

3- Kiến đạo trong xuất thế gian. 4- Tu đạo.

Lại trong xuất thế, công dụng là ba, vô công dụng là bốn, cũng là đều khai.

* Hoặc chia làm năm: theo năm loại này.

* Hoặc hợp trước khai sau, như năm nhẫn nói:

1- Địa Tiền.

2- Tín nhẫn: Sơ địa, Nhị địa, Tam địa.
3- Thuận nhẫn: Tứ địa, Ngũ địa, Lục địa.
4- Vô sinh: Thất địa, Bát địa, Cửu địa.
5- Tịch nhẫn: Thập địa.
* Hoặc trước sau đều khai:
1- Tập chủng.
2- Tánh chủng.
3- Giải hạnh.
4- Sơ địa: Kiến đạo.
5- Nhị địa trở lên: Tu đạo.
Lại:
- Địa tiền chủng tánh.
- Giải hạnh.
- Kiến Đạo.
- Tu đạo Vô công.

Năm loại này cũng trước sau đều khai.
* Hoặc chia thành sáu. Như luận Địa Trì chép:
1- Chủng tánh.
2- Giải hạnh.
3- Tịnh tâm.
4- Nhị địa trở lên, đến Thất địa: Hành tích.
5- Bát địa, Cửu địa: Quyết định.
6- Thập địa rốt ráo.

Như kinh Niết-bàn nói là Lục trụ, các Bồ-tát là Lục trụ này.

Hoặc chia làm bảy: Như luận Địa Trì (quyển tư) nói: Sáu địa trước và thêm quyết định địa thành hai tức là Thất địa. Luận ấy gọi Bát địa là Quyết định địa, Cửu địa là Quyết định hành địa.

Hoặc chia làm tám: Theo loại bảy trước, Tập tánh, Chủng tánh, mỗi thứ thành riêng một tức là tám.

Hoặc chia làm chín: Địa tiền là một, Tứ, Ngũ, Lục địa trong xuất thế gian hợp thành chánh kiến, mỗi địa khác là một, cộng chung là chín.

* Hoặc chia làm mười: Theo chín loại trước, Chủng tánh, Giải hạnh, chia làm hai loại, tức là mười.

* Hoặc chia làm mười một: Địa tiền là một, mười địa là mười.

* Hoặc chia làm mười hai: Địa tiền chia làm hai Chủng tánh, Giải hạnh. Mười địa là mười.

* Hoặc chia làm mười ba: Tập chủng là một, Tánh chủng là hai, Giải hạnh là ba, mười địa là mười.

* Hoặc chia làm bốn mươi: Nghĩa là Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng và Thập địa.

* Nếu chia thêm Đẳng giác thì có bốn mươi mốt.

* Rộng thì đến vô lượng.

Các loại khai hợp này, mỗi loại theo một lối, nay y cứ một môn chia làm bốn.

Khai hợp như thế.

3. Nói về bốn y, hầu Phật nhiều ít:

Như kinh Niết-bàn (Phẩm Như Lai Tánh thứ sáu, phẩm Tứ y thứ sáu, bản Nam) chép:

1- Hạng người được nương thứ nhất: Đã phát tâm ở năm hàng sa Đức Phật, có thể trì cấm giới, hiểu rành văn nghĩa, có khả năng nói cho người nghe. Ở trong đời ác không phỉ báng chánh pháp, nên có khả năng làm chỗ nương.

2. Hạng người được nương thứ hai: Đã phát tâm ở sáu hằng sa Đức Phật. Tu đủ các pháp thiện có thể giữ gìn chánh pháp, khéo nói cho người, ở trong đời ác không phỉ báng chánh pháp.

3. Hạng người được nương thứ ba, đã phát tâm ở bảy hằng sa Đức Phật đức hạnh thuần thục có khả năng dựng lập chánh pháp, rộng nói cho người nghe. Có thể ở trong mười phương xoay vần qua lại cứu giúp chúng sinh. Ở trong đời ác không phỉ báng chánh pháp.

4. Hạng người được nương thứ tư: Đã phát tâm ở tám hằng sa Đức Phật dứt các phiền não, đã đặt gánh nặng xuống, chóng được lợi mình, việc làm đã xong, muốn thành Phật đạo thì sẽ hiện thành. Tùy chỗ ưa thích của người đều có thể hóa hiện, được trí tự tại, rộng nói pháp cho người nghe.

4. Nói về tứ y được nghĩa nhiều ít

Như kinh Niết-bàn (quyển sáu) chép: Tất cả các nghĩa gom chung thành mười sáu phần, như nói (bản Bắc quyển 15): Một tâm từ là mười sáu phần, như thế v.v...

Trong mười sáu phần này, y nhân thứ nhất được tám phần nghĩa. Y nhân thứ hai trong tám phần còn lại được thêm bốn phần, chung với trước là mười hai. Y nhân thứ ba trong bốn phần còn lại được thêm hai phần, chung với trước là mười bốn. Y nhân thứ tư được đủ mười sáu phần.

Nói theo thật; hai phần còn lại ở trong y nhân thứ tư chỉ được một

phần, chung với trước là mười lăm, chư Phật mới được mười sáu phần nghĩa. Vì địa vị thứ tư gần cảnh Phật, cao đẹp đồng như Phật nên nói được đủ mười sáu phần.

Lại nữa, Đệ tứ y ở chỗ Phật được phần thứ mười sáu, tuy chưa chứng cùng tột, nhưng quán giải tương ưng nên nói được đủ.

Hỏi: Bốn y ban đầu kém, sau hơn. Vì sao được nghĩa trước nhiều, sau ít?

Đáp: Nghĩa thô, cạn cợt dễ biết nên lúc đầu được nhiều, nghĩa tế khó tinh tường nên sau được ít. Lại nữa, nghĩa thô tùy lời mà chia từ ít phần ra nhiều phần, phần số tuy ít mà nghĩa thật rộng.

Hỏi: Nếu nói nghĩa thô dễ biết, nên ban đầu được nhiều. Nghĩa tế khó tinh, nên sau được ít. Vì sao kinh nói Bồ-tát Sơ địa được trăm Tam-muội. Nhị địa được ngàn Tam-muội, cho đến Thập địa được trăm nghìn ức no do tha số vi trần cõi Phật. Tam-muội số lớn hơn cõi Phật?

Đáp: Nói về nghĩa gồm có hai môn:

1- Nhiếp nghĩa theo thuyên môn (ngôn ngữ) nói về được nhiều ít.

2- Theo xả lời chứng thật môn, nói về được nhiều ít.

1. Theo thuyên môn: Chia làm bốn phần nhỏ:

a. Theo một lời, đầu đuôi nói riêng: Ban đầu được nhiều nghĩa, lúc sau được ít. Nghĩa theo lời hiển đủ trong văn. Khi mới được nghe và thọ trì thành tựu y văn hiểu đủ, nên ban đầu được nghĩa nhiều. Sau đặt nặng suy nghĩ, xem xét mà thôi, không có nhiều cái thấy khác, nên sau được ít, nên trong Niết-bàn. Thứ nhất nương Bồ-tát có được tám phần nghĩa. Đệ nhị nương nhân được thêm bốn phần, cho đến thứ tư chỉ được hai phần.

b. Theo một giải thích dùng cuối nhiếp đầu: Lúc đầu được ít, lúc cuối được nhiều. Nên trong Niết-bàn, sơ y chỉ được tám phần nghĩa, cho đến Đệ tứ được mười sáu phần nghĩa.

c. Theo nhiều lời, đầu và cuối nói riêng: Ban đầu được ít nghĩa, vì nghe giáo ít. Cuối được nhiều nghĩa, vì nghe giáo nhiều, nên đệ Thập địa thọ mây mưa của chư Phật nói pháp, y theo chỗ nghe cũng biết được nhiều nghĩa.

d. Theo nhiều lời, dùng cuối nhiếp đầu: Lúc ban đầu được ít, lúc sau được nhiều, nghĩa có thể tự biết.

2. Theo xả lời chứng thật môn, chia hai phần nhỏ:

a. Đầu cuối nói riêng: Lúc đầu được ít, vì tâm đối với giáo nhiều, thấy lý mê mờ, lúc cuối được nhiều, vì có thể bỏ lời thấy lý.

b. Dùng cuối nhiếp đầu, ban đầu ít, sau nhiều, nghĩa có thể tự biết. Trong Địa kinh nói là nghĩa bỏ lời chứng thật, nên sau được nhiều, khác nhau ở chỗ này.

5. Nói về chỗ giáo hóa của bốn y khác nhau:

Người Ba thừa là chỗ giáo hóa của họ.

1. Chỗ giáo hóa của người Thanh văn, có hai:

a. Giáo hóa giúp nhập Tiểu thừa, trừ A-la-hán, những người khác đều giáo hóa, A-la-hán đắc quả đầy đủ, không cần giáo hóa.

b. Giáo hóa khiến nhập Đại thừa, tất cả đều giáo hóa, vì đến bậc A-la-hán cũng nương Bốn y để nhập Đại thừa.

2. Chỗ giáo hóa của người Duyên giác, có hai:

a. Giáo hóa nhập Trung thừa, trừ quả Duyên giác, những người khác đều giáo hóa.

b. Giáo hóa khiến nhập Đại thừa, tất cả đều giáo hóa.

3. Chỗ giáo hóa trong Đại thừa, có sáu, như kinh Niết-bàn nói:

a. Sơ phát tâm, đầu tiên phát tâm ở địa vị ngoại phàm.

b. Đã ở hằng sa Hy Liên Phật phát tâm nghe pháp không phỉ báng.

c. Đã ở chỗ hằng hà sa Phật phát tâm nghe pháp, ưa thích không phỉ báng, đồng như trước.

d. Đã ở chỗ hai hằng ha sa Phật, phát tâm nghe pháp thọ trì, các đức khác nhiều như trên.

e. Đã ở chỗ ba hằng hà sa Phật phát tâm, tùy theo pháp đã nghe, có thể vì người khác nói. Đức khác như trước.

f. Đã ở chỗ bốn hằng hà sa Phật phát tâm, có thể hiểu nghĩa sâu xa trong mười sáu phần đã được một phần, đức khác như trên.

Trong sáu hạng này hạng đầu tiên gần nhập đường thiện năm hạng sau ở trong giai vị đường thiện. Bốn y như thế.

3. NGHĨA PHÁP BỐN Y. Chia làm năm môn:

1- Giải thích tên gọi.
2- Nói về Tướng.
3- Thứ lớp.
4- Bốn Vô Ngại cùng thu nhiếp nhau.
5- Theo người để nói về nên nương Hay Chẳng nên nương.

1. Giải thích tên gọi :

Pháp là hành nương vào, gọi là Y. Y chia ra khác nhau, một môn nói bốn, bốn tên là?

Y pháp không y người.

Y nghĩa bất y lời nói.

Y kinh liễu nghĩa, không y kinh chẳng liễu nghĩa.

Y trí không y thức.

1. Y pháp. Pháp có hai nghĩa:

a. Khuôn phép gọi là Pháp.

b. Tự thể gọi là Pháp.

Luận giải thích rằng: Pháp gọi là tự thể, dựa vào pháp mà khởi hạnh nên gọi là Y.

Không y người: Dùng chủ tể gọi là Nhân, không y có hai nghĩa:

a. Tự mình chưa thấy pháp, không nương theo người tà ngụy trái pháp gọi là không y người, chẳng phải nói không y người chánh kiến.

b. Tự mình thấy pháp, tất cả chẳng theo lời nói.

2. Y nghĩa, nghĩa có bốn thứ:

a. Lý do gọi là Nghĩa.

b. Dụng của nghĩa gọi là Nghĩa.

c. Lợi của nghĩa gọi là Nghĩa.

d. Nghĩa của đức gọi là Nghĩa.

Y đồng như giải thích ở trên.

Không y lời nói: Bàn luận, nói năng là lời nói. Không y có hai:

a. Mới cầu nghĩa, không nương theo lời điên đảo trái nghĩa, chẳng phải không nương lời đúng pháp.

b. Được nghĩa bỏ lời, tất cả chẳng nương.

3. Y kinh liễu nghĩa: Rõ pháp được nói gọi là kinh liễu nghĩa, nương vào đó để hướng về lẽ thật nên gọi là Y.

Chẳng nương kinh không liễu nghĩa: Lời nêu điều tà vạy gọi là không liễu nghĩa, bỏ không theo gọi là không y.

4. Y trí: Tâm hiểu pháp rõ ràng gọi là Trí, nương vào đó để giữ pháp nên gọi là Y.

Không y thức: Phân biệt được tâm mờ tối gọi là Thức, bỏ không theo gọi là không y.

Nghĩa của tên gọi như thế.

2. Nói về tướng:

1. Y pháp khác nhau, có năm thứ sai biệt:

a. Giáo pháp gọi là pháp.

b. Tự thể thế đế gọi là pháp.

c. Tự thể chân đế gọi là Pháp. Nên kinh Niết-bàn (bản lục hội, phẩm Đệ Tứ Y) nói: Pháp là Pháp tánh thường hằng bất biến.

d. Tự thể nhân hạnh gọi là Pháp, lại phép tắc trong nhân khởi hạnh cũng gọi là Pháp. Nghĩa là ba mươi bảy đạo phẩm, v.v...

e. Tự thể quả đức gọi là pháp, nên kinh Niết-bàn nói: Pháp là Đại Bát-niết-bàn.

2. Y nghĩa khác nhau, cũng có năm loại:

a. Đối với giáo pháp, Nhị đế gọi là Nghĩa, Nhị đế là lý lẽ của giáo nên gọi là Nghĩa.

b. Đối với pháp thế đế, chân đế gọi là Nghĩa, Chân đế là lý của thế pháp, nên gọi là Nghĩa.

c. Đối với pháp chân đế, thế đế gọi là Nghĩa, Thế đế là nghĩa dụng của chân đế, nên gọi là Nghĩa. Lại thế đế hiển bày lý do của chân cũng gọi là Nghĩa. Nên trong Địa kinh (quyển 11): Biết thế vô thường hiển bày pháp vô ngã gọi là Nghĩa vô ngại.

d. Nhân hạnh lợi người gọi là Nghĩa. Nên trong Địa Trì gọi thiện pháp là Nghĩa nhiêu ích.

e. Quả đức gọi là Nghĩa, nên trong Địa Trì gọi đắc Bồ-đề là đắc Nghĩa.

3. Y kinh liễu nghĩa, không y kinh chẳng liễu nghĩa, phân biệt có hai:

a. Phân biệt theo Đại Tiểu đối nhau:

* Hoặc Tiểu thừa gọi là Liễu, Đại thừa chẳng liễu. Tiểu thừa hiển bày nên gọi là Liễu. Tiểu thừa bí mật nên gọi là chẳng liễu.

* Hoặc Đại thừa gọi là Liễu, Tiểu thừa chẳng phải Liễu, Đại thừa hiển thật gọi là Liễu, Tiểu thừa che thật gọi là chẳng phải liễu.

b. Phân biệt theo ngu, trí đối nhau:

* Chánh trí thủ pháp Đại, Tiểu đều liễu, tùy pháp cạn sâu sẽ phân biệt rõ.

* Tâm ngu chấp pháp Đại, Tiểu, gọi là tất cả đều chẳng trọn. So sánh Cạn sâu, trái ngược nhau.

* Một môn này như Địa Trì (phẩm Bồ-đề thứ 6) nói. Nên luận kia nói: Đối với lời Như Lai, tin sâu thanh tịnh, đối với pháp luật này không thể phá hoại gọi là kinh liễu nghĩa. Đối với lời Như Lai, tạo pháp luật không quyết định có thể phá hoại, gọi là kinh không liễu nghĩa.

4. Y trí không thức, chia ra làm bốn:

a. Phân biệt giải hoặc: Ba tâm tuệ giải Văn, Tư, Tu gọi là Trí.

"Hoặc tâm" phân biệt là Thức.

b. Phân biệt theo tuệ tâm sáng, tối. Trong ba tuệ, Tu tuệ sáng sâu gọi là Trí. Văn, Tư tối tăm gọi là Thức.

Một môn này giống như thuyết của Địa Trì. Nên luận ấy nói: Dùng trí "Tu tuệ" chẳng do Văn, Tư, biết nghĩa các pháp, gọi là y trí không y thức.

c. Phân biệt Đại, Tiểu: Ba tuệ Đại thừa biết pháp thật tướng gọi là Trí. Ba tuệ Tiểu thừa không thấy pháp thật đều gọi là Thức.

Một môn này giống thuyết của Niết-bàn, nên kinh ấy nói: "Nếu biết Như Lai tức là Pháp thân, trí tuệ như vậy là chỗ đáng y chỉ. Thanh văn chẳng biết công đức của Như Lai, thức như thế không nên y chỉ".

4. Đồng. Phân biệt Chân vọng: (Theo Đại thừa)

Theo Đại thừa, chân chứng gọi là trí, vì thấy nghĩa thật, ba tuệ vọng tu đều gọi là Thức.

Một môn này như thuyết của Địa luận. Nên trong luận ấy nói: "Địa thật chỉ có cảnh giới của trí. Văn, tư, tu báo sinh thức trí chẳng phải cảnh giới, vì không đồng nhau".

Thể tướng như thế.

3. Nói về thứ lớp:

Kinh luận khác nhau, gồm có năm loại:

1. Quán nhập thứ lớp, như luận Thành Thật nói:

a. Thứ nhất y pháp.

b. Thứ hai y kinh liễu nghĩa.

c. Thứ ba y nghĩa.

d. Thứ bốn y trí.

Các thứ lớp này y cứ theo văn, tư, tu, để nói về quán nhập. Trong bốn lớp; hai lớp đầu là nương giáo pháp thành tựu văn tuệ. Chỉ theo cái nghe, đầu tiên bỏ bớt người, chỉ giữ pháp. Sau theo pháp, bỏ "bất liễu", giữ "liễu nghĩa". Đầu cuối tuy khác mà đồng thành văn tuệ. Thứ ba, y nghĩa là nương theo lý pháp thành tựu tư tuệ, nương "văn" khởi "tư". Nên kế tiếp nói rõ về nó. Thứ tư, y trí là hành pháp, nương để thành tựu tu tuệ. Trí tuệ của bậc thượng nhân để người dưới bắt chước học tập, nói là hành pháp. Y tư khởi tu, nên nói về sau cùng.

2. Y thể khởi dụng thứ lớp, như kinh Niết-bàn (quyển 6) nói:

a. Y pháp: là Đại Niết-bàn. Niết-bàn là quả thể, nên nói trước.

b. Y nghĩa: là Pháp thân, giải thóat, bát nhã. Đây là quả đức, nương thể có đức, nên nói kế.

c. Y trí: là trí Nhất thiết chủng của Như Lai, đây là quả dụng. Nương đức khởi dụng, cho nên nói sau.

d. Y kinh liễu nghĩa: kinh điển Đại thừa do Phật nói là nương trí mà nói, cho nên nói sau.

3. Y cứ theo quả để tìm thứ lớp của nhân, như kinh Niết-bàn (quyển 6) nói:

a. Y nghĩa: Nghĩa là Pháp thân, giải thoát, Bát-nhã.

b. Y pháp: Là pháp tánh thường hằng bất biến.

c. Y trí: Nghĩa là Tăng là thường trụ, vô vi, bất biến, không nuôi tám loài vật bất tịnh.

d. Y kinh liễu nghĩa: Tất cả kinh điển Đại thừa.

Theo bốn lớp này, hai lớp trước là quả, hai lớp sau là nhân. Theo nghĩa trong quả trước là quả thể, cho nên nói trước. Quả nương pháp mà thành nên kế đó nói về pháp. Theo trí trong nhân sau là nhân thể, cho nên nói trước. Nhân nương pháp mà thành, nên kế nói về kinh liễu nghĩa.

Lại nữa, nghĩa là quả. Quả là chỗ cầu, cho nên nói trước. Quả nương lý mà thành, nên kế nói về pháp. Hai lớp này là một cặp. Vừa rồi quả đức do nhân duyên mà khởi, nên kế nói về trí. Lý pháp vừa rồi nhờ giáo mà hiển, nên sau nói về kinh liễu nghĩa.

4. Y cứ thứ lớp theo sâu tìm cạn, như kinh Duy-ma nói:

a. Y nghĩa: Nghĩa là lý pháp

b. Y trí: Trí là lý hạnh.

c. Y kinh liễu nghĩa: Kinh là lời nói lên lý pháp ở trước.

d. Y pháp: Pháp là khuôn phép thành tựu trí hạnh ở trước.

Lý là lời được nói nên trước nói về nghĩa. Nương nghĩa thành tuệ nên kế nói về trí. Nghĩa được cầu do lời nên hiển, nên tiếp thứ ba nói về kinh liễu nghĩa. Trí được thành nương pháp mà khởi, nên kế thứ tư là nói về y pháp.

5. Nhiếp pháp thứ lớp khởi tu, như luận Địa Trì nói:

a. Y nghĩa: Nghĩa là lý.

b. Y pháp: Pháp là giáo.

c. Y kinh liễu nghĩa: Hiểu biết chân chánh, giữ pháp gọi là Liễu nghĩa.

d. Y trí: Tu tuệ đạt nghĩa gọi là Trí.

Trong bốn y này, hai y đầu là thứ lớp nhiếp pháp, hai loại sau là thứ lớp khởi tu.

Theo nhiếp pháp: Nghĩa có công năng thành tựu hạnh, chính là

chỗ cầu nên trước nói về nghĩa. Nghĩa do giáo mà hiển bày nên kế nói về pháp. Trong khởi tu sau, tùy nghĩa khác nhau mà chia. Ban đầu kinh liễu nghĩa nương giáo pháp trước khởi văn, tư để hiểu. Hiểu pháp không trái gọi là liễu, nên luận Địa Trì (thứ sáu) giải thích rằng: "Tin sâu lời Phật gọi là kinh liễu nghĩa". Sau y trí là lý nghĩa trước khởi tu tuệ hạnh. Nên luận giải thích rằng: "Dùng trí tu tuệ gọi là y trí".

Nói chung thì kinh liễu nghĩa là y pháp nghĩa trước khởi "văn tư" mà giải. Y trí là y pháp nghĩa trước ở khởi hạnh "tu tuệ".

Thứ lớp như thế.

4. Thu nhiếp cộng tướng đối với bốn vô ngại :

Theo tướng mà phân:

1. Y pháp: Là Pháp vô ngại.
2. Y nghĩa: Là Nghĩa vô ngại.
3. Y kinh liễu nghĩa: Là Từ vô ngại.
4. Y trí: Là khéo đạt tâm vật khởi thuyết tự tại, là Nhạo thuyết vô ngại.

Nói theo thật thì

1) Y pháp: Là Pháp đạo phương tiện vô ngại.

2) Y nghĩa: Là Nghĩa đạo phương tiện vô ngại.

3) Y kinh liễu nghĩa: Là Từ vô ngại, nhạo thuyết vô ngại, đạo phương tiện vô ngại.

4) Y trí: Là chánh thể của bốn thứ vô ngại.

Nên trong Địa Trì (quyển 6) y trí thứ tư gọi là tu tuệ.

Theo trong tu tuệ, khai bốn vô ngại.

1) Đối với chương cú của pháp: Tu tuệ không lầm gọi là Pháp vô ngại.

2) Đối với các pháp tướng: Tu tuệ không lầm gọi là Nghĩa vô ngại.

3) Đối với danh tự của pháp: Tu tuệ không lầm gọi là Từ vô ngại.

4) Thuận theo các loại danh tự thế tục: Tu tuệ không lầm gọi là Nhạo thuyết vô ngại.

5. Đối với nơi nương vào người no8i1 về nghĩa nên nương , không nên nương:

Nương theo người (nhân y) có bốn:

Như trên đã nói, người và pháp theo nhau, cả hai đều đáng nương. Người tức là pháp, nương pháp cũng là nương người. Nên kinh Niết-bàn

(quyển 6) nói: "Bốn hạng người như trên đều nên y chỉ". Vì pháp tức là người nên y nhân cũng tức là y pháp.

Phân biệt Nhân-pháp có nghĩa nên nương lẫn với không nên nương.

1. Người có nhục nhãn nên nương, pháp không nên nương: Người có khả năng dạy dỗ, chỉ dạy đạo thiện ác nên người thì đáng nương. Nên kinh Niết-bàn (quyển 6) nói "Ta vì các chúng sinh nhục nhãn mà nói "nhân bốn y", không hề vì người có tuệ nhãn".

2. Người có tuệ nhãn pháp đáng nương, người không đáng nương: Vì có tuệ nhãn, chính mình thấy pháp, Pháp thân thành hạnh, nên pháp đáng nương. Người thì sơ xa, không thân thành hạnh nên người không đáng nương.

Nghĩa pháp bốn y, nói sơ như thế.

4. NGHĨA BỐN THÁNH CHỦNG

Chia làm hai môn:

1- Nói về tướng.
2- Phân biệt theo người.

1. Nói về tướng

Bốn Thánh chủng cũng gọi là Bốn y. Pháp khất thực v.v... có công năng sinh ra Thánh đạo, làm hạt giống cho bậc Thánh nên gọi là Thánh chủng, làm chỗ nương tựa để khởi hạnh nên gọi là y. Y chia khác nhau, một môn nói bốn. Bốn tên là gì?

Suốt đời khất thực.

Suốt đời mặc y phẩn tảo.

Suốt đời thường ngồi dưới gốc cây.

Có bịnh uống thuốc người vất bỏ.

Vì phá bốn ác dục của Tỳ-kheo nên nói bốn loại này.

Phá Tỳ-kheo bị ác dục về thức ăn mà nhận khất thực.

Phá Tỳ-kheo bị ác dục về y phục mà nhận y phấn tảo.

Phá ác dục về nhà cửa giường chõng của Tỳ-kheo mà nhận ngồi dưới gốc cây.

Phá ác dục về thuốc men của Tỳ-kheo mà nhận thuốc người đã bỏ.

1. Khất thực. Chia ra ba môn:

a. Nói về phép tắc khất thực.

b. Nói về việc làm.

c. Nói về phép ăn.

a. Nói về phép khất thực, có mười ba thứ:

(1) Giữ thân hình chân chánh khất thực: không tự nói dối là mình đã được pháp của bậc thượng nhân mà đi khất thực.

(2) Oai nghi chân chánh khất thực: Ôm giữ bình bát (ứng khí), đi đứng khoan thai, y phục ngay ngắn mà đi khất thực, như Giới kinh nói.

(3) Trụ chánh mạng mà khất thực: không hề cong vạy nắm giữ oai nghi, không hiện tướng lạ, chẳng khoe mình hay mà thực hành hạnh khất thực. Tất cả như thế.

(4) Trụ chánh kiến khất thực: không giữ khất thực cho là chân đạo, người chấp giữ khất thực là chân đạo là thuộc giới cấm thủ.

(5) Đúng pháp khất thực: Khất thực phi pháp sinh tội lỗi, cầu xin không hề được.

(6) Đúng thời khất thực: Cốt khất thực trước giờ ngọ không được đi vào thời khác. Nên trong Tỳ-ni, Ca-lưu-đà-di đi khất thực ban đêm bị thế gian chê cười, Như Lai chế giới cấm.

(7) Khất thực đúng nơi: Nếu có chỗ học, Tăng trước phải làm pháp yết-ma học gia. Lại có người ác, tăng trước phải làm yết-ma úp bát, không được theo khất thực.

(8) Theo thứ lớp khất thực: không chọn giàu nghèo, thứ lớp khất thực bình đẳng. Trừ chỗ có hại cho tánh mạng hoặc phạm hạnh, lại xem người khác nhân mình khất thực mà sinh tội lỗi, thì không được theo khất thực.

(9) Lìa tâm tham mà khất thực: Ở chỗ khất thực không nghĩ món ngon và giờ sớm được. Lại ở chỗ khất thực xin có chừng mực, không được quá phần.

(10) Lìa chấp trước mà khất thực: Như trong kinh Duy-ma nói: Lúc khất thực thấy sắc như mù, nghe tiếng như vang, ngửi hương như gió. Đối với mùi vị thức ăn, tâm không phân biệt, xúc chạm như trí chứng, biết pháp như huyễn.

(11) Lìa sân, não khất thực: Như Địa Trì nói: Nếu gặp lúc khó khăn ngăn trở, không cho, hoặc bị đánh mắng mà không sinh tức giận phiền não, ở chỗ bị phá khởi tâm thương xót.

(12) Không khất thực thô lỗ: Lời nói mềm mỏng khất thực, không hề thô lỗ, cũng không cố xin.

(13) Lìa tâm kiêu mạn khất thực: Lúc khất thực nếu gặp người nghèo hèn không khởi ý coi khinh, cũng đúng thời khất thực không sinh kiêu mạn. Nên kinh Di Giáo nói: Nên tự rờ đầu mình, đã bỏ đồ trang

sức tốt đẹp, mặc y hoại sắc, ôm bình bát khất thực nuôi thân mạng. Tự thấy như thế. Nếu khởi ngã mạn nên tự dứt đi. Thêm lớn kiêu mạn còn chẳng phải việc người tại gia thế tục nên làm, huống chi người xuất gia nhập đạo vì giải thoát, nên tự hạ mình mà đi khất thực.

Trong mười ba loại này,

* Bốn loại đầu, một phần: Trụ bốn sự chân chính mà khất thực.

* Bốn loại kế, một phần: Trụ y nghĩa khất thực.

* Năm loại sau, một phần: Bỏ phiền não mà khất thực.

Phép tắc khất thực là như thế.

b. Nói về việc làm:

* Việc làm có hai:

(1) Vì nuôi thân mình hành đạo

(2) Vì chúng sinh khiến họ, bố thí được phước.

* Phàm phu khất thực chỉ vì mình, dù có vì người cũng ít ỏi chẳng đáng nói.

* Thanh văn, Duyên giác phần nhiều vì mình, ít vì người khác.

* Trong các Bồ-tát:

* Có người mới thực hành thường vì thân mình, ít khi vì người.

* Người hành kế đó, phần nhiều vì người khác, ít vì thân mình.

* Người hành bậc thượng chỉ vì chúng sinh.

Vì Bồ-tát Pháp thân không chỗ cậy nhờ, Phật cũng như vậy. Nhưng trong Phật vì người khác có hai mươi việc. Như kinh Chuyển Nữ Thân nói:

(1) Thị hiện thân tướng tốt khiến người nhìn thấy phát tâm Bồ-đề.

(2) Khiến chúng sinh trong thấy thân Phật, người mù thấy sắc, người điếc nghe tiếng, người câm nói được, tất cả như thế.

(3) Khất thực nên hiện thọ vật cúng dường của các vị trời, rồng, quỷ thần v.v... dâng. Khiến người trông thấy phát tâm Bồ-đề.

(4) Bỏ địa vị tôn quí xuất gia khất thực, dứt tâm kiêu mạn của người, khiến phát tâm Bồ-đề.

(5) Khiến các vị trời, loại người đức lớn thấy lòng từ của Phật thương xót chúng sinh, khất thực học theo Phật.

(6) Có chúng sinh muốn thấy Như Lai mà vì biếng nhác không thể đến gặp Phật. Phật biết tâm họ nên hiện đi khất thực cho họ trông thấy.

(7) Khiến chúng sinh thấy Phật, nghe pháp xa lìa ngu si, tăng dần nhân xuất thế Niết-bàn.

(8) Có chúng sinh bị giam nhốt trong lao ngục, hoặc bị khổ sở, nhờ thấy Phật liền được giải thoát, phát tâm Bồ-đề, nên thực hành khất thực.

(9) Có người nữ muốn cúng dường Phật mà bị cha mẹ, thân thích gìn giữ không thể dâng cúng, Phật vì muốn nhận vật của họ mà đi khất thực.

(10) Bình bát của Như Lai là do bốn vị Thiên Vương dâng cúng, Phật ôm khất thực. Nếu có chúng sinh muốn bố thí ít, ít vật liền đầy. Người muốn cho nhiều, nhiều vật không đầy, muốn thôi liền đầy, khiến người trông thấy phát tâm Bồ-đề, nên đi khất thực.

(11) Thức ăn có sẵn trong bát Như Lai, đem cho tất cả tăng, không hề thêm bớt, khiến người trông thấy phát tâm Bồ-đề.

(12) Trong bát của Như Lai đủ trăm ngàn thứ mùi vị thức ăn, mỗi vị không hòa lẫn nhau, giống như đựng trong từng bát riêng, khiến người trông thấy phát tâm Bồ-đề.

(13) Thân Phật là một hợp thể, trong không trống như Kim cang thật, không có ruột non, ruột già, đại tiểu tiện lợi. Tuy hiện có ăn mà không có vào, khiến trời Thích, Phạm trông thấy phát tâm.

(14) Có người cúng Phật hoặc ít, hoặc nhiều, hoặc dở, hoặc ngon phước đức đều vô tận, cho đến Niết-bàn, Phật vì thế nên hiện đi khất thực.

(15) Như Lai thường định mà hiện đi khất thực, khiến người trông thấy phát tâm Bồ-đề.

(16) Nếu Như Lai không đi khất thực, có người sẽ bắt chước, liền thường bị đói khát, ốm o, mệt mỏi không có sức, không thể tu hơn trí tuệ người, nên đi khất thực.

(17) Như Lai khéo nhiếp Bốn Thánh chủng, nên hiện đi khất thực.

(18) Nếu Phật không khất thực, các Trưởng giả không có lòng tin ở đời vị lai, thấy Tỳ-kheo khất thực sẽ nói: Thế Tôn của các thầy không đi khất thực, sao các thầy lại khất thực? Vì phá lời này nên đi khất thực.

(19) Có các nhà giàu sang theo Phật xuất gia, hổ thẹn khi khất thực, nên Phật đi khất thực, khiến họ bắt chước không hổ thẹn nữa.

(20) Như Lai vì độ chúng sinh căn cơ thuần thục nên đi khắp nơi, nên đi khất thực.

Việc làm như thế.

c. Nói về pháp ăn: Hễ xin được gì, đối với phần ăn của mình ba

phần chừa một. Đặt phần này ở chỗ sạch để bố thí cho chúng sinh. Hễ muốn ăn vật nào thì trên cúng chư Phật, kế hiến Hiền Thánh, dưới bố thí chúng sinh, rồi mới ăn.

Kinh Duy-ma nói: "Cúng dường tất cả chúng Hiền Thánh sau đó mới ăn". Nhưng đối với món ăn nên bỏ tâm tham, coi như thuốc xoa ghẻ, thời đói ăn thịt con, không sinh đắm vị, lại nên sinh tâm nhàm chán. Vì món ăn này phần nhiều đưa đến khổ não. Nguyện được Pháp thân mà dùng món ăn này. Qua bữa ăn, niệm đạo để báo ân thí chủ.

Cách ăn như thế.

2. Y phấn tảo: Theo Ấn Độ, y người chết hỏa thiêu, chuột ăn, v.v... các y như thế bị bỏ ở chỗ hoang vắng, giống như phân bị bỏ đi, gọi là y phẩn tảo.

Hỏi: Vì sao ăn uống thì phải xin, còn y thì nhận phẩn tảo?

Đáp: Ăn uống đi xin dễ được, không ngại tu đạo, nên đi khất thực. Y xin khó được, sợ ngại tu đạo, cho nên không xin. Lại, ở Ấn Độ, y phấn tảo dễ tìm được, không trở ngại tu đạo, nên nhận phấn tảo. Thức ăn không như thế, cho nên cầu xin.

3. Ngồi dưới gốc cây: Cây có thể che mát, cũng giống như nửa ngôi nhà, nên không cần làm, bớt việc để tu đạo, cho nên nương đó.

4. Thuốc trần khí: Loại thuốc đã bỏ đi rất tiện dễ kiếm, không trở ngại cho việc tu đạo, nên bệnh thì uống.

Nói về tướng như thế.

5. Nói theo người:

Bốn pháp này là chỗ nương thượng hạng của người xuất gia. Người tại gia lo chất chứa, không thực hành pháp này, trong người xuất gia có ba nghĩa.

1. Phân biệt Tiểu khác Đại: Trong đây chỉ cho chỗ nương tựa của phàm phu, Nhị thừa, chẳng phải của Phật, Bồ-tát. Vì sao? Vì Tâm hạnh của phàm phu, Nhị thừa nhỏ hẹp, nương tựa bốn pháp này mới lìa được lỗi. Chư Phật, Bồ-tát biết pháp như huyễn, thường đối với năm dục không bị đắm nhiễm, không cần mượn pháp như thế. Nên kinh Chuyển Nữ Thân nói: "Như người nghèo bệnh, uống thuốc rẻ tiền đắng, thô, v.v... được lành bệnh khổ. Thanh văn cũng thế, thực hành bốn Thánh chủng đầu-đà mới lìa được lỗi. Như đế vương bệnh, uống thuốc thượng hạng, nhờ thuốc khỏe khoắn, các bệnh được trừ. Bồ-tát cũng thế, tuy đối với năm dục, dùng mọi phương tiện khéo léo thực hành không bị các tai hoạn, không nương bốn y.

2. Phân biệt nhân khác quả: Bốn pháp này chỉ là việc làm của phàm phu, Nhị thừa; Bồ-tát xuất gia cũng nương bốn pháp này mà lìa các lỗi. Nên trong Địa kinh nói: Bồ-tát tu tập đầu-đà thiểu dục, v.v... vì bốn pháp này gọi là Thánh chủng, chỉ cuộc ở nhân. Chư Phật, Như Lai, quả Thánh đã viên mãn, không nhờ bốn pháp này.

3. Nói chung theo thật: Từ phàm đến Phật đều thực hành bốn pháp này. Nên kinh Chuyển Nữ Thân nói: Như Lai khéo nhiếp bốn Thánh chủng.

Bốn Thánh chủng nghĩa sơ như thế.

5. NGHĨA BỐN HẠNH GẦN GŨI

Bốn hạnh gần gũi, như kinh Niết-bàn nói. Bởi là hạnh để nghiệm người, chọn bạn, gần hũi người để chọn lọc, gọi là hạnh gần gũi. Hạnh gần gũi khác nhau, lược có bốn hạnh:

Ở chung.

Ở lâu.

- Trí tuệ.
- Quán sát.

Hai hạnh đầu là xétthân hạnh, hai hạnh sau là xét tâm.

Trong thân tâm, mỗi thứ đều có khó biết, dễ biết khác nhau. Nên có bốn loại. Kinh nói rằng: "Như trái Am-la chín sống khó biết. Người cũng giống như thế, thiện ác khó biệt. Hoặc tướng bên ngoài thiện mà bên trong không thành thật. Hoặc trong hiền lương mà bên ngoài hiện thô bỉ. Hoặc cùng thiện cả. Những người như thế, xa trông khó rõ, gần ngắm dễ hiểu, nên phải gần gũi để xét sự được mất.

Cách xét thế nào?

Có người ý muốn tìm hiểu đức độ của nương bạn; chợt nghe người khác có tánh thiện nên nương, mà chưa thể tin hẳn, nên phải ở chung để xét hư thật. Nếu người dễ phân biệt, ở chung là biết. Nếu người khó biết phải ở lâu thêm mới biết tốt xấu. Đây là xét thân trước. Thiện ác trong tâm khó tự thấy, phải dùng trí tuệ quán sát để nghiệm. Tâm tuy khó hiểu, y cứ theo lời đoán ý cũng có thể biết. Chỉ nương ba tạng giáo pháp của Như Lai, nghiệm lời, nắm ý gọi là trí tuệ. Người mà lời nói phù hợp với hạnh, nghiệm như thế là đủ. Người lời trái với hạnh, phải quán sát thêm, chẳng nương Thánh giáo, phải dùng đạo lý cân nhắc chỗ được mất gọi là quán sát.

Nghĩa bốn gần gũi nói sơ như thế.

6. NGHĨA BỐN HẠNH CHUYỂN NGHIỆP

Bốn hạnh chuyển nghiệp, như kinh Niết-bàn nói: Bốn hạnh là tu tập thân, giới, tâm, tuệ. Trong đó có tám môn khác nhau, trong mỗi môn đầu tiên đều nói về lỗi, sau ngược lại bày đức.

1. Không nhiếp năm căn gọi là chẳng tu thân, không thể thọ trì bảy chi tịnh giới hạnh là không tu giới. chẳng khéo điều tâm, gọi là chẳng tu tâm, không tu Thánh hạnh gọi là chẳng tu tuệ. Quán đế, Thánh, tuệ gọi là Thánh hạnh. Trái lại gọi là tu thân, giới, tâm, tuệ.

2. Không thể đầy đủ giới thể thanh tịnh gọi là chẳng tu thân. Nhận nuôi tám vật bất tịnh gọi là chẳng tu giới. chẳng thể tu tập tướng chỉ, cử, xả, gọi là chẳng tu tâm. Chẳng tu phạm hạnh gọi là chẳng tu tuệ. Bốn tâm vô lượng gọi là phạm hạnh. Chẳng biết tu bốn tâm này gọi là không tu tuệ. Lại bốn vô lượng dùng tuệ làm thể, nên không tu gọi là chẳng tu tuệ, ngược lại gọi là tu thân, giới, tâm, tuệ.

3. Không thể quán thân, thân tướng, thân số. Chẳng thể quán sắc, sắc tướng, sắc số. Chẳng phải thân sắc mà tưởng thân sắc, tham đắm mắc không bỏ gọi là chẳng tu thân. Thân căn gọi là thân, các tướng dài ngắn, lớn nhỏ, tốt xấu gọi là thân tướng. Mắt tai mũi v.v... gọi là thân số. Như thọ, tưởng v.v... gọi là tâm sở. Sắc, trần gọi là sắc; các tướng vuông tròn, lớn nhỏ, tốt xấu gọi là sắc tướng. Hương, vị, xúc v.v... gọi là tâm sở sắc. Tất cả như thế. Thọ trì hạ giới, biên giới, tự giới gọi là chẳng tu giới. Thọ trì giới Thanh văn, phàm phu gọi là hạ giới. Khổ thân cầu độ gọi là biên giới, tự làm bỏ người gọi là tự giới. Nếu tâm tán loạn không giữ cảnh mình gọi là không tu tâm. Cảnh giới của mình là bốn niệm xứ, cảnh giới của người gọi là Năm dục. Đối với nghiệp ác không khéo hộ tâm gọi là chẳng tu tuệ. Ngược lại đây gọi là tu thân, giới, tâm, tuệ.

4. Không thể quán thân vô thường hoại diệt, yêu mến không bỏ gọi là chẳng tu thân, đây gọi là vô đàn. Chẳng có thi-la gọi là không tu giới. Không có thiền-na gọi là không tu tâm. Không có Bát-nhã gọi là không tu tuệ. Ngược lại gọi tu thân, giới, tâm, tuệ.

5. Chấp ngã, ngã sở cho là thường hằng gọi là không tu thân. Chấp ngã, ngã sở gọi là thân kiến, cho thân thường hằng là biên kiến. Gây ra mười nghiệp ác gọi là chẳng tu giới. Đối với mười điều ác chẳng thể tu tâm gọi là chẳng tu tâm. Chẳng thể phân biệt các pháp thiện ác gọi là chẳng tu tuệ. Ngược lại là tu thân, giới, tâm, tuệ.

6. Không dứt ngã kiến gọi là chẳng tu thân. Không dứt giới thủ gọi là chẳng tu giới. Không dứt tham sân gọi là chẳng tu tâm. Không dứt

ngu si gọi là chẳng tu tuệ. Ngược lại gọi là tu thân, giới, tâm, tuệ.

7. Không thể quán thân giống như kẻ thù, phải thường coi chừng, không coi chừng để hại người gọi là chẳng tu thân, chẳng thể quán giới là thềm thang của thiền, căn bản đứng đầu gọi là chẳng tu giới. chẳng thể quán tâm hời hợt động chuyển, khó bắt khó điều phục là gốc tất cả điều ác, gọi là chẳng tu tâm. Chẳng quán trí tuệ có thế lực lớn gọi là chẳng tu tuệ. Ngược lại là tu thân, giới, tâm, tuệ.

8. Vọng tưởng phân biệt tất cả thân tướng gọi là chẳng tu thân, phân biệt giới tướng gọi là chẳng tu giới. phân biệt tâm tướng gọi là chẳng tu tâm. Phân biệt tuệ tướng gọi là chẳng tu tuệ, ngược lại gọi là tu thân, giới, tâm, tuệ.

Người khéo tu tập các hạnh này thì chuyển nặng thành nhẹ, còn người không khéo tu tập thì nhẹ chuyển thành nặng.

Hạnh chuyển nghiệp nói sơ như thế.

7. NGHĨA BỐN TU ĐỊNH

Nghĩa bốn tu định như phẩm Bốn Tu Định, luận Thành Thật có phân biệt đầy đủ. Bốn tu định là gì?

1- Hiện Pháp Lạc.
2- Vì Tri Kiến.
3- Phân biệt tuệ.
4- Lậu tận.

1. Hiện pháp lạc:

1. Theo Luận Tỳ-đàm: Pháp thiện sơ thiền gọi là Hiện pháp lạc. Vì trong Sơ thiền bắt đầu ngược lại với dục lạc nên chỉ nói Hiện pháp lạc.

2. Trong luận Thành Thật: Nhị thiền trở lên cho đến Phi tưởng gọi là Hiện pháp lạc. Vì trong Sơ thiền có tâm giác quán tán động nên không có hiện lạc.

Hỏi: Nhị thiền cũng có hỷ động, vì sao lại nói?

Đáp: Luận nói Nhị thiền trước diệt giác quán, nhiếp tâm sâu nên nói. Nếu theo Địa Trì, tất cả thiền định đều gọi là Hiện lạc.

Hỏi: Cũng có vui đời sau, sao nói nghiêng về pháp lạc hiện tại?

Đáp: Luận Thành Thật giải thích rằng: vì gần nên nói vui hiện tại, ở gần dễ thấy biết nên nói nghiêng về nó. Lại vì quá vui năm dục hiện tại nên nói vui hiện pháp lạc. Lại Phật không khen ngợi cái vui của thân sau, nên chỉ nói vui hiện tại. Lại nữa, người đời cho rằng người xuất gia

hiện tại không có vui, nên Phật nói vui hiện tại.

Hỏi: Bốn tu đều là vui hiện tại, vì sao nghiêng về loại đầu nói là vui hiện tại?

Đáp: Vì chia bốn môn nên nói theo ban đầu.

2. Tri kiến :

Theo Luận Tỳ-đàm, tuệ quán sinh tử gọi là Tri kiến. Trong Luận Thành Thật tu tám trừ, nhập mười nhất thiết nhập v.v... gọi là Tri, năm thần thông... gọi là kiến, vì suy tìm mà thành.

3. Tuệ phân biệt :

Theo Luận Tỳ-đàm thì đắc văn, Tư, Tu gọi là tuệ phân biệt, trong luận Thành Thật quán năm ấm không, gọi là Tuệ phân biệt, không chung với Văn, Tư.

4. Lâu tận:

Có luận sư nói: Y theo đệ Tứ thiền, chín đạo vô ngại đắc quả A-la-hán gọi là lậu tận, vì đệ Tứ thiền dứt sạch lậu vượt hơn.

Trong Luận Tỳ-đàm, y Lục địa thiền và ba Vô Sắc đắc quả A-la-hán gọi là lậu tận.

Trong Luận Thành Thật, tất cả bậc Thánh phá hoại giả danh, chứng quả Nê-hoàn gọi là lậu tận.

Nghĩa bốn tu định nói sơ như thế.

8. NGHĨA BỐN BẤT HOẠI TỊNH

Chia làm hai môn:

1- Nói về tướng.

2- Phân biệt theo chỗ.

1. Nói về tướng:

Theo bốn bất hoại tịnh của Luận Thành Thật cũng gọi là bốn bất hoại tín. Lòng tin tinh thuần lìa nghi trược nên gọi là Tịnh. Tịnh tín vững chắc không thể lay động gọi là Bất hoại. Niềm tin này khác nhau, một môn nói có bốn. Bốn tên gọi là:

1- Phật bất hoại tịnh.

2- Pháp bất hoại tịnh.

3- Tăng bất hoại tịnh.

4- Giới bất hoại tịnh.

1. Phật bất hoại tịnh: Đối với phần nhỏ mình chứng được trong pháp chân thật mà Phật chứng đắc, kính ngưỡng đức của Phật, biết đức Ngài cao quý gọi là Phật bất hoại tịnh. Nên trong Luận Thành Thật nói: Tự được chân trí, đối với Phật quyết định biết Phật là bậc tôn quý trong tất cả chúng sinh, gọi là Phật bất hoại tịnh.

2. Pháp bất hoại tịnh: Tự chứng chân pháp, đối với pháp quyết định gọi là pháp bất hoại. Lại được chân trí, tin chân trí này cao siêu mầu nhiệm cũng gọi là tin pháp. Nên Luận Thành Thật nói: Tin chân trí này gọi là tin pháp.

3. Tăng bất hoại tịnh: Tự được chân trí giống như Thánh chúng khác, biết là cao quý hơn tất cả các chúng khác, gọi là Tăng bất hoại. Nên Luận Thành Thật nói: Người tin được chân trí, là bậc tôn quý đệ nhất trong tất cả chúng, gọi là tin Tăng.

4. Giới bất hoại tịnh: Như Luận Thành Thật giải thích: Được giới mà bậc Thánh yêu thích, thâm tâm lìa ác, biết nhân là giới năng tin Tam bảo, tin giới có năng lực lớn gọi là Giới bất hoại tịnh.

Hỏi: Ba học thường theo nhau, do nghĩa nào chỉ nói nghiêng về tin giới, mà không nói tin định và tin tuệ?

Đáp: Thật ra thì nói chung cả định và tuệ! Theo ban đầu vì luận nên nói nghiêng về tin giới. Lại nữa, ba học ẩn hiện mà nói. Trong đạo kiến đế, đối trị ba đường ác giới hạnh thành tựu. Trong tu đạo dứt ái trời người, định hạnh thành tựu. Trong đạo vô học dứt hẳn vô minh, tuệ hạnh thành tựu. Trong ba đạo này, theo ban đầu nói tin. Cho nên trong bốn loại, nói nghiêng về tin giới, vì bốn loại này đều là tin nên gọi chung là tâm tịnh.

Nếu theo Luận Tỳ-đàm, bốn loại này được gọi là Bất hoại tịnh, chẳng được nói là bốn bất hoại tín. Vì sao? Vì Tông kia lập ba loại trước là tin, một loại sau là giới, chẳng phải tín. Y theo nghĩa có tín giới tinh thuần gọi là Tịnh. Hai loại này vững chắc gọi là bất hoại. Đối với hai loại này, khai tín hợp giới nên có bốn loại:

a. Phật bất hoại: Tự mình kiến đạo đối với sở đắc của Phật trí vô sinh, tin sâu quyết định gọi là Phật bất hoại tịnh.

b. Pháp bất hoại: Đối với bốn chân đế chứng kiến quyết định gọi là pháp bất hoại. Theo bốn đế đối với khổ, tập, diệt tất cả đều tin gọi là Pháp bất hoại tịnh. Trong đạo đế trừ công đức vô lậu của Phật và Tăng, tin công đức vô lậu của Bồ-tát và Duyên giác khác gọi là Pháp bất hoại tịnh.

c. Tăng bất hoại: là Tăng bất hoại tịnh.

d. Giới bất hoại: Bậc thượng nhân ra đời thành tựu Thánh giới, gọi Thánh giới này là giới bất hoại tịnh.

Hỏi: Làm sao thế?

Đáp: Trong Luận Tỳ-đàm ba loại trước là tin một loại sau là giới, Tạp tâm giải thích rằng: Ba tâm tịnh trước nên biết là tín, loại thứ tư là tứ đại tịnh, biết rõ là giới. Tông kia giới pháp do bốn đại tạo, cho nên giới tịnh gọi là Bốn đại tịnh.

Đại thừa nói phần nhiều đồng với Luận Tỳ-đàm. Lại nói bốn tín là bất hoại tịnh, cũng được không sao.

2. Nói theo chỗ:

Hoặc nói nghĩa bốn Đế chung cả trên dưới.

Hoặc nên nói bốn bất hoại tịnh hạn cuộc ở xuất thế.

1. Theo Luận Tỳ-đàm:

* Từ khổ pháp nhẫn cho đến diệt tỉ trí chỉ thành tựu hai bất hoại tịnh là pháp bất hoại và giới bất hoại, đối với khổ tập, diệt chứng tín quyết định gọi là pháp bất hoại. Thánh giới thành tựu bên nhẫn trí này gọi là Giới bất hoại tịnh.

* Từ đạo pháp cho đến đạo tỉ trí được đủ bốn loại. Tông ấy, Phật Tăng thuộc về đạo đế. Lúc kiến đạo đối với công đức vô lậu của Phật và tăng, tin sâu quyết định gọi là tin Phật và tin Tăng, tin vô lậu của Bồ-tát, Duyên giác gọi là tin pháp. Thánh giới thành tựu bên Nhẫn trí này gọi là Giới bất hoại tịnh.

Tu đạo trở lên nên biết cũng có đủ.

2. Nếu theo Luận Thành Thật, trong vị vô tướng đối với lý quyết định được gọi là tin pháp. Ba nghĩa kia có, mà vì trong đây tâm không khác duyên nên ẩn chẳng nói. Quả Tu-đà-hoàn trở đi mới đối với Phật, v.v... khởi tâm quyết định gọi là tin Phật, cho đến tin giới.

3. Đại thừa, từ tâm ban đầu của Sơ địa trở đi, tất cả đều đủ. Vì trong Đại thừa tâm duyên khắp.

Bốn bất hoại tịnh nói sơ như thế.

9. NGHĨA BỐN KIÊN

Nghĩa bốn kiên như Luận Thành Thật nói: vững chắc bất hoại gọi là kiên. Kiên chia khác nhau, một môn nói bốn, bốn tên thế nào?

- Thuyết kiên.
- Định kiên.
- Kiến kiên.

- Giải thoát kiên.

1. Thuyết kiên: Như Luận giải thích: Nói hữu vi vô thường, khổ, không, Niết-bàn vắng lặng. Lời này quyết định không thể phá hoại gọi là Thuyết kiên. Ở chính tri này gọi là Văn tuệ mãn.

2. Định kiên: Như Luận giải thích: Nhân lời được định gọi là Định kiên. Định này thành tựu gọi là Tư tuệ mãn.

3. Kiến kiên: Luận nói: Nương định, quán pháp hữu vi, vô thường khổ v.v... gọi là kiến kiên. Kiến này thành tựu gọi là Tu tuệ mãn.

4. Giải thoát kiên: Như luận giải thích: Ba tuệ đắc quả gọi là Giải thoát kiên. Gọi Thánh đức vô lậu trong kiến đế là giải thoát, đây là chứng.

Hỏi: Vì sao không nói Giới kiên?

Đáp: Theo Đạo thì lẻ ra nên nói nhưng vì giới là hạnh ban đầu nên lược không nói. Lại đây là nói rõ văn, tư, tu, chứng. Theo một lớp hành nên không nói giới.

Bốn kiên là như thế.

10. NGHĨA BỐN ĐẠO

(Tạp Tâm quyển tám, phẩm Pháp tụ thứ hai)

Nghĩa bốn thứ đạo xuất xứ từ kinh A Hàm, Luận Tỳ-đàm, Luận Thành Thật có phân biệt rộng. Bốn đạo là:

1. Đạo khổ khó hành
2. Đạo khổ dễ hành
3. Đạo vui khó hành
4. Đạo vui dễ hành

Bốn loại này, luận giải thích khác nhau.

* Theo Luận Tỳ-đàm, người có lợi độn, định có chia ra căn bản và phương tiện. Người nương theo định nên chia ra bốn loại, nghĩa này thế nào? Như trong ấy giải thích:

* Người lợi căn thực hành gọi là dễ, vì dễ thành tựu.

* Người độn căn thực hành gọi là khó, vì khó thành tựu.

* Tứ thiền trong định là gốc rễ, gốc rễ có cành nhánh, tác dụng tự tại gọi là đạo vui.

* Trung gian vị lai là phương tiện, trong định phương tiện do nhánh không đủ, dụng không tự tại, gọi là Đạo khổ.

1. Người độn căn nương theo định phương tiện gọi là khổ khó hành.

2. Người lợi căn nương định phương tiện gọi là Khổ dễ hành.

3. Người độn căn nương bốn thiền căn bản gọi là vui khó hành.

4. Người lợi căn nương bốn thiền căn bản gọi là Vui dễ hành.

* Trong Luận Thành Thật, khó dễ cũng như trên, khổ vui nói theo định tuệ. Trong tông ấy định gọi là khổ, vì trong chiếu dụng không tự tại. Tuệ gọi là vui, đối với chiếu dụng được tự tại.

1. Người độn căn được định gọi là Khổ khó hành.

2. Người lợi căn được định gọi là Khổ dễ hành.

3. Người độn căn được tuệ gọi là Vui khó hành.

4. Người lợi căn được tuệ gọi là Vui dễ hành.

Bốn đạo như thế.

11. NGHĨA BỐN THIỆN PHÁP.

(Phẩm bốn Pháp thứ hai)

Bốn thiện pháp là:

- Thối phần.
- Trụ phần.
- Thắng tấn phần, trong Luận Thành Thật gọi là Tăng phần.
- Quyết định phần, trong Luận Thành Thật gọi là Đạt phần.

* Theo Luận Thành Thật, bốn pháp này gồm hết tất cả thiện pháp.

Như Luận ấy giải thích:

1. Lìa thiền định tu bố thí, trì giới, v.v... gọi là Thối phần.

2. Tu tập các thiền gọi là Trụ phần.

3. Kiến đạo trở xuống khởi văn, tư, tu gọi là Tăng phần.

4. Kiến đế trở lên Thánh đạo vô lậu gọi là Đạt phần.

* Theo Luận Tỳ-đàm, bốn pháp này chỉ nói theo tịnh thiền, có hai lối giải thích:

1. a. Hạ phẩm tịnh định hỷ bị phiền não hạ địa làm thất bại, vì có thể lui sụt nên gọi là Thối phần, chẳng phải đã lui sụt.

b. Trung phẩm tịnh định, giữ vững tự địa không bị phiền não hạ địa làm lui sụt, gọi là Trụ phần.

c. Thượng phẩm tịnh định có công năng nép phục lỗi của tự địa, khởi đầu định cao hơn gọi là Thắng tấn phần.

d. Thượng thượng tịnh định có khả năng học quán pháp khổ, vô thường, v.v... sinh ra Thánh đạo, gọi là Quyết định phần.

2. a. Hạ phẩm tịnh định hỷ bị phiền não của tự địa xâm phạm, gọi là Thối phần. Như thiện tâm hỷ hạ phẩm của cõi Dục bị tâm ác cõi Dục xen tạp. Kia cũng như thế. Thiền thối phần này tuy bị phiền não của địa

vị mình xen tạp mà không mất định, vì là Pháp nhân địa.

b. Trung phẩm tịnh định giữ vững tâm thiện chẳng bị phiền não của tự địa làm xen lẫn gọi là Trụ phần.

c. Thượng phẩm tịnh định có công năng quở trách lỗi phiền não thuộc tự địa, thâm tâm chán bỏ gọi là Thắng Tấn phần.

d. Thượng thượng tịnh định sinh ra Thánh đạo gọi là Quyết định phần.

Hỏi: Bốn pháp này hạn cuộc ở tịnh định, tán thiện cũng có phải không?

Đáp: Cũng có:

Như trong cõi Dục, tán thiện phần nhiều bị bất thiện cõi Dục xen lẫn tức gọi là Thối phần.

Giữ vững tâm thiện không bị ác tạp tức là Trụ phần.

Tập dần tán thiện khiến càng tinh thuần gọi là Thắng tấn phần.

Cầu tâm xuất thế khởi các hạnh thiện văn, tư tuệ, tu. Xa sinh Thánh đạo, gọi là Quyết định phần.

12. NGHĨA BỐN VỊ

Thứ hai là phẩm Pháp Tụ thứ nhất

Bốn vị như kinh Niết-bàn nói. Trong Luận Thành Thật cũng phân biệt đủ, còn Địa Trì nói là Bốn niềm vui vô tội. Tinh thần vui với đạo pháp gọi là vị, vì khéo xứng tâm gọi là vui vô tội. Vui và mùi vị tên khác mà nghĩa chẳng khác, bốn mùi vị gồm:

- Vị xuất gia.
- Vị lìa dục.
- Vị vắng lặng.
- Vị Đạo. Trong Luận Thành Thật gọi là vị Chánh trí.

1. Tin nhà chẳng phải là nhà, xuất gia học đạo giải thoát mọi nạn của tại gia. Thọ giới lìa dục, đắc giới, ưa thích vị gọi là vị xuất gia. Địa Trì nói đây là niềm an lạc Xuất gia.

2. Xa lìa ác, dục và pháp bất thiện, có giác, có quán, li sinh hỉ lạc, đắc hạnh Sơ thiền gọi là vị lìa dục. Địa Trì nói đây là niềm an lạc viễn ly.

3. Nhị thừa trở lên cho đến Diệt định, giác, quán, hỷ, lạc, sắc tưởng, v.v... diệt, gọi là vị Tịch diệt. Địa Trì nói đây là niềm an lạc Tịch diệt.

4. Vô lậu Thánh đạo dứt hẳn phiền não gọi là vị Đạo. Đạo là chánh trí nên trong Luận Thành Thật gọi là vị Chánh trí. Địa Trì nói đây

là niềm an lạc Bồ-đề.

Trong bốn vị, vị đầu là Giới học, hai vị giữa là Định học, một vị sau là Tuệ học.

Bốn vị là như thế.

13. NGHĨA BỐN ĐỨC XỨ

Chia làm ba môn:

1- Nói về tướng.
2- Hội Danh Phân Biệt, Đối Bốn Nhà.
3- Phân Biệt Theo Vị.

1. Nói về tướng:

Nghĩa bốn đức xứ như Luận Thành Thật nói: Phần hạn của đức thành tựu gọi là Đức xứ. Xứ chia khác nhau, một môn nói bốn.

Xứ đức Tuệ.

Xứ đức Thật.

Xứ đức Xả.

Xứ đức Tịch diệt.

Như trong luận giải thích:

1. Nghe pháp sinh tuệ gọi là xứ đức Tuệ.

2. Nương tuệ trước thấy được chân đế không gọi là Xứ đức thật. Thật giống như đế. Đây cũng là tuệ. Vì phân biệt với môn trước, theo cảnh đặt tên, nên gọi là xứ thật.

3. Kiến đế không, nên lìa bỏ phiền não gọi là xứ đức Xả. Xứ đức thật ở trước cũng xả phiền não. Xứ đức xả này cũng thấy đế thật. Vì phân biệt với môn trước ẩn, hiển khác tên.

4. Xả phiền não nên tâm được vắng lặng gọi là Xứ đức vắng lặng, vì lìa khổ phiền não nên tâm được vắng lặng.

Luận giải thích như thế.

2. Phân biệt bốn nhà hội danh:

Bốn xứ đức này trong Luận Thập Địa gọi là bốn nhà. Chỗ Thánh nương gọi là nhà. Nhà và xứ đức khác nhau như nhãn với mục (đều là mắt). Bốn nhà gồm:

Nhà Bát-nhã giống tuệ xứ đức thứ nhất ở trước.

Nhà Đế giống thật xứ đức thứ hai ở trước.

Xả nhà phiền não giống Xả xứ đức thứ ba ở trước.

Nhà khổ đã được thanh tịnh giống xứ đức vắng lặng thứ tư ở

trước.

Tên tuy thay đổi mà nghĩa không khác.

3. Phân biệt theo giai vị:

Bốn hạnh này thật đều chung cả trên dưới. Trong đó, phân biệt chẳng phải không có sai khác nhau. Sự khác nhau thế nào?

1. Xứ đức tuệ: đối với kiến đạo, vì trước kiến đạo nương vào pháp nghe, khởi văn, tư, tu. Nói tuệ cũng tức là nhà bát-nhã.

2. Xứ đức thật: đối với kiến đạo, vì trong kiến đạo, đầu tiên là thấy đế lý, từ cảnh đặt tên, nên gọi xứ Thật, cũng gọi là nhà Đế.

3. Xứ đức xả: đối với tu đạo, duyên ở đế lý, chính có công năng dứt trừ lỗi tham, sân v.v... gọi là Xả xứ đức, cũng gọi là bỏ nhà phiền não.

4. Xứ tịch diệt: ở Vô học đạo. Thánh trí vô học dứt hẳn sinh tử, nên nói Tịch diệt, cũng tức là nhà khổ đã thanh tịnh.

Đại, Tiểu đều như vậy.

Nghĩa bốn xứ đức nói sơ như thế.

14. NGHĨA BỐN THỨ CẦU BIẾT

Chia làm hai môn:

1- Nói về tướng.

2- Đối Vọng Hiển trị.

1. Nói về tướng:

Bốn thứ cầu biết xuất xứ từ luận Địa Trì. Ban đầu quán xét suy tìm gọi đó là cầu. Cuối cùng thành tựu ngộ được lý thật gọi là biết như thật. Tìm biết chẳng đồng, một môn nói bốn.

*. Bốn cầu như trong luận nói:

1- Cầu theo danh

2- Cầu theo sự

3- Cầu thi thiết Tự tánh.

4- Cầu thi thiết sai biệt.

Hai thứ cầu danh, cầu sự trước là biệt quán. Hai loại sau là hợp quán, nên luận ấy nói: Danh và sự kia hoặc chia tướng mà quán, hoặc hợp tướng mà quán. Biệt là danh, sự. Hợp là tự tánh và thi thiết sai biệt.

1. Danh cầu: Bồ-tát tùy phần hạn của danh tự kia quán để cầu Thật, nên gọi là Danh cầu.

2. Sự cầu: Theo các việc như sắc v.v... để cầu thật, gọi là Tùy sự cầu.

Hai loại sau hợp lại nói thi thiết là: Y theo sự đặt tên, y theo tên bày sự. Danh và sự đặt bày lẫn nhau nên gọi là Thi thiết.

Y theo danh là thế nào? Xếp đặt việc kia, bỏ danh cầu pháp, pháp như huyễn hóa, chẳng phải có chẳng phải không, không có một tướng nhất định có thể tách riêng được. Dùng danh nhiếp pháp, pháp theo danh mà chuyển, mới lập ra có các thứ pháp tướng. Lập tướng do danh nên gọi là Thi thiết.

Lại y theo danh tự tạo tác mọi việc, như y theo tên bình tạo tác việc bình, y theo tên xe , tạo việc xe. Tất cả như thế cũng là y theo danh mà đặt bày việc.

Trong đặt bày này có thể có tướng, thể gọi là tự tánh, tướng gọi là sai biệt.

3. Cầu thi thiết tự tánh: Đối với pháp tự tánh đặt bày kia, quán để cầu thật gọi là cầu thi thiết tự tánh.

4.Cầu thi thiết sai biệt: Đối với pháp sai biệt đặt bày kia, quán để cầu thật gọi là cầu thi thiết sai biệt.

Bốn cầu như thế.

*. Bốn Tri, như trong luận nói:

1- Tùy danh Cầu như thật tri.

2- Tùy sự Cầu như thật tri

3- Tùy tự tánh thi thiết Cầu như thật tri

4- Tùy sai biệt thi thiết Cầu như thật tri

Lý thật nói chung. Bồ-tát đối với mỗi môn đều biết nghĩa tất cả loại, Tùy tướng chia ra:

* Trong môn thứ nhất chỉ biết thế đế, biết danh tự của pháp mà lập, tùy theo thế gian.

* Trong môn thứ hai biết đệ nhất nghĩa. Lìa danh cầu sự, sự thể vắng lặng vì lìa nói năng.

* Trong môn thứ ba biết nhất thật đế, biết thể tánh của pháp chẳng phải có không.

* Trong môn thứ tư biết rõ pháp giới duyên khởi sai biệt, vì biết các nghĩa đồng một thể tánh thành tựu lẫn nhau.

Luận nói:

1. Như thật tri tùy danh: Tùy danh tự các pháp được cầu trước, trong đó biết đúng, biết danh là sự nên lập làm tưởng, làm kiến, làm để lưu bố. Nếu không đặt tên thì không có những sự như sắc v.v... để biết.

Đó là như thật tri Tùy danh.

2. Cầu như thật tri Tùy sự: Theo chỗ cầu trước, các việc như sắc v.v... trong đó chính biết việc kia vắng lặng lìa lời. Lìa lời cầu sự, sự thường vắng lặng.

3. Như thật tri Tự tánh thi thiết: Theo chỗ cầu thể tánh của danh, sự trước, trong đó biết đúng, biết thể của danh, sự này chẳng phải có chẳng phải không, như huyễn hóa, như bóng vang, như chiêm bao v.v... Nghĩa này thế nào? Bồ-tát biết sâu các pháp như huyễn, cái có của huyễn hóa, có chẳng nhất định có vì chẳng nhất định có nên không có pháp nào thật có. Vì không thật có nên ngoài không, chẳng có tánh riêng để nắm bắt được. Lại, cái không của nói huyễn hóa chẳng phải chẳng nhất định không. Vì chẳng nhất định không nên nói huyễn hóa. Pháp hữu là vô. Vì hữu là vô ngoài pháp hữu chẳng có tánh riêng để nắm bắt. Lại nói pháp huyễn hóa này là có không hay là chẳng có không. Ngoài có không chẳng có tự tánh của phi hữu phi vô để nắm bắt. Lại nói: Ngay phi hữu phi vô này là hữu vô, ngoài phi hữu vô này chẳng có tự tánh hữu vô riêng để nắm bắt. Tới lui tìm tòi không thấy có một tánh riêng gọi là Nhất thật đế quán. Lý này vô cùng sâu, nên luận nói là chỗ nghĩa sâu xa.

4. Trí như thật sai biệt thi thiết: Theo chỗ tìm tướng sai biệt ở trước, trong đó biết đúng các nghĩa đồng một tánh, hợp thành lẫn nhau các thứ sai biệt. Vì biết các nghĩa đồng một thể, nên trong luận nói đó là bất nhị quán. Vì hợp thành các thứ khác nhau nên trong luận nói là hữu sắc, vô sắc, vô tánh, hữu tánh, khả kiến, bất khả kiến v.v... vô lượng khác nhau.

a. Hữu sắc: Thế đế có sắc.

b. Vô sắc: Chân đế không hình sắc.

c. Hữu tánh: Chân đế có tánh.

d. Vô tánh: Thế đế không có tánh.

e. Khả kiến, bất khả kiến: Nếu nói theo sắc thì thế đế có thể thấy, chân đế không thể thấy được. Nếu nói theo tánh thì chân đế có thể thấy, thế đế không thể thấy. Biết vô lượng pháp như thế gọi là biết như thật, Tùy sai biệt mà thi thiết.

Nói về tướng như thế.

2. Đối tám vọng, nói về đối trị:

Nghĩa tám vọng tưởng trong phần phiền não ở trước đã phân biệt đầy đủ rồi.

1. Vọng tưởng tự tánh: Chấp lấy thể của các pháp.

2. Vọng tưởng Sai biệt: Chấp lấy tướng sai khác của các pháp.

3. Vọng tưởng Nhiếp thọ chứa nhóm: Chấp lấy nghiệp dụng hòa hợp của các pháp.

4. Vọng tưởng Ngã: Trong pháp nhiếp thọ và chứa nhóm trên, có trong có ngoài. Đối với pháp trong thì chấp lập ngã, nhân.

5. Vọng tưởng ngã sở: Đối với pháp ngoài của pháp chứa nhóm trước lấy làm ngã sở.

6. Vọng tưởng niệm: Ở chỗ chấp trong pháp ngã sở ở trước, chấp lấy việc vừa ý đáng nhớ.

7. Vọng tưởng Bất niệm: Ở chỗ chấp trong pháp ngã sở ở trước, chấp lấy việc trái ý không đáng nhớ.

8. Vọng tưởng đều trái nhau: Đối với pháp ngã sở bị chấp trước, giữ lấy việc trung dung không phải nghịch thuận.

Tám vọng như thế.

Tám vọng tưởng này, đối trị được bốn tìm và bốn biết. Đối trị có chung và riêng.

* Nói chung thì tám vọng tưởng trong pháp đã giữ đều có danh sự. Tìm riêng tên gọi là Tùy danh cầu, thành riêng về việc gọi là Tùy sự cầu. Danh và sự hợp quán là hai cầu sau. Cầu về thể tánh gọi là tự tánh cầu. Cầu về tướng khác nhau gọi là sai biệt cầu. Đối trị chung như thế.

* Theo tướng phân biệt: Trong tám vọng tưởng, nghiêng về hai pháp trước. Trong hai vọng trước, pháp bị giữ không ngoài danh và sự. Danh và sự quán nói riêng là hai pháp ở trước. Danh và sự quán chung là hai pháp ở sau.

* Tự tánh thi thiết quán chỗ chấp của tự tánh vọng tưởng

* Sai biệt thi thiết quán chỗ chấp của sai biệt vọng tưởng. Hai pháp này là gốc, chỉ phá hai vọng này, còn sáu vọng kia đều theo hai pháp ấy nên không đối trị riêng. Kinh nói dụ phá trúc, cũng như ở đây.

Bốn tìm đã vậy, Bốn biết cũng thế.

Bốn cầu bốn, biết nói lược như vậy.

15. BỐN ĐÀ-LA-NI

Chia làm bảy môn:

1- Giải thích tên gọi.

2- Tu đức.

3- Phân biệt bốn nghĩa y cứ theo Văn, Tư, Tu, Chứng,

4- Y cứ đối Tam-muội nói về Đồng khác.

5- Phân biệt theo Vị
6- Đại-Tiểu, Có Không
7- Nói về Nhân

1. Giải thích tên gọi :

Bốn Đà-la-ni xuất phát từ luận Địa Trì. Đà-la-ni là tiếng Ấn Độ, Hán dịch là Trì, ghi nhớ pháp chẳng quên gọi là Trì. Một môn Trì chia ra bốn phần khác nhau. Bốn Đà-la-ni là:

Đà-la-ni Pháp.
Đà-la-ni Nghĩa
Đà-la-ni Chú thuật
Đà-la-ni Nhẫn

1. Giáo pháp gọi là Pháp, đối với Phật pháp nghe nhớ không quên gọi là Đà-la-ni Pháp, nghe không quên nên trong kinh cũng gọi là Văn Đà-la-ni.

2. Nhị đế gọi là Nghĩa. Đối với nghĩa của các pháp tổng trì chẳng quên gọi nghĩa là Đà-la-ni.

3. Bồ-tát nương vào thiền có thể khởi chú thuật trừ bệnh cho mọi người, thần nghiệm bậc nhất gọi là chú thuật Đà-la-ni. Bồ-tát nương vào thiền, khởi nhiều dụng, theo dụng nói riêng thì có vô lượng môn Đà-la-ni. Bởi vì chú thuật mang nhiều nghĩa nên nói nghiêng về nó.

4. An trụ pháp thật tướng gọi là Nhẫn. Pháp nhẫn chẳng mất gọi là Đà-la-ni Nhẫn. Lúc nhẫn hạnh thành có thể nhập pháp giới Đà-la-ni môn, thành tựu đức pháp giới Đà-la-ni. Như Cửu Địa nói. Địa Trì theo gốc nói là Nhẫn.

Danh nghĩa như thế.

2. Nói về tu đắc: Pháp Đà-la-ni có sáu thứ:

1. Do nghiệp nhân duyên đời trước mà đắc: Ngài Long Thọ nói: Có người do nghiệp nhân duyên đời trước nên thọ sinh không mất. Đời trước nghiệp gì mà đắc văn trì này? Hoặc nhờ năng lực nguyện, hoặc năng lực từng tu tập văn trì, do đó đắc.

2. Nhờ năng lực thần chú hiện tại: Ngài Long Thọ nói: Hoặc có người nhờ năng lực thần chú nên được không quên.

3. Nhờ năng lực thuốc: Có người uống thuốc liền được chẳng quên, như các vị tiên v.v...

4. Nhờ năng lực tu tập hiện tại mà đắc: Ngài Long Thọ nói: Trước đối với một môn trong pháp đã biết một lòng ghi nhớ khiến tâm thêm

lớn. Kế đó lại đối với pháp tương tự khác buộc tâm chuyên nghĩ. Lại đối với tất cả việc được nghe, chuyên tâm ghi nhớ đều khiến chẳng quên. Đó là sơ học. Sơ học thành tựu, nghe ba lần có thể gìn giữ tâm, căn lanh lợi, nghe hai lần có thể gìn giữ lúc thành tựu rốt ráo, nghe một lần có thể gìn giữ.

Thành tựu có hơn kém.

a. Bậc hạ đối với pháp nhỏ, một lần nghe thì trì được.

b. Bậc trung trong nhiều pháp kế tiếp, một lần nghe thì trì được.

c. Bậc thượng có thể ở trong pháp nhiều rộng, một lần nghe thì trì được.

5. Nhờ thiền định mà được: Như Ngài Long Thọ nói: Có người nương thiền mà được chẳng quên. Do năng lực giải thoát nên đối với tất cả ngôn thuyết, dù chỉ một câu cũng chẳng quên sót.

6. Nhân thật tuệ thâm nhập môn pháp giới Đà-la-ni, nên có thể chẳng quên.

Văn trì như thế.

* Nghĩa trì đắc cũng có sáu, giống như văn trì. Chỉ đối với nghĩa, tu học là khác.

* Chú thuật đắc có ba loại:

1. Do năng lực tu tập hiện tại nên được chú thuật.

2.Y theo thiền định nên được chú thuật.

3. Do thật trí thâm nhập pháp giới, pháp môn chú thuật nên được làm chú thuật.

* Nhẫn trì đắc có hai loại:

1. Do năng lực tu tập lâu dài ở đời trước mà được, là các Bồ-tát do năng lực tu lâu nên sinh, liền có thể đối với tất cả pháp không lấy, không bỏ.

2. Do năng lực tu tập hiện tại mà được. Tu thế nào? Như Địa Trì nói: siêng năng không biếng nhác, nương ở chỗ vắng lặng, thân không đi các nơi, miệng lặng thinh ít nói, không ăn thức tạp thường ăn một bữa, ngủ ít thức nhiều. Suy gẫm pháp của Như Lai dạy, biết chẳng thuộc có, không. Dùng sự hữu biết của mình so sánh với các pháp đều khéo hiểu.

Tu đắc như thế.

3. Phân biệt y cứ theo văn, tư, tu, chứng:

1. Trong bốn pháp, pháp đầu là văn tuệ, vì trì giáo pháp.

2. Nghĩa trì là Tư tuệ

3. Chú thuật y theo thiền mà khởi, nhiếp ngọn theo gốc là tu tuệ, tất cả thiền định đều thuộc về Tu tuệ.

Nhẫn trì là chứng hạnh. Chứng tâm trụ lý nói là Nhẫn.

4. Đối tam muội nói về đồng khác:

Các hạnh đồng thể nhóm họp lẫn nhau, thành duyên tập họp nhiếp nhau được gọi là đồng. Phân biệt theo tướng chẳng phải không khác nhau.

Khác có năm loại:

1. Tâm pháp khác nhau: Tam-muội phần nhiều dùng định số làm thể. môn Đà-la-ni thì niệm số làm chủ, gọi là Tuệ.

2. Y cứ tâm nói về khác: Như Ngài Long Thọ nói: Tất cả Tam-muội chỉ tương ưng với tâm, các Đà-la-ni hoặc tương ưng tâm hoặc chẳng tương ưng. Tác ý niệm trì gọi là Tâm tương ưng. Tuy khởi sân v.v... chẳng quên chỗ trì gọi là Bất tương ưng.

Tương ưng y cứ thể mà nói chẳng tương ưng. Nói về thế lực, như lưu lại hay hóa thông, tâm tuy dứt sạch mà có dụng hóa.

3. Thỉ chung phân chia khác: Như Ngài Long Thọ nói: Lúc mới tu gọi là Tam-muội, tu tập lâu thành tựu gọi là Đà-la-ni. Đây như tập dục, lúc không đổi gọi là Tánh. Cũng giống như thế.

4. Gốc ngọn phân chia khác: Như ngài Long Thọ nói: Tam-muội là gốc, Tam-muội cùng với thật tướng kia hòa hợp sinh ra công đức gọi là Đà-la-ni, ví như bình gốm bị lửa nung rồi mới đựng nước được, công đức cũng thế, từ thật tướng mà ra mới trì được.

5. Lui sụt và không lui sụt khác nhau: Như Ngài Long Thọ nói: Tam-muội chuyển thân thì cho là có lui sụt. Còn Đà-la-ni chuyển thân không có lui sụt. Do tăng thượng này mà thành tựu hạnh.

5. Nói theo giai vị:

Như Địa Trì nói: Pháp, Nghĩa, Chú thuật qua tăng-kỳ đầu tiên nhập vào Tịnh tâm địa. Chỗ thành tựu nhất định, bất động, tối thắng, tối diệu. Chỗ được ở trung gian hoặc nhờ nguyện lực, hoặc năng lực thiền định, (686) không định, không trụ. Đà-la-ni nhẫn khởi lên ở Giải hạnh, thành tựu ở Địa thượng.

Nếu lại nói chung, Chủng tánh trở lên cũng có khả năng khởi.

Địa vị phân ra như thế.

6. Nói về nghĩa đại - tiểu, có - không:

Nói chung thì Tiểu thừa cũng được, như Ngài A-nan, v.v... văn trì bậc nhất.

Trong đó, chia riêng chỉ ở Đại thừa, trong Tiểu thừa không có, vì sao như thế? Như Ngài Long Thọ nói: Như nhà nhỏ không có vàng, không cần phải hỏi, Thanh văn Tiểu thừa không có công đức lớn, đâu có gì đáng lạ.

Lại, luận ấy nói: Thanh văn chỉ cầu Giới, Định, Tuệ v.v... ra khỏi sinh tử, không cầu tất cả các công đức lớn. Vì thế không tu môn Đà-la-ni. Nên luận kia lại nói: Người Thanh văn chỉ cầu tự độ, không muốn giữ gìn pháp trao cho chúng sinh. Vì thế không tu các Đà-la-ni. Lại, Thanh văn chỉ cầu sớm diệt, không muốn ở lại lâu để nắm gìn giữ Phật pháp, vì thế không tu Đà-la-ni.

Hỏi: Nếu nói Tiểu thừa không có, kinh nói Ngài A-nan văn trì bậc nhất, vì sao nói không?

Đáp: Ngài A-nan trong các Thanh văn, nói có văn trì, nếu so với Bồ-tát thì quá ít ỏi nên gọi là không. Như sông ít nước gọi là không có nước, như ăn ít muối gọi là không có muối. Chỗ được ít nên gọi là không. Như trong Tiểu thừa nói Ma-ha Câu-hy-la là người có bốn vô ngại bậc nhất. Kinh Niết-bàn nói người Thanh văn hoàn toàn không đắc, đây cũng đồng với kia.

Lại, Ngài A-nan v.v... tuy hiện Thanh văn mà thật là Bồ-tát nên có văn trì. Ngài Long Thọ nói không là y cứ theo Thanh văn thật, do đó không có lỗi.

Nói về có, không như thế.

7. Nói về nhân:

Như Địa Trì nói, đủ bốn công đức là có khả năng chứng đắc:

- Không tập ái dục
- Không ganh ghét việc hơn của người
- Tất cả chỗ mong cầu đều cho hết không hối hận
- Ưa pháp, ưa Bồ-tát tạng, và Ma-đức-lặc-già.

Hai đức trước lìa lỗi, hai đức sau thuộc về thiện. Trong đó, bố thí bình đẳng không hối hận thuộc về nhân công đức. Năm độ đều là công đức nhiếp nhân. Đầu tiên là thí; Ưa pháp là nhân trí tuệ. Văn, Tư, Tu đều là nhân tuệ. Theo pháp ban đầu nên nêu riêng về ưa pháp.

Bốn Đà-la-ni nói sơ lược như thế.

16. NGHĨA BỐN VÔ LƯỢNG

Chia làm tám môn:

1- Giải thích tên gọi, nói về tánh.
2- Khai - hợp chế lập.
3- Thứ lớp.
4- Phân biệt ba duyên.
5- Phân biệt thể dụng.
6- Nghĩa tu đắc.
7- Phân biệt theo xứ.
8- Đại - tiểu, vô lượng sai biệt.

1. Giải thích tên, biệt tánh:

Giải thích tên: Bốn vô lượng là tâm giáo hóa chúng sinh, tâm giáo hóa khác nhau, một môn nói bốn là: Từ, Bi, Hỷ, Xả. Yêu mến gọi là Từ, thương xót là Bi, vui vẻ là Hỷ, buông bỏ gọi là Xả. Tâm không còn dính mắc gọi là buông bỏ. Trong kinh gọi là vô lượng, cũng gọi là Tứ đẳng. Duyên vào vô lượng chúng sinh mà khởi nên gọi Vô lượng. Duyên bình đẳng tất cả nên còn gọi là Đẳng.

Nói về Danh nghĩa như thế.

Thể tánh thế nào?

Ở đây lược có bốn nghĩa:

- Phân biệt theo tâm thể
- Phân biệt theo tâm pháp
- Phân biệt theo hữu lậu, vô lậu
- Phân biệt theo thường, vô thường

Tâm thể. Tâm có ba loại:

- Sự thức là sáu thức tâm
- Vọng thức là thức tâm thứ bảy
- Chân thức.

Chỗ tu vô lượng của phàm phu, Nhị thừa, lấy sự thức làm thể. Trong sự thức ý thức làm thể.

Bồ-tát mới tu lấy sự thức làm thể, kế tu càng sâu, vọng thức làm Thể. Thấy chúng sinh chỉ vọng niệm, bị vọng cột, khởi tâm thương xót, rốt ráo cuối cùng thành tựu, lấy chân thức làm thể. Chân làm thể nên không tướng, không duyên, bằng cõi hư không.

Y theo tâm pháp nói về thể tánh. Pháp là các tâm, tâm pháp tưởng, thọ, hành v.v...

Theo Luận Tỳ-đàm thì hai hạnh Từ, Bi là tánh vô sân. Hỷ là tự

tánh của hỷ thọ. Xả là thiện tánh vô tham, đối trị với dâm tham, nên Tạp Tâm nói: Xả trị dâm tham. Dâm ở đây là cha mẹ, thân thích yêu mến nhau, nối tiếp không dứt gọi là Dâm. Như trong thế tục, gió nhiều ngày liên tiếp gọi là dâm phong, mưa trong thời gian dài gọi là mưa dâm. Ở đây cũng như thế. Thân tình chẳng dứt gọi là Dâm. Chẳng đồng với thế gian, gian dật gọi là Dâm. Vì đối với người thân yêu thương nghiêng nặng không dứt, nên phải Xả trị.

Hỏi: Tâm xả là xả tất cả tham sân si v.v... vì sao nói nghiêng về tánh vô tham?

Đáp: Lúc tu, cuối cùng đối với người thân xả lìa tham đắm, nên theo chỗ thành tựu cuối cùng nói là vô tham, chứ lý thật xả luôn tham sân si, v.v...

Trong Luận Thành Thật, bốn tâm vô lượng dùng tuệ làm thể, nên luận ấy nói: Thể tánh của bốn tâm vô lượng là Tuệ. Đó là nói theo căn bản mà. Từ tuệ phân biệt bốn loại sinh khác mà thực hành bốn đẳng, nên gọi là Tuệ. Lại tuệ phân biệt oán thân v.v... khác nhau mà thực hành bốn đẳng, nên gọi là Tuệ.

Trong pháp Đại thừa, bốn tâm vô lượng có lớn có nhỏ. Chân hành là lớn, vọng tu là nhỏ. Nhỏ đồng với Luận Tỳ-đàm. Nên trong kinh Niết-bàn nói Từ và Bi đồng tánh vô sân. Tâm vô lượng lớn thể đều là Tuệ. Nên trong luận Địa Trì nói là trí tuệ Đại Từ Đại Bi. Tạp Tâm cũng nói: Đại bi là tuệ, do tuệ chứng thật. Năng lực của pháp môn tự nhiên có thể ích lợi cho tất cả chúng sinh, gọi là Từ v.v... cho nên theo gốc nói là trí tuệ.

Nói theo dụng thì tương tự với nhỏ. Nếu nói các hạnh đồng thể làm thành cho nhau. Trong mỗi môn có đủ tất cả hạnh đức của pháp giới.

Phân biệt theo hữu lậu - vô lậu:

Trong pháp Tỳ-đàm, bốn tâm vô lượng đều thuộc hữu lậu, vì là chúng sinh duyên.

Trong Luận Thành Thật, giải thích nghĩa không nhất định. Nếu nói quán "không" dứt lậu nên gọi là vô lậu, thì bốn tâm vô lượng đều là hữu lậu, vì không phải tâm quán không dứt kiết. Nếu nói việc làm không sinh lậu nên gọi là vô lậu, thì bốn tâm vô lượng chung cả hữu lậu và vô lậu. Việc làm của Phàm phu chỉ là hữu lậu, vì trong tâm chấp tánh tu hạnh này. Bậc hữu học khởi hoặc hữu lậu, vô lậu, chỗ chưa dứt kiết gọi là hữu lậu, chỗ dứt rồi là vô lậu, bậc vô học khởi toàn vô lậu vì gọi là trong tâm dụng khởi hạnh này.

Trong pháp Đại thừa, ẩn hiển lẫn nhau. Tâm tiểu vô lượng chỉ là hữu lậu. Tâm Đại vô lượng chỉ là vô lậu, vì chứng chân đã thành tựu.

Theo nghĩa nói chung, Đại Tiểu đều có nghĩa hữu lậu, vô lậu. Trong Tiểu vô lượng, pháp chúng sinh duyên là hữu lậu, pháp duyên không duyên là vô lậu. Trong Đại vô lượng, chúng sinh duyên dụng chuyển theo thế gian tương tự như lậu nên gọi là lậu, nghĩa công đức trang nghiêm hữu vi hữu lậu tương tợ với trong Kinh đã nói. Pháp duyên không duyên, thể của đức vắng lặng nói là vô lậu.

Phân biệt theo thường, vô thường: Tiểu tâm vô lượng chỉ là vô thường, Đại tâm vô lượng luôn luôn là thường. Trong đại, nghĩa chia ra dụng thay đổi theo thế gian gọi là vô thường. Nghĩa công đức trang nghiêm có thường, vô thường tương tự trong kinh đã noi. Thể của đức bất biến gọi là thường. Nên trong kinh nói: “Từ là Phật tánh Thường, Lạc, Ngã, Tịnh”. Tâm Bi, Hỷ, Xả cũng đồng như thế.

2. Nói về khai hợp, chế lập:

Khai hợp: Khai hợp bất định.

Nói chung là một, như Địa Trì nói: Tất cả vô lượng gọi là Đại bi. Thành tựu điều này gọi là Bồ-tát thương xót. Như bốn tâm vô lượng đều có thể cứu khổ, nên gọi chung là Bi, là nói theo một môn. Nếu dùng môn từ nhiếp hết thì các hạnh cũng đều thành Từ. Hỉ, Xả cũng vậy. Các hạnh đồng thể, thành tựu lẫn nhau.

Hoặc chia làm hai, có hai môn:

Đối trị là nói hai: Từ và Bi đối trị hành kiến, vì hành kiến nặng về tức giận. Hỷ và Xả đối trị hành ái, vì người có hành ái thì nặng về ganh ghét.

Giáo hóa làm lợi ích, chia làm hai: Như luận Địa Trì nói ba vô lượng trước thuộc về Lạc tưởng, một hạnh Xả sau thuộc về An tưởng. Nói chung thì nghĩa như nhau, ẩn hiển chen nhau, nên xếp như thế.

Hỏi: Cùng là ẩn hiển, vì sao ba pháp trước gọi riêng là lạc tưởng, còn xả gọi là an tưởng?

Đáp: Tâm từ có công năng ban vui, tâm Bi và tâm Hỉ giúp đỡ nên ba loại trước gọi chung là Lạc tưởng. Giúp đở thế nào? Tâm Bi cứu khổ, đuổi chướng ngăn lạc. Tâm Hỷ lìa ganh ghét, có thể ban cho niềm vui cao quý, nên nói giúp đỡ. Một tâm, tâm Xả sau bỏ oán lìa thân, đều là pháp lành giúp lìa sợ hãi nguy hiểm, nên nói là an tưởng.

Lại ba loại trước là hữu hạnh, việc hữu hạnh làm lợi ích thích hợp với tâm gọi là vui (lạc). Xả là hạnh không. Lý “Không” dạy dỗ dứt hẳn

nguy hiểm sợ hãi, nên nói là an tưởng.

Hoặc chia làm ba: Ba như trên đã nói. Hai hạnh Từ - Bi là tánh vô sân hợp thành một, Hỉ là hai, Xả là ba.

Hoặc chia làm bốn: Từ, Bi, Hỉ, Xả. Trong tánh vô sân lìa nặng gọi là Từ, trừ nhẹ gọi là Bi, nên chia làm bốn.

Hoặc chia làm năm: Như Luận Địa Trì nói, nghĩa là năm thứ tịnh tâm nói pháp:

- Tâm từ: Đối với oán không sân.
- Tâm an: Đối với ác muốn làm thiện.
- Tâm thương xót: Đối với khổ muốn cứu.
- Không khen mình, chê người, trừ ganh ghét, hành hỉ.
- Không dính mắc danh lợi, lìa tham, hành xả.

Trong năm loại, một loại đầu là Từ vô lượng, hai loại kế là Bi, một loại kế tiếp là Hỉ, loại sau cùng là Xả.

Trong Địa luận cũng đồng với thuyết này.

Hoặc chia làm sáu, như Địa Kinh nói: Một là Từ.

Hai là An.

Đây như trước đã giải thích.

- Tâm thương xót, nghĩ nhớ người nghèo.
- Tâm lạc, muốn làm lợi ích cho người nghèo khổ.
- Tâm lợi thấm nhuần, đối với vui buông lung muốn cho trụ trong điều lành.
- Tâm nhiếp nhiêu ích, đối với điều lành lười biếng muốn lui sụt, khiến cho đứng vững.

Sáu thứ này vẫn là khác với Từ với Bi.

Hai tâm Từ và Lạc là Từ vô lượng, các loại khác là Bi.

Hoặc chia làm tám, như Địa Kinh nói:

- Tâm An ổn.
- Tâm lạc
- Tâm từ, đây đồng với giải thích ở trước.
- Tâm Bi, đối với khổ muốn cứu.
- Tâm thương xót, người ưa buông lung, thương xót họ sẽ khổ.
- Tâm lợi thấm nhuần, chúng sinh ngoại đạo muốn giúp họ trụ trong vào chánh pháp.
- Tâm che chở, chúng sinh đồng pháp, giữ cho họ không lui sụt.
- Tâm ngã, người đã phát nguyện trong pháp Đại thừa, thì coi họ như mình.

Tám loại này cũng là tên khác của Từ và Bi: Tâm lạc, tâm từ,

tâm che chở, tâm ngã là tên khác của Từ, các loại khác là tên khác của hạnh bi.

Theo nghĩa chia rộng thì khó cùng tận, nay theo một môn, nói về bốn loại.

Khai hợp như thế.

Chế lập: Vì sao nói bốn tâm vô lượng, không thêm, không bớt?

Có bảy nghĩa:

- Thể tánh khác nhau.
- Công năng khác nhau.
- Duyên cảnh khác nhau.
- Trị bệnh khác nhau.
- Lúc hành khác nhau.
- Đắc quả có khác.
- Nghĩa giúp nhau khác.

Thể tánh khác nhau: Yêu nhớ là Từ, xót thương là Bi, vui vẻ là Hỷ, tâm bình đẳng là Xả. Hạnh Xả có bảy cách giải thích khác nhau:

- Nhất tâm bình đẳng nên gọi là Xả.
- Xả oán thân nên gọi là Xả.
- Xả tất cả tham sân si v.v..., do đó gọi là Xả.
- Buông xả chúng sinh nên gọi là Xả.
- Được "không" bình đẳng, xa lìa các tướng, gọi là Xả.
- Tự xả niềm vui của mình, bố thí cho chúng sinh, gọi là Xả, như Kinh Niết-bàn nói.

Giáo hóa chúng sinh, xả lìa mong cầu gọi là Xả, như Kinh Duy-ma nói.

Nên Kinh ấy nói: Chỗ có phước đức mà không mong cầu gọi là Xả. Nay trong môn đầu tiên, tâm bình đẳng gọi là Xả.

Công năng khác nhau:

Từ có công năng ban vui

Bi có công năng cứu khổ

Hỷ thì mừng với người.

Xả có thể làm lợi ích bình đẳng cho oán, thân.

c. Duyên cảnh khác nhau:

Tâm Từ thường duyên với chúng sinh không vui.

Tâm Bi thường duyên với chúng sinh có khổ.

Tâm Hỷ thường duyên với chúng sinh được vui.

Tâm Xả duyên với chúng sinh rốt ráo giải thoát. Vì rốt ráo được giải thoát kia nên tâm phải buông xả. Lại, xả phần nhiều duyên oán,

thân và mười ba phẩm chúng sinh, Xả các thứ này vì cảnh khác nhau nên chia bốn loại. Kinh Niết-bàn nói: “Nếu có tâm từ thì không có tâm Bi, Hỉ, Xả, các tâm khác cũng vậy, nên lập bốn loại.

Trị bịnh khác nhau. Như Niết-bàn nói:

Từ dứt tham dục

Bi dừng tức giận, trong kinh cũng nói: “Bi dừng hại giác”

Hỉ trừ tật đố. Trong kinh cũng nói: “Hỉ trừ chẳng vui.”. Vì tật đố nên thấy người khác được lợi tâm không vui thích, nên hỷ trị điều này.

Xả trừ tất cả tham, sân, si, v.v...

Hỏi: Trước nói từ là tánh không sân, nay vì sao nói từ dứt tham dục?

Đáp: Không sai, nếu tham năm dục, do tiếc của cải nên sân, không thể ban vui cho chúng sinh. Do dừng tham nên đối với người không sân, sẽ ban vui, thế nên tâm từ tánh tuy không sân mà có công năng dừng tham dục.

Lúc hành khác nhau: Như Kinh Niết-bàn nói: Vì hành phân biệt nên phải lập bốn, hành khác thế nào?

Lúc tu Từ không tu được các tâm kia.

Lúc khác cũng vậy, đó là hành khác, vì khác như thế nên lập ra bốn loại.

Đắc quả khác nhau: Như trong kinh nói:

Tu từ xa nhất là sinh lên cõi trời Biến Tịnh, Biến Tịnh là cõi trời Tam thiền.

Tu Bi xa nhất là sinh lên Không xứ.

Tu Hỉ xa nhất là sinh lên Thức xứ.

Tu Xả xa nhất là sinh lên cõi Vô Sở Hữu xứ.

Nghĩa này khó hiểu.

Nếu theo Luận Tỳ-đàm, tâm Hỷ vô lượng ở Sơ thiền và Nhị thiền, tu xa nhất được quả báo Nhị thiền. Ba vô lượng kia ở khắp Tứ thiền, tu đều đắc quả Tứ thiền.

Theo Luận Thành Thật và Đại thừa, bốn tâm vô lượng đều nương Tám thiền. Tu bốn tâm ấy sẽ đắc quả báo Bát thiền. Vì sao Như Lai nói tu tâm Từ sinh lên trời Biến Tịnh là cao nhất, cho đến tu Xả sinh lên cõi Vô sở hữu?

Luận Tỳ-đàm giải thích rằng: Đây chẳng phải vô lượng mà là định Tám thiền. Đức Thế Tôn tạm gọi là Vô lượng, Vì sao là tạm gọi? Vì từ ban vui cho chúng sinh, lại được quả vui. Trên cõi trời Biến Tịnh, quả báo vui là hơn hết, thuận với quả từ. Nên nói nhân kia là từ vô lượng. Bi

cứu khổ cho chúng sinh, được quả báo không khổ. Trong cõi Không xứ, lìa sắc làm não ngại, thuận với quả bi. Nên nói nhân kia là Bi vô lượng. Tâm hỉ là mừng với chúng sinh được quả báo vui nhiều. Trong cõi Thức xứ, xả duyên không bên ngoài, nhiều thức vừa ý, thuận với quả hỉ. Nên nói nhân kia là hỉ vô lượng. Tâm xả bình đẳng được quả báo vắng lặng. Vô sỡ hữu xứ xả duyên nhiều thức, nội tâm vắng lặng, thuận với quả xả. Nên Phật nói nhân vô sở hữu kia là xả vô lượng.

Lý thật thì chẳng phải như thế.

Luận Thành Thật giải thích rằng: Bốn tâm vô lượng, lý thật đắc đủ quả tám thiền. Phật ẩn, hiển mà nói, nên nói là tu từ sinh lên cõi trời Biến Tịnh v.v...

Thế nào là ẩn, hiển?

Từ phần nhiều ban vui, nên Phật chỉ nói sinh lên cõi Biến Tịnh. Vì ở cõi trời Biến Tịnh được vui tăng thượng.

Bi thường cứu khổ, nên Phật nói sinh lên cõi không xứ. Vì ở cõi không xứ lìa sắc não.

Hỉ thường vui với chúng sinh, nên Phật nói sinh lên cõi Thức xứ, vì Thức xứ duyên vô biên thức, thường thích ý.

Xả tâm vắng lặng nên Phật chỉ nói sinh lên cõi Vô Sở Hữu, vì Vô Sở Hữu xả nhiều duyên.

Ở đây tuy ẩn, hiển nhưng chỗ nói thật là vô lượng.

Long Thọ giải thích rằng: Phật không nghĩ lường, tùy ứng hợp với chúng sinh nên nói như thế. Vì Từ vô lượng thường ban vui cho chúng sinh, cầu Biến Tịnh dễ. Bi cứu khổ nhiều, cầu Không xứ dễ. Hỉ, mừng với người nhiều, cầu Thức xứ dễ. Xả là quên oán thân cầu Vô sở hữu dễ. Phật theo chỗ dễ nên nói nghiêng về đó.

Luận lại nói: Từ mong cho vui phần nhiều sinh lên cõi Biến Tịnh. Bi nguyện dứt khổ não, thường sinh lên cõi không xứ. Hỉ nguyện chúng sinh trong tất cả pháp, tâm được tự tại, thường sinh lên cõi Thức xứ. Xả muốn khiến người bỏ khổ, vui v.v... phần nhiều được sinh lên cõi Vô Sở Hữu xứ. Phật tùy theo số đông nên nói nghiêng về đó. Vì quả ấy riêng, nên lập bốn thứ.

Nghĩa khác nhau:

Bốn hạnh giúp nhau, thuận nhau khó nên lập ra bốn loại, nương nhau thế nào?

Trước hết, y theo Từ Bi để nói về sự giúp nhau: Từ muốn ban vui, không có Bi cứu khổ thì ban vui không thành. Do bi cứu khổ, ban vui mới thành tựu. Nên Bi giúp từ, “Bi” muốn cứu khổ mà không có “từ”

ban vui, thì khổ chẳng bao giờ hết. Do "từ" ban vui, khổ mới lìa được, nên Từ giúp Bi.

Dùng Từ, Bi và Hỉ giúp nhau: Từ muốn ban vui, Bi muốn cứu khổ, không có hỉ để dứt tật đó thì ban và cứu không thành. Do khó trừ tật đố nên ban và cứu mới thành tựu. Nên dùng tâm hỉ để giúp từ bi. Hỉ muốn mừng với chúng sinh, nếu không có từ bi cứu khổ ban vui thì không có chỗ mừng. Do từ ban vui, bi cứu khổ mới theo đó mà mừng vui. Nên dùng từ bi để giúp thành cho tâm hỉ.

Dùng ba tâm trước giúp với xả: Từ muốn ban vui, bi muốn cứu khổ, hỉ muốn mừng với chúng sinh, nếu không có tâm xả để bỏ phân biệt oán thân, thì không thể lợi khắp. Do xả trừ ngại, mới có thể cùng cho, chung cứu và mừng bình đẳng. Nên dùng tâm xả giúp thành tựu ba tâm trước. Xả muốn lợi bình đẳng, nếu không có ba tâm trước ban vui, cứu khổ, mừng vật tùy hỉ thì biết bình đẳng chỗ nào? Do ba tâm trước nên nói bình đẳng theo đó, nên đem ba tâm trước giúp thành tựu hạnh xả. Lại, ba tâm trước là hạnh có, xả là hạnh "Không". Nếu chẳng có xả "Không" thì hữu trở thành ái kiến. Nên dùng tâm xả giúp thành tựu ba tâm trước. Nếu không có hạnh "hữu", thì "không" trở thành dính mắc, nên dùng ba tâm trước giúp thành xả "không". Vì bốn hạnh này giúp nhau, thuận nhau, nên cần phải lập. Kinh Niết-bàn nói: Bạn lữ đối đãi nhau nên chia làm bốn.

Chế lập như thế.

3. Nói về thứ lớp:

Thứ lớp có hai:

Y cứ theo tu khó, dễ để nói về thứ lớp.

Giáo hóa lợi ích đầu, cuối để nói về thứ lớp.

Khó dễ thế nào?

Từ duyên Phật, vui huyền diệu, muốn ban cho người, ích lợi bỏ ra, dễ làm. Nên tu trước hết. Bi cứu khổ hiện tại, ích lợi qua lại khó làm nên tu Bi sau tu Từ. Bi dễ sinh khổ, ái khó phát vui, nên sau tu Bi phải tu Hỉ. Điều này làm sao biết? Như người thấy kẻ thù bị khổ cũng khởi tâm Bi nên biết là Bi dễ. Còn xem thấy người được vui, chưa chắc sinh Hỉ. Nên biết hỉ khó. Ích lợi nghiêng lệch dễ làm, lợi bình đẳng khó làm nên sau cùng tu Xả. Lại, ba tâm trước là hạnh "có", hạnh "có" dễ sinh, nên tu tập trước. Xả là hạnh "không", hạnh "không" khó phát, nên thực hành sau.

Tu nhập như thế.

Nói về giáo hóa lợi ích: Như Kinh Duy-ma nói: “Vì Bồ-đề mà khởi tâm Từ, vì cứu chúng sinh mà khởi tâm đại bi, vì giữ gìn chánh pháp mà khởi tâm Hỷ, vì nhiếp trí tuệ mà hành tâm Xả.” Đây là đối với sự giáo hóa lợi ích từ đầu đến cuối của một người mà nói về thứ lớp.

Ban đầu duyên Phật được niềm an lạc vi diệu muốn ban cho người, nên trước tu Từ.

Làm lợi ích chúng sinh qua lại trong khổ, lý phải cứu giúp nên kế là tu Bi.

Giáo hóa chúng sinh nương giáo nhận pháp, tuy chưa giải thoát được nhưng cách giải thoát không xa, nên y theo đó sinh Hỷ.

Người ấy nương pháp tu thành tựu trí tuệ, tâm liền buông bỏ, chẳng cần yêu thích. Ví như cha mẹ nuôi con khôn lớn, tâm liền buông xả, ở đây cũng như thế.

Hỏi: Xả này là xả lợi ích chúng sinh, làm sao thành tựu được lợi tha?

Đáp: Có bốn nghĩa:

- Theo Ngài Long Thọ giải thích: Ba vô lượng trước tuy muốn ban vui, cứu khổ, mừng cho chúng sinh mà chưa thể được, nên phải tu xả, xả chỗ nghĩ đến chúng sinh của ba tâm trước. Tự mình tu pháp lành nhiếp đại Bồ-đề, ích lợi cho họ, nên gọi là lợi tha.

- Có chúng sinh, Bồ-tát giáo hóa họ được ít trí tuệ, chưa thể rốt ráo. Bồ-tát xả đi, lại tu điều thiện cao siêu hơn để nhiếp đại Bồ-đề, lợi ích rốt ráo. Nên gọi là lợi tha.

- Vì rốt ráo mà xả chúng sinh, Từ thì cần ban vui, Bi cần cứu khổ, Hỉ cần mừng theo. Sách tấn ba tâm này nên gọi là lợi tha.

Xả chỗ giáo hóa trước, lại lợi ích người khác, nên gọi là lợi tha.

Thứ lớp như thế.

4. Nói về ba duyên phân biệt:

Ba duyên là:

- Chúng sinh duyên
- Pháp duyên
- Vô duyên

Trong luận Địa Kinh gọi là:

- Chúng sinh niệm
- Pháp niệm
- Vô niệm.

Duyên và niệm là một, ba duyên này có ba thứ khác nhau:

Theo kinh Niết-bàn (quyển 14) thì sự giáo hóa lợi ích chia ra ba thứ, trong môn này:

- Duyên các chúng sinh, muốn ban vui cho họ gọi là chúng sinh duyên.
- Duyên vật cho chúng sinh tu gọi là pháp duyên.
- Duyên Như Lai gọi là vô duyên.

Bỏ hai duyên trước.

Nên kinh ấy nói: "Từ, phần nhiều duyên với chúng sinh nghèo cùng. Như Lai Đại sư lìa hẳn nghèo cùng, thọ vui bậc nhất. Nếu duyên chúng sinh tức chẳng duyên Phật, Pháp cũng như vậy, cho nên duyên Phật gọi là Vô duyên.

Ở đây nói, lúc duyên chúng sinh muốn ban vui thì không duyên với Phật, lúc duyên pháp muốn cho chúng sinh cũng không duyên với Phật. Trong hai duyên trước đều không duyên Phật. Phân biệt hai loại trước nên nói vô duyên, chẳng phải hoàn toàn không duyên.

Hỏi: Đã chẳng phải không duyên thì duyên theo nghĩa nào? Muốn ban niềm vui của Phật cho chúng sinh, nếu ban niềm vui của Phật cho chúng sinh thì là pháp duyên, vì sao nói không?

Đáp: Vì Phật là người, chẳng phải là pháp.

Hỏi: Nếu Phật là người thì là chúng sinh duyên, vì sao nói không?

Đáp: Vì phân biệt chỗ giáo hóa chúng sinh, như Từ đã vậy, Bi v.v... cũng như thế.

Theo Địa luận (quyển 50) thì hai duyên trước là hóa ích (giáo hóa lợi ích), một duyên sau quán nhập chia ra ba loại. Trong môn này:

Duyên chúng sinh để ban vui gọi là chúng sinh duyên.

Duyên pháp giáo hóa chúng sinh gọi là pháp duyên.

Quán các pháp không, gọi là vô duyên. Hạnh Từ như thế; Bi, v.v... cũng vậy.

Theo kinh Niết-bàn, Luận Địa Trì v.v... Một duyên đầu là hóa ích, hai duyên sau quán nhập, chia ra ba loại. Trong môn này có chia riêng bốn nghĩa:

- Nói về tướng
- Sắp xếp y theo người
- Nói về chung, riêng
- Nói về Đại - Tiểu có hay không có.

Nói về tướng:

Duyên các chúng sinh muốn ban vui, như duyên cha mẹ, vợ con,

quyến thuộc gọi là chúng sinh duyên.

Duyên các chúng sinh chỉ là pháp số năm ấm, sinh diệt, không ngã, không nhân gọi là Pháp duyên.

Hỏi: Pháp duyên chẳng thấy các tướng ngã, nhân, chúng sinh, v.v... làm sao hành từ?

Đáp: Có hai giải thích:

Do thấy vô ngã, nhớ nghĩ chúng sinh vọng bị ngã, nhân trói buộc rất đáng thương xót. Do đó sinh lòng từ.

Nghĩ vì chúng sinh nói pháp như thế, tức là lợi lạc chân thật, nên gọi là hành Từ.

Quán năm ấm không gọi là Vô duyên.

Hỏi: Vô duyên làm sao hành Từ?

Đáp: Lại có hai nghĩa:

Vì thấy pháp không; Nghĩ các chúng sinh vọng bị pháp hư vọng trói buộc, do đó sinh lòng từ.

Nghĩ vì chúng sinh nói pháp như thế, nên gọi là hành từ. Kinh Duy-ma (phẩm Quán Chúng Sinh) nói: "Tự nghĩ, ta sẽ vì chúng sinh nói pháp như thế, tức là từ chân thật. Vì Đệ nhất nghĩa lợi lạc chúng sinh."

Hỏi: Kia đây đều không có ngã, nhân thì ai khởi tự nghĩ nói cho chúng sinh nghe?

Đáp: Kinh nói: Huyễn hóa chẳng chân thật, do đó gọi là chẳng có, chẳng phải không có người huyễn. Nên Kinh nói rằng: "Ví như nhà ảo thuật vì người huyễn hóa mà nói, nên lập ý này mà nói pháp cho họ nghe." Nên tự nghĩ vì họ nói được.

Như Từ đã vậy, Bi v.v... cũng thế.

Sắp xếp theo người: Như Địa Trì nói:

Chúng sinh duyên: Chung với ngoại đạo, ngoại đạo cũng nương tịnh thiền thế tục tu bốn vô lượng. Họ duyên chúng sinh muốn ban vui cho họ nên chúng sinh duyên chung với họ.

Pháp duyên vô lượng: Chung với Nhị thừa, Nhị thừa cũng thấy pháp số, năm ấm, chẳng có ngã, nhân.

Vô duyên vô lượng: Không chung với Thanh văn, Bích-chi-phật. Nhị thừa không thể thấy tánh tướng của pháp rốt ráo không.

Nói về thông, cuộc theo Từ v.v...: Nói chung, trong bốn tâm vô lượng đều có ba duyên:

Duyên các chúng sinh, ban vui, cứu khổ, mừng vui, lợi ích bình đẳng là chúng sinh duyên.

Chỉ duyên năm ấm mà hành tứ đẳng là pháp duyên

Biết không có ấm, Pháp mà thực hành Bốn đẳng là vô duyên.

Phân biệt theo nghĩa, ba tâm vô lượng trước là hạnh hữu chỉ là chúng sinh duyên. Một tâm sau là hạnh không, chỉ có pháp duyên và vô duyên.

Như thuyết này, trong ba loại trước thuộc pháp duyên; vô duyên là xả, vì xả tướng có. Trong xả, duyên chúng sinh thuộc ba tâm trước.

Trong ban vui đều thuộc về môn Từ.

Trong cứu khổ đều thuộc về môn Bi.

Trong mừng chúng sinh đều thuộc về môn Hỉ.

Giống như sáu độ, "chung" tức là trong tất cả sáu độ đều gồm không, hữu. Riêng là năm độ trước chỉ là hạnh hữu, một độ sau là hạnh không. Tâm vô lượng cũng giống như vậy.

Nói về Đại - Tiểu có hay, không có. Vô lượng có hai: Tiểu và Đại.

Thức, thứ sáu, thức thứ bảy phân biệt duyên tu gọi là Tiểu. Trong thức thứ tám, vô lượng lợi ích bình đẳng gọi là Đại. Vì tâm phân biệt duyên riêng đây, kia, không thể tự nhiên lợi ích bình đẳng, nên gọi là Tiểu.

Tâm chân bình đẳng bất luận kia đây, tự nhiên lợi ích bình đẳng, nên gọi là Đại.

Nghĩa Đại - Tiểu đối nhau chia làm ba:

Phân biệt phàm khác Thánh: Tâm tiểu vô lượng là hạnh tu của Phàm phu, chỉ có chúng sinh duyên. Tâm Đại vô lượng là hạnh tu tập của Hiền Thánh, phá chấp tướng nhân và tướng pháp, nên chỉ có pháp duyên và vô duyên.

Phân biệt Tiểu khác Đại: Phàm phu, Nhị thừa đồng gọi là Tiểu. Bồ-tát và Phật là Đại. Tiểu tâm vô lượng là hạnh tu của người nhỏ, chỉ có duyên chúng sinh và duyên pháp. Đại tâm vô lượng là hạnh tu tập của bậc đại nhân, chỉ có vô duyên. Vì Phật và Bồ-tát thấy pháp là không.

Theo thật nói chung: Đại tiểu theo lượng đều có ba duyên:

Trong Tiểu vô lượng, tâm phân biệt duyên các chúng sinh muốn làm lợi ích là duyên chúng sinh.

Quán sát chúng sinh chỉ là năm ấm là pháp duyên.

Quán ấm vắng lặng gọi là Vô duyên.

Vô duyên này so với trước là Đại, đối với chân hạnh sau vẫn gọi là Tiểu. Nên Luận Đại Trí Độ, mười tám quán không gọi là Tiểu tuệ môn. Chân chứng Bát-nhã gọi là Đại tuệ môn, ở đây cũng đồng như

vậy.

Trong Đại vô lượng không có tâm phân biệt, mà lợi ích khắp tất cả chúng sinh gọi là duyên chúng sinh.

Nên trong Kinh Niết-bàn (quyển 14), cho rằng Từ làm lợi ích chúng sinh nên nói: "Lúc ấy Ta thật không đến đó, do năng lực của thiện căn Từ nên khiến các chúng sinh thấy việc như thế." Đây là duyên chúng sinh trong đại vô lượng. Tuy lợi ích chúng sinh mà không có ái kiến. Nên Kinh Niết-bàn nói: "Ví như trâu mẹ đi tìm nước, cỏ, vì thương nhớ con nên dù có hay không có cũng vội vã trở về. Chư Phật, Thế Tôn chẳng phải như thế."

Lại Phật, Bồ-tát tâm lấy bỏ chẳng còn nên soi chiếu khắp tất cả pháp giới gọi là duyên pháp.

Thần tri dứt hẳn mà thường hay soi chiếu tất cả pháp như, gọi là vô duyên.

Ba duyên như vậy.

5. Nghĩa chia làm hai:

Phân biệt về thể dụng

Phân biệt về chủ bạn

1. Thể dụng:

Một hạnh Từ đầu tiên là là thể của Đức.

Ba hạnh sau là dụng của Đức.

Như Kinh Duy-ma nói: Từ là thể, nên trong một môn Từ bao gồm tất cả hạnh đức của pháp giới. Nên kinh ấy nói: Hành lòng từ vắng lặng vì không chỗ sinh. Thực hành lòng từ không nóng nảy vì không phiền não. Thực hành lòng từ bình đẳng vì đồng ba đời. Cho đến tu hành từ sáu độ, v.v... Bởi vì hằng sa Phật pháp trong Như Lai tạng chân thật đồng một thể tánh, thành tựu lẫn nhau. Nương đó thành tựu đức, Đức cũng như thế, trong mỗi đức đều có tất cả hằng sa Phật pháp trong Như Lai Tạng. Cho nên trong Từ có tất cả hạnh đức của pháp giới.

Ba hạnh sau là dụng nên tùy người mà giáo hóa làm lợi ích. Nên kinh ấy nói: "Thế nào là Bi? Bồ-tát có công đức đều ban cho tất cả chúng sinh cùng hưởng. Thế nào là Hỉ? Vì có lợi ích nên, vui mừng không hối hận. Thế nào là xả? Phước đức đã tạo không có mong cầu. Các hạnh này đều dùng với người, một tướng như thế.

Lý thật thì cả bốn hạnh đều có năng lực làm thể, làm dụng. Vì nương lẫn nhau.

Phân biệt về chủ bạn:

Như Ngài Long Thọ nói: Từ như vua, ba hạnh kia theo sau như dân theo vua. Tâm từ chính là tâm ban vui, nên nói là chủ, Không có Bi cứu khổ, thì ban vui không thành, Bi theo từ mà không có Hỉ trừ tật đố, thì ban vui không hơn, nên Hỉ theo Từ. Không xả trừ ngại thì ban vui không bình đẳng, nên Xả theo Từ.

Vì nói theo một môn thì thật ra cả bốn hạnh đều có thể làm chủ làm bạn . Vì theo lẫn nhau.

6. Nói về tướng tu đắc:

Trong đây, trước nói theo duyên chúng sinh, kế nói theo duyên pháp, sau nói theo vô duyên.

1. Duyên chúng sinh. Từ "đắc" có hai loại:

- Ly dục đắc
- Tu đắc

Ly dục đắc: Chúng sinh xưa nay từng y theo các thiền tu đắc vô lượng. Sau lại lui mất, khởi phiền não cõi dưới. Sau tu thiền định, lúc lìa dục cõi dưới, chỗ mất xưa, nay lại được gọi là ly dục đắc. Ly dục tuy đắc mà không hiện tiền, phải mượn phương tiện. Ví như có người tài sản ở phương khác, tuy thuộc của mình mà hiện tại không dùng được, phải cần phương tiện, phương tiện thế nào?

Trước dùng quán tâm chia chúng sinh ra làm bảy phẩm, đối với thân chia ba:Thượng, trung, hạ; đối với oán cũng vậy. Chung với trước là sáu, người ở giữa là một, hợp thành bảy. Vì hạng người giữa không có nhiều bậc khác nhau nên hợp thành một.

Luận Tỳ-bà-sa và Kinh Niết-bàn cũng đồng sắp xếp như thế.

Người nói chia cảnh làm chín phẩm có lẽ là lầm. Kinh Niết-bàn v.v...y theo oán thân để sắp xếp sự giáo hóa. Trong Luận Điạ Trì thì y theo khổ, vui... sắp xếp sự giáo hóa. Khổ vui, v.v... kia cũng như trong oán thân. Tổn mình gọi là khổ, vẫn là oán, ích mình gọi là vui, giống như người thân. Chẳng tổn chẳng ích gọi là không khổ vui, giống như hạng người bậc trung. Cảnh đã chia vậy. Kế là đối với khởi tu.

b. Tu đắc:

Theo Luận Thành Thật (phẩm Tứ Vô Lượng Định) tu Từ, Bi, Hỉ. Bắt đầu duyên thượng thân, cuối cùng duyên thượng oán. Thượng thân dễ làm lợi ích, thượng oán khó ban cho lợi. Tông này nói Từ Bi và Hỉ cuối cùng lúc thành tựu gọi là Xả.

Hỏi: Tướng trạng tu tập thế nào?

Đáp: Như tu tâm Từ chia làm bảy phẩm:

Phẩm thứ nhất, trước duyên thượng thân, muốn ban niềm vui bậc thượng, kế duyên trung thân muốn ban niềm vui bậc trung, sau duyên hạ thân muốn cho vui bậc hạ

Phẩm thứ hai là duyên trung thân đồng với thượng thân, cùng cho vui bậc thượng. Kế duyên hạ thân, muốn cho vui bậc trung. Sau duyên người bậc trung muốn cho vui bậc hạ.

Như thế lần lượt cho đến phẩm thứ bảy, duyên thượng oán (ghét nhất) đồng với thượng thân (thương nhất) đều cho vui bậc thượng. Vì tâm khó điều phục, tu tập bảy phẩm mới làm lợi ích bình đẳng được.

Trong bảy phẩm, sáu phẩm trước tu phương tiện Từ. Phẩm thứ bảy hạnh Từ thành tựu. Sáu phương tiện trước gọi thẳng là Từ, phẩm thứ bảy vừa gọi Từ, vừa gọi là Xả. Ban vui là Từ, bình đẳng là Xả.

Đem Từ đối với Xả mà tu đã vậy, Bi Hỷ đối với Xả tu cũng như vậy, chỉ có cứu khổ, mừng chúng sinh là khác.

Nếu theo Luận Tỳ-đàm, Luận Tỳ-bà-sa v.v... tu Từ Bi Hỷ cũng đồng với Luận Thành Thật. Nhưng trong tông ấy đến phẩm thứ bảy, chỉ gọi Từ Bi Hỷ hạnh thành tựu, không gọi là Xả. Vì tưởng về thân này chẳng phải tâm trung dung buông bỏ. Vì phẩm thứ bảy không phải là Xả, nên phải tu tập riêng. Pháp ấy thế nào? Ở đây cũng có bảy phẩm khác nhau.

Phẩm thứ nhất, trước duyên người bậc trung mà tu tâm Xả. Vì người bậc trung không có ghét, yêu, dễ hành xả nên tu trước.

Phẩm thứ hai, duyên hạ oán đồng với trung nhân.

Phẩm thứ ba duyên trung oán cũng đồng với trung nhân.

Phẩm thứ tư duyên thượng oán cũng đồng với trung nhân.

Phẩm thứ năm duyên hạ thân cũng đồng với trung nhân.

Cho đến thứ bảy duyên thượng thân cũng đồng với trung nhân.

Trong bảy phẩm này, sáu phẩm trước là phương tiện, một phẩm sau là Xả thành tựu. Vì cuối cùng chỗ thượng thân thành tựu nên nói tâm Xả là tánh vô tham.

Hỏi: Vì sao trước xả ba oán rồi lại xả ba thân?

Đáp: Tướng oán dễ dứt, thân khó bỏ.

Hỏi: Từ v.v... yêu thương chúng sinh có thể làm lợi ích, cần phải tu tập, còn tâm xả buông bỏ không thể làm lợi ích sâu xa, vì sao phải tu?

Đáp: Nếu không có xả, những tâm Từ Bi Hỷ kia tuy làm lợi ích bình đẳng, nhưng phần nhiều lợi ích cho người thân trước, sau mới đến kẻ oán. Vì trừ bệnh này nên phải tu Xả. Lại nữa, nếu không có Xả thì

Từ, Bi và Hỷ, tâm làm lợi ích người thân dễ, làm lợi cho kẻ oán khó, nên phải tu Xả. Và nếu không tu Xả thì Từ Bi Hỷ trở thành ái kiến, nên phải tu Xả. Luận Tỳ-đàm nói như thế.

Trong pháp Đại thừa phần nhiều đồng với Luận Tỳ-đàm, nên trong Địa Trì, ngoài Từ, Bi, Hỷ thì riêng tu tâm Xả.

Duyên chúng sinh, hạnh tu đắc như thế.

2. Nói về duyên pháp: Theo nghĩa cạn sâu tạm chia ra bảy loại:

- Quán thể chúng sinh là sự tướng của pháp năm ấm, không ngã, không nhân.

- Quán thể chúng sinh là pháp sinh diệt của năm ấm, không ngã, không nhân.

- Quán thể chúng sinh là pháp nhân duyên giả hợp của năm ấm như thành làm bằng cây đất, chỉ là nhân duyên giả hợp, không ngã không nhân.

- Quán thể chúng sinh là pháp vọng tướng của năm ấm như tướng giả dối của thành Càn-thát-bà dường như có mà không ngã, không nhân.

- Quán vọng tưởng của chúng sinh có pháp mà như những việc trong chiêm bao nên thấy, không ngã không nhân.

- Quán thể chúng sinh là thật nhóm hợp bằng năm ấm, như chỗ thấy ban đêm đều do báo tâm tạo, như sóng do nước làm ra, cũng như người thấy sợi dây thành con rắn, rắn do sợi dây làm ra.

Năm ấm như thế, không ngã không nhân.

- Quán thể chúng sinh thể là chân thật, tánh Như Lai tạng duyên khởi pháp giới, không ngã không nhân.

- Quán sát như thế gọi là tu duyên pháp.

3. Nói về vô duyên: ở đây có bốn loại:

-Quán năm ấm giả có, tánh không như ngôi thành bằng cây đất, duyên giả, không tánh.

-Quán tướng năm ấm luống dối vốn không có như ngôi thành Càn-thát-bà, xa nhìn dường như có, đến gần thấy vốn không, chẳng phải ngay đó không tánh, cũng không có tướng của thành.

-Quán năm ấm tình có lý, lý không như những việc thấy trong chiêm bao. Chỉ phát ra từ vọng tâm, ngoài tâm không có pháp.

-Quán năm ấm do chân pháp nhóm hợp. Suy cho cùng bổn tánh của nó thể là chân như, xưa nay thường vắng lặng không khởi, không diệt.

Quán sát như thế gọi là tu vô duyên.

Nói về tu đắc như thế.

7. Phân biệt theo xứ:

Trong đây có bốn loại:

- Chỗ Sở y
- Chỗ Sở duyên
- Chỗ Tu khởi
- Chỗ Thành tựu.

1. Chỗ Sở y: Bốn tâm vô lượng nương vào thiền định mà khởi. Luận nói khác nhau.

Trong Luận Tỳ-bà-sa có một Luận sư nói: Bốn vô lượng chỉ nương Bốn thiền, thiền Trung gian mà khởi, nhưng thiền khác không nương. Lại có Luận sư nói: Bốn vô lượng nương Bốn thiền, thiền vị lai, trung gian, thiền lục địa mà khởi, chẳng phải nương bốn Vô Sắc.

Theo chỗ nương Sơ thiền, Nhị thiền không có Bi vô lượng. Bi ngược với Hỷ, cõi ấy có Hỷ, cho nên không có Bi. Các thiền Vị lai, Trung gian, Ba thiền, Bốn thiền không có Hỷ vô lượng. Xứ đó địa pháp không có Hỷ thọ. Hai hạnh Từ và Xả cùng khởi ở Lục địa.

Hai nhà trên đây, trong Luận Tạp Tâm nêu chung để phá. Chỗ lập của Tạp Tâm cũng nói tâm vô lượng nương thiền Lục địa. Từ, Hỷ và Xả đồng với chỗ kể của nhà thứ hai. Hạnh bi có khác. Trong kinh ấy nói, hạnh Bi nghĩ đến tâm chúng sinh, Hỷ là mừng với tâm chúng sinh. Hai hạnh này không trái nhau. Sơ thiền, Nhị thiền cũng có năng lự khởi Bi. Vì sao không nói nương định Vô Sắc?

Tông ấy nói tâm vô lượng duyên cõi Dục mà sinh. Vô Sắc không duyên hữu lậu cõi dưới, cho nên không nương.

Trong Luận Thành Thật, nói bốn tâm vô lượng nương đủ tám thiền. Nên luận ấy nói: Tâm vô lượng này ba cõi đều có.

Hỏi: Tâm Hỷ ở Sơ và Nhị thiền, Tam thiền trở lên làm sao có được?

Đáp: Luận Thành Thật giải thích: Tôi không nói Hỷ là căn tánh Hỷ, chỉ là tâm lợi sinh, trong sạch không vẩn đục gọi là Hỷ. Nên cõi trên có.

Hỏi: Làm sao biết nương bốn không cũng khởi vô lượng?

Đáp: Kinh nói tu Bi ở Không xứ, Hỷ sinh lên cõi Thức xứ, tu Xả sinh lên cõi Vô sở hữu xứ, rõ biết là nương hết.

Hỏi: Trong Kinh không nói vô lượng sinh lên Phi tưởng, Phi tưởng lẽ ra không có?

Đáp: Kia có mà ít nên không nói.

Luận Đại Thừa: Phàm phu Nhị thừa và Bồ-tát nhỏ tu vô lượng đồng với Luận Tỳ-đàm. Còn Phật và Bồ-tát lớn thì bốn tâm vô lượng nương đủ tám thiền.

Hỏi: Địa Luận nói: Tâm Từ... trong cõi Dục và cõi Sắc thọ quả tu tập chính, chẳng phải cõi Vô sắc. Vì sao nói rằng chư Phật, Bồ-tát nương đủ tám thiền?

Đáp: Đó là nói theo tướng thế gian, do đó không có lỗi, làm sao biết được? Như định Vô Sắc, trong kinh nói: Tu tập tâm Bi sinh lên cõi Không xứ, cho đến tu Xả, sinh lên cõi Vô sở hữu, chẳng nói người khác. Luận Thành Thật y cứ điều này, chẳng phải đạo lý của Luận A-tỳ-đàm không đúng.

Nói về chỗ nương như thế.

2. Nói về chỗ duyên:

Vô lượng duyên chúng sinh mà khởi, theo Luận Tỳ-đàm thì bốn tâm vô lượng chỉ nương chúng sinh cõi Dục mà khởi, chẳng phải hai cõi trên. Vì ở cõi Dục có khổ cần phải thoát ra, nên nghiêng về duyên. Cõi trên không có khổ, cho nên không nói.

Trong Luận Thành Thật nói duyên cả ba cõi, nên luận ấy chép: Có Luận sư cho rằng vô lượng chỉ nương chúng sinh cõi Dục.

Hỏi:Việc này thế nào?

Đáp: Vì sao không duyên cõi khác? Vì Phật nói tâm Từ trùm khắp tất cả, đâu riêng cõi Dục? Lại nữa, các chúng sinh cõi Sắc và cõi Vô sắc cũng có thối tâm, đọa vào các đường ác, làm sao không duyên? Nhưng trong Luận Thành Thật tuy nói vô lượng duyên cả ba cõi mà chỉ một Tam thiên chứ không nói mười phương. Vô lượng của Phật và Bồ-tát rộng lớn hết cõi chúng sinh, đều duyên cùng khắp.

3. Nói về chỗ khởi: Tùy thân tu khởi gọi là chỗ khởi.

Theo Luận Tỳ-đàm, thân ở cõi Dục khởi bốn vô lượng, chẳng phải hai cõi trên. Vì sao? Trong Tạp Tâm giải thích rằng: Từ trị sân giận, Bi dừng hại giác, Hỷ dứt tật đó, Xả trừ tham giận, đây đều là đối trị phiền não cõi Dục, nên khởi ở cõi Dục. Lại Từ muốn ban vui cho chúng sinh đang khổ, ba hạnh kia theo giúp. Cõi Dục có khổ nên khởi ở cõi Dục, cõi trên không khổ cho nên không sinh.

Trong cõi Dục, người trong ba thiên hạ có thể khởi tâm vô lượng, các nơi khác đều không tu.

Hỏi: Vì sao chỉ ba thiên hạ tu, không phải Uất-đơn-việt?

Đáp: Do thuyết khởi.

Hỏi: Vì sao chỉ có người mà không phải bốn đường kia?

Đáp: Người nhiều phương tiện nên có thể tu khởi. Các vì Trời thường mê đắm vui sướng không chịu tu tập. Ba đường là chỗ nạn không thể khởi tu, nên chẳng phải các đường khác.

Theo Luận Thành Thật, ba cõi đều tu khởi được.

Hỏi: Có luận sư nói cõi Dục hiện nhập là việc thế nào?

Đáp: Không đúng, tất cả chỗ sinh đều có thể hiện nhập.

Hỏi: Nếu ở cõi trên cũng được tu khởi tức là ở cõi trên chết lại sinh cõi trên, báo ứng vô tận.

Đáp: Cõi trên tuy được tu khởi nhưng cũng có lui sụt, nên lại sinh cõi dưới.

c. Đại thừa cũng nói ba cõi đều khởi, vì chỗ của Bồ-tát thường tu tập.

Nói về chỗ thành tựu: Theo thân chẳng mất, gọi là chỗ Thành.

Theo Luận Tỳ-đàm, bốn tâm vô lượng tánh là hữu lậu. Ở cõi dưới thành tựu cõi trên sinh, lên cõi trên thì mất cõi dưới. Do nghĩa này nên nương Sơ thiền, Vị lai, Trung gian tu vô lượng, nhưng chưa lui sụt. Cõi trời Đại phạm trở xuống hễ thân ở đâu đều được thành tựu, sinh lên cõi trên thì mất.

Nương Nhị thiền: Nhị thiền trở lại tất cả chỗ thành tựu. Cho đến nương ở Tứ thiền, Tứ thiền trở lại tất cả chỗ thành tựu, sinh lên cõi trên liền mất.

Trong Luận Thành Thật; hữu lậu sinh lên cõi trên không mất ở cõi dưới. Cõi trên được nương khởi pháp địa dưới. Do nghĩa này nên nương tất cả thiền, tu vô lượng không có lui sụt. Trong ba cõi hễ thân ở đâu đều được thành tựu. Nên phẩm Vô Lượng trong Luận Thành Thật nói: Ở tất cả chỗ có tất cả.

Đại thừa cũng như thế, Bồ-tát tu tùy thân ở đâu thường được thành tựu.

8. Nói về tâm vô lượng, đại tiểu khác nhau

Lược chia mười hai loại:

Tâm thể khác nhau: Tiểu tâm vô lượng, thể là thức thứ sáu, thức thứ bảy. Đại tâm vô lượng, thể là Chân thức.

Tâm pháp khác nhau: Trong tiểu vô lượng, Từ và Bi là tánh Vô sân. Hỷ là tánh Thọ, Xả là tánh Vô tham. Đại tâm vô lượng là tánh Trí tuệ. Nên Tạp Tâm nói: Đại bi là Tuệ, tất cả vô lượng đều thuộc đại bi, nên ba loại kia cũng là tánh Tuệ. Trong môn pháp giới dùng tuệ chứng

nhập, hóa ích pháp môn nói là Từ v.v... Nên gọi là Tuệ. Tùy theo nghĩa dụng đồng với Tiểu.

Lậu, Vô lậu khác nhau: Tiểu tâm vô lượng chỉ là hữu lậu vì vọng làm thể. Đại tâm vô lượng chỉ là vô lậu vì chân làm thể.

Thường, vô thường khác nhau: Tiểu tâm vô lượng chỉ là vô thường, vì vọng làm thể. Đại là thường, vì chân làm Thể.

Tâm duyên khác nhau: Tiểu tâm vô lượng phan duyên phân biệt. Đại tâm vô lượng, tâm như hư không chẳng chút phân biệt mà làm ích lợi khắp tất cả chúng sinh.

Hạnh duyên khác nhau: Như Kinh Niết-bàn (Phẩm Phạm Hạnh thứ 14) nói. Vô lượng có bốn:

- Duyên mà chẳng tự tại: Duyên khắp tất cả gọi là Duyên. Chẳng thể tự tại ban cho lợi lạc gọi là chẳng tự tại.

- Tự tại mà chẳng duyên: Như duyên cha mẹ, vợ con, quyến thuộc ban vui vô ngại gọi là Tự tại. Làm lợi ích không rộng gọi là chẳng duyên.

- Chẳng duyên cũng chẳng tự tại: Như duyên cảnh giới Thanh văn v.v... nhỏ nên gọi là chẳng duyên. Không thể ban vui gọi là không tự tại.

Hỏi: Nếu duyên cảnh nhỏ thì chẳng phải vô lượng, vì sao kinh nói có tâm vô lượng mà không phải duyên?

Đáp: Đây là thuộc phần trong vô lượng cũng gọi là Vô lượng, như một phần trong Tỳ-kheo tăng cũng gọi là Tăng.

- Vừa duyên, vừa tự tại: Duyên khắp tất cả gọi là Duyên, ban lợi ích vô ngại gọi là Tự tại.

Trong bốn thứ này, ba loại đầu là Tiểu vô lượng, một loại sau là Đại.

Nương pháp khác nhau: Tiểu tâm vô lượng y theo thế pháp mà thành. Đại tâm vô lượng y theo chân đế thành tựu. Nên Kinh Niết-bàn (quyển 14) nói: Xả tâm từ thế đế, được tâm từ đệ nhất nghĩa. Từ đệ nhất nghĩa tức là Phật tánh, nên kinh Niết-bàn nói: Từ tức Phật tánh, Bồ-đề, Niết-bàn, Thường, Lạc, Tịnh v.v...

Thành đức khác nhau: Tiểu tâm vô lượng, một hạnh một duyên, Đại tâm vô lượng đức thể viên thông. Trong mỗi môn, có đủ tất cả hạnh đức của pháp giới, như Kinh Duy-ma (Phẩm Quán Chúng Sinh) nói.

Khởi hạnh khác nhau: Tiểu tâm vô lượng sinh ra thiện nhỏ, Đại tâm vô lượng hay sinh ra tất cả công đức gốc lành, nên trong Kinh Niết-bàn nói: Từ sinh tất cả các hạnh, Địa Trì cũng nói như vậy.

Công năng khác nhau: Như Tạp Tâm nói: Tiểu tâm vô lượng hay duyên chẳng thể độ. Đại tâm vô lượng có thể duyên, có thể độ. Lại, tiểu tâm vô lượng có thể độ chúng sinh khổ ít, ác ít. Đại tâm vô lượng có thể độ chúng sinh khổ lớn, ác lớn.

Vị phân khác nhau: Tiểu tâm vô lượng, ở địa vị thế gian, Đại tâm vô lượng ở địa vị xuất thế, nghĩa là tâm vô lượng từ Sơ địa trở lên, nên Kinh Niết-bàn (quyển 14) nói: Nhân vô lượng thế gian được vô lượng xuất thế, cho nên xuất thế gọi là Đại vô lượng.

Tại người khác nhau: Như Tạp Tâm (quyển 7) nói: Tiểu tâm vô lượng chung với Nhị thừa. Đại tâm vô lượng không chung với Thanh văn, Bích-chi-phật.

Bốn tâm vô lượng nói sơ như thế.

17. NGHĨA BỐN VÔ NGẠI

Chia làm bảy môn:

1- Giải thích tên gọi.
2- Nói về tướng.
3- Tùy nghĩa nói đủ.
4- Nói về đối nhau.
5- Đại - tiểu, hữu vô.
6- Đại - tiểu khác nhau.
7- Đối với lực, vô úy nêu sự khác biệt về gốc ngọn.

1. Giải thích tên gọi :

Bốn vô ngại là khởi thuyết trí (Trí nói pháp). Nói trí khác nhau, một môn nói bốn, Bốn vô ngại gồm:

Pháp vô ngại.
Nghĩa vô ngại.
Từ vô ngại.
Nhạo thuyết vô ngại.

1. Pháp vô ngại. Có hai giải thích:
- Khuôn phép gọi là Pháp.
- Tự thể gọi là Pháp.

Biết pháp không trệ ngại gọi là Pháp vô ngại.

2. Nghĩa vô ngại. Có bốn giải thích:
- Lý do gọi là Nghĩa.
- Nghĩa dụng gọi là Nghĩa.
- Nghĩa lợi gọi là Nghĩa.

- Đức nghĩa gọi là Nghĩa.

Biết nghĩa không trệ ngại gọi là Nghĩa vô ngại.

3. Từ vô ngại: Lời nói về pháp gọi là Từ. Lời nói được tự tại gọi là Từ vô ngại.

4. Nhạo thuyết vô ngại: Lời hợp tình người gọi là Nhạo thuyết. Lời nói tự tại hợp với lòng người gọi là Nhạo thuyết vô ngại.

Bốn vô ngại này trong Kinh cũng gọi là Bốn biện. Nếu phân biệt thì vô ngại là trí, biện là khẩu nghiệp. Trí đối với các pháp biết không trệ ngại, nên gọi là Vô ngại. Ngôn từ rõ ràng nên gọi là Biện.

Nói chung thì tâm miệng đều gọi là Vô ngại. Biết pháp, nói rõ nên gọi là Biện. Miệng nói các pháp nói không chướng ngại gọi là Vô ngại, ngôn từ rõ ràng nên gọi là Biện.

Danh nghĩa như thế.

2. Nói về tướng:

Trong bốn loại này, phân biệt theo tướng thì hai loại trước là Trí, hai loại sau là Thuyết.

Trong trí suy tới gốc chỉ một pháp tri. Theo pháp tri, suy gẫm sâu xa nên chia ra nghĩa.

Trong thuyết suy tới gốc chỉ một Từ, trong Từ có khéo léo nên lại chia ra Nhạo thuyết.

Nói chung thì cả bốn đều là Trí.

Theo Trí thì cả bốn đều là Pháp.

Nương vào trí khởi lời, cả bốn đều là thuyết, nên Địa Kinh nói: Bốn trí vô ngại khởi ngôn từ để nói. Nay theo pháp để nói bốn thứ trước, các loại kia có thể tự hiểu.

Nói về pháp khác nhau, lược có bốn môn:

Giáo pháp là pháp, nhị đế là nghĩa: Y theo pháp nghĩa này tùy âm tùy lời của từng miền để bày tỏ sử dụng là từ. Trong từ khác nhau có thể ứng hợp tình người gọi là Nhạo thuyết.

Thế đế là pháp, chân đế là nghĩa: Các pháp Sắc v.v... ở trong thế đế mỗi thứ có tự thể, nên gọi là Pháp. Lại phép tắc thế đế hiển chân cũng gọi là Pháp. Lý chân đế có lý do sâu xa, nên gọi là Nghĩa. Tất cả giáo pháp gọi là Từ. Tùy theo âm tiếng từng miền để bày tỏ gọi là Nhạo thuyết.

Chân đế là pháp, thế đế là nghĩa: Chân đế là tự thể của các pháp nên gọi là Pháp. Thế đế là lý do hiển chân, nên nói là Nghĩa. Lại nghĩa dụng cũng gọi là Nghĩa.

Từ và Nhạo thuyết như trên.

Phân biệt qua từng pháp: Trong mỗi pháp đều có bốn loại, như luận Địa Kinh (quyển 11) nói: Theo như tướng chung trong một sắc để nói sắc gọi là Pháp, khác nhau trong sắc gọi là Nghĩa. Theo phương nói cách thức gọi là Từ, sự khác nhau trong từ gọi là Nhạo thuyết. Tất cả như thế.

Những điều trình bày trên đây nói chung đều là pháp. Theo pháp biết chân chánh, đều gọi là trí. Y theo đây khởi nên lời, cả bốn đều là thuyết.

Nói về tướng sơ lược như thế.

3. Tùy nghĩa để nói đủ:

Trong pháp vô ngại. Có đủ năm loại:

- Biết giáo pháp gọi là Pháp vô ngại, nên Địa Kinh nói: Biết Tu-đa-la kinh gọi là Pháp vô ngại, tất cả như thế.
- Biết thế đế gọi là pháp vô ngại, nên trong Địa Kinh nói biết pháp sắc v.v... gọi là pháp vô ngại.
- Biết đệ nhất nghĩa gọi là Pháp vô ngại, nên trong Địa Kinh nói biết pháp không tánh, gọi là Pháp vô ngại. Tất cả như thế.
- Biết nhân hạnh gọi là Pháp vô ngại, nên trong Địa Kinh nói biết hạnh Bồ-tát gọi là Pháp vô ngại.

Biết quả đức gọi là Pháp vô ngại, nên trong Địa Kinh nói biết Pháp thân Phật gọi là Pháp vô ngại, tất cả như thế.

Trong nghĩa vô ngại. Cũng có năm loại:

Biết giải thích lý do trong giáo gọi là Nghĩa vô ngại, nên trong Địa Kinh nói biết giải thích tướng gọi là Nghĩa vô ngại.

Biết thế đế gọi là Nghĩa vô ngại, nên trong Địa Kinh nói biết pháp sinh diệt gọi là Nghĩa vô ngại.

Biết đệ nhất nghĩa gọi là Nghĩa vô ngại, nên trong Địa Kinh nói biết cảnh như thật gọi là Nghĩa vô ngại.

Biết nhân hạnh gọi là Nghĩa vô ngại, nên trong Địa Kinh nói khéo biết tướng khác nhau của nghĩa Thập Địa gọi là Nghĩa vô ngại

Biết quả đức gọi là Nghĩa vô ngại, nên trong Địa Kinh nói biết sắc thân, thời, sự, tướng v.v... của Phật gọi là Nghĩa vô ngại.

Trong từ vô ngại, cũng có đủ năm thứ:

Biết danh vô tận khởi nói tự tại, gọi là Từ vô ngại. Thế nào là vô tận? Như phẩm Danh Hiệu trong Kinh Hoa Nghiêm chép: Tên gọi bốn Đế trong một thế giới có bốn mươi ức na-do-tha khác nhau. Tất cả thế

giới khác nhau cũng vậy. Trong một thế giới có trăm ức vạn danh hiệu của Như Lai. Tất cả thế giới khác nhau cũng vậy. Lấy đây mà so thì tên gọi các pháp khác cũng đều vô tận.

Hiểu biết được tất cả Tam-muội ngữ ngôn của chúng sinh, theo đó dùng lời nào khởi nói tự tại gọi là Từ vô ngại.

Được pháp vô ngại dùng tướng âm thanh, khởi nói tự tại gọi là Từ vô ngại.

Được văn trì gìn giữ tất cả giáo, khởi nói tự tại gọi là Từ vô ngại.

Đắc nghĩa trì, thọ trì tất cả nghĩa, khởi nói tự tại gọi là Từ vô ngại.

4. Nhạo thuyết vô ngại: Có năm trường hợp khác nhau:

- Biết nghĩa khác nhau, xứng hợp với tình người mà nhạo thuyết.
- Biết giáo khác nhau, xứng tình nhạo thuyết.
- Biết danh tự các pháp khác nhau: xứng tình nhạo thuyết.
- Biết phương ngôn khác nhau xứng tình nhạo thuyết.
- Dùng pháp vô ngại, dùng viên âm xứng tình mà nhạo thuyết.

Nghĩa đủ như thế.

4. Theo các pháp đối nhau mà nói khác:

Pháp nghĩa đối nhau, lược có mười bốn loại:

Theo năng thuyên, sở thuyên phân ra khác nhau: Biết tất cả giáo gọi là Pháp vô ngại; biết nghĩa các pháp gọi là Nghĩa vô ngại, Địa Trì (quyển 6) nói: Đối với chương cú của pháp, tu tuệ không lầm gọi là Pháp vô ngại; pháp tướng không lầm gọi là Nghĩa vô ngại.

Theo năng thuyết, sở thuyết phân ra khác nhau: Như Địa Kinh (quyển 11) nói: Biết lực, Vô úy, Bất cộng, Phật pháp, Đại bi, Trí hạnh, đức xoay bánh xe pháp gọi là Pháp vô ngại. Biết pháp được nói gọi là Nghĩa vô ngại.

Y theo chung riêng trong giáo phân ra khác nhau: Như Địa Kinh nói: Biết hết các pháp do Như Lai chuyển gọi là Pháp vô ngại. Biết Phật nói tám mươi bốn ngàn âm thanh khác nhau gọi là Nghĩa vô ngại.

Y theo gốc ngọn trong giáo phân ra khác nhau. Như Địa Kinh (quyển 11) nói: Biết Tu-đa-la gọi là Pháp vô ngại, biết giải thích tướng gọi là Nghĩa vô ngại.

Y theo hai đế quán nhập phân ra khác nhau. Như Địa Kinh (quyển 11) chép: Biết các pháp như sắc v.v... trong thế đế gọi là Pháp vô ngại, biết cảnh trí như thật của chân đế gọi là Nghĩa vô ngại.

Y theo nhị đế cạn sâu phân ra khác nhau: Cũng được gọi là thể

dụng phân ra khác nhau. Chân đế gọi là Thể, thế đế gọi là Dụng. Như Địa Kinh nói: Biết pháp không tánh gọi là Pháp vô ngại, biết pháp sinh diệt gọi là Nghĩa vô ngại.

Y theo các pháp chung riêng phân ra khác nhau. Như Địa Kinh nói: Biết hết tự tướng tất cả các pháp gọi là Pháp vô ngại, biết pháp khác nhau gọi là Nghĩa vô ngại.

Y theo các pháp phân ra theo thời gian. Như Địa Kinh nói: Biết pháp hiện tại gọi là Pháp vô ngại, biết pháp quá khứ, vị lai gọi là Nghĩa vô ngại. Vì pháp quá khứ, vị lai hiển rõ lý do hiện tại nên nói là Nghĩa.

Y theo các pháp khác trí phân ra khác nhau. Như Địa Kinh nói: Pháp trí biết pháp gọi là Pháp vô ngại, Tỷ trí biết pháp gọi là Nghĩa vô ngại.

Y theo các thừa quyền thật phân ra khác nhau: Như Địa Kinh nói: Biết nhất thừa chân thật là Pháp vô ngại, biết Ba thừa là quyền nói gọi là Nghĩa vô ngại. Trong Kinh Niết-bàn chép: Biết ba thừa khác nhau gọi là Pháp vô ngại, biết nhất thừa thật là Nghĩa vô ngại.

Theo chung các thừa cạn sâu phân ra khác nhau: Biết đệ nhất nghĩa trí của người Ba thừa gọi là Pháp vô ngại. Biết trí thế đế của người Ba thừa gọi là Nghĩa vô ngại, nên trong Địa Kinh nói: Biết nghĩa đệ nhất không có tướng ngã mạn, gọi là Pháp vô ngại. Biết trong thế đế không có tướng ngã mạn gọi là Nghĩa vô ngại. Tuệ chứng lý của Ba thừa, gọi là nghĩa Đệ nhất không có tướng ngã mạn. Biết ấm, giới v.v... gọi là trong thế đế không có tướng ngã mạn.

Nghiêng về thật tướng trong nhân Đại thừa mà phân ra khác nhau: Biết như thật về các địa gọi là Pháp vô ngại, biết tướng các địa gọi là Nghĩa vô ngại. Nên Địa Kinh nói: Biết hạnh Bồ-tát gọi là Pháp vô ngại, biết nói tướng khác nhau của nghĩa Thập Địa gọi là Nghĩa vô ngại.

Nghiêng về thể đức trong quả Đại thừa mà phân ra khác nhau: Biết thể Niết-bàn gọi là Pháp vô ngại, biết ba đức Pháp thân, Giải thoát, Bát-nhã của Phật khác nhau gọi là Nghĩa vô ngại. Nên Kinh Niết-bàn nói: Pháp là Đại Bát-niết-bàn; nghĩa là Pháp thân, Giải thoát, Bát- nhã.

Nghiêng về thể dụng trong quả Đại thừa mà phân ra khác nhau. Như Địa Kinh nói: Biết Pháp thân Phật gọi là Pháp vô ngại, biết sắc thân Phật, thời, sự tướng v.v... gọi là Nghĩa vô ngại.

Pháp nghĩa đối nhau thật có vô lượng, nên nói như thế.

Theo từ nhạo thuyết, đối nhau phân khác lược có bảy thứ:

Thể đồng, nghĩa chia ra khác nhau: Dùng lời hiển lý gọi là Từ, trong lời nói khác nhau theo sự giải thích của người gọi là Nhạo thuyết. Trong Luận Địa Kinh phần nhiều nương vào môn này.

Chung riêng phân ra khác nhau: Nói chung gọi là Từ, nói riêng gọi là Nhạo. Nên Địa Kinh nói: Thứ lớp không dứt gọi là Nhạo thuyết.

Nhiều, một phân ra khác nhau: Một tên hiển pháp gọi là Từ, nhiều tên hiển pháp tùy sở thích khác nhau của người gọi là Nhạo thuyết. Nên Địa Kinh nói: Đối với pháp giả danh dùng giả danh nói gọi là Từ, chẳng hoại danh trước dùng giả danh khác nói, gọi là Nhạo thuyết.

Thô, diệu phân ra khác nhau: Đối với chúng sinh ác, dùng lời thô quở mắng chỉ được gọi là Từ. dùng lời hay đẹp nói pháp khiến người yêu thích mới gọi là Nhạo thuyết.

Chỗ theo phân ra khác nhau. Như Địa Kinh nói: Tùy âm nói khác gọi là Từ, tùy tâm nói khác gọi là Nhạo thuyết.

Tự, tha phân khác: chư Phật, Bồ-tát nói theo ý mình gọi là Từ. Tùy theo ý người khác nói, gọi là Nhạo thuyết. Hai cách nói này như Kinh Niết-bàn (quyển 32 bản Nam) nói.

Y cứ pháp phân ra khác nhau: Cũng được gọi là y cứ trí phân ra khác nhau, như Địa Kinh nói: Nương vào thế đế chánh kiến nói pháp gọi là Từ, nương đệ nhất nghĩa chẳng điên đảo nói pháp gọi là Nhạo thuyết.

Đây là y cứ lời dạy lúc quán nhập. Cũng gọi là lúc giảng nói chân đế là Từ, lời nói về thế đế gọi là Nhạo thuyết. Sự khác nhau giữa từ và nhạo thuyết, lý cũng vô lượng, nên nói như thế.

5. Nói về hai nghĩa Đại - tiểu, Có - Không:

Nói chung thì Đại, Tiểu đều có. Trong pháp Tiểu thừa chỉ có bậc A-la-hán lợi căn được, các vị khác thì không. Trong pháp Đại thừa thì tất cả hàng Chủng tánh trở lên đều có. Nếu lại nói chung thì Bồ-tát Thập tín cũng có phần được.

Ẩn, hiển nói riêng thì Đại có, Tiểu không, nên Kinh Niết-bàn (Phẩm Phạm Hạnh thứ 15) nói: Thanh văn, Duyên giác không có bốn vô ngại.

Hỏi: Kinh nói Ma-ha Câu-hy-la là bậc nhất về bốn vô ngại, nay vì sao nói trong Tiểu thừa không có?

Đáp: Có hai nghĩa:

Nhiều, ít phân biệt: Chỗ được của Tiểu thừa ít nên nói là không, như sông ít nước gọi là không có nước. Ở đây cũng như thế, nên Kinh

nói rằng: "Người Thanh văn hoặc có được một, hoặc có được hai. nếu người có đủ thì không có việc đó" Vì không có đủ nên nói là Không, Đại thừa có đủ nên nói có Vô ngại.

Phân biệt về lấy bỏ: Người Tiểu thừa dính mắc vào pháp nên không thể tự nhiên chiếu soi bình đẳng đối với các pháp, nên không có vô ngại. Chư Phật Bồ-tát tâm không dính mắc, tự nhiên chiếu soi bình đẳng tất cả các pháp nên có vô ngại. Kinh Niết-bàn nói: Có dính mắc thì không vô ngại, không dính mắc thì có vô ngại.

Hỏi: Nói theo chung, Đại, Tiểu đều được thì tốt hơn, đâu cần theo riêng mà nói Tiểu chẳng được?

Đáp: Vì để hiển bốn trí vô ngại là công đức cao thượng. Trong hàng Tiểu thừa người được ít ỏi. Dù người có được cũng không đầy đủ, không cao siêu, cho nên nói theo riêng thì không được.

Hỏi: Vô ngại theo riêng chỉ có Đại chứ không có Tiểu. Giới, Định, Tuệ, v.v... cũng như vậy chăng?

Đáp: Đều như vậy, lý cũng chẳng hại gì. Nhưng Giới, Định, Tuệ là hạnh môn chung, Phàm, Thánh, Đại, Tiểu đều được hết. Còn Bốn trí vô ngại là hạnh môn cao thượng, bậc thượng nhân mới có. Cho nên dù có chung thì chỉ chung với A-la-hán lợi căn. Nếu thắng, ẩn liệt nên chỉ ở Đại thừa.

Hỏi: Vô ngại là công đức bậc thượng, Thanh văn cũng có, sao Lực, Vô úy v.v... không như thế?

Đáp: Lực... là môn thượng thượng, nên người Tiểu thừa hoàn toàn không được, nhưng tướng thứ lớp của đức không phải chỉ có một tiêu chuẩn. Hoặc có công đức chỉ Phật mới có, như Địa Trì (quyển 3) nói: Là dứt các tập khí và trí Nhất thiết chủng vi diệu của Phật. Hoặc có công đức, Phật và Bồ-tát có, người khác đều không, là Định Thủ-lăng-nghiêm và môn Bất Tư Nghị Giải Thoát v.v...;hoặc có công đức chỉ Phật Bồ-tát, A-la-hán lợi căn có, người khác đều không, là bốn vô ngại, bốn tránh, nguyện trí, trí biên tế v.v..;hoặc có công đức chỉ bốn bậc Phật, Bồ-tát, Thanh văn, Duyên giác có, là ba minh v.v...;hoặc có công đức chỉ Phật, Bồ-tát, Thanh văn, Duyên giác, A-na-hàm có, là định diệt tận. Hoặc có công đức chỉ bậc Hiền Thánh Ba thừa có, là ba căn vô lậu, hoặc có công đức Phàm, Thánh đều thực hành là Giới, Định, v.v...

Đức môn khác nhau, chẳng phải một loại, không đều nhau được.

6. Nói về nghĩa đại tiểu khác nhau:

Khác nhau có sáu:

- Thể tánh khác nhau
- Y địa khác nhau
- Duyên cảnh khác nhau
- Duyên tâm khác nhau
- Khai hóa khác nhau
- Khởi thuyết khác nhau

Thể tánh khác nhau:

Vô ngại của Tiểu thừa, mười trí làm thể. Mười trí là: Bốn trí đế, Pháp trí, Tỷ trí, Tận trí, Vô sinh trí, Đẳng trí và Tha tâm trí. Như Long Thọ nói: Từ Pháp vô ngại, chỉ thuộc tánh đẳng trí, vì duyên sinh. Nhạo thuyết vô ngại có chín trí tánh, trừ một diệt trí. Diệt trí duyên không, chẳng duyên gốc chúng sinh như dục tánh, v.v... theo đó mà nhạo thuyết. Nghĩa vô ngại đủ mười trí tánh, chỗ duyên của mười trí đều là nghĩa.

Trong Pháp Đại thừa, không có gì chẳng phải là thật trí như một. Thế nào là như thật? Như Địa Trì (quyển ba) giải thích: Là trí Thanh tịnh, trí Nhất thiết, trí Vô ngại là trí như thật.

Y địa khác nhau: Địa là chín địa. Cõi Dục và tám thiền là chín. Như Long Thọ nói: Trong pháp Đại thừa, nghĩa và nhạo thuyết ở chín địa. Vì chỗ biết của chín địa đều là nghĩa. Nghĩa trí Vô ngại ở chín địa, tâm nương chín địa, dục tánh duyên căn cơ của chúng sinh v.v... nói pháp cho họ nghe. Nhạo thuyết vô ngại cũng ở chín địa.

Hỏi: Nếu nói y theo Bốn không định, được duyên căn cơ dục tánh của chúng sinh v.v... khởi nhạo thuyết, có y theo đó khởi tha tâm thông chăng?

Đáp: Không được. Luận (Phẩm Định trong Tạp Tâm) nói: Ngũ thông ở Bốn thiền, không ở trong định khác. Nên y theo Bốn không tuy duyên căn cơ dụ tánh của chúng sinh v.v... khởi nhạo thuyết-mà không thể thấy rõ, nên chẳng có tha tâm thông.

Pháp, Từ vô ngại duyên danh mà khởi, nên chỉ ở cõi Dục và Sơ thiền địa. Tạp Tâm nói ở cõi Dục và Bốn thiền địa. Trong pháp Đại thừa, chư Phật, Bồ-tát khởi dụng tự tại, bốn tuệ vô ngại đều nương chín địa.

Duyên cảnh khác nhau: Người Thanh văn chỉ duyên mười hai bộ Kinh của Tiểu thừa gọi là Pháp vô ngại. Duyên ấm, giới, nhập, bốn chân đế v.v... gọi là Nghĩa vô ngại. Tuy biết ấm v.v... mà biết tướng chung thô, chứ không thể biết sâu xa, nhỏ nhiệm. Nói pháp Tiểu thừa gọi là Từ vô ngại. Nói pháp Tiểu thừa ứng hợp tâm Tiểu thừa gọi là Nhạo thuyết vô ngại.

Chư Phật, Bồ-tát biết tất cả pháp, gọi là Pháp vô ngại, biết tất cả nghĩa gọi là Nghĩa vô ngại, nói tất cả pháp gọi là Từ vô ngại. Nói tất cả pháp ứng hợp tất cả tâm, gọi là Nhạo thuyết vô ngại.

Các loại này như trong môn thứ ba ở trước đã phân biệt rộng.

Tâm duyên khác nhau: Người Thanh văn đối với pháp nghĩa, v.v... phân biệt phan duyên gọi là Vô ngại. Chư Phật, Bồ-tát chứng sâu Thật tánh, xả lìa vọng tưởng, không nghĩ, không duyên mà chiếu khắp tất cả pháp giới gọi là Vô ngại.

Khai hóa khác nhau: Như Địa Kinh (quyển 11) nói: Bồ-tát hoặc dùng một âm nói pháp, khiến chúng sinh hiểu rồi liền được hiểu rõ. Một âm là hoặc tùy tiếng địa phương, hoặc tùy pháp khác mà nói một. Hoặc dùng các thứ âm nói khiến tất cả đại chúng hiểu liền được hiểu rõ. Các thứ là hoặc tùy tiếng địa phương, hoặc tùy pháp khác mà nêu nhiều thứ. Hoặc phát ra ánh nói pháp khiến chúng sinh hiểu, thì được hiểu rõ. Hoặc dùng tất cả gió, linh, cây, v.v... giảng nói pháp âm giúp người hiểu rõ, họ liền được hiểu rõ.

Khởi thuyết khác nhau: khác nhau có sáu:

Âm thanh khác nhau: chư Phật, Bồ-tát có pháp lễ thanh, không có tâm phân biệt. Tự nhiên ứng khắp tâm các chúng sinh mà nói pháp cho họ nghe. Thanh văn không làm được.

Phương ngôn khác nhau: chư Phật, Bồ-tát hiểu được mọi Tam-muội ngôn ngữ, có thể tùy nói tất cả ngôn ngữ khác nhau. Thanh văn thì không thể.

Danh tự khác nhau: chư Phật, Bồ-tát biết vô tận tên gọi, trong mỗi pháp có vô lượng tên để nói. Thanh văn không thể.

Hiện thuyết khác nhau: chư Phật, Bồ-tát hoặc dùng miệng nói mà hiện nói pháp, hoặc ở mỗi lỗ chân lông trên thân mình mà hiện nói pháp. Hoặc chỉ phát ra ánh sáng mà hiện nói pháp. Hoặc nương tất cả gió, linh, cây, v.v... mà hiện nói pháp, Thanh văn thì không thể.

Sở thuyết khác nhau: Như Địa Kinh nói: Trong mỗi hạt bụi, ở mười phương, đều có vô lượng pháp môn bằng với số bụi nhỏ trong các cõi nhiều không thể nói. Chư Phật Bồ-tát có khả năng giảng nói đầy đủ. Thanh văn thì không thể.

Rộng hẹp khác nhau: chư Phật Bồ-tát thân đầy pháp giới cùng lúc đồng nói. Thanh văn không thể.

Sáu loại này là khởi nói khác nhau.

Đại Tiểu bất đồng khác nhau như thế.

7. Dùng vô ngại đối với lực, vô úy để nêu nghĩa gốc ngọn thứ lớp

Đức thật đồng một thể không có trước sau. Tùy tướng khởi dụng chẳng phải không có nghĩa gốc ngọn thứ lớp. Gốc ngọn có hai:

Mười lực là gốc: Nương vào mười lực nên khởi Bốn vô ngại vì chúng sinh nói pháp. Nương lực, vô úy phá các ngoại đạo, nói bốn vô úy. Nương mười lực nên khởi trí Nhất thiết, lậu tận vô úy, nương Bốn vô ngại có thể nói pháp nên khởi hai thứ sau. Có thể nói vô úy về chướng đạo và hết khổ.

Mười lực là gốc: Nương mười lực khởi Bốn vô úy, vì có năng lực nên không khiếp sợ kẻ khác. Nương Bốn vô úy, khởi Bốn vô ngại. Do không sợ hãi nên có thể nói cho người khác nghe. Nên Long Thọ nói: Nương vào mười lực nên nói Bốn vô úy. Dùng Bốn vô úy trang nghiêm mười lực; nương Bốn vô úy, nói Bốn vô ngại, dùng Bốn vô ngại trang nghiêmVô úy.

Nghĩa Bốn vô ngại nói sơ lược như thế.

18. NGHĨA BỐN VÔ ÚY CỦA BỒ TÁT.

Vô úy của Bồ-tát như Luận Đại Trí Độ quyển 25 nói: Tâm giáo hóa không yếu hèn gọi là Vô úy. Một môn được chia bốn phần. Bốn vô úy là:

- Tổng trì chẳng quên, nói pháp không sợ.
- Biết hết thuốc pháp và biết căn cơ chúng sinh, dục tánh v.v... tâm, nói pháp không sợ.
- Khéo hay hỏi đáp, nói pháp không sợ.
- Có khả năng dứt nghi cho người, nói pháp không sợ.

1. Tổng trì. Gồm hai loại:

- Văn trì: Có thể gìn giữ giáo pháp.
- Nghĩa trì: Có thể giữ các nghĩa.

Nhờ hai loại này nên chẳng mất danh nghĩa, nên không hề sợ hãi.

2. Biết thuốc pháp và căn tánh: Thuốc pháp có hai thứ:

- Pháp thế gian.
- Pháp xuất thế gian.

Pháp thế gian có ba:

- Pháp cõi Dục.
- Pháp cõi Sắc.
- Pháp cõi Vô sắc.

b. Pháp xuất thế cũng có ba:

- Pháp Thanh văn thừa.
- Pháp Duyên giác thừa.
- Pháp Đại thừa.

Biết được căn tánh dựa vào pháp có thể biết, ở đây rõ hết nên không hề sợ hãi.

Có khả năng hỏi đáp: Tất cả dị kiến đều có thể dẹp phá, tất cả chánh pháp đều có thể thưa hỏi, gọi là có thể hỏi. Vô lượng chúng sinh cùng lúc thưa hỏi. Mỗi chúng sinh có vô lượng câu hỏi, Bồ-tát cùng lúc đều có thể ứng đáp, gọi là có thể đáp. Vì có khả năng này nên không sợ hãi.

Có khả năng dứt nghi: Khéo giải thích nghĩa, khéo mở bày tâm chúng sinh gọi là có khả năng dứt nghi. Vì có khả năng này nên không sợ hãi.

Trong bốn Vô úy này, loại đầu tiên y theo Đà-la-ni nói Pháp vô úy, ba loại sau y theo trí nói Pháp vô úy.

Vô úy của Bồ-tát nói sơ như thế.

19. NGHĨA BỐN NHIẾP: Chia làm năm môn:

1- Giải thích tên gọi.
2- Nói về thể.
3- Ước đối sáu độ thu nhiếp lẫn nhau.
4- Phân biệt theo vị.
5- Thứ lớp.

1. Giải thích tên gọi :

Bốn nhiếp là hạnh giáo hóa người. Hạnh giáo hóa có bốn nhiếp khác nhau. Bốn nhiếp là:

- Bố thí nhiếp.
- Ái ngữ nhiếp.
- Lợi hành nhiếp.
- Đồng lợi nhiếp.

Bố thí: Ban bố tài vật của mình cho người, gọi là Bố. Nhường của mình cho người gọi là Thí. Nhờ việc bố thí này làm duyên cho người theo về đạo gọi là Bố thí nhiếp.

Hỏi: Ở đây đâu có khác với Đàn-ba-la-mật?

Đáp: Thể là một, tùy tâm chia khác. Tướng khác thế nào? Cho thẳng tài vật gọi là Đàn-ba-la-mật. Còn nhờ bố thí để truyền đạo, gọi là Bố thí nhiếp. Điều này trong Địa Trì gọi là Tùy nhiếp phương tiện.

Luận này nói ái ngữ là chánh nhiếp, bố thí thuận theo là Tùy nhiếp.

2. Ái ngữ nhiếp: Lời đẹp dễ quen khiến người ưa thích gọi là ái ngữ, do lời thân ái làm duyên cho người khác theo đạo gọi là Ái ngữ nhiếp. Trong Địa Trì gọi đây là Phương tiện Nhiếp. Vì ái ngữ này, chính là truyền pháp thiện gọi là phương tiện Nhiếp.

3. Lợi hành nhiếp: Trong kinh cũng gọi Lợi ích nhiếp. Quán vật khởi tu gọi là Lợi hành, dùng đạo thấm nhuần người gọi là lợi ích, nhân lợi tạo duyên với người gọi là Lợi hành nhiếp. Trong Địa Trì gọi đây là phương tiện Độ khuyên tu đáng hành, độ lìa sinh tử, gọi là Độ.

4. Đồng lợi nhiếp: Danh tự chẳng nhất định, hoặc gọi là Đồng sự, hoặc nói Đồng hạnh, hoặc gọi là Đồng lợi. Giải thích chung là một, trong đó chia riêng thì đồng sự là thấp nhất. Bồ-tát vì giáo hóa trước hết đồng chịu khổ vui v.v... của chúng sinh gọi là Đồng sự. Kế tiếp là Đồng hạnh, Bồ-tát vì giáo hóa cũng cùng chúng sinh đồng tu các điều thiện gọi là Đồng hạnh. Đồng lợi cao nhất, giáo hóa chúng sinh thành tựu đức đến đồng Bồ-tát, gọi là Đồng lợi. Nhân đồng, duyên vật gọi là Đồng lợi nhiếp. Trong Địa Trì gọi là Tùy thuận phương tiện. Khéo tùy chỗ hành văn, tu của chúng sinh nên gọi là Tùy thuận.

Danh nghĩa như thế.

2. Nói về thể tướng:

Bốn nhiếp này suy cùng đến gốc đều dùng trí tuệ khéo léo làm thể. Nói theo riêng thì chẳng phải không có khác nhau. Vì sao?

Trong bố thí. Có bốn khác nhau:

- Tài thí.
- Pháp thí.
- Vô úy thí.
- Báo ân thí.

Bồ-tát nghĩ nguyện và vô tham cùng khởi nghiệp thân, miệng, xả tài vật thí để cứu giúp người thiếu, gọi là Tài thí.

Trao pháp cho gọi là Pháp thí.

Cứu giúp nguy nan gọi là Vô úy thí.

Bồ-tát trước đã có thọ ân tuệ của người, nay lại dùng tài, pháp vô úy báo đáp ân đó, gọi là Báo ân thí.

Dùng bốn loại này là bố thí nhiếp.

Trong ái ngữ nhiếp: Nói về lời, thể lìa bốn lỗi của miệng. Nói với chúng sinh là thể của ái ngữ, nên Địa Trì nói: Lời đáng vui, lời chân thật, lời như pháp, lời có nghĩa lợi ích và lời ban cho chúng sinh là tánh

ái ngữ.

Đáng ưa: Chẳng ác khẩu.

Chân thật: Không nói dối.

Đúng như pháp: Chẳng thêu dệt.

Nghĩa nhiêu ích: Không hai lưỡi.

Dùng những lời này nói pháp cho người ban lợi ích, gọi là lời ban cho chúng sinh. Nếu theo lời nói chỉ cần hai loại, như Địa Trì nói:

Lời tùy thế gian: Nghĩa là lời thăm hỏi, cầu chúc, khen ngợi.

Lời nói pháp chánh: Là nói tất cả đức tướng phù hợp với pháp.

Vì hai loại này là thể của ái ngữ.

Hỏi: Pháp dùng ái ngữ nói có gì khác với pháp thí trong bố thí?

Đáp: Tướng thì đồng, tùy tâm mà chia khác, vì giúp cho chúng sinh thọ pháp theo đạo nên nói là pháp thí. Vì muốn chúng sinh ưalời pháp mà chịu giáo hóa, gọi là ái ngữ.

Trong lợi hành nhiếp, theo hành có hai, như Địa trì nói:

- Lìa ác nhiếp (Ly ác nhiếp).
- Gom thiện nhiếp (tập thiện nhiếp).

Theo người có bốn: Như Địa Trì nói;

- Người thiện mà không có đức, phương tiện thuận theo.
- Người thiện có đức, khen ngợi tán thán.
- Người ác dễ điều phục: quở trách chiết phục cho họ sửa đổi.
- Người ác khó điều phục, dùng thần lực hàng phục giúp họ bỏ ác.

Trong bốn người này, đối với hai người trước thuộc về Tập thiện nhiếp, đối với hai người sau thuộc về ly ác nhiếp. Dùng các hạnh này là thể của lợi hành.

Hỏi: Ái ngữ nói pháp cho người, lợi hành cũng vậy, đâu có gì khác?

Đáp: Ngay đó nói pháp cho người là ái ngữ nhiếp, nương lời nói pháp khuyên họ khởi tu là lợi hành nhiếp.

Trong đồng lợi nhiếp. Nghĩa có chia ra khác nhau:

Đồng sự có hai:

Việc khổ đồng.

Việc vui đồng.

Hai loại này như Địa Trì (quyển 5) có nói rộng.

Đồng hạnh có hai:

Hạnh tập thiện đồng.

Hạnh lìa ác đồng.

Đồng lợi có hai:
- Đức tự phần đồng.
- Hạnh thắng tấn đồng.

Nên Địa Trì nói: Nghĩa này, thiện này hoặc bằng hoặc hơn. Trao cho chúng sinh thì đồng với mình, gọi là đồng lợi. Dùng các hạnh này là đồng lợi thể.

Hỏi: Lợi hành khuyên người khởi hạnh, trong đồng hạnh cũng khuyên khởi hạnh, có gì khác nhau?

Đáp: Ngay việc như thế khuyên thẳng khiến người khởi tu gọi là lợi hành nhiếp, tự mình làm và khuyên người gọi là đồng hạnh.

Nói về Thể tướng như thế.

3. Sáu độ cùng thu nhiếp nhau:

Kinh luận khác nhau: Trong luận Địa Trì: Theo Đàn độ đầu tiên nói Bố thí nhiếp. Theo bốn loại nói Đồng lợi nhiếp vì mình làm và khuyên người tu. Bát-nhã có đủ bốn nhiếp, vì dùng tuệ phương tiện khởi các hạnh.

Theo kinh A Sai Vị:

Trong Bố thí nhiếp: Đủ tất cả các độ vô cực, vì trong bố thí có đủ tài, pháp, vô úy thí. Tài thí thuộc về Đàn độ. Trong vô úy thí nhiếp giới, nhiếp nhẫn. Vì đây không não, không hại người. Pháp thí thuộc về Tinh tấn, Thiền định, Trí tuệ là các độ còn lại. Trong bố thí nhiếp có đủ ba nghĩa này, nên nhiếp các độ.

Trong Ái ngữ nhiếp: Nhiếp giới, nhiếp nhẫn. Vì ái ngữ lìa bốn lỗi của miệng, thuộc về phần giới, nên nhiếp giới độ. Vì ái ngữ nên không hủy báng, không mắng nhiếc nên thuộc về Nhẫn độ.

Trong Lợi hành nhiếp: Nhiếp tinh tấn độ, vì lợi hành kia siêng năng giáo hóa chúng sinh, nên thuộc về Tinh tấn.

Trong Đồng lợi nhiếp: Nhiếp thiền, nhiếp tuệ. Vì chỗ thành tựu định tuệ, đồng ban cho người.

3. Lại có cách chia khác: Bố thí thuộc về đàn, như Địa Trì nói. Ba pháp kia như kinh A-sai-vị nói...

4. Nói theo vị :

Lý thật thì bốn nhiếp chung khắp các vị, theo nghĩa lại chia ra, chẳng phải không có khác nhau. Tướng khác thế nào? Kinh nói chẳng đồng.

1. Như trong Địa Kinh: Bồ-tát Sơ địa: Có hai nhiếp Bố thí và Ái

ngữ nhiều hơn.

Ở địa thứ hai: Ái ngữ vượt hơn.

Ở địa thứ ba: Lợi hành trội hơn.

Ở địa thứ tư: Đồng lợi trội hơn.

Địa thứ năm trở lên: Bốn nhiếp bằng nhau.

Hỏi: Vì sao ở Sơ địa, Bố thí và Ái ngữ nhiều hơn?

Đáp: Ở Sơ địa, hạnh bố thí là lợi tha. Họ có thể bố thí tài vật nên bố thí tăng thượng. họ tu pháp thí nên Ái ngữ trội hơn.

Hỏi: Vì sao địa thứ hai ái ngữ vượt hơn?

Đáp: Vì địa ấy trì giới, lìa bốn lỗi của miệng là thuộc về ái ngữ nên trong địa thứ hai ái ngữ tăng thượng.

Hỏi: Vì sao ở địa thứ ba lợi hành vượt hơn?

Đáp: Vì chúng sinh ở đó tu tập mười hạnh cứu độ, nên ở địa thứ ba lợi hành tăng thượng.

Hỏi: Vì sao ở địa thứ tư đồng lợi tăng lên?

Đáp: Trong địa thứ tư không bỏ chúng sinh, tu hành đạo phẩm nên ở địa thứ tư đồng lợi tăng thượng.

2. Theo kinh A-sai-vị nói:

Bố thí ở Sơ địa.

Ái ngữ ở địa thứ hai trở lên.

Lợi hành ở địa thứ tám trở lên.

Đồng lợi ở địa thứ mười.

Nên Kinh đó nói: Bố thí nhiếp gọi là Sơ phát tâm. Ái ngữ nhiếp gọi là mình tu hành, Lợi hành nhiếp gọi là không lui sụt, Đồng lợi nhiếp gọi là Nhất Sinh Bổ Xứ.

Trong Sơ địa, khởi tâm bồ-đề gọi là Sơ phát tâm. Ở Địa ấy, bố thí hơn hết nên Bố thí nhiếp ở trong địa này. Nhị địa trở lên đã khởi tu đạo gọi là đã tu hành. Ban đầu tu trì giới, lìa bốn lỗi của miệng nói là ái ngữ, nên ái ngữ nhiếp xếp vào địa ấy. Bát địa trở lên, trong dòng nước pháp hướng về Phật không xen hở gọi là không lui sụt. Trong địa thứ tam hóa sinh cõi Tịnh độ. Trong địa thứ chín biện tài lợi chúng sinh nên gọi là lợi hành, vì thế, lợi hành xếp vào địa ấy. Thập địa cách Phật không xa, gọi là Nhất Sinh bổ xứ, chỗ đắc của địa này trên đồng với Như Lai gọi là đồng lợi. Lại trong Thập địa cùng tất cả chúng sinh đồng một kho thiện căn, cũng gọi là đồng lợi, nên đồng lợi xếp vào địa ấy.

Nói về vị khác nhau như thế.

5. Nói về nghĩa nhân khởi thứ lớp:

Đức Phật đồng thời, tùy người giáo hóa khác nhau cũng không thứ lớp. Nay hãy theo tu nhập khởi dụng, hóa ích của một người để nói về thứ lớp. Trong đó tạm chia làm ba môn:

1. Thứ lớp tu nhập:

Bố thí trừ san lẫn bên ngoài, hạnh này dễ làm nên trước thực hành bố thí.

Ái ngữ nhiếp, lìa bốn lỗi của miệng thuộc chỗ nhiếp của giới phần hành. Vì khó làm hơn nên xếp sau bố thí nên nói tu về ái ngữ.

Lợi hành nhiếp, là tích tập hạnh thiện, lìa ác dễ thành, góp lành khó xong, nên sau ái ngữ nói về tu lợi hành.

Nhân lợi hành trước đã thành tựu công đức, đồng với các Bồ-tát ở địa trên khác, nên lợi hành rồi là nói về đồng lợi. Nên Luận Địa Trì nói: Có Bồ-tát đồng lợi, đồng lợi như thế chẳng dạy người. Đức mình đã thành tựu cùng các Bồ-tát địa trên đồng gọi là có đồng lợi, không cần phải hiển thị đức mình giáo hóa kia gọi là chẳng dạy người.

2. Thứ lớp khởi dụng:

Trước nói về đồng sự: Bồ-tát cao quí, chúng sinh thấp hèn, kia đây khác nhau, không do đâu mà nhiếp hóa. Bồ-tát vì sự giáo hóa, hiện theo họ đồng với họ, gọi là đồng sự. Nên trước nói về đồng sự, Luận Địa Trì nói: Có Bồ-tát chẳng đồng lợi mà thị hiện đồng lợi, Bồ-tát đức thật chẳng đồng với họ gọi là chẳng đồng lợi. Hóa hiện đồng với họ gọi là Thị Đồng lợi. Đối với môn này trước sau không nhất định, vì sao? Vì người được giáo hóa có nghèo có ác.

Nếu với người nghèo: Trước thực hành bố thí giúp sự nghèo khổ của họ, sau thực hành ái ngữ để trao pháp, cuối cùng nói về lợi hành khuyên họ khởi tu.

Nếu đối với người ác: Trước thực hành ái ngữ giáo hóa giúp họ bỏ ác, kế thực hành bố thí thuận theo giúp đỡ, sau dùng lợi hành khuyên họ khởi tu.

Trong Luận Địa Trì phần nhiều theo nghĩa sau để nói về thứ lớp.

Thứ lớp nhiếp ích: Ở đây y theo một người để nói lợi ích nhiếp thọ khiến chúng sinh tin hiểu. Trong đây thứ lớp đồng với môn đầu tiên. Trước hết dùng bố thí nhiếp lấy thân họ, kế dùng ái ngữ nhiếp lấy tâm họ, khiến họ sinh tin hiểu, kế dùng lợi hành giáo hóa khởi tu hành. Nhờ lợi hành này mà giáo hóa họ thành tựu đức đồng với Bồ-tát, nên kế thứ tư nói về đồng lợi. Nên Địa Trì (quyển năm) nói: Có Bồ-tát đồng lợi thị hiện đồng lợi. Bồ-tát vị tha trước hết đồng tu hành với người kia, gọi là có Đồng lợi. Người kia được giáo hóa đồng tu thành tựu, đức thị hiện

đồng Bồ-tát, gọi là thị hiện Đồng lợi.

Nghĩa bốn nhiếp nói sơ lược như thế.

ĐẠI THỪA NGHĨA CHƯƠNG
QUYỂN 11
(HẾT)

■

ĐẠI THỪA NGHĨA CHƯƠNG

QUYỂN 12

NHÓM PHÁP TỊNH TRONG NHÂN PHÁP

- Quyển này có ba mươi mốt môn:

1. Nghĩa năm nguyện
2. Nghĩa năm giới
3. Nghĩa năm phẩm, mười điều lành.
4. Nghĩa năm dừng tâm.
5. Nghĩa năm định thánh chi .
6. Nghĩa năm tam muội thánh trí .
7. Nghĩa năm trí .
8. Nghĩa năm nhẫn.
9. Nghĩa năm thứ bồ đề .
10. Nghĩa năm phương tiện.
11. Nghĩa năm thiện pháp.
12. Nghĩa năm hạnh
13. Nghĩa năm sinh.
14. Nghĩa năm vô lượng.
15. Nghĩa năm đức nêu tội .
16. Nghĩa năm thứ giáo giới.
17. Nghĩa sáu ba la mật .
18. Nghĩa sáu niệm.
19. Nghĩa sáu thứ quyết định
20. Nghĩa sáu diệu hạnh .
21. Nghĩa sáu pháp thiện.
22. Nghĩa sáu hòa kính.
23. Nghĩa sáu tu định.
24. Nghĩa sáu tam muội.
25. Nghĩa sáu nhiếp.
26. Nghĩa bảy luật nghi thiện.
27. Nghĩa bảy tịnh.

28. Nghĩa bảy tài.
29. Nghĩa bảy thứ đại thừa.
30. Nghĩa bảy địa
31. Nghĩa tám giới trai.

1. NGHĨA NĂM NGUYỆN

Nghĩa năm nguyện xuất xứ từ luận Địa Trì. Nghĩa của cầu mong gọi là Nguyện. Nguyện chia khác nhau. Một môn nói có năm, năm nguyện là:

- Nguyện Phát tâm
- Nguyện Sinh
- Nguyện Cảnh giới
- Nguyện Bình đẳng
- Nguyện Đại.

Nguyện đầu tiên là nguyện tự lợi; bốn nguyện sau thuộc về lợi tha.

Nguyện Phát tâm: Bồ-tát tự mình phát tâm Bồ-đề, cầu đại Bồ-đề, gọi là nguyện phát tâm.

Nguyện Sinh: Cầu lợi cho người khác, vì chúng sinh nên nguyện đời vị lai sinh về cõi thiện, dùng đạo làm lợi ích chúng sinh, gọi là nguyện sinh.

Hỏi: Vì sao không nguyện vào đường ác?

Đáp: Tâm nguyện có hai thứ:

Vì cứu khổ, nên nguyện sinh đường ác.

Vì ban điều lành nên nguyện sinh cõi thiện, vì chúng sinh cõi thiện kham nhận đạo.

Nguyện Cảnh giới: Cầu trí lợi tha, nguyện đời vị lai thành tựu năm trí vô lượng, biết rõ năm cảnh giới vô lượng gọi là cảnh giới nguyện.

Năm vô lượng là:

- Cảnh chúng sinh vô lượng.
- Thế giới vô lượng.
- Pháp giới vô lượng.
- Điều phục giới vô lượng.
- Điều phục giới phương tiện giới vô lượng.

Nghĩa này như trong Năm vô lượng ở sau sẽ phân biệt rộng.

Nguyện Bình đẳng: Cầu hạnh lợi tha, nguyện đời vị lai, tất cả Bồ-tát thực hành bốn nhiếp được bình đẳng thành tựu, gọi là Bình đẳng nguyện.

Đại: Chính cầu lợi tha, nguyện đời vị lai đối với chúng sinh, dùng bốn nhiếp pháp làm lợi ích bình đẳng, gọi là nguyện đại. Nên luận giải thích rằng: nguyện Đại tức là nguyện bình đẳng, vì dùng các nguyện bình đẳng trước rộng làm lợi ích cho người.

Năm nguyện như thế.

2. NGHĨA NĂM GIỚI

Chia làm năm môn:

1- Kể tên, giải thích, phân biệt, phế lập.
2- Phân biệt giá - tánh.
3- Đắc (giới) có phân biệt đầy đủ.
4- Phân biệt theo thời.
5- Phân biệt theo cõi người và thân báo.

1. Kể tên, giải thích, liệu giản, phế lập:

Năm giới là: Không giết hại, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu. Năm pháp giới này có năng lực ngăn ngừa nên gọi là giới. Ba điều trước ngăn thân, một giới tiếp theo ngăn miệng, một giới sau ngăn cả thân và miệng, giữ gìn bốn giới trước.

Hỏi: Trong thân, đánh trói v.v...đều là việc bất thiện, sao không nói lìa?

Đáp: Những việc đánh, trói là quyến thuộc của giết hại. Chỉ nói lìa giết hại thì đã nhiếp đủ, nên không nói riêng. Lại, lỗi này nhẹ, thế gian khó giữ, nên không nói lìa.

Hỏi: Trong lìa giết, lìa trộm không nói lìa tà. Sao trong lìa dâm nói nghiêng về lìa tà?

Đáp: Giết và trộm chỉ là tà không có chánh, đều cần phải lìa. Cho nên không cần chia riêng tà. Dâm thì không như thế, có chánh có tà. Với vợ mình là chánh, xâm phạm vợ người là tà, vì phân biệt chánh dâm nên nói không tà.

Hỏi: Vì sao trong giới pháp khác, có dâm đều lìa. Còn trong năm giới nghiêng về lìa tà dâm?

Đáp: Năm giới trùm cả người tại gia. Người tại gia, vợ mình khó dứt nên nghiêng về lìa tà. Lại luận Thành Thật nói: Nếu dâm vợ mình, không đọa địa ngục, cho nên chừa ra dễ nói nghiêng về lìa tà.

Hỏi: Tám giới cũng trùm tại gia, vì sao có dâm đều lìa, chẳng nói lìa tà?

Đáp: Tám giới là người tại gia giữ pháp xuất gia, nên tương tự

người xuất gia, có dâm đều lìa. Lại nữa, thời gian giữ tám giới ngắn, dễ giữ, có dâm đều lìa; năm giới phải giữ suốt đời, thời gian lâu, khó giữ, nên chỉ lìa tà. Vì khó giữ nên cho đến Thánh sơ quả tại gia cũng không thể lìa.

Hỏi: Lỗi của miệng có bốn thứ, vì sao chỉ về lìa nói dối, không lìa ba lỗi kia?

Ngài Long Thọ giải thích: Nói dối là tội nặng nên nghiêng về nói lìa. Lại nữa, vì nói dối nên khởi tâm tạo tác, những lỗi kia không nhất định, hoặc có lý do tạo tác, hoặc không có lý do tạo tác. Lại nữa, nói dối thuộc về lỗi khác của miệng. Tội hai lưỡi v.v...không đúng pháp nên đều gọi là nói dối. Nếu nói lìa vọng thì các lỗi kia đều theo nên không nói riêng. Lại, hai lưỡi v.v...tại gia khó giữ nên không nói lìa. Cho nên Tạp Tâm nói: Người xuất gia còn không lìa được, huống chi người tại gia.

Hỏi: Uống rượu không xúc não chúng sinh, vì sao phải lìa?

Luận nói: Uống rượu là điều kiện buông lung, phần nhiều sinh ra tội lỗi, cho nên phải lìa.

Hỏi: Tất cả việc ca múa, vì sao không nói lìa?

Vì lỗi nhỏ. Lại, người tại gia khó giữ thường, do đó chẳng nói.

2. Nói về giá tánh

Bốn giới đầu xa lìa tánh tội. Một giới sau ngăn cấm ngừa ác. Trước lìa tánh tội là giới thể, Sau lìa giá ác là pháp giúp giới. Lại, giới thể trước là sở hộ, một pháp giúp sau là năng hộ, Sở hộ như quả trái, năng hộ tợ như tường rào.

Luận nói như thế.

3. Nói về đắc giới:

Có từng phần, có đầy đủ.

Có người nói: Pháp năm giới phải thọ đầy đủ mới đắc. Có người lại nói: Không đủ cũng đắc. Nếu theo Luận Tỳ-đàm, thọ đủ mới đắc; thọ từng phần thì không đắc.

Hỏi: Nếu nói thọ đủ mới đắc, nghĩa này không đúng. Như trong kinh nói: Ưu-bà-tắc có năm nghĩa khác nhau:1. Một phần. 2. Phần ít. 3. Phần nhiều, 4. Đầy đủ, 5. Dứt dâm. Nếu thọ đủ mới đắc, tại sao lại có sự khác nhau giữa một phần v.v...?

Luận Tỳ-đàm giải thích rằng: Đây là y cứ theo việc giữ để nói là một phần, ít, phần nhiều v.v...không liên quan đến việc thọ. Đối với

năm giới, thọ đủ thì đắc xong; nếu được một giới gọi là một phần; nếu giữ hai giới gọi là phần ít; nếu giữ ba, bốn giới gọi là phần nhiều, nếu giữ đủ gọi là cụ túc. Nếu đối với vợ mình không dâm gọi là dứt dâm.

Nếu theo Luận Thành Thật (quyển 9) thì thọ từng phần cũng đắc. Lượng theo phần hạn hoặc thọ một, hai cho đến đầy đủ. Nên luận ấy nói: Hễ thọ nhiều ít đều đắc. Y cứ tột cùng nói năm, vì đắc từng phần nên trong kinh nói rằng một phần, phần nhiều, cho đến dứt dâm.

Luận Đại Trí Độ đồng với luận Thành Thật nói.

4. Nói về thời phân:

Trong đây có hai:

Y theo thời gian mong cầu để nói về thời phần.

Y theo pháp nói về thời.

Theo thời gian quan trọng để nói về thời phần: Thời gian cầu thọ có ba:

Thời kỳ mong cầu suốt một ngày đêm: Tám giới.

Thời kỳ mong cầu suốt một đời: Năm giới, giới xuất gia.

Thời kỳ mong cầu tận mé vị lai: giới Bồ-tát.

Y Như Luận Tỳ-đàm nói, lúc có Phật pháp, thọ giới thì đắc. Lúc không có thì không đắc, vì giới phải nương vào Phật pháp mà thọ. Nếu trước thọ đắc, Phật pháp tuy diệt vẫn thành tựu chẳng mất.

Trong Luận Thành Thật, cho đến pháp diệt, lúc người mười tuổi, thọ giới cũng đắc.

Hỏi: Bấy giờ thì không có Phật pháp, nương vào đâu mà thọ đắc?

Đáp: Bấy giờ tuy không có người truyền trao nhưng nếu tự mình mong cầu kết nguyện dứt ác cũng có thể được.

5. Phân biệt theo cõi, người, hình báo:

Cõi (thú) có năm:

Theo Luận Tỳ-đàm, năm giới chỉ thọ ở cõi người, cõi trời, không thọ ở cõi khác.

Trong Luận Thành Thật, người, trời, súc sinh tất cả đều thọ đắc.

Phân biệt về cõi như thế.

Y theo người:

Theo Luận Tỳ-đàm, đệ tử Phật, v.v... được thọ giới này, ngoại đạo không được.

Trong Luận Thành Thật, nói ngoại đạo cũng được.

Trong kinh A-hàm nói rằng: Ngoại đạo được thọ tám giới, nên biết năm giới lẽ ra cũng được thọ.

Kinh Niết-bàn nói: Người cúng dường ngoại đạo giữ giới được phước báo vô lượng, rõ ràng cũng được thọ.

Phân biệt về người như thế.

Y theo hình:

Luận Tỳ-đàm nói: Nam, nữ đều thọ được, ngoài ra không được.

Phẩm Luật Nghi trong Luận Thành Thật nói: Huỳnh môn không căn, bất năng nam v.v... đều được, không hạn cuộc nam, nữ.

Nghĩa năm giới nói sơ như thế.

3. NGHĨA NĂM PHẨM MƯỜI ĐIỀU THIỆN.

Chia làm bốn môn:

1- Giải thích tên gọi.
2- Khai hợp nói về tướng.
3- Y cứ theo nhân vị nói về chung riêng.
4- Sở trị đồng, khác.

1. Giải thích tên gọi :

Năm phẩm mười điều thiện xuất xứ từ luận Địa Kinh.

Nghĩa thuận gọi là thiện, thuận có ba loại:

- Thuận ích tăng lên cao gọi là Thiện: Nếu theo nghĩa này, xuống hết pháp lành người trời, ba cõi đều là thiện.

- Thuận lý gọi là thiện: Hạnh vô lậu. Nếu theo nghĩa này xuống đến pháp thiện của Nhị thừa tu đều gọi là thiện vì đồng thuận lý.

- Thể thuận gọi là thiện: Là hạnh đức thành tựu trong chân thức.

Tướng trạng thế nào? Chân tánh pháp giới là tự thể của mình. Thể tánh duyên khởi nhóm thành hạnh đức, hạnh chẳng khác tánh, lại tức là bổn thể, tức như, chẳng trái gọi là thể thuận. Nếu theo nghĩa này, chỉ có Phật Bồ-tát thể chứng chân hạnh là thiện.

Vì ác đối lại có ba, nên thiện chia ra ba loại này. Ba ác là:

- Trái tổn gọi là ác. Nếu theo nghĩa này, chỉ cho ba đường và quả báo riêng nghiệp khổ của trời, người là ác. Ngược lại với ở đây nên nói loại thiện đầu.

- Trái lý gọi là ác: Trong tâm chấp tánh, các nghiệp đã gây ra đều trái pháp lý đồng gọi là ác. Nếu theo nghĩa này, nghiệp thiện hữu lậu của phàm phu cao nhất vẫn gọi là ác. Ngược với ác này là thiện thứ hai.

- Trái thể gọi là ác: Tất cả các nghiệp do vọng tâm khởi trái với chân thể đồng gọi là ác. Nếu theo nghĩa này, lên đến Ba thừa duyên chiếu vô lậu đều gọi là ác, vì vọng tâm khởi. Trái với ác này nên nói điều thiện thứ ba.

Nghĩa của tên gọi như thế.

2. Khai hợp bất định:

Chung thì chỉ một điều thiện.

Phân biệt Phàm khác Thánh, chia làm hai.

Thánh chia Đại, Tiểu, chung với phàm là ba.

Trong Tiểu chia ra Thanh văn và Duyên giác, hai loại thiện khác nhau, chung với thiện còn lại là bốn.

Trong Đại chia Phật và Bồ-tát, hai loại thiện riêng, chung với các thiện kia là năm.

Trong phàm chia ra thiện của trời, người khác nhau, chung với các thiện kia là sáu.

Rộng thì vô lượng.

Nay y cứ một môn hãy nói năm loại.

Khai hợp như thế.

3. Y theo nhân vị nói về chung - riêng:

Người có năm bậc là phàm phu, Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát và Phật. Chung, riêng thế nào?

Thiện có hai loại: 1. Pháp thiện, 2. Hạnh thiện.

Hai loại này khác nhau thế nào? Có bốn nghĩa khác:

Nghĩa thứ nhất: Pháp có cả lý sự, hạnh chỉ có sự.

Nghĩa thứ hai: Pháp có cả ở hữu tình và vô tình; hạnh chỉ có ở hữu tình.

Nghĩa thứ ba: Pháp có cả thiện, ác và vô ký; hạnh chỉ có thiện.

Nghĩa thứ tư: Pháp có cả tự và tha; hạnh chỉ hạn cuộc riêng.

Pháp chung thế nào? Pháp người hành được là pháp của mình. pháp mình hành được là pháp của người.

Hạnh riêng thế nào? Mình hành không được nói là người hành, người hành không được nói là mình hành. Có khác nhau như thế nên chia ra hai môn.

Nay trước y theo pháp nói về chung, riêng nghĩa chia làm bốn:

Tùy người phân chia: Pháp thiện phàm phu chỉ nói theo phàm. Cho đến thiện của Phật chỉ nói theo Phật, không có lý chung nhau.

Phân biệt hơn khác kém: Trong môn này, dưới gồm cả trên, trên gồm cả dưới. Vì nghĩa này, phàm phu kém nhất, chỉ có thiện phàm, không có bốn loại kia. Thanh văn hơn tiếp theo, có pháp thiện của Thanh văn, phàm phu, không có ba loại kia. Duyên giác thì hơn, có đủ ba thứ thiện là Duyên giác, Thanh văn, Phàm phu, không có hai loại kia. Bồ-tát đủ bốn, không có pháp thiện của Phật, Như Lai đầy đủ tất cả pháp thiện.

Phân biệt Đại khác Tiểu: Phàm phu, Nhị thừa là Tiểu, nên hạ không gồm thượng, thượng gồm được hạ, đầy đủ như vừa nói. Bồ-tát và Phật là Đại, nên đều đầy đủ tất cả pháp thiện, tinh và thô có khác. Vì đều đầy đủ nên Bồ-tát Nhị địa nhiếp năm mươi điều thiện là giới nhiếp thiện.

Y theo thật, nói chung: Phàm phu, Nhị thừa, Bồ-tát và Phật, tất cả đều đầy đủ năm phẩm pháp thiện. Đây y theo pháp môn mười điều lành trong Như Lai tạng chân thật để nói đủ. Trong tâm phàm phu có đủ tất cả pháp thiện của pháp giới. Nay tuy chưa hiện pháp thật thường có, Nhị thừa cũng vậy, Bồ-tát thấy một ít, đến Phật thấy tròn đầy, vì pháp giới không thêm bớt nên tất cả đều đủ.

Pháp chung, riệng nói sơ như thế.

Kế theo hạnh thiện để nói về chung, riệng. Trong đây có ba:

- Phân biệt theo người
- Phân biệt hơn khác kém.
- Phân biệt Đại khác Tiểu.

Tương tự với ba nghĩa đầu trong Pháp trước. Hạnh chỉ ở sự không đồng với Pháp, nên thiếu không có nghĩa thứ tư phàm Thánh đều đủ.

Nói về Chung, riêng như thế.

4. Nói về nghĩa chỗ đối trị đồng hay khác:

Năm phẩm mười điều thiện, nghĩa đối trị chướng có đồng và khác.

Đồng là tất cả đều lìa mười nghiệp bất thiện.

Hỏi: Chỗ trị đã đồng, do duyên gì được chia ra năm phẩm thiện khác nhau?

Đáp: Lìa có xa có gần, nên chia làm năm phẩm thiện khác nhau. Mười điều thiện của phàm phu lìa rất gần, cho đến thiện của Phật thì cách phàm phu rất xa.

Khác là mười điều thiện của phàm phu chính là lìa nghiệp đạo. Bốn loại kia lìa nghiệp căn bản. Năm trụ phiền não là nghiệp căn bản.

Thanh văn, Duyên giác đồng trị bốn trụ; mà Thanh văn hiểu kém, thấy Pháp thô sơ, lờ mờ, chỗ đối trị không tinh tế; trí Duyên giác cao siêu hơn, thấy lý sâu, sáng, chỗ dứt trừ tinh tường, rốt ráo. Bồ-tát và Phật đồng diệt vô minh, Bồ-tát trí cạn, lìa chưa cùng tột, trí Phật tròn đầy tột cùng, dứt vô minh rốt ráo. Có khác nhau như vậy nên chia năm phẩm.

Năm phẩm mười điều lành nói sơ như thế.

4. NGHĨA NĂM PHÁP DỪNG TÂM

Chia làm bốn môn:

1. Giải thích tên gọi, nói về tướng.
2. Trị hoạn khác nhau.
3. Phân biệt ba điều thiện.
4. Phân biệt theo địa.

1. Giải thích tên gọi, nói về tướng:

Năm pháp dừng tâm là:

- Quán bất tịnh
- Quán từ bi
- Quán nhân duyên
- Quán giới phân biệt
- Quán an-na-ban-na.

Năm pháp quán này trong kinh gọi là năm độ môn, cũng gọi là năm pháp quán dừng tâm.

Độ môn: Độ nghĩa là ra khỏi và đi đến. Tu năm quán này sẽ ra khỏi năm thứ phiền não tham, v.v... đến chỗ Niết-bàn, nên gọi là độ. Lại, dứt phiền não, độ lìa sinh tử cũng gọi là độ; hướng vào thông suốt, do đó nói là Môn.

Dừng tâm: Dừng là nghĩa dừng nghỉ an trụ. Dứt bỏ tham, v.v..., chế phục ý ở pháp bất tịnh, v.v... nên nói dừng tâm. Tên gọi như thế, còn tướng trạng thế nào?

Trong quán bất tịnh, lược có hai loại:

Chán thân người khác, quán bất tịnh của người.

Chán thân mình, quán mình bất tịnh.

Quán thân người có chín tướng:

Tướng chết

- Tướng sình trương
- Tướng bầm xanh
- Tướng thối rữa

- Tướng hoại
- Tướng máu me
- Tướng giòi rúc rỉa
- Tướng xương liền nhau
- Tướng rời rã.

Trong Luận Đại Trí Độ, thêm một tướng thiêu đốt, bỏ tướng chết. Nghĩa này như trong chương "Chín Tướng" ở sau sẽ phân biệt rộng.

b. Quán trong thân mình có năm thứ bất tịnh, Như Luận Đại Trí Độ nói:

Hạt giống bất tịnh: Thân này quá khứ kiết nghiệp làm hạt giống, hiện tại do tinh huyết cha mẹ làm hạt giống.

Nơi ở bất tịnh: An trí thân thể mình giữa hai cõi dưới sinh tạng và trên thục tạng trong thai mẹ.

Tự tướng bất tịnh: Thân này có đủ chín lỗ thường rỉ chảy; mắt chảy ghèn, nước mắt, tai ra ráy tai; mũi chảy nước mũi, miệng ra đờm dãi, đường đại tiểu tiện ra nước tiểu, phân.

Tự thể bất tịnh: Thân này có đủ ba mươi sáu vật chung hợp thành. Như Đại Trí Độ Luận nói: 1. Tóc, 2. Lông, 3. Móng, 4. Răng, 5. Da, 6. Thịt, 7. Xương, 8. Tủy, 9. Gân, 10. Mạch, 11. Lá lách, 12. Thận, 13. Tim, 14. Gan, 15. Phổi, 16. Ruột non, 17. Ruột già, 18. Bao tử, 19. Tế bào, 20. Phẩn, 21. Nước tiểu, 22. Ghét, 23. Mồ hôi, 24. Nước mắt, 25. Cứt ráy, 26. Nước mũi, 27. Nước miếng, 28. Mủ, 29. Máu, 30. Đờm, 31. Dãi, 32. Mỡ, 33. Mỡ xa, 34. Não, 35. Màng, 36. Tinh.

Trong môn này tóm lại chỉ có hai loại:

Quán da, v.v..

Trừ bỏ da thịt là quán xương trắng, Quán xương có ba. Như Luận Tỳ-đàm nói:

Ban đầu quán sát thân mình, từ đầu đến chân, trừ bỏ da thịt, làm thành tướng xương.

Đã tập hành quán bộ xương kia rồi dần dần nới rộng khắp mặt đất. Lại quán xương kia lần lượt đối nhau, gió lớn thổi gom biến thành đống tuyết. Tu tướng xương này đến cùng cực, khiến cho thuần thục, không nghĩ tự nhiên vẫn hiện.

Tư duy rồi bỏ qua bộ xương kia, từ từ giảm bớt trở lại thân mình. Đối với chỗ duyên thanh tịnh, vắng lặng, chỉ quán một sắc.

Đây là tự thể bất tịnh thứ tư.

Hoàn toàn bất tịnh: Thân này chết rồi, chôn thì thành đất, giòi ăn thành phẩn, lửa đốt thành tro. Rốt ráo tìm cầu không có một tướng sạch

sẽ, gọi là hoàn toàn bất tịnh.

Quán Từ Bi: Duyên khắp chúng sinh, khởi ý tưởng ban vui cứu khổ, gọi là Quán Từ Bi. Trong đây, rộng có bảy phẩm tụ tập, như trong chương "Bốn vô lượng" ở trước đã phân biệt rộng.

Quán Nhân duyên: Ở mười hai nhân duyên sinh tử kia phân biệt quán sát. Quán này lược có hai loại khác nhau: 1.Thuận, 2. Nghịch. Nghịch thuận khác nhau, lược có hai môn:

Phân biệt trước sau: Từ trước đến sau thứ lớp quán sát gọi là quán thuận. Từ sau đến trước thứ lớp mà suy gọi là quán nghịch.

Phân biệt không - Hữu: Quán Hữu gọi là thuận vì thuận với pháp tướng, quán Không gọi là nghịch, vì trái với các pháp.

Nhân duyên quán trong năm môn, theo môn đầu tiên mà nói.

Phân biệt giới: Y như Tỳ-đàm, quán sáu giới gọi là phân biệt giới. Sáu giới là:

1- Đất. 2- Nước. 3- Lửa. 4- Gió. 5- Không. 6- Thức.

Như trong Luận giải thích: Đất được nước thấm nhuần nên không rời nhau. Nước được đất gìn giữ nên không trôi tan, lửa thành thục nên không bít lấp, tàn hoại, gió lay động nên được thêm lớn. Nhờ không giới nên thức ăn,v.v...ra vào; Thức giới hợp nên có sự tạo tác. Sáu giới này khác nhau, không có ngã nhân.

Nếu theo kinh Niết-bàn, quán mười tám giới gọi là phân biệt giới. Nghĩa mười tám giới đã giải thích rộng ở trên, ở đây phân biệt biết không ngã nhân.

Quán Sổ tức: Quán hơi thở mình, buộc tâm vào mà đếm, không cho quên mất gọi là quán sổ tức. Trong đây phân biệt lược có bốn thứ:

Đếm thêm: Cho một là hai.

Đếm bớt: Cho hai là một.

Đếm loạn: Ra tưởng vào, vào tưởng ra.

Đếm bằng: Lấy một làm một.

Tâm tán loạn là ba loại đếm trước. Tâm không loạn là loại thứ tư. Đếm nhiều nhất không quá mười. Trong mười số kia, nếu chưa đủ mà tâm quên, phải đếm lại từ một. Nếu tâm không loạn, đến mười thì quay trở lại.

Hỏi: Vì sao chỉ mười, không thêm không bớt?

Luận tự giải thích: Sợ tâm tán loạn nên không được quá mười. E tâm tập trung nên không được dưới mười. Trong hơi thở ra vào, đếm mười thế nào? Nghĩa này không nhất định. Người hơi thở bên trong tăng thì đếm hơi thở ra. Người nội khí ít thì đếm hơi thở vào. Người hơi thở

điều hoà thì ra, vào đều đếm. Như Tạp Tâm nói: Vào năm, ra năm, họp thành mười.

Hỏi: Trong hơi thở ra vào đếm hơi thở nào trước?

Đáp: Như trong luận nói: Trước đếm hơi thở vào, sau đếm hơi thở ra. Bởi vì lúc sống thì thở vào trước, nên đếm trước. Lúc qua đời thở ra sau, nên sau đếm hơi ra.

Nói sơ về tướng trạng như thế.

2. Nói về năm độ trị hoạn khác nhau:

Như trong kinh nói: "Chúng sinh tham nhiều, dạy quán bất tịnh". Tham có năm loại, đối trị khác nhau. Năm tham gồm:

Tham sắc: Nam nữ yêu nhau, dùng quán bất tịnh mà đối trị.

Tham thân: Cũng gọi là tham dâm, quyến thuộc thương nhau gọi là tham thân thích. Thân tình yêu nhau nối tiếp không dứt gọi là tham dâm. Như mưa nhiều ngày gọi là mưa dâm, gió nhiều ngày gọi là gió dâm. Ở đây cũng như thế, không giống dâm dật của thế gian gọi là dâm. Dâm tham này dùng tâm xả vô lượng để đối trị. Nên Tạp Tâm nói: Tâm Xả vô lượng đối trị dâm tham.

Tham tài: Tiếc lẫn tài sản của mình. Dùng bố thí để trị.

Tham tiếng: Cầu tiếng khen tốt, dùng "thân không" để trị.

Tham pháp lành: Yêu thích pháp lành, dùng"pháp không" để trị.

Nay ở đây nói nghiêng về tham sắc, đối trị là độ môn đầu tiên. Vì đây là căn bản thọ sinh rất nặng nên nói nghiêng về nó.

Tham sắc có hai:

Yêu tự thân: Quán năm thứ bất tịnh để đối trị.

Yêu thân người: Quán chín tướng để trị. Trong yêu thân người có bốn thứ dục:

1- Dục Oai nghi, 2- Dục Hình sắc, 3- Dục nơi chốn, 4- Dục tế xúc.

Dục Oai nghi: Dùng tướng chết để trị.

Dục Hình sắc: Xanh bầm, mủ, thối rữa, máu me để trị.

Dục nơi chốn: Trương sình, hư hoại, trùng ăn, rã rời để trị.

Dục Tế xúc: Dùng bộ xương để trị.

Hỏi: Chín tướng có công năng trị tham dục, có gì khác với mười tướng đối trị kia?

Đáp: Chín tướng có thể ngăn chặn, hàng phục. Mười tướng có thể diệt, chín tướng có thể hàng phục, giống như trói giặc. Mười tướng có thể diệt, giống như giết giặc, khác nhau như thế. Nghĩa mười tướng sẽ

nói riêng ở sau.

"Chúng sinh nặng về sân thì dạy quán từ bi". Hai tâm từ và bi đối trị có chung và riêng. Chung thì cùng trị tất cả tức giận, riêng thì mỗi thứ khác nhau. Như trong kinh Niết-bàn (phẩm Phạm Hạnh thứ 14) chia làm sáu môn:

Nghĩa thứ nhất: Sân có hai thứ:

a. Cướp đoạt tính mạng, b. Đánh đập.

Sân cướp đoạt tính mạng, thô mà dễ bỏ, tu Từ Bi có thể trị.

Tức giận đánh đập, nhẹ mà khó lìa. Tu Bi mới trị được.

Nghĩa thứ hai: Sân có hai thứ:

a. Sân của chúng sinh, b- Sân của phi chúng sinh.

Sân của chúng sinh: Chỗ đáng sinh thì khởi, tánh dễ nhẹ mỏng, dễ trừ dễ đuổi. Tu từ sẽ trị được.

Sân của phi chúng sinh: Chỗ chẳng nên sinh mà khởi, tánh sẽ sâu dày, khó lìa, khó bỏ. Tu bi mới lìa. Sân của phi chúng sinh là đối với chỗ chúng sinh tự nhiên sân cũng bốc lên, nên nói là sâu dày.

Nghĩa thứ ba: Sân có hai loại:

a- Có nhân duyên, b- Không có nhân duyên.

Có duyên sinh sân, chỗ đáng sinh khởi, tánh nhẹ mỏng, dễ trừ dễ bỏ. Tu từ thì trị được.

Vô duyên sinh, tánh sẽ sâu dày, khó trừ, khó dứt. Tu Bi mới trị được. Vô duyên sinh thì có duyên cũng sân, nên nói sâu dày.

Nghĩa thứ tư: Sân có hai thứ:

Duyên nhân duyên quá khứ từ lâu mà sinh.

Duyên nhân duyên hiện tại gần mà sinh.

Duyên ở duyên quá khứ lâu mà sinh là cách cảnh đã xa xôi, sân dễ mỏng nhẹ, dễ trừ dễ bỏ. Tu từ sẽ trị được.

Duyên hiện tại: Cảnh gần bức bách tâm phẩn não sẽ sâu, khó dứt, khó nhẫn. Tu bi mới trị được.

Nghĩa thứ năm: Sân có hai loại:

a- Sân của bậc Thánh, b- Sân của phàm phu.

Sân của bậc Thánh: Chỗ đáng kính mà khởi, dễ trừ dễ bo, Tu từ sẽ trị được.

Sân của phàm phu: Chỗ đáng ghét thì khởi, khó nhẫn, khó xả, tu bi mới trị được.

Nghĩa thứ sáu: Sân có ba phẩm: Thượng, trung và hạ.

Sân phẩm thượng dễ dừng, tu từ sẽ trị được. Sân phẩm trung khó hơn, tu bi mới trị được. Sân phẩm hạ khó dứt, tu tuệ mới lìa, còn từ bi

không trị được.

"Người nặng về ngu si thì dạy quán nhân duyên". Si có bốn loại:

Mê việc đời, dùng năm minh để trị.

Mê pháp nhân quả của thế tục, quán mười hai nhân duyên để đối trị.

Mê lý Hai đế có, không; dùng quán Hai đế để đối trị.

Mê Như lai tạng chân thật, dùng thật chứng để trị.

Nay nói về loại thứ hai là quán nhân duyên.

Hỏi: Kinh nói Thanh văn độn căn dạy quán bốn Đế; Duyên giác lợi căn dạy quán nhân duyên. Nay tại sao nói chúng sinh ngu si dạy quán nhân duyên?

Ngài Long Thọ giải thích: Người ngu si này không phải như trâu dê hoàn toàn không biết gì. Họ là ngoại đạo tà kiến, lợi căn mà mê nhân quả chân chánh nên nói là si. Vì lợi căn nên có thể quán nhân duyên, nhưng trong nhân duyên đối trị bệnh (hoạn) chẳng phải một. Nay y cứ một môn, nên nói đối trị si.

"Người nặng về chấp ngã dạy phân biệt giới". Theo Luận Tỳ-đàm, sáu giới phân biệt là không có ngã nhân. Trong kinh Niết-bàn (bản Nam quyển 33), nói mười tám giới quán không có ngã nhân. Thân này chỉ có sáu căn, sáu trần và thức. Trị về ngã có một, hai, ba cho đến sáu mươi lăm loại khác nhau. Trong chương Vô ngã có phân biệt rộng.

"Người nặng về nghĩ ngợi dạy quán sổ tức", Giác có tám thứ: dục giác, sân, não, hàng xóm, cõi nước, bất tử, tộc tánh, khinh hối. Nghĩa này như trong chương Tám giác ở trước có phân biệt rộng.

Hỏi: Người có các bệnh lấy gì để trị?

Đáp: Trong Luận Thành Thật nói có mười sáu đặc thắng có thể dùng đối trị. Theo kinh Quán Phật Tam-muội, dùng Tam-muội Quán Phật để đối trị. Trong Luận Tỳ-đàm cũng đồng nghĩa này. Vì tướng tốt của Phật không phải cảnh giới ba độc cho nên như thế.

Hỏi: Vì sao trong các phiền não chỉ nói đối trị tham, sân, si, ngã và giác quán là độ môn mà không nói các kiết khác?

Đáp: Vì đây là những thứ mà phàm phu thường khởi. Lại tham sân si là gốc của ba độc; Ngã là căn bản của tất cả kiến chấp, giác quán ngại đạo nên nghiêng về đối trị các loại này cho là độ môn. Các kiết sử khác không phải như thế, do đó không nói. Lại, các phiền não khác đều thuộc quán nhiếp nên chỉ nói năm.

3. Y theo ba thiện phân biệt năm độ:

Ba thiện là ba thiện căn không tham, không sân, không si. Trong quán năm độ, quán môn bất tịnh là tánh không tham; quán môn từ bi là tánh không sân; ba quán môn kia là quán không si. Nếu nói về quyến thuộc thì tánh năm ấm, định và vô tác là sắc ấm, tâm sở thọ là thọ, tâm sở tưởng là tưởng, tâm vương là Thức, còn lại là hành ấm.

4. Nói theo địa:

Địa là cõi Dục, vị lai, trung gian và tám thiền địa. Y theo các địa này để phân biệt năm độ:

Quán bất tịnh: Đầu tiên là thuộc năm địa: cõi Dục, Vị lai, Trung gian, Sơ thiền và Nhị thiền. Nếu nương tâm văn, tư, tuệ của cõi Dục mà làm thì thuộc cõi Dục; nương tâm tuệ của Vị lai, v.v... làm thì thuộc về thiền vị lai.

Hỏi: Vì sao Tam thiền trở lên không khởi quán này?

Đáp: Cõi Dục có hai thứ dục: a) Thân dục, b) Tâm dục. Trong địa ngũ thức có thân dục; trong địa ý thức có tâm dục. Nên từ cõi Dục đến Thiền Trung gian tu quán Bất tịnh để trị dục ấy. Trong Sơ thiền địa cũng có hai dục: Ba thức địa nhãn, nhĩ và thân có thân dục; trong ý thức địa có tâm dục. Nên nương Nhị thiền tu quán Bất tịnh đối trị dục ấy. Nhị thiền trở lên chỉ có tâm dục, không có thân dục, nên trên Tam thiền không tu quán này. Lại, lạc trong Tam thiền là cái vui tự lạc, Tứ thiền trở lên tâm tịch tĩnh, không ưa quán việc bất tịnh này. Nên trên Tam thiền không có tu quán này, dù có tu tập cũng ít nên không nói.

Quán từ bi: Theo Luận Tỳ-đàm (bảy địa cõi Dục, Tứ thiền, Vị lai, Trung gian) quán này thuộc về. Trong Luận Thành Thật thì thuộc về tất cả địa. Trong pháp Đại thừa: Thô thì đồng với Luận Tỳ-đàm, tế thì đồng với Luận Thành Thật.

Nhân duyên và giới Nhập: Hai thứ độ môn này thuộc về tất cả địa.

- An-ban niệm: Nhiếp thuộc năm địa là cõi Dục, Vị lai, Trung gian và phương tiện đạo của Nhị thiền, Tam thiền.

Tuy thuộc năm địa nhưng phần nhiều dùng tâm văn, tư, tu của cõi Dục mà quán.

Hỏi: Trong định Căn Bản của Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, do nghĩa gì không có quán này?

Đáp: Sổ tức vì cầu thiền định. Định căn bản kia, tâm định đã thành, cho nên không làm.

Lại hỏi: Vì sao Tứ thiền trở lên không dùng quán này?

Đáp: Vì địa kia đã lìa hơi thở ra vào.

Nghĩa năm dừng tâm đại khái như thế.

5. NGHĨA NĂM ĐỊNH Thánh CHI.

Như Luận Thành Thật (quyển 15) nói: Định có thể sinh lên bậc Thánh. Làm nhân cho Thánh gọi là định Thánh chi. Trong môn định Thánh chi có năm chi khác nhau, có năm chi. Năm chi ấy là gì?

- Định Hỉ.
- Định Lạc.
- Định Thanh tịnh tâm
- Định Minh tướng
- Định Quán tướng.

Sơ thiền, Nhị thiền gọi là định Hỉ.

Tam thiền gọi là lạc.

Trong đệ Tứ thiền, thoát ba tai nạn, dứt bốn thọ, dứt hơi thở ra vào gọi là thanh tịnh tâm định.

Ba thứ này vẫn là Tứ thiền thế tục.

Nương ba loại này phát sinh lý giải gọi là minh, gọi là quán. Ban đầu quán năm ấm khổ, vô thường, v.v... gọi là Minh.

Phá hoại năm ấm, quán năm ấm không, gọi đó là Quán.

Hỏi: Vì sao trong định thế tục chỉ nói bốn thiền là Thánh chi?.

Đáp: Vì định ấy sinh Thánh mạnh.

Lại hỏi: Vị thứ của năm định này ở chỗ nào?

Đáp: Ba vị trước ở Ngoại phàm. Hai loại sau văn, tư đã bỏ. Trong đó nói nghĩa tiến, lùi bất định. Một nghĩa giải thích rằng: Trong vị Văn, Tư thì Tập Giải, Phương Tiện gọi là Minh. Trong vị Tu tuệ, hiện thấy hai không gọi là Quán.

Nghĩa thứ hai giải thích: Tâm Bốn Hiện Nhẫn đồng gọi là Minh. Vô Tướng trở đi đều gọi là Quán. Lấy Tiểu so với Đại, Đại cũng nên có. Trong Đại, ba vị trước cũng ở Ngoại phàm, Minh ở Chủng Tánh, Quán ở Giải Hạnh. Cũng có thể nói ở Chủng Tánh, Giải Hạnh; Quán ở Địa thượng.

Năm Định Thánh chi nói sơ như thế.

6. NGHĨA NĂM TAM-MUỘI Thánh TRÍ.

Năm định Tam-muội Thánh trí như phẩm Thánh Trí trong Luận Thành Thật (quyển 15) nói. Năm Thánh trí gồm:

- Định Thánh thanh tịnh.

- Định Phi phàm được người trí khen ngợi.
- Định Tịch diệt diệu ly.
- Định Hiện lạc, hậu lạc.
- Định Nhất tâm xuất nhập.
- Thánh thanh tịnh: Hành giả lúc tại Kiến đế đạo tu thiền định, nếu khởi phiền não thì dùng trí tuệ trừ phiền não kia khiến định thanh tịnh gọi là Thánh thanh tịnh.
- Phi phàm được người trí khen ngợi: Hành giả có thể phá giả danh của thế tục, vào địa vị vô tướng, được Thánh định gọi là phi phàm được người trí khen ngợi.

Tịch diệt ly: Luận tự giải thích: Làm mỏng các phiền não, khiến tham v.v...diệt gọi là tịch diệt. Đây là định mà Tư-đà-hàm chứng được. Sạch hết phiền não sâu kín của cõi Dục gọi là Diệu ly. Đây là định mà A-na-hàm chứng được.

Hiện lạc, hậu lạc: Ở đời hiện tại chứng, phiền não dứt gọi là hiện lạc. Ở đời vị lai được quả Niết-bàn gọi là hậu lạc. Đây là định đối trị tất cả phiền não của hai cõi trên.

Nhất tâm xuất nhập: Luận tự giải thích: Hành giả thường thực hành tâm vô tướng nên gọi là Tam-muội nhất tâm xuất nhập. Định này ở địa vị Vô học. Y theo Tiểu để so với Đại, Đại thừa cũng có đủ.

Từ Giải Hạnh về trước gọi là Thánh thanh tịnh.

Hoan Hỉ địa gọi là phi phàm được người trí khen ngợi.

Nhị địa trở lên đến Bát địa gọi là Tịch diệt diệu ly.

Cửu địa, Thập địa gọi là Hiện lạc, Hậu lạc.

Phật địa gọi là nhất tâm xuất nhập.

Hỏi: Vì sao nói năm loại này?

Luận Thành Thật (quyển 15) giải thích: Phật nói trong định chẳng những cột tâm mà còn có Thánh trí, cho nên nói như thế.

Năm định Thánh trí nói sơ như thế.

7. NGHĨA NĂM TRÍ

Chia làm sáu môn:

1- Nói về tướng.
2- Nói về thể.
3- Phân biệt lậu, vô lậu.
4- Phân biệt theo giai vị.
5- Phân biệt theo người.
6- Phân biệt theo xứ.

1. Nói về tướng:

Năm trí là:

- Trí Pháp trụ
- Trí Nê-hoàn
- Trí Vô tránh
- Trí Nguyện
- Trí Biên tế

1.2. Pháp trụ và Nê-hoàn là từ Cảnh đặt tên, tướng trạng thế nào? Giải thích rộng có sáu:

Phân biệt theo hữu vi và vô vi:

Biết khổ, tập, đạo là pháp hữu vi, pháp tướng còn, nên đặt tên là pháp trụ trí.

Quán sát diệt đế là pháp vô vi gọi là trí nê-hoàn. Nê-hoàn là tiếng Phạm, cùng một tên với Niết-bàn, khi lưu truyền có âm khác.

Phân biệt so sánh sự sinh tử thêm bớt:

Quán tập sinh khổ, thêm lớn sinh tử gọi là trí pháp trụ.

Quán đạo hướng về diệt, giảm tổn sinh tử gọi là trí Nê-hoàn. Lại, quán các pháp vô thường, khổ không, thú hướng Niết-bàn cũng gọi là trí Nê-hoàn. Nên luận nói rằng: Thêm lớn sinh tử gọi là trí Pháp trụ, giảm tổn sinh tử gọi là trí Nê-hoàn.

Phân biệt Không - Hữu:

Biết thế đế là hữu gọi là trí pháp trụ.

Rõ chân đế là không, gọi là trí Nê-hoàn.

Phân biệt so sánh hữu pháp tăng tổn

Quán hữu pháp từ nhân duyên nhóm họp gọi là trí pháp trụ.

Quán pháp vô thường, khổ, vô ngã, v.v...hướng về lý KHÔNG, gọi là trí Nê-hoàn

Phân biệt Sự lý:

Rõ biết pháp tánh thường trụ trong Như Lai Tạng chân thật gọi là trí Pháp trụ, nên kinh nói rằng: Pháp chân đế là pháp giới pháp trụ.

Biết sự diệt là pháp vô vi gọi là trí Nê-hoàn.

Theo ngay chân đế, phân biệt tùy nghĩa:

Biết pháp tánh Đệ nhất nghĩa thường trụ gọi là trí Pháp Trụ.

Biết một khổ diệt gọi là trí Nê-hoàn.

Trong sáu loại này phân biệt tùy tông:

Hai môn đầu là Luận Tỳ-đàm.

Hai môn giữa là Luận Thành Thật.

Hai môn cuối là pháp Đại thừa.

Dùng sâu nhiếp cạn:
Hai môn đầu là của Luận Tỳ-đàm.
Bốn môn trước là của Luận Thành Thật.
Sáu môn đều là Pháp Đại Thừa.
Hai trí một và hai như thế.

Trí Vô tránh là theo công năng mà đặt tên. Lúc được trí này không ganh đua với người (vật) gọi là trí vô tránh, nghĩa này thế nào?

Bậc Thánh thường sợ trái với tâm chúng sinh khiến họ sinh ra phiền não. Hễ làm gì đều quán sát tình người để biết tâm ưa thích của họ, có thể dùng trí tuệ khéo léo để thuận theo, gọi là trí vô tránh.

Trí Nguyện là đặt tên theo phương tiện. Bậc Thánh tu được trí mau lẹ, nên đối với tất cả pháp theo nguyện muốn biết liền được biết, gọi là trí nguyện.

Trí Biên tế là đặt tên theo cảnh, chỗ tột cùng của thân báo gọi là bờ mé, bậc Thánh tu được trí tự tại nên ở bờ mé này kéo dài hay rút ngắn mạng sống tùy tâm gọi là trí biên tế.

Hỏi: Quả báo kéo dài của trí này lấy gì làm tập nhân?

Đáp: Nhân kéo dài chẳng khác, dùng ngay năng lực bờ mé trụ trì nên khiến thân báo này nối tiếp không hoại. Báo không hoại nên nhân đền đáp không cùng tận. Giống như tiên dược kéo dài mạng sống không chết; do không chết nên đáp nhân không dứt. Ở đây cũng như thế.

Hỏi: Kéo dài là do trí biên tế so với kia để nói tập (nhân) có được không?

Đáp: Không được! Hễ nói tập là có nghĩa năng sinh; tu chỉ có thể đối trị chứ không thể sinh quả, nên chẳng phải tập nhân. Ví như cái bình tốt đựng nước không rỉ chảy, không phải nước từ bình sinh ra. Cũng như thế.

2. Nói về thể tánh:

Năm trí này đều dùng tuệ số làm thể. Trong đó chia ra pháp trụ và Nê-hoàn.

Trong pháp Tiểu thừa, trí Nhất thiết là trí thể, người Tiểu thừa đều có khả năng biết tất cả pháp.

Trong pháp Đại Thừa hoặc là trí Nhất thiết, hoặc là Trí Nhất thiết chủng. Nghĩa này thế nào? Trong pháp Đại thừa. Người biết thế đế gọi là Trí Nhất thiết chủng, người biết chân đế gọi là trí Nhất thiết.

Trí pháp trụ và Nê-hoàn kia không phải một, mà bất định. Nếu theo Thế đế biết pháp hữu vi gọi là Pháp trụ; biết Pháp vô vi gọi là Nê-

hoàn, cho nên hai loại đều dùng chủng trí làm thể.

Hỏi: Vì sao Nhị thừa biết điều này gọi là trí Nhất thiết, Như Lai biết điều này lại gọi là Trí Nhất thiết chủng?

Đáp: Nhị thừa chỉ có thể biết tướng chung của tất cả pháp nên gọi là trí Nhất thiết. Như Lai trong đây biết riêng từng loại, nên gọi là Nhất Thiết Chủng. Ngài Long Thọ nói: "Thanh văn, Duyên giác có trí Nhất thiết; chư Phật Như Lai có Trí Nhất thiết chủng".

Nếu theo chân đế biết lý thường trụ gọi là trí Pháp trụ; biết lý vắng lặng gọi là trí Nê-hoàn, hai loại đều dùng trí Nhất thiết làm thể.

Nếu biết Thế pháp gọi là trí Pháp trụ; biết chân đế không, gọi là trí Nê-hoàn. Thế thì trí pháp trụ lấy chủng trí làm thể, trí Nê-hoàn lấy trí Nhất thiết làm thể.

Nếu nói biết rõ chân đế thường trụ là trí Pháp trụ; biết rõ sự diệt ở Thế đế, vô vi là trí Nê-hoàn: Thế thì pháp trụ lấy trí Nhất thiết làm thể; trí Nê-hoàn lấy Chủng Trí làm thể.

Trí Vô tránh thứ ba lấy trí khéo léo làm thể, vì khéo léo thuận theo tâm chúng sinh.

Trí Nguyện thứ tư lấy trí vô ngại làm thể, vì biết pháp chủng mau lẹ không chướng ngại.

Trí biên tế thứ năm lấy trí tự tại làm thể, tùy theo tâm muốn kéo dài hay rút ngắn đều được tự tại.

3. Phân biệt theo hữu lậu và vô lậu:

Trong Luận Tỳ-đàm Trí Pháp trụ và Trí Nê-hoàn chung cả hữu lậu và vô lậu. Trí thuộc Đẳng trí quán thì hữu lậu, thuộc Thánh Trí quán thì vô lậu.

Trong Luận Thành Thật thì Trí Nê-hoàn là vô lậu; trí pháp trụ bất định, từ Kiến đạo trở xuống là hữu lậu, từ Kiến đạo trở lên là gồm cả hai. Tất cả bậc Thánh dùng tâm khởi, không sinh lậu hoặc nên gọi là vô lậu; chẳng phải hiện quán không, dứt lậu hạnh nên gọi là hữu lậu.

Trong pháp Đại thừa có hai nghĩa:

Phân biệt theo cảnh: Trong hai trí này, nếu biết thế đế là hữu lậu, còn biết Chân đế là vô lậu.

Phân biệt theo tâm: Trong tâm có ba:

a. Quán đẳng trí

b. Câu hữu lậu: Hai trí này duyên chiếu trí quán vô lậu nên vừa hữu lậu vừa vô lậu. Duyên tu trị chướng gọi là vô lậu, tánh là vọng tưởng phân biệt tâm pháp gọi là hữu lậu.

c. Quán chân trí: Hoàn toàn vô lậu. Trong Luận Tỳ-đàm hoàn toàn hữu lậu vì thuộc về Đẳng Trí.

Trong Luận Thành Thật thì vừa hữu lậu, vừa vô lậu: Bậc Thánh vô học, gọi là dụng tâm khởi không sinh lậu hoặc, nên gọi là vô lậu; chẳng phải hành quán không để dứt lậu hoặc, nên là hữu lậu.

Trong pháp Đại thừa có hai nghĩa:

Phân biệt theo cảnh: Ba trí này biết về pháp Thế đế nên hoàn toàn hữu lậu.

Phân biệt theo tâm: Tâm có chân, vọng. Chia ra theo tướng mà nói thì vọng tâm khởi ra hoàn toàn hữu lậu, vì tánh của nó là pháp vọng tưởng phiền não, do Chân tâm khởi nên hoàn toàn vô lậu, vì thể chẳng phải pháp vọng tưởng phiền não.

Y theo nghĩa nói chung thì vọng tâm khởi ra cũng thuộc hữu lậu và vô lậu, đồng với luận Thành Thật; danh dụng tâm khởi nên gọi là vô lậu, chẳng phải hạnh quán không dứt lậu nên gọi là hữu lậu. Do Chân tâm khởi nên vừa hữu lậu, vừa vô lậu. Thể sinh ra vọng tưởng gọi là vô lậu; tác dụng tùy thế gian gọi là hữu lậu.

Hữu lậu, vô lậu nói sơ như thế.

4. Nói theo giai vị:

Vị chia làm năm:

1. Ngoại phàm, 2. Nội phàm, 3. Kiến đạo, 4. Tu đạo, 5.Vô học đạo.

Theo Pháp Tiểu thừa: Trí Pháp Trụ, Trí Nê-hoàn không có trong vị đầu, có trong bốn vị sau. Ba trí sau có trong vị thứ năm, bốn vị trước không có, vì là công đức tăng thượng cao siêu.

Trong Pháp Đại thừa: Trừ trí biên tế ra, bốn trí kia không có trong vị đầu, bốn vị sau có. Một trí biên tế chia địa vị không cố định, Tiểu so với Đại thì hạn cuộc ở Địa thượng, chỗ cùng tột của Hữu học là ở Thập Địa vì hậu thân Bồ-tát ở mé sinh tử được tự tại.

Dùng thật để nói chung thì từ Chủng tánh trở lên đều được trí này. Trong sinh tử, thô tế vô lượng, vì tùy ở bờ mé nào đều được tự tại.

5. Nói theo người:

Người là phàm phu, Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát và Như Lai.

Người phàm phu cả năm trí không có.

Người Duyên giác chỉ có Trí Pháp trụ và trí Nê-hoàn, không có ba Trí kia. Vì ba Trí sau nương theo giáo mà khởi tu, bậc Duyên giác ra đời

không có giáo pháp để nương cho nên không có.

Thanh văn, Bồ-tát, Như Lai đều có đủ năm trí. Trong hàng Thanh văn, tất cả có đủ hai trí Pháp trụ và Nê-hoàn, còn ba trí sau thì bậc A-la-hán lợi căn tăng thượng mới có, ngoài ra không có. Vì đây là công đức cao siêu tăng thượng, vì người lợi căn có trí nguyện nên có khả năng thần biến tự tại trong Tam thiên đại thiên thế giới. Cho đến tâm của các chúng sinh cõi Vô Sắc cũng có thể biết được.

6. Nói theo xứ :

Trong xứ có ba:

1- Thân xứ, 2- Tâm xứ, 3- Cảnh xứ

Thân xứ: Trí pháp trụ và Trí Nê-hoàn đều khởi tu được trong thân ba cõi. Ba trí kia, trong hàng Thanh văn chỉ ở cõi Dục, trừ Uất-đơn-việt ra, người ở ba thiên hạ có thể khởi tu được, vì nương lời dạy mà khởi tu. Nên luận nói rằng nương vào ba phương. Bồ-tát thì không phải như thế, đối với tất cả chỗ đều khởi tu được.

Tâm xứ: Trí Pháp trụ và Trí Nê-hoàn, từ tâm cõi Dục cho đến Phi tưởng đều khởi tu được.

Hỏi: Ở cõi Dục khởi tu từ tâm nào?

Đáp: Theo Luận Tỳ-đàm, trong Địa cõi Dục hai thứ tâm Văn tuệ và Tư tuệ khởi.

Theo Luận Thành Thật và pháp Đại thừa thì trong địa cõi Dục tâm của ba tuệ khởi, vì họ nói cõi Dục có Thiền định. Ba trí sau trong pháp Tiểu thừa nương Đệ Tứ thiền, vì công đức cao siêu nên chư Phật, Bồ-tát đồng với Tiểu thừa. Lấy thật mà nói chung thì tất cả tâm địa đều khởi tu được vì tâm tự tại.

Cảnh xứ: Trí Pháp trụ, Trí Nê-hoàn và trí Nguyện dùng Pháp ba cõi làm cảnh giới. Trí Vô tránh chỉ tâm chưa sinh phiền não trong cõi Dục là Cảnh giới. Họ quán tâm chưa sinh phiền não của cõi Dục che chở không để khởi tức giận. Vì chỉ họ còn ở trong địa cõi Dục.

Luận nói rằng: Duyên ở cõi Dục chưa sinh não.

Trí biên tế trong Pháp Tiểu thừa chỉ lấy thân báo cõi Dục làm cảnh, bờ mé chỉ tu ở cõi Dục. Chư Phật, Bồ-tát dùng thân báo tất cả chỗ làm cảnh vì tất cả thân đều tự tại.

Năm trí như thế.

8. NGHĨA NĂM NHẪN

Chia làm hai môn:

1. Giải thích danh nghĩa.
2. Phân biệt theo giai vị.

1. Giải thích tên gọi :

Nghĩa Năm Nhẫn phát xuất từ kinh Nhân Vương, tâm tuệ an trú nơi pháp gọi là Nhẫn, hạnh Nhẫn khác nhau, có một môn nói năm, Năm Nhẫn là:

1- Phục nhẫn, 2- Tín nhẫn, 3- Thuận nhẫn, 4- Vô sinh nhẫn, 5- Tịch diệt nhẫn.

Phục nhẫn: Theo khả năng mà đặt tên. Ban đầu tụ tập quán, hiểu, có khả năng hàng phục phiền não nên gọi là Phục nhẫn.

Tín nhẫn: Theo bạn đặt tên.

Thể của nhẫn là tuệ, cùng theo với tín, nên theo bạn nói là tín nhẫn. Nghĩa này thế nào? Tín có hai loại:

Chứng tín: Theo trước, hàng phục rồi sau tâm quán càng sâu, chứng từng phần pháp tánh. Đối với pháp chứng được, chứng tín thanh tịnh, nên gọi là Tín nhẫn.

Huyền tín: Đem sở đắc của mình, so với pháp trên, tin hiểu không nghi nên nói Tín nhẫn.

Nhẫn Thuận: đặt tên theo khả năng.

Y theo niềm tin ở trước rồi lại tu thêm tuệ cao siêu hướng thuận vô sinh, vì thế thuận với địa trên nên gọi là Thuận nhẫn.

Nhẫn Vô sinh: Theo cảnh mà có tên.

Lý vắng lặng chẳng khởi gọi là Vô sinh, trí tuệ an lý này gọi là Vô sinh nhẫn, cũng được gọi là dẹp tướng mà gọi tên. Lúc được nhẫn này xả lìa tướng sinh nên gọi là Vô sinh.

Nhẫn Tịch diệt: Theo cảnh mà có tên.

Tất cả pháp giới thường tịch chẳng động gọi là tịch diệt. Trí tuệ an trú nơi pháp này gọi là Tịch diệt nhẫn. Cũng được gọi là ngay tướng đặt tên, bỏ duyên phân biệt, tâm thể vắng lặng gọi là Tịch diệt nhẫn.

Hỏi: Tịch diệt, vô sinh, vô ngã và "không bình đẳng" có gì khác nhau?

Đáp: Giải thích thông thường là một, cho nên các địa đều được nghĩa này, trong đây phân biệt ra thì chẳng phải không có khác. Tướng khác thế nào?

Quán pháp hư vọng, dẹp tánh cố định là nghĩa vô ngã, lý này cạn nhất.

Phá tướng nhập vào như, gọi là không bình đẳng, lý này sâu hơn.

Chứng thật, lìa tướng, nguyên nhân chẳng khởi gọi là vô sinh, lý này càng sâu hơn.

Pháp giới đều lặng lẽ gọi là vắng lặng, chẳng đồng Vô sinh, chỉ thật vô tướng. Lý này hơn hết. Vì không đồng, nên trong các địa cũng có khác nhau. Sự khác nhau ấy sẽ nói ở sau.

2. Nói theo giai vị:

Phục nhẫn:

Chung thì khắp tất cả Địa tiền (trước Sơ địa). Ở Địa tiền, mới quán chứ chưa dứt, đó gọi là Phục.

Riêng thì chỉ ở trí Chủng tánh và trí Giải hạnh, vì hai trí ấy ở thế gian chưa vào Thánh vị không thể dứt hẳn nên nghiêng về phục.

Hỏi: Địa Trì nói rằng: " Hai giai vị v.v...có hai Chủng tánh chướng ngại tâm thanh tịnh", dường như dứt hẳn nhưng không phải phục. Văn ấy lại nói: Bồ-tát Giải hạnh có các thứ phiền não thượng triền (trói buộc của cõi trên). Niết-bàn cũng nói: "Bồ-tát Địa tiền có tánh phiền não gọi là phàm phu"; thì dường như còn phiền não, không phục mà cũng không dứt hẳn, kinh Nhân Vương nói phục, dường như không phải dứt hẳn cũng chẳng phải còn đủ. Nghĩa này thế nào?

Đáp: Phiền não có thô, tế, chẳng phải một. Trong đó, cái thô lúc ở Chủng tánh đã phục, đã dứt. Địa Trì y cứ theo đây nói hai chướng thanh tịnh. Phiền não hạng trung, thì Địa Tiền mới phục, chứ chưa thể dứt hẳn. Kinh Nhân Vương y cứ theo đây nói là Phục nhẫn. Phiền não sâu kín, Bồ-tát Địa tiền chưa phục, chưa dứt. Kinh Địa Trì nói Bồ-tát Giải hạnh có các thứ phiền não thượng triền là y cứ theo đây. Niết-bàn nói có tánh phiền não, gồm cả hai nghĩa. Nếu so với bậc trung, hàng phục mà chưa dứt cũng gọi là đủ. Nếu so với phiền não nhỏ nhiệm thì, chưa phục chưa dứt cũng được gọi là đủ. Nếu lại nói kỹ thì phiền não có vô lượng.

Hoặc có phiền não, trong Thập tín mới phục, đến Chủng tánh mới dứt.

Hoặc có phiền não lúc chủng tánh mới hàng phục, trong Giải hạnh mới dứt.

Hoặc có phiền não, trong Giải hạnh mới hàng phục, đến Sơ địa mới dứt.

Hoặc có phiền não, lúc Sơ địa mới hàng phục, ở Nhị địa mới dứt.

Như thế lần lượt cho đến Phật địa.

Nếu lại nói kỹ thì từ mới phát tâm cho đến Phật địa, trong từng niệm trước phục, sau dứt. Vì có nghĩa này nên Phật nói các thứ khác

nhau chìm nỗi. Nay y cứ theo một nghĩa, nên chỉ nói Địa tiền là phục. Phục này có ba: Bậc Hạ, bậc trung và bậc thượng.

Bậc Hạ ở Tập chủng, bậc trung ở Tánh chủng, bậc thượng ở Giải hạnh.

Nhẫn Tín:

Chung thì cũng ở khắp, như Tín được nói trong Đạo phẩm.

Riêng thì chỉ ở Sơ địa, Nhị địa, Tam địa. Như kinh Nhân Vương nói. Hạ phẩm trong Tín ở Sơ địa, trung phẩm ở Nhị địa, thượng phẩm ở Tam địa.

Hỏi: Luận (Thập Địa, quyển 1) nói hai địa Chứng, Tín. Tín ở Địa Tiền, nên luận nói rằng: Nguyện thiện quyết định đã nhập Sơ địa, chẳng phải thuộc Tín Địa. Nay nói Tín nhẫn vì sao ở tại Sơ địa, Nhị địa, Tam địa?

Đáp: Tín là nói theo tướng đầu tiên ở thế gian, thế và xuất thế có hai pháp đối đãi nhau:

Phân biệt Địa tiền và Địa thượng đối nhau: Địa tiền thế gian gọi là Tín địa, Địa thượng xuất thế cho là Chứng địa.

Y theo Địa thượng tùy tướng để phân chia: Sơ địa, Nhị địa, Tam địa là thế gian, nói là Tín nhẫn. Tứ địa trở lên xuất thế nên lại cho là tên khác, gọi là Thuận nhẫn, Vô sinh nhẫn, v.v...

Hỏi: Nếu nói Tín là tướng đầu tiên thế gian nói thì Bốn bất hoại tín đáng lẽ ở thế gian, vì sao nói theo xuất thế kia?

Đáp: Bất hoại là chứng tín nên nói theo chỗ chứng xuất thế, không đồng với Huyền Tín và ở xuất thế. Hoặc đối với Địa tiền, Sơ địa xuất thế gọi là Bất hoại tịnh. Nên Địa Trì nói Bồ-tát Sơ địa được Bất hoại tịnh, sinh tâm vui mừng, hoặc lại đối với hạnh thế gian từ Tam địa trở xuống, Tứ địa xuất thế gọi là Bất hoại tịnh. Nên luận Địa Trì (quyển 7) nói Bồ-tát Tứ địa là đứng đầu bất hoại tịnh (Bất hoại tịnh thủ), như Tu-đa-la.

Nhẫn Thuận:

Chung thì ở cùng khắp.

Riêng thì ở các địa: Thứ tư, thứ năm và địa thứ sáu. Như kinh Nhân Vương và Địa Kinh nói. Dùng ba địa này phá tướng hướng tịch, thuận nhập vào Vô Sinh, nên nói là Thuận. Thuận có ba phẩm: Phẩm Hạ thì ở Tứ địa, là Đạo phẩm quán; phẩm Trung thì ở Ngũ địa là quán bốn Đế; và phẩm Thượng thì ở Lục địa là Mười pháp bình đẳng và quán Nhân duyên.

Nhẫn Vô Sinh:

Chung thì ở cùng khắp.

Riêng thì không cố định. Như Ngài Long Thọ nói Sơ địa trở lên cũng được Vô Sinh. Nếu theo kinh Nhân Vương và Địa Kinh thì Vô sinh ở tại các địa Thất, Bát, và Cửu: Phẩm hạ ở Thất địa, mới tu tập vô sinh; phẩm trung ở tại Bát địa, thành tựu Vô sinh và phẩm thượng ở tại Cửu địa, Vô sinh nhẫn viên mãn.

Hỏi: Từ trước đến giờ vì sao không gọi là Vô sinh, đến đây mới nói ?

Đáp: Có bốn nghĩa:

Nói theo hạnh: Trong sáu địa trước các hạnh tu đạo khác nhau dần khởi: Sơ địa khởi nguyện, Nhị địa khởi giới, Tam địa khởi định, Tứ địa khởi tu tuệ đạo phẩm, Ngũ địa khởi tu tuệ đế tương ứng, Lục địa tu tập tuệ duyên khởi. Vì các hạnh này từng phần mới sinh nên không phải Vô Sinh. Thất địa trở lên niệm niệm chóng khởi, tất cả Phật pháp không có hạnh mới khởi riêng nên gọi là Vô sinh.

Y cứ tu để giải thích: Từ Sơ địa đến Lục địa dụng công tu đạo, tu tâm chưa thuần phục, nên gọi là Sinh. Trong Đệ Thất địa tu vô công dụng, Bát địa trở lên thành tựu vô công dụng, tu tâm thuần phục nên nói Vô sinh.

Giải thích theo hai pháp Hữu - Vô: Trong sáu địa trước hai hành hữu vô sinh khởi xen lẫn trước, sau, không thể song tu. Vì khởi lẫn nhau nên gọi là Sinh. Thất Địa trở lên vắng lặng dùng song tu không có cách nhau khởi, nên gọi là Vô sinh.

Theo nhất tướng như lý để giải thích: Sơ Địa trở lên, quán pháp hư vọng phá dẹp tánh cố định, được gọi là Vô ngã. Tứ Địa trở lên phá tướng nhập vào như, chưa thể thật chứng tự thể vô tướng, nên chẳng phải Vô sinh. Thất địa trở lên chứng thật lìa tướng, biết pháp vốn vắng lặng, nguyên do chẳng khởi nên gọi là Vô Sinh.

Nhẫn vắng lặng:

Chung thì ở cùng khắp.

Riêng chỉ ở Thập địa trở lên, trong đó chỉ có hai phẩm thượng, hạ. Như kinh Nhân Vương nói: Hạ ở Thập địa, thượng ở Như Lai. Nên kinh nói rằng: Hành Trong Hạ nhẫn hành gọi là Bồ-tát, hành trong Thượng nhẫn gọi là Phật.

Hỏi: Vì sao từ địa thứ chín trở xuống không đắc nhẫn này ?

Đáp; Vì hành giả ở các địa ấy chỉ một tướng tịch diệt nên chia các pháp riêng. Vì chưa liễu đạt pháp giới đều tịch nên không đắc nhẫn này.

Hỏi: Vì sao trong Ba trì, Địa tiền chia ra nhiều, Địa thượng là một; trong Năm nhẫn này, Địa tiền là một, Địa thượng lại chia ra nhiều?

Đáp: Địa vị khai, hợp không nhất định, hoặc có khai trước, hợp sau, như trong Ba trì, Ba quyết định kia v.v... Hoặc khai sau hợp trước, như Năm nhẫn v.v... Hoặc trước sau đều khai, như Năm phương tiện và Sáu địa v.v... Hoặc trước sau đều hợp như Hai địa Chứng, Tín kia v.v... Môn riêng khác nhau đâu thể một loại.

Nghĩa Năm nhẫn đại khái như thế.

9. NGHĨA NĂM THỨ BỒ-ĐỀ

Nghĩa năm Bồ-đề như phẩm Vô Sinh trong kinh Đại Phẩm nói. Kinh ấy nói ngay năm thứ Bồ-đề, nhưng không nêu tên, luận có hai giải thích:

- Hợp ba tâm Bồ-đề: Thanh văn, Duyên giác và Đại thừa cùng Thuận Nhẫn và Vô sinh pháp nhẫn thành năm.
- Theo ngay trong Đại thừa, tùy nghĩa chia ra năm, năm thứ Bồ-đề là?

Bồ-đề Phát tâm

Bồ-đề Phục tâm

Bồ-đề Minh tâm

Bồ-đề Xuất đáo

Bồ-đề Vô thượng.

Phát tâm Bồ-đề: Luận nói: đối với sinh tử vô lượng, phát tâm Bồ-đề cầu đại Bồ-đề, trong nhân nói quả, cho nên gọi là phát tâm Bồ-đề.

Phục tâm: Luận nói: Bồ-tát dứt các phiền não, hàng phục tâm mình, thực hành các Ba-la-mật gọi là Phục tâm Bồ-đề.

Minh tâm Bồ-đề: Luận nói: Bồ-tát quán pháp ba đời chung riêng xưa nay được pháp thật tướng, rốt ráo thanh tịnh là tướng Bát-nhã Ba-la-mật, gọi là Minh tâm Bồ-đề.

Xuất đáo: Luận nói: Bồ-tát đối với Bát-nhã được năng lực phương tiện, chẳng chấp Bát-nhã, dứt tất cả phiền não, được Vô Sinh Nhẫn; ra khỏi ba cõi, đến Tát-ba-nhã, gọi là Xuất đáo Bồ-đề.

Vô thượng: Luận nói: Đạo tràng dứt tập khí phiền não, được Bồ-đề Vô thượng gọi là Vô thượng.

Hỏi: Năm vị này chia chỗ nào?

Đáp: Văn không có quyết định, giải thích có ba nghĩa:

Phân biệt Nghĩa:

Phát tâm Bồ-đề ở trong vị thiện thú (đường lành) ở trước Chủng

tánh, vì đây là đối với vô lượng sinh tử cầu Bồ-đề.

Phục tâm ở Chủng tánh, Giải hạnh: Vì vị này thuộc về Phục nhẫn.

Minh tâm Bồ-đề ở tại Sơ địa cho đến Lục địa, vì các địa này được trí vô ngã phá các pháp.

Xuất đáo ở tại Thất địa trở lên cho đến Thập địa, vì Thất địa trở lên ra khỏi tình tướng, đến Vô Sinh nhẫn nên gọi là Xuất đáo.

Lại, Thất Địa trở lên được trí phương tiện chẳng dính mắc có-không, sẽ ra khỏi ba cõi đến Bồ-đề, nên gọi là xuất đáo.

Như Luận kia nói: Được năng lực phương tiện, không dính mắc Bát-nhã, ví như trên Thất địa có mười phương tiện tuệ chẳng dính mắc vào không, được Vô sinh nhẫn, như Vô sinh pháp nhẫn trên Thất địa.

Vô Thượng Bồ-đề ở tại quả Phật.

Nghĩa thứ hai:

Phát tâm Bồ-đề ở tại Địa Tiền, vì đây là phát tâm cầu đạo xuất thế.

Phục tâm ở tại các đại; Sơ, Nhị, Tam. Vì ba địa này tu hạnh thế gian, hàng phục phiền não.

Minh tâm ở tại Tứ địa, Ngũ địa, Lục địa, vì ba địa này đồng tu tuệ minh thuận với vô sinh.

Hai Bồ-đề sau như trên.

Nghĩa thứ ba:

Phát tâm Bồ-đề lại ở tại Địa tiền.

Phục tâm ở Sơ địa trở lên đến Ngũ địa. Luận nói: Phục tâm dứt các phiền não, thực hành các ba-la-mật. Trong năm địa này tu Thí, Giới, Nhẫn, Tinh tấn và Thiền định là hạnh cả năm độ.

Minh Bồ-đề: Ở Lục địa. Luận nói: Minh là tướng Bát-nhã. Vì Bát-nhã ở địa thứ sáu.

Hai thứ sau đồng như trước.

Trong năm loại này, bốn loại trước là nhân, một loại sau là quả.

Hỏi: Bốn loại trước đều chung làm nhân, vì sao luận lại nói nghiêng về phát tâm trong nhân nói quả?

Đáp: So với Bồ-đề Vô thượng thì bốn loại trước đều là trong nhân nói quả. Còn theo phần mà luận thì phục tâm trở lên là phần chứng Bồ-đề, cho nên không gọi là trong nhân nói quả. Người mới phát tâm hoàn toàn chưa chứng, cho nên gọi là trong nhân nói quả.

Hỏi: Vì sao biết được Phục tâm trở lên là phần chứng Bồ-đề?

Đáp: Vì có nghiệm xét. Như Luận Pháp Hoa giải thích kinh Pháp

Hoa rằng: “Tám đời cho đến một đời được Bồ-đề là Sơ địa chứng trí”. Nên biết Địa thượng cũng chứng Bồ-đề. Lại kinh Niết-bàn (bản nam quyển 19) nói: “Vị Tu-đà-hoàn tám muôn kiếp đến, cho đến Bích-chi mười ngàn kiếp đến”, là đến Tánh địa Bồ-đề Vô thượng. Biết rõ Chủng tánh trở lên cũng chứng Bồ-đề. Vì đồng chứng nên Luận gia không gọi là trong nhân nói quả.

Năm loại Bồ-đề nói sơ lược như thế.

10. NGHĨA NĂM PHƯƠNG TIỆN

Năm phương tiện như Địa Trì nói: Khéo tu thuận với bậc trên nên gọi là Phương tiện. Một môn Phương tiện có năm phần khác nhau. Năm phương tiện là:

- Phương tiện Tùy hộ
- Phương tiện Vô tội
- Phương tiện Tư duy
- Phương tiện Tịnh tâm
- Phương tiện Quyết định

Hai loại đầu là Chủng Tánh vị.

Loại thứ ba là Giải Hạnh vị.

Loại thứ tư từ Sơ địa trở lên, đến Thất địa.

Loại cuối ở Bát, Cửu, Thập địa.

Tùy hộ: Tu tập hạnh thiện trong Chủng tánh địa, Hạnh có phước và trí. Hạnh trí tuệ theo pháp ngăn ngừa, hộ trì. Hạnh phước đức theo người ngăn ngừa hộ trì. Nghĩa là lúc tu phước tự hộ và hộ người. Nên nói Tùy hộ.

Vô tội: Hạnh lìa lỗi trong Chủng tánh vị, tu Hạnh lìa lỗi nên nói Vô tội.

Tư duy: Luận tự giải thích là Giải hạnh địa. Vì trong Giải hạnh suy nghĩ đạo xuất thế nên nói là Tư duy.

Tịnh tâm: Luận tự giải thích: Từ Tịnh tâm địa đến Cụ hành địa. Đây là xuất thế gian chứng tâm thanh tịnh nên nói là Tịnh tâm.

Quyết định: Là Quyết định địa, Quyết định hạnh địa và Tất cánh địa, Quyết định là Bát địa, Quyết định hạnh là Cửu địa, Tất cánh địa là Thập địa. Ba loại này ở trong dòng nước pháp chắc chắn thú hướng về Vô thượng Bồ-đề, nên nói là Quyết định.

Năm thứ phương tiện nói sơ lược như thế.

11. NGHĨA NĂM PHÁP THIỆN.

Năm pháp Thiện là Tín, Giới, Thí, Đa văn và Trí Tuệ.

Bắt đầu được tâm thanh tịnh đối với Tam Bảo gọi là Tín.

Nương Tín khởi hạnh, hành lìa lỗi nên kế đó nói về Giới.

Đã lìa ác rồi, kế đó tu hạnh thiện. Thiện có phước và trí. Hạnh, phước dễ làm, nên kế đó nói về Thí.

Đã tu phước rồi, tiếp theo môn khởi trí, trí do nghe pháp, nên kế đó nói về Văn.

Nương theo Văn khởi tuệ, nên thứ năm nói về Trí tuệ.

Năm pháp thiện như thế.

12. NGHĨA NĂM HẠNH

Chia làm ba môn:

1- Giải thích tên gọi.
2- Nói về thể.
3- Phân biệt theo giai vị.

1. Giải thích tên gọi :

Nghĩa năm hạnh xuất xứ từ kinh Niết-bàn (quyển 11). Năm hạnh gồm:

- Hạnh Thánh
- Hạnh phạm
- Hạnh trời
- Hạnh bệnh
- Hạnh trẻ thơ.

Hạnh Thánh: Theo người đặt tên, như trong kinh giải thích: chư Phật, Bồ-tát là bậc Thánh, hạnh của bậc Thánh gọi là Thánh hạnh. Hơn nữa, đây cũng là ngay tướng được đặt tên, hiểu đúng gọi là Thánh. Hiểu đúng Hạnh này nên gọi là Hạnh Thánh.

Hỏi: Năm hạnh đều là Hạnh bậc Thánh, vì sao chỉ có ở đây gọi là Hạnh Thánh?

Đáp: Tên của các hạnh có chung và riêng. Chung thì tất cả đều là Hạnh Thánh. Trong đó chia riêng thì hạnh đầu gọi là Thánh. Các hạnh còn lại tùy nghĩa mà có tên khác. Vì hạnh này chính là thể của bậc Thánh tự hành, nên gọi riêng là Thánh.

Hạnh phạm: Ngay tướng đặt tên Phạm là tịnh. Hạnh lợi tha vì tất cả bất thiện mà đối trị, lìa lỗi được thanh tịnh, nên gọi là Phạm. Cũng có thể là hạnh này đặt tên theo quả. Sơ thiền trở lên được quả báo lìa dục,

gọi là Phạm. Bốn tâm vô lượng, v.v... sinh ra Quả phạm gọi là Hạnh phạm. Lại nữa, Niết-bàn cũng gọi là Phạm quả. Hạnh này được nói là Hạnh phạm.

Hạnh trời: Ngay tướng đặt tên. Tất cả thiền định gọi là Thiên trụ hạnh thiên trụ gọi là Thiên hạnh. Cũng có thể là hạnh này đặt tên theo quả. Sơ thiền trở lên được quả báo ở cõi trên Tịnh thiên nên gọi là Thiên. Thiên vì người gọi là Hạnh trời. Lại, thiền có thể được Đại Bát-niết-bàn, Đệ nhất nghĩa thiên cũng gọi là Hạnh trời.

Hạnh bệnh: đặt tên theo chỗ đối trị. Tội nghiệp là bệnh, hạnh trị bệnh gọi là hạnh bệnh.

Hạnh trẻ thơ: Có hai loại:

a- Tự lợi, b- Lợi tha.

Nếu nói về tự lợi thì theo dụ mà đặt tên: Hạnh lìa phân biệt như đứa trẻ kia không phân biệt được gì cả, gọi là Hạnh trẻ thơ.

Nếu nói về lợi tha, thì theo sự giáo hóa mà đặt tên. Như trong kinh (Niết-bàn quyển 20) nói: Phàm phu, Nhị thừa mới thực hành Bồ-tát giống như đứa trẻ, giáo hóa đứa trẻ này gọi là Hạnh trẻ thơ.

Nói về danh nghĩa như thế.

2. Nói về thể tướng:

Thể của hạnh Thánh, kinh nói có ba:

a- Giới, b- Định, c- Trí tuệ.

Ba loại này như trong chương Tam Học ở trên đã phân biệt rộng..

Thể của hạnh phạm, theo kinh có hai:

- Bảy pháp thiện: Đức giáo hóa người khác.
- Bốn vô lượng: Tâm giáo hóa người khác.

Thế nào là bảy điều thiện?

Như trong Kinh (kinh Niết-bàn, quyển 14) nói:

1- Biết pháp, 2- Biết nghĩa, 3- Biết thời, 4- Biết đủ.

5- Biết mình, 6- Biết chúng, 7- Biết tôn ti.

Năm loại biết trước là hạnh tự lợi, hai loại sau là lợi tha. Hai hạnh này đầy đủ mới mong lợi vật. Vì thế nên nói về hạnh.

Biết pháp: Biết mười hai bộ kinh do Phật nói.

Biết nghĩa: Biết nghĩa của tất cả pháp được nói trong kinh.

Biết thời: Biết lúc khởi tu hành: Biết lúc như thế nên tu vắng lặng, biết lúc như thế nên tu tinh tấn, trong lúc như thế nên tu tâm xả, trong lúc như thế nên tu thí-giới. Tất cả như thế.

Biết đủ: Là hạnh điều độ, biết chừng hạn của các món đồ cần nhận như thức ăn uống, thuốc thang, nên nói biết đủ.

Biết mình: Biết công đức tu hành trước kia của mình có thành tựu, biết rõ như thật. Nên nói biết tự. Nên kinh (bản Bắc quyển 10) chép rằng: "Bồ-tát tự biết ta có tín, giới, thí v.v...

Biết chúng: Khéo biết các chủng loại khác nhau như Sát lợi, Bà-la-môn v.v... như chỗ nên giáo hóa.

Biết tôn ti: Biết chỗ giáo hóa kia có hơn kém, tùy nghi khuyên dạy.

Bảy thiện như thế.

Bốn tâm vô lượng như trên đã nói rộng.

Có người nói: Biết về Tri kiến v.v... là hạnh phạm. Theo kinh để tìm Bốn tâm vô lượng thì tâm biết về tri kiến và sáu niệm, v.v... cũng thuộc về xả thứ tư, chẳng nên chia riêng.

3. Thể của hạnh trời: là tám thiền định. Nghĩa này như trong chương Tám thiền ở sau sẽ phân biệt rộng.

Ba hạnh trên đây cũng được nhiếp của Ba trụ trong kinh Địa Trì: Hạnh Thánh là Thánh trụ kia, Hạnh phạm là Phạm Trụ kia, Hạnh trời là Thiên trụ kia. Ba hạnh này nhiếp thiện, hai hạnh kia lìa lỗi. Sám hối, sửa đổi lỗi trước gọi là Hạnh bệnh, không khởi lỗi sau gọi là Hạnh trẻ thơ. Lại, giáo hóa trẻ thơ không để khởi lỗi cũng được gọi là hạnh trẻ thơ.

Nói về thể tướng như thế.

3. Nói theo giai vị :

Năm hạnh này, chung thì ở khắp các địa, theo tướng chia riêng thì tu ở Địa tiền, thành tựu ở Địa thượng. Điều này làm sao biết? Như trong kinh nói: Hạnh Định lúc thành tựu, trụ Kham nhẫn địa, Hạnh Tuệ lúc thành tựu trụ Bất động địa; Hạnh Từ lúc thành tựu trụ ở địa "như yêu thương con một tột bực", hạnh xả lúc thành tựu trụ ở địa Không bình đẳng. Chỗ thành tựu đều từ Sơ địa trở lên, biết rõ chỗ tu ở Địa Tiền.

Năm hạnh như thế.

13. NGHĨA NĂM SINH

Nghĩa năm sinh xuất xứ từ Luận Địa Trì. Thọ báo tùy vật nên gọi là Sinh. Sinh chia ra khác nhau, một môn nói năm. Năm sinh là:

- Sinh Tức khổ
- Sinh Tùy loại
- Sinh Thắng

- Sinh Tăng thượng
- Sinh Tối hậu

Năm sinh này nói chung thì đều ở khắp các địa. Nếu chia riêng thì ba sinh đầu ở Địa Tiền, hai sinh sau ở Địa thượng.

Sinh Dứt khổ: Bồ-tát do năng lực của nguyện và năng lực tự tại nên thọ sinh trong ba cõi, hễ sinh ra chỗ nào đều có khả năng trừ khổ não cho chúng sinh, gọi là sinh Dứt khổ. Khổ được dứt trừ có hai thứ:

Dứt khổ hiện tại là thời gian ba kiếp và ở thời khác có thể dứt khổ cho chúng sinh.

Dứt khổ tương lai: Chúng sinh tà kiến thờ phụng thiên thần và các việc ác; có thể giáo hóa khiến họ xa lìa, không phải chịu khổ ở vị lương.

Sinh Tùy loại: Bồ-tát nhờ năng lực nguyện, năng lực tự tại nên sinh chung với chúng sinh, giáo hóa khiến họ lìa ác, trụ thiên gọi là sinh Tùy loại.

Sinh Thắng: Bồ-tát nhờ công đức nghiệp thiện ở trong trời người được tám sinh thù thắng, tám quả báo là: Tuổi Thọ đầy đủ, sắc lực đầy đủ, v.v...

Sinh Tăng thượng: Sơ địa trở lên được quả báo làm vua trong mười đời v.v... gọi là sinh Tăng thượng.

Sinh Tối hậu: Bồ-tát học đã tột cùng, thọ sinh trong nhà Sát-lợi, Bà-la-môn, đắc Bồ-đề Vô thượng, làm tất cả Phật sự, gọi là sinh Tối hậu.

Hỏi: Trong hai loại sinh tử, năm sinh này là phần đoạn hay biến dịch?

Đáp: Năm sinh này, ở tại Địa tiền vừa là Ứng hóa, vừa là Phần Đoạn. Bồ-tát có năng lực nguyện, năng lực tự tại nên tùy chúng sinh mà thị hiện thọ sinh, nên gọi là Ứng Hóa. Hễ sinh ra chỗ nào đều tương ưng với kết nghiệp hữu lậu, nên là Phần Đoạn. Chỗ thọ là thân trong sáu đường nên không phải Biến dịch.

Bậc tại Địa thượng, thân ở đường ác chỉ là Ứng hóa, vì nghiệp ác hết nên không phải Phần đoạn, thân ở đường thiện cũng là Ứng hóa; Ứng hóa như trước, cũng là Phần đoạn. Bồ-tát Địa thượng tập khí hữu lậu còn sót, chưa hết, hễ sinh ra cõi nào đều tương ưng với cõi đó. Nên chỗ thọ cũng là thân sáu đường nên chẳng phải Biến dịch. Nghĩa này như trong hai sinh tử trước đã phân biệt rộng.

Năm sinh như thế.

14. NGHĨA NĂM VÔ LƯỢNG

Chia làm năm môn:

1- Giải thích tên gọi.
2- Nói về tướng.
3- Thứ lớp.
4- Đối với mười tận cộng tướng thu nhiếp.
5- Đối hai mươi vô lượng cộng tướng thu nhiếp.

1. Giải thích tên gọi :

Năm vô lượng là trí giáo hóa người. Năm vô lượng gồm:

- Giới chúng sinh vô lượng.
- Thế giới vô lượng.
- Pháp giới vô lượng
- Điều phục giới vô lượng.
- Điều phục phương tiện giới vô lượng.

Khéo biết chúng sinh được giáo hóa khác nhau gọi là Chúng sinh vô lượng.

Khéo biết chúng sinh có trụ xứ khác nhau gọi là Thế giới vô lượng.

Biết tâm, tâm sở của các chúng sinh khởi các pháp thiện ác, v.v... dùng các tâm ấy để giáo hóa gọi là Pháp giới vô lượng.

Biết các chúng sinh căn tánh khác nhau gọi là Điều phục vô lượng. Nhưng ở đây chẳng phải biết ngay tâm điều phục, mà cũng biết tâm không điều phục, vì điều phục là chủ, nên nói nghiêng về nó.

Biết pháp độ sinh gọi là phương tiện điều phục. Trong pháp độ sinh, tu hành khéo léo gọi là phương tiện. Dùng đây dạy người điều phục khiến họ khởi hạnh, gọi là phương tiện điều phục. Lại nữa, khiến người khác khởi hạnh khéo léo cũng gọi là Phương tiện.

Hỏi: Như Bốn tâm vô lượng gọi là vô lượng. Nay năm thứ này cũng gọi là Vô lượng. Lời Vô Lượng là ở cảnh hay nói theo tâm?

Đáp: Chẳng nghiêng về bỏ tâm nói cảnh. Bốn cảnh, năm cảnh đều là vô lượng. Theo cảnh nói tâm, bốn tâm vô lượng, năm trí vô lượng đều là vô lượng.

Danh nghĩa như thế.

2. Nói về tướng:

1. Như Luận Địa Trì nói: Sáu mươi mốt loại chúng sinh gọi là chúng sinh vô lượng. Sáu mươi một loại. Văn chia không nhất định.

Có người giải thích rằng:

Trong Điều phục giới, y theo người khác nhau có năm mươi lăm, thêm vào sáu đường thành sáu mươi mốt, hoặc có thể như đây, tóm lược như thế.

Nếu chia theo tâm, hình loại khác nhau, địa xứ khác nhau, khó tính giới hạn. Nên Địa Trì nói: Theo ý, địa,thân thì có vô lượng.

2. Cõi nước ở các thế giới mười phương khác nhau, có vô lượng loại, như Ta-bà v.v... gọi là thế giới vô lượng.

3. Pháp của ba tánh thiện, ác và vô ký, mỗi thứ đều phân biệt nhiều vô biên, gọi là Pháp giới vô lượng.

4. Điều phục giới, như Địa Trì nói, từ một đến mười có năm mươi lăm, rộng cũng vô biên.

5. Điều phục phương tiện, như phẩm Thành Tựu trong luận Địa Trì nói: Hai mươi bảy phương tiện, mỗi phương tiện có chia ra chín phẩm là vô lượng loại.

3. Nói về thứ lớp năm loại :

Như Luận Địa Trì nói: Phương tiện của Bồ-tát là giáo hóa chúng sinh. Cho nên trước nói chúng sinh vô lượng. Chỗ ở của chúng sinh được giáo hóa có thể được, nên kế nói vô lượng thứ hai. Dùng pháp gì để giáo hóa? Cho nên kế đó nói vô lượng thứ ba. Nương tâm nào giáo hóa? Cho nên kế nói vô lượng thứ tư. Trụ pháp nào để giáo hóa? Cho nên kế nói vô lượng thứ năm.

4. Đối mười tận cộng tướng thu nhiếp:

Nghĩa mười tận như Địa Kinh (quyển 19) nói:

Tận thế giới Chúng sinh

Tận thế giới

Tận Hư không

Tận Pháp giới

Tận thế giới Phật xuất thế.

Tận thế giới Niết-bàn

Tận thế giới trí tuệ của Như Lai

Tận thế giới Tâm duyên

Tận trí nhập giới cảnh giới Phật.

10- Tận cả Thế gian chuyển, pháp chuyển, trí chuyển giới.

Mười loại này đều gồm thâu nhiếp cùng cực, nên gọi là Tận.

Chúng sinh vô lượng thu nhiếp tận cả chúng sinh.

Thế giới vô lượng thu nhiếp tận cả thế giới, tận cả hư không giới.

Pháp giới vô lượng thu nhiếp tận cả pháp giới.

Điều phục vô lượng thu nhiếp tận cả tâm duyên giới.

Điều phục phương tiện thu nhiếp tận cả Phật xuất thế giới, Niết-bàn giới, Như Lai trí giới, Phật cảnh giới và Trí nhập giới.

Năm loại vô lượng cùng thu nhiếp Thế chuyển, Pháp chuyển, tận cả Trí chuyển giới thứ mười. Vì năm vô lượng ấy thu nhiếp hết.

5. Đối hai mươi vô lượng trong địa kinh cộng tướng thu nhiếp:

Hai mươi thứ vô lượng? Như Địa Kinh (quyển 9) nói:

1- Vô lượng chúng sinh giới.

2- Vô lượng hóa nghiệp của Phật.

3- Vô lượng thế giới.

4- Vô lượng tịnh độ của Phật.

5- Vô lượng pháp giới.

6- Vô lượng trí Phật.

7- Vô lượng kiếp.

8- Phật thông suốt vô lượng việc trong ba thế giới.

9- Vô lượng giáo hóa tùy theo tín căn.

10- Vô lượng căn.

11- Vô lượng tùy căn nói.

12- Vô lượng tâm hạnh.

13- Vô lượng tâm hạnh của Phật.

14- Vô lượng Pháp đối trị Phật nói

15- Vô lượng pháp Thanh văn thừa.

16- Vô lượng Thanh văn Thừa do Phật nói.

17- Vô lượng pháp Bích-chi-phật Thừa

18- Phật biết vô lượng Bích-chi-phật thừa.

19- Vô lượng pháp Đại thừa.

20- Phật nói vô lượng chủng Đại thừa.

Trong hai mươi loại này:

- Cặp đầu tiên là Chúng sinh vô lượng.
- Cặp thứ hai là Thế giới vô lượng.
- Hai cặp kế (từ 5 đến 8) là Pháp giới vô lượng.
- Ba cặp tiếp theo (từ 9 đến 14) là Điều phục vô lượng.
- Ba cặp cuối (từ 15 đến 20) là phương tiện Điều phục vô lượng.

Nghĩa năm vô lượng nói sơ lược như thế.

15. NGHĨA NĂM ĐỨC NÊU TỘI

Năm đức nêu tội trong luật nói, trong Luận Địa Trì (quyển 59) cũng có nói đu,. Năm đức là:

Lòng từ, không do tức giận: Thấy người khác có sự hủy phạm, dùng tâm thương xót nêu tội cho họ biết, không do tức giận mà kể lỗi họ.

Nói lời mềm mỏng,, không dùng thô lỗ: Lúc nêu tội dùng lời nhỏ nhẹ xin họ nghe, sau đó nêu lên, không được thô lỗ khiến người giận dữ, phẫn nộ.

Vì lợi ích, không làm tổn giảm: Lúc nêu tội, ở chỗ kín đáo nói riêng cho họ tỉnh giác, khiến bỏ lỗi làm lành, không hề rêu rao khiến sinh ra phiền não, suy sụp.

Chân thật, không dùng sự luống dối: Lúc nêu tội có đầy đủ ba căn: Kiến, văn, nghi; sau đó nêu tội, không hề hư vọng.

Biết đúng thời không làm phi thời: Lúc nêu tội, trước xem chính mình, có thế lực, nhiều bạn lành lo nổi việc trị phạt thì nên nêu; lúc không có thì dừng. Lại xem người kia, nếu không có thế lực, bạn ác chơi với nhau, lúc đó nên nêu. Còn có thì thôi. Tất cả như thế gọi là dùng đúng thời, không làm phi thời.

Năm đức này là hạnh đức của người nêu tội, nên gọi là năm đức.

Nói về năm đức như thế.

16. NGHĨA NĂM THỨ GIÁO GIỚI

Năm thứ giáo giới xuất xứ từ luận Địa Trì (quyển 3). Giáo là dạy dỗ, giới là răn nhắc. Giáo giới khác nhau, một môn nói năm. Năm thứ giáo giới là:

- Chế: Ngăn dứt pháp ác.
- Thính: Cho tu pháp thiện.

Hai loại này là gốc, ba loại sau theo đó

- Cử: Ở chỗ ngăn và cho trước, nếu có chỗ nào thiếu sót thì đúng như pháp mà nêu lên, ở đây nói cử là nêu rõ, nêu lỗi cho biết, không đồng với đuổi đi.
- Chiết phục: Đối với chỗ ngăn và cho phép ở trước, nếu họ thường phạm thì chiết phục cho họ nhớ, khiến họ sửa đổi.
- Hoan hỉ: Đối với chỗ ngăn và cho phép ở trước, người có thật đức thì nêu cao, khen ngợi khiến họ vui mừng.

Năm loại giáo giới nói sơ lược như thế.

17. NGHĨA SÁU BA-LA-MẬT

Chia làm mười môn:

1- Dịch tên, giải thích.
2- Nói về thể.
3- Nói về tướng khai hợp.
4- Theo phân biệt tướng đồng các hạnh chung.
5- Theo phân biệt tướng khác các hạnh riêng.
6- Theo các hạnh tu nói về đúng sai.
7- Sáu độ thu nhiếp nhau.
8- Giúp dắt dẫn làm nhân.
9- Chia theo vị và nói về hơn kém chẳng đồng.
10- Thứ lớp khởi nhân.

1. Giải thích tên gọi :

Sáu Ba-la-mật là Đàn Ba-la-mật, cho đến Bát-nhã Ba-la-mật.

Đàn: Là tiếng Phạm, Hán dịch là Bố thí. Đem tài sản của mình chia cho người khác, gọi là Bố; dứt của mình làm ơn cho người là thí.

Thi-la: Hán dịch đúng là thanh lương. Ba nghiệp có lỗi nóng nảy thiêu đốt người tu hành; việc như lửa đốt, giới có công năng ngăn dứt nên gọi là thanh lương (mát mẻ). Lại nói giới là tùy nghĩa dịch thêm, vì ngăn được sự thiêu đốt nên còn gọi là giới.

Sằn-đề: Hán dịch là Nhẫn nhục. Người khác hủy báng gọi là nhục, đối với nhục mà an nhiên gọi là Nhẫn.

Tỳ-ly-gia: Hán dịch là Tinh tấn, luyện tâm ở pháp nên nói là Tinh, tâm tinh chuyên cho được việc gọi là Tấn.

Thiền-na: Hán dịch là Tư duy tu, cũng dịch là công đức tòng lâm (rừng công đức). Pháp tĩnh lự của cõi trên, quán kỹ mới thành, gọi là Tư duy tu. Có công năng sinh ra các đức nên còn gọi là rừng Công đức.

Bát-nhã: Hán dịch là Tuệ. Đối với pháp, quán được thông đạt nên gọi là Tuệ.

Sáu thứ này vì sao gọi là Ba-la-mật?

Ba-la-mật là tiếng Phạm, Hán dịch là đáo bỉ ngạn, là đến bờ kia.

Độ là theo luận Địa Trì nói, độ có ba thứ:

Thời độ: Sáu thứ này nương từ Chủng tánh qua ba tăng-kỳ mới thành tựu viên mãn. Nên kinh Ưu-bà-tắc nói: Hai tăng kỳ trước thực hành đàn, v.v... chẳng phải Ba-la-mật. Tăng-kỳ thứ ba thì pháp tu hành là Ba-la-mật, đó cũng là nói theo thời độ.

Quả độ: Sáu loại này có công năng đắc quả đại Bồ-đề.

Tự tánh thanh tịnh độ: Tu sáu loại này có thể bỏ hữu tướng đến pháp thật tánh.

Đủ ba nghĩa này nên gọi là Độ.

Đáo bỉ ngạn: Ba-la là ngạn, mật là đáo. Có hai nghĩa:

Hay bỏ bờ sinh tử này đến ở bờ rốt ráo, Niết-bàn ở bên kia. Tương tợ phần quả độ ở trước.

Hay bỏ bờ sinh tử Niết-bàn có tướng bên này, đến ở bờ bình đẳng vô tướng bên kia. Nghĩa tương tợ với Tự tánh thanh tịnh độ ở trên.

Đủ hai nghĩa này gọi là đáo bỉ ngạn.

2. Nói về thể tướng

Trong đây, y cứ theo các pháp sắc tâm, v.v.. để nói về Tánh. Theo nghĩa tiến lùi, tạm có năm loại:

Theo căn bản: Sáu độ đều lấy tâm pháp làm thể, lìa tâm không có hạnh đức.

Y cứ nhiếp tu phương tiện để nói: Sáu độ đều lấy sắc tâm làm thể. Như trong Bố thí, thân miệng xả bỏ tài sản là sắc tánh; suy nghĩ nguyện bỏ tài sản là tâm tự tánh. Trong giới thứ hai, thân miệng lìa lỗi là sắc tánh; nội tâm thanh tịnh là tâm tự tánh. Trong Nhẫn, thân miệng ý không chửi mắng, không trả thù là sắc tự tánh; nội tâm an nhẫn là tâm tự tánh. Theo Tinh tấn, thân miệng tu tạo là sắc tánh, nội tâm gắng gỏi là tâm tự tánh. Theo Thiền định, thân miệng an tĩnh là sắc tánh, nội tâm không loạn là tâm tự tánh. Theo Bát-nhã, thân miệng cầu pháp là sắc tánh, nội tâm chiếu rõ là tâm tự tánh.

Theo cảnh để nói về hành thể: Bốn loại trước tu tạo theo sự, gồm cả sắc và tâm. Hai loại sau là hạnh chứng pháp, chỉ hạn cuộc ở tâm. Vì trụ cảnh thấy pháp thì chỉ có tâm làm được.

Theo hành tướng để phân biệt: Ba loại trước là năng lực giáo hóa chúng sinh. Giáo hóa nhờ ba nghiệp gồm cả sắc và tâm. Ba loại sau là năng lực ngăn ngừa phiền não, chỉ hạn cuộc ở tâm: Hàng phục hoặc, dứt kiết, chỉ tâm làm được. Hai năng lực này sau sẽ nói thêm.

Phân biệt theo nghiệp tánh:

Bố thí, trì giới: Tự tánh của ba nghiệp gồm cả sắc, tâm. Trong bố thí, suy nghĩ phát nguyện là ý nghiệp, thân miệng xả bỏ tài sản là thân, nghiệp và khẩu nghiệp. Trong giới, tâm tịnh là ý nghiệp, thân miệng thanh tịnh là thân, khẩu nghiệp. Nên hai loại này gồm cả sắc, tâm.

Bốn tâm pháp sau là tự tánh của ý nghiệp, hạn cuộc ở tâm thôi.

Thể tánh như thế.

3. Nói về tướng khai hợp:

Khai hợp không nhất định.

Chung thì chỉ có một, chỉ một pháp trợ đạo nhiếp chung các hạnh.

Hoặc chia làm hai, hai có hai môn:

Theo hạnh chia làm hai: Là đạo tự lợi và lợi tha, như kinh Tương Tục Giải Thoát nói. Ba loại trước là năng lực giáo hóa chúng sinh, năng lực giáo hóa là hạnh lợi tha. Ba loại sau là năng lực ngăn dứt phiền não, ngăn phiền não là hạnh tự lợi.

Trong giáo hóa chúng sinh, trước dùng bố thí để nhiếp lấy chúng sinh. Kế dùng trí giới, không não, không sợ. Sau dùng nhẫn nhục, kham nhẫn để nhiếp thủ não hại, bức bách, sợ hãi.

Trong ngăn dứt phiền não, trước dùng tinh tấn thô để hàng phục phiền não, tu tập pháp lành, chẳng bị phiền não làm xao động. Kế dùng Thiền định hàng phục ngay phiền não, không để sinh khởi. Sau dùng trí tuệ dứt hẳn phiền não.

Y theo đức chia làm hai: Đức có hai loại: Phước đức và trí tuệ. Về hai loại này, kinh luận nói khác nhau, có bốn việc khác biệt:

a. Theo kinh Ưu-bà-tắc: Bố thì, trì giới và tinh tấn thuộc về phần phước. Vì trong việc ấy, phương tiện tạo ra nên nói là Phước; Nhẫn nhục, Thiền định, Bát-nhã là phần tuệ. Bát-nhã chính là thể chính của tuệ. Tâm tuệ an pháp gọi đó là Nhẫn. Như năm nhẫn, v.v... dùng Pháp tư duy để hiểu rõ về nhẫn, không lấy An khổ nhẫn, Tha bất nhiêu ích nhẫn. Chuyên tâm trụ lý chẳng động gọi là Định, không phải là định của trong sự trụ tâm. Vì nhẫn và định này cũng tức là Tuệ nên nói là phần tuệ. Lấy phần nhỏ gần, chẳng phải lời nói trọn vẹn.

Theo kinh Tương Tục Giải Thoát và luận Địa Trì: Ba loại trước là phước; Bát-nhã là trí, Tinh Tấn và Thiền định vừa phước vừa trí. Nương tinh tấn nên tu bố thí, trì giới, nhẫn nhục, bốn tâm vô lượng v.v... gọi là phần phước. Khởi văn, tư, tu ấm, phương tiện khéo léo, v.v... gọi là phần trí. Lại nương thiền định tu bốn vô lượng gọi là phần phước. Tu ấm, giới, nhập, phương tiện quán khéo léo gọi là phần trí. Nhưng đây là theo công năng để xếp vào phước và trí. Nói về thể tánh thì tánh là phước đức.

Theo các kinh như Đại Phẩm, v.v... thì năm loại trước là phước, chẳng phải Tuệ tánh. Bát-nhã là trí, là tuệ tánh.

Theo kinh Niết-bàn thì năm loại trước cùng Bát-nhã trong sự đồng là phần phước. Lý quán Bát-nhã là phần trí. Nên kinh ấy nói: "Phước trang nghiêm là Đàn ba-la-mật cho đến Bát-nhã, chẳng phải Bát-nhã

ba-la-mật. Tuệ trang nghiêm là Bát-nhã ba-la-mật.

Nương theo hạnh sáu độ trong kinh ấy mỗi độ có hai loại.

Tùy sự tu hành chẳng đến thật tánh, chẳng phải là tự tánh thanh tịnh độ, nên không phải ba-la-mật.

Nương lý tu hành đến pháp thật tánh, là tự tánh thanh tịnh độ nên thuộc về Ba-la-mật.

Năm loại trước bất luận y sự hay y lý, đều gọi là Phước. Theo Bát-nhã, loại theo sự tu, không thấy thật tánh cũng cho là Phước. Loại y lý mà thành, thấy thật tánh nên nói là phần trí.

Hoặc chia làm ba: Ba học. Bốn loại trước là giới học. Một loại kế là Định học, một loại sau là Tuệ học. Nên Địa Trì nói: Chúng cụ, tự tánh, quyến thuộc, vô tận thì gọi là Giới học; Thiền là Định học; Bát-nhã là Tuệ học. Nói Chúng cụ là Bố thí, thí là nhân của giới nên nói Chúng cụ. Tự tánh là giới độ. Giới độ là tự thể của giới học, nên nói Tự tánh. Quyến thuộc là nhẫn ba-la-mật, các duyên kham nhẫn giúp thành tựu giới hạnh nên nói quyến thuộc. Vô tận, vì tinh tấn nên trì giới không dứt, nên nói Vô tận.

Hỏi: Tinh tấn răn nhắc chung, vì nghĩa gì chỉ nói là giới?

Đáp: Có ba nghĩa:

- Trong ba học, giới đứng đầu. Theo bắt đầu mà nói, thì nên xếp vào giới.

- Trong giới học đầy đủ ba nhóm, hạnh nhiếp rộng khó thể thành lập, phải tinh tấn giúp đỡ mới thành, nên xếp vào giới.

- Giới học theo sự tu hành, khó thành mà dễ thất bại, cần phải tinh tấn giúp đỡ mới lập được; nên xếp vào giới.

Hoặc chia làm bốn: Như kinh Tương Tục Giải Thoát nói. Ba loại trước là Giới học. Thiền là Định học. Bát-nhã là Tuệ học. Tinh tấn sách tấn chung nên làm riêng một môn. Nên có bốn loại.

Có chỗ nói là năm: Thương xót, ái ngữ, mạnh mẽ, bố thí và nói nghĩa pháp sâu xa. Như Địa Trì nói: Thương xót thuộc về thiền vì thương xót là bi, bi cũng là thiền, nên xếp vào thiền định; ai ngữ thuộc về giới và trí tuệ. Bởi vì ái ngữ lìa bốn lỗi của miệng, thuộc về phần giới cho nên xếp vào giới. Nương tuệ khởi nói, cho nên thuộc về trí tuệ. Mạnh mẽ xếp vào Nhẫn nhục, Tinh tấn và Trí tuệ. Vì mạnh mẽ nên gặp duyên khổ chẳng động, nên xếp vào nhẫn nhục. Do mạnh mẽ nên cố gắng tu pháp thiện, được xếp vào Tinh tấn. Do mạnh mẽ nên có thể nhập nghĩa sâu, nên xếp vào Bát-nhã. Bố thí xếp vào Đàn, nói nghĩa của pháp sâu xa thuộc về Thiền, thuộc về Tuệ. Y thiền khởi nói, cho nên xếp vào

Thiền. Y trí khởi nói, cho nên thuộc về Tuệ.

Hoặc chia làm sáu: Là sáu ba-la-mật như Đàn, v.v...

Hoặc lại nói mười: Mười Ba-la-mật. Theo sáu loại trước, mở ra thêm bốn ba-la-mật: Phương tiện, nguyện, lực, trí nên hợp thành mười. Nên trong kinh nói bốn loại sau là bạn của sáu loại trước. Nhưng trong kinh luận nói bạn khác nhau.

Nếu theo kinh Tương Tục Giải Thoát nói riêng về bạn, kinh này nói: Phương tiện là bạn của ba loại trước, nguyện là bạn của Tinh Tấn, Lực là bạn của Thiền định, Trí là bạn Bát-nhã.

Vì sao phương tiện là bạn của ba loại trước? Vì ba loại trước là năng lực giáo hóa chúng sinh, giáo hóa chúng sinh cần phải khéo léo, nên phương tiện là bạn ba loại trước.

Vì sao cho nguyện là Tinh tấn? Vì tinh tấn cầu hơn nên cần phải có nguyện giúp đỡ, nên nghiêng về đó làm bạn, bạn có hai loại:

Bạn trước: Như kinh ấy nói, vì đời hiện tại nhiều phiền não không thể tinh tấn siêng tu pháp thiện, nguyện đời vị lai phiền não mỏng ít, siêng tu pháp thiện nên là bạn trước.

Bạn sau: Nương tinh tấn có thể khởi tâm nguyện, cầu vượt thẳng lên nên là bạn sau.

Vì sao cho lực là bạn riêng của Thiền định? Định dùng nhiều sức nên năng lực làm bạn.

Bạn có hai loại:

Bạn trước: Như kinh ấy nói, gần Thiện tri thức, chịu nghe chánh pháp, bên trong chánh tư duy, chuyển hy vọng thấp được hy vọng cao siêu, gọi đó là Lực. Vì lực này nên có thể tu thiền định, nên là bạn trước.

Bạn sau: Nương thiền định nên khởi năng lực thần thông, nên là bạn sau. Lại nữa, thiền định phát sinh chủng tánh Mười lực của Như Lai nên gọi là Lực. Lực này cũng là bạn sau của thiền định.

Vì sao cho Trí là bạn riêng của Bát-nhã? Tánh tri kiến đồng, nghĩa bạn nhau gần, nên nghiêng làm bạn.

Bạn có hai loại:

Bạn trước: Do trí thế đế khai mở sinh ra tuệ đệ nhất nghĩa, nên là bạn trước.

Bạn sau: Nương trí chân đế, khởi dụng thế trí, nên là bạn sau.

Nếu theo Địa Kinh và luận Địa Trì thì bạn cả sáu loại trước.

Kia nói xảo trí là phương tiện, vì phương tiện nên tu được Vô lượng pháp thiện như Thí, v.v...

Cầu trí tăng tiến gọi là Nguyện, vì nguyện này nên khiến Thí v.v... tiến vượt lên trên.

Trí vững chắc không bị ma làm động gọi là Lực. Nhờ năng lực này nên khiến thí, v.v... kia không thể phá hoại.

Đối với pháp thấu biết (khai giác) gọi là Trí. Do trí này nên đối với những pháp thí v.v... khác nhau, thị hiện nhiếp hóa chúng sinh, nên bốn loại sau bạn cả sáu loại trước.

Hoặc lại chia làm tám mươi bốn ngàn các độ pháp môn. Như kinh Hiền Kiếp (quyển 2) nói: Như Lai có tất cả công đức của ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp, mười lực vô úy khiến có ba trăm năm mươi môn. Trong mỗi môn đều dùng sáu độ tu hành làm nhân, nên có hai ngàn một trăm độ môn. Dùng đây đối với bốn đại, sáu suy, mười thứ bịnh, liền có hai mươi mốt ngàn độ môn.

Bốn đại: Đất, nước, lửa, gió là mối lo của tự thân.

Sáu suy: Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp bên ngoài, là mối lo của sáu trần. Sáu giặc lớn này làm suy hao pháp thiện nên gọi là Suy.

Đem hai mươi mốt ngàn bộ môn này giáo hóa bốn loại chúng sinh nên có tám mươi bốn ngàn độ môn.

Bốn loại chúng sinh:

1- Nặng về sân. 2- Nặng về tham. 3- Nặng về si. 4- Ba độc bằng nhau.

Những thứ này rộng, lược mỗi thứ tùy một cách, nay y cứ một môn để nói về sáu loại.

4. Phân biệt chung theo các hạnh đồng tướng:

Các hạnh tương tợ gọi là đồng tướng, rộng và lược chẳng nhất định. Trong đây tăng số theo thứ lớp, hoặc nói là hai, hai có hai môn:

Hữu tác, vô tác đối nhau, chia làm hai: Các hạnh đàn, v.v... phương tiện tu thành gọi là hữu tác. Pháp tánh vô thỉ biến thành đức ngày nay gọi là Vô Tác. Nghĩa này thế nào? Tâm thể của chân thức là pháp tánh của tất cả công đức, vốn bị vọng che gọi là Phật tánh, chẳng gọi là hạnh đức. Sau dứt vọng tưởng, tâm kia hiện rõ, gọi là đàn (bố thí) v.v... nên nói Vô Tác.

Lại trong kinh nói: Trong pháp chân như, lìa tất cả chấp trước, gọi là Đàn. Không tất cả ác tức gọi là giới. Không có sân não tức gọi là Nhẫn. Không có lười biếng gọi là Tinh tấn. Xa lìa động loạn gọi là Thiền định, không có ám chướng gọi là Bát-nhã.

Các loại này một thể, theo nghĩa để chia ra nghĩa này. Xưa ẩn mà

bây giờ hiển hiện gọi là Vô tác Ba-la-mật. Ba-la-mật này các Thánh đồng thể không có khác nhau, vì pháp chân như không có tự thể khác nhau.

Thế gian, xuất thế gian đối nhau chia làm hai: Tùy sự tu hành gọi là Thế gian. Hợp lý mà thành gọi là Xuất thế. Lại nữa, Địa Tiền gọi là thế gian, Địa thượng gọi là Xuất thế.

Hoặc nói là ba, như kinh Tương Tục Giải thoát nói:

Nhân tướng: Tức Đại bi. Bi có năng lực khởi hạnh nên gọi là Nhân.

Quả tướng: Nhiếp chúng sinh được quả báo vị lai.

Năng tác: Nghĩa lớn như các hạnh thí v.v... sẽ được Bồ-đề.

Hoặc nói làm bốn. Bốn có ba môn:

Nhiếp tu phương tiện để chia ra bốn loại: Như kinh Tương Tục Giải Thoát nói:

Đại bi phương tiện: Có năng lực phát khởi bố thí, v.v...

Tư duy phương tiện: Khởi pháp thí, v.v...

Thường phương tiện: Đối với pháp thí, v.v... tu tập không gián đoạn.

Đốn phương tiện: Đối với những pháp như thí, v.v.. tu tập đầy đủ.

Y cứ theo tu để nói bốn: Như Địa Trì nói:

Quyết định tu: Đối với các pháp như thí v.v... vững tâm tu học không bị duyên làm động.

Chuyên tâm tu: Đối với các pháp như thí, v.v... chuyên ý tu học không lẫn lộn với tướng khác.

Thường tu: Thực hành hoài không dứt.

Vô tội tu: Lúc tu thì lìa lỗi.

Theo khả năng nói bốn: Như kinh Tương Tục Giải Thoát và luận Địa Trì nói:

Đối trị: Trị được sáu tệ.

Thành Bồ-đề: Tu đủ các pháp như thí, v.v... sẽ được Bồ-đề.

Năng nhiếp tự tha: Tu hành các pháp như thí, v.v... sẽ giúp cho mình, người lìa lỗi sợ hãi, được an vui cao quý.

Được quả vị lai: Tu hành các pháp thí, v.v... Ở đời vị lai sinh trong đường thiện, hưởng phước báo thù thắng.

Hoặc chia làm năm, năm có ba môn:

Nhiếp tu phương tiện để nói về năm loại: Như kinh Tương Tục Giải Thoát nói:

Trước nên tu nhiều về tín giải, như luận Địa Trì nói: Ở chỗ Tám giải thoát khởi lòng tin thanh tịnh.

Khởi văn tuệ, nghe Bồ-tát tạng làm phương tiện.

Hộ tâm Bồ-đề: Tâm là gốc của hạnh, nên phải giữ gìn.

Gần thiện tri thức: Tu hành nương bạn lành mà thành tựu, cho nên phải gần gũi.

Siêng năng tu học: Nghiệp lành không xen hở, bốn thứ trước là khởi tu phương tiện, một loại sau là tu các pháp lành như thí, v.v...

Lìa lỗi nói năm: Cũng như kinh Tương Tục Giải Thoát nói:

Vô ngại: Tu hành thí, v.v... trừ được sáu tệ.

Vô nguyện: Tu hành thí, v.v.. không mong danh lợi.

Vô lỗi: Đối với các pháp như thí v.v... xa lìa tạp nhiễm, không có lỗi phương tiện.

Không vọng tưởng: Không theo lời nói phân biệt chấp trước.

Hồi hướng Bồ-đề: Không dùng thí v.v... để cầu quả báo khác, chỉ cầu trí Phật.

Theo khả năng nói năm: Cũng như kinh Tương Tục Giải Thoát nói:

Nhờ vui tăng thượng sẽ được Bồ-đề.

Nhiếp lấy mình, người.

Được quả báo vị lai.

Xa lìa phiền não.

Chẳng đến đường ác.

Hoặc nói là sáu, như Nhiếp luận nói:

Tâm rộng lớn: Vì tất cả sinh tử vô lượng vô biên a-tăng-kỳ kiếp tu hành sáu độ không cho là đủ.

Tâm lâu dài: Vô lượng vô biên a-tăng-kỳ kiếp tu hành sáu độ không lo dài lâu.

Tâm tùy hỷ: Thấy các chúng sinh được Niết-bàn thanh tịnh, Bồ-tát tùy hỷ hơn người được kia.

Tâm ân đức: Chẳng thấy mình có ơn với chúng sinh, chỉ thấy chúng sinh có ơn với mình. Do họ chịu giáo hóa khiến mình thành tựu hạnh các độ.

Tâm đại chí: Đem tất cả gốc lành của mình tu hành, hồi hướng ban cho tất cả chúng sinh.

Tâm tốt đẹp: Đem thiện căn bố thí cho chúng sinh ở trên, thay chúng sinh hồi hướng Vô thượng Bồ-đề.

- Hoặc nói là bảy, như kinh Tương Tục Giải Thoát chép:

+ Tu hành bố thí, v.v... chẳng mong người khác biết.

Đối với các pháp không chấp các kiến.

Đối với Đại Bồ-đề không sinh nghi ngờ là đúng hay sai.

Không khen mình chê người.

Không cao mạn và không buông lung.

Không vì kém ít mà cho là đủ.

Không khởi xúc não, ganh ghét.

- Hoặc lại nói chín, như luận Địa Trì nói:

Tự tánh: Nói về hạnh thể.

Tất cả: Nói về tướng của hạnh.

Khó: Khởi pháp tu thù thắng khó làm mà làm được.

Tất cả môn nhiếp hạnh rộng lớn, các hạnh đồng nhập.

Người thiện khởi hạnh thuần thiện.

Tất cả hạnh khởi thực hành đầy đủ.

Công năng trừ não nói về hạnh: Tu hạnh bố thí, v.v...trừ được phiền não.

Đời này, đời khác an vui, nêu lợi ích của hạnh. Tu hạnh thí, v.v... có công năng giúp cho mình, người được quả vui đời này, đời sau.

Hạnh thanh tịnh tuy lìa lỗi, các loại này giải thích đầy đủ như Luận Địa Trì. Nếu lại chia rộng ra thì chia đến vô lượng.

5. Phân biệt theo các hành tướng khác nhau:

Lược chia thành bốn loại:

Tu tâm khác nhau

Hạnh tướng khác nhau

Trị chướng khác nhau

Được quả báo khác nhau.

Tu tâm khác nhau: Như kinh Kim Quang Minh (quyển thứ bảy) nói mỗi một độ có năm tu tập.

Nương năm pháp thành tựu Đàn độ:

Đầy đủ tín căn.

Khởi tâm từ bi.

Tâm không cầu gì khác.

Dùng bố thí, v.v... để nhiếp chúng sinh.

Cầu Trí nhất thiết.

Có năm pháp thành tựu giới độ:

Thanh tịnh ba nghiệp.

Không vì chúng sinh mà tạo nhân duyên phiền não.

Dứt đường ác, mở cửa các đường thiện.
Qua khỏi địa vị Thanh văn, Bích-chi-phật
Tất cả công đức đều nguyện đầy đủ.

Có năm pháp thành tựu nhẫn nhục:

- Hàng phục tham sân.
- Chẳng tiếc thân mạng.
- Suy nghĩ nghiệp cũ để tự khai mở.
- Vì thành tựu thiện căn cho chúng sinh, phát tâm từ bi.
- Vì được Vô sinh pháp nhẫn sâu xa.

Có năm pháp thành tựu Tinh tấn:

- Không bị phiền não cộng trụ.
- Phước đức chưa đủ, không an ổn được.
- Đối với tất cả hạnh khó làm không sinh tâm chán nản.
- Vì lợi ích chúng sinh, thành tựu đại từ.
- Cầu địa vị Bất-thối.

Có năm hạnh thành tựu Thiền định:

- Đối với pháp lành giữ gìn không tán loạn.
- Giải thoát sinh tử.
- Nguyện được thần thông, thành tựu chúng sinh.
- Tâm từ gội rửa pháp giới, vì tâm thanh tịnh.
- Vì dứt trừ tất cả phiền não cho chúng sinh.

Có năm pháp thành tựu Bát-nhã:

- Đối với Phật, Bồ-tát cúng dường không nhàm chán vì cầu pháp.
- Đối với pháp cao sâu, ưa nghe không chán.
- Thành tựu thắng trí.
- Dứt được phiền não.
- Khéo đạt năm minh.

Nói về thành hạnh khác nhau: Như kinh Tương Tục Giải Thoát và luận Địa Trì nói: Sáu độ có ba loại:

Bố thí có ba:

1- Tài thí. 2- Pháp thí. 3- Vô úy thí.

Trì giới có ba:

1- Giới Luật nghi. 2- Giới Nhiếp thiện. 3-Giới Nhiếp chúng sinh.

Nghĩa này như trong chương Ba Tụ ở trên đã nói rộng.

Nhẫn nhục có ba:

Nhẫn người khác tổn hại: Kham nhẫn người khác xúc não.

An nhiên chịu khổ: Là có năng lực chịu đựng khổ.

Tư duy Pháp hiểu được nhẫn: Trụ pháp bất động.

Tinh tấn có ba:

Tinh tấn Hoằng thệ: Phát sinh nguyện lớn.

Tinh tấn nhiếp thiện, tự tu hạnh thiện.

Tinh tấn nhiếp hóa chúng sinh: Dùng điều thiện giáo hóa chúng sinh.

Thiền định có ba:

Trụ trong pháp hiện tại Nội tâm vắng lặng.

Sinh ra công đức: Nương Thiền định, phát sinh thần thông, bốn vô lượng, v.v...

Lợi ích chúng sinh: Nương thiền định, Bốn nhiếp làm lợi ích chúng sinh.

Trong tuệ có ba:

Phân biệt tùy giác: Tuệ đệ nhất nghĩa.

Tuệ thế đế khéo đạt năm minh và ba nhóm pháp.

Tuệ lợi chúng sinh: Khéo dùng bốn nhiếp lợi ích chúng sinh.

3. Nói về nghĩa trị chướng khác nhau:

Tu bố thí trị xan tham

Giới trị phạm giới cấm

Nhẫn trị tức giận

Tâm tinh tấn trị được biếng lười

Thiền định trị niệm thô.

Tuệ trị ngu si.

Năm thứ trước hàng phục, một loại sau dứt hẳn. Lý thật thì tuệ trị cả các lỗi. Chia tướng cũng vậy. Cũng có thể các lỗi thuộc tuệ trị gọi chung là ngu si.

4. Luận về nghĩa quả báo khác nhau:

Y theo kinh Tương Tục Giải Thoát, hạnh sáu độ mỗi thứ đắc một quả.

Do bố thí nên được niềm an lạc lớn.

Do trì giới nên sinh về đường thiện.

Do nhẫn nhục nên không có oán thù.

Do tinh tấn nên tùy pháp thiện tu được không bị duyên phá hoại.

Do thiền định nên phần nhiều gặp hỉ lạc, làm chủ chúng sinh cõi trời Phạm thiên, v.v...

Do có trí tuệ nên làm được nhiều việc, không bị tất cả sinh tử làm hại.

Nếu theo luận Địa Trì thì:

Thực hành bố thí: Ngoài được tài sản lớn, trong được năm quả

báo: Sắc đẹp, sức mạnh, sống lâu, an vui và biện tài vô ngại.

Năm độ còn lại, mỗi độ được một quả báo.

Nhờ trì giới nên sinh về cõi thiện, tuổi thọ v.v... đặc biệt.

Nhờ nhẫn nhục nên được phương tiện khéo léo, nhẫn sự xâm phạm ép ngặt của người mà không não hại chúng sinh.

Nhờ tinh tấn nên sinh ra đã có tất cả phương tiện vững chắc có công năng.

Nhờ thiền định nên hễ sinh ra chỗ nào thì chỗ đó ít trần uế (bụi dơ), biết nghĩa thông suốt.

Nhờ trí tuệ nên ở đời vị lai trí tuệ thêm rộng lớn.

Tướng khác như thế.

6. Nói về hạnh vị tu và nói đúng sai:

Việc làm có ba:

a- Vì cầu Bồ-đề. b- Vì niệm chúng sinh. c- Vì cầu thật tế.

Vì cầu Bồ-đề là tâm lớn (đại tâm)

Vì nhớ nghĩ chúng sinh: Nhập vào tâm rộng (khắp)

Vì cầu thật tế là tâm sâu xa. Tâm sâu xa nên lìa bỏ hữu vi. Không đồng với phàm phu. Tâm lớn và tâm rộng, không đồng với Nhị thừa.

Vì cầu Bồ-đề nên giữ gìn tâm nhỏ kia. Vì nhớ nghĩ chúng sinh nên giữ gìn tâm hẹp kia, chung thì sáu độ đều là ba việc này.

Như kinh Địa Trì nói: Bồ-tát vì cầu trí Nhất thiết nên tu hành sáu độ. Các loại như thế gọi là vì Bồ-đề. Như kinh Duy-ma nói: Dùng bố thí nhiếp san tham; giới nhiếp hủy cấm; nhẫn trừ tức giận; tinh tấn trừ biếng nhác; thiền định trừ niệm thô; tuệ trừ ngu si.

Trong kinh Thắng-man, vì thành tựu chúng sinh mà tu hành sáu độ. Các loại như thế gọi là vì chúng sinh.

Như kinh Đại phẩm nói, vì thấy thật tướng nên tu hành sáu độ. Kinh Niết-bàn nói: "Vì thấy thật tánh, tu hành sáu độ". Các loại như thế gọi là thật tế.

Trong đó chia riêng: Hai môn trước là vì nhiếp chúng sinh. Hai môn giữa là cầu thật tế, hai môn sau là cầu Bồ-đề, các sự sai biệt này như kinh Duy-ma nói, nên kinh ấy chép: "Vì trừ san tham, nên khởi Đàn Ba-la-mật. Vì hóa độ kẻ phạm giới, nên khởi Thi-la Ba-la-mật, vì không ngã pháp, nên khởi Sằn-đề Ba-la-mật. Vì lìa tướng thân tâm nên khởi Tỳ-lê-gia Ba-la-mật. Vì tướng Bồ-đề nên khởi Thiền Ba-la-mật, vì trí nhất thiết, nên khởi Bát-nhã Ba-la-mật".

Vì trừ san tham nên khởi Đàn Ba-la-mật là tự mình thực hành bố

thí và khuyên người khác bố thí.

Vì hóa độ người phạm giới, nên khởi Thi-la là tự mình trì tịnh giới và khuyên người trì.

Hỏi: Vì sao hai loại này chỉ vì chúng sinh?

Đáp: Vì đây thô dễ tu có thể làm được lợi ích cho chúng sinh, nên nghiêng về chúng sinh.

Vì không ngã pháp khởi Sằn-đề: Vô ngã nghĩa là chúng sinh không, nương chúng sinh để thành tựu nhẫn, lại vì chúng sinh nên tu hành nhẫn nhục.

Vì lìa thân tâm khởi Tỳ-lê-gia: Lìa tướng thân tâm là pháp không, nương để thành tựu tinh tấn, lại vì đó khởi tinh tấn.

Hỏi: Vì sao hai loại này chỉ nương vào hai không?

Đáp: Vì hai hạnh này lúc tu còn có khổ, tại "có" khó thành, nương "không" dễ xong, nên nghiêng về nó. Lại nữa, hai pháp này nương pháp không ngăn được thoái tâm dễ nhập biên tế. Nên nghiêng về nó.

Vì tướng Bồ-đề, khởi Thiền-na: Bồ-đề là hạnh công đức của Phật, Thiền có công năng sinh ra hạnh này nên vì Bồ-đề mà khởi tu thiền định.

Vì trí nhất thiết, khởi Bát-nhã: Nhất Thiết trí là hạnh trí tuệ của Phật, Trí Bát-nhã có năng lực sinh ra hạnh này nên vì trí ấy mà khởi tu Bát-nhã.

Hỏi: Vì sao hai loại này chỉ vì Bồ-đề, trí nhất thiết?

Đáp: Trong các độ, Thiền định sinh ra công đức rộng lớn nhất. Đối với Đại Bồ-đề, khả năng sinh ra rất mạnh. Nên nghiêng về đó mà khởi tu thiền định. Bát-nhã là nhân của trí nhất thiết, sinh ra trí gần và mạnh, nên nghiêng vì nó mà khởi tu Bát-nhã. Vì là môn ẩn hiển.

Chổ làm là như thế.

Đúng sai là thế nào?

Kinh nói: Sáu loại này có Ba-la-mật, và không phải Ba-la-mật. Nghĩa này thế nào? Nghĩa này chia làm ba cách giải thích:

- Theo thời độ để nói về đúng sai: Như kinh Ưu-bà-tắc nói, chỗ tu hành của hai A-tăng-kỳ trước chẳng phải Ba-la-mật, vì không phải thời độ, chỗ tu hành của A-tăng-kỳ thứ ba là Ba-la-mật, vì là thời độ.

- Phân biệt theo quả độ, như kinh Niết-bàn chép: Trong bốn tâm, tu đến quả đại Niết-bàn rốt ráo, là Ba-la-mật vì là quả độ. Còn không đủ bốn tâm này thì chẳng phải Ba-la-mật, không thể rốt ráo đến được Đại Niết-bàn vì không phải quả độ.

- Bốn tâm nào? Như Địa Trì nói:

Quyết định tu: Tâm tu vững chắc không bị duyên làm động

Chuyên tâm tu: Ý tu tinh thuần không lẫn lộn ý tưởng khác.

Thường năng tu: Thường giáo hóa chẳng dừng.

Vô tội tu: Xa lìa phiền não không có đạo phương tiện. Như kinh Niết-bàn (quyển 9,19) trong công đức đầu tiên có nói tướng này.

- Theo tự tánh thanh tịnh độ để nói về đúng và sai: tu hành theo sự không thể đến thật tánh các pháp, vì không phải Tự tánh thanh tịnh độ, nên không phải Ba-la-mật. Nương thật mà thành tựu, phá bỏ tình tướng đến pháp thật tánh, là tự tánh thanh tịnh độ, gọi là Ba-la-mật.

Đúng và sai là như thế.

7. Nói về sáu độ nhiếp nhau:

Hạnh Bồ-tát khéo tu trong mỗi độ đều nhiếp tất cả, tất cả thành một.

Thế nào là mỗi độ đều nhiếp tất cả? Có hai cách giải thích:

1- Nghĩa nhiếp đồng, 2- Nghĩa nhiếp khác

Nhiếp đồng: Trong sáu độ, chỗ có nghĩa xả bỏ đều nhiếp về Đàn (bố thí). Nên luận Kim cang Bát-nhã nói: "Nghĩa Đàn nhiếp cả sáu. Tư sinh, vô úy, pháp. Trong đây một, hai, ba gọi là Tu hành trụ".

Tư sinh: Tài thí.

Vô úy: Vô úy thí.

Pháp: Pháp thí.

Một: Đàn độ đầu tiên là Tư sinh thí.

Hai: Giới và nhẫn là Vô úy thí.

Ba: Ba độ sau là Pháp thí.

Trong sáu độ: Có lỗi nạn đều xếp vào giới. Có nghĩa an nhẫn thì xếp chung vào Nhẫn. Có nghĩa siêng năng thì xếp vào Tinh tấn. Có nghĩa chẳng loạn thì xếp vào là Thiền. Có nghĩa lìa dính mắc thì xếp vào Bát-nhã.

Nhiếp khác: Như Kinh Đại Phẩm nói: Trong mỗi độ đều nhiếp các độ.

Thế nào là trong Đàn nhiếp cả năm độ kia?

Lúc tu hành bố thí, thân-miệng-ý thanh tịnh không phạm giới của Phật mà thực hành bố thí gọi là nhiếp giới.

Đối với sự tức giận, người nhận có bị đánh mắng vẫn chịu đựng làm lợi ích cho người gọi là Nhiếp nhẫn.

Đối với chúng sinh thường bố thí không mỏi mệt gọi là nhiếp tinh tấn.

Tâm thí chẳng tán loạn gọi là nhiếp Thiền định.

Phân biệt khéo tu gọi là nhiếp Bát-nhã. Lại trong bố thí không chấp, không giữ cũng gọi là Bát-nhã.

Thế nào là trong giới nhiếp cả năm độ kia?

Lúc tu hành giới, lìa sát sinh, trộm cắp, v.v..., đem đến sự an vui cho khắp cả chúng sinh là nhiếp bố thí.

Dùng năng lực chịu đựng không bị các lỗi gọi là nhiếp nhẫn nhục.

Trì giới không ngừng gọi là nhiếp tinh tấn.

Một lòng trì giới lìa lỗi, mà vẫn vắng lặng gọi là nhiếp thiền định.

Phân biệt khéo tu gọi là nhiếp Bát-nhã. Lại nữa, đối với giới, không chấp, không trước cũng gọi là Bát-nhã.

Thế nào là trong nhẫn nhiếp cả năm độ kia?

Lúc tu hành nhẫn, không làm cho chúng sinh sợ hãi, bố thí an vui cho họ gọi là nhiếp bố thí. Lại nhẫn sự nghèo khổ ban bố tiền tài cho người cũng gọi là nhiếp thí.

Vì an nhẫn nên lìa giết hại, trói buộc, v.v... gọi là nhiếp giới.

Kham nhẫn chẳng dừng gọi là nhiếp tinh tấn.

Tâm nhẫn không loạn động gọi là Nhiếp thiền định.

Phân biệt khéo tu gọi là Nhiếp Bát-nhã. Lại nữa, trong nhẫn, không chấp, không trước cũng gọi là Bát-nhã.

Thế nào là tinh tấn nhiếp cả năm độ kia?

Vì tinh tấn nên siêng tu pháp thiện, lợi ích chúng sinh, gọi là nhiếp bố thí.

Siêng dứt các điều ác gọi là nhiếp trì giới.

Dùng năng lực mạnh mẽ nhẫn chịu mọi sự khổ gọi là nhiếp nhẫn nhục, giữ vững tinh tấn gọi là nhiếp thiền định.

Phân biệt khéo tu gọi là nhiếp Bát-nhã. Lại, tinh tấn xa lìa chấp trước cũng gọi là Bát-nhã.

Thế nào là trong thiền định nhiếp cả năm độ kia?

Nương thiền bỏ chấp trước, từ bi làm lợi ích cho người gọi là nhiếp bố thí.

Nương thiền lìa lỗi gọi là nhiếp trì giới.

Định tâm trụ duyên, an nhẫn, không động gọi là nhiếp nhẫn nhục. Lại, nương thiền định phát tâm từ bi, kham nhẫn bị chúng sinh đánh mắng, lừa dối vẫn thuận theo nhiếp độ họ cũng gọi là Nhẫn.

Cầu thiền định sâu xa không ngừng nghỉ gọi là nhiếp tinh tấn.

Phân biệt khéo tu gọi là nhiếp Bát-nhã. Lại nữa, không mê đắm thiền vị cũng gọi là nhiếp Bát-nhã.

Thế nào là Bát-nhã nhiếp cả năm độ kia?

Lúc tu hành tuệ, hay ban bố cho chúng sinh gọi là nhiếp bố thí.

Dùng tâm trí tuệ quán chiếu tội lỗi, không gây lỗi gọi là nhiếp trì giới.

Đối với các pháp suy nghĩ chẳng động gọi là nhiếp nhẫn nhục. Lại dùng trí tuệ chịu đựng phiền não do sự người khác ra gây cũng gọi là nhiếp nhẫn nhục.

Quán pháp không mỏi mệt gọi là Nhiếp tinh tấn.

Đối với các pháp không khởi vọng tưởng cũng gọi là nhiếp thiền định.

Lại nương trí tuệ phân biệt khéo tu tất cả Tam-muội cũng gọi là nhiếp thiền định.

Tướng nhiếp là như thế.

8. Nói về nghĩa trợ giúp và dẫn dắt làm nhân:

Trước nói về tư và đạo: Phước có thể trợ giúp, tuệ có thể hướng dẫn đạt được. Dẫn dắt và trợ giúp, lược có năm loại khác nhau:

Tư và đạo sinh nhau, chỉ mong mà chưa khởi: Phước đã sinh giúp cho trí chưa sinh được sinh. Trí đã sinh dẫn dắt cho phước chưa sinh khiến được khởi.

Tư và đạo thành nhau, nghĩa ở đồng thời: Phước đồng thời giúp trí đồng thời khiến cho sáng sạch. Trí đồng thời dẫn dắt, phước đồng thời khiến cho vững chắc không thể phá hoại.

Trợ giúp và dẫn dắt xả bỏ tướng cũng ở đồng thời: Phước đồng thời giúp trí đồng thời chẳng dính mắc vào Không. Trí đồng thời chỉ đạo, phước đồng thời không nhiễm vào “ hữu”.

Trợ giúp và dẫn dắt đắc quả có nghĩa rộng thông: Vì rộng thông nên lúc một phước khởi có thể giúp trí tuệ đã sinh, chưa sinh, khiến gần Bồ-đề. Lúc một trí hiện có thể dẫn dắt phước trí đã sinh, chưa sinh khiến gần đạo quả. Vì các hạnh cùng đưa đến một quả nên phước trí kia, lúc mỗi một thứ hiện thì trợ giúp và dẫn dắt tất cả.

Theo hành trước hay sau để nói về trợ giúp và dẫn dắt: Phước hạnh sinh trước, trí tuệ khởi sau. Vì sinh trước nên phước giúp cho trí chưa sinh khiến cho được sinh. Vì trí sinh sau dẫn dắt phước khởi trước, giúp ra khỏi sinh tử, thú hướng Niết-bàn.

Tư và đạo như thế.

Nói về nghĩa sáu độ làm nhân: Trong đây dùng riêng ba môn để giải thích:

Nói sáu độ có phần hạn cạn sâu.

Nói quả đức có sai biệt không đồng.

Đem sáu độ đối quả để nói về nhân.

Phần hạn: Có ba nghĩa:

Sáu độ duyên tu: Trong sáu thức, bảy thức tâm, duyên quán tu tập.

Sáu độ chân thật có tạo tác: Nương duyên tu trước, phát động chân tâm khiến các hạnh trong chân tâm nhóm khởi. Đây là thế gian, xuất thế gian có tạo tác thanh tịnh cao siêu trong Bát địa trong Địa Kinh (luận quyển 10). Năm công đức trước gọi là Thế gian, một trí tuệ sau gọi là Xuất thế. Đây từ duyên sinh nên nói có tạo tác (hữu tác).

Sáu độ chân thật không tạo tác: Tự thể của chân tâm là pháp tánh của tất cả các công đức. Như tâm vọng tưởng tuy chẳng đối duyên hiện khởi phiền não mà tự thể là tánh của tất cả phiền não. Chân tâm như thế, tuy không đối duyên hiện khởi các công đức mà thể là tánh của tất cả các công đức. Nên Ngài Mã Minh nói: "Từ xưa đến nay vẫn đầy đủ vô lượng pháp tánh công đức. Tánh công đức này vốn bị vọng che, dường như bất tịnh. Sau đừng vọng nhiễm, tánh vốn ẩn lại hiển thành đức ngày nay, gọi là không tạo tác sáu Ba-la-mật. Đây là thế gian, Xuất thế gian tịnh thắng không tạo tác ở Bát địa trong Địa Kinh."

Nói về phần hạn như thế.

Quả đức: Có hai:

Quả Tánh tịnh, xưa ẩn nay hiển

Quả Phương tiện, vốn không nay có.

Nói về quả đức như thế

Đem sáu độ đối quả để nói về nhân: Có hai:

Duyên-chính phân biệt: Quả Vọng tánh tịnh, sáu độ không tạo tác làm chính nhân. Hai thứ sáu độ kia làm duyên. Quả Vọng phương tiện là sáu độ có tạo tác làm chính nhân, hai thứ sáu độ kia làm duyên.

Phân biệt Sinh nhân và liễu nhân: So với Quả thì tánh tịnh là sinh nhân, liễu nhân không nhất định:

Nếu nói từ không khiến có gọi là sinh, thì quả tánh tịnh chỉ là liễu nhân chứ không phải do sinh nhân sinh ra. Như kinh Niết-bàn nói: vì chẳng phải vốn không. Theo liễu nhân, thì hai thứ sáu độ duyên tu và có tạo tác, dị tướng hiển rõ, nên gọi là liễu nhân. Sáu độ không tạo tác, tự thể hiển rõ làm quả đức, nên nói là liễu nhân.

Nếu nói chính khởi cho là sinh nhân, bàng trợ (bên cạnh giúp) là liễu, thì quả tánh tịnh có hai nhân: Sáu độ không tạo tác là sinh nhân. Hai thứ sáu độ kia là liễu nhân. So với quả phương tiện, sinh nhân và liễu nhân chẳng nhất định.

Nếu nói liễu đối với cái có sẵn gọi là Liễu thì quả phương tiện chỉ do sinh nhân sinh ra chứ không phải liễu nhân liễu biết. Vì chẳng phải vốn có. Theo sinh nhân thì sáu độ có tạo tác là chánh nhân sinh ra, hai thứ sáu độ kia là duyên nhân sinh ra.

Nếu nói chánh khởi là sinh nhân, bàng trợ (bên cạnh giúp) là liễu, thì quả phương tiện có đủ hai nhân, như kinh Niết-bàn nói: Sáu độ có tạo tác là sinh nhân, hai thứ sáu độ kia là duyên của liễu nhân.

Hỏi: Tu sáu độ là liễu thì có thể hiểu, còn sáu độ không tạo tác vì sao gọi là liễu?

Đáp: Do thấy pháp kia thành trí Bồ-đề, như sắc sinh thức, nên gọi là Liễu nhân. Vì thể tánh hiển rõ thành quả kia.

9. Y theo vị để phân ra khác nhau và nói về hơn kém:

Phân ra khác nhau: Sáu độ theo địa vị có hai loại khác:

Khác riêng: Như Địa Kinh nói, Bồ-tát Sơ Địa thì Đàn độ tăng thượng, cho đến Lục địa thì Bát-nhã tăng thượng.

Khác chung: Như kinh Tương Tục Giải Thoát nói, nghĩa sáu độ chia làm ba.

Gọi thẳng là Ba-la-mật.

Thượng Ba-la-mật.

Đại Ba-la-mật.

Bồ-tát Địa Tiền phiền não cũng hiện hành, pháp lành cũng khởi, chẳng thể khởi hơn. Cho nên gọi ngay là Ba-la-mật. Sơ địa trở lên cho đến Thất địa, phiền não không hiện hành, chỉ khởi pháp lành, tùy phần bình đẳng, lìa nhiễm thanh tịnh gọi là Thượng Ba-la-mật. Lục địa trở lên, tánh (kiết) sử nhỏ nhiệm rốt ráo dứt hẳn, khéo thực hành sâu rộng gọi là Đại Ba-la-mật.

Nói về ẩn hiện như thế, chung thì các nghĩa đồng nhau.

Nói về hơn, kém: Có hai giải thích:

Phân biệt xếp vào thiện.

Phân biệt trị hoạn.

Xếp vào thiện, có bốn nghĩa:

Phân biệt theo vị: Đàn ở Sơ Địa cho đến Bát-nhã ở Lục địa. Đàn ở Sơ địa là kém nhất. Giới ở Nhị địa nên hơn. Như thế tăng dần cho đến

Bát-nhã ở Lục địa là hơn hết, nghĩa này như Địa kinh nói.

Phân biệt theo khả năng: Tinh tấn và Bát-nhã có thể thúc đẩy, dẫn dắt tất cả hạnh, nên nói là hơn. Các độ kia thì không như thế, nên nói là kém. Một nghĩa này như Địa Trì nói, luận ấy cho rằng: Tinh tấn, Bát-nhã trong sáu độ hơn các Ba-la-mật khác. Như trong Bốn Nhiếp thì ái ngữ hơn; trong Bốn vô lượng thì đại bi là hơn hết.

Tất cả như thế.

Phân biệt Chủ-bạn: Tuệ là hạnh, đứng đầu gọi là hơn. Năm độ kia là bạn giúp, gọi là kém. Một nghĩa này như kinh Đại Phẩm nói, Địa luận (quyển 3) cũng nói: Quyến thuộc của trí là Đàn, v.v...

Phân biệt theo thuyết và hành thành nhau: Cả sáu đều hơn, cả sáu đều kém, vì sao như thế?

Hành của sáu độ giúp thành lẫn nhau.

Hạnh Đàn làm chính, năm loại kia giúp thành. Do Hạnh Đàn là chính nên gọi là hơn, năm hạnh kia là giúp nên nói là kém.

Cho đến Bát-nhã cũng đồng như vậy.

Một nghĩa này như phẩm sáu độ nhiếp nhau trong kinh Đại Phẩm nói. Trong nghĩa nhiếp Thiện có bốn thứ khác này.

b. Trong nghĩa trị hoạn: cũng có bốn loại:

Đối nghiệp phiền não mà nói về hơn, kém

Giới đối trị nghiệp sai trái, các độ kia trị phiều não. Nghiệp quấy dễ ngừa, hạnh trị được nó bị cho là kém. Phiền não là gốc, sâu xa nhỏ nhiệm khó dứt trừ, trị được nó thường cho là hơn.

Hỏi: Nếu vậy vì sao giới ở trên bố thí?

Đáp: Ở trên có thể khởi phiền não phạm giới, khó trị san tham, nên giới trị được phải ở trên bố thí. Chẳng phải phá giới tế đối với san tham nên giới ở trên tế. Nên trong năm pháp thiện như Tín, giới, v.v..., giới trước, thí sau. Sáu niệm cũng như vậy.

Đối với sử và chẳng phải sử để nói về hơn, kém.

Trong sáu độ, nhẫn và tuệ đối trị sử hoặc: Nhẫn trị sân sử, tuệ trị si sử. Các độ kia đối trị không phải sử. Bố thí trị san cấu, cho nên chẳng phải sử. Giới ngừa nghiệp sai quấy, nên cũng không phải sử. Tinh tấn và Thiền trị phiền não cấu, nên cũng chẳng phải sử.

Sử mạnh khó dứt, chỉ nhẫn và tuệ mới trừ được nên nói là hơn, chẳng phải sử dễ trừ thì bốn độ kia trừ nó nên nói là kém.

Hỏi: Vì sao hai hạnh nhẫn và tuệ trị riêng tánh sử ?

Đáp: Trong sáu độ, ba độ trước là "năng lực giáo hóa chúng sinh", ba độ sau là "Năng lực hộ phiền não". Trong sử giáo hóa chúng sinh

thì nhẫn là hơn, những độ kia là kém. Trong ngăn ngừa phiền não, tuệ là hơn, các độ kia là kém. Nay theo chỗ hơn để nói về trừ sử hoặc. Các thứ khác bỏ không nói.

Phân biệt hàng phục và dứt hẳn.

Năm độ trước hàng phục nên nói là kém. Bát-nhã dứt hẳn nên nói là hơn.

Theo lỗi nói chung, sáu độ đều có nghĩa hơn, kém.

So với bệnh tham, sân thì bố thí là hơn, các độ kia là kém.

Đối với bệnh phá giới, thì Trì giới là hơn.

Cho đến đối trị bệnh ngu si thì Bát-nhã hơn hết, các độ kia là kém.

Cho nên sáu độ đều có hơn, kém.

10. Nói về thứ lớp khởi nhân:

Như Địa Trì nói: Ban đầu không đoái hoài tài sản, xa lìa xuất gia. Nên trước hết nói về bố thí. Đã xuất gia rồi thọ giới Bồ-tát, tinh trì không phạm, nên kế là nói về giới. Vì hộ giới nên năng lực của nhẫn thanh tịnh, không làm cho chúng sinh sợ hãi, nên kế đó nói về nhẫn. Nhờ năng lực của nhẫn nên sẽ an ổn đối với duyên khổ, siêng tu phương tiện pháp thiện không xen hở nên tiếp theo nói về tinh tấn. Vì tinh tấn không buông lung, nên khéo nhất tâm, vì thế tiếp theo nói về thiền. Tâm khéo hợp nhất nên được tri kiến chân thật, nên kế nói về tuệ.

Hỏi: Tinh tấn thúc đẩy chung các hạnh, là gốc của các hạnh. Sao không nói đầu tiên mà lại xếp vào thứ tư?

Đáp: Tinh tấn tuy thúc đẩy các hạnh, nhưng tùy nghĩa chia riêng, hoặc thuộc ba độ trước, hoặc thuộc hai độ sau, nên xếp vào thứ tư.

Thế nào là thuộc trước: Như Địa Trì nói: Bốn độ trước là giới học. Tinh tấn là chỗ nương của giới hạnh, nên ở thứ tư.

Thế nào là thuộc sau? Như Ngài Long Thọ nói: Thí giới và nhẫn, người đời có thể thực hành không cần tinh tấn. Nên chẳng xếp đầu tiên.

Vì sao không cần nói?

Như người có pháp chủ khách phải cúng dường; hoặc vì các nhân duyên mà thực hành bố thí. Cho đến súc sinh cũng biết bố thí thức ăn. Cho nên bố thí không cần tinh tấn. Lại nữa, người đời thấy người làm ác bị phép vua trị tội, nên thuận theo không làm lỗi; hoặc sợ tiếng xấu, hoặc nghĩ các thứ khổ não thế gian, tránh tội không làm; hoặc có tánh thiện không ưa làm ác, không do tinh tấn. Lại như người đời bị đánh

mắng, v.v... vì sợ nên không đánh lại, hoặc sức yếu không thể trả thù, hoặc tánh nhẫn nhục nhu hòa không đáp trả nên chẳng nhờ tinh tấn. Lại, trong ba thứ trước tuy có tinh tấn nhưng ít nên không nói.

Thiền, trí tuệ sâu kín, chúng sinh ở thế gian không thể tự khởi, phải nhờ tinh tấn nên trước thiền định và trí tệ nói về tinh tấn. Vì sao? Vì thiền định là pháp cao siêu của Bồ-tát Địa thượng, siêng năng tu tập mới hiện. Bát-nhã là y theo lý thực hành sâu, chuyên tu mới thành nên siêng năng cần tinh tấn. Lại, trong thiền định và trí tuệ, lúc được cảnh giới cao siêu, tâm siêng năng càng thêm, ví như người đời đào giếng thấy đất ướt; dùi cây (lấy lửa) thấy khói, tâm cầu càng mạnh. Ở đây cũng như thế. Vì tăng thêm nên nói nghiêng về nó.

Lại nữa, ba loại trước nương sự tu hành, hai loại sau nương nghĩa mà thành. Bỏ sự vào nghĩa không siêng năng thì không thể được nên xếp vào thứ tư.

Hỏi: Nếu có ba phước hạnh ở trước, chỗ nguyện đều được, đâu cần tinh tấn mới được thiền định, trí tuệ?

Ngài Long Thọ giải thích: Phật đạo sâu xa, khó khăn tuy có ba loại trước, cũng không thể thành tựu, phải nhờ tinh tấn mới được thiền định, trí tuệ và các Phật pháp. Kinh Địa Trì nói: Đức Thế Tôn dùng mọi cách khen ngợi tinh tấn là nhân của Bồ-đề.

Nghĩa sáu độ nói sơ như thế.

18. NGHĨA SÁU NIỆM

Chia làm năm môn

1- Giải thích danh nghĩa.
2- Nói về tướng khai hợp.
3- Y theo biệt giải thích rộng.
4- Thứ lớp.
5- Việc làm của niệm.

1. Giải thích tên gọi :

Nghĩa sáu niệm xuất xứ từ kinh Niết-bàn (Bản Bắc quyển 17). Giữ cảnh gọi là niệm. Niệm chia khác nhau, một môn nói có sáu thứ, sáu thứ gồm:

1- Niệm Phật. 2- Niệm Pháp. 3- Niệm Tăng.

4- Niệm giới. 5- Niệm thí. 6- Niệm trời.

Trong sáu niệm ấy ba niệm đầu là pháp học, hai niệm giữa là pháp hành của mình, một niệm sau là quả Niết-bàn mình thành tựu.

Niệm Phật: Giác nên gọi là Phật, niệm có bốn nghĩa:

Duyên theo Như Lai có công đức lớn, là Đại sư vô thượng của các chúng sinh, gọi là niệm Phật.

Duyên theo đức của Phật, niệm (nghĩ) mình sẽ đồng; gọi là niệm Phật.

Duyên theo đức của Phật muốn ban cho chúng sinh, gọi là niệm Phật.

Lìa vọng tưởng tương ưng với đức chân thật của Như Lai, gọi là niệm Phật.

Niệm Pháp: Khuôn phép gọi là Pháp, niệm có bốn nghĩa:

Duyên pháp bảo có công đức lớn là thuốc hay vô thượng của chúng sinh, gọi là niệm Pháp.

Duyên pháp bảo, nghĩ mình sẽ chứng, gọi là niệm Pháp.

Niệm pháp bảo muốn truyền cho chúng sinh, gọi là niệm Pháp.

Lìa vọng tưởng, tương ưng với pháp gọi là niệm Pháp.

Niệm Tăng: Hòa hợp nên gọi là Tăng, niệm có bốn nghĩa:

Duyên Tăng bảo có công đức lớn, là ruộng phước tốt đẹp, sâu dày của các chúng sinh, gọi là niệm Tăng.

Duyên tăng đức, nghĩ mình sẽ làm, gọi là niệm tăng.

Duyên tăng hạnh, muốn cho chúng sinh, gọi là niệm tăng.

Lìa vọng tưởng, tương ưng với hạnh, tăng tấn hạnh chân thật kia, gọi là niệm tăng.

Niệm giới: Ngăn cấm gọi là Giới. Niệm có bốn nghĩa:

Duyên giới hạnh có thế lực lớn, có thể trừ pháp ác bất thiện của chúng sinh, gọi là niệm giới.

Nhớ giới mình đã thọ, giữ gìn cẩn thận, gọi là niệm Giới.

Niệm giới của mình, khéo khuyên người đồng tu tập, gọi là niệm Giới.

Lìa vọng tưởng, được thật tánh của giới thanh tịnh, không nhiễm, gọi là niệm giới.

Niệm thí: Ban cho gọi là thí. Niệm có bốn nghĩa:

Niệm hạnh thí có công đức lớn, phá được bịnh nặng san tham của chúng sinh, gọi là niệm Thí.

Nghĩ pháp hành của mình, siêng năng tu tập, gọi là niệm thí.

Nghĩa là dùng bố thí để nhiếp lấy chúng sinh, gọi là niệm thí.

Lìa vọng tưởng, được thật tánh của thí, không bị dính mắc, gọi là niệm thí.

Hỏi: Hành có sáu độ riêng biệt, nay ở đây vì sao chỉ niệm giới,

thí?

Đáp: Vì lược nên nói hai pháp ấy.

Hỏi: Trong sáu độ trước là thí, sau là giới ? Vì sao ở đây trước lại nói Giới sau lại nói Thí ?

Đáp: Hành có hai thứ lớp:

Thứ lớp thô, tế: Bố thí là hạnh thô dễ làm, cho nên tu trước. Trì Giới là hạnh tế khó làm, do đó tập sau.

Thứ lớp dừng, làm: Trước phải dừng ác, sau đó làm lành. Giống như áo nhuộm, trước phải giặt sạch trừ bẩn, rồi mới nhuộm màu. Giới là hạnh dừng, cho nên nói trước. Thí là tác hạnh, do đó nói sau. Trong sáu độ kia, nương môn tế, thô nên trước nói thí. Trong sáu niệm này, nương môn chỉ, tác nên trước nói về giới.

Niệm trời: Mình vắng lặng tương lai sẽ thành Niết-bàn vắng lặng, gọi là Trời, có ánh sáng thanh tịnh, được thọ dụng tự nhiên cũng gọi là trời. Niệm có bốn nghĩa:

Duyên tất cả chủng đức của lực vị lai, vô úy v.v... có phước lợi lớn, gọi là niệm trời.

Duyên ngay quả khởi ý thành cả, gọi là niệm trời.

Duyên ngay quả muốn cho chúng sinh, gọi là niệm trời.

Lìa vọng tưởng, tương ưng với cảnh giới Bồ-tát kia, gọi là niệm trời.

Danh nghĩa như thế.

2. Khai hợp nói về tướng

Khai hợp không cố định, quan trọng chỉ có ba: Niệm Phật, Niệm Pháp, Niệm Tăng. Nên Tạp Tâm nói: “Vì khai mở niệm Phật, pháp, Tăng cho chúng sinh nên nói kệ này”, đó là nói kệ Quy kính Tam Bảo.

Hoặc chia làm sáu như trên đã nói.

Hoặc chia làm tám, như luận Đại Trí nói, ở sáu loại trên thêm hai loại nữa:

Niệm hơi thở ra vào: Pháp môn cột ý trụ vào đếm hơi thở.

Niệm chết: Thường tu quán tướng chết.

Hoặc chia làm mười, như luận Đại Trí, phẩm Ma-ha-diễn nói: Ở tám loại trước, thêm hai loại nữa:

Niệm diệt: Niệm Niết-bàn vô vi vắng lặng kia khởi ý cầu hướng đến.

Niệm thân: Tự niệm thân mình vô thường, khổ, không, bất tịnh,

vô ngã, tu hành nhàm chán xa lìa.

Hoặc chia thành mười một, như kinh (Địa Kinh) nói:

1- Niệm Phật. 2- Niệm Pháp. 3- Niệm Tăng.

4- Niệm Bồ-tát. 5- Niệm hạnh Bồ-tát. 6- Niệm Ba-la-mật.

7- Niệm Thập địa. 8- Niệm năng lực bất hoại. 9- Niệm vô úy

10- Niệm pháp bất cộng. 11- Niệm trí nhất thiết chủng nhất thiết trí.

Mười một loại này vẫn là sáu niệm:

Niệm Phật, niệm pháp đồng với hai niệm đầu trong sáu niệm.

Niệm Tăng, Bồ-tát thuộc niệm tăng trong sáu niệm.

Niệm hạnh Bồ-tát, niệm Ba-la-mật, Thập địa là thuộc niệm giới, niệm thí trong sáu niệm. Trong sáu niệm sơ lược nên chỉ niệm thí, giới. Trong đây rộng nên niệm luôn tất cả.

Niệm lực, v.v... ở sau là thuộc niệm trời trong sáu thứ nhiếp.

Rộng thì vô lượng. Nay y cứ một môn nói sáu loại.

Khai hợp như thế.

3. Nói rộng

Niệm Phật: Như kinh Niết-bàn chép: Niệm mười tên gọi công đức của Phật là Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật Thế Tôn. Mười hiệu này như trong chương Mười hiệu ở sau sẽ phân biệt rộng. Đức của Phật vô lượng, nay y cứ một môn để nói mười loại này. Vì tên gọi này sinh ra nghĩa niệm mạnh nên chỉ niệm về mười hiệu này.

Niệm Pháp: Theo luận Đại Trí, pháp có hai loại:

Niệm giáo pháp: Ba tạng, mười hai bộ kinh.

Niệm nghĩa pháp: Ba pháp ấn Vô thường, Vô ngã, Niết-bàn.

Cũng được chia làm ba:

Niệm giáo pháp: Ba tạng, v.v...

Niệm lý pháp: Hai đế, một thật đế, v.v...

Niệm hành pháp: Nghi thức khởi hạnh ba học, v.v...

Niệm tăng: Niệm chúng Ba thừa và hạnh đức bậc thành tựu.

Niệm giới:

Theo tánh chia làm hai, như Ngài Long Thọ nói:

a- Niệm giới hữu lậu. b- Niệm giới vô lậu.

Hỏi: Niệm thẳng vô lậu là đủ, đâu cần niệm giới hữu lậu kia làm gì?

Ngài Long Thọ giải thích: Nhờ giới hữu lậu mà được giới vô lậu, cho nên niệm cả. Như người theo giặc mà lại phá được giặc, vua cũng thưởng cho, kia cũng như thế.

Theo hạnh chia làm ba:

a- Niệm luật nghi. b- Niệm nhiếp thiện. c- Niệm nhiếp chúng sinh.

Tùy nghĩa chia thành tám, như Ngài Long Thọ nói:

Giới thanh tịnh.

Không thiếu sót.

Giới không bị rách.

Không xuyên giới.

Không tạp giới.

Giới tự tại.

Giới không dính mắc.

Giới được người trí khen ngợi.

Giới thanh tịnh: Như luận giải thích rằng không có dấu vết gọi là giới thanh tịnh. Câu này làm sáng tỏ cả năm thiên thanh tịnh.

Giới không thiếu sót: Trừ, thiên đầu và thiên thứ hai là ác nặng gọi là giới không thiếu sót.

Giới không phá: Luận lại giải thích:

Thân không làm ác gọi là giới không thiếu sót

Miệng không nói ác gọi là giới không phá.

Giới không lọt: Luận nói: Thiện tâm hướng về Niết-bàn, không cho phiền não ác giác lọt vào gọi là giới không lọt.

Giới không xen lẫn: Chính vì Niết-bàn, không vì quả báo thế gian, gọi là giới không lẫn lộn.

Giới tự tại: Luận nói: Theo giới, không theo duyên bên ngoài, không bị ái kết làm chướng ngại gọi là giới tự tại.

Giới không chấp trước: Luận nói: Đối với giới không chấp trước giới tướng, chẳng sinh yêu đắm gọi là giới không chấp trước.

Giới người trí khen ngợi: Trì giới thanh tịnh thường được Hiền Thánh khen ngợi, gọi là giới người trí khen ngợi.

- Nghĩ bố thí: Nghĩ thực hành tài thí, pháp thí, vô úy thí, v.v...

- Nghĩ Trời: Theo kinh Niết-bàn (quyển 22), trời có ba loại:

- Sinh thiên: Từ Tứ thiên vương cho đến Phi tưởng.

- Tịnh thiên: Tất cả Hiền Thánh Ba thừa.

- Trời đệ nhất nghĩa: Là quả đức của Phật

Trong ba loại này, Bồ-tát chỉ nghĩ về Trời đệ nhất nghĩa, vì quả

cầu rốt ráo.

Theo Luận Đại Trí Độ, trời có bốn loại:

- Giả hiệu thiên: Cũng gọi là Danh tự thiên, như người đời gọi vua là Thiên vương hay Thiên tử.
- Sinh thiên: Tứ thiên vương cho đến Phi tưởng.
- Tịnh Thiên: Các Hiền Thánh.
- Sinh tịnh thiên: Bậc Thánh thọ sinh trong ba cõi.

Trong bốn loại này, niệm sinh thiên và sinh tịnh thiên kia, vì đây vị lai lên thắng quả.

Hỏi: Chúng đệ tử Phật đáng lẽ niệm Tam bảo, vì sao lại niệm sinh Thiên kia?

Đáp: Vì đây là quả nghiệp thiện của chính mình.

Hỏi: Sinh Thiên là pháp phàm phu, vì sao lại niệm?

Đáp: Có người không thể nhập Niết-bàn, nên niệm sinh thiên kia, khởi hạnh cầu hướng về.

4. Nói về thứ lớp:

Phật là quả đức rốt ráo để học, nên niệm trước Phật.

Phật do pháp mà thành, nên kế là niệm Pháp.

Pháp do người thực hành mới có thể đến quả, nên tiếp theo là niệm Tăng.

Trước nương Tam Bảo, phát khởi tu hành. Trước lìa mười điều ác, nên kế là niệm Giới.

Vì giới phá ác liền sinh được thiện, nên kế là thực hành Thí.

Nương giới, nương thí có thể được Niết-bàn đệ nhất nghĩa thiên, nên tiếp theo là niệm Trời.

Lại, theo Ngài Long Thọ (Trí luận quyển 22): Phật là vị hóa chủ nói pháp, nên trước là niệm Phật.

Nương Phật nói pháp, nên kế là niệm Pháp.

Tăng theo lời Phật mà hiểu, thực hành nên kế là niệm Tăng.

Tăng do giới thành nên tiếp theo là niệm Giới.

Nhờ giới phá ác liền thực hành thí, nên kế là niệm Thí.

Nhờ giới và thí nên được hai quả báo: sinh Thiên và sinh Tịnh thiên. Hành giả bậc trung được sinh thiên, hành giả Tăng thượng được sinh lên Tịnh thiên. Nên sau là niệm Thiên.

Thứ lớp như thế.

5. Nói về pháp hành của niệm:

Pháp hành có bốn:

Vì dứt sợ hãi hiện tại. Như Ngài Long Thọ (Trí Luận quyển 21) nói: Hoặc có ác ma đến làm cho hành giả sợ hãi, Phật liền dạy người tu tập sáu niệm. Nếu có sợ hãi thì niệm Phật liền diệt. Như chúng Trời và chúng A-tu-la đánh nhau, tâm sinh sợ hãi, nếu có vị nào nhớ nghĩ cờ báu của Đế-thích thì sợ hãi liền diệt. Nếu có sợ hãi thì niệm Pháp liền diệt, như trời lúc sợ, nhớ nghĩ cờ báu của Thiên vương Y-na-xá, mặt bên trái của Đế-thích thì hết sợ; lại niệm cờ báu của thiên vương Bà-lầu-na mặt bên phải cũng hết sợ. Hoặc có sợ hãi niệm thiện căn thí, giới mình đã tu và quả báo cõi trời cũng trừ diệt được.

Vì ra khỏi nhân quả sinh tử nên tu sáu niệm.

Vì cầu Nhất thiết chủng đức của Phật nên tu sáu niệm.

Vì hóa độ tất cả chúng sinh nên tu sáu niệm.

Nghĩa sáu niệm nói sơ như thế.

19. NGHĨA SÁU THỨ QUYẾT ĐỊNH

Sáu thứ quyết định xuất xứ từ luận Địa Kinh. Đây là tâm của Bồ-đề xuất thế, tức thật không lui sụt gọi là quyết định. Quyết định này là thể của Thập địa. Trong Địa Kinh, lúc mới khai tông, nói rằng: Bồ-tát nguyện thiện quyết định không tạp, chẳng thể thấy rộng lớn như pháp giới, rốt ráo như hư không, tận mé vị lai, che chở tất cả chúng sinh giới, có thể nhập vào trí địa của chư Phật ba đời. Tuy nói nguyện khéo nạp hết mọi đức nhưng đều ở trong đó. Tướng trạng của các đức khó nói cho hết. Nay y cứ một môn mà nói sáu thứ. Sáu thứ quyết định là:

Quyết định quán tướng thiện

Quyết định thiện Chân thật

Quyết định Thắng thiện

Quyết định Nhân thiện

Quyết định Đại thiện

Quyết định Thiện không yếu đuối.

Trong sáu thứ này, năm thứ trước là công đức tự phần, một loại sau là thắng tấn. Nên trong Địa Trì, loại thứ sáu gọi là Tăng trưởng thắng phần rốt ráo Bồ-đề.

Trong tự phần, bốn loại đầu là tự lợi, một loại sau là lợi tha. Theo tự lợi, hai loại trước là thể của hạnh, một loại kế là đức của hạnh, một loại sau là hạnh năng tạo “nhân”.

Trong thể, loại đầu nói về quán giải phá tướng nhập vào Như. Một loại sau nêu khế hợp thật, lìa tướng.

Quán tướng: Luận tự giải thích là chân như quán tướng một vị. Một vị là theo dụ mà gọi tên, giống như biển lớn tuy bao la mà muối cùng một vị mặn. Các pháp tuy rộng, mà tánh chỉ một vị là Như. Quán lý Như này không còn duyên gì khác gọi là tướng một vị.

Chân thật: Luận tự giải thích: Chẳng phải cảnh giới thế gian, vì hạnh khế chân không phải chỗ soi thấy của trí thế gian, gọi là phi thế cảnh.

Thắng thiện: Hạnh đức sâu rộng giống như pháp giới nên gọi là Thắng.

Nhân thiện: Hạnh nguyện thiện có thể làm nhân cho quả thường và quả vô thường nên nói nhân thiện. QuảThường là Đại Niết-bàn. Quả Vô thường là tác dụng đại bi của chư Phật, Bồ-tát. Theo đời sinh diệt nên nói là vô thường. Hai thứ này vẫn là hai thứ trang nghiêm trong kinh Niết-bàn (quyển 27): Thường là trí tuệ trang nghiêm thế gian, nên kinh ấy nói " Trí tuệ trang nghiêm vô ngại, thường trụ". Vô thường là công đức trang nghiêm, nên kinh ấy nói: "Công đức trang nghiêm có chướng ngại chẳng phải thường". Lại kinh Niết-bàn (quyển 3) nói: "chư Phật, Như Lai vô thường cộng thường, thường cộng vô thường" là quả thường này thường cộng vô thường; ở đây nói là "vô thường ái quả". Nguyện thiện so với kia, đồng có thể sinh ra nên gọi là Nhân.

Đại thiện: Ở trên là tự lợi, một loại này là lợi tha. Hạnh lợi tha rộng bằng cõi chúng sinh nên gọi là Đại. Nên kinh nói rằng: "Che chở tất cả cõi chúng sinh".

Chẳng yếu đuối: Trí đức của chư Phật, Bồ-tát chứng từng phần, sâu có thể vào được, tâm không sợ hãi lui sụt, nên nói không yếu đuối. Kinh nói rằng: Hay nhập trí địa của chư Phật ba đời.

Sáu quyết định giải thích như thế.

20. NGHĨA SÁU DIỆU HẠNH

Sáu diệu hạnh là hạnh lìa lỗi của bậc Thánh Vô học, kinh cũng gọi là sáu pháp diệu. Giải thích chung thì mọi khởi tác gọi là hành, tự thể của hành là pháp. Hành và pháp này xa lìa tất cả lỗi thô bất thiện, nên gọi là Diệu. Theo tướng phân riêng, hạnh diệu và pháp diệu chẳng phải không khác nhau.

Tướng khác thế nào?

Hành ấm không lỗi gọi là hạnh diệu.

Các ấm khác lìa nhiễm gọi là pháp diệu.

Nghĩa này thế nào?

Theo Luận Tỳ-đàm, thức, tưởng, thọ, hành khởi đồng thời. Lúc nhãn thức khởi liền đủ bốn ấm. Nhãn thức là Thức ấm, tâm sở thọ đồng thời là Thọ ấm, tâm sở tưởng đồng thời là Tưởng ấm; suy nghĩ, mong muốn, v.v... khác là Hành ấm. Cho đến lúc ý thức khởi cũng vậy. Trong sáu hành kia, lìa lỗi không tội gọi là sáu hạnh diệu. Ba ấm còn lại lìa lỗi không nhiễm gọi là sáu pháp diệu.

Đại thừa cũng vậy.

Nếu theo luận Thành Thật: Thức, tưởng, thọ, hành không khởi một lượt mà có trước sau. Sau nhãn thức có đủ bốn tâm: Ban đầu là thức; kế là tưởng, thọ; sau là hành. Cho đến sau ý thức cũng vậy.

Trong hành sau sáu thức, không có lỗi gọi là sáu hạnh diệu. Thức, tưởng và thọ, tánh tuy vô ký chẳng sinh lỗi phiền não hữu lậu trong hành, cũng không từ phiền não lậu sinh gọi là sáu pháp diệu.

Nghĩa sáu diệu hạnh nói sơ như thế.

21. NGHĨA SÁU PHÁP THIỆN.

Sáu thứ pháp thiện như Luận Đại Trí nói: Sáu pháp thiện là năm thiện ấm và thường diệt vô vi là sáu.

Trong năm thiện ấm có bốn loại:

Thiện ấm Sinh đắc: Xưa tu tập nay thành.

Thiện ấm Phương tiện: Hiện tại tu khởi.

Thiện ấm Vô lậu: Người Ba thừa duyên tu Pháp thân.

Năm ấm Thường trụ: Pháp thân chân thật của Phật, Bồ-tát.

Nên kinh Niết-bàn (Bản Nam, quyển 30) nói: Bỏ sắc vô thường, đạt được sắc thường. Thọ, tưởng, hành, thức cũng giống như thế. Các loại này như trong Chương Năm Ấm ở trước đã phân biệt rộng.

Thường diệt vô vi, lược có ba loại:

Diệt Phiền não: Dứt tất cả phiền não thuộc năm trụ.

Diệt Nghiệp: Dứt nghiệp hữu lậu, vô lậu.

Diệt Khổ: Dứt quả phần đoạn, biến dịch.

Các loại này như trong ba vô vi ở trước đã giải thích rộng. Đây đều phân biệt theo Đại thừa.

Sáu thiện như thế.

22. NGHĨA SÁU HÒA KÍNH

Sáu hòa kính: Đồng ở an vui không làm não hại. Khởi hạnh chẳng trái gọi là hòa, vì hạnh hòa nên coi trọng tình tương thân gọi là kính. Hòa kính khác nhau, có một môn nói sáu. Sáu hòa kính là:

Đồng thân nghiệp
Đồng khẩu nghiệp
Đồng ý nghiệp
Đồng giới
Đồng thí
Đồng kiến.

Trong sáu loại, ba loại đầu là nói theo thân để nêu chỗ đồng, ba loại sau là theo hạnh nói đồng.

- Đồng thân nghiệp : Lược có hai loại:
- Đồng lìa lỗi: Đồng lìa những việc sát sinh, trộm cắp, tà dâm, v.v...
- Đồng làm thiện : Đồng làm những việc thiện như lễ bái, v.v...

Đồng khẩu nghiệp : Cũng có hai loại:
- Đồng lìa lỗi : Đồng lìa nói dối, nói hai lưỡi, ác khẩu, thêu dệt.
- Đồng làm thiện : Đồng làm việc lành tán, tụng, vịnh.

Đồng ý nghiệp : Cũng có hai loại:
- Đồng lìa lỗi : Đồng lìa tất cả nghiệp suy nghĩ phiền não.
- Đồng làm thiện : Đồng tu tất cả pháp thiện, tiến niệm định tuệ, v.v...

Đồng giới: Lược có hai loại:
- Đồng thọ giới.
- Đồng trì giới.

Lại có thể chia làm hai nữa.
- Đồng tác giới
- Đồng vô tác giới.

Cũng được chia làm ba:
- Đồng luật nghi giới
- Đồng nhiếp thiện giới
- Đồng nhiếp chúng sinh giới

Đồng thí: Lược có hai loại:
Đồng nội thí : Tự bỏ thân mình để cung cấp, hầu hạ bậc tôn quý.
Đồng ngoại thí : Xả bỏ của cải khác, cũng được chia làm ba:
Đồng tài thí
Đòng pháp thí
Đồng vô úy thí
Đồng kiến: Kiến là kiến giải, lược có hai loại:
Trong thế đế, kiến giải chẳng khác.
Trong chân đế, kiến giải chẳng khác.

Hỏi: Ba hạnh trước đều thu nhiếp tất cả, vì sao lại nói ba hạnh sau?

Đáp: Ba loại trước là năng tác, ba loại sau là sở tác nên lại nói ba loại này. Lại trong ba loại trước nhiếp hạnh khó hết, chưa biết sở tác ba loại trước thế nào, nên nói thêm cho rõ.

Hỏi: Sở tác hạnh chia vô lượng, vì sao chỉ nói giới, thí và kiến?

Đáp: Vì nói sơ lược. Trong sáu độ, giới, thí ở đầu, tuệ, kiến ở sau. Theo đầu và cuối để nêu chỗ đồng thì ở giữa có thể biết, nên lược chẳng nói.

Nghĩa sáu hòa kỉnh nói sơ như thế.

23. NGHĨA SÁU TU ĐỊNH

Chia làm bảy môn:

1- Nói về tướng.
2- Hành nghĩa khác nhau.
3- Phân biệt theo giai vị.
4- Phân biệt theo địa vị.
5- Phân biệt theo giới.
6- Phân biệt theo trí.
7- Phân biệt theo thọ.

1. Nói về tướng

Sáu tu định:

1- Sổ. 2- Tùy. 3- Chỉ. 4- Quán.

5- Hoàn (Tỳ-bà-sa gọi là chuyển). 6- Tịnh.

Sổ: Chế ngự giác quán, cột niệm đếm hơi thở, gọi là sổ. Trong sổ có bốn:

a- Thêm. b- Bớt. c- Loạn. d- Đồng đều.

Như trong năm độ có phân biệt rộng. Sổ này là phương tiện của người tu chỉ.

Tùy: Tâm không thực hành gì khác chỉ trụ theo hơi thở: là dài hay ngắn, là gần hay xa, là khắp thân hay ở một chỗ, đi đến chỗ nào, đến đâu rồi trở lại, tâm theo đó giác biết, gọi là Tùy. Tùy này là phương tiện của người tu quán.

Chỉ: Ở trên phần thân của mình, giữa hai đầu chân mày, chót mũi, rún, ngón chân, tùy tâm thích hợp, cột niệm cho trụ, nên gọi là Chỉ.

Quán: Bắt đầu quán hơi thở trong thân mình là tổn hay ích, là lạnh hay ấm, quán sát kỹ lưỡng. Hơi thở này tức là phong đại. Luận Tỳ-bà-sa

nói: Vì phong đại nên quán cả bốn đại. Quán bốn đại rồi, kế quán sắc do bốn đại tạo, nghĩa là sắc, thanh, hương, vị, v.v... Sắc nương pháp nào mà có thể tạo tác? Nương tâm pháp.

Kế nên quán sát thọ, tưởng, hành, thức. Quán sát những thứ này gọi là Quán.

Hoàn: Công năng của hành chỉ. Hành chỉ thành tựu nên đối với pháp dục ác, nếu khởi suy tư, giác biết thì có thể chế ngự, khiến tâm trụ lại trong giác xuất ly, gọi là Hoàn. Nên Tạp Tâm nói: Dục giác hành ít, xuất giác hành nhiều. Vì sao? Trong Luận Tỳ-bà-sa gọi đây là chuyển? Vì chuyển lìa ác giác, trụ trong thiện giác. Lại, trong thiện giác chuyển từ thấp lên cao cũng gọi là Chuyển.

Tịnh: Công năng của quán. Hạnh quán thành tựu nên sẽ dứt được các điều ác, nên gọi là Tịnh.

Sáu tướng như thế

2. Nói về nghĩa sai biệt của các hạnh như chỉ v.v...

Như Luận Tỳ-bà-sa nói:

Sổ, có hai việc:

- Đếm hơi thở ra vào.
- Bỏ được ác giác.

Tùy, cũng có hai:

- Theo hơi thở ra vào
- Lìa được ác giác.

Chỉ, cũng có hai:

- Trụ tâm ở chót mũi, giữa hai đầu chân mày, ngón chân.
- Không xả Tam-muội.

Quán, cũng có hai:

- Quán hơi thở ra vào những việc tổn, ích như trên đã nói.
- Hay khéo giữ tướng tâm, tâm sở.

Chuyển, cũng có hai:

- Biết được năm ấm.
- Hay nhập Thánh đạo.

Tịnh, cũng có hai:

- Dứt được kiết.
- Đối với đế có thấy biết thanh tịnh.

Hạnh khác nhau như thế.

3. Nói theo giai vị

Nói chung theo nghĩa thì mỗi vị đều có. Trong đó chia ra sổ, tùy, chỉ, quán ở năm dừng tâm; hoàn ở Niệm xứ đến pháp Thế đệ nhất. Nên Tỳ-bà-sa nói: Chuyển hơi thở ra vào, khởi thân niệm xứ. Như thế thứ lớp cho đến chuyển Nhẫn khởi pháp Thế đệ nhất; gọi là Chuyển. Tịnh ở Kiến đạo trở lên. Nên Tỳ-bà-sa nói: Tịnh là khổ pháp nhẫn, v.v...

4. Theo địa luận:

Địa là cõi Dục cho đến Phi tưởng.

Theo Tỳ-bà-sa, sáu thứ này thuộc cõi Dục, Vị lai, Trung gian, Nhị thiền, Tam thiền, Phương tiện đạo. Trong đó, chia riêng hai hạnh sổ, tùy ở cõi Dục, Vị Lai, Trung gian, Nhị thiền, Tam thiền, Phương tiện đạo. Chỉ, quán, hoàn, tịnh thuộc tất cả địa Phương tiện đạo. Tất cả các địa đều có nghĩa bốn loại Chỉ, Quán, Hoàn, Tịnh.

5. Nói theo giới :

Giới là ba cõi.

Theo Luận Tỳ-bà-sa, sáu loại này bắt đầu khởi ở cõi cõi Dục. Sau nương cõi Sắc cũng được khởi theo.

6. Nói theo trí :

Trí là mười trí. Sáu loại này chỉ thuộc đẳng trí, vì thế gian tu, nếu y theo vị chia tịnh ở Kiến đạo trở lên, thì trong tịnh có đủ mười trí tánh.

7. Nói theo cứ thọ:

Thọ là khổ, vui, ưu, hỉ và xả. Sáu thứ này chỉ tương ứng với xả căn. Vì chẳng thuộc về Căn bản thiền địa. Nếu theo nghĩa các thiền mà nói chỉ, quán và hoàn, tịnh thì hoặc tương ưng với lạc, hoặc tương ưng với xả. Ở Sơ thiền, Nhị thiền thì tương ứng với Hỷ, thọ. Ở Tam thiền thì tương ứng với Lạc, thọ. Ngoài ra, tất cả đều tương ưng với Xả thọ.

Sáu tu định như thế.

24. NGHĨA SÁU TAM-MUỘI

Nghĩa sáu Tam-muội như luận Thành Thật (quyển 15) định nghĩa. Sáu Tam-muội là:

- Tu nhất tướng vì một tướng.
- Tu nhất tướng vì nhiều loại tướng.
- Tu nhất tướng vì một tướng và nhiều loại tướng.

- Tu nhiều tướng vì nhiều thứ tướng.
- Tu các tướng vì một tướng.
- Nhiều thứ tướng tu vì nhiều thứ tướng và một tướng.

Tướng trạng thế nào?

Luận giải thích khác nhau.

Có Luận sư nói: Tu đệ Tứ thiền gọi là Nhất tướng tu; Tu năm định Thánh chi gọi là tu Chủng chủng tướng (tu nhiều loại tướng). Năm định Thánh chi như trên đã nói rộng.

Tu nhất tướng vì một tướng: Tu đệ Tứ thiền vì đắc quả A-la-hán.

Tu nhất tướng vì nhiều loại: Tu đệ Tứ thiền vì được năm thần thông.

Nhất tướng tu vì một tướng và nhiều loại: Tu đệ Tứ thiền vì được quả La-hán và năm thần thông.

Các thứ tu vì nhiều loại: Tu năm Thánh chi vì được năm pháp thần thông.

Tu nhiều loại tướng vì một tướng: Tu năm Thánh chi vì được quả La-hán.

Nhiều loại tướng tu vì nhiều loại tướng và một tướng: Tu năm Thánh chi vì được năm thần thông và quả La-hán.

Một nghĩa này, luận Thành Thật không lập, nên luận ấy bác rằng: Trong năm hành chi, ba chi trước vẫn là Bốn thiền của thế tục. Lúc được quả A-la-hán, trong Bốn thiền nương bất cứ một thiền nào. Vì sao nói tu Năm Thánh Chi được quả A-la-hán gọi là nhất tướng? Lại nữa, trong hai Thánh Chi Minh và Quán, nương ngay Quán cho được quả A-la-hán, không nương chi Minh. Nên biết không do tu năm Thánh chi để được nhất tướng.

Luận Thành Thật lập định, giữ một duyên gọi là tu nhất tướng, tâm tuệ thấy nhiều pháp khác nhau gọi là tu các thứ.

Tu một tướng vì một tướng: Luận nói nương định lại sinh thiền định, như từ Sơ thiền sinh Nhị thiền v.v...

Tu một tướng vì nhiều tướng: Nương định sinh tuệ.

Tu một tướng vì một tướng và nhiều tướng: Nương định sinh định và sinh trí tuệ.

Tu nhiều tướng vì nhiều tướng: Nương tuệ sinh tuệ, như văn sinh tư, như tư sinh tu.

Tu nhiều tướng vì nhiều tướng và một tướng: Nương tuệ sẽ sinh tất cả định tuệ.

Hỏi: Trong đây định tuệ sinh nhau là hữu lậu hay vô lậu?

Đáp: Luận không nói nhất định, giải thích có ba nghĩa:

Luận chung: Tất cả định tuệ năng sinh và sở sinh đều có cả hữu lậu và vô lậu.

Nói theo định tuệ hiển ẩn thì định chỉ thuộc về hữu lậu, tuệ chỉ vô lậu.

Nói theo định tuệ năng sinh, sở sinh ẩn hiển thì định tuệ năng sinh ẩn, hoàn toàn hữu lậu; định tuệ sở sinh hiển, hoàn toàn vô lậu.

Nghĩa sáu Tam-muội nói lược như thế.

25. NGHĨA SÁU NHIẾP

Nghĩa sáu nhiếp xuất xứ từ Luận Địa Trì. Duyên vật theo đạo gọi là nhiếp. Chỗ nhiếp khác nhau, một môn nói có sáu, sáu nhiếp gồm:

- Đốn nhiếp
- Nhiếp Tăng thượng
- Thủ nhiếp
- Nhiếp lâu
- Nhiếp không lâu
- Nhiếp sau

Trong sáu thứ này, ba thứ trước là theo hóa sự (việc giáo hóa) mà phân biệt. Trong ba thứ, thứ đầu là đốn trong sở hóa. Môn thứ hai trên thân năng hóa (người giáo hóa). Môn thứ ba việc giáo hóa tròn đủ. Ba thứ sau là tùy căn cơ mà phân biệt: Thứ đầu là hạ căn, kế đó là trung căn, loại sau là thượng căn, nên có sáu thứ.

Nhiếp Đốn: Đối với tất cả chúng sinh nghĩ là cha mẹ, tùy sức mình có thể dùng tất cả mọi thứ để làm an vui, lợi ích, đó gọi là Đốn nhiếp.

Nhiếp Tăng thượng: Bồ-tát ở chỗ tôn quý nhiếp lấy chúng sinh gọi là Tăng thượng nhiếp. Theo luận thì có ba thứ:

Vua khéo thâu nhiếp nhân dân.

Gia chủ khéo làm lợi ích cho thân thuộc.

Cha làm lợi ích cho các con bình đẳng không thiên vị.

Nhiếp lấy: Dùng tài sản và dùng giáo pháp nhiếp lấy chúng sinh.

Nhiếp lâu: Chúng sinh căn tánh yếu kém, giáo hóa lâu dài cho thuần thục.

Nhiếp không lâu: Chúng sinh căn cơ bậc trung dễ giáo hóa, mau được thanh tịnh.

Nhiếp sau: Chúng sinh thượng căn ở đời hiện tại có thể thanh tịnh được, giáo hóa đến cùng cực nên gọi là nhiếp sau.

Hỏi: Sáu thứ này, trong bốn nhiếp thuộc về tướng nào?

Đáp: Bốn nhiếp chung cả sáu thứ, không có tướng đối riêng.

Sáu nhiếp như thế.

26. NGHĨA BẢY THIỆN LUẬT NGHI

Chia làm bốn môn:

1- Nói về tướng
2- Khai - hợp - rộng - lược
3- Phân biệt đối cảnh
4- Chi nhân có, hay chẳng có

1. Nói về tướng:

Thiện vô tác gọi là luật nghi. Luật nghi một môn nói có bảy loại là:

Không sát sinh
Không trộm cắp
Không tà dâm
Không nói dối
Không hai lưỡi
Không nói ác
Không thêu dệt

Không sát sinh: Luận (luận Thập Địa quyển 4) nói có ba:

a- Lìa nhân. b- Lìa quả hạnh. c- Lìa đối trị.

Nhân lìa: Có hai:

Nhân Cộng: Các nghiệp tham, sân, si đều dùng đây làm nhân, nên gọi là Cộng.

Nhân Bất cộng: Lìa tâm giết, không chứa dao, gậy, v.v... Đây chỉ là nhân giết hại nên nói Bất cọng.

Hỏi: Nếu nói xa lìa tâm giết hại là lìa nhân. Vì sao trong luận nói là lìa quả?

Đáp: Tâm giết hại có chỗ so sánh không cố định. Nếu so sánh theo tham, v.v... thì là quả hạnh. Nếu so sánh ngay sự giết thì đó là nhân hạnh, nay nói theo môn sau là lìa nhân.

Lìa Quả: Chính là lìa nghiệp giết hại.

Lìa Đối trị: Tâm từ, tâm an ổn v.v...Từ ban cho vui, an cho pháp thiện. Dùng hai loại này trị được nghiệp giết hại nên gọi là lìa đối trị (đối trị mà lìa được nghiệp giết hại).

Không trộm cắp: Cũng có ba loại:

a-Lìa nhân . b- Lìa quả hạnh . c- Lìa đối trị

Lìa Nhân: Có hai:

- Lìa nhân cộng: Tham - sân - si

- Lìa nhân bất cộng: Tâm trộm và không có tài sản sinh sống. Nên Địa kinh nói tư sinh (tài sản) đầy đủ gọi là lìa nhân. Đầy đủ là thường tu tâm ít muốn biết đủ, không mong muốn điều gì, nên nói đầy đủ.

- Lìa Quả hạnh: Chính là lìa việc trộm

- Lìa Đối trị: Bố thí.

- Không dâm dục: Cũng có ba loại:

a- Lìa Nhân. b- Lìa Đối trị. c- Lìa Quả hạnh.

- Lìa Nhân: Có hai:

- Lìa cộng nhân: Tham - sân - si

Hỏi: Trong luận nói rằng tà dâm chỉ do tâm tham làm thành, nay tại vì sao nói lìa tham sân si là lìa nhân?

Đáp: Cuối cùng thành thì chỉ do tham, xa thì theo tham, sân, si khởi, cho nên lìa gọi chung là lìa nhân.

Lìa nhân bất cộng: Cái gọi là tâm dâm với người không phải vợ mình. Nên Địa kinh nói tự đủ với vợ, gọi là nhân lìa. Tự đủ thế nào? Nghĩa là ở đời hiện tại, phạm hạnh còn sót, tâm không tìm dục gọi là đủ với vợ mình. Vì tự đủ nên tâm không mong muốn, nên là nhân lìa dâm.

Lìa Quả hạnh: Chính là lìa nghiệp dâm.

Lìa Đối trị: Thường tu phạm hạnh, quán Bất tịnh, v.v...

Không nói dối: Luận giải thích có hai:

Lìa Đối trị: Nói thật, đối trị tâm nói dối.

Lìa Quả hạnh: Chính là lìa nói dối.

Y theo thật để nói đủ, cũng có ba thứ:

a- Lìa Nhân. b- Lìa Quả hạnh. c- Lìa Đối trị.

Lìa Nhân: Có hai:

Lìa cộng nhân: Tham, sân, si

Lìa nhân bất cộng: Tâm dối gạt người.

Lìa Quả hạnh: Chính lìa nói dối.

Lìa Đối trị: Thường tu lời chân thật.

Hỏi: Trong đây thật có đủ ba thứ lìa, vì sao trong luận chỉ nói hai?

Đáp: Để nêu miệng nói dễ phát, không cần nhân xa. Cho nên không nói lìa tham sân si làm lìa nhân. Lìa tâm dối người tuy là lìa nhân mà có thể đối trị tâm dối trá, trong đối trị đã nói nên không nói riêng. Nên Địa Luận (quyển 4) nói: Đối trị tâm nói dối là lìa nhân.

Không hai lưỡi: Cũng có ba thứ:
a- Lìa Nhân. b- Lìa Đối trị. c- Lìa Quả hạnh.
Lìa Nhân: Có hai:
- Lìa nhân cộng: Tham, sân, si
- Lìa nhân bất cộng: Lìa tâm phá hoại
Lìa Quả hạnh: Chính là lìa hai lưỡi.
Lìa Đối trị: Tu lời hòa hợp.
Không nói ác: Cũng có ba loại:
a- Lìa Nhân. b- Lìa Quả hạnh. c- Lìa Đối trị.
Lìa Nhân: Có hai:
Lìa nhân cộng: Tham, sân, si..
Lìa nhân bất cộng: Tâm xâm não
Lìa quả hạnh: Chính là lìa ác khẩu.
Lìa Đối trị: Thường tu nói lời mềm dịu.
Không nói thêu dệt: Cũng có ba loại:
a- Lìa Nhân. b- Lìa Quả hạnh. c- Lìa Đối trị.
Lìa Nhân: Có hai:
Lìa nhân cộng: Tham, sân, si
Lìa nhân bất cộng: Tâm thêu dệt
Lìa Quả hạnh: Chính lìa thêu dệt
Lìa Đối trị: Hằng tu lời chân chánh.

2. Nói về nghĩa khai hợp, rộng - lược:

Khai hợp bất định.

Tóm lại chỉ có thuộc về luật nghi Thiện.

Hoặc chia làm hai: Thân nghiệp và khẩu nghiệp, ba thứ trước là thân nghiệp, bốn loại sau là khẩu nghiệp.

Hoặc chia làm bảy, đầy đủ như vừa nói.

Hoặc chia làm hai mươi mốt: Bảy luật nghi này, mỗi thứ khởi theo tâm thượng, trung, hạ phẩm, cho nên nói chung có hai mươi mốt.

Hoặc lại chia ra làm sáu mươi ba: Hai mươi mối thứ trên, mỗi thứ theo ba thiện căn vô tham, vô sân, vô si mà khởi. Cho nên nói chung có sáu mươi ba.

Hỏi: Ba thiện thường theo nhau không hề lìa nhau, vì sao chia riêng thành sáu mươi ba?

Đáp: Ba thiện, thể tuy đồng thời nhưng tùy dụng mạnh yếu, chẳng phải không có trước sau. Như quán Bất tịnh là tánh Vô tham; quán Từ bi v.v... lại là tánh Vô sân; quán Nhân duyên v.v... là tánh Vô si. Ba thiện

đã có nghĩa khởi riêng, luật nghi sinh ra vì sao không khác? Cho nên chia ra sáu mươi ba thứ được.

Nếu theo Phàm Thánh Thiền địa khác nhau, cảnh giới khác nhau thì có vô lượng.

3. Đối cảnh mà nói:

Bảy luật nghi này khởi khắp tất cả cõi chúng sinh, nếu không như vậy thì luật nghi được thọ sẽ có thêm bớt.

Hỏi: Luật nghi khởi ở chỗ chúng sinh hiện tại, hay khởi chỗ chúng sinh ba đời?

Đáp: Luận giải thích khác nhau. Nếu theo Luận Thành Thật, thì khởi khắp chỗ chúng sinh ở ba đời. Duyên nó thì khởi được tâm thiện. Nếu theo Tỳ-đàm chỉ khởi chỗ chúng sinh hiện tại. Vì chúng sinh quá khứ, vị lai không thể giết, trộm, cho đến thêu dệt. Vì duyên này nên nó không phát luật nghi.

Hỏi: Nếu chúng sinh ở hiện tại được luật nghi, thì lúc chúng sinh hiện tại chết rồi, đáng lẽ mất luật nghi mới phải?

Đáp: Không mất, vì niệm niệm thường đối với chúng sinh hiện tại được luật nghi.

Hỏi: Đối với phi chúng sinh có được luật nghi chăng?

Đáp: Cũng được, nên luận Thành Thật nói: Phi chúng sinh được luật nghi thiện.

Hỏi: Duyên ngay phi chúng sinh số, có được luật nghi thiện chăng?

Đáp: Không được. Nên luận Thành Thật (quyển 9) nói: Phải nhờ chúng sinh được luật nghi thiện. Vì sao? Vì ở chúng sinh thì xa lìa tánh tội, còn ở phi chúng sinh thì xa lìa giá tội. Lìa tánh là gốc, cho nên được ở chúng sinh. Duyên ngay cỏ, v.v... thì không phát luật nghi.

4. Nói về chi nhân có hay không có:

Chi là bảy chi. Bắt đầu từ không sát sinh cho đến không thêu dệt, Nhân là tâm thượng, trung, hạ.

Hỏi: Bảy chi phải đủ mới được hay không đủ cũng được?

Đáp: Không nhất định. Giới của đại Tỳ-kheo phải đủ mới được, Sa di và người đời không đủ cũng được. Cho nên năm giới, tám giới, mười giới đều không đủ bảy chi.

Hỏi: Trong ba thứ nhân thượng, trung, hạ phẩm, phải đủ để phát sinh giới hay không đủ cũng được?

Đáp: Không nhất định. Hoặc có người dùng đủ tâm thượng, trung, hạ thọ giới tại gia, sa di mười giới, giới đại Tỳ-kheo, gọi là đủ nhân. Hoặc có người dùng thiên về tâm thượng phẩm thọ ba loại giới; hoặc trung, hoặc hạ, gọi là chẳng đủ. Vì chi và nhân này có đủ và chẳng đủ.

Trong Tạp Tâm có bốn câu phân biệt, thế nào là bốn?

Tất cả nhân không phải tất cả chi: Dùng tâm thượng, trung, hạ phẩm thọ năm giới, tám giới, mười giới. Nương đủ ba nhân gọi là tất cả nhân, Chỗ thọ chỉ lìa lỗi sát, đạo, dâm, vọng, nên không phải tất cả chi.

Tất cả chi chẳng phải tất cả nhân: Có người dùng ngay tâm thượng phẩm thọ giới cụ túc, hoặc trung, hoặc hạ. Giới thọ có đủ bảy chi, nên gọi là tất cả chi, không đủ ba tâm, gọi là chẳng phải tất cả nhân.

Tất cả nhân cũng đủ tất cả chi: Dùng đủ tâm thượng, trung, hạ phẩm thọ giới tại gia, mười giới Sa-di, giới đại Tỳ-kheo.

Chẳng phải tất cả nhân, chẳng phải tất cả chi: Dùng tâm hạ phẩm thọ giới tại gia và giới Sa-di, trung, thượng cũng vậy.

Bảy luật nghi thiện nói sơ lược như thế.

27. NGHĨA BẢY TỊNH

Chia làm hai môn:

1- Nói về tướng.

2- Phân biệt theo giai vị.

1. Nói về tướng:

Hạnh đức không cấu uế gọi là Tịnh. Nghĩa tịnh khác nhau, một môn nói có bảy loại, bảy loại là:

1- Giới tịnh. 2- Định tịnh cũng gọi là tâm tịnh

3- Kiến tịnh. 4- Độ nghi tịnh. 5- Đạo phi đạo tịnh.

Năm thứ tịnh trên. Đại thừa và Tiểu thừa có tên gọi giống nhau.

Theo Tiểu thừa:

6- Hạnh tịnh. 7- Hạnh đoạn trí tịnh

Nếu theo Đại thừa:

6- Hạnh đoạn. 7- Tư lương Bồ-đề phần pháp thượng thượng tịnh

Hai loại sau này gọi theo thuyết của Địa Kinh.

Giới tịnh: Ban đầu tu hành, từ giới lìa lỗi, nên nói Giới tịnh.

Do giới tịnh nên sinh ra định thanh tịnh, gọi là Định tịnh.

Vì định tịnh nên phát sinh trí tuệ chân thật, sinh rồi sẽ trừ thân kiến, gọi là Kiến tịnh.

Dứt được nghi ngờ gọi là Độ nghi tịnh.

Lìa được giới thủ, biết tuệ vô lậu là chân đạo giới, đồng với phi đạo gọi là đạo Phi đạo tịnh.

Trong hai loại sau, nếu y theo Tiểu thừa:

Duyên ở đế lý, tiến tu tập sở hành gọi là Hạnh tịnh.

Hành tột cùng sạch hết chướng gọi là Hạnh dứt trí tịnh.

Nếu theo Đại thừa:

6. Tùy đạo dứt chướng gọi là Hạnh dứt.

Y hạnh đoạn này hướng về cảnh Phật gọi là Tư lương Bồ-đề thượng thượng tịnh.

Loại đầu tiên trong bảy thứ tịnh là Giới học.

Một loại kế là Định học.

Năm loại sau là Tuệ học.

2. Nói theo giai vị:

Hạnh thật đều thông, tùy theo tướng ẩn hiển thì chẳng phải không có giai vị khác. Tướng khác thế nào?

Theo Tiểu thừa: Hai loại đầu ở tại Kiến đạo trở xuống, ba loại tiếp theo ở trong Kiến đạo. Loại tiếp theo thuộc Tu đạo, loại sau cùng là Vô học.

Hỏi: Vì sao trước Kiến đạo lại nói về giới, định?

Đáp: Ngoại phàm lỗi thô nếu không có giới thì không ngăn được nên trước nói về giới. Thánh đạo xuất thế không có định thì không thể sinh, nên kế là nói về định.

Hỏi: Vì sao ba loại kế lại thiên về Kiến đạo?

Đáp: Vì trong Kiến đạo dứt ba kiết, thành tựu ba tịnh nên nghiêng về trong đây. Ba kiết nào? Là thân kiến, giới thủ và nghi. Dứt thân kiến nên được Kiến tịnh; Dứt tâm nghi nên được Độ nghi tịnh; Dứt giới thủ nên được Đạo phi đạo tịnh.

Hỏi: Bậc Thánh lúc nhập Kiến đạo, mười sử đều dứt, vì sao nói rằng chỉ dứt ba kiết?

Đáp: Như kinh Niết-bàn giải thích: Vì ba loại này nặng, nên nói nghiêng về chúng. Như người đời nói vua đến, vua đi. Nặng nên nghiêng về để nói. Lại, trong mười sử, năm kiến và nghi chỉ chướng kiến đế; lúc vào Kiến đạo, hoàn toàn dứt. Còn tham, sân, si, mạn chướng cả Kiến và Tu, lúc vào Kiến đạo dứt chúng chưa sạch. Năm kiến và nghi trong kiến dứt sạch nên gọi tên là dứt. Tham, sân, si mạn không dứt sạch nên không gọi là dứt. Trong năm kiến, nghi dứt. Ba sử là gốc và ba sử là tùy. Thân

kiến là gốc, biên kiến là tùy; Giới thủ là gốc, kiến thủ là tùy; tâm nghi là gốc, tà kiến là tùy. Nói dứt ba gốc, ba tùy cũng vậy. Nên trong kinh luận nói nghiêng về Kiến đạo dứt trừ ba kiết.

Vì sao hạnh tịnh nghiêng về tu đạo? Vì trong vị này, duyên ở đế lý hướng về hạnh tu.

Vì sao hạnh dứt nghiêng về Vô học? Vì đạo Vô học đã lìa sạch chướng.

Theo Đại thừa, năm thứ đều đồng với trước. Hai thứ sau ở trong vị Tu đạo. Theo Tu đạo có chung, có riêng. Chung thì trong tất cả địa, có nghĩa trừ chướng đều gọi là dứt Hạnh. Có nghĩa trên cầu, đều gọi là Tư lương. Trong đây chia ra bắt đầu từ Nhị địa cho đến Thất địa tu đạo dứt chướng gọi là dứt Hạnh. Bát địa trở lên trong dòng nước pháp, thú hướng cảnh Phật, gọi là Tư lương thượng thượng tịnh.

Bảy tịnh như thế.

28. NGHĨA BẢY THỨ TÀI SẢN

Bảy thứ của cải: Khéo léo hay đầy đủ bảy thứ của cải nên gọi là bảy thứ tài sản. Tài chia khác nhau, một môn nói có bảy thứ. Bảy thứ gồm những gì?

1- Tín. 2- Giới. 3- Thí.

4 - Văn. 5- Tuệ. 6- Tàm. 7- Quý.

Nghĩa này như trong chương Thập Tạng (quyển 14) ở sau sẽ phân biệt rộng.

Bảy tài sản là như thế.

29. NGHĨA BẢY ĐẠI THỪA

Bảy thứ Đại thừa xuất xứ từ luận Địa Trì; Chuyên chở thông suốt gọi là Thừa. Trong thừa không thêm gì được gọi là Đại, Đại thừa thì khác, một môn nói bảy, bảy thứ Đại thừa là:

1- Pháp đại, 2- Tâm đại, 3- Giải đại.

4- Tâm tịnh đại, 5- Chúng cụ đại, 6- Thời đại, 7- Đắc đại.

Sáu loại trước là nói đại theo nhân. Một loại sau, là nói đại theo quả. Trong nhân, một loại đầu là nhân pháp, năm loại sau là nhân hạnh.

Pháp đại: là Tạng mười hai bộ kinh, Phương Quảng Đại Thừa, về hơn khế kinh khác nên gọi là Pháp đại.

Hỏi: Trong pháp nói chung cả lý và giáo. Vì sao trong đây nói nghiêng về giáo pháp?

Đáp: Thật có thông, nhiếp chỉ theo lời nên không nói riêng.

Tâm đại: Phát tâm Vô thượng Bồ-đề, siêu vượt nguyện khác nên nói là Tâm đại.

Giải đại: Hiểu tạng Bồ-tát Phương Quảng hơn sự hiểu biết khác, gọi là Giải đại. Tâm và Giải này ở Địa tiền.

Tịnh tâm đại: Trong Sơ địa, quán Giải, Hạnh, Trụ, nhập Hoan hỉ địa, chứng tâm, giải nhiễm, gọi là Tịnh tâm đại.

Chúng cụ đại: Từ Nhị địa cho đến Thất địa, tu tập nhiều công đức trí tuệ, đầy đủ hướng về Bồ-đề, gọi là Chúng cụ đại.

Thời đại: Bát địa trở lên đến Thập địa, qua ba tăng-kỳ kiếp, đầy đủ mọi hạnh gọi là Thời đại.

Đắc đại: Như Lai địa được quả Bồ-đề không có gì bằng, huống chi là vượt hơn, nên nói Đắc đại.

Bảy Đại thừa nói sơ lược như thế.

30. NGHĨA BẢY ĐỊA

Chia làm ba môn:

1- Giải thích tên gọi.
2- Nói về thể.
3- Nói về tướng.

1. Giải thích tên gọi :

Nghĩa bảy địa xuất xứ từ luận Địa Trì. Năng sinh gọi là Địa, Địa vị khai hợp rộng lược khó nhất định. Nay y cứ một môn, hãy nói về bảy địa.

Địa vị Chủng tánh
Địa vị Giải hạnh
Địa vị Tịnh tâm
Địa vị Hành tích
Địa vị Quyết định
Địa vị Quyết định hạnh
Địa vị Rốt ráo.

- Địa vị Chủng tánh: Tập chủng và Tánh chủng đồng gọi là Chủng tánh. Hạnh bổn đạt lập, sinh ra nhân quả nên gọi là Chủng. Nghĩa chủng không hoại, gọi là Tánh. Dùng tánh phân biệt địa nên gọi là Chủng tánh địa.

- Giải hạnh địa: Nương Chủng tánh trước khởi tu phương tiện hướng nhập xuất thế, đối với đạo xuất thế hiểu rồi mà thực hành nên gọi là Giải hạnh. Dùng giải để phân biệt địa, gọi là Giải hạnh địa.

- Tịnh tâm địa: Ở Sơ địa, quá Giải Hạnh Trụ và Hoan Hỉ địa, chứng tâm lìa cấu, gọi là tịnh tâm. Lại, đối với Bồ-đề có lòng tin trong sạch, hy vọng cũng gọi là tịnh tâm, dùng đây để phân biệt địa, gọi là Tịnh tâm địa.

- Hành tích địa: Nhị địa trở lên cho đến Thất địa khởi tu đạo gọi là hành tích. Dùng hành để phân biệt địa gọi là Hành tích địa.

- Quyết định địa: Ở Bát địa tại dòng nước pháp quyết định hướng đến Vô Thượng Bồ-đề gọi là Quyết định địa.

- Quyết định hạnh: Ở Cửu địa, nương quyết định trước thượng thượng tăng tiến gọi là Quyết định hạnh địa.

- Tất cánh địa: Đệ Thập địa và Như Lai địa. Ở đệ Thập địa, nhân hạnh viên mãn. Trong Như Lai địa quả đức tròn đầy cùng cực. Vì nghĩa này nên đồng gọi là Tất cánh. Vì nói theo một môn, nếu theo môn khác thì nhân quả khác.

Danh nghĩa như thế.

2. Nói về thể :

Các địa đều dùng hạnh đức làm thể. Hạnh môn khai hợp rộng lược không nhất định.

Chung thì chỉ một hạnh.

Hoặc chia làm hai: Chứng hạnh và A-hàm hạnh.

Rộng như trên đã nói.

Lại, theo phước trí cũng chia làm hai.

Hoặc chia làm ba: Chứng, Trợ và Bất trụ, Cũng nói như trên.

Giới, định, tuệ cũng được chia làm ba.

Hoặc chia làm bốn: Văn, Tư, Tu, Chứng.

Hoặc nói là sáu: Sáu Ba-la-mật.

Hoặc chia làm mười: Mười Ba-la-mật.

Lại nữa, tín v.v... cũng được chia làm mười.

Hoặc lại chia làm ba mươi bảy phẩm.

Rộng thì vô lượng.

Thể tánh như thế.

3. Nói về tướng:

Địa vị khai hợp, rộng lược không nhất định.

Nhiếp gọn chỉ có hai:

1- Tín địa, 2- Chứng địa.

Bồ-tát Địa tiền ở Đạo xuất thế tin thuận thú hướng gọi là Tín địa.

Sơ địa trở lên chứng thật tướng nên gọi là Chứng địa.

Hoặc chia làm ba, như luận Địa Trì nói:

- Chủng tánh trì ở Chủng tánh địa.
- Phát tâm trì ở Giải hạnh địa
- Hành phương tiện trì ở Sơ địa trở lên.

Hoặc chia làm bốn:

- Phương tiện đạo ở tại Địa tiền,
- Kiến đạo ở Sơ địa.
- Tu đạo ở Nhị địa trở lên.
- Vô học đạo ở Phật địa.

Hoặc chia làm năm: Trong bốn loại trước, chia Phương tiện đạo thành hai loại riêng là Chủng tánh và Giải hạnh, nên có năm loại.

Hoặc chia làm sáu, như Địa Trì nói:

- Chủng tánh địa
- Giải hạnh địa
- Tịnh tâm địa
- Hạnh tích địa
- Quyết định địa: Bát địa, Cửu địa
- Tất cánh địa: Thập địa.

Trong kinh Niết-bàn nói các Bồ-tát Lục trụ, là nói theo đây.

Hoặc lại nói bảy, rộng như trên đã giải thích. Trong sáu loại trên, chia Quyết định địa thành Quyết định và Quyết định hạnh, nên có bảy loại.

Cũng được chia làm tám: Trong bảy loại trước, chia Chủng tánh địa thành Tập chủng và Tánh chủng riêng, nên có tám.

Cũng được chia làm chín: Trong tám loại trước, chia Tất cánh địa thành Tất cánh và Như Lai địa, nên có chín loại.

Hoặc chia thành mười ba, như trong Phẩm Trụ của luận Địa Trì nói: Trên mười địa kia thêm Chủng tánh trụ, Giải hạnh trụ và Như Lai trụ, nên có mười ba.

Cũng được chia ra thành mười bốn: Trong mười ba loại trước, chia Chủng tánh trụ thành Tập chủng và Tánh chủng, nên có mười bốn.

Trong kinh có chỗ nói bốn mươi hai Hiền Thánh.

Rộng thì vô lượng.

Những loại này rộng lược mỗi thứ tùy một thích hợp, nay chỉ nói bảy.

Bảy địa như thế.

31. NGHĨA TÁM TRAI GIỚI

Chia làm bảy môn:

1- Giải thích tên gọi, nói về số.
2- Nói về tướng.
3- Được đủ nhân duyên.
4- Phân biệt giới thú.
5- Phân biệt hình báo.
6- Phân biệt đối cảnh.
7- Nghĩa thọ trì.

1. Định nghĩa

Tám trai giới là: Không sát sinh, không trộm cắp, không dâm, không nói dối, không uống rượu, không ca múa hát xướng, không mặc áo xông hương, không nằm giường cao rộng, không ăn quá ngọ. Đó là tám giới. Những điều này ngăn cấm nên gọi là Giới, trong sạch gọi là Trai.

Hỏi: Trong năm giới nói không tà dâm, nay ở đây vì sao nói thẳng là không dâm?

Đáp: Năm giới là người tại gia trì giới tại gia, chỉ cấm tà dâm, không cấm với vợ mình, vì thế nên chỉ nói không tà dâm. Nói về tám giới là người tại gia được trì giới xuất gia, chẳng những cấm tà mà vợ mình cũng cấm, nên nói chẳng dâm.

Hỏi: Trong đây chỗ lìa có chín, vì sao chỉ nói tám giới?

Đáp: Có lý do. Nếu theo Tỳ-đàm thì không mặc áo xông hương, không nằm giường cao, hai loại này đồng khởi từ chỗ trang nghiêm nên hợp thành một, vì thế nói tám. Nếu theo luận Thành Thật và luận Đại Trí thì tám loại trước là giới, một loại sau là trai. Giới, trai hợp lại nói chung, cho nên gọi là tám trai giới.

2. Nói về tướng:

Trong đây có năm loại:

Phân biệt Thể đủ: Ăn không quá ngọ là trai, cũng là trai chi. Ngoài ra là trai chi mà không phải là trai. Như tám chánh đạo, Chánh kiến là đạo cũng là đạo chi mà không phải là đạo, ở đây cũng như thế, vì không giết hại là pháp ngăn ác, cấm tội để giúp thành tựu trai.

Trong pháp giúp trai, khác nhau không đồng nên gọi là trai chi, chẳng phải pháp đoạn thực nên không gọi là trai. Không ăn quá ngọ là pháp đoạn thực nên gọi là trai, khác bảy loại trước nên gọi là Trai chi.

Phân biệt tánh ngăn ngừa: Bốn loại trước là lìa bỏ tánh ác, chẳng uống rượu v.v... là lìa bỏ tội ngăn ngừa (giá tội).

Hỏi: Tánh ác có bảy thứ. Bắt đầu từ sát sinh cho đến thêu dệt, sao không lìa đủ mà chỉ lìa bốn thứ trước?

Đáp: Vì thêu dệt, v.v... khó có thể ngăn giữ, người tại gia khó có thể bỏ được. Nên luận (Tạp Tâm, quyển mười) nói rằng: Người xuất gia còn không lìa được, huống chi tại gia. Lại, thêu dệt chẳng ứng với pháp nên gọi chung là nói dối. Chỉ bỏ nói dối, những thứ còn lại đều theo nên chẳng nói riêng. Lại bốn thứ trước nặng nên nói nghiêng về đó, các thứ khác nhẹ, cho nên không nói.

Hỏi: Tội ngăn ngừa khác nhau vô lượng sao không nói lìa mà chỉ nói bỏ uống rượu, v.v...

Đáp: Cũng vì những lỗi khác người tại gia khó ngăn giữ, lại uống rượu v.v... sinh ra lỗi nặng nên chỉ nói bỏ, lỗi khác nhẹ do đó không nói.

Phân biệt Đạo - Phước: Như luận Thành Thật (quyển chín) nói: bỏ năm lỗi trước là nhân duyên phước, lìa ba tội sau là nhân duyên đạo.Vì người tại gia chưa thể đắc đạo, cho nên chỉ nói nhân duyên đạo. Chung thì bằng nhau.

Phân biệt theo cụ: Cụ là ba nghiệp.

Không sát sinh, không trộm cắp, không dâm dục, không uống rượu, không mặc áo xông hương, không nằm giường cao, không ăn quá ngọ là thân nghiệp.

Không nói dối là khẩu nghiệp.

Không ca múa chung cả nghiệp thân và miệng.

Phân biệt Sở phòng: Y như Luận Tỳ-đàm (Tạp Tâm quyển 10), bốn giới chi đầu lìa bỏ tánh ác. Không uống rượu là chi không buông lung, lìa nhân duyên buông lung. Ngoài ra là trì chi, lìa các lỗi về giá (ngăn ngừa). Trong Luận Thành Thật cũng chia làm ba, tên gọi là chẳng khác. Luận này nói: Bốn loại đầu xa lìa thật ác. Không uống rượu là cửa bỏ các điều ác, Ngoài ra xa lìa nhân duyên buông lung.

3. Nói về nhân duyên được giới khác nhau:

Theo Luận Tỳ-đàm có tám nhân duyên, nên kệ ấy nói:

Là Ưu-ba-bà-tố
Thọ, thời, tha hai thuyết
Cụ túc, một ngày đêm
Lìa trang sức oai nghi.

Ưu-ba-bà-tố là nhân duyên thứ nhất, tám giới này là Ưu-bà-tắc thọ, chẳng phải người xuất gia. Vì người xuất gia có thể thọ trì giới suốt đời.

Thọ là nhân duyên thứ hai: Tám giới này hễ thọ là được, không đồng thiền giới, giới vô lậu, v.v...

Thời là nhân duyên thứ ba: Tám giới này thọ lúc sáng sớm, không được thọ vào lúc khác vì muốn cho đầy đủ một ngày đêm. Trong Luận Thành Thật (quyển 9) nói: Tùy lúc nào cũng đều thọ được cả.

Tha là nhân duyên thứ tư, nói tám giới phải từ người khác nhận, tự thệ không được. Luận Thành Thật thì nói khác. Luận ấy nói: Nếu lúc không có người thì tâm niệm miệng nói cũng thọ được.

Hai thuyết là nhân duyên thứ năm tám giới này phải có hai thuyết mới được. Giới sư trước dạy, người thọ theo sau; giới sư trước hỏi, người thọ sau đáp. Đó là hai thuyết. Luận Thành Thật khác với đây, luận ấy nói: Tự mình không hiểu nên phải có thầy dạy cho, nếu người tự hiểu, đâu cần thầy dạy? Vì thế nên không cần hai thuyết.

Cụ túc là nhân duyên thứ sáu tám giới này thọ đủ thì gọi là đắc, không được thọ từng phần. Trong Luận Thành Thật nói không đủ cũng được. Nên luận ấy (quyển 9) nói: Tùy khả năng thọ được bao nhiêu giới không cố định.

Một ngày đêm là nhân duyên thứ bảy, nói tám giới này thời gian chỉ một ngày đêm không thêm, không bớt. Luận Thành Thật thì khác, nên luận ấy nói: Nếu nói tám giới nhất định một ngày đêm thì việc này không đúng. Tùy thời nhiều ít, hoặc có thể nửa ngày cho đến một tháng, thì có lỗi gì?

Lìa trang sức oai nghi là nhân duyên thứ tám, mục đích tám giới này là lìa bỏ những vật trang sức trên thân, phương tiện thọ trì, vì người tại gia tùy phần tu học giới xuất gia.

Luận tuy khác nhau nhưng người thọ nên y theo Luận Tỳ-đàm mà thọ vì phần nhiều đồng với lời của các kinh.

4. Y theo cõi, đường phân biệt tướng:

Cõi là ba cõi. Cõi Dục được thọ chẳng phải hai cõi trên đường là năm đường, theo Luận Tỳ-đàm, người trong ba thiên hạ được thọ tám giới vì tâm hiểu biết có năng lực mau lẹ, không chung cho đường khác và người cõi Uất-đơn-việt. Nếu theo Luận Thành Thật thì người, trời, quỷ, súc sinh đều thọ được. Nên Luận ấy nói: Phần nhiều như Thiên đế, loài rồng, vv.cũng được thọ, không hạn cuộc ở loài người.

5. Y theo hình báo phân biệt tướng:

Theo Luận Tỳ-đàm, nam nữ đều thọ được, thân hình khác không được. Trong Luận Thành Thật nói hoàng môn, hai hình chẳng thể thành nam v.v...đều thọ được, chẳng hạn cuộc nam nữ.

6. Đối giới nói về chung riêng:

Nên biết tám giới khắp đối với tất cả chúng sinh mà được, không được duyên riêng.

Hỏi: Là ở bên tất cả chúng sinh hiện tại được hay ở bên chúng sinh ba đời được?

Luận giải thích khác nhau. Nếu theo Luận Tỳ-đàm, chỉ ở bên chúng sinh hiện tại mà được. Trong luận Thành Thật nói khắp đối với chúng sinh ba đời mà được. Chúng sinh ở quá khứ vị lai tuy không thể giết, không thể trộm, v.v...mà duyên cũng khởi được thiện, ác.

7. Nói về nghi thức thọ trì tám giới:

Người muốn thọ giới trước phải khởi tâm nhàm chán sinh tử và có ý cầu Niết-bàn, sau đó mới thọ. Vì pháp thọ này là của người xuất thế.

Cách thọ thế nào?

Ngày thứ sáu vừa hết, lúc sáng sớm đến chỗ giới sư, trước lễ Tam bảo, kế lạy giới sư. Ở trước giới sư quỳ gối chấp tay, đầu tiên sám hối các tội, sau đó thọ giới. Giới sư dạy cho ba pháp quy y Tam bảo, ba lần đọc quy y xong, cho thọ năm giới đồng với giới sa-di. Sau đó, nêu các pháp đã kể trên.

Hỏi: Có thể giữ được không.

Nói: "Một, không sát sinh là giới của Ưu-bà-tắc (nếu là người nữ thọ nên nói Ưu-bà-di) từ lúc này cho đến sáng ngày mai, thọ một ngày một đêm như chư Phật, có giữ được không?" Người thọ nên đáp: "Giữ được". Như thế cho đến "không quá ngọ ăn". Hỏi đáp giống như thế. Một lần là đủ. Xong đảnh lễ lui ra. Pháp giữ gìn đồng với giới xuất gia. Đồ trang sức nên cởi cất, nam nữ không được ở cùng phòng.

Tám giới như thế.

ĐẠI THỪA NGHĨA CHƯƠNG
QUYỂN 12
(HẾT)

■

ĐẠI THỪA NGHĨA CHƯƠNG

QUYỂN 13

NHỮNG TỊNH PHÁP TỤ TRONG NHÂN PHÁP

- Quyển này có chín môn:

1- Nghĩa tám thiền định.
2- Nghĩa tám giải thoát.
3- Nghĩa tám thắng xứ.
4- Nghĩa tám hành quán.
5- Nghĩa tám điều giác ngộ của các bậc đại nhân.
6- Nghĩa tám pháp nhiếp ma ha diễn.
7- Nghĩa chín định thứ đệ.
8- Nghĩa chín tưởng quán.
9- Nghĩa chín đoạn tri.

1. NGHĨA TÁM THIỀN ĐỊNH:

Trong đây chia làm bốn môn.

1- Giải thích chung về tám thiền.
2- Giải thích riêng về tám thiền.
3- Nói về định cụ.
4- Nói về định nạn.

1. Giải thích chung: Chia làm tám môn:

1. Giải thích tên, nói về tánh.

2. Định riêng các địa và nói về Vị, Tịnh, Vô lậu, v.v... khác nhau.

3. Chi nhân có và không.

4. Chỗ diệt khác nhau.

5. Đắc xả Thành tựu

6. Nhập duyên khác nhau.

7. Phân biệt bốn duyên.

8. Đại - Tiểu khác nhau.

1. Giải thích tên, nói về thể tánh:

Trước nói về tên: Tên chia ra khác nhau, lược có bảy thứ:

1- Thiền, 2- Định, 3- Tam-muội, 4- Chánh thọ

5- Tam-ma-đề , 6. Xa-ma-tha, 7- Giải thoát cũng gọi là Bối xả.

Thiền: Là tiếng Phạm, Hán dịch là Tư duy tu tập, cũng gọi là Công đức tùng lâm.

Tư duy tu: Đặt tên theo nhân, ở trong cảnh giới định suy nghĩ trù tính gọi là Tư duy.

Tâm tư duy dần dần tiến, gọi là tu tập. Nói theo khắc định thì gọi là Tư duy tu tịch. Nói theo đương thể thì cái tâm của Thiền Định đang thủ lấy sở duyên, gọi là Tư duy Tâm tư (duy) tăng tiến gọi là Tu tập.

Công đức tùng lâm: Từ quả mà có tên, trí tuệ, thần thông, bốn vô lượng v.v... là Công đức. Các công đức chứa nhóm gọi là Tùng lâm, định sinh ra công đức đó, nhân đặt tên theo quả, cho nên gọi là Công đức tùng lâm.

Định: Ngay thể đặt tên, tâm trụ một duyên lìa tán loạn dao động gọi là Định.

Tam-muội: Là tiếng Phạm, Hán gọi Chánh định, Định như trước đã giải thích, lìa tà loạn nên nói là Chánh.

Chánh thọ: Đồng với giải thích trước, chấp nhận pháp gọi là Thọ.

Tam-ma-đề: Là tiếng Phạm. Tam-ma, Tam-muội vốn là một tên, do lưu truyền nên âm có khác nhau, Hán dịch là Chánh định, định dụng hiện tiền gọi là Tam-ma-bạt.

Xa-ma-tha: Cũng là tiếng Phạm, Hán dịch là Chỉ, nhiếp tâm trụ duyên gọi là Chỉ.

Giải thoát: Chỉ cho sự dứt hết trói buộc.

Bối xả: Xa lìa lỗi lầm nên gọi là Bối xả. Lại, Ngài Long Thọ (Đại Trí Độ Luận, quyển 21, phần đầu) nói: Bối là Tịnh năm dục, xả là lìa bỏ tâm chấp trước gọi đó là Bối xả.

Hỏi: Pháp mang những tên này là một hay khác?

Đáp: Có chung và riêng. Bàn chung thì tất cả Thiền định đều có đủ tên này. Trong đây chia riêng thì kinh luận khác nhau.

Theo như Luận Tỳ-đàm (Tạp Tâm, phẩm Trí, thứ 6) thì Bốn Thiền gọi là Thiền; Tám Giải thoát gọi là Bối xả; Bốn định vô sắc, Diệt tận, Vô tưởng đều gọi là Chánh thọ. Không, Vô tướng, Vô nguyện gọi là Tam-ma-đề. Nên luận kia nói: Các Thiền và Bối xả, Chánh thọ, Tam-ma-đề. Dùng bốn tên này để phân biệt các Định.

Nếu y theo Luận Thành Thật (thứ 15): Bốn Thiền là Thiền, Bốn Không là Định, tám giải thoát là Giải thoát. Dụng của tất cả Thiền định hiện ở trước hiện tại tiền gọi là Tam-ma-đề. Dùng bốn tên này để gọi các Định.

Nếu y theo Địa luận (quyển 5): Bốn Thiền gọi là Thiền. Bốn định Vô Sắc gọi là Giải thoát. Bốn Tâm vô lượng là Tam-muội. Năm thần thông là Tam-ma-đề. Dùng bốn tên này để gọi riêng các Hành. Lại phân biệt thêm Bốn Thiền gọi là Thiền, Bốn Không gọi là Định; Không, Vô tướng, Vô nguyện gọi là Tam-muội, vì được lý tương ưng gọi là Chánh định. Diệt tận, Vô tưởng gọi là Chánh thọ, vì ở đây không có thân tâm thâu nhận các pháp. Bốn Tâm vô lượng gọi là Tam-ma-đề, vì trong chúng sinh duyên có dụng hiện tiền. Tám Giải thoát gọi là Giải thoát, vì dứt hết phần hạ phược, lại vì trái với những lỗi lầm thuộc hạ phẩm, nên gọi là Bối xả. Tất cả Thiền định ban đầu dùng phương tiện tu tập để dừng ý trụ duyên gọi là Xa-ma-tha.

Danh tự như thế.

Nói về thể tánh: sở thuyết của các tông khác nhau.

Nếu theo Luận Tỳ-đàm: Tám Thiền định này lấy định số làm thể, tâm tâm pháp khác tương ưng với Định, là quyến thuộc của Định, nên gọi chung là Định.

Nếu theo Luận Thành Thật: Chỉ lấy tâm làm thể, không nói ngoài tâm có Định số riêng, nên luận đó nói rằng: Nếu do Định số khiến tâm an trụ, thì Định số lẽ ra cũng do duyên khác mà được an trụ, nhưng Định số kia tự nó trụ duyên, không từ nơi khác mà trụ. Tâm cũng như vậy, tự hay trụ duyên đâu từ Định số, nên biết luận này chỉ lấy tâm làm Thể. Trong pháp Đại thừa tâm có thô tế, y theo tâm để nói về Định, khác nhau không đồng. Không đồng thế nào? Tâm có ba thứ: Sự thức, Vọng thức và Chân thức.

Định trong Sự thức lấy Định số làm Thể, đồng với luận Tỳ-đàm. Nên Ngài Long Thọ nói: Thí như ao nước cho voi lội xuống thì đục, bỏ hạt Minh Châu vào đó thì nước sẽ lóng trong. Tâm cũng giống như thế, phiền não vào tâm thì tâm bị khuấy đục; Định số vào tâm thì tâm được lóng trong. Kinh Niết-bàn (Phẩm Sư Tử Hống thứ 27) cũng nói: Định số của tâm sở trong Thập Đại Địa minh nói đồng với Luận Tỳ-đàm.

Định trong Chân thức: Chỉ tâm làm Thể, lại không có số khác. Nên Kinh Duy-ma nói: Nếu lìa tất cả số thì tâm như hư không.

Định trong Vọng thức nghĩa gồm cả hai. Thô thì dùng Định số kia làm thể, tế thì chỉ dùng tâm thức làm thể. Ở đây làm sao biết? Như

ngài Mã Minh nói: Trong thức thứ bảy, nghĩa chia sáu thứ, từ Vô minh địa đến Tương Tục thức. Trong sáu lớp này, bốn lớp căn bản ngoài tâm không số. Định trong bốn lớp này, chỉ tâm làm Thể. Hai lớp sau tâm khác với số. Định trong hai lớp này thì lấy Định số làm Thể, thể tánh như thế.

2. Lập riêng các Địa và nói về Vị, Tịnh, Vô lậu v.v... khác nhau: Có ba nghĩa.

- Nói về tướng Thiền địa.
- Nêu rõ Vị, Tịnh, Vô lậu v.v... khác nhau.
- Theo Thiền địa nêu rõ nghĩa của Vị, Tịnh v.v... thông và cuộc.

Thiền địa như thế nào? Tông phân chia khác nhau, sự giải thích đều khác nhau.

Theo Luận Tỳ-đàm: Nhiếp ngọn về gốc, Thiền địa có tám, đó là: Bốn Thiền, bốn Định vô sắc. Chia ngọn khác gốc, thì Thiền địa có mười, nghĩa là: Tám Thiền, Vị lai và Trung gian. Tám Thiền có thể tự biết.

Vị lai Thiền: Là Định phương tiện của Sơ thiền. Khi từ cõi cõi Dục hướng về Sơ thiền thì tu tập chín Vô ngại và chín đạo Giải thoát, dứt kiết sử của cõi Dục sau chứng được Định thể của Sơ thiền. Chín Vô ngại, Chín đạo Giải thoát đưa đến được Định thể căn bản, nên gọi là Vị lai, vì chưa đến được định căn bản, nên Trung Luận cũng gọi là Vị Chí Thiền.

Trung gian Thiền: Khi từ Sơ thiền hướng đến Nhị thiền, bỏ giác còn quán gọi là Trung gian Thiền.

Hỏi: Trong đó khi, trừ giác, thì dùng cái gì để đối trị?

Đáp: Trong đó dùng phương tiện nội tịnh của Nhị thiền để đối trị. Nên Địa luận nói: Nội tịnh đối trị Diệt giác quán thiền.

Hỏi: Trong đây có Sơ thiền quán, lại có phương tiện nội tịnh của Nhị thiền, vậy dùng cái gì làm Trung gian thiền?

Đáp: Chính là dùng pháp quán còn sót lại (tàn quán) của Sơ thiền làm thể của Trung gian, vì cùng với định Sơ thiền đồng thọ quả báo ở một chỗ.

Hỏi: Nếu dùng tàn quán của Sơ thiền làm thể Trung gian, mà không dùng phương tiện nội tịnh của Nhị thiền làm Trung gian thì phương tiện giác quán của Sơ thiền dứt trừ kiết sử của cõi Dục, lẽ ra nên dùng tàn kiết của cõi Dục làm Vị lai thiền, chứ không dùng phương tiện giác quán của Sơ thiền làm Vị lai thiền?

Đáp: Không được, vì tàn kết của cõi Dục không phải Định pháp,

không được nói là Vị lai thiền, vì tàn quán của Sơ thiền là thiền pháp, nên nói là Trung gian.

Hỏi: Vị lai và Trung gian thiền, trong tám Thiền địa thuộc về địa nào?

Đáp: Hai loại này là Định quyến thuộc của Sơ thiền, thuộc về Sơ thiền.

Hỏi: Vì sao trong Sơ thiền chia riêng hai thứ này, còn các thiền khác thì không như thế?

Đáp: Vì ở Sơ thiền phải dùng nhiều công sức để xả bỏ những lỗi lầm của cõi Dục, nên lập Vị lai làm chỗ dừng, các địa khác không như thế, nên bỏ chẳng lập. Lại khi từ Sơ thiền hướng đến Nhị thiền, có hai lỗi là có giác có quán, trừ giác còn quán nên lập Trung gian. Các thiền khác chỉ có một lỗi. Chỗ trừ sạch tức là Thiền địa sau, nên không có Trung gian.

Nếu theo Luận Thành Thật: Nhiếp ngọn về gốc thì Thiền địa có chín, là tám Thiền và Tam-muội Như điện trong cõi Dục. Nên Luận Thành Thật (quyển 15) nói. Như Kinh Tu-thi-ma chép: cõi Dục lại có Tam-muội Như điện. Chia ngọn khác gốc, Thiền địa có mười, trong Sơ thiền chia ra Trung gian, chung với địa khác là mười. Nên Luận Thành Thật nói: Phạm vương chứng Sơ thiền thì sẽ đến Trung gian. Tam-muội Như điện trong Luận Tỳ-đàm không nói đến. Vị lai thiền. Luận Thành Thật không nói, vì cái thấy khác nên như thế.

Trong pháp Đại thừa: Nhiếp ngọn về gốc, Thiền địa có chín, đồng với luận Thành Thật. Chỗ nói khác là: Luận Thành Thật chỉ nói trong cõi Dục có định Điện quang, không có Tam-muội khác. Đại thừa nói rằng: Trong cõi Dục có vô lượng định. Nên Ngài Long Thọ (Đại Trí Độ Luận, quyển 26) nói: Đức Phật thường trụ trong định cõi Dục, gọi là Vô bất định (chẳng lúc nào không định).

Hỏi: Ở đây có gì khác với Điện quang?

Đáp: Thanh văn tạm được tướng ấy, gọi là Điện quang, không còn có pháp khác.

Chia ngọn khác gốc: Thiền có mười một, nghĩa là tám Thiền, Vị lai, Trung gian và định cõi Dục.

Thiền địa như thế.

Nói về Vị, Tịnh, Vô lậu v.v... khác nhau:

Theo Luận Tỳ-đàm, Thiền có ba loại: Tịnh định, Vô lậu định và Vị định.

Nương theo đạo thế tục dứt trừ hạ kiết sử mà được thiền Thượng

tĩnh gọi là Tịnh định.

Ngay nơi lý được định tĩnh gọi là định Vô lậu.

Vị định có ba nghĩa:

Tướng chung nói đủ: Trong hai cõi trên tất cả phiền não có nghĩa chấp cảnh, đều gọi là Vị, vì pháp định địa, nói là Định.

Phân biệt mạnh khác yếu: Trong các phiền não tâm ái trước cảnh mạnh, nói là Vị, nghĩa định đồng với trước, lại ái trước cảnh tương tự thiền định, nên nói là Định.

Phân biệt thể khác bạn: Trong hai cõi trên, tất cả phiền não tương ưng với Định số là thể của Vị định, nên Tạp Tâm nói: Vị tương ưng với ái.

Theo Thiền địa để nói nghĩa thông và cuộc của Vị, Tịnh v.v... Trong đó nói theo Vị lai, Trung gian, Tám Thiền địa.

Tịnh thiền: Rộng chung khắp tất cả địa.

Vô lậu thiền:

Theo Luận Tỳ-đàm, chín địa trước có, Phi tưởng địa thì không. Nên Tạp Tâm nói: Đại vương vô lậu không ở biên địa. Cõi Dục, Phi tưởng gọi là Biên địa, vì Phi tưởng địa tâm chí yếu kém, nên không có vô lậu.

Nếu theo Luận Thành Thật: Phi tưởng tuy không thêm lớn quán vô lậu, nhưng chẳng phải không thuận theo du quán vô lậu cũ, nên Luận đó nói: Khi nhập Định diệt tận thì từ tâm Phi tưởng vô lậu mà nhập. Còn các thiền khác đồng với Luận Tỳ-đàm.

Nếu theo Đại thừa: Vô lậu khắp tất cả địa, vì sao biết được Phi tưởng cũng có? Như Ngài Long Thọ (Đại Trí Độ Luận, quyển 20) nói: ”Thế nào là Bồ-tát Phi tưởng xứ định cùng chung với Thật tướng?”. Đó là Bồ-tát Phi tưởng xứ định cùng chung với thật tướng, rõ là Vô lậu.

Nếu nói về Vị định: Trong Tám thiền địa hoàn toàn có định. Vị lai, Trung gian có không bất định. Nghĩa này thế nào? Vị có hai loại: Chánh thọ ái, Thọ sinh ái.

Được Tám Thiền định căn bản kia rồi, ở trong đó sinh mê đắm gọi là Chánh thọ ái, cầu sinh cõi trên gọi là Thọ sinh ái. Trong Tám Thiền địa có đủ hai ái này. Vị lai, Trung gian không có Chánh thọ ái, chỉ có cái ái thọ sinh liên miên, nên nói là bất định. Vì sao chỗ này không có Chánh thọ ái? Vị lai cầu căn bản trong Sơ thiền địa chưa được. Trung gian cầu căn bản trong Nhị thiền địa chưa được, vì không có cái đáng để tham đắm nên không có ái này.

3. Chi nhân có và không: Có hai nghĩa:

Nói về Chi nhân của các địa có hay không.

Nói về Chi nhân của Vị, Tịnh, Vô lậu thiền v.v... có hay không.

a. Tướng trạng có không của các địa như thế nào?

Bốn Thiền căn bản hoàn toàn có Chi nhân, kinh luận phần nhiều giống nhau. Vị lai, Trung gian hoàn toàn không đầy đủ. Vị lai chỉ có giác quán, xả căn, không có chi khác. Trung gian chỉ có quán và xả căn, cũng không có chi khác nên nói không đầy đủ.

Vì sao Vị lai không có chi khác? Vì Vị lai kia chưa ra khỏi dục ác, nên không có hỷ lạc, chưa được định căn bản của Sơ thiền nên không có nhất tâm.

Hỏi: Nhất tâm là thể của Thiền, kia đã gọi là Thiền vì sao không có Thể?

Đáp: Lẽ ra có, nhưng yếu nên không nói.

Vì sao Trung gian không có Chi khác? Do Thiền Trung gian cầu hướng lên chưa được, nên không có hỷ lạc, vì chưa được định căn bản của Nhị Thiền nên không có nhất tâm. Lẽ ra cũng có, vì yếu nên không nói.

Bốn không định kia, kinh luận nói khác nhau:

Nếu theo kinh Anh Lạc thì đều có năm Chi, là: Tưởng, Hộ, Chỉ, Quán và Nhất tâm.

Theo Xá-lợi-phất A-tỳ-đàm: Đồng đủ bốn Chi, đồng với Bốn Thiền đồng. Các kinh luận khác đều không nói tới, nên lẽ ra đều có, tên đồng với Bốn Thiền, lại không có khác nhau. Do đó không bàn tới.

b. Nói về Chi nhân có không của Vị, tịnh, Vô lậu thiền: Tịnh thiền có. Vị thiền chẳng có đủ pháp công đức nên hoàn toàn không định. Vô lậu thiền: Kinh Luận nói khác nhau. Theo Luận Tỳ-đàm, Đại thừa thì đồng với Tịnh thiền, còn Luận Thành Thật thì khác chút ít. Tướng khác như thế nào? Vô lậu Sơ thiền có Lạc, Nhất tâm, mà không có Giác quán, Hỷ. Nhất tâm là thể của định nên có nhất tâm. Pháp Vô lậu ở thân gọi là Lạc, nên có Lạc chi.

Vì sao không có giác quán? Vô lậu phải nương định căn bản trong thiền định mà sinh. Tịnh thiền sở y đến khi nhất tâm, đã bỏ giác quán thì Vô lậu sở sinh làm sao có nó? Nên không có giác quán.

Vì sao không có Hỷ? Như phẩm Nhị thiền trong Luận Thành Thật nói: Hỷ phải từ nơi chấp giả danh mà sinh, chấp ngã nên khởi. Bậc Thánh lìa chỗ đó nên không sinh hỷ.

Hỏi: Nếu không có cái vui Vô lậu, thì trong bảy giác chi lẽ ra không có Hỷ chi. Lại nếu bậc Thánh không sinh hỷ, vì sao Kinh nói:

Phật thấy chúng sinh tu thiện thì vui, lại nếu không có Hỷ thì cũng không có cái lạc nương nhờ vào vô lậu ấy.

Luận ấy giải thích rằng: Vì sao có được Hỷ giác chi? Giác chi có hai: Hữu lậu, Vô lậu.

Hữu lậu có hỷ, vô lậu thì không. Nhưng chi Vô lậu từ Hữu lậu mà sinh, noi theo nhân cũ nên phải gọi là Hỷ chi. Nói Phật vui, luận tự giải thích rằng: Phật thường hành xả, không buồn không vui. Tùy giáo hóa chúng sinh vui nên nói có hỷ.

Vì sao có chỗ nương dựa vô lậu?

Luận tự nói: Khi được Vô lậu lìa lỗi thô nặng, thân tâm thư thái, nên nói có Ỷ.

Vì sao có Lạc vô lậu? Không nói ngoài trí vô lậu lại có Lạc riêng. Nhưng nghĩa pháp vô lậu lúc mới đến thân, là Lạc, cho nên có nó.

Hỏi: Tất cả bậc Thánh thảy đều không hỷ, hay chỉ có bậc Vô học?

Luận nói: Bậc Hữu học khi nhập quán thì không, xuất quán thì có. Bậc Thánh Vô học nhập và xuất thường không. Trong Nhị thiền có Lạc Nội tịnh và Nhất tâm, không có Hỷ chi. Do nội tịnh kia là thể của Nhị thiền, nên có Nội tịnh. Các chi khác đồng như trước đã giải thích. Trong Tam thiền bỏ bớt An tuệ, các chi khác đều đầy đủ. Vì An tuệ xếp vào Niệm nên không nói riêng. Nên luận nói: Trong phần sau của Tam thiền không có chi An tuệ. Cái gì là phần sau? Vô lậu từ thiền Hữu lậu mà sinh, nên gọi Vô lậu là phần sau. Vì nêu Thánh tuệ chung với chánh niệm nên xếp vào Niệm. Trong Bốn thiền bốn chi đều đủ. Đây là vì các Luận giả lập ý khác nhau, khó có thể định đoạt.

Chi nhân có hay không nói sơ lược như vậy.

4. Chỗ diệt khác nhau. Chỗ diệt có hai:

- Diệt nhiễm chướng: Tám Thiền đều dứt mười sử phiền não, như được Sơ thiền thì diệt mười sử phiền não của cõi Dục địa. Lúc được Nhị thiền thì diệt chín sử phiền não của Sơ thiền địa, cho đến lúc tu được định Phi tưởng thì diệt chín sử phiền não của Vô sở hữu xứ. Vì trong Sơ thiền không có sân nhuế, nhưng diệt chín sử, cũng bị lạc làm chướng nên dứt luôn chỗ đắc.

- Diệt loạn chướng: Như trong kinh nói: Sơ thiền dứt nói năng, Nhị thiền diệt Giác quán, Tam thiền diệt Hỷ, Tứ thiền diệt Lạc, Không xứ diệt Sắc tưởng, Thức xứ diệt Không tưởng, Vô sở hữu xứ diệt Thức tưởng, Phi tưởng phi phi tưởng xứ diệt Vô sở hữu tưởng. Diệt loạn chướng này chỉ khiến không hành gọi là diệt, không bỏ chỗ được, pháp

lành được trên mà không bỏ dưới.

Hỏi: Giác quán là nhân của lời nói, tâm giác quán ở Sơ thiền chưa hết, làm sao diệt được lời nói?

Luận giải thích khác nhau:

Nếu theo Luận Tỳ-đàm thì Giác quán có hai:

- Thành thiền: Trái với dục để cầu vắng lặng.
- Hoại thiền: Trái với vắng lặng, khởi nói. Trong Sơ thiền chỉ có tâm giác quán của Thành thiền, mà không có Hoại thiền nên dứt lời nói.

Nếu theo Luận Thành Thật, khi được định căn bản của Sơ thiền đã lìa giác quán, vì giác quán không, nên lời nói không sinh gọi là Diệt.

Hỏi: Nếu như vậy Sơ thiền cũng diệt giác quán, vì sao chỉ nói diệt lời nói?

Đáp: Trong định căn bản của Sơ thiền, tuy không có giác quán, mà trước sau đều có, nên không gọi là Diệt.

Hỏi: Nếu như vậy trước sau cũng có lời nói, vì sao nói Diệt?

Đáp: Giác quán tạo phương tiện cho Sơ thiền, nên không được nói Diệt, lời nói chỉ làm chướng, chẳng phải phương tiện, nên nói lời nói diệt.

Hỏi: Nếu Sơ thiền diệt lời nói thì người được Sơ thiền làm sao khởi nói?

Đáp: Nhập định tuy diệt lời nói, khi xuất dùng tâm oai nghi trong cõi Dục, hoặc dùng tâm oai nghi trong Sơ thiền mà nói, nên khởi nói được.

Hỏi: Lời nói làm chướng Sơ thiền, đắc Sơ thiền rồi, khi dùng tâm Dục mà nói năng thì có mất Sơ thiền không?

Đáp: Không mất.

Hỏi: Ngữ ngôn và kiết sử cõi Dục đồng chướng Sơ thiền, người được Sơ thiền, khi dùng tâm của cõi Dục khởi nói năng, mà không mất thiền thì khởi kiết sử cõi Dục lẽ ra cũng không mất mới phải?

Đáp: Nhiễm chướng và loạn chướng khác nhau, vì nhiễm cõi dưới chính trái với thanh tịnh cõi trên. Khởi dục nhiễm thì lui mất Sơ thiền. Ngôn ngữ là chướng ngại ngay sự tu tập, cho nên chướng, chẳng phải trái chính. Nên tuy khởi nói mà không mất Sơ thiền. Sự nhiễm loạn của các địa đều như vậy.

Hỏi: Sơ thiền cũng có tâm oai nghi, giác quán, nên có thể nói được; Nhị thiền trở lên không có giác quán này thì nương vào đâu mà nói?

Các Luận giải thích khác nhau:

Nếu theo LuậnTỳ-đàm, mượn tâm oai nghi của Sơ thiền mà nói. Mượn tâm oai nghi cõi trên cũng giống với tâm Sơ thiền, nên gọi là mượn, chứ không phải từ kia đến.

Hỏi: Thiền cõi trên chỉ được mượn tâm oai nghi của thiền cõi dưới, mà không được mượn thiện cõi dưới, vì sao?

Đáp: Vì oai nghi là tâm hời hợt, chẳng phải sức mạnh sinh, địa trên sinh khởi giống như địa dưới, nên nói là mượn. Thiện sinh sức mạnh, tùy mỗi địa mà khác nhau, địa trên khởi khác với địa dưới, nên không gọi là mượn.

Nếu theo Luận Thành Thật, địa trên đều dùng tâm của cõi Dục để nói, vì địa trên được nương khởi tâm của cõi Dục.

5. Đắc xả thành tựu. Có ba:

Minh Nói về nghĩa Đắc.

Nói về Minh nghĩa Xả.

Nói về Minh về Thành tựu.

Nói về Minh nghĩa Đắc: Trước không có nay khởi lên, gọi là Đắc. Các luận khác nhau:

Theo LuậnTỳ-đàm nói Tịnh Định có hai thứ Đắc:

Dứt đắc: Dứt kiết sử cõi Dục, đắc Sơ thiền, như thế thứ lớp cho đến dứt kiết sử Vô sở hữu đắc định Phi tưởng.

Sinh đắc: Khi sinh Nhị thiền thì bỏ Sơ thiền, hữu lậu sinh địa trên thì mất địa dưới, nên sau khi trở lại dưới sinh trong Sơ thiền được lại chỗ mất cũ, gọi là Sinh đắc. Cho đến Phi tưởng sinh trở xuống cũng như vậy.

Theo Luận Thành Thật, Đại thừa chỉ có Dứt đắc, không có Sinh đắc. Tông kia hữu lậu tuy sinh Địa trên mà không mất dưới, vì sao biết hữu lậu sinh địa trên mà không mất địa dưới? Kia nói: Cõi trên cũng được nương khởi pháp địa đưới.

Vô lậu thiền:

Theo Luận Tỳ-đàm có hai thứ Đắc:

Dứt đắc: Dứt phiền não cõi dưới được vô lậu cõi trên.

Thối đắc: Thối có hai thứ:

- Thối quả đắc: Khi chứng quả Thánh xả vô lậu vừa có, sau khi thối quả, được lại chỗ mất cũ, gọi là Thối quả đắc.

- Thối căn đắc: Khi chuyển căn được lợi xả độn, khi thối căn rồi, được lại chỗ mất cũ, gọi là Thối căn đắc.

Luận Thành Thật, Đại thừa: Chỉ có Dứt đắc mà không có Thối

đắc, vì Tông đó vô lậu không lui sụt. Lại trong tông ấy, khi được quả, nhân đầy đủ là quả, không bỏ nhân trước. Khi chuyển căn thì chuyển độn làm lợi, không bỏ thể trước, nên không có thối đắc.

Nếu nói theo Vị thiền, chỉ có Thối đắc, có người lúc tu được Nhị thiền, thì bỏ phiền não Vị thiền trong Sơ thiền, sau thối Nhị thiền được lại chỗ mất cũ, gọi là Thối đắc, cho đến Phi tưởng, Thối đắc đồng như thế.

Hỏi: Phi tưởng là cao tột trong ba cõi, từ nơi nào lui sụt xuống mà cũng có Thối đắc?

Theo Luận Tỳ-đàm: Thối quả La-hán được Vị định kia, nên có Thối đắc.

Theo Luận Thành Thật: thì Phi tưởng không có Thối đắc này.

Hỏi: Vì sao Tịnh thiền không có Thối đắc?

Đáp: Tịnh định khi tu được cõi trên không mất cõi dưới, nên khi Thối cõi trên, xuống cõi dưới chẳng phải có cái Đắc mới.

Hỏi: Vì sao Vô lậu không có Sinh đắc?

Đáp: Vô lậu sinh cõi trên không mất cõi dưới, nên không có Sinh đắc. Lại bậc Thánh hễ sinh chỗ nào đều không có nghĩa lui sụt, nên không có Sinh đắc.

Hỏi: Vì sao vị thiền không có Sinh đắc và Đoạn đắc?

Đáp: Vị thiền thân ở cõi dưới, ở trong cõi trên chỗ chưa dứt, tất cả thành tựu, không ngại dứt kiết sử mới bắt đầu đắc, nên không có Đoạn đắc. Kia, khi từ cõi trên thối sinh cõi dưới, trước khi lui phải khởi Vị định ở cõi dưới, sau đó mới thọ sinh. Khi lui đã được, chẳng phải sinh mới đắc nên không có Sinh đắc.

Nói về nghĩa Xả: Nói Xả tức trước thành nay mất gọi là Xả, các luận giải thích khác nhau.

Theo Luận Tỳ-đàm, có hai Xả:

Thối xả: Trước được thiền rồi, sau lại lui mất.

Sinh xả: Khi sinh địa trên, thì mất pháp dưới, vì hữu lậu sinh địa trên sẽ mất địa dưới.

Luận Thành Thật, Pháp Đại thừa nói: Chỉ có một Thối xả.

Về Vô lậu thiền:

Theo Luận Tỳ-đàm, có ba thứ Xả:

Thối xả: Trước được rồi lại mất.

Được quả xả: Khi được quả thứ tư xả hướng vô lậu.

Chuyển căn xả: Khi chuyển căn được lợi, xả độn. Nếu chung với xả lúc Niết-bàn vô dư thì có bốn thứ.

Luận Thành Thật nói chỉ có một xả lúc Niết-bàn, còn ba thứ kia đều không.

Trong pháp Đại thừa: Duyên chiếu vô lậu lúc nhập chứng thì xả, chân thì không xả. Vị định chỉ có khi đoạn diệt thì xả.

Hỏi: Vì sao Tịnh thiền không có đắc quả, chuyển căn và đoạn xả?

Đáp: Vì đây chẳng phải pháp hướng quả, đắc quả không xả. Pháp hữu lậu ở trong cùng một địa dù có tu tập cũng chỉ có thể thuần thục, mà không có nghĩa xả đắc. Cho nên, không có khi chuyển căn thì xả, vì chẳng phải phiền não, nên không có lúc đoạn xả.

Hỏi: Vì sao vô lậu chuyển căn thì có Đắc, có Xả. Tịnh thiền thì không như thế?

Đáp: Có hai nghĩa:

- Pháp lậu: Khi chuyển căn dùng đủ đạo vô ngại và giải thoát, dứt chướng chuyển căn, mỗi địa đều có định, nên khi chuyển căn thì có Đắc, có Xả, hữu lậu không dùng vô ngại, giải thoát dứt chướng chuyển căn thường huân tập thì bén nhạy, bỏ lâu trở lại chậm lụt, thứ lớp không nhất định, nên không có Đắc Xả. Phần thứ nhất nghĩa như thế.

- Pháp Vô lậu: Có sức lớn, ở trong địa của mình, Pháp có thể Đắc Xả. Hữu lậu sức yếu, ở trong địa của mình Pháp hữu lậu không thể dứt trừ hoàn toàn khiến nó khác đi, nên không có Đắc Xả, vì chẳng phải phiền não, nên không có lúc đoạn xả.

Hỏi: Vì sao vô lậu vì sao không có hai xả Sinh và Đoạn?

Đáp: Vô lậu là pháp không trói buộc, tuy sinh địa trên mà không mất địa dưới, nên không có lúc Sinh xả. Vì chẳng phiền não nên không có Đoạn xả.

Hỏi: Vì sao Vị định không có Thối thất, Đắc quả, Chuyển căn xả?

Đáp: Khi trở lui thì khởi kiết sử của cõi dưới, không mất vị trên, nên không thối xả. Phàm phu cõi trên sinh ắt trước đó đã đắc định, khi được định thì đã xả vị định dưới, chẳng phải sinh rồi mới mất, nên không có Sinh xả. Nghĩa khác như trong Tịnh thiền ở trước đã giải thích.

Nói về về thành tựu: Theo thân không mất gọi là thành tựu. Các luận nói khác nhau.

Tịnh định:

Trong Luận Tỳ-đàm, tất cả Tịnh định, thân ở địa dưới, ở trong địa trên tùy chỗ sở đắc đều thành tựu. Thân ở địa trên thì không thành tựu định dưới, vì nghĩa này, thân ở cõi Dục và trong Sơ thiền được thành

Tám Thiền. Thân ở Nhị thiền thì thành bảy địa trên. Cho đến thân ở cõi Phi Tưởng, chỉ được thành tựu Phi tưởng xứ định, các định dưới đều không thành tựu.

Luận Thành Thật, Pháp Đại thừa, nói tất cả Tịnh định ở bậc dưới, được thành tựu cõi trên, trên cũng thành tựu dưới.

Định Vô lậu: Một phen tu được rồi, sau ở trong ba cõi hễ thân ở chỗ nào đều thành tựu.

Nếu nói về Vị định:

Trong Luận Tỳ-đàm thân ở địa dưới, chỗ chưa dứt ở địa trên đều thành tựu. Đoạn thì không thành, nếu thân ở địa trên, thì đối với địa dưới tất cả không thành tựu.

Theo Luận Thành Thật, Pháp Đại thừa: Thì bậc Thánh sinh lên địa trên đồng với Luận Tỳ-đàm. Ở địa dưới tất cả không thành, vì dứt kiết sử sinh. Phàm phu sinh địa trên vẫn thành tựu vị dưới, vì hàng phục kiết sử sinh.

6. Nhập duyên khác nhau: Có bốn nghĩa:

- Nhập định khác nhau.
- Định duyên khác nhau.
- Nêu lên nhập sở vi.
- Nói về định nhập môn.

Nhập định khác nhau: Theo Luận Tỳ-đàm có hai mươi bốn loại. Tướng trạng thế nào?

Trong định hữu lậu, thứ lớp và siêu việt có tám thứ.

Vô lậu cũng như vậy.

Giữa Hữu lậu, Vô lậu lại có tám.

Cho nên gồm có hai mươi bốn loại.

Tám Hữu lậu: Thứ lớp có bốn, siêu việt cũng giống như thế.

Bốn loại của thứ lớp:

Nhập thuận: Từ Sơ thiền nhập, thứ lớp tiến lên cho đến Phi tưởng.

Nhập nghịch: Từ Phi tưởng nhập, thứ lớp chuyển xuống, cho đến xuất Sơ thiền.

Nhập nghịch thuận: Từ Sơ thiền nhập, đến Nhị thiền lui nhập Sơ thiền, thứ lớp tiến lên đến Tam thiền lui nhập Nhị thiền, thứ lớp tiến lên đến Tứ thiền. Như thế, lui nhập lại tiến lên, cho đến Phi tưởng cũng giống như thế.

Nhập thuận nghịch: Từ Phi tưởng nhập, đến Vô sở hữu lại nhập Phi tưởng, thứ lớp chuyển xuống, đến Thức xứ. Lại nhập như thế, rồi lại

chuyển xuống cho đến Sơ thiền xuất.

Bốn thứ trong siêu việt:

Thuận siêu: Từ Sơ thiền siêu nhập Tam thiền, như thế dần dần vượt đến Phi tưởng.

Hỏi: Vì sao chỉ vượt một địa?

Đáp: Vì người Thanh văn vượt thiền không quá một địa.

Nghịch siêu: Trước nhập Phi tưởng, vượt nhập Thức xứ, như thế vượt xuống đến Sơ thiền rồi xuất.

Nghịch Thuận siêu: Từ Sơ thiền vượt nhập Tam thiền, lại nhập Nhị thiền, vượt nhập Bốn thiền, lại nhập Tam thiền. Vượt nhập Không xứ, như thế lại nhập rồi lại vượt lên, cho đến Phi tưởng.

Thuận nghịch siêu: Cách làm đồng như trước, chỉ khác là hướng xuống dưới.

Hữu lậu đã như thế, Vô lậu cũng vậy.

Giữa Hữu lậu và Vô lậu có tám: Thứ lớp có bốn, siêu việt cũng như vậy.

Bốn thứ của thứ lớp:

Nhập khoảng Thuận: Trước nhập Hữu lậu Sơ thiền, kế nhập Vô lậu Nhị thiền, như thế thay đổi cho đến Phi tưởng.

Nhập khoảng nghịch: Cách thực hành đồng như trước, chỉ khác là hướng xuống.

Nhập khoảng nghịch Thuận: Từ Hữu lậu Sơ thiền nhập Vô lậu Nhị thiền, trở lui nhập Vô lậu Sơ thiền, kế đến nhập Hữu lậu Nhị thiền, lại nhập vô lậu Tam thiền, trở lui nhập vô lậu Nhị thiền, kế đến nhập Hữu lậu Tam thiền, lại nhập Vô lậu Tứ thiền trở lui nhập vào Vô lậu Tam thiền, kế nhập Hữu lậu Tứ thiền. Lại nhập Vô lậu Không xứ, như thế trở lui nhập, lại tiến lên cho đến Phi tưởng.

Nhập khoảng Thuận nghịch: Cách thực hành đồng như trước, chỉ khác là hướng xuống.

Bốn thứ trong siêu việt:

Vượt khoảng Thuận: Từ Hữu lậu Sơ thiền siêu nhập vào Vô lậu Tam thiền, vượt Vô lậu Tứ thiền nhập Hữu lậu Không xứ, như thế vượt khoảng giữa cho đến Phi tưởng.

Vượt khoảng Nghịch: Cách thực hành đồng như trước, chỉ khác là hướng xuống.

Vượt khoảng Nghịch Thuận: Từ Hữu lậu Sơ thiền trở lui nhập Vô lậu Nhị thiền, vượt nhập Hữu lậu Tứ thiền, trở lui nhập Hữu lậu Tam thiền, nhập Vô lậu Không xứ. Như thế trở lui nhập, lại vượt lên cho đến

Phi tưởng.

Vượt khoảng Thuận Nghịch: Cách thực hành đồng như trước, chỉ khác là hướng xuống. Thanh văn như thế, chư Phật Bồ-tát hoặc vượt một, hai cho đến nhiều bậc. Cho nên nhập định có đủ Bốn vô lượng.

Nói về các thiền duyên cảnh khác nhau: Trong đây cũng có hai mươi bốn loại. Tướng trạng thế nào?

Theo Luận Thành Thật: Tám Thiền đồng lấy pháp của cõi Dục cho đến Phi tưởng dùng làm cảnh giới.

Theo Luận Tỳ-đàm: Thì Tứ Thiền đồng như trước. Bốn định Vô sắc chỉ duyên Pháp của địa mình và địa trên dùng làm cảnh giới, không duyên địa dưới. Nên Tạp Tâm nói: Vô Sắc không duyên loại Hữu lậu dưới, nay đây hãy theo một địa của Sơ thiền để nói hai mươi bốn loại, các địa khác cũng thế, có thể biết. Cách làm thế nào? Lược có hai môn:

Theo năng duyên Phân biệt.

Theo sở duyên phân biệt.

Năng duyên: Tâm năng duyên có Hữu lậu, Vô lậu khác nhau. Hữu lậu Sơ thiền duyên pháp Cửu địa có tám câu. Vô lậu Sơ thiền duyên pháp Cửu địa có tám câu. Duyên giữa Hữu lậu Vô lậu cũng có tám. Cho nên hợp lại có hai mươi bốn loại.

Tám loại Hữu lậu: Thứ lớp có bốn, siêu duyên cũng có bốn.

Bốn loại thứ lớp:

Thứ lớp Thuận: Nghĩa là dùng Sơ thiền duyên pháp cõi Dục, tiến đến Phi tưởng.

Thứ lớp Nghịch: Ban đầu duyên Phi tưởng xuống đến cõi Dục.

Thứ lớp Nghịch Thuận: Trước duyên cõi Dục, kế duyên Sơ thiền, trở lại duyên cõi Dục, thứ lớp duyên lên trên, đến Nhị thiền trở lại duyên Sơ thiền. Thứ lớp duyên lên cho đến Tam thiền, như thế trở lại duyên, rồi lại duyên lên cho đến Phi tưởng.

Thứ lớp Thuận nghịch: Trước duyên Phi tưởng đến Vô sở hữu, trở lại duyên Phi tưởng, thứ lớp duyên xuống đến Thức xứ, lại duyên Vô sở hữu, thứ lớp duyên xuống đến Không xứ. Như thế trở lại duyên, rồi lại duyên xuống cho đến cõi Dục.

Bốn loại trong siêu duyên:

Vượt Thuận: Trước duyên cõi Dục, vượt duyên Nhị thiền, như thế vượt lên cho đến Phi tưởng.

Vượt Nghịch: Cách đồng như trước, chỉ khác là hướng xuống.

Vượt Nghịch thuận: Trước duyên cõi Dục, vượt duyên Nhị thiền,

lại duyên Sơ thiền, vượt duyên Tam thiền. Như thế duyên trở lại, rồi lại vượt lên cho đến Phi tưởng.

Vượt Thuận Nghịch: Cách làm đồng như trước, chỉ khác là hướng xuống, hữu lậu như thế.

Tám thứ Vô lậu: Giống như trên có thể tự biết.

Giữa Hữu lậu Vô lậu có tám: Thứ lớp có bốn, siêu việt cũng có bốn.

Bốn thứ của thứ lớp:

Thứ lớp Thuận: Trước dùng tâm Sơ thiền của Hữu lậu duyên pháp cõi Dục, kế là dùng Vô lậu duyên pháp Sơ thiền, lại dùng Hữu lậu duyên pháp Nhị thiền, như thế lần lượt cho đến Phi tưởng.

Thứ lớp Nghịch Thuận: Cách thực hành đồng như trước, chỉ khác là hướng xuống.

Thứ lớp Nghịch Thuận lớp: Trước dùng Hữu lậu duyên pháp cõi Dục, kế dùng Vô lậu duyên pháp Sơ thiền, lại dùng Vô lậu duyên pháp cõi Dục, kế đến dùng Hữu lậu duyên pháp Sơ thiền, lại dùng Vô lậu duyên pháp Nhị thiền, lại dùng Vô lậu duyên pháp Sơ thiền. Kế đến dùng Hữu lậu duyên pháp Nhị thiền, lại dùng Vô lậu duyên pháp Tam thiền. Lại dùng Vô lậu duyên pháp Nhị thiền, kế là dùng Hữu lậu duyên pháp Tam thiền, lại dùng Vô lậu duyên pháp Tứ thiền. Như thế duyên trở lại, rồi lại duyên lên trên cho đến Phi tưởng.

Thứ lớp Thuận nghịch lớp: Cách thực hành đồng như trước, chỉ khác là hướng xuống.

Bốn thứ trong duyên vượt:

Vượt Thuận : Trước dùng Hữu lậu duyên pháp cõi Dục, kế là dùng Vô lậu duyên pháp Nhị thiền, lại dùng Hữu lậu duyên pháp Tứ thiền. Như thế lần lượt vượt lên đến Phi tưởng.

Vượt Nghịch: Cách thực hành đồng như trước, chỉ khác là hướng xuống.

Vượt Nghịch Thuận: Trước dùng Hữu lậu duyên pháp cõi Dục, kế là dùng Vô lậu vượt duyên Nhị thiền, lại dùng Vô lậu duyên Sơ thiền, kế là dùng hữu lậu duyên Tam thiền, lại dùng hữu lậu duyên Nhị thiền, lại dùng Vô lậu vượt duyên Tứ thiền, cứ như thế duyên trở lại, rồi lại vượt lên cho đến Phi tưởng.

Vượt Thuận Nghịch: Cách thực hành đồng như trước, chỉ khác là hướng xuống.

Từ trên đến đây, theo ngay tâm năng duyên Hữu lậu, Vô lậu đối phân biệt làm hai mươi bốn loại.

Sở duyên: Hữu lậu, Vô lậu là hai mươi bốn loại.

Theo Luận Tỳ-đàm: thì cõi Dục, Phi tưởng hoàn toàn Hữu lậu. Ngoài ra gồm Hữu lậu và Vô lậu, dùng tâm Sơ thiền duyên Hữu lậu kia, có tám trường hợp. Duyên Vô lậu kia cũng có tám trường hợp. Duyên giữa Hữu lậu và Vô lậu cũng có tám. Trong đó cách thực hành cũng tương tự như trước. Chỉ theo trong cảnh giới sở duyên nói Hữu lậu, Vô lậu là khác. Sơ thiền đã như thế, các thiền khác cũng vậy.

c. Nói về chỗ thực hành của nhập :

Theo như Luận Tỳ-đàm, chỗ thực hành sở vi có ba:

Vì nhập diệt định, trước điều phục tâm kia.

Du hý chánh thọ tự thử sức tâm.

Muốn nhập Niết-bàn: Dùng thân huân này, khiến người tôn trọng để lại xá-lợi của thân.

Trong ba thứ này, nếu nhập Diệt định và Bát-niết-bàn, chỉ đối với các thiền định Hữu lậu, thuận nghịch thứ lớp và siêu việt. Nếu Du hý chánh thọ thì phải thực hành đủ.

Nếu theo Luận Thành Thật: thì nhập định diệt tận chỉ thuận thứ lớp không thuận siêu việt, ngoài ra đồng với Luận Tỳ-đàm.

d. Nói về người nhập:

Theo Luận Tỳ-đàm thì Phật và bậc A-la-hán lợi căn, có thể thực hành hai mươi bốn Du hý thiền, độn A-la-hán thì không thể được. A-na-hàm được định diệt tận ở thiền Hữu lậu có thể nhập sáu thứ là: thuận nhập, nghịch nhập, thuận nghịch nhập, thuận siêu, nghịch siêu, nghịch thuận siêu. Ngoài ra thì không kham nỗi.

Trong pháp Đại thừa văn tuy không nói, chư Phật, Bồ-tát tất cả đều có thể.

7. Phân biệt bốn duyên: Trong đây có hai:

Nói về bốn duyên.

- Y cứ bốn duyên chia ra tám thiền.

Bốn duyên là:

- Duyên Nhân.
- Duyên Thứ đệ.
- Duyên duyên.
- Duyên Tăng thượng.

Như trong Tạp Tâm: Ly hợp sáu nhân dùng làm bốn duyên.

Sáu nhân là:

- Nhân Sở tác : Khi các pháp khởi, muôn pháp không chướng.
- Nhân Tự phần : Tất cả các pháp cùng loại đồng khởi.

- Nhân Tương ưng : Lúc tâm pháp khởi, thì tâm pháp đồng thời giúp nhau hữu dụng.

- Nhân Cộng hữu : Lúc các pháp khởi, thì pháp đồng thời thực hành giúp nhau lập thể.

- Nhân Biến : Là năm kiến, nghi và vô minh trong khổ (đế), nhị kiến, tà kiến, kiến thủ nghi và vô minh trong tập (đế). Mười một thứ này là mê khắp hữu lậu, thêm lớn các kiết, gọi là Biến nhân.

- Nhân Báo : Các nghiệp thiện ác được quả báo khổ vui.

Trong sáu thứ đó thì năm thứ sau nói là Nhân duyên. Một loại nhân Sở tác ban đầu gọi là ba duyên: Tâm pháp sinh nhau gọi là duyên Thứ đệ. Sáu trần sinh tâm gọi là Duyên duyên. Sáu căn sinh tâm cùng với tất cả pháp lúc khởi, muôn pháp không chướng gọi là duyên Tăng thượng.

Bốn duyên như thế.

- Y cứ bốn duyên chia ra các Thiền:

Trước nói về tịnh định.

Tịnh so với Tịnh định có ba trường hợp phân biệt.

Đủ duyên nhiều ít: Đầy đủ bốn duyên, Tự phần sinh nhau là Nhân duyên. Kế đó cùng khởi là duyên Thứ đệ, tịnh định làm cảnh, lại sinh Tịnh định là Duyên duyên. Trước là ý căn, sinh sau là định tâm, là duyên Tăng thượng.

Phân biệt theo các địa:

Một loại Nhân duyên ở tại địa mình, nếu nhìn về địa khác thì không có nghĩa Nhân, Tịnh định Hữu lậu lệ thuộc vào địa khác, nên không có Nhân tự phần. Vì địa khác nhìn về nhau không phải là pháp tương ưng và cộng hữu, nên không có nhân tương ưng và nhân cộng hữu, còn ba nhân kia thì rộng rãi thông suốt, nhìn về địa mình và nhìn về địa khác đều có được.

Thứ đệ so với địa khác: Đại thừa, Tiểu thừa khác nhau.

Trong pháp Tiểu thừa: Gần thì sinh một địa, xa thì sinh hai địa. Thứ lớp chánh thọ, gần sinh một địa, như từ nhân Sơ thiền sinh Nhị thiền, từ Nhị thiền sinh lại Sơ thiền. Tất cả như thế, siêu việt chánh thọ vượt lên hai địa, như từ Sơ thiền sinh ra Tam thiền. Tất cả như thế, người Thanh văn vượt thiền không quá một, nên không sinh nhiều địa.

Trong pháp Đại thừa: Gần thì sinh một địa, xa thì sinh tất cả thứ lớp chánh thọ, gần thì sinh một địa. Siêu việt chánh thọ, xa thì sinh tất cả, như từ Sơ thiền sinh Phi tưởng định, từ Phi tưởng định sinh Sơ thiền v.v... Vì Phật, Bồ-tát có thiền tự tại.

Duyên duyên so với địa khác: Các luận nói khác nhau.

Nếu theo Luận Tỳ-đàm: Đối với tất cả Tịnh định cõi Sắc, trên dưới nhìn nhau đều là Duyên duyên, vì định cõi Sắc hay duyên rộng. Trong cõi Vô Sắc, địa trên nhìn địa dưới thì làm Duyên duyên được, chẳng phải dưới nhìn lên. Vì Vô Sắc không duyên các Hữu lậu dưới. Nên Tạp Tâm nói rằng: Vô Sắc không duyên các Hữu lậu dưới.

Nếu theo Luận Thành Thật: Vô Sắc cũng duyên hữu lậu của địa dưới, tuy duyên mà tâm không thông suốt như gân, lông bị đốt. Cho nên tông ấy tất cả Tịnh định của cõi Sắc, cõi Vô sắc trên dưới nhìn nhau, đều là Duyên duyên.

Duyên Tăng thượng so với địa khác; có thân sơ khác nhau: Ý căn tăng thượng gọi là Thân. Muôn pháp không chướng gọi là Sơ. Trong đây Thân là địa khác so sánh nhau, đồng với Thứ Đệ. Sơ là tám Thiền lần lượt nhìn về nhau, đều là Tăng thượng, vì không chướng ngại.

Phân biệt Theo phẩm số: Một loại Nhân duyên nhìn các địa bằng và hơn là Nhân duyên, nhìn địa dưới thì chẳng phải, vì chẳng phải tự phần. Ba duyên kia rộng rãi thông suốt, không phân biệt trên dưới.

Tịnh so với Vô lậu cũng có ba trường hợp:

- Đủ duyên nhiều ít: Trừ Nhân duyên ra, có ba duyên kia. Tịnh sinh vô lậu chẳng phải tự phần, nên không có nhân duyên. Ba duyên kia nghĩa rộng cho nên có.

- Phân biệt theo địa: Tự địa, tha địa đều duyên được, đồng với ba duyên sau trong môn trước.

- Phân biệt theo phẩm số: Tịnh và Vô lậu khác loại sinh nhau, không thể chia ra thượng, trung, hạ riêng, chỉ biết chung tất cả chỗ sinh làm ba duyên khác.

Tịnh so với Vị định cũng có ba trường hợp:

Đủ duyên nhiều ít: Chỉ trừ Nhân duyên có ba duyên kia, từ Tịnh sinh nhiễm chẳng phải tự phần, nên không có Nhân duyên, ba duyên kia rộng cho nên có.

Phân biệt theo địa vị: So với tự địa thì Vị có đủ ba duyên, so với địa dưới cũng vậy, nghĩa là khi lui sụt thì sinh Vị dưới, nên có duyên Thứ đệ và duyên Tăng thượng, duyên cõi khác khiến duyên địa trên mà khởi, nên có duyên Duyên, so với địa trên, Vị thì không có nghĩa duyên Thứ đệ và Duyên duyên, chỉ có duyên Tăng thượng. Vì sao so với trên không có duyên Thứ đệ? Vì địa trên Vị định ái trước địa mình, tâm theo tâm Hữu lậu địa trên mà sinh, nên tịnh định dưới không được làm duyên Thứ đệ cho trên.

Vì sao nhìn địa trên không có Duyên duyên? Vì tất cả phiền não duyên vào địa mình và địa trên mà sinh, chứ không duyên địa dưới.

Vì sao nhìn địa trên lại có duyên Tăng thượng? Tuy không có Ý căn thân sinh Tăng thượng, muôn pháp không chướng, duyên Tăng thượng rộng cho nên có.

Phân biệt theo phẩm số: Đối với chỗ duyên không chia ra thượng, trung, hạ phẩm khác nhau.

Nói về vô lậu:

Vô lậu so với định của Vô lậu: Có chia ra ba trường hợp.

Đủ duyên nhiều ít: Đầy đủ bốn duyên. Tự phần sinh nhau là Nhân duyên, Thứ lớp sinh nhau là duyên Thứ đệ, Đạo đế làm cảnh là Duyên duyên. Trước là Ý căn sinh Vô lậu, sau là duyên Tăng thượng.

Phân biệt theo địa: Vì Vô lậu chẳng phải pháp lệ thuộc vào địa. So với tự địa, nhìn lên, nhìn xuống đều có đủ bốn duyên. Trong đó Nhân duyên so với địa khác thông suốt, không hạn cuộc. Vì sao không hạn cuộc? Trong tám Thiền chỗ Hữu lậu, Vô lậu lần lượt nhìn nhau đều là Nhân duyên, trong đó cũng có cái phi Nhân duyên. Lại sẽ nói rõ về. Thứ đệ, Tăng thượng so với địa khác, nghĩa giống với Tịnh thiền của địa khác. Duyên duyên so với địa khác các luận khác nhau.

Nếu theo Luận Tỳ-đàm: Tất cả Vô lậu so với tâm Vô lậu định trong cõi Sắc, đều là Duyên duyên, vì kia duyên rộng. Nhìn về tâm Vô lậu cõi Vô sắc có đúng, có chẳng đúng. Đúng, chẳng đúng như thế nào? Vô Sắc vô lậu chỉ duyên Vô lậu đối trị trong địa mình và địa trên làm cảnh giới. Chỗ duyên của nó là Duyên duyên, chỗ không duyên thì chẳng phải Duyên duyên.

Vì sao không duyên pháp đối trị ở địa dưới? Vì tâm Vô Sắc yếu kém không thể duyên pháp Hữu lậu ở địa dưới, cũng không duyên pháp Hữu lậu đối trị ở địa dưới.

Theo Luận Thành Thật và Pháp Đại thừa: thì tất cả Vô lậu đều duyên khắp, lần lượt so nhau đều là Duyên duyên.

Phân biệt theo phẩm số: Một loại Nhân duyên nhìn các địa bằng và hơn là Nhân duyên, của nó so với ở dưới thì chẳng phải, vì so với các địa dưới chẳng phải là nhân tự phần.

Hỏi: Nếu như vậy, vì sao được làm Nhân duyên cho tâm Vô lậu của địa dưới ?

Đáp: Vô lậu không dựa theo thiền địa để chia ra thượng, hạ. Nhưng y theo Trị - Dứt để phân ra hơn kém. Hoặc có tâm Vô lậu của địa dưới hay đối trị các lỗi ở địa trên tức là Thượng, nên được nhìn kia

nói là Nhân duyên. Ba duyên còn lại nghĩa rộng thông nên bất luận trên dưới.

Vô lậu so với Tịnh cũng có ba trường hợp:

Đủ duyên nhiều ít: Trừ Nhân duyên, có ba duyên kia, vì khác loại sinh nhau, chẳng phải tự phần nên trừ Nhân duyên. Ba duyên kia nghĩa rộng nên có.

Phân biệt theo địa: Tự địa, tha địa đều làm duyên được.

Phân biệt theo phẩm số: Đối với chỗ duyên không phân ra thượng, trung, hạ phẩm khác nhau.

Vô lậu so với Vị cũng có ba trường hợp:

Đủ duyên nhiều ít: Chỉ có Duyên duyên và duyên Tăng thượng, không có hai duyên kia. Vì duyên Vô lậu khiền duyên Vô lậu khởi, nên có Duyên duyên, đối với Vị không chướng, nên có Tăng thượng, chẳng phải Tự phần nên không có Nhân duyên, chẳng phải thân sinh nên không có duyên Thứ đệ.

Phân biệt theo địa: So với Vị của tự địa và Vị của địa khác nói hai duyên vừa rồi. Duyên Vô lậu địa trên và địa dưới đều được sinh kiết nên có Duyên duyên. Duyên Tăng thượng rộng nên có được.

Phân biệt Phẩm số: Đối với chỗ duyên không phân ra thượng, trung, hạ phẩm khác nhau.

Kế là nói về vị định.

Vị so về Vị định cũng có ba trường hợp:

Đủ duyên nhiều ít: Ở đây có đủ bốn duyên, ngang theo Tịnh địa ở trên v.v... đồng loại rất dễ biết.

Phân biệt theo địa: So với tự địa có đủ bốn duyên, địa trên so với địa dưới, trừ Nhân duyên còn lại ba duyên, phiền não quan hệ các địa, địa khác so với nhau chẳng phải Tự phần, cho nên trừ Nhân duyên. Khi lui sụt Vị trên sinh Vị dưới, nên có duyên Thứ đệ và duyên Tăng thượng. Nhưng Vị trên này đối với tất cả Vị định ở địa dưới, đều có nghĩa duyên Thứ đệ và duyên Tăng thượng, bất luận gần xa, nghĩa là ở địa trên tâm nhiễm ô khởi, tất cả địa dưới tâm nhiễm ô sinh nên địa duyên nó khiến duyên địa trên mà khởi, nên có Duyên duyên. Địa dưới nhìn địa trên tất cả đều không. Khi có Vị của địa dưới thì Vị của địa trên mới được thành tựu, vì không hiện sinh.

Phân biệt theo Phẩm số: Tất cả phiền não của phẩm thượng, trung, hạ lần lượt so với nhau đều là bốn duyên.

Hỏi: Vì sao trong Tịnh Vô lậu so với các phẩm bằng và hơn nói là Nhân duyên, mà không so với phẩm dưới ? Trong Vị định này thông so

với phẩm dưới nói là Nhân duyên chăng?

Đáp: Pháp lành xưa không nay có, do phương tiện huân tập mà sinh. Pháp huân tập mà sinh, từ lúc nhỏ đến lúc hiện rõ, nên là nhân từ dưới lên, chẳng phải từ trên xuống. Từ hơn mà sinh xuống thấp là thứ lớp lùi, chẳng phải là thứ lớp sinh, do đó chẳng phải nhân. Tất cả phiền não tập lâu thành tánh lần lượt huân nhau mà phát khởi, cho nên địa trên so với địa dưới cũng làm nhân được. Lại lúc từ địa trên lui khởi kiết sử của địa dưới thì chín phẩm phiền não tất cả đều chóng được. Theo cái nào khởi trước tức làm nhân, nên địa trên so với địa dưới có nghĩa nhân được.

Vị so với Tịnh định cũng có ba trường hợp:

Đủ duyên nhiều ít: Trừ Nhân duyên có ba duyên kia.

Phân biệt theo địa: Trong địa mình có đủ ba duyên, so với về địa dưới cũng vậy. Sau tâm Vị địa trên khởi Tịnh địa dưới ngăn sự lui sụt địa mình, nên nhìn về Tịnh địa dưới có nghĩa duyên Thứ đệ và duyên Tăng thượng. Y theo Tịnh định của địa giới học quán về Vị của địa trên là Khổ Tập quán, cho nên địa của Vị trên là Duyên duyên và duyên Tăng thượng, nghĩa này thế nào? Người khác ở Tịnh địa trên duyên với Vị địa dưới của ta sinh tâm chán ghét, nên có Duyên duyên. vị địa ta không chướng Tịnh địa trên của người, nên có duyên Tăng thượng.

Phân biệt theo Phẩm số: Đối với chỗ duyên không phân ra phẩm thượng, trung, hạ khác nhau.

Vị so với Vô lậu cũng có ba trường hợp:

Có duyên nhiều ít: Chỉ có nghĩa Duyên duyên và duyên Tăng thượng, chẳng phải tự phần nên không có Nhân duyên, chẳng phải thân khởi nên không có duyên Thứ đệ.

Phân biệt theo địa: So với cùng địa thì có Duyên duyên và duyên Tăng thượng, so với địa dưới cũng vậy. Vị định của địa trên là cảnh Khổ Tập nên có Duyên duyên. Địa trên không chướng địa dưới nên có Tăng thượng. Nhìn về địa Vô lậu trên và Vô lậu dưới cũng có hai duyên trước. Vị của ta làm cảnh Khổ Tập cho Vô lậu địa trên của người nên có Duyên duyên. Vị của ta không chướng địa Vô lậu trên của người, nên có duyên Tăng thượng.

Phân biệt theo Phẩm số: Đối với chỗ duyên không phân ra phẩm thượng, trung, hạ khác nhau. Duyên chia ra như thế.

8. Đại - Tiểu khác nhau: Lược có mười ba thứ:

Thể tánh khác nhau: Thiền định Tiểu thừa lấy Sự thức làm Thể. Đại thừa ban đầu cũng huân tập Sự thức làm Thể, sau trừ Sự thức vọng

thức là Thể, cuối cùng trừ Vọng thức Chân thức là Thể.

Thường, Vô thường khác nhau: Sở đắc của Tiểu thừa hoàn toàn Vô thường. Trong pháp Đại thừa, ban đầu tu Vô thường, cuối cùng thành Thường, vì Chân là Thể.

Lậu, Vô lậu khác nhau: Tiểu thừa từ Sơ thiền đến Vô sở hữu chung cho cả Lậu và Vô lậu. Một địa Phi tưởng chỉ là Hữu lậu. Trong luận Thành Thật chỉ có Vô lậu thuận với Du quán cũ. Đại thừa thì tám thiền đều chung Hữu lậu và Vô lậu. Nên Ngài Long Thọ nói: Thế nào là Bồ-tát Phi hữu xứ định? Cùng chung với Thật tướng gọi là Bồ-tát Phi hữu xứ định.

Diệt chướng khác nhau: Thiền định của Tiểu thừa chỉ diệt trừ Bốn trụ thô loạn, thiền định của Đại thừa thì diệt tất cả.

Sâu cạn khác nhau: Tiểu thừa định cạn có thể bị duyên làm động, nên Ngài Long Thọ nói: Vua Đại Thọ Khẩn-na-la khảy đàn Lưu-ly, ngài Ca-diếp đứng lên múa, Ngài A-nan ca ngâm, vì định cạn. Như thiền định của các vị Bồ-tát thì sâu lặng cho đến sấm sét cũng không thể làm động.

Tâm duyên khác nhau: Thiền định của Tiểu thừa có Tưởng, có Duyên. Đại thừa mới tu tập có Tưởng, có Duyên, cuối cùng thành lìa Duyên. Nên Luận Địa Trì nói: Như Phật trước vì ngài Ca-chiên-diên nói:" Tỳ kheo tu thiền không nương tất cả". Thế nào là không nương? Như trừ từng địa một cho đến tất cả, tất cả đều trừ.

Cảnh duyên khác nhau: Thiền định của phàm phu lấy Sự tướng làm cảnh, Thiền định của Nhị thừa lấy các pháp tướng: Khổ, Vô thường, v.v... làm cảnh. Chư Phật, Bồ-tát thì Thật tướng là cảnh.

Nhập xuất khác nhau: Sở đắc của Tiểu thừa có xuất, có nhập. Trong pháp Đại thừa, ban đầu có xuất, có nhập; thành tựu thì không như vậy, vì bất cứ lúc nào cũng định.

Siêu việt khác nhau: Tiểu thừa vượt thiền không quá một Địa. Chư Phật, Bồ-tát đối với tất cả Địa tùy nhiều ít đều vượt được.

Thọ sinh khác nhau: Nhị thừa được thiền không thể trở lại cõi Dục để thọ sinh, Bồ-tát thì có khả năng vì ở trong thiền định lìa trói buộc.

Khởi hạnh khác nhau: Tiểu thừa tu thiền chỉ vì an vui chính mình, Đại thừa lợi ích tất cả.

Sinh đức khác nhau: Thiền định của Tiểu thừa chỉ sinh ra ít phần công đức. Thiền định của Đại thừa sinh ra tất cả. Nên luận Địa Trì nói: "Bồ-tát thiền định sinh ra công đức. Thanh văn, Bích-chi-phật không biết được tên đó, huống chi có thể khởi được.

Được quả khác nhau: Nhị thừa thiền định chỉ được quả nhỏ. Chỗ tu của Bồ-tát được Đại Bồ-đề.

Có nhiều điểm khác nhau như thế.

2. Giải thích riêng về tám thiền:

Trước giải Bốn Thiền, sau giải Bốn Không.

Giải Bốn Thiền: Chia làm sáu môn:

1- Giải thích Định.

2- Khai hiệp tướng riêng.

3- Chi nhân đồng khác, trước sau, Thể đủ, nhiều ít, phế và lập.

4- Tùy theo đạo phẩm nêu sự chung riêng.

5- Tướng tu hành.

5- Y theo văn giải thích nghĩa.

1. Giải thích Định: Thiền có ba loại: Vị, Tịnh, Vô lậu.

Vị là phiền não, chẳng phải pháp công đức, nay bỏ không nói. Vô lậu là thiền quả nay cũng bỏ không nói. Chỉ giải thích về Tịnh thiền.

Tịnh có bốn phần: phần Thối, phần Trụ, phần Thắng tấn và phần Quyết định.

Phần Thối: Giải thích có hai nghĩa:

- Tịnh định của phẩm hạ gần với hạ phiền não, hỷ bị bại bởi phiền não của địa dưới, nên gọi là Thối phần. Đây có thể lui gọi là Thối, chứ không phải đã lui.

- Bị phiền não của địa mình xen lẫn nên gọi là Thối, nghĩa là từ Tịnh định vào Vị phiền não, từ Vị phiền não trở lại nhập Tịnh định, như thiện tâm yếu kém trong cõi Dục trở lại bị điều ác của cõi Dục xen lẫn. Ở đây cũng như thế, tuy bị phiền não kia xen lẫn mà không gọi là mất định, vì là pháp đồng địa.

Trụ Phần: Giải thích có hai nghĩa:

- Giữ vững địa mình: Không bị phiền não của địa dưới làm bại, nên gọi là Trụ. Bỏ bớt phần Thối đầu tiên ở trên.

- Giữ vững tịnh tâm: Không bị phiền não của địa mình xen lẫn, nên gọi là Trụ. Bỏ bớt phần Thối sau ở trên.

Phần Thắng tấn: Chán lỗi ở địa mình mà hướng thiền trên.

Phần Quyết định: Học quán các pháp: Khổ, Vô thường v.v... hướng thuận Thánh đạo.

2. Nói về Khai hợp biện tướng: Khai hợp không nhất định.

Chung chỉ có một thiền, nghĩa là trong Ba học chỉ có Định học, trong sáu độ chỉ có Thiền độ.

Hoặc chia làm hai: Xa lìa, vắng lặng.

Như Địa Trì nói: Sơ thiền xa lìa dục ác bất thiện, gọi là xa lìa, Nhị thiền trở lên dứt giác quán v.v..., gọi là vắng lặng.

Hoặc chia làm ba, ba có hai môn:

Thọ: Chia làm ba:

Sơ thiền, Nhị thiền gọi là Thiền, chung với Hỷ.

Tam thiền chung với Lạc.

Tứ thiền chung với Xả.

Giác quán có không: Chia làm ba.

Sơ thiền gọi là có Giác, có Quán.

Trung gian gọi là Vô giác, Hữu quán.

Nhị thiền trở lên, Vô giác, Vô quán.

Có chỗ chia làm bốn: Nghĩa là bốn Thiền, sáu nghĩa khác nhau nên chia làm bốn.

Diệt chướng khác nhau: Sơ thiền xa lìa dục ác, bất thiện, trong địa Nhị thiền trừ Giác Quán, Tam thiền diệt Hỷ. Tứ thiền diệt Lạc.

Diệt thọ khác nhau: Như trong Kinh nói: Sơ thiền diệt Ưu, Nhị thiền diệt Khổ, Tam thiền diệt Hỷ, Tứ thiền diệt Lạc.

Hỏi: Sơ thiền Ưu Khổ đều diệt. Nay vì sao nói: Sơ thiền diệt Ưu, Nhị thiền diệt Khổ? Nếu theo Luận Tỳ-đàm, thì trong địa Sơ thiền còn có ba thức thân: Nhãn, nhĩ và thân. Ba thức thân này là chỗ nương của Khổ căn, nên không nói diệt, nếu như vậy thì ý thức là chỗ nương của Ưu căn, Sơ thiền có ý, lẽ ra không diệt Ưu?

Đáp: Ưu căn lỗi thô, nặng nhất định ở tại cõi Dục, cho nên nói rằng Sơ thiền diệt Ưu.

Thô, nặng thế nào? Ưu từ tâm tham dục của cõi Dục sinh khởi, tham đắm cảnh giới năm dục của cõi Dục. Vì thấy nó tan hoại mới sinh buồn. Khổ thì không cho nên chẳng nói diệt. Lại Ưu căn thì định lui mới sinh, Khổ thì không như vậy. Xuất định liền khởi, vì vậy không giống.

Điều mà Luận Thành Thật nói thì không do Sơ thiền có ba thức thân, nên không diệt Khổ. Nhưng Sơ thiền kia gần với tâm bất định hạnh sinh thọ khổ, nên không diệt khổ. Nếu gần cõi Dục cũng nên sinh Ưu, vì sao nói Diệt?

Đáp: Ưu từ tâm tham Hỷ khởi, thối định mới sinh, nếu không đắm Dục thì không bao giờ sinh Ưu. Khổ không như vậy, nên có khổ thọ mà diệt Ưu căn.

Phân biệt địa và pháp khác nhau: Sơ thiền Giác quán khác với các thiền khác, Nhị thiền thì Nội tịnh, Tam thiền thì An tuệ. Trong địa

Tứ thiền thì không khổ, không vui, mỗi thứ đều khác nhau, do đó phải chia làm bốn.

Định tâm thô tế: Nên phân chia thiền, như trong Kinh nói: Sơ thiền định tâm như mật trộn với bột, tâm tánh tán động, dùng pháp để nhiếp trì, nên hay trụ duyên. Nhị thiền định tâm như suối trên đảnh núi, nước từ trong khe núi chảy ra, không từ ngoài đến. Tam thiền định như hoa trong ao nước, trong ngoài đều tràn đầy. Tứ thiền định tâm như đèn trong nhà kín, thản nhiên không động.

Thọ quả khác nhau: Nên chia ra bốn thiền: Sơ thiền hay được quả: trời Phạm chúng, trời Phạm phụ, trời Đại phạm. Nhị thiền hay được quả: trời Thiểu quang, trời Vô lượng quang, trời Quang âm. Tam thiền được quả: trời Thiểu tịnh, trời Vô lượng tịnh, trời Biến tịnh. Tứ thiền được quả: trời Phước ái, trời Phước sinh cho đến cõi trời A-ca-nị-tra (Sắc Cứu Cánh).

Rộng, hẹp khác nhau: Nên chia bốn thiền, như Luận Tỳ-bà-sa có hai luận thuyết:

Một thuyết cho rằng: Trụ xứ của Sơ thiền bằng một Bốn thiên hạ. Trụ xứ của Nhị thiền bằng một ngàn thế giới. Trụ xứ của Tam thiền bằng hai ngàn thế giới. Trụ xứ của Tứ thiền bằng ba ngàn thế giới.

Thuyết khác cho rằng: Trụ xứ của Sơ thiền bằng một ngàn thế giới. Trụ xứ của Nhị thiền bằng hai ngàn thế giới, Trụ xứ của Tam thiền bằng ba ngàn thế giới. Trụ xứ của Tứ thiền thì vô lượng, vô biên. Do kia khác nhau nên chia làm bốn.

Nếu theo pháp khác cũng được chia làm năm, là: Giác, Quán, Nội tịnh, An tuệ, Không khổ, Không vui.

Tâm sở khác nhau cũng được chia làm chín:

Sơ thiền năm chi, tức là năm số, Giác là Giác số, Quán là Quán số, Hỷ là Thọ số, Lạc là Ỷ số, Nhất tâm Định số. Trong Đệ nhị thiền thêm một Nội tịnh cộng với trước là sáu. Chi Nội tịnh này theo luận A-tỳ-đàm là Tín số. Tín hạ (Sơ thiền) Giác quán động loạn nhiều lỗi, Pháp tín Nhị thừa vắng lặng an ổn. Trong luận Đại Trí Độ cũng nói là Tín, Hỷ, lạc, nhất tâm đồng với Sơ thiền. Trong Tam thiền lại thêm Xả, Niệm, An tuệ ba số cộng với trước là chín.

(Xả là xả số trong Thiện đại địa kia. Niệm cùng với An tuệ là hai số niệm tuệ trong Thông địa. Vui đồng với Mừng trước là Thọ số. Nhất tâm đồng với chi Nhất tâm trước, nên không riêng. Xả niệm thanh tịnh trong Đệ tứ thiền đồng với chi Xả niệm trong Tam thiền. Không khổ, không vui đồng với Mừng trước. Chi nhất tâm đồng với nhất tâm ở

trước, vì thế không nói).

Hạnh danh khác nhau: chia làm mười:

Năm chi Sơ thiền là năm, Nội tịnh là sáu, Xả, Niệm, An tuệ cùng với trước là chín. Lạc tâm sở phân biệt trong Tam thiền đồng với Hỷ trước. Phân biệt Hạnh danh đồng với Lạc trước. Không khổ, không vui cùng với trước là mười. Phân biệt Tâm sở khổ không vui này đồng với chi Mừng (Hỷ) ở trước là Thọ số nên không nói riêng, phân biệt Hạnh danh và MừngVui ở trước, do đó nói riêng. Trong Đệ tứ thiền thì Xả, Niệm, Nhất tâm, tên chẳng khác ở trên nên không nói riêng.

Nghĩa của Hạnh khác nhau chia làm mười một:

Như Luận Tỳ-bà-sa nói: Y cứ theo mười phần trước chia cái Vui ra làm hai, nên có mười một. Vì sao chia như thế? Vì cái Vui của Sơ thiền là cái vui có chỗ vui tự tại, cái vui của Tam thiền là cái vui lãnh thọ. Vì thế nên chia ra như vậy.

Nếu theo Địa Luận: Diệt chướng v.v... chia ra thì có mười sáu.

Sơ thiền có bốn: Diệt chướng nghĩa là diệt Dục ác. Đối trị là Giác quán. Lợi ích nghĩa là vui mừng. Hai thứ kia y chỉ Tam-muội nghĩa là Nhất tâm.

Sơ thiền đã vậy ba thiền kia cũng thế, nên có mười sáu.

Chi chia khác nhau, chia làm mười tám:

Y cứ theo mười thứ tên hạnh ở trước thì Giác quán, Nội tịnh, An tuệ, không khổ, không vui, mỗi phần giữ một loại tức là năm. Hỷ và Xả, Tứ Niệm mỗi thứ chia làm hai, chung với trước thành mười một. Mừng chia làm hai, là Mừng của Sơ thiền và Nhị thiền. Xả và Niệm của Tam thiền và Tứ thiền. Vui chia làm ba, chung với trước thành mười bốn. Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền đều có Vui nên chia ra ba loại. Nhất tâm chia làm bốn nên có mười tám. Trong Bốn thiền địa, mỗi địa có Nhất tâm nên chia ra bốn loại.

Theo thật mà nói cho đủ thì Tâm pháp khác nhau có hai mươi ba nghĩa là: Mười thông Đại Địa: Tưởng, Dục, Xúc, Tuệ, Niệm, Tư, Giải thoát, Ức, Định và Thọ. Mười Thiện đại địa là: Vô tham, Vô sân, Tàm, Quý, Tín, Khinh an, Bất phóng dật, Bất hại, Tinh tấn, Xả thêm Giác, Quán, Tâm vương là hai mươi ba.

Địa phân biệt nói đủ có tám mươi sáu:

Trong Địa Sơ thiền có hai mươi ba, trong ba thiền sau mỗi Địa có hai mươi mốt trừ Giác quán.

Khai hợp như thế.

Nghĩa phân biệt có bốn:

- Chi nhân đồng khác.
- Chi nhân trước sau.
- Định thể đầy đủ.
- Nói về chi nhân nhiều ít, phế và lập.

3. Chi nhân đồng khác:

Theo Luận Tỳ-đàm: Năm chi của Sơ thiền thể tánh mỗi thứ khác nhau, cho đến chi của Tứ thiền phân biệt cũng vậy.

Nếu theo Luận Thành Thật thì trước sau luận chung đều là ở tâm, ngoài tâm không số, theo tướng hành đó chẳng phải không có đồng khác. Như trong Sơ thiền, Giác quán thể đồng mà trước sau lại khác. Luận ấy nói Tâm thô mới suy nghĩ đầu tiên là Giác. Tâm tế suy nghĩ sau gọi là Quán, mà thể là một. Trong Sơ thiền và Nhị thiền, Hỷ Lạc (MừngVui) thể đồng nên luận ấy nói: "Mừng kia ban đầu đến thân gọi là Lạc (Vui), lúc sau gọi là Hỷ (Mừng) ". Luận kia nói: "Trong Sơ thiền Nhị thiền, Lạc (Vui) cũng là Thọ Lạc (Vui), nên cùng Hỷ (Mừng) là một. Nội tịnh của Nhị thiền đồng với Nhất tâm, nên Luận ấy chép: Chi Nội tịnh là thể của Nhị thiền. An tuệ của Tam thiền đồng với Niệm thể, nên luận ấy nói: An tuệ của Tam thiền đồng với Niệm, nên phần sau trong thiền không lập An tuệ. Vô lậu Tam thiền so với thiền Hữu lậu, lại trong Tam thiền Xả đồng với Lạc, nên Luận ấy nói: Ta không nói ngoài Xả lại có Lạc (Vui) riêng, tức là ngay Xả nói Lạc (Vui). Trong Đệ Tứ thiền bốn chi khác nhau.

Trong pháp Đại thừa, tâm thức có ba: Sự thức, Vọng thức và Chân thức.

Trong Sự thức tâm khác với số, trong đó nói chi thiền nhân khác nhau.

Trong Vọng thức nghĩa chia ra sáu lớp, như Ngài Mã Minh nói: Bốn lớp căn bản tâm và số không khác, trong đó nói đồng với chi thể của thiền nhân, hai lớp rốt sau tâm khác với số, trong đó nói chi Thiền nhân khác biệt.

Trong Chân thức, tâm và số không khác, trong đó nói Thiền chi nhân cùng một thể.

Trước Sau:

Theo Luận Tỳ-đàm thì Sơ thiền năm chi thể tánh đồng thời, dụng có trước sau, cho đến Tứ thiền cũng đồng như vậy.

Nếu theo Luận Thành Thật thì Sơ thiền nhất định phải trước sau, không được một thời. Luận ấy nói: Tâm và số không đồng thời, vì không đồng thời nên bốn chi trước diệt rồi mới được nhất tâm.

Hỏi: Nếu nói bốn chi trước diệt rồi mới được nhất tâm, thế thì Sơ thiền chẳng phải do năm chi mà thành? Lại trong kinh nói: Trong địa Sơ thiền có năm chi cùng một lúc, vì sao nói trước sau? Lại khi nhất tâm, nếu không Giác quán thì có gì khác với Nhị thiền.

Đáp: Trong phẩm Nhị thiền của Luận Thành Thật có giải thích cả nghĩa này. Vừa nói Sơ thiền chẳng phải do năm chi làm thành, ta không nói năm chi đều là Sơ thiền, nhưng gần Sơ thiền có Giác quán v.v... nên nói năm chi làm thành Sơ thiền. Kinh nói: Năm chi Sơ thiền cùng có, tuy trái nhau chút ít, cũng gọi là cùng chung. Như nói đệ tử đi với Thầy, tuy có trước sau chút ít, cũng gọi là cùng. Nói cùng với Nhị thừa có gì khác nhau là Sơ thiền gần với loạn, định chưa được sâu lặng, xuất nhập đều có tâm giác quán. Nhị Thiền thì không như vậy, xuất nhập đều không, cho nên không đồng.

Hỏi: Sơ thiền gần với Giác quán nên nói là Chi, cũng gần với năm dục, vì sao không nói năm dục là Chi?

Luận nói: Vì trái với năm dục nên không gọi là gần. Lại nữa, năm dục không trụ làm nhân nên chẳng nói Gần.

Hỏi: Nếu nói đến khi nhất tâm rồi thì không có mừng vui, mừng vui làm sao đến được Nhị thiền?

Đáp: Tông kia tâm pháp không cùng nhau cho nên nhất tâm không có mừng vui, vì chẳng phải đoạn mà thành không, đến chi Nhị thiền, Sơ thiền đã vậy, các thứ thiền khác cũng thế. Luận ấy thiên chấp dụng tướng trước sau, nên trái với nhất thời.

Điều Đại thừa nói đồng với Luận Tỳ-đàm, nên Ngài Long Thọ nói: "Thí như ban ngày các ngôi sao không hiện, chẳng phải là không có các sao. Tâm pháp cũng như thế, tùy thời được tên, chẳng phải không có các số".

Thể đầy đủ:

Như Luận Tỳ-đàm nói: Theo năm chi của Sơ thiền, chi nhất tâm là thiền, là chi, nói thiền là thiền thể, nói chi là chi riêng. Bốn chi kia là chi mà chẳng phải thiền, là chi khác chẳng phải là thiền thể.

Hỏi: Năm chi này y cứ vào đâu mà nói là Chi?

Đáp: Đều y cứ vào Vị của Sơ thiền, nên nói là Chi. Tất cả kinh luận đều đồng với thuyết này. Chỉ có Kinh Anh Lạc nói rằng: Có tâm mặc nhiên thứ sáu là thiền thể.

Hỏi: Năm chi là nhân, vì sao khác nhau?

Đáp: Vì kinh kia phàm Thánh nói chung, nên luận này. Năm chi trước là tâm thiền, thế tục nói là Nhân. Thứ sáu là tâm Thánh mặc

nhiên, nói là định thể.

Hỏi: Luận Thành Thật nói thế nào luận không nhất định?

Đáp: Người giải thích tâm loanh quanh, có chỗ giải thích rằng: đồng với kinh Anh Lạc, cũng dùng mặc nhiên thứ sáu làm thể, cho nhất tâm v.v... gọi là Chi, cho nên là Nhân chẳng phải thể.

Nếu y theo kinh Anh Lạc: Phàm Thánh nói chung, lý cũng không hại gì. Nếu phải đi ngay trong thiền thế tục nói dùng mặc nhiên thứ sáu làm thể, nghĩa này không đúng. Vì sao biết chẳng đúng? Vì như trong luận kia giải nghĩa Tam-muội cho rằng tâm trụ một duyên gọi là tướng Tam-muội. Giải thích chi Nhất Tâm thì cho rằng: "Lìa Mừng (Hỷ), Giác quán trụ trong một duyên, đây gọi là Thiền"; giống với giải thích về nghĩa Tam-muội. Nếu ngoài nhất tâm lập riêng mặc nhiên thứ sáu làm thể, thì ngoài Tam-muội cũng nên lập riêng thể Tam-muội. Trong thiền cũng vậy, ngoài trụ một duyên vì sao lại lập mặc nhiên làm thể? Nếu cho rằng trong kinh nói Nhất tâm v.v... là Thiền chi nên lại lập thể. Thế thì trong kinh nói bảy Giác chi, lý đáng ngoài bảy Giác chi lập riêng thể Giác. Lại trong kinh nói tám đạo phần, lý đáng ngoài tám đạo, lập riêng đạo thể. Kia đã không có riêng, thì đây cũng nên như vậy, sao lại lập thêm được ?

Hỏi: Nếu dùng nhất tâm làm thể, vì sao gọi là Chi?

Đáp: Ở đây so với tổng vị Sơ thiền nói là Chi, đâu có ngại gì. Như so với Kiến vị thì tám chánh đạo gọi là Phần, so với tu đạo Vị thì bảy giác gọi là Chi. Đây cũng đồng với kia, trong ấy chia riêng. Bốn phần trước là Chi, một phần sau là thể, cũng như tám chánh đạo, Chánh kiến là Thể, ngoài ra là Nhân.

Hỏi: Nếu như vậy thì đồng với Luận Tỳ-đàm, vì sao khác được?

Đáp: Luận Thành Thật chẳng phải năm chi đồng thời như Luận Tỳ-đàm mà chẳng phải không cho nhất tâm làm Thiền thể, rõ biết cùng dùng. Năm chi Sơ thiền thể đầy đủ đã như vậy, các loại thiền khác cũng như thế.

Nói rõ chi nhân nhiều, ít, phế, lập:

Sơ thiền, Tam thiền đều lập năm chi, Nhị thiền, Tứ thiền đồng lập bốn chi. Vì sao như thế? Giải thích có hai nghĩa:

Đối chướng giải thích: Sơ thiền, Nhị thiền đồng trị loạn bên ngoài. Tam thiền, Tứ thiền đồng trị loạn bên trong.

Loạn bên ngoài có hai:

Dục ác, bất thiện.

Ba thức thân trong Sơ thiền, Sơ thiền lúc bắt đầu đối trị loạn bên

ngoài, dùng nhiều công sức nên lập ra năm chi. Nhị thiền đối trị loạn bên ngoài rốt sau, dụng công nhẹ nhàng nên lập bốn chi.

Loạn bên trong có hai:

- Hỷ.
- Lạc.

Tam thiền đối trị loạn bên trong ở lúc đầu, dùng nhiều công sức nên lập năm chi. Tứ thiền đối trị loạn bên trong vào lúc cuối, nên lập bốn chi.

Địa pháp nên như vậy: Như trong Sơ thiền, đúng được lập năm không được hơn. Kia ngược với Dục ác cần phải Giác quán để đối trị nên có Giác Quán, vui mừng vì đã được lìa nên có Hỷ Lạc.

Hỏi: Nhất tâm định thể lý cần phải lập, vì sao không có chi Nội tịnh?

Đáp: Kia trị Giác quán, ở đây có Giác quán nên không có Nội tịnh. Lại trong địa này có ba thức thân, như nóng, đục, bùn thì mặt mày không hiện, nên không có tịnh bên trong.

Hỏi: Vì sao không có Xả, Niệm, An tuệ?

Đáp: Vì kia trái với Hỷ, địa này có Hỷ nên không có Xả v.v... Lại Tạp Tâm nói: Trong Sơ thiền và Nhị thiền Ỷ Lạc thô đồng trái với Xả, nên không có chi Xả.

Hỏi: Vì sao không lập không khổ, không vui?

Đáp: Kia là thọ số, chi Hỷ của Sơ thiền cũng là thọ số. Hai thọ không chung nên bỏ không lập.

Hỏi: Trong Nhị thiền chỉ được lập đúng bốn chi không được hơn, nghĩa này thế nào?

Đáp: Kia trị Giác quán và ba thức thân của địa Sơ thiền, nên phải lập Nội tịnh, mừng có chỗ được nên lập Hỷ Lạc.

Hỏi: Định thế nhất tâm, lý cần phải lập. Vì sao không lập?

Đáp: Giác quán là chi, do tịnh bên trong này hay đối trị (Giác quán).

Hỏi: Vì sao không lập Xả, Niệm, An tuệ?

Đáp: Ở đây như trước giải thích, vì trái với Hỷ.

Hỏi: Vì sao không lập không khổ, không vui?

Đáp: Cũng như trước đã giải thích, vì thọ này không được chung với hỷ. Trong thiền thứ ba chính là được lập năm, không được hơn. Là vì đối trị lỗi Hỷ. Lập ba chi Xả, Niệm, An tuệ, Lạc là lợi ích chẳng nên không lập.

Hỏi: Nhất tâm thể nhất định, lý cần phải giữ, vì sao không lập

Giác quán là chi?

Đáp: Trước đã xả.

Hỏi: Vì sao không lập tịnh bên trong là Chi?

Đáp: Tịnh bên trong là đối trị Giác quán. Giác quán không thì đâu cần đến nó. Như người đã lành bệnh thì không cần phải uống thuốc.

Hỏi: Vì sao không lập không khổ, không vui?

Đáp: Vì kia là thọ số không được chung với Lạc thọ này. Trong Đệ Tứ thiền đúng là được có bốn, không được hơn, là vì trừ lỗi vui, lập Xả niệm, không khổ, không vui, vì lợi ích này lý đương nhiên phải lập.

Hỏi: Nhất tâm nghĩa là Thể định cùng khắp. Vì sao không có Giác quán tịnh bên trong?

Đáp: Nghĩa đồng như trước giải thích.

Hỏi: Vì sao không Hỷ?

Đáp: Vì trước đã Xả.

Hỏi: Vì sao không lập chi An tuệ?

Đáp: Nếu theo Luận Tỳ-đàm, trong Đệ Tứ thiền không khổ, không Lạc thuận theo vô minh. Tánh An tuệ là Minh. Hai thứ này trái nhau vì thế không lập. Lại, trong Tam thiền vì ngăn ngừa hai lỗi: 1- Ưa địa khác. 2- Ưa địa mình, nên lập An tuệ. Địa này chỉ trừ lỗi vui địa khác, vì thế không lập.

Nếu theo Luận Thành Thật, thì Tứ thiền An tuệ xếp vào Niệm nên không lập riêng. Nên luận kia nói: Tam thiền phần sau còn không có An tuệ huống chia Tứ thiền này.

Hỏi: Vì sao không Lạc ?

Đáp: Vì không được có chung với Xả thọ.

4. Đối Đạo phẩm nêu sự chung riêng:

Trong Thiền, Hạnh thể có mười một. Món là: Giác, Quán, Hỷ, Ỷ, Nhất tâm, Nội tịnh, Xả, Niệm, An tuệ, Thọ lạc và Không Khổ - Không vui.

Trong Đạo phẩm, Hạnh thể có mười nghĩa là: Tín, Tấn, Niệm, Định, Tuệ, Tư, Giới, Ỷ, Hỷ, Xả. Kia đây đối nhau, lý thật đều chung. Trong đó ẩn và hiển chẳng phải không có chung riêng. Chung riêng có ba:

Là Thiền chi, không phải Đạo phẩm: Nghĩa là Quán và vui, không Khổ không Vui.

Vì sao không quán? Vì trong Đạo kia Tuệ khắp trước sau, nghĩa của giả quán yếu, do đó không nói.

Vì sao không Lạc? Tánh lạc duyên với Đạo không thuận, vì thế

không nói.

Nếu vậy thì trong Đạo không nên lập hỷ? Hỷ là hạnh vui vẻ, trị lỗi thuộc về lo lắng, nghĩa phát Đạo mạnh, vì thế nên lập.

Vì sao không có không Khổ, không Vui? Vì không Khổ, không Vui thuận với phẩm Vô minh, trái với Đạo, cho nên không nói.

Là Đạo phẩm mà không phải Thiền chi: Nghĩa là giới, tinh tấn.

Vì sao không Giới? Thiền gọi là Tư duy tu tập, Giới chẳng phải tâm pháp, không có nghĩa Tư duy, vì thế không nói. Lại nữa, trong đạo tám chánh gọi là Luân (Xe), cần giới làm trục, Thiền thì không phải như vậy, nên bỏ không nói.

Vì sao trong Thiền không nói tinh tấn? Tinh tấn phát động, không thuận với định, nên ẩn không nói.

Nếu như vậy thì trong Thiền không nên lập Giác?

Giải thích: Giác là suy xét kỹ đối với cảnh, chế phục được lỗi thô, công phát định mạnh. Vì thế nên lập.

Vừa Thiền vừa Đạo: Nghĩa là các pháp khác, trong đây Hỷ Xả và niệm Tuệ kia đây tên đồng, ngoài ra tên khác.

Tư trong Đạo, trong Thiền gọi là Giác, Tư nghĩa là Giác.

Ỷ trong Đạo, Thiền gọi là vui. Ỷ là dứt khổ thô, nên nói là vui.

Tín trong Đạo, Thiền gọi là tịnh bên trong. Tín là lìa nghi trược, nên gọi là tịnh bên trong.

Định trong Đạo, Thiền gọi là Nhất tâm. Định không duyên khác nên nói Nhất tâm. Các thiền nói riêng, nghĩa này rất dễ biết.

5. Nói rõ tướng tu thành:

Như Ngài Long Thọ nói:

Thú hướng Sơ thiền, lìa bỏ năm pháp, dứt trừ năm pháp, tu tập năm pháp, thành tựu năm pháp, nhập địa Sơ thiền.

Lìa bỏ năm pháp: Nghĩa là lìa pháp năm dục: Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc....

Dứt năm pháp: Nghĩa là dứt pháp năm cái: Tham dục, Sân nhuế, Thùy miên, Trạo hối, Nghi.

Tu năm pháp là: Dục, Niệm, Tinh tấn, Xảo tuệ và Nhất tâm.

Mong cầu sự vắng lặng của địa trên nên gọi là Dục. Niệm khổ của địa dưới thô và chướng, niệm Chỉ – Diệu và Xuất trong địa trên, nên gọi là Niệm. Siêng năng tu tập định tâm gọi là Tinh tấn. Phân biệt lỗi ở địa dưới, biết lợi ích cao quý ở địa trên gọi là Xảo tuệ (khéo léo). Trụ ý một duyên gọi là Nhất tâm.

Thành tựu năm pháp: Nghĩa là: Giác, Quán, Hỷ, Lạc, Nhất tâm.

Rộng như phần sau giải thích.

Thú hướng Nhị thiền: Dứt trừ hai pháp nghĩa là Giác quán. Tu tập năm pháp là: Dục, Niệm v.v... Thành tựu bốn pháp là: Tịnh bên trong, Hỷ, Lạc, Nhất tâm, cũng như giải thích ở sau.

Thú hướng Tam thiền: Dứt trừ một Hỷ. Tu tập năm pháp là: Dục, Niệm v.v... Thành tựu năm pháp là: Xả, Niệm, An tuệ, Lạc và Nhất tâm.

Thú hướng Tứ thiền: Dứt trừ một Lạc, tu tập năm pháp là: Dục, Niệm v.v... muốn Định cần có nhân nên tu cả năm pháp. Thành tựu bốn pháp là: Xả, Niệm, Thanh tịnh, không khổ không vui, Nhất tâm.

Theo văn giải thích nghĩa:

Kinh nói: "Sơ thiền lìa pháp dục ác bất thiện, có Giác có Quán, ly sinh Hỷ Lạc nhập Sơ thiền hành".

Vặn hỏi: Lìa dục ác bất thiện là diệt chướng phải không?

Giải thích: Có bốn nghĩa:

Lìa pháp ác bất thiện của cõi Dục gọi là "Ly dục ác".

Theo Luận Đại Trí Độ thì xa lìa năm dục gọi là Ly dục, đây cũng là "xa lìa năm pháp" ở trước. Dứt trừ năm cái gọi là Ly ác bất thiện, đây là "dứt trừ năm pháp" ở trước.

Theo Luận A-tỳ-đàm: Lìa bỏ năm dục gọi là "Lìa dục". Dứt trừ mười điều ác gọi là "Lìa ác". Trừ bỏ năm cái gọi là "Lìa bất thiện".

Theo Luận Thành Thật:

Dứt tâm tham dục gọi là "Ly dục".

Lìa mười nghiệp bất thiện như sát, đạo v.v... gọi là "Lìa bất thiện".

Có Giác có Quán là pháp đối trị. Suy nghĩ thô gọi là Giác, suy nghĩ tế gọi là Quán. Thí như lắc linh, tiếng lớn (thô) dụ cho Giác, tiếng nhỏ (tế) dụ cho Quán.

Hỏi: Luận A-tỳ-đàm nói: pháp Tâm, tâm sở đồng thời khởi, nay vì sao nói tiếng thô dụ cho Giác, tiếng tế dụ cho Quán?

Ngài Long Thọ giải thích: Các tâm, tâm pháp thể tuy đồng thời, mà tùy thời thọ tên, ví như ban ngày các ngôi sao không hiện, chẳng phải là không có các ngôi sao. Tâm pháp như thế, nên được nói là tiếng thô dụ cho Giác, tiếng tế dụ cho Quán.

"Ly sinh hỷ lạc" là lợi ích. Mừng lìa dục ác do đó sinh Hỷ, đây cũng là vui, những tâm vui thường lìa, nên nói nghiêng về lìa. Bởi lìa ác nên thân tâm nhẹ nhàng gọi là Lạc.

"Nhập hạnh Sơ thiền" là thể của Sơ thiền, đây là chi Nhất tâm

trong kinh.

Kinh nói: "Nhị thiền dứt Giác quán, nội tâm thanh tịnh một chỗ, không Giác không Quán, Định sinh hỷ lạc nhập hạnh Nhị thiền".

"Diệt Giác quán" là diệt chướng, Giác quán ở trước tuy là đối trị, so với sau làm chướng nên cần phải diệt.

"Nội tịnh một chỗ" là đối trị. Nội tịnh trị thể lìa Giác quán ở trước và ba thức thân của địa Sơ thiền. Đối với pháp Nhị thiền chứng tín thanh tịnh nên gọi là Nội tịnh. "Tâm một chỗ" là tướng đối trị, giải thích có hai nghĩa:

Giải thích theo sự tu tập: Tịnh bên trong thường nối tiếp lìa sự xen hở khác, nên nói là "một chỗ". Cho nên trong Địa Luận nói: "Tu Vô lậu không xen hở, gọi là "Tâm một chỗ". Kia nói Bồ-tát tu tịnh bên trong nên nói Vô lậu. Nếu theo người khác thì ngay ở tịnh bên trong nối tiếp không xen hở gọi là Tâm nhất xứ.

Giải thích theo cảnh: Tâm duyên một cảnh nên nói Nhất xứ (một chỗ). Nên Địa Luận nói: Hành một cảnh giới gọi là "Tâm một chỗ". Thế nào là một cảnh? – Như trong xá-lợi Tỳ-đàm giải thích: Trong địa cõi Dục tâm hành sáu chỗ, nghĩa là sáu trần, Sơ thiền đã lìa hai thức Tỷ, Thiệt, tâm hành bốn chỗ, Nhị thiền trở lên lại lìa Nhãn, Nhĩ và Thân thức. Nên gọi là Tâm nhất xứ, nghĩa là thực hành ở một cảnh pháp trần.

"Không Giác không Quán" là trị năng lực, nghĩa là tâm tịnh bên trong có năng lực không giác không quán.

"Định sinh Hỷ Lạc" là lợi ích. Mừng được sinh Hỷ gọi là Định sinh Hỷ. Đây cũng là mừng lìa, nhưng tâm mừng được nhiều, nên nghiêng về được mà nói. "Lạc" đồng với giải thích ở trước.

"Nhập Nhị thiền hạnh" là Thiền thể Chi nhất tâm.

Kinh nói: "Tam thiền lìa Hỷ, Xả, Ức, Niệm, An tuệ, thân thọ lạc. Các bậc Hiền Thánh hay nói được xả được, niệm thọ lạc, nhập hạnh Tam thiền".

Lìa Hỷ dứt chướng. Hỷ ở địa trước tuy là lợi ích, so lại sau thành có ngại, loạn nên cần phải diệt. Vì Nhị thiền thô nên chỉ diệt "Trị" ở trước, còn thiền này tế hơn nên diệt "Lợi ích" ở trước.

Xả, Niệm, An tuệ là đối trị. Xả lỗi Hỷ ở trước nên gọi là Xả, lược bớt thọ xả khác nên nói là Hành xả. Vì niệm lỗi Hỷ trước nên gọi là Niệm. Niệm chung với Ức nên nói là Ức niệm. Vì biết lỗi Hỷ trước nên gọi là Tuệ, Tuệ theo định gọi là An tuệ.

"Thân thọ lạc v.v..." là lợi ích. Nhập pháp sinh ưa thích nên gọi

là thọ lạc. Lạc này là ở ý chung cả thân tâm, bỏ bớt tâm hỷ ở trước nên nói thân thọ.

Lạc này sâu nặng chỉ có bậc Hiền Thánh mới nói được lỗi này, có thể xa lìa được, còn những hạng khác phần nhiều thì không thể lìa được, nên nói "Hiền Thánh nói được hay được". Nêu điều này để nói lên sự sâu xa về Lạc.

"Niệm thọ lạc v.v..." là Thiền thể. Niệm về lỗi thọ lạc trong tự địa mình hướng về nhất tâm gọi là Niệm thọ lạc nhập hạnh Tam thiền.

Kinh nói: "Tứ thiền dứt khổ dứt vui, trước diệt ưu hỷ, không khổ không vui, xả niệm thanh tịnh, nhập hạnh Tứ thiền".

"Dứt khổ dứt vui trước diệt ưu hỷ" là diệt chướng. Khổ bị diệt trong Nhị thiền trước, địa này cũng không có nên nói dứt khổ. Lạc của Tam thiền, địa này thân trừ nên nói Đoạn lạc.

Hỏi: Khổ là Nhị thiền dứt chẳng phải địa này thân diệt, vì sao nói như thế?

Luận Thành Thật giải thích: Để rõ Thiền này là thiền không động, khổ vui cả hai đều dứt, do đó nêu ra. Cũng có thể gọi vui trong Tam thiền là khổ. Lúc dứt lạc kia gọi là dứt khổ. Cho nên nói "dứt khổ dứt vui".

Hỏi: Vì sao gọi vui kia là khổ ?

Ngài Long Thọ giải thích: So với tâm thô nói kia là vui, so với tâm tế tức là đại khổ. Như việc người đánh các ngón tay vào cây v.v... Người thức là vui, người ưa ngủ nghỉ là khổ lớn, ở đây cũng như vậy.

Hỏi: Trong Sơ thiền "ưu thọ" diệt trước tiên, trong Tam thiền "hỷ thọ" diệt trước tiên, nên nói diệt trước. Nếu như vậy thì khổ cũng diệt ở địa trước, vì sao không nói trước?

Giải thích: Lẽ ra thì đồng. Nhưng ưu và hỷ đều diệt ở địa trước nên nói là diệt trước. Khổ tuy diệt trước, mà cái vui đối với khổ, địa này mới lìa. Nếu nói rằng trước diệt khổ vui, nghĩa là vui cũng diệt trước, do đó không nêu.

Hỏi: Ưu hỷ đã diệt ở địa trước rồi. Vì sao ở đây nói, Thành Thật cũng nói?

Đáp: Vì để nêu rõ thiền này là thiền bất động dứt sạch bốn thọ, do đó nên nói "Không khổ không vui" là lợi ích.

Hỏi: Các Thiền khác đều trước nói về đối trị, vì sao Thiền này trước nói về lợi ích?

Đáp: Vì dựa vào cái trước tiện. Đối với khổ vui ở trước để nêu về nghĩa "không khổ không vui" thì tiện, nên trước nói. Lợi ích này là thọ

trung dung, xả khổ vui trước, cho nên gọi là "không khổ không vui".

Hỏi: Nếu như vậy thì thọ này cũng xả ưu hỷ. Vì sao không gọi là không ưu không hỷ?

Giải thích có ba nghĩa:

Khổ vui ở trước, nên trước đối với nó gọi là không khổ vui.

Vui đối với khổ, địa này đích thân dứt, cho nên nói là không khổ không vui.

Ưu hỷ đều chẳng phải địa này đích thân dứt, nên không đối lại với kia.

Phân biệt chung, riêng: Năm thọ phân biệt, ưu hỷ ở ngoài khổ vui. Ba thọ phân biệt, ưu cùng với hỷ gọi chung là khổ vui, vì khổ vui là chung. Nay đối lại với kia gọi là không khổ vui.

"Xả niệm thanh tịnh" là đối trị. Xả lỗi vui trước, nghĩ vui trước là lỗi nên gọi là Xả niệm. Địa trước đối trị hỷ, nay lại đối trị vui. Đối trị lỗi rốt ráo nên gọi là thanh tịnh.

"Nhập hạnh Tứ thiền" là thể của Tứ thiền.

Giải thích trong bốn Không, chia ba môn:

Nói về tướng.

Nói về tướng khác nhau: Không thức Nhất thiết nhập, Không thức hai giải thoát, Không thức nhị chủng Định, Không thức Nhất thiết xứ.

Theo văn giải thích nghĩa.

Nói về tướng:

Không xứ định: Hành giả thấy sâu về Sắc tướng phiền não v.v... trong Bốn thiền địa, nên cần phải tu. Pháp tu thế nào? Lược có bốn thứ:

Đạo Phương tiện.

Đạo Vô ngại

Đạo Giải thoát

Định thể.

- Đạo Phương tiện có hai thứ:

Phương tiện xa: Sắp tu không định, trước hết học trụ tâm, được trụ tâm rồi, học tác không quán. Ban đầu duyên vào khoản không gian trong cửa, ngỏ, giếng, hang, trở lại trụ tâm, trụ rồi lại quán. Như thế qua lại giúp tâm thấy Không, rõ ràng sáng tỏ, rồi lần lần rộng ra, trở lại trụ tâm, trụ rồi lại rộng. Như thế xoay vần thấy tất cả cõi chỉ là một, Không còn có các sắc tướng.

Phương tiện gần: Cũng nương trụ tâm, học quán học pháp là khổ, thô, chướng. Quán sát thượng pháp là thượng, diệu, xuất, trở lại trụ tâm,

trụ rồi lại quán. Như thế qua lại tận cùng cho được thuần thục.

Hai thứ này đều là tưởng tâm quán hành, chưa thật thấy pháp, nên gọi là phương tiện.

Đạo Vô ngại: Do năng lực huân tu của phương tiện, trước nhập vào trụ tâm, trí tuệ phát sinh thấy như thật: Địa dưới hoặc khổ, hoặc thô, hoặc chướng, trong ba hướng một, không cần đủ ba. Dùng đây chánh dứt kiết sử của Tứ thiền, nên gọi là Vô ngại.

Đạo giải thoát: Sau tâm vô ngại liền thấy địa trên, hoặc Chỉ, hoặc Diệu, hoặc Xuất. Trong ba hướng một không cần đủ ba. Vượt ngoài trói buộc, nên gọi là Giải thoát.

Như thế chín lần duyên dưới là Vô ngại, chín lần duyên trên là Giải thoát.

Định thể: Ba thứ trước đều là Không xứ phương tiện. Ở trong đạo Giải thoát thứ chín được pháp không xứ, gọi là Định thể.

Bấy giờ tuy được mà chưa hiện tiền, lại tạo phương tiện, nhiếp tâm để hướng vào (pháp Không xứ) mới được hiện tiền.

Định Thức xứ: Là hoạn khổ về duyên bên ngoài của không định trước, nên cần phải tu. Tu cũng có bốn: Phương tiện đạo, Vô ngại đạo, Giải thoát đạo, và Định thể.

Trong Phương tiện đạo cũng có xa gần, Phương tiện xa là trước được trụ tâm, nương trụ tâm này xả duyên ngoại không, duyên tâm thức bên trong, lại nhập trụ tâm, trụ rồi lại duyên. Như thế qua lại khiến tâm thức soi thấy rõ ràng, lần lần rộng ra, duyên Thức Vô biên đều làm cho rõ rệt.

Thế nào là Vô biên?

Như Luận Thành Thật nói: Vì Không Vô biên nên Thức cũng Vô biên. Đây là dùng Vô biên Không thức trong Không xứ định ở trước làm cảnh giới. Ngoài ra như trước đã giải thích.

Định Vô sở hữu là hoạn khổ về duyên rộng của Thức xứ ở trước, nên lại phải tu. Tu cũng có bốn, tên gọi đồng như trước. Trong đạo phương tiện cũng có xa gần. Phương tiện xa là trước trụ tâm, nương trụ tâm đó chỉ duyên một thức, lại nhập trụ tâm, trụ rồi lại duyên. Như thế qua lại tận cùng cho rõ ràng, nên lại xả.

Định Tu Phi tưởng xứ: cũng có bốn thứ, tên gọi đồng như trước.

Trong đạo phương tiện cũng có xa gần:

Phương tiện xa: Là trước trụ tâm, kế là nương trụ tâm xả sở duyên ở trước, khởi quán vô tưởng lại nhập trụ tâm, trụ rồi lại quán. Như thế qua lại tận cùng cho được thuần thục.

Phương tiện gần: là nương trụ tâm quán Vô sở hữu, là chướng khổ thô, quán Phi tưởng địa khởi chỉ, diệu, xuất. Như thế qua lại tận cùng cho được thuần thục. Ngoài ra như trước giải thích.

Nói về tướng khác nhau của Không thức Nhất thiết nhập v.v...

Trong mười nhất thiết nhập thì "Không thức nhất thiết nhập" chỉ giữ hai đạo Phương tiện của Không thức, vì hay duyên rộng. Ngoài ra đều không giữ.

Trong tám giải thoát thì Không thức giải thoát chỉ giữ hai đạo Giải thoát và Định thể của Không thức. Ngoài ra đều không giữ. Vì sao như thế?

Vì phương tiện đạo chưa lìa lỗi của địa dưới nên chẳng phải giải thoát. Vô ngại tuy dứt lỗi của địa dưới chưa thể ra khỏi lụy (trói buộc), cũng chẳng phải Giải thoát.

Lại Tạp Tâm nói: Vô ngại duyên địa dưới nên chẳng là bội xả vì chẳng phải bội xả, nên không gọi là Giải thoát.

Hỏi: Là tất cả không thức hai đạo Giải thoát và Định thể đều là Giải thoát hay cũng có cái chẳng phải?

Giải thích: Có chung riêng. Chung thì đều là đúng. Trong đó chia ra, bậc Thánh được là đúng, phàm phu được thì chẳng đúng. Nên ngài Long Thọ nói: Không xứ cho đến Phi tưởng giải thoát như định Bốn Không.

Khác là bậc Thánh được gọi là Giải thoát, phàm phu được không gọi là Giải thoát, vì có lui sụt, giải thoát như thế.

Trong tám thiền định, Không định và Thức định có nghĩa chung và riêng.

Nói theo thông thì Vô ngại, Giải thoát và Định thể đều gọi là Định. Như Thiền Vị Lai cũng gọi là Thiền. Đạo Phương tiện thì chưa được pháp địa trên, do đó không giữ.

Biệt thì chỉ giữ của Định thể Không thức cho đó là Định.

Đạo Phương tiện, Vô ngại và Giải thoát là định Phương tiện, không phải chánh thể của định, do đó không giữ.

Nếu nói về Nhất thiết xứ của hai thứ định Không và Thức thì đều đúng. Nên luận Thành Thật nói: Hoặc định, hoặc không định, hoặc cấu, hoặc tịnh, hoặc nhân, hoặc quả hữu lậu vô lậu đều là Không thức nhất thiết xứ.

6. Y theo văn giải thích nghĩa:

Không xứ định:

Kinh nói: "Hơn tất cả sắc tưởng, diệt tất cả tưởng có đối, không

niệm tưởng riêng khác, không phân biệt cảnh giới sắc v.v... Biết vô biên hư không, liền nhập vô biên hạnh hư không".

"Vượt qua sắc cho đến không niệm riêng khác" là diệt chướng, diệt duyên sắc tưởng.

Hỏi: Vì sao không diệt sắc thể mà chỉ diệt sắc tưởng?

Giải thích: Tâm bệnh có thể dùng tu mà dứt được nên diệt sắc tưởng. Sắc thể khó lìa, phải sinh lên Không xứ mới xả được, nên ở đây không nói.

Hỏi: Vì sao không nói diệt thọ và tâm pháp khác mà chỉ nói diệt tưởng?

Giải thích: Tưởng là chấp tướng làm nghĩa. Giữ sắc tướng kia, chuyên là lỗi tưởng nên nói là diệt tưởng. Tuy nói diệt tưởng nhưng các tâm, tâm pháp khác đều cũng tùy nghi. Lại trong Tứ thiền phần nhiều diệt các thọ. Trong Bốn Không định phần nhiều diệt các tưởng nên nói riêng.

Sắc do tưởng duyên ly hợp không cố định:

Chung thì chỉ có một sắc.

Hoặc chia làm hai:

Sắc có thể thấy, nghĩa là sở hành của mắt.

Sắc không thể thấy, nghĩa là sắc sở hành của tai, mũi, v.v...

Hoặc chia làm ba:

Khả kiến hữu đối: Nghĩa là sở hành của mắt.

Không thể thấy khả đối sắc: Nghĩa là sắc sở hành của tai, mũi, lưỡi, thân v.v... Những thứ này đều có đối có ngại, là chỗ đối của sắc căn nên nói có đối.

Không thể thấy vô đối: Nghĩa là sở hành của ý, sắc của vô tác không làm đối ngại chỗ đối của sắc căn nên nói không đối.

Hoặc chia làm sáu:

Nghĩa là sắc của sáu trần.

Cái sở hành của mắt là sắc thể, gọi là sắc. Sở hành của các căn khác là sắc số, gọi là sắc.

Hoặc chia thành mười một: Nghĩa là năm căn, năm trần và sắc vô tác.

Tế thì chia ra vô lượng. Nay y cứ một môn hãy nói về ba loại, đối lại để nói về dứt ba thứ tưởng.

"Quá sắc tưởng" là dứt sắc tưởng hữu đối có thể thấy được. Địa Luận nói nghĩa là nhãn thức hòa hợp tưởng diệt.

"Diệt hữu đối" là diệt sắc tưởng hữu đối không thể thấy được.

Nên Địa luận nói nhĩ, tỷ, thiệt, thân thức hòa hợp tưởng diệt.

"Không niệm (bất niệm) tưởng khác nhau" là "diệt sắc vô đối không thể thấy được" diệt. Nên Địa Luận nói nghĩa là ý thức hòa hợp tưởng diệt, vì ý thức duyên tất cả pháp, trong đó chia ra bên duyên sắc diệt nên nói khác nhau.

Câu đầu tiên nói "quá", thứ hai nói "diệt", thứ ba nói "bất niệm" (không nhớ nghĩ) là lời nói đệm cho hay (đẹp).

Hỏi: Hai loại thân tỷ, và thiệt trong Sơ thiền diệt. Ba thứ thức nhãn, nhĩ và thân trong Nhị thiền diệt. Vì sao đến đây mới nói nhãn thức cho đến thân thức hòa hợp tưởng diệt.

Giải thích: Đối trị có bốn thứ:

Hai thứ đối trị: Nghĩa là đạo Phương tiện và đạo Vô ngại, quán sát các pháp khổ, vô thường v.v... ở địa dưới, có thể phá, có thể hoại.

Dứt đối trị: Nghĩa là đạo Vô ngại chánh dứt lỗi của địa dưới.

Trì đối trị: Giải thoát làm đầu, đến Nhất thiết vô ngại giải thoát sau, giữ vô vi trước, không để mất.

Viễn phần đối trị: Giải thoát làm đầu, và Nhất thiết vô ngại giải thoát sau cùng có thể cách xa mà khiến cho các lỗi đã dứt ở trước không khởi lại.

Nay Không xứ định so với tưởng của năm thức tương ưng kia có Trì đối trị và Viễn phân đối trị nên nói quá và diệt.

Nghĩa này tất cả các luận phần nhiều đồng nhau, chỉ riêng luận Thành Thật giải thích có khác:

Nói "quá sắc tưởng" là vượt qua tưởng của sắc, hương, vị, xúc.

"Diệt hữu đối" là trở lại diệt tưởng, sắc, hương, vị, xúc. Do kia đối ngại nên cần phải diệt.

Nói "không niệm tưởng khác nhau" là: Tưởng duyên thanh diệt thanh từ các duyên kích phát mà sinh nên gọi là khác nhau.

Tông này không lập sắc vô tác nên giải thích như thế, khảo luận ý kinh nên nluống dốii thích ở trước.

"Không phân biệt sắc, v.v..." là đối trị.

"Biết hư không vô biên" là lợi ích.

"Nhập vô biên hạnh chung" là Định thể.

Định Thức xứ:

Kinh nói: "Vượt qua vô biên hư không tưởng, thấy niệm thô phân biệt bên ngoài là lỗi lầm, biết Vô biên thức xứ an ổn, nhận Vô biên hạnh thức xứ".

"Vượt qua Vô biên không tưởng" là diệt chướng.

Luận nói hành giả quá chán bỏ sắc nên dùng không để trị. Bệnh sắc đã dứt, Không trị cũng bỏ, như người qua sông bỏ luôn thuyền bè, cũng như thoát khỏi giặc mà đi xa nên diệt không tưởng.

"Thấy lỗi niệm thô bên ngoài" là đối trị.

"Biết Thức xứ an ổn" là lợi ích.

"Nhập Vô biên thức hạnh" là Định thể.

Định Vô sở hữu:

Kinh nói: "Vượt qua vô biên thức tưởng, thấy niệm phân biệt thô là lỗi lầm, biết Vô Sở Hữu an ổn, liền nhập hạnh Vô sở hữu".

"Vượt qua vô biên thức" là diệt chướng. Vì Không vô biên, thức duyên Không cũng lại là vô biên. Vì thức vô biên, khổ cũng vô biên nên cần phải diệt.

"Thấy lỗi phân biệt thô" là đối trị.

"Biết Vô sở hữu an ổn" là lợi ích. Nhập Vô sở hữu là Định thể.

Định Phi tưởng:

Kinh nói: "Vượt qua Vô sở hữu tưởng, thấy niệm phân biệt Vô sở hữu là lỗi lầm. Biết Phi tưởng phi phi tưởng an ổn liền nhập hạnh Phi tưởng phi phi tưởng xứ".

"Vượt qua Vô sở hữu tưởng" là dứt chướng.

"Thấy niệm phân biệt lỗi" là đối trị.

Vô sở hữu trước tuy bỏ tưởng nhiều, cũng còn tưởng ít. Thấy tưởng ít kia như lở loét, như mụn nhọt, như độc, như mũi tên, nên lại bỏ duyên Phi tưởng. Lại thấy một bề Phi tưởng là lỗi, cho là ngu si, duyên Phi phi tưởng. Cũng có thể là chỉ ghét lỗi Hữu tưởng, duyên Phi tưởng. Bậc Thánh dùng lý nói là Hữu tưởng, gọi là Phi phi tưởng.

"Biết Phi tưởng an ổn" là lợi ích.

"Nhập hạnh Phi tưởng" là Định thể.

Từ trên đến đây là phần thứ hai, giải thích riêng về tám thiền.

3. Nói về định cụ:

Nhân sinh định gọi là Định cụ.

Trong cụ, khai hợp rộng lược không nhất định.

Có chỗ nói là bốn: Nghĩa là bốn như ý túc trong Đạo phẩm. Kia đều là Định nhân nên gọi là Định cụ. Sau sẽ giải thích rộng.

Có chỗ nói là năm như phần giải thích rộng ở trên, đó là Dục - Niệm - Tinh tấn - Xảo Tuệ - Nhất tâm.

Có chỗ nói là bảy, như Địa Trì nói:

- Trì tịnh giới.

- Giữ các căn.
- Ăn biết lượng.
- Diệt ngủ nghỉ.
- Gần người lành.
- Biết lỗi không phạm.
- Có phạm lỗi thì sám hối.

Kia nói bảy điều này là phương tiện tốt. Phải biết cũng là Định cụ.

Hoặc chia mười một, như Luận Thành Thật nói:

- Trì tịnh giới.
- Gặp thiện tri thức.
- Giữ các căn.
- Ăn uống có chừng mực.
- Ít ngủ nghỉ.
- Có đủ thiện giác.
- Đầy đủ tin hiểu thiện.
- Đầy đủ bổn phận hành giả.
- Đầy đủ giải thoát xứ.
- Không chướng.
- Không chấp trước.

Trì tịnh giới: Lìa bảy nghiệp bất thiện: sát, đạo, v.v... Nếu nói rộng thì lìa mười bất thiện. Định do giới sinh nên phải giữ giới.

Được thiện tri thức: Người truyền định pháp cho người gọi là thiện tri thức. Định do thầy phát sinh nên cần thiện tri thức. Vì thế kinh nói: Thiện tri thức là nhân duyên để đắc đạo.

Giữ các căn: Mắt v.v... là căn, tâm Niệm tuệ giữ vững sáu căn không để giặc trần ở trong phá hoại điều lành. Định do giữ mà thành nên phải giữ các căn. Định pháp vô lượng vì sao chỉ dùng Niệm tuệ để giữ? Niệm có công năng dẫn cảnh, tuệ hay phân biệt nên dùng để giữ.

Ăn biết chừng mực: Hành giả không vì sức lực, dâm dục, vị ngon mà ăn; chỉ vì giúp thân hành đạo nên ăn. Nếu ăn quá nhiều thì thêm nhiều phiền não, chướng ngại sự tu (tập) định ý nên phải hạn chế. Tiết chế đến bao nhiêu? Chỉ ăn hai phần ba hay ít hơn thì càng tốt.

Ít ngủ nghỉ: Hành giả tự nghĩ việc chưa xong, nhờ siêng năng mới thành, nếu ưa ngủ nghỉ thì việc đời còn khó thành, huống chi đạo xuất thế, cho nên ít ngủ nghỉ. Cách dứt thế nào? Nghĩ thân vô thường, ba đường ác là khổ, Phật pháp sắp diệt, ngủ nghỉ không lợi ích, dùng đây để răn nhắc tâm mà đuổi trừ.

Đầy đủ thiện giác: Lìa tám ác giác nghĩa là dục giác, sân, não, làng xóm, cõi nước, bất tử, tộc tánh, khinh hối. Tu tập tám điều giác ngộ của bậc đại nhân, nghĩa là ít muốn, biết đủ, xa lìa, tinh tấn, niệm, định, trí tuệ và không nói suông.

Đầy đủ thiện tín: Tin pháp sinh tử thô ác đáng chán, Niết-bàn đáng ưa thích.

Đầy đủ bổn phận hành giả: Luận giải thích có năm:

- Tín tâm: Tin thọ lời thầy hay thuận theo đó thật hành.
- Không siểm khúc: Đối với thiện tri thức nói thẳng không quanh co. Nên luận chép: Siểm khúc khó cứu, chất trực dễ độ. Như người bệnh ở đời nói thật bệnh trạng thì dễ điều trị.
- Ít bệnh, thân lực đầy đủ, hay tu thiền định.
- Tinh tấn cầu định không quên, thí như dùi lửa không dừng thì mau được lửa.
- Trí tuệ nhàm chán hữu vi, khiến bốn hạnh trước được đạo quả Thánh.

Năm thứ này gọi là đầy đủ bổn phận của hành giả.

Đầy đủ chỗ giải thoát: Luận giải thích có năm:

Phật vì các Tỳ-kheo v.v... nói pháp, khiến họ thông đạt ngữ nghĩa hoan hỷ, ỷ lạc, nhiếp tâm, lậu tận.

Tự rành tụng kinh.

Nghe nói pháp cho người.

Ở một mình tư duy quán chiếu.

Khéo giữ tướng định là chỉ, cử, xả

Trong năm thức này, ba thức đầu là văn tuệ, một loại kế là tư tuệ, một loại sau là tu tuệ.

Không chướng: Không nghiệp báo phiền não, vì đã đầy đủ bốn thiện luận. Bốn thiện luận là:

- Sinh ở chốn văn minh.
- Nương vào người lành.
- Tự phát chánh nguyện.
- Trước đã gieo trồng gốc lành.

"Sinh ở chốn văn minh, trước đã gieo trồng gốc lành" có thể lìa báo chướng. "Nương tựa người lành", tự phát chánh nguyện lìa phiền não chướng.

Không chấp trước: Lìa tâm chấp trước, nên ở đời không ngại, thẳng tiến Niết-bàn. Như gỗ nước ở sông Hằng lìa tám nhân duyên chảy thẳng ra biển. Lìa tám duyên là:

Không tấp vào bờ này.
Không tấp vào bờ kia.
Không chìm giữa dòng.
Không mắc cạn.
Không bị người vớt.
Không bị phi nhân vớt.
Không bị cuốn xoáy.
Không mục nát.

Hành giả cũng vậy. Đối với sáu nhập bên trong không chấp ngã, nhân, gọi là không tấp vào bờ bên này. Đối với sáu nhập bên ngoài không chấp ngã sở gọi là không tấp vào bên kia. Lìa tham sân si gọi là không chìm giữa dòng. Không khởi cao mạn gọi là không mắc cạn. Không gần bốn chúng gọi là không bị người giữ. Không trì giới cầu về cõi trời gọi là không bị phi nhân giữ. Không bỏ giới luật trở về nhà gọi là không vào chỗ nước xoáy. Không phạm giới trọng gọi là không mục nát.

Định cụ như thế.

4. Nói về định nạn:

Ngăn định gọi là nạn, nạn có nặng nhẹ.

Nạn nhẹ thì vô lượng, lược có mười lăm:

- Định nạn nói nhiều; Phải yên lặng ít nói.
- Định nạn nhiều việc: Phải dừng không làm, nên Kinh Địa Trì nói rằng: Không du hành nhiều.
- Định nạn hiểu biết nhiều: Phải dừng ở một duyên.
- Định nạn điên đảo: Nghĩa là người nhiều tham lam tu quán Từ bi, nặng về sân thì tu tập quán Bất tịnh v.v... Phải tu tập chánh đáng.
- Định nạn không điều đặn: Chậm mau không thôi, phải khéo điều hòa.
- Định nạn không khéo giữ tướng định: Nghĩa là không khéo tu tâm chỉ cử xả. Phải khéo tu.
- Định nạn không thích ứng: Hoặc nhân tất cả các xúc chạm trong ngoài khiến tâm không chịu thích ứng, hoặc nhân tham lo khiến tâm không thích ứng. Phải tự tiêu dứt.
- Định nạn Không vui: Hoặc gặp thầy tốt pháp tốt, tâm không ưa thích phải tự quở trách chính mình. Lìa nhân duyên này lại nương pháp nào để được sinh thiền định? Lại nghĩ: Thân mình, tánh là pháp khổ, lại biết chỗ nào có niềm vui cho xứng hợp?

- Định nạn lo buồn: Cầu định không được liền sinh ưu não, phải tự cởi mở. Pháp thù thắng thiền định nhờ công đức lớn tu lâu mới được. Ta là người phước mỏng làm sao mới tu tập đã được Thiền định? Lại người thiền định trong sự đắc đạo thì hơn phân nửa, nếu tu dễ được thì đạo chẳng phải là pháp cao quý.

- Định nạn Sợ hãi: Ở trong thiền định thấy việc đáng sợ tâm sinh sợ hãi, nên nghĩ nó luống dối do vọng tâm tạo ra, định pháp có việc này không nên sinh sợ.

- Định nạn tướng lạ: Ở trong thiền định hoặc thấy tượng Phật và nữ sắc v.v... nên nghĩ do tâm tạo, ngoài tâm không có pháp.

- Định nạn chán ghét: Ở trong thiền định thấy tướng bất tịnh, chán ghét quá nhiều, không thể ăn uống, hoặc muốn tự sát, phải đổi quán sổ tức v.v... như trong luận nói.

- Định nạn vui mừng: Ở trong thiền định thấy ánh sáng v.v... tâm sinh vui mừng, nên nghĩ đây là tướng thô thiền định chẳng phải thượng pháp cao quý, không nên sinh vui mừng. Lại dù được định, là pháp thế tục vô thường dễ mất, đâu đáng để vui?

- Định nạn cao mạn: Đối với trong thiền định tùy pháp sở đắc mà tự đề cao, nên nghĩ đây là pháp thô thế tục, vô thường dễ mất, không đáng nhờ cậy. Lại quán người được pháp này là ai mà tự đề cao?

- Định nạn nghi ngờ: Được pháp không biết, không biết tốt xấu nên lấy hay bỏ. Phải hỏi minh sư.

Nặng nhẹ như thế.

Trong trọng nạn phân biệt cũng vô lượng, luận Thành Thật cũng nêu mười loại ba pháp để làm Định nạn.

Ba pháp thứ nhất: Vô tàm, vô quý và buông lung. Nếu người tạo ác, trong không hổ thẹn gọi là vô tàm, ngoài không thẹn sợ, gọi là vô quý. Vì không hổ thẹn nên bỏ thiện theo ác, gọi là buông lung biếng nhác.

Ba pháp thứ hai: Không cung kính, khó dạy bảo tập theo bạn ác. Đây là do đời trước vì buông lung nên không lãnh thọ được lời dạy của thầy gọi là không cung kính. Trái ngược lời thầy dạy gọi là khó dạy. Xa thầy lành, gần người ác gọi là tập theo bạn ác.

Ba pháp thứ ba: Không tin, tà giới, biếng nhác. Đây là do đời trước, bởi tập theo bạn ác, lãnh thọ tà giáo nên không tin nhân quả, gọi là Bất tín. Do không tin nhân quả chân chánh, thọ trì những giới quạ, gà, nai, chó v.v... gọi là tà giới. Vì thọ giới tà nên nói làm lành không lợi ích, không chịu siêng tu nên sinh biếng nhác. Trong luận Thành Thật

đây là môn thứ tư. Nhưng nay nương theo thứ lớp sinh nhau kia trở lại làm môn thứ ba.

Ba pháp thứ tư: Nghĩa là không ưa người lành, ghét nghe chánh pháp, thích nói lỗi người. Đây do đời trước, vì biếng nhác nên không ưa người lành, không ưa người lành nên nói là hành giả không chân thật. Không thật có hạnh nên ghét nghe chánh pháp. Ghét nghe chánh pháp nên nói thực hành chánh pháp đều giống tà pháp, không có lợi ích gì, nên (thích) nói lỗi người. Trong luận Thành Thật đây là môn thứ ba, nay ở đây nương theo sinh nhau thứ lớp trở thành cửa thứ tư.

Ba pháp thứ năm: Trạo cử, không giữ các căn, phá giới. Đây do đời trước, bởi thích nói lỗi người thì tâm phù động nên sinh trạo cử. Vì trạo cử nên không nhiếp các căn, vì không nhiếp các căn liền khởi phá giới.

Ba pháp thứ sáu: Vọng nhớ nghĩ, không hành an tuệ, loạn tâm. Đây là do đời trước, vì phá giới nên vọng sinh nhớ nghĩ, vì vọng sinh nhớ nghĩ nên không thực hành an tuệ, vì không thực hành an tuệ nên tâm tán loạn.

Ba pháp thứ bảy: Tà niệm, tà hạnh, mất tâm. Đây do đời trước, vì tâm loạn liền sinh tà niệm, vì tà niệm nên hành tà đạo, vì hành theo tà đạo nên mê mất pháp lành.

Ba pháp thứ tám: Thân kiến, giới thủ, nghi. Đây là do đời trước. Vì tâm mê mất pháp lành nên liền khởi thân kiến, giới thủ và nghi.

Ba pháp thứ chín: Tham, sân, si. Do trước bị thân kiến, giới thủ và nghi nên khởi ba pháp này.

Ba pháp thứ mười: Sinh, già, chết do tham, sân, si nên sinh ra ba pháp này.

Vì mười loại này, loại trước sinh loại sau nên dứt loại trước thì loại sau dứt.

Hỏi: Những thứ này người nào dứt diệt.

Luận Thành Thật giải thích:

Dứt trừ bốn thứ trước thì người tại gia dứt sạch được, thanh tịnh.

Dứt trừ xa lìa ba pháp thứ năm thì người xuất gia được thanh tịnh.

Dứt trừ, xa lìa ba pháp thứ sáu thì niệm xứ thanh tịnh.

Dứt trừ xa lìa ba pháp thứ bảy thì Noãn v.v... thanh tịnh.

Dứt trừ xa lìa ba pháp thứ tám thì đạt phần trong vị vô tướng được điều lành.

Trừ diệt ba pháp thứ chín thì ba quả sa-môn trước thanh tịnh.

Trừ dứt ba pháp thứ mười thì quả Vô học thanh tịnh.

Nghĩa tám thiền nói sơ như thế.

2. NGHĨA TÁM GIẢI THOÁT:

Có chia ra có sáu môn:

1- Giải thích tên gọi nói về tướng.
2- Nói về thể.
3- Y cứ vị để phân biệt.
4- Y cứ xứ để phân biệt.
5- Đắc xả thành tựu.
6- Đối với môn khác nói về định hơn và kém.

1. Giải thích tên gọi nói về tướng:

Tám giải thoát trong Kinh cũng gọi là tám bối xả. Như ngài Long Thọ giải thích: Bối tịnh năm dục, lìa bỏ tâm chấp trước gọi là Bối xả. Lại ngược với lỗi của địa dưới cũng gọi là Bối xả. Dứt sạch trói buộc gọi là giải thoát. Giải thoát khác nhau, một môn nói tám:

Tám môn là:

- Trong có sắc tướng quán sắc ngoài.
- Ngoài không sắc tướng quán sắc ngoài.
- Giải thoát tịnh sắc.
- Giải thoát Không xứ.
- Giải thoát Thức xứ.
- Giải thoát Vô sở hữu xứ.
- Giải thoát Phi tưởng.
- Giải thoát Diệt tận.

Trong tám loại:

Ba loại đầu đặt tên theo sắc cảnh.

Bốn giải thoát giữa các luận khác nhau.

Nếu theo Luận A-tỳ-đàm thì theo thể xứ mà nêu tên. Vì luận kia nói rằng bốn Không xứ định là Giải thoát. Ngài Long Thọ cũng vậy.

Nếu theo Luận Thành Thật thì theo cảnh xứ nêu tên: Quán Bốn không xứ được giải thoát.

Giải thoát thứ tám ngay thể đặt tên, vì nói pháp diệt tận là Giải thoát.

Tên gọi như thế.

Tướng trạng thế nào?

Tông chia không đồng, mỗi chỗ nói mỗi khác.

Theo Luận Đại Trí Độ:

"Trong có sắc tướng quán sắc ngoài": Thân mình gọi là trong, thân người khác gọi là ngoài. Đối với sắc trong, sắc ngoài chưa diệt, chưa hoại dùng tưởng bất tịnh quán sắc trong sắc ngoài đều bất tịnh. Là giải thoát đầu tiên.

Hỏi: Trong đây sắc trong, sắc ngoài đều chưa hoại diệt, vì sao nghiêng về sắc ngoài mà nói là có?

Giải thích: Sắc ngoài trong ba thứ quán ban đầu hoàn toàn là có chưa bị hoại, vì chung cả ba loại trước, trong loại ban đầu không nói riêng là có. Sắc trong không như vậy, ban đầu có sau không, để phân biệt sau không nên nói ban đầu có.

Lại hỏi: Trong đây đối với sắc trong, sắc ngoài, đều quán bất tịnh. Vì sao ở trong tên (gọi) nói riêng là quán ngoài?

Giải thích: Đây là nêu tên theo ẩn và hiển, trong nội thì nêu nghĩa có mà ẩn nghĩa quán, trong ngoại nêu nghĩa quán ẩn nghĩa là có. Cùng nêu một bên, lý thật thì đều thông. Lại quán bất tịnh để nhàm chán thân mình. Quán bên trong dễ biết nên ẩn không nói. Lại lối quán này là trước lấy tướng thây chết, v.v... của thân người rồi tới thể của mình. Từ phương tiện ban đầu nên nói là quán sắc ngoài.

"Nội vô sắc tướng quán sắc ngoài": Dự đoán trước thân mình vị lai sẽ chết, bị giòi trùng ăn, hỏa thiêu, hoại diệt v.v... Dùng phương tiện hiện tại tạo tưởng hoại diệt nên gọi là nội không. Lại ở hiện tại chia lìa, phá hoại cho đến vi trần không còn gì cả, cũng gọi là nội không. Quán ngoại sắc bất tịnh nên gọi là quán sắc ngoài.

Hỏi: Vì sao không quán ngoài không?

Giải thích: Tự thân vô thường dòn bở, tưởng không dễ thành nên nói trong không. Đại địa v.v... bên ngoài chắc chắn khó hoại, khó quán là Không, nên không nói. Lại nữa tự thân nhỏ hẹp dễ tận diệt nên quán trong không. Sắc bên ngoài rộng nhiều khó có thể diệt hết, phải đến Không xứ mới có thể diệt được, nên trong quán này chẳng quán ngoài không.

Hỏi: Nếu nói sắc ngoài quá rộng khó quán không, làm sao quán sắc ngoài bất tịnh được?

Giải thích: Bất tịnh là quán có, có thuận với cảnh trước mắt thì quán dễ thành nên được quán sắc ngoài là bất tịnh. Quán không khó thành tựu, do đó chẳng được quán sắc ngoài là không.

Hỏi: Vì sao trong môn đầu cùng quán sắc trong, sắc ngoài là bất tịnh. Ở đây chỉ quán sắc ngoài?

Luận nói: Cái trước quán tâm chưa kỹ, khó nhiếp một chỗ nên quán trong ngoài. Tâm này càng nhỏ nhiệm dễ nhiếp một chỗ nên chỉ quán ngoài. Lại trong môn trước sắc trong chưa Không, nên quán trong ngoài. Nay trong môn này nội sắc đã Không nên nghiêng về quán ngoài.

Hỏi: Trong không, ai quán sắc ngoài?

Luận nói: Đây là quán giả tưởng chẳng phải thật không, nên được quán ngoài. Hai môn trước là quán bất tịnh.

Tịnh giải thoát: Trừ bỏ da thịt chỉ quán xương trắng. Lại quán ánh sáng của xương khởi tưởng màu xanh, vàng, đỏ, trắng v.v... gọi là Tịnh giải thoát. Pháp quán thế nào? Trước lấy các ánh sáng của các báu vàng, bạc v.v... để so sánh với tướng xương, sau đó được thấy.

Hỏi: Phàm phu đối với bất tịnh, cho tịnh là điên đảo. Đây cũng quán bất tịnh là tịnh, vì sao chẳng phải là điên đảo?

Luận nói: Nữ sắc thật bất tịnh, phàm phu thấy tịnh, đối với đó đắm nhiễm, do đó điên đảo. Tịnh quán này chỉ quán xương trắng, xương so với da thịt có chút tướng tịnh nên chẳng phải điên đảo. Lại trong quán này bỏ tướng xương, chỉ quán ánh sáng của xương thanh tịnh, do đó chẳng phải điên đảo.

Lại khi quán, trước lấy ánh sáng của các báu vàng, bạc v.v... dùng so với sắc xương. Sắc của báu này thật sự thanh tịnh, do đó chẳng phải điên đảo. Lại tuy quán tịnh, tâm không đắm nhiễm, vì thế không phải điên đảo. Ở đây trong Kinh Niết-bàn gọi là Thân chứng giải thoát. Quán sát tịnh thân chứng được giải thoát gọi là Thân chứng giải thoát.

Ba loại này là Sắc quán.

(4) ... (7) Từ Không xứ cho đến Phi tưởng giải thoát, như Bốn Không định chỗ khác nhau như Ngài Long Thọ giải thích: Bốn không định phàm Thánh đều được. Tứ giải thoát chỉ có bậc Thánh mới được vì giải thoát không trở lại.

Giải thoát Diệt tận: Đối với tông kia diệt định là thể. Nên Kinh Đại Phẩm, phẩm Lục Độ Tương Nhiếp nói: Bồ-tát diệt định là giải thoát thứ tám. Trong Kinh Niết-bàn cũng đồng với thuyết này.

Diệt định thể tướng rộng, như trước đã giải thích.

Hỏi: Định vô tưởng vì sao không gọi là giải thoát?

Luận nói: Đây là nhập xuất của người tà kiến, lại nhập vào tà kiến nên chẳng phải giải thoát.

Trong Luận A-tỳ-đàm nói ba loại đầu, một loại cuối đồng với Ngài Long Thọ. Bốn Không giải thoát văn có hơi khác chút ít.

Khác như thế nào?

Trong Luận Đại Trí Độ thì Bốn không giải thoát, cùng với Bốn Không định thông và cuộc khác nhau. Định thì chung cả phàm Thánh, giải thoát chỉ có Thánh.

Trong Luận Tỳ-đàm thì rộng hẹp khác nhau.

Nghĩa định rộng chung cho Vô ngại, Giải thoát, đều gọi là Định.

Nghĩa giải thoát hẹp, không chung, cho nên Tạp Tâm trừ Bốn không xứ, chín đạo vô ngại và tâm qua đời. Ngoài ra pháp lành đều gọi là Bội xả.

Vô ngại duyên với địa dưới, nên chẳng phải Bội xả. Tâm qua đời là hướng về chỗ thọ sinh cũng chẳng phải Bội xả.

Hỏi: Văn khác, nghĩa nó thế nào?

Giải thích: Nghĩa giống, lời nói ẩn hiển.

Ngài Long Thọ phần nhiều y theo nghĩa Luận A-tỳ-đàm làm chỗ luận. Cũng có thể Luận A-tỳ-đàm trừ chín vô ngại và tâm qua đời là giải thoát. Ngài Long Thọ cũng đồng.

Cái gọi là tám giải thoát chỉ có Thánh của Ngài Long Thọ, Luận A-tỳ-đàm khác nhau. Nghĩa này thế nào?

Như Tạp Tâm giải thích: Trừ chín vô ngại và tâm mạng chung các pháp lành khác đều là Bội xả. Nếu chỗ đắc của phàm chẳng phải là Bội xả thì không gọi là tận thuyết. Chỗ luận của Luận Thành Thật hoàn toàn khác.

Ba loại đầu quán sát Sắc, Không của luận kia gọi là Giải thoát, chẳng dùng quán sát tịnh, bất tịnh v.v... gọi là Giải thoát.

Nên phẩm Bát Giải Thoát Luận Thành Thật, nói: Có người nói rằng: Hai loại đầu bất tịnh, Tịnh quán thứ ba là Giải thoát, nghĩa này không đúng. Vì sao? Vì không có tịnh quán và bất tịnh quán được giải thoát.

Lại nữa, ngoại đạo cũng quán tịnh và bất tịnh, rõ ràng chẳng phải giải thoát. Chỉ lấy quán Không gọi là Giải thoát.

Hỏi: Ngoại đạo cũng khởi Không quán, vì sao không gọi là Giải thoát?

Luận nói: Ngoại đạo chỉ tín giải quán chẳng phải quán chân thật. Phải thật thấy không mới gọi là Giải thoát. Nhưng trong văn kia ba giải thoát đầu văn rất ổn.

Tương truyền giải thích rằng:

"Trong có sắc tướng quán sắc ngoài" là: Thân mình gọi là trong, thân người gọi là ngoài, ở đây, sắc năm trần trong ngoài chưa thấy là

không, chỉ thấy bốn đại, năm căn trong ngoài giả danh là Sắc Không, là giải thoát ban đầu, mà trong tên gọi cùng nêu một bên, có chung cả trong ngoài. Trong riêng nêu, quán cả trong ngoài. Trong ngoài nói riêng cùng chỗ nói về trong ngoài sắc tướng quán ngoài bất tịnh ở trước, nghĩa giống nhau.

"Trong không sắc tướng quán sắc ngoài" là quán sát sắc năm trần trong ngoài là Không, là giải thoát thứ hai, mà trong danh tự, trong (sắc) gọi là không (vô), ngoài nói quán, là lời văn hoa. Hai loại này quán sắc của cõi Dục là không.

"Tịnh giải thoát" là quán sát tịnh sắc của cõi Sắc là không.

Trong ba môn này cũng thấy tâm không, vì phân biệt với sau nên nói riêng quán sắc.

4 ... 7, Bốn giải thoát kế khác với trước.

Trước chính là dùng thể Bốn không định làm Bốn giải thoát. Nay những điều nói này thì bậc Thánh trước được Bốn không định rồi nương theo thiền nào phát quán vô lậu, quán Bốn định vô sắc đã được là khổ, vô thường, không, vô ngã v.v... Trong đó lìa trói buộc gọi là Giải thoát, nên luận kia nói rằng: Bậc Thánh nhờ được Bốn định vô sắc có thể quán ấm khổ, vô thường... gọi là Giải thoát.

Giải thoát thứ tám cũng khác với trước. Trước nói diệt định là giải thoát thứ tám.

Trong Luận Thành Thật diệt định hoàn toàn chẳng phải, nên Luận Thành Thật nói: Hành giả khi chứng được Niết-bàn các phiền não dứt hết, các việc đã xong gọi là Giải thoát thứ tám. Không nói tất cả tâm, tâm sở diệt là Giải thoát thứ tám, biết rõ khác nhau. Lại nói bậc Hữu học chỉ được Diệt định, không được tám giải thoát, La-hán Điện Quang được giải thoát thứ tám, không được Diệt định. Biết rõ khác nhau.

Luận kia lại nói: "Diệt tận giải thoát" là diệt vô minh v.v..." "Định diệt tận" là diệt tưởng, thọ v.v... Biết rõ khác nhau. Luận chung thì bậc vô học được hai thứ Niết-bàn, là Giải thoát thứ tám.

Giải thoát như thế Đại thừa cũng có.

2. Nói về thể tánh:

Có chia ra năm nghĩa:

- Phân biệt giả thật:

Có người nói: Tám giải thoát chỉ dùng người giả làm thể, do phiền não trói buộc người giả. Người được giải thoát tức là thoát thể. Lại có chỗ nói: Chỉ có thật là thể, đây đều là thiên lệch lớn.

Nói về người giải thoát thì giả là thể, còn nói đức giải thoát, thì thật pháp là thể, nên trong Kinh nói là tuệ thoát, tâm thoát. Nghĩa đã gồm cả hai sao lại chấp một bên được?

- Phân biệt theo hữu vi, vô vi:

Trong Luận A-tỳ-đàm cả tám đều hữu vi, bảy thứ trước là tâm pháp hữu vi, thứ tám là hữu vi pháp phi sắc tâm.

Trong Luận Thành Thật bảy thứ trước là hữu vi, thứ tám là vô vi. Vì kia nói sắc diệt là giải thoát thứ tám.

Trong pháp Đại thừa, Tùy sự giải thoát đầu tiên đồng với Luận Tỳ-đàm, cuối cùng đều là vô vi. Quán không giải thoát, ban đầu đồng với Luận Thành Thật, cuối cùng thành tất cả vô vi, vì không sinh diệt.

- Phân biệt theo hữu lậu, vô lậu:

Trong Luận A-tỳ-đàm thì ba loại đầu, hai loại cuối hoàn toàn hữu lậu. Ba loại trước là sự quán nên hữu lậu. Cõi Phi tưởng, bậc Thánh không ở là hữu lậu. Diệt định là lệ thuộc pháp phi tưởng nên cũng là hữu lậu. Ba loại giữa có cả hữu lậu và vô lậu.

Trong Luận Thành Thật tất cả đều vô lậu nên luận ấy nói: Vì tánh không nên tất cả vô lậu.

Trong pháp Đại thừa, bảy loại trước ban đầu học hữu lậu. Cuối cùng thành vô lậu. Một loại thứ tám hoàn toàn vô lậu, nên trong Địa Trì nói định diệt tận là chỗ bậc Thánh trụ.

- Phân biệt theo Tâm, phi tâm đối nhau:

Bảy loại trước là tâm pháp, loại thứ tám là phi tâm.

- Phân biệt theo Ba thiện:

Không tham, Không sân, Không si là ba điều thiện.

Theo Luận Tỳ-đàm thì ba loại đầu là Không tham, là tánh thiện.

Hỏi: Nếu ba loại đầu là tánh không tham, vì sao trong Kinh nói là quán sắc? Quán là tuệ tánh vì sao vô tham?

Giải thích: Đây là vì gần nhau mà nói, gốc lành vô tham cùng theo với tuệ mới có thể tham, nên theo chỗ gần gũi mạnh mà nói là quán. Tuy nói là quán mà không tham làm chủ, vì hoại tham dục.

Hỏi: Hai loại đầu là quán bất tịnh, hoại tham thì cũng được, còn tịnh quán thứ ba vì sao lại hoại tham?

Giải thích: Trong đây tuy quán tịnh, vì hoại tham dục nên gọi là Không tham.

Hỏi: Bất tịnh hoại tham dục đủ được đâu mà cần tịnh quán?

Luận nói: Hành giả lấy dục tự thử, nếu thấy bất tịnh không sinh tham dục, không đáng kỳ lạ; thấy tịnh không tham mới là kỳ, cho nên là

quán này. Lại nữa, nếu hành giả không quán tịnh, theo đó trừ tham lại thấy sắc thanh tịnh, hoặc để cho khởi tham. Vì ngừa lỗi này nên trước quán tịnh, theo đó để điều tâm.

Hỏi: Bất tịnh phá được tham dục. Lại cần tịnh quán giúp phá tham, tưởng thân để trị sân. Vì sao không dùng tưởng quán để trợ giúp?

Giải thích: Tịnh tưởng chẳng phải hoàn toàn lỗi. Như quán các tướng thân Phật, sắc báu v.v... không sinh dục nhiễm nên khởi tưởng tịnh giúp phá tham dục, tưởng quán chỉ có lỗi nên không thực hành. Lại tham khó dứt nên phải quán tịnh giúp để phá. Sân nhuế dễ trừ nên chỉ dùng một mình tưởng thân để phá trừ.

Bốn giải thoát kế là tánh vô si. Vì tuệ là thể nên Tạp Tâm nói: Như Thắng sắc tưởng thể tánh là tuệ. Giải thoát thứ tám thuộc phi tâm không thuộc về Ba thiện.

Theo Luận Thành Thật thì bảy loại trước là tuệ tánh vì quán không. Giải thoát thứ tám là vô vi, không thuộc về ba thứ thiện.

Trong pháp Đại thừa giải thoát theo sự, đồng với Luận A-tỳ-đàm. Quán Giải thoát không đồng với Luận Thành Thật.

Thể tánh như thế.

3. Phân biệt theo vị:

Theo Luận A-tỳ-đàm, tám giải thoát giải thích có hai nghĩa:

Phân biệt Thánh khác phàm:

Tám giải thoát chỉ là sở đắc của hai bậc A-na-hàm, A-la-hán. Trong A-na-hàm, thành tựu nhiều nhất là tám giải thoát, ít thì không nhất định. Trong A-la-hán nhiều nhất thành tựu tám giải thoát, ít nhất là thành tựu bảy giải thoát, trừ Định diệt tận. Vì Định diệt tận phải giải thoát chung với người mới được.

Hỏi: Trong tám giải thoát, ba giải thoát đầu đối trị tham dục. A-na-hàm, A-la-hán đã ra khỏi tham dục. Vì sao tu?

Giải thích: Ba loại (giải thoát) này là hạnh ngừa lỗi, chẳng phải hạnh dứt lỗi. Bậc Thánh sợ lui sụt mà khởi phiền não ở địa dưới nên tu ba giải thoát này không phải vì dứt dục.

Hỏi: Vì sao biết ba loại này chẳng phải hạnh dứt lỗi lầm?

Luận nói: Hai giải thoát đầu nương Sơ thiền và Nhị thiền mà tu khởi. Giải thoát thứ ba nương Tứ thiền tu khởi, đối trị tham dục thì ở Vị Lai, nên biết ba giải thoát này chẳng phải hạnh dứt lỗi lầm.

Hỏi: Những bậc Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm vì sao không được?

Giải thích: Ba loại đầu nương Bốn thiền mà khởi. Năm loại sau ở

trong Địa Tứ không. Tu-đà-hoàn và Tư-đà-hàm không được Tám thiền, nên không được.

Hỏi: Phàm phu cũng được tám thiền, vì sao không được giải thoát?

Vì sở đắc của họ có lui sụt nên không gọi là Giải thoát. Theo Luận Đại Trí Độ nghĩa này là quyết định.

Nói chung phàm Thánh:

Ba loại giải thoát trước và Hữu lậu giải thoát của Bốn Không xứ hoặc phàm phu được, hoặc là bậc A-na-hàm, A-la-hán được. Nếu khi phàm phu tu được Tám thiền thì phàm phu được. Nếu được chứng Thánh rồi tu tám thiền thì A-na-hàm và A-la-hán được. A-na-hàm mới thành gọi là được, bậc A-la-hán có nên gọi là được.

Vô lậu giải thoát của Không xứ, Thức xứ, Vô sở hữu xứ và Diệt tận giải thoát chỉ có bậc A-na-hàm và A-la-hán được.

Hỏi: Các giải thoát này Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm vì sao không được?

Vì họ không được tám thiền định.

Luận A-tỳ-đàm nói như thế.

Luận Thành Thật thì tám giải thoát chỉ ở bậc Hiền Thánh, không chung cho phàm phu. Theo bậc Hiền Thánh chỉ ở Tu đạo và đạo Vô học, không chung với Kiến đế. Trong người Tu đạo và Vô học kia, Hạnh Quán Không gọi chung là giải thoát, không phân biệt Vô ngại giải thoát.

Trong đó hai loại đầu tu khởi ở hạnh Tư-đà-hàm đến A-na-hàm hướng. Trong địa cõi Dục vì trị phiền não nên thành tựu ở A-na-hàm.

Bốn loại kế tu thành ở hạnh A-la-hán. Vì đối trị phiền não trong hai cõi trên Phi tưởng giải thoát bắt đầu tu ở hạnh A-la-hán, thành tựu ở Vô học.

Diệt tận giải thoát chỉ ở Vô học.

Trong pháp Đại thừa, từ Chủng Tánh trở lên tất cả đầy đủ.

Nếu lại nói chung thì trong vị thiện thú cũng được một phần.

Giai vị chia như thế.

4. Phân biệt theo xứ:

Trong đây có ba:

- Y thiền xứ.
- Y thân xứ.
- Y cảnh giới xứ.

Y thiền xứ:

Trong Luận A-tỳ-đàm:

Hai giải thoát đầu y Sơ thiền và Nhị thiền khởi tu, vì sao như thế?

Luận nói:

Cõi Dục có hai thứ dục:

- Thân dục: là tâm tham nhiễm trong năm thức.
- Tâm dục: là tâm tham nhiễm trong ý thức.

Nên y Sơ thiền tu quán Bất tịnh để đối trị dục kia.

Trong địa Sơ thiền cũng có hai thứ dục.

Thân dục: Nghĩa là tâm tham nhiiễm trong ba thức thân: Nhãn, nhĩ và thân.

Tâm dục: Nghĩa là tâm tham nhiễm trong ý thức.

Nên y Nhị thiền tu quán Bất tịnh để đối trị dục kia.

Vì Nhị thiền trở lên không có thân dục, nên trên Tam thiền không tu nữa. Lại trong Tam thiền ưa cái vui của tự địa, không chịu quán việc bất tịnh kia.

Trong thiền thứ tư tâm tánh vắng lặng, không ưa quán việc bất tịnh kia cho nên không quán. Trong đây dù có cũng ít nên không nói.

Giải thoát thứ ba y theo Đệ Tứ thiền. Vì sao như thế? Vì Quán pháp bất tịnh cho là tịnh, khó có thể thành tựu. Trong Đệ Tứ thiền, năng lực tuệ thêm mạnh mới kham quán nổi. Các thiền khác tuệ yếu do đó không khởi quán được.

Lại hai giải thoát trước quán sắc của cõi Dục cho là Bất tịnh. Bất tịnh thật quán gần thì dễ thành, xa thì khó thành, nên nghiêng về Sơ thiền, Nhị thiền. Giải thoát thứ ba quán sắc của cõi Dục cho là tịnh. Tịnh là giả quán, xa thì dễ thành, gần thì khó thành, nên nghiêng về Đệ Tứ thiền. Địa dưới dù có cũng ít, nên không nói.

Bốn giải thoát kế ngay tự địa rất dễ hiểu.

Diệt tận giải thoát lệ thuộc Phi tưởng.

Theo Luận Thành Thật thì tám giải thoát chung cả Bốn thiền và Ba Vô Sắc.

Như nương Sơ thiền quán sắc cõi Dục trong ngoài vắng lặng là hai giải thoát đầu.

Quán cõi Sắc không là giải thoát thứ ba.

Quán định Vô Sắc không đã được là Bốn Không giải thoát.

Nương (y) Sơ thiền cắt đứt tất cả nhân quả. Sinh tử là Giải thoát thứ tám. Như nương Sơ thiền đến Vô Sở Hữu cũng đồng như vậy.

Nương Định Điện Quang chỉ được ba giải thoát đầu và Diệt tận ở sau, không được bốn Giải thoát ở giữa. Vì sao như thế?

Luận nói: Bậc Thánh được Bốn Không định, sau đó quán nó là vô thường, khổ, không, gọi là Giải thoát. La-hán Điển Quang không được định đó, không có chỗ để quán, cho nên không được, tâm Phi Tưởng yếu không làm quán tăng để dứt kết vô lậu, vì vậy nên không nương.

Trong pháp Đại thừa, quán Không giải thoát nương đủ tám thiền. Vì Đại thừa Phi tưởng có vô lậu. Giải thoát theo sự lúc đầu đồng với Luận Tỳ-đàm, hạnh tu thuần thục, ba giải thoát đầu nương đủ Bốn thiền. Bốn giải thoát kế là ngay tự địa. Diệt tận giải thoát nương tất cả địa đều được hiện nhập.

Y thân xứ:

Theo Luận Tỳ-đàm:

Ba giải thoát đầu chỉ có trong người ở ba thiên hạ của cõi Dục mới tu khởi nổi, chẳng phải thân ở xứ khác. Vì thế trị tham dục ở cõi Dục, không ở cõi trên.

Hỏi: Sơ thiền cũng có tham dục của hai thứ thân tâm, vì sao cõi trên không tu đối trị này?

Giải thích: Sơ thiền tuy có hai thứ dục, nhưng mục đích là trị bệnh tham dâm, cõi trên đã lìa vì thế không tu, sáu tầng trời cõi Dục tuy có tham dục, tình ham vui sâu, không thể tu khởi. Người ở Uất-đơn-việt (Châu-câu-lô ở phía Bắc) đắm dục tuy cạn mà sức tuệ yếu kém vì thế không tu. Các cõi khác chướng nạn, lại không thiền định do đó không khởi tu.

Bốn giải thoát kế, trong thân ba cõi đều tu được, hữu lậu thì từ địa dưới tu khởi, sau đó sinh lên địa trên. Vô lậu thì ở địa dưới và ngay tự địa ở đều tu khởi được.

Diệt tận giải thoát ở cõi Dục tu khởi không phải hai cõi trên.

Hỏi: Vì sao Vô Sắc v.v... được ở địa trên tu khởi, còn Diệt tận thì không được?

Luận nói: Thiền định do ba năng lực khởi:

Nhân lực: Do chỗ tu thời quá khứ làm nhân tự phần nên hiện tại có thể khởi.

Nghiệp lực: Do nghiệp hiện nay tu tập sinh lên địa trên, lần lượt giúp nhau nên ở địa trên có thể khởi.

Phương tiện lực: Nghĩa là sợ hỏa tai v.v... khiến tu khởi.

Do ba năng lực này nên địa trên tu khởi. Diệt định chỉ từ thuyết lực mà sinh. Cõi Dục có đức, Phật nói pháp diệt định, tu khởi nên được. Địa trên không có người nói nên không tu khởi.

Nếu theo luận Thành Thật thì hai giải thoát đầu chỉ có thân ở cõi

Dục mới được tu khởi, gọi là thân cõi Dục thân tức là nội. Giải thoát thứ ba là Dục, cõi Sắc tu khởi đều được. Năm giải thoát sau ba cõi đều tu khởi.

Trong pháp Đại thừa thì ban đầu đồng với Nhị thừa, rốt ráo thành tựu thì ở tất cả mọi nơi đều khởi tất cả.

Nói về cảnh xứ:

Theo Luận A-tỳ-đàm thì Ba giải thoát đầu quán pháp cõi Dục dùng làm cảnh giới.

Hữu lậu giải thoát của Không xứ, Thức xứ, Vô sở hữu xứ, chỉ duyên pháp tự địa và địa trên để làm cảnh giới. Đạo Giải thoát kia chỉ duyên tự địa. Thắng tấn đạo được duyên địa trên.

Hỏi: Vì sao không duyên pháp địa dưới?

Vì chẳng phải Bối xả, lại duyên địa dưới là đạo Vô ngại chẳng phải giải thoát.

Trong ba xứ này Khổ Tập do Vô lậu giải thoát duyên, chỉ duyên Tự địa và địa trên, không duyên địa dưới, vì Vô Sắc không duyên hữu lậu địa ở dưới. Diệt đế cũng như vậy. Vì không duyên hữu lậu địa dưới, cũng không duyên Diệt của đối trị. Trong Đạo đế tự địa và địa trên tất cả đều duyên, địa dưới thì không nhất định. Nếu nương thiền dưới phát đạo vô lậu trị lỗi địa dưới thì tất cả không duyên. Cũng do không duyên hữu lậu địa dưới nên không duyên đối trị kia. Trị được lỗi của tự địa và địa trên thì đều được duyên.

Phi tưởng giải thoát chỉ duyên hữu lậu tự địa làm cảnh.

Diệt tận không duyên không cần nói đến.

Trong Luận Thành Thật thì hai giải thoát đầu cảnh ở cõi Dục. Giải thoát thứ ba cảnh ở tại cõi Sắc. Bốn Không giải thoát cảnh ở tại Tứ không, Diệt tận không có cảnh.

Trong pháp Đại thừa, Quán Không giải thoát đồng với Thành Thật. Giải thoát theo sự đồng với Tỳ-đàm.

5. Nói về nghĩa đắc xả thành tựu:

1. Nói về nghĩa đắc:

Trước không, nay có gọi là Đắc.

Theo Luận A-tỳ-đàm, tám giải thoát có hai nghĩa:

a. Phân biệt Thánh khác phàm:

Tám giải thoát chỉ là công đức của bậc Thánh. Trong đây Hữu lậu giải thoát của ba loại trước và bốn Không xứ chỉ lìa dục mà được. Vì khi lìa dục địa dưới thì được pháp địa trên. Vô lậu giải thoát của ba Không

xứ sau có hai thứ Đắc.

- Ly dục đắc: Khi lìa dục ở địa dưới thì được pháp của địa trên.

- Thối đắc: Nghĩa là lúc lui sụt, căn lui sụt Thánh quả thì được pháp cũ.

Giải thoát thứ tám chỉ có Phương tiện đắc, được tám thiền rồi phương tiện tu tập sau đó mới được.

Hỏi: Vì sao bảy giải thoát trước có Ly dục đắc còn Diệt tận thì không như vậy, chỉ có Phương tiện đắc?

Giải thích: Bảy loại trước là pháp ly dục chính là trái với dục của địa dưới; Cho nên khi lìa dục của địa dưới thì không có chỗ đối đãi thì liền được. Diệt tận giải thoát là pháp diệt tâm; tuy lìa dục dưới mà tâm địa trên chưa xong, cho nên không được.

b. Phàm Thánh nói chung:

Chỗ được (sở đắc) của phàm phu gọi chung là giải thoát. Hữu lậu giải thoát ở trong ba loại trước và bốn Không xứ có hai thứ đắc.

- Ly dục đắc: Nghĩa đồng với giải thích ở trước.

- Sinh đắc: Phàm phu khi từ địa trên lui sinh xuống địa dưới thì được pháp ở địa dưới. Vì hữu lậu sinh địa trên thì mất địa dưới, khi sinh xuống địa dưới thì được trở lại. Ngoài ra, như trước đã giải thích.

Luận Thành Thật thì không có nói, theo nghĩa mà luận thì bảy giải thoát trước chỉ có Ly dục đắc. Nghĩa là khi dứt hẳn dục của địa dưới thì được giải thoát kia. Giải thoát thứ tám không nhất định. Trong đây có Niết-bàn hữu dư chỉ Ly dục đắc. Niết-bàn Vô dư hoặc Ly dục đắc hoặc Phương tiện đắc. Quả báo tương lai không khởi là Ly dục đắc. Nghĩa là khi xa lìa dục của Phi tưởng thì được ngay. Hiện báo tận diệt là Phương tiện đắc vì dùng trí bờ mé diệt cả báo mà được. Định diệt tận của A-la-hán cũng Phương tiện đắc.

Trong pháp Đại thừa, Giải thoát theo sự đồng với Luận A-tỳ-đàm. Quán Không giải thoát đồng với Luận Thành Thật.

2. Nói về nghĩa xả:

Trước có, nay mất gọi là xả.

Theo Luận A-tỳ-đàm thì Hữu lậu giải thoát của ba loại trước và ba Không xứ dưới có hai thứ xả.

- Thối xả: Khi lui khởi dục địa dưới thì mất giải thoát địa trên.

- Sinh xả: Khi sinh địa trên thì mất pháp địa dưới.

Vô lậu giải thoát của ba Không xứ dưới có ba thứ xả.

Thối xả: Tông kia vô lậu có lui sụt.

Chuyển căn xả: Khi chuyển độn vô lậu thành lợi căn thì mất độn

căn.

Đắc quả xả: Khi chứng Vô học thì xả Học đạo. Nên trong hai loại thứ bảy và thứ tám chỉ có Thối xả.

Theo Luận Thành Thật thì bảy thứ trước chỉ khi nhập Niết-bàn Vô dư thì xả, giải thoát thứ tám không xả.

Trong pháp Đại thừa thì duyên tu giải thoát lúc chân chứng thì xả, chân thật rốt ráo không xả.

Nói về nghĩa thành tựu:

Hễ chỗ nào có thì đều gọi là thành tựu.

Trong Luận Tỳ-đàm thì hai giải thoát trước tức từ Nhị thiền trở xuống hễ thân ở chỗ nào tất cả đều thành tựu. Sinh địa trên không thành hữu lậu vì sinh địa trên thì mất địa dưới.

Giải thoát thứ ba từ Tứ thiền trở xuống chỗ nào thành đều thành tất cả, sinh địa trên không thành.

Hữu lậu giải thoát của ba Không xứ dưới thì tự địa và địa dưới tất cả đều thành, sinh địa trên không thành.

Vô lậu giải thoát của ba Không xứ kia và hai loại sau tất cả đều thành.

Nhưng trong tông này bảy giải thoát trước thì theo chỗ thành tựu đều được hiện nhập.

Giải thoát thứ tám ở cõi Dục, Cõi Sắc thành mà được nhập. Cõi Vô sắc tuy thành mà không được nhập, nếu cõi vô hình sắc kia diệt tận thì mạng tận.

Luận Thành Thật và Đại thừa nói tất cả giải thoát tất cả chỗ thành đều thành tựu.

6. Nói về hơn kém:

Trong đây dùng tám thắng xứ và mười nhất thiết nhập để nói về hơn và kém. Tám thắng xứ và mười nhất thiết nhập sau sẽ nói đủ.

Luận A-tỳ-đàm chỉ theo ba giải thoát đầu so với thắng xứ v.v... để nói hơn và kém.

Ba giải thoát đầu là quán theo tướng chung nên thấp nhất. Tám thắng xứ kế rộng hơn cho là trung. Mười nhất thiết nhập quán rộng nhất nên cho là cao.

Luận Thành Thật thì không như vậy, luận ấy nói mười Nhất thiết nhập là quán giả tưởng nên là thấp nhất. Tám thắng xứ ban đầu là hữu lậu, sau là vô lậu, gọi đó là Trung. Tám giải thoát chỉ là vô lậu; gọi là Thượng.

Trong đây, bậc hạ ở ngoại phàm, bậc trung ở nội phàm, bậc thượng từ Tu đạo trở lên.

Nghĩa của tám giải thoát giải thích sơ lược như thế.

3. NGHĨA TÁM THẮNG XỨ:

Chia làm bốn môn:

1- Giải thích tên gọi, nói về tướng.
2- Nói về thể.
3- Phân biệt theo người.
4- Phân biệt theo xứ.

1. Giải thích tên gọi, nói về tướng:

Tám thắng xứ, trong kinh cũng gọi là tám trừ nhập, vì quán hạnh này là chỗ dứt bỏ tham dục, thắng được phiền não nên gọi là Thắng xứ. Nhập cũng là tên khác của Xứ, chỗ dứt phiền não nên gọi là Trừ nhập. Thắng xứ khác nhau, một môn nói tám, tám thắng xứ gồm:

- Trong có sắc tướng ngoài quán sắc ít: Trong Luận Đại Trí Độ gọi là ngoài quán sắc hoặc tốt, hoặc xấu, có sự thấy biết cao siêu.
- Trong có sắc tướng ngoài quán sắc nhiều.
- Trong không sắc tướng ngoài quán sắc ít.
- Trong không sắc tướng ngoài quán sắc nhiều.
- Xanh.
- Vàng.
- Đỏ.
- Trắng.

Trong tám loại này, hai loại đầu là giải thoát bậc nhất trong tám giải thoát. Thân mình gọi là Trong. Nơi thân mình phần chưa diệt chưa hoại gọi là trong có sắc.

Trong ngoại sắc ban đầu: Quán một thân cho là bất tịnh gọi là Ngoài quán ít. Vì sao không nhiều? Vì Ngài Long Thọ giải thích: Ban đầu học quán sợ tâm khó nhiếp, không dám quán nhiều. như con nai đi chơi chưa điều phục, không dám thả xa.

Hoặc tốt, xấu: Luận nói: Trong ngoài sắc kia quả lành gọi là tốt, quả ác gọi là xấu. Lại trong ngoại sắc chỗ sinh tham gọi là đẹp, chỗ sinh sân gọi là xấu. Lại trong ba mươi sáu vật, tướng xương gọi là tốt, các tướng da thịt nói là xấu. Lại trong ngoại sắc vọng tưởng tịnh gọi là tốt, còn thấy bất tịnh gọi là Xấu. Đối với tốt, đối với xấu không sinh tham sân, chỉ quán Bốn đại nhân duyên hòa hợp gọi là "thấy biết cao siêu.

Trong có sắc tướng ngoài quán nhiều: Trong có đồng như trước. quán tâm lần lần thuần thục có khả năng quán rộng, đầy khắp mặt đất đều thấy bất tịnh gọi là ngoại quán nhiều.

(3), (4) Chấp hai thắng xứ: Là giải thoát thứ hai trong tám giải thoát, ở phần thân của mình khởi tưởng chết, chết bị giòi trùng ăn, lửa đốt, diệt hết gọi là trong không (Nội không). Nhiều ít đồng như trước.

(5), (6), (7), (8) Xanh, vàng, đỏ, trắng là giải thoát thứ ba trong tám giải thoát.

Trong ngoại sắc trừ bỏ da, thịt khởi tưởng xương. Sau quán xương này có màu xanh, vàng, đỏ, trắng v.v... là bốn Thắng xứ. Pháp quán thế nào? Muốn quán xanh, trước được Tứ thiền. Kế đến ở ngoại sắc giữ chút ít tướng xanh, trở lại nhập định quán màu xanh kia, như thế lập lại đến khi thuần thục, gọi là Thanh thắng xứ, màu vàng v.v... cũng vậy.

Hỏi: Bốn loại này có gì khác với bốn Nhất thiết nhập xanh, vàng, đỏ, trắng trong mười Nhất thiết nhập?

Đáp:Nhất thiết nhập duyên riêng khắp tất cả đều là xanh v.v... Thắng xứ duyên ít. Khác nhau như thế.

2. Nói về thể tánh:

Trong đây có ba:

Phân biệt theo hữu vi, vô vi: Đây là quán hữu vi.

Phân biệt theo hữu lậu, vô lậu: Trong Luận A-tỳ-đàm hoàn toàn hữu lậu. Trong Luận Thành Thật chung cả hữu lậu, vô lậu, nên phẩm Bát Thắng trong Luận Thành Thật nói: Ban đầu quán hữu lậu, sau thành vô lậu. Đại thừa cũng như vậy.

Phân biệt Tâm pháp: Trong Luận Tỳ-đàm là tánh vô tham, vì trị tham dục. Trong Luận Thành Thật là tánh trí tuệ. Trong pháp Đại thừa loại quán ngay sự thì đồng với Luận A-tỳ-đàm.

Loại gồm kiến, không, đồng với Luận Thành Thật.

3. Nói theo người:

Trong Luận Tỳ-đàm, hoặc là ngoại đạo, phàm phu tu khởi; hoặc A-na-hàm, A-la-hán tu khởi.

Luận Thành Thật giải thích rằng: Đệ tử Phật khởi, không chung với ngoại đạo. Trong đệ tử Phật, Nội phàm tu khởi vì ban đầu hữu lậu, sau vô lậu.

Trong pháp Đại thừa, Thập Tín trở đi đều có khả năng tu khởi.

4. Phân biệt theo xứ:

Trong xứ có bốn:

Nương thiền xứ:

Theo Luận Tỳ-đàm thì bốn loại trước nương Sơ thiền, Nhị thiền tu khởi, bốn loại sau nương thiền thứ tư tu khởi.

Phẩm Thắng Xứ trong Luận Thành Thật chép: Nương định Điện Quang cõi Dục và cõi Sắc đều tu khởi được.

Cảnh giới xứ.

Tu khởi xứ.

Thành tựu xứ.

Các loại này nói đủ, nghĩa giống với ba giải thoát đầu trong tám giải thoát. Tám thắng xứ như thế.

4. NGHĨA TÁM HÀNH QUÁN:

Chia làm hai môn:

1- Giải thích tên gọi, nói về tướng.

2- Phân biệt theo giai vị.

1. Giải thích tên gọi, nói về tướng:

Như luận Địa Trì nói: Đối với tám cảnh giới cầu khắp gọi là Hành, chiếu soi quán sát gọi là Quán. Lý thật thì quán chung tất cả các pháp. Nay ở đây hãy nói theo một sắc, các loại khác rất dễ biết. Tám hành quán gồm:

Quán sắc.

Quán sắc tập.

Quán sắc diệt, cũng gọi là sắc ly.

Quán sắc đạo.

Quán sắc vị.

Quán sắc quá cũng gọi là sắc hoạn.

Quán sắc xuất.

Quán sắc Đệ nhất nghĩa.

Như luận Địa Trì nói: Trong tám loại, bảy loại trước quán sát nghĩa sắc, nghĩa là quán sát nghĩa Thế đế. Một loại sau quán sát sắc Đệ nhất nghĩa. Trong bảy loại trước, bốn loại đầu chánh quán nghĩa thể của sắc, ba loại sau quán sát sở sinh của sắc. Trong bốn loại trước:

- Quán sắc: là quán thể tánh của sắc là khổ, vô thường... Đây là quán Khổ đế.

- Quán sắc tập: Quán sắc nhân, nhân nghiệp phiền não, đây là quán Tập đế.

- Quán sắc diệt: Quán chỗ sắc tận, sắc diệt vô vi nên gọi là Sắc diệt, diệt lìa sắc tướng nên cũng gọi là Sắc ly, đây là quán Diệt đế quán.

- Quán sắc đạo: Quán sát đạo đối trị sắc kia, đây là quán Đạo đế.

Trong ba quán kế:

- Quán sắc vị: Quán sắc sinh tập, duyên sắc sinh đắm vị, chấp đắm cảnh giới nên gọi là Sắc vị.

- Quán lỗi sắc: quán sắc sinh Khổ, khổ báo sinh ra là pháp lỗi lầm, nên gọi là Sắc quá cũng gọi là Sắc hoạn.

- Quán sắc xuất: Kinh cũng gọi là Ly. Xuất và ly là tên khác của Diệt. Trong bốn hạnh của Diệt đế, có chỗ nói là tận, chỉ, diệu, xuất; có chỗ nói là diệt, chỉ, diệu, ly. Nên biết xuất ly là tên khác của Diệt.

Pháp quán sắc này sinh ra Diệt, Diệt tức là pháp không, làm sao sinh được? Quán sắc được diệt, nghĩa nói là sinh, cùng với Niết-bàn tu được pháp Không gọi là không sinh, trong Kinh Niết-bàn nghĩa này giống nhau.

Vì sao không nói quán sắc sinh Đạo?

Đạo là quán Đệ nhất nghĩa ở sau, chẳng phải hoàn toàn không nói.

- Quán sắc Đệ nhất nghĩa: Quán sắc vô ngã, vô ngã có hai:

Chúng sinh vô ngã: Trong sắc không có người.

Pháp vô ngã: Tánh sắc vắng lặng.

Trong tám loại, bảy loại đầu là quán Phương tiện, một loại sau là Chánh quán.

Quán sắc đã vậy, thọ, tưởng, hành v.v... cũng đồng như vậy.

2. Nói theo vị:

Văn không định rõ theo nghĩa mà suy, đại khái cũng rất dễ biết.

Trong pháp A-tỳ-đàm thì bốn loại phương tiện đầu là Noãn v.v... trở lên học quán sát, dần dần khổ nhẫn trở đi thì chánh kiến rõ ràng. Ba loại phương tiện tiếp theo là hạnh Tư-đà-hàm trở đi là thứ lớp quán sát đến Vô học là rốt ráo.

Trong môn thứ tám quán nhân vô ngã hai xứ đều không.

Trong luận Thành Thật thì bảy thứ trước sự quán, ở Tư Tuệ địa. một loại sau lý quán noãn v.v... trở lên học tu tập dần dần, Vô Tướng trở đi chánh kiến rõ ràng.

Trong pháp Đại thừa thật chung cả trên dưới, phân biệt theo tướng,

bảy thứ trước phương tiện ở tại Địa Tiền, một loại sau chánh kiến tại ở Địa thượng.

Nghĩa tám hạnh quán nói sơ lược như vậy.

5. NGHĨA TÁM ĐIỀU GIÁC NGỘ CỦA BẬC ĐẠI NHÂN

Tám điều giác ngộ của bậc Đại nhân:

Phật là đại nhân; chư Phật đại nhân hiểu biết pháp này là nhân Niết-bàn gọi là Đại nhân giác, chỗ giác khác nhau, một môn nói tám, tám điều gồm:

- Ít muốn.
- Biết đủ.
- Vui vắng lặng.
- Siêng tinh tấn.
- Giữ chánh niệm.
- Tu thiền định.
- Tu trí tuệ.
- Không Hý luận.

Trong pháp năm dục chưa được kia, không tìm cầu nhiều gọi là Ít muốn.

Trong pháp đã được, thọ nhận có giới hạn gọi là biết đủ.

Lìa các ồn náo ở riêng chỗ vắng vẻ, gọi là ưa vắng lặng.

Đối với các pháp lành, siêng tu không dứt nên gọi là Tinh tấn.

Giữ pháp không mất gọi là Chánh niệm.

Trụ pháp không loạn gọi là Thiền định.

Khởi văn, tư, tu gọi là trí tuệ.

Chứng lìa phân biệt gọi là Không Hý luận.

Mỗi việc nói rộng như trong Kinh Di Giáo. Trong tám loại này, bảy loại trước là phương tiện, một loại sau là chánh chứng.

Tám điều giác ngộ của bậc Đại Nhân lược nói như thế.

6. NGHĨA TÁM PHÁP NHIẾP MA-HA-DIỄN:

Tám pháp nhiếp Ma-ha-diễn xuất xứ từ luận Địa Trì. Ma-ha-diễn là tiếng Phạm, Hán dịch là Đại thừa, hạnh Đại thừa rộng; tám pháp gồm thâu, gom góp trong đó nên gọi là Nhiếp. Tám pháp là:

- Tín.
- Tuệ nghe.
- Tuệ tư.
- Tịnh.

- Sơ tu tuệ hạnh.
- Tu tuệ rộng.
- Thành tựu quảTu tuệ.
- Xuất ly rốt ráo.

Bồ-tát trong vị Chủng Tánh và Giải hạnh đối với tám Giải xứ, tịnh tín thành tựu nên gọi là Tín. Thế nào là tám xứ? Nghĩa là công đức Tam bảo, năng lực thần thông của chư Phật, Bồ-tát, các thứ nhân quả, nghĩa chân thật, đắc nghĩa, đắc phương tiện. Các thứ nhân quả là pháp Thế đế. Nghĩa chân thật là nghĩa đệ nhất. Đắc nghĩa là vô thượng Bồ-đề. Đắc phương tiện là đạo mà các Bồ-tát tu học.Đối với tám xứ này các Bồ-tát đều tin.

Tuệ nghe: Đầu tiên của Giải Hạnh, muốn cầu đạo xuất thế, đối với pháp xuất thế phải lắng nghe đầy đủ.

Tuệ suy lường: Cuối cùng của Giải Hạnh, đối với pháp đã nghe suy lường đầy đủ. Nên Địa Trì nói: Bồ-tát Giải Hạnh do Tuệ nghe, Tuệ suy lường.

Tâm Tịnh: Ban đầu của Sơ địa, thấy lý vô ngã, chứng tâm thanh tịnh nên gọi là Tịnh tâm.

Hạnh tuệ tu ban đầu: Mãn tâm của Sơ địa khởi mười nguyện lớn tu hành tín v.v... Đây là Tu đạo, chỗ thâu ban đầu của Tu đạo nên gọi là Sơ.

Tu tuệ: Nhị địa trở lên cho đến Thất địa Tu đạo lần lần tăng, gọi là Tu tuệ rộng.

Thành quả Tu tuệ: Bát địa trở lên, Báo hạnh thuần thục gọi là thành quả Tu tuệ.

Xuất ly rốt ráo: Như Lai địa, Như Lai lìa hẳn tất cả các chướng ngại gọi là ra khỏi rốt ráo.

Tám pháp nhiếp Ma-ha-diễn lược nói như thế.

7. NGHĨA CHÍN ĐỊNH THỨ LỚP:

Chín định thứ lớp nghĩa là tám thiền và chánh thọ Diệt tận. Như Ngài Long Thọ nói: Chín loại này chỉ giữ định thể căn bổn, không chung phương tiện, vì căn bổn định thể chuyển tướng nhập.

Tám thiền, Diệt định rộng như trên đã nói, nhưng ở đây cũng gọi là Chín diệt thứ lớp. Nhập Sơ thiền thì diệt tâm cõi Dục; nhập vào trong nhị thiền thì diệt tâm Sơ thiền; cho đến khi nhập định diệt tận thì diệt tâm Phi tưởng, chín định thứ đệ tên gọi như thế.

8. NGHĨA CHÍN QUÁN TƯỞNG:

Chia làm tám môn.

1- Nói về tướng.
2- Nói về thể.
3- Sở duyên.
4- Trị hoạn khác nhau.
5- Đối mười tưởng nói về chỗ đồng khác.
6- Đối các thiền nói về định trước sau.
7- Đối đạo phẩm nói về định gốc ngọn.
8- Việc làm khởi tu.

1. Nói về tướng:

Chín tưởng gồm?

Tưởng chết: Là muốn phá giặc dâm dục trước quán tưởng chết. Khi thấy người chết thì không còn nói năng, hơi thở ra không trở lại bỗng nhiên chết đi. Nghĩ người mình thương mến rồi cũng vậy, dùng để quở trách phiền não.

Tưởng sình: Thấy thây chết sình trương như gió trong bọc khác với hình cũ. Nghĩ người mình thương yêu rồi cũng sẽ vậy; để quở trách tham dục.

Tưởng xanh bầm: Thấy thây chết kia bị gió thổi, mặt trời nung sắc biến xanh bầm, hư hoại hình sắc cũ. Nghĩ cái mà ta đang yêu mến rồi sẽ cũng vậy.

Tưởng mủ hôi thối: Thấy thây chết kia xanh bầm rồi sau đó không lâu máu mủ hôi thối đáng ghét. Nghĩ người mà ta đang yêu mến rồi cũng sẽ như vậy.

Tưởng hoại: Quán xác chết kia nắng gió càng lớn, rửa nát, mủ máu chảy ra đầy đất. Nghĩ chỗ mình yêu thích rồi cũng sẽ như thế.

Tưởng máu me bê bết: Xác chết hoại rồi máu thịt lẫn lộn, nghĩ chỗ mình ưa thích rồi cũng như thế.

Tưởng giòi ăn: Quán xác chết kia không thiêu, không chôn, bỏ ở chốn hoang vắng làm thức ăn cho các thú rừng. Thấy thân ta và những người yêu mến rồi cũng như vậy.

Tưởng bộ xương: Thịt kia đã hết chỉ thấy xương trắng ràng rịt với nhau.

Tưởng phân tán: Gân còn lại bị đứt, bộ xương rời rã gọi là phân tán.

Trong Luận Đại Trí Độ thiếu tưởng chết, thêm một tưởng thiêu, thấy xương tàn kia bị lửa đốt, đều thành tro tàn, nghĩ chỗ mình yêu thích

rồi sẽ như thế.

Hỏi: Luận kia vì sao bỏ tưởng chết?

Kia vì mới chết hình sắc chưa thay đổi, còn giữ tịnh tướng, cho nên không nói.

2. Nói về thể tánh:

Luận nói: Chín loại này là tưởng tự tánh, vì giữ tướng. Nếu theo chỗ thành tựu cuối cùng là tánh vô tham vì trị tham dục.

3. Nói về sở duyên:

Chín loại này chỉ duyên sắc bất tịnh trong cõi Dục làm cảnh giới để phá tâm tham dục của cõi Dục.

4. Nói về chín tưởng trị hoạn khác nhau:

Chín tưởng trị bệnh tham dục, tham có hai thứ:

- Yêu thân mình: Năm thứ bất tịnh là đối trị, như trong chương Năm độ trước có phân biệt rộng.
- Yêu thân người: Dùng chín tưởng để trị. Trong phần yêu thân người kinh luận nói khác nhau.

Kinh Niết-bàn nói có bốn dục:

Đam mê Oai nghi: Ưa thích các việc đi đứng, nói năng, v.v...

Đam mê Hình sắc: Ưa thích màu sắc: Xanh, vàng, đỏ, trắng, v.v...

Đam mê nơi chốn: Hoặc ưa (đắm) mắt, tai; hoặc mến mũi, miệng; hoặc tham eo, thân như thế tất cả.

Đam mê đụng chạm: Ưa thích các xúc chạm mịn, trơn, mềm mại.

Bốn thứ dục này chín tưởng trị riêng.

Đam mê Oai nghi: ban đầu thì dùng tưởng chết để trị.

Đam mê Hình sắc: thì dùng tưởng xanh bầm, chảy mủ, bê bết máu dơ để trị.

Đam mê nơi chốn: thì dùng tưởng sình trương, hư hoại, giòi ăn, tan rã để trị.

Đam mê đụng chạm: thì tưởng bộ xương để trị.

Theo luận Đại Trí Độ thì nhiễm có bảy thứ:

Đam mê oai nghi: Yêu mến việc đi đứng.

Đam mê nói năng: Ưa thích âm thanh, nói năng, tiếng cười đùa. Hai thứ này cũng như Oai nghi ở trước.

Đam mê hình sắc: Cũng như hình sắc dục trong bốn thứ trước.

Đam mê hình dung: Yêu mến thân hình. Như Đam mê đụng chạm trong bốn thứ trước.

Yêu mến các xúc chạm mịn, trơn, mềm mại v.v... Như Tế xúc dục trong bốn thứ trước.

Yêu mến cả năm thứ trước.

Yêu mến tướng người, nghĩa là người nam yêu người nữ, người nữ yêu người nam.

Trong bảy thứ, hai loại đầu quán tưởng tướng chết để trị. Chấp hình sắc thì tưởng xanh bầm, chảy mủ, máu bê bết để trị. Chấp hình dung thì tưởng sình, hoại, giòi ăn, tan rã để trị. Chấp xúc chạm mềm mại thì dùng tướng bộ xương và tướng thiêu đốt để trị.

Hai loại sau chín tướng trị chung.

Chín loại này phá tham sân v.v... các kiết sử cũng đều nhẹ mỏng.

5. Đối mười tưởng nói về đồng khác:

Mười tưởng như trong chương Mười Tưởng ở sau có phân biệt rộng.

Chín tưởng so với mười tưởng có đồng, có khác.

Khác là: Như Ngài Long Thọ nói: Chín tưởng là mới học, mười tưởng cuối cùng mới thành. Mới học là nhân, cuối cùng thành là quả. Lại nữa, chín tưởng ngăn tâm dâm dục của người chưa được định; mười tưởng thì có công năng dứt bỏ. Chín tưởng có công năng ngăn dứt giống như trói giặc, mười tưởng có công năng dứt bỏ giống như chém giặc.

Đồng là: Đồng trị tham dục là nhân Niết-bàn. Trong đây tương nhiếp các luận khác nhau. Có người giải thích rằng: Trong mười tưởng, tưởng thuộc về Bất tịnh có đủ chín tưởng.

Có người lại nói: Trong mười tưởng, tưởng thức ăn bất tịnh đáng nhàm chán thế gian, không đáng ưa nhiếp đủ chín tưởng.

Lại có người nói: Chín tưởng kia quán nhiếp chung mười tướng. Quán tướng chết kia từng phần biến thay đổi tức là tưởng vô thường. Nếu mê đắm pháp này, khi vô thường biến hoại thì sinh ra khổ não tức là tưởng khổ. Vô thường, khổ nên không được tự tại, tức là tưởng vô ngã. Quán tướng chết kia, chín tưởng quán thân không có một tướng tịnh. Vì nó bất tịnh, ăn tuy ở miệng, nước miếng chảy thành vị, qua khỏi cổ, vô bụng thành bất tịnh, không đáng tham đắm, gọi là Tưởng nhàm chán thức ăn. Do chín tưởng này chán lìa thế gian, tức là tưởng thế gian không đáng ưa.

Chín tưởng quán thân vô thường bại hoại tức là tưởng chết. Biết chín tưởng này có công năng dứt trừ phiền não gọi là Tưởng dứt. Dùng chín tưởng này ngăn các phiền não tức là Tưởng Ly. Dùng chín tưởng này quán khiến ấm không sinh tức là Tưởng Tận. Cũng gọi là Tưởng Diệt.

Đồng khác như thế.

6. Đối với các thiền biện định ra trước sau:

Như trong luận nói: Chín tưởng là phương tiện của các thiền. Trước tu chín tưởng để hàng phục phiền não, sau đó nhập vào thiền.

Hỏi: Trong Kinh phần nhiều trước nói thiền sau nói chín tưởng. Nay vì sao nói chín tưởng là phương tiện hướng về thiền.

Ngài Long Thọ giải thích: Trước khen ngợi các thiền khiến cho người ưa thích. Ưa thích định là do chín tưởng thành nên thực hành trước.

7. Đối đạo phẩm nói về gốc ngọn:

Như Ngài Long Thọ nói: Quán chín tưởng là hai Thân niệm xứ, Thân niệm xứ mở đường cho ba niệm xứ sau. Dùng Bốn Niệm xứ mở các đạo phẩm khác, dùng Ba mươi bảy phẩm mở cửa Niết-bàn.

8. Nói về chỗ làm:

Như trong luận nói: Người Tiểu thừa vì nhập Niết-bàn nên tu chín tưởng, Bồ-tát vì thương tất cả chúng sinh, nhóm các Phật pháp để độ thoát nên tu chín tưởng.

Nghĩa chín tưởng nói lược như thế.

9. NGHĨA CHÍN TRÍ ĐOẠN:

Chia làm năm môn:

1- Giải thích tên gọi, nói về tướng.
2- Phân biệt theo đạo.
3- Phân biệt theo xứ.
4- Thành tựu đắc, xả.
5- Lập ra lý do.

1. Giải thích tên gọi, nói về tướng:

Nghĩa chín trí đoạn, như Tạp Tâm nói: Phiền não hết gọi là Đoạn, Đoạn là trí quả, quả do nhân mà gọi tên, nên gọi là Dứt trí. Nên Tạp

Tâm nói: Tuy trí là trí, mà dứt là trí quả nên nói là Dứt trí. Giống như nghiệp quả cũng gọi là Nghiệp.

Hỏi: Dứt kia vì sao gọi là Trí quả?

Giải thích có hai nghĩa:

So với đạo Vô ngại do trí dứt chướng, được dứt kia gọi là trí quả.

Nếu như thế thì chỗ phiền não Kiến đế dứt, do Nhẫn dứt được đáng lẽ gọi là Dứt nhẫn, vì sao cũng gọi là Dứt trí?

Giải thích: Nhẫn là quyến thuộc của trí, gọi chung là trí nên quả của Nhẫn cũng gọi là Đoạn trí.

So với đạo Giải thoát: Vì trí chứng được nên gọi là Trí quả.

Hỏi: Trí kia nhờ duyên mà chứng hay không nhờ duyên?

Giải thích: Không nhờ duyên. Như Tập pháp trí, khi sắp khởi thì duyên với Tập cõi Dục. Không duyên với dứt kia mà có thể chứng nên biết không duyên. Tất cả như thế.

Nghĩa tên như thế, thể tướng thế nào?

Trí đoạn có chín:

Trong địa cõi Dục chỗ phiền não trong Khổ Tập đế dứt sạch, lập một Đoạn trí. Phiền não trong Diệt và Đạo đế hết, mỗi thứ lập riêng một đoạn trí, chung với trước nói là ba, cõi trên cũng vậy. Chung với trước nói là sáu. Chỗ phiền não trong Tu đạo của ba cõi dứt mỗi cõi riêng là một, chung với trước nói là chín.

Hỏi: Vì sao chỗ Kiến hoặc trong hai cõi trên hết, không theo cõi mà chia chỗ tu hoặc hết, lại chia theo cõi?

Luận tự giải thích: Kiến hoặc cõi trên đối trị đồng nhau nên không chia theo cõi.Vì Tu hoặc đối trị khác nên chia theo cõi.

Nghĩa này thế nào?

Kiến hoặc dễ dứt, trong một niệm hiện. Trong hai cõi trên mê khổ phiền não một lúc liền dứt, các nhẫn khác cũng vậy nên nói đồng trị. Tu hoặc khó dẹp mỗi cõi dứt riêng nên nói trị riêng.

2. Phân biệt theo đạo:

Có đủ bốn nghĩa:

Phân biệt theo Kiến đạo, Tu đạo.

Theo Pháp - Tỷ.

Theo Nhẫn trí.

Phân biệt theo Hữu lậu, Vô lậu.

Kiến Tu:

So với Vô ngại đạo, thì sáu loại trước là Kiến đạo dứt trí, vì Kiến

đạo vô ngại dứt chướng mà được. Ba loại sau là Tu đạo dứt trí, vì Tu đạo vô ngại dứt chướng mà được.

So với đạo Giải thoát thì năm loại trước là Kiến đạo đoạn trí vì Giải thoát trong Kiến đế đạo chứng. Ba loại kế là Tu đạo đoạn trí, vì giải thoát trong môn Tu đạo chứng. Loại sau là Vô học đoạn trí, vì giải thoát trong quả Vô học chứng.

Phân biệt theo hai môn pháp và tỷ:

Ba loại Dứt trí đầu chỉ là quả Pháp nhẫn và Pháp trí. So với đạo Vô ngại là quả Pháp nhẫn. So với đạo Giải thoát là quả Pháp trí.

Ba loại kế là quả Tỷ nhẫn, Tỷ trí. Nhìn về đạo Vô ngại là quả Tỷ nhẫn. So với đạo Giải thoát là quả Tỷ trí.

Một loại kế chỉ là quả Pháp trí. Vì Pháp trí Tu hoặc của cõi Dục dứt được. Hai Dứt trí sau hoặc là quả Pháp trí, hoặc là quả Tỷ trí. Nếu dùng Pháp trí Diệt Đạo của cõi Dục dứt Tu hoặc trên là quả Pháp trí. Dùng bốn Tỷ trí đoạn Tu hoặc trên là quả Tỷ trí. Cho nên nói đủ thì Pháp trí có sáu quả Đoạn trí: Kiến ba, Tu ba. Tỷ trí có năm quả Đoạn trí: Kiến ba, Tu hai.

Phân biệt theo hai môn Nhẫn và trí:

So với đạo Vô ngại thì sáu Nhẫn quả trước, nhẫn là Vô ngại, vì dứt được chướng. Ba Trí quả sau, trí là Vô ngại, vì dứt được chướng. Nên Tạp Tâm nói: Ba dứt là Trí quả, ngoài ra là Nhẫn quả.

So với đạo Giải thoát đều là Trí quả vì đều là chỗ chứng biết của trí.

Phân biệt theo hữu lậu, vô lậu:

Đẳng trí hữu lậu, lý quán vô lậu.

Vô lậu đầy đủ có chín quả Dứt trí, vì vô lậu có công năng dứt trừ tất cả kiết sử. Hữu lậu chỉ có hai quả Dứt trí, nghĩa là bậc Thánh dùng trí thế tục dứt hoặc Tu đạo của Dục và cõi Sắc. Nên Tạp Tâm nói: Đạo quả thế tục có hai; quả Thánh trí có chín. Theo Đạo như thế.

3. Phân biệt theo xứ:

Trong đây có bốn:

- Xứ ba cõi.
- Xứ Thiền địa.
- Xứ Đạo vị.
- Xứ Tập đoạn.

Xứ ba cõi:

Cõi Dục có bốn: Kiến đoạn ba, Tu đoạn một. Hai cõi trên có năm:

Kiến đoạn ba, Tu đoạn hai.

Phân biệt theo Thiền địa:

Dứt trí nương thiền Vị lai có chín Đoạn trí. Vì thiền vị lai có công năng dứt trừ tất cả kiết sử. Tứ thiền căn bản và Trung gian thiền, các luận khác nhau.

Theo Cù-sa nói: Có tám Đoạn trí trừ năm hạ phần kiết sử của kiết cõi Dục. Ngoài ra đều đầy đủ, vì Tu đạo phiền não của cõi Dục thiền Vị lai dứt, chứ chẳng phải bốn thiền căn bản và thiền Trung gian dứt.

Theo Pháp Thắng nói: Đủ năm Đoạn trí nghĩa là hai cõi trên: Kiến ba, Tu hai kia nói: Tất cả kiết sử trong cõi Dục hết chỉ nương Vị Lai. Vì không nương Bốn thiền và thiền Trung gian do đó không nói.

Các thuyết như thế, nương Bốn thiền Căn bản và thiền Trung gian vào Thánh đạo thì chỉ dứt phiền não Kiến tu của cõi trên, không dứt kiết sử cõi Dục. Kiết sử cõi Dục trừ trước, nương Phương tiện đạo của Không xứ kia, được đủ một loại dứt trí chỗ tu hoặc cõi Sắc hết. Vì Tu đạo phiền não trong Đệ Tứ thiền có công năng dứt được. Ba Không xứ ở dưới trong Bốn không được một loại Đoạn trí phiền não cõi Vô sắc dứt. Vô lậu kia có thể dứt hoặc Tu đạo của cõi Vô sắc. Phi tưởng hoàn toàn không có vô lậu.

Nói về xứ vị:

Ban đầu từ Ngoại phàm cho đến Kiến đạo, Năm tâm trở lại hoàn toàn chưa có quả Dứt trí. Tập pháp trí kia lúc Tập tỷ nhẫn thành một Đoạn trí. Tập Tỷ trí, Diệt, Pháp, Nhẫn cho đến đủ hai Đoạn trí. Diệt Pháp trí, lúc Diệt Tỷ cho đến đủ ba Đoạn trí. Diệt Tỷ trí, lúc Đạo Pháp nhẫn đến đủ bốn Đoạn trí. Đạo Pháp trí, lúc Đạo Tỷ nhẫn đến đủ năm Đoạn trí. Tu-đà-hoàn quả đủ sáu Đoạn trí. Tư-đà-hàm quả nghĩa không nhất định. Nếu người siêu việt, trong nhập Kiến đế đạo, hướng về Tư-đà-hàm cùng với Tu-đà-hoàn hướng về giống nhau. Nếu người thứ lớp hướng về Tư-đà-hàm đủ sáu Đoạn trí, thì giống với quả Tu-đà-hoàn. Tư-đà-hàm quả cũng đủ sáu Đoạn trí, đồng với quả Tu-đà-hoàn. A-na-hàm nghĩa cũng không nhất định. Nếu người siêu việt nhập Kiến đế đạo. Hướng về A-na-hàm, giống với Tu-đà-hoàn hướng. Nếu người thứ lớp hướng A-na-hàm thì giống với Tu-đà-hoàn quả. Quả A-na-hàm thành một Đoạn trí. Nghĩa là Đoạn trí năm phần hạ kiết sử dứt sạch.

Hỏi: A-na-hàm chỉ dứt hai thứ hạ kiết sử tham dục, sân nhuế của cõi Dục. Ngoài ra ba thứ hạ kiết sử thân kiến, giới thủ và nghi trước đã dứt trừ. Vì sao nay nói thành một Đoạn trí chỗ năm hạ phần kiết sử dứt sạch?

Giải thích: Thân kiến, Giới thủ, Nghi v.v... tuy trước đã dứt trừ, chỗ này nhóm lại nên họp thành một đoạn. Trong La-hán hướng, sắc ái chưa hết chỉ thành tựu một, đồng với A-na-hàm. Người Sắc ái hết được thành tựu hai. Trong quả La-hán chỉ thành tựu một. Nghĩa là tất cả kiết sử trong ba cõi hết, lẽ ra thành tựu chín. Xứ này tập đoạn, nên chỉ nói một.

Nói về xứ tập:

Bỏ các biệt trước được chung là một đắc, gọi là trí Tập đoạn, Xứ Tập có hai, nghĩa là quả A-na-hàm và quả La-hán.

Hỏi: Xứ khác vì sao không Tập, mà chỉ có hai xứ này?

Luận nói: Đắc quả và Độ giới xứ mới Tập đoạn trí Na-hàm, La-hán là Đắc quả xứ và Độ giới xứ nên Tập đoạn trí.

Vì sao hai quả này lại là Đắc quả và Độ giới xứ?

A-na-hàm kia năm kiết sử hạ phần hết, bậc A-la-hán năm kiết sử thượng phần hết, nên hai xứ này là Đắc quả, Độ giới.

Năm thượng và hạ phần kiết sử trong phiền não trước đã phân biệt rộng.

Tu-đà-hoàn và Tư-đà-hàm là Đắc quả xứ mà chẳng phải Độ giới.

Chỗ Sắc ái hết là Độ giới mà chẳng phải Đắc quả.

Ngoài ra, chẳng phải Đắc quả, cũng chẳng phải Độ giới. Vì thế không Tập.

Xứ chia như thế.

4. Nói rõ thành tựu đắc xả:

Trước nói về đắc: Trước không có, nay thành tựu gọi là Đắc. Chỗ Đắc không nhất định, hoặc có đắc một, hoặc hai, hoặc sáu.

Đắc một: Gồm có chín xứ, trong mười sáu tâm quán đế kia, tâm thứ sáu, thứ tám, thứ mười, thứ mười hai, thứ mười bốn, thứ mười sáu, khi mỗi tâm khởi là đắc một đoạn, tức là sáu xứ. Thứ lớp A-na-hàm quả tâm hiện thời đắc một Đoạn trí chung với trước là bảy xứ. Trong La-hán hướng, Sắc ái hết đắc một Đoạn trí, chung với trước là tám xứ. Khởi quả La-hán đắc một Đoạn trí, chung với trước là chín xứ.

Đắc hai: Bậc A-la-hán lui sụt vào kiết của cõi Vô Sắc, đắc hai thứ Đoạn trí: Hạ kiết tận và Sắc ái tận.

Đắc sáu: Na-hàm, La-hán, khi lui sụt khởi hoặc Tu đạo của cõi Dục, đắc sáu thứ Đoạn trí trong Kiến đế.

Nói rõ về xả: Trước thành nay mất gọi là Xả, trong xả không nhất

định, hoặc có xả một, hoặc hai, hoặc năm, hoặc lại xả sáu.

Xả một, gồm có ba xứ:

- Thối quả A-la-hán, xả một Đoạn trí.
- Bậc A-na-hàm Sắc ái đều lui, khởi kiết sử kia, xả một Đoạn trí.
- Bậc A-na-hàm Sắc ái chưa hết, lui khởi dục kiết, xả một Đoạn trí.

Xả hai, đầy đủ có hai xứ:

- Khi được A-la-hán xả hai thứ Đoạn trí, Năm kiết sử hạ phần hết và Sắc ái hết.
- Bậc A-na-hàm Sắc ái hết, lui sụt khởi kiết cõi Dục xả hai Đoạn trí.

Xả năm: Na-hàm siêu việt lúc đắc quả, liền xả năm thứ Đoạn trí trong hướng.

Xả sáu: Na-hàm thứ lớp lúc đắc quả xả sáu Đoạn trí đã thành ở trước.

Nói về thành tựu: Chỗ được không mất gọi là Thành tựu. Nhiều ít không nhất định. Hoặc có thành một, hoặc hai, hoặc ba, hoặc bốn, hoặc năm, hoặc lại thành sáu.

Thành một, gồm có ba xứ:

Khi trí tập pháp.

Khi quả Na-hàm.

Khi quả La-hán.

Đều thành tựu một.

Thành hai, có hai xứ:

Khi Tập Tỷ trí.

A-la-hán hướng sắc ái hết đều thành tựu hai.

- Thành ba khi trí Diệt Pháp.
- Thành bốn khi trí Diệt Tỷ.

Thành năm khi trí Đạo Pháp.

Thành sáu khi trí Đạo Tỷ.

5. Nói về lý do kiến lập:

Như trong luận nói: Kiến đạo Đoạn trí lập bốn nhân duyên:

Song nhân diệt.

Lìa Câu hệ.

Đắc giải thoát vô lậu.

Thiếu bạn bậc nhất.

Diệt Song nhân: Kiến, nghi, vô minh trong dưới Khổ Tập đế. Kia

đây so nhau, làm nhân khắp lẫn nhau, nên gọi là Song nhân. Hai nhân đều dứt gọi là Diệt Song nhân diệt.

Lìa Câu hệ: Tất cả kiết sử phiền não trong khổ tập đế làm duyên trói buộc nhau, gọi là Câu hệ. Kia đây đều dứt gọi là Lìa Câu hệ.

Được giải thoát vô lậu: đạo Giải thoát khởi chứng được vô lậu gọi là được giải thoát vô lậu.

Thiếu bạn bậc nhất: Kiết đã dứt trên suốt Phi tưởng gọi là thiếu bạn bậc nhất.

Khi Khổ Pháp nhẫn, bốn nghĩa đều chẳng có nên không lập Đoạn trí.

Khổ Pháp trí khi khổ Tỷ nhẫn tuy được giải thoát Vô lậu mà các duyên khác không đủ nên cũng không lập. Vì phiền não trong Tập chưa dứt trừ, Song nhân chưa diệt, Câu hệ chưa lìa. Trong hai cõi trên còn mê khổ hoặc, cho nên chưa gọi là Thiếu bạn bậc nhất.

Hỏi: Tâm khổ Tỷ nhẫn dứt mê khổ phiền não của hai cõi trên vì sao không gọi là Thiếu bạn bậc nhất?

Giải thích: Lúc đã dứt được phiền não vẫn còn chung với Nhẫn nên chưa gọi là thiếu. Khổ Tỷ trí, khi Tập Pháp nhẫn tuy được giải thoát Vô lậu và thiếu bạn bậc nhất mà Song nhân chưa diệt, Câu hệ chưa lìa nên cũng không được gọi là Đoạn trí. Khi Tập Pháp trí bốn nghĩa đầy đủ mới gọi là Đoạn trí.

Sao gọi là đầy đủ?

Mê Khổ, phiền não trước đã dứt trừ. Mê Tập nay hết nên Song nhân diệt, Câu hệ cũng lìa. Khi Khổ Pháp trí, Khổ Tỷ trí kia khi trí Tập Pháp đã chứng Vô vi gọi là được Vô lậu giải thoát đắc. Khi trí Khổ Tỷ, thiếu bạn bậc nhất, nên gọi là đủ. Trí Tập Tỷ, trí Diệt Đạo Pháp, Diệt Đạo Tỷ trí đều cũng như thế, bốn nhân duyên đầy đủ đều nhập Đoạn trí.

Hỏi: Vì sao đối với tất cả Nhẫn không nói Đoạn trí?

Đáp: Vì không được giải thoát Vô lậu đắc. Tu đạo Đoạn trí lập năm nhân duyên, nghĩa là bốn nhân duyên trên thêm một giới dứt hẳn. Trong cõi Dục chín phẩm Tu hoặc lần lượt buộc nhau cho đến Phi tưởng. Các địa đều như vậy. Trong cõi Dục kia từ dứt một phẩm cho đến tám phẩm, tuy được giải thoát vô lậu và từng thiếu bạn. Các nghĩa khác không đủ, nên không lập Đoạn trí. Do có phẩm hoặc nên Song nhân chưa diệt, Câu hệ chưa lìa, Giới chưa đoạn hẳn. Khi chín phẩm dứt thì năm nghĩa mới đủ, bèn lập Đoạn trí.

Trong địa Sơ thiền từ dứt một phẩm đến tám phẩm cũng đủ hai

duyên, nghĩa là được giải thoát Vô lậu được và thiếu bạn bậc nhất. Ngoài ra không đủ ba, không lập Đoạn trí. Lúc chín phẩm đoạn cũng không được tên. Nhị thiền, Tam thiền nghĩa cũng đồng như vậy. Trong Đệ Tứ thiền tám phẩm đoạn trở xuống giống với trước. Khi chín phẩm đoạn thì năm nghĩa đầy đủ, mới lập Đoạn trí.

Trong địa thứ Tư không giống như trước, có thể hiểu. Do trong Tu đạo có năm nhân duyên lập Đoạn trí, lúc phàm phu tuy dùng đẳng trí dứt các phiền não không được Vô lậu giải thoát và chưa có thiếu bạn bậc nhất, nên chẳng phải Đoạn trí. Nếu lúc ở tại phàm từng dứt phiền não, sau nhập Thánh đạo, được bậc có trí Vô lậu ấn chứng được gọi là Đoạn trí.

Hỏi: Thế nào là ấn chứng?

Đáp: Nghĩa là khi phàm phu dứt được sáu phẩm phiền não trong cõi Dục, sau nhập Kiến đạo. Lúc Đạo Tỷ trí được ấn chứng vô vi trước tức là quả Tư-đà-hàm giải thoát. Nếu ở phàm dứt hết chín phẩm hoặc trong cõi Dục, sau nhập Kiến đạo. Lúc Đạo Tỷ trí, ấn vô vi trước là quả A-na-hàm giải thoát nên gọi là ấn chứng. Chỗ các phẩm khác trong cõi Dục và chỗ phiền não của hai cõi trên hết thì không ấn chứng. Vì chẳng phải là chỗ được quả thôi đoạn.

Hỏi: Khi ấn chứng là có duyên mà ấn chứng hay không có duyên mà ấn chứng?

Giải thích: Không có duyên. Tỷ trí Tu đạo duyên với Đạo cõi trên mà chứng được phiền não của cõi Dục hết, do đó không có duyên.

Chín Đoạn trí nghĩa đại khái như thế.

ĐẠI THỪA NGHĨA CHƯƠNG
QUYỂN 13
(HẾT)

■

ĐẠI THỪA NGHĨA CHƯƠNG

QUYỂN 14

TỊNH PHÁP TỤ TRONG NHÂN PHÁP

- Có hai mươi mốt môn:

1- Nghĩa mười tưởng
2- Nghĩa mười nhất thiết nhập
3- Nghĩa mười thánh xứ
4- Nghĩa mười thứ ủy dụ
5- Nghĩa mười nguyện
6- Nghĩa mười thứ cúng dường
7- Nghĩa mười vô tận tạng
8- Nghĩa mười tín hạnh
9- Nghĩa mười mười minh
10- Nghĩa mười nhẫn
11- Nghĩa mười vô sinh nhẫn
12- Nghĩa mười trụ
13- Nghĩa mười hạnh
14- Nghĩa mười hồi hướng
15- Nghĩa mười địa
16- Nghĩa mười công đức
17- Nghĩa mười pháp thấy tánh
18- Nghĩa mười nhân niết bàn
19- Nghĩa mười lực của Bồ Tát
20- Nghĩa mười Vô úy của Bồ tát
21- Nghĩa mười địa cộng ba thừa

1. NGHĨA MƯỜI TƯỞNG:

Phân biệt có năm môn:

1- Giải thích tên, nói về tướng.
2- Nói về Thể tánh.
3- Phân biệt theo chốn nơi.

4- Phân biệt theo nhân.
5- Phân biệt theo thọ.

1. Giải thích tên gọi nói về tướng:

Quán tâm ở nơi pháp, chấp tướng danh tưởng. Phân biệt Tưởng khác nhau, một môn mà nói có mười, mười tưởng là:

- Tưởng vô thường
- Tưởng khổ.
- Tưởng vô ngã.
- Tưởng nhàm chán ăn
- Tưởng tất cả thế gian không đáng ưa thích
- Tưởng chết.
- Tưởng bất tịnh
- Tưởng đoạn
- Tưởng xa lìa
- Tưởng diệt (cũng gọi là tưởng tận).

1. Tưởng vô thường:

Quán pháp hữu vi thay đổi không thường còn, nên gọi là vô thường, vô thường có ba:

- Phần đoạn vô thường: Quả báo trong sáu đường ba đời đổi khác, trong đó có hai:

Thân hữu dư chết gọi là còn (tại)

Thân vô dư chết gọi là mất (diệt)

- Niệm vô thường: Niệm niệm bốn tướng hữu vi thay đổi.
- Tự tánh không thành thật vô thường: Nhân duyên pháp hữu vi hư tập, không có tánh nhất định. Sinh tức vô sinh, diệt tức vô diệt. Như ngài Long Thọ nói: "Thấy thân diệt tận (tức phần đoạn vô thường ở phần thứ nhất), mới sinh diệt (là niệm vô thường), khi sinh không đến lúc diệt không đi (là tự tánh không thành thật vô thường)". Do quán ba thứ này thì dứt được phiền não.

Hỏi: Có người do thấy vô thường lại thêm lớn phiền não, sợ tuổi thọ chẳng còn bao lâu nên khởi sâu đắm nhiễm, vì sao nay lại nói tưởng vô thường dứt được phiền não ?

Ngài Long Thọ giải thích: Người thấy như thế gọi là thấy ít phần, chẳng cho là thấy đầy đủ. Nếu người thấy đầy đủ thì phá được phiền não. Thế nào là đầy đủ? Như xưa Phật bảo Xá-lợi-phất rằng: "Phải tu tập đầy đủ tưởng vô thường". Vô thường cho nên không. Khi được không thì vô thường cũng không sinh trụ diệt v.v... không thấy có. Khi

thấy sinh trụ diệt không thật có thì, gọi là cứu cánh Tự tánh vô thường. Tánh đã vô thường thì đâu ưa thích tham.

Hỏi: Nếu nói khi được không thì vô thường cũng không, vì sao Phật nói nghĩa vô thường thật là khổ đế?

Luận nói: Phật vì người tà kiến cho rằng thế gian là thường, nên nói vô thường là khổ chắc thật, chẳng phải nói vô thường là thật.

2. Tưởng khổ: Quán pháp hữu vi vô thường nên khổ, khổ có ba thứ là: Khổ khổ, Hoại khổ, Hành khổ, là nghĩa trong chương bốn Đế ở trước, phân biệt rộng đầy đủ.

Hỏi: Nếu nói pháp đều là khổ, vì sao lại có ba thọ khác nhau là Khổ, Lạc và Xả?

Luận nói: Như Kinh Niết-bàn nói: "Phàm phu đối với khổ vọng sinh tưởng vui" mà lý thật là khổ.

Hỏi: Nếu pháp vô thường nên khổ, vậy thể vô thường của Thánh đạo là khổ phải không?

Ngài Long Thọ giải thích: Vô thường nên khổ, là vì nói theo năm thọ ấm hữu lậu, chẳng nói vì Thánh đạo. Sở dĩ như vậy vì đạo phá được Khổ và Không, Vô ngã, thật là nghĩa tương ưng. Nên tuy vô thường mà chẳng phải khổ.

Hỏi: Năm ấm vô thường của bậc Thánh, khi năm ấm này hoại thể bậc Thánh có khổ chăng?

Ngài Long Thọ giải thích: Người có tâm mê đắm, lúc pháp hoại sẽ khổ. Bậc Thánh không mê đắm, nên tuy vô thường mà không sinh khổ.

Hỏi: Nếu nói bậc Thánh không khổ, vậy như trong kinh nói Xá-lợi-phất bị bệnh phong làm khổ, Tất-lăng-già-bà-xa bị bệnh mắt làm khổ, tỳ-kheo La-bà-sa bị bệnh trĩ làm khổ, vì sao nói không?

Luận nói: Bậc Thánh chỉ không có khổ tâm, chẳng phải không có khổ thân.

Hỏi: Nếu bậc Thánh không có khổ tâm, vì sao diệt trí mà chấp diệt độ?

Giải thích rằng: "Không" chỉ là không đuổi theo cái khổ biến đổi bại hoại, chẳng phải không có Khổ khổ, Hành khổ.

3. Tưởng Vô ngã: Pháp hữu vi vô thường, khổ không được tự tại nên không có ngã. Lại tất cả pháp đều không có tánh nhất định, nên không có ngã. Vô ngã có hai:

1/ Chúng sinh vô ngã.

2/ Pháp vô ngã.

Nghĩa này như trong chương Vô ngã ở trước có phân biệt rộng.

Hỏi: Hiện thấy có sự tạo tác, vì sao nói ngã không?

Luận nói: Chỉ là năm ấm hoà hợp nhân duyên khởi tạo tác, thật không có ngã.

Hỏi: Vô thường, Khổ và Vô ngã là một hay khác? Nếu thể là một chẳng nên nói ba, nếu thể là khác thì Phật không nên nói vô thường là khổ, khổ là vô ngã?

Luận nói: "Theo sự là một, tùy theo nghĩa chia làm ba", chia ra có năm nghĩa:

Tùy quán, chia làm ba:

Hành vô thường chỗ quán Sát nói là vô thường.

Quán hành khổ nói là khổ.

Quán hành vô ngã gọi là vô ngã.

Chỗ tạo tác, chia làm ba:

Tu tưởng Vô thường là không nhập ba cõi.

Tu tưởng Khổ tập là biết lỗi của ba cõi.

Tu tưởng Vô ngã là xả ba cõi.

Đối trị kiến chấp, nói có ba:

Tu tưởng Vô thường đối trị Thường kiến.

Tu tưởng Khổ tập đối trị chấp vui.

Tu tưởng Vô ngã đối trị chấp Ngã.

Trừ chướng, có ba:

Tu tưởng Vô thường dứt trừ tâm ái.

Tu tưởng Khổ tập dứt trừ tự cao ngã mạn.

Tu tưởng Vô ngã dứt trừ các kiến chấp.

Gốc ngọn, có ba:

Luận nói: "Năm ấm là vô thường, vô thường là khổ, khổ là vô ngã". Do đây các nghĩa chia làm ba thứ.

4. Tưởng nhàm chán ăn: Quán các thức ăn phần nhiều từ nhân duyên bất tịnh mà sinh. Như thịt từ máu mủ mà sinh ra, sữa cũng từ máu sinh. Các thức ăn khác phần nhiều là các loại côn trùng nhơ bẩn, các thứ nhơ nhớp đến trong miệng kia, trôi xuống lồng ngực, hòa hợp với nước miếng, vào trong bụng thành phẩm, nên không đáng ưa thích.

Lại quán các thức ăn tốn nhiều công sức mà được, vì tìm cầu để ăn mà thọ các thứ khổ, nên phải nhàm chán xa lìa, nên quán Sác tội lỗi tham ăn đọa vào địa ngục nuốt sắt uống đồng, đọa vào loài ngạ quỷ chịu khổ đói khát, đọa trong loài súc sinh ăn các phẫn uế. Vô lượng tất cả các khổ như thế phần nhiều do ăn mà sinh, nên phải sinh tâm nhàm

chán.

5. Tưởng tất cả thế gian không đáng ưa thích: Quán các thế gian đều là vô thường, khổ, không đáng ưa thích. Ở thế gian có hai thứ:

- Chúng sinh thế gian
- Khí thế gian.

Chúng sinh thế gian: Có năm việc không đáng ưa thích:

- Có đủ tám khổ, nên không đáng ưa thích.
- Có đủ vô lượng phiền não kiết sử, nên không đáng ưa thích.
- Có đủ các nghiệp ác, nên không đáng ưa thích.
- Khó có đủ các việc tốt, nên không đáng ưa thích. Hoặc có hành thiện mà thân khổ não, hoặc thân an vui mà hành bất lương, hoặc ưa bố thí mà nghèo, hoặc giàu có mà keo kiệt, hoặc nhu nhuyến mà tham, hoặc ít muốn mà thường sân hận. Tất cả các việc như thế khó có thể trọn vẹn.
- Khó xứng đáng, nên không đáng ưa thích. Hoặc thấy thấp hèn mà cho là cong vạy, hoặc thấy ngay thẳng mà cho là ngã mạn, hoặc thấy gần gũi rồi cho là tham cầu, hoặc thấy xa lạ mà cho là ghét bỏ.

Tất cả chúng sinh thế gian như thế, có năm việc không đáng ưa thích.

Khí thế gian: Cũng có nhiều thứ không đáng ưa thích, hoặc nóng hoặc lạnh, hoặc lụt hoặc hạn, hoặc tai ách, hoặc nguy hiểm, hoặc thêm lớn bất thiện, hoặc nhiều điều sợ hãi. Tất cả những thứ như thế không đáng ưa thích.

Hỏi: Trước nói Vô thường, Khổ v.v... tức là không vui, đâu cần nói riêng tất cả thế gian không đáng ưa thích?

Luận nói: Quán hành có chung có riêng. Trước nói vô thường, khổ là quán chung. Còn ở đây là quán riêng. Lại trước nói vô thường, khổ là lỗi quở trách pháp. Đây không đáng ưa thích là quán lỗi chúng sinh. Trước là Vô lậu, đây là Hữu lậu. Trước là Kiến đạo, đây là Tu đạo, nên lại nói như vậy.

6. Tưởng chết: Quán Sát thân này chẳng bao lâu sẽ hoại diệt, sẽ bị vô lượng chồn, sói, dã can đến ăn thịt.

7. Tưởng bất tịnh: Quán Sát thân này có năm thứ bất tịnh:

Hạt giống bất tịnh: Thân này là nghiệp phiền não quá khứ lấy làm hạt giống, hiện tại do tinh cha huyết mẹ làm hạt giống.

Chỗ ở bất tịnh: Thân trong bụng mẹ, ở dưới sinh tạng, ở trên thục tạng.

Tự thể bất tịnh: Do ba mươi sáu vật nhóm họp mà thành thể

mình.

Tự tướng bất tịnh: Chín lỗ thường chảy ra chất dơ.

Rốt ráo bất tịnh: Thân này chết rồi chôn thì thành đất, đốt thì thành tro, giòi ăn thành phẩn. Rốt cuộc không có một thứ gì gọi là trong sạch cả.

8, 9, 10. Tưởng đoạn, lìa, diệt: Giải thích có Chung và riêng:

Nói về Chung: Như trong Luận Thành Thật nói "Dứt tất cả Hành gọi là đoạn, lìa tất cả Hành gọi là lìa, diệt tất cả Hành gọi là Diệt". Những đồng thể này theo nghĩa mà chia làm ba. Ngài Long Thọ cũng nói: "Duyên pháp Niết-bàn dứt các kiết sử gọi là đoạn, lìa các kiết sử gọi là lìa, diệt các kiết sử gọi là diệt". Phần nghĩa đồng thể như pháp khổ, vô thường, vô ngã v.v... là phần nghĩa đồng thể.

Nói về Riêng:

Như trong Luận Thành Thật nói có năm nghĩa:

Siêng năng dứt ác đã sinh, chưa sinh gọi là Đoạn, tức dứt nghiệp ác; khiến nghiệp kia tận cùng không sinh lại, nên nói là lìa, là lìa phiền não; do đoạn nhân nên năm ấm chẳng sinh gọi là Diệt.

Dứt vô minh lậu gọi là Đoạn; lìa dục lậu, hữu lậu gọi là lìa; diệt hai quả này gọi là Diệt.

Dứt vô minh được tuệ giải thoát gọi là Đoạn; trừ lìa tham ái được tâm giải thoát gọi là lìa; được đầy đủ giải thoát, diệt tận si ái gọi là Diệt.

Do Thánh đạo dứt các phiền não gọi là Đoạn; được Niết-bàn Hữu dư nói là lìa; được Niết-bàn Vô dư gọi là Diệt.

Được tận trí gọi là Đoạn, được trí vô sinh nói là lìa; thân trí đều mất nói là Diệt.

Nương ba nghĩa sau, Luận Đại Trí Độ nói có khác nhau:

Dứt ba độc gọi là Đoạn; đoạn nhân ba dường lìa ái gọi là lìa; lìa hết nhân khổ trời người gọi là Diệt, diệt quả của năm đường.

Tu bốn thứ hiện nhẫn, xa lìa phiền não gọi là lìa, Tu đạo vô lậu dứt các phiền não gọi là Đoạn, khi nhập Niết-bàn dứt hết các khổ gọi là Diệt.

Được Niết-bàn Hữu dư dứt các phiền não gọi là Đoạn, được Niết-bàn Vô dư dứt hết các khổ gọi là Diệt; nói hai phương tiện này gọi là lìa.

Phần nói về môn này đã xong.

2. Nói về thể tánh: Có hai:

Phân biệt về mặt tâm pháp : Như trong luận nói: "Mười thứ này là trí tuệ tự tánh".

Hỏi: Nếu đây là tánh trí tuệ, vì sao gọi là Tưởng?

Giải thích: Có ba nghĩa:

Tâm tâm pháp lại cùng được tên: Như bốn niệm xứ nói thể thật là tuệ mà tên là Niệm. Ở đây cũng như thế, thể thật là tuệ mà tên là Tưởng.

Từ đồng bạn mà đặt tên: Tuệ và tưởng cùng chung nên gọi là Tưởng, Luận giải thích rằng: "Cùng quán tưởng vô thường tuệ tương ưng gọi là Tưởng vô thường". Ngoài ra cũng như thế.

Theo thời mà được tên:

Hành có ba thời:

(1) Tu tập MƯỜI pháp thiện thọ pháp chẳng mất, gọi là niệm tu hành thứ lớp, chuyển tướng chuyển tâm gọi là Tưởng.

(2) Nói chuyển tướng là chuyển chỗ chấp tướng cố định khi xưa là phàm.

Nói chuyển tâm là chuyển tâm chấp cố định khi xưa là phàm. Tu hành trọn thành, đối với các pháp quyết định không nghi gọi là trí tuệ.

Phân biệt về mặt Hữu lậu, Vô lậu: Luận tự giải thích rằng: Trước có ba, sau có ba, chung cả lậu vô lậu. Trước học hữu lậu, sau thành vô lậu, trung gian bốn thứ thuần là hữu lậu.

3. Phân biệt theo nơi chốn:

Nơi chốn có chia làm hai:

- Địa vị thiền: Trước có ba, sau có ba. Hoặc hữu lậu ở Mười một địa, nghĩa là cõi Dục, tám thiền, vị lai, trung gian. Hoặc hữu lậu, các tông khác nhau. Trong Luận Tỳ-đàm chỉ ở Cửu địa, Bốn thiền căn bổn, Vị lai, Trung gian và ba Vô Sắc. Trong Luận Thành Thật nói nương Thất địa và cõi dục Điển quang. Trong pháp Đại thừa ở Mười một địa đồng với hữu lậu. Cõi Dục của Đại thừa và Phi tưởng địa hữu lậu, vô lậu, trung gian bốn thứ là hữu lậu ở Thập nhất địa.

- Nơi cảnh giới: Nhàm chán thức ăn bất tịnh chỉ duyên cõi Dục, ngoài ra chung cho ba cõi. Ở địa vị Tam đạo, như Ngài Long Thọ nói: "Ban đầu là Tam kiến đạo, kế đến bốn tu đạo, sau cùng là ba học vô lậu".

Nơi chốn phân biệt như thế.

4. Phân biệt theo nhân

Như Long Thọ nói: “Phàm Thánh khởi chung”.

5. Theo năm thọ phân biệt mười tưởng:

Như Long Thọ nói: “Trước có ba, sau có ba”. Nếu vô lậu thì hỷ, lạc và xả, tương ưng ba căn. Tại Sơ thiền, Nhị thiền tương ưng hỷ căn. Tại Tam thiền tương ưng lạc căn. Trong các thiền là tương ưng xả căn. Ngoài ra tất cả là tương ưng tứ căn, trừ một căn khổ.

Đó là Mười tưởng.

2. NGHĨA MƯỜI NHẤT THIẾT NHẬP:

Chia ra bốn môn:

1- Giải thích tên gọi, nói về tướng.
2- Nói về thể tánh.
3- Phân biệt theo xứ.
4- Y cứ theo các môn khác mà nói về hơn kém.

1. Giải thích tên gọi nói về tướng:

Nhất thiết nhập trong kinh cũng gọi là Nhất thiết xứ. Nhập cũng là tên riêng khác của Xứ. Định tâm tự tại khiến cho chỗ duyên tướng đều còn, gọi là Nhất thiết xứ. Xứ, phân biệt khác nhau một môn, nên nói có mười, thế nào là mười?

1. Xanh. 2. Vàng.
3. Đỏ. 4. Trắng.
5. Đất. 6. Nước.
7. Lửa. 8. Gió.
9. Không. 10. Thức.

Nếu theo Kinh Niết-bàn thì bỏ “Hỏa nhất thiết” mà thêm “Vô sở hữu” hợp thành mười. Hành giả trước buộc ý, an tĩnh thân mình giữ một ít tướng xanh, rốt cùng cho rõ ràng như trong gương sáng thấy các sắc tượng, cho đến dần dần rộng khắp thế giới, cùng một màu xanh, gọi là “Thanh nhất thiết xứ”. Vàng, đỏ, trắng v.v... cũng như thế. Ở đây xanh, vàng v.v... do bốn đại tạo, nên thứ lớp mà quán. Trước ở thân mình quán một ít tướng đất, rốt cùng cho rõ ràng, dần dần rộng trùm khắp thế giới, tất cả là một thứ đất, gọi là “Địa nhất thiết xứ”. Nước, gió, lửa v.v... cũng đồng như thế. Tai hoạn của sắc có nhiều lỗi. Kế đến xả tướng sắc duyên vô biên hư không, trước duyên vào cổ họng, mũi, miệng v.v... là không, tột cùng cho rõ ràng, cho đến dần dần rộng, thấy tất cả cõi, đồng là một hư không, gọi là “Không nhất thiết xứ”. Họa của quán không kia

bị duyên bên ngoài não loạn. Kế đến xả tướng Không vô biên thức, ban đầu quán một thức tột cùng cho rõ ràng, có chỗ cho là quán ở duyên một không thức, cho đến dần dần rộng, duyên Vô biên thức đều khiến rõ ràng, gọi là "Thức nhất thiết xứ".

Hỏi: Vì sao tâm thức vô biên?

Luận nói: Vì hư không kia vô biên, thức duyên không cũng lại vô biên.

Hỏi: Vì sao không quán thọ?

Theo Luận Thành Thật giải thích: Chấp ở nơi địa v.v... chỉ là tâm thức, nên chỉ riêng quán thức. Lại, thức là chính nên nghiêng về quán thức.

Hỏi: Vì sao chỉ nói Không, Thức, là Nhất thiết xứ, mà chẳng nói Phi tưởng và Vô sở hữu là Nhất thiết xứ?

Luận Tạp Tâm giải thích: Hành giả trước nhập vào ba giải thoát, chẳng thể tiến lên cao siêu. Thứ đến nhập Tám thứ cao siêu, tuy nhập chỗ cao quýmà không thể vô biên, cho nên nhập Bốn thứ xanh v.v... Nhất thiết xứ.

Ở đây xanh, vàng nương vào đâu? Nương bốn đại tạo nên quán bốn đại như đất v.v... nhất thiết xứ. Vì sao ở đây mà được thắng tiến? Nghĩa là giác biết vô biên không, biết này nương vào đâu? Nghĩa là nương tâm thức. Thức lại nương vào đâu? Thì không có chỗ nương, cho nên ở trên chẳng lập.

Ngài Long Thọ giải thích: Hư không rộng lớn, Phật nói hư không vô lượng vô biên, nên nói hư không là "nhất thiết xứ". Hướng về chín thứ trước trong "nhất thiết quán" đều có tâm thức, tâm thức hay duyên tất cả các pháp, trong tất cả pháp đều thấy có thức, nên nói tâm thức là "nhất thiết xứ". Trong vô sở hữu lược bỏ nhiều thức, chỉ duyên một thức, một thức chẳng rộng, cho nên không nói là "tất cả xứ".

Trong Phi tưởng địa, tâm niệm sâu kín mà lại tinh thuần khó bị chấp tướng, khó có thể làm cho rộng, cho nên cũng không nói là "Nhất thiết xứ"?

Lại Không xứ trong đạo phương tiện, hay duyên xuống địa sắc vô biên. Về mặt quán Không, Thức xứ phương tiện hay duyên xuống địa vô biên sắc không. Về mặt quán thức, hai địa này gọi là "Nhất thiết xứ". Đối với hư không như cho nên chẳng lập.

Kinh Niết-bàn vì sao trừ "Hỏa nhất thiết" mà lập "Vô sở hữu" làm "nhất thiết xứ"? Như Luận Tăng Tập giải thích: Kia là việc "Bà-la-môn thờ lửa" nên nói như thế. Nếu ngay lúc nói "Hỏa nhất thiết xứ"

thì kia sẽ thêm lớn tà kiến, do đó bỏ đi. Vô sở hữu xứ tuy không nhiều thức, mà chẳng phải không ít thức, làm thành mười số, nên nói chung là “Nhất thiết xứ”.

2. Nói về thể tánh:

Có hai:

- Phân biệt tâm pháp: Y theo tướng riêng mà chia ra tám thứ trước là tánh vô tham, nên đối trị tham dục. Hai thứ sau là tưởng tánh. Chung thì mười thứ đều là tưởng tự tánh, nên quán giả tưởng. Luận Thành Thật cũng nói: “Mười thứ đều là tánh tuệ, do đó nên quán pháp.

- Phân biệt theo hữu lậu, vô lậu: Mười hữu lậu này, ý nói giải thích quán này.

Hai môn đã xong

3. Nói theo xứ:

Trong xứ có ba:

1. Xứ Thiền địa: Trong mười thứ, tám thứ trước nương Đệ tứ thiền, Không thức, Thức xứ đều nói ngay nơi địa này. Tám thứ trước kia nương Đệ Tứ thiền phát khởi đạo giải thoát, là ngăn ngừa lỗi. Hai thứ sau là Không xứ, Thức xứ, thuộc về đạ phương tiện. Trong đạo phương tiện hay duyên rộng.

2. Xứ Cảnh giới: Theo A-tỳ-đàm và Luận Đại Trí thì tám thứ trước là cõi Dục tịnh sắc làm cảnh, vì ngăn ngừa lỗi tham dục ở cõi Dục. Luận Thành Thật cho tám thứ trước là lấy pháp dục sắc trong cõi sắc làm cảnh, nên ở phẩm Nhất Thiết Nhập trong Luận Thành Thật nói: “Nếu duyên sắc của cõi Dục, cõi Sắc, thì lỗi gì?” Hai thứ sau đều là pháp duyên ngay địa này.

Hỏi: Chỗ duyên là hư hay thật?

Luận nói: Trước là thật, sau là giả, ý rất dễ hiểu.

Hỏi: Chỗ thấy và thần thông, tạo tác có gì khác nhau?

Giải thích: Thần thông, tạo tác, sắc tượng khiến cho người khác thấy, còn ở đây chỉ tự thấy. Lại thần thông, tạo tác được thọ dụng chân thật, còn ở đây chỉ là ý hiểu không được thông dụng, có khác với kia.

3. Xứ Nhân vị: Phàm phu, bậc Thánh đều được khởi tu.

4. Đối với các môn quyết định phân biệt hơn kém:

Trong đó, lấy tám nhất thiết xứ đối với tám thắng xứ và tám giải là Trung. Ban đầu lấy Ba giải thoát mà quyết định hơn kém.

Theo luận Thành Thật về "Nhất thiết xứ" là Hạ, một bề là hữu lậu phát khởi ở ngoại phàm. Tám thắng là Trung, sơ học hữu lậu, sau thành vô lậu, phát khởi ở nội phàm. Giải thoát là tối thượng, một bề vô lậu, phát khởi ở Tu đạo.

Nếu theo Luận Tỳ-đàm thì Ba giải thoát trước là quán tướng chung, nên nói là thấp nhất. Kế đến tám giải dần rộng, gọi là Trung. "Nhất thiết nhập" quán rất rộng, nên nói là Thượng. Trong Luận Đại Trí cũng đồng thuyết này, nên văn kia nói: "người Hạ phẩm gọi là Bối xả. Người Trung phẩm gọi là Thắng xứ. Người Thượng phẩm gọi là Nhất thiết xứ, nghĩa này thế nào? Ban đầu tu Bối xả, đối với năm dục lại chẳng hỷ lạc, vì chưa lậu tận. Trung gian sinh kiết sử ái trước vào tịnh sắc, lại siêng năng tinh tấn dứt tâm ái trước này, biết tịnh sắc từ tâm tưởng sinh, thí như nhà ảo thuật thấy các việc huyễn không sinh tâm mê đắm. Khi ấy, Bối xả chuyển gọi là Thắng xứ. Nhưng, ở đây tuy cao quýchưa được rộng lớn, lúc này hành giả lại chấp tướng tịnh, dần dần rộng lớn trùm khắp hư không, thấy tất cả tướng xanh, vàng, đỏ, trắng và thấy tướng đất, nước, gió, lửa. Bấy giờ Thắng xứ chuyển gọi là Nhất thiết xứ.

Mười nhất thiết xứ, lược nói như thế.

3. NGHĨA MƯỜI THÁNH XỨ:

Như Luận Thành Thật nói: Chỗ Thánh sinh gọi là Thánh xứ. Lại chỗ nương của bậc Thánh cũng gọi là Thánh xứ. Thánh xứ khác nhau một môn nên nói có mười, mười Thánh xứ là:

Dứt năm pháp
Thành sáu pháp
Giữ một pháp
Nương bốn pháp
Bỏ ngụy đế
Bỏ các mong cầu
Tư duy không ô trược
Lìa thân hành
Khéo được tâm giải thoát
Khéo được tuệ giải thoát.

Dứt năm pháp: Dứt năm phần kiết sử trên, đắc quả A-la-hán. Nghĩa năm kiết sử phần trên như ở trước giải thích rộng.

Thành sáu pháp: Thành tựu Sáu diệu hạnh, giải thích rộng như trước.

Giữ một pháp: Buộc niệm, quán thân vô thường, khổ v.v...

Nương bốn pháp: Nương bốn bậc Thánh, bỏ hình hài đi khất thật. Cho đến bị bệnh, lành bệnh, bỏ thuốc.

Xả bỏ ngụy đế: Thông đạt được thật tường, dứt tất cả kiến chấp, chứng được Sơ quả.

Xả bỏ các mong cầu: Như luận kia nói mong cầu có ba thứ là:

Dục cầu: Cầu pháp cõi Dục.

Hữu cầu: Cầu hai cõi trên (cõi Sắc và cõi Vô sắc).

Phạm hạnh cầu: Cầu học đạo.

Xả bỏ ba sự mong cầu này được quả Vô học, gọi là xả bỏ các mong cầu.

Xả bỏ không ô trược: Dứt phiền não cõi Dục để tu đạo, được ba quả trước.

Lìa thân hành: Dứt kiết sử cõi Dục sẽ được Tứ thiền.

Tâm giải thoát: Nghĩa là Tận trí.

Tuệ giải thoát: Được Vô sinh trí.

Trong mười thứ này, hai thứ trước từ quả A-na-hàm được A-la-hán, bốn Thánh xứ kế là tứ ngoại phàm phu thứ lớp tăng tiến được quả A-la-hán, bốn Thánh xứ sau cùng là từ Tu-đà-hoàn rốt cùng được A-la-hán.

Nghĩa mười Thánh xứ lược nói như thế.

4. NGHĨA MƯỜI THỨ AN ỦI:

Nghĩa mười thứ an ủi xuất phát từ kinh Xá-Lợi-Phất Giáo Hóa Người Bệnh, trong Trung A-hàm, có Trưởng giả tên Tu-đạt-đa, bị bệnh nặng, bèn sai người đến hỏi đức Thế tôn và thỉnh ngài Xá-lợi-phất, mong được một phen chiếu cố. Ngài Xá-lợi-phất liền đến, Tu-đạt từ xa trông thấy liền muốn bước xuống giường, Ngài Xá-lợi-phất ngăn lại, đến ngồi giường an ủi ông: "Trưởng giả chớ sợ hãi bởi vì phàm phu ngu si thành tựu bất tín, nên khi qua đời sẽ rơi vào đường ác, đọa vào địa ngục. Trưởng giả ngày nay không có tâm bất tín mà có lòng tin cao tột. Do lòng tin cao tột này sẽ diệt được đau khổ, sinh vui thích tột cùng; hoặc sẽ được quả Tư-đà-hàm, hoặc được quả A-na-hàm". Trưởng giả trước đã được quả Tu-đà-hoàn, vì vậy không nói.

Trong đây là:

An ủi

Dầy đủ thiện giới

Nghe nhiều

Tuệ thí
Thiện tuệ
Chánh kiến
Chánh chí
Chánh giải
Chánh thoát
Chánh trí.

Trong mỗi, pháp An ủi tương tự với cái ban đầu. Trong mười thứ thì năm thứ trước là Thiện thế gian, năm thứ sau là thiện Xuất thế. Trong Xuất thế thì Chánh kiến, Chánh chí là đạo Vô ngại. Tuệ gọi là Chánh kiến. Chánh tư duy gọi là Chánh chí. Chánh giải chánh thoát gọi là đạo Giải thoát. Tuệ gọi là Chánh giải. Các tâm, tâm pháp gọi là Chánh thoát. Học đẳng kiến gọi là Chánh trí. Người học nặng về lý quán bốn Đế gọi là học Đẳng kiến.

Mười thứ An ủi giải thích sơ như vậy.

5. NGHĨA MƯỜI NGUYỆN

Có chia ra năm môn:

1- Giải thích nghĩa mười nguyện.
2- Phân biệt y cứ sự tu hành.
3- Nói theo hạnh.
4- Phân biệt theo hành vị.
5- Phân biệt nhân quả.

1. Giải thích nghĩa mười nguyện:

Mười nguyện xuất xứ từ kinh Thập Địa. Theo chỗ mong cầu danh nghĩa làm nguyện. Nguyện riêng khác nhau một môn nên nói có mười, mười nguyện là:

Nguyện cúng dường Phật (cũng gọi là nguyện nhiếp công đức).
Nguyện giữ gìn chánh pháp (cũng gọi nguyện nhiếp trí tuệ).
Nguyện nhiếp pháp thượng thủ.
Nguyện làm cho tâm hạnh chúng sinh thêm lớn.
Nguyện biết chúng sinh (cũng gọi nguyện giáo hóa chúng sinh).
Nguyện giáo hóa thế giới.
Nguyện cõi Phật thanh tịnh.
Nguyện đồng tâm đồng hành
Nguyện ba nghiệp chẳng luống.
Nguyện thành Bồ-đề.

Nguyện cúng dường Phật: Đem tất cả đồ ưa thích cúng dường đầy đủ cho tất cả chư Phật, gọi là Nguyện cúng dường. Do công đức này nhiếp được sự công đức cao quý, nên cũng gọi là Nguyện nhiếp công đức.

Hỏi: Năm độ đều là công đức, vì sao trong đây chỉ nghiêng về Nguyện cúng dường để nhiếp công đức?

Giải thích: Trước là lấy Địa đàn độ làm tông, cúng dường là chỗ thâu nhiếp của Đàn độ kia, nên chỉ nói về cúng dường, lý thật đầy đủ.

Hỏi: Các nơi phần nhiều cúng dường Tam bảo, nay ở đây vì sao chỉ nguyện cúng dường Phật?

Giải thích: Về đạo lý là nguyện cúng dường Tam bảo. Theo ban đầu, tùy sự cao quýmà lược nói là cúng dường Phật. Lại Phật là quả mà ta mong cầu, cũng là chỗ hướng đến mong cầu, nên chỉ nói cúng dường Phật.

Nguyện giữ gìn chánh pháp: Đối với giáo pháp, hành pháp, chứng pháp của chư Phật đều nhiếp trì không mất, gọi là Nguyện hộ pháp. Do hộ pháp này thêm lớn được trí tuệ, nên cũng gọi là Nguyện nhiếp trí tuệ.

Nguyện nhiếp pháp thượng thủ: Khi thành tựu tám tướng của tất cả chư Phật đến cúng dường tột cùng, thì nhiếp pháp làm đầu, gọi là Nguyện nhiếp pháp thượng thủ.

Nguyện làm cho tâm hạnh chúng sinh: Thêm lớn do tất cả Bồ-tát tu các hạnh, giáo hóa tất cả khiến chúng sinh lãnh thọ tâm hành được thêm lớn, gọi là Nguyện làm cho tâm hành chúng sinh thêm lớn.

Nguyện biết chúng sinh: Biết tất cả chỗ chúng sinh khác nhau mà giáo hóa, gọi là Nguyện biết chúng sinh. Tùy theo chỗ kia mà biết giáo hóa khiến cho sinh niềm tin mà nhập đạo Ba thừa, nên cũng gọi là Nguyện giáo hóa chúng sinh.

Nguyện biết thế giới: Biết chỗ ở của chúng sinh trong tất cả thế giới tịnh uế khác nhau, gọi là Nguyện biết thế giới.

Nguyện cõi Phật thanh tịnh: Cầu Tịnh độ chư Phật nhiếp thủ chúng sinh, gọi là Nguyện cõi Phật thanh tịnh.

Nguyện đồng tâm đồng hành: Cùng tất cả Bồ-tát đồng tâm đồng hành, gọi là Nguyện đồng tâm đồng hành. Nói đồng tâm là đồng tâm trí tuệ, nói đồng hành là đồng hành công đức.

Nguyện ba nghiệp chẳng luống uổng: Thường ngay nơi thân miệng ý lợi ích chúng sinh không luống, gọi là ba nghiệp chẳng luống.

Nguyện thành Bồ-đề: Thành Vô thượng Bồ-đề, vì đạo Bồ-đề làm

lợi ích chúng sinh, gọi là nguyện thành Bồ-đề.

Danh nghĩa như thế.

2. Phân biệt y cứ sự tu hành:

Mười nguyện tu chẳng đốn thành thì ắt phải nương vào tiệm. Bảy nguyện đầu là tu căn bản, hai nguyện kế là tu thuần thục, một nguyện sau cùng là rốt ráo thành tựu được quả.

3. Nói theo hạnh:

Hạnh nghĩa là con đường tự lợi và lợi tha. Trong mười nguyện thì hai nguyện đầu là hạnh tự lợi. Ban đầu hạnh tự lợi không ngoài công đức trí tuệ. Năm nguyện kế là hạnh nguyện giáo hóa bên ngoài. Đứng về mặt giáo hóa thì một nguyện đầu là chúng sinh cầu pháp, nguyện thứ hai là nương pháp giáo hóa làm cho thiện tâm thêm lớn, nguyện thứ ba là biết chỗ giáo hóa chúng sinh, nguyện thứ tư biết nơi chốn giáo hóa, nguyện thứ năm là tự cầu cõi Phật thanh tịnh để nhiếp lấy chúng sinh. Ba nguyện sau là tự lợi lợi tha không nhất định theo tướng phân biệt. Một nguyện thứ tám là hạnh tự lợi thành tựu. Nguyện thứ chín là hạnh lợi tha thành tựu. Nguyện thứ mười là được tự lợi lợi tha. Quả Bồ-đề tự thể là quả tự lợi, Bồ-đề Tác nghiệp là quả lợi tha. Nói chung thì ba nguyện sau đều là tự lợi, đều là lợi tha.

Địa Luận giải thích: "Ba nguyện sau là chỉ bày tự thân và lợi tha", lại Địa Luận cũng giải thích: "Ba thứ nguyện sau được giáo hóa như thật". Nếu nói chung thì mười nguyện đều là tự lợi, mười nguyện đều là lợi tha, cho nên trong Địa luận giải thích đại nguyện có hai thứ cao quý.

Thường siêng năng thật hành vô lượng hạnh, tức là tự lợi.

Cùng tất cả chúng sinh đồng thật hành, nói đồng hành là mười nguyện đều thị hiện tức là lợi tha.

4. Phân biệt theo hạnh vị:

Trong mười nguyện thì bảy nguyện trước là phân biệt theo hạnh. Hạnh như ở trên nói rõ. Ba nguyện sau là phân biệt theo địa vị. Địa vị ở chỗ nào? Như Địa Luận nói: "Nguyện thứ tám được Địa giảo lượng thắng, nguyện thứ chín được Bồ-tát địa tận giảo lượng thắng, nguyện thứ mười được Nhất thiết địa tận giảo lượng thắng".

Đầu tiên từ Sơ địa đến Cửu địa, hạnh tu dần dần tăng lên gọi là Địa giảo lượng thắng. Học tận cùng của Thập địa gọi là Địa tận giảo

lượng. Phật địa viên mãn tận cùng gọi là Nhất thiết địa tận giảo lượng. Các thứ này đều nói theo nguyện.

5. Phân biệt theo nhân quả

Lời nguyện của chín nguyện trước là cầu nhân, một thứ sau là nguyện quả. Cũng có thể bảy nguyện trước lấy làm một phần, tức là sáu nguyện trước làm nhân, một nguyện sau làm quả. Ba nguyện sau là một phần, tức hai nguyện trước làm nhân, một nguyện sau làm quả. Quả ở trước là y báo, ở sau là chánh quả.

Mười nguyện là như thế.

6. NGHĨA MƯỜI THỨ CÚNG DƯỜNG:

Chia ra là hai môn:

1- Nói về cúng dường.
2- Nói về tâm cúng dường.

1. Nói về cúng dường:

Mười thứ cúng dường xuất xứ từ Luận Địa Trì, mười thứ cúng dường là:

1. Cúng dường thân
2. Cúng dường chi đề
3. Cúng dường hiện tiền
4. Cúng dường bất hiện tiền
5. Cúng dường tự tác
6. Cúng dường tha tác
7. Cúng dường tài vật
8. Cúng dường cao siêu
9. Cúng dường vô nhiễm
10. Cúng dường chí xứ đạo

Trong mười thứ, hai thứ đầu là chỗ cúng dường khác nhau, đối trước sắc thân của Phật mà lập ra cúng dường, gọi là Cúng dường thân. Cúng dường linh miếu gọi là Cúng dường chi đề. Theo luật Tăng-kỳ cho rằng có Xá-lợi gọi là Tháp-bà, không có xá-lợi gọi là Chi đề. Trong Luận Địa Trì gọi chung là Chi đề.

Hai thứ kế là phân biệt theo thời gian, nơi chốn mà. Môn phân biệt tuy có hai, theo sự thì chia làm ba:

Cúng dường hiện tiền, tức đối diện thân Phật và Chi đề mà lập ra cúng dường.

Cúng dường bất hiện tiền, tức đối với Phật chẳng hiện tiền và Chi đề mà rộng lập ra cúng dường.

Hiện tiền và Bất hiện tiền đều cúng dường, tức cúng dường Phật hiện tiền và Chi đề, đồng thời cúng dường Phật và Chi đề chẳng hiện tiền. Hiện tiền mà cúng dường cũng được đại công đức, chẳng hiện tiền mà cúng dường được đại công đức lớn. Vì cảnh giới rộng lớn nên hiện tiền và chẳng hiện tiền được công đức rất lớn.

Hai thứ kế nữa là về mặt người cúng dường mà phân biệt. Môn phân biệt tuy có hai, theo sự thì chia làm ba:

Cúng dường tự tác, tức tự thân cúng dường Phật và Chi đề.

Cúng dường tha tác, tức có ít tài vật chẳng theo sự biếng nhác mà giáo hóa bố thí.

Tự tha cúng dường, tức kia đây đồng làm (tự tác cúng dường được công đức lớn, giáo hóa cúng dường được công đức lớn. Tự tha cúng dường được công đức rất lớn).

Hai thứ kế là đối với tâm mà phân biệt:

Lấy tài vật của mình mà cúng dường gọi là Cúng dường tài vật. Tài vật có ba thứ:

- Cúng dường tài vật đầy đủ, là y áo, thức ăn v.v...
- Cúng dường cung kính đầy đủ, là hương hoa v.v...
- Cúng dường trang nghiêm đầy đủ, là tất cả của báu trang nghiêm.

Lấy tâm cao quý để cúng dường, gọi là Cúng dường cao siêu. Tâm cao siêu có ba:

Chuyên tinh giải tâm, là khéo biết lập ra các thứ cúng dường.

Thuần tịnh tín tâm, là tin đức trọng lý hòa hợp cúng dường

Hồi hướng tâm, tức trong tâm cầu Phật mà lập ra cúng dường.

Hai thứ sau là đối với hạnh mà phân biệt:

Hạnh cúng dường lìa lỗi gọi là Cúng dường vô nhiễm. Vô nhiễm có hai, như Địa Trì nói: “Tâm vô nhiễm lìa tất cả lỗi, và Tài vật vô nhiễm lìa lỗi phi pháp”.

Hạnh cúng dường thuận quả, gọi là Cúng dường chí xứ đạo. Quả Phật là chỗ đến của kia, hạnh cúng dường đến được chỗ ấy, gọi là chí xứ đạo, Chí xứ đạo cúng dường này trong kinh Duy-ma gọi là Pháp cúng dường, trong Địa Luận gọi là Hạnh cúng dường. Trong đây có ba:

- Cúng dường tài vật là chí xứ đạo
- Tùy hỷ cúng dường là chí xứ đạo
- Tu hành cúng dường là chí xứ đạo.

Đối với Phật cúng dường có mười thứ, đối với Pháp, Tăng cũng

đồng như vậy.

Cúng dường Pháp có mười:

Cúng dường Pháp là cúng dường lý giáo hành pháp Phật đã nói.

Cúng dường kinh điển.

Tám thứ còn lại như tám thứ ở trên nói.

Cúng dường Tăng có mười:

Cúng dường Tăng, là cúng dường tất cả Thánh chúng Ba thừa.

Cúng dường Chi đề, tức cúng dường hình tượng tháp miếu thờ chúng Ba thừa.

Lại cúng dường Thánh tăng và phàm phu tăng cũng được chia làm hai, ngoài ra tám thứ cũng đồng như trước.

2. Nói về tâm cúng dường:

Tâm cúng dường có sáu, như trong Luận Địa Trì nói:

Tâm mộng phước vô thượng, trong đó sinh phước cao quý.

Tâm vô thượng ân đức, tất cả thiện lạc nương Tam bảo mà có ra.

Tâm tối thắng sinh ra tất cả chúng sinh.

Tâm khó gặp như hoa Ưu-đàm-bát.

Riêng một tâm có Tam thiên đại thiên thế giới.

Tâm cúng dường đầy đủ tất cả thế gian và xuất thế gian.

Ở đây nói Như Lai đầy đủ pháp thế gian và xuất thế gian, làm chỗ nương cho chúng sinh gọi là chỗ nương đầy đủ. Dùng sáu tâm này cúng dường ít vật sẽ được công đức vô lượng vô biên, huống chi là cúng dường nhiều vật.

Nghĩa cúng dường nói lược như thế.

7. NGHĨA MƯỜI VÔ TẬN TẠNG

Nghĩa mười tạng xuất xứ từ phẩm Vô Tận Tạng trong kinh Hoa Nghiêm. Đức rộng không cùng tận gọi là Vô tận. Đức Vô tận được bao gồm gọi là Tạng. Tạng phân biệt khác nhau một môn nên nói có mười, mười tạng vô tận là:

1- Tín

2- Giới

3- Tàm

4- Quí

5- Học rộng

6- Thí

7- Tuệ

8- Niệm

9- Văn trì

10. Biện.

Tín: Đối với pháp quyết định gọi là Tín, về Tín pháp, Như kinh Duy-ma nói "Tin tất cả pháp không, không có tướng và nghe các thứ pháp môn khác nhau, nghe không thể nghĩ bàn đều hay sinh tín".

Giới: Ngăn cấm gọi là Giới. Giới có mười thứ:

Giới Nhiêu ích, là làm lợi ích chúng sinh.

Giới Bất thọ, là chẳng thọ tất cả tà pháp ngoại đạo.

Giới Vô trước, tức không mê đắm trước ba cõi.

Giới An trụ, tức an trụ pháp tịnh.

Giới Bất tranh, thường khiến người khác Hoan Hỷ, không tranh cãi với người.

Giới Bất não hại, là chẳng học chú thuật, các thứ cỏ thuốc v.v... để não hại chúng sinh.

Giới Bất tạp, là chẳng dị kiến tạp loạn.

Giới Ly tà mạng, tức là Bồ-tát không tạo tác hay gìn giữ tướng tịnh giới, nếu muốn cho người khác biết cũng đều thật là dối hiện đức tướng. Tâm chỉ chuyên vì chánh pháp không mong cầu gì khác.

Giới Ly khinh mạn, là chẳng ngã mạn, tự cao, khinh chê người khác.

Giới Thanh tịnh, nghĩa là xa lìa mười điều ác.

Đầy đủ mười giới này gọi là Giới tạng.

Tàm: Có lỗi tự hổ với mình gọi là Tàm.

Quí: Có lỗi tự thẹn với người gọi là Quý. Lỗi có nhiều thứ, đầy đủ như kinh nói.

Học rộng: Đối với tất cả pháp nghe biết đầy đủ gọi là Đa văn tạng.

Thí: Chuyên xả bỏ gọi là Thí. Thí có mười thứ:

Pháp thí: Bồ-tát bố thí các vật cất chứa, tất cả vì chúng sinh chẳng vì tự mình.

Pháp khó thí sau này: Bồ-tát có vật tự dùng ưa đem bố thí người khác. Cầu chết, thà tự thân mình chết để bố thí cho chúng sinh, gọi là khó thí tối hậu.

Pháp thí bên trong: Bồ-tát thọ thân cao quý, người khác cầu liền bố thí.

Pháp thí bên ngoài: Có người cầu địa vị vua và tài vật bên ngoài, Bồ-tát liền bố thí.

Pháp thí trong ngoài: Thân và tài vật bên ngoài đều bố thí.

Pháp thí tất cả: Nếu người khác mong cầu nước non, thành quách, vợ con v.v... tất cả bộ phận cơ thể, các vật như đầu mắt v.v..., đều bố thí cho tất cả.

Pháp thí quá khứ: Nghe pháp quá khứ tâm không chấp trước, chỉ là hóa sinh thuận theo nói pháp.

Pháp thí vị lai: Nghe pháp vị lai tâm không mê đắm.

Pháp thí hiện tại: Nghe pháp hiện tại tâm không mê đắm.

Pháp thí rốt ráo: Thấy có chúng sinh đến cầu một phần thân, liền tự quán Sát ngay đây liền tiêu diệt, hoàn toàn không có một niệm tham tiếc mà bố thí cho họ, gọi là thí hoàn toàn.

Đầy đủ mười thí này gọi là Thí tạng.

Tuệ: Đối với tất cả pháp, hoàn toàn biết như thật, gọi là Tuệ tạng.

Niệm: Đối với tất cả pháp đời quá khứ trọn đều niệm biết hết gọi là Niệm tạng.

Văn trì: Đối với tất cả giáo pháp Phật nói đều nhớ nghĩ không mất một câu, gọi là Văn trì tạng.

Biện: Được trí sâu rộng nói tất cả pháp tự tại vô ngại không trái với chỗ nói của tất cả chư Phật, gọi là Biện tạng.

Nghĩa mười vô tận lược giải thích như vậy.

8. NGHĨA MƯỜI TÍN HẠNH

Chia ra chín môn:

1- Giải thích tên gọi.
2- Nói rõ tướng.
3- Đối trị.
4- Nhân khởi thứ lớp.
5- Phân biệt hạnh tu.
6- Phân biệt theo chỗ thành tựu.
7- Đối với sáu độ cộng tướng đều thâu nhiếp.
8- Lìa, hợp, phế, lập.
9- Phần hạnh cạn sâu.

1. Giải thích tên gọi:

Mười hạnh Tín như Địa Kinh nói, mười tín hạnh là:

1. Tín
2. Bi
3. Từ

4. Xả
5. Không mệt mỏi
6. Biết kinh sách (cũng gọi là biết kinh luận)
7. Biết trí thế gian
8. Hổ thẹn
9. Năng lực vững vàng (cũng gọi là Năng lực bất động, cũng gọi là Năng lực mãnh mẻ, cũng gọi là Năng lực dõng kiện)
10. Cúng dường chư Phật.

Tín: Như thuyết tu hành quyết định gọi là tín.

Bi: Thương xót là bi.

Từ: Thương yêu gọi là từ.

Xả: Bố thí gọi là xả.

Chẳng mệt mỏi: Sách tấn tu hành không biếng nhác là chẳng mệt mỏi.

Biết kinh sách: Khéo thông đạt năm minh gọi là biết kinh sách, cũng gọi là biết kinh luận.

Biết trí thế gian: Khéo hiểu thời cơ là biết trí thế gian.

Hổ thẹní: Đối với lỗi lầm biết hổ thẹn gọi là tàm quí.

Năng lực vững vàng: Những thiện căn mà mình đã tu không bị duyên làm hoại gọi là Năng lực vững vàng. Chẳng biến hoại theo duyên gọi là Bất động. Đối với duyên không thối thất gọi là Năng lực mãnh mẽ. Tâm không yếu hèn gọi là Năng lực dõng kiện.

Cúng dường chư Phật: Tu hành thuận trên là Cúng dường chư Phật, thuận giáo vâng theo để tu gọi là Như thuyết tu hành.

Mười thứ tạo duyên này tập khởi gọi chung là Hạnh.

2. Nói về tướng:

Tín: Nương Địa Kinh nói Tín có hai thứ: Tin nhân và tin quả. Trong Luận Địa Trì thì nói tín có tám:

Tin Phật
Tin pháp
Tin tăng
Tin Năng lực thần thông của Phật và Bồ-tát
Tin nghĩa chân thật
Tin các thứ nhân quả
Tin được nghĩa (Nghĩa: Tức là Bồ-đề)
Tin được phương tiện (nghĩa là tin con đường tu học của Bồ-tát).

Từ: Có ba thứ:

Chúng sinh duyên từ: Duyên các chúng sinh muốn cho họ cứu giúp, theo kinh Địa nói: "Quán các chúng sinh do mười hai nhân duyên sinh tử trôi lăn mà khởi tâm Bi". Theo Luận Địa Trì nói: "Duyên các chúng sinh có một trăm mời thứ khổ mà tu tâm Bi".

Pháp duyên bi: Quán các chúng sinh đều là ngũ ấm pháp số nhân duyên, vô ngã vô nhân mà khởi tâm Bi.

Hỏi: Quán không có ngã nhân thì làm sao khởi Bi ?

Giải thích có hai nghĩa:

- Nghĩ nhớ chúng sinh vọng lấy sự trói buộc làm ngã nhân, phải chịu khổ sinh tử rất đáng thương xót, nên khởi tâm Bi.

- Vì các chúng sinh nói pháp như kia, tức là chân thật cứu khổ chúng sinh, nên gọi là Bi.

Vô duyên bi: Quán các chúng sinh năm ấm pháp số hoàn toàn vắng lặng mà khởi tâm bi.

Hỏi: Quán pháp vắng lặng làm sao khởi bi?

Giải thích có hai nghĩa:

- Nhớ nghĩ các chúng sinh vọng bị pháp hữu trói buộc, chịu khổ sinh tử, nên khởi tâm bi.

- Vì các chúng sinh mà nói pháp kia, tức là chân thật cứu khổ chúng sinh, nên gọi là bi.

Từ: Có ba thứ:

Chúng sinh duyên từ: Duyên các chúng sinh muốn cho họ được vui.

Pháp duyên từ: Duyên các chúng sinh chỉ là pháp nhân duyên, năm ấm vô ngã vô nhân mà khởi tâm từ.

Vô duyên từ: Quán tất cả pháp hoàn toàn vắng lặng mà khởi tâm từ. Pháp duyên vô duyên làm sao khởi tâm từ?

Giải thích giống như phần nói về bi.

Xả: Có hai thứ:

Nội thí: Nghĩa là xả bỏ tất cả các chi đầu, mắt, tay, chân, tay, mũi v.v...

Ngoại thí: Bố thí của cải tài vật.

Không mệt mỏi: Có hai:

Siêng đi trong thế gian không hề mệt mỏi.

Siêng đi trong xuất thế gian không hề mệt mỏi rộng thì vô lượng.

Biết kinh luận: Có bốn, như trong Địa Trì nói là:

Đối với năm minh thành tựu được Văn tuệ.

Thành tựu tư tuệ

Thành tựu tu tuệ

Thành tựu chứng hạnh.

Biết trí thế gian: Có hai thứ, như Địa Trì nói:

Như thế gian mà biết

Như thế gian mà chuyển

Như thế gian biết là giải, Như thế gian chuyển là hành.

Như thế gian biết có hai thứ:

Biết sự thế gian:

Nghĩa là biết chúng sinh và khí thế gian.

Biết nghĩa thế gian và nghĩa đệ nhất:

Nghĩa là đối với thế gian quan Sát tám hạnh. Tám hạnh rộng như trên nói. Nghĩa là quán Thế gian khổ, Thế gian tập, Thế gian diệt, Thế gian quá, Thế gian xuất, nghĩa đệ nhất Thế gian. Trong tám hạnh này, bảy hạnh trước là quán Sát nghĩa thế gian, một hạnh sau là quán Sát đệ nhất nghĩa thế gian.

Như trong thế gian chuyển, cũng có hai thứ:

- Theo chỗ thích nghi của mình.
- Theo chỗ thích nghi của người mà nhiếp hóa.

Hổ thẹn: Có bốn, như kinh Luận Địa Trì nói:

- Việc không nên làm, mà cố làm, rồi sinh tâm hổ thẹn.
- Việc đáng làm, mà không làm, rồi sinh tâm hổ thẹn.
- Việc không nên làm, làm rồi che giấu, mà sinh tâm hổ thẹn.
- Việc đáng làm, làm rồi lại hối hận, mà sinh tâm hổ thẹn.

Năng lực vững vàng: Có hai thứ:

Năng lực bất thối tự phần không mất.

Năng lực bất chuyển hay thâm nhập tiến lên cao siêu.

Cúng dường: Có hai thứ, như trong Địa Luận nói:

Cúng dường lợi dưỡng là bố thí tài vật.

Cúng dường sự tu hành.

Hạnh tu thuận trên cũng được chia làm ba, như Địa kinh nói:

Cúng dường lợi dưỡng, như y phục, thức ăn v.v...

Cung kính cúng dường, như hương, hoa v.v...

Hành cúng dường, nghĩa là tu hành tín, giới, thí v.v... hoặc nói có mười thứ như trong Luận Địa Trì nói.

3. Nói về đối trị:

Như trong Địa Trì nói: “Buông lung, biếng nhác, chẳng thọ giới Bồ-tát, chẳng tin bồ-đề, nên lấy tín để đối trị”.

Hỏi: Tin tâm để đối trị chẳng tin, vậy duyên đâu đối trị buông lung, biếng nhác, chẳng thọ giới v.v... ư?

Giải thích: Vì nội tâm chẳng tin nên buông lung, chẳng thọ giới cấm. Đây nêu lên phần nội tâm chẳng tin. Đối với các chúng sinh có ý tưởng giết hại, trái với tâm đại bi, nên dùng đại bi để đối trị. Đối với với các chúng sinh có tâm sân hận, trái với đại từ, nên dùng đại từ để đối trị. Cố giữ thân mạng tài vật, trái với bố thí, nên lấy tâm xả bỏ để đối trị. Đối với các chúng sinh cầu nhiều các dụng cụ, trái với chỗ chẳng mệt mỏi, nên dùng chẳng mệt mỏi để đối trị.

Hỏi: Chẳng mệt mỏi để đối trị biếng nhác, vậy lấy gì để đối trị cầu nhiều các dụng cụ.

Giải thích: Do cầu việc thế gian nên chướng ngại việc tu đạo xuất thế, nên dùng chẳng mệt mỏi để đối trị tâm cầu các dụng cụ. Không có trí phương tiện trái với chỗ biết kinh luận, nên dùng biết kinh luận để đối trị. Không khéo thuận theo, trái với thuận theo người khác, nên dùng thuận theo (biết trí thế gian) để đối trị. Tu pháp lành mà buông lung, biếng nhác, trái với hổ thẹn, nên dùng hổ thẹn để đối trị. Đối với khổ sinh tử mà tâm yếu hèn, trái với sự mãnh mẽ, nên dùng năng lực mãnh mẽ để đối trị. Đối với Phật mà nghi ngờ trái với sự cúng dường, nên lấy cúng dường chư Phật để đối trị.

Đối trị như thế.

4. Nói về nghĩa nhân khởi thứ lớp:

Như Địa Trì nói: "Nghe Bồ-tát tạng tin có bồ-đề", do đó trước là nói về tín. Tin bồ-đề là nhớ nghĩ các chúng sinh ở trong khổ sinh tử không được pháp kia, nên khởi lòng bi. Do từ bi nên tu hành tuệ thí, vì vậy kế là nói về xả. Vì pháp thí nên tu hành chánh nghĩa tâm không nhàm chán lười mỏi, nên phần kế là nói chẳng mệt mỏi. Do chẳng mệt mỏi nên hay biết chánh giáo, do đó kế là nói biết kinh luận. Biết kinh luận nên khéo hiểu đúng thời biết trí thế gian. Biết thế gian nên trụ lâu trong thế gian, ưa thích sinh lỗi nhiễm nên sinh hổ thẹn. Do hổ thẹn nên không rơi vào phiền não được Năng lực mãnh mẽ. Có Năng lực mãnh mẽ nên tu pháp lành nhiều tài lợi cúng dường chư Phật. Thứ lớp như thế.

5. Phân biệt mười hạnh y cứ hạnh tu:

Hạnh là con đường tự lợi lợi tha, như Địa Luận nói: "Ban đầu tin tâm là hạnh tự lợi, tin pháp của chư Phật cầu sẽ được nên từ bi làm lợi

tha, do có khả năng an ủi ban cho thật an vui. Xả là dùng tài vật nhiếp hóa hạnh lợi tha. Chẳng mệt mỏi là hạnh tự nhiếp pháp. Biết kinh luận, biết trí thế gian là hạnh dùng pháp nhiếp lợi tha. Ba thứ sau nhiếp hộ bảy thứ trước, gồm cả tự lợi và lợi tha. Hổ thẹn, mãnh mẽ là nhiếp hộ bảy thứ trước.

Hỏi: Vì sao hổ thẹn nhiếp hộ bảy thứ trước?

Giải thích: Do hổ thẹn khiến bảy thứ trước lìa chướng được thanh tịnh nên gọi là nhiếp hộ.

Hỏi: Tin tâm đối trị được chẳng tin, cho đến biết thế gian đối trị được chẳng biết, vậy đâu cần hổ thẹn mà nói hổ thẹn nhiếp hộ bảy thứ trước khiến kia được lìa chướng?

Giải thích: Đối trị gần có xa. Tin đối trị chẳng tin, cho đến biết thế gian đối trị chẳng biết cũng là đối trị gần. Do hổ thẹn nên khiến lìa các chướng trước là đối trị xa. Thế nào là tướng đối trị? Nghĩa là do hổ thẹn nên khởi tín tâm xa lìa chẳng tin. Do hổ thẹn nên khởi tâm từ bi xa lìa sân hận, cho đến do có tâm hổ thẹn nên học biết thế gian để xa lìa chẳng biết. Như trong sáu độ do tinh tấn nên tu bố thí đối trị san tham. Cho đến do có tâm tinh tấn nên tu trí tuệ lìa ngu si, đây cũng như thế.

Hỏi: Vì sao mãnh mẽ có công năng nhiếp hộ các thứ trước?

Giải thích: Vì mãnh mẽ khiến pháp lành của bảy thứ trước chẳng hoại nên gọi là nhiếp hộ. Phần thứ mười nói về cúng dường, như thuyết tu hành nhiếp bảy thứ trước.

Hỏi: Vì sao cúng dường lại hay nhiếp hộ được các thứ trước?

Giải thích: Ở đây có hai nghĩa:

Vì nhiếp khiến phát sinh Bồ-tát mà tu hành cúng dường, phát khởi bảy thứ trước.

Vì nhiếp khiến được quả.

Hai thứ cúng dường được hai thứ thân, khiến bảy thứ trước đồng được hai thân, hai thân như Địa Luận nói:

Lợi dưỡng được thân mầu nhiệm, đây cũng gọi là sắc thân công đức.

Hạnh cúng dường được tâm nhu hòa, đây cũng gọi là Pháp thân trí tuệ.

Hỏi: Tu hành thế nào nhiếp được các thứ trước?

Giải thích: Bồ-tát như thuyết tu hành nên phát khởi bảy thứ trước. Nếu lại thông luận thì, mười thứ đều tự lợi nếu tu như thế mà tự cầu quả bồ-đề; mười thứ đều lợi tha, tu như thế là cầu quả Phật làm lợi ích chúng sinh.

6. Phân biệt mười hạnh theo sự thành tựu :

Như Địa Luận nói: "Ba thứ đầu là thành tựu tâm sâu xa, bảy thứ sau là thành tựu tu hành". Theo Luận Địa Trì là hai thứ thanh tịnh: "Ba thứ trước là tâm thanh tịnh, bảy thứ sau gọi là hạnh phương tiện thanh tịnh". Pháp lành được kiến lập gọi là thành tựu, lìa khỏi chướng không có pháp nhiễm nên gọi là thanh tịnh. Chung là mười thứ đều là tâm, đều là hạnh. Nay chia tướng thì ba thứ trước đều là hành tâm phương tiện, nên nói là tâm thành tựu, tâm phương tiện thanh tịnh. Bảy thứ sau là tạo duyên chánh hạnh nên gọi là hạnh thành tựu, hạnh phương tiện thanh tịnh.

Chỗ thành tựu như thế.

7. Sáu độ cộng tướng đều thu nhiếp:

Một môn đầu là tín tâm khởi hạnh phương tiện chẳng thuộc sáu độ, chín thứ kia là thuộc về sáu độ thu nhiếp. Hai môn từ và bi là thuộc về Thiền độ thâu nhiếp, trong mười hai môn thiền kia thì tám thiền và bốn tâm vô lượng gọi chung là Thiền. Xả là Đàn độ. Chẳng mệt mỏi là Tinh tấn độ. Biết kinh luận, biết trí thế gian là Tuệ độ. Hổ thẹn là Giới độ. Trong phần Năng lực vững vàng gồm có hai nghĩa. Đối với khổ chẳng động là Nhẫn độ. Đối các pháp lành dõng mãnh mẽ chẳng lui sụt là Tinh tấn độ. Trong môn thứ mười đúng như thuyết tu hành nhiếp chung sáu độ. Phần cúng dường chư Phật gồm có hai nghĩa: Cúng dường tài vật là Đàn độ, cúng dường tu hành là nhiếp chung sáu độ.

8. Nói về nghĩa lìa, hợp, phế lập:

Trước giải thích Lìa và Hợp.

Hỏi: Từ bi trong pháp tâm sở có một tánh vô sân, vì sao chia làm hai thứ? Hổ và thẹn trong pháp tâm sở là biệt tâm sở làm sao hợp?

Giải thích: Từ bi tâm pháp tuy một mà bốn nghĩa khác nhau nên chia có hai thứ. Bốn nghĩa khác nhau là:

- Công năng khác nhau Bi hay cứu khổ, Từ hay ban vui.

- Đối trị hoạn khác nhau Bi dừng Sát hại, Từ dứt tham dục. Lại vì Bi hay trừ sân vi tế, Từ hay bỏ thô trọng.

- Cảnh giới khác nhau Tâm Bi thường duyên theo khổ của chúng sinh mà phát khởi. Từ duyên vào chỗ không an vui của chúng sinh mà phát khởi.

- Được quả báo khác nhau Bi được Không xứ, Từ sinh cõi Biến tịnh.

Hổ và thẹn tâm pháp tuy riêng mà bốn nghĩa đồng, nên hợp làm một. Bốn nghĩa đồng là:

Công năng đồng: Đồng khiến các hạnh ra khỏi chướng được thanh tịnh.

Đối trị lỗi đồng: Đồng lìa lỗi Sát, đạo, tà dâm v.v...

Cảnh giới đồng: Đồng nơi lìa lỗi nhóm họp các hạnh lành, sinh tâm hổ thẹn.

Quả báo đồng: Chỗ được quả báo không có nơi chốn khác nhau.

Lìa và hợp như thế.

Kế đến là nói về Phế và Lập.

Hỏi: Kinh nói bốn tâm vô lượng là hạnh lợi tha, nay ở đây vì sao chỉ nói Từ Bi mà chẳng nói về Hỷ xả?

Giải thích: Pháp môn này có hai môn:

Môn Cụ nghĩa: Tức là có hạnh có nói.

Môn Ẩn hiển: Tức có lập có phế.

Nay y cứ ẩn hiển chỉ lập từ bi mà phế bỏ hỷ xả, do từ bi chính là hạnh cứu khổ ban vui, do đó nên chỉ lập Từ, Bi. Hạnh hỷ xả trợ giúp thêm, không thể làm lợi ích thì nên phế bỏ chẳng lập.

9. Chia ra mười hạnh cạn sâu:

Có ba phần:

Duyên tu mười hạnh: Nghĩa là đối với trong tâm thức thứ sáu, thức thứ bảy tu hạnh tín v.v...

Chân thật có tạo tác mười hạnh: Nghĩa là đối với trong tâm thức thứ sáu và thức thứ bảy tu tập các hạnh, phát phát chân tâm, khiến trong chân tâm các đức nhóm khởi.

Chân thật không tạo tác mười hạnh: Tâm thể chân thức là tất cả tánh công đức, do bị phiền não che nên đối với mình không có dụng. Sau khi tu đối trị dứt phiền não. Xưa chân tâm ẩn nay hiển bày Thánh đức nên nói là Tín v.v... Đức từ duyên hiển, chẳng phải từ duyên sinh nên nói không tạo tác.

Trong ba thứ, một thứ đầu có nghĩa như lửa, kế đến có nghĩa như vàng trang nghiêm đầy đủ, một thứ sau như vàng, nên Địa Luận nói: “Các thiện pháp như Tín v.v..., giống như vàng ròng”. Nhiếp đức từ thể, hai thứ sau nói chung như vàng, giống như vàng ròng nên nói là Địa thể (thể đất).

Mười hạnh như thế.

9. NGHĨA MƯỜI MINH:

Nghĩa Mười Minh xuất xứ từ kinh Hoa Nghiêm. Do biết pháp hiển bày rõ ràng nên gọi là Minh. Nghĩa minh khác nhau một môn, nên nói có mười, mười Minh là:

Trí sáng biết được tâm người: Tất cả chúng sinh pháp tâm, tâm sở tất cả đều biết như thật.

Trí sáng Thiên nhãn: Tất cả sắc tượng thấy rõ ràng không ngại.

Trí sáng biết được mạng đời trước: Đối với đời quá khứ của người và của mình có tám việc và sáu thứ đồng hành đều biết như thật.

Trí sáng biết suốt đời vị lai: Tất cả chúng sinh sinh tử trôi lăn ở đời vị lai hoặc ra khỏi, hoặc chìm đắm đều biết như thật.

Trí sáng Thiên nhĩ : Đối với tất cả âm thanh ở các nước cõi mười phương hoặc nghe, hoặc chẳng nghe đều tùy ý tự tại.

Trí sáng An trụ thần lực vô úy : Đầy đủ vô lượng Năng lực đại thần thông không thể nghĩ bàn ở các cõi mười phương hoặc đến, hoặc đi tự tại vô ngại.

Trí sáng phân biệt tất cả âm thanh: Tất cả ngôn ngữ khác nhau của chúng sinh đều biết như thật.

Trí sáng sinh ra vô lượng sắc thân: Các thứ sắc tượng tất cả đều hóa hiện.

Trí sáng biết được tất cả pháp chân thật:

Đối tất cả pháp thảy đều biết chân thật.

Trí sáng thâm nhập tất cả pháp diệt định: Vào tất cả pháp vắng lặng chánh thọ mà không xả tất cả các hạnh.

Mười thứ này cũng thuộc về sáu thông. Trong mười thứ, thì thứ nhất là Trí Tha tâm thông kia, thứ hai và thứ tư là Thiên nhãn thông, thứ ba là Túc mạng trí thông, thứ năm và thứ bảy là Thiên nhĩ thông, thứ sáu và tám là Thân thông, hai thứ sau là Lậu tận trí thông. Có chỗ xếp thứ chín vào Pháp trí thông.

Nghĩa Mười trí sáng là như thế.

10. NGHĨA MƯỜI NHẪN

Nghĩa Mười Nhẫn xuất xứ từ kinh Hoa Nghiêm. Tâm tuệ an trụ ở pháp gọi là Nhẫn. Hạnh nhẫn khác nhau một môn nên nói có mười, mười nhẫn là:

1. Nhẫn thuận theo âm thanh
2. Nhẫn Thuận
3. Nhẫn Vô sinh.

4. Nhẫn như ảo thuật
5. Nhẫn như ngọn lửa
6. Nhẫn như chiêm bao
7. Nhẫn như tiếng vang
8. Nhẫn như ánh chớp
9. Nhẫn như huyễn hóa
10. Nhẫn như hư không

Nhẫn thuận theo âm thanh: Nghe nói tất cả pháp chân thật mà chẳng sợ hãi, tin hiểu thọ trì, ưa thích thâm nhập, tu tập an nhẫn gọi là Nhẫn thuận theo âm thanh .

Nhẫn Thuận: Thuận theo tất cả pháp hoặc sâu hoặc cạn, hoặc lý hoặc sự, hoặc chân hoặc vọng, quán Sát như thật chẳng trái các pháp nên gọi là Nhẫn Thuận.

Nhẫn Vô sinh: Quán Sát tất cả pháp không sinh không diệt, bình đẳng vắng lặng gọi là Nhẫn Vô sinh.

Nhẫn như ảo thuật: Quán Sác tất cả pháp đều như ảo thuật, một đủ tất cả, tất cả thành một, nhân duyên luống lối không có tánh nhất định gọi là Nhẫn như ảo thuật.

Nhẫn như ngọn lửa: Bồ-tát giác ngộ biết tất cả thế gian như ngọn lửa cháy, tướng cuồng nhiệt hư tập không chân thật, không có nơi chốn nhất định, gọi là Nhẫn như ngọn lửa.

Nhẫn như chiêm bao: Bồ-tát hiểu biết tất cả chỗ thấy thế gian như chiêm bao, chẳng phải có chẳng phải không, chẳng hoại chẳng đắm gọi là Nhẫn như chiêm bao.

Nhẫn như tiếng vang: Bồ-tát khéo giác biết bờ giác rốt ráo, biết tất cả pháp đều như tiếng vang, phân biệt các thứ tiếng như tiếng vang của âm thanh, chẳng phải từ bên trong ra, chẳng phải từ bên ngoài ra, chẳng từ trong ngoài vào, mà chỉ là từ duyên khởi nên, dùng các thứ phương tiện khéo léo nói pháp, gọi là Nhẫn như tiếng vang.

Nhẫn như ánh điện chớp: Như ánh chớp ở thế gian soi chiếu các sắc tượng mà không phân biệt, Bồ-tát cũng giống như thế, chiếu soi tất cả pháp mà không phân biệt, gọi là Nhẫn như ánh điện chớp.

Nhẫn như huyễn hóa: Như pháp huyễn hóa ở thế gian chẳng phải có chẳng phải không, Bồ-tát cũng như thế, biết tất cả pháp chẳng phải có chẳng phải không, chẳng phải lấy chẳng phải bỏ, gọi là Nhẫn như huyễn hóa:

Nhẫn như hư không: Như hư không ở thế gian vắng lặng không chỗ nơi, Bồ-tát cũng giống như thế, biết tất cả pháp rỗng không, phải

có chỗ nơi. Như hư không thể tánh vốn thanh tịnh, Bồ-tát cũng như thế, biết tất cả pháp thể tánh thanh tịnh. Như hư không chẳng có chỗ khác nhau, Bồ-tát cũng giống như thế, biết tất cả pháp bình đẳng không khác nhau. Như hư không chẳng sinh chẳng diệt, Bồ-tát cũng giống như thế, biết tất cả pháp chẳng sinh chẳng diệt. Như hư không chẳng có sự phân biệt, Bồ-tát cũng giống như thế, tâm không phân biệt. Như hư không chẳng có chỗ nào không dung chứa, Bồ-tát cũng giống như thế, đối tất cả pháp đều nhiếp thọ. Như hư không rộng lớn vô biên, Bồ-tát cũng giống như thế, thân miệng và ý rộng lớn vô biên. Như hư không chẳng sinh chẳng chết, Bồ-tát cũng giống như thế, chẳng sinh chẳng chết. Vì có vô lượng nghĩa như thế, cũng như hư không ở thế gian, nên gọi là Nhẫn như hư không:

Mười Năng lực nhẫn này, thứ đầu là nói về giải ngộ, chín thứ sau là nương nơi nghĩa để thành tựu. Nghĩa Thập nhẫn giải thích rộng như trong kinh, ở đây chỉ như danh tự mà lược nêu tông chỉ?

11. NGHĨA MƯỜI NHẪN VÔ SINH

Chia làm ba môn:

1- Giải thích tên.
2- Nói về tướng.
3- Phân biệt theo địa vị.

1. Giải thích tên:

Mười Nhẫn Vô sinh như Địa Kinh nói: Nhẫn Vô sinh, thông thường giải thích có ba:

- Phân biệt theo pháp
- Phân biệt theo nhân
- Phân biệt theo quả

1. Phân biệt theo pháp, có hai:

- Pháp vọng tưởng tập khởi lẫn nhau gọi là sinh. Thể sinh rỗng không gọi là Vô sinh. Đây là Không Như Lai Tạng như trong kinh nói.
- Pháp chân thật khởi dụng gọi là sinh. Thể vắng lặng vô sinh, đây là biết không Như Lai Tạng.

2. Phân biệt theo nhân, có bốn:

- Phân biệt y cứ sự theo tu hành:

Từ Lục địa trở xuống thứ lớp tu đạo, trong mỗi địa các hạnh mới khởi gọi là sinh. Từ Thất địa trở lên các hạnh chóng tu chẳng phải mới khởi, gọi là Vô sinh.

- Phân biệt theo Không: có hai hạnh:

Từ Lục địa trở xuống, Không có khoảng khởi gọi là sinh.

Từ Thất địa trở lên dụng vắng lặng, hai hạnh không có khoảng khởi, gọi là Vô sinh.

- Phân biệt hạnh tu trước sau:

Từ Thất địa trở xuống hạnh tu chưa thuần thục, gọi là Sinh. Như trái chưa chín gọi là trái sống. Từ Bát địa trở lên hạnh báo thuần thục, nên gọi là Vô sinh.

- Phân biệt theo nghĩa:

Giáo hạnh tập khởi gọi là Sinh, chứng hạnh vắng lặng, gọi là Vô sinh.

3. Phân biệt theo quả, có ba:

- Phân biệt thể dụng:

Dụng hóa tạp khởi gọi là sinh. Thể đức thường vắng lặng nên gọi là Vô sinh.

- Phân biệt thể đức:

Có tạo đức hạnh, xưa không nay có, phương tiện tu khởi gọi là sinh. Thể tánh thanh tịnh xưa ẩn nay hiển, chẳng từ duyên tạo, nên gọi là Vô sinh.

- Phân biệt trí đoạn:

Trí đức tập khởi gọi là Sinh. Đoạn đức vắng lặng gọi là Vô sinh.

Nay ở đây chỗ luận bàn là nói theo pháp, trong phần pháp cũng có không thành không xuất và không diệt, nay y cứ một môn nên nói Vô sinh.

Lại trong mười thứ này, Vô sinh ở phần đầu, ban đầu đặt tên nên gọi là Vô sinh, tâm an định ở lý này nên gọi Vô sinh nhẫn.

2. Nói về tướng:

Một vị Vô sinh, theo đây chia ra mười môn, mười môn là:

Vô sinh

Vô thành (trong đại bản nói là Vô khởi)

Vô tướng

Vô xuất (trong đại bản nói là Vô thành)

Không lỗi

Không tận

Không hành

Tánh chẳng phải có, có

Đầu, giữa, sau bình đẳng

Chân như không phân biệt nhập trí nhất thiết.

Như Địa Luận nói: Trong mười thứ thì bảy thứ trước gọi là Sự vô sinh, thứ tám gọi là Tự tánh vô sinh, thứ chín gọi là Số sai biệt vô sinh, thứ mười là Tác nghiệp vô sinh.

Trong bốn thứ thì hai thứ đầu là Phá tướng nhập như, tức phá trừ sự tướng nhiễm tịnh khác nhau để nhập Vô sinh, gọi là Sự vô sinh. Phá dẹp tất cả thể tánh các pháp để nhập vô sinh, gọi là Tánh vô sinh. Hai câu sau khế hợp chân thật, lìa Tam Thế phân vị trong nhân kia, gọi là Số sai biệt vô sinh, xả bỏ Phật trí tác nghiệp trong quả gọi là Tác nghiệp vô sinh.

Trong Sự vô sinh: Ban đầu vô sinh là bỏ tướng Sơ địa, nơi sự phần hạn Sơ địa tịnh khởi gọi là Sinh, về mặt lý thì thường như nên gọi là Vô sinh.

Nói Vô thành: Là trừ bỏ những tướng Từ Nhị địa đến Thất địa, nếu có bậc Sơ địa pháp tịnh ban đầu sinh, thì có Nhị địa cho đến Thất địa do tiệm tu thành. Kia sinh đã không đâu có cái thành này, nên gọi là vô thành. Do không có thứ lớp tu hành khởi tướng nên trong Đại bản gọi là Vô khởi.

Nói Vô tướng: Là khiển trừ những tướng vô công dụng Bát địa trở lên nếu có sinh thành thì sẽ từ kia được, Bát địa trở lên được tướng vô công dụng, sinh thành đã không thì đâu có tướng này nên nói là Vô tướng.

Nói Vô xuất: Là khiển trừ Tướng Phật địa, nếu có tướng trước thì sẽ từ kia được quả mé sau, gọi là xuất. Tướng kia đã không thì đâu có xuất sau, nên nói là Vô xuất. Vì chỗ thành tựu của quả không rốt ráo nên trong Đại bản cũng gọi là Vô thành.

Nói Không lỗi: Là bỏ tướng ngoại phàm. Y cứ sự của Ngoại phàm có lỗi nhiễm kia nên gọi là Thất, mà về lý thật vốn không, nên gọi là Không lỗi.

Nói Không tận: Bỏ tướng Nội phàm, dứt phiền não. Nếu có lỗi nhiễm thì sẽ dứt hết. Lỗi nhiễm vốn không thì đâu có chỗ tận nên nói là Không tận.

Nói Không hành: Bỏ địa vị Nội Ngoại phàm để đối trị hành tướng. Nếu có sở tận thì có năng tận để đối trị hành. Sở Tận đã không thì đâu có chỗ đối trị hành, nên gọi là Không hành.

Chẳng có, Tánh có:(phi hữu phi Tánh)

Hỏi: Đối với sự đã có Sinh, Thành cho đến Tận, Hành. Vì sao đối với lý lại nói tánh chẳng có, có?

Giải thích: Như người trong mộng tạo tác, ngay lúc thức dậy thì thấy vốn không, ở đây cũng như thế, theo lý nên nói là không, trong tánh vô sinh chẳng có tánh có, trừ tánh pháp thể. Đối với thế đế thì đối với tất cả các pháp mỗi pháp có thể tánh, như sắc có tánh ngại, tâm có tánh biết v.v.. Y cứ lý này tánh vốn không có sở hữu. Cho nên gọi là "chẳng có tánh có". Ở đây nói "chẳng có tánh" tức trong luận nói là Pháp vô ngã, Ngã giống như tánh.

Đầu, giữa, sau bình đẳng: Số khác nhau ban đầu, giữa và sau không có nhân kia mà tướng có khác nhau. Do thật từ trong nhân duyên đã có ba đời, phân biệt có khác nhau gọi là Số sai biệt. Từ Thất địa trở xuống gọi là quá khứ, đối với chỗ khởi quán của bậc Bát địa nên nói là hiện tại, Cửu địa, Thập địa gọi là Vị lai. Bỏ duyên nói thật về ba đời không trái nhau gọi là ban đầu, giữa và sau tất cả thời.

Chân như không phân biệt, nhập trí nhất thiết: Trong nghiệp vô sinh, từ duyên khởi thành tựu quả đức của Phật, gọi là trí Nhất thiết. Trí này hiểu tất cả các pháp nên nói là Nhập. Bỏ duyên nói về thật, như tánh bình đẳng không có phân biệt trí Phật để được, gọi là Chân như không phân biệt nhập trí nhất thiết, nghĩa là trong chân như không có thật tất cả trí phân biệt, thể tướng như thế.

3. Nói theo địa vị

Vô sinh Nhẫn này địa vị Ở chỗ nào? Giải thích có ba nghĩa:

1. Phân biệt trên năm thứ nhẫn: Năm thứ nhẫn như trên, Vô sinh nhẫn này ở bậc Thất địa, Bát địa và Cửu địa. Thất địa mới đắc, Bát địa thanh tịnh, Cửu địa viên mãn.

2. Phân biệt hơn kém khác nhau: Lục địa trở xuống tất cả đều chưa đắc, từ Thất địa trở lên đều đắc.

Hỏi: Vô sinh đồng với Không, Vô ngã, đạo lý Không và Vô ngã ấy địa trước đã được, vì sao Vô sinh cần phải Thất địa trở lên mới có thể được?

Giải thích: Nói chung thì thể một mà tên khác, đắc không có trước sau, do theo nghĩa mà phân biệt. Quán tướng nhân duyên phá bỏ định tánh gọi là Vô ngã. Bậc Sơ địa bỏ tướng nhân duyên nhập pháp bình đẳng gọi là Không, nghĩa là từ Tứ địa, Ngũ địa, Lục địa trở xuống được chứng pháp bổn như, không có tướng để khởi mới gọi là Vô sinh. Bậc Thất địa trở lên mới được chứng hiểu.

3. Nói chung theo thật: Bậc Sơ địa trở lên đều được Vô sinh, cho nên trong luận giải thích nói: Sơ địa trở lên được Vô sinh nhẫn. Bồ-tát

Sơ địa cũng có thể thấy pháp chẳng sinh diệt. Nếu nói chung thì hàng Chủng tánh trở lên cũng có phần đắc.

Lược nói mười Vô sinh nhẫn như thế.

12. NGHĨA MƯỜI TRỤ

Chia ra bốn môn:

1- Giải thích tên.
2- Nói về tướng.
3- Nói về giai vị.
4- Nhân duyên khởi nói.

1. Giải thích tên:

Nghĩa mười trụ xuất xứ từ kinh Hoa Nghiêm, hạnh thành tựu không lui sụt gọi là Trụ. Tự được chỗ tương ưng cũng gọi là Trụ. Chung các địa vị đều gọi là Trụ. Cho nên trong Địa Trì nói có mười ba Trụ, riêng tức phần tập chủng mới nhập trụ ban đầu lìa lui sụt gọi là Trụ. Địa Trì nói: "Người khéo thú hướng một số lui sụt, một số tiến lên. Chủng tánh của Bồ-tát vững chắc không có lui sụt". Nghĩa trụ khác nhau, một môn mà nói có mười, mười Trụ là:

Trụ Sơ phát tâm
Trụ Trị địa
Trụ Tu hành
Trụ Sinh quí
Trụ Phương tiện cụ túc
Trụ Chánh tâm
Trụ Bất thối
Trụ Đồng chân
Trụ Pháp vương tử
Trụ Quán đảnh

- Trụ sơ phát tâm: Đối với đại Bồ-đề khởi tâm thú hướng mong cầu, gọi là trụ Sơ phát tâm.

- Trụ Trị địa: Khéo tu tự lợi, lợi tha, trụ trong đạo thanh tịnh trụ để đối trị, gọi là trụ Trị Địa.

- Trụ Tu hành: Tu hành ngăn ngừa phiền não, lìa hạnh Tiểu thừa, gọi là trụ Tu hành.

- Trụ Sinh quí: Sinh ra trong Chánh Pháp, chủng tộc tôn quý gọi là trụ Sinh quí.

- Trụ Phương tiện cụ túc: Đầy đủ các phương tiện thiện xảo để độ

chúng sinh, gọi là trụ Phương tiện cụ túc.

- Trụ Chánh tâm: Được trí quyết định, ở trong Phật pháp, tuy nghe tà thuyết, vẫn chánh kiến bất động, gọi là trụ Chánh tâm.
- Trụ Bất thối: Tuy nghe các thuyết khác mà chánh nguyện bất động, gọi là trụ Bất thối.
- Trụ Đồng chân: Việc làm chân thật lìa lỗi được thanh tịnh, như đứa bé ở thế gian tâm không nhiễm dục, gọi là trụ Đồng chân. Lại cũng có thể là Bồ-tát hạnh nghiệp thanh tịnh, như đứa bé ở thế gian chân tịnh không ô nhiễm, gọi là trụ Đồng chân.
- Trụ Pháp vương tử: Đối với Phật pháp vương, chỗ hành trụ xuất, sinh ra chánh trí, kham trụ rốt ráo vô thượng Bồ-đề, gọi là trụ Pháp vương tử.
- Trụ Quán đảnh: Hạnh tu thuận trên trí Phật hiện tiền, gọi là trụ Quán đảnh. Lại cũng có thể là Bồ-tát học tất cả trí, được Phật thọ ký, gọi là trụ Quán đảnh.

Danh tự như thế.

2. Nói về tướng:

Trụ có hai phần:

- Phần Tu
- Phần Thành tựu

Đối với các trụ ở trước phương tiện tạo tu gọi là phần Tu. Đức thành tựu chứng được chân thật rộng lớn bất động gọi là phần Thành tựu. Cho nên kinh nói: "Chủng tánh của Bồ-tát sâu xa rộng lớn, đồng với hư không pháp giới".

Thành: Là chứng chân thật

Phần: Là chẳng thể dùng lời nói.

Khởi tu đối với duyên có thể dùng ngôn ngữ hiển bày. Cho nên trong Địa Trì nói: "Chủng tánh tướng thô ta đã nói lược, còn các nghĩa chân thật chỉ có Phật Thế Tôn mới định biết được".

Tu phần khác nhau, lược nói có hai thứ:

- Đồng tướng
- Biệt tướng

Đối với lời Phật nói đối với tất cả pháp hiểu quán thành tựu, gọi là Đồng tướng. Cho nên Thập trụ trong kinh kia đều nói: "Bồ-tát tùy theo chỗ nghe pháp liền tự khai hiểu, chẳng do người khác mà ngộ. Trong mỗi trụ, chỗ tu đều có khác nên gọi là Biệt tướng.

Trụ sơ phát tâm, tướng biệt có ba:

- Tướng phát tâm: Duyên theo Phật pháp tăng và duyên chúng sinh mà khởi tâm Bồ-đề.

- Tướng sở thành: Do phát tâm ở trước mà được phần mười lực, từ Xứ phi xứ cho đến Lậu tận.

- Tướng sở học: Học mười thứ pháp khiến tâm Bồ-đề chuyển tiến vững chắc thành đạo vô thượng. Như trong kinh có nói rộng.

Trụ Trị địa, tướng biệt có hai:

* Hạnh lợi tha: Đối với các chúng sinh phát mười tâm, như trong kinh nói rộng.

* Hạnh tự lợi: Học mười pháp, ban đầu từ học rộng cho đến an trụ, cũng như trong kinh nói.

Trụ Tu hành, tướng biệt có hai:

Hạnh ngăn ngừa phiền não: Đối với tất cả pháp quán Sát mười thứ, là khổ, vô thường, không, vô ngã v.v...

Hạnh hộ trì Tiểu thừa: Đối chúng sinh cõi pháp giới, thế giới phân biệt có mười thứ.

Trụ Sinh quí, tướng biệt có hai:

Trong Thánh pháp sinh ra đầy đủ hạnh, như kinh ấy nói "Trong Thánh pháp phát sinh mười pháp tu:

- Tin Phật chẳng hoại.
- Rốt ráo đối với pháp.
- Định ý vắng lặng.
- Phân biệt chúng sinh.
- Phân biệt cõi Phật.
- Phân biệt thế giới.
- Phân biệt các nghiệp.
- Phân biệt quả báo.
- Phân biệt sinh tử.
- Phân biệt Niết-bàn.

Trong mười thứ này, một thứ đầu là trí Đồng kính, câu thứ hai là trí Tự trụ xứ rốt ráo, câu thứ ba là trí Chân như, bảy câu sau là trí Phân biệt sở thuyết.

Trên cầu Phật pháp không thỏa mãn để học mười pháp, nghĩa là đối với pháp của chư Phật trong ba đời, có thể hiểu, có thể tu, có khả năng kham nhận đầy đủ tức câu thứ chín; đồng quán chư Phật là câu thứ mười.

Trụ Phương tiện cụ túc, tướng biệt có hai:

Hạnh giáo hóa chúng sinh: Nói rộng có mười thứ, nghĩa là cứu

chúng sinh làm lợi ích an vui tất cả chúng sinh, như trong kinh nói rộng.

Hạnh biết chúng sinh: Tu học mười thứ biết pháp chúng sinh, đầy đủ như kinh nói.

Trụ Chánh tâm, tướng biệt có hai:

Tin quyết định: Tuy nghe các thuyết khác mà đối trong Phật pháp vẫn chánh tín bất động.

Trí quyết định: Học mười thứ trí, quán tất cả pháp vô tướng, vô tánh, không thể tu.

Trụ Bất thối, tướng biệt có hai:

Nguyện bất thối: Tuy nghe các thuyết khác mà đối với Phật pháp vẫn cầu tâm bất thối, nói rộng có mười thứ, như trong kinh nói.

Trí bất thối: Có đầy đủ mười thứ biết tất cả Phật pháp, cũng như trong kinh nói.

Trụ Đồng chân, tướng biệt có hai:

- Được hạnh cao siêu: Đối với mười thứ phát tâm được an trụ, nghĩa là thân hành thanh tịnh, ý hành thanh tịnh, khẩu hành thanh tịnh, theo ý thọ sinh biết được chúng sinh.

- Cõi nước Phật thanh tịnh: Đối với tất cả cõi Phật đều có thể biết, có thể động, có thể trì, có thể quán, có thể lại, có thể đến.

Trụ Pháp vương tử, tướng biệt có hai:

- Hạnh giáo hóa chúng sinh: Khéo hiểu mười pháp giáo hóa chúng sinh.

- Hạnh cầu Bồ-đề: Ở chỗ Pháp Vương học mười thứ trí.

Trụ Quán đảnh, tướng biệt có ba:

- Độ chúng sinh có thể tu hành: Thành tựu mười chủng trí hay năng độ chúng sinh.

- Được vào cảnh giới sâu Xa; tất cả chúng sinh cho đến phần thứ chín là Bồ-tát Pháp Vương Tử không thể so lường.

- Chỗ hiểu biết rộng: Học mười chủng trí biết được tất cả pháp.

Trong địa vị Thập trụ nói rộng thì khắp pháp giới, tất cả đức hạnh, lược nêu như kia.

Thể tướng là thế.

3. Nói về giai vị:

Địa vị ở chỗ nào? Có người giải thích rằng: "Bồ-tát Thập chính là Trụ Thập địa, chỗ hành đồng với Thập địa".

Hỏi: Nếu đây là Thập địa, vì sao trong kinh nói Bồ-tát này chủng

tánh sâu xa rộng lớn, cùng tột hư không, đồng với pháp giới?

Giải thích: Kinh nói chủng tánh rõ này chẳng phải Thập địa, nay chính là nói đối với tập chủng. Do tập chủng ban đầu lìa lui sụt, nên nói là Trụ.

Hỏi: Nếu như thế, vì sao chỗ hành lại đồng với Thập địa?

Giải thích: Địa trên dưới đồng nương, do nương mà sinh tín nên nói là Hiền thủ, nương mà sinh hiểu nên nói là mười trụ, nương mà khởi hạnh nên nói là mười hạnh, nương để khởi chánh quán như thật nên nói là hạnh Giải, nương để được chứng nhập nên nói là mười địa. Cho nên trong Địa kinh nói: "Ví như tất cả các sách vở đều nằm trong chương đầu, chương đầu là gốc. Mười địa cũng như thế, là tất cả căn bản của Phật. Hành ở có thể được tất cả Phật pháp, đó là chỗ học, tuy là địa pháp mà hành ở Tập chủng".

4. Tướng nhân duyên khởi thuyết:

Chia làm sáu thứ:

- Về thời gian nói: Trong kinh tuy chẳng nói theo Địa kinh ứng ở ngày thứ hai nhân với bảy thành mười bốn tuyên thuyết.
- Về nơi chốn nói: Ở trên điện Diệu Thắng tại cõi trời Đao-lợi.
- Về người nói: Do Bồ-tát Pháp Tuệ giảng nói.
- Về người nói chỗ nhập Tam-muội: Bồ-tát Pháp Tuệ nương thần lực của Phật nhập vô lượng Tam-muội phương tiện của Bồ-tát.
- Về những người che chở: Mười phương mỗi ngàn Đức Phật ngoài thế giới, mỗi ngàn Đức Phật nơi thế giới, vô số chư Phật như các bụi đồng tên là Pháp Tuệ cùng che chở.
- Về người chứng cứ: Mười phương muôn Đức Phật ngoài thế giới, có mười thế giới Phật, Bồ-tát số như các bụi cùng tên là Pháp Tuệ nhóm họp làm chứng.

Nghĩa mười trụ nói lược như thế.

13. NGHĨA MƯỜI HẠNH

Chia làm sáu môn:

1- Giải thích tên gọi.
2- Nói về thể.
3- Mục đích khởi tu.
4- Chỗ nương khởi hạnh.
5- Nói về giai vị.
6- Nhân duyên khởi nói.

1. Giải thích tên:

Một môn nói có mười, mười là hạnh nào:

1- Hạnh Hoan hỷ

2- Hạnh Lợi ích

3- Hạnh Không sân hận

4- Hạnh Vô tận

5- Hạnh Lìa si loạn

6- Hạnh Thiện hiện

7- Hạnh Không đắm trước

8- Hạnh Tôn trọng

9- Hạnh Thiện pháp

10- Hạnh Chân thật

Hạnh Hoan hỷ: Hạnh bố thí tâm Hoan Hỷ cũng khiến người khác Hoan Hỷ, gọi là Hạnh Hoan hỷ.

Hạnh Lợi ích: Do trì tịnh giới làm lợi ích cho mình và người, gọi là Hạnh Lợi ích.

Hạnh Không sân hận: Tu nhẫn nhục lìa sân hận, gọi là Hạnh Không sân hận.

Hạnh Vô tận: Siêng tu tinh tấn nhiếp rộng pháp lành, gọi là Hạnh Vô tận.

Hạnh Lìa si loạn: Thường tu định ý, lìa bỏ ngu si phân biệt luống dối, gọi là Hạnh Lìa si loạn.

Hạnh Thiện hiện: Biết thật tướng của pháp, bát-nhã hiện tiền, gọi là Hạnh Thiện hiện.

Hạnh Không mê đắm: Do tâm không mê đắm khởi các hạnh, gọi là Hạnh Không mê đắm.

Hạnh Tôn trọng: Thành tựu các thứ gốc lành cao quý, gọi là Hạnh Tôn trọng.

Hạnh Thiện pháp: Thành tựu các pháp lành giáo hóa người, gọi là Hạnh Thiện pháp.

Hạnh Chân thật: Thành tựu ngôn ngữ thành thật bậc nhất, như lời nói mà thật hành, như chỗ hành mà nói, gọi là Hạnh Chân thật.

Danh nghĩa như thế.

2. Nói về thể:

Hạnh có hai phần:

- Tu: Tùy duyên mà tu tập.

- Thành tựu: Chứng thật bình đẳng rộng lớn bất động, nên kinh

nói "Hạnh nghiệp của Bồ-tát rộng lớn như pháp giới, rốt ráo như hư không".

Phần thành tựu thật khó dùng ngôn ngữ để luận bàn, phần tu hành là ở tại duyên nên dễ dùng lời nói để hiểu. Nay nương phần tu hành thứ lớp mà giải thích gồm:

Hạnh hoan hỷ: Bố thí làm thể, nên kinh nói: "Hạnh hoan hỷ là đại thí chủ, xả bỏ tất cả sở hữu bố thí cho chúng sinh". Hạnh bố thí sinh hoan hỷ có hai:

Tự sinh hoan hỷ: Kinh nói: "Bố thí rồi không hối hận, chẳng do phiền não mà sinh ưu não, ngược lại Hoan Hỷ gấp bội là ta được thiện lợi"

Làm người khác sinh Hoan Hỷ: Kinh nói: "Khi tu hạnh hoan hỷ tất cả chúng sinh đều hoan hỷ yêu mến".

Hạnh lợi ích: Lấy giới làm thể, nên kinh nói: "Trì giới thanh tịnh, đối với sắc, thanh v.v... tâm không mê nhiễm, dù cho có các tướng ma, các thiên nữ và đầy đủ vui sướng đến vẫn không sinh niệm ác". Khi trì giới chỗ lợi ích có hai:

- Tự làm lợi ích: Kinh nói: "Ta trì tịnh giới lìa tất cả trói buộc về ưu bi khổ não mà thành tựu Bồ-đề".

- Làm lợi ích cho người: Kinh nói: "Tất cả chúng sinh chưa độ được độ, chưa hiểu được hiểu". Tất cả như thế.

Hạnh không sân hận: Vì lấy nhẫn nhục làm thể, kinh nói: "Thường tu nhẫn nhục, dù cho có vô lượng vô số chúng sinh mỗi người đều dùng vô số lưỡi, vô số tay để hủy nhục Bồ-tát, mà Bồ-tát không sân si phiền não".

Hạnh vô tận: Lấy tinh tấn làm thể, kinh nói: "Siêng tu tinh tấn là trên hết, đại tinh tấn bậc nhất".

Hạnh lìa si loạn: Lấy định làm thể, kinh nói: "Chánh niệm bậc nhất chưa hề tán loạn. Đối tất cả hạnh trong tất cả pháp đều không si loạn".

Hạnh Thiện hiện: Dùng trí tuệ làm thể, trong đây phân biệt nói lược có hai thứ:

Hạnh thuận không: Thành tựu vắng lặng thân khẩu ý nghiệp, biết tất cả pháp đều không thật có, nên kinh nói: "Biết tất cả chúng sinh lấy tánh không làm tánh, lấy tất cả pháp vô vi làm tánh, lấy tất cả cõi Phật vô tướng làm tướng, rốt ráo ba đời đều là vô tánh". Tất cả như thế.

Hạnh tùy theo tất cả: Kinh nói: "Cũng lại chẳng xả tâm Bồ-đề, chẳng xả bỏ giáo hóa tất cả chúng sinh, thêm lớn tâm từ bi" Tất cả như

thế.

Hạnh không mê đắm trước: Trí tuệ đại phương tiện phát khởi hạnh cao quý, lấy đó làm thể, nên kinh nói: "Do tâm không mê đắm phát khởi các hạnh". Tâm không đắm trước là trí phương tiện, đối với có mà chẳng nhiễm, đối với không mà chẳng trụ, nên năng khởi hạnh. Chỗ khởi các hạnh tức là phát khởi hạnh cao siêu.

Hạnh tôn trọng: Lấy tất cả các thứ thành tựu gốc lành làm thể, nên kinh nói: "Bồ-tát thành tựu gốc lành tôn trọng không hoại gốc lành tối thắng, gốc lành không thể nghĩ bàn tận vô biên, vô số vắng lặng, cho đến tất cả gốc lành Phật pháp". Trong đây phân biệt lược nói có hai thứ:

- Báo hạnh thành thục: Trước đã tu nay được thành thục.
- Phát khởi cao quý: Rộng nhóm họp các hạnh, thú hướng Bồ-đề.

Hạnh thiện pháp: Dùng tất cả các hạnh giáo hóa chúng sinh làm thể, kinh nói: "Vì hàng tất cả chúng sinh trời người v.v... làm hồ mát mẻ, đầy đủ tất cả các môn đà-la-ni, biện tài vô ngại, các thứ âm thanh, các thứ thân".

Hạnh chân thật: Lấy chỗ tu tập tất cả các đức của chư Phật Như Lai làm thể, kinh nói: "Học ngôn ngữ chân thật của chư Phật trong ba đời, nhập vào tánh chư Phật trong ba đời, học gốc lành chư Phật ba đời, đầy đủ mười lực, bốn vô úy của chư Phật".

Tất cả là như thế, thể tướng như thế.

3. Nói về mục đích khởi tu:

Mục đích có bốn:

- Vì chán hữu vi nên tu các hạnh
- Vì cầu Bồ-đề đầy đủ đức của chư Phật nên tu các hạnh.
- Vì lợi ích chúng sinh ở đời hiện tại, vị lai vì cứu độ chúng sinh mà tu các hạnh.
- Vì cầu thật tế, vì chứng pháp như mà tu các hạnh.

Cho nên kinh nói: "Muốn biết pháp thanh tịnh bình đẳng nên tu hạnh tinh tấn". Lý thật của các hạnh đều đầy đủ bốn thứ hạnh này, văn kinh có chỗ nói có chỗ không nói, ẩn hiển như thế. Trong bốn phần thì ba phần trước là cầu thế pháp, một phần sau là cầu lý.

Mục đích như thế.

4. Chỗ nương khởi hạnh:

Chỗ nương có hai:

- Nương Thế đế tu tập các hạnh
- Nương Chân đế.

Như trong phần Hoan hỷ nương người bố thí và người thọ tài vật mà tu hành bố thí, là nương Thế đế. Chẳng thấy người bố thí, người thọ tài vật, hoặc nghiệp hoặc quả, tất cả như thế gọi là nương Chân đế.

Phần hoan hỷ đã rõ ràng, các hạnh cũng như thế.

5. Nói về giai vị:

Địa vị ở chỗ nào? Có chỗ giải thích rằng: Chỗ thật hành của Sơ địa trở lên tức là pháp Thập địa.

Hỏi: Nếu đây là Thập địa vì sao kinh nói: "Muốn cho chủng tánh của Bồ-tát thanh tịnh, nguyện các hạnh chẳng chuyển, các thứ chẳng dứt", lấy đó làm kệ tụng ư?

Giải thích: Trong kinh nói rằng: "Chủng tánh thanh tịnh rõ chẳng phải Thập địa, nay chính trong luận địa vị ở chủng tánh, dùng chủng tánh để kiến lập gọi là Thập hạnh.

Hỏi: Trong kinh nói thẳng rằng: "Muốn cho chủng tánh thanh tịnh" vậy làm sao được biết nghiệm về chủng tánh?

Giải thích: Trong văn tuy không chia chia chỉ nói nhân duyên, trước lỗi của Thập Trụ ở trước yếu kém, sau đến Hồi hướng và Thập Địa rõ ràng ở tại chủng tánh.

Hỏi: Nếu ở đây là chủng tánh, vì sao sở hành đồng với Thập địa?

Giải thích: Nghĩa này trong Thập trụ trước đã phân biệt rộng, pháp Thập Địa trên dưới đồng nương. Sở học này tuy là pháp địa chẳng ngăn ngại hạnh thành tựu ở tại Chủng tánh.

Phân biện địa vị là như thế.

6. Nhân duyên khởi nói:

Nói về tướng này, giải thích có sáu trường hợp:

- Về thời gian nói: Văn tuy chẳng nói theo Địa kinh cũng ứng vào ngày hai bảy (bảng ngày thứ hai, hai nhân bảy)
- Về nơi chốn nói: Cung Bảo Trang nghiêm ở cõi trời Diệm-ma.
- Về người nói: Là chỗ nói của Bồ-tát Công Đức Lâm.
- Nói về sở nhập Tam-muội: Khi nói pháp này nương thần lực của chư Phật nhập vào Tam-muội của Bồ-tát Thiện Phục.
- Nói về người che chở: Mười phương mỗi mỗi trải qua thế giới muôn Đức Phật số như bụi nhỏ, đều có muôn Đức Phật thế giới chư Phật nhiều như bụi nhỏ, đồng tên Công Đức Lâm cùng nhau che chở.

- Nói về người làm chứng: Mười phương mỗi phương trải qua mười muôn cõi Phật ngoài thế giới như cát bụi, đều có mười muôn cõi Phật Bồ-tát như cát bụi, đồng tên Công Đức Lâm nhóm họp làm chứng.

Mười hạnh là như thế.

14. NGHĨA MƯỜI HỒI HƯỚNG

Chia làm bốn môn:

1- Giải thích danh nghĩa.
2- Nói về tướng.
3- Nói về giai vị.
4- Nhân duyên khởi nói.

1. Giải thích danh nghĩa

Nghĩa mười hồi hướng xuất xứ từ kinh Hoa Nghiêm, trải qua pháp lành rồi có chỗ thú hướng nên gọi là Hồi hướng, hồi hướng khác nhau, một môn nói có mười, mười môn là:

Hồi hướng cứu hộ tất cả chúng sinh, lìa tướng chúng sinh.

Hồi hướng không hoại.

Hồi hướng bình đẳng với tất cả Phật.

Hồi hướng đến tất cả chỗ.

Hồi hướng về kho công đức vô tận.

Hồi hướng thuận theo tất cả thiện căn vững chắc.

Hồi hướng với tâm bình đẳng thuận theo tất cả chúng sinh

Hồi hướng như tướng.

Hồi hướng giải thoát không trói buộc, không chấp trược.

Hồi hướng vô lượng pháp giới.

- Hồi hướng cứu hộ tất cả chúng sinh lìa tướng chúng sinh: y theo chỗ hồi hướng để đặt tên. Bồ-tát tu hành sáu Ba-la-mật để nhiếp lấy chúng sinh, khiến lìa tất cả nghiệp khổ phiền não mà an trụ Bồ-đề, hồi hướng cứu tất cả chúng sinh nhưng lìa tướng chúng sinh.

- Hồi hướng Bất hoại: y theo nghĩa hồi hướng để đặt tên, như trong kinh nói: “Đối với Phật, Bồ-tát và tất cả pháp được lòng tin chẳng hoại, gọi là Bất hoại. Hồi hướng thiện căn này có chỗ thú hướng, gọi là Hồi hướng Bất hoại.

- Hồi hướng tất cả Phật đều bình đẳng: Theo chỗ học mà đặt tên. Kinh nói: “Bồ-tát học chư Phật thời quá khứ, hiện tại, vị lai mà thật hành hồi hướng”, gọi là Hồi hướng tất cả Phật đều bình đẳng. Đối với môn này, trên nguyện chư Phật, đầy đủ tất cả mười thứ vui sướng của

chư Phật, nghĩa là Tam-muội Bất tư nghị giải thoát, đại từ bình đẳng, rộng như kinh nói. Kế đến là nguyện Bồ-tát đầy đủ tất cả hạnh rốt ráo của Phật. Dưới nguyện chúng sinh ra khỏi tất cả nghiệp khổ phiền não, đầy đủ hạnh Bồ-tát, đầy đủ công đức Phật.

- Hồi hướng đến tất cả chỗ: Theo hạnh thành tựu làm lợi ích mà đặt tên, như trong kinh nói: "Bồ-tát tu tất cả gốc lành, dùng Năng lực để hồi hướng khiến gốc lành này đến tất cả chỗ". Thí như Tế thật không chỗ nào mà không đến, gọi là hồi hướng Chí nhất thiết xứ. Nghĩa là đến tất cả chỗ Phật Pháp Tăng cúng dường vô tận, đến tất cả chỗ thật hành đầy đủ sự tu tập, đến tất cả chỗ quả thành tựu viên mãn đầy đủ, đến tất cả chỗ cõi Phật trang nghiêm đầy đủ, đến tất cả chỗ chúng sinh nhiếp hóa đầy đủ, đến tất cả chỗ pháp hiểu biết đầy đủ. Bình đẳng như thế.

- Hồi hướng về cho công đức vô tận: Theo chỗ hồi hướng mà đặt tên. Như trong kinh nói: "Đã hồi hướng công đức đã tu vô tận có chỗ thú hướng, gọi là Hồi hướng về cho công đức vô tận; cũng do được từ chỗ cầu thành tựu để đặt tên kia, cầu Phật, Bồ-tát vô tận công đức có thể thành gốc lành công đức vô tận, gọi là Hồi hướng về cho công đức vô tận.

- Hồi hướng thuận theo tất cả gốc lành vững chắc: Theo chỗ thành tựu mà nói tên. Đã hồi hướng chỗ tu bố thí bình đẳng gốc lành có chỗ thú hướng. Vì Phật mà giữ gìn năng thành tựu tất cả gốc lành vững chắc, gọi là hồi hướng thuận theo tất cả gốc lành vững chắc. Cho nên kinh nói: "Trụ hồi hướng này vì vô lượng chư Phật mà giữ gìn, được pháp bền chắc, gốc lành vững vàng, nguyện vững vàng.

- Hồi hướng với tâm bình đẳng tùy thuận theo tất cả chúng sinh: Theo chỗ lợi ích mà rõ tên. Bồ-tát tăng trưởng tất cả gốc lành thêm lớn để hồi hướng, để bình đẳng làm lợi ích tất cả chúng sinh, gọi là hồi hướng với Tâm bình đẳng thuận theo tất cả chúng sinh.

- Hồi hướng Như tướng: Theo chỗ nương mà nói tên. Bồ-tát thành tựu tất cả các thứ gốc lành, đồng chứng tất cả nên gọi là Như tướng. Trong kinh nói: "Các thứ gốc lành là một quán chẳng hai". Hồi hướng gốc lành này có chỗ thú hướng, gọi là hồi hướng Như tướng. Lại, Bồ-tát có tâm hồi hướng nương các thứ môn chân như mà khởi, cho nên cũng gọi là Như tướng hồi hướng. Cũng có thể theo chỗ: Thí như, huống là v.v... mà đặt tên. Tùy theo tất cả pháp để nói về chân như, nghĩa như vô biên, như kinh nói rộng. Nghĩa là tánh như, tướng như, pháp như, hạnh như, cảnh giới an lập như, lượng như, sung mãn như, cửu trụ như v.v... hồi hướng thiện căn đồng như tướng kia, đối tất cả pháp khác nhau cầu

tên như tướng hồi hướng. Cho nên kinh nói: “Như tánh như, gốc lành cũng vậy, hồi hướng cầu tất cả pháp tánh như, tướng như, gốc lành cũng vậy, hồi hướng cầu biết tất cả pháp tướng. Như thế v.v...”

- Hồi hướng giải thoát không trói buộc không chấp trược: Theo tâm hồi hướng để đặt tên. Đối với tất cả pháp không chấp thủ, gọi là không trói buộc, không mê đắm. Đối với pháp tự tại gọi là giải thoát. Bồ-tát chẳng khinh tất cả pháp lành, do tâm không trói buộc không đắm trước được giải thoát hồi hướng pháp lành kia, cầu hạnh Phổ Hiền, sẽ đầy đủ các đức của Phổ Hiền, gọi là không trói buộc, không mê đắm giải thoát hồi hướng.

- Hồi hướng pháp giới vô lượng: Theo chỗ cầu mà nói tên. Bồ-tát tu tập hồi hướng vô tận gốc lành nguyện cầu pháp giới không khác nhau vô lượng công đức, gọi là hồi hướng Pháp giới vô lượng.

Danh nghĩa là như thế.

2. Nói rõ tướng:

Mười hồi hướng này đại khái chia làm ba:

- Hồi hướng thiện căn tu của chúng sinh: Hồi hướng bố thí chúng sinh nguyện cho họ khỏi tất cả nghiệp khổ phiền não, đầy đủ hạnh Bồ-tát cụ túc của Phật.

- Hồi hướng gốc lành Bồ-đề đã tu: Cầu tất cả trí.

- Hồi hướng phúc lành đã tu để chứng thật tế: Nguyện chứng thật tế, đối với tất cả pháp không lấy không bỏ.

Hồi hướng chủ yếu tuy nhiều nhưng không ngoài ba hồi hướng này.

Thể tướng là như thế.

3. Nói về giai vị :

Theo nghĩa mà nói chung thì tâm hồi hướng không chỗ nào không có. Nay ở đây nói về nơi giải hạnh, lỗi do chủng tánh trước yếu kém ở nơi Thập địa. Do đây suy tìm rõ ở giải hạnh. Vì trong giải hạnh gần ở nơi xuất đạo nên tu hồi hướng, thuận theo thú nhập. địa vị chia ra như thế.

4. Nhân duyên khởi nói:

Giải thích có sáu trường hợp:

- Về thời gian nói: Trong văn không có nói, chỉ y theo Địa kinh có lẽ cũng vào ngày thứ hai bảy(hai nhân bảy)

- Về nơi chốn nói: Ở cung điện Nhất Thiết Bảo Trang Nghiêm tại cõi trời Đâu Suất.

- Về người nói: Là tuyên thuyết của Bồ-tát Kim cang Tràng.

- Về người nói đã nhập Tam-muội: Bồ-tát nhập Tam-muội minh trí.

- Về người che chở: Mười phương mỗi phương trải qua trăm muôn cõi Phật ngoài thế giới như bụi nhỏ đều có trăm muôn cõi Phật, chư Phật nhiều như số cát bụi đồng tên Kim cang Tràng, cùng nhau che chở.

- Về người làm chứng: Mười phương mỗi phương trải qua trăm muôn cõi Phật ngoài thế giới nhiều như cát bụi đều có trăm muôn cõi Phật, chư Phật nhiều như số cát bụi đồng tên Kim cang Tràng, nhóm họp làm chứng.

Nghĩa hồi hướng rất rộng khó nói cho đủ, nay theo tông yếu mà nói lược.

15. NGHĨA MƯỜI ĐỊA:

Chia ra bốn môn:

1- Giải thích tên.
2- Nói về thể.
3- Nói về giai vị.
4- Nhân duyên khởi nói.

1. Giải thích tên gọi:

Về chỗ nói Địa luận giải thích khác nhau, theo Tỳ-bà-sa là Trụ xứ giải địa, cho nên luận kia nói mười thềm bậc trụ xứ gọi là mười địa, nếu nương hai nghĩa Địa và Trì nêu giải thích là:

Nghĩa Trì để giải thích Địa, nên luận kia trước nêu pháp Địa để giải thích Trì.

Hay phát sinh để giải thích Địa, nên luận kia nói tự thọ hạnh nên gọi là Trụ, nhiếp thọ chúng sinh do đó là Địa. Nếu nương Địa luận nói bốn nghĩa để giải thích, gồm:

- Sinh
- Thành
- Trụ
- Trì

Cho nên luận ấy nói: “Sinh, Thành Phật trí trụ trì gọi là Địa”. Sinh cùng thành hướng đến quả Phật. Ban đầu khởi gọi là sinh, sau cùng viên mãn gọi là Thành. Cũng có thể là: Hướng ra Phật làm nhân gọi là Sinh,

làm duyên gọi là Thành. Một pháp địa gọi là nhân lại gọi là duyên. Y cứ nay nhân quả hoàn toàn chưa có, nói không khiến có nên gọi là Nhân. Y cứ kia ngay nơi quả, quả thì có thể có; cũng có thể là: Địa có chứng và giáo riêng, quả có tánh tịnh phương tiện khác nhau. Hướng đến quả tánh tịnh, chứng đạo làm Nhân, giáo đạo làm Duyên, hướng về quả phương tiện, giáo đạo làm nhân, chứng đạo làm duyên, cho nên ở Địa mà nói nhân, nói duyên.

Cái gọi là Trụ là ngay nơi phần làm ngôn ngữ, chỗ đức thành tựu gọi là Trụ. Nói Trì là hướng chung về nhân quả, tợ như Sơ địa hướng đến Nhị địa nên nói là Trì. Cho đến trước hướng về các địa của Phật, sau hướng về thứ lớp rõ ràng. Bởi trong Địa bao gồm nhiều nghĩa cho đến giải thích các thứ khác nhau, địa pháp khác nhau, một môn nói có mười địa, mười Địa là:

1. Địa Hoan Hỷ.
2. Địa Ly Cấu.
3. Địa Minh.
4. Địa Viêm.
5. Địa Nan Thắng.
6. Địa Hiện Tiền.
7. Địa Viễn Hành.
8. Địa Bất Động.
9. Địa Thiện Tuệ
10. Địa Pháp Vân

- Địa Hoan Hỷ: Trong kinh cũng gọi là Tịnh Tâm địa. Thành tựu vô hạnh thượng tự lợi lợi tha. Ban đầu ở chỗ chứng Thánh phần nhiều sinh Hoan Hỷ, nên gọi là địa Hoan Hỷ. Khi trụ địa này ở trong chân như chứng tâm thanh tịnh, gọi là địa Tịnh tâm. Lại, đối với Tam bảo được lòng tin thanh tịnh nên cũng gọi là địa Tịnh Tâm. Nhưng, Sơ địa là đối với địa vị phàm ở trước, nên gọi là địa Thánh; đối với phàm phu chấp ngã chướng nên gọi là địa Vô ngã; đối với địa vị tín ở trước nên gọi là địa Chứng; đối với tu đạo ở sau nên gọi là địa Kiến. Do nhiều nghĩa như thế cho nên không thể cùng nêu hết, về mặt lợi ích nên gọi là địa Hoan Hỷ.

- Địa Ly cấu: Khởi lòng tin, trong luận gọi là địa Cụ Giới; Địa Trì gọi là địa Tăng Thượng giới; lìa tâm hay lầm khởi phiền não cấu phạm giới v.v...Thanh tịnh đầy đủ nên gọi là Địa Ly cấu, đầy đủ tịnh giới gọi là địa Cụ Túc; giới hạnh cao quý gọi là giới Tăng thượng.

- Địa Minh: Giải thích có ba nghĩa:

Được địa thượng chứng tướng sáng tỏ nên gọi là địa Minh. Luận nói: "Bốn địa thượng kia không sinh hạnh tuệ, đây gọi là địa Minh", nhân sáng tỏ kia nên gọi là Minh.

Trong địa này được thiền phương tiện quyết định tuệ sáng nên gọi là địa Minh. Cho nên trong Địa Trì nói: "Tam-muội chiếu sáng gọi là địa Minh".

Theo văn, tư, tu mà chiếu pháp được hiển hiện nên gọi là địa Minh. Trì Địa nói: "Pháp chiếu sáng gọi là địa Minh".

- Địa Viêm: Giải thích có hai nghĩa:

Theo chứng thể mà giải thích: Như Địa Luận nói: " Chẳng quên phiền não thì ngọn lửa trí sẽ thiêu đốt, nên gọi là địa Viêm". Trong ba địa trước, phân biệt mà hiển bày gọi là "chẳng quên". Địa thứ tư này là lửa trí, có nghĩa là đốt, nên nói là "củi". Địa thứ tư chứng trí đối với nghĩa củi ở trước nên nói là "Viêm", bỏ phân biệt ở trước nên nói "năng thiêu đốt". Đây đối trị cũng như lửa thế gian, khói thiêu đốt các vật, nên gọi là địa Viêm.

Giải thích theo dụng: Như Địa Luận nói: " Pháp chứng trí sáng như báu Ma-ni, trong đó phát ra ánh sáng A-hàm, nên gọi là địa Viêm". Ở đây nói Bồ-tát nương thể chứng trí, khởi quán A-hàm, biết tác dụng như ánh sáng hạt châu, nên gọi là Viêm.

- Địa Nan Thắng: Luận giải thích khác nhau. Nếu nương Địa Trì được trí quyết định khó có thể vượt qua, nên gọi là Nan thắng. Nếu nương Địa Luận được trí xuất thế, phương tiện khéo léo độ được những người khó độ, gọi là địa Nan thắng. Được trí xuất thế có phương tiện khéo léo nên giải thích là khó, độ được người khó độ nên giải thích là Thắng. Độ là đến (đáo), tức đến chỗ khó thắng của ba địa trước, đến phương tiện khéo léo khó thắng của địa thứ tư, do kia không thể theo thế gian.

- Địa hiện tiền: Bát-nhã-ba-la-mật ở trong đại trí hiện ở trước, gọi là địa Hiện tiền.

- Địa Viễn Hành: Trong luận Khởi Tín gọi là địa Phương tiện đầy đủ. Địa Trì thì gọi là trụ vô tướng có làm có khai phát. Khéo tu hạnh vô tướng công dụng rốt ráo, trải qua thế gian, Nhị thừa, xuất thế gian gọi là địa Viễn Hành. Tu đạo rốt ráo thật hành phương tiện đầy đủ, công dụng chưa xả gọi là có hành có khai phát. Có hành công dụng gọi là có hành, có tu công dụng cùng khai phát chung gọi là có khai. Tịch dụng song hành, lìa tướng gián cách gọi là Vô tướng.

- Địa Bất động: Trong luận Khởi Tín gọi là Sắc Tự Tại địa. Trong

Luận Địa Trì gọi là Quyết định địa, cũng gọi là Trụ Vô tướng không hành không khai phát. Báo hạnh thuần thục, vô tướng vô gián nên gọi là địa Bất Động. Trong địa này tu hạnh tịnh độ, trong Sắc tự tại gọi là Sắc tự tại; trong dòng nước pháp quyết định tiến lên gọi là địa Quyết Định; lìa bỏ công dụng gọi là không hành không khai phát, lìa gián cách và tướng công dụng gọi là Vô tướng.

- Địa Thiện Tuệ: Trong luận Khởi Tín gọi là địa Tâm tự tại. Luận Địa Trì gọi là địa Quyết Định Hành, cũng gọi là Trụ Vô ngại. Có Năng lực vô ngại nói pháp thành tựu hạnh lợi tha, dùng trí tuệ khéo léo gọi là địa Thiện Tuệ. Ở địa này khéo biết tâm vật, gọi là Tâm tự tại. Nương quyết định ở trước hướng lên cầu tiến, gọi là hạnh Quyết Định. Đầy đủ vô ngại biện tài này gọi là Tru vô ngại.

- Địa Pháp Vân: Trong Luận Địa Trì gọi là địa Cứu cánh, cũng gọi là Trụ Tối Thượng. Bồ-tát tột cùng viên mãn gọi là địa Cứu cánh; Bồ-tát trong ấy tột cùng gọi là Trụ Tối Thượng.

Danh nghĩa như thế.

2. Nói về thể tướng:

Mười địa là địa vị, địa vị không có thể tự riêng khác, gồm các hạnh để thành tựu. Hạnh thành tựu địa vị khai hợp chẳng nhất định, hoặc chung làm một, nghĩa là nguyện lành của Bồ-tát quyết định sâu xa thâu nạp các hạnh, bao gồm đầy đủ muôn đức, các đức nhiếp nhau đều được thành một. Do nguyện hạnh làm chủ nên luận nghiên về một bên. Hoặc chia làm hai, nghĩa là hai hạnh chứng giáo của Bồ-tát, giải thích như trước đầy đủ. Hoặc chia làm ba, nghĩa là đồng, tướng ba đường:

- Chứng
- Trợ giúp
- Bất trụ

Cũng như trên đã giải thích.

Lại, giới định tuệ cũng được chia làm ba, hoặc chia làm bốn là: Văn, tư, tu, chứng. Nghe giáo gọi là Văn, cầu nghĩa gọi là Tư, tinh tấn hành gọi là Tu, được chân thật gọi là Chứng. Hoặc chia làm năm là: Văn, tư, tu, báo sinh thức trí và cùng chứng hạnh. Lại phương tiện có năm như Địa Luận nói:

Phương tiện quán: Quán giải các địa.

Phương tiện được: Được chứng các địa.

Phương tiện tăng thượng: Nương chứng thành tựu tất cả đức hạnh.

Phương tiện không hư: Giữ vững chắc ba thứ trước.

Phương tiện đến hết: Ba thứ trước đều đầy đủ.

Hoặc chung làm sáu, là sáu quyết định như trước. Sáu quyết định này trong chương có phân biệt rộng.

Sáu thứ ba-la-mật cũng được chia làm sáu, hoặc chia làm tám như trong kinh Tương Tục Giải Thoát nói gồm:

- Phương tiện tịnh: Phương tiện hướng đến địa.
- Tâm tịnh: Tâm ban đầu nhập vào địa.
- ĐịaBi tâm: Chính trụ trong địa khởi hạnh phương tiện.
- Ba-la-mật tịnh: Ở trong các địa tu các độ.
- Kiến Phật tịnh: Ở trong quả địa thấy chư Phật.
- Thành tựu chúng sinh tịnh: Khi thấy chư Phật khởi bốn nhiếp pháp thành tựu chúng sinh.

Sinh tịnh: Nghĩa là mười vị vua v.v...

Lực tịnh: Trong căn nhiếp mười việc thần lực và nguyện quả trí.

Hoặc nói có mười, nghĩa là mười hạnh như Tín v.v... Luận Địa Trì nói: "mười pháp Tín v.v..., thanh tịnh tất cả địa". Mười ba-la-mật cũng được chia làm mười, đều như trước giải thích. Hoặc lại chia làm ba mươi bảy phẩm, cũng được chia làm tám mươi bốn ngàn các độ pháp môn, rộng thì có vô lượng.

Những thứ khai hợp này đều y cứ vào một môn, rộng cũng không thêm, hẹp cũng không thiếu.

Thể địa là như thế.

3. Nói về giai vị:

Khai hợp chẳng nhất định, hoặc là nói một, như phân biệt hai địa Chứng Tín kia. Từ Sơ địa trở lên đồng gọi là Chứng địa. Hoặc chia làm hai là Kiến và Tu, Sơ địa gọi là Kiến, Nhị địa trở lên đồng gọi là Tu.

Công dụng và Vô công dụng cũng được chia làm hai. Thất địa trở xuống gọi là Công dụng, Bát địa trở lên gọi là Vô công dụng. Hoặc chia làm ba là: Kiến, tu và vô công dụng, rộng như trên giải thích. Hoặc chia làm bốn, trong bốn thứ này có bốn môn khác nhau.

- Phân biệt Theo giải: Như trong kinh Nhân Vương nói: "Sơ, Nhị, Tam địa gọi là Tín nhẫn. Tứ, Ngũ, Lục địa gọi là Thuận nhẫn. Thất, Bát, Cửu địa gọi là Vô Sinh nhẫn. Vắng lặng gọi là Vắng lặng nhẫn.
- Phân biệt theo sự tu: Như trong Luận Địa Trì nói: "Ban đầu đến Ngũ địa gọi là tu Vô tướng. Lục địa, Thất địa là tu Tịnh vô tướng. Bát địa, Cửa địa gọi là tu Quả vô tướng", cũng gọi là rộng. Thập địa gọi là tu Quả vô tướng thành tựu.

- Phân biệt theo tịnh: Có bốn thứ, như trong kinh Tương Tục Giải Thoát là:

Nguyện tịnh: Ở Sơ địa khởi mười đại nguyện.

Giới tịnh: Ở địa thứ hai tịnh giới thành tựu.

Định tịnh: Ở địa thứ ba thiền định tăng tiến.

Tăng thượng tuệ và thượng thương xuất sinh tịnh: Nghĩa là từ Tứ địa trở lên khởi đức hạnh. Địa thứ bốn, năm, sáu gọi là Tăng thượng, ngoài ra gọi là Thượng Tuệ, thượng xuất sinh tịnh.

- Phân biệt theo tướng địa vị: Có bốn thứ, như Luận Địa Trì nói:

Tịnh tâm địa, hạn cuộc ở Hoan hỷ địa.

Hành Xích địa, từ Nhị địa cho đến Thất địa, đây là Khởi tu đạo nên gọi là Hành xích.

Quyết Định địa, là từ Bát địa trở lên.

Cứu cánh địa, là Thập địa.

Hoặc chia làm năm như Địa Trì nói theo trước sau, trong bốn thứ sau phân biệt quyết định địa để làm hai thứ. Một địa thứ tám gọi là Quyết Định địa, một địa thứ chín gọi là Quyết định hạnh. Nói chung cả các thứ thì có năm thứ, có chỗ nói là tám, như Địa Trì nói, địa thứ tư, năm, sáu đồng gọi là Chánh kiến. Ngoài ra đều là một, nên được làm tám. Hoặc nói là mười. Ban đầu từ Hoan hỷ địa đến Pháp Vân địa, phân biệt theo hạnh nhỏ nhiệm cũng có thể vô lượng, nay chỉ y cứ một môn, nên nói mười thứ, mà mười thứ này khó chia, nên kinh và luận phân biệt thềm bậc của mười môn, mười môn là:

- Thú hướng đến địa phương tiện khác nhau: Như Luận Địa Trì nói: “Bồ-tát trước ở giải hạnh trong địa nương thiền thế tục, tu tập tất cả phần pháp Bồ-đề, rộng cùng đại nguyện chuyển quả báo đường ác, nhập Hoan hỷ địa. Các địa khác phương tiện như Địa kinh nói: Tu mười chân tâm nhập địa Ly Cấu, tu tập mười thứ tâm niệm sâu xa nhập địa thứ ba, khởi mười thứ tư duy nhập địa thứ tư, tu mười thứ tâm thanh tịnh sâu xa bình đẳng nhập địa thứ năm, tu mười pháp bình đẳng nhập địa thứ sáu, mười phương tiện Tuệ phát khởi hạnh cao siêu nhập địa thứ bảy, chung các địa trước để làm phương tiện và tu mười thứ hạnh Vô Sinh nhẫn nhập địa thứ tám, tu mười thứ hạnh tự lợi lợi tha nhập địa thứ chín, chung phương tiện để viên mãn nhập địa thứ mười.

- Sơ trụ có khác: Trong Hoan hỷ địa tâm Bồ-đề sinh lấy đó làm Sơ trụ. Trong địa thứ hai tịnh giới luật nghi làm Sơ trụ, trong địa thứ ba tâm tu hộ trì phiền não hộ trì Tiểu thừa phương tiện nhiếp hạnh làm Sơ Trụ, trong địa thứ tư, mười thứ pháp trí giáo hóa thành tựu làm Sơ trụ, trong

địa thứ năm thành tựu mười hạnh, thuận theo đạo làm Sơ Trụ, trong địa thứ sáu lấy đại bi làm đầu, đại bi thêm lớn, đại bi viên mãn, quán sinh diệt thế gian làm Sơ trụ; trong địa thứ bảy tu vô lượng vô công dụng hạnh làm sơ trụ, trong địa thứ tám không có Nhẫn tịnh và được hạnh cao quý làm Sơ trụ, trong địa thứ chín được trí thành tựu làm Sơ trụ, trong địa thứ mươi Tam-muội viên mãn lấy đó làm sơ trụ.

- Chánh trụ có khác nhau: Trong Hoan hỷ địa tu tín, tinh tấn, hồi hướng gốc lành để làm chánh trụ, trong địa thứ hai nhiếp thiện giới tịnh và hạnh nhiếp chúng sinh phương tiện để làm chánh trụ, trong địa thứ ba tu tám thiền thế gian để làm chánh trụ, trong địa thứ tư lấy đạo, phẩm, hạnh, quán để làm chánh trụ, trong địa thứ năm tu đạo bất trụ để làm chánh trụ, trong địa thứ sáu quán rộng nhân duyên để làm chánh trụ, trong địa thứ bảy lấy hai hạnh vô gián để làm chánh trụ, trong địa thứ tám tu cõi Phật tịnh độ và tự tại để làm chánh trụ, trong địa thứ chín hạnh khéo biết mười một thứ phức tạp để làm chánh trụ, trong địa thứ mười thọ trí Phật để làm chánh trụ.

- Quả địa có khác nhau: Trong Hoan hỷ địa khởi mười nguyện lớn tu hành mười hạnh để làm địa mãn, trong địa thứ hai giới nhiếp sinh thành tựu để làm địa mãn, trong địa thứ ba được Bốn vô lượng, năm thần thông v.v... để làm địa mãn, trong địa thứ tư lìa bỏ nghiệp phiền não dục khởi thêm lớn báo ân tinh tấn bổn tâm quả mãn để làm địa mãn, trong địa thứ năm nhiếp đức khởi tu theo thế gian giáo hóa chúng sinh để làm Địa mãn, trong địa thứ sáu đối trị diệt chứng tu hành Tam-muội chẳng hoại tự tại để làm địa mãn, trong địa thứ bảy nghiệp tịnh Tam-muội trải qua hạnh địa cao siêu để làm địa mãn, trong địa thứ tám hạnh cao siêu rộng lờn để làm địa mãn, trong địa thứ chín trí thành tựu thành Pháp sư tự tại để làm địa mãn, trong địa thứ mười các hạnh trí tuệ giải thoát Tam-muội tổng trì thần thông để làm địa mãn. Rộng như kinh nói.

- Phân biệt theo tu hành: Sơ địa tu nguyện, Nhị địa tu giới, Tam địa tu định, Tứ địa tu tuệ đạo phẩm, Ngũ địa tu hành đế tương ưng tuệ, Lục địa tu tuệ duyên khởi, Thất địa tu vô lượng thứ và vô công dụng, Bát địa tu tịnh độ Phật, của Cửu địa tu trí hạnh nói pháp, Thập địa tu trí hạnh vi tế.

- Phân biệt theo Hạnh: Hạnh là Các-ba-la-mật như Đàn v.v.... Sơ địa khởi Đàn ba-la-mật, Nhị địa khởi Giới, cho đến Thập địa được Trí ba-la-mật, rộng như kinh nói.

- Y theo quả báo hiển bày có khác nhau: Sơ địa phần nhiều làm

vua cõi Diêm phù đề, Nhị địa phần nhiều làm vua Chuyển luân, cho đến Thập địa phần nhiều tạo thiên vương Ma hê thủ la.

- Y theo các số để nói về khác nhau: Sơ địa được trăm Tam-muội biết trăm thần lực Phật v.v... cho đến Thập địa được mười không thể nói trăm ngàn cõi Phật, Tam-muội số nhiều như cát bụi.

- Theo ví dụ nói có khác nhau: Dụ biệt có sáu: Thai tạng, luyện, kim, núi, sông, biển có khác nhau. Một dụ Thai tạng các luận gia lấy làm so sánh. Năm dụ sau các Kinh gia lấy làm thí dụ. Đối chướng mười thứ để phân biệt, chướng có mười thứ. Ban đầu từ ngã tướng phàm phu làm chướng, cho đến thứ mười, đối với các pháp bị chướng không được tự tại, rộng như ở trên giải thích. Ngược lại chướng này nên nói mười địa.

Địa vị khác nhau như thế.

4. Nói về tướng nhân duyên khởi nói:

Dùng bảy trường hợp để giải thích:

- Về thời gian nói: Sau khi Phật thành đạo vào ngày thứ hai bảy (ngày thứ mười bốn)liền giảng nói.

- Về nơi chốn nói: Ở cõi trời Tha Hóa Tự Tại Vương, nơi cung điện Ma-ni Tạng.

- Về người nói: Bồ-tát Kim cang tạng giảng nói.

- Về thỉnh chủ: Ngài Giải Thoát Nguyệt.

- Về Tam-muội người nói đã nhập: Tam-muội Đại Trí Tuệ Quang Minh, cũng gọi là Tam-muội Đại Thừa Quang Minh.

- Về người che chở: Mười phương mỗi phương trải qua mười ức cõi ức số thế giới như vi trần, có mười ức cõi Phật số Phật nhiều như cát bụi, đồng tên Kim cang tạng cùng nhau che chở.

- Về người làm chứng: Mười phương mỗi phương trải qua mười ức cõi Phật số thế giới nhiều như cát bụi, có mười ức cõi Phật Bồ-tát số nhiều như cát bụi, đồng tên Kim cang tạng nhóm họp làm chứng.

Tướng mười địa nói rõ như thế.

16. NGHĨA MƯỜI CÔNG ĐỨC

Chia làm ba môn:

1- Giải thích tên.
2- Nói về tướng.
3- Phân biệt đối năm hạnh quyết định.

1. Giải thích tên:

Nghĩa mười công đức xuất xứ từ kinh Niết-bàn. Công là công năng, phá được sinh tử, chứng được Niết-bàn, độ được chúng sinh, nên gọi là Công. Công này là hạnh thiện của đức, nên gọi là công đức. Như nước trong v.v... là nước đức. Đức này sâu xa mầu nhiệm vượt qua các tình chấp, là thể vô vi lặng lẽ, chỗ các tướng không đến được, nên kinh nói: "Chẳng chung với Thanh văn, Bích-chi-phật, không thể nghĩ bàn, người nghe đều kinh hoàng. Chẳng phải dễ, chẳng phải tướng, chẳng phải chẳng có tướng, chẳng phải pháp thế gian, không có tướng mạo thế gian, là không". Nhưng thể của đức tuy vắng lặng mà nghĩa đầy khắp pháp giới, đức của pháp giới khó mà định luận, nay y cứ một môn lại nói mười thứ công đức mười công đức là:

Công đức Nhập trí
Công đức Khởi thông
Công đức Đại vô lượng
Công đức mười lợi ích thành tựu
Công đức năm việc quả báo
Công đức Tâm tự tại
Công đức Tu tập đối trị
Công đức Đối trị thành tựu
Công đức Tu tập chánh đạo
Công đức Chánh đạo thành tựu

Đây là quán giải thích theo nghĩa đặt tên, trong kinh không nói.

Trong mười công đức, công đức trước tự chia công đức, bốn thứ sau tiến lên quán giải hướng đến chân thật gọi là Nhập trí.

Diệu dụng theo duyên gọi là Khởi thông.

Giáo hóa bằng tâm sâu xa rộng lớn gọi là Đại vô lượng.

Hạnh đức kiến lập gọi là Lợi ích thành tựu.

Quả báo cao siêu tròn đầy gọi là Quả báo thành tựu.

Đầy đủ định Kim cang vô ngại gọi là Tâm tự tại.

Khéo học theo con đường bốn thứ lìa lỗi gọi là Tu đối trị.

Lập tức giải thoát gọi là Đối trị thành tựu.

Khởi tu trên thuận gọi là Tập chánh đạo.

Đầy đủ phẩm đức gọi là Chánh đạo thành tựu.

Danh nghĩa như thế.

2. Nói về tướng:

Nhập trí công đức: Trong đức thứ nhất khác nhau có năm thứ:

Chỗ không nghe mà được nghe.

Nghe rồi làm lợi ích.

Dứt đoạn tâm nghi ngờ.

Tuệ tâm ngay thẳng không quanh co.

Biết được mật tạng của Như Lai.

Trong năm câu này thì câu đầu là Văn tuệ, câu hai, câu ba là Tư tuệ, câu bốn là Tu tuệ, câu năm là Chứng trí.

Chỗ không nghe mà được nghe: Tức là Thánh đạo, Phật tánh, Bồ-đề, Niết-bàn, Tam bảo, Tánh tướng. Ngoài ra đều là trong pháp của phàm phu, Nhị thừa là chỗ chưa từng nghe. Nay do kinh này đều được nghe, đó gọi là Chẳng nghe mà được nghe.

Nghe rồi làm lợi ích: Trong phần Tư tuệ, môn đầu là thành tựu lợi ích, môn sau là dứt nghi. Cái gọi là nghe rồi hay làm lợi ích: Tức nghe kinh này rồi ghi chép đọc tụng, vì người khác nói rộng, tư duy nghĩa kia, hay thấy tất cả nghĩa lý các pháp, tự biết được gần Bồ-đề vô thượng, đầy đủ pháp, đầy đủ nghĩa, hai thứ vô ngại. Ở tất cả chỗ nói được không sợ sệt gọi là làm lợi ích.

Dứt được tâm nghi ngờ: Vì tư duy đối với các pháp, các thứ nghi ngờ đều được dứt hẳn.

Tuệ tâm ngay thẳng không quanh co: Phàm phu, Nhị thừa luống dối phân biệt, đó gọi là tà vạy. Bồ-tát nương vào kinh Niết-bàn tu hành Thánh đạo, thấy pháp thật tướng, tà vạy dứt hẳn, nên gọi là ngay thẳng.

Biết được mật tạng sâu xa của Như Lai: Tức là Bồ-đề, Niết-bàn, Phật tánh, nghiệp quả là Mật tạng kia. Nương kinh này tận chứng tương ưng gọi là hay biết.

Khởi thông công đức:

Trong đức thứ hai có năm việc khác nhau:

Xưa không được mà nay được.

Xưa không đến mà nay đến.

Xưa không nghe mà nay nghe.

Xưa không thấy mà nay thấy.

Xưa không biết mà nay biết.

Năm câu trên, thì hai câu đầu là thân được thông suốt, một câu kế là Thiên nhĩ. Câu kế nữa là Thiên Nhãn. Một câu sau cùng là Tha tâm và Túc mạng.

- Xưa không được mà nay được: Trong thân thông chuyển biến thần thông. Thông này không giống với ngoại đạo, Thanh văn, Bích-

chi-phật nên nói Xưa chẳng được mà nay được, vì sao không giống nhau? Lược nói có sáu thứ:

Duyên tâm khác nhau dụng: Tuy trăm thứ biến hóa đều không phân biệt, người khác không như vậy.

Tâm không theo thân, khác với người: Bồ-tát tuy biến thân thành tâm Tiểu thừa mà chẳng phải Tiểu thừa, hóa thân làm tâm Đại thừa cũng chẳng Đại thừa, người khác không như vậy.

Nhiều ít khác nhau: Bồ-tát nhất tâm nhất thời có khả năng tạo tác thân trong năm đường, người khác không có khả năng.

Chỗ vào khác nhau: Bồ-tát dùng thân rộng lớn vào trong một hạt bụi, người khác không có khả năng đó.

Ứng hiện khác nhau: Bồ-tát có một thân khiến cho chúng sinh thấy khác nhau, người khác không có khả năng.

Hư thật khác nhau: Bồ-tát biến hóa tất cả các vật đều được thật dụng, người khác không có khả năng đó.

- Xưa không đến mà nay đến: Trong thân thông suốt phi hành thần thông. Một niệm thần thông của Bồ-tát đến được hằng sa cõi mà không có tâm đến, người khác không như vậy.

- Xưa không nghe mà nay nghe: Các tiếng gần xa, thô tế ở mười phương một lúc đều nghe mà không phân biệt.

- Xưa không thấy mà nay thấy: Các sắc tượng gần xa, thô tế ở mười phương một lúc đều thấy mà không có ý tưởng thấy.

- Xưa không biết mà nay biết, có hai:

. Tha tâm thông: Biết tâm của chúng sinh trong mười phương.

. Túc mạng thông: Từ hiện tại và đời quá khứ khác và tự thân có tám việc, sáu đồng hành tất cả đều biết.

Đại vô lượng công đức: Trong đức thứ ba, nghĩa là tâm đại từ vô duyên của Bồ-tát, như hư không chẳng có phân biệt, mà làm lợi ích khắp tất cả chúng sinh.

Mười việc lợi ích thành tựu công đức: Trong đức thứ tư, có mười việc khác nhau

Gốc sâu khó nhổ.

Tự thân sinh ý tưởng quyết định

Chẳng quán ruộng phước và chẳng phải ruộng phước

Tu tịnh độ Phật

Dứt trừ hữu dư

Dứt trừ nghiệp duyên

Tu thân thanh tịnh

Biết rõ các duyên
Lìa oán địch
Trừ hai bên.

Trong mười thứ thì hai thứ trước là Căn bản khởi hạnh, tám thứ sau là Đức khởi hạnh.

Trong phần Căn bản khởi hạnh gốc sâu rất khó nhổ. Nói có khả năng lập cái ban đầu. Thể kia là gì? Đó là "Bồ-tát không có cội gốc buông lung". nếu kia lìa lỗi gọi là không buông lung, làm cõi gốc cho Bồ-đề vô thượng nên nói là gốc, lại cùng các hạnh làm gốc nên cũng gọi là căn. Hiểu cùng tột thật tướng gọi là sâu, làm lớn mạnh thêm tín, giới, thí, văn, trí tuệ, nhẫn, tinh tấn, niệm, định v.v... tất cả pháp lành, chẳng làm giặc ác gọi là khó nhổ. Tự thân sinh tưởng quyết định, nói về khả năng thú hướng đến chỗ rốt ráo. Tự nhớ thân mình ở đời vị lai làm bậc pháp khí vô thượng Bồ-đề, tâm cũng như thế, không hề cầu gì khác, gọi là tự thân sinh ý tưởng quyết định.

Trong tám thứ sau thì năm thứ trước là hạnh nhiếp công đức, ba thứ sau là hạnh nhiếp trí tuệ.

Phần Nhiếp công đức, hai thứ đầu là hạnh Tịnh độ, ba thứ sau là hạnh khởi Pháp thân.

Phần hạnh tịnh độ, chẳng quán ruộng phước và chẳng phải ruộng phước là nói rõ khả năng bố thí, đây là hạnh xả bỏ uế độ chướng ngại của phàm phu. Tu tịnh độ là nói rõ khả năng trì giới, đây là hạnh trang nghiêm tịnh độ. Do tu mười điều thiện lìa được mười điều ác, khi được đầy đủ các điều lành, chúng sinh đến sinh cõi nước kia.

Trong hạnh Pháp thân, hai thứ trước là hạnh xả bỏ thân uế, một thứ sau là hạnh trang nghiêm Pháp thân.

Trong phần xả bỏ thân uế diệt hữu dư là xa lìa khổ còn sót lại.

Dứt nghiệp duyên là trừ bỏ nhân nghiệp còn sót lại và duyên phiền não.

Những thứ này chung một lúc gọi là hữu dư, nên trong kinh Niết-bàn nói Hữu dư có ba là: Phiền não dư báo, Dư nghiệp và phiền não Dư hữu.

Dư báo là nói theo phàm phu, tất cả phàm phu Năng lực tham sân si mạn thêm lớn nên đọa vào địa ngục, từ địa ngục ra ở trong loài súc sinh thọ các thứ thân, cho đến ở trong loài người thọ quả báo ác, phạm bốn tội cấm.

Dư nghiệp là nói về mặt người học, người Tu-đà-hoàn còn thọ nghiệp bảy lần, người Tư-đà-hàm ở trong cõi Dục thọ nghiệp hai lần,

người A-na-hàm thọ nghiệp ở cõi Sắc và Vô Sắc.

Nói Dư hữu là nói theo bậc Vô học. A-la-hán và Bích-chi không nghiệp không kiết, mà có kiết nghiệp ở hai quả, cần phải chuyển diệt, nên kinh nói: “không nghiệp không kiết mà chuyển hai quả”

Ba thứ này, Bồ-tát đều xả bỏ.

Hỏi: Bồ-tát hay xả bỏ chỗ nào?

Giải thích: Nghĩa là từ Sơ địa trở lên, trước Sơ địa tuy xả bỏ mà chưa thể dứt. Xả bỏ hai thứ trước vẫn hướng về trước dứt trừ nghiệp duyên, xả bỏ một thứ sau vẫn là hướng về trước dứt trừ hữu dư.

Tu thân thanh tịnh là tu hạnh mười điều lành, xa lìa mười điều ác, được các tướng tốt gọi là tu thân thanh tịnh.

Trong mười điều lành mỗi điều lành đều dùng năm thứ tâm tu tập, đó là: Hạ, trung, thượng, thượng trung, thượng thượng; tức là năm mươi. Trước tu năm mươi, sau cùng thành tựu năm mươi, hợp thành một trăm phước. Do trăm phước này thành tựu nơi tướng, như thế tu đầy đủ ba mươi hai tướng; để phá tám mươi việc thế gian, tu tám mươi vẻ đẹp.

Sau cùng trong phần tu trí, một thứ đầu là nhiếp trị, thứ sau là lìa chướng.

Biết rõ duyên là biết pháp không nhân duyên, không thật có, chẳng chấp nhân tướng, chẳng chấp sinh tướng, chẳng chấp diệt tướng, chẳng chấp một khác v.v... các tướng có không, gọi là rõ nhân duyên.

Lìa oán đối là có tám thứ ma, Bồ-tát phải xa lìa, tám thứ ma là:

Phiền não ma: Tham sân si v.v...

Năm ma Ấm: Thân năm ấm

Ma chết: Thân hoại diệt

Ma trời: Là thiên tử thứ sáu (cùng với) vô thường, vô lạc, vô ngã, bất tịnh. Bốn thứ tâm điên đảo này lại làm bốn thứ ma, chung ở trước nên nói là tám.

Ma-la là tiếng phạm, Hán dịch là Sát. Tám thứ này hại điều lành nên gọi là Sát. Lại, Bồ-tát từ Tứ địa trở xuống quán các phiền não tất cả đều trọn là oán của mình, thường tu xa lìa. Từ Ngũ trụ địa trở lên được Bất trụ đạo, theo đời giáo hóa lợi ích, chẳng cho tất cảphiền não là oán, theo đó mà thọ thân giáo hóa chúng sinh. Trong kinh Phương Đẳng, chỉ cho phỉ báng là oán lớn, sợ hãi mà xa lìa. Kinh nói như thế.

Lìa hai bên: Sinh tử có quả là một bên, ái nhân phiền não là một bên, Bồ-tát đều xa lìa.

Việc quả báo công đức:

Trong đức thứ năm, có năm việc khác nhau:

Các cội gốc đầy đủ sáu căn chẳng thiếu.

Không sinh ở biên địa, mà thường được sinh ra ở trung tâm đất nước, là nơi văn vật có nhiều sự văn minh tiến bộ.

Các vị trời ưa nhớ đến.

Được tất cả trời, người và đại chúng cung kính cúng dường.

Được trí Túc mạng.

Hai câu đầu là quả báo đầy đủ, hai câu giữa là phước, một câu sau là trí.

Tâm tự tại công đức: Đức thứ sáu, là định Kim cang. Như trong chương Kim cang Tam-muội ở trước có phân biệt rộng.

Tu tập đối trị công đức: Trong đức thứ bảy, có bốn việc khác nhau:

Gần gũi thiện tri thức

Chuyên tâm nghe pháp

Buộc niệm tư duy

Đúng như pháp mà tu hành.

Dùng bốn thứ này đối trị các lỗi, nên kinh nói: "Thí như người bệnh đến thầy thuốc, chỗ thầy thuốc là nói về thuốc. Dốc lòng khéo nhận theo lời dạy bảo hợp thuốc bệnh liền bình phục". Người bệnh là dụ cho Bồ-tát khởi hạnh, đến thầy thuốc là dụ cho gần gũi thiện tri thức, thọ giáo là dụ cho chuyên tâm nghe pháp, hợp thuốc là dụ cho tư duy, bình phục là dụ cho tu hành, bệnh là dụ cho thân, an vui là dụ cho Niết-bàn.

Đối trị thành tựu công đức:

Trong đức thứ tám, đầy đủ có tám môn:

Dứt năm việc

Lìa năm việc

Thành tựu sáu việc

Tu năm việc

Giữ một việc

Gần bốn việc

Tin thuận một sự thật

Tâm khéo giải thoát, tuệ giải thoát.

- Dứt năm việc: Tức là năm ấm, nghĩa năm ấm như trong chương năm ấm ở trước có phân biệt giải thích rộng. Bồ-tát suy tìm biết không thật có nên dứt được.

- Lìa năm việc: Tức là năm kiến chấp, năm chấp là: Thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ, giới cấm thủ. Nghĩa này như trong mười sử

ở trước đã giải thích, Bồ-tát đã xa lìa.

- Thành tựu sáu việc: Là sáu tâm niệm. Sáu tâm niệm là: Niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm Giới, niệm Thí và niệm Thiên. Cũng như ở trước đã giải thích.

- Tu năm việc: Biết định, nghĩa là Sơ thiền. Do kia có giác có, quán nên gọi là biết.

Tịch định, là Nhị thiền. Kia diệt giác, quán, nên nói là tịch định.

Thân tâm lạc định, là Tam thiền. Kia an vui cao siêu nên gọi là vui sướng.

Vô lạc định, là Tứ thiền cho đến Phi tưởng. Kia dứt bặt bốn thọ nên gọi là Vô lạc. Bốn việc định là như vậy.

Thủ-lăng-nghiêm, là Lý định kia. Thủ-lăng-nghiêm dịch là tất cả việc đều xong. Chữ nghiêm là bền chắc.

- Giữ một việc: Nghĩa là tâm bồ-đề, cũng như ở trước đã giải thích.

- Gần gũi bốn việc: Nghĩa là bốn vô lượng, cũng như trên giải thích.

- Tin một thật: Nghĩa là một Đại thừa. Theo sự giáo hóa nên nói có ba, thật chỉ có một Đại thừa, nên nói chỉ một thật.

- Tâm, tuệ giải thoát: Là diệt tham sân si, tâm được giải thoát. Đối với tất cả pháp biết vô ngại nên tuệ được giải thoát. Diệt tham sân si tức là năm trụ tánh mất, chỗ được gọi là Chân đế tâm thoát. Đối với tất cả pháp biết vô ngại là đối với sự không biết tận cùng, cái gọi là Thế đế tuệ thoát.

Tu tập chánh đạo công đức: Trong đức thứ chín, có năm thứ khác nhau:

1. Tâm tin.
2. Tâm thẳng.
3. Tâm giới.
4. Gần bạn lành.
5. Nghe nhiều.

Cho nên kinh nói: "Tu đại Niết-bàn, trước là phát khởi năm việc". Do ban đầu phát khởi nên cao quý tiến lên.

- Tâm tin: Tin là tin Tam bảo, Hai đế, Bố thí có quả báo, Khéo dùng phương tiện và Rốt ráo Nhất thừa. Những thứ này cũng như trong Luận Địa Trì nói tin có tám chỗ: Tam bảo là ba, Nhị đế, trong Luận Địa Trì gọi là nghĩa chân thật, Bố thí có quả báo, trong Luận Địa Trì gọi là các thứ nhân quả, Khéo dùng phương tiện, trong Luận Địa Trì gọi

là được phương tiện, Rốt ráo nhất thừa, trong Luận Địa Trì gọi là được nghĩa. Nhân bồ-đề kia gọi là phương tiện. Quả bồ-đề kia gọi là được nghĩa. Trong đây lược bớt không nói đến Năng lực thần thông của chư Phật và các Bồ-tát.

- Tâm thẳng: Đối với tự mình phạm lỗi cần phải phát lồ sám hối trừ bỏ ngay, không có ý che giấu lỗi, nên gọi là Trực tâm. Lại dùng tâm chân thật che giấu các lỗi của chúng sinh, khen ngợi các việc lành của họ, nghĩa là Phật tánh, khiến kia phát tâm, cũng gọi là Tâm thẳng.

- Tâm giới: Bồ-tát giữ vững giới cấm, tâm chân chánh hướng về bồ-đề không cầu gì khác, chẳng thọ giới chim gà của ngoại đạo.

- Gần bạn lành: chư Phật, Bồ-tát là bạn lành, thường phải gần gũi.

- Nghe nhiều: Thường có sáu thứ:

Theo y kinh Niết-bàn thọ trì, tán tụng mười hai bộ kinh, biên chép cúng dường, gọi là nghe nhiều.

Trừ mười một bộ, chỉ trì kinh Phương Quảng, gọi là nghe nhiều.

Trừ mười hai bộ, chỉ trì kinh Niết-bàn, gọi là nghe nhiều.

Trừ toàn thể kinh Niết-bàn, chỉ thọ trì một bài kệ bốn câu, gọi là nghe nhiều.

Trừ bài kệ bốn câu, chỉ thọ trì Như Lai thường trụ bất biến, gọi là nghe nhiều.

Trừ việc đó, nếu biết Như Lai thường không nói pháp cũng gọi là nghe nhiều.

Vì sao chẳng nói kinh? Tự giải thích rằng: Các pháp không tánh, tuy nói các pháp mà thường không có chỗ nói.

Chánh đạo thành tựu công đức: Đức thứ mười, nghĩa là ba mươi bảy phẩm của Bồ-tát, là nghĩa như sau ở trong chương Đạo phẩm có giải thích rộng.

3. Đối năm hạnh quyết định phân biệt giai vị

Nói năm hạnh là:

1. Hạnh Thánh
2. Hạnh Phạm
3. Hạnh Trời
4. Hạnh Bệnh
5. Trẻ thơ hạnh.

Nghĩa này như trong chương Ngũ Hạnh ở trước có giải thích rộng. Nói chung thì năm hạnh và mười đức đều trùm khắp trước sau, là các

Bồ-tát thường tu nên theo tướng phân biệt. Năm hạnh trước các địa, mười đức là từ Sơ địa trở lên. Làm sao biết được năm hạnh là trước các địa? Như trong kinh Niết-bàn nói: "Sơ địa trở lên là địa bất động, kham nhẫn, vô úy, tột cùng ái và địa rỗng không bình đẳng, là năm hạnh quả". Nói rõ là trước Sơ địa, làm sao biết được mười đức từ Sơ địa trở lên? Như trong kinh nói: Mười đức của Bồ-tát không thể nghĩ bàn, chẳng phải là thế pháp, thế gian chẳng có". Nói rõ chẳng phải trước Sơ địa.

Mười đức là như thế.

17. NGHĨA MƯỜI PHÁP THẤY TÁNH:

Mười pháp thấy tánh như trong kinh Niết-bàn nói gồm có:

- Ít muốn
- Biết đủ.
- Vắng lặng
- Tinh tấn
- Chánh niệm
- Chánh định
- Chánh tuệ
- Giải thoát
- Khen ngợi giải thoát
- Dùng đại Niết-bàn giáo hóa chúng sinh.

Trong mười thứ này chứa đựng nhiều nghĩa. Như Lai tự năm lần giải thích, trong đó nghĩa xen lẫn, khó thể phân biệt tên.

Trong phần thứ nhất, ít muốn biết đủ đối nhau giải thích rõ. Trong kinh trước đối với pháp bất thiện nói Bồ-tát ít muốn biết đủ. Sau đối với pháp lành nói về Bồ-tát muốn nhiều, không biết đủ.

Theo bốn nghĩa bất thiện giải thích có khác, như:

Ít mong cầu gọi là Thiểu dục. Nếu có thiếu thốn chỉ nhớ nghĩ pháp lành, tâm không sầu não, gọi là Tri túc.

Chẳng từ người khác cầu, cũng không tự mình thủ, gọi là Thiểu dục. Khi được ít, tâm không hối hận, gọi là Tri túc.

Chưa được pháp mà phá được ba thứ dục, gọi là Thiểu dục. Được mà không mê đắm, gọi là Tri túc.

Nói về Ba dục, có:

- Ái dục: Muốn làm bậc thượng thủ của tất cả đại chúng, khiến tất cả tăng theo mình, khiến điều ta nói bốn chúng đều tin nhận, tất cả trời người đều tôn kính, khen ngợi cúng dường ở nơi ta.

- Đại dục: Muốn cho tất cả người thế gian đều cho rằng mình đã được quả Tu-đà-hoàn, cho đến A-la-hán, được trụ Sơ địa cho đến quả Phật, được thiền giải thoát và tất cả công đức.

- Dục dục: Nguyện sinh ở nơi nào cũng đều vào nhà Bà-la-môn, nguyện sinh lên cõi trời cho đến Phạm Thiên.

Chẳng cầu người khác cung kính, gọi là Thiểu dục, được các vật không chứa để gọi là Tri túc.

Trong phần thứ hai, từ trên đến đây đối với việc ác đã nói về ít muốn biết đủ của Bồ-tát. Nay kế là đối với việc lành nói về nghĩa ham muốn nhiều, không biết đủ. Nói rõ có bốn trường hợp:

Ít ham muốn mà không biết đủ: Nghĩa là Tu-đà-hoàn cầu Niết-bàn nhỏ, tâm học hỏi chưa dừng gọi là không biết đủ. Lại nói về Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm cũng đồng như vậy.

Biết đủ mà không ít ham muốn: Nghĩa là Bích-chi-phật tự chỗ được sinh tướng rốt ráo, gọi là Tri túc. Bích-chi-phật giáo hóa người chỉ hiện thần thông mà không biết nói pháp, thường cầu ở tâm mà chẳng ít muốn.

Ít ham muốn cũng biết đủ: Nghĩa là A-la-hán cũng không có mong cầu gọi là ít muốn. Tự cho là rốt ráo nên gọi là Tri túc.

Không ít ham muốn cũng không biết đủ: Nghĩa là Bồ-tát cầu vô lượng pháp lành đại bồ-đề, nên không ít ham muốn. Tự chỗ được không nghĩ là đủ gọi là không biết đủ.

Nhưng hai hạnh này có thiện và bất thiện, chỗ thật hành của phàm phu gọi là bất thiện, cầu người khác mà biết. Chỗ thật hành của bậc Thánh gọi là thiện, chỗ hành chẳng ham muốn khiến người khác biết.

Nói về vắng lặng, luận rõ có bốn:

Thân yên tĩnh mà tâm chẳng yên tĩnh: Nghĩa là có tỳ-kheo ở chỗ vắng vẻ mà tâm tích chứa tham sân si.

Tâm vắng lặng mà thân chẳng vắng lặng: Nghĩa là có tỳ-kheo gần gũi bốn chúng mà tâm không phiền não.

Thân tâm đều chẳng vắng lặng: Nghĩa là hàng phàm phu.

Thân tâm cả hai đều vắng lặng: Nghĩa là Phật và Bồ-tát thân vắng lặng nên xa lìa Sác, đạo, dâm. Tâm vắng lặng nên xa lìa tham sân si.

Bồ-tát ba nghiệp không lỗi cũng gọi là vắng lặng, ba nghiệp siêng năng lìa lỗi để tu điều hành gọi là Tinh tấn. Đầy đủ sáu tâm niệm nên gọi là Chánh niệm, được Tam-muội cao siêu gọi là Chánh định, quán các pháp không gọi là Chánh Tuệ. Dứt các phiền não gọi là giải thoát. Dứt các phiền não nên được đại Niết-bàn, không xả bỏ đại nguyện nên

nói giáo hóa chúng sinh.

Bốn thứ ái dục:

Ham thích y phục: Mặc y phấn tảo để đối trị.

Ham thích ăn: Lấy sự khất thật để nuôi sống.

Ham thích đồ ngồi: Ở dưới gốc cây để đối trị.

Có tạo nghiệp: Vì có tạo nghiệp, thân tâm vắng lặng để đối trị.

Trụ bốn Thánh chủng gọi là biết đủ, trụ bốn thứ an vui gọi là vắng lặng.

Nói về bốn thứ yên vui:

Xuất gia yên vui: Nghĩa là trì giới được yên vui.

Vắng lặng an vui: Trong Luận Địa Trì gọi là xa lìa yên vui, nghĩa là: Sơ thiền lìa ác dục bất thiện gọi là vắng lặng.

Diệt hẳn yên vui: Trong Luận Địa Trì gọi là vắng lặng yên vui, nhị thiền trở lên giác quán dừng nghĩ gọi là diệt hẳn.

Rốt ráo yên vui: Trong Luận Địa Trì gọi là Bồ-đề yên vui. Thánh đạo xuất thế, một phen được không lui sụt gọi là Rốt ráo.

Đầy đủ bốn chánh cần gọi là tinh tấn, đầy đủ bốn niệm xứ gọi là Chánh niệm. Được Tứ thiền gọi là Chánh định. Đầy đủ bốn Thánh đế gọi là Chánh tuệ. Dứt hẳn phiền não gọi là Giải thoát. Quở trách phiền não hiển bày giải thoát cao quý, gọi là khen ngợi giải thoát. Mười thứ như trước.

Trong phần thứ ba: Lìa việc thế gian gọi là ít muốn, đã xuất gia rồi không sinh tâm hối hận, gọi là biết đủ. Ở chỗ nhàn nhã gọi là vắng lặng. Nhớ mình chưa được đạo quả Sa-môn dối nói khiến người khác cho rằng mình đã được, sinh tâm hổ thẹn nhanh chóng, siêng tu, gọi là Tinh tấn. Gần đại Niết-bàn gọi là Chánh niệm. Thuận theo hạnh trời gọi là Chánh định. Bồ-tát tám thiền là hạnh trời kia, thấy biết chân chánh gọi là Chánh tuệ. Thấy biết chân chánh phá được phiền não, gọi là Giải thoát. Bồ-tát Thập trụ vì chúng sinh khen ngợi Niết-bàn gọi là khen ngợi giải thoát.

Mười hạnh như thế.

Trong phần thứ tư: mười hai hạnh đầu-đà gọi là ít muốn. Hành là ngay nơi việc không sinh tâm hối hận gọi là biết đủ. Tu Tam-muội Không gọi là vắng lặng. Được tứ quả rồi, đối với đại bồ-đề tâm không dừng nghĩ gọi là Tinh tấn. Tư duy Như Lai thường hằng bất biến gọi là Chánh niệm. Tu tám thứ giải thoát gọi là Chánh tuệ. Lìa bỏ bảy thứ lậu gọi là Giải thoát. Bảy thứ lậu như ở trước trong phần nhóm Phiền não có phân biệt rộng. Khen ngợi Niết-bàn gọi là Xưng tán giải thoát.

Mười thứ là như thế.

Trong phần thứ năm: Phá trừ siểm khúc gọi là ít muốn. Học hạnh Như Lai gọi là biết đủ. Gần cửa Niết-bàn và năm thứ yên vui gọi là vắng lặng.

Nói về năm thứ yên vui, như Luận Địa Trì nói năm thứ an vui là:

Vui đồng.

Vui thọ nhận.

Vui đối trị khổ.

Vui dứt thọ.

Vui không tội.

Cũng có thể là Bốn thiền và Thủ lăng nghiêm gọi là năm thứ yên vui.

Giữ vững giới cấm gọi lá Tinh tấn. Có hổ thẹn gọi là Chánh niệm. Không thấy tâm tưởng gọi là Chánh định. Không cầu tánh tướng các pháp nhân duyên gọi là Chánh tuệ. Dứt các phiền não gọi là Giải thoát. Vì người khác khen ngợi gọi là Khen ngợi giải thoát.

Mười pháp như thế tuy thấy Phật tánh mà không rõ ràng, chưa đồng với Phật.

Mười pháp là như thế.

18. NGHĨA MƯỜI NHÂN NIẾT-BÀN:

Mười nhân Niết-bàn, như trong kinh Niết-bàn nói:

1. Tín
2. Giới
3. Gần bạn lành
4. Vắng lặng
5. Tinh tấn
6. Đầy đủ chánh niệm
7. Nói lời dịu dàng
8. Hộ pháp
9. Bố thí
10. Tuệ chân chánh.

- Tín: Bồ-tát tin Phật pháp tăng là thường hằng bất biến, tất cả chúng sinh đều có Phật tánh.
- Giới: Bồ-tát giữ vững giới cấm không làm tất cả, chỉ vì nghĩa tối thượng bậc nhất.
- Gần bạn lành: Nếu có khả năng nói tín, giới, thí, văn, trí tuệ v.v... khiến hành giả thường gần gũi.

- Vắng lặng: Quán sâu pháp giới thân tâm không loạn động.

- Tinh tấn: Thường quán bốn Đế, như lửa cháy đầu không hề lơi lỏng xả bỏ.

- Đầy đủ chánh niệm: Đầy đủ sáu tâm niệm: Niệm Phật, pháp, tăng, giới, thí và thiên.

- Lời nói dịu dàng: Lìa bốn lỗi của miệng, cùng các ngôn ngữ thô ác của chúng sinh.

- Hộ pháp: Thường tự vui với pháp, thọ trì, tán tụng, biên chép, cúng dường, tư duy nghĩa kia, vì người khác nói rộng. Thấy người hộ pháp liền cúng dường các thứ.

- Bố thí: Bồ-tát đối với người đồng pháp hễ họ cần gì liền cung cấp tất cả.

- Tuệ chân chánh: Quán Sát Như Lai thường trụ không thay đổi. Tất cả chúng sinh đều có Phật tánh, quán tất cả pháp hoặc có, hoặc không, hoặc thường, hoặc vô thường.

Hai đế như thế, có các thứ khác nhau, do mười thứ này sẽ thấy Niết-bàn.

Mười nhân như thế.

19. NGHĨA MƯỜI NĂNG LỰC CỦA BỒ-TÁT:

Mười năng lực của Bồ-tát phát xuất từ Luận Đại Trí độ. Tâm hành vững chắc, pháp ma chẳng hoại gọi là năng lực. Nghĩa Năng lực chẳng đồng, một môn nói có mười năng lực là:

Năng lực Phát tâm vững chắc: Cầu tất cả trí không lui sụt.

Năng lực Đại từ: Thường không xả bỏ chúng sinh.

Năng lực Đại bi: Không cầu lợi dưỡng giáo hóa chúng sinh.

Năng lực Tinh tấn: Tin sinh ra các Phật pháp.

Năng lực Thiền định: Tuy khởi trí tuệ oai nghi mà hạnh không hoại mất.

Năng lực trí tuệ đầy đủ: Xa lìa hai bên, thuận theo mười hai nhân duyên, dứt các tà kiến, dứt hý luận.

Năng lực không chán: Thường thọ sinh tử giáo hóa chúng sinh, tu tập các hạnh lành không nhàm chán.

Năng lực Vô sinh nhẫn: Quán thật tướng các pháp biết vô ngã.

Năng lực giải thoát: Nhập ba môn giải thoát và biết Hai thừa được giải thoát.

Năng lực trí Vô ngại: Đối với pháp tự tại, biết chỗ thú hướng tâm của chúng sinh.

Lại, trong Hoa Nghiêm nói mười năng lực cùng mười thứ ở trước có đồng có khác mười năng lực là:

Năng lực Trực tâm: Tất cả thế giới đều không đắm trước.

Năng lực Thâm tâm: Không hoại tất cả Phật pháp

Năng lực Phương tiện: Làm tất cả hạnh Bồ-tát rốt ráo.

Năng lực Trí tuệ: Biết được tâm chúng sinh.

Năng lực Nguyện: Khiến tất cả chúng sinh năng lực nguyện đầy đủ.

Năng lực Hạnh: Tận mé vị lai không đoạn tuyệt.

Năng lực Thừa: Xuất sinh hiện khắp tất cả các thừa.

Năng lực Thần thông: Nơi một sợi lông thị hiện tất cả thế giới thanh tịnh, tất cả Như Lai xuất phát từ thế giới.

Năng lực Bồ-đề: Giác ngộ bồ-đề cùng tất cả tâm niệm chúng sinh.

Năng lực Xoay bánh xe pháp: Đối với một câu pháp mà phân biệt nói rộng, thuận theo tất cả các căn của chúng sinh đều được hội nhập.

Trong mười thứ này, ban đầu là năng lực Trực tâm, tức trong mười thứ trước đầy đủ năng lực trí tuệ và năng lực vô sinh nhẫn. Thứ hai là năng lực Thâm tâm, trong mười thứ trước là năng lực Tinh tấn. Thứ sáu là năng lực Hạnh, tức là trong mười thứ trước thuộc về năng lực Bất yểm. Thứ tư là năng lực Trí tuệ, thứ mười là năng lực Chuyển pháp luân, tức năng lực trí Vô ngại trong mười thứ trước. Thứ năm là Nguyện, là năng lực Phát tâm vững chắc trong mười thứ trước. Thứ bảy là năng lực Thừa, tức năng lực Giải thoát trong mười thứ trước. Do biết pháp Ba thừa giải thoát, trong mười thứ sau, năng lực Thần thông, năng lực Bồ-đề ở mười thứ trước chẳng luận. Trong mười thứ trước, nói sức Từ sức Bi, sức Định, mười thứ sau chẳng nói.

Lại, trong Thủ-lăng-nghiêm còn nói mười năng lực là:

Năng lực tâm Bồ-đề, giữ vững không mất.

Đối với Phật pháp không thể nghĩ bàn được năng lực tín sâu, tin sâu không nghi ngờ.

Đối với nghe nhiều được năng lực không quên, giữ vững không mất.

Qua lại trong sinh tử được năng lực không mệt mỏi, thường ở các nơi.

Đối với chúng sinh được năng lực Đại bi, thường hay nhiếp hóa.

Đối với sự bố thí được năng lực Xả bỏ, thường bố thí không dừng.

Đối với việc trì giới được năng lực Bất hoại, giữ vững chẳng phạm.

Đối với sự nhẫn nhục được năng lực chịu, đựng thường hay nhẫn chịu.

Ma không thể hoại được năng lực Trí tuệ, chẳng bị ma làm động.

Đối với pháp sâu xa được năng lực Tín lạc, ưa cầu không nhàm chán.

Trong mười thứ này cùng chỗ nói về mười năng lực của Luận Đại Trí có đồng có khác.

Năng lực tâm Bồ-đề ban đầu là năng lực Phát tâm vững chắc ban đầu của phần kia. Thứ hai là năng lực tín sâu sức Tin tinh tấn sâu xa thứ tư của phần kia, tin sinh ra các Phật pháp. Thứ tư là năng lực không mỏi mệt tức là năng lực Vô tỷ thứ bảy của phần bên kia. Thứ năm là phát sinh năng lực Đại bi là năng lực Đại từ thứ hai của phần kia. Thứ ba là năng lực đại bi và thứ chín đối với ma được Trí Tuệ tức là năng lực Cụ trí tuệ thứ sáu bên kia, và thứ mười là năng lực trí Vô ngại Đại bi. Thứ mười là Đối với pháp sâu xa được năng lực Tín lạc là Vô sinh nhẫn, Tín lạc lực thứ tám và Giải thoát Tín lạc lực thứ chín ở phần kia.

Trong đây, năng lực Đa văn, năng lực, Bố thí năng lực, Trì giới năng lực, Nhẫn nhục trong phần kia không có nói đến. Trong ấy năng lực định chỗ này chẳng nói.

Mười năng lực là như thế.

20. NGHĨA MƯỜI VÔ ÚY CỦA BỒ-TÁT

Chia ra hai môn:

1- Nói về tướng.

2- Đối với mười vô uý nói về có đồng có khác.

1. Nói về tướng:

Mười vô úy này xuất xứ từ kinh Hoa Nghiêm, mười vô úy ấy là:

Không sợ điều có khả năng nghe giữ hỏi đáp.

Không sợ trừ diệt nghi ngờ của chúng sinh.

Không sợ thấy tất cả không lìa tà kiến.

Không sợ được uy nghi cuả Phật.

Không sợ ba nghiệp lìa lổitrong sạch.

Không sợ các vị trời, thiện thần và tất cả chư Phật che chở.

Không sợ đều có khả năng thọ trì tất cả Pháp của Phật.

Không sợ thị hiện thọ sinh mà không bị sinh tử làm hoặc loạn.

Không sợ an trụ Đại thừa đều có khả năng thị hiện các thừa.

Không sợ khắp vì ứng hiện tùy hóa chúng sinh không dứt hạnh nguyện của Bồ tát.

2. Đối với mười vô úy có đồng có khác: Kế là đối với Bồ-tát, bốn thứ vô úy có đồng có khác. Nghĩa Bốn vô úy (bốn việc không sợ) như trước nói rộng:

- Không sợ tổng trì nói pháp.
- Không sợ biết thuốc pháp và biết tánh tâm căn dục của chúng sinh nói pháp giáo hóa.
- Không sợ khéo hay hỏi đáp nói pháp.
- Không sợ có khả năng dứt nghi hoặc cho chúng sinh nói pháp giáo hóa.

Phần thứ nhất trong mười thứ, tức là thứ nhất và thứ ba trong bốn thứ. Phần thứ hai trong mười thứ, tức phần vô úy thứ tư trong bốn thứ. Phần thứ ba, thứ bảy và thứ chín trong mười thứ, tức là phần thứ hai biết pháp dược vô úy (không sợ) trong bốn thứ nên ngoài ra khác nhau.

Vô úy(không sợ) là như thế.

21. NGHĨA BA THỪA CỘNG ĐỊA

Chia làm ba môn:

1- Giải thích tên, nói về tướng.
2- Theo tiểu mà nói đại.
3- Nói về thông suốt hạnh của Bồ Tát.

1. Giải thích tên gọi nói về tướng:

Ba thừa cộng địa như trong phẩm Đăng Chu trong kinh Đại Phẩm nói: “Chỗ trụ của tất cả hiền Thánh gọi là Địa”. Địa chia ra khác nhau, một môn nói có mười thứ. Nói Ba thừa cộng địa là phân biệt Bồ-tát có pháp riêng của Thập địa nên nói là cộng, thế nào là mười Địa.

1. Càn Tuệ địa
2. Tánh địa
3. Bát nhân địa
4. Kiến địa
5. Bạc địa
6. Ly dục địa
7. Dỉ tác địa
8. Bích-chi-phật địa
9. Bồ-tát địa
10. Phật địa

Đối với mười thứ này, được tên có hai, thừa chia có ba, nhân quả chia làm sáu, địa nói có mười.

Được tên có hai là: Bảy thứ trước y cứ pháp để nói tên, và ba thứ sau là theo nhân để đặt tên, được ngay lẫn nhau đều từ đây. Do lập đặt tên khác nhau, cho nên như thế.

Thừa có chia làm ba: Bảy thứ đầu là Tiểu thừa, một thứ kế là Trung thừa, hai thứ sau là Đại thừa.

Nhân quả có sáu: Bảy thứ đầu là nhân quả Tiểu thừa, một thứ kế là nhân quả Trung thừa, hai thứ sau là nhân quả Đại thừa.

Địa chia ra làm mười tên, như ở trên lược nêu.

Nói Càn tuệ nghĩa là Thanh văn, tu năm pháp quán dừng tâm, niệm xứ chung riêng. Đối với địa vị này có hạnh siêng tu tinh tấn trì giới, hoặc quán bất tịnh, hoặc tu từ bi, hoặc quán nhân duyên, hoặc phân biệt giới, hoặc sổ tức, hoặc tu tập Tam-muội. niệm Phật Đối với bốn niệm xứ quán Sát chung riêng. Tướng chung trong đạo phẩm ở sau có phân biệt rộng. Những thứ này đều nhờ chung để quán hạnh. Tuy có trí tuệ mà chưa được nước định, nên nói (càn tuệ) Tuệ khô. Lại, việc quán này chưa được nước lý cũng gọi là Tuệ khô, vì chưa quán bốn Đế, mười hạnh.

Nói Tánh địa, luận chép: Từ Noãn đến pháp đệ nhất thế gian nương thiền tu tập Bốn chân đế quán thành tánh bậc Thánh, nên nói tánh địa là nương các thiền nào? Nghĩa là bốn căn bản Trung gian, Vị lai.

Bát nhân địa, luận: Khổ nhẫn đến Đạo tỷ nhẫn, tu đầy đủ tám thứ nhẫn, gọi là tám nhân địa.

Nói Kiến địa, luận giải thích: Ban đầu được quả Thánh, nghĩa là Tu-đà-hoàn đạo tỉ trí tâm kiến lý khắp tột cùng, nên nói Kiến địa.

Hỏi: Vì sao trong Ba đạo: Kiến, Tu và Vô học thì Tu-đà-hoàn hướng gọi là Kiến đạo, trong địa này quả Tu-đà-hoàn gọi là Kiến địa?

Giải thích: Nghĩa kiến có hai thứ:

Tìm cầu gọi là kiến: Phần nhiều ở các nhẫn.

Minh bạch gọi là kiến: Phần nhiều ở các trí.

Tu-đà-hoàn hướng trong đó nghĩa tìm cầu đầy đủ. Trong Ba đạo gọi là Kiến đạo, trong quả Tu-đà-hoàn rõ ràng mới nói đầy đủ gọi là Kiến địa, mỗi thứ y cứ một nghĩa không có sự trái nhau.

Nói Bạc địa, luận giải thích: Hoặc Tu-đà-hoàn, hoặc Tư-đà-hàm có khả năng làm mỏng(bac) Dục kết nên gọi là Bạc Địa.

Nói Tu-đà, chín phẩm với dục trong tu đạo hoặc từ dứt một phẩm,

cho đến phẩm thứ sáu đạo Vô ngại, là kia tiến hướng đến quả Tu-đà-hoàn, nên gọi Tu-đà.

Tư-đà-hàm từ dứt sáu phẩm cho đến phẩm thứ chín đạo Vô ngại, gọi chung là Tư-đà.

Dứt phẩm thứ sáu giữ quả Tư đà, dứt phẩm thứ bảy cho đến phẩm thứ chín đạo vô ngại tiến hướng đến Tư đà.

Ly dục địa là A-na-hàm, từ dứt hết phẩm thứ chín cõi Dục, cho đến A-na-hàm Tam-muội Kim cang, gọi chung là NA-hàm.

Lìa dục cõi Dục gọi là Ly dục địa. Người này cũng dứt được phiền não trên. Từ ban đầu dùng ngôn ngữ nói là ly dục.

Dĩ tác địa là quả A-la-hán. Thành tựu Tận trí, Vô sinh trí gọi là Dĩ tác. Nói Tận trí là hiện dứt hết các lậu, trí Vô sinh là không khởi.

Bích-chi địa là trong hàng Duyên giác, từ nhân đến quả gọi chung là Bích-chi. Bích-chi là tiếng phạm, Hán dịch là Nhân Duyên giác. Nhờ duyên việc hiện tại mà được giác ngộ, chẳng nhờ người khác dạy gọi là Nhân Duyên giác. Lại, do trong pháp mười hai nhân duyên mà được giác ngộ cũng gọi là Duyên giác.

Bồ-tát địa: Từ mới phát tâm cho đến Pháp Vân địa, Bồ-tát là tiếng phạm, Hán dịch là Đạo Chúng Sinh. Tu đầy đủ đạo tự lợi lợi tha gọi là Đạo chúng sinh. Lại, do người này ở trong đạo được giải hội, từ chỗ hội kia gọi là Đạo chúng sinh.

Phật địa: Tâm Kim cang hậu chủng trí đức đầy đủ, giác tột cùng pháp tánh gọi là Phật địa.

Hỏi: Vì sao Tiểu thừa chia làm bảy, Trung thừa làm một và Đại thừa chia làm hai ?

Giải thích: Những thứ này dùng lẫn nhau đều được, nên nay y cứ pháp môn ly hợp mà lập ra thuyết này. Do Thanh văn, Duyên giác hạnh thô dễ chia, nên chia làm bảy. Duyên giác một phen nhập vô lậu đến quả mới xuất, tướng khác khó chia nên hợp thành một. Trong pháp Đại thừa quả đức cao vượt, khác hơn các bậc Thánh, lý phải lập riêng, nên chia làm hai. Bởi y cứ một môn mà nói như vậy. Nếu nhập các môn khác chia Đại thừa mà hợp Trung, Tiểu thừa. Như Địa kinh nói: “Pháp hạnh Thanh văn, pháp hạnh Duyên giác, pháp hạnh Bồ-tát, pháp hạnh Như Lai”. Hoặc chia Tiểu thừa mà hợp Trung thừa, Đại thừa. Như kinh Niết-bàn chép: “Bảy người bên sông Hằng” chính là nghĩa này. Kia chia Tiểu thừa ra làm năm. Ban đầu từ trụ nhân cho đến hạng thứ bảy, dưới nước trên cạn đều đi. Bích-chi, Bồ-tát cùng với Như Lai, đều nói là dưới nước trên cạn đều đi. Như đây trong kinh, nghĩa ly hợp rất nhiều,

không thể nói hết được.

2. Theo tiểu mà nói đại:

Như Ngài Long Thọ nói: "Càn tuệ của Thanh văn, trong các Bồ-tát gọi là mới phát tâm. Hàng chủng tánh trở xuống khéo thú hướng, ban đầu cầu bồ-đề gọi là mới phát tâm. Tánh địa của Thanh văn trong các Bồ-tát gọi là Nhu thuận nhẫn. Tám hạng Thanh văn trong Bồ-tát gọi là Vô Sinh nhẫn. Nhập địa vị Bồ-tát gọi là Sơ địa. Tâm ban đầu nhập địa là Vô sinh nhẫn. Khác nhau kinh Nhân Vương, Địa luận nói về bảy thứ địa trở lên mới gọi là Vô sinh. Thanh văn kiến địa đối với hàng Bồ-tát gọi là A-tỳ-bạt trí, đây mới là Sơ địa chánh trụ trở lên, cho đến địa mãn an trụ bất thối gọi là A-tỳ-bạt trí. Thanh văn bạt địa đối với hàng Bồ-tát, vượt hơn A-tỳ-bạt trí, dứt các tập khí, phiền não cũng mỏng, đây từ Nhị địa đến Thất địa, tu đạo dứt chướng gọi là dứt phiền não. Thanh văn lìa dục trong các Bồ-tát, nhân duyên lìa dục được năm thần thông. Đây là từ Bát địa đến Thập địa của đoạn Phật tâm, gọi là lìa dục. Cõi Phật tịnh độ thần biến tự tại, biết tâm chúng sinh ứng theo đó mà nói pháp, gọi là được năm thần thông. Thanh văn đã tạo tác trong Đại thừa gọi là Phật địa. Kia chính luận chỗ chủ nhân giải thích bảy địa trong Tiểu thừa khác nhau. Thừa là để nói lên địa vị Đại thừa, chẳng phải trong bảy thứ trước đã bao gồm Đại thừa. Nếu trong bảy thứ trước đã bao gồm Đại thừa thì đâu cần ở sau lại nói Bồ-tát và Phật địa, người mê lầm kia rất cần hiểu biết.

3. Nói về hạnh chung và riêng của Bồ Tát:

Riêng là Bồ-tát chỉ hành địa thứ chín, cho nên địa thứ chín gọi là Bồ-tát địa. Chung tức là mười địa Bồ-tát đều hành cả. Nên Đại phẩm nói: "Bồ-tát phải nên trọn hành Thập địa, ban đầu từ Càn Tuệ cho đến Phật địa".

Hỏi: Hạnh của Bồ-tát ở hai địa sau, nghĩa rất dễ hiểu. Hạnh của tám địa trước nghĩa như thế nào?

Giải thích: Có hai nghĩa:

Nói theo tự hạnh, tự trong chỗ hạnh tướng thô cạn đồng với Nhị thừa, nên gọi là Hạnh chung.

Giải thích theo ngoại hóa, vì giáo hóa chúng sinh nên hiện hạnh. Cho nên Thiên nữ nói: "Dùng pháp Thanh Văn giáo hóa chúng sinh nên ta làm Thanh văn. Dùng pháp nhân duyên giáo hóa chúng sinh, nên ta làm Bích-chi". Kinh Pháp Hoa cũng nói: "Biết chúng sinh ưa Tiểu thừa

sợ Đại trí, cho nên Bồ-tát làm Thanh văn, Duyên giác". Ngài Long Thọ cũng nói: "Ngài Văn thù trải qua bảy mươi ức hiếp ở quá khứ trở lại làm Bích-chi-phật giáo hóa chúng sinh", nên nói quá khứ làm Bích-chi-phật, lý thật quá khứ cũng làm Thanh văn.

Ba thừa cộng địa nói lược như thế.

ĐẠI THỪA NGHĨA CHƯƠNG
QUYỂN 14
(HẾT)

■

ĐẠI THỪA NGHĨA CHƯƠNG

QUYỂN 15

TỊNH PHÁP TỤ TRONG NHÂN PHÁP

- Quyển này có chín môn:

1- Nghĩa mười trí.
2- Nghĩa mười một trí.
3- Nghĩa mười một tịnh.
4- Nghĩa mười hai hạnh đầu đà
5- Nghĩa mười hai phương tiện khéo léo.
6- Nghĩa mười ba trụ.
7- Nghĩa mười bốn nghiệp lìa cấu.
8- Nghĩa sáu phương lìa ẩn, xa bốn bạn ác, gần bốn bạn lành
9- Nghĩa mười bốn hóa tâm.

1. NGHĨA MƯỜI TRÍ:

- Chia làm tám môn:

1- Nghĩa giải thích tên, nói về tướng.
2- Nghĩa thể tánh.
3- Nghĩa đồng khác nhiếp nhau.
4- Nghĩa nói về cảnh.
5- Nghĩa phân biệt theo xứ.
6- Nghĩa các trí duyên nhau.
7- Nghĩa các căn tương ưng.
8- Nghĩa nói về cảnh tu trí.

1. Giải thích tên gọi, nói về tướng:

a. Giải thích tên gọi: Chữ Trí, các luận giải thích khác nhau. Theo Luận A-tỳ-đàm quyết Đoạn gọi là Trí vì khác với các Nhẫn. Theo Luận Thành Thật thì không chấp trước gọi là Trí, vì khác với Tưởng và Thức. Đại thừa thì có đủ. Phân biệt về trí khác nhau, một môn mười tên gọi.

1- Khổ trí. 2- Tập trí. 3- Diệt trí. 4- Đạo trí. 5- Pháp trí.

6- Tỷ trí. 7- Tận trí. 8- Vô sinh trí . 9- Đẳng trí. 10- Tha tâm trí.

Trong mười trí này, năm trí đầu và một trí sau cùng là theo cảnh đặt tên. Đẳng trí là gọi theo cảnh, Tỷ trí là gọi theo phương tiện, Tận trí và trí Vô sinh là gọi theo khả năng.

Bức não gọi là Khổ, chứa nhóm gọi là Tập, vắng lặng gọi là Diệt, rỗng mà thông gọi là Đạo. Theo sự giải thích này gọi là Khổ trí cho đến Đạo trí.

Pháp trí cũng gọi là Hiện trí, quỹ tắc gọi là Pháp. Lại như luận giải thích tự thể gọi là Pháp, ban đầu biết pháp nên gọi là Pháp trí, do biết hiện pháp nên gọi là Hiện trí.

Tỷ trí là y cứ theo cái trước mà nói về cái sau, gọi là Tỷ. Nhờ Tỷ (So sánh) mà được trí nên gọi là Tỷ trí. Lại, ngay nơi cái hiểu về so sánh ước chừng này cũng gọi là Tỷ trí.

Tận trí là Thánh tuệ của bậc vô học, hay chấm dứt các lậu nên gọi là Tận trí.

Trí Vô sinh là, nếu theo Luận Thành Thật thì Thánh tuệ của bậc Vô học, có thể khiến cho cái khổ hiện tại dứt luôn không tái sinh, gọi là trí Vô sinh. Trong pháp Đại thừa cũng thế. Trong Luận tỳ-đàm cũng có nghĩa này, nhưng không y theo đây để nói về trí Vô sinh. Theo tông này thì bậc A-la-hán lợi căn theo chỗ dứt kiết sử không tái sinh, gọi là trí Vô sinh.

Đẳng trí là trí tuệ thế tục đồng biết các pháp nên gọi là Đẳng trí.

Trí Tha tâm là không phải chỗ suy nghĩ của mình, gọi là Tha tâm. Hiểu được chỗ ấy gọi là trí Tha tâm. Về lý thật cũng có thể biết được Tưởng, Thọ v.v... của người khác. Tâm là chủ nên chỉ nói là Tha tâm, và vì Thọ, Tưởng v.v... cũng gọi chung là Tâm

b. Nói về tướng:

Trước nói về bốn trí Khổ, Tập, Diệt, Đạo:

Các tông nói khác nhau, chỗ lập thuyết mỗi khác. Y theo Luận Tỳ-đàm biết quả hữu lậu, biết khổ, vô thường, không, vô ngã, ấy ngầm thông gọi là Khổ trí. Biết nhân hữu lậu bốn nghĩa: Nhân, Tập, Có, Duyên ngầm thông, gọi là Tập trí. Biết quả vô lậu, Tận, Chỉ, Diệu, Xuất bốn nghĩa ngầm thông, gọi là Diệt trí. Biết nhân vô lậu, bốn nghĩa: Đạo, Như, Tích, Thừa ngầm thông, gọi là Đạo trí.

Nếu theo Luận Thành Thật biết rõ về dụng danh, hư giả, không vô tánh của bốn Đế, gọi là Khổ trí cho đến Đạo trí.

Trong pháp Đại thừa có Chỉ, có Quán. Nếu nhập môn Chỉ, đối với Bốn chân đế không thâu một tướng. Nên Địa Trì nói: Không đối với

thân v.v... vọng tưởng quán khổ hay vọng quán tập, cũng không đối với dứt khổ vọng tưởng diệt, không đối với được nhân khởi vọng tưởng đạo, cũng lại không chấp tất cả phi tánh. Nếu nhập môn quán, các thứ đều tri, trong ấy chỗ nói khai hợp không nhất định.

Như trong khổ hoặc gồm lại là một.

Hoặc chia làm hai. Như Luận Địa Trì nói: Biết tánh ly ngôn và pháp phương tiện đối với vô lượng xứ. Biết tánh lìa lời nói cũng là Chân đế. Niết-bàn nói: Bồ-tát biết khổ, không khổ mà có chân đế. Vô lượng phương tiện cũng là thế đế. Niết-bàn nói: Phân biệt là khổ, có vô lượng tướng, đó gọi là Thượng trí.

Hoặc chia làm ba như Niết-bàn nói, nghĩa là biết Khổ, biết Đế, biết Thật. Biết rõ tướng ba khổ và tám khổ, gọi là biết khổ. Biết pháp nhân duyên có không của khổ ấy, gọi là biết tập. Biết thật tánh của khổ gọi là biết khổ thật. Thật này tức là Như Lai Tạng. Kinh Thắng-man nói: "Nơi chỗ Thánh đế nói Như Lai Tạng cũng là Pháp thân" Kinh Niết-bàn nói: "Không biết Như Lai bí tạng Pháp thân, đây gọi là khổ không gọi là Thánh đế. Nếu biết Pháp thân thường trụ của Như Lai gọi là khổ Thánh đế" Tên gọi này cho khổ thật là đế, cũng là Như Lai hư không Phật tánh, nên kinh Niết-bàn nói: "Như Lai phi khổ phi đế là thật" Hư không Phật tánh cũng giống như thế. Phàm phu và Phật đồng thể, đứng từ Phật mà so sánh thì xưa nay thanh tịnh vô nhiễm, không còn diệt nữa. Cho nên khổ thật tức Như Lai. Đứng về mặt phàm phu mà so sánh thì hiện tại là ô nhiễm, cùng tịnh đức hiển hiện về sau là gốc, cho nên thật này gọi là Phật tánh. Đứng về mặt thể lìa tướng nên gọi là Không, Bồ-tát đối với việc này đều biết như thật.

Hoặc chia làm năm:

a. Biết sự khổ: Khổ là khổ thật, không thể nói là vui được.

b. Biết hư giả: Giả có bốn thứ:

- Nhân hòa hợp giả, nắm riêng thành chung.
- Pháp hòa hợp giả, khổ, vô thường v.v... đồng thể thành nhau.
- Vọng tưởng hư giả, như huyễn như hóa.
- Vọng tướng hư giả như việc thấy trong mộng, chỉ từ tâm hiện ngoài tâm không pháp.

c. Biết khổ không: Không có năm thứ:

Biết pháp khổ, chẳng phải ngã, ngã sở, nên gọi là Không.

Trong nhân hòa hợp không có tánh gọi là Không.

Trong pháp hòa hợp không có tánh gọi là Không.

Pháp vọng tướng không tướng gọi là Không, như thấy nước trong

nắng nóng đến gần thì thấy toàn không.

Pháp vọng tưởng chẳng thật gọi là Không, như mộng thấy, khi thức toàn không.

d. Biết khổ thật: Nghĩa là Như Lai Tạng, ở đây có hai:

- Như thật không, từ xưa đến nay lìa tất cả tướng, lìa tất cả tánh.

- Như thật bất không, từ xưa đến nay đầy đủ vô lượng pháp nhiều hơn số cát sông Hằng. Nghĩa này như trong chương bốn Đế ở trước đã phân biệt rộng.

e. Biết khổ dụng: Biết Như Lai Tạng là không nhiễm, nhưng vì duyên nhiễm khởi lên sinh tử.

Hoặc chia thành mười, như Địa Kinh nói, ban đầu từ thế đế cho đến Như Lai trí đế thứ mười. Rộng thì có vô lượng, Bồ-tát ở đây đều biết như thật gọi là biết Khổ. Biết khổ đã như vậy, các đế kia so với đó thì biết.

Pháp trí, Tỷ trí:

Các tông phân biệt khác nhau, chỗ lập thuyết mỗi khác. Trong pháp Tỳ-đàm về thời thì chung, về xứ thì riêng. Đều biết khổ tập diệt đạo trong ba đời nên nói là thời chung. Nơi chốn chia trên dưới nên nói là xứ riêng. Pháp trí chỉ biết pháp của cõi Dục, Tỷ trí chỉ biết pháp hai cõi trên.

Hỏi: Vì sao biết pháp của Cõi Dục, gọi là Pháp trí? Biết pháp cõi trên gọi là Tỷ trí?

Đáp: Luận Tỳ-bà-sa nói: Ban đầu nhập Thánh đạo ắt ở Cõi Dục, đối với khổ ở Cõi Dục có hai hiện kiến: Một biết Khổ hiện kiến, hai là biết nặng nhẹ hiện kiến. Đủ hai thứ này nên gọi là Hiện trí. Đối với cõi trên chỉ có một thứ biết khổ hiện kiến, không biết nặng nhẹ nên không gọi là Hiện, mà gọi là Tỷ. Luận này lập ví dụ như hai người gánh đồ, một người tự gánh, một người sai người khác gánh. Người tự gánh có hai hiện tri, một biết vật và hai là biết nặng nhẹ. Với người sai người khác gánh chỉ biết vật không biết nặng nhẹ, biết khổ ở Cõi Dục như người tự gánh vật nên gọi là Hiện trí. Biết khổ cõi trên như người khác gánh, thiếu một hiện tri nên không gọi là Hiện, chỉ gọi là Tỷ.

Tri khổ như thế, Tập v.v... cũng giống như vậy.

Nếu theo Luận Thành Thật thì nghĩa chia ra làm hai:

Đứng về thời, xứ để phân biệt Pháp trí, Tỷ trí. Xứ chung, thời riêng. Chung cho ba cõi gọi là xứ chung, Pháp trí chỉ biết pháp hiện tại, Tỷ trí chỉ biết pháp quá khứ, vị lai gọi là thời riêng. Vì sao Pháp trí chỉ biết hiện tại? Vì hiện có pháp thể dễ hiện hết. Vì sao Tỷ trí biết riêng

về quá khứ, vị lai? Pháp quá khứ vị lai ở hiện tại không có tự thể, khó có thể hiện kiến, cần phải y cứ pháp hiện tại mà so sánh để biết.

Đứng về Pháp mà phân biệt, thì thời xứ đều chung. Đối với pháp hiện tại quán Sát bất cứ một pháp giả danh không có tánh nào, so sánh với tất cả pháp giả danh không có tánh trong ba đời, đều gọi là Tỷ. Hiện thấy tất cả pháp trong ba đời đều không, đồng gọi là Hiện.

Trong môn trước thì trước Hiện sau Tỷ, trong môn sau thì trước Tỷ sau Hiện. Như người chăn voi trước xem dấu chân voi, sau thấy thân voi, xem dấu chân như Tỷ, thấy thân như Hiện.

Trong pháp Đại thừa nghĩa chia ra ba cấp:

Y cứ chỗ tu trị, Pháp trí một loại thời xứ đều riêng vì chỉ biết pháp đồng xứ ở hiện tại. Về Tỷ trí thì thời xứ đều chung, vì tất cả thời, tất cả chỗ, pháp so sánh mà biết. Nên Kinh Tương Tục Giải Thoát nói, hiện tiền được cùng biết đời hiện tại khổ, vô thường v.v... Y vào hiện tại được cùng so sánh biết các nơi khác và đời khác, mọi sự đều khổ, vô thường v.v... Hiện tiền được tướng cũng là Hiện trí, y vào hiện tiền được tướng cũng là Tỷ trí. Vì mới tu nên Hiện trí khó thành, chỉ biết pháp đồng xứ ở đời hiện tại.

Y cứ chỗ tu thứ lớp, Pháp trí thời và xứ không nhất định. Trong bất cứ lúc nào, bất cứ ở đâu, pháp biết ở trước mắt nên gọi là Hiện. Lấy đây so sánh tất cả pháp ở ba đời ba cõi đều gọi là Tỷ. Do tu dần dần thắng vượt nên bất cứ lúc nào, bất cứ ở đâu pháp đều là hiện biết.

Y cứ chỗ tu hành thành tựu, chỉ một hiện tri, biết chung tất cả pháp, tất cả thời, tất cả chỗ, lại không có Tỷ tri. Địa Trì nói: “chư Phật mười phương đối tất cả pháp tất cả chúng sinh có tri kiến hiện tiền”.

Hỏi: Phật nếu không có Tỷ trí thì chẳng lẽ trí Phật bị thiếu?

Đáp: Tỷ là so sánh mới biết pháp, trí này yếu kém có thiếu cũng không hại gì. Lại Phật tuy không nhờ Tỷ trí để biết pháp, nhưng biết các pháp kia đây tương tự. Như loại Tỷ trí này chư Phật có nhiều nhất, nên chẳng bị thiếu.

Hỏi: Pháp Tỷ không khác với bốn thứ trước, cần gì nói riêng?

Đáp: Nói về nghĩa có hai loại:

Nhiếp tướng, nêu bốn thứ trước là thuộc về Pháp Tỷ, không cần lập thêm.

Chia nghĩa, bốn thứ trước y cứ vào cảnh mà phân biệt trí. Pháp và Tỷ y cứ về thời, về xứ, về tu mà có trí riêng biệt. Vì khác với nghĩa trước nên phải nói riêng. Luận Thành Thật đứng về Thời, Luận Tỳ-đàm đứng về Xứ. Pháp Đại thừa đứng về Tu. Đối với tất cả pháp quán Sác

trước gọi là Hiện, sau biết gọi là Tỷ.

Tận trí, trí Vô sinh:

Theo Luận Tỳ-đàm, dùng sáu trí trước làm thể, nếu dùng khổ trí để dứt kiết sử Phi tưởng, khi hoặc ấy chấm dứt rồi thì gọi trí ấy là Tận trí, là trí Vô sinh. Tập, Diệt, Đạo trí cũng giống như thế. Nếu ở Cõi Dục dùng hai đế Diệt Đạo để dứt hoặc Phi tưởng, tức dùng pháp trí diệt đạo làm thể. Nếu ở cõi trên Khổ Tập Diệt Đạo dứt hoặc Phi tưởng, tức dùng bốn tỷ để làm thể. Các trí trên đây đến quả Vô học, ở người độn căn chỉ gọi là Tận trí, hạng này không thể giữ gìn kiết sử đương đoạn không cho tái sinh, nên chẳng phải trí Vô sinh. Còn hạng lợi căn ban đầu được gọi là Tận trí, sau gọi là Vô sinh. Nếu ra khỏi pháp quán sau nhập trở lại gọi là Trí đẳng kiến của bậc Vô học, không phải Tận và Vô sinh, vì thuộc về sáu trí trước trong mười trí.

Theo Luận Thành Thật, dùng Hiện trí của bốn Đế kia làm thể, vì hiện quán đế không dứt hết các kiết sử. Trong đây tông này Tỷ trí chỉ hàng phục chứ không thể dứt hẳn, cho nên không gọi là Tận, là Vô sinh. Tận trí, trí Vô sinh của tông này thể đồng mà nghĩa khác. Bậc Thánh trí vô học có khả năng dứt sạch nhân các cõi, nên gọi là Tận trí, khiến cho khổ không sinh tức gọi là trí Vô sinh.

Theo Pháp Đại thừa cũng dùng hiện trí bốn Đế làm thể, vì hiện thấy đế thật sự chấm dứt các kiết sử. Tỷ trí chỉ hàng phục không dứt hẳn, giống với Thành Thật, thể đồng nghĩa chia cũng tương tự Thành Thật.

Hỏi: Tận trí, trí Vô sinh không khác sáu trí trước, cần gì phải nói riêng?

Đáp: Vì chia quả đức khác với tiền nhân, như bốn thứ nhãn trước đến Phật quả đức, gọi là Phật nhãn. Đây cũng giống như thế.

Đẳng trí:

Trong Luận Thành Thật gọi là Danh tự trí, chỉ có ở Thánh, không có ở Phàm. Bậc Thánh dùng tên ấy để hiểu biết về pháp giả danh của thế tục, gọi là trí Danh tự.

Trong Luận Tỳ-đàm không chia ra phàm Thánh, dùng tuệ hữu lậu biết đều khắp các pháp, gọi là Đẳng trí.

Trong pháp Đại thừa nghĩa có chung và riêng: Chung như thuyết của Luận Tỳ-đàm, nên kinh Niết-bàn nói: “Tất cả chúng sinh có ba đẳng trí” Riêng thì biết pháp huyễn có, gọi là Đẳng, ở đây biết pháp gì? Có chung và riêng, chung là biết các pháp hai đế.

Hỏi: Đẳng trí vì sao có thể biết đệ nhất nghĩa đế?

Đáp: Tuy không thể chứng nhưng chẳng phải không thể hiểu nên biết được.

Riêng là chỉ biết các đế như thế tục v.v...

Hỏi: Đẳng trí duyên được cả hai đế, vì sao nói chỉ biết Thế đế?

Đáp: Đẳng trí đối với pháp thế tục duyên và có thể biết rõ nên gọi là Tri, đối với đệ nhất nghĩa duyên mà không thể biết rõ nên không gọi là Tri.

Trí Tha tâm: Theo Luận Thành Thật, bậc Thánh dùng tên ấy mà biết rõ tâm người khác, gọi là trí Tha tâm. Phàm phu tuy biết tâm người khác chỉ là Tha tâm thông, chẳng phải Trí Tha tâm vì có chấp trước.

Trong Luận Tỳ-đàm bất luận phàm Thánh, chỉ cần biết tâm người khác, đều gọi là trí Tha tâm.

Trong pháp Đại thừa chung như Luận Tỳ-đàm, riêng như Luận Thành Thật.

Hỏi: Trí này chỉ biết tâm người khác, cũng biết chỗ duyên?

Đáp: Các luận nói khác nhau, trong Luận Tỳ-đàm chỉ biết tâm người khác, không biết sở duyên, nếu biết sở duyên thì không được gọi là trí Tha tâm. Trong Luận Thành Thật thì biết tất cả sở duyên, nên Luận Thành Thật nói: "Biết chung đâu có lỗi". Nếu biết sở duyên vì sao gọi riêng là trí Tha tâm. Theo giải thích của tông này thì Tri có Chánh và Gồm. Chánh biết tha tâm, gồm biết sở duyên. Theo chánh mà lập gọi là trí Tha tâm. Trong pháp Đại thừa văn không phán quyết nhất định, phần lớn đồng với Luận Thành Thật.

2. Nói về thể tánh. Có năm phần:

Phân biệt hữu lậu, vô lậu.

Phân biệt ba tánh.

Phân biệt bốn nghĩa, Kiến, Trí, Tuệ, Nhẫn.

Phân biệt Học, Vô học, Phi học, Phi vô học.

Phân biệt Kiến đoạn, Tu đoạn, Vô đoạn.

- Phân biệt Hữu lậu, Vô lậu:

Trí bốn Đế ban đầu, nghĩa giải thích không nhất định. Vì sao không nhất định? Trí về bốn Đế sơ lược có hai môn:

Độc pháp chỉ khiến quán bốn Đế không kể sâu cạn, hữu lậu vô lậu tất cả đều gọi là Trí bốn Đế, trong đây chung cả hữu lậu, vô lậu.

Cộng pháp y cứ vào các lối giải thích kia, cộng là mười trí, hoặc lại nói là mười một trí v.v... Trong môn này chia vô lậu là Trí bốn Đế, hữu lậu thuộc đẳng trí, không thuộc trí bốn Đế.

Pháp trí, Tỷ trí: Nghĩa cũng chia ra hai môn:

Độc pháp, tất cả quán hạnh chung là Pháp Tỷ. Trong đây hai trí Pháp và Tỷ chung cả hữu lậu, vô lậu.

Cộng pháp, đối với các giải thích cộng là mười trí. Trong môn này chia vô lậu là Pháp, Tỷ trí. Còn hữu lậu thuộc Đẳng trí.

Tận trí, trí Vô sinh một bề vô lậu.

Đẳng trí theo Luận Tỳ-đàm thuộc hữu lậu, theo Luận Thành Thật gọi là dụng vô lậu, chẳng phải quán không đoạn dứt kiết sử vô lậu. Trong Pháp Đại thừa chung cả hữu lậu vô lậu, biết việc hữu lậu, biết pháp huyễn hữu là vô lậu.

Trí Tha tâm, trong Luận Thành Thật đồng với Đẳng trí gọi là dụng vô lậu. Theo Luận Tỳ-đàm chung cả hữu lậu vô lậu, biết tâm hữu lậu của chúng sinh khác đó là hữu lậu, vì thuộc về Đẳng trí nên biết tâm vô lậu của chúng sinh khác, gọi là vô lậu, là thuộc về ba trí. Đạo trí, Pháp trí và Tỷ trí.

Hỏi: Nếu đây thuộc về chín trí trước, cần gì nói riêng?

Đáp: Có ba nghĩa:

Vì cao siêu nên lập riêng, vì là sở đắc của người ly dục như Tận trí, trí Vô sinh.

Vì chung nên lập riêng, chín trí trước phân biệt hữu lậu vô lậu, trí này gồm chung.

Vì quan trọng nên lập riêng, vì biết tâm người khác là quan trọng cho việc giáo hóa

- Đứng về Ba tánh phân biệt mười trí: Trong Luận Thành Thật nói mười trí chỉ là thiện. Trong Luận Tỳ-đàm, nói tám trí trước là thiện, một mình Đẳng trí chung ba tánh. Trí Tha tâm khi tu đắc là thiện, đắc qủa báo là vô ký.

- Phân biệt theo Kiến, Trí, Tuệ, Nhẫn: Tìm cầu gọi là Kiến, quyết đoán gọi là Trí, quán duyên gọi là Tuệ, an pháp gọi là Nhẫn.

Trước phân biệt theo Kiến và Phi kiến. Theo Luận Tỳ-đàm thì trí Tha tâm một bề là Kiến, vì là tánh tìm cầu. Tận trí, trí Vô sinh một bề Phi kiến vì dứt tâm tìm cầu. Bảy tâm còn lại chung cả Kiến và Phi kiến. Bốn Đế trí, Pháp trí, Tỷ trí, Tận trí, trí Vô sinh thuộc về Kiến, còn lại là Phi kiến. Trong Đẳng trí tất cả ý thiện tương ưng tuệ thảy đều là Kiến vì có tìm cầu. Năm là tà kiến tuệ cũng đều là Kiến vì có tánh suy cầu nhanh chóng, ý địa độn sử tương ưng tuệ tất cả là Phi kiến vì không nhanh chóng. Như tham sử tương ưng tuệ vì có hai kiết sử che chắn nên là Phi kiến, nghĩa là Tham tương ưng với vô minh, sân, mạn, nghi v.v...

cũng như vậy. Độc đầu vô minh tương ưng tuệ tuy không có hai kiết sử, nhưng vì một vô minh kiết sử ngăn che sâu dày nên là Phi kiến. Tất cả năm thức tương ưng tuệ đều là Phi kiến, vì không tìm cầu. Bất ẩn một tuệ cũng đều là Phi kiến vì không nhanh chóng. Nếu theo Luận Thành Thật tất cả mười trí đều gọi chung là Kiến vì có cảnh chiếu.

Kế là phân biệt theo Trí và Phi trí, theo như trong Luận Tỳ-đàm nói tám nhẫn trong tuệ vô lậu là Phi trí, vì chung với nghi không quyết đoán, những cái khác là Trí. Tất cả năm thức tương ưng tuệ trong tuệ hữu lậu đều gọi là Trí, vì có quyết đoán. Thiện tương ưng tuệ trong ý thức đều gọi là Trí, năm tà kiến trong pháp nhiễm là Trí vì quyết đoán tà, những cái khác đều là Phi trí vì không quyết đoán. Trong Luận Thành Thật tất cả Thánh tuệ vô lậu của Ý và Tuệ, của tùy danh dụng chiếu đều là trí, vì lìa mê đắm. Tất cả hiểu biết của phàm phu chấp tánh đều là phi trí, vì chấp trước. Trong pháp Đại thừa tất cả vô lậu đều gọi là Trí, trong pháp hữu lậu có quyết đoán cũng gọi là Trí, không quyết đoán là Phi trí.

Phân biệt theo Nhẫn và Phi nhẫn. Trong Luận Tỳ-đàm tám nhẫn là nhẫn, những cái khác là phi. Theo Luận Thành Thật, tất cả mười trí đều gọi chung là Nhẫn vì tâm an lý. Trong pháp Đại thừa cũng vậy, như năm nhẫn v.v...

Phân biệt theo Tuệ và Phi tuệ. Tất cả mười trí gọi chung là Tuệ vì là thông số.

- Phân biệt theo học v.v... ba nghĩa:

Theo Luận Tỳ-đàm, trí bốn Đế và Pháp trí, Tỷ trí. Sáu trí này chung cả hữu học vô học, Tận trí và trí Vô sinh một bề vô học, Đẳng trí một bề Phi học phi vô học vì chẳng hướng về quả, nên không gọi là Học, chẳng đắc quả nên không gọi là Vô học. Trí Tha tâm bao gồm ba nghĩa: Địa tâm vô lậu của bậc A-na-hàm gọi là học, vì người học này thuộc về Đẳng kiến, tâm giải thoát vô ngại của người học sau đó dạo quán cảnh giới vô lậu gọi là Học đẳng kiến. Tha tâm vô lậu của bậc A-la-hán gọi là Vô học, Vô học này thuộc về Đẳng kiến, vì sau khi tận vô sinh của A-la-hán dạo quán cảnh giới vô lậu gọi là Vô học Đẳng kiến. Tha tâm hữu lậu chẳng phải học, vô học.

Theo Luận Thành Thật, trí bốn Đế và Pháp trí, Tỷ trí gọi là Học. Tận trí, trí Vô sinh gọi là Vô học. Đẳng trí, trí Tha tâm gọi là Phi học phi vô học.

Nếu theo nhân của Pháp Đại thừa, thì cả mười trí tên gọi chung là học, vì Bồ-tát tu học trí Nhất thiết, trong quả thì mười trí gọi là vô học

vì thành tựu viên mãn. Trong ấy, phần vô ký của Đẳng trí và trí Tha tâm gọi là phi học phi vô học.

- Phân biệt theo ba nghĩa Kiến đoạn, Tu đoạn, Vô đoạn:

Chỗ trừ của Kiến đế gọi là Kiến đoạn. Chỗ lìa của Tu đạo gọi là Tu đoạn. Hai đạo này không còn sót gọi là Vô đoạn.

Theo Luận Tỳ-đàm, tám trí trước một bề vô đoạn. Đẳng trí đủ hai nghĩa: Năm tà kiến v.v... là Kiến đoạn. Ngoài ra tất cả hữu lậu Đẳng trí đều là Tu đoạn, trong đó nếu có nhiễm ô thì trừ thể tánh, không nhiễm ô thì cắt đứt trói buộc. Trí Tha tâm cũng có hai nghĩa: Hữu lậu tha tâm là chỗ Tu đoạn vì dứt trói buộc và Vô lậu tha tâm là chỗ vô đoạn.

Nếu theo Luận Thành Thật, mười trí đều là pháp vô lậu nên đây gọi là vô đoạn, do vô đoạn nên được định Diệt tận, và khi đắc Niết-bàn vô dư mới diệt.

Trong pháp Đại thừa có đủ ba nghĩa: Nếu là tâm duyên vọng tưởng làm thể thì chung cả Kiến đoạn và Tu đoạn, nếu chân tâm làm thể thì tất cả là Vô đoạn.

3. Nói về nghĩa đồng khác nhiếp nhau:

1. Nói về chỗ khác:

Trí bốn Đế và Đẳng trí, năm trí này cùng đứng về biệt thể không có lý thông nhau, bốn trí Khổ, Tập, v.v... vì cảnh giới khác nhau nên không thông nhau, Đẳng trí so với lậu và vô lậu riêng khác nên cũng chẳng thông nhau. Pháp trí và Tỷ trí so nhau cũng một bề riêng khác không thông nhau. Theo Luận Tỳ-đàm vì trên dưới riêng khác nên không thông nhau, pháp trí duyên cõi dưới, Tỷ trí duyên cõi trên. Nếu theo Luận Thành Thật vì tùy thời riêng khác nên không thông nhau, pháp trí duyên hiện tại, Tỷ trí duyên quá khứ vị lai. Tận trí, trí Vô sinh và trí Tha tâm, theo Luận Tỳ-đàm ba trí này so sánh cũng một bề riêng khác không thông nhau. Tông này nói hiện tại dứt hết các lỗi gọi là Tận trí, giữ gìn những lỗi ấy không cho tái sinh gọi là trí Vô sinh. Hai nghĩa khác nhau hoàn toàn nên không thông nhau. Hai trí này dứt tâm tìm cầu. Trí Tha tâm là tánh suy cầu nên không thông nhau.

2. Nói về chỗ đồng:

Pháp trí, Tỷ trí và bốn Đế trí đồng thể mà nghĩa chia. Theo Luận Tỳ-đàm, bốn Đế trí ở tại Cõi Dục gọi là Pháp trí, ở hai cõi trên gọi là Tỷ trí. Nếu theo Luận Thành Thật thì biết hiện tại cũng gọi là Pháp trí, biết quá khứ vị lai gọi là Tỷ trí. Tận trí, trí Vô sinh với sáu trí trên đồng thể, nghĩa chia. Sáu trí trước đến quả Vô học gọi là Tận, Vô sinh.

Theo Luận Thành Thật, Tận trí và trí Vô sinh đồng thể mà nghĩa chia. Thánh tuệ của bậc Vô học dứt hết hoặc nhân gọi là Tận trí, khiến cho quả đương thời không bao giờ khởi gọi là trí Vô sinh. Đại thừa cũng vậy. Trí Tha tâm và Đạo trí, Pháp trí, Tỷ trí và Đẳng trí đồng thể mà nghĩa chia. Chỗ hữu lậu kia cùng Đẳng trí đồng thể nghĩa chia, chỗ vô lậu kia cùng Đạo trí, Pháp trí, Tỷ trí đồng thể mà nghĩa chia. Biết Pháp trí phẩm vô lậu tha tâm tức gọi là pháp, trí, biết Tỷ trí phẩm vô lậu tha tâm tức gọi là Tỷ trí. Biết hai phẩm trước gọi chung là Đạo trí.

Hỏi: Biết vô lậu tha tâm kia thì gọi là Đạo trí, Pháp trí, Tỷ trí. Biết hữu lậu tha tâm ấy vì sao không gọi là Khổ tập trí?

Đáp: Hữu lậu trí Tha tâm biết Sự hữu lậu. Hai trí Khổ Tập biết Lý hữu lậu, sự cạn lý sâu cho nên tuy biết hữu lậu tha tâm chẳng phải là Khổ, Tập trí. Vô lậu tha tâm biết Đạo, Như, Tích, Thừa. Lý cạn sâu thô đồng, cho nên biết vô lậu tha tâm ấy gọi là Đạo trí.

Hỏi: Vì sao hữu lậu tha tâm thô với Khổ Tập, Vô lậu tha tâm không thô với Đạo?

Đáp: Hữu lậu tha tâm duyên sự mà khởi, cho nên thô với lý Khổ tập. Vô lậu tha tâm duyên lý mà khởi, cho nên tương tự với lý Đạo, Như v.v... thô tế.

Hỏi: Trí vô lậu tha tâm là biết sự vô lậu tha tâm hay là biết lý Đạo, Như v.v...?

Đáp: Phương tiện quán lý Đạo, Như, Tích, Thừa v.v... rốt cuộc trọn thành biết sự tha tâm.

Hỏi: Luận nói tuy mười sáu hạnh nhưng chỉ là trừ hơi hám chứ chẳng phải là vô lậu. Biết tha tâm sự đã chẳng vô lậu, vì sao đồng thể với Đạo trí được?

Đáp: Từ đầu nói là Đạo trí, trước quán đạo lý sau theo dấu đạo biết được tha tâm, luận tất thế rồi rốt cuộc cũng thành gần đạo, tương tự đạo gọi là Đạo trí, chẳng phải là thể chánh đạo.

Hỏi: Nếu vô lậu tha tâm trước quán lý sau khởi, từ phương tiện đầu được gọi là Đạo trí, tâm hữu lậu vì sao không như thế?

Đáp: Vô lậu trí Tha tâm phải từ vô lậu đạo quán sau mới khởi, nên từ phương tiện được gọi là Đạo trí, hữu lậu tha tâm không cần từ Khổ Tập quán khởi vì thế khác nhau. Vì sao? Vì lý Đạo, Như v.v...trong pháp vô lậu từ Noãn v.v...đến thường học quán Sác, quán lâu thuần thục ngưng tâm liền thấy. Vô lậu tha tâm đắc quả Na-hàm, sau mới học quán, mới quán khó thành nên trước quán đạo theo sự suy lường của tâm. Lý Khổ Tập trong pháp hữu lậu Noãn v.v... trở lên mới học quán, Hữu lậu

tha tâm xưa nay nhiều phen thấy vì không mượn hai trí Khổ Tập khai đạo, mới có thể thấy được. Không từ ban đầu làm trí Khổ Tập.

3. Nói về tương nhiếp:

Như Luận Đại Trí Độ, trí Khổ tập thuộc về Pháp trí, Tỷ trí và Tận trí, trí Vô sinh có chút ít phần Tứ trí. Quán khổ Cõi Dục thuộc về Pháp trí, quán khổ cõi trên thuộc về Tỷ trí, quán khổ cõi trên mà dứt lậu hoặc tức là nhiếp chung Tận trí, trí Vô sinh, cho nên nói ít phần, Tập trí cũng vậy. Diệt trí cũng nhiếp bốn trí Pháp trí, Tỷ trí và Tận, trí Vô sinh ít phần, thuộc về pháp Tỷ trí tương tự như trên. Quán diệt trong ba giới dứt kiết sử cõi trên chứng lậu tận, tức xếp vào Tận trí và trí Vô sinh. Đạo trí thuộc Pháp trí, Tỷ trí, Tận, Vô sinh, Tha tâm ít phần, thuộc về Pháp nhiếp Tỷ, nhiếp Tận, Vô sinh đồng với Diệt trí. Quán tâm vô lậu trong Tha tâm cũng thuộc Đạo trí nên thuộc về tha tâm. Pháp trí, Tỷ trí, thuộc về bốn Đế trí, Tận, trí Vô sinh, Tha tâm ít phần theo trước rất dễ biết. Tận, trí Vô sinh thuộc bốn Đế trí và Pháp trí, Tỷ trí ít phần. Quán hai đế Diệt Đạo ở Cõi Dục đoạn dứt kiết sử cõi trên, được lậu tận tức xếp vào Pháp trí. Quán bốn Đế cõi trên dứt hết sử chứng tận tức xếp vào Tỷ trí, những điều này tức là nhiếp bốn Đế trí. Trong trí tha tâm xếp vào Đạo trí, Pháp trí, Tỷ trí, Đẳng trí ít phần. Biết tâm vô lậu tức xếp vào Đạo trí, Pháp trí, Tỷ trí. Biết tâm hữu lậu tức xếp vào Đẳng trí, Đẳng trí tức xếp vào Tha tâm ít phần.

Tướng nhiếp như thế.

4. Nói về cảnh giới, sau y cứ theo trí luận:

Nói về cảnh:

Cảnh chia làm hai phần: 1- Sự. 2- Lý.

Ấm giới nhập v.v... gọi là sự, lý không nhất định.

Theo Luận Tỳ-đàm mười sáu Thánh hạnh gọi là lý, mười sáu Thánh hạnh giảng rộng như phần trên. Trong Khổ có bốn: Khổ, Vô thường, Không, Vô ngã. Trong Tập có bốn: Nhân, Tập, Hữu, Duyên. Trong Diệt có bốn: Diệt, Chỉ, Diệu, Xuất. Trong Đạo có bốn: Đạo, Như, Tích, Thừa.

Theo Luận Thành Thật tất cả pháp nhân duyên giả có, không vô tánh gọi là lý.

Theo pháp Đại thừa nhân duyên có không gọi là lý nhị đế. Chẳng phải có chẳng phải không Như Lai Tạng tánh là lý nhất thật.

Cảnh riêng là như thế.

Y cứ Theo Trí luận:

Theo Luận Tỳ-đàm dùng tuệ hữu lậu biết lý của bốn hạnh trong khổ kia gọi là Khổ trí, biết lý bốn hạnh của tập kia là Tập trí, biết lý bốn hạnh của diệt kia gọi là Diệt trí, biết lý bốn hạnh của đạo ấy gọi là Đạo trí. Dùng tuệ vô lậu biết lý mười sáu hạnh của bốn Đế gọi là Pháp tỷ trí. Dùng tuệ vô lậu biết lý mười bốn hạnh của bốn Đế ấy gọi là Tận, Vô sinh. Trừ không, vô ngã. Vì sao? Vì Tận trí vô sinh dứt tâm tìm cầu, gần với Đẳng trí, không thể quán Sát sâu về lý không, vô ngã. Cho nên trừ đi. Dùng tuệ hữu lậu biết sự trong tâm hữu lậu của người, tuệ vô lậu biết sự tâm vô lậu của người khác, gọi là Trí Tha tâm. Dùng tuệ hữu lậu biết tất cả pháp, hoặc lý hoặc sự, gọi là Đẳng trí. Bốn tâm như Noãn, v.v... và Đẳng trí khác duyên đế lý gọi là biết lý, ngoài ra gọi là biết sự.

Nếu theo Luận Thành Thật, dùng tuệ vô lậu biết rõ tên bốn Đế dụng giả có, không vô tánh, gọi là trí bốn Đế, Pháp trí, Tỷ trí. Dùng tuệ vô lậu hiện thấy đế không gọi là Tận vô sinh. Không duyên theo nghĩa hữu, bậc Thánh dùng danh dụng kia để hiểu biết tâm người gọi là trí Tha tâm. Dùng danh dụng trí biết cả sự và duyên theo đế lý gọi là trí Danh tự. Nếu các phàm phu có tâm chấp thủ duyên tất cả pháp chỉ gọi là tưởng thức, không thuộc về mười trí.

Nếu theo Đại thừa, bậc Thánh do Thánh tuệ vô lậu biết đế lý gọi là bốn Đế trí, Pháp trí, Tỷ trí, Tận vô sinh trí, do tuệ vô lậu biết tha tâm sự gọi là trí Tha tâm, do trí thế tục duyên tất cả pháp huyễn hóa mà có gọi là Đẳng trí

5. Phân biệt theo xứ.

Xứ là Cõi Dục cho đến Phi tưởng, chia ra làm bốn:

1- Sở y xứ. 2- Sở duyên xứ.

3- Minh khởi xứ. 4- Thành tựu xứ.

- Sở y xứ: Là trí nương định sinh.

Theo Luận Tỳ-đàm Trí bốn Đế, Tỷ trí và Tận vô sinh trí y theo chín bậc thiền, Trung gian, Vị lai, bốn thiền căn bản và Ba không bậc hạ trong Tứ không xứ, vô lậu đại vương không ở biên địa, vì thể chẳng nương. Cõi Dục Phi tưởng là chỗ biên địa. Pháp trí chỉ nương Vị lai, Trung gian, Bốn thiền căn bản, tâm Vô sắc nhỏ nhiệm không thể duyên cõi dưới là Pháp trí quán, nên chẳng nương. Cõi Dục như trên, Đẳng trí ở khắp tất cả địa tâm, Tha tâm cuộc hạn ở Bốn thiền căn bản, những thứ còn lại thì không y. Nên Tạp Tâm nói: “Năm thông ở tại Bốn thiền căn bản chẳng ở các địa khác”. Người lìa dục mới biết tâm người khác, nên không nương vào Cõi Dục Vị lai, định quyến thuộc không có chi

nhân, không đủ năng lực khởi thần thông nên trừ Trung gian. Thể tu Tha tâm thì trước phải quán sắc, sau đo lường tâm ấy. Vô Sắc không duyên sắc kẻ khác nên cũng không biết tâm, đó là không y theo định Bốn Vô Sắc.

Nếu theo Luận Thành Thật, tám trí trước cùng nương Bốn thiền và ba Vô Sắc, cũng y thời, giới Tam-muội như Điện. Đối với Bốn thiền, Pháp, Tỷ trí dạo quán vô lậu cũng nương Phi tưởng, nên Luận ấy nói: "Từ Phi tưởng địa vô lậu tâm, sau nhập diệt định". Vị lai, Trung gian, luận ấy không nói. Đẳng và Tha tâm đều giống như Tỳ-đàm.

Trong pháp Đại thừa, tám trí trước mượn định Cõi Dục, cho đến Phi tưởng, vì tất cả địa tâm của chư Phật, Bồ-tát đều hợp với lý như thật. Đẳng trí giống như trước. Trí Tha tâm lúc mới tu cùng đồng với Thanh văn chỉ ở Tứ thiền. Sau rốt trọn thành ở tất cả địa, vì chư Phật Bồ-tát ở tất cả địa đều có thể biết rõ tâm chúng sinh.

- Xứ Sở duyên:

Theo Luận Tỳ-đàm, bốn Đế trí và Đẳng trí duyên chung cả ba cõi, Pháp trí chỉ duyên Cõi Dục, Tỷ trí duyên hai cõi trên, Tận vô sinh trí nghĩa không nhất định, nếu dùng Diệt đạo, Pháp trí làm thể duyên vào pháp đối trị cõi Dục, nếu dùng Tỷ trí làm thể duyên pháp Bốn chân đế hai cõi trên. Trí Tha tâm tùy người không nhất định, người được nguyện trí có thể biết pháp tâm, tâm sở của ba cõi, người không được nguyện trí ở trong Bốn thiền tùy địa nào khởi trí tha tâm, chỉ duyên tâm của tự địa và địa dưới, không biết địa trên vì là địa độ.

Nếu theo Luận Thành Thật, mười trí đều duyên pháp ba cõi.

Trong pháp Đại thừa, bốn Đế trí, Tận Vô sinh trí, Đẳng trí và trí Tha tâm biết chung ba cõi, Pháp trí, Tỷ trí giống như Tỳ-đàm. Tu lâu thuần thục biết chung tất cả xứ, pháp trong ba cõi, ở trong ba cõi quán trước gọi là Pháp trí, do trước quán sau thông gọi là Tỷ trí.

- Nói về xứ khởi:

Tùy thân tu sinh gọi là xứ khởi. Theo Luận Tỳ-đàm, bốn Đế trí, Tỷ trí, Đẳng trí, Tận vô sinh trí khởi ở tất cả địa. Trí Tha tâm khởi khi tu ở cõi Dục, cõi Sắc; Pháp trí chỉ khởi tu ở Cõi Dục.

Trong Luận Thành Thật nói chín trí trước khởi ở tất cả địa, trí Tha tâm, giống như Luận Tỳ-đàm.

Trong pháp Đại thừa, chín trí trước giống như Luận Thành Thật, trí Tha tâm mới đầu giống như Luận Tỳ-đàm, sau rốt thành khởi ở tất cả địa, vì chư Phật, Bồ-tát hễ thân ở nơi nào đều biết tất cả tâm chúng sinh.

- Xứ Thành tựu:

Sở đắc không mất gọi là xứ thành tựu. Theo Luận Tỳ-đàm, sáu trí trước dùng chỗ tu đắc đầy đủ không lui mất tất cả thành xứ, vì vô lậu sinh thượng không mất hạ, lui mất thì không thành. Trí Tận vô sinh tùy thân thành tựu vì không sinh lại nên không thành tựu ở địa khác. Đẳng trí có bốn khác nhau:

Bất thiện đẳng trí, chỉ thành ở Cõi Dục vì cõi trên không có.

Thiện đẳng trí, tại cõi dưới thành cõi trên, cõi trên không thành cõi dưới, vì nếu sinh cõi trên thì mất cõi dưới.

Uế ô Đẳng trí, thành ở tất cả địa chưa có xứ đoạn, xứ đoạn không thành.

Bất ẩn một vô ký Đẳng trí, tùy thân thành tựu, sinh lên cõi trên cõi dưới đều không thành. Vô lậu tha tâm trong trí Tha tâm chỉ khiến tu đắc mà chẳng lui mất? thành ở tất cả mọi nơi. Hữu lậu tha tâm tứ thiền trở lui tùy thân tại chỗ nào ở cõi dưới thành cõi trên, cõi trên không thành cõi dưới, như nương Sơ thiền phát khởi tha tâm, từ trời Đại Phạm trở xuống thành ở tất cả mọi nơi, nương Đệ nhị thiền phát khởi tha tâm từ trời Quang Âm trở xuống thành tất cả mọi nơi, những thứ khác có thể hiểu.

Luận Thành Thật và Pháp Đại thừa, thành tựu tất cả ở tất cả mọi nơi, vì các tông này nói sinh cõi trên không mất cõi dưới.

6. Các trí duyên nhau:

Hai trí Khổ, Tập mỗi trí đều duyên hai trí, duyên theo Đẳng trí và hữu lậu trong trí Tha tâm, vì hai trí này là tánh Khổ Tập.

Diệt trí không duyên bất cứ một trí nào trong mười trí, vì duyên vô vi.

Đạo trí, Pháp trí, Tỷ trí đều duyên chín trí, vì kia duyên đạo trừ Đẳng trí, vì là pháp hữu lậu; Pháp trí duyên chín trừ Tỷ trí, Tỷ trí duyên chín trừ Pháp trí vì giới xứ khác nhau. Trí Tận vô sinh, Tha Tâm, Đẳng trí, ra bốn thứ này duyên đủ mười trí, Tỳ-đàm nói như thế.

Nếu theo Luận Thành Thật, khổ tập diệt trí giống như trên, Đạo trí duyên tám trừ Đẳng trí, Tha tâm vì kia chẳng phải Đạo. Pháp trí, Tỷ trí, trí Tận vô sinh và trí Tha Tâm đều duyên đủ mười trí.

7. Các căn tương ưng:

Đồng thời cộng duyên là nghĩa tương ưng. Trong đây, theo hai mươi hai căn để nói về chỗ trí tương ưng. Hai mươi hai như trên có giảng

rộng, sáu căn như nhãn v.v... và nam căn, nữ căn, cộng với mạng căn là chín, thêm năm thọ căn và Tín, Tấn, Niệm, Định, Tuệ là mười chín, thêm ba vô lậu nữa là hai mươi hai.

Phối hợp giữa trí và căn theo Luận Tỳ-đàm, bốn Đế trí, Pháp trí, Tỷ trí tương ưng mười một căn, là Ý căn, Hỷ, Lạc, Xả căn, Tín, Tấn, Niệm, Định và ba căn vô lậu. Ở Sơ thiền tương ưng Hỷ căn, ở đệ Tam thiền tương ưng Lạc căn. Nếu nương theo Vị lai và Trung gian thiền và Tứ thiền trở lên tương ưng Xả căn. Ở tất cả địa đều tương ưng Ý căn và Tín, Tấn, Niệm, Định. Trong Kiến đạo vị tri tương ưng, trong Tu đạo tri căn tương ưng, tại quả Vô học vô tri tương ưng, trong ba địa vị tuệ số tương ưng với tâm pháp khác. Trí thể là tuệ nên không nói Tuệ căn tương ưng. Vì là pháp ý địa vô lậu nên không tương ưng với Ưu căn. Những thứ khác chẳng phải tâm pháp không thể đồng duyên, cho nên không tương ưng với năm căn như nhãn v.v... nam căn, nữ căn, mạng căn. Trí Tận vô sinh tương ưng với chín căn. Trong mười một căn trước trừ Vị tri căn và Tri căn. Vì ở Vô học nên trong trí Tha tâm là vô lậu tương ưng mười căn, trong mười một căn trước, trừ Vị tri căn. Trong địa vị kiến đạo không thể biết rõ tâm người khác, tương ưng vô tri vì sao được. Trí Tha tâm kia tuy không thể tương ưng với trí Tận và Vô sinh, nhưng được tương ưng với tâm pháp bên cạnh vô học đẳng kiến, cho nên cũng gọi là tương ưng vô tri. Là hữu lậu thì tương ưng với tám căn, trong mười một căn trước trừ ba vô lậu, ngoài ra tương ưng với các thứ khác. Đẳng trí tương ưng mười căn là Ý căn, Tín, Tấn, Niệm, Định và năm thọ căn.

Theo Luận Thành Thật, các pháp tâm, tâm sở trước sau sinh riêng không nói tương ưng.

Theo Pháp Đại thừa, phần lớn giống như Luận Tỳ-đàm, chổ khác là vô lậu tha tâm, chung ở Kiến đạo vì Bồ-tát ở Kiến đạo cũng có thể rõ đạt tâm người khác.

8. Nói về nghĩa tu trí:

Theo Luận Tỳ-đàm chỗ thiết yếu chỉ có hai, phân biệt rộng có mười.

Nói có hai là trong đó chia ra hai môn:

Theo hạnh tu, đắc tu, chia làm hai:

Hiện tại tu khởi gọi là hạnh tu, theo chỗ khởi của hiện tại chủng loại thêm sáng suốt, ở vị lai hiện thành pháp ấy, gọi là tu đắc. Tướng trạng thế nào? Như trong khổ đế đầy đủ bốn loại Thánh hạnh Khổ, Vô

thường, Không, Vô ngã hiện quán mỗi hạnh gọi là hạnh tu. Vị lai trong khổ bốn hạnh thêm sáng cũng là đắc tu. Nếu theo Luận Thành Thật chỉ lập hạnh tu vì phá chỗ đắc tu kia. Phẩm Cửu Trí trong Luận Thành Thật nói: "Vị lai chưa khởi sao gọi là đắc? Nếu nghiệp vị lai đã có đắc thì tất cả pháp vị lai chưa khởi lẽ ra đều có đắc, thì do chướng ngại gì mà có đắc và không đắc?"

Theo chỗ đắc tu tập tu. Chia làm hai:

Trước từng tu đắc, khoảng giữa lui mất, sau đắc trở lại gọi là Đắc tu. Như người trước được định Sơ thiền, sau rồi khởi dục kiết, lui mất định kia, sau đoạn dứt dục kiết đến đạo giải thoát thứ chín, khi ấy chỗ bị mất ban đầu nay được trở lại. Tuy chưa hiện nhập nhưng đã thuộc về đắc rồi nên nói là Đắc tu. Tất cả Như thế. Phương tiện ở đời hiện tại tu khởi, gọi là Tập tu. Trong Luận Thành Thật chỉ lập Tập tu, vì phá đắc tu. Phẩm Cửu Trí trong Luận Thành Thật nói: "Nếu không hiện nhập sao gọi là đắc, như người tự nói tôi giỏi biết sách mà không thành một chữ, kia cũng như thế, làm sao có nghĩa này?".

Kế đến nói rộng có mười, trong đây sơ lược dùng ba môn để phân biệt:

1- Nêu Thập Tu. 2- Nói về chỗ khác nhau tu tâm trí. 3- Nói rộng về tu.

Mười tu: Như Luận Tỳ-đàm nói:

- Tu Tự phần: Như ở địa vị Kiến đạo hiện tại quán Khổ đế, vị lai lại ở nơi khổ hạnh thêm sáng, không đề cập đến các đế khác, gọi là tu Tự phần, những thứ khác cũng thế.

- Tu thêm quán: Như ở địa vị Kiến đạo, nơi Khổ Tập Diệt bên cạnh Tỷ trí gồm tu Đẳng trí, gọi là tu Tăng quán. Nghĩa này thế nào? Như người nương theo thiền vị lai vào Đạo Kiến đế, khi đến Khổ Tập Diệt Tỷ trí khiến cho Đẳng trí của Cõi Dục và thiền Vị lai thêm sáng, không tu thượng trí, cho đến Bốn thiền cũng đều như thế, chỉ tu Tự địa dưới Đẳng trí mà không tu thượng. Vì sao chỉ bên ba Tỷ trí này được tu Đẳng trí? Phàm phu xưa nay từng nương Đẳng trí chán Khổ trong Tập, ưa thích cầu thượng diệt mà không được. Về sau khi nhập Kiến đạo ba Tỷ trí, đoạn dứt mê đế lý ở hai cõi trên, mê hoặc dứt thích hợp với chỗ công phu, nên hay khiến Đẳng trí ấy thêm sáng. Vì sao đối với đạo kia, bên cạnh Tỷ trí không tu Đẳng trí? Phàm phu xưa nay không tu Thánh đạo, nên khi đạo khởi không tu Đẳng trí.

- Tu lìa dục: Như lìa dục kiết khi đến đạo giải thoát bậc thứ chín, các công đức hữu lậu trong Sơ thiền đều được, tất cả như thế.

- Tu Đồng trị: Người dùng nghĩa để đặt tên trong luận không đặt tên. Nghĩa này thế nào? Như tu đạo phiền não trong Cõi Dục, công đức hữu lậu, vô lậu trong thiền Vị lai đồng thời trị đoạn, gọi là đồng trị. Tướng tu thế nào? Trong vô lậu ấy có bốn Pháp trí và Đẳng trí, trong năm trí này khi một trí khởi lên dứt dục kiết, các trí khác thảy đều được, vì không chướng. Dục kiết như thế.

Sơ thiền tu bảy, Nhị thiền thêm phương tiện Đẳng trí và công đức vô lậu của Sơ thiền Vị lai, Trung gian đều có thể trị đoạn, gọi là Đồng trị. Trong vô lậu ấy Diệt, Đạo Pháp trí và bốn Tỷ trí cùng Đẳng trí thượng, một trong bảy trí này thú khởi dứt kiết sử ở Sơ thiền, các trí kia đều được, gọi là Đồng trị tu.

Hỏi: Công đức Vô lậu của Sơ thiền Vị lai, Trung gian khi lìa dục kiết, đáng lẽ phải được trước, nay vì sao nói dứt kiết sử Sơ thiền rồi mới được?

Đáp: Tất cả vô lậu ở hạ địa có thể dứt hoặc ở địa vị Tu đạo thượng địa, khi dứt kiết ở hạ địa các công đức ấy chưa được, nên vì đó mà nói.

Sơ thiền Cõi Dục đồng trị đã như thế, các địa khác cũng vậy.

- Tu theo gốc: Tu Bốn pháp trí khiến Tỷ trí trên được thêm sáng gọi là tu theo gốc, vì Pháp trí là gốc của Tỷ trí, nên tu Pháp trí, Tỷ trí được thêm sáng.

Nhân tu bậc thượng: Tu công đức bậc thượng khiến bậc hạ thêm sáng gọi là Nhân tu bậc thừa thượng. Kiến và Tu khác nhau, sở tu cũng khác. Tướng khác như thế nào? Trong Kiến đạo theo chỗ sở y của thiền và so với địa bậc hạ để nói về nghĩa tu, không so với chỗ dứt. Như trước đã nói nương thiền Vị lai vào Đạo Kiến đế, dứt trừ tất cả kiến hoặc trong ba cõi, chỉ tu Đẳng trí Cõi Dục vị lai không tu cõi trên, cho đến Tứ thiền so ra cũng đồng như vậy. Trong tu dứt theo chỗ đoạn để nói về tu, không theo chỗ sở y. Như nương thiền Vị lai phát khởi tuệ vô lậu dứt trừ hoặc ở Cõi Dục và Sơ thiền của công đức Sơ thiền trở xuống thêm sáng, dứt Nhị thiền hoặc của công đức Nhị thiền trở xuống thêm sáng cho đến dứt trừ tu hoặc của Phi tưởng, công đức trong ba cõi đều được thêm sáng. Như nương thiền Vị lai để xét định chỗ tu của hạ địa, cho đến y theo chỗ tu dứt của Vô sở hữu xứ ấy cũng như thế. Bởi kiến hoặc mê lý, phiền não tuy dứt trừ nhưng không được thiền bậc thượng, đó là không thể y cứ chỗ dứt mà nói về chỗ tu. Tu đạo phiền não tùy theo sự trói buộc của từng địa, nếu dứt kiết sử ở hạ địa sẽ được thiền thượng địa, cho nên y cứ chỗ dứt để nói về chỗ tu. Đó là một thứ khác.

Lại trong Kiến đạo nhân Thượng địa mà tu chung cả Đẳng trí Cõi

Dục, trong tu đạo nhân thượng địa chỉ tu Đẳng trí của tám thiền không tu Cõi Dục. Vì sao? Vì Tâm Cõi Dục cũng có thể chán lìa lỗi lầm khổ tập, ưa cầu sự ngừng diệt tu thuận nơi kiến đạo, cho nên kiến giải tu thông cả trí ấy. Đẳng trí Cõi Dục nơi tu hoặc kia không có nghĩa đồng trị, vì thế không tu.

- Tu Chuyển căn: Người tín giải thoát cầu ở Kiến đạo, người thời giải thoát cầu ở Bất thời, gọi là chuyển căn bậc Hữu học chuyển căn tu một vô ngại, một đạo giải thoát, thì sẽ dứt trừ chướng căn vô tri, chuyển độn thành lợi. Vô học tu tập chín đạo vô ngại, chín đạo giải thoát mới chuyển được căn. Vì sao? Vì bậc Hữu học, kiết sử chưa hết, tâm cầu lợi mạnh mẽ nên được một vô ngại, một đạo giải thoát bèn chuyển được căn. Người Vô học kiết sử chấm dứt, tâm cầu lợi xa xôi nên khi nào được chín vô ngại, chín đạo giải thoát mới chuyển được căn.

- Tu Huân thiền: Pháp huân ra sao? Bậc Thánh trước đắc đệ Tứ thiền, trước đã huân đệ tứ, trước nhập vào trong trăm ngàn tâm vô lậu, kế vào trong trăm ngàn tâm hữu lậu, lại vào trong trăm ngàn tâm vô lậu. Hai bên vô lậu, khoảng giữa hữu lậu gọi là Huân thiền. Lược bớt dần đến khi sau rốt hai tâm vô lậu, hai vô lậu sau ấy gọi là huân thiền phương tiện đạo thành, mỗi tâm gọi là huân thiền thành. Hai thứ đầu trong thành cũng là vô ngại, một thứ sau là giải thoát. Kế là huân Tam thiền cho đến Sơ thiền, pháp cũng giống như trước.

- Tu thông tu: Nương vào định của bốn thiền căn bản tu tập năm thông gọi là tu Thông tu. Như trong chương Lục Thông ở sau có nói đầy đủ. Tu tập thân thông, tha tâm, túc mạng, mỗi một vô ngại một đạo giải thoát đều ở trong định. Tu thiên nhãn, nhĩ mỗi một vô ngại ở trong định, thể của thông ở ngoài định.

- Tu Đại minh vân trừ phát chương: Khi bậc A-la-hán chứng đắc quả Vô học, tất cả công đức đều được sáng sạch.

Trong mười thứ tu này, tự phần, tăng quán chỉ ở Kiến đạo, lìa dục, đồng trị và y bổn chỉ ở Tu đạo. Đại minh phát chương nghiêng về Vô học, thừa thượng chung cả Kiến Tu, chuyển căn, huân thiền và tu thông chung cả Tu đạo và Vô học.

Luận Tỳ-đàm như thế, nếu theo Luận Thành Thật khi hiện khởi gọi là Tu, ngoài ra không gọi là Tu, nên không nói mười thứ. Trong Đại thừa thứ lớp lẽ ra phân chia, trong văn không nói.

Nói về chỗ Tu tâm trí khác nhau: Theo Luận Tỳ-đàm thì mười trí chia ra thành hai trăm lẽ chín tâm khác nhau, đại khái kê ra có bốn:

Dứt kiết tâm kiến đạo tu đạo vô ngại giải thoát chung có một trăm

bảy mươi tám tâm, dứt hoặc kiến đế có mười sáu tâm là tám nhẫn và tám trí, dứt hoặc tu đạo có một trăm sáu mươi hai tâm là dứt Cõi Dục hoặc cho đến Phi tưởng. Trong chín địa mỗi địa có chín phẩm vô ngại giải thoát cộng chung với kiến giải trước hợp thành một trăm bảy mươi tám tâm.

Chuyển căn tâm có hai mươi, bậc hữu học chuyển căn có hai tâm là một vô ngại, một đạo giải thoát. Vô học chuyển căn có mười tám tâm là chín vô ngại và chín giải thoát.

Huân thiền tâm có ba, ban đầu một vô lậu, kế là một hữu lậu, sau là một vô lậu. Hai thứ trước vô ngại, một thứ sau giải thoát.

Tu thông tâm có tám, năm vô ngại và ba giải thoát, trừ đi thiên nhãn, thiên nhĩ có tự thể chung, vì hai thứ này vô ký nên không y theo để nói về tu.

Cộng tất cả là hai trăm lẽ chín tâm. Luận Thành Thật và Pháp Đại thừa dùng vô lượng tâm dứt các phiền não nên không thể định số.

Đứng về nghĩa để nói tu nhiều hay ít. Ở đây có bốn:

Theo dứt kiết một trăm bảy mươi tám tâm để nói tu nhiều hay ít: Trong đây đứng về Ngoại phàm, Nội phàm Kiến Tu Vô học để nói tu nhiều hay ít. Trong Ngoại phàm chỉ tu một trí hoặc tu hai trí. Nghĩa này thế nào? Phàm phu tu tập tám thiền đẳng trí, dứt kiết sử Cõi Dục đến Vô sở hữu, trong mỗi địa có chín vô ngại và chín giải thoát, tất cả vô ngại và tám đạo giải thoát Cõi Dục địa chỉ tu Đẳng trí, ngoài ra đạo giải thoát của tất cả địa đều tu hai trí là Đẳng trí và trí Tha tâm. Sơ thiền đối trị đến đệ Tam thiền, trong ba địa vị này giải thoát thứ chín so với Trí Tha tâm của tự địa có chỗ đắc tu, so với tâm hạ địa có thừa thượng tu, ngoài ra các giải thoát khác chỉ đối với về trí Tha tâm hạ địa có thừa thượng tu, không có nghĩa tự địa đắc tu.

Trong vị Nội phàm người ở bảy phương tiện chỉ tu Đẳng trí, đạo lý chỗ ấy chỉ có bốn tâm Noãn v.v... gọi là Nội phàm. Nay ở đây đối với hạng Ngoại phàm thường đắm chìm bảy phương tiện kia đồng gọi là Nội phàm.

Trong vị Kiến đạo có mười lăm tâm, trước sau nói chung tu đủ bảy trí, trừ trí Tận, vô sinh vì là Phi vô học, trừ trí Tha tâm vì chưa lìa Dục, đồng thời tu hai: Bên cạnh Khổ Tỷ trí gồm tu Đẳng trí. Tập Diệt tỷ trí tướng tu cũng như thế. Đạo tỷ trí hoặc tu sáu trí hoặc tu bảy trí.

Tu sáu trí là người thứ lớp phải y theo Vị lai nhập Đạo Kiến đế tu sáu trí cùng một lúc, là bốn Đế trí, Pháp trí và Tỷ trí. Hiện tại tu đạo tỷ được tu các trí khác.

Hỏi: Các trí ở trong Hướng, vì sao đạo tỷ được được tu các trí?

Đáp: Theo Luận Tỳ-đàm thì khi đắc quả Tu-đà-hoàn sẽ xả biệt đắc ở trước, lại khởi tổng đắc, được các trí trước chung làm quả thể. Luận Thành Thật không nói như thế, Phẩm Cửu Trí trong Luận Thành Thật nói: “Hễ đắc vô lậu cho đến Niết-bàn thì không bao giờ xả khoảng giữa, nên khi đắc quả lại không có tổng đắc.

Tu bảy trí là người siêu việt, y bốn thiền căn bản nhập Kiến đế, người ấy trước đã dứt trừ kiết sử Cõi Dục, khi đến thứ mười sáu đạo Tỷ trí tu đủ bảy trí là tu sáu trí trước và trí Tha tâm.

Đứng về Cửu địa tu hoặc đối trị vô ngại giải thoát trong một trăm sáu mươi hai để nói tu ít nhiều. Kiết sử Cõi Dục đối trị chín phẩm vô ngại tám giải thoát chỉ tu bảy trí là bốn Đế trí, Pháp trí, Tỷ trí và Đẳng trí. Y đồng trị tu bốn Đế trí, Pháp trí, Đẳng trí, theo y bổn tu để tu Tỷ trí. Đệ Cửu giải thoát tu tập tám trí là tu bảy trí trước và trí Tha tâm vì còn địa vị học, nên trừ trí Tận vô sinh, không dung dự liệu nên không tu Tha tâm. Tất cả địa kia bên cạnh đạo giải thoát đồng tu tám trí trừ Tận vô sinh.

Hỏi: Vì sao trong Cõi Dục trị chỉ có bên cạnh đệ cửu phẩm đạo giải thoát được tu Tha tâm, tất cả địa khác bên đạo giải thoát đồng tu Tha tâm?

Đáp: Tha tâm chỉ nương Tứ thiền căn bản mà khởi, khi vào Cõi Dục đệ Cửu đạo giải thoát được thiền Căn bản, trong Sơ thiền, Tam thiền, Nhị thiền đối trị đạo, tám giải thoát trước nhìn về hạ địa tâm có thừa thượng tu, đệ Cửu giải thoát nhìn về chỗ tự địa Trí Tha tâm có đắc tu, nhìn hạ địa tâm có thừa thượng tu. Tứ thiền đối trị đến Vô sở hữu, tất cả giải thoát ở chỗ tự địa tuy không có đắc tu, đối với hạ địa tâm có thừa thượng tu, vì thế khác nhau loại.

Phi tưởng đối trị chín đạo vô ngại mỗi tu sáu trí là bốn Đế trí, Pháp trí, Tỷ trí. Làm sao tu Pháp trí được? Diệt đạo Pháp trí dứt được kiết kia vì đồng trị tu. Vì sao không tu Đẳng trí? Đẳng trí không thể kiết sử Phi tưởng vì khác nhau trị. Tám giải thoát trước tu bảy trí trừ Tận, Vô sinh và Đẳng trí. Đệ cửu giải thoát là đại minh phát chương tu, nên tu tất cả địa mười trí công đức.

Trên đây là theo tâm dứt kiết minh tu nhiều ít thứ nhất

Đứng về chuyển căn hai mươi tâm để nói tu nhiều hay ít: Nếu là bậc hữu học nương thiền Vị lai mà chuyển căn, vô ngại giải thoát đồng tu sáu trí trừ Trí Tha tâm vì Tha tâm ở tại thiền Căn bản, cũng trừ Đẳng trí vì tương tự Kiến đạo, trừ Tận, Vô sinh vì chẳng phải bậc Vô học. Bậc

Hữu học nhờ nương theo bốn thiền Căn bản mà chuyển căn; đạo Đạo Vô ngại ấy cũng tu sáu trí giống như trước; Giải thoát tu bảy là thêm Trí Tha tâm. Vì chuyển căn cần phải nương vào đệ Lục địa thiền nên không y Vô sắc, cho nên không nói. Nếu bậc Vô học nương thiền Vị lai mà chuyển căn, chỉ tu bảy trí trừ Trí Tha tâm vì Trí Tha tâm ở thiền Căn bản, cũng trừ Đẳng trí vì tương tự kiến đạo, trừ trí Tận và Vô sinh vì chưa đắc. Vô học nương bốn Thiền Căn bản và Trung gian thiền mà chuyển căn, chín đạo Vô ngại chỉ tu bảy trí, trừ Trí Tha tâm vì không cho dự liệu, cũng trừ Đẳng trí vì chẳng phải đối trị Đệ nhất hữu, trừ Vô sinh trí vì chưa đắc. Bát đạo giải thoát tu tập tám trí là tu bảy trí trước và Trí Tha tâm vì thừa thượng tu. Giải thoát thứ chín tu đủ mười trí vì phát chương tu tất cả công đức đều sáng sạch.

Theo huân thiền trong ba thứ tâm để nói tu nhiều hay ít: Bậc hữu học huân thiền hai đạo Vô ngại chỉ tu bảy trí, trừ Trí Tha tâm vì không cho dự liệu, trừ Tận và Vô sinh vì chẳng phải Vô học. Giải thoát tu tám, thêm Tha tâm. Vô học huân thiền vô ngại tu chín trừ Trí Tha tâm. Giải thoát tu mười, nếu người độn căn trừ trí Vô sinh.

Theo tu thông tám thứ tâm để nói tu nhiều hay ít: Tu năm thần thông mỗi thông đều vô ngại. Theo tâm vô ngại tu đủ bảy trí, trừ Trí Tha tâm vì chưa thành tựu, trừ Tận và Vô sinh vì kia chẳng kiến tánh không thể tìm cầu tâm người khác. Bốn vô ngại còn lại chỉ tu Đẳng trí. Thân thông, Tha tâm và Túc mạng, ba giải thoát này tương ưng với định. Nay theo chỗ nói tu Tha tâm giải thoát tu đủ tám trí, trừ Tận và Vô sinh, hai giải thoát còn lại chỉ tu Đẳng trí. Nếu muốn y cứ vào luận để phân biệt rộng, thì trong Tạp Tâm trong mỗi bài kệ có ba môn mà tìm: Thứ nhất cần nói trong Thập tu đầy đủ bao nhiêu tu. Thứ hai cần trong mười trí tu đủ mấy trí. Thứ ba là nói trong hai trăm lẽ chín tâm tu đủ bao nhiêu tâm.

Trong Luận Tỳ-đàm như thế, trong Luận Thành Thật không nói về nghĩa đồng thời cùng tu chung vì không cần giải thích. Phẩm Cửu Trí của Luận Thành Thật nói rộng chẳng phải nghĩa này.

2. NGHĨA MƯỜI MỘT TRÍ

Chia làm hai môn:

1- Nói về tướng.

2- Đại- tiểu, thông - cuộc.

1. Biện rõ tướng:

Nghĩa của mười một trí, xuất xứ từ Luận Đại Trí Độ. Mười một trí là mười trí và trí Như thật, mười trí đã nói như trên, về Trí Như thật giảng lược có hai: Một là Độc pháp, hai là Cộng pháp. Đứng về mặt nhiếp các pháp trí thành một như thật gọi là Độc pháp, đứng về mặt đối các trí khác gọi là mười một, đó là Cộng pháp.

Độc pháp như thật biết pháp rộng lớn thông suốt, biết tất cả pháp đều có tên như thật, không phải chỉ biết lý như thật nên gọi là Trí Như thật. Nếu nó không phải chỉ biết Như thật lý, vì sao được tên Trí Như thật? Như Địa Trì giải thích, lìa trí tăng thượng mạn gọi là Trí Như thật. Nghĩa này ra sao? Tăng thượng mạn là đối tất cả pháp không biết mà nói biết, cho nên chẳng phải như thật. Chư Phật, Bồ-tát đối với tất cả pháp thật biết nói biết, nên nói là như thật. Trong đây lược có chia ra ba thứ, như Địa Trì nói: "trí Thanh tịnh, Trí Nhất thiết, trí Vô ngại gọi là trí Ly mạn".

Trí Thanh tịnh là trí Đệ nhất nghĩa của chư Phật Bồ-tát, chư Phật Bồ-tát chứng thật lìa nhiễm, nên gọi là Thanh tịnh. Trí Nhất thiết là trí thế đế của chư Phật Bồ-tát, đối với tất cả đời, tất cả chỗ, tất cả việc, tất cả pháp biết sự sai khác gọi là trí Nhất thiết. Tất cả đời v.v... như Địa Trì giải thích. Trí Vô ngại cũng là Thế trí biết các pháp mà trí Nhất thiết biết, tự tại không nhờ phương tiện, khởi tâm liền biết gọi là trí Vô ngại.

Trong cộng pháp, trí Như thật là biết cảnh không nhất định, danh nghĩa cũng khác, trong đây có hai:

Đại thừa Tiểu thừa đối nhau nói mười một trí. Tiểu thừa trí giải thích là mười trí ở trước, trí Đại thừa giải thích gọi chung là Như thật, trí Như thật này còn là Độc pháp như thật ở trước, đối với Tiểu thừa là khác.

Theo nghĩa Đại thừa chia ra mười một. Trong đây trí Như thật hẹp. Chư Phật, Bồ-tát biết như thật lý gọi là trí Như thật; biết các thế đế khác thì thuộc mười trí ở trước.

2. Đứng về mặt đại thừa, tiểu thừa mà nói về chỗ thông suốt và cuộc hạn. Chia ra làm hai:

- Ẩn hiển nói lẫn nhau: Như Ngài Long Thọ nói. Mười trí trước là trí Thanh văn Duyên giác, một trí Như thật sau là trí Đại thừa. Chư Phật Bồ-tát tuy biết khổ v.v... thông suốt cũng nằm trong trí Như thật.

- Phân biệt hơn khác kém: chư Phật, Bồ-tát trí giải rộng lớn đủ mười một trí. Thanh văn, Duyên giác trí giải nhỏ hẹp nên chỉ có mười

trí, không có trí Như thật vì không thể biết lý Như thật.

Mười một trí nghĩa nói sơ lược như thế.

3. NGHĨA MƯỜI MỘT TỊNH

Mười một tịnh, rút ra từ Luận Địa Trì. Mười một tịnh là:

- Tịnh Chủng tánh: Tánh tập hai loại tất cả hạt giống Phật pháp tại thân lìa phiền não thô gọi là tịnh Chủng tánh.

- Tịnh Giải hạnh: Địa vị Giải hạnh tu tập tịnh nhẫn, dứt trừ các lỗi, thú hướng về Xuất đạo, gọi là tịnh Giải hạnh.

- Tịnh tịnh tâm: Địa vị Hoan hỷ(Sơ địa) được lòng tin Tam bảo thanh tịnh bất hoại, đối với đại Bồ-đề tịnh tâm thú cầu, gọi là Tịnh Tịnh tâm.

- Tịnh Giới: Ly cấu địa đầy đủ tánh giới, lìa tất cả lỗi nhỏ nhiệm, nên gọi là tịnh Giới.

- Tịnh Ý: Bồ-tát ở Minh địa được thiền Thế đế, nhàm chán và hàng phục phiền não, định tâm thanh tịnh, nên gọi la tịnh Ý.

- Tịnh Chánh kiến: Bồ-tát ở Tứ, Ngũ, Lục địa quán Bồ-đề phần, biết đế như thật, hiểu các duyên khởi, dứt trừ tà hoặc gọi là tịnh Chánh kiến.

- Tịnh đầy đủ tất cả hạnh phương tiện: Viễn hành địa tu tập tất cả mười phương tiện tuệ, phát khởi thắng hạnh tăng thượng đầy đủ, xả trừ các địa trước, cái vui không làm chướng, gọi là tịnh hạnh Phương tiện dầy đủ.

- Tịnh trí Chân thật thần thông: Đệ Bát địa thành tựu trí tuệ khéo léo đầy đủ năm thông, tác dụng không cùng tận, nên gọi là tịnh trí Chân thật thần thông.

- Tịnh Chánh nghĩa vô tận giảng nói vô ngại: Đệ Cửu địa được trí thành tựu biết nghĩa vô tận, từ vô ngại biện giảng nói tự tại gọi là tịnh Nghĩa vô tận thuyết vô ngại.

- Tịnh đối với tất cả pháp chủng sở tri: Đệ Thập địa thành tựu bảy loại đại trí của Như Lai. Đối với tất cả pháp sở tri có tri kiến vô ngại, gọi là tịnh Nhất thiết chủng sở tri.

- Tịnh tất cả phiền não trí chướng tập sử: Như Lai địa dẹp sạch chướng tập, quả đức xuất ly gọi là tịnh phiền não chướng trí chướng tập sử.

4. NGHĨA MƯỜI HAI HẠNH ĐẦU-ĐÀ

Chia làm hai môn:

1- Giải thích tên, nói về tướng.
2- Đối với bốn Thánh chủng nói về đồng, khác.

1. Giải thích tên gọi nói về tướng:

Đầu-đà là tiếng Phạn, Hán dịch là Đẩu tẩu, là hạnh lìa mê đắm, theo thí dụ mà đặt tên. Như y theo Đẩu tẩu xa lìa được bụi nhơ, tu tập hạnh này xả được tham đắm, nên gọi là Đẩu tẩu (phủi dũ).

Đầu-đà có mười sáu Hạnh, kinh luận ẩn hiển nên nói mười hai. Nói mười hai hạnh, về phần Y (áo mặc) có bốn, phần Thực (ăn) có sáu, phần Xứ (chỗ ở) có sáu.

Y có bốn: a- Y Phẩn Tảo. b- Chuế y. c- Nạp y. d- Ba y.

Y Phẩn tảo là những thứ y phục bị lửa cháy xém, bị trâu nhai, bị chuột gặm, y phục của người chết v.v... Những loại y phục này bị người Ấn Độ vứt bỏ ở chỗ vắng coi như giẻ rách, hành giả lượm lấy đem giặt nhuộm vá víu lại để che thân.

Hỏi: Vì sao chỉ nhận y này ?

Đáp: Người có ba bậc là thượng trung hạ, người bậc hạ làm ăn buôn bán các thứ tà mạng mà được y phục, người bậc trung không mắc lỗi trên, thọ y trong tăng chúng và y đàn việt cúng. Bậc thượng hạnh không nhận tăng y và đàn việt thí y mà thọ y phẩn tảo. Vì sao không nhận tăng y? nếu thọ y này phải đồng với tăng pháp, xử đoán việc tăng chúng, chia xử, sai người. Xử đoán việc người khiến loạn tâm phế đạo, vì thế không nhận y của tăng chúng. Vì sao không nhận y đàn việt cúng? Vì y mà tìm cầu phần lớn rơi vào tà mạng. Lại nếu nhận y của đàn việt sẽ sinh đắm trước, gần gũi khó xa lìa, chỗ nào được thì gần gũi thiên vị, chỗ nào không được thì sơ sài e ngại, chướng việc hóa độ bình đẳng. Lại nếu nhận y của đàn việt được nhiều sinh kiêu mạn, không được lại oán ghét họ vô trí không biết ruộng phước, chỗ đáng cúng không cúng, hoặc tự hổ thẹn mà sinh ưu não. Lại nếu nhận y của đàn việt cúng tới lui nhiều bỏ phế đạo, không tới lui thì họ buồn. Lại do nhận y của đàn việt cúng nên sinh ganh ghét người tốt, chê bai người lương thiện, không muốn cho tồn tại. Thấy có nhiều lỗi nên không nhận y của đàn việt cúng. Vì sao chỉ nhận y phấn tảo? Ít việc tăng đạo, lìa lỗi không tội, nên chỉ nhận y này.

Chuế y là như kinh Niết-bàn nói, lông mịn của loài chim loài thú gọi là chuế, hành giả nếu không có y phẩn tảo, có thể tìm thứ lông này làm y phục. (Các loại lông thú này do người ta vất bỏ).

Nạp y là y cũ rách đem may vá lại để mặc, không mặc y tốt đẹp.

Vì sao? Vì nếu cầu y tốt thì sinh phiền não, cho đến tội lỗi, phí công bỏ lỡ đạo hạnh, vì thế không mặc. Lại nữa y tốt, người chưa đắc đạo, sinh ra tham đắm, lại ở chỗ vắng dễ bị giặc cướp, cho đến giết mạng, có nhiều lỗi ấy nên chỉ mặc y cũ vá.

Ba y là y năm, y bảy và y đại. Bậc thượng nhân chỉ thọ ba y không chứa y dư. Vì sao? Hạng cư sĩ tìm sự thích thú nên chứa các thứ y phục, ngoại đạo khổ hạnh lõa hình không hổ thẹn. Phật theo trung đạo bỏ hai lối cực đoan nên cho chứa ba y. Lại nếu xin nhiều y thì tốn công phế bỏ đạo nghiệp. Nếu ít quá không đầy đủ việc nên cho chứa ba y. Ba y này tùy theo việc mà mặc, khi làm việc lớn nhỏ, qua lại mặc y năm điều, làm các việc lành mặc y bảy điều hóa độ người thế tục khiến họ kính tin nên mặc đại y. Ở chỗ vắng mặc y năm điều, khi vào chúng mặc y bảy điều, khi vào cung Vua, làng xóm nên mặc đại y. Thời tiết ôn hòa mặc y năm điều, lúc trời lạnh thêm y bảy điều, trời lạnh rét mặc thêm đại y. Nên khi xưa vào lúc đêm mùa đông trời lạnh giá rét, Như Lai lúc ấy mặc y năm điều vào đầu hôm, nữa đêm lạnh hơn bèn mặc thêm y bảy điều, gần sáng rất lạnh phải mặc thêm đại y. Phật bèn nghĩ: "Đời vị lai khó chịu được lạnh khổ nên dùng ba y đủ để ấm thân", do có nhiều nghĩa như vậy nên cho chứa ba y.

Phần Thực. Có sáu:

a- Khất thực.

b- Thứ lớp khất thực.

c- Bất tác dư thực pháp thực.

d- Nhất tọa thực.

e- Nhất đoàn thực, cũng gọi là Tiết lượng.

f- Bất trung hậu ẩm tương.

Khất thực: Người có ba bậc là hạ, trung, thượng. Người bậc hạ tuy xuất gia mà thật hành tà mạng để sinh sống, làm ruộng trồng cây, làm các nghề nghiệp mưu sinh các thứ tà mạng để tự sống. Người bậc trung không làm các việc trên, nhận thức ăn trong tăng chúng và thức ăn đàn việc thỉnh cúng. Người bậc thượng không nhận thức ăn tăng chúng và đàn việc cúng, chỉ đi khất thực. Sao không nhận thức ăn chúng tăng? Lỗi của nó như lỗi của y phục trước cho nên không nhận. Thức ăn của đàn việt cũng có lỗi giống như trước. Vì sao chỉ chuyên khất thực? Có hai lý do: Một là để cho đơn giản mà tu đạo, hai là vì người làm phước lợi cho chúng sinh.

Thứ đệ khất thực: Nói chung thì cũng giống như khất thực ở trên, vì muốn trình bày thời gian khất thực, lìa lỗi thiên lệch, nên nói riêng.

Phàm phu tham ăn ngon, bỏ nhà nghèo theo nhà giàu, người Tiểu thừa lòng bi hẹp hòi, bỏ nhà giàu theo nhà nghèo. Bậc thượng hạnh bỏ lỗi tham và hẹp hòi, thi hành lòng từ bình đẳng đối với chúng sinh, không phân biệt nghèo giàu mà lần lượt khất thực.

Không làm phép thức ăn dư: Như trong luận nói, có người tuy lần lượt khất thực, nhưng ở nhà thí chủ được nhiều phần thức ăn chánh, bèn làm pháp dư thật để ăn nhiều lần. Hành giả nên nghĩ rằng: Pháp dư thật này Đức Phật tuy cho phép người bệnh được ăn, nay ta không bệnh chẳng nên nhận. Cho nên phép không làm thức ăn dư, nói chung cũng là phép chỉ ăn một lần, nên trong kinh luận phần nhiều không nói riêng. Luận nói riêng là chỉ ăn một lần, không ở trong khoảng trước bữa ăn mà có các bữa ăn nhẹ, ở đây không ăn các bữa ăn khác là để xa lìa việc ăn nhiều lần thức ăn chính, có sự khác nhau nên nói riêng.

Ăn một bữa (một lần): Có người tuy không ăn thức ăn chánh nhiều lần, nhưng ở trước bữa ăn, ăn các thứ khác như bánh, trái cây, cháo v.v... nhiều lần. Hành giả nghĩ rằng: Kẻ ngu tham ái thân để tăng thêm phiền não mà ăn nhiều lần, nay ta vì đạo không vì dưỡng thân, vì phá phiền não, không vì tăng thêm kiết sử, nên thọ ăn một bữa. Lại nghĩ: Vì tìm cầu ăn một bữa mà còn nhiều chướng đạo, huống nữa lại tìm cầu nhiều. Nên chỉ ăn một bữa. Lại quán ăn uống nhiều, khổ từ trong ấy sinh khởi, nếu ăn uống nhiều não loạn càng tăng thêm nhiều, nên chỉ ăn một bữa.

Ăn tiết lượng vừa sức: Trong kinh cũng gọi là Tiết lượng thực, Nhất thọ là chỉ tên Nhất đoàn thật, tiết kiệm ăn ít gọi là Tiết lượng thực. Vì sao phân biệt? Có người tuy thọ pháp ăn một bữa, nhưng trong bữa ấy mặc tình ăn nuốt đầy bụng trướng hơi, ngủ nghĩ nữa ngày không kém, làm trở ngại pháp tu đạo, nên phải tiết lượng. Lại ăn nhiều, thêm lớn phiền não, khó bề chiếc phục, nên phải tiết lượng. Lại càng ăn nhiều, càng thêm nặng nề ngủ nghĩ, khó tiêu sinh bệnh, khiến thân bất an, nên phải tiết lượng. Tiết giảm đến chừng nào? Theo năng lực của mình ba phần chừa lại một để cho loài chim loài thú, còn lại tự ăn, ăn ít càng tốt.

Không được uống nước tương sau bữa ăn ngọ: Có người tuy ăn uống tiết độ nhưng vẫn còn tham vị, trong bữa ăn và sau bữa ăn uống các thứ nước tương, như nước tương thanh mật v.v... Vì tìm kiếm các thứ uống phần lớn sinh tà mạng, tốn công bỏ đạo, cho nên không uống. Lại quán tâm này khó có thể buông lơi, như ngựa không cương gặm cỏ tuỳ thích, không thể chạy nhanh như ý người cỡi, phải thêm dây vàm mới

chạy tới theo ý người được, nên phải cắt đứt.

Chỗ ở: Có sáu:

a- Ở A-lan-nhã.

b- Ở gò mả.

c- Dưới gốc cây.

d- Ở ngoài trời.

e- Thường ngồi.

d- Chỗ nào cũng ngồi được.

A-lan-nhã: Hán dịch là không nhàn xứ nghĩa là chỗ vắng vẻ. Đó là chỗ nào? Như Tạp Tâm nói: "Một cung là bốn khuỷu tay, cách làng xóm năm trăm cung là một Câu lô xá, một câu lô rưỡi gọi là chỗ A-lan-nhã, kể khoảng ba dặm. Hành giả đầu-đà ở gần nhất là chỗ này, có thể làm tăng thêm điều thiện". Vì sao ở đây? Hành giả nghĩ: Xưa ở nhà bị cha mẹ thân quyến ràng buộc, vì thế mà xa bỏ. Nay xuất gia nếu lại thân với thầy trò, bạn bè, tri thức, chẳng khác thế tục, cho nên cần phải lìa bỏ để ở chốn lan nhã. Lại ở chỗ làng xóm nam nữ lẫn lộn thêm nhiều dục nhiễm, không nên ở trong ấy, cho nên phải ở chốn lan nhã. Lại ở gần xóm làng âm thanh ồn náo làm chướng ngại tu định, cho nên phải ở chốn lan-nhã.

Ở chỗ gò mã: Chỗ nghĩa địa gò mả có nhiều thây chết thối rữa sình chướng hôi hám, nhìn thấy dễ nhập quán bất tịnh, nên ở chỗ nghĩa địa. Ở chỗ nghĩa địa thây chết thối rửa giòi đục khoét lửa cháy rã rời tan nát, quán Sát dễ nhập vô thường quán, nên ở chỗ gò mả. Lại ở nghĩa địa xương cốt rã rời, quán Sát dễ nhập quán không, vô ngã, nên ở chỗ gò mả.

Dưới gốc cây: Trước ở chỗ nghĩa địa quán Sát thây chết đắc đạo xong việc, nên bỏ nghĩa địa đến dưới gốc cây, lại trước ở nghĩa trang quán tướng thây chết, nhưng nhiều tiếng kêu khóc v.v... chướng ngại tu chánh quán nên đến gốc cây buộc niệm quán Sát. Lại cây mát che chở như nửa cái nhà, an thân tu đạo, nên đến dưới gốc cây. Lại chư Phật Hiền Thánh đắc đạo phần nhiều nương dưới gốc cây, cho nên ở gốc cây.

Ở ngoài trời: Ở gốc cây ấm mát lâu ngày sinh tai họa, nên ở ngoài trời. Lại ở dưới cây sinh tâm ưa thích phân biệt đây tốt kia xấu, vì trừ họa này nên cần bỏ gốc cây đến ở ngoài trời, trống trải không chướng ngại, nên ở ngoài trời. Lại, ở ngoài trời ánh trăng chiếu nơi tâm tưởng trong sáng dễ nhập không định, nên ở ngoài trời.

Thường ngồi: Nói thường ngồi là, trong bốn oai nghi đi đứng rất

khổ, nằm thì rất khỏe, ngồi lìa hai cực đoan ấy có thể lâu dài, nên thường ngồi. Lại đi và đứng tâm dao động khó nhiếp trì, nằm thì hôn trầm dễ rơi ngủ nghỉ, lìa hôn trầm trạo cử nên thường ngồi. Lại người cầu đạo việc lớn chưa xong, giặc phiền não thường rình chỗ sơ hở, không thể an nhiên nằm nên phải thường ngồi. Lại trong khi ngồi có nhiều việc thành tựu, ăn dễ tiêu, hơi thở điều hòa, nên thường ngồi.

Chỗ nào cũng ngồi được: Tuy là cỏ đất chỗ liền ngồi, nên gọi là tùy tọa.

Tuy sự khác nhau chia chẻ kỹ lưỡng có mười sáu loại này. Kinh luận theo đây ẩn hiển ly hợp giảng nói mười hai, tướng trạng thế nào? Theo Luật Tứ Phần, phần Y có hai, phần Thực có bốn, phần Xứ có sáu, cộng lại là mười hai.

Y có hai là Nạp y và Ba y, những thứ khác không nói.

Thực có bốn là Khất thực, không làm pháp dư thực mà ăn, Nhất tọa thực, Nhất đoàn thực. Thứ đệ khất thực nằm trong Khất thực, sau bữa ăn ngọ không uống nước tương cháo là thuộc về Nhất tòa thực, nên không nói.

Về Xứ nói có sáu đầy đủ như trên.

Theo kinh Niết-bàn, Y có ba, Thực có ba, Xứ có sáu, cộng lại là mười hai.

Y có ba là mặc phẩn y, mặc chuế y, Chứa ba y. Còn bao nhiêu không nói.

Thực có ba là Khất thực, Nhất tòa và Nhất đoàn. Còn lại không nói. Thứ lớp cũng nằm trong Khất thực, không làm pháp dư thực và sau ngọ không uống nước tương cháo, nước trái cây ép thuộc về Nhất tọa thực, nên không nói riêng.

Phần của Xứ có sáu đầy đủ như trên.

Theo Luận Đại Trí Độ cũng nói mười hai, có khác với trên. Theo luận này phần Y có hai là Nạp y và Ba y (giống như Luật Tứ Phần). Phần Thật có năm là Khất thực, Thứ đệ khất thực, Nhất tòa thực, Tiết lượng thực, sau ngọ không uống nước tướng cháo, nước trái cây ép. Còn pháp không làm pháp dư thực nằm trong Nhất tòa thực nên không lập riêng. Phần Xứ có năm, trừ Tùy tọa (chỗ nào cũng ngồi được)..

Các kinh luận khác lại có khác, chỗ tự mình chưa thấy đều là lời bậc Thánh nói, theo đó mà làm đều được.

2. Đối bốn thánh chủng pháp nói về đồng và khác:

Bốn Thánh chủng là:

1-Y phẩn tảo.

2- Khất thực.

3- Ngồi dưới gốc cây.

4- Bị bịnh uống thuốc lâu ngày người vứt bỏ.

Rộng như trên đã biện. Hai pháp Thánh chủng và đầu-đà cùng đối chiếu đồng và khác có ba:

Thánh chủng cũng là đầu-đà, nghĩa là mặc y phẩn tảo, khất thực, ngồi dưới gốc cây, các pháp này sinh ra bậc Thánh gọi là Thánh chủng. Y theo đó phá các tham dục về y thực v.v... nên gọi là đầu-đà. Y phẩn tảo cũng thuộc về Nạp y và Chuế y. Khất thực thuộc về Thứ đệ khất, ngồi dưới cây thuộc về ở chỗ lan-nhã.

Thánh chủng mà không phải đầu-đà là thuốc lâu ngày người vứt bỏ. Thuốc người vứ bỏ này người bệnh cần. Người bệnh không thể thật hành khổ hạnh đầu-đà, nên không nói là pháp đầu-đà.

Đầu-đà mà không phải Thánh chủng, nghĩa là chứa ba y, Nhất tòa thực, Nhất đoàn thực, không uống nước tương cháo, nước trái cây ép phi thời, ở nghĩa địa, ở ngoài trời, thường ngồi, chỗ nào cũng ngồi được, các pháp này không gọi là Thánh chủng. Thánh chủng là pháp hành chung của tất cả người xuất gia, các người xuất gia đều thọ hành. Đầu-đà chỉ là pháp khổ hạnh tối thượng, là hạnh tu của bậc thượng nhân, chỉ chứa ba y, nhất tòa thực v.v... là pháp khổ hạnh. Bậc thượng nhân làm mà hàng trung hạ không làm nổi. Cho nên nói đầu-đà mà không là Thánh chủng.

Nghĩa đầu-đà nói lược như thế.

5. MƯỜI HAI PHƯƠNG TIỆN KHÉO LÉO.

Mười hai phương tiện khéo léo như Luận Địa Trì nói. Hạnh tu khéo léo nên gọi là phương tiện, tùy theo luận bàn, phương tiện có bốn:

Phương tiện tiến thú: Như bảy phương tiện v.v... của giai đoạn trước Kiến đạo.

Phương tiện khéo léo: Như trí phương tiện trong hai trí, thật không có ba thừa vì quyền xảo nên lập ra.

Phương tiện làm ra: Như phương tiện Ba-la-mật v.v... Hễ có tạo tác, khéo léo tu tập gọi là Phương tiện.

Phương tiện Tập thành: Các pháp đồng thể, khéo cùng nhóm họp, một đầy đủ tất cả, tất cả thành một, nên gọi là phương tiện. Trong Địa Kinh nói sáu tướng môn là phương tiện. Lại luận ấy nói pháp này khó

thành gọi là phương tiện.

Nay ở đây nói về cái thứ ba làm phương tiện, chẳng phải ba thứ kia. Trong làm phương tiện lại chia làm ba:

Giáo đạo phương tiện, khéo hay tu tập thật hành ở thế gian.

Chứng đạo phương tiện, hay bỏ tình tướng chứng nhập thật tế, nên Địa kinh nói, trong đệ Bát địa nói chứng đạo là khéo nhóm tuệ phương tiện.

Không trụ phương tiện, ở đây có ba:

Có và không đối nhau để nói về phương tiện, ở có không nhiễm, thường có khả năng nhập không, nhập không bất chứng, thường hay theo hữu. Như Thất Địa nói có khéo léo này, nên gọi là Phương tiện.

Nhiễm tịnh đối nhau, không bỏ thế gian mà thường Niết-bàn, được đại Niết-bàn không bỏ thế gian, nên nói Phương tiện.

Tự và tha đối nhau, không bỏ tự lợi mà thường lợi tha, không bỏ lợi tha mà thường tự lợi, hạnh không nghiêng lệch nên gọi là Phương tiện.

Nay chỗ nói này là nói về cái ban đầu, tức Giáo đạo phương tiện, trong hạnh giáo đạo rộng lược không nhất định, nay y cứ một môn để nói mười hai. mười hai phương tiện là: Như luận ấy nói trong khởi Phật Pháp có sáu phương tiện, ngoại thành chúng sinh có sáu phương tiện.

Trong khởi Phật pháp có sáu là:

Bi tâm nguyện nhớ nghĩ tất cả chúng sinh, đây là tâm nhớ nghĩ chúng sinh. Bi niệm chúng sinh vì sao được gọi là trong khởi Phật pháp, do hóa độ chúng sinh mà tự thành tựu Phật Pháp, nên nhớ nghĩ chúng sinh mà được gọi là trong khởi Phật Pháp.

Đối với các hạnh biết rõ như thật. Đây là tâm chán lìa hữu vi, nghĩa là biết các lỗi sinh tử hữu vi, các hạnh vô thường, khổ, không, vô ngã, v.v... mà sinh chán lìa.

Trí vô thượng Bồ-đề, đây tức là tâm cầu trí Nhất thiết.

Ba hạnh này là gốc, ba hạnh sau nương theo trước để khởi phương tiện.

Y vào niệm chúng sinh mà bỏ lìa sinh tử, ý niệm chúng sinh lẽ ra ở tại sinh tử, vì sao lìa bỏ? Đây là Bồ-đề phương tiện cho nên như thế. Phương tiện thế nào? Y cứ vào sự nhớ nghĩ chúng sinh muốn vì cứu độ họ, tự ta không ra khỏi sinh tử, không do đâu mà độ được, nên y nguyện niệm mau chóng bỏ sinh tử, đây là y theo tâm ban đầu nên nói phương tiện.

Y vào sự biết rõ như thật về các hành pháp, dùng tâm vô nhiễm

trôi lăn sinh tử, đối với các hành hữu vi biết rõ như thật nên bỏ sinh tử. Vì sao trôi lăn? Cũng dùng Bồ-đề phương tiện cho nên như thế. Phương tiện thế nào? Do biết sinh tử luống dối không thật nên có thể vô nhiễm mà thường ở trong đó. Ở đây y theo pháp thứ hai mà nói phương tiện.

Nương vào cầu trí Phật tinh tấn mạnh mẽ. Phật do siêng cầu mà thành, nên khởi tinh tấn. Đây nương vào pháp thứ ba mà nói phương tiện.

Ngoại thành chúng sinh có sáu phương tiện:

Do chút ít gốc lành được vô lượng quả, nghĩa là Bồ-tát giáo hóa chúng sinh, đem chút tài vật bố thí vào ruộng phước, dùng chút thiện này hồi hướng cầu tất cả hạt giống đức Bồ-đề. Do hồi hướng nên chút ít thiện kia được vô lượng quả. Như bố thí đã vậy, các hạnh kia đều như vậy.

Chút ít phương tiện sinh vô lượng thiện, ở đây có hai:

Dạy chúng sinh bỏ tà qui chánh.

Dạy chúng sinh bỏ Tiểu về Đại.

Trong hai môn này, mỗi môn có nhiều đường, đầy đủ như luận nói, không thể kể hết. Hai thứ trên đây là hạnh Hóa tha, trong đó khởi hạnh Khéo léo.

Chúng sinh phá hoại pháp trừ chỗ bạo ngược của họ, đây là hóa tha sinh tín.

Chúng sinh trong xứ khiến nhập Phật Pháp, pháp này là hóa tha sinh giải.

Chúng sinh đã nhập giúp họ thành tựu, đây là hóa tha khởi hạnh.

Chúng sinh đã thành thục khiến được giải thoát, đây là hóa đắc quả.

Bốn thứ sau này trong hạnh hóa tha thuộc về nhân khéo léo. Theo bốn hạnh sau lại chia ra sáu hạnh phương tiện khéo léo, khiến cho chúng sinh hoại pháp trừ hại cho đến giải thoát.

Phương tiện Tùy thuận: Khéo thuận theo chúng sinh giải thích pháp nghĩa giúp họ ngộ nhập.

Phương tiện Lập yếu: Chúng sinh có mong muốn khiến tu thiện.

Phương tiện Báo ân: Bồ-tát trước có ban ân cho chúng sinh, họ đến xin báo đền, Bồ-tát không nhận, khuyên nên tu điều lành.

Phương tiện Dị tướng: Nếu các chúng sinh không có chỗ yêu cầu, Bồ-tát muốn thu nhiếp trước làm bạn với họ, khuyến khích tu thiện, người kia không theo, Bồ-tát thị hiện các tướng sân giận trách móc, khiến họ tu pháp lành.

Phương tiện Bức bách: Bồ-tát làm Vua hoặc tôn chủ đối với nhân dân quyến thuộc bị nhiếp phục ép ngặt họ khiến tu thiện.

Phương tiện Thanh tịnh: Tám tướng thành đạo nói pháp độ người.

Mười hai phương tiện nói sơ như thế.

6. NGHĨA MƯỜI BA TRỤ

Chia làm bảy môn:

1- Nêu tên nói về tướng.
2- Tiệm đốn.
3- Phân biệt về tu.
4- Phân biệt về hạnh.
5- Tám pháp nhiếp trụ.
6- Giới hạn tu thành.
7- Giới hạn trị đoạn.

1. Nêu tên nói về tướng:

Nghĩa của mười ba trụ xuất xứ từ Luận Địa Trì. Chỗ hạnh thành gọi là Trụ. Nghĩa chữ Trụ rộng lược khai hợp không nhất định.

Nay y cứ một môn để nói về mười ba trụ:

Trụ Chủng tánh: Tập chủng và Tánh chủng, chủng tánh Phật bền chắc không hoại, gọi là trụ Chủng tánh.

Trụ Giải hạnh: Địa vị Giải hạnh đối với đạo xuất thế chánh quán tu hành tiến tới không lui sụt, gọi là trụ Giải hạnh.

Trụ Hoan hỷ: Tịnh Tâm địa, xuất thế chân chứng, tâm Bồ-đề sinh, trụ vững không lui sụt, tự mừng chỗ được, gọi là Hoan hỷ địa.

Trụ giới Tăng thượng: Ly Cấu địa đầy đủ tịnh giới, lỗi nhỏ không phạm, gọi là trụ giới Tăng thượng.

Trụ ý Tăng thượng: Minh địa; định tâm cao siêu, gọi là trụ ý tăng thượng.

Trụ Bồ-đề phần pháp tương ưng tuệ: Viêm Địa. quán Sát ba mươi bảy pháp đạo phẩm gọi là trụ Bồ-đề phần tương ưng tuệ.

Trụ Đế tương ưng tăng thượng tuệ: Nan Thắng địa, khéo quán tướng bốn Đế gọi là trụ Đế tương ưng tăng thượng tuệ.

Trụ Duyên khởi tương ưng tăng thượng tuệ: Hiện Tiền địa, khéo quán Sát pháp mười hai duyên khởi, nên gọi là trụ Duyên khởi tương ưng tuệ.

Trụ Hữu hạnh hữu khai phát vô tướng: Viễn Hành địa, có công

dụng hạnh cùng chung khai phát, gọi là Hữu khai phát. Tịch và dụng đều thi hành lìa tướng có và không ngăn cách, gọi là trụ Vô Tướng.

Trụ Vô hành vô khai phát vô tướng: Bất Động địa, báo hạnh thuần thục hạnh vô công dụng cùng chung khởi phát, gọi là không hành không khai. Xa lìa tướng ngăn cách công dụng, gọi là trụ Vô Tướng.

Trụ Vô ngại: Thiện Tuệ địa, dùng bốn mươi biện tài vô ngại nói pháp lợi tha, gọi là trụ Vô ngại.

Trụ Tối thượng: Pháp Vân địa, học hành rốt cùng viên mãn nên gọi là Tối thượng.

Trụ Như Lai: Quả đức tột cùng viên mãn, xuất ly thanh tịnh, gọi là trụ Như Lai.

2. Theo đốn tiệm phân biệt các trụ:

Như Luận Địa Trì nói: Các địa vị Bồ-tát trụ trước vào thứ lớp thanh tịnh, địa vị Như Lai trụ sau cùng chóng được thanh tịnh, giáo hạnh chóng thành, gọi là đốn đắc, chứng hạnh chóng hiển gọi là thanh tịnh. Vì sao như thế? Các Bồ-tát địa kia trong mỗi vị chỗ đối trị chướng từng phẩm khác nhau vô số, nhiều thời gian dứt dần mới cùng tận, đó là tiệm tịnh. Chướng làm chướng Phật chỉ ở một phẩm. Trong tâm Kim cang một đạo Vô ngại dứt liền rốt ráo, khi Chủng trí khởi tất cả dứt sạch ngay, không còn có nhiều phẩm, nên không tiệm tịnh, đó là sự khác nhau giữa Bồ-tát địa và Như Lai địa.

3. Theo tu để biện các trụ:

Như Luận Địa Trì nói: Chủng tánh, Giải hạnh gọi là Vô Tướng tu phương tiện, học dần chỗ phá tướng thú hướng đến đạo xuất thế, được Hoan hỷ trụ, cho đến duyên khởi tương ưng tuệ trụ, được vô tướng tu chính, phá được tướng chứng nhập vô vi.

Hai vô tướng trụ vô tướng tu tịnh, được Vô Sinh nhẫn vì biết tất cả pháp vốn chẳng khởi. Vô ngại đến quả Phật vô tướng tu, y theo lìa tướng trước thành tựu các đức.

4. Y theo hạnh để nói:

Như Luận Địa Trì nói: Chủng tánh, Giải hạnh tu tập tiểu hạnh, hạnh có xen hở không nhất định, nên chỗ sở đắc có lụi sụt. Khởi hạnh hạn cuộc nhỏ hẹp nên gọi là Tiểu, không thể thường hành nên nói là có xen hở, hạnh tâm không vững chắc gọi là không nhất định, gặp duyên lui sụt gọi là có lui sụt. Hoan hỷ cho đến duyên khởi tuệ tu tập hạnh rộng lớn, không

xen hở, chắc chắn không lui sụt. Trong các hạnh này. Ở một hạnh đầy đủ tất cả hạnh, nên gọi là rộng lớn, thường làm không ngừng gọi là không xen hở, hạnh tâm vững chắc gọi là quyết định, duyên không thể phá gọi là không lui sụt. Các hạnh có khai mở cho đến tối thượng tu vô lượng hạnh không xen hở chắc chắn không lui sụt. Trong các trụ này, mỗi trụ đối với tất cả hạnh đầy đủ tất cả, gọi là Vô lượng hạnh. Những thứ không xen hở v.v... đầy đủ như đã giải thích ở trên. Đến Như Lai trụ thành tựu vô lượng hạnh không xen hở, chắc chắn quả không lui sụt.

5. Dùng tám pháp thâu nhiếp mười ba trụ:

Như Địa Trì nói, tám pháp là: Tín, Văn, Tư, Tịnh tâm, Sơ tu tuệ hạnh, Tu tuệ quảng, Tu tuệ quả thành, rốt ráo xuất ly. Làm sao để thâu nhiếp mười ba trụ? Chủng tánh, Giải hạnh tu tập Tín tâm, trong Giải hạnh thành tựu Văn tuệ, Tu tuệ tư duy. Bắt đầu vào Hoan Hỷ địa gọi là Tịnh Tâm. Hoan Hỷ địa mãn gọi là Tu tuệ hạnh. Từ Ly Cấu địa trở lên gọi là Tu tuệ rộng. Bất Động trở lên gọi là Tu tuệ quả thành. Phật địa gọi là rốt ráo xuất ly.

6. Nói về phần hạn tu thành:

Như Địa Trì nói, từ Chủng tánh đến Phật phải trãi qua ba đại A-tăng-kỳ-kiếp, ít hơn thì không thành. A-tăng-kỳ thứ nhất Chủng tánh và Giải hạnh trụ được Hoan Hỷ địa. A-tăng-kỳ thứ hai, Hoan Hỷ cho đến Hữu khai phát qua được Vô khai trụ. A-tăng-kỳ thứ ba, Vô khai và Vô ngại trụ qua được Tối Thượng trụ. A-tăng-kỳ là tiếng phạm, Hán dịch là Vô Số, như trong Hoa Nghiêm số lớn có một trăm hai mươi, đây là số thứ nhất. Nhưng kiếp có ba:

Một là số ngày tháng năm vô lượng gọi là a-tăng-kỳ-kiếp.

Hai là Trung kiếp vô lượng gọi là a-tăng-kỳ-kiếp, như kiếp Hiền v.v... Kiếp này lớn nhỏ như Ngài Long Thọ nói, một ngôi thành rộng, mỗi bề bốn mươi dặm, chứa đầy hột cải, lấy cây gỗ gạt cho bằng, cứ một trăm năm lấy ra một hột, số hột cải hết mà kiếp chưa hết. Tảng đá rộng mỗi bề đá bốn mươi dặm, dùng y trời nặng ba thù (tương đương với 0,14 lạng) cứ trăm năm phất qua một lần, tảng đá mòn hết mà số kiếp chưa hết.

Ba là đại kiếp vô lượng gọi là a-tăng-kỳ-kiếp. Như Tạp Tâm nói: Về kiếp Hiền v.v...sáu mươi bốn kiếp gọi là Đại kiếp. Vì sao nói chắc là sáu mươi bốn? Vì kiếp có ba thứ là Thủy, Hỏa, Phong. Trong ba thứ kiếp này thì lửa nhiều, nước kế đó, phong là ít nhất, bảy lửa một nước,

bảy nước một gió. Cứ như thế trải qua bốn mươi chín kiếp lửa, bảy kiếp nước, sáu kiếp nước cuối cùng lại trải qua bảy kiếp lửa mới có một kiếp gió, cộng lại tất cả là sáu mươi bốn kiếp. Cũng có thể là như số kiếp hiền trôi qua đến tăng kỳ gọi là một Đại kiếp.

Nếu nói trong kiếp ban đầu từ Chủng tánh đến Sơ địa, thời đã qua vô lượng a-tăng-kỳ-kiếp không thể nói một. Nói là đại kiếp chỉ một A-tăng-kỳ không được quá nhiều, còn lại cũng như thế.

7. Phần hạn đoạn chướng của các trụ:

Như Địa Trì nói chướng có hai:

- Phiền não chướng là Bốn trụ.
- Trí chướng là vô minh.

Phiền não chướng có ba chỗ qua, từ bắt đầu cho đến Hoan Hỷ trụ, phiền não đường ác tăng thượng và trung tất cả đều ra khỏi. Trong phiền não chướng hai phẩm trung và thượng phát ra nghiệp ác thọ thân trong đường ác, cho nên gọi là phiền não đường ác. Từ Chủng tánh trở lên lần lượt dứt trừ đến Hoan Hỷ thì dứt.

Từ Hoan Hỷ cho đến Vô khai phát trụ, phiền não hạ phẩm đều ra khỏi. Vô khai cho đến Tối thượng trụ, phiền não tập khí tất cả ra khỏi.

Vào Như Lai trụ, trí chướng cũng có ba:

Thô phẩm vô minh bì chướng, chướng ngại Pháp thân Bồ-tát phẩm thô, như người đời bị ghẻ ngoài da nên gọi là bì chướng.

Trung phẩm vô minh phu chướng, chướng ngại Bồ-tát Pháp thân trung phẩm, như người đời bị ghẻ trong phần thịt, nên gọi là phu chướng.

Vô minh Vi tế cốt chướng, chướng ngại Pháp thân vi tế của Bồ-tát, như người đời bị bệnh trong xương nên gọi là cốt chướng.

Ban đầu cho đến Hoan Hỷ địa đoạn dứt bì chướng, hoan Hỷ cho đến Vô khai phát trụ đoạn dứt phu chướng. Vô khai cho đến Như Lai trụ đoạn dứt cốt chướng.

Hỏi: Vì sao trong phiền não chướng, tập khí nhỏ nhiệm đến Thập địa ra khỏi, trong trí chướng nhỏ nhiệm đến Phật địa mới ra khỏi?

Đáp: Bốn trụ thô phù dễ lìa, cho nên qua trước, vô minh khó dứt nên qua sau.

Hỏi: Vì sao trong chướng phiền não, ngoài ba phẩm cần dứt tập riêng, trí chướng không như thế?

Đáp: Tánh của phiền não là khởi hoặc, nên nói tế là tập. Tánh của vô minh là hoặc nhỏ nhiệm. Tế là địa nên không gọi là Tập. Nếu nói

tàn dư của thô là tập cũng không sao, nên trong Địa Trì nói Phật, phiền não, trí chướng, tập đoạn dứt. Nghĩa mười ba trụ nói sơ như thế.

7. NGHĨA LÌA MƯỜI BỐN NGHIỆP CẤU

Lìa mười bốn nghiệp cấu, như kinh Thiện Sinh, Trường A-hàm nói. Mười bốn nghiệp cấu là:

Lìa bốn kiết nghiệp, không gây ra các việc ác ở bốn chỗ, lìa sáu pháp tổn hại tài sản, đó là mười bốn.

Lìa bốn nghiệp là Sát, đạo, dâm, nói dối. Thân nghiệp khẩu nghiệp có đủ bảy thứ, vì sao chỉ ngăn ngừa bốn món này? Do bốn món này chung là tội nặng cho nên nói riêng. Lại mười bốn nghiệp này là nghiệp hạnh tại gia, người tại gia ngăn ngừa được bốn món này. Các nghiệp đạo khác không thể ngừa cấm, nên không nói phải lìa. Nên luận chép: "Người xuất gia còn không lìa được huống chi gì tại gia", lại ỷ ngữ v.v... vì không ứng pháp nên đều thuộc về nói dối, nên không nói riêng.

Không ở bốn chỗ gây ra việc ác là: Ái xứ, Nhuế xứ, Si xứ, Bố xứ; không ở bốn chỗ này mà gây ra việc ác.

Lìa sáu pháp tổn tài là: Không uống rượu, không đánh bạc, không phóng đảng, không mê kỷ nhạc, không giao du bạn ác, không lười biếng.

Uống rượu có sáu lỗi nên phải bỏ: Mất tiền, sinh bệnh, ý tranh cãi, tiếng ác đồn, sân giận bộc phát, trí tuệ giảm.

Đánh bạc cũng có sáu lỗi, nên phải bỏ: Tài vật hao sạch, tuy được mà sinh oán, bị người trí chê, người không kính tin, bị người xa lánh, ưa sinh trộm cắp.

Phóng đãng cũng có sáu lỗi nên phải bỏ: Không tự giữ thân được, không giữ hộ tiền của được, không giữ con cháu được, thường tự sợ hãi, các thứ khổ ác thường tự trói mình, ưa sinh luống dối.

Mê kỹ nhạc cũng có sáu lỗi nên phải bỏ: Tìm cầu ca hát, tìm cầu múa, tìm đàn cầm sắt. Ba-nội-ty, đa-la-bàn, thủ-kha-na. Ba lỗi sau trong kinh không dịch không biết là loại gì.

Làm bạn kẻ ác cũng có sáu lỗi nên phải bỏ: Phương tiện sinh dối gạt, ưa ở chỗ vắng, rủ rê người nhà khác, mưu đồ vật của người, tự tìm đến tài lợi, ưa nói lỗi người.

Lười biếng cũng có sáu lỗi nên phải bỏ: Giàu vui không chịu làm việc, nghèo cùng không chịu siêng tu, trời lạnh không chịu siêng tu, trời nóng không chịu siêng tu, sớm không siêng, trễ không siêng tu.

Đây là xa lìa mười bốn nghiệp cấu. Luận Địa Trì nói nghĩa giống

như thế.

8. LÌA ẨN SÁU PHƯƠNG, LÌA BỐN HẠNG BẠN ÁC, THEO BỐN THỨ BẠN LÀNH

Nghĩa này cũng xuất xứ từ kinh Thiện Sinh, Trường A-hàm.

- Nói về nghĩa xa lìa va ẩn ngăn sáu phương của ngoại đạo:

Trong thành La-duyệt có con ông Trưởng giả tên Thiện Sinh, theo sự truyền thừa từ tổ tiên, mỗi sáng sớm tắm gội xông hương rồi lễ bái sáu phương, để mong thần các phương đến ủng hộ gia nghiệp. Đang thật hành việc ấy chợt gặp Phật, bèn đến chỗ Phật thưa hỏi:

- Trong pháp Hiền Thánh có pháp này chăng?

Phật đáp:

- Trong pháp Hiền Thánh cũng có sáu phương, nhưng không giống với sáu phương của ông.

Ngài nói kệ:

Cha mẹ là phương Đông
Sư trưởng là phương Nam
Vợ con là phương Tây
Thân tộc là phương Bắc
Người giúp việc phương dưới
Sa-môn là phương trên.

Các Trưởng giả tử lễ kính các phương, kỉnh thuận không bỏ thời giờ, khi chết đều được sinh lên cõi trời, bố thí và lời nói nhu nhuyến làm lợi người có nhiều an vui, như kinh ấy nói.

- Kính phương Đông là con đối với cha mẹ có năm việc kính thuận:

1. Cung cấp, nuôi nấng không trái ý.
2. Muốn làm gì phải thưa cha mẹ trước.
3. Cha mẹ có làm gì kính thuận không trái ý.
4. Cha mẹ bảo ngừng cũng không dám trái.
5. Không làm dứt nghiệp chánh của cha mẹ.

Con đối với cha mẹ có năm điều kính thuận như thế, sẽ khiến cho phương kia an ổn không lo.

- Cha mẹ đối với con có năm điều trông nom:

1. Ngăn cản con không theo điều ác.
2. Chỉ dạy những điều lành.
3. Thương con tận xương tủy.
4. Tìm vợ hiền cho con.

5. Cung cấp chỗ cần dùng tùy thời.
- Kính phương Nam: Đệ tử đối với thầy có năm việc:
1. Cung cấp vật cần dùng.
2. Lễ kính, cúng dường.
3. Tôn trọng yêu mến.
4. Thầy có dạy bảo vâng theo không trái.
5. Theo thầy nghe pháp khéo nhớ không quên.
- Thầy cũng dùng năm việc đối với đệ tử:
1. Thuận theo pháp để điều phục.
2. Dạy dỗ điều chưa nghe.
3. Tùy theo chỗ học giúp hiểu rành nghĩa lý.
4. Chỉ cho bạn tốt.
5. Đem hết sự hiểu biết dạy cho không giấu diếm.
- Kính lễ phương Tây: Chồng đối với vợ có năm điều:
1. Dùng lễ nghĩa đối xử.
2. Không vượt qua oai nghiêm.
3. Ăn mặc theo thời.
4. Trang nghiêm đúng lúc.
5. Giao phó việc trong nhà.
- Vợ cũng có năm việc kính thuận chồng:
1. Dậy trước.
2. Ngồi sau.
3. Nói lời hòa nhã.
4. Kính thuận.
5. Có ý gì nên thưa hỏi chồng.
- Lễ kính phương Bắc: Có năm việc đối với thân tộc:
1. Cho đồ vật.
2. Nói Lời lành.
3. Làm Lợi ích.
4. Đồng lợi.
5. Không dối gạt.
- Thân tộc cũng dùng năm việc đối với mình:
1. Vì giữ gìn không buông lung.
2. Vì giữ gìn mất tài của.
3. Vì giữ gìn sự sợ hãi.
4. Khuyên răn lẫn nhau.
5. Thường khen ngợi nhau.
- Lễ phương dưới: Chủ đối với tớ có năm điều:

1. Tùy khả năng họ mà sai bảo.
2. Ăn uống tùy lúc.
3. Làm việc nặng tùy thời.
4. Bị Bệnh thì cho thuốc.
5. Theo chỗ mà cho nghỉ ngơi.

- Tớ đối với chủ cũng có năm việc:

1. Dậy sớm.
2. Làm việc chu đáo.
3. Không cho thì không lấy.
4. Làm việc theo thứ lớp.
5. Khen ngợi chủ.

- Lễ phương trên: Đàn việt phải có năm việc kính thờ Sa-môn, Bà-la-môn.

1. Thân hành từ.
2. Miệng hành từ.
3. Ý hành từ.
4. Bố thí đúng thời.
5. Thưa hỏi không ngưng dứt.

- Các vị Sa-môn, Bà-la-môn phải có sáu việc để dạy dỗ đàn việt:

1. Giữ gìn đừng để cho làm ác.
2. Chỉ dạy chỗ tốt lành.
3. Dạy nuôi dưỡng tâm lành.
4. Chỗ chưa nghe giúp cho họ nghe.
5. Chỗ đã nghe giúp họ hiểu.
6. Mở bày cho con đường chánh.

- Kính thuận như thế khiến các phương an ổn.

- Nói về lìa bốn hạng bạn ác :

Như kinh ấy nói có bốn thứ kẻ thù mà như thân tình, cần phải biết:

Bạn sợ mà phục: Sợ mà phục tùng, thật không có tâm thành, đây là y cứ theo ý.

Bạn dùng lời trau chuốt giả dối (bạn nói lời tốt đẹp): Lời thì thuận mà tâm thì trái, đây là y cứ theo lời.

Bạn kính thuận giả dối (bạn kính thuận): Ngoài làm ra vẻ thân thiết mà bên trong không thật lòng, đây là y cứ theo thân.

Bạn Ác : Làm bạn với người ác độc.

Sợ phục có bốn:

1. Trước cho sau đoạt lại, khi sợ thì cho, khi không sợ thì lấy lại.
2. Cho ít mong nhiều, cầu giữ không nhàm.
3. Vì sợ nên gắng gượng làm thân.
4. Vì muốn lìa khổ nên giả làm thân tình.

- Lời trau chuốt có bốn:
1. Thiện ác đều theo.
2. Có nạn bỏ đi.
3. Ngoài có bạn tốt đến bèn bí mật ngăn đón.
4. Thấy có việc nguy ách bèn cùng nhau chê bai.

- Giả vờ Kính thuận có bốn:
1. Dối gạt trước.
2. Dối gạt sau.
3. Dối gạt hiện tại.
4. Thấy có chút lỗi bèn thêm thắt.

- Bạn Ác có bốn:
1. Khi uống rượu thì làm bạn.
2. Khi đánh bạc thì làm bạn.
3. Khi dâm dật thì làm bạn.
4. Khi ca múa thì làm bạn.

- Những điều này đều phải lìa bỏ.

- Nói về theo bốn hạng bạn lành:

Như kinh ấy nói có bốn hạng bạn thân nên gần gũi.

1. Bạn ngăn điều trái: Cùng ngăn việc ác đây là y cứ theo miệng.
2. Bạn biết thương xót: Biết thương xót cùng giúp nhau khi gặp tai nạn, đây là y cứ vào ý.
3. Bạn biết làm lợi người: Việc lợi ích đem đến cho người.
4. Bạn đồng sự: Việc tốt giúp nhau.

Hai loại bạn này y cứ theo thân.

- Ngăn điều trái có bốn:
1. Thấy người có việc ác thì ngăn dứt.
2. Chỉ người việc chánh trực, dạy chánh lý.
3. Từ tâm thương xót, lời lành ủy dụ.
4. Chỉ người đường chánh, dạy tu đạo xuất thế.

- Thương xót có bốn:
1. Thấy lợi thay mình mà vui.
2. Thấy xấu lo lắng thay mình.
3. Khen ngợi đức tốt của người.

4. Thấy người nói việc ác thì ngăn.
- Lợi ích có bốn:
1. Giữ cho người không buông lung.
2. Giữ cho người không mất của cải.
3. Giữ cho người không sợ hãi.
4. Răn nhắc lẫn nhau.
- Đồng sự có bốn:
1. Vì người không tiếc thân mạng.
2. Vì người không tiếc tài bảo.
3. Vì người cứu giúp sự sợ hãi.
4. Răn nhắc nhau.

9. NGHĨA MƯỜI BỐN HÓA TÂM

Chia làm sáu môn:

1- Giải thích tên, nói về tướng.
2- Phân biệt theo xứ.
3- Phân biệt ba tánh.
4- Đắc xả thành tựu.
5- Hóa sự khác nhau.
6- Đại tiểu khác nhau.

1. Giải thích tên nói về tướng:

Không có mà chợt khởi lên gọi là hóa, ý khởi hóa gọi là hóa tâm. Hóa tâm khác nhau, có chỗ nói mười bốn, hoặc nói hai mươi. Pháp Tiểu thừa nói mười bốn. Pháp Đại thừa nói hai mươi.

1. Nói mười bốn là:
- Sơ thiền có hai:
- Sơ thiền hóa.
- Sơ thiền là Cõi Dục hóa.
- Nhị thiền có ba:
- Nhị thiền là Nhị thiền hóa.
- Nhị thiền là Sơ thiền hóa.
- Nhị thiền là Cõi Dục hóa.

Tam thiền có bốn: Đương địa có một, địa dưới có ba.

Tứ thiền có năm: Đương địa có một, địa dưới có bốn.

Vì Tiểu thừa đối với các địa trên không thể hiện hóa nên chỉ có mười bốn.

2. Nói hai mươi là Bồ-tát y theo Tứ thiền phát sinh thần thông mỗi

thiền đều có thể vì năm địa hóa, là từ Cõi Dục đến Tứ thiền, nên có hai mươi, vì Bồ-tát thần thông tự tại nên có khả năng như thế.

Danh số như thế, tướng trạng ra sao? Có người y theo thiền tu được thần thông rồi, muốn khởi việc biến hóa trước khởi ý này: "Ta sẽ hóa thành việc như thế". Từ sau tâm ấy nhập vào trong định tự nhiên hiện hóa gọi là hóa tâm.

2. Nói theo xứ:

Xứ có hai:

Xứ Sở y: Chỉ Tứ thiền không ở các địa khác. Vì sao? Cõi Dục không có định nên không khởi hóa, dầu cho khởi hóa chỉ là sinh tuệ. Trong Bốn không tâm chí yếu kém, lại không duyên sắc nên không khởi hóa. Trong cõi Sắc các quyến thuộc khác nhất định không có chi nhân, không có nhiều lực dụng, cho nên không khởi, vì thế chỉ y cứ vào bốn thiền căn bản. Luận nói: "Năm thông ở Bốn thiền, căn bản chẳng phải định khác" Theo Bốn thiền như Tiểu thừa, Sơ thiền có hai, Nhị thiền có ba,Tam thiền có bốn, Tứ thiền có năm. Đầy đủ như nêu ở trước. Trong pháp Đại thừa, mỗi thiền có đủ ngũ hóa, cũng như nói ở trước.

Xứ Hóa hiện: Như Tiểu thừa Cõi Dục Sơ thiền đều có bốn, nghĩa là có Tứ thiền hóa. Nhị thiền có ba, Đương địa có một, Hóa tâm thượng địa có hai. Tam thiền có hai là Đương địa có một, Thượng địa có một. Tứ thiền chỉ có hóa của Đương địa. Trên có thể hóa cõi dưới, nên càng ở dưới càng nhiều. Cõi dưới không thể hóa cõi trên, nên càng ở trên càng ít. Nếu theo Đại thừa trong Ngũ địa mỗi địa có đủ hóa tâm của Tứ thiền.

Hỏi: Cõi Dục Nhị thiền hóa tâm và Sơ thiền hóa tâm kia thiền nào là hơn?

Đáp: Nếu theo Tiểu thừa thì có hơn kém lẫn nhau, Nhị thiền trong Cõi Dục biến hóa xa cao cho nên hơn. Sơ thiền có thể đến Nhị thiền, hóa xứ của Sơ thiền ở trên nên hơn. Nếu theo Đại thừa trong Sơ thiền hóa của Sơ thiền một bề là hơn, vì xứ ở trên.Cùng với Cõi Dục, hóa của Nhị thiền xa gần tương tự, vì đồng có thể đến tất cả địa. Sơ thiền và Nhị thiền đối nhau như thế, các địa khác đối nhau nghĩa đều giống như vậy.

Hỏi: Thiền trên khởi hóa tâm cõi dưới, là thuộc cõi dưới hay thuộc thiền trên?

Đáp: Thuộc cõi dưới.

Hỏi: Nếu như thế khi con mắt ở địa trên thấy sắc ở địa dưới, nhãn

thức sinh lẽ ra thuộc địa dưới?

Đáp: Không giống. Vì sao?

Giải thích có hai nghĩa:

Y theo thiền trên khởi hóa tâm ở dưới, tức cùng tâm khởi tác của cõi dưới thô tế tương tự, nên thuộc địa dưới. Khi nhãn căn địa trên thấy sắc địa dưới, thức được sinh khởi không đồng với địa dưới, nên không thuộc địa dưới.

Trong sáu thông chỉ có thân thông là có công năng biến hóa. Hóa có hai khả năng: Một là khởi tác dụng khác thời, hóa chủ tuy diệt nhưng vẫn lưu lại hóa thân như cũ, như Phật sau khi diệt độ lưu ảnh tượng ở động Kỳ-xà, khi mẫu thân từ cung trời đến bèn lên tòa nói pháp. Các vị A-la-hán thân tuy diệt độ, còn lưu lại hóa lửa để thiêu đốt thân mình. Hai là tác dụng khác nơi chốn, y địa trên mà phát thần thông khởi hóa tâm ở dưới. Trong các thần thông khác đều không biến hóa, không thể khởi tác dụng ở chỗ khác. Khi mắt thấy sắc ở địa trên, chỗ thức phát sinh không thuộc địa dưới. Nhĩ thức cũng như thế.

3. Y theo ba tánh phân biệt hóa tâm:

Hóa có hai loại:

Sinh tuệ hóa: Như Ma Vương biến hóa thành thân Phật, tất cả thứ hóa như thế.

Tu tuệ hóa: Nương thiền định khởi thần thông, nương thần thông khởi biến hóa.

Sinh tuệ hóa là qủa báo vô ký. Tu tuệ hóa, luận thuyết khác nhau. Nếu theo Luận Tỳ-đàm thể của thần thông là thiện, hóa tâm vô ký. Trong Thành Thật cho là không đúng, vì khi tâm lợi tha khởi tại sao vô ký? Nên biết hóa tâm một bề là thiện. Trong Đại thừa nghĩa gồm cả hai. Nếu nói theo đẳng trí thế tục thì khởi hóa cùng giống Luận Tỳ-đàm, nên Luận Địa Trì nói là vô ký hóa hóa thiền, trí Như thật thì khởi một bề là thiện.

4. Nói về nghĩa thành tựu đắc xả:

Trước nói về đắc, trước không nay có gọi là Đắc, đắc có hai thứ:

Ly dục đắc: Phàm phu, Nhị thừa khi dứt kiết sử Cõi Dục đắc Sơ thiền, chóng được hai thứ hóa tâm của Sơ thiền: Một là Đương địa hóa, hai là hạ địa hóa. Thứ lớp như thế cho đến khi dứt kiết ở Tam thiền, chóng được năm thứ hóa tâm của Tứ thiền là một trong đương địa và bốn trong hạ địa. Bồ-tát khi dứt kiết Cõi Dục, đắc Sơ thiền, chóng được

năm thứ hóa tâm của Sơ thiền là một trong đương địa và bốn trong địa khác. Cho đến Tứ thiền cũng giống như thế.

Sinh đắc: Pháp hữu lậu sinh trên mất dưới, khi sinh trở lui được bổn pháp gọi là sinh đắc. Phàm phu khi từ Vô Sắc sinh trở lại Tứ thiền, chóng được năm thứ hóa tâm của Tứ thiền, Đương hóa một, hạ địa bốn. Khi sinh Tam thiền mau được bốn thứ hóa tâm của Tam thiền. Cho đến khi sinh Sơ thiền, liền được hai loại hóa tâm Sơ thiền. Bậc Thanh văn, Duyên Giác không có nghĩa thối sinh, vì thế không nói. Bồ-tát sinh địa trên không mất pháp địa dưới nên không có sinh đắc, chỉ sinh địa trên không mất pháp địa dưới, cho đến đắc quả đại Niết-bàn không bỏ thế sự, nên kinh nói: "Khiến xả thế gian, được đại Niết-bàn, không dứt phiền não mà vào Niết-bàn" Phiền não còn không dứt huống chi những công đức khác.

Kế đến nói về nghĩa Xả. Trước có nay mất gọi là Xả, Xả có hai thứ:

Thối Xả: Thanh văn, phàm phu khi từ Sơ thiền thối, khởi phiền não Cõi Dục, cùng mất hai loại hóa tâm Sơ thiền, cho đến khi lui sụt khởi kiết sử Tam thiền, liền mất năm thứ hóa tâm của Tứ thiền. Bồ-tát khi thối lui mỗi địa mất năm hóa tâm.

Sinh Xả: Thanh văn, phàm phu khi sinh Thượng địa mất hóa tâm hạ địa, gọi là Xả. Khi sinh Nhị thiền liền mất hai hóa tâm của Nhị thiền cho đến khi sinh Bốn không liền mất năm hóa tâm của Tứ thiền.

Kiết luận về Thành tựu:

Có mà không mất gọi là Thành tựu. Theo Luận Tỳ-đàm thì pháp hữu lậu ở địa dưới thành tựu địa trên, địa trên không thành tựu địa dưới. Do nghĩa này phàm phu, Nhị thừa thân ở Cõi Dục và Sơ thiền, đều thành tựu hóa tâm Tứ thiền, ở Nhị thiền thành tựu ba hóa tâm Tam thiền. Ở địa dưới đều không thành tựu. Thân ở Tam thiền thành tựu hai hóa tâm trên Tam thiền. Ở Tứ thiền chỉ thành một hóa tâm Tứ thiền. Bồ-tát thân ở tại Cõi Dục cho đến Phi tưởng đều thành tựu tất cả, vì không mất.

5. Việc làm của hóa tâm:

Như Luận Địa Trì nói lược có ba:

Hóa thân: Hóa hiện thân chúng sinh.

Hóa cảnh giới: Hóa những việc ngoại như Sắc, Hương, Vị v.v...

Hóa thanh: Trong hóa thân, Đứng về hình sắc chia làm bốn, đứng về nơi chốn có tám, làm việc cũng có tám.

Đứng về hình sắc có bốn như Luận Địa Trì nói:

Tợ tự thân: Hóa chủ là người, hóa người tương tự mình. Các loại trời, rồng v.v...cũng giống như vậy.

Bất tợ tự thân: Hóa chủ là trời, cũng hóa thành người không giống tự thân. Các loại kia cũng như vậy.

Hóa tự tha thân: Người khác là người, hóa thành người giống họ. Trời v.v... cũng vậy.

Bất tợ: Người khác là người, hóa thành người mà không giống kẻ ấy. Trời v.v...cũng vậy.

Đứng về nơi chốn có tám, như Tạp Tâm nói:

Hóa làm tự thân ở chỗ của mình.

Hóa thành thân người khác ở chỗ của mình.

Hóa tự thân đến chỗ khác.

Hóa thân người khác đến chỗ khác.

Nghĩa này ra sao? Hóa chủ thân ở Sơ thiền hóa làm tự thân và tha thân ở Sơ thiền, tức trụ Sơ thiền là hai loại đầu. Hóa làm tự thân và tha thân ở Sơ thiền đến ở Cõi Dục là hai loại ba và bốn. Thân ở Sơ thiền hóa đã như vậy, cho đến thân ở Tứ thiền hóa cũng vậy.

Bốn loại đầu đã xong

Hóa làm ở nơi khác, tự thân ở nơi khác.

Hóa ở nơi khác, thân khác ở nơi khác.

Hóa ở nơi khác, tự thân đến tự địa.

Hóa ở nơi khác, thân khác đến tự địa.

Nghĩa này thế nào? Hóa chủ thân ở Cõi Dục, nương vào Sơ thiền mà khởi hóa tâm tức gọi Sơ thiền cho là tự địa, gọi Cõi Dục là tha địa. Do nghĩa này hóa làm tự thân Cõi Dục, thân khác trụ ở Cõi Dục gọi là ở chỗ khác, đó là hai loại năm và sáu. Đem hai hóa này đến Sơ thiền gọi là đến tự địa, đó là hai loại bảy và tám. Cõi Dục và Sơ thiền đối nhau như thế, các địa đối nhau cũng giống như thế.

Làm việc có tám, như Ngài Long Thọ nói:

1. Có khả năng hóa nhỏ.
2. Có khả năng hóa lớn.
3. Có khả năng hóa nhẹ.
4. Có khả năng tự tại ở thân lớn làm nhỏ.
5. Có khả năng hóa làm chủ hữu lực.
6. Có khả năng ở xa đến.
7. Có khả năng làm rung chuyển đất đai.
8. Tùy ý muốn tất cả đều có thể hóa thân như thế

Hóa cảnh: Trong đây có hai:

1. Hóa tất cả cảnh giới trong tự địa.

2. Hóa tất cả cảnh giới trong tha địa.

Hóa thanh. Tóm tắt có hai: a- Nội. b- Ngoại.

- Hóa những âm thanh chúng sinh gọi là nội.
- Hóa những âm thanh khác như cây cỏ v.v... gọi là ngoại.

Trong nội, về phía người chia làm bốn:

1. Hóa âm thanh giống tự tướng.
2. Không giống.
3. Hóa làm âm thanh người khác.

Không giống. Theo tướng có bảy như Luận Địa Trì nói:

Đầy đủ âm thanh hay ho.

Đầy đủ âm thanh rộng lớn.

Từ tự khởi.

Từ tha khởi.

Không từ đâu khởi.

Nói chánh pháp.

Tùy việc dạy bảo.

Mỗi việc nói rõ như Luận Địa Trì:

Trong tác ngoại thanh, nhiều việc khác nhau vô lượng không thể nói đầy đủ.

6. Đại và tiểu khác nhau:

Khác nhau có sáu:

Duyên tâm khác nhau: Trong pháp Tiểu thừa phan duyên tâm hóa, hễ có hóa hiện do tác ý mà khởi. Trong pháp Đại thừa ban đầu tác ý, sau rốt thành bất tác, không có tâm phân biệt, vì năng lực từ gốc lành từ bi khiến các chúng sinh đều thấy.

Nhiều ít khác nhau: Người Thanh văn một tâm môt hóa không thể vô lượng. Bồ-tát ở một tâm có thể hóa tất cả sắc và thanh trong pháp giới.

Rộng hẹp khác nhau: Thanh văn chỉ hóa ở một thế giới, Bồ-tát có thể hóa hiện ở tất cả thế giới.

Chỗ đến khác nhau: Thanh văn hóa hiện ở một cõi Phật không đến cõi khác. Bồ-tát hóa hiện đến vô lượng cõi, như Duy-ma hóa Bồ-tát đến nước Hương Tích v.v...

Hữu tâm vô tâm khác nhau: Thanh văn, Duyên giác tuy hóa thành người mà vô tâm, Phật và Bồ-tát hóa thành người hữu tâm. Kinh Niết-bàn chép: “Hóa vô lượng người mỗi thân khiến hữu tâm” Vì tâm Phật

trùm khắp tất cả chỗ nên hóa hữu tâm.

Hư thật khác nhau: Thanh văn, Duyên giác tuy hóa có y phục v.v... nhưng không thật dụng. Chư Phật, Bồ-tát những việc hóa hiện đều thật dụng. Như Luận Địa Trì đã nói. Hóa tâm như thế.

ĐẠI THỪA NGHĨA CHƯƠNG
QUYỂN 15
(HẾT)

■

ĐẠI THỪA NGHĨA CHƯƠNG

QUYỂN 16
(Phần Đầu)

TỊNH PHÁP TỤ TRỌNG NHÂN PHÁP

- Quyển này có bốn môn:

1- Nghĩa mười sáu đặc thắng.
2- Nghĩa mười tám pháp bất cộng của Bồ tát.
3- Nghĩa hai mươi đức của Pháp sư.
4- Nghĩa ba mươi bảy đạo phẩm.

1. NGHĨA MƯỜI SÁU ĐẶC THẮNG

Chia làm bảy môn:

1- Giải thích tên, nói về tướng.
2- Phân biệt theo bốn niệm.
3- Sở cầu thành tựu khác nhau.
4- Phân biệt theo giai vị.
5- Phân biệt theo thiền.
6- Phân biệt theo người.
7- Phân biệt theo nghĩa.

1. Giải thích tên nói về tướng:

Mười sáu Đặc thắng như trong Luận Thành Thật (quyển 18) nói. Trong Luận Tỳ-bà-sa cũng có phân biệt rộng.

Đặc thắng: Quán này thù thắng hơn pháp Quán bất tịnh nên gọi là Đặc thắng.

Tướng thắng thế nào?

Có tám loại:

Phá hoạn thắng: Quán môn Bất tịnh chỉ phá tham dục, quán này có thể phá tất cả phiền não. Vì sao? Tất cả phiền não do ác giác mà sinh, niệm hơi thở ra vào trừ niệm ác giác, ác giác dứt nên phiền não không khởi, nên phá tất cả.

Dứt kiết thắng: Quán bất tịnh kia chỉ có thể hàng phục kiết. Mười sáu Đặc thắng vừa hàng phục, vừa dứt hẳn kiết.

Khoan quảng thắng: Quán bất tịnh kia chỉ quán Sắc pháp cho là Bất tịnh. Đặc thắng quán cả các pháp Sắc tâm.

Vi tế thắng: Quán Bất tịnh kia chỉ quán xương v.v... Đặc thắng có thể quán vô thường, dứt lìa, diệt v.v...

Vững chắc thắng: Quán bất tịnh kia duyên thân người khác mà khởi, được mà dễ mất. Mười sáu đặc thắng duyên tự thân mà khởi, được mà khó mất.

Điều đình thắng: Như Luận Thành Thật (quuyển 18) nói: Quán bất tịnh kia chưa lìa dục được, đã tự chán ghét, như bà lão kia tìm Tỳ-kheo bên sông, do quán bất tịnh, uống thuốc độc, nhảy xuống vực, tìm dao để tự Sát. Như thuốc tăng quá trở lại thành bệnh. Đặc thắng thì không như thế, có thể phá tham dục mà không sinh chán.

Sở sinh thắng: Như Luận Tỳ-bà-sa nói: Quán bất tịnh kia làm tăng thêm tưởng của chúng sinh, vì quán Sát các thứ xương Nam, Nữ v.v... là bất tịnh. Mười sáu đặc thắng tăng trưởng pháp tưởng, vì là căn bản của Tam-muội không.

Sở dị thắng: Như Luận Tỳ-bà-sa nói: Quán bất tịnh kia chung với ngoại đạo, mười sáu đặc thắng chẳng chung với ngoại đạo.

Vì đủ tám nghĩa này nên gọi là Đặc thắng. Danh nghĩa như thế.

Đặc thắng khác nhau, chia làm mười sáu, mười sáu đặc thắng là:

Niệm hơi thở ra vào, hoặc dài, hoặc ngắn, thở khắp thân, trừ thân hành là bốn loại đầu v.v...

Niệm hơi thở ra vào biết vui, biết mừng, biết tâm hành, trừ tâm hành lại thành bốn. Cộng với trước thành tám.

Niệm hơi thở ra vào biết tâm, khiến tâm vui, khiến tâm nhiếp, khiến tâm giải thoát, lại thành bốn. Chung với trước là mười hai.

Niệm hơi thở ra vào quán Sát Vô thường, Đoạn, Lià, Diệt v.v... lại là bốn, chung với trước là mười sáu.

Danh tự như thế.

Tướng trạng thế nào?

Hơi thở ngắn: Như người lên núi gánh nặng, hơi thở mệt nhọc thì ngắn. Hành giả cũng vậy. Ở tâm thô, hơi thở ngắn. Tâm thô là sao? Nghĩa là tâm vội vã tán loạn.

Hơi thở dài: Như người định chỉ, hơi thở nhỏ nhiệm, lúc tế nhỏ nhiệm thì dài. Hành giả như thế, tâm tế thì hơi thở tế; tế thì dài.

Thở khắp thân: Hành giả tin hiểu thân mình rỗng, rung thấy các lỗ

chân lông gió đi vào đi ra gọi là thở khắp thân.

Trừ thân hành: Hành giả buộc niệm trụ ở cảnh giới hơi thở, được năng lực cảnh giới thì tâm sẽ an tĩnh. Tâm an tĩnh nên hơi thở thô sẽ diệt, gọi là trừ thân hành.

Hỏi: Hơi thở dài, ngắn, có không, là do thân hay do tâm?

Đáp: Do cả hai. Như người lúc mới nhập thai và người ở Tứ không (định) thì không có hơi thở. Biết rõ do thân, ở Đệ Tứ thiền và định Diệt tận thì không có hơi thở, biết rõ là do tâm.

Hỏi: Hơi thở không do niệm sinh, Như người tâm nghĩ việc khác mà hơi thở thường ra vào, vì sao nói là do tâm sinh?

Đáp: Hơi thở này tuy không do suy nghĩ mà sinh, nhưng do các duyên hòa hợp mà khởi. Có tâm thì có, không tâm thì không, tâm thô hơi ngắn, tâm tế hơi dài, nên nói do tâm.

Lại hỏi: Hơi thở này do giai vị mà có hay do tâm có?

Đáp: Do cả hai. Nên luận giải thích rằng do địa, do tâm. Tam thiền trở xuống là có tức địa (hơi thở), vì sao đều do? Có người thân ở hơi thở ra vào (điạ) mà không có tâm, Tam thiền trở xuống thì không có hơi thở, nên biết do tâm. Tuy là có tâm mà thân không ở hơi thở ra vào (địa); bấy giờ cũng không, nên biết do địa. Cần phải thân ở tại hơi thở ra vào và lại có tâm hơi thở ra vào; bấy giờ mới có, nên biết do cả hai.

Hỏi: Hơi thở ra từ chỗ nào sinh, đến chỗ nào diệt? Hơi thở vào lại từ chỗ nào sinh, đến chỗ nào diệt?

Đáp: Hơi thở ra từ rốn sinh ra, ra ngoài liền diệt. Hơi thở vào ở ngoài thân vào, vào thân liền diệt. Tuỳ tâm thô, tế mà gần xa không nhất định.

Hỏi: Trong hơi thở ra vào kia, hơi thở nào có trước nhất, hơi thở nào sau cùng?

Đáp: Theo Luận Thành Thật (quyển 18), lúc chúng sinh sinh thì hơi thở ra trước tiên. Lúc chúng sinh chết thì hơi thở vào sau cùng. Xuất Tứ Thiền giống như lúc sinh. Nhập Tứ Thiền giống như lúc chết. Tỳ-đàm (Tạp Tâm quyển 8, thượng) nói lúc sinh và chết giống như Luận Thành Thật. Xuất và nhập Tứ thiền thì ngược với kia. Tướng trạng thế nào? Như Luận Tỳ-đàm nói: Thở ra lúc mới nhập định, thở vào lúc mới xuất định. Nhập Tứ thiền, hơi thở ra sau cùng. Xuất Tứ thiền, hơi thở vào đầu tiên. Nên ngược với kia.

Trong bốn loại thứ hai:

Giác hỉ (biết vui): Do bốn hành trên, tâm được định trụ. Theo pháp định này tâm sinh rất vui. Xưa tuy có tâm vui nhưng không thể như thế

cho nên gọi Giác hỉ.

Giác lạc (biết mừng): Do tâm trước hỉ, thân được điều thích (thoải mái), Thân thoải mái liền được hơi thở nhẹ nhàng (ỷ tức). Hơi thở nhẹ nhàng cho nên vui. Như người mệt khổ được nghỉ thì an vui, nên gọi là Giác lạc. Nên kinh nói rằng: Vì tâm hỷ nên thân được nhẹ nhàng (ỷ tức) Vì thân khinh an thì được thọ vui.

Giác tâm hành: Luận nói: Từ hỉ sinh tâm tham gọi là Tâm hành. Thấy thọ có lỗi sinh tham này, gọi là Giác tâm hành.

Trừ tâm hành: Hành giả vì thấy từ hỉ sinh tham nên trừ thọ bỏ tham, tâm được an ổn, gọi là Trừ tâm hành. Bốn loại này xa theo phương tiện niệm hơi thở ra vào mà phát sinh, cho nên gọi là Niệm hơi thở ra vào.

Trong bốn loại thứ ba:

Giác tâm: Vì trừ tâm hành, thấy tâm vắng lặng nên gọi là Giác tâm.

Khiến tâm hỉ: Tâm này hoặc có lúc chìm lặng, phát tâm phấn chấn lên khiến vui, gọi là khiến tâm hỉ.

Khiến tâm nhiếp: Nếu tâm lại xao động, thì nhiếp lại cho trụ gọi là khiến tâm nhiếp.

Khiến tâm thoát: Nếu lìa hôn trầm, trạo cử thì tâm sẽ hoà hợp, xa lià hai bên, gọi là Khiến tâm thoát. Ở đây cũng xa theo phương tiện niệm hơi thở ra vào mà phát sinh. Cho nên cũng gọi Niệm hơi thở ra vào.

Trong bốn loại thứ tư:

Vô thường hành: Do tâm vắng lặng, thấy pháp sinh diệt gọi là Vô thường hành.

Đoạn: Dùng vô thường hành, dứt các phiền não nên gọi là Đoạn hành.

Ly: Đối với pháp hữu vi đều sinh chán lìa nên gọi là Ly hành.

Diệt: Vì tâm chán lìa, được tất cả diệt nên gọi là Diệt hành.

Có chỗ lại nói: Quán năm ấm vô thường gọi là Vô thường hành. Quán Sát năm ấm không và vô ngã gọi là Đoạn hành. Quán năm ấm khổ sinh chán lìa gọi là Ly hành. Quán ấm không sinh, là pháp vắng lặng, nên gọi là Diệt hành.

Có chỗ lại nói: Quán thân vô thường gọi là Vô thường hành; dứt trừ vô minh gọi là Đoạn hành; xa lìa ái kiết gọi là Ly hành, chứng đắc pháp Niết-bàn vắng lặng gọi là Niết-bàn hành.

Có chỗ lại nói: Quán tâm, tâm pháp vô thường sinh diệt gọi là Vô thường hành. Dứt trừ pháp ái gọi là Đoạn hành. Lìa phiền não khác gọi

là Ly hành. Diệt luôn tất cả phiền não kiết gọi là Diệt hành.

Lại có chỗ nói: Quán pháp vô thường gọi là Vô thường hành. Dứt phiền não quá khứ gọi là Đoạn hành. Lìa phiền não vị lai gọi là Ly hành. Diệt phiền não hiện tại gọi là Diệt hành. Nghĩa đầu tiên trong năm nghĩa này như Luận Thành Thật giải thích. Bốn nghĩa sau như Luận Tỳ-bà-sa. Đây cũng xa theo phương tiện niệm hơi thở ra vào mà phát sinh, cho nên cũng gọi là Niệm hơi thở ra vào.

Tướng chia như thế.

2. Y cứ bốn niệm để chia mười sáu:

Trong đây, bốn loại đầu là chánh niệm hơi thở, gọi là thân niệm quán. bốn loại kế là thọ niệm; bốn loại tiếp là tâm niệm và bốn loại sau là Pháp niệm.

Hỏi: Mười sáu Đặc thắng này là quán hạnh An-na-ban-na. An-na-ban-na thuộc về năm dừng tâm. Vì sao Thế Tôn nói là bốn niệm?

Đáp: Luận Tỳ-bà-sa nói: Dùng phương tiện của bốn niệm này nên gọi là Bốn niệm. Lại nữa, nghĩa bốn niệm thông suốt từ đầu đến cuối nên gọi là Bốn niệm. Đây cũng gọi là Bốn nhớ nghĩ về thân.

Hỏi: Nhớ thì duyên quá khứ, còn hơi thở để niệm thì ở hiện tại, làm sao gọi là Nhớ?

Luận Thành Thật giải thích rằng: Đây thật là trí phá giả danh, dùng tên nhớ để nói. Các tâm tâm pháp lại là tên.

3. Nói về chỗ thành tựu:

Tu mười sáu loại này sẽ thành tựu năm hạnh, như Luận Thành Thật nói. Đó là Thánh hạnh, Phạm hạnh, Thiên hạnh, Học hạnh và Vô học hạnh.

Quán hơi thở này niệm niệm sinh diệt, cho nên vô thường. Vô thường nên không. Không tức là Thánh hạnh. Lại như Luận giải thích, hơi thở gọi là Gió, gió đi trong chỗ rỗng không; tướng rỗng không lại mở đường cho tướng hoại. Tướng hoại tức không. Không tức là Thánh hạnh, hay sinh cõi Trời thanh tịnh, nên gọi là Thiên hạnh. Vì đến chỗ vắng lặng nên gọi Phạm hạnh, vì được hữu học nên gọi là Học hạnh, vì được vô học nên gọi là Vô học hạnh.

4. Để nói theo vị:

Nói theo tướng chung: Mười sáu loại này gọi là An-na-ban-ma quán hạnh. An-na-ban-na thuộc về năm dừng Tâm. Trong Luận Thành

Thật nói điều này gọi là Phẩm Xuất Nhập Tức. Trong Luận Tỳ-bà-sa cũng nói đây là Xuất Nhập Tức Quán. Lý thật thì hành giả quán mỗi pháp đều có thể đến quả Thánh vô học nên quán hơi thở từ đầu đến cuối không chỉ hạn cuộc ở địa vị năm dừng tâm. Nghĩa này thế nào? Nói theo thông tướng: Từ phàm đến quả Vô học, phần nhiều đều được có quán này. Trong đây chia ra: Bốn loại đầu khởi tại năm dừng tâm, thành tựu ở bốn niệm. Tám loại kế ở trong vị Niệm xứ. Bốn loại sau ở Noãn v.v... trở lên cho đến Vô học. Vị chia như thế.

5. Để nói theo thiền:

Như Luận Tỳ-bà-sa nói: Hơi thở ngắn Sơ thiền, hơi thở dài Nhị thiền, khắp thân Tam thiền, trừ thân Tứ thiền. Loại khác cũng như thế. Văn nói thẳng như thế, không phân biệt rộng. Theo nghĩa luận đủ thì: Bốn loại đầu như trên. Trong bốn loại thứ hai, Giác hỉ ở Sơ thiền, Nhị thiền, Giác lạc Tam thiền, Giác tâm và trừ tâm ở Tứ thiền. Trong bốn loại thứ ba, Khiến tâm hỉ ở tại Sơ thiền, Nhị thiền, Khiến tâm nhiếp ở tại Tam thiền, Khiến tâm định và Khiến tâm thoát ở Tứ thiền. Mới đầu gọi là Định, hoàn thành gọi là Thoát. Cũng có thể, Hữu lậu gọi là Định, Vô lậu gọi là Thoát. Bốn loại thứ tư đều khắp các thiền, y theo thiền như thế.

6. Để nói theo người:

Như Luận Tỳ-bà-sa nói: Ai có thể đầy đủ (mười sáu loại)? Chỉ có Phật, Như Lai. những người khác đều không đủ.

Có chỗ lại nói: La-hán, Bích-chi và Phật có thể đủ, ngoài ra không đủ.

7. Để phân biệt theo nghĩa:

Trong đây lại dùng chín nghĩa để phân biệt:

Phân biệt mười trí: Nhiếp cuối theo đầu chỉ có Đẳng trí tánh. Nên Luận Tỳ-bà-sa nói chỉ một Đẳng trí.

Đầu đuôi nói riêng thì:

Mười hai loại đầu chỉ Đẳng trí tánh.

Vô thường hành đư, sáu trí tánh là Đẳng trí và Khổ trí, hai Trí pháp và Tỷ, Tận, Vô sinh trí. Ở trước Kiến Đạo gọi là Đẳng trí. Kiến đạo trở lên gọi là Khổ trí. Quán dục vô thường gọi là Pháp trí. Quán vô thường trên gọi là Tỷ trí. Tại quả Vô học gọi là Tận, Vô sinh.

Nghĩa Đoạn, Ly và Diệt thì không nhất định. Nếu nói năng đoạn,

năng ly, năng diệt thì bảy trí tánh nghĩa là Đẳng trí, Khổ trí, Tập trí, Pháp trí, Tỷ trí, Tận, Vô sinh trí.

Thế tục dứt kiết là Đẳng trí.

Vô lậu dứt kiết là Khổ, Tập trí, vì chỗ duyên hơi thở là tánh của Khổ, Tập.

Duyên Cõi Dục đoạn gọi là Pháp trí.

Duyên cõi trên đoạn gọi là Tỉ trí.

Tại quả Vô học gọi là Tận, Vô sinh.

Nếu nói duyên đoạn, duyên ly, duyên diệt thì sáu trí tánh nghĩa là Đẳng trí và Diệt trí, Pháp trí, Tỉ trí, Tận, Vô sinh trí. Ở trước Kiến đạo gọi là Đẳng trí. Kiến đạo trở lên gọi là Diệt trí. Bốn trí kia rất dễ hiểu.

Để phân biệt theo căn: Như Luận Tỳ-bà-sa nói: Chỉ có ý tương ứng.

Phân biệt Ba đời: Như Luận Tỳ-bà-sa nói: Thể ba đời nhiếp, duyên với ba đời.

Phân biệt Ba tánh: Như Luận Tỳ-bà-sa nói:Thể thuộc tánh chỉ có, chỗ duyên hơi thở chỉ là vô ký.

Phân biệt Ba cõi: Như Luận Tỳ-bà-sa nói là thuộc Cõi Dục và cõi Sắc. Chỗ duyên hơi thở cũng thuộc Cõi Dục và cõi Sắc.

Để phân biệt theo ba nghĩa Học, Vô học và Phi học Phi vô học: Nhiếp cuối theo đầu thì thể tánh chỉ là Phi học, Vô học. Chỗ duyên cũng vậy. Hơi thở không phải Học, Vô học. Nên nghĩa này như Luận Tỳ-bà-sa nói.

Đầu, cuối nói riêng thì mười hai loại đầu, thể tánh và duyên đầy đủ như đã nói ở trước. Bốn loại sau thuộc cả Học, Vô học và Phi học, Phi vô học. Đẳng trí năng đoạn là Phi học, Phi vô học. Vô lậu năng đoạn gọi là Học, Vô học.

Để phân biệt theo ba nghĩa Kiến đoạn, Tu đoạn, Vô đoạn: Nhiếp chung theo chỉ là Tu đoạn. Chỗ duyên hơi thở cũng là Tu đoạn. Nghĩa này như Luận Tỳ-bà-sa nói. Đầu, cuối nói riêng, mười hai loại đầu đủ như trước đã nói. Bốn loại sau chung cả Kiến đoạn, Tu đoạn và Vô đoạn. Chỗ duyên như trên chỉ Tu đoạn.

Để phân biệt theo danh duyên, nghĩa duyên để: Như Luận Tỳ-bà-sa nói, chỉ là nghĩa duyên, chẳng phải là danh duyên. Chỗ duyên hơi thở chẳng phải danh tự.

Phân biệt Tự - Tha: Như Luận Tỳ-bà-sa nói: Quán này duyên cả hơi thở mình, người, chẳng phải chỉ duyên theo mình.

Mười sáu Đặc thắng nói sơ như thế.

2. NGHĨA MƯỜI TÁM PHÁP BẤT CỘNG CỦA BỒ-TÁT

Nghĩa mười tám pháp bất cộng của Bồ-tát xuất xứ từ Kinh Phấn Tấn Vương Bồ-tát Vấn (quyển hạ). Hạnh đức của Bồ-tát vượt hơn Nhị thừa, khác với họ, nên nói là Bất cộng. Tuỳ khác nhau mà chia kỹ thì Bất cộng vô lượng. Nay theo một môn sẽ nói về mười tám. Mười tám pháp là:

Sáu độ là sáu.

Việc làm cao quý của ba nghiệp thân, miệng, ý là ba, cộng với trước là chín.

Chẳng nhân việc khác (tha) nên tự nhiên sẽ biết tất cả năm minh xứ v.v... của thế gian, chung với trước là mười.

Vì tâm đại bi, thường vì chúng sinh trị các bịnh một cách rộng lớn; sau trao cho Niết-bàn, chẳng vì lợi dưỡng là mười một.

Chẳng mong (làm) các vua Thích, Phạm thế gian mà thường thọ đủ là mười hai.

Ở chỗ buông lung nơi cõi nước tốt đẹp hay giáo hoá chúng sinh tu tập, cũng nhớ (nghĩ) là mười ba.

Bao nhiêu người ác ở chỗ Bồ-tát không thể làm hại; nếu thấy Bồ-tát, tâm sẽ thanh tịnh là mười bốn.

Có các chúng sinh chẳng tin Tam Bảo, nếu thấy Bồ-tát liền sinh lòng tin là mười lăm.

Trời, rồng, quỷ thần, người và phi nhân v.v... nếu thấy Bồ-tát liền nghĩ là thầy, lễ kính cúng dường là mười sáu.

Ở chỗ nào cũng được tôn làm Đạo sư, giáo hoá chúng sinh dứt ác, tu thiện, sinh cõi Trời, được giải thoát là mười bảy.

Tùy chỗ tu tập pháp Bồ-đề phần, đầy đủ thần thông, ma không được dịp làm hại là mười tám.

Mười tám loại này bắt đầu từ Bồ-tát, thành tựu viên mãn ở Phật. Nay theo chỗ khởi để nêu tên, gọi là Pháp bất cộng của Bồ-tát.

Pháp Bất cộng nói sơ như thế.

3. NGHĨA HAI MƯƠI ĐỨC CỦA PHÁP SƯ

Đức của Pháp sư xuất xứ từ Địa Kinh luận. Luận Địa Trì cũng có nói đầy đủ. Đem pháp đến gần gũi đời gọi là Pháp sư. Đức của Pháp sư khác nhau, sẽ nói hai mươi loại, hai mươi đức ấy là:

Địa Luận và Địa Trì gọi có khác nhau. Nay sẽ nêu theo Địa Luận:

1- Thời thuyết. 2- Chính ý. 3- Đốn thuyết. 4- Tương tục. 5- Tiệm. 6- Thứ. 7- Cú nghĩa tiệm thứ. 8- Lạc (thị). 9- Hỉ. 10- Khuyến. 11-Cụ

đức. 12- Bất hủy. 13- Bất loạn. 14- Như pháp. 15- Tùy chúng. 16- Từ tâm. 17- An tâm. 18- Tâm thương xót an vui. 19- Không khen mình chê người. 20- Không mê đắm danh lợi.

Mười lăm loại đầu gọi là Tùy thuận thuyết: Ngoài thuận nói nghĩa.

Năm loại sau gọi là Thanh tịnh Thuyết: Trong tâm không lỗi.

Trong mười lăm loại trước dùng ba môn để nói:

Dùng Địa Luận đối với Địa Trì để nói về đồng, khác.

Chia định Tùy nghĩa.

Giải thích Y danh.

Đồng, khác thế nào?

Trong mười lăm loại này, bốn môn là đồng, mười một môn là khác, khác thế nào?

Bốn môn của Địa Trì, Địa Luận chia thành tám:

Thời thuyết đầu tiên, Địa Luận chia thành hai: Thời và Chính ý.

Môn thứ sáu của Địa Trì gọi là Hoan hỉ, Địa Luận chia hai thành Tiệm và Thứ.

Môn thứ tám, Địa Trì gọi là Hỉ, Địa Luận chia hai thành Lạc và Hỉ.

Môn thứ chín, Địa Trì gọi là khuyến, Địa Luận chia thành hai laf Khuyến và Cụ đức.

Trong Địa Kinh luận có ba môn, Địa Trì thành bảy:

Môn thứ ba trong Địa Kinh luận gọi là Đốn thuyết, Địa Trì chia hai gọi là Nhất thiết thuyết (thuyết tất cả), Bất vi pháp san (không san lận pháp).

Môn thứ tư trong Địa Kinh luận là Tương Tục thuyết, Địa Trì chia hai thành Vô gián thuyết, và Bất tác sư quyện (Thuyết không ngừng, không làm sư mõi mệt)

Môn thứ mười ba trong Địa Kinh luận có một tên là Bất loạn thuyết, Địa Trì chia ba gọi là Bất Loạn thuyết, Văn tự đầy đủ, Bất trừ ẩn thuyết. (không thuyết bậy, văn tự đầy đủ, không nói mập mờ).

Bốn loại còn lại tương tự. Theo bốn loại này, Cú nghĩa tiệm thứ trong Luận Địa Trì gọi là Dục bất hủy. Như pháp và Tùy chúng, danh nghĩa đều đồng. Gốc lẽ ra đều đồng, vì người dịch khác nhau nên như thế.

Nghĩa Đồng như vậy.

Tùy nghĩa chia: Mười lăm loại này vì nghĩa theo nhau xếp thành bảy.

Đầu tiên có hai môn hợp thành thứ nhất, tùy chỗ thích hợp của

người. Trong đó, Thời thuyết tùy hợp tâm người: Muốn nhận thì nói, không muốn thì thôi. Một loại Chính ý tùy hình thức thích hợp của người: Cung kính nghiêm túc thì vì họ nói, ngã mạn cống cao thì thôi.

Kế có hai môn, hợp thành thứ hai, tùy chỗ thích hợp của mình. Trong đó, Đốn thuyết để nói mình không lận tiếc. Một loại Tương tục để nói mình không lười biếng.

Kế có ba môn hợp thành thứ ba, tùy chỗ thích hợp của pháp. Trong đó, Tiệm thuyết nói thuận theo giáo pháp, kế thuận nghĩa pháp. Cú nghĩa tiệm thứ cũng có thể là câu này thuận với hành pháp.

Kế có ba môn, hợp thành thứ tư. Lập lại tỏ rõ theo chỗ thích nghi của người, có khác với trước gì mà lại lập lại?

Phần đầu ở trên tùy tâm hiện tại của người nghe pháp thích hợp và hình thức thích hợp. Còn môn này tùy theo căn tánh người có thích hợp hay không. Người căn lớn truyền lớn, căn nhỏ truyền nhỏ. Tất cả như thế.

Kế có một môn làm thứ năm, lập lại tỏ rõ theo chỗ thích nghi của mình, có gì khác với trước? Phần thứ hai trước, nói lên mình có tâm không bỏn xẻn, không lười biếng. Đây nói lên đức của lời nói, có trí thì nói, không trí thì thôi.

Kế có ba môn hợp thành thứ sáu, lập lại nói lên tùy chỗ thích hợp của pháp, khác gì với trước? Phần thứ ba trước, tùy thứ lớp pháp. Đây thuận theo pháp thể. Trong đó, Bất hủy là thuận đạo xuất thế, Bất loạn là thuận lý, cũng thuận giáo pháp Như pháp thuận với pháp tướng bốn Đế.

Một môn cuối cùng là thứ bảy: Năng thuận chúng.

Nghĩa chia như thế.

- Giải thích danh nghĩa:

Nói đúng lúc: Quán các chúng sinh có tâm ưa nghe. Lúc không có những chướng nạn ưu, não v.v... vì họ giảng nói nên gọi là Thời thuyết.

Chính ý: Bồ-tát chính ý quán các chúng sinh trụ ở oai nghi cầu pháp cung kính, sau đó vì họ thuyết. Như trong giới Kinh mình đứng, người ngồi không nên thuyết v.v... Gọi là chính ý.

Hai loại này Địa Trì hợp lại gọi là Thời thuyết.

Nói ngay: Vì tất cả chúng, nói tất cả pháp, tâm không bỏn sẻn, gọi là Đốn thuyết. Vì tất cả chúng là đối với người mau chóng nói tất cả pháp là đối với pháp mau chóng. Tâm không bỏn sẻn là nội tâm mau chóng (đốn). Trong Luận Địa Trì chia riêng không bỏn sẻn làm một

môn không bỏn sẻn pháp.

Nói liên tục: Nói không ngừng nghỉ, bỏ ý ganh ghét trong các pháp gọi là Tương Tục Thuyết. Nói không ngừng nghỉ biểu lộ nói tương tục, bỏ ý ganh ghét, là tỏ rõ tâm nối tiếp. Trong Luận Địa Trì chia Ý không ganh ghét riêng làm một môn không làm thầy mõi mệt.

Nói dần dần: Nương giáo nói dần dần. Nên luận giải thích rằng: Nương Chữ, Câu, Nghĩa dần dần nói.

Nói theo thứ lớp: Nương Nghĩa thứ lớp nói: Nói Khổ đến Tập, nói Diệt đến Đạo, tất cả như thế. Nên Luận giải thích rằng: Như Chữ, Câu thứ lớp, Nghĩa cũng như vậy. Tiệm và Thứ này, trong Địa Trì hợp thành một môn, gọi là Hoan hỉ. Thứ lớp giảng nói để có thể nhớ ghi gìn giữ, nên khiến cho người vui (hỉ).

- Câu nghĩa dần dần có thứ lớp: Luận Gia Giải thích rằng nói pháp nghĩa đồng, không nói nghĩa khác. Tướng này thế nào?

Trong giáo và nghĩa ở trước, cạn thì cùng cạn, sâu thì cùng sâu, chẳng rời giảng nói gọi là nói nghĩa đồng. Như trong Khổ đế giảng nói Hữu tác. Trong Tập, Diệt, Đạo cũng nói Hữu tác. Trong Khổ đế nói Vô tác, trong Tập, Diệt, Đạo cũng nói Vô tác. Như thế tất cả gọi là nói đồng nghĩa. Đây trong Địa Trì gọi là Dục. Biện luận hành pháp khiến người ưa hành nên gọi là Dục.

Dạy: Luận nói dạy chỗ đáng dạy, chúng sinh căn nhỏ nên dạy pháp nhỏ, chúng sinh căn lớn nên dạy pháp lớn. tất cả như thế gọi là dạy chỗ đáng dạy. Đây là theo giáo pháp.

Mừng: Luận nói mừng chỗ đáng mừng. Tùy căn khác nhau, vì họ nói nghĩa, khiến tâm họ vui điều đáng vui. Đây là theo nghĩa pháp.

Dạy và Mừng này, trong Luận Địa Trì hợp thành một môn gọi thẳng là Mừng. Trong đó, giải thích đủ thì có bốn câu:

Thị ưng thị (dạy điều đáng dạy)

Thọ ưng thọ (trao việc đáng trao)

Chiếu ưng chiếu (soi chỗ đáng soi)

Hỉ ưng hỉ (mừng điều đáng mừng).

Dạy và Trao theo giáo: Nêu chung gọi là Dạy, chính trao cho gọi là Trao.

Soi và Mừng theo Nghĩa: Nêu chung cho biết là chiếu; xứng cơ dạy riêng khiến họ vui mừng gọi là “Mừng”.

Bốn loại này đều thích hợp căn cơ của người nên cùng nói là ưng.

Khuyên: Luận nói Chúng sinh yếu hèn, khuyên khiến mãnh mẽ

nên gọi là Khuyến. Nghĩa này Địa Trì ẩn đi không nêu.

Cụ đức: Luận nói Nương vào Hiện trí, Tỉ trí và Trí A-hàm chứng được, người nói gọi là Cụ đức. Hiện trí là Trí hiện lượng, Tỉ trí là Trí tỉ lượng, đây là biết pháp tướng. A-hàm là Giảo lượng trí, đây biết giáo pháp, ba loại này như trong chương Ba lượng ở trước đã phân biệt rộng. Chứng là Chứng trí, đây biết lý pháp. Đủ đây mới gọi là Cụ đức. Trong Luận Luận Địa Trì nói đây là Khuyến.

1. Bất hủy: Địa luận giải thích rằng: Thuận theo thiện đạo mà nói. Địa Trì giải thích: Thuận hướng nẻo lành, đây gọi là Xuất đạo (đạo xuất thế) vì là nẻo lành. Hễ có nói năng đều thuận theo Xuất đạo, gọi là Hướng nẻo lành.

2. Không loạn: Luận tự giải thích: Là hạnh bất động, bất tạp, chính nhập, không như rừng rậm rạp cây mọc không có hàng lối gọi Bất loạn. Bất động là lìa lỗi cạn cợt. Lời thiển cận làm sai mất lý của pháp nên là động. Bất tạp là lìa lỗi sâu, bất tạp trừ sự ẩn giấu nên gọi là Bất tạp. Chính nhập là nói lên chỗ bất động ở trước. Nói chính thuận lý nên gọi là chính nhập. Không phải như rừng cây rậm rạp là hiển bất tạp trước. Phật pháp tuy sâu mà khai thị khiến trẻ nhỏ nông cạn cũng hiểu; lìa sự che giấu sâu kín gọi là không phải như rừng cây rậm rạp không thấy được gì.

Luận Địa Trì chia đây làm ba:

Bất Loạn: Cũng gọi là Ưng, lời thuận lý pháp, tương ưng với lý.

Văn tự đầy đủ: Bên cũng gọi là Thiện thuyết, lời thuận với giáo pháp.

Bất thâm ẩn: Cũng gọi là Bất tạp. Lời thuận với cách thức giáo hóa, không xen lẫn.

Như pháp: Thuận bốn chân đế. Hễ có bàn luận gì đều ứng hợp với Bốn chân đế, khiến người nương vào đó trừ khổ, đoạn tập, chứng diệt, tu đạo.

- Tùy chúng: Luận nói: Thuận theo bốn chúng, tám bộ vì họ mà nói pháp. Ở trong Tỳ kheo, nói pháp Tỳ Kheo. Ở trong Ni Chúng, vì họ nói pháp của ni. Tất cả đều như thế.

Mười lăm loại trước này gọi là thuận theo nói.

Theo năm loại Thanh tịnh nói sau, nếu nương bốn vô lượng vì người nói pháp gọi là Thanh tịnh nói: Loại đầu là Từ, hai loại kế là Bi, một loại tiếp theo là Hỉ, loại sau cùng là Xả.

- Đối với chúng sinh oán hận thì sinh Từ tâm mà nói: Chỗ oán thì nhiều sân nên phải dùng lòng từ mà nói.

- Đối với chúng sinh ác, khiến sinh lòng An tâm mà nói: Chúng sinh làm hạnh ác có sự nguy hiểm sợ hãi, trao điều lành khiến họ an gọi là vì An tâm mà nói.

- Chúng sinh khổ, chúng sinh ưa buông lung, ưa biếng nhác nghèo cùng sinh tâm thương xót, an vui mà nói : Trái duyên bức não gọi là chúng sinh khổ, được vui tự buông lung gọi là thích buông lung. Thuận duyên không đầy đủ gọi là chúng sinh nghèo. Đối với ba hạng người này cùng khởi hai tâm. Đối với nghèo khổ thì thương xót cái khổ hiện tại Đối với chúng sinh ưa buông lung thì thương cái khổ sẽ chịu. Cho nên khởi cả tâm thương xót mà nói. Đối với chúng sinh khổ muốn cho được cái vui đối trị khổ. Người ưa buông lung muốn cho lìa tội, được cái vui không lỗi lầm. Đối với người nghèo khó muốn cho được cái vui đầy đủ, cho nên khởi chung tâm thương xót mà nói.

- Chẳng bị ganh ghét ràng buộc: khen mình chê người, dùng tâm vui mừng mà nói.

- Chẳng dính mắc danh lợi, dùng tâm xả mà nói.

Nếu theo địa Trì, thì trước Xả, sau Hỉ.

Năm loại này là nói do Tâm thanh tịnh.

Đức của Pháp sư nói sơ như thế.

ĐẠI THỪA NGHĨA CHƯƠNG
QUYỂN 16 (Phần Đầu)
(HẾT)

■

ĐẠI THỪA NGHĨA CHƯƠNG

QUYỂN 16
(Phần Cuối)

4. NGHĨA BA MƯƠI BẢY ĐẠO PHẨM

Chia làm ba môn:

1- Giải thích chung.
2- Giải thích riêng.
3- Phân biệt đối với chín pháp.

1. GIẢI THÍCH CHUNG:

Chia làm sáu môn:

1) Giải thích danh nghĩa.
2) Phân biệt Hạnh môn.
3) Phân biệt Hạnh thể.
4) Phân biệt Chỉ quán.
5) Phân biệt Tám chánh.
6) Đại- Tiểu khác nhau.

1) Giải thích tên:

Đạo phẩm: Trong kinh cũng gọi là Bồ-đề phần, cũng gọi là Giác Chi. Đạo, tiếng Phạm là Mạt-già, Hán dịch là Đạo. Nước ngoài (Ấn) có nhiều tên nên ở một Đạo đặt nhiều thứ tên: Có chỗ gọi Mạt-già, có chỗ gọi Bồ-đề, xứ này ít tên, cùng gọi là Đạo. Như người nước ngoại đối với Diệt lập nhiều thứ tên, hoặc là Niết-bàn, hoặc là Tỳ ni, hoặc là Di-lưu-đà. Đây gọi chung là Diệt. Đạo cũng như vậy.

Thế nào gọi là Đạo?

Nghĩa chung gọi là Đạo, giải thích có bốn nghĩa:

Đối với người để giải thích: Chung từ nhân đến quả, gọi là Đạo. Như chỗ người đời đi gọi là Đạo.

Đối với chướng để giải thích: Trừ được chướng che lấp, lúc đi không ngại gọi là Thông. Thông nên gọi là Đạo. Giống như thế gian, chỗ không chướng lấp, nói là Đạo.

Giải thích Theo nghĩa hạnh: Giới, Định, Tuệ v.v... hành số khác nhau. Bốn nghĩa Đạo, Như, Tích, Thừa, rộng thông, thông nên gọi là Đạo.

Phân biệt theo hành thể: Ở trong Chân đức, các hạnh đồng thể, hư dung vô ngại gọi là Thông. Thông nên gọi là Đạo. Bồ-đề, Mạt-già. Hai đạo khác nhau thế nào? Giải thích chung thì là một mà lặp tên khác, giống như nhãn mục (mắt), riêng để hiển bày pháp, chẳng phải không có khác nhau. Khác có ba loại:

Phân biệt nhân quả: Đạo ở trong nhân gọi là Mạt-già. Đạo trong quả gọi là Bồ-đề.

Phân biệt thông cuộc: Đạo Mạt-già chung cho cả nhân và quả, nên trong bốn Đế, Đạo là Mạt-già chung nhân quả. Đạo Bồ-đề chỉ hạn cuộc ở quả.

Phân biệt sự - lý: Đạo chung lý gọi là Mạt-già. Đạo sự biệt gọi là Bồ-đề.

Nghĩa này thế nào?

Giới, Định, Tuệ v.v... ba mươi bảy phẩm, mỗi thứ khác nhau, gọi là Sự đạo, bốn nghĩa Đạo, Như, Tích, Thừa đều chung, gọi là Lý đạo. Lại nữa, Đạo phẩm gọi là Sự đạo. Thật tánh các pháp không, vô ngã v.v... gọi là Lý đạo.

Giác: Giác biết tất cả lỗi phiền não nên gọi là Giác. Lại, giác biết được tất cả pháp nghĩa cũng gọi là Giác.

Phẩm: Kinh cũng gọi là Phần, cũng gọi là Chi, cũng gọi là Cụ, cũng gọi là pháp Trợ đạo. Phẩm là Phẩm biệt. Đạo hạnh khác nhau nên gọi là Phẩm. Phần là phân biệt. Đạo hạnh phân ra khác nhau nên gọi là Phần, đồng nghĩa với Phẩm. Cũng có thể là Phần, là tên khác của Nhân. Như thuốc có nhiều phần mới chung thành một thang trị bịnh. Ở đây cũng như thế. Chi là gọi gồm cả Phạm (Ấn) và Hán (Trung Hoa). Tiếng Phạm là Chi, Hán dịch là Nhân. Như Bích-chi-ca, Hán dịch là nhân duyên. Tiếng Hán là Chi, là chi nhánh khác nhau. Nghĩa riêng như trên. Cụ là nghĩa Nhân, như gạo, mì v.v... gọi là Thật cụ. Niệm xứ v.v... là nhân của thành đạo nên gọi là cụ. Trợ pháp nghĩa là Duyên. Giúp đỡ quả đức nên gọi là Trợ. Lại nữa, các hạnh giúp nhau cũng gọi là Trợ.

Hỏi: Vì tên là Bồ-đề, Đạo và Giác là Phẩm, là Phần, là Chi, là Cụ, hay cùng với Bồ-đề, Đạo, Giác làm nghĩa nhân nên gọi là Phẩm, Phần v.v...

Đáp: Nghĩa này không nhất định, nếu gọi quả đức là đạo Bồ-đề, là Giác, thì ba mươi bảy pháp Niệm xứ v.v...kia làm nhân cho đó nên

gọi là Đạo, Phần v.v...Nếu gọi nhân hạnh là Bồ-đề, là Đạo, là Giác thì trong Niệm xứ v.v...đạo kia, khác nhau hợp thành Đạo v.v...gọi là Đạo, Phần v.v...

Danh nghĩa như thế.

2) Phân biệt theo hạnh môn:

Hạnh môn có bảy:

1- Niệm xứ.

2- Chánh cần.

3- Như ý túc.

4- Năm căn.

5- Năm lực.

6- Bảy giác phần.

7- Tám chánh đạo.

Nên Luận Tỳ-đàm nói: Phật nói Ba mươi bảy loại xứ, Phương tiện, Nhất ý, Nhuyễn độn và Lợi căn, Kiến đạo, Tư duy đạo.

Xứ là Bốn niệm xứ, Phương tiện là Chánh cần, Nhất ý là Bốn như ý túc, Nhuyễn độn là Năm căn, Lợi căn là Năm lực, Kiến đạo là Tám chánh, Tu đạo là Bảy giác.

Theo bảy môn này chia làm ba môn:

Phân biệt theo hạnh, y cứ theo người, theo giai vị.

Phân biệt theo sự tu nhập của một người.

Phân biệt theo vị.

Theo hạnh, y cứ theo người, phân biệt theo vị trí:

Ba môn đầu phân biệt theo hạnh.

Hai môn kế theo người.

Hai môn sau theo vị.

Ba môn trong hạnh: Đạo phẩm dùng trí tuệ làm thể. Niệm xứ là Tuệ, nên trước hết nói về nó. Tuệ do siêng năng mới có thể dứt trừ, như lửa gặp gió mới thiêu đốt được, nên nói về Chánh cần. Siêng quá thì tâm động, không thể thấy pháp. Như nước, gió tăng khiến lửa mau tắt, phải dùng định để nhiếp. Như ý là định, nên nói về Như ý. Chia Hạnh như thế.

Theo người: Người có lợi và độn. Ba đạo phẩm trước, tại tâm người độn gọi là: năm căn; tại tâm người lợi gọi là năm lực. Ví như dao bén ở thế gian cắt vật xuyên qua. Người lợi căn cũng vậy nên gọi là Lực. Chia theo Người như thế.

Chia theo vị: Vị chia ra Kiến và Tu. Ba đạo phẩm trước, ở đạo

Kiến đế gọi là Tám Chánh, ở Tu đạo nói là Bảy giác.

Hỏi: Thánh vị thì kiến trước, tu sau. Vì sao trong tên lại nêu Bảy giác trước, sau mới luận đến Tám chánh?

Đáp: Đây là nói thứ lớp chứ không phải hành thứ lớp.

Hỏi: Vì sao lúc nói không y theo thứ lớp của hành?

Luận có giải thích: Đó là y theo pháp môn tăng số nên chia như thế. Trước là Niệm xứ v.v... bốn; bốn làm môn.Tăng bốn đến năm nên Căn, Lực năm; năm làm môn Tăng năm đến bảy nên tiếp theo là bảy giác. Tăng bảy đến tám, nên sau nói về tám phần chánh đạo.

b. Phân biệt theo một người tu nhập:

Hành giả sắp muốn tu tập chánh đạo, trước theo thầy nghe nhận chánh pháp. Đã nghe pháp rồi, buộc niệm ở tâm, cho nên đầu tiên nói về Niệm xứ.

Muốn nương pháp này cầu lợi ích như thật nếu không siêng năng thì không được, nên kế thứ hai nói về Chánh cần.

Vì Tinh Tấn nên được pháp, tâm an trụ nên thứ ba là tu Như ý túc.

Vì tâm trụ nên hay sinh đạo xuất thế, nên thứ tư là nguồn Năm căn.

Căn này thêm lớn ngăn được phiền não, gọi đó là Lực, nên thứ năm nói về Năm lực. Như cây lúc nhỏ chỉ có rễ chứ chưa có năng lực chịu đựng. Đến lúc lớn, năng lực có thể ngăn nước. Căn lực cũng giống như thế.

Căn lực đầy đủ muốn nhập đạo xuất thế, trước phải dùng bảy giác để điều luyện tâm.

Nếu tâm lay động dùng ba hạnh Ỷ (khinh an), Định, Xả mà nhiếp. Nếu tâm chìm lặng phải dùng ba pháp Trạch pháp, Tinh tấn và Hỉ để thúc đẩy, niệm sẽ cũng điều hoà. Nên kế thứ sáu nói về tám giác chi.

Vì tâm điều hoà nên sẽ nhập Chánh đạo. Vì vậy thứ bảy nói về tám chánh.

Trong môn này, bảy giác ở trước, tám chánh ở sau. Nhưng trong môn này Kiến đạo và Tu đạo đều gọi là tám Chánh, chẳng hạn cuộc ở kiến đạo.

c. Nói theo giai vị: Hạnh thật đều thông. Tùy nghĩa lại chia ra khai hợp không nhất định.

Hoặc chia làm hai: Thế và Xuất thế. Từ Kiến đạo trở xuống gọi là Thế gian. Kiến đạo trở lên gọi là Xuất thế. Trong bảy loại, năm loại đầu là Thế gian, hai loại sau là Xuất thế.

Hoặc chia làm ba:

1- Phương tiện đạo: Ở trước Kiến đạo.

2- Kiến.

3- Tu.

Năm loại đầu ở Phương tiện. Tám chánh ở Kiến, bảy giác ở Tu.

Hoặc chia làm bốn: Ngoại phàm, nội phàm, kiến đạo, tu đạo là bốn. Niệm xứ trở xuống là Ngoại phàm. Chưa giác được lý nên bốn tâm như Noãn v.v...gọi là nội phàm. Học quán để lý thành tựu tánh bậc Thánh xuất cho nên Kiến, Tu rất dễ biết. Trong bảy môn, môn đầu ở ngoại phàm, thuộc về Niệm xứ, bốn môn kế là nội phàm, tám chánh ở Kiến đạo, bảy giác ở Tu đạo.

Hoặc chia làm bảy: Như Luận Tỳ-đàm nói. Trong địa vị niệm xứ gọi là Bốn niệm. Ở Noãn tâm gọi là Chánh cần. Ban đầu được lý tướng, tâm siêng cần cầu. Ở Đảnh tâm gọi là Như ý Túc; đối với pháp được quán, tâm trở nên vắng lặng. Ở tại tâm nhẫn gọi là Năm căn; Tâm trụ không lui sụt, chắc chắn sẽ sinh đạo xuất thế. Nên pháp Thế đệ nhất gọi là Năm lực, hàng phục sâu phiền não, thân sinh đạo vô lậu xuất thế. Tám chánh là Kiến đạo, bảy giác là Tu đạo.

Đem Tiểu (thừa) so với Đại. Đại (thừa) cũng như thế, nhưng không có chỗ nói.

Hạnh môn như thế.

3) Phân biệt theo hạn, trong đây có ba:

a- Định về hạnh thể. b- Nói về khai hợp. c- Nói về phế lập.

a. Hạnh thể có mười: Tín, tấn, niệm, định và tuệ là năm. Chánh tư duy trong tám chánh và Giới chung với trước là bảy. Ỷ, Hỉ và Xả trong bảy giác chung với trước là mười. Chín loại lấy tâm pháp làm thể, còn một môn Giới theo như Luận Tỳ-đàm, lấy sắc pháp làm thể. Nếu theo Luận Thành Thật thì tác giới là sắc, Vô tác là phi Sắc phi Tâm.

Trong Tâm pháp, nếu theo Luận Thành Thật thì bốn thứ Tín, Tấn, Niệm, Tư là số chung. Năm loại kia là số riêng. Trong biệt, Ỷ, Xả và Định, Tuệ chỉ có thiện nên riêng. Hỉ chỉ là Hữu Lậu, không chung với Vô lậu nên gọi là riêng.

Nếu theo Luận Tỳ-đàm, bốn thứ Tín, Tấn,Ỷ, Xả là thiện. Trong Đại địa, bốn pháp tâm sở Niệm, Định, Tuệ, Hỉ là chung. Trong Đại địa, pháp tâm sở Hỉ là thọ số, ba loại còn lại rất dễ biết.

Chánh tư duy là giác số, là tâm sở riêng ngoại năm Đại địa, Thông, Thiện, Bất thiện, Đại, Tiểu phiền não là năm địa. Tư là giác số. Vì sao

gọi là Tư? Vì Tư lương là nghĩa của Giác nên gọi là Tư.

Hỏi: Vì sao trong các tâm pháp chỉ nói chín loại này là Đạo phẩm. Còn chung đại địa khác, Thiện đại địa khác và quán số không nói là đạo?

Đáp: Pháp môn tùy giáo hoá mà ẩn, hiển không đáng trách. Nay hãy theo tướng thô để giải thích lý do.

Hỏi: Tưởng số trong Thông, do nghĩa nào mà không nói là Đạo?

Đáp: Tưởng lấy chấp tướng làm nghĩa. Đối với sự quán, công lực giả tưởng tăng mạnh. Ở trong chánh đạo, nghĩa tưởng dụng nhỏ bé, vì thế không nói. Vì sao? Vì các tuệ dụng này, chỗ ẩn yếu phần nhiều cần năng lực tưởng. Chỗ Tuệ dụng mạnh, giả tưởng sẽ ít. Trong đạo, tuệ mạnh nên không nói tưởng.

Hỏi: Dục số trong Thông vì sao không nói là Đạo?

Đáp: Như Lai giảng nói ba mươi bảy phẩm, Dục là căn bản, phân biệt ngọn khác gốc nên không nói Dục.

Hỏi: Xúc số trong Thông vì sao không nói là Đạo?

Đáp: Như Lai giảng nói ba mươi bảy phẩm, nói lên Xúc là nhân. Phân biệt quả khác nhân nên không nói Xúc. Lại, Xúc chuyên hoà hợp tâm cảnh khiến tiếp xúc nhau. Đối với các hành, tâm đều hoà hợp không phân biệt kia đây. Còn ba mươi bảy phẩm lấy môn biệt làm nghĩa. Ở các hạnh môn có sự nghiêng về mạnh nói là Đạo phẩm, cái bằng nhau thì không luận. Xúc dùng ngang nhau, phẩm biệt không hiển bày nên trong Đạo phẩm không nói Xúc.

Hỏi: Tư số trong Thông vì sao không nói là Đạo?

Đáp: Tư là Hạnh chính, lấy khởi tác làm nghĩa. Đối với các hạnh môn đều khởi tạo tác, không có chỗ mạnh hơn, cũng đối với Đạo, phẩm biệt không hiển, nên ẩn không nói.

Hỏi: Giải thoát trong Thông, vì sao không nói là Đạo?

Đáp: Giải thoát là ở trong cảnh giới nhận lấy hạn lượng. Đối với cảnh số, xả không thể trụ lâu. Đạo đối với cảnh giới trụ lâu, chỉ có thiện. Giải thoát không thuận, do đó không lập. Lại nữa, tướng giải thoát hiển bày ở quả, đạo phẩm thì ở nhân, nên ẩn giải thoát.

Hỏi: Nhớ nghĩ trong Thông, vì sao không nói là Đạo?

Đáp: Đối với duyên phát ngộ là nghĩa nhớ nghĩ. Đối với việc đã rồi thì nhớ nghĩ phần nhiều phát ngộ, còn trong việc chưa trải qua thì ít phát ngộ. Đạo phẩm phần nhiều ở trong pháp chưa biết, quán Sát cầu biết. Nhớ nghĩ ở đây năng lực dùng yếu ớt nên ẩn không nói.

Hỏi: Trong Thiện đại địa, năm loại Vô tham, Vô sân, Tàm, Qúy,

Bất hại vì sao không gọi là Đạo?

Đáp: Loại này đối với hạnh lìa lỗi thế sự có công lực tăng mạnh. Đối với lý quán thì năng lực dùng yếu ớt, vì thế không nói.

Hỏi: Trong Thiện đại địa, Bất buông lung số vì sao không gọi là Đạo?

Đáp: Bất buông lung là căn bản của tất cả pháp thiện. Phân biệt gốc khác ngọn, vì thế không nói. Lại, Bất buông lung đối với Đạo phẩm đều nhiếp hộ, không có chỗ mạnh hơn, do đó không nói.

Hỏi: Trước nói ba mươi bảy phẩm, Dục là căn bản, nay lại nói Pháp bất buông lung là căn bản, có gì khác nhau?

Đáp: Như Kinh Niết-bàn (quyển 37) nói: Dục là sinh nhân, giống như mẹ sinh. Các thiện đều từ lạc dục mà sinh. Bất buông lung là Liễu nhân, cũng gọi là Dưỡng nhân giống như mẹ nuôi. Tâm nhiếp hộ thì không buông lung, vì giữ gìn các thiện.

Hỏi: Bất buông lung hộ chung các thiện nên không nói là Đạo. Tinh tấn nhắc nhở chung, vì sao gọi là Đạo?

Đáp: Tinh tấn đối với nghĩa Đạo có chỗ mạnh hơn, phẩm biệt có thể được, nên nói là Đạo.

Hỏi: Trong biệt tâm sở, quán số vì sao không nói là Đạo?

Đáp: Quán dùng như giác, đã nêu từ đầu nên ẩn quán sau. Lại nữa, quán số truy tìm giống như Tuệ. Trong Đạo, Tuệ mạnh nên ẩn quán kia.

Hạnh thể như thế.

b. Nói về khai hợp:

Nói theo hạnh thì khai sáu, hợp bốn.

Nói theo vị thì khai bốn, hợp sáu.

Thế nào là theo hạnh khai sáu, hợp bốn? Trong mười thứ hạnh thể thì, bốn loại Tư, Ỷ, Hỉ, Xả không chia gọi là họp.

Trong sáu loại kia:

Tín chia làm hai: Tín căn và Tín lực.

Hoặc chia làm ba: Là Chánh ngữ, Chánh nghiệp và Chánh mạng trong Tám chánh.

Niệm chia làm bốn: Niệm căn, niệm lực, niệm giác, chánh niệm.

Định, Tuệ, Tinh tấn mỗi thứ chia làm tám.

Tuệ chia làm tám: Bốn niệm xứ chung đều là tuệ, tức là bốn; Tuệ căn trong năm căn; Tuệ lực trong năm lực; giác chi Trạch pháp trong Bảy giác chi; Chánh kiến trong Tám chánh đạo. Đó đều là Tuệ hợp lại thành tám.

Tinh tấn chia tám: Bốn chánh cần thông là tinh tấn, tức là bốn. Tinh tấn căn trong năm căn; Tinh tấn lực trong năm lực; Tinh tấn giác chi trong Bảy giác chi; Chánh tinh tấn trong Tám chánh đạo. Thông với trước là tám.

Định có tám: Bốn như ý túc thông là định, tức là bốn. Định căn trong Năm căn; Định lực trong Năm lực; Định giác chi trong Bảy giác chi; Chánh định trong Tám chánh đạo tức là bốn, cộng với trước là tám.

Theo hạnh như thế.

Thế nào là theo vị khai bốn hợp sáu?

Tín chỉ ở Kiến đạo trở xuống.

Chánh tư và Giới chỉ ở Kiến đạo.

Ỷ, Hỉ và Xả chỉ ở Tu đạo. Gọi là hợp.

Niệm, tấn, định, tuệ gồm chung đầu cuối gọi là Khai.

Khai hợp như thế.

c. Nói về phế lập: Hạnh thật vô lượng. Tùy giáo hóa, một môn nói ba mươi bảy. Nên Kinh Niết-bàn (quyển 21) nói: Ba mươi bảy phẩm là nhân của Niết-bàn, chẳng được gọi là nhân của Đại Niết-bàn. Vô lượng vô biên A-tăng-kỳ đạo mới được gọi là nhân Đại Niết-bàn. Hạnh thật đều thông, nghĩa không được nói. Tùy giáo hóa mà phế lập, cần giải thích lý do.

Nay trước theo Niệm xứ, chánh cần và Như ý túc để nói về phế lập.

Hỏi: Hạnh thật vô lượng, vì sao chỉ nói ba loại này là hạnh thể?

Đáp: Vì ba loại này quan trọng.

Hỏi: Đây có gì quan trọng?

Đáp: Ba mươi bảy phẩm dùng tuệ làm chính. Niệm xứ là Tuệ nên nói về niệm xứ. Tuệ cần kềm chế và phát huy. Không kềm chế thì cuồng loạn, không phát huy thì chìm đục. Tinh tấn năng phát nên nói về Chánh cần. Định năng chế ngự nên nói về Như ý. Các loại còn lại không phải như thế, nên ẩn không nêu.

Kế là y theo Căn-lực phân biệt phế lập: Hạnh số vô lượng, vì sao chỉ nói năm loại như Tín v.v...là căn, là lực, những loại khác không như vậy?

Đáp: Căn có nhiều nghĩa, nói không nhất định.

Hoặc nói một loại: Là không buông lung, như Kinh Niết-bàn (quyển 24) nói: không buông lung nên có thể làm cho các hạnh vững chắc không hoại, thêm lớn sinh ra. Vì nói. Lên không buông lung có

riêng công năng này nên nói là căn, những loại khác thì không như thế, phế mà không lập. Lại hiển bày hạnh khác đều là chỗ sinh ra của không buông lung nên không nói căn. Lại, Niết-bàn (quyển 37): Ba mươi bảy phẩm, Dục là căn bản. Đây cũng là một loại căn này. Vì có lạc dục liền nhiếp tu tất cả các hạnh. Vì nêu lạc dục có riêng công năng này nên nghiêng nói về căn. Những loại khác thì không như thế, nên phế chẳng lập.

Lại hiển bày các điều thiện khác đều từ Dục sinh ra nên không gọi là Căn.

Có chỗ nói ba loại: Vô tham, vô sân, vô si là ba gốc lành. Vì đây trị được ba bất gốc lành tham dục, sân, si nên nói nghiêng về. Những loại khác không như thế, nên phế bỏ không giữ lại.

Lại nữa, ba loại này sinh ra bảy chi nghiệp lành của thân và miệng nên nói là Căn. Những loại khác không như cho nên bỏ không lập, lại nêu các điều lành khác đều do ba loại này sinh ra, nên không nói là căn.

Có chỗ nói năm loại: Tín, tấn, niệm, định và tuệ căn. Vì nghiêng về đạo xuất cho nên nói như vậy. Năng lực sinh ra đạo xuất thế của năm thứ này mạnh, nên nghiêng về đó nói căn.

Nghiêng về mạnh thế nào?

Thánh đạo xuất thế lấy Tuệ làm chính thể. Tuệ căn chính sinh ra thể kia nên lập Tuệ căn. Tuệ thuộc về định, Tinh tấn thúc đẩy mới sinh ra đạo xuất thế, cho nên phải lập Định và Tinh tấn làm căn. Định do niệm mà thành, Tấn do tín mà khởi, cho nên phải lập Tín và Niệm làm căn.

Lại nữa, đạo xuất thế quan trọng ở Chỉ và Quán. Định sinh ra Chỉ, tuệ sinh khởi Quán, nên lập hai pháp Định và Tuệ làm căn. Định do niệm giúp mới sinh ra Chỉ. Tuệ do tinh tấn giúp mới sinh khởi Quán; nên lại phải lập Niệm và Tấn làm căn. Thánh đạo xuất thế từ xưa đến giờ, người không được phần nhiều do nghi ngờ; nếu không có lòng tin thì không tìm cầu. Vì có tin nên khởi bốn căn ở trên mà hướng về Thánh đạo. Vì thế phải lập Tín tâm làm căn.

Lại, năm loại tín v.v...này trị năm thứ đại phiền não địa nên nghiêng về nó mà nói căn.

Năm địa gồm:

Là bất tín, biếng nhác, vô minh, trạo cử và buông lung.

Tín trị bất tín, Tinh tấn trị biếng nhác, Tuệ trị vô minh, Thiền định trị trạo cử, Niệm trị buông lung.

Hỏi: Định tâm trị tán loạn, niệm trị thất niệm. Nay vì sao nói định trị trạo cử, niệm trị buông lung?

Đáp: Nghĩa đối với trị có kiêm và chính. Như Từ vô lượng chính là trị sân giận, mà kiêm trị cả tham dục. Bi chính là trị sân, kiêm dừng hại giác. Ở đây cũng như vậy. Định chính trừ loạn, kiêm xả bỏ lỗi trạo cử. Vì người được định sẽ xa lìa lỗi trạo hí. Niệm tâm tuy chính là trị thất niệm, mà kiêm trừ buông lung. Người trụ chánh niệm chắc chắn không khởi lỗi buông lung.

Hỏi: Không buông lung trừ buông lung sao không nói là Căn, mà lại theo kiêm trị nói niệm là căn?

Đáp: Không buông lung có năng lực rất mạnh, một mình có thể khiến các điều thiện vững chắc tăng trưởng, Như Lai (kinh Niết-bàn quyển 24) nói đó là một căn, nên ở đây không lập. Bởi vì Tín v.v... có nhiều nghĩa ở trước nên lập làm căn, những loại khác không như thế cho nên bỏ không giữ. Lại, nêu các điều thiện khác đều từ năm căn này sinh nên không nói căn.

Hoặc lại nói rằng tất cả pháp lành đều gọi là căn. Như kinh Niết-bàn (quyển 24) nói: Tín căn, giới, thí, văn căn, tuệ, nhẫn, tấn, niệm, định căn v.v...so với quả thì đều sinh nên gọi chung là căn. Những loại này khai hợp theo một nghĩa. Nay y cứ theo một môn nên nói là năm.

Lực cũng giải thích như căn.

Kế theo Tám chánh đạo để phân biệt phế lập:

Vì sao nghiêng về tám loại Chánh kiến, v.v... cho là Chánh đạo, những loại khác không lập?

Như Tạp Tâm (phẩm Trạch thứ 10) giải thích, Phật nói tám chánh là bánh xe. Bánh xe phải có trục, trục là giới, giới là Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng. Nên nói ba loại này là Chánh đạo. Vì giới là gốc của các hạnh nương vào nên nói là Trục. Nương trục có căm xe, căm là tuệ. Tuệ là Chánh kiến; nên lại nói Chánh kiến là Đạo. Vì trí tuệ hướng ra ngoài nhận duyên giống như căm xe nên nói là căm. Căm do vành xe nhiếp giữ. Vành là định nên phải nói rằng Chánh định là Đạo. Định năng nhiếp tuệ, tương tự như vành xe nên nói là vành. Tư duy giúp cho tuệ mạnh, niệm giúp cho định mạnh. Nên phải nói rằng Tư và niệm là Đạo. Đã có thể là bánh xe thì phải có chuyển động. Tinh tấn chuyển nên nói Tinh tấn là Đạo.

Lại nữa, các loại này đầu tiên vào Thánh đạo đối trị với tám tà, nên nói tám loại này là Tám chánh đạo, những loại khác không có nghĩa này nên bỏ không lập. Tám tà là Tà tư duy v.v...

Hỏi: Vì sao không nói Tín tâm là Chánh đạo?

Đáp: Tín thật ra thì thông khắp. Nhưng ở đây vì nêu tín là tướng đầu tiên tạo sự khác biệt thế gian, còn bát Thánh đạo đã chứng Thánh vị, không phải thuộc về Tín địa, nên không nói Tín là Chánh đạo.

Hỏi: Nếu Tín là tướng bắt đầu, trong tám loại này không nêu lên, vì sao trong Kinh nói bậc Sơ quả có bốn niềm tin bất hoại?

Đáp: Đạo phẩm nhiều hạnh đối nhau, là môn ẩn hiển; vì phân biệt với vị xuất đạo (Thánh đạo) trước Kiến đạo nói là Tín. Còn bốn bất hoại tín là theo môn Độc Hạnh, chẳng kể nghĩa khác. Từ Kiến đạo trở lên, tín tâm thật mạnh hơn nên được nói đến.

Hỏi: Vì sao không nói Ỷ, Hỉ và Xả là Chánh đạo?

Tạp Tâm (quyển 10, phần đầu) giải thích: Kiến đạo mau chóng, hạnh kia không mau, đối với kiến không thuận, vì thế không lập.

Hỏi: Nếu thế, định tâm trụ cảnh đâu có mau, vì sao nói là Chánh đạo?

Đáp: Kiến đạo tuy lại là chóng nhập vào pháp, mau không phải là Xả. Ngoài pháp xả mà nhập vào pháp, chính là do năng lực của định, vì thế phải lập. Ỷ, Hỉ, Xả không có khả năng như thế, nên không lập.

Theo Bảy giác để phân biệt phế lập:

Hỏi: Vì sao chỉ nói Bảy giác: Niệm giác v.v... là giác chi, những thứ khác không lập?

Đáp: Bảy giác ở Tu đạo. Trong tu quan trọng là Chỉ và Quán; nghĩa này giúp nhau sẽ đạt đến bờ kia. Định là Chỉ, Trạch pháp là Quán. Nên nói hai loại này là Giác chi. Hai loại Ỷ, Xả giúp cho Chỉ, năng lực nó mạnh, còn Tinh tấn và Hỉ giúp cho Quán, năng lực nó mạnh, nên lại phải lập. Niệm có công năng điều hoà chung nên lập niệm giác.

Lại nữa, những loại này trị được bảy sử, nên nghiêng về chúng nói là giác chi. Đây như Kinh Tăng Nhất A-hàm nói. Bảy sử là:

Sử Tham dục: Phiền não tham ái trong cõi Dục.

Sử Hữu ái: Phiền não tham ái của hai cõi trên, kinh ấy gọi là sử Dục thế gian.

Sử Sân, Sử Si, Sử Mạn, Sử Nghi, Sử Kiến là Năm kiến chấp trong ba cõi.

Hỏi: Làm sao đối trị?

Đáp: Niệm trị tham dục, giữ tâm chánh niệm lìa tham dục.

Hỉ giác đối trị sử Dục thế gian, vui vào đạo Thánh, lìa khỏi kiết sử ở thế gian.

Trạch pháp; trị sân, vì tu trí tuệ phá lìa ngã, nhân, trừ tức giận.

Xả giác trị si, Xả là trừ; chứng pháp bình đẳng bỏ ngu tối.

Ỷ giác trị mạn, vì tâm ỷ (khinh an) dứt lìa ngã mạn, cống cao.

Định giác trị nghi. Đối với pháp an trụ chân chánh, lìa do dự.

Tinh tấn trị kiến, siêng năng cầu trí tuệ chân chánh dứt các kiến chấp. Vì có công năng này, nói là Giác chi, những thứ khác không như cho nên bỏ không lập.

Hỏi: Vì sao không nói Tín là giác chi?

Đáp: Ở đây đồng với giải thích ở trước. Tín là tướng ban đầu gây ra sự khác nhau ở thế gian, nên ở đây không lập.

Hỏi: Vì sao không nói Tư là Giác chi?

Đáp: Tu đạo chậm rãi, tánh của Tư duy gấp gáp, đối với Tu không thuận, vì thế không lập.

Hỏi: Nếu vậy, tánh của tinh tấn cũng gấp gáp, vì sao được nói là giác chi?

Đáp: Tu đạo tuy chậm nhưng phải thường liên tục, thường hành không dừng là công năng của tinh tấn, nên nói Tinh tấn là Giác chi.

Lại nữa, tinh tấn có nhiều công năng làm xong các việc, vào thô thì thô vào tế thì tế, vào chỗ chậm thì chậm, vào chỗ mau thì mau nên ở đây lập.

Hỏi: Vì sao không nói Chánh nghiệp, Chánh ngữ, Chánh mạng là Giác chi?

Đáp: Tạp Tâm (quyển 8, phần Hạ) giải thích: Giác là tâm, giới không phải tâm pháp, nên không lập là giác. Thật hành thì đều thông, theo ẩn hiển mà phế lập như thế.

4) Phân biệt Chỉ quán:

Hạnh đức tuy nhiều, tóm lại chỉ có CHỈ và QUÁN. Nên Kinh Niết-bàn (phẩm Kiều-trần-như thứ 39) nói: Muốn cầu Tu-đà-hoàn cho đến muốn cầu Vô Thượng Bồ-đề nên tu CHỈ QUÁN. Nên biết chỉ quán nhiếp hết các hạnh. Trong đó, phân biệt có hai nghĩa:

Bốn niệm quán thể; Chánh cần giúp nhau thành tựu; Như ý là Chỉ; Tín, Niệm Và Định lực trong năm căn, năm lực là hạnh của chỉ; Tuệ, Tinh tấn là Quán. Trong Bảy giác chi, Ỷ, Định, Niệm, Xả thuộc về Chỉ, Trạch pháp. Tinh tấn, Hỉ là Quán. Trong Tám chánh đạo, năm thứ: Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, chánh niệm, vì Chánh định là chỉ; ba loại: Chánh kiến, chánh tư duy và Chánh tinh tấn là Quán.

Hỏi: Tín tâm sinh chung các hạnh, vì sao đối với căn, Lực lại nói là thuộc Chỉ?

Đáp: Vì tín làm an pháp, lìa do dự nên sinh định mạnh. Lại nữa, Tín hạnh bắt đầu hướng vào định gần, nên trong Luận Đạo giải thoát (quyển 11) xếp Tín vào Định.

Hỏi: Luận nói: Trong bảy giác chi, Niệm có thể điều hoà hết, nay vì sao chỉ thuộc về Chỉ?

Đáp: Vì niệm giữ cảnh sinh định mạnh.

Hỏi: Luận nói: Trong Tám chánh đạo, Tinh tấn thúc đẩy chung, nay vì sao chỉ cho là thuộc Quán?

Đáp: Vì Tinh tấn thúc đẩy phát sinh Quán mạnh. Trong đây vì muốn dùng hai môn để nhiếp pháp. Không nên lấy nghĩa chung mà nêu lên trách cứ.

Như trong phẩm Chỉ Quán của Luận Thành Thật nói:

Trong Bốn niệm xứ, ba niệm trước là Chỉ, pháp niệm là Quán.

Chánh cần là Quán.

Như ý là Chỉ.

Căn lực: Bốn loại trước là Chỉ, một loại sau là Quán.

Bảy giác chi: Ỷ, Định và Xả là Chỉ, Trạch pháp, Tinh tấn, Hỉ là Quán; Niệm thì điều hoà cả hai.

Trong Tám chánh đạo, năm loại Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh niệm và Chánh định là Chỉ; ba loại Chánh kiến, chánh Tư duy và Chánh tinh tấn là Quán.

Hỏi: Bốn niệm cùng có thể quán cảnh, vì sao ba loại trước chỉ nói là Chỉ, một loại sau là Quán?

Đáp: Ba loại trước quán thân, thọ và tâm là pháp sự tướng. An tâm trong sự thì thuận với Bát thiền nên nói là Chỉ. Pháp niệm sau biết luôn cả lý và sự, biết lý thì chỉ có tuệ, nên nói là Quán.

Hỏi: Bốn chánh cần lại cho là Quán, trong căn - lực có Tinh tấn, vì sao lại xếp vào Chỉ?

Đáp: Vì chỗ đối ứng khác nhau cho nên như thế. Bốn chánh cần đối với Bốn như ý Thiền định hạnh, nên Bốn chánh cần thúc đẩy phát sinh, nói là Quán. Còn trong Căn và Lực, vì phân biệt tuệ sau nên xếp vào Chỉ.

Hỏi: Vì sao chỉ phân biệt tuệ sau mà cho là Chỉ mà không phân biệt với định sau để nói là Quán?

Đáp: Trong năm căn, Tuệ căn làm chủ, bốn căn kia trợ giúp. Tinh tấn và Định đồng là hạnh trợ giúp, nên xếp là Chỉ. Lại, trong tông ấy, bốn căn là Kiến đế. Tuệ căn ở trước là xuất thế, Tinh tấn và Định đồng hạnh thế gian, nên cho là Chỉ.

Hỏi: Nếu trong năm căn, dùng Tuệ làm chính, các hạnh khác trợ giúp, tức xếp Tinh tấn vào Chỉ; Bảy giác và tám đạo cũng phải như thế. Vì sao Tinh tấn lại xếp vào Quán?

Đáp: Đều từ lý thì cũng nên như nhau, nhưng hạnh của Bảy giác và Tám chánh đồng ở xuất thế, phân theo tướng thì Tinh tấn phát tướng siêng năng, không thuận với Chỉ, nên xếp vào Quán.

Hỏi: Niệm trong căn, Lực, Tám chánh v.v... đều thuộc Chỉ. Vì sao trong Bảy giác dùng Niệm điều hoà hết?

Đáp: Tu ban đầu Định chưa thành tựu sâu, cần phải niệm tâm giữ vững, cảnh giới mới đắc định, nên trong Căn, Lực xếp niệm vào Chỉ. Bảy giác hành cuối cùng, tâm định đã thành tựu, nghĩa nhờ niệm ít nên dùng điều hoà chung.

Hỏi: Nếu nói Bảy giác, Định thành tựu, nghĩa nhờ Niệm ít nên nói niệm tâm là điều hoà chung, thì Bảy giác, Quán cũng thành, nghĩa nhờ Tinh tấn cũng ít, vì sao không dùng Tinh tấn để thúc đẩy chung?

Đáp: Tinh tấn thật có thể thúc đẩy chung nhưng trong Kinh (Niết-bàn quyển 37, phẩm Ca-diếp) nói Ba mươi bảy phẩm dùng niệm làm chính, nên dùng điều hoà chung, Tinh tấn chẳng phải chính nên ẩn chung để nêu riêng. Vì thế xếp vào Quán.

5) Phân biệt Tám chánh:

Như Kinh Niết-bàn nói: Đạo tuy vô lượng, tóm lại chỉ có Tám chánh, nên biết Tám chánh xếp chung các hạnh. Trong đây lược dùng phân biệt hai môn.

Xếp Bốn niệm, Tuệ căn, Tuệ lực, Trạch pháp, Chánh kiến vào Chánh kiến.

Xếp Bốn chánh cần, Tinh tấn căn- lực, Tinh tấn giác chi và Chánh tinh tấn vào Chánh tinh tấn.

Xếp Bốn như ý, Định căn, Định lực, Định giác chi và Chánh định cùng với Ỷ, Xả vào Chánh định.

Xếp Niệm căn, Niệm lực, Niệm giác chi và Chánh niệm vào Chánh niệm.

Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng thì ngay tên gọi có thể biết.

Tín căn, Tín lực xếp vào nghĩa nào? Nghĩa chia không cố định:

Hoặc thuộc Chánh định vì đối với thiền tin thuận có thể tu nhập.

Hoặc thuộc Chánh kiến, đối với pháp quyết định sinh chánh trí.

- Hỉ giác chi thì sao?

Nghĩa cũng chẳng nhất định:

Lìa loạn sinh Hỉ thì thuộc về Chánh định.

Chứng pháp sinh hỉ thì thuộc về Chánh kiến.

Một nghĩa như thế.

Như trong Luận Đạo giải thoát (quyển 11) nói:

Bốn niệm, Niệm căn, Niệm lực, Niệm giác chi và Chánh niệm thuộc về Chánh niệm.

Bốn chánh cần, Dục và Tinh tấn trong như Ý Túc, Tinh tấn căn lực, Tinh tấn giác chi và Chánh tinh tấn. Những thứ này tất cả gọi chung là Chánh định.

Trong Bốn như ý, giữ Tuệ định, Tuệ căn, Tuệ lực, Trạch pháp, Chánh kiến. Những thứ này tất cả đều là Chánh kiến.

Bốn thứ còn lại như trên.

Hỏi: Bốn niệm tánh vốn là Tuệ, vì sao luận ấy lại nói là Niệm?

Đáp: Trong mỗi môn đều bao gồm nhiều nghĩa, y theo cái nào nêu lên cũng được, trong Niết-bàn (bản Nam quyển 11) nói Bốn niệm xứ là định. Tạp Tâm nói là tuệ. Luận Đạo giải thoát nói là niệm; đều được, không hại gì.

Hỏi: Kinh Luận phần nhiều nói Như ý là định, luận ấy vì sao nói là Tinh tấn và Định tuệ?

Đáp: Luận kia theo Tinh tấn, v.v...mà nói. Còn Kinh khác theo chỗ sinh nên nghiêng về đó gọi là Định. Nói gần gần thì Tín và Hỉ v.v... cho là Định. Hãy theo một nghĩa.

Hỏi: Trong sự tu hành đạo phẩm, có đủ bảy môn, sao chỉ dùng Tám chánh để nhiếp đạo, các môn kia lại không như thế?

Đáp: Vì trong các môn kia không nói giới.

6) Nói về Đại - Tiểu khác nhau:

Khác nhau rất nhiều, nay ở đây lược dùng mười một loại để nói về sự khác nhau.

Y địa khác nhau.

Thể tánh khác nhau

Thường, vô thường khác.

Lậu, vô lậu khác.

Duyên tâm khác nhau.

Cạn sâu khác nhau.

Thô tế khác nhau.

Tu khởi khác nhau.

Hành lợi khác nhau cũng gọi là việc làm khác nhau.

Trị chướng khác nhau.

Đắc quả khác nhau.

Y địa: Địa chia ra mười một: Cõi Dục, Tám thiền, Vị lai (vị chí), Trung gian. Luận Thành Thật nói có mười, trừ Vị lai.

Y như Luận Tỳ-đàm:

Sơ thiền địa có Ba mươi bảy phẩm, những địa khác không có.

Y Thiền Vị lai và Đệ Nhị thiền thì có ba mươi sáu. Vị lai trừ Hỉ nên chỉ còn lại có ba mươi sáu phẩm còn lại.

Vì sao không có Hỉ?

Vì chưa ra khỏi dục ác, chưa được căn bản nên Hỉ không sinh.

Trong Đệ Nhị thiền không có chánh Tư duy, cho nên cũng có ba mươi sáu phẩm.

Vì sao không có Tư duy?

Vì chánh Tư là giác, hạn cuộc ở Sơ thiền, nên kia không có.

Y theo thiền Trung gian, Tam thiền, Tứ thiền có ba mươi lăm phẩm trừ Hỉ và Chánh tư duy.

Không Xứ, Thức xứ, Vô sở hữu xứ có ba mươi hai phẩm. Không có Hỉ, chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp và Chánh mạng. Cho nên chỉ có ba mươi hai. Không Hỉ, Chánh tư duy nghĩa còn có thể biết. Chánh ngữ, Chánh nghiệp và Chánh mạng, ba loại này là giới. Trong tông ấy, giới là Sắc pháp, bốn không địa đều không có Sắc, vì thế trừ ra.

Hỏi: Nếu bốn cõi không đều không có Sắc, phải trừ giới, thì xứ kia không Sắc, nương vào đâu có được thân Niệm xứ quán?

Đáp: Địa kia tuy vô sắc mà bậc Thánh sinh lên đó, không mất giới vô lậu của địa dưới, nương theo đó khởi quán nên có thân niệm.

Hỏi: Nếu vậy sao không dùng ngay giới ấy làm Pháp Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng của Không xứ, v.v...?

Đáp: Không được, trí năng quán là tâm vô Sắc, nên cõi Vô Sắc có được thân niệm. Giới sở quán là pháp của địa dưới, cho nên không gọi là Chánh ngữ, Nghiệp, v.v... trong cõi Vô Sắc.

Hỏi: Tám chánh ở Kiến đạo, luận Tỳ-đàm nói nương vào định Vô sắc không nhập Kiến đạo. Vô Sắc xứ kia làm sao có Chánh niệm, Chánh định, Chánh kiến, Chánh tinh tấn mà nói Không, Thức, Vô Sở hữu xứ có ba mươi hai đạo phẩm?

Đáp: Tám chánh đạo y cứ theo địa vị khác nhau mà phối hợp ở Kiến đạo. Lý thật thì tất cả bậc Thánh đều tu. Nay chỗ luận là tám

chánh trong tu nên có được.

Hỏi: Nếu trong môn Tu đạo có được Tám chánh nói là Chánh niệm, Chánh định v.v... thì cùng với Niệm, Định, Tinh tấn, Trạch pháp giác chi trong Bảy giác chi đâu có khác nhau gì mà chia ra làm ba mươi bảy?

Đáp: Cho nên đồng mà nghĩa chia khác. Ban đầu là Chánh niệm, Chánh định, Chánh kiến và Chánh tinh tấn, sau là Giác chi, nên có đủ.

Phi tưởng, Cõi Dục có đủ hai mươi hai, là Bốn niệm xứ, Bốn chánh cần, Bốn như ý túc, Năm căn, Năm lực là hai mươi hai. Phi Tưởng địa tuy không có vô lậu nhưng khởi được Niệm xứ, Chánh cần, Như ý, Căn, Lực hữu lậu, cho nên được có hai mươi hai đạo.

Địa kia Vô Sắc, làm sao có được thân niệm xứ quán?

Nghĩa như trước đã giải thích. Bậc Thánh sinh ở đó, không mất tịnh dưới vô lậu ở địa giới, nương đó khởi quán, cho nên có được. Chỗ khởi của Cõi Dục cũng là hữu lậu.

Hỏi: Theo Luận Tỳ-đàm, Cõi Dục không có Định, làm sao khởi được đạo phẩm quán?

Đáp: Cõi Dục tuy không thiền định, mà dùng Tư tuệ phân biệt quán Sác khởi thân niệm v.v... nên có được.

Hỏi: Cõi Dục đã không có Thiền định, làm sao có được Bốn như ý túc, Định căn, Định lực?

Đáp: Đây cũng là Tư tuệ trụ pháp gọi là Như ý, không khác với thể của định. Tâm thiện ở Cõi Dục tương ứng với định số gọi là Định căn, Định lực, không khác thiền định.

Luận Tỳ-đàm như thế.

Nếu theo Tôn giả Cù-sa nói:

Cõi Dục có định, Cõi này nên có ba mươi sáu đạo phẩm, trừ Hỉ, có những phẩm kia; đồng với Vị lai địa, các địa khác giống như Luận Tỳ-đàm.

Nếu theo Luận Thành Thật thì:

Cõi Dục có Tam-muội như Điện. Luận này nói Điện quang, Sắc giới Tứ thiền và ba Vô Sắc dưới trong Tứ không, đều được nhập hai đạo Kiến và Tu; đều nên khởi đủ ba mươi bảy phẩm. Nói chung hữu lậu có đủ ba mươi bảy, chỉ luận vô lậu trừ Hỉ, có những phẩm kia.

Vì sao vô lậu lại trừ Hỉ?

Luận ấy (quyển 15) giải thích rằng: Tâm Hỉ do chấp giả danh sinh, chấp ngã nên khởi. Bậc Thánh đã dứt vì cho nên trừ. Luận ấy nói: Giác chi có hai, hữu lậu và vô lậu. Hữu lậu có Hỉ, vô lậu thì không.

Hỏi: Tâm Hỉ ở Sơ thiền và Nhị thiền, các thiền kia không có Hỉ, làm sao có được giác chi Hỉ?

Đáp: Luận ấy nói rằng Ưu, Hỉ theo tâm đến trời Hữu đảnh, do đó mà có được.

Hỏi: Nếu hỉ được đến Hữu Đảnh. Vì sao trong kinh chỉ nói Sơ thiền, Nhị thiền có Hỉ?

Đáp: Đó là thuộc môn ẩn hiển, không phải là đạo lý tột cùng. Như nói an tuệ ở tại Tam thiền, há ở đó riêng có, Hỉ cũng như vậy.

Hỏi: Nếu Hỉ thật chung cả trên dưới, kinh theo nghĩa nào mà chỉ ở Sơ thiền, Nhị thiền địa kiến lập Hỉ chi, thiền khác không lập?

Đáp: Vì Sơ thiền và Nhị thiền tâm Hỉ nhiều, mới xả dục ác bắt đầu được vắng lặng cao siêu, nên sinh nhiều vui thích, vì thế nói thiên về đó. Lại, trong định Sơ thiền, Nhị thiền có Hỉ, ngoài định cũng có, nên Sơ thiền, Nhị thiền nói có Hỉ chi. Tam thiền trở lên, ngoài định có Hỉ, trong định thì không. Nên Tam thiền trở lên không lập Hỉ chi. Vì trên Tam thiền, ngoài định có Hỉ, nên được nói đó có giác chi Hỉ.

Hỏi: Chánh tư duy là giác số. Giác đến Sơ thiền, làm sao địa trên có được Chánh tư duy?

Đáp: Luận Thành Thật nói rằng: Hai số Giác và Quán chung khắp ba cõi. Vì tướng thô tế của tâm nên trong kinh chỉ nói Sơ thiền có, cũng là theo môn ẩn hiển mà nói. Vì Sơ thiền vừa ngược với dục ác, thường cần năng lực này vì thế nói thiên về đó, chẳng phải địa trên không có. Vì địa trên có nên được có Chánh tư duy.

Lại nữa, trong tông ấy chánh tư là Tuệ. Nghĩa của Tuệ chung khắp nên ở trên cũng có Tư duy.

Hỏi: Ba sắc nghiệp Chánh ngữ, Chánh nghiệp, và Chánh mạng, này nương định Vô Sắc làm sao khởi được?

Hỏi: Vô Sắc không có thân, không có miệng làm sao có Chánh ngữ, Chánh nghiệp được?

Đáp: Vô Sắc đúng là không có hai "tác nghiệp" thân và miệng, nhưng "chỉ nghiệp" thì không có ngại gì. Vì được hai định đạo vô tác nên rốt ráo không khởi nghiệp ác của thân và miệng nên nói là có được.

Về thiền Trung gian, Luận Thành Thật cũng có nói: Sơ thiền Phạm vương cũng có thể đến Trung gian, thuộc về Sơ thiền không nói riêng nữa.

Phi Tưởng thế nào? Luận ấy nói Phi tưởng tuy không năng quán để dứt kiết vô lậu, chẳng không phải không thuận với cựu du quán vô

lậu. Nên luận ấy nói rằng: Tâm vô lậu ở Phi Tưởng địa sau nhập định Diệt Tận. Trong đó, phần thô chỉ có Bảy giác chi, thuộc về Tu đạo. Tùy nghĩa, phần tế có đủ ba mươi bảy phẩm, theo lý cũng không hại gì.

Trong Đại thừa: Bắt đầu thì đồng với Luận Tỳ-đàm, rốt ráo cuối thành đầu, từ Cõi Dục cho đến Phi Tưởng, tất cả khởi đủ ba mươi bảy phẩm.

Hỏi: Cõi Dục là địa loạn không có định, làm sao khởi được ba mươi bảy phẩm?

Đáp: Đại phẩm nói trong Cõi Dục cũng có thiền định. Nên Ngài Long Thọ (Đại Trí Độ Luận quyển 7, phẩm 28) nói: "Tam-muội có bốn; một là Cõi Dục hệ, hai là Sắc giới hệ, ba là Vô sắc giới hệ, bốn là Bất hệ". Biết rõ Cõi Dục cũng có thiền định. Lại, Ngài Long Thọ (Đại Trí Độ Luận quyển 26) nói: "Phật thường trụ trong định Cõi Dục gọi là Vô Bất định (không ở đâu không định)". Vì có định nên nương nó tu khởi.

Hỏi: Định cõi Dục, tánh là hữu lậu, làm sao có thể khởi đạo phẩm vô lậu?

Đáp: Tịnh định thế tục cõi trên tuy là hữu lậu có thể sinh vô lậu. Đây cũng như thế, đâu đáng lấy làm lạ. Lại nữa, định Cõi Dục cũng có cả vô lậu. Nên Ngài Long Thọ (Đại Trí Độ Luận quyển 26, 45, 60) nói: "Mười tám pháp bất cộng đều là vô lậu. Phật thường ở tại định Cõi Dục gọi là Bất cộng pháp". Rõ là có cả vô lậu, có cả vô lậu nên khởi đạo phẩm được.

Hỏi: Phi Tưởng không có vô lậu này làm sao khởi được đạo phẩm vô lậu?

Đáp: Đại thừa nói Phi tưởng địa cũng có vô lậu. Nên Ngài Long Thọ (Trí Luận quyển 20) nói: "Thế nào là Bồ-tát Phi tưởng xứ định cùng chung với thật tướng". Rõ là vô lậu. có vô lậu nên khởi đạo phẩm được.

Hỏi: Chánh tư duy có thể là Giác số. Giác ở tại Sơ thiền, địa trên làm sao có?

Giải thích đồng với Luận Thành Thật. Lại nữa, đối với lý xét kỹ gọi là Tư, nghĩa không có hạn cuộc nghiêng lệch nên địa trên cũng có.

Lại hỏi: Hỉ chi ở Sơ thiền và Nhị thiền làm sao ở trên có được?

Đáp: Giải thích đồng với Luận Thành Thật. Lại, Kinh nói rằng: "Tu Hỉ vô lượng sinh về Thức xứ", rõ ở trên cũng có. Lại, chỗ Chứng Thánh Hoan Hỷ gọi là Hỉ, chung khắp tất cả, đâu được theo tướng Hỉ của Tịnh thiền thế tục kia mà hạn cuộc.

Hỏi: Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, thể là Sắc nghiệp.

Nương định Vô sắc làm sao khởi được?

Đại thừa nói rằng bốn "không" có sắc, nên tu khởi được.

Y địa khác nhau nói sơ như thế.

Để nói lên khác nhau theo thể tánh:

Ba mươi bảy phẩm có tâm là thể tánh. Tâm có ba lớp:

Sự thức: Tâm sáu thức. Trong phần này là ngoài tâm có pháp, ngoài pháp có tâm. Tâm phân biệt quán Sát cảnh ngoại là Đạo phẩm quán.

Vọng thức: Là của bảy Tâm thức. Trong phần này là ngoài tâm không pháp. Tất cả các pháp đều từ vọng tưởng của tự tâm hiện ra, như những điều thấy trong mộng. Ở trong pháp do tự tâm của mình hiện ra, tìm tòi quán Sát là Đạo phẩm quán.

Chân thức: Tâm tám thức. Ở trong phần này, ngoài tâm không pháp, ngoài pháp không tâm. Tâm và pháp giới thể thì đồng mà nghĩa thì khác. Vì đồng thể nên dùng tâm nhiếp pháp, tất cả đều là pháp trong một tâm. Theo pháp chia tâm thì tâm rộng đủ bằng số cát bụi trong pháp giới. Tâm đối với pháp xưa nay không chướng ngại mà vì vọng nhiễm nên nói bị che đậy. Nếu khiến vọng nhiễm dứt, bên trong chiếu thật tánh thì gọi là Đạo phẩm quán.

Trong pháp Tiểu thừa chỉ có môn quán Sự thức đầu, gọi là Đạo phẩm. Trong pháp Đại thừa, ban đầu là sự quán, kế phá tình tướng là Vọng thức quán.

Thể tánh như vậy.

Để nói về sự khác nhau theo thường vô thường:

Tiểu thừa tu vô thường, sinh diệt từ đầu đến cuối lấy tâm thức làm thể.

Đại thừa thì không như thế. Ban đầu tu vô thường, cuối cùng thành tựu là thường, chỗ thành tựu lấy chân tâm làm thể.

Để giải thích khác nhau theo nghĩa hữu lậu và vô lậu:

Đạo phẩm của Tiểu thừa: Có cả lậu, vô lậu, hai mươi hai loại trước ở trước Kiến đạo, gọi là hữu lậu; Bảy giác chi và Tám chánh đạo ở Kiến đạo trở lên, gọi là vô lậu. Bồ-tát bắt đầu tu là hữu lậu, rốt ráo thành tựu tất cả vô lậu. Nên trong Kinh Niết-bàn (Phẩm Ca-diếp thứ 37) chép: Ba mươi bảy phần Bồ-đề là phạm hạnh thanh tịnh. Ca-diếp bạch Phật: Pháp lành hữu lậu cũng có thể làm nhân cho pháp vô lậu, vì sao không được gọi là Phạm hạnh thanh tịnh? Phật nói: Tánh hữu lậu là điên đảo nên không phải Phạm hạnh. Tánh ba mươi bảy phẩm là vô lậu nên là Phạm hạnh. Lấy đây mà xét thì biết rõ cuối cùng thành tất

cả vô lậu.

Để nói lên khác nhau theo duyên tâm:

Đạo có hai thứ: Duyên trị và thật chứng. trí phân biệt quán cảnh để phá kiết gọi là duyên trị. Diệt quán chân tâm, vong tình dứt lự, khế hợp như như bất động gọi là thật chứng.

Trong pháp Tiểu thừa, chỉ có duyên trị, hoàn toàn không có thật chứng.

Đại thừa thì không như thế, ban đầu tu phương tiện duyên trị hướng về đạo, cuối cùng thành tựu thật chứng cho là chánh đạo.

Để nêu khác nhau theo cạn sâu:

Chỗ tu hành của Thanh Văn, kinh nói khác nhau.

Luận Tỳ-đàm nói về đạo hạnh rất cạn, chỉ quán bốn Đế, mười sáu Thánh hạnh.

Luận Thành Thật thì nói chỉ quán bốn Đế danh dụng hư giả, rỗng không, không có tánh.

Chỗ tu của Bồ-tát đối với tất cả pháp không chấp tướng có, không giữ tướng không, chẳng chấp tướng có - không, chẳng phải có - không. Đối với nghĩa chân thật bình đẳng lìa ngôn thuyết, chứng biết như thật. Nên Địa Trì nói: Thế nào là ba mươi bảy phẩm của Đại Thừa? Bồ Tát đối với thân không khởi tướng luống dối, cũng lại không chấp tất cả tánh không và có. Ở nghĩa chân thật đệ nhất lìa nói năng, biết rõ như thật. Như thân niệm xứ như thế, các niệm kia cũng như thế, đó gọi là ba mươi bảy phẩm Đại thừa.

Chẳng khởi tướng luống lối nói về lìa có; chẳng chấp phi tánh là chẳng chấp không. Ở đây nói nghĩa lìa tưởng, lìa ngôn thuyết là chân pháp tánh, như thật biết rõ.

Ngài Long Thọ nói cũng đồng với ở đây.

Để nói lên khác nhau theo thô tế:

Thanh văn tu Thân niệm xứ chỉ có thể biết sơ về Năm căn, Năm trần, Vô tác sắc v.v... không thể biết nhỏ nhiệm. Bồ-tát đối với thân biết sắc khác nhau như cát bụi trong pháp giới; Nhị thừa không theo kịp, nên kinh Niết-bàn (phẩm Thánh Hạnh quyển 13) nói: Chỗ nói trí biết được về sắc ấm, phân biệt sắc này vô lượng vô biên, Thanh Văn, Duyên giác chẳng thể biết. Ta ở trong Kinh ấy chẳng hề nói.

Địa Trì cũng nói: Bồ-tát đối với thân có thể làm phương tiện quán vô lượng chỗ. Như thân niệm xứ, các đạo phẩm khác cũng giống như thế.

Thanh văn quán chung gọi là Thô, Bồ-tát biết riêng gọi là Tế.

Để nói về khác nhau theo khởi tu:

Trong pháp Tiểu thừa có hai nghĩa:

Theo hạnh khác nhau khởi ý học riêng ba mươi bảy phẩm, đều khởi riêng, hoàn toàn có trước sau chứ không cùng một lúc được.

Theo tâm, tâm pháp v.v...đồng thời, theo nghĩa để chia: Bốn niệm xứ kia giữ cảnh riêng nên chỉ có trước sau, không được đồng thời. Những loại khác thì đồng thời.

Vì nghĩa này nên trong Sơ thiền địa, ba mươi bốn phẩm cùng khởi một lần. Trong Bốn niệm kia, lấy loại hiện khởi trước tiên chung với loại khác hợp thành ba mươi bốn phẩm; ba niệm xứ kia trước sau khởi riêng. Vị lai và Nhị thiền có ba mươi ba phẩm cùng khởi môt lúc. Vị lai thì ở trong ba mươi bốn phẩm của Sơ thiền trước trừ hỉ, Nhị thiền thì trừ giác. Các phẩm khác thì tương tự. thiền Trung gian, Tam thiền, Tứ thiền có ba mươi hai phẩm cùng khởi một lượt, trong ba mươi bốn phẩm của Sơ thiền ở trước, trừ Hỉ và Giác, các phẩm khác tương tự. Không xứ, Thức xứ, Vô Sở hữu xứ có hai mươi chín phẩm cùng khởi một lúc, trong ba mươi bốn phẩm của Sơ thiền trước trừ Hỉ, trừ giác và ba loại giới, các phẩm khác tương tự. Cõi Dục, Phi Tưởng có mười chín đạo phẩm cùng khởi một lượt: Bốn chánh cần, Bốn như ý túc, Năm căn, Năm lực và một loại thú hướng khởi trong Bốn niệm xứ là mười chín.

Tiểu thừa như thế.

Trong pháp Đại thừa cũng có hai loại:

- Tu ban đầu ba mươi bảy phẩm tác ý khởi riêng.
- Tu thuần thục thì ba mươi bảy phẩm đồng thời chóng khởi, nên Địa Kinh nói: Bồ-tát niệm niệm đầy đủ tất cả pháp trợ giúp Bồ-đề.

Niệm niệm khởi, biết đủ rõ chẳng phải trước sau.

Nói về chỗ làm khác nhau của Đại-Tiểu: Cũng được gọi là làm lợi khác nhau.

Tiểu thừa tu nghiêng về tự lợi, tâm không gồm khắp rộng rãi gọi là Tiểu.

Bồ-tát tu gồm cả lợi mình và người, gồm lợi nên gọi là Đại. Địa Kinh nói: Chẳng bỏ chúng sinh mà tu hành đạo phẩm, gọi là Hộ Tiểu thừa.

Nói về Đại thừa, Tiểu thừa trị chướng khác nhau:

Thanh văn tu Chỉ dứt Bốn trụ, không thể cùng tận, Bồ-tát thật hành dứt cả Năm trụ, kiêm dứt cả duyên trị, vì sâu sâu rộng.

Nói về Tiểu thừa đắc quả khác nhau:

Tiểu thừa tu Chỉ đắc quả Thanh Văn, Bích-chi-phật.

Bồ-tát thật hành sẽ đắc quả Phật.

Lại nữa, Tiểu thừa tu đạo phẩm chỉ được quả phương tiện, không được tánh tịnh. Đại thừa hành được quả tánh tịnh và phương tiện. Nên Kinh Niết-bàn (quyển 36) nói: Ba mươi bảy phẩm có công năng làm sinh nhân bất sinh cho phiền não, cũng có thể làm liễu nhân cho Niết-bàn. Phương tiện Bồ-đề dứt chướng lìa nhiễm, khiến cho phiền não rốt ráo chẳng sinh, đạo này có thể khởi, cho nên vì đó mà làm liễu nhân.

Đại-Tiểu khác nhau, nói sơ như thế.

Từ trên đến đây giải thích chung về nghĩa Đạo phẩm đã xong.

2. GIẢI THÍCH RIÊNG VỀ ĐẠO PHẨM:

1. Trước giải thích Niệm xứ: Vì Niệm xứ phá bốn điên đảo, mở môn thật tướng nên nói trước. Lại nữa, Đạo phẩm dùng Tuệ làm chính, Niệm xứ là Tuệ, cho nên nói trước. Trong đây, lược chia ra bảy môn:

1) Giải thích danh nghĩa
2) Chia ra chung riêng khác nhau
3) Nói về ba loại niệm xứ khác nhau.
4) Phân biệt theo hữu lậu - vô lậu.
5) Nói về thứ lớp.
6) Hiển quán tướng.
7) Giải thích văn.

1) Giải thích danh. Bốn niệm xứ là: Thân - Thọ - Tâm - Pháp.

Sắc thân chứa nhóm gọi là Thân. Lãnh nạp là Thọ, năng duyên là Tâm. Tự thể gọi là Pháp, giữ cảnh gọi là Niệm. Chỗ bốn loại Thân v.v... sinh ra niệm gọi là Niệm xứ.

2) Nói về chung riêng: Lý thật thì tất cả các pháp đều được là niệm xứ chung. Nay hãy y theo năm ấm và ba pháp vô vi để nói chung, nói riêng.

Chia riêng năm ấm và ba pháp vô vi làm bốn niệm quán gọi là riêng. Duyên chung năm ấm và pháp vô vi làm pháp niệm quán gọi là chung.

Tướng riêng thế nào? Sắc ấm là thân, thọ ấm là thọ, thức ấm là tâm, tưởng hành và ba vô vi họp lại làm pháp.

Hỏi: Ấm đã có năm, nương quán đã đầy đủ được rồi, đâu cần làm bốn?

Đáp: Ấm pháp khai hợp không nhất định:

Chung thì chỉ có một là pháp hữu vi.

Hoặc chia làm hai: Danh và sắc, bốn ấm là danh, sắc ấm là sắc.

Hoặc chia làm ba: Ba tu. Như Kinh Niết-bàn (quyển 31, 36) nói là Thân, Giới và Tâm. Nói năm căn trong sắc ấm là thân; ngăn cấm, tu hai nghiệp thân - miệng gọi là Giới, bốn ấm là Tâm. Lại nói phiền não, nghiệp, khổ v.v... khác nhau cũng là ba.

Hoặc nói là bốn: Bốn niệm, bốn thật, bốn thức trụ v.v... như Kinh Niết-bàn nói: Làm sao chia ấm làm bốn thật? Sắc ấm là đoạn thật, thức là thức thực; hành ấm là tư thực, xúc thật. Tưởng và thọ không nói đến. Trừ thức ra, các ấm kia là chỗ nương của thức gọi là bốn thức trụ.

Hoặc chia làm năm: Tức là năm ấm.

Hoặc chia làm sáu: Năm ấm và bất tương ưng hành.

Hoặc nói mười hai: mười hai là nhập mười hai nhân duyên.

Hoặc nói mười tám: Mười tám giới.

Hoặc lại nói hai mươi hai căn.

Như thế chẳng phải một. Nay hãy theo một môn chia làm bốn thứ. Nương theo đó khởi quán để phá bốn điên đảo, nên nói là bốn.

Thường, Lạc, Ngã, Tịnh là bốn điên đảo, phàm phu đối với sắc thường chấp là thanh tịnh, thọ chấp là vui, cho tâm là thường, đối với tất cả pháp tưởng, hành, v.v... khiến lập có ngã. Để phá kiến chấp này, quán sắc bất tịnh để phá trừ điên đảo tịnh, quán thọ là khổ để phá điên đảo lạc (vui), quán tâm vô thường để phá điên đảo thường; quán pháp vô ngã để phá điên đảo ngã.

Tướng riêng như thế.

Tướng chung thế nào?

Giải thích rộng có sáu:

Quán chung năm ấm và pháp vô vi là Vô thường, Khổ, Không, Vô ngã, v.v...

Quán chung năm ấm và pháp vô vi là bốn Đế, mười sáu Thánh hạnh.

Quán chung năm ấm và pháp vô vi danh dụng luống dối, không có tánh, vắng lặng.

Quán chung năm ấm và pháp vô vi là vọng tưởng luống dối không có tánh, vắng lặng.

Quán chung năm ấm và pháp vô vi luống dối, vọng tưởng đều từ tâm hiện, rốt ráo không có pháp.

Quán chung năm ấm và pháp vô vi là chân pháp nhóm khởi, bản tánh thường vắng lặng.

Theo môn đầu, quán Khổ, Vô thường hạn cuộc ở năm ấm. Quán Không, Vô ngã thì chung cả pháp vô vi. Nay hãy nói theo năm ấm.

Quán này khó thành, tập từ từ mới thành tựu, trong đây chia ra hai mươi môn quán:

Trong năm ấm, quán chung từng cặp thành mười môn: Sắc - Thọ hợp quán thành môn đầu, Sắc - Tưởng hợp quán thành môn thứ hai, Sắc - Hành hợp quán là môn thứ ba, Sắc - Thức hợp quán là môn thứ tư. Trừ sắc ấm ra, Thọ - Tưởng hợp quán thành môn thứ năm, Thọ - Hành hợp quán là môn thứ sáu, Thọ - Thức hợp quán là môn thứ bảy. Trừ sắc, trừ thọ; Tưởng - Hành hợp quán là môn thứ tám, Tưởng - Thức hợp quán là môn thứ chín. Trừ Sắc - thọ - tưởng, Hành - Thức hợp quán là môn thứ mười.

Từng ba ấm họp quán, có sáu môn: Sắc - Thọ và Tưởng hợp quán là một. Sắc - Tưởng và Hành hợp quán là thứ hai. Sắc - Hành và Thức hợp quán là thứ ba. Trừ Sắc ấm, Thọ - Tưởng - Hành hợp thành thứ tư. Thọ - Hành - Thức là thứ năm. Trừ Sắc, trừ Thọ, Tưởng - Hành - Thức họp thành thứ sáu.

Cộng đây thông với trước thành mười sáu.

Bốn loại hợp quán có ba môn: Sắc, Thọ, Tưởng, Hành hợp quán là một. Sắc, Tưởng, Hành, Thức hợp quán là hai. Trừ Sắc ấm, Thọ, Tưởng, Hành, Thức hợp quán là ba. Cộng với trước là mười chín. Mười chín môn này gọi là Phương tiện chung.

Năm ấm hợp lại quán là một, cộng với trước là hai mươi, một môn sau này gọi là chung niệm thành, một môn này tương đương với niệm xứ quán chung của Luận Tỳ-đàm.

Quán chung năm ấm và số diệt pháp cho là bốn Đế và mười sáu Thánh hạnh:

Quán quả ấm hữu lậu của sinh tử là Khổ đế, trong đó quán riêng là: Khổ, Vô thường, Không và Vô ngã, tức là bốn hạnh.

Quán nhân hạnh năm ấm của sinh tử là Tập đế. Trong đó quán riêng là: Nhân.tập, hữu duyên là bốn hạnh, cộng với trước là tám.

Quán ấm vô lậu là Đạo đế, trong đó quán riêng: Đạo, Như, Tích, Thừa là bốn hạnh, cộng với trước là mười hai.

Quán pháp sác diệt vô vi là diệt đế. Trong đó quán riêng: Diệt, Chỉ, Diệu, Xuất là bốn hạnh, cộng với trước là mười sáu.

Môn này tương đương với tất cả quán hạnh từ Noãn, Đảnh trở lên trong pháp Tỳ-đàm, kia gọi chung là pháp Niệm quán.

Quán chung năm ấm và pháp vô vi danh dụng giả có, gọi là Thế

đế, vô tánh vắng lặng là Chân đế. Trong Luận Thành Thật chỉ nói về nghĩa này.

Quán chung năm ấm và pháp vô vi có vọng tướng giống như ngôi thành Càn-thát-bà huyễn hóa, sóng nắng lúc trời nóng, v.v...gọi là Thế đế; không tướng vắng lặng là chân đế.

Đây nói không, chẳng những là không có tánh mà cho đến tướng nhân duyên cũng không có, như sóng nắng nhìn xa dường như có nước, ngay gần thì hoàn toàn không; chẳng những không có tánh mà ngay đến nước cũng không thật có, các pháp giống như thế.

Quán chung năm ấm và pháp vô vi, ngoài tâm không có pháp, đều từ vọng tưởng của tự tâm hiện, như những việc thấy trong mộng đều là tâm tạo, gọi là Thế đế. Tìm đến tận cùng thì thể vốn không, gọi là Chân đế.

Quán năm ấm và Pháp vô vi là Như Lai Tạng tánh chân thật, duyên khởi lập thành, gọi là Thế đế. Xét cùng bản tánh chỉ là Chân như, từ xưa đến nay thường vắng lặng, bất động gọi là Chân đế.

Ba môn sau này là Đại thừa nói, Tiểu thừa không nói. Sáu môn này đều là sự khác nhau của Tướng chung pháp niệm.

3) Nói về sự khác nhau của ba loại niệm xứ:

Ba loại là:

- Tự tánh niệm xứ
- Cộng tướng niệm xứ
- Duyên niệm xứ.

Giải thích có hai môn:

- Nói về tướng
- Nói về dứt chướng, không dứt chướng khác nhau.

(1) Trong nói về tướng:

Trước hết nói về tự tánh:

Trong Luận Tỳ-đàm nói: Bốn niệm xứ có Tuệ làm tự tánh. Nếu tánh là Tuệ, vì sao trong Kinh nói là Niệm? Vì cùng niệm theo giúp đỡ nhau để gọi, nên nói là Niệm. Vì giúp nhau do cùng với niệm, tuệ tâm đối với pháp giữ đúng đắn chẳng lầm, nên nói là Niệm. Lại nữa, các tâm pháp thay tướng để đặt tên, như tưởng thắng sắc, thể thật là Tuệ mà gọi là Niệm.

Nếu nương theo Luận Thành Thật thì ban đầu là Niệm tánh, cuối cùng là Tuệ tánh. Bắt đầu là niệm tánh nên trong Phẩm Vô Tâm sở của Luận Thành Thật nói: Như một niệm Xứ có được năm tên là Niệm xứ,

Niệm căn, Niệm lực, Niệm giác, Chánh niệm. Cuối cùng là Tuệ nên Luận Thành Thật nói: Từ niệm sinh tuệ quán, đối với thân, v.v... gọi là Niệm xứ.

Trong pháp Đại thừa, mọi đức đồng, thể khó để định riêng, theo cái mạnh mà nói Tuệ cũng không hại.

Cộng niệm: Có ba nghĩa

Theo cảnh nói cộng: Quán thân là cảnh, trong đó sinh ra tất cả tâm pháp và giới tùy sinh, gọi chung là Thân niệm. Ngoài ra cũng như thế.

Theo hạnh thể khác nghĩa để nói về cộng: Trong một tâm niệm có đủ bốn niệm. Giới tùy sinh nói là Thân niệm, thọ số là Thọ, Tâm vương là Tâm; các số Tuệ v.v... là Pháp. Bốn hạnh niệm này nhóm một chỗ nên gọi là Cộng. Những loại khác cũng vậy. Nên Tạp Tâm (quyển 5) nói: Như Thế Tôn nói, pháp thiện chứa nhóm gọi là Cộng niệm xứ.

Theo sách nói cộng: Nếu tuệ quán thân cùng tuệ theo với pháp thiện câu sinh đồng gọi là Thân niệm. Loại khác cũng vậy, Tuệ là hữu lậu, Tuệ theo với pháp thiện câu sinh đều gọi là Hữu lậu. Vô lậu cũng vậy. Tất cả như thế, ở đây đồng với tuệ nên gọi là Cộng. Ngài Long Thọ (Trí Luận quyển 19) nói: Nhân duyên sinh đạo, nếu lậu hay vô lậu cũng đồng gọi là Niệm xứ.

Duyên niệm xứ: Có hai nghĩa:

Tán tâm: Duyên khắp tất cả cảnh giới gọi là Duyên niệm xứ.

Cảnh bị duyên hay sinh niệm tâm gọi là Duyên niệm xứ. Cùng với trong Kinh nói Tri và Trí xứ đồng gọi là Bát-nhã. Nghĩa này cũng tương tự. Cũng như năm trần sinh dục gọi là Dục.

Trong môn này, chỗ duyên của thân niệm khai hợp không nhất định.

Chung thì chỉ một sắc.

Hoặc chia làm hai: Lậu và vô lậu, lại ký và vô ký, báo và phi báo, v.v... cũng được chia làm hai.

Hoặc nói là ba:

Có đối thấy được: Sắc sở hành của mắt gọi là nhãn, soi thấy gọi là thấy được; bị sắc căn đối ngại kia đối ứng nên gọi là có đối.

Có đối không thể thấy được: Sắc sở hành của Tai, Mũi, Lưỡi, Thân, Nhãn căn không thấy gọi là không thấy được. Có đối thì giống ở trên.

Không đối không thấy được: Sắc sở hành thiện ác, vô tác và năm căn của ý, không bị mắt thấy gọi là không thấy được; chẳng bị sắc căn

đối ngại đối ứng gọi là sắc không đối.

Hoặc nói là bốn: Bốn đại sắc. Nên kinh Niết-bàn (thứ 34) nói: Sắc là tứ đại. Tứ đại hay tạo tất cả sắc. Nhiếp ngọn theo gốc nói là Tứ đại. Lại như chỗ lập của Phật-đà Đề-bà, ngoài tứ đại không có tạo sắc riêng, nên nói bốn loại.

Hoặc nói là sáu: Sáu trần sắc. Thiện ác, vô tác và năm căn sắc gọi chung là Pháp trần, năm loại kia rất dễ biết.

Hoặc nói mười loại: Như kinh Niết-bàn chép: Năm căn, năm trần là mười, Kinh này cho Vô tác thành thân có tướng ẩn kín nên không nói.

Có chỗ nói mười một: Như Luận Tỳ-đàm nói: Năm căn, Năm trần và thiện, ác, vô tác trong pháp trần.

Nếu theo Luận Thành Thật thì nói mười bốn: Năm căn, Năm trần và bốn đại luận nói bốn đại là quả của bốn trần và là nhân của năm căn và thinh trần. Chẳng thuộc căn trần nên nói đại riêng. Tông ấy cho Vô tác là Phi sắc tâm nên không nêu.

Trong Luận Tỳ-đàm, bốn đại là Xúc nên không nói riêng.

Phân nhỏ đến vô lượng.

Các loại này là Thân niệm sở duyên.

Thọ niệm sở duyên khai hợp bất định.

Chung chỉ có một thọ.

Có chỗ chia làm hai: Thân và tâm. Năm thức tương ưng từ sắc căn sinh gọi là thân thọ, ý thức tương ưng từ ý tâm sinh gọi là Tâm thọ.

Có chỗ nói là ba: Khổ, Lạc, Xả. Nhận điều nghịch sinh phiền não gọi là Khổ thọ. Nhận được điều thuận sinh thích thú gọi là lạc thọ, cảnh giới trung dung bỏ khổ, lạc gọi là Xả thọ.

Hoặc nói là năm: Khổ, Lạc, Ưu, Hỉ và Xả.

Nếu ở Cõi Dục, trong năm thức địa: Bức não gọi là Khổ, ưa thích gọi là Lạc; trong ý thức địa: Lo rầu gọi là Ưu, vui sướng gọi là Hỉ, trong sáu thức địa, trung dung thọ tâm gọi là Xả.

Nếu ở Sơ thiền, ba thức Nhãn, Nhĩ và thân ưa thích gọi là Lạc, ý vui gọi là Hỉ. Xả chung cả bốn thức. Nếu ở Nhị thiền, thì Hỉ và Xả ở tại ý, không còn nghĩa khác.

Nếu ở Tam thiền, Lạc và Xả tại ý, không còn nghĩa khác.

Tại Bốn thiền trở lên chỉ có ý Xả, không có nghĩa khác.

Hoặc nói là sáu: Tương ưng thọ trong sáu thức.

Hoặc chia làm mười tám: Trong sáu thứ trên, mỗi loại có Khổ, Lạc, Không khổ, Không lạc.

Hoặc nói là ba mươi sáu thọ. Trong mười tám thứ trước, mỗi thứ có nhiễm và tịnh.

Hoặc chia thành một trăm lẻ tám. Ngài Long Thọ nói (Đại Trí Độ Luận quyển 36) Ba mươi sáu loại trước nói riêng ba đời.

Chia kỹ đến vô lượng.

Các loại này gọi là Thọ niệm sở duyên.

Tâm niệm sở duyên. Khai hợp bất định.

Chung chỉ có một tâm.

Hoặc chia làm hai: Lậu và Vô lậu; lại Ký và Vô ký, Báo và Phi báo, v.v... cũng được chia làm hai.

Hoặc nói là ba: Thiện, ác và vô ký. Lại, Học và Vô học, Phi học Vô học cũng được chia làm ba.

Hoặc nói là bốn: Hữu lậu chia ba có thiện, ác và vô ký; vô lậu là một.

Cũng được nói năm: Hữu lậu chia ba, vô lậu có hai: Học và vô học.

Hoặc nói là sáu: Sáu thức tâm.

Hoặc chia làm chín: Cõi Dục có ba: Thiện, ác và vô ký, cõi Sắc có hai: Thiện và vô ký. Cõi Vô sắc cũng vậy, chung với trước là bảy. Vô lậu chia làm hai: Học và vô học, chung với trước là chín.

Hoặc nói mười hai: Cõi Dục có bốn: Thiện, Bất thiện, Ẩn một vô ký, Bất ẩn một vô ký, cõi Sắc có có ba trừ bất thiện ở trước. Vô Sắc cũng vậy, cộng với trước nói là mười. Vô lậu chia hai là học và vô học. Cộng với trước thành mười hai.

Hoặc nói hai mươi: Cõi Dục có tám:

1- Sinh đắc thiện; 2- Phương tiện thiện; 3- Bất thiện; 4- Ẩn một vô ký: Hai chấp thân kiến và biên kiến gọi là ẩn một.

Bất ẩn một vô ký có chia ra bốn loại: Báo sinh, oai nghi, công xảo, và Biến hóa, cộng với trước thành tám.

Cõi Sắc có sáu, trừ tâm bất thiện và công xảo ở trên, các loại khác đều có.

Cõi Vô sắc có bốn, trừ oai nghi, biến hoá trong cõi Sắc, còn lại bốn loại kia. Nhưng hai cõi trên, tất cả phiền não đều gọi là ẩn một, không giống ở Cõi Dục.

Mười tám loại trên là tâm hữu lậu vô lậu chia làm hai Học và Vô học, cộng với trước là hai mươi.

Chia kỹ đến vô lượng.

Các loại này nói là tâm niệm sở duyên.

Pháp niệm sở duyên chỉ có ba loại: Pháp hữu vi, Pháp vô vi, Lý pháp.

Hữu vi có hai: Tâm pháp: Tưởng, Hành v.v...; Phi sắc tâm pháp: Mười bốn bất tương ưng v.v...

Vô vi có ba: Hư không, thường diệt, chẳng thường diệt.

Lý là không, vô tướng v.v...

Chia kỹ thì vô lượng, các loại này gọi là pháp niệm sở duyên.

Tướng riêng như thế.

(2) Nói về dứt chướng khác nhau:

Trong Luận Tỳ-đàm, cộng niệm với thể dứt, hai loại kia không dứt. Bỡi vì cộng niệm có nhiều pháp nâng đỡ nhau ở pháp đối trị nên có thể đoạn. Tự tánh niệm xứ đơn độc không có năng lực nên không thể dứt.

Hỏi: Tông ấy không có tuệ độc hành, đâu cần nói rằng một mình tuệ không dứt?

Đáp: Trí tuệ thật chẳng đi một mình, nhưng vì phá vô tâm sở kia nên nói tuệ tánh một mình không thể đoạn.

Duyên tâm rải khắp mà không chuyên nhất, thấy cảnh không rõ, do đó không dứt Lại nữa, duyên niệm chỉ nói về cảnh chứ không phải hành, do đó không dứt.

Hỏi: Trước Kiến đạo, bảy tâm phương tiện đều không dứt kiết. Cộng tướng niệm xứ làm sao dứt được?

Đáp: Trước Kiến đạo, cộng tướng niệm xứ chẳng dứt. Kiến đạo trở lên Cộng tướng, pháp niệm có nghĩa năng đoạn, nên y theo đây mà nói.

Trong Luận Thành Thật không nói đồng thời có nghĩa cộng niệm, chỉ có tuệ dứt một mình. Trước sau nương nhau cũng được cộng dứt.

Trong pháp Đại thừa, văn không nói nhất định. Dùng nghĩa mà suy thì ba thứ đều dứt. Bởi vì Bồ-tát tâm an trong thật tướng, tùy chỗ giác chiếu đều trừ chướng cả.

Ba loại niệm xứ nói sơ như thế.

4) Phân biệt theo hữu lậu - vô lậu:

Niệm xứ có hai:

Độc pháp: Tất cả quán hạnh xếp chung thành một Bốn niệm quán môn nên gọi là độc pháp (pháp đơn độc).

Cộng pháp: Đối các hạnh khác cộng thành ba mươi bảy đạo phẩm môn, gọi là cộng pháp.

Nếu theo độc pháp, trong Bốn niệm xứ nhiếp hạnh rộng rãi, chung cho cả hữu lậu và vô lậu.

Nếu theo cộng pháp, thì trong pháp Tiểu thừa Bốn niệm là hữu lậu. Còn vô lậu xếp vào môn khác. Trong pháp Đại thừa, chung cả hữu lậu và vô lậu. Mới học thì hữu lậu, thành tựu thì vô lậu. Đại thừa trước Kiến đạo có vô lậu. Nên Địa Trì: "Thế nào là ba mươi bảy phẩm Đại thừa? Bồ-tát đối với thân không khởi vọng tưởng, cũng không chấp tất cả phi tánh, phi phi tánh. Niệm khác cũng vậy". Đó là ba mươi bảy phẩm Đại thừa, nên biết là vô lậu. Trong vị Niệm xứ có hai nghĩa này: Độc pháp và cộng pháp, môn khác đều như vậy, cần nên biết.

5) Nói về nghĩa thứ lớp của bốn niệm: Vì sao đầu tiên nói Thân niệm cho đến Pháp niệm?

Có hai nghĩa:

Thứ lớp từ thô đến tế: Sắc thô dễ quán cho nên nói trước. Thọ tế hơn sắc thô ở trước nên ở thứ hai. Như người bị bệnh, tay chân đau nhức, tâm thọ biết trước cho nên nói kế tiếp. Tâm thể tuy tế ở tưởng, hành. Nhưng tưởng và hành cùng pháp vô vi họp thành pháp niệm. Pháp niệm tế nhất, tâm thô hơn nên kế đó nói về tâm, sau cùng nói về pháp.

Thứ lớp quán cầu: Phàm phu xưa nay nam vì nữ sắc, nữ vì nam sắc mà sinh phiền não, nên trước quán thân. Lại sắc là cửa đầu tiên vào pháp nên trước quán thân. Thấy thân bất tịnh liền nghĩ rằng: Vì sao chúng sinh mê đắm sắc này? Do thọ vui sinh tham, nên kế nói quán thọ. Rồi lại suy tìm: Ai thọ vui này? Đó là Tâm thức. Nên kế quán Tâm. Lại suy tìm nữa, ai sai sử tâm này? Đó là Ngã. Nên sau cùng quán pháp.

Thứ lớp như thế.

6) Nói về quán tướng: Người tu hành đã xuất gia rồi, trước giữ tịnh giới. Ở trong định vắng lặng, đối với sắc trong ngoài, quán Sác bất tịnh.

Để chán thân mình, quán sắc của thân mình là năm thứ bất tịnh.

Hạt giống không trong sạch: Thân này có nghiệp và phiền não quá khứ làm hạt giống, hiện tại tinh huyết cha mẹ làm hạt giống, gọi là hạt giống bất tịnh.

Ở trong thai không trong sạch: Ở trong thai mẹ, thân thể mình được đặt dưới sinh tạng (ruột non), trên ruột già (thục tạng).

Tự thể không trong sạch: Ba mươi sáu vật nhóm họp thành thân mình.

Tự tướng không trong sạch: Chín lỗ thường tuôn chảy, hai mắt, hai tai, hai lỗ mũi, miệng, đường đại tiện, tiểu tiện là chín lỗ. Mắt có ghèn, lệ, lỗ tai có ráy tai, mũi có nước mũi; miệng thì có nước miếng, đường đại - tiểu tiện thì có phẩn, tiểu.

Rốt ráo không trong sạch: Thân này chết rồi, giòi đục khoét thành phẩn, lửa đốt thành tro, chôn thì thành đất. Rốt ráo tìm tòi đều không có gì sạch. Cho nên gọi là rốt ráo không trong sạch. Nếu tâm tán loạn, niệm thân vô thường, ba đường ác rất khổ, Phật pháp sắp diệt. Dùng đây răn tâm giúp cho an trụ trong quán bất tịnh.

Để chán thân người phải quán ngoại sắc theo chín tưởng: Tưởng chết, sình trương, xanh bầm, mủ thối, nát rữa, bê bết máu, giòi đục khoét, trơ xương, rời rạc là chín tưởng.

Trong Luận Đại Trí Độ (quyển 21) thiếu một tử tưởng, thêm một tưởng đốt cháy thành chín. Nghĩa này như trong chương Cửu Tưởng ở trước có phân biệt rộng.

Thân niệm như thế.

Thân tuy bất tịnh nhưng nếu có chút ít việc vui cũng có thể vui, nên tiếp theo là quán thọ, thấy chỉ là khổ. Nghĩa này thế nào?

Thọ có ba loại: Khổ, Vui, Không khổ Không vui. Trong khổ thọ có đủ ba khổ là khổ khổ, hoại khổ và hành khổ. Hại thọ Vui và Xả mỗi thứ có đủ hai khổ là hành khổ và hoại khổ. Như Kinh Niết-bàn chép: Nghĩa này đã giải thích rộng như ở chương bốn Đế.

Thọ tuy như vậy nhưng nếu có một ít việc thường thì cũng vui, nên kế đó là quán tâm, thấy tướng của tâm sinh diệt trôi chảy, như vòng lửa quay mỗi chút mỗi khác.

Tướng tâm như thế.

Vô thường có ba thứ:

Vô thường phần đoạn: Sáu đường có tâm khác nhau.

Vô thường Niệm: Trong khoảng Sác-ma có bốn tướng đổi dời.

Vô thường Tự tánh vì không thành thật: Pháp hữu vi nhóm họp huống dối, không có một tánh thường, nghĩa này như trong chương Ưu-đà-na ở trước đã phân biệt rộng.

Tâm niệm như thế.

Tâm tuy vô thường nhưng nếu có việc tác dụng tự tại của thần ngã thì vẫn có thể vui, nên kế là quán pháp, thấy chỉ là vô ngã.

Vô ngã có hai:

- Chúng sinh vô ngã.
- Pháp vô ngã.

Nghĩa này như trong chương vô ngã ở trước phân biệt rộng.

7) Để giải thích theo kinh:

Trong thân niệm xứ, đầu tiên quán trong thân, kế là quán ngoại thân, sau cùng hợp cả hai để quán.

Cái gì là trong mà lại nói ngoại?

Nếu theo mười hai nhập để phân biệt thì tất cả chúng sinh có sáu căn là trong, sáu trần là ngoại. Nay trong Bốn niệm, thân mình là trong, thân người là ngoại.

Vì sao lúc đầu chia ra, sau lại gồm chung?

Có hai nghĩa:

Phá bệnh (chấp) khác nhau: Có người chấp tình trong nhiều, chấp tình ngoại ít, như người vì thân mà bỏ cả cha mẹ, vợ con, tài sản. Chấp trong nhiều nên phải dạy quán trong. Hoặc lại có người chấp tình ngoại nhiều, chấp tình trong ít, như người vì tài sản mà mất cả thân mạng. Chấp ngoại nhiều nên phải dạy quán ngoại, có người chấp cả hai nên phải quán chung.

Tùy quán: Thực hành theo thứ lớp. Xưa nay đối với thân mình chấp có tướng tịnh, nên trước là quán trong. Bên trong tìm không được, cho là bên ngoài có, nên lại quán ngoại. Vừa rồi, quán nội không đề cập bên ngoài, lúc quán bên ngoại lại không đề cập bên trong. Cho nên thứ ba phải quán chung trong ngoài.

Theo quán trong: Văn Kinh (Đại Luận quyển 48) nói: Quán nội thân, quán thuận theo thân; chuyên cần nhất tâm, trừ tham, ưu ở đời.

Quán trong thân: Lập chỗ quán riêng.

Tuần thân quán: Hiển tướng quán, tuần là thuận. Tướng thân kia quán Sác kỹ lưỡng gọi là tuần thân quán.

Chuyên cần nhất tâm: Nói về cách thức quán. Người tu hành muốn phá hoại thân tướng nếu không siêng năng thì không xong, nên phải siêng năng. Ngài Long Thọ nói:

Chia lìa người thường dễ
Chia lìa tri thức khó.
Chia lìa tri thức dễ
Chia lìa thân thích khó.
Chia lìa thân thích dễ
Chia lìa thân mình khó.

Nay Hành giả muốn lìa thân mình, thì phải siêng năng. Cần phải chuyên ý nên nói nhất tâm.

Trừ tham ưu ở đời: Nêu những tạp nhạp phải lìa.

Vì sao chỉ nói trừ tham sân ở đời?

Ngài Long Thọ giải thích (Đại Trí Độ Luận quyển 48): Hành giả ở đây thường sinh tham, ưu nên nghiêng về nó nói trừ.

Vì sao sinh nhiều mới bỏ năm dục?

Nghĩ về chỗ ưa thích cũ nên thường sinh sân, chưa được đạo pháp nên thường sinh ưu (lo). Cho nên chỉ nói trừ tham ưu ở đời. Lại nữa, tham là phàm phu khởi tham khó bỏ, năng lực thọ sinh mạnh, là độc đầu tiên trong ba độc. Nên trong phiền não chỉ nói trừ tham. Tâm ưu chỉ có người tham dục khởi, làm chướng định nặng nhất, trong thiền phải lìa trước tiên, nên trong năm thọ, chỉ nói trừ ưu. Nếu nói trừ tham thì các kiết khác theo đó mất. Nếu nói trừ ưu, các thọ khác theo đó trừ. Ví như chẻ trúc, mắt đầu là khó. Nếu chẻ được mắt đầu, thì các mắt khác sẽ tách theo. Tham, ưu cũng vậy.

Quán ngoại và quán trong ngoại: Cũng đồng như thế.

Theo thọ niệm: Cũng bắt đầu quán nội, kế quán ngoại, sau cùng quán hợp. Trong mười hai nhập, thọ chỉ là ngoại, thuộc về pháp nhập. Nay trong Bốn niệm, tự thọ là trong, tha thọ là ngoại. Lại nữa, ý thức tương ưng là nội, năm thức tương ưng là ngoại, cũng được định thọ là trong, tán thọ là ngoại.

Ở trong ngoại này, ban đầu riêng, sau là chung.

Theo tâm niệm: Cũng ban đầu quán trong, kế quán ngoại, sau quán chung. Trong mười hai nhập, tâm chỉ là trong, thuộc về ý căn. Nay trong Bốn niệm, tự tâm là trong, tâm người là ngoại. Lại nữa, ý thức gọi là trong, năm thức gọi là ngoại. Cũng được nói định tâm là trong, tán tâm là ngoại.

Theo pháp niệm: Cũng ban đầu quán trong, kế ngoại, sau cùng chung. Nội là tâm pháp, ngoại là bất tương ưng hành phi sắc phi tâm và ba vô vi, trong đó quán tướng đều đồng với môn đầu tiên.

1. NÓI VỀ BỐN CHÁNH CẦN:

Chia làm năm môn:

1) Giải thích tên gọi
2) Nói về thể tánh
3) Phân biệt hạnh
4) Nói trước sau
5) Nói rộng về tướng.

1) Giải thích tên: Về Bốn chánh cần

Chánh cần là: Sách tấn tu hành không lười biếng gọi là Cần, Tâm cần ấy siêng năng không tà gọi là Chánh.

Hỏi: Vì sao Niệm xứ, Như ý và Căn, Lực, v.v... đều không nói chánh, ở đây lại nói?

Ngài Long Thọ giải thích: Tinh tấn phát động hỉ, nhập vào tà. Vì ngừa lỗi đó nên nghiêng về nó nói chánh. Vì Chánh cần này phát động nhiều. Như các ngoại đạo, phần nhiều đều thúc giục siêng năng mà rơi vào tà đảo. Để lìa lỗi này nên nói là chánh.

2) Nói về thể tánh: Bốn chánh cần này đều dùng tâm tinh tấn sở làm thể. Thể tuy là một nhưng tùy theo công năng mà chia làm bốn. Nên luận nói: Như đèn trong một niệm có đủ bốn công năng: Vừa làm cháy bấc, vừa làm hết dầu, vừa làm nóng đèn, vừa phá được tối. Chánh cần cũng vậy, có bốn công năng nên chia làm bốn.

Hỏi: Đèn kia một niệm có bốn công năng, chánh cần thì không như thế, trước sau chia làm bốn, làm sao giống ví dụ?

Đáp: Pháp lập dụ không phải một loại. Hoặc lấy ít phần, hoặc lấy nhiều phần, hoặc lấy toàn phần. Nay chỗ lập dụ lấy ít phần không phải hoàn toàn, không nên nạn trách.

Lại, tinh tấn cũng có nghĩa một niệm có đủ bốn công năng. Như lúc một niệm đạo hiện khởi, khiến cho hoặc làm nhân đã sinh không thành tựu gọi là dứt "đã sinh", hoặc quả tương lai ngăn cho không khởi gọi là dứt "chưa sinh". Tức đạo hạnh này xưa nay chưa khởi, nay bắt đầu tu khởi gọi là "tu vị sinh"; giúp thêm thiện trước khiến cho tăng trưởng rộng lớn gọi là "tu đã sinh". Hành theo nghĩa này nói là như đèn.

Hỏi: Cần số chỉ hạn cuộc ở thiện hay còn chung với nghĩa nào khác?

Đáp: Luận giả nói không giống nhau, trong pháp Tỳ-đàm thì "cần" chỉ ở tại thiện, là Tinh tấn số trong đại Thiện địa. Trong luận Thành Thật, "Cần" có cả ba tánh, nay nói về thiện cần, phân biệt hai loại kia, gọi là Chánh.

Hỏi: Niệm xứ luận nói có ba: Tự tánh, cộng và duyên, chánh cần thế nào?

Trong Luận Đại Trí Độ nói rằng: Chánh cần có hai loại: Tự tánh và cộng.

Tự Tánh: Luận tự giải thích rằng vì cầu đạo nên khởi bốn thứ tâm sở tinh tấn, nên gọi là Tánh.

Cộng: Luận nói Tinh tấn là nhân duyên đầu tiên sinh ra đạo, như lậu-vô-lậu, như sắc phi sắc, tất cả như thế đều là chánh cần, đó gọi là

Cộng. Đáng lẽ cũng có Duyên nhưng văn lược không nói, hạnh để thúc giục là duyên.

3) Phân biệt hạnh: Tinh tấn số sách tấn chung các hạnh, tùy hạnh mà nói khác, chia chẻ khó kể. Nay y theo một môn sẽ chia làm bốn. Hai loại đầu nói tinh tấn dứt ác, hai loại sau tu thiện. Ác dừng, thiện làm, nghĩa có thứ lớp, ác có đã và chưa, thiện có đã và sẽ, nên chia ra bốn loại.

Hỏi: Ác đã có khởi thì đã qua mất, hiện nay không có tự thể, thì dứt cái gì?

Đáp: Giải thích có ba nghĩa:

Ác đã sinh tuy đã qua mất rồi mà còn gốc, lúc khởi có nó làm nhân sinh cái sau. Hiện tại tu đối trị dứt hẳn nghĩa làm nhân sinh sau của nó, gọi là dứt "đã sinh".

Ác đã sinh tuy đã mất ở quá khứ, tâm hiện tại có "cái đắc" được nó. Dứt cái hiện đắc khiến cái ác quá khứ không đến, thuộc đã rồi, gọi là dứt "đã sinh".

Ác đã sinh tuy diệt ở quá khứ nhưng chủng loại vẫn tiếp tục sinh. Hiện tu đối trị để diệt chủng loại này gọi là dứt "đã sinh".

Hỏi: Nếu dứt chủng loại đã sinh thì được gọi là dứt "đã sinh" thì loại ở vị lai, vì sao không gọi là dứt "chưa sinh"?

Đáp: Tìm kỹ chủng loại đáng dứt, thật là chưa sinh, nhưng đây là chủng loại đã sinh để phân biệt với cái hoàn toàn chưa khởi, nói là dứt "đã sinh".

Hỏi: Thiện đã khởi thì đã rồi, làm sao có thể tu?

Đáp: Có ba nghĩa:

Thiện đã sinh ngay lúc khởi cũ có cái nghĩa làm nhân sinh điều thiện ở sau. Hiện tại tu pháp lành khiến nghĩa thiện quá khứ làm nhân được thành tựu gọi là tu "đã sinh".

Đắc hiện khởi tu thiện quá khứ khiến không tan hoại gọi là tu "đã sinh" như mười lăm tâm trong kiến đạo, đều có được "sinh đắc" đối với thiện ở trước. Tất cả như thế.

Thiện đã sinh tuy đã khởi rồi mà chủng loại thứ lớp tiếp tục sinh về sau. Đối với chủng loại chưa khởi kia, thúc giục tu khiến khởi trợ giúp thêm thiện trước gọi là tu "đã sinh".

Hỏi: Loại kia thật chưa khởi, sao nói là tu đã sinh? Đây là đồng với giải thích ở trước, vì phân biệt với cái hoàn toàn chưa khởi, giúp cho thiện trước nên gọi là tu "đã sinh".

4) Nói trước sau: Trong lìa ác ở trước, hoặc có chỗ nói trước dứt ác

đã sinh, hoặc có chỗ nói trước dứt ác chưa sinh, nghĩa này thế nào?

Đáp: Có năm loại:

Theo thứ lớp sinh hoặc mà phân biệt thì trước dứt "đã sinh" vì "đã sinh" thô, rồi sau dứt "chưa sinh", vì "chưa sinh" tế. Như chướng của Sơ địa thô mà khởi trước, cho nên dứt trước. Chướng Nhị địa tế mà khởi sau, cho nên trừ sau. Như thế tất cả.

Phân biệt Đối tướng, Bốn trụ và vô minh: Vô minh thành trước gọi là đã sinh. Bốn trụ phiền não theo duyên khởi sau gọi là chưa sinh. Nếu theo nghĩa này thì trước dứt chưa sinh, sau trừ đã sinh. Bốn trụ chưa sinh thô phù dễ dứt cho nên dứt trước. Vô minh đã sinh, vi tế khó lìa cho nên trừ sau.

Phân biệt theo phiền não thành - khởi: Tất cả phiền não đều có thành - khởi. Phiền não quá khứ khởi rồi qua mất, huân vào bổn thức vô minh địa, chứa nhóm thành hạt giống, gọi là thành tựu. Tức chủng loại phiền não ở trước tiếp tục sinh gọi là hiện khởi. Hiện khởi so với trước gọi là chưa sinh. Nếu theo nghĩa này cũng được nói rằng trước dứt "chưa sinh", sau dứt "đã sinh".

Nghĩa này thế nào?

Lúc đạo khởi, trước tu phương tiện ngăn chặn hiện khởi, khiến phiền não chưa sinh không hiện hành được gọi, là dứt "chưa sinh", sau dứt hạt giống xưa nay đã thành gọi là dứt "đã sinh".

Để phân biệt theo phiền não và đắc: Trong môn này cũng được nói rằng trước dứt chưa sinh, sau dứt đã sinh. Nghĩa này thế nào? Thánh đạo vừa khởi, trước dứt đắc của phiền não trong tâm, làm cho sau không còn tiếp tục gọi là dứt chưa sinh. Vì được dứt nên khiến phiền não quá khứ không đến, thuộc về đã qua nên gọi là dứt đã sinh.

Phân biệt theo nhân quả phiền não: Phiền não quá khứ sinh ra phiền não sau gọi là Nhân. Trước khi phiền não vị lai khởi gọi là quả. Nhân gọi là đã sinh, quả là chưa sinh. Theo môn này thì đã sinh và chưa sinh dứt một lượt.

Nghĩa này thế nào?

Hoặc nhân quá khứ, hoặc quả vị lai, lúc đạo khởi thì cách hẳn nhân quả. Nghĩa nhân không thành gọi là dứt đã sinh; nghĩa quả không thành gọi là dứt chưa sinh. Một đạo có hai công năng nên nói là một lượt. Hai loại trước như thế. Trong hai loại sau thì trước khởi chưa sinh sau thêm đã sinh, không có thuyết khác, vì sao như thế?

Vì nói về pháp thiện trước không mà nay có, do phương tiện huân tập mà sinh. Vì trước không, nên trước tu chưa sinh. "Chưa sinh" đã

khởi, lại tu pháp lành sau giúp thêm thiện trước gọi là tu đã sinh.

Nếu nói theo người tu thiện đã lâu, thì cũng có nghĩa trước tu đã sinh, nghĩa này thế nào?

Hành có hai phần: Ôn cũ và Biết mới.

Trong hai loại này phải trước ôn cũ, sau đó biết mới. Ôn cũ gọi là tu đã sinh, biết mới gọi là tu chưa sinh.

Lại nữa, thiện có hai loại là tự phần và thắng tấn. Tự phần đã sinh trước tu khiến cho thuần thục, thắng tấn chưa sinh tu sau để hướng về, nên biết, trong thiện cũng có nghĩa trước tu đã sinh.

5) Nói rộng về tướng:

Trong hạnh lìa ác có ba loại khác nhau:

Hạnh hối lỗi: Chỉ hối hận lỗi đã sinh.

Hạnh ngừa lỗi: Chỉ ngăn ngừa lỗi chưa sinh.

Hạnh dứt lỗi: Dứt cả đã sinh và chưa sinh.

Nghĩa này thế nào?

Đối với việc ác đã làm, khởi ý hối tiếc gọi là hạnh hối lỗi. Trong đây phân biệt có ba loại, như Địa Trì nói: Chỗ phạm ở quá khứ như pháp sám hối, đó là hạnh quá khứ không buông lung, chỗ phạm hiện tại thì đúng như pháp sám hối, đó là hạnh hiện tại không buông lung. Chỗ phạm vị lai nên đúng như pháp sám hối, đó là hạnh vị lai không buông lung. Đây là đối với pháp ác đã khởi trong ba đời mà sinh tâm hối tiếc, chẳng phải hối tiếc chưa sinh. Tuy hối đã sinh, có thể làm cho nó không tiếp tục nữa.

Theo nghĩa chia kỹ cũng ngăn chưa sinh.

Hối lỗi như thế.

Đối với việc ác chưa khởi, cẩn thận ý ngăn ngừa làm cho không hiện khởi gọi là hạnh ngừa lỗi. Trong đây chia làm hai loại như Địa Trì nói:

Hiện tu đối trị khiến lỗi không sinh, gọi là hạnh đã làm không buông lung.

Sẽ tu đối trị khởi, gọi là hạnh sẽ làm không buông lung.

Ngừa lỗi như thế.

Dứt nhân quả của hoặc không để tiếp tục gọi là Hạnh dứt lỗi. Lại nữa, dứt các hoặc khiến không đến, thuộc đã qua cũng gọi là dứt lỗi.

Trong đây có chia làm ba bậc:

Có một loại hạnh chỉ dứt hoặc hiện tại, không chung cho quá khứ, vị lai. Nghĩa này thế nào? Nghĩa là dứt đồng thể tự tánh vô minh. Trí duyên quán quán pháp chỉ chân, không có vọng tưởng, khiến cho đồng

thể tự tánh vô minh không dẫn dắt pháp sau, gọi là dứt, không có nghĩa khác. Dù có nghĩa khác nhưng không phải là đồng thể đối trị, nay bỏ không nói.

Có một loại hạnh chỉ dứt quá khứ, vị lai, không chung với hiện tại. Nghĩa này thế nào? Nghĩa là dứt phiền não dị tướng thô khởi, hoặc khởi ở quá khứ nói đó là nhân, sẽ sinh là quả. Lúc đạo khởi, trong đó cách hẳn nhân quả, dứt nhân đã qua gọi là dứt quá khứ. Dứt trừ hậu quả gọi là dứt vị lai. Phía bên đạo không có hoặc nên không dứt hiện tại.

Có một thứ hạnh dứt luôn tất cả các lỗi trong ba đời. Nghĩa này thế nào? Quá khứ có hoặc (nhân chưa có hoặc) quả, hiện tại có hoặc đắc, cứ chấp chặt vào mình. Hiện tu đối trị dứt hoặc đắc ấy khiến không lôi kéo đời sau gọi là dứt hiện tại. Khiến hoặc nhân, hoặc quả không đến, thuộc về quá khứ, gọi là dứt quá khứ, vị lai.

Lìa ác như thế.

Trong môn tu thiện có chia làm hai:

- Phân biệt theo tâm
- Phân biệt theo tu

Tâm có ba loại:

Tâm tùy hỉ: Chỉ mừng điều thiện đã sinh.

Tâm nguyện cầu: Chỉ cầu điều lành chưa sinh.

Tâm hồi hướng: Hồi hướng tất cả pháp lành đã sinh và chưa sinh.

Hỏi: Nếu hỉ chỉ mừng đã sinh, vì sao trong kinh có "nhớ đến việc sắp được sinh" thì hoan hỉ?

Đáp: Kia đúng là hỉ, không gọi là tùy hỉ. Tâm tùy hỉ cốt để vui việc đã sinh.

Theo tâm như thế.

Theo tu, tu có hai loại:

- Ôn cũ: Chỉ ôn điều thiện đã sinh.
- Biết mới: Chỉ thêm thiện chưa sinh.

Lại có hai thứ:

- Tự phần: Tu tập đã sinh
- Thắng tấn: Tu tập chưa sinh,

Lại có hai thứ:

Đắc tu: Đắc ở đã sinh, chủng loại thiện đã sinh quá khứ hay ở vị lai, có đắc để đắc gọi là đắc đã sinh. Đắc đã sinh nên ở trong mười lăm tâm thuộc về Kiến đế, chỉ được lại pháp trước, chẳng phải từ pháp trước đắc pháp sau.

Tập tu: Chỉ tu tập chưa sinh, đối với điều thiện chưa sinh tu tập

khiến cho sinh.

Bốn cần như thế.

2. NÓI VỀ NHƯ Ý: Chia làm hai môn:

1) Giải thích tên gọi

2) Nói về thể tướng:

1) Giải thích tên: Về Bốn như ý túc, trong kinh hoặc nói là Như ý túc hoặc nói là Như ý phần.

Như ý túc: Bốn loại dục v.v... cầu định xứng với tâm nên gọi là Như ý. Hướng về định tự tại giống như hai chân nên gọi là Như ý túc.

Như ý phần: Phần là nghĩa nhân; Dục v.v... là nhân của định. Định đặt tên theo nhân gọi là Như ý phần.

Danh tự như thế.

2) Nói về thể tướng. Thể tướng thế nào?

Bốn như ý này lấy định làm chính. Định tùy nhân mà khác nên chia ra bốn loại, bắt đầu từ Dục định cho đến Tuệ định.

Dục định: Mong cầu Vắng lặng cao hơn gọi là Dục, nhờ dục được định nên gọi là Dục định. Cũng có thể là định tâm từ dục mà được, quả theo nhân mà gọi nên nói là Dục định.

Tinh tấn định: Chán ghét lỗi dưới, siêng cầu Vắng lặng ở trên gọi là tinh tấn, từ tinh tấn được định gọi là Tinh tấn định.

Cũng có thể là định tâm từ tinh tấn mà được, gọi là Tinh tấn định.

Niệm định: Trong Địa kinh gọi là Tâm định. Ở cảnh giới định giữ tâm an trụ gọi là Niệm. Niệm sẽ được định nên nói là niệm định, giữ ý trụ ở duyên nên còn gọi là Niệm.

Tuệ định: Trong Địa Kinh gọi là Tư duy định, quán Sát lỗi dưới, biết ích lợi cao quýở trên gọi là Tuệ. Từ tuệ được định, gọi là Tuệ định.

Cũng có thể vì định tâm nhân nhờ tuệ mà được nên gọi là Tuệ định. Mà tuệ tâm này tư duy phân biệt để cầu vắng lặng cao hơn, cho nên cũng gọi là Tư duy định.

Trong Luận Đại trí Độ, nói cầu Sơ thiền phải tu năm pháp: Dục, Niệm, Tinh tấn, Xảo tuệ, Nhất tâm. Nay trong Như ý, lược bớt không có Nhất tâm. Ẩn hiển cho nên như thế.

Hỏi: Niệm có ba thứ là Tự tánh, Cộng và Duyên. Như ý vì sao trong luận Đại Trí nói có hai loại Tự tánh và Cộng?

Đáp: Tự tánh có hai nghĩa: Một là theo loại định được sinh, thứ lớp

nói về tánh, định số là chủ, định theo nhân mà khác nên nói dục, v.v... Hai là theo định nhân để nói về tánh. Như ngài Long Thọ nói: Tâm Dục làm chính, theo đó được định cho đến tâm Tư duy làm chính, theo đó được định, gọi là Tự tánh.

Cộng: Luận nói định Bốn Như Ý là nhân duyên sinh đạo. Nếu hữu lậu và vô lậu cộng sinh thiện ấm đều gọi là Như Ý. Đó gọi là Cộng.

Y theo trước thì cũng nên có Duyên Như Ý, văn bỏ bớt không nói.

3. GIẢI THÍCH NĂM CĂN:

Chia làm bốn môn:

1) Giải thích tên gọi
2) Nói về tướng
3) Nói về thứ lớp
4) Phân biệt theo giai vị.

1) Giải thích tên: Nói về năm căn, là từ Tín căn cho đến Tuệ căn.

Đối với cảnh quyết định gọi là Tín.

Luyện tâm đối với pháp gọi là Tinh, tinh tâm cầu thông đạt gọi là Tấn.

Giữ cảnh gọi là Niệm.

Trụ duyên là Định

Quán đạt gọi là Tuệ.

Năm loại này xưa tu tập, nay thành tựu, năng sinh gọi là Căn.

Danh tự như thế.

2) Nói về tướng:

Trong Tín căn khai hợp không nhất định.

Chung chỉ một loại.

Hoặc chia làm hai: Tín nhân, tín quả. Như Địa Kinh nói: Tin hạnh Bồ-tát là tín nhân. Tin các Phật pháp là tín quả, Đại Thừa đã vậy, Tiểu thừa cũng thế.

Hoặc chia làm ba: Là tin Tam Bảo.

Hoặc chia làm bốn: Như Luận Thành Thật nói bốn niềm tin chẳng hoại: Tin Phật, pháp và Tăng, Giới. Đó là bốn.

Hoặc chia làm năm: Tin Tam bảo, tin nhân, tin quả.

Hoặc chia làm sáu: Tin Phật, pháp, Tăng, tin nhân, tin quả, tin bậc nghĩa nhất.

Hoặc chia làm tám: Như Địa Trì (quyển 3, 5, 7) nói: Tin Phật,

pháp, tăng, năng lực thần thông của chư Phật Bồ-tát là bốn; tin các thứ nhân tin các thứ quả, cộng với trước là năm, tin nghĩa chân thật là sáu, tin được nghĩa, tin được phương tiện, chung với trước là tám.

Vô thượng Bồ-đề là được nghĩa, Bồ-tát học đạo là được phương tiện.

Rộng thì vô lượng.

Trong Tinh tấn căn nghĩa cũng không cố định.

Chung chỉ có một.

Hoặc chia làm hai: Thân và tâm, hai thứ tinh tấn.

Hoặc chia làm ba: Như Địa Trì nói: Một là Hoằng thệ tinh tấn, hai là Nhiếp thiện pháp, ba là lợi ích chúng sinh.

Nếu như nói rộng, hoặc nói bốn loại như "Bốn cần" ở trước. Hoặc nói năm, sáu, bảy, tám, chín, mười, đều như Địa Trì.

Trong Niệm căn nghĩa cũng bất định.

Chung chỉ có một

Hoặc chia làm hai:

Văn trì: Nghe giữ giáo pháp

Nghĩa trì: Giữ gìn nghĩa pháp.

Hoặc chia làm ba: Niệm công đức chân thật của Tam Bảo.

Hoặc chia làm bốn: Niệm Phật, pháp, tăng, niệm nghĩa đệ nhất.

Hoặc chia làm sáu: Sáu niệm tâm là niệm Phật, pháp, tăng, giới, thí và thiên. Đó là sáu (kinh Đại phẩm).

Hoặc chia làm tám: Như Ngài Long Thọ (Đại Trí Độ Luận quyển 21, 22) nói đối với sáu loại trước thêm hai loại niệm hơi thở ra vào và niệm chết. Đó là tám.

Hoặc chia làm mười: Như Ngài Long Thọ (Đại Trí Độ Luận quyển 44) nói: Trong tám loại trước thêm hai loại niệm thân và niệm diệt, đó là mười.

Niệm cầu vui xuất thế vắng lặng gọi là niệm diệt.

Hoặc chia làm mười một, như Địa Kinh nói: Niệm Phật, pháp, tăng, niệm Bồ-tát, niệm Bồ-tát hạnh, niệm Ba-la-mật, niệm Thập địa, niệm lực bất hoại, niệm vô úy, niệm pháp Bất cộng, cho đến chẳng lìa niệm Trí Nhất thiết, đó là mười một.

Bốn thứ niệm trước là chỗ học, ba thứ niệm kế là chỗ đã hành, bốn thứ sau là chỗ đã thành.

Rộng thì vô lượng.

Trong Định căn nghĩa cũng bất định:

Chung chỉ là một.

Hoặc chia làm hai: Thế và xuất thế. Tịnh định thế tục gọi là thế gian. Vô lậu xuất thế cũng được chia làm ba:

Có giác, có quán: Sơ thiền, v.v...

Không giác, có quán: Thiền Trung gian.

Không giác, không quán: Tất cả Tam-muội từ Nhị thiền trở lên.

Hoặc chia làm bốn: Thối, trụ, thắng tấn và quyết định, đó là bốn. Nghĩa này như trong chương "Bát Thiền" ở trước đã phân biệt rộng.

Hoặc chia làm năm, sáu, bảy, tám, chín, mười như trong phẩm Thiền ở Luận Địa Trì nói.

Rộng thì vô lượng.

Trong Tuệ căn nghĩa cũng bất định.

Chung chỉ có một.

Hoặc chia làm hai: Thế đế duyên và đệ nhất nghĩa duyên.

Lại nữa, hữu lậu và vô lậu, thế và xuất thế, v.v... đều được chia làm hai.

Cũng được chia làm ba: Văn, Tư và Tu. Lại, trong Kinh Niết-bàn nói rằng Bát-nhã, Luận Tỳ-bà-xá-na và Xà-na cũng là ba loại. Bát-nhã là tuệ, Tỳ-bà là quán, Xá-na là trí. Bát-nhã là tướng riêng, biết về thế-đế, Tỳ-bà là tướng chung, phá lìa có - không, riêng một thật thể. Ba có nhiều môn, hảy nêu như thế.

Hoặc nói bốn thứ: Văn, tư, tu, chứng.

Hoặc nói năm, sáu, bảy, tám, chín, mười như luận Địa Trì.

Chia kỹ đến vô lượng.

Thể tướng như thế.

3) Nói về thứ lớp: Năm loại này thật thì đồng thời, nay y theo tướng tu để nói về thứ lớp.

Tín là đầu của hạnh nên nêu trước trên.

Nhờ tín mà tu, kế nêu Tinh tấn.

Vì tinh tấn nên không quên pháp, do đó kế nói về Niệm.

Vì có niệm nên trụ pháp bất động, kế nói về Định.

Do tâm vắng lặng, tuệ được chiếu sáng nên sau cùng nói về Tuệ.

Thứ lớp như thế. Năm loại này, trong kinh lấy tuệ làm chính, bốn loại kia là bạn nương theo.

Hỏi: Đạo phẩm dùng Tuệ làm chính, Niệm xứ là tuệ nên kể trước. Trong năm căn, dùng tuệ làm chính, sao không kể trước mà lại nêu ở sau?

Đáp: Biện pháp có hai thứ lớp. Một thứ lớp nói trước chủ sau bạn là theo thuyết, một thứ lớp kể trước kém sau hơn, là theo tu.

Trong Đạo phẩm hạnh, trước kể Niệm Xứ là thứ lớp theo thuyết. Nay trong năm căn, nói tuệ căn sau cùng là thứ lớp theo tu.

Lại tuệ có nhiều công năng, một là công năng mở đầu, nên trong Đạo phẩm trước nói về Niệm Xứ. Hai là công năng hướng đến rốt cùng, nên trong năm căn lại kể sau cùng.

Lại có nghĩa khác ở sau sẽ giải thích.

4) Phân biệt theo vị: Lý thật thì năm căn này chung khắp đầu cuối. Theo tướng mà chia như Tạp Tâm (Phẩm Tu-đa-la, quyển 8, hạ) nói:

Tại Sơ nghiệp địa gọi là Tín căn. Kiến đạo trở xuống gọi là sơ nghiệp địa, vì ở đạo Xuất thế đáng tin thuận.

Ở Kiến địa gọi là Tinh tấn căn, vì trong Kiến đạo khởi hạnh mau chóng.

Ở Bạc địa gọi là Niệm căn, bậc Tư-đà-hàm thủ tâm trụ duyên, phiền não mỏng.

Ở Ly dục địa gọi là Định căn, bậc A-na-Hàm đắc tám Thiền.

Ở Vô học địa gọi là Tuệ căn, bậc A-la-hán đắc rốt ráo.

So Tiểu thừa với Đại thừa, nghĩa cũng đồng.

Năm căn như thế.

4. NĂM LỰC: Cũng như năm căn.

5. NÓI VỀ BẢY GIÁC CHI: Chia làm bốn môn.

1) Giải thích tên.

2) Nói về thể cụ.

3) Phân ra Chỉ - Quán.

4) Nói về thứ lớp.

1) Giải thích tên: Về bảy giác chi, trong kinh nói là Bảy giác Phần, cũng gọi là Bảy giác Chi. Thánh Tuệ Vô lậu gọi là Giác, khác nhau trong bảy thứ giác: Niệm v.v... gọi là Phần, là Chi.

Hỏi: Ba mươi bảy Đạo phẩm, chung là giác, phần hạn là giác chi. Vì sao chỉ gọi bảy loại này là giác chi?

Đáp: Bảy giác tu đạo gần với Vô học. Dùng quả gần này làm nhân để hiển bày lẫn nhau nên nghiêng về nó nói giác, nói chi, nói phần.

Danh nghĩa như thế.

2) Định thể cụ: Có ba nghĩa:

Phân biệt Đối quả: Gọi quả là Giác. bảy loại này chỉ là Giác chi mà không gọi là giác. Làm nhân cho quả nên gọi là Giác chi, chẳng phải là thể của quả nên không gọi là Giác.

Phân biệt đối tướng theo bảy hạnh:

Một loại Trạch pháp là Giác, chẳng phải Chi. Thể là trí tuệ nên

được gọi là Giác, không phải là nhân của tuệ nên không gọi là Giác chi.

Sáu loại kia là Chi mà không gọi là Giác, làm nhân cho giác nên được gọi là Chi, chẳng phải thể của tuệ, nên chẳng gọi là Giác.

Phân biệt theo tu vị: Bảy loại này thành giai vị tu chung riêng là nhân của chung nên đều được gọi là Chi. Theo môn này, một loại Trạch pháp vừa là giác, vừa là Giác chi. Thể là trí tuệ nên được gọi là Giác, thành Tu vị chung nên gọi Giác chi. Các loại kia không phải trí tuệ nên không gọi là giác, thành Tu vị chung nên được gọi là Chi.

Trong luận, nói tương đương với một môn này.

3) Phân ra Chỉ - Quán:

Định giác là chỉ. Ỷ, Xả giúp thành.

Trạch pháp là quán. Hai pháp Tinh tấn và Hỉ giúp thành.

Niệm thì điều hòa hết.

Hỏi: Trong Tám chánh Đạo, Tinh tấn nhắc nhở chung. Vì sao trong đây lại là Niệm?

Đáp: Theo lý thì cũng nên như nhau nhưng các hạnh môn có ý nghĩa mỗi khác. Tám chánh là Kiến đạo, kiến đạo mau chóng. Tâm tinh tấn đối với sự mau lẹ có năng lực mạnh, nên dùng nhắc nhở chung. Còn Bảy giác là tu đạo, tu đạo thì rộng, chỉ-quán phải cân bằng. Niệm có thể điều hòa chung, cho nên dùng nó để điều hòa luôn chỉ-quán.

4) Nói về thứ lớp: Như Luận Thành Thật (phẩm bốn Đế, quyển 2) nói: Người học bảy niệm thì khởi phiền não. Cột niệm vào chỗ lành mới lìa lỗi được, nên trước hết nói về Niệm. Cột niệm thì trước đến chỗ tu, dùng Chánh kiến để nói gọi là Trạch Pháp, nên kế đó nói rõ Trạch Pháp. Siêng năng phân biệt không bỏ gọi là Tinh tấn, cho nên kế đó nói. Vì tinh tấn nên phiền não giảm bớt, tâm sẽ vui mừng, nên kế là nói về Hỉ. Vì tâm vui thì tâm được nhẹ nhàng (ỷ lạc), nên kế nói về Ỷ. Thân nhẹ nhàng nên tâm được tịch định, nên kế nói về Định. Định này tức là Tam-muội Kim cang. Vì được định này thì tâm không lặn, không phát, tâm được bình đẳng, nên tiếp theo nói về Xả. Lại, tâm định này được quả vô học, dứt hết ưu lo, lìa hỉ gọi là xả, nên sau cũng nói về Xả.

Hỏi: Vừa nói tuệ có thể mở đầu nên trong Đạo phẩm, trước nói về niệm xứ; lại có thể hướng đến rốt ráo, trong căn, lực v.v... Tuệ là cuối cùng. Nay trong Bảy giác, Trạch pháp là Tuệ, vì sao không như thế mà lại xếp vào thứ hai?

Đáp: Trí tuệ có nhiều nghĩa: Có thể mở đầu, nghĩa như trên đã giải thích; lại có thể hướng về rốt cùng, cũng như trên đã giải thích. Trí

là chủ của hạnh, chủ phải có dẫn đường, nên trước nói về Niệm. Chủ phải có tùy tùng, nên sau nói tinh tấn, hỉ v.v... Lại nữa, trí tuệ do nhân mà sinh, nên trước nói về niệm, lại sinh ra cái khác, nên sau nói về tinh tấn, hỉ v.v...

Bảy giác như thế.

6. GIẢI THÍCH TÁM CHÁNH: Chia làm bốn môn:

1) Giải thích chung về tên.

2) Nói về thể cụ.

3) Chia ra ba học.

4) Phân biệt ba tuệ.

1) Giải thích tên. Tám chánh gồm:

Tám chánh bắt đầu từ Chánh kiến cho đến Chánh định, tám loại này chung nên gọi là Đạo, lìa tà nên gọi là Chánh.

Hỏi: Vừa rồi, các hạnh thuộc Bảy giác đều không gọi là chánh, sao ở đây lại gọi riêng như thế?

Đáp: Ngài Long Thọ giải thích rằng hành đạo vào pháp sợ rơi vào tà nên phải nói về Chánh. Lại Tám Đạo này là khởi đầu nhập Thánh đối lại với ban sơ thành tà, nghĩa biện chánh hiểu rõ nên nói riêng về chánh.

Danh nghĩa như thế.

2) Nói về thể cụ: Có ba nghĩa:

Phân biệt theo kiến vị chung: Tám thứ này thành kiến vị chung, từng loại là nhân chung, nên được gọi là Phần. Trong môn này, một loại Chánh kiến vừa gọi là Đạo, vừa gọi là Phần. Chánh kiến là thể của Đạo nên được gọi là Đạo, thành Kiến vị chung nên gọi là đạo phần. Bảy loại kia gọi thẳng là đạo phần, không gọi là đạo vì chẳng phải chánh đạo, không thể nên gọi Đạo, thành Kiến vị chung nên gọi đạo phần.

Phân biệt đối tướng theo tám hạnh: Một loại Chánh kiến có thể gọi thẳng là Đạo, không gọi là Đạo phần. Chánh kiến là đạo thể nên gọi là Đạo, phân biệt "thể" khác với "cụ" (phương tiện) nên không gọi là phần. Bảy loại kia gọi thẳng là Đạo phần, không gọi là đạo; nghĩa như trước đã giải thích.

Để phân biệt so với quả: Bồ-đề dịch là Đạo, tám loại này làm nhân cho Đạo, gọi chung là Đạo phần.

3) Chia ra ba học: Trong môn này, trước chia ra ba học, sau nói về thứ lớp.

Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng là Giới học.

Chánh niệm, Chánh định là Định học.

Chánh kiến, chánh tư duy là Tuệ học.

Hỏi: Ba loại thuộc giới có gì khác?

Đáp: Có ba loại:

Lìa khẩu nghiệp khởi từ sân, si gọi là Chánh ngữ. Xa lìa thân nghiệp từ sân si khởi gọi là Chánh nghiệp. Lìa hai nghiệp thân miệng từ tham khởi gọi là Chánh mạng.

Lìa khẩu nghiệp từ ba độc khởi là Chánh ngữ, lìa thân nghiệp từ ba độc khởi là Chánh nghiệp, lìa bốn tà mạng gọi là Chánh mạng.

Nghĩa này thế nào?

Ngài Như Long Thọ nói:

Lìa hạ khẩu thực: Không trồng trọt, hòa hợp thuốc men, buôn bán, làm lụng để cầu mạng sống.

Lìa ngưỡng khẩu thực: Không bói tướng, mặt trời, mặt trăng, các sao, các việc tốt xấu v.v... để cầu mạng sống.

Lìa phương khẩu thực: Không dua nịnh quyền thế giàu sang cho đến để sai sử, khéo nói, đòi hỏi nhiều để tự nuôi mạng.

Lìa tứ duy khẩu thực: Không tập học các thứ chú thuật, bói toán tốt xấu, làm họa sĩ, tạc tượng v.v... các thứ kỹ nghệ để nuôi sống.

Lìa bốn loại này gọi là Chánh mạng.

Như Ngài Long Thọ nói: Dùng tuệ vô lậu lìa bốn lỗi của miệng gọi là Chánh ngữ. Lìa ba tà của thân gọi là Chánh nghiệp. Lìa năm tà mạng gọi là Chánh mạng. Năm tà là:

Vì lợi dưỡng mà dối hiện tướng kỳ lạ khác người, một loại này là thân tà.

Tự nói công đức để cầu lợi của người.

Đoán tướng hên xui nói với người.

Lớn tiếng ra oai để người kính sợ để thủ lợi.

Tự nói lợi dưỡng của mình để làm người động lòng. Đây là nhân lợi tìm lợi.

Bốn loại sau là khẩu tà.

Theo Định học, Chánh định là chính, chánh niệm trợ giúp.

Theo Tuệ học, Chánh kiến là chính, chánh tư duy trợ giúp. Tinh tấn thúc đẩy chung.

Hỏi: Địa Trì chia sáu độ thành ba học, Tinh tấn thuộc về giới. Nay ở đây vì sao thúc đẩy cả ba học?

Đáp: Theo lý thì lẽ ra đồng nhưng Địa Trì dùng ba nghĩa nhiếp chung sáu độ, tinh tấn nhập vào giới. Nếu dùng bốn nghĩa để nhiếp

chung sáu độ, thì tinh tấn cũng riêng. Nên trong Kinh Tương Tục Giải Thoát, nói ba độ trước là Giới học, Thiền là Định học, Bát-nhã là Tuệ học, Tinh tấn thúc đẩy chung.

Ba học như thế.

Thứ lớp thế nào?

Như Luận Thành Thật (Phẩm bốn Đế quyển 2) nói: Xuất gia cầu đạo trước phải thọ giới, cho nên trước nói về Chánh ngữ, Chánh nghiệp và Chánh mạng.

Do giới mà tâm trụ nên kế nói về chánh niệm, Chánh định.

Do định phát tuệ, tuệ có thô và tế. Thô là văn tuệ, là Chánh Tư duy. Tế là Tu tuệ, là Chánh kiến. Lại nữa, thô là ở thế gian, chưa thể thấy lý, nói là chánh tư duy. Tế là xuất thế, có thể thấy lý, nói là Chánh kiến. Tinh tấn chung khắp.

Thứ lớp hạnh này không theo thứ lớp mà Tám chánh nói.

4) Y theo ba tuệ phân biệt Tám chánh: Như Luận Thành Thật (phẩm bốn Đế quyển 2):

Chánh kiến là Văn tuệ

Chánh tư là Tư tuệ

Sáu loại kia là Tu tuệ.

Trong tu, trước phải trì giới lìa lỗi. Vì trì giới nên được ba đạo phần: Chánh ngữ, Chánh nghiệp và Chánh mạng. Kế đó tu pháp lành. Tu pháp lành cần phải siêng năng, nên trước nói Tinh tấn. Do tinh tấn mà nhiếp tâm nên kế nói về Chánh niệm. Vì nghĩ nhớ pháp nên liền được Chánh định.

Vì nghĩa Tám chánh có nhiều lối, mỗi thứ nói khác nhau, đều không hại gì nên không nhất định.

Trên đây là giải thích riêng đạo phẩm thứ hai.

7. PHÂN BIỆT ĐỐI VỚI CHÍN PHÁP:

Như kinh Niết-bàn (quyển 37) chép: Nếu đối với pháp Ba mươi bảy đạo phẩm biết căn, biết nhân, biết nhiếp, biết tăng, biết chủ, biết đạo (dẫn đường), biết hơn, biết thật và biết rốt ráo gọi là Phạm hạnh thanh tịnh. Chín loại này là pháp nhiếp đạo.

Nghĩa này thế nào?

Có bốn giải thích:

Theo tâm pháp đồng thời phân biệt.

Theo hạnh xuất thế thuần thục, tùy nghĩa phân biệt.

Theo Đại thừa từ đầu đến cuối thứ lớp phân biệt.

Theo Tiểu nhập Đại thứ lớp phân biệt.

1. Phân biệt đồng thời theo tâm pháp:

Trong chín loại, tám loại trước là Đạo phẩm hạnh, một loại sau là Đạo phẩm hạnh quả. Tám loại trước cũng là tám thứ tâm sở trong mười Thông địa. Mười Thông đại địa tên như trên nêu, là tám loại trừ tưởng và ức.

Trong tám loại, căn vốn là Dục số. Dục năng khởi hạnh nên nói là căn. Nhân là xúc số, xúc năng hòa hợp phát sinh đạo hạnh, nên gọi là nhân. Nhiếp là Thọ số, thọ năng thâu nạp pháp nên gọi là nhiếp. Tăng là Tư số, tư năng khởi tác động khiến đạo thêm lớn nên nói là Tăng. Chủ là niệm số, tất cả các hành đều tùy niệm mà chuyển, cho nên nói niệm là chính. Đạo là định số, định hay dẫn đạo Xuất thế Thánh tuệ nên

Nói là Đạo. Thắng là tuệ số, hơn hết trong các hạnh nên gọi là thắng. Thật là số của giải thoát, khiến các hạnh thoát khỏi luống dối, nên gọi là thật.

Hỏi: Tâm pháp có rất nhiều, vì sao chỉ nói tám loại này, những loại khác không nêu?

Đáp: Nay dùng chín môn đển nói nghĩa, nếu nêu số nhiều thì hạnh đến vô lượng, trong ba môn sau cũng có thể dùng chín nghĩa để phân biệt. Vì thế không nêu, hãy nói về tám loại này.

Từ tám loại này được Niết-bàn gọi là rốt ráo.

2. Phân biệt tùy nghĩa theo hạnh thành tựu xuất thế: Tám loại trước là hạnh tu, một loại sau là hạnh quả.

Theo tám loại trước, đạo khởi nương vào dục, lạc dục làm căn bản mọi hạnh, nên gọi là Căn.

Hỏi: Kinh (Niết-bàn, phẩm Đức Vương thứ 24) nói: Tất cả pháp lành đều do không buông lung làm căn bản. Nay lại nói dục, nghĩa này thế nào?

Kinh tự giải thích (Kinh Niết-bàn, phẩm Ca-diếp thứ 37): Dục là Sinh nhân, không buông lung là liễu nhân. Nay nói Sinh nhân nên nói về Dục.

Hỏi: Kinh nói ba mươi bảy phẩm, Phật là căn bản, nay lại nói dục, là nghĩa thế nào?

Kinh nói chúng sinh mới biết đạo pháp thì Phật là căn bản, nếu tự chứng đắc thì Dục là căn bản. Nay luận xuất thế là hạnh tự mình chứng, cho nên nói Dục là căn. Nương dục khởi tu, tu phải nhờ duyên, xúc đối duyên trước mà sinh hạnh tâm nên gọi là Nhân. Ở trong phần này nói

chung các hạnh. Nhân trước để khởi sau, đều gọi là Xúc, chẳng phải chỉ có xúc số.

Nhờ chia khác nhau, lược có chín cặp, như kinh (kinh Niết-bàn quyển 37).

Nhờ tin mà gần bạn (lành) gọi là Xúc.

Nhờ gần bạn mà đươc nghe chánh pháp, gọi là xúc.

Nhờ nghe pháp, thân miệng ý thanh tịnh, gọi là xúc.

Nhờ nghiệp thanh tịnh mà được Chánh mạng, gọi là xúc.

Nhờ Chánh mạng được căn giới thanh tịnh, gọi là xúc.

Nhờ căn giới thanh tịnh, ưa chỗ vắng lặng, gọi là xúc.

Nhờ ưa tĩnh, hay khéo tư duy.

Nhờ tư duy, được trụ đúng pháp.

Nhờ như pháp trụ, được ba mươi bảy phẩm, có khả năng phá hoại vô lượng các phiền não ác, đó gọi là xúc.

Do xúc sinh thọ, Nhiếp nhờ thọ mà nhiếp pháp, nên gọi là Nhiếp. Lại, thọ nhân duyên sinh các phiền não, ba mươi bảy phẩm có thể phá hoại nên gọi là Nhiếp. Từ phiền não thọ nhiếp khởi đạo, nên nhờ nghĩ thiện siêng lo cần tu tập Đạo, phá các phiền não, nên gọi thiện Tư là tăng. Ba mươi bảy phẩm phá các phiền não cốt nhờ chuyên niệm, cho nên gọi niệm là chính, ví như bốn binh theo ý chủ tướng. Đạo phẩm như thế, đều theo niệm chủ để nhập định. Khéo hay phân biệt tất cả pháp tướng, cho nên gọi Định là Đạo (dẫn đạo), ba mươi bảy phẩm, phân biệt pháp tướng thì trí là hơn hết, cho nên gọi tuệ là hơn lại vì năng lực trí tuệ nên phiền não tiêu diệt. Như bốn binh trong thế gian đánh phá kẻ thù, hoặc một hay hai người mạnh mẽ là có khả năng. Đạo phẩm cũng như thế, nhờ năng lực trí tuệ nên phá được phiền não, gọi là hơn.

Tuy nhờ tu tập ba mươi bảy phẩm được Tứ thiền thần thông an vui mà không được gọi là Thật. Nếu lúc phá hoại phiền não, chứng giải thoát mới gọi là Thật. Ba mươi bảy phẩm phát tâm tu đạo, tuy được niềm vui thế gian và sinh ra cái vui bốn quả Sa-môn và giaỉ thoát cũng không gọi là rốt ráo. Nếu dứt trừ việc làm của ba mươi bảy phẩm gọi là Đại Niết-bàn. Đại Niết-bàn như thế mới gọi là rốt ráo.

3. Phân biệt thứ lớp theo Đại thừa từ đầu đến cuối:

Đối với pháp mới khởi tâm niệm thiện ái, tức là Dục. Dục gọi là căn. Nhân niệm thiện ái mà gần gũi bạn lành, gọi là Xúc. Xúc gọi là nhân. Nhân gần bạn lành, nghe nhận chánh pháp, gọi là căn thủ. Nhân gần bạn lành hay tư duy lành nên gọi là Tăng. Nhờ bốn pháp này làm cho đạo thêm lớn là Niệm, định, trí. Đó là chủ, đạo, thắng. Nhờ ba pháp

này mà được hai giải thoát, dứt vô minh nên được tuệ giải thoát. Đó gọi là Thật. Tám pháp như thế rốt ráo được quả gọi là Niết-bàn. Cho nên Niết-bàn gọi là rốt ráo.

4. Phân biệt theo từ Tiểu hướng Đại:

Phát tâm xuất gia gọi là dục, dục là căn.

Bạch bốn lần yết ma gọi là xúc, xúc là nhân.

Thọ hai loại giới gọi là thọ, thọ là nhiếp. Hai giới là:

Giới Ba-la-đề-mộc-xoa ngăn ngừa tánh tội.

Giới Tịnh căn, xa lìa lỗi ngăn.

Tu tập Tứ thiền gọi là Tăng.

Được quả Tu-đà-hàm, quả Tu-đà-hàm gọi là Niệm. Niệm gọi là chính. Vì trong vị này, giữ tâm lìa lỗi nên gọi là Niệm.

Đắc A-na-hàm gọi là Đạo, tự có thể dẫn khởi quả Vô học nên được quả A-la-hán gọi là Thắng. Thắng quả trước nên được quả Bích-chi gọi là Thật.

Chân là kỳ lân đi một mình nên được Đại Bồ-đề, gọi là rốt ráo, cùng cực trong Đạo.

Đạo phẩm như thế.

ĐẠI THỪA NGHĨA CHƯƠNG
QUYỂN 16 (Phần Cuối)
(HẾT)

■

ĐẠI THỪA NGHĨA CHƯƠNG

QUYỂN 17
(Phần Đầu)

TỊNH PHÁP TỤ TRONG NHÂN
NGHĨA HIỀN THÁNH: Chia làm hai môn:

1- Giải thích tên gọi.
2- Nói về tướng.

1. GIẢI THÍCH TÊN GỌI:

Hiền Thánh: Hòa thiện là Hiền, hội chánh gọi là Thánh. Chánh là lý. Lý không nghiêng lệch gọi là Chánh; chứng lý bỏ phàm là Thánh. Hiền và Thánh có ba loại đồng, và khác.

Đồng thể mà khác tên: Như nhãn và mục (mắt). Vì đồng thể nên bất luận đầu cuối, đều gọi là Hiền, cùng xưng là Thánh.

Hỏi: Nếu nói đầu cuối đều Thánh, như trong Tiểu thừa, từ Kiến đạo trở xuống, hạng thuộc bảy phương tiện chưa có Thánh đức, Kinh Luận gọi là phàm, làm sao được gọi là Thánh?

Đáp: Những người này tuy chưa có đức của bậc chân Thánh, nhưng tu học đạo Thánh, tương tự Thánh gọi là Thánh. Nên luận nói rằng: Nhân bậc duyên Thánh gọi là Phàm phu, nội ngoại phàm phu gọi là bậc Thánh.

Hiền Thánh thể riêng: Có riêng năm loại:

Phân biệt theo lìa lỗi thành thiện: Lìa ác gọi là Hiền. Như thọ năm giới ngăn cấm năm ác gọi là Hiền giả, đầy đủ thiện gọi là Thánh. Nên Kinh Niết-bàn nói: Đủ bảy Thánh tài (bảy tài sản của bậc Thánh) gọi là bậc Thánh. Đó là Tín, Tàm, Quý, Giới, Thí, Văn, Tuệ. Lại nói, đầy đủ Giới, Định, Tuệ của bậc Thánh nên gọi là bậc Thánh.

Phân biệt theo ba nghiệp: Thân, Miệng và Ý điều hòa tốt lành gọi là Hiền. Nội tâm chân chính nói là Thánh.

Phân biệt theo tự lợi, lợi tha: Thương xót chúng sinh giáo hóa thuần thiện gọi là Hiền, Tự hành chân chánh gọi là Thánh, nên trong

Niết-bàn nói rằng tự lợi là hạnh Thánh.

Phân biệt theo cảnh: Trong sự điều thiện gọi là Hiền, chứng lý bỏ phàm là Thánh, nên kinh Niết-bàn nói: Được pháp Thánh nên gọi là bậc Thánh.

Cái gì là pháp Thánh? Là thường quán các pháp tánh rỗng không vắng lặng.

Phân biệt theo vị: Kiến đạo trở xuống, điều tâm lìa ác gọi là Hiền. Kiến đế trở lên hội chánh gọi là Thánh. Nên trong Kinh Nhân Vương nói Bồ-tát Địa Tiền gọi là Tam hiền, Bồ-tát Địa Thượng gọi là Thập Thánh.

Đây là phân biệt Hiền Thánh thứ hai.

Phân biệt Thông cuộc: Hiền thông, Thánh cuộc.

Vì Hiền thông nên từ đầu đến cuối đều gọi là Hiền nên Kinh nói rằng: Hiền giả Xá-lợi-phất, Hiền giả Tu Bồ-đề v.v...

Vì Thánh cuộc nên Kiến đạo trở xuống gọi là Phàm phu, Kiến đế trở lên mới được gọi là Thánh.

Danh nghĩa như thế.

2. NÓI VỀ TƯỚNG:

Hiền Thánh rất nhiều, tóm lại chỉ có bốn: Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát và chư Phật. Phật thì sau sẽ nói riêng. Nay theo nhân môn, hãy nói về ba thứ trước.

1. THANH VĂN. Có năm môn:

1- Giải thích tên gọi.

2- Nói về tướng.

3- Để phân biệt đối với Đại thừa.

4- Để phân biệt đối với Trung thừa Duyên giác.

5- Để phân biệt ngay nơi tướng.

1. Giải thích tên gọi: Danh nghĩa Thanh văn có ba giải thích chung:

Giải thích theo nhân duyên đắc đạo. Lời dạy mà Như Lai nói gọi là Thanh, nương tiếng ngộ hiểu nên nói là Thanh văn. Địa Luận (quyển 4) nói: Từ người khác nghe tiếng mà thông đạt nên gọi là Thanh Văn.

Theo pháp môn đã quán để giải thích: Như Địa Luận chép: Chúng sinh chúng ta chỉ có tên gọi nên nói là Thanh, đối với tiếng ngộ hiểu nên nói là Thanh Văn.

Theo giáo hóa người khác mà nói để giải thích, như kinh Pháp Hoa (phẩm Tín Giải) nói: Dùng tiếng Phật đạo khiến tất cả nghe nên

nói là Thanh Văn.

Trong ba thứ này, hai thứ đầu là Thanh văn Tiểu thừa, một loại sau là Bồ-tát, theo nghĩa đặt tên.

Danh nghĩa như thế.

2. Nói về tướng: Như Địa luận (quyển 4) nói: Người Thanh văn có năm tướng:

Nhân tập: Gốc lành tu trong quá khứ ít ỏi, lấy đó làm nhân. Nay nương đó khởi hạnh nên nói là Nhân tập. Nên Địa Luận (quyển 4) nói: Tu gốc lành nhỏ chỉ y theo lợi ích của mình gọi là Nhân tập. Tu gốc lành nhỏ là kém, chỉ y theo lợi ích của mình là hẹp.

Sợ khổ: Quá chán ba cõi, mong vắng lặng mau.

Xả chúng sinh: Không có tâm đại bi.

Y chỉ (tâm): Nương thầy dạy dỗ, không thể tự ngộ.

Quán: Chỉ quán Sát chúng sinh vô ngã, thành Thanh Văn thừa.

Trong năm thứ này, ba loại trước đối với Đại để nói Tiểu, hai loại sau đối Trung thừa để nói Tiểu.

Hỏi: Luận Thành Thật nói rằng Thanh văn thấy hai vô ngã, kia vì sao chỉ nói quán Sát chúng sinh vô ngã?

Đáp: Nghĩa này ẩn hiển như trong chương Vô Ngã ở trước giải thích đủ.

3. Để phân biệt đối với Đại thừa: Như luận Pháp Hoa nói rằng: Thanh Văn có bốn loại:

Thanh văn Chủng tánh: Người này xưa nay thường tu tập pháp nhỏ, thành tựu tánh nhỏ, ở thân cuối cùng gặp Phật ra đời, ưa thích pháp nhỏ. Phật nương đó nói pháp chứng được quả Tiểu thừa. Theo gốc đặt tên gọi là Chủng tánh Thanh Văn.

Thanh văn Thối tâm Bồ-đề: Người này quá khứ có tu tập pháp Đại thừa, vì trôi lăn sinh tử mà quên mất niệm cũ. Ở thân cuối cùng gặp Phật ra đời ưa thích pháp nhỏ. Phật theo sự ưa thích hiện tại vì họ nói pháp nhỏ, chứng được quả nhỏ. Vốn học Đại thừa mà nay lui trụ Tiểu thừa gọi là Thanh văn thối tâm Bồ-đề.

Thanh văn Tăng thượng mạn: Đối với pháp nhỏ chưa được nói được, chưa chứng nói chứng. Đây thật là phàm phu.

Thanh văn Ứng hóa: Các Bồ-tát tùy việc giáo hóa thị hiện Tiểu thừa.

Trong bốn loại, hai loại trước là Thanh văn thật, hai loại sau chẳng phải thật. Trong hai loại trước, Chủng tánh Thanh văn nghe Phật giáo hóa một lần, quyết định trụ Tiểu thừa, không thể nhập vào Đại thừa,

cho nên người này, so với sau cũng gọi là Quyết định Thanh văn. Vị lai, sau khi chứng Niết-bàn Vô dư, lúc tâm tưởng sinh mới hướng đến Đại thừa. Thối tâm Thanh văn, ban đầu tuy trụ Tiểu, vì thói quen cũ nên cuối cùng có thể nhập Đại. Nên trong Kinh Pháp Hoa (Phẩm Tùng Địa Dũng Xuất) nói: Trừ người trước đã tu tập học pháp Tiểu thừa, nay ta cũng khiến nhập vào pháp này.

Đối với Đại như thế.

4. Để phân biệt Đối với Trung thừa Duyên giác: Kinh nói Thanh văn khác với Duyên giác, lược có hai loại:

Để phân biệt theo pháp môn đã quán:

Người quán Sát bốn Đế mà đắc đạo đều gọi là Thanh Văn.

Người quán mười hai nhân duyên mà đắc đạo đều gọi là Duyên giác.

Nếu theo nghĩa này, người Thanh văn cho đến Tu-đà-hoàn bảy lần sinh, ở thân cuối cùng không gặp Phật ra đời, nương sự duyên hiện tại mà đắc đạo cũng gọi là Thanh văn. Trong Thanh văn, chia kỹ có hai:

- Thanh văn - Thanh văn: Người này xưa nay cầu đạo Thanh văn, ưa quán bốn Đế thành tánh Thanh văn. Ở thân sau cùng gặp Phật nói pháp bốn chân đế mà được ngộ đạo. Vốn tánh Thanh văn, nay lại nghe tiếng mà đắc đạo nên nói họ là Thanh văn Thanh văn.

- Duyên giác - Thanh văn: Người này xưa nay cầu đạo Thanh văn. Quán Sát đạo bốn Đế, ngộ Sơ quả. Vì độn căn nên ở đời hiện tại không được Niết-bàn, bảy lần qua lại thọ sinh ở cõi trời, cõi người. Ở thân cuối cùng không gặp Phật ra đời, nương sự duyên hiện tại mà được ngộ đạo. Vì mượn sự duyên mà giác được nên nói là Duyên giác. Vốn tánh Thanh văn, quán Sát bốn Đế mà đắc đạo nên nói là Thanh văn, cho nên gọi là Duyên giác Thanh văn.

Đây là phân biệt đối với pháp môn đã quán để phân biệt.

Phân biệt theo nhân duyên đắc đạo:

Người theo Phật nghe tiếng mà đắc đạo đều gọi là Thanh văn.

Người mượn sự duyên mà đắc đạo đều gọi là Duyên giác.

Nếu theo nghĩa này, người trong các Thanh văn theo Phật nghe nói pháp mười hai nhân duyên mà đắc đạo cũng gọi Thanh Văn. Trong Thanh văn này, chia ra thành hai:

- Thanh văn - Thanh văn: Nghĩa như trước đã giải thích.

- Duyên giác - Thanh văn: Người này xưa nay cầu đạo Duyên giác, thường ưa quán Sát pháp mười hai duyên thành tánh Duyên giác.

Ở thân cuối cùng gặp Phật nói cho nghe pháp mười hai duyên mà được ngộ đạo. Vốn tánh Duyên giác mà nay nghe tiếng được ngộ đạo, nên gọi là Duyên giác Thanh văn. Như Ngài Ca-diếp v.v...

Đối Trung như thế.

5. Phân biệt ngay nơi tướng, trong đây có hai:

- Nói theo tướng chung.
- Giải thích theo riêng.

Để nói Tướng chung: Khai hợp không cố định, tăng số mà nói.

Hoặc chung thành một: Thanh văn thừa trong Ba thừa.

Hoặc chia làm hai: Hiền và Thánh. Trước Đạo Kiến đế, điều phục tâm lìa lỗi gọi là Hiền. Kiến đạo trở lên chứng lý thành tựu đức gọi là Thánh.

Hoặc chia làm ba, ba có ba môn:

Y theo ba tuệ để nói ba loại: Văn, Tư và Tu. Năm pháp quán dừng tâm tự y theo giáo mà khởi, nói là Văn tuệ. Niệm Xứ chung và riêng cách giáo đã xa, buộc ý suy xét Thân, Thọ, Tâm, Pháp, gọi là Tư tuệ. Vì Cõi Dục, dùng tâm tưởng để quán hạnh, chưa nương định mà khởi nên không gọi là Tu.

Theo ngoại phàm, nội phàm và Thánh để chia ba loại:

Năm pháp quán dừng tâm, Niệm xứ chung và riêng là ngoại phàm.

Bốn tâm như Noãn v.v... là nội phàm.

Kiến đạo trở lên là Thánh.

Nghĩa như ở sau có giải thích.

Y cứ phương tiện, Học, Vô học đạo chia làm ba:

Kiến đạo trở xuống tu bảy phương tiện gọi là phương tiện đạo: Năm pháp quán dừng tâm, Niệm xứ chung và riêng, Bốn tâm như Noãn v.v... là bảy phương tiện.

Khổ, Nhẫn trở lên đối với lý chuyên cầu gọi là học đạo.

Bậc A-la-hán đối với lý đã dứt tâm cầu gọi là Vô học đạo.

Hỏi: Noãn v.v...cũng cầu lý, vì sao không gọi là Học đạo?

Đáp: Nói chung thì đó cũng là học, trong đó chia riêng thì học không chuyên, lại học không thành nên chẳng gọi là Học.

Hỏi: Nghĩa tu học tương tự như bốn tâm: Noãn v.v... ý học không chuyên, hạnh học không thành chẳng gọi là Học. Tâm tu chẳng chuyên, hạnh tu chẳng thành, vì sao mà trong môn ba học cho là Tu tuệ?

Đáp: Tu học đều có thông và cuộc. Trong học, thông y theo ba học, tất cả tu học Giới, Định, Tuệ cũng được gọi là Học. Cho nên Noãn

v.v... cũng được gọi là Học. Cuộc là Khổ Nhẫn trở lên, tâm học chuyên tinh, hạnh học thành tựu mới gọi là Học. Noãn, Đảnh, Nhẫn v.v... học chưa chuyên thành nên không gọi là Học.

Trong Tu, chung thì nương môn ba tuệ, nương Văn, nương Tư khởi các hạnh đều gọi là Tu. Cho nên Noãn, Đảnh v.v... đều được gọi là Tu. Cuộc thì sau quả Tu-đà-hoàn ở bốn Đế, quán lần nữa mới được gọi là Tu, các loại khác theo nghĩa có tên khác không được gọi là Tu. Giải thích đều như thế.

Theo ẩn hiển để nói thì tu rộng, học hẹp, không giống nhau được.

Hỏi: Tu rộng thế nào?

Đáp: Tám thiền của thế tục đều thuộc về Tu tuệ. Noãn v.v... đều y theo thiền định tu khởi, nên được gọi là Tu.

Hỏi: Học vì sao hẹp?

Đáp: Học chỉ so về lý. Noãn v.v... đối với lý mới học, quán Sát chưa chuyên, chưa thành nên không gọi là Học.

Hỏi: Vì sao Tu thì thông thế tục mà học chỉ so với lý?

Đáp: Tu có đủ hai nghĩa:

Nghĩa tu tập: Đối với pháp chưa được, tu tập khiến cho khởi.

Nghĩa tu trị: Đối với pháp đã được, tu trị khiến cho được. Phàm phu xưa nay đã được thiền định, sau khởi nhiễm ô, hoặc khiến bất tịnh. Nay tu khiến thanh tịnh, nên so với tám thiền của thế tục được gọi là Tu.

Học chỉ là nghĩa cố tập. Đối với pháp chưa được tu tập khiến khởi.

Thánh đạo xuất thế do vị lai được tập học mới chứng. Nên so với Thánh đạo gọi là Học. Đối với pháp đã học, nghĩa học ít và ẩn, nên đối với pháp thế tục từng được, không nói cái học này.

Ẩn hiển như thế.

Hoặc chia làm bốn: Bốn có hai môn:

Theo đạo nói bốn là Phương tiện đạo, Kiến đạo, Tu đạo và Vô học đạo.

Khổ Nhẫn trở xuống tu bảy phương tiện, gọi là Phương tiện đạo.

Kiến đạo, Tu đạo, nghĩa này thế nào?

Mới nhập Thánh, đối với bốn chân đế suy cầu rõ ràng gọi là Kiến đạo. Đối với bốn Thánh đế suy tư lần nữa, tăng tiến lên là Tu đạo.

Vị chia chỗ nào?

Nếu theo Luận Thành Thật, nhập vào vị vô tướng gọi là Kiến đạo.

Nên luận ấy (quyển 1) nói: Hai bậc Tín hạnh và Pháp hạnh vào Đạo Kiến đế gọi là Vô tướng hạnh. Sau Thế đệ nhất và trước quả Tu-đà-hoàn, quán "không" chẳng ngừng gọi là hạnh Vô tướng.

Nếu Tỳ-đàm, từ Khổ Nhẫn trở đi, mười lăm tâm đảnh gọi là Kiến đạo.

Mười lăm tâm: Hoặc dứt Kiến đế có mười sáu tâm là tám Nhẫn và tám Trí. Tám Nhẫn là Vô ngại, tám trí là Giải thoát. Kia dứt Kiến đế phiền não của Cõi Dục có bốn pháp Nhẫn là vô ngại: Khổ pháp nhẫn cho đến Đạo pháp nhẫn. Có bốn pháp trí là Giải thoát: Trí Khổ pháp cho đến trí Đạo pháp.

Dứt Kiến hoặc cõi trên có bốn Tỷ nhẫn là vô ngại: Khổ tỷ nhẫn cho đến Đạo tỷ, có bốn Tỷ trí là Giải thoát: Khổ tỷ trí cho đến Đạo tỷ. Trong mười sáu loại này, mười lăm tâm trước là hướng Tu-đà-hoàn cho là Kiến đạo. Một tâm cuối cùng là quả Tu-đà-hoàn, không Kiến đạo thuộc về, vì thế không nói.

Kiến đạo như thế.

Hỏi: Noãn v.v... cũng quán bốn Đế, vì sao không gọi là Kiến đạo?

Đáp: Kia tuy học quán mà chưa thể thấy, vì thế không chấp.

Sau hạnh Tư-đà-hàm cho đến A-na-hàm Kim cang trở xuống là Tu đạo. Duyên lại đế lý dứt Tu hoặc, nên quả Tu-đà-hoàn, luận Tỳ-đàm cho là tu đạo. Trong luận Thành Thật, Văn không cố định, chỉ lấy nghĩa suy cũng là Tu. Điều này làm sao biết?

Luận ấy (quyển 1) nói rằng: "Hai bậc Tín hạnh và Pháp hạnh nhập Kiến đạo gọi là hạnh Vô tướng", không nói nhập kiến là Tu-đà-hoàn. Biết rõ Tu-đà-hoàn là Tu, chẳng phải Kiến.

Lại trong Luận Tỳ-đàm cho là Tu đạo, Luận Thành Thật chẳng phải không, biết rõ cùng dùng, luận cho là như thế. Dùng lý suy kỹ quả Tu-đà-hoàn vừa là Kiến, vừa chẳng phải Kiến, vừa tu vừa chẳng phải tu.

Hỏi: Vì sao là Kiến lại nói chẳng phải Kiến?

Đáp: Kiến có hai loại:

- Nghĩa suy cầu.
- Nghĩa rõ ràng.

Quả Tu-đà-hoàn kia chứng dứt kiến hoặc, bóng tối mê đế sạch hết, chiếu đế rõ ràng nên được gọi là Kiến. Vì là kiến nên trong Luận Đại Trí Độ (quyển 49, 75, 87) gọi là Kiến địa. Lại nữa, quả Tu-đà-hoàn trong Đại thừa, nghĩa tương đương với Sơ địa. Trong Luận Địa Kinh

(quyển 5) nói rằng: Sơ địa gọi là Kiến đạo. Biết rõ Tu-đà-hoàn nói được là Kiến. Nhưng Tu-đà-hoàn là quả chứng, chỗ tự quán tạm dừng tìm cầu, đối với Kiến không thuận. Vì nghĩa này nên lại nói là chẳng phải kiến. Vì chẳng phải kiến nên trong luận cho là Tu đạo.

Lại, Tu-đà-hoàn trong pháp Đại thừa, nghĩa tương đương với tâm mãn túc của Sơ địa, Địa Trì nói tâm tròn đầy của Sơ địa là Tu tuệ hạnh, Biết rõ Tu-đà-hoàn là Tu chứ không phải kiến.

Hỏi: Vì sao là tu lại nói không phải tu?

Đáp: Tu có hai loại:

Đối với các đế quán phụ càng sáng thêm, gọi là Tu.

Đối với các đế quán lần nữa càng sáng thêm, lên đoạn tu hoặc nên gọi là Tu.

Quả Tu-đà-hoàn kia, được ra khỏi đế hoặc rộng rãi, tu phụ nhiều. Hiện tại chỉ duyên một hạnh trong đạo đế. Vị lai duyên thêm ở mười sáu Thánh hạnh của bốn đế, đều được sáng thêm. Tùy chỗ muốn quán đều thấy rõ. Hành theo nghĩa này nên được gọi là Tu. Vì Tu nên luận gọi là Tu đạo. Chưa đối với bốn Đế suy nghĩ quán Sát lại, tiến đoạn Tu hoặc nên gọi là chẳng phải Tu. Vì không phải Tu nên luận gọi là Kiến địa, không gọi là Bạc địa.

Nghĩa chính như thế.

Có người nói rằng quả Tu-đà-hoàn chứng dứt kiến hoặc, chắc chắn thuộc Kiến đạo, không được gọi là Tu. Nghĩa này không đúng. Nếu quả Tu-đà-hoàn chứng đoạn kiến hoặc, gọi riêng là Kiến thì quả A-la-hán chứng đoạn Tu hoặc lẽ ra nên gọi là Tu đạo, mà kia không gọi là Tu. Tu-đà-hoàn tương tự như thế đâu nhọc nghi ngờ. Quả A-la-hán gọi là Vô học địa.

Hỏi: Vừa nói quả Tu-đà-hoàn chứng dứt kiến hoặc có hai nghĩa vừa kiến vừa chẳng phải kiến không cố định. Quả A-la-hán chứng đoạn tu hoặc cũng giống như thế, có bất định hay không?

Đáp: A-la-hán, kinh gọi là Vô học, chẳng gọi là Tu. Dùng nghĩa tế suy thì vừa tu vừa chẳng phải tu.

Hỏi: Nghĩa này thế nào?

Đáp: Tu có hai loại:

Đối với các Đế quán một lần nữa, sáng thêm, gọi là Tu.

Đối với các trí, tu thêm, thêm sáng suốt, gọi đó là Tu.

Bậc A-la-hán đế quán đầy đủ không tăng tiến thêm, nên gọi là chẳng phải tu. Vì chẳng phải Tu nên kinh gọi là Vô học, mà bên tâm Vô học của A-la-hán, tu thêm các trí đều tăng thêm sáng suốt, nên được gọi

là Tu. Vì là Tu nên Tạp Tâm nói rằng tâm Vô học hiện có thể khiến tất cả các đức thêm sáng, gọi là Đại minh phát, nên thuộc về Tu.

Hỏi: Trước nói quả Tu-đà-hoàn vừa tu vừa không tu, có giống như A-la-hán vừa là Vô học, vừa chẳng phải Vô học hay không?

Đáp: Có đồng và khác.

Đồng là quả Tu-đà-hoàn vừa tu vừa không tu, nghĩa như trên đã nói.

A-la-hán vừa là Vô học, vừa chẳng phải Vô học. Đối với lý dứt sự tìm cầu gọi là Vô học. Đối với những việc như Tam-muội, thần thông vẫn phải cố tụ tập nên gọi là Học.

Khác là sau quả Tu-đà-hoàn, có riêng Tư-đà-hàm, A-na-hàm v.v... là chính tu. Tu-đà-hoàn giảm bớt nên gọi là chẳng phải tu. Ở trong Tiểu thừa sau quả A-la-hán không có Vô học nữa. Không được giảm bớt, nói A-la-hán là Phi vô học.

Ở đây là môn đầu tiên, y cứ theo đạo chia làm bốn.

Y cứ quả nói bốn: Quả là Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la- hán.

Nói về bốn loại này, chia làm ba môn:

- Giải thích tên gọi.
- Nói riêng về tướng.
- Nói về chế lập.

- Danh nghĩa thế nào?

Tu-đà-hoàn: Là tiếng Phạm, có ba nghĩa:

Ngay tên dịch đúng là Tu vô lậu. Như kinh Niết-bàn nói: Tu là vô lậu, Đà-hoàn là tu tập. Vì tu vô lậu nên gọi là Tu-đà-hoàn.

Theo nghĩa dịch thêm là Nghịch lưu, ngược dòng sinh tử, sinh tử ba đường không bao giờ còn thọ nữa.

Tùy nghĩa dịch thêm cũng gọi là chống Trái, chống cự lại mà không chiu quả, nên nói chống Trái.

Tư-đà-hàm: Cũng là tiếng Phạm, có hai nghĩa:

Ngay tên dịch đúng là khinh bạc (nhẹ mỏng). Theo hình tướng đặt tên. Trong chín phẩm tu hoặc của Cõi Dục, dứt được sáu phẩm nên nói là nhẹ mỏng.

Theo nghĩa dịch thêm là Tần Lai (thường trở lại), giảm bớt đời sau mà gọi, dục kiết chưa sạch, còn thọ thân vài lần trong Cõi Dục, không như A-na-hàm đi rồi không trở lại, nên nói Tần Lai. Trong kinh dịch cũ đều nêu tên dịch này.

A-na-hàm: Cũng là tiếng Phạm, Hán dịch là Bất Hoàn. Theo hình

tướng mà đặt tên, kiết sử Cõi Dục đã dứt sạch không còn sinh trở lại nên gọi là Bất hoàn.

A-la-hán: Cũng là tiếng Phạm. Trong tiếng nước này có ba tên chung lẫn nhau:

A-la-ha, Hán dịch là Ứng cúng.

A-lô-hán, Hán dịch là Sát tặc.

A-la-hán, Hán dịch đúng là Bất sinh.

Theo nghĩa có ba lối dịch, nói thêm là Vô Trước, không dính mắc thì nhân mất, đối với pháp trong ba cõi không còn ái nhiễm. Quả bất sinh mất trong đất ba cõi, không còn thọ thân.

Bốn tên này là theo ẩn hiển, lý thật thì đều thông. Vì gồm thông nên cùng gọi là Tu-đà-hoàn cho đến cùng gọi là A-la-hán. Như kinh Niết-bàn chép: Vì bốn loại này đều tu vô lậu, cùng ngược sinh tử, cùng có thể (chống) trái, cho nên tất cả cùng gọi là Tu-đà-hoàn. Đều mỏng phiền não, cho nên tất cả gọi chung là Tư-đà-hàm. Đối với chỗ đoạn lìa đều không trở lại, cho nên tất cả gọi chung là A-na-hàm. Đều có nghĩa Vô trước Bất sinh, cho nên tất cả cùng gọi là A-la-hán.

Vì chia Hiền Thánh, ẩn hiển đặt tên, cho nên Sơ quả gọi riêng là Tu-đà-hoàn. Cho đến quả thứ tư gọi riêng là A-la-hán.

Hỏi: Hiền Thánh bằng nhau, vì sao gọi riêng Sơ quả là Tu-đà-hoàn, cho đến Tứ quả gọi riêng A-la-hán?

Đáp: Cũng có lý do.

Nghĩa này thế nào?

Vượt phàm lên Thánh trước tu Vô lậu, cho nên Sơ quả gọi riêng là Tu-đà-hoàn.Vô lậu tăng dần có thể làm mỏng phiền não, cho nên Nhị quả gọi riêng là Tư-đà-hàm. Phiền não càng mỏng, đối với dục không sinh, cho nên thứ ba gọi riêng là A-na-hàm. Bất sinh cùng cực, ra khỏi các cõi, cho nên thứ tư gọi riêng là A-la-hán.

Lại, tu vô lậu nói về Tập đạo nhân. Mỏng phiền não, nói về chứng thành quả. Nhân trước, quả sau là nghĩa thứ lớp, cho nên Sơ quả nói về tu vô lậu. Quả thứ hai nói về mỏng phiền não. Mỏng phiền não trước là nói nhân mất, bất hoàn là quả tan. Nhân trước quả sau cũng là thứ lớp, nên quả thứ ba nói về sự bất hoàn này. Quả Bất hoàn trước nói khổ dứt từng phần, Bất Sinh là dứt hoàn toàn. Từ từng phần đến hoàn toàn cũng là thứ lớp, nên quả thứ tư nói về sự bất sinh này.

Hỏi: Tên này hạn cuộc ở Tiểu và Trung thừa hay chung cho cả Đại thừa?

Đáp: Nếu vào luận môn ẩn hiển thì nghiêng về Tiểu thừa. Nếu

vào Thông môn thì Đại, Trung cũng có. Như kinh Niết-bàn nói đều cũng có thể tu tập vô lậu, trụ bạc, bất hoàn, bất sinh.

Danh nghĩa như thế.

- Nói riêng về tướng:

Tu-đà-hoàn: Có ba:

Thủ quả: Y theo Luận Tỳ-đàm, chỉ tâm Đạo pháp trí thứ 16 gọi là Tu-đà-hoàn. Nếu theo Luận Thành Thật, sau hạnh Vô tướng thuận với trí cũ gọi là Tu-đà-hoàn. Những loại ấy đều không phải, vì đây là chỗ chứng quả dứt sự tái sinh.

Nhiếp nhân: Bảy phương tiện và Kiến đạo ở trước, tâm hướng đến Tu-đà-hoàn. Dùng cuối để nhiếp đầu, quả và nhân theo quả đều thuộc Tu-đà-hoàn.

Tiến hướng: Sau quả Tu-đà-hoàn, tiến tới dứt Dục kiết có sáu Vô ngại và năm Đạo giải thoát chưa đến quả sau, dùng đầu nhiếp cuối đều thuộc Tu-đà-hoàn.

Nay trong bốn loại này, nhiếp chung ba thứ lại thành Tu-đà-hoàn, vì đây không chia hạnh quả riêng.

Tư-đà-hàm: Giải thích chung cũng có ba:

Thủ quả: Tu trị ở Cõi Dục có chín Vô ngại, chín Đạo giải thoát. Một phẩm Đạo giải thoát thứ sáu, tâm là Tư-đà-hàm. Các phẩm kia không phải. Vì đây là chỗ chứng quả dứt tái sinh.

Nhiếp nhân: Sau quả Tư-đà-hàm, tiến đến dứt sáu phẩm Tu hoặc, có sáu Vô ngại và năm Giải thoát thú hướng Tư-đà-hàm, dùng cuối nhiếp đầu, vì nhân theo quả đều thuộc Tư-đà-hàm.

Tiến hướng: Sau quả Tư-đà-hàm, tiến tới dứt Dục kiết, có ba Vô ngại và ba Đạo giải thoát chưa đến A-na-hàm. Dùng đầu nhiếp cuối, gọi chung là Tư-đà-hàm. Theo kinh Niết-bàn (quyển 35), ba loại người này gọi chung là Tư-đà-hàm, "xem phương hướng rồi mới đi".

Nay trong bốn loại này, chỉ xếp Thủ quả và Tiến hướng vào Tư-đà-hàm, cũng vì không chia hạnh quả riêng. Một loại nhiếp nhân cho thuộc về Sơ quả, vì thế không lấy.

A-na-hàm: Cũng có ba loại:

Thủ quả: Tu trị Cõi Dục. Trong chín Giải thoát, một phẩm thứ chín là A-na-hàm. vì đây là chỗ chứng quả dứt tái sinh.

Nhiếp nhân: Sau quả Tư-đà-hàm, tiến tới dứt Dục kiết. Ba phẩm vi tế ở sau có ba Vô ngại, hai Đạo giải thoát thú hướng A-na-hàm. Dùng cuối nhiếp đầu, vì nhân theo quả đều thuộc A-na-hàm.

Tiến hướng: Sau quả A-na-hàm, tiến tới dứt tất cả Tu hoặc từ Sơ

thiền cho đến Phi tưởng. Trừ Giải thoát thứ chín trong địa Phi tưởng, tất cả Vô ngại và Giải thoát kia, dùng gốc nhiếp ngọn gọi chung là A-na-hàm.

Nay trong bốn loại này, chia riêng Thủ quả và Tiến hướng là A-na-hàm, cũng vì không chia hạnh quả riêng.

Một loại nhiếp nhân suy ra thuộc về quả trước, vì thế không chấp.

A-la-hán: Có hai loại:

Thủ quả: Một phẩm cuối cùng trong chín Giải thoát ở một địa Phi tưởng là A-la-hán. Các phẩm khác đều không phải, vì đây là tâm chứng quả Vô học.

Nhiếp nhân: Sau quả A-na-hàm, tiến tới dứt kiết từ Sơ thiền đến Phi tưởng, tất cả vô ngại trừ một phẩm Đạo giải thoát tâm cuối, các Giải thoát khác thú hướng A-la-hán. Dùng cuối nhiếp đầu, vì nhân theo quả đều thuộc A-la-hán. Sau quả A-la-hán không còn gì cao hơn để hướng đến nên không có tiến hướng.

Nay trong bốn loại này, xếp riêng Thủ quả vào A-la-hán. Một loại nhiếp nhân cho thuộc A-na-hàm, vì thế không chấp.

Hỏi: Vì sao trong Sơ quả, nhiếp nhân theo quả, ngoài ra không như thế?

Đáp: Ở trước Sơ quả không có quả khác để cho thuộc, nên xếp đầu vào sau. Trước ba quả sau, có quả để suy thuộc, nên không theo sau.

Hỏi: Vì sao tất cả Tiến hướng đều thuộc quả trước mà không thuộc sau?

Đáp: Lúc khởi sau để Tiến hướng đạo, sự đắc của quả trước vẫn còn chưa bỏ nên theo tên trước. Sự đắc của quả sau chưa thành, chưa hiện nên không theo sau.

Lại nữa, theo sau thì hoại nghĩa khác nhau của bốn quả, nên không theo sau.

Vì sao hoại?

Nếu nhiếp Tiến hướng trước để theo quả sau thì Tư-đà-hàm trụ bạc sẽ lẫn lộn với nghĩa không (mỏng). A-na-hàm bất hoàn sẽ lẫn nghĩa có trở lại. A-la-hán bất sinh sẽ lẫn nghĩa có sinh, nên gọi là Hoại.

Nếu xếp Tiến hướng vào quả trước thì không hoại nghĩa Tu-đà-hoàn tu vô lậu; không hoại nghĩa trụ bạc của Tư-đà-hàm, không hoại nghĩa bất hoàn của A-na-hàm; không hoại nghĩa bất sinh của A-la-hán, nên phải thuộc trước.

Lại nữa, nói theo chỗ công đức xuất chướng thuần tịnh của bốn quả thì Tiến hướng trước chưa thuần nên không theo sau. Lại nếu nhiếp hướng để thuộc quả sau thì bậc Thánh sẽ có lỗi Tăng thượng mạn.

Tăng thượng mạn thế nào?

Chỗ chưa mỏng (phiền não) đã nghĩ là mỏng, chỗ chưa bất hoàn lại nghĩ là bất hoàn; chỗ chưa bất sinh sinh tưởng bất sinh nên gọi là Tăng mạn. Vì phòng ngừa nhiều như thế, cho nên tất cả đạo Tiến hướng bốn quả chia riêng, nên thuộc quả trước mà không theo sau.

Hỏi: Nếu theo sau có nhiều lỗi, vì sao Sơ quả hướng về sau?

Đáp: Ở đây như trên giải thích, Sơ quả về trước không có quả để thuộc, nên dẫn theo sau.

Hỏi: Nếu nói trước Sơ quả không có quả để thuộc, nhiếp hướng theo sau, trước những loại khác có quả để suy tìm cái hướng sau cho thuộc trước. Trong tám Thiền, Sơ thiền về trước lại không có thiền định, thiền Vị lai nên thuộc Sơ thiền. Nhị thiền trở lên cho đến trước Phi tưởng có Thiền. Tất cả Thiền kia, trong đạo Phương tiện, Vô ngại và Giải thoát lẽ ra thuộc hạ địa, không phải thuộc về thượng thiền mới phải?

Đáp: Lẽ ra đều như thế, nhưng lập nghĩa có xê xích chút đỉnh, không thể hoàn toàn đồng.

Xê xích thế nào?

Tám thiền định kia theo quả chia nghiệp, tất cả phương tiện và thiền Căn bản đồng dẫn một quả, nên đều theo quả sau. Bốn quả nói về nghĩa, chia quả khác nhân, nên phương tiện trước suy thuộc quả trước.

Tướng chia như thế.

- Lập ra bốn quả:

Quả Thánh chia kỹ lẽ ra có vô lượng. Nay vì sao định lập bốn loại này?

Theo Luận Tỳ-bà-sa, có chế lập nhiều nghĩa, không thể nói đủ, nay ở đây lược dùng năm nghĩa để chế.

Theo xuất quán để chế bốn quả:

Hễ là chế quả thì y cứ theo xuất quán. Vì sao? Vì chỗ xuất quán sinh tưởng được chứng, nên theo đó chế quả. Làm sao biết được? Bậc Duyên giác tu đạo dứt kiết đồng với Thanh văn, vì không xuất luôn nên không chế ra nhiều quả, biết rõ Thanh văn lập ra nhiều quả chính cũng do xuất.

Vì sao Duyên giác không xuất cả quán để không chế ra nhiều quả, chỉ riêng Thanh văn như thế?

Duyên giác lợi căn, vì lợi căn nên phiền não nhẹ mỏng, như người có sức mạnh mà gánh nhẹ không nghỉ, Duyên giác như thế, Thanh văn độn căn, vì độn căn nên phiền não sâu nặng. Như người năng lực yếu gánh nặng nghỉ mệt, Thanh văn cũng như thế. Vì mệt nghỉ nên lập ra nhiều quả. Dứt trừ Kiến hoặc trong ba cõi, chỗ cùng tột sẽ xuất quán. Theo chỗ xuất này lập ra Sơ quả.

Hỏi: Vì sao chỗ này phải xuất quán?

Đáp: Có hai nghĩa:

Lập dứt kiến hoặc dùng nhiều công sức, mệt mỏi nên xuất.

Dứt Kiến hoặc là vượt Phàm lên Thánh, dứt hẳn ba đường Hoan Hỷ cho nên xuất.

Dứt trừ sáu phẩm Tu hoặc của Cõi Dục cũng phải xuất quán. Nên theo chỗ này chế ra Nhị quả.

Vì sao đến đây lại phải xuất quán?

Giải cũng có hai nghĩa:

Do hoặc này thô mạnh khó dứt, dụng công mệt mỏi cho nên xuất.

Lìa lỗi thô, mừng vui nên xuất.

Dứt trừ Tu hoặc Cõi Dục đến cùng tận cũng sẽ xuất quán, nên đến chỗ này chế ba quả.

Vì sao chỗ này lại phải xuất quán?

Cũng có hai nghĩa:

Dứt các phiền não thô ở Cõi Dục: Tham dục, sân giận, bỏn sẻn, phẫn hận, gạm ghét, không hổ thẹn v.v... dùng năng lực thêm nhiều, mệt mỏi cho nên xuất.

Lìa lỗi thô Hoan Hỷ nên xuất.

Dứt sạch tất cả kiết (sử) của hai cõi trên cũng sẽ xuất quán, sinh tưởng bốn trí rốt ráo, nên lại y theo đây chế Bốn quả.

Vì sao chỗ này lại phải xuất quán?

Cũng có hai nghĩa:

Dứt tất cả phiền não cõi trên, dụng năng lực thêm nhiều, mệt mỏi nên xuất.

Dứt hẳn sinh tử, rốt ráo Vô học, Hoan Hỷ nên xuất.

Vì bốn chỗ này nhất định sẽ xuất quán nên theo đó chế quả, các xuất khác không cố định, nên không chế quả.

Hỏi: Vì sao phải dứt Kiến đế hoặc sạch hết mới xuất, còn dứt tu hoặc lại xuất hoài?

Đáp: Có hai nghĩa:

Hoặc kiến đế mê tâm dễ diệt; ví như chẻ đá không cần nghỉ giữa chừng mà sex dứt sạch, như người xuống dốc dễ nên không nghỉ.

Tu hoặc khó trừ, như dứt tơ ngó sen, một lần quán nói tiếp không thể dứt hết nên phải xuất luôn, như người leo núi khó nên mệt nghỉ.

Hoặc kiến đế làm mê hoặc ba đường tăng thêm khổ báo. Nỗi sợ khổ mạnh vì thế không nghỉ. Như đi trên đất hiểm, chạy cũng không ngừng. Tu hoặc chiêu với sinh tử trời người thong dong, tâm chán sợ yếu, cho nên thường nghỉ. Như chỗ không sợ, chạy ít nghỉ nhiều.

Hỏi: Cùng trong Tu hoặc, vì sao dứt trừ tu hoặc cõi Dục thì nghỉ giữa chừng rồi chế quả. Cõi trên lại không như thế?

Đáp: Có ba nghĩa:

Hoặc cõi Dục phàm phu khởi nhiều, năng lực tập khí sai sử mạnh, khó thể dứt bỏ nên phải nghỉ giữa chừng.

Phiền não cõi trên, phàm phu xưa nay khởi ít, năng lực sai sử mỏng nhẹ, chẳng cần nghỉ giữa chừng cũng có thể dứt sạch.

Hoặc của Dục nhiều, khó thể dứt sạch, nên phải nghỉ giữa chừng. Hoặc cõi trên ít, không nghỉ cũng dứt sạch.

Kia vì sao ít?

Sân giận, bỏn sẻn, ganh ghét, vô tàm quý v.v... cõi đó không có.

Phiền não cõi Dục có hai nhân duyên để khởi: Một là năng lực nhân, không dứt tánh sử và giúp sức tư duy. Hai là năng lực duyên là Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc v.v... Vì hai năng lực này khởi hoặc khó dứt, nên phải nghỉ giữa chừng.

Phiền não cõi trên tuy theo nhân khởi mà năng lực duyên ít ỏi, dễ dàng cắt đứt, chế phục, chẳng nghỉ cũng dứt sạch. Không nghỉ mà sạch nên không chế nhiều quả.

Hỏi: Đồng trong cõi Dục, vì sao dứt trừ sáu phẩm hoặc hết, mới dừng để chế quả? Dứt ba phẩm sau hết chế một quả?

Đáp: Sáu lỗi trước thô nặng, bậc Thánh đối với điều này chán sợ tăng mạnh nên dứt sạch mới nghỉ. Ba phẩm sau nhẹ yếu, lòng chán sợ ít nên tách riêng sau dứt chế một quả. Lại, thô dễ dứt, hết sạch mới nghỉ, nên đoạn sáu ở trước cọng chế một quả.Tế khó xa lìa nên dứt ba phẩm sau lập một quả.

Nếu vậy phiền não cõi trên càng tế càng khó xa lìa, đáng lẽ chế ra nhiều quả.

Như trên đã giải thích, lại còn nghĩa khác, sau sẽ nói.

Y cứ bốn biểu lập ra bốn quả:

Dứt trừ kiến hoặc, xuất biểu Thị tướng, lập ra Sơ quả. Lại, dứt

kiến hoặc dứt hẳn ba đường xuất biểu Ác thú, lập ra Sơ quả.

Trong chín phẩm Tu hoặc cõi Dục, sáu phẩm trước tánh thô nặng, phát ra vô tác. Dứt trừ Kiết ấy, xuất biểu Vô tác. Nên theo chỗ này lập ra Nhị quả.

Trong Cõi Dục địa có Bất thiện. Dứt trừ ba phẩm vi tế sau xuất biểu Bất thiện, nên theo chỗ này lập raTam quả.

Phiền não cõi trên tánh là pháp nhiễm ô vô ký. Dứt trừ nó nên xuất ly khỏi nhiễm ô biểu vô ký, nên theo chỗ này chế Tứ quả.

Y cứ bốn lưu (dòng) lập ra bốn quả: Như Tỳ-bà-sa nói:

Dứt bặt Kiến lưu, lập ra Sơ quả.

Đối với Dục lưu, dứt một phần nhỏ, lập ra Nhị quả.

Dục lưu dứt sạch hoàn toàn, lập ra Tam quả.

Đoạn dứt Hữu lưu và Vô minh lưu, lập Tứ quả.

Hỏi: Vì sao đoạn dứt Dục lưu, nhập riêng hai quả, dứt Hữu và Vô minh lại cùng lập một quả?

Vì trong lưu, thô tế dễ chia nên chia ra hai, hữu và vô minh thô tế khó chia nên hợp thành một.

Y theo bốn sinh lập ra bốn quả: Cũng như luận nói:

Đối xả Thấp sinh và Noãn sinh, lập ra Sơ quả. Hai thứ sinh này phần nhiều ở đường Súc sinh.

Lìa Thai sinh ít phần lập ra Nhị quả.

Xả hết Thai sinh, lập ra Tam quả.

Ra khỏi hẳn Hoá sinh, lập ra Tứ quả.

Đối ngũ thú lập ra bốn quả: Cũng như luận nói:

Ra khỏi ba đường dưới, lập ra Sơ quả.

Đối với người ít phần lập ra Nhị quả.

Bỏ hoàn toàn lập ra Tam quả.

Ra khỏi Thiên đạo, lập ra Tứ quả.

Cũng có thể là:

Bỏ người và trời ít phần, lập ra Tam quả.

Hoàn toàn ra khỏi Thiên đạo, lập ra Tứ quả.

Sự chế lập như thế.

Phân biệt ở trên là tăng số bốn môn.

Hoặc chia làm năm:

Ngoại phàm: Năm pháp quán dừng tâm, niệm xứ chung và riêng. Trong sự an tâm, chưa quán Đế lý gọi là Ngoại, đầy đủ pháp chế của phàm phu nên gọi là Phàm.

Nội phàm: Bốn tâm: Noãn v.v...học quán Đế lý, được tánh của

bậc Thánh nên gọi là Nội, pháp phàm chưa bỏ nên gọi là Phàm.

Kiến đạo.

Tu đạo.

Vô học đạo.

Hoặc chia làm sáu: Như kinh Niết-bàn (Bản Bắc quyển 35, bản Nam quyển 32) phẩm Ca-diếp nói: Kia nói sông Hằng có bảy chúng sinh. Trong sông Niết-bàn có bảy loại người, bắt đầu từ thường chìm cho đến cùng đi. Hạng thường chìm đầu tiên Hiền Thánh không nhận. Sáu loại sau là thuộc về Hiền Thánh nhiếp. Tức theo nghĩa này chia làm sáu loại:

Năm pháp quán dừng tâm cho đến thuộc cõi Noãn, Đảnh là người đã "ra lại chìm".

Nhẫn, Thế đệ nhất gọi là "ra rồi đứng".

Khổ nhẫn cho đến Tu-đà-hoàn gọi là "nhìn phương hướng".

Sau hạnh Tư-đà-hàm tận, hạnh A-na-hàm gọi là "nhìn rồi đi".

Quả A-na-hàm tận, A-la-hán hướng gọi là "đi rồi đứng".

Quả A-la-hán gọi là "cùng đi".

* Vì sao phần đầu gọi là "ra rồi chìm"?

Ở trong vị này thích cầu giải thoát nên gọi là ra. Phận chưa quyết định, gặp ác tri thức thì lùi sụt khởi các lỗi lầm, chìm đắm trong đường ác gọi là ra rồi chìm.

Lùi khởi lỗi gì?

Niệm xứ trở xuống có ác như thế khởi. Trong Noãn, Đảnh mà lùi, Kinh luận nói khác nhau.

Theo Luận Tỳ-đàm, trừ Nhất-xiển-đề, các ác khác đều khởi.

Theo Kinh Niết-bàn thì trừ bốn tội nặng, năm tội nghịch, báng pháp và nhất xiển-đề. Chỉ khởi mười điều ác và các giá tội khác.

* Vì sao Nhẫn và pháp Thế đệ nhất là "ra rồi đứng"?

"Ra" như giải thích ở trước. Giữ vững chánh quán không lùi khởi ác, chẳng đọa đường ác nên gọi là trụ (đứng). Nên kinh Niết-bàn nói: Lúc trụ pháp Nhẫn, nên biết vô lượng quả báo trong ba đường ác đều phi số diệt; không còn thọ nữa.

Lại, Kinh nói rằng: Người chánh kiến cao thượng ở đời không bao giờ đọa đường ác. kia gọi Nhẫn v.v... là Chánh kiến cao thượng. Nếu theo Luận Thành Thật thì tâm Noãn trở lên đều gọi là Chánh kiến. Đây không rơi vào ác, đều được gọi là "đứng".

* Vì sao Khổ nhẫn cho đến quả Tu-đà-hoàn gọi là "nhìn phương hướng"?

Vì quán bốn Đế.

Hỏi: Noãn v.v... đều quán bốn Đế. vì sao không gọi là nhìn "phương hướng"; gọi riêng là Khổ nhẫn cho đến quả Tu-đà-hoàn là "nhìn xem phương hướng"?

Đáp: noãn v.v... xem mà chưa thấy nên không cho gọi Khổ nhẫn trở lên quán bốn Đế được bốn việc nên gọi riêng như thế.

Bốn việc là:

Trụ đạo vững chắc, có năm căn không thể làm động.

Hay quan Sát khắp, đều có thể quở trách phiền não trong, ngoài. Kiến, Nghi, Vô minh tự mê Đế lý gọi là phiền não trong. Tham, Sân, Mạn v.v... nương các Kiến mà sinh chẳng tự mê lý gọi là phiền não Ngoại.

Được thấy như thật, nghĩa là Nhẫn và Trí: Tám Nhẫn suy cầu, tám Trí quyết liễu.

Phá hoại được kẻ thù nguy hiểm nghĩa là phá bốn điên đảo.

* Vì sao sau hạnh Tư-đà-hàm gọi là: "nhìn rồi đi"?

Theo đế quán ở trước, cột tâm Tu đạo. Vì dứt Tham dục, Sân giận, Ngu si, Kiêu mạn của cõi Dục nên gọi là Đi.

* Vì sao sau quả A-na-hàm gọi là?

Kinh giải thích có sáu nghĩa:

Ở cõi Sắc và cõi Vô sắc mà thọ thân nên gọi là đứng.

Không thọ trời, người, địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh của Cõi Dục nên gọi là Trụ.

Dứt vô lượng kiết sử, còn lại chút ít nên gọi là Đứng.

Xa lìa hai Ái, bỏn sẻn, giận tức nên gọi là Đứng. Hai Ái: Sắc ái, và ái nhiễm sắc đẹp của vợ, Dục ái, dính mắc năm dục khác.

Không tạo tác cùng việc của phàm phu nên gọi là Trụ, ở đây gọi dâm dục là cùng việc của phàm phu.

Tự không hề sợ, không làm cho người khác sợ nên gọi là Trụ. Tự mình không có hạnh động ác nên không sợ quả khổ là tự vô úy. Đối với các chúng sinh không có não hại là không làm cho người sợ.

* Vì sao A-la-hán gọi là cùng đi?

Nước dụ cho thế gian, đất dụ cho xuất thế. A-la-hán có khả năng quán phiền não đi đến Niết-bàn. Cho nên gọi là, "đi được cả dưới nước lẫn trên cạn".

Hoặc chia làm bảy: Trước Đạo Kiến đế tùy hạnh chia làm ba: Văn, Tư, Tu, nghĩa như trên đã nói. Khổ nhẫn trở lên, tùy quả chia làm bốn: Từ Tu-đà-hoàn cho đến A-la-hán, cũng như trên đã nói.

Lại theo Đại Phẩm, Ba thừa cùng chung địa, cũng chia làm bảy:

Càn tuệ địa: Ngũ đình tâm, niệm xứ biệt và tổng, bất định văn-tư chưa được nước định để tự thấm nhuần nên gọi là Càn (khô).

Tánh địa: Bốn tâm như Noãn v.v..., học quán Đế lý được tánh bậc Thánh nên gọi là Tánh địa.

Bát nhân địa: Trong địa vị Kiến địa tu đủ tám Nhẫn, gọi là Bát nhân địa.

Kiến địa: Quả Tu-đà-hoàn kiến đế chu toàn gọi là Kiến địa.

Bạc địa: Sau hạnh Tư-đà-hàm dứt dần dục kiết gọi là Bạc địa.

Ly dục địa: Sau quả A-na-hàm vượt ra lỗi dục gọi là Ly dục địa.

A-la-hán địa.

Các loại này như trong Ba thừa địa trước đã giải thích rộng.

Hoặc chia làm tám: Bốn Hướng và Quả.

Tu nhân hướng về quả gọi là Hướng. Thành tựu đức, toại nguyện nhân gọi là Quả. Quả và Hướng chia kỹ thì nhiều đến vô lượng. Nay y môn này hãy chia làm tám.

Tám giai vị gồm:

Từ Tu-đà-hoàn hướng đến A-la-hán hướng. Từ Quả Tu-đà-hoàn đến quả A-la-hán. Trong đây lược dùng sáu môn phân biệt:

- Nói về tướng.
- Phân biệt theo hữu lậu, vô lậu.
- Phân biệt theo hữu vi, vô vi.
- Phân biệt theo Thiền địa.
- Nói về siêu việt, không siêu việt khác nhau.
- Nói về nghĩa lụi sụt và không lui sụt.

- Tướng thế nào?

Theo Luận Tỳ-đàm:

Từ năm Đình tâm đến Đạo tỷ nhẫn gọi là Tu-đà-hoàn hướng.

Tâm Đạo tỷ trí gọi là quả Tu-đà-hoàn. Nếu y theo Luận Thành Thật: Từ đầu dứt ở Vô tướng vị gọi là Tu-đà-hoàn hướng. Sau Vô tướng vị, tâm thuận theo quán cũ gọi là Quả Tu-đà-hoàn. Kia đối với bốn Đế chỉ quán chung, không quán riêng. Vì thế không gọi Đạo tỷ nhẫn v.v... là Hướng, tâm Đạo tỷ trí là quả.

Sau quả Tu-đà-hoàn, tiến lên dứt sáu phẩm tu hoặc của Cõi Dục có sáu Vô ngại và năm Đạo giải thoát gọi là Tư-đà-hàm hướng.

Một phẩm tâm Đạo giải thoát cuối cùng gọi là quả Tư-đà-hàm.

Sau quả Tư-đà-hàm, tiến dứt ba phẩm bảy, tám, chín Tu đạo phiền não cõi Dục có ba Vô ngại, hai Đạo giải thoát gọi là A-na-hàm hướng.

Một phẩm tâm Đạo giải thoát cuối cùng gọi là quả A-na-hàm.

Sau quả A-na-hàm tiến dứt lên kiết từ Sơ thiền đến Phi tưởng, trừ Giải thoát cuối cùng của Phi tưởng địa, tất cả Vô ngại, giải thoát khác gọi là A-la-hán hướng.

Dứt kiết Phi tưởng, tâm giải thoát cuối cùng là quả A-la-hán.

Tướng chia như thế.

- Phân biệt theo hữu lậu, vô lậu:

Tu-đà-hoàn hướng, các luận nói khác nhau. Nếu theo Tỳ-đàm, thì trước Thế đệ nhất hoàn toàn hữu lậu. Tâm khổ nhẫn v.v... hoàn toàn vô lậu.

Nếu theo Luận Thành Thật, trong vị Văn - Tư, tâm tưởng quán hạnh duyên sự phá ngã, tương tự tánh Vô lậu mà là Hữu lậu. Bốn tâm như Noãn v.v... quán Kiến đế không, dứt dần các kiết, tuy hay như thế, vẫn là chỗ ngăn cách của tâm hữu lậu, xếp là Tạp tướng vô lậu. Trong vị Vô tướng hoàn toàn vô lậu. Quả Tu-đà-hoàn nhất định là vô lậu.

Tư-đà-hàm hướng quả Tư-đà-hàm, A-na-hàm hướng, quả A-na-hàm, A-la-hán hướng, quả A-la-hán, theo luận Thành Thật hoàn toàn Vô lậu. Vì chỉ có đạo Vô lậu mới dứt kiết được.

Nếu theo Luận Tỳ-đàm thì tánh là Vô lậu, theo nghĩa luận thì có cả hữu lậu và vô lậu.

Nghĩa này thế nào?

Tư-đà-hàm hướng v.v... có Chánh có Tùy. Thánh trí dứt kiết gọi là Chánh, Đẳng trí dứt kiết nói là Tùy. Chánh là Vô lậu, Tùy là Hữu lậu.

Hỏi: Tất cả đều có hai loại hay có thứ không đủ hai loại?

Đáp: Đều đủ.

Hỏi: Có người thuần dùng Thánh đạo mà dứt phiền não, làm sao có Tùy? Có người thuần dùng Đẳng trí dứt kiết, làm sao có Chánh?

Đáp: Y theo đồng trị mà tu, lẫn nhau thành.

Làm sao thành nhau?

Dùng đạo Vô lậu dứt Hạ phiền não, tức thành công đức hữu lậu của Thượng địa. Nếu dùng Đẳng trí để dứt Hạ phiền não cũng thành công đức vô lậu của Thượng địa, do đó đều đủ.

Quả A-la-hán hoàn toàn vô lậu.

Hỏi: Trong quả Tư-đà-hàm và A-na-hàm, theo Tỳ-đàm đều nói Đẳng trí là Tùy quả. Nói tùy quả này là Hữu lậu. Quả A-la-hán vì sao không như thế mà gọi riêng là Vô lậu?

Đáp: Đẳng trí là tùy quả. Ở kiết Phi tưởng hoàn toàn không có công năng trị nên không tùy quả. Không có tùy quả nên thuần gọi là

Vô lậu.

Phân biệt Hữu lậu, Vô lậu là như thế.

- Phân biệt theo hữu vi - vô vi:

Giới, Định, Tuệ là Hữu vi. thường diệt công đức là Vô vi. Hai thứ này nếu phân biệt theo Diệt - Đạo thì công đức Hữu vi đều gọi là Hướng. Công đức Vô vi đều cho là Quả.

Nếu theo bốn hướng, phân biệt bốn quả thì trong Hướng có đủ Hữu vi - Vô vi, trong Quả cũng vậy.

Hỏi: Trong Hướng đã có hai loại Hữu vi, Vô vi. Vậy cái nào là chính hướng, cái nào không phải hướng?

Đáp: Có hai nghĩa:

Một là phân biệt đồng loại: Hai loại hướng Hữu vi, Vô vi so với hai quả Hữu vi, Vô vi, mỗi thứ có nghĩa chính.

Tướng này thế nào?

Hướng Hữu vi so với quả Hữu vi, đồng loại sinh nhau nên được gọi là chính. Lại, lúc đến quả được công đức Hữu vi trong nhân; cộng thành một quả nên cũng gọi là chính. Vô vi trong hướng so với quả Vô vi, đồng loại thành nhau gọi là chính. Lại, lúc đến quả được công đức Vô vi trong nhân, cộng thành một quả nên cũng gọi là chính.

Hai là phân biệt mạnh yếu. Hữu vi trong nhân đồng hướng về quả, năng lực mạnh là chính hướng. Vô vi không có năng lực cho là tùy hướng.

Nghĩa này thế nào?

Năng lực tu tập của Hữu vi trong nhân có công năng sinh ra công đức Hữu vi trong quả nên gọi là chính; lại có thể dứt kiết thú hướng công đức Vô vi trong quả, nên so với đức ấy cũng có thể gọi là chính. Công đức Vô vi ở hướng gọi là tùy. Không có hai công năng trước thì không gọi là chính.

Hỏi: Hai loại đức Hữu vi Vô vi trong Quả, đức nào là Chính quả?

Đáp: Cũng có hai nghĩa.

Một là đồng loại so với nhau đều là Chính quả, Hữu vi trong quả chính là theo Hữu vi trong Hướng mà hạnh sinh, gọi là Chính quả. Vô vi trong Quả chính thuộc về Vô vi trong Nhân mà thành tựu đức nên cũng gọi là Chính.

Hai là phân biệt theo đối cầu tâm. Vô vi là Chính quả, Hữu vi là tùy quả.

Vì sao? Vì Bậc Thánh vốn vì Niết-bàn mà tu đạo. Vô vi chính là chỗ mong cầu của Hiền Thánh nên là Chính quả. Hữu vi là chỗ nhàm

chán nên không là Chính quả. Bởi vì Hữu vi là chỗ chán lìa nên không phải Chính quả. Phiền não hết rồi thì đạo cũng bỏ. Vô vi là chỗ ưa, là Chính quả, rốt ráo cầu chứng.

Phân biệt Hữu vi Vô vi là như thế.

- Nói về tướng Theo Thiền địa:

Luận Thành Thật chép:

Nhiếp ngọn về gốc, Thiền địa có chín, là tám Thiền và Tam-muội Như điện ở cõi Dục.

Chia ngọn khác gốc, Thiền địa có mười: Trong Sơ thiền chia ra trung gian chung với các địa kia thành mười.

Nếu theo Luận Tỳ-đàm:

Nhiếp ngọn về gốc có tám Thiền địa là tám Thiền. Tông ấy không nói Cõi Dục có định nên chỉ có tám.

Chia ngọn khác gốc thì có mười Thiền địa. Ở trong Sơ thiền chia riêng vị lai và trung gian, chung với các địa kia thành mười.

Thiền địa như thế.

Theo Luận Thành Thật, bốn Hướng bốn Quả đều nương Sơ thiền cho đến Vô sở hữu. Vì bảy chỗ này là chỗ Vô lậu nương cho nên gọi là bảy y định, và nương Tam-muội Như điện cõi Dục, trừ Phi tưởng địa.

Hỏi: Luận Tỳ-đàm nói rằng Không xứ, Thức xứ, Vô sở hữu xứ không phát kiến giải. Luận Thành Thật vì sao nói Sơ quả và Sơ hướng đồng nương Vô Sắc?

Đáp: Vì tông khác khác nhau nên lập nghĩa khác nhau.

Theo Luận Tỳ-đàm, Vô Sắc chẳng duyên hạt giống hữu lậu cõi Dục là Khổ tập quán; cũng chẳng duyên hạ hữu lậu đối trị là Diệt đạo quán. Cho nên Vô Sắc không phát kiến giải. Luận Thành Thật cho rằng duyên được nên nương Vô Sắc cũng phát kiến giải.

Lại hỏi: Phi tưởng vì sao không nương?

Đáp: Vì không có vô lậu.

Hỏi: Luận Thành Thật nói sau tâm vô lậu của Phi tưởng là nhập định Diệt tận, vì sao nói trong Phi tưởng địa không có vô lậu?

Đáp: Phi tưởng chỉ có Thuận cựu du quán vô lậu, không có tăng thêm quán vô lậu dứt kiết, vì thế không nương.

Cái gì thuận du quán vô lậu cũ?

Trước dùng định địa dưới để phát tuệ vô lậu, quán Phi Tưởng địa khổ, vô thường v.v... sau đó dùng tâm Phi tưởng địa kia duyên chỗ quán khổ, vô thường v.v... trước gọi là Thuận du quán vô lậu cũ. Vì tâm này yếu, năng lực suy cầu mỏng. Cho nên không phát tăng quán vô lậu.

Nếu theo Luận Tỳ-đàm, hai quả hướng Tu-đà-hoàn và Tư-đà-hàm ở thiền Vị lai không chung các địa khác. Vì những loại này Dục kiết chưa sạch, chưa được thiền khác, do đó không nương.

A-na-hàm hướng thuộc về hoặc sáu địa, là bốn thiền căn bản, vị lai và trung gian. Theo thứ lớp này người phải nương thiền Vị lai. Theo thứ lớp kia, người dục kiết chưa sạch, chưa được thiền khác, vì thế không nương.

Người siêu vượt hoặc nương Vị lai cho đến Bốn thiền. Thiền vị lai nhập Đạo Kiến đế thì thuộc về Vị lai. Cho đến y theo Tứ thiền nhập Kiến đế thì thuộc về Tứ thiền. Tông kia "bốn không" chẳng nhập Kiến đạo, vì thế không nương.

Quả A-na-hàm cũng thuộc về sáu địa, tương tự với trước. Người theo thứ lớp này cũng thuộc về Vị lai. Vì sao như vậy? Người theo thứ lớp kia dùng vô lậu do thiền Vị lai phát ra làm Đạo Vô ngại, dứt sạch kiết cõi Dục, lại dùng vô lậu do Thiền kia phát ra làm Đạo giải thoát, nên thuộc về Vị lai; không dùng vô lậu của Thiền khác phát để dứt kiết cõi Dục. Cho nên quả này không ở loại khác.

Người siêu vượt hoặc thuộc về Vị lai cho đến Tứ thiền, nghĩa đồng với giải thích ở trước.

A-la-hán hướng hoặc thuộc về chín địa; Bốn Thiền căn bản, vị lai, trung gian và ba Vô Sắc; hoặc thuộc về mười địa, thêm Phi tưởng địa.

Vô lậu Chánh hướng thì thuộc về chín địa, nếu nói chung nhiếp, nếu thông với hữu lậu Tùy hướng thì thuộc về mười địa.

Thế nào là vô lậu thuộc về chín địa?

Vô lậu có hai: Một là trong duyên tu hành mà hiện khởi. Hai là đắc tu thành tựu mà thôi. Nếu nói về tu hành thì trong chín địa có hay Bất định không, hoặc đủ một, hai, ba, bốn, năm, sáu cho đến chín loại.

Nghĩa này thế nào?

Có người thuần dùng vô lậu trong thiền Vị lai phát ra, để dứt kiết của Sơ thiền cho đến Phi tưởng thì thuộc về sơ địa.

Hoặc dùng Sơ thiền, hoặc dùng Trung gian, nghĩa cũng đồng như vậy.

Hoặc có người dùng vô lậu do thiền Vị lai và Sơ thiền địa phát ra, dứt kiết cõi trên, hướng về A-la-hán thì hai địa nhiếp.

Hoặc dùng vô lậu do Thiền Vị lai, Sơ thiền, Trung gian phát ra, dứt kiết cõi trên thì thuộc về Tam địa.

Hoặc dùng ba loại trước, dùng thêm vô lậu do Nhị thiền phát ra để dứt kiết cõi trên thì thuộc về Tứ địa.

Hoặc dùng bốn loại trước thêm của Tam thiền thì thuộc về Ngũ địa.

Dùng thêm Tứ thiền thì thuộc về Lục địa. Dùng thêm Không xứ thì thuộc về Thất địa. Dùng thêm Thức xứ thì thuộc về Bát địa. Thêm Vô sở hữu xứ thì thuộc về Cửu địa. Trong các địa này, có các vô lậu thì dùng dưới dứt trên, chứ không phải dùng trên dứt dưới.

Hành tu như thế.

Nếu nói về đắc tu thì tất cả đều có đủ chín địa vô lậu, có đủ thế nào? Giải thích có bốn nghĩa:

Một là vô lậu so với nhau, nương dưới thành tựu trên. Bậc A-na-hàm dùng vô lậu địa dưới dứt hạ kiết, liền được công đức vô lậu ở thượng địa. Như dùng vô lậu do Sơ thiền, Vị lai, Trung gian phát ra để dứt kiết Sơ thiền thì được công đức vô lậu của Sơ thiền, tất cả như thế.

Hai là vô lậu so với nhau, nương trên dứt dưới. Có người lúc phàm hoặc đắc Sơ thiền cho đến Phi tưởng, sau đó đắc Thánh, rồi tùy dụng vô lậu do địa nào phát ra để dứt kiết địa trên, thì sẽ được công đức vô lậu ở hạ địa.

Ba là, theo hữu lậu so với vô lậu, nương dưới thành tựu trên. Như dùng phương tiện đẳng trí của Nhị thiền dứt kiết Sơ thiền thì được công đức vô lậu của Nhị thiền, tất cả như thế.

Bốn là, y theo hữu lậu so với vô lậu, nương trên thành tựu dưới. Như dùng phương tiện đẳng trí Nhị thiền, dứt kiết Sơ thiền thì được công đức vô lậu của Sơ thiền, vì đồng trị tu.

Thế nào là Đồng trị?

Vô lậu của Sơ thiền cũng có công năng đối trị phiền não Sơ thiền, cho đến tất cả phiền não v.v... cõi Phi tưởng.

Phương tiện đẳng trí của Nhị thiền địa cũng có công năng đối trị phiền não Sơ thiền gọi là Đồng trị. Cho đến phương tiện đẳng trí của Phi tưởng cũng có khả năng đối trị kiết Vô sở hữu, gọi là đồng trị. Vì đồng trị nên dùng phương tiện đẳng trí của Nhị thừa kia dứt phiền não Sơ thiền thì được công đức vô lậu của Sơ thiền. Tuy lại được ít phần không nhiều. Chỉ được một phần vô lậu của đối trị kiết Sơ thiền. Ngoài ra đều không được, nên nói ít phần.

Được như thế nào?

Lúc đạo Vô ngại chính đoạn, tâm đắc vô lậu ứng với dứt kiết này phát sinh cho đến dùng phương tiện đẳng trí của Phi tưởng địa để dứt phiền não của Vô sở hữu, cũng được công đức vô lậu của Sơ thiền. Tuy là được cũng chỉ ít chứ không nhiều. Chỉ được một phần vô lậu ứng với

dứt kiết Vô sở hữu. Ngoài ra đều không được, nên nói không nhiều.

Vì phương tiện đẳng trí của các địa ấy so với Sơ thiền địa, đã được công đức vô lậu như thế. So với công đức vô lậu trong các địa khác ứng với Đồng trị cũng được như vậy. Cái khác nhau trị thì tất cả chẳng được. A-la-hán hướng thuộc về địa như thế.

Quả A-la-hán cũng thuộc về Cửu địa: Bốn Thiền căn bản, vị lai, trung gian và ba Vô sắc, chín địa vô lậu đều có thể đối trị kiết của Phi tưởng địa, đắc A-la-hán. Nên trong đây, nếu y cứ hạnh tu để phân biệt hoặc thuộc về Vị lai, cho đến hoặc thuộc về Vô sở hữu. Dùng thiền Vị lai để dứt kiết, chứng quả tức thuộc về Vị lai. Địa khác cũng vậy. Nếu y cứ đắc tu đều thuộc về Cửu địa. Lúc đắc A-la-hán thể gồm đắc cả chín địa, tất cả vô lậu là quả ấy.

Thiền địa như thế.

- Kế nói về nghĩa siêu việt, và không siêu việt:

Tông chia khác nhau, chỗ nói mỗi khác.

Trong Luận Thành Thật, tất cả Hiền Thánh đều không siêu vượt. Tông ấy, phàm phu không có dứt kiết.

Trong Luận Tỳ-đàm, bốn hướng không siêu vượt. Trong bốn quả, Tu-đà-hoàn, A-la-hán cũng không siêu vượt. Chỉ có quả Tư-đà-hàm và quả A-na-hàm có siêu và không siêu. Tông ấy, phàm phu có dứt kiết nên nói có nghĩa siêu.

Tướng trạng thế nào?

Có người lúc phàm hoàn toàn chưa dứt kiết, lúc nhập Kiến đạo đến Đạo tỉ trí thứ mười sáu chỉ được gọi là quả Tu-đà-hoàn, hoặc lại có người lúc trước ở phàm, dứt kiết Cõi Dục, từ một, hai phẩm cho đến hết năm phẩm. Sau nhập Kiến đạo, lúc đến Đạo tỉ trí thứ mười sáu cũng là thứ lớp thuộc quả Tu-đà-hoàn, mà không được gọi Tư-đà-hàm hướng. Vì trong hướng không có siêu chứng. Hoặc lại có người trước dứt Dục kiết đến hết sáu phẩm; lại vào Kiến đạo đến Đạo tỉ trí thứ mười sáu, không làm Tu-đà-hoàn cũng không làm Tư-đà-hàm hướng, siêu chứng quả Tư-đà-hàm thứ hai, vì phiền não mà Tư-đà-hàm dứt đều không có. Hoặc lại có người trước dứt Dục kiết đến hết tám phẩm. Sau lúc nhập Kiến đạo đến Đạo Tỉ trí thứ mười sáu, cũng siêu vượt quả Tư-đà-hàm nhiếp, mà chẳng được gọi là A-na-hàm hướng. Vì ở trong hướng không có chứng siêu vượt. Hoặc có người trước dứt Dục kiết đến hết chín phẩm. Sau lúc nhập Kiến đạo đến Đạo tỉ trí thứ mười sáu, không làm Tu-đà-hoàn, siêu chứng quả A-na-hàm thứ ba, vì phiền não mà A-na-hàm dứt đã không có. Hoặc lại có người trước dứt Sơ thiền đến Vô sở

hữu, tất cả phiền não sạch hết. sau lúc nhập Kiến đạo đến Đạo tỉ trí thứ mười sáu, cũng là siêu vượt quả A-na-hàm, mà không được gọi là A-la-hán hướng. Vì ở trong hướng không có siêu chứng.

Hỏi: Vì sao trong quả có siêu mà trong hướng không siêu?

Đáp: Siêu chứng là ở Đạo tỉ. Tâm Đạo tỉ trí thứ mười sáu kia là chỗ dừng nghỉ chứng quả. Trước dứt sáu phẩm Dục kiết, và chỗ chín phẩm sạch hết cũng là chỗ dừng nghỉ chứng quả. Nghĩa này thuận nên được siêu chứng. Chỗ dứt hết của phẩm khác đối với chỗ dừng nghĩ chứng này không thuận, nên không siêu chứng. Vì thế tất cả trong hướng không siêu.

Hỏi: Đạo tỉ và chỗ tận của sáu phẩm, chín phẩm kia, nghĩa quả thuận nhau được siêu chứng. Mười lăm tâm trước cùng hướng thuận nhau. Vì sao không được siêu chứng hướng kia?

Đáp: Lúc ở mười lăm tâm trước, một địa Phi tưởng kiến hoặc chưa dứt, thứ lớp dứt cũng chưa cùng tận, đâu thể siêu chứng? Cho nên siêu chứng nghiêng về Đạo tỉ trí không ở tâm khác, vì trong mười lăm tâm trước không có siêu chứng, trong tất cả hướng đều không siêu vượt.

Hỏi: Lúc phàm, trước dứt sáu phẩm, hết chín phẩm hoặc. Bấy giờ sao không gọi ngay là Tư-đà-hàm và A-na-hàm, mà phải đến lúc tới Đạo tỉ trí mới được tên gọi ấy?

Đáp: Tư-đà-hàm và A-na-hàm không có kiến hoặc. Lúc phàm tuy dứt sáu phẩm và hết chín phẩm hoặc nhưng còn kiến hoặc, nên không được gọi là Tư-đà-hàm và A-na-hàm. Lúc Đạo tỉ trí, mới hết Kiến hoặc, nên ở chỗ này mới được đặt tên.

Hỏi: Vì sao Sơ quả không siêu?

Vì ở trước Sơ quả không sở đắc.

Lại, phàm không thể dứt kiến hoặc của Phi tưởng địa cùng tận, do đó không siêu.

Hỏi: Quả A-la-hán vì sao không siêu?

Vì phàm phu không thể dứt sạch hết tu hoặc của Phi tưởng địa, cho nên không siêu.

- Nói về nghĩa có lui sụt, không lui sụt:

Tu-đà-hoàn trong hướng có lui sụt và không lui sụt.

Nghĩa này thế nào?

Năm pháp quán dừng tâm, niệm xứ chung và biệt hoàn toàn sẽ lui sụt. Hai tâm Noãn, Đảnh vừa lùi, vừa không lùi.

Nghĩa này thế nào?

Theo Luận Tỳ-đàm, tâm Noãn trở lên không có nghĩa dứt thiện

gây tội xiển-đề, gọi là không lùi. Cho rằng khởi lỗi khác đọa ba đường ác là lùi.

Nếu theo Kinh Niết-bàn, không bao giờ khởi bốn tội nặng, năm tội nghịch và dứt gốc lành, tạo Nhất-xiển-đề, gọi là chẳng lùi. Gặp ác tri thức, cho là khởi mười điều ác, đọa lạc vào ba đường ác, gọi là lùi.

Nếu theo Luận Thành Thật cũng không còn khởi bốn tội nặng, năm tội nghịch và dứt gốc lành, lại cũng không gồm mười điều ác đọa ba đường ác gọi là không lùi. Nên trong luận Thành Thật nói Noãn, Đảnh v.v... là Thượng chánh kiến, qua lại trăm ngàn đời không đọa vào đường ác. Cho khởi phiền não gây ra nghiệp nhẹ, trôi lăn trong cõi trời, cõi người gọi là lùi.

Nhẫn, Thế đệ nhất và Kiến đạo tâm hoàn toàn không lui sụt. Quả Tu-đà-hoàn cũng không có việc lui sụt.

Tư-đà-hàm hướng, quả; A-na-hàm hướng, quả, và A-la-hán hướng, như Luận Thành Thật, ở trong vị này tất cả Thánh đức có được đều không lui sụt. Dù có lui, chỉ lui thiền định. Nếu theo Luận Tỳ-đàm, ở trong vị này Thánh đức có được cũng có lui và không lui.

Nghĩa này thế nào?

Chia ra làm bốn:

Một là, để phân biệt theo lui: Độn căn có lui, lợi căn không lui, vì pháp bất động, người nhất định không lui.

Hai là, phân biệt theo tu: lơ là thì lùi, chuyên tu thì không lùi.

Ba là, phân biệt theo hành: Người tạp dùng đẳng trí mà dứt kiết thì cho là có lùi. Thuần dùng vô lậu mà dứt kiết thì vững chắc không lùi.

Bốn là, phân biệt theo loài (thú): Trong loài người có lùi, vì trong loài người có nhiều nhân duyên để lùi, ỡ cõi trời không lùi, nên luận nói: các vị trời không lùi.

Quả A-la-hán, theo Luận Thành Thật hoàn toàn không lùi. Dù có lùi chỉ lùi Thiền định. Nếu theo Tỳ-đàm thì cũng có lùi, không lùi.

Nghĩa này thế nào?

Chia ra làm sáu:

Một là phân biệt theo phiền não. Phiền não có hai:

Thọ sinh phiền não: Lúc thọ sinh vọng khởi tham v.v...

Chướng đạo phiền não: Đối duyên hiện khởi tham sân si v.v... chướng ngại Thánh đạo.

A-la-hán kia chướng đạo phiền não dung cho tạm khởi, gọi là lùi.

Thọ sinh phiền não rốt ráo không khởi, gọi là chẳng lùi.

Hai là để phân biệt theo nhân duyên phiền não: Nhân duyên có hai: Trong và ngoại. Chẳng đoạn tánh của sử và tà tư Duy-mà khởi phiền não gọi là trong. Năm trần sinh kiết là ngoại.

A-la-hán kia đã dứt nội nhân. Trong không có nhân trong để khởi phiền não gọi là không lùi. Cho có duyên ngoại để khởi phiền não gọi là lùi. Là quán cảnh giới tăng thượng đáng tham, tạm sinh dục nhiễm rồi lại dứt trừ nên không trải qua sinh.

Ba là để phân biệt theo căn: Độn căn có lùi, lợi căn không lùi.

Nghĩa này thế nào?

A-la-hán kia có sáu chủng tánh: Thối, tư, hộ, trụ, thăng tiến, bất động. Nghĩa như ở sau sẽ giải thích:

Người thối pháp kia hoàn toàn có thể lùi.

Người bất động pháp hoàn toàn không lùi.

Tư, hộ, trụ, tấn nghĩa không nhất định. Nếu người thối pháp tăng tiến mà làm thì cho là có thể lùi. Nếu người bất thối pháp tăng tiến mà làm chỉ trụ, chỉ tăng chứ không có nghĩa lùi.

Bốn là, phân biệt theo tu.

Chuyên tu không lùi, rời rạc thì lùi. Nên Kinh Niết-bàn (bản Nam quyển 31) nói lùi có năm việc:

- Ưa nhiều việc
- Ưa nói chuyện đời
- Ưa ngủ nghỉ
- Ưa gần người tại gia
- Ưa đi chơi nhiều.

Do năm việc này khiến Tỳ kheo lùi.

Năm là, phân biệt theo hành: Thuần dụng vô lậu để dứt kiết thành tựu thì hoàn toàn không lùi. Tạp dùng trí dứt kiết thành cho có thể lùi.

Nghĩa này thế nào?

Người này dùng đẳng trí thế tục phan duyên trên, nhàm chán dưới, dứt Dục kiết đến Vô sở hữu. Đẳng trí của một địa Phi tưởng không trị, dùng vô lậu dứt. Do gốc không chắc vì thế có lùi. Cho nên người xưa lấy giếng cát làm ví dụ. Ở đây giống như cát trên giếng tuy chất chồng mà không khỏi bị hãm hoại. Ở đây cũng như thế.

Sáu là, phân biệt theo cõi, đường (thú): Cõi là ba cõi, cõi Dục có lùi, cõi trên thì không. Tạp Tâm nói: Nếu nói người lùi sẽ lùi, cho đến người thăng tiến, thì chắc chắn thăng tiến. Nên biết đây nói A-la-hán ở cõi Dục, chẳng phải hai cõi trên. Cõi Dục có nhân duyên thối chuyển,

cõi trên không có. Đường là năm đường. La-hán trong loài người thì có lui sụt; trong trời thì không lùi. Trong cõi người có nhiều nhân duyên lùi. Nên luận nói rằng: Các vị trời không lùi.

Bốn hướng, bốn quả nói sơ như thế.

- Hoặc chia mười ba, như Luận Tỳ-đàm nói.

Người thuộc bảy phương tiện trước đạo Kiến đế là bảy.

Trong Đạo Kiến đế chia làm hai loại: Tín hạnh và Pháp hạnh. Người độn căn nhập Đạo Kiến đế gọi là Tín hạnh, tin lời bậc Thánh mà khởi hạnh. Người lợi căn nhập Đạo Kiến đế gọi là Pháp hạnh; tự tâm thấy pháp mà khởi hạnh. Chung với trước là chín.

Trong vị Tu đạo có hai loại: Tín giải thoát và Kiến đáo. Người độn căn ở Tu đạo gọi là Tín giải thoát, tin lời Bậc Thánh được giải thoát. Người lợi căn ở Tu đạo gọi là Kiến đáo, tự tâm thấy pháp được giải thoát. Chung với trước là mười một.

Trong vị vô học cũng hai loại tu: Thời giải thoát và bất thời giải thoát. Người độn căn đến quả Vô học gọi là Thời giải thoát, vì người độn căn đợi thời, nương chỗ mà được giải thoát. Lợi căn đến quả gọi là Bất thời giải thoát, vì người lợi căn không cần đợi chỗ mà được giải thoát. Chung với trước là mười ba. Vì trên Kiến đạo chia ra làm sáu người. Tạp tâm nói Sự thì nói có sáu.

(l) Hoặc chia làm mười bốn: Như Luận Tỳ-đàm nói, trước Đạo Kiến đế nói bảy phương tiện. Trong Đạo Kiến đế có Tín hạnh và Pháp hạnh. Trong vị Tu đạo có Tín giải thoát và Kiến đáo là mười một.

Trong A-na-hàm, người được Diệt định gọi là Thân chứng. Thông với trước là mười hai.

Trong vị vô học nói Tuệ giải thoát và Câu giải thoát, với trước là mười bốn. Chẳng được Diệt định là Tuệ giải thoát. Người được Diệt định gọi là Câu giải thoát.

Cũng được chia ra thành mười lăm: Người bảy phương tiện trước Đạo Kiến đế là bảy. Đạo Kiến đế trở đi có bốn hướng, bốn quả lại chia làm tám.

Chung với trước là mười lăm.

Cũng được chia làm hai mươi ba: Bảy phương tiện trước là bảy. Theo bốn hướng, bốn quả sau phân biệt lợi và độn thì có mười sáu, cộng với trước thành hai mươi ba.

(2) Hoặc lại chia thành hai mươi bảy:

Ở đây có hai môn:

Như Luận Thành Thật (quyển 32) nói: Trước Đạo Kiến đế chia

làm hai bậc: Tín hạnh và Pháp hạnh. Người độn căn gọi là Tín hạnh, tin thuận lời người mà khởi hạnh. Lợi căn gọi là Pháp hạnh, tự tâm thấy pháp mà khởi hạnh. Trong Kinh Đại Tập, trước Kiến đế chia làm hai cũng đồng với ở đây. Hai hạng người trên nhập Đạo Kiến đế gọi là hạnh Vô tướng, vì quán "Không" nối tiếp không xen hở, công với trước là ba. Quả Tu-đà-hoàn là thứ tư. hạnh Tư-đà-hàm là năm. Quả Tư-đà-hàm là sáu. hạnh A-na-hàm là bảy. Trong Quả A-na-hàm chia thành mười một, chung với trước thành mười tám. Do đây nhiếp chung A-la-hán hướng hợp thành A-na-hàm nên có mười một.

Danh tự gồm:

Hiện bát: Người này hiện đời ở trong thân phàm tu đắc A-na-hàm; thì ở thân này tu đắc A-la-hán nên gọi là Hiện bát (Niết-bàn).

Chuyển thế: Trên thân Bậc Thánh đã qua một đời rồi sau tu đắc A-na-hàm. Tức ở hiện đời tu đắc A-la-hán thì cũng chung là thuộc về Hiện bát.

Trung bát: Người này hiện đời tu đắc A-na-hàm, không đắc A-la-hán, bỏ thân Cõi Dục hướng lên cõi trên. Hai cõi trung gian thọ thân được bát (Niết-bàn).

Sinh bát: Ở trên Sơ thiền tùy chỗ nào sinh thọ thân đầu tiên chưa hết thọ mạng, tu đạo được bát.

Hành bát: Cùng sinh bát trên đồng ở một thân siêng năng hành đạo hết tuổi thọ được bát, gọi là hành bát.

Vô hành bát: Cũng cùng sinh bát đồng ở một thân, không siêng hành đạo, thọ tận được bát, gọi là Vô hành bát.

Lạc định: Ở cõi trên, thân đầu tiên không bát, lần lượt sinh lên đến trời Quảng Quả, không được Niết-bàn, sinh cõi Vô Sắc.

Lạc tuệ: Cũng ở cõi trên lần lượt sinh lên đến cõi trời Quảng Quả, không được Niết-bàn, sinh về cõi trời Ngũ Tịnh cư.

Tín giải thoát: Trong hạng người trước có người độn căn gọi là Tín giải.

Kiến đáo: Ở hạng người trước có người lợi căn, gọi là Kiến đáo.

Thân chứng: Ở hạng người trước có người được Diệt tận định. Rộng như sau giải thích.

Trong A-la-hán có chín khác nhau, cộng với trước hợp thành hai mươi bảy người.

Thối tướng: Người này rất độn căn. Vì độn căn nên được định rồi lùi.

Thủ tướng: Căn hơn người trước một tí, thầm nghĩ phòng thủ nên

có thể không lui.

Tự tướng: Căn càng hơn trước, thầm nhau chán các cõi không thể đắc định, đắc rồi sợ mất, cầu muốn tự hại, gọi là Tự tướng.

Trụ tướng: Tam-muội đã được không lùi, không tiến.

Khả tấn tướng: Tam-muội đã được càng tăng thêm hơn.

Bất hoại tướng: Tam-muội đã được, các thứ nhân duyên không thể phá hoại.

Bất thối tướng: Người này hơn hết, công đức đã được không hề lui sụt.

Tuệ giải thoát: Ở hạng người trước, không được Diệt định, gọi là Tuệ giải thoát.

Câu giải thoát: Đắc định Diệt tận.

Những loại này như sau sẽ giải thích rộng.

Luận Thành Thật nói như thế.

Lại có một loại hai mươi bảy người như phẩm Phước Điền trong Trung A-hàm (quyển 31) nói: Kinh ấy nghiêng theo Kiến đế trở lên nói hai mươi bảy, chẳng thông với Kiến đế trước ở.

Tướng trạng thế nào?

Kia có Cư sĩ Cấp Cô Độc thưa hỏi Như Lai trong thế gian có mấy hạng người làm ruộng phước. Phật đáp có hai: Một là bậc hữu học. Hai là bậc Vô học. Kiến đế trở lên đến A-na-hàm gọi là hữu học. A-la-hán gọi là bậc Vô học. Hữu học có mười tám, vô học có chín. Cho nên hợp chung có hai mươi bảy.

Bậc hữu học có mười tám, kinh kể không thứ lớp. Mười tám bậc Hữu học là:

1- Tín hạnh,
2- Pháp hạnh,
3- Tín giải thoát,
4- Kiến đáo,
5- Thân chứng,
6- Gia Gia,
7- Nhất chủng tử,
8- Tu-đà-hoàn Hướng,
9- Đắc Tu-đà-hoàn,
10- Tư-đà-hàm Hướng,
11- Đắc Tư-đà-hàm,
12- Hướng A-na-hàm,
13- Đắc A-na-hàm,

14- Trung bát,
15- Sinh bát,
16- Hành bát,
17- Vô hành bát,
18- Thượng lưu.

Đến Sắc Rốt ráo chính là có tên này lại không còn có giải thích khác.

Theo Luận Tỳ-đàm:

Tín hạnh, Pháp hạnh ở thì mười lăm tâm Kiến đạo. Độn gọi là Tín hạnh, Lợi căn gọi là Pháp hạnh.

Tín giải thoát, Kiến đáo ở sau quả Tu-đà-hoàn Tu đạo. Độn gọi là Tín giải thoát, lợi gọi là Kiến đáo.

Bốn loại này nhiếp chung tất cả bậc hữu học, vì gồm thông.

Mười bốn người còn lại, trong đó chia ra:

Ở trong bậc Tín hạnh, Pháp hạnh trước chia ra ba hạng:

Một là khai ra bậc "Tu-đà-hoàn hướng" theo thứ lớp nhập Đạo Kiến đế trong mười lăm tâm, gọi là Tu-đà-hoàn hướng.

Hai là khai ra "Tư-đà-hàm hướng" siêu vượt Tư-đà-hàm nhập vào mười lăm tâm Kiến đạo gọi là Tư-đà-hàm hướng.

Ba là khai ra "A-na-hàm hướng" siêu vượt A-na-hàm nhập vào mười lăm tâm Kiến đạo gọi là A-na-hàm hướng.

Ở trong bậc Tín giải thoát, Kiến đáo trước tùy riêng chia ra mười ba loại người:

Quả Tu-đà-hoàn.

1/ Tu-đà-hoàn hướng, nhập vào mười lăm tâm của đạo Kiến đế, gọi là Tu-đà-hoàn-hướng.

2/ Tư-đà-hàm hướng: Người theo thứ lớp hướng đến quả Tư-đà-hàm mà chưa đến quả. Là người tu hành trong hiện tại ở trước.

3/ Bậc Gia Gia: Là người trải qua đời, dứt phiền não từng phần ở trước.

4/ Quả Tư-đà-hàm: Trong đây chia kỹ có hai loại khác nhau: Một là Siêu chứng Quả Tư-đà-hàm, hai là Thứ lớp chứng quả Tư-đà-hàm, hợp chung làm một quả Tư-đà-hàm.

5/ A-na-hàm hướng: Người theo thứ lớp hướng A-na-hàm mà chưa đến quả, là người tu hành trong hiện đời ở trước.

6/ Người một hạt giống: Là người thứ lớp hướng A-na-hàm, dứt phiền não từng phần đã trải qua một đời.

7/ Quả A-na-hàm: Trong đây chia kỹ cũng có hai loại. Một là Siêu

chứng quả A-na-hàm, hai là thứ lớp chứng quả A-na-hàm. Nay hợp làm một quả A-na-hàm.

8/ Hạng người Trung bát.

9/ Hạng Sinh bát.

10/ Hạng Hành bát.

11/ Hạng Vô hành bát.

12/ Hạng Thượng lưu bát: Trong thượng lưu này có hơn có kém. Người hơn thì ở cõi Sắc được Bát-niết-bàn. Người kém sinh ở Vô sắc, mới bắt đầu được bát.

Kia nêu người hơn, cho nên nói rằng đến Sắc Rốt ráo. Đó là hướng về mộng phước. Người ở Sắc có sắc, có hình, được nhận cúng dường làm mộng phước cho đời, vì thế nêu riêng.

13/ Hạng thân chứng: Là người sau quả A-na-hàm được Diệt định.

Mười ba loại này đều là kẻ trong hàng Tín giải thoát và Kiến đáo.

Bậc hữu học như thế.

Bậc vô học có chín, Kinh nêu không thứ lớp:

1- Tư pháp. 2- Pháp Thăng tiến. 3- Pháp Bất động.

4- Thối pháp. 5- Pháp Bất thối. 6- Hộ pháp.

Kinh tự giải thích rằng: Hộ (bảo vệ) thì không lùi, không hộ thì lùi.

7- Trụ pháp. 8- Tuệ giải thoát. 9- Câu giải thoát.

Văn kinh như thế, không còn có giải thích khác.

Trong chín loại, bảy loại trước chia theo căn, hai loại sau chia theo pháp. Bảy loại trước giống như sáu loại A-la-hán trong Tỳ-đàm. Sáu loại A-la-hán là Thối, Tư, Hộ, Trụ, Thăng tiến, Bất động. Kinh A-hàm chia bất động ra làm hai loại, nên có bảy:

Thối pháp: Là người thối pháp đầu tiên trong Tỳ-đàm.

Tư pháp: Là người Tư pháp thứ hai.

Hộ pháp: Là người Hộ pháp thứ ba.

Trụ pháp: Là người Trụ pháp thứ tư.

Thăng tiến: Là người sẽ thăng tiến thứ năm.

Bất động và bất thối: Là người bất động pháp trong Tỳ-đàm.

Trong Luận Tỳ-đàm, Bất động có hai: Một là bản lai bất động, hai là tiến thành bất động trong (chí quả).

Bất động trong chín loại tương đương với bản lai bất động trong Luận Tỳ-đàm.

Còn bất thối tương đương với Chí quả bất động.

Để phân biệt Hai loại Tuệ giải thoát và Câu giải thoát sau là theo pháp.

Trong bảy người trước, không được Diệt định là Tuệ giải thoát, được Diệt định là Câu giải thoát.

Những loại này đến sau lại sẽ giải thích rộng.

(3) Hai mươi bảy người này cộng với người bảy phương tiện ở trước có ba mươi bốn.

(4) Rộng đến vô lượng.

Khai hợp như thế.

Trên đây là phân biệt tướng chung thứ nhất.

Giải thích theo riêng:

Năm pháp quán dừng tâm như trong chương Ngũ Độ ở trước đã giải thích đầy đủ.

Niệm xứ chung và riêng như trong chương Đạo Phẩm trước đã giải thích đầy đủ.

Bốn môn Noãn v.v... như trong bốn thứ thiện Noãn v.v... ở trước đã phân biệt rộng.

(a) Nay trước giải thích riêng Tu-đà-hoàn hướng, trong đó chia làm sáu môn:

- Phân biệt y cứ theo cảnh.
- Phân biệt Phẩm số nhiều ít.
- Phân biệt Ỷ theo vô ngại, giải thoát.
- Để phân biệt y cứ theo tu
- Nói về đúng, sai.
- Phân biệt Chuyển căn.

- Y cứ theo cảnh: Theo Ngài Đàm-vô-đức thì Kiến đế cùng một lúc. Y theo Tát-bà-đa thì Kiến đế có trước, sau.

Cùng một lúc là xét theo tông ấy, trước tiên ở trong Noãn, Đẩnh, Nhẫn trước Kiến đế, duyên riêng đế Không, khiến cho thuần thục. Tiếp theo, đối với pháp Thế đệ nhất duyên chung bốn Đế danh dụng luống dối, lấy đó để diễn bày. Sau nhập vô tướng, thấy chung bốn Đế, tất cả pháp không, niệm niệm thêm sáng không có gián cách. Trong pháp Thành Thật còn y theo nghĩa này.

Trước sau là y theo Tát Bà Đa duyên riêng bốn Đế thấy có đắc đạo. Hành giả trước hết ở trong niệm chung và riêng, duyên chung bốn Đế là không, vô ngã, mà ở bốn Đế chưa được rõ sáng. Đến trong bốn tâm Noãn v.v... duyên riêng bốn Đế làm phương tiện. Khổ nhẫn trở lên

tùy biệt mà chiếu kiến, thấy Khổ khác Tập, thấy Diệt khác Đạo, gọi là thấy trước sau. Các bộ Luận Tỳ-đàm còn y theo nghĩa này.

Hỏi: Trong hai loại, loại nào đúng?

Đáp: Đều là lời Phật dạy, không thể y theo một bên. Chỉ tùy người chia hai thuyết có khác. người độn căn chưa thể phá tướng thấy các pháp không. Phần nhiều nương vào "trước sau" lần lượt Kiến đế. Người lợi căn có thể phá tướng có, chứng các pháp không, thì y theo "một lúc".

Lại nữa, hai tông lập bệnh khác nhau. Theo Đàm-vô-đức thì thủ là gốc bệnh. Tuy theo riêng mà quán đế, thủ chấp chưa hết. Cần thấy chung là Không, bệnh chấp mới sạch. Vì thế quán đế trước riêng sau chung. Y theo Tát Bà Đa thì si là gốc bệnh. Tuy chung quán đế mà tướng si ám chưa trừ. Biệt quán rõ ràng tướng ám mới hết. Nên theo tông này thì trước chung sau riêng.

- Tất cả phẩm số nhiều ít:

Theo Luận Tỳ-đàm, trong Vị kiến đạo chỉ có mười lăm tâm.

Chung với quả Tu-đà-hoàn có mười sáu tâm. Tám nhẫn, tám trí là mười sáu. Quán khổ Cõi Dục nhẫn trước, trí sau. Có hai tâm.

Quán khổ cõi trên trước nhẫn, sau trí, cũng có hai tâm.

Các đế kia cũng vậy.

Nếu theo Luận Thành Thật, trong Vị kiến đạo có vô lượng tâm. Nên Văn ấy nói: Dùng vô lượng tâm dứt các phiền não, chẳng phải tám, chẳng phải chín.

Nói chẳng phải tám là nói trong Kiến đạo có vô lượng tâm dứt hoặc nối tiếp để phá A Tỳ-đàm nói quyết định có tám nhẫn.

Chẳng phải chín là nói trong Tu đạo có vô lượng tâm, phá A Tỳ-đàm trong mỗi địa chắc chắn có chín vô ngại.

Hỏi: Vì sao Luận A Tỳ-đàm nói tám nhẫn cố định?

Đáp: Tông ấy quán có, tướng có thì hạn cuộc dễ thấy rõ.

Hỏi: Vì sao Luận Thành Thật nói vô lượng tâm?

Đáp: Tông ấy quán không. Không thì không phần hạn, khó thấy rõ.

- Phân biệt theo vô ngại, giải thoát:

Theo Luận Tỳ-đàm, trong Vị kiến đạo dùng đủ hai đạo vô ngại và giải thoát để dứt Kiến hoặc. Tám nhẫn vô ngại và bảy trí giải thoát. Đáng lẽ có tám trí, nhưng một trí sau cùng cho là quả Tu-đà-hoàn, nên chỉ nói bảy.

Nếu theo Luận Thành Thật, trong Vị Vô tướng chỉ có mình vô

ngại mà không có giải thoát. Vì sao như thế? Vì Tông ấy nói vô ngại, giải thoát đồng là quán không. Trong đó tăng tiến nói là vô ngại. Thuận theo trí cũ cho là giải thoát, thuận theo giải thoát cũ gọi là Tu-đà-hoàn. Nên trong vô tướng chỉ có thuần vô ngại.

- Phân biệt theo tu:

Trong đây có hai:

1- Theo cảnh giới nói tu nhiều ít.

2- Theo hành tâm để nói tu nhiều ít.

Theo cảnh: Như Luận Tỳ-đàm nói trong mười lăm tâm Kiến đạo kia, hiện quán một đế vị lai lại ở một đế thêm sáng. Hiện quán một hạnh, vị lai thêm bốn hạnh dưới một đế thêm sáng, tùy chỗ quán Sác đều sáng rõ. Vì nghĩa bốn hạnh dưới một đế (gần), nên đều thêm sáng.

Hỏi: Trong bốn hiện nhẫn ở trước, hiện quán một đế, vị lai thêm ở bốn Đế thêm sáng. Hiện quán một hạnh, vị lai thêm mười sáu hạnh thêm sáng. Lúc đến đạo tỷ thứ mười sáu nghĩa cũng như thế. Nay trong mười lăm tâm Kiến đạo này, vì sao không như vậy? Vị lai chỉ ở một đế thêm sáng, hay chỉ ở bốn hạnh cùng một đế thêm sáng?

Đáp: Bốn hiện và đạo tỷ sau cùng là khai Dự đạo. Tâm chí rộng lớn nên tu được nhiều. Mười lăm tâm này là "đạo mau chóng", tâm chí eo hẹp nên tu hẹp ít.

Theo cảnh như thế.

Theo hành tâm nói tu nhiều ít:

Tu có hai loại:

Hành tu: Hiện khởi trong duyên.

Đắc tu: Chỗ tu tập được, khiến thuộc về mình.

Nếu y cứ hành tu, lúc khổ pháp nhẫn, chỉ đắc tu tập khổ pháp nhẫn tâm. Cho đến cuối cùng lúc đạo tỷ nhẫn, chỉ đắc tu tập đạo tỷ nhẫn tâm.

Nếu y cứ đắc tu thì đồng thời cùng đắc, lẫn nhau, hoặc sau đắc trước; chẳng phải trước được sau. Vì sau được trước nên khổ pháp nhẫn đầu tiên có mười lăm đắc đắc. Cho đến trí đạo tỷ tâm cuối cùng chỉ có một đắc đắc.

Tướng trạng thế nào?

Khổ pháp nhẫn tâm lúc hiện khởi có một đắc pháp phi sắc phi tâm cùng khởi với nhẫn đắc khổ pháp nhẫn tâm hiện tại và được chủng loại ở vị lai đến khiến thuộc mình, thành tựu không mất.

Hỏi: Nhẫn kia do đắc mà được ở mình không mất. Đắc kia do đâu tại mình không mất?

Đáp: Đắc kia lại do tiểu đắc mà được nên không mất. Tiểu đắc do đâu? Lại do đại đắc mà đắc nên không mất. Giống như hai sinh, sinh lẫn nhau. Tuy có hai đắc nay hợp chung nói là một đắc. Cái khác cũng vậy.

Hỏi: Vừa rồi nói vì sau được trước, chẳng phải trước được sau. Nay sao nói đắc luôn chủng loại ở vị lai?

Đáp: Trước nói không đắc, sau là lúc khổ nhẫn đắc, không đắc khổ pháp trí v.v...thời sau không phải nói không đắc pháp chủng loại vị lai của pháp hiện khởi. Loại vị lai so với hiện nay, chưa khởi vẫn gọi là đã khởi. Loại đã khởi nên lúc khổ pháp trí thì hai đắc cùng sinh. Một đắc khổ trí, một đắc tâm khổ pháp nhẫn vừa rồi. Như thế dần tăng cho đến lúc Đạo tỷ nhẫn, có mười lăm đắc cùng sinh với nó. Một đắc đạo tỷ, mười bốn đắc kia đắc mười bốn tâm trước.

Hỏi: Đắc sau chỉ đắc pháp thể vừa ở trước đắc hay cũng đắc cái đắc trước?

Nghĩa giải thích không nhất định. Một nghĩa thì chỉ đắc pháp. Cái đắc trước theo pháp cũng thành chẳng mất. Một nghĩa giải thích là đắc luôn cái đắc trước.

Nếu vậy lần lượt có lỗi vô cùng.

Luận tự giải thích vô cùng thì đâu mất?

Nghĩa tu như thế.

- Nói về đúng sai.

Hỏi: Trong kiến, dùng cái gì là Đạo?

Đáp: Nghĩa chia ra bốn bậc:

Nghĩa thứ nhất: Tuệ là thể của đạo, các loại khác không phải. Lìa tuệ không thể nhẫn - Trí pháp.

Nghĩa thứ hai: Tuệ và tất cả pháp tâm, tâm sở cùng với đạo giới chung làm chánh đạo. Tám chánh đạo dùng đây làm thể. Trong đạo, các đắc tứ tướng theo nghĩa không gọi là Chánh đạo.

Nghĩa thứ ba: Tâm pháp và giới cùng với tứ tướng đồng thời cùng khởi là cộng hữu nhân. Nghĩa giúp đỡ nhau gần nên nói chung là Đạo. Các đắc so với đó khởi, hoặc là khác thời chẳng phải nhân cộng hữu. Nghĩa giúp nhau xa nên không nói là Đạo.

Nghĩa thứ tư: Tâm pháp và giới, các đắc bốn tướng đều có nghĩa kia đây thành tựu lẫn nhau, nói chung là Đạo.

Hỏi: Nếu y theo ba nghĩa trước, các đắc chẳng phải đạo, lẽ ra cũng chẳng phải quả. Lại nữa, quả là nghĩa đắc chứng. Các đắc thuận với quả nên gọi là quả Kiến đạo ở Hướng. Vì sao trong luận nói đắc là quả?

Đáp: Trong luận nói đắc là quả, đồng với một nghĩa cuối. Đắc không thuận Hướng nên không gọi là đạo. Đắc pháp Thế đệ nhất, trước đắc cũng đồng với giải thích này, không gọi là Đệ nhất.

Hỏi: Nếu theo một nghĩa cuối cùng, đắc gọi là Đạo; trong luận nói: Đắc pháp Thế đệ nhất đắc không gọi là Đệ nhất. Nay vì sao nói đắc của đắc đạo cũng gọi là Đạo?

Đáp: Luận nói đắc Đệ nhất đắc chẳng phải Đệ nhất là đồng với nghĩa ba thứ trước không phải là Đạo. Lại, Thế đệ nhất vị chia rút ngắn chỉ ở một niệm. Cái đắc của nó đắc trước sau nhiều niệm, đối với nó không thuận. Vì thế nó đắc không gọi là Đệ nhất. Kiến đạo rộng dài, đắc lại nhiều niệm, đối với kia thuận nhau nên đắc gọi là Đạo.

Đúng sai như thế.

- Phân biệt theo chuyển căn:

Hỏi: Tâm đạo trong Kiến đạo cao vút mau lẹ, có được chuyển căn hay không?

Đáp: Không được, vì trong mỗi hạnh không có nhiều duyên.

Hỏi: Nếu nói nhất định không được, y theo Luận Tỳ-đàm hai hạng người Tín, Pháp đồng ở Kiến đạo. Trong luận nói rằng Tín hạnh là nhân của Pháp hạnh. Vì sao không chuyển?

Lại đáp: Kém so với hơn thì lý có nghĩa nhân, thật ra thì không chuyển, nếu theo Luận Thành Thật thì đồng một quán không, thật khó chuyển căn. Nếu theo Luận Tỳ-đàm quán đế khác nhau thì cho có nghĩa chuyển.

Nghĩa này thế nào?

Chuyển căn là ở cảnh nhiều quán cũng năng chuyển căn. Đối với cảnh cố gắng lực làm trong sáng tâm quán cũng hay chuyển căn. Pháp bốn Đế ban đầu thì dễ biết, sau càng khó rõ. Hành giả ở trong bốn hiện nhẫn ở trước lúc học quán đế, có năm thứ khác nhau:

Có một loại người, đối với bốn chân đế chưa thể quán Sát, không phải khổ công gắng sức, người này nhập kiến đế chỉ là Tín hạnh.

Hạng người thứ hai, trong bốn hiện nhẫn, ở ba đế trước chưa quen quán Sát. Dụng đạo vì khó, cố gắng quán Sát. Người này nhập kiến ở ba đế trước không sáng hẳn, gọi là Tín hạnh. Ở đạo đế sau soi thấy rõ ràng, chuyển thành Pháp Hạnh.

Hạng người thứ ba, trong bốn hiện nhẫn ở hai đế trước chưa thể quán Sác. Đối với Diệt và Đạo dùng vì khó nên cố gắng quán Sát. Người này nhập kiến ở Khổ, ở Tập thấy không rõ hết gọi là Tín hạnh. Ở Diệt, ở Đạo soi thấy rõ ràng chuyển thành Pháp hạnh.

Hạng người thứ tư, trong bốn hiện nhẫn, ở khổ đế đầu tiên chưa thể quán Sát, dùng ba đế sau vì khó nên ra năng lực quán Sát. Người này nhập kiến ở Khổ đế đầu tiên thấy không rõ hẳn, xếp là Tín hạnh. Ở ba đế sau soi thấy sáng rõ, chuyển thành Pháp hạnh.

Hạng người thứ năm, trong bốn hiện nhẫn, đối với bốn chân đế đều cố gắng. Người này nhập kiến đối với bốn chân đế đều rất rõ sáng, nhập đạo Kiến đế chỉ gọi là Pháp hạnh.

Trong năm hạng người, hai hạng đầu và cuối không gọi là chuyển căn. Ba hạng giữa gọi là chuyển.

Tu-đà-hoàn hướng giải thích sơ như thế.

(b) Tiếp theo giải thích riêng quả Tu-đà-hoàn: Tư-đà-hàm hướng cũng là Tu-đà-hoàn nhiếp chung một chỗ hợp luận. Trong đây chia làm sáu môn:

- Nói về thể.
- Nói về đắc xả.
- Nói về Tu-đà-hoàn dứt kiết nhiều ít.
- Nói về Tu-đà-hoàn thọ thân nhiều ít.
- Nói về Gia Gia.
- Phân ra lợi - độn.

- Nói về thể: Định thể: Quả Tu-đà-hoàn lấy Thánh đức làm thể. Thánh đức khác nhau, nói chung có ba:

Quả thể: Y như Luận Tỳ-đàm, phân biệt hành tu chỉ, tâm Đạo tỷ trí thứ mười sáu là quả thể. Phân biệt Đắc tu nhiếp cả mười sáu Thánh tâm của Kiến đế làm quả thể. Nếu theo Luận Thành Thật nói ở sau vô tướng thuận theo quán Không cũ làm quả thể.

Học đẳng kiến: Sau quả Tu-đà-hoàn du quán vô lậu duyên tại đế lý mà không tăng tiến.

Thắng quả đạo: Sau quả Tu-đà-hoàn lại khởi thắng giải tiến lên dứt Dục kiết, hoặc một, hai phẩm cho đến sáu phẩm. Hành này duyên ở đế nào tiến lên dứt phiền não. Đối với bốn Đế hướng về duyên một đế.

Hỏi: Vì sao dứt kiến hoặc ở trước duyên cả bốn đế. dứt tu hoặc này chỉ duyên một đế?

Đáp: Trước là dứt mê đế phiền não, đối với bốn đế đều mê hoặc cả nên phải quán chung. Còn ở đây dứt sự duyên tham sân si v.v... không phải bỏ hết mê chung, đối với bốn đế hướng đến một loại để duyên sẽ dứt quả về sau.

Hỏi: Hạnh này đã duyên lý bốn Đế, làm sao có thể dứt duyên sự

phiền não?

Đáp: Nếu theo Luận Tỳ-đàm thì quán tế bỏ thô, cho nên sẽ dứt được. Nếu theo Luận Thành Thật, tất cả phiền não đều từ chấp tánh mà khởi, quán Không để phá tánh, cho nên sẽ dứt được.

Hỏi: Hạnh này là chỗ quán đế lý, sâu hơn trước, nên có thể dứt tu hoặc hay đồng với trước nên có thể dứt tu hoặc? Nếu lại sâu hơn, thì sâu có tướng thế nào? Nếu không sâu thì đâu thể dứt khác?

Đáp: Hạnh này quán lý sâu hơn nên sẽ dứt được bằng cách khác. Nhưng tướng sâu này cấp bậc khó chia. Chỉ có bậc Thánh tự biết, đâu thể dùng lời phân biệt. Ví như từng địa, chín phẩm phiền não khó thể dùng lời phân biệt, cũng như mỗi địa sinh được gốc lành chín phẩm khó chia, tuy không thể phân biệt, nhưng không phải không có thứ bậc, ở đây cũng như thế.

Lại giải thích: Hạnh này quán lý đồng với trước cũng có thể dứt bằng cách khác, vì sao? Vì lý tuy đồng với trước, mà thường quán tâm địa, quán thì tâm sáng, nên có thể dứt bằng cách khác. Giống như một vị thuốc, uống ít thì giảm bệnh, uống nhiều thì hết bệnh, chứ không phải uống nhiều hết bệnh thì phải có thuốc khác. Cũng như một thức ăn, ăn ít thì bớt đói, ăn nhiều thì hết đói, không phải nhiều lần hết đói là cho ăn nhiều món, ở đây cũng giống như thế. Tu-đà-hoàn Thánh đức tuy đến vô lượng, nhưng tóm lại chỉ có ba loại này.

Nói về thể như thế.

- Y cứ theo trước sau nói về đắc, nói về xả:

Trước nói về nghĩa xả.

Hỏi: Tu-đà-hoàn lúc đắc quả là xả hướng trước hay không xả?

Đáp: Nếu y theo Luận Tỳ-đàm, lúc chứng quả chắc chắn phải xả hướng trước. Xả có hai thứ: Một là y cứ theo Hành tu, không hành gọi là xả. Lúc Đạo tỷ trí, mười lăm tâm trước không hiện hành, hai là y cứ theo Đắc tu, được dứt gọi là xả, nhờ được dứt rồi mới sinh được quả.

Nếu theo Luận Thành Thật thì vừa xả, vừa không xả, chia theo thật thì tâm nhân đã diệt, tâm quả hiện tiền, gọi là xả. Nói theo tương tục thì nhân tròn đầy là quả, chẳng phải bỏ cái đắc trước, gọi là chẳng xả.

Hỏi: Tu-đà-hoàn tu đạo tăng tiến, lúc hướng Tư-đà-hàm có xả quả trước hay không?

Đáp: Không xả.

Vì sao? Vì Tâm chứng quả sâu cho nên không xả. Lại nữa, Tu-đà-hoàn tuy khởi thắng hạnh chỉ nương theo quả trước mà tự thôi dứt,

vì thế không xả.

Kế nói về nghĩa đắc.

Hỏi: Tu-đà-hoàn lúc chứng Sơ quả là đắc hướng trước hợp quả sau, hay không đắc?

Ở đây như trước đã giải thích, theo LuậnTỳ-đàm tu có hai loại: Hành tu và Đắc tu. Nếu theo Hành tu thì trong quả chỉ có Đạo tỷ trí, không có mười lăm tâm trước. Nếu theo Đắc tu thì đắc ở hướng trước hợp thành quả sau.

Nghĩa này thế nào?

Lúc chứng Sơ quả xả mười lăm tâm biệt đắc trong hướng trước, chỉ một đắc sinh chung để đắc đạo tỷ trí, và đắc mười lăm vô lậu trong hướng hợp thành Tu-đà-hoàn.

Hỏi: Là đắc ngay công đức có được trong hướng hợp thành quả sau hay cũng đắc cái đắc năng đắc làm quả sau?

Nghĩa giải thích không nhất định, một nghĩa giải thích rằng chỉ đắc công đức vô lậu sở đắc hợp thành quả sau, không được năng đắc.

Vì sao như thế?

Pháp thể sở đắc, thể có nghĩa kia đây thông thành, nên lại được. Cái đắc của năng đắc không phải là pháp thể chính, kia đây riêng biệt không có nghĩa kia đây đều thành, vì thế không được.

Lại nữa, tâm pháp sở đắc là chính. Tâm pháp rộng thông, một khi khởi lên có chủng loại thành tựu vị lai. Vị lai có nghĩa có thể khởi lên. Sau lại đắc nó hợp thành quả. Đắc chẳng phải tâm pháp, không có nghĩa rộng thông vị lai, nên sau không đắc hợp thành quả. Vì có sự khác nhau này, cho nên trong luận nói: Xả đắc trước, liền khởi quả đắc. Đắc pháp trước hợp thành quả.

Lại giải thích thêm: Chính đắc pháp trước, đắc thêm cái đắc trước, hợp thành quả sau. Lý cũng không hại gì. Nên trong luận hỏi rằng: Nếu đắc có đắc thì có lỗi vô cùng. Luận tự giải thích: Vô cùng đâu có khổ.

Hỏi: Nếu khiến lúc quả đắc khởi, đắc luôn cái đắc trước thì cái nào gọi là dứt? Cái nào gọi là xả?

Đáp: Tuy là đắc nhưng không phải chủng loại kia, nên Đắc gọi là xả.

Luận Tỳ-đàm như thế, nếu theo Luận Thành Thật thì chỉ lập Hành tu chứ không có nghĩa Đắc tu. Cho nên không nói đắc ở Hướng trước hợp thành Quả sau.

Hỏi: Tu-đà-hoàn lúc khởi thắng hạnh hướng về Tư-đà-hàm, có đắc quả trước thành hướng sau hay không?

Đáp: Không đắc, lúc khởi hướng sau, quả trước không xả nên không có cái đắc khác.

Nói về Đắc xả như thế.

- Tu-đà-hoàn dứt kiết nhiều ít:

Kinh nói: Tu-đà-hoàn chỉ dứt ba kiết, là thân kiến, giới thủ và nghi.

Hỏi: Kinh nói: Bậc Tu-đà-hoàn dứt phiền não ví như cái ao rộng bốn mươi dặm, những thứ còn lại như một giọt nước. Vì sao lại nói chỉ dứt ba kiết?

Đáp: Tu-đà-hoàn dứt thật nhiều. Vì bốn nghĩa nên chỉ nói ba thứ này.

Một là vì ba kiết này là gốc của các hoặc, nêu đó để nhiếp cái khác, nên chỉ nói ba.

Thế nào là gốc của hoặc?

Mười sử mê đế, Tu-đà-hoàn đều dứt. Theo trong mười sử, năm kiến và nghi chỉ chướng kiến đế. Tu-đà-hoàn dứt sạch nên gọi riêng là dứt. Tham, sân, si, mạn. Chướng luôn cả kiến và tu, các loại chướng kiến đế thì Tu-đà-hoàn dứt sạch, còn chướng tu đạo thì Tu-đà-hoàn chưa trừ. Vì dứt chưa hết nên không cho tên là dứt, theo chỗ dứt kia, trong sáu sử có ba gốc và ba tùy. Thân kiến là gốc, biên kiến là tùy. Giới thủ là gốc, kiến thủ là tùy. Tâm nghi là gốc, tà kiến là tùy. Trong Kinh theo gốc nói trừ ba sử chưa có tùy nên chỉ nói ba.

Hai là vì ba kiết này nặng nên nói riêng. Như Kinh Niết-bàn giải thích: Ví như thế gian Vua đến Vua đi tuy có nhiều quan theo nhưng vì Vua quan trọng nên người đời chỉ nói về Vua, ba loại này cũng quan trọng như cho nên nói riêng.

Ở đây làm sao nặng?

Kinh ấy giải thích: Vì tất cả chúng sinh thường khởi, lại khó biết. Như bệnh thường phát là bệnh nặng, lại khó hiểu biết gọi là bệnh nặng. Ba loại này cũng vậy. Chúng sinh thường khởi mà không biết là lỗi nên nói là nặng.

Ba là vì ba loại này là tên giặc nguy hiểm của tất cả ba học Giới, Định, Tuệ, do đó nói riêng, thế nào là tên giặc nguy hiểm? Theo tướng thô, đối giới thủ làm chướng giới gọi là Giới oán. Nghi, cái làm chướng định gọi là Định oán. Thân kiến làm chướng tuệ gọi là Tuệ oán.

Theo Luận Tỳ-bà-sa thì không phải như thế, luận ấy nói: Thân kiến làm Giới oán. Chấp thân là thường, khổ vui không thay đổi, không sợ nghiệp quả, mặc tình gây tội, ngăn tu tịnh giới nên là Giới oán. Giới

thủ là Định oán. Chấp giới là đạo, ngăn tu thắng tĩnh nên là Định oán. Nghi là Tuệ oán, đối với cảnh do dự không thể quyết rõ, làm ngại chánh trí nên thuộc về Tuệ oán.

Bốn là: Tùy sự giáo hóa nói ba. như Niết-bàn giải thích: Hoặc có chúng sinh nghe nói Tu-đà-hoàn dứt vô lượng kiết, thối tâm không cầu nữa. Nên chỉ nói ba.

Chỗ dứt như thế.

ĐẠI THỪA NGHĨA CHƯƠNG
QUYỂN 17
(Phần Đầu)

■

ĐẠI THỪA NGHĨA CHƯƠNG

QUYỂN 17
(Phần Cuối)

- NÓI VỀ TU ĐÀ HOÀN THỌ SINH NHIỀU ÍT:

Trong đây chia làm bốn môn:

1. Nói về Tu-đà-hoàn thọ thân nhiều ít.
2. Nói về nhuận hoặc phẩm số nhiều ít.
3. Nói về phiền não nhuận sinh nhiều ít.
4. Nói về đoạn hoặc tổn sinh nhiều ít.

- Thọ sinh thân bao nhiêu?

Tu-đà-hoàn có bốn hạng:

- Bậc thứ nhất hiện tu tiến đắc quả A-la-hán, thì ở thân hiện tại nhập Niết-bàn.

- Bậc thứ hai hiện tu tiến được quả A-na-hàm, thọ thân cõi trên, hoặc thọ một đời, hoặc hai, ba, bốn cho đến nhiều nhất hoặc thọ mười lăm, hoặc thọ mười sáu đời Mười lăm là có người ưa định, sinh khắp bốn thiền có mười một thân. Sơ thiền hai chỗ, ba thiền địa trên mỗi địa có ba chỗ hợp thành mười một. Thêm bốn Không xứ nên có mười lăm. Mười sáu là có người ưa tuệ, sinh khắp bốn thiền có mười một thân. Thêm năm Tịnh Cư nên có mười sáu. Những loại này khác nhau rộng như giải thích ở sau.

- Bậc thứ ba hiện thân tu đắc quả Tư-đà-hàm, thọ thân Cõi Dục. Ở trong Trời, người nhiều thì thọ hai đời, ít một đời.

- Bậc thứ tư ở đời hiện tại chứng Sơ quả, thọ thân Cõi Dục, hoặc thọ một đời, hoặc hai, ba, bốn cho đến nhiều nhất thọ bảy đời qua lại mười bốn lần sinh tử. Mười bốn lần này qua lại thọ trong trời người, không được đồng đều. Vì sao như thế? Vì tâm biết khổ, chán lìa. Tu-đà-hoàn này có dùng quán khổ, tâm biết khổ mạnh. Thọ sinh trong loài người thì biết người khổ, cầu sinh lên cõi trời. Thọ sinh lên cõi trời lại biết lỗi của trời, cầu sinh vào loài người. Vì thế không đều.

Hỏi: Trong mười bốn đời kia, sinh chỗ nào trước?

Nghĩa này không nhất định, trong loài người đắc đạo, bỏ thân người rồi, trước trụ cõi trời. Trong cõi trời đắc đạo, bỏ thân trời rồi, trước sinh xuống loài người. Nên Tạp Tâm nói: Trong loài người siêu thăng nhân gian đủ bảy, ở cõi trời cũng như thế.

Hỏi: Vì sao cùng cực chỉ bảy lần không thêm, không bớt?

Nghiệp lực giữ nên không kém bảy lần, đạo lực chế phục nên không quá bảy lần. Lại nữa, thế của nghiệp lực cùng cực như thế, như bảy cây thuốc, bảy bước, thuốc rắn độc bảy ngày, việc bảy đời v.v...

Hỏi: Người này qua bảy lần rồi chỉ đắc Niết-bàn hay có người sinh lên cõi trên?

Kinh luận khác nhau. Theo Luận Tỳ-đàm và Luận Thành Thật, tất cả Bậc Thánh trong Cõi Dục địa nếu đã từng sinh qua thì tâm nhàm chán khổ đau đã sâu sẽ chẳng sinh lên, trong thân Cõi Dục nhất định được Niết-bàn.

Theo Kinh truyện Vua A Dục nói thì có người sinh lên, kinh ấy nói rằng: Có Tu-đà-hoàn Ưu-ba-cúc-đa suốt một đời bệnh tật, hóa sinh lên cõi Ngũ Tịnh thiên, rõ là được sinh lên. Nhân duyên hóa sinh như Kinh nói đủ.

Tu-đà-hoàn có bốn nghĩa khác nhau. Trong bốn hạng người này, loại đầu gọi là Hiện bát Tu-đà-hoàn; hai loại giữa gọi là Hiện tấn Tu-đà-hoàn; một loại cuối gọi là Thọ sinh Tu-đà-hoàn.

Theo Tu-đà-hoàn thọ sinh Cõi Dục để nói về phẩm số nhuận sinh phiền não:

Nhuận sinh phiền não: chia thô có ba, chia tế có chín, chia vừa có năm.

Chia thô có ba là: Thượng, trung, hạ. Nghĩa này không nhất định.

Nói theo lỗi thì lỗi thô hoặc nặng, nói là thượng; lỗi tế hoặc ít nên nói là Hạ; chẳng thô chẳng tế gọi là Trung.

Nếu nói theo công năng lực thì thô hoặc cạn cợt, năng lực chướng đạo yếu nói là hạ; tế hoặc gốc sâu, năng lực chướng đạo mạnh gọi là thượng, trung hoặc khác ở trên gọi là Trung.

Nên Kinh nói rằng: Vô minh trụ địa có năng lực cao nhất, nay theo nghĩa đầu tiên để chia, thô hoặc là thượng, tế hoặc gọi là hạ, ở giữa là trung.

Chia tế có chín là:

Ba phẩm trong thô: Thượng thượng, thượng trung, thượng hạ.

Hoặc Trung có ba: Trung thượng, trung trung, trung hạ.

Hoặc Tế cũng ba: Hạ thượng, hạ trung, hạ hạ.

Chia vừa có năm: Là hạ, trung, thượng, thượng trung, thượng thượng.

Trong đây, hai loại đầu gọi là thượng thượng; hai loại tiếp theo là thượng trung; hai loại tiếp là thượng; hai loại sau là trung và một loại cuối là hạ.

Năm loại này tương tự với năm bậc huân thiền, năm bậc chia thiện.

Hỏi: Chia làm chín đủ rồi, cần gì nói năm?

Đáp: Nay vì y theo đây để nói về nhuận sinh nhiều ít nên cần phải nói.

- Nói về phiền não nhuận sinh bao nhiêu:

Trong đây chia làm ba môn:

Nói về các hoặc có nhuận hay không nhuận.

Nói về dụng hoặc nhuận sinh khác nhau.

Nói về các hoặc nhuận sinh nhiều ít.

+ Nói về các hoặc có nhuận hay không nhuận: Có người nói rằng trong chín phẩm hoặc có phẩm thừa dứt không thể nhuận sinh, phẩm không thừa dứt dụng nó để nhuận sinh, nghĩa này không đúng.

Thừa dứt đã xong có thể không nhuận sinh, còn lúc chưa dứt vì sao không nhuận? Nên biết tất cả đều có khả năng nhuận sinh. Nhưng nhuận có hai loại:

- Hiện khởi thân nhuận thọ sinh.
- Thành tựu ngầm trợ giúp nhuận.

Phẩm thừa dứt, lúc chưa dứt có được nghĩa ngầm trợ giúp nhuận; cũng có nghĩa hiện khởi thân nhuận, làm sao có được? Nghĩa như ở sau sẽ giải thích.

- Nói về dụng hoặc nhuận sinh khác nhau.

Ở chín phẩm kia, trong Tu hoặc, cái nào là hiện khởi thân nhuận thọ sinh? Cái nào là thành tựu giúp nhuận thọ sinh?

Nói theo thứ lớp thì trong các hoặc đã có, phẩm thô tối thượng trong duyên hiện khởi thân nhuận thọ sinh, còn các phẩm khác thành tựu Tư (giúp) nhuận thọ sinh.

Nói theo thật thì, hoặc khởi không thứ lớp. Phát nghiệp, nhuận sinh không phải kể theo một tiêu chuẩn, hoặc thượng, trung, hạ không thể nhất định.

Nghĩa này thế nào?

Ở lúc thọ sinh, có người độn căn hoặc thấy thắng duyên khởi kiết tăng thượng thì dùng kiết này thân nhuận thọ sinh, trung và hạ trợ

giúp.

Có người trung căn, hoặc đối với trung duyên khởi trung phẩm kiết, liền dùng kiết này thân nhuận thọ sinh. Phiền não thượng, hạ thành tựu mà theo trợ giúp.

Có người lợi căn, hoặc gặp duyên yếu khởi kiết hạ phẩm, thì dùng kiết này thân nhuận thọ sinh. Thượng, trung theo giúp. Người thượng kiết sinh, thọ thân rất nhiều. Trung kiết ít hơn, hạ kiết rất ít. Vì thế Tu-đà-hoàn có chín phẩm phiền não tuy hoàn toàn chưa dứt nhưng, không ngại thọ sinh nhiều ít bất định. Vì nghĩa này nên trong chín phẩm hoặc, lẽ ra cái thừa dứt cũng được hiện khởi. Nhuận nghiệp thọ sinh, trợ giúp đã xong.

- Nói về các hoặc nhuận sinh nhiều ít: Văn kinh luận không nói nhất định. Nhưng nay có thể nói theo nghĩa. Trong chín phẩm hoặc, hai phẩm đầu tiên theo trong loại chia ra năm phẩm đồng là thượng thượng. Phẩm loại đồng nên đều nhuận sinh trong ba đời. Trong đó, phẩm đầu riêng nhuận ba đời, những kiết khác giúp trợ nhuận mười bốn đời. Trong những kiết này, riêng phẩm sau nhuận ba đời, còn các kiết kia giúp nhuận mười một đời.

Ở đây làm sao biết?

Kiết thuộc phẩm thứ ba và thứ tư mỗi thứ nhuận sinh hai đời. Hai phẩm đầu thô hơn kiết kia nên nhuận sinh ba đời, gần với kiết ấy nên không quá ba được. Lại nữa, kiết của hai phẩm trong những phẩm còn lại, hai phẩm bằng nhau mà nhuận sinh. lấy sau so với trước thì hai phẩm đầu đồng nhuận sinh ba đời.

Hỏi: Hai phẩm này đồng nhuận sinh ba đời thì có gì khác nhau?

Đáp: Phẩm đầu thô, mạnh thọ sinh mau chóng, phẩm sau hoặc yếu thọ sinh chậm chạp. Như người thấy vật, lòng tham mạnh thì lấy ngay, lòng tham yếu thì lấy sau. Lại, phẩm đầu thô, thọ báo thô kém; phẩm sau hoặc yếu thọ báo tinh tế hơn. Lại nữa, phẩm đầu thô mạnh có sức, nhất định nhuận sinh ba đời; phẩm sau kém mỏng, nhuận hoặc sinh hai đời, hoặc nhuận sinh ba đời, mà không phải quyết định nói đồng nhuận. Ba là nói theo tối đa.

Hai phẩm kế, trong năm phẩm phân biệt đều là thượng trung. Phẩm loại đồng nên đều nhuận sinh hai đời. Trong đây, phẩm đầu riêng nhuận hai đời, phẩm khác trợ giúp cộng nhuận sinh tám đời. Kiết của phẩm sau riêng nhuận sinh hai đời, phẩm khác trợ giúp cộng nhuận sáu đời.

Đây làm sao biết?

Hai phẩm đầu ở trước, mỗi phẩm nhuận sinh ba đời. Hai phẩm này tế hơn, nên chỉ có hai chứ không nhiều. Lại, phẩm thứ năm và thứ sáu mỗi thứ nhuận một đời. Hai loại này thô hơn nên là hai, không ít hơn. Lại nữa, sáu đời trước trong mười bốn đời là chỗ nhuận của hai phẩm hoặc thứ nhất và thứ hai, nên dứt kiết của phẩm một và hai. Trừ bớt sáu đời, còn lại tám đời.

Luận nói: Nếu dứt hoặc của phẩm ba và bốn, hai đời, ba đời còn lại gọi là Gia Gia. Nói ba đời là người ba, trời ba tức là sáu đời. Nói hai đời là người hai, trời hai tức là bốn đời. Trong tám đời còn lại dứt kiết của nhuận sinh phẩm thứ ba, thọ sáu đời còn lại gọi là Gia Gia. Biết rõ phẩm thứ ba riêng nhuận sinh hai đời. Dứt kiết của nhuận sinh phẩm thứ tư, thọ bốn đời còn lại gọi là Gia Gia. Biết rõ phẩm thứ tư riêng nhuận sinh hai đời.

Có gì khác nhau? Khác như giải thích trước.

Kiết của phẩm thứ năm và thứ sáu, năm phẩm phân ra đồng là thượng phẩm. Đồng loại nên đều nhuận sinh một đời. Trong đây phẩm trước riêng nhuận sinh một đời. Phẩm khác trợ giúp cùng nhuận bốn đời. Kiết của phẩm sau riêng nhuận sinh một đời. Phẩm khác trợ giúp cộng nhuận ba đời. Đạo lý nên như thế, nhưng một phẩm này có nghĩa thừa dứt. Nếu thừa dứt thì không dùng nhuận sinh, nếu chưa thừa dứt thì cho sẽ nhuận sinh.

Hỏi: Làm sao biết được?

Đáp: Hai phẩm này, mỗi phẩm nhuận sinh một đời; hai phẩm trước mỗi phẩm nhuận sinh hai đời. Phẩm này tế hơn kia, nên nhuận một chứ không nhiều hơn. Phẩm thứ bảy và tám cùng nhuận sinh một đời. Phẩm này thô hơn, nhuận một chứ không bớt.

Lại, luận chép rằng: Dứt hoặc của nhuận sinh phẩm thứ tư, còn lại thọ bốn đời, gọi là Gia Gia. Và dứt phẩm thứ năm, thứ sáu xong thành Tư-đà-hàm, chỉ còn hai đời. Biết rõ, hai phẩm này mỗi phẩm nhuận một đời.

Hỏi: Hai phẩm này mỗi phẩm nhuận một đời, có gì khác nhau?

Khác như trên đã giải thích.

Phẩm hoặc thứ bảy và thứ tám, năm phẩm phân ra đồng là trung phẩm. Phẩm loại đồng nên cùng nhuận một đời, phẩm khác trợ giúp cùng nhuận hai đời.

Ở đây làm sao biết?

Hai phẩm vừa rồi, mỗi phẩm nhuận sinh một đời. Phẩm này tế hơn nên hợp lại nhuận một. Lại nữa, Tư-đà-hàm trong hai đời nếu dứt

kiết phẩm bảy và tám, chỉ giảm một đời, còn một đời. Biết rõ, hai phẩm này cùng nhuận một đời.

Hỏi: Hai phẩm này cùng nhuận một đời, có gì khác nhau?

Đáp: Phẩm trước thô, năng lực nhuận sinh mạnh phẩm, sau nhỏ nhiệm, năng lực nhuận sinh mỏng, trợ giúp mà thôi.

Hỏi: Hai phẩm này cùng nhuận một đời, dứt phẩm thứ bảy, phẩm thứ tám kia làm sao nhuận sinh?

Đáp: Phẩm thứ tám không có việc nhuận sinh riêng nữa đời. Nếu dứt phẩm thứ bảy, phẩm thứ tám kia và phẩm thứ chín nhuận sinh một đời. Nên Luận Tỳ-bà-sa nói: dứt phẩm thứ bảy thọ sinh một đời, dứt phẩm thứ tám cũng thọ một đời.

Phẩm thứ chín, năm phẩm xếp vào là hạ phẩm, riêng nhuận một đời.

Hỏi: Vì sao phẩm bảy, phẩm tám cùng nhuận một đời, phẩm này càng nhỏ nhiệm, riêng nhuận một đời?

Vì đây sắp cuối cùng, ràng buộc bền bỉ, vững chắc; qua được phẩm này về sau không còn chỗ sinh nữa. Năng lực càng trói chặt nên chỉ nhuận một đời.

Hỏi: Luận Tỳ-đàm nói: Tu-đà-hoàn nương Thiền Vị lai mà vào Thánh đạo. Chỗ nương Vị lai để trị phiền não, vì sao lại có chín phẩm kiết đầy đủ mà dụng nhuận sinh?

Đáp: Chưa hẳn là Thiền Vị lai đều có thể trị kiết. Nếu trước tu được Thiền Vị lai rồi, tạo sáu hạnh quán thì sẽ dứt kiết. Nếu không tạo thì các kiết còn hoàn toàn. Cho nên, Tu-đà-hoàn tuy nương Thiền Vị lai mà vào Thánh đạo, chẳng ngại có đủ kiết để nhuận sinh.

Hỏi: Luận Thành Thật nói: Tu-đà-hoàn nương định của bảy xứ, từ Sơ thiền đến Vô sở hữu mà vào Thánh đạo. Lúc đắc định kia, hàng phục dứt Dục kiết. Đắc Tu-đà-hoàn rồi, dùng gì để nhuận sinh thọ thân ở Cõi Dục?

Có người giải thích rằng: Dùng phiền não từng khởi ở quá khứ mà nhuận sinh thọ thân, nghĩa này không đúng. Quá khứ tuy có, hiện tại không hiện hành, đối với cảnh không luyến ái, làm sao thọ thân?

Có người lại nói: Tông ấy nói: Bậc Thánh không lui sụt Thánh đạo nhưng được lui sụt thiền định. Vì thối định nên khởi được phiền não cõi Dục mà nhuận sinh.

Nếu vậy, bậc Tu-đà-hoàn không thối định lẽ ra nên sinh cõi trên. Tu-đà-hoàn sinh lên cõi trên, kinh luận không chấp nhận. Biết rõ, rằng sinh cõi Dục không do thối định, nay sẽ giải thích:

Trong hoặc của Cõi Dục, thô tế vô lượng. Định có khả năng hàng phục, từ phàm đến Phật khác nhau vô số. Sự định mà Tu-đà-hoàn nương thô thiển, chỉ hàng phục phẩm thô, tế hoặc vẫn còn. Trong tế hoặc, nghĩa chia chín phẩm, dùng đó để nhuận sinh.

Đây là phần thứ ba: Nhuận sinh nhiều ít.

- Nói về dứt hoặc, tổn sinh nhiều ít.

Trong đây chia ra hai môn:

- Nói về dứt khác nhau
- Y theo dứt nói về tổn.

Dứt có hai loại: Biệt dị đoạn và Thừa dứt.

Tùy hoặc thô tế, dứt dần, trừ dần gọi là Biệt dị đoạn.

Nhân dứt phẩm trước, phẩm sau theo đó trừ (thừa trừ) gọi là Thừa dứt. Trong chín phẩm hoặc, một phẩm thứ sáu chắc chắn là thừa dứt.

Vì sao? Vì phẩm hoặc này dứt liền chứng quả Tư-đà-hàm thứ hai. Lòng mong cầu quả mạnh nên dứt phẩm thứ năm sẽ thừa thứ sáu. Phẩm này thừa dứt, các luận giống nhau. Một phẩm thứ chín thì luận giả khác nhau.

Trong Luận Tỳ-bà-sa có một Luận sư nói cũng là thừa dứt, nên văn ấy nói: Nếu dứt phẩm thứ tám thì phẩm thứ chín không thể ngăn ngại.

Vì sao phẩm này lại phải thừa dứt?

Nghĩa đồng với giải thích ở trước. Hoặc phẩm này hết, chứng quả A-na-hàm, tâm mong quả mạnh, vì thế thừa dứt.

Nếu theo Luận Tỳ-đàm, quyết định không phải thừa dứt. Vì đây sắp trọn, tạo chướng ngại cùng cực, do đó không thừa. Như giữ người trở lại, chưa đến biên giới thì ngăn chận thong thả; nếu đến biên giới rồi thì ngăn chận gấp rút, cho nên nghĩa nói: Nếu qua đây rồi, ta ở chỗ nào mà thọ sinh, nên khó thừa dứt. Ngoài ra, bảy phẩm kia từng bậc dứt dần đều không có nghĩa Thừa.

Có người nói rằng: phẩm hai và phẩm tám cũng có thừa dứt, vì sao? Vì sau quả tâm, có năng lực sống nên dứt phẩm một sẽ thừa phẩm hai, dứt phẩm bảy thừa phẩm tám. Nghĩa này không đúng. Nếu phẩm thứ hai có thừa dứt thì lẽ ra kinh luận đã nói rồi, mà hoàn toàn không có chỗ nào nói, biết rõ không thừa. Lại, phẩm thứ tám, Luận nói không thừa. So cái sau với trước, biết rõ phẩm thứ hai chẳng phải là thừa dứt. Luận Tỳ-bà-sa nói: Nếu dứt phẩm thứ bảy, phẩm thứ tám sẽ cùng phẩm thứ chín nhuận sinh một đời, biết rõ phẩm thứ tám không phải thừa dứt.

Hỏi: Nếu nói có thừa dứt là một quán tương tục dứt sạch gọi là thừa dứt, hay một đời quyết định dứt sạch gọi là thừa dứt?

Đáp: Một đời quyết định dứt sạch gọi là thừa dứt, chẳng phải là một quán nối tiếp dứt sạch gọi là Thừa dứt. Nhưng ở hiện đời dứt sạch không xen hở cũng gọi là thừa dứt; dứt sạch xen hở cũng gọi là Thừa dứt. Một đời không hết, dùng nó thọ thân, trải qua đời sau thì dứt không gọi là Thừa dứt.

Nghĩa dứt như thế.

Theo đoạn nói về tổn: Dứt phẩm thứ nhất, trong mười bốn đời giảm ba đời. Dứt phẩm thứ hai lại giảm ba đời, chỉ có tám đời. Dứt phẩm thứ ba giảm hai đời, còn lại sáu đời: Người ba, trời ba. Dứt phẩm thứ tư lại giảm hai đời, còn lại bốn đời: Người hai, trời hai. Nên luận nói rằng: Nếu dứt phẩm ba và bốn, còn hai đời, ba đời thì gọi là Gia Gia. Dứt phẩm thứ năm thừa dứt thứ sáu, lại giảm hai đời, còn lại hai đời. Dứt bảy, đoạn tám lại giảm một đời, còn một đời. Dứt phẩm thứ chín lại trừ một đời, tất cả đều hết.

Tu-đà-hoàn thọ thân nhiều ít như thế.

- Nói về Gia Gia: Trong đây chia làm bốn môn:

Giải thích chung nghĩa Gia Gia.

Nói rõ ý nói.

Nói rõ lý do lập ra Gia Gia.

Đối với các quả khác, nhận biết có, không.

- Giải thích chung nghĩa *Gia Gia:* Luận tự giải thích rằng: Từ nhà đến nhà nên gọi là Gia Gia. Ở đây Nói Tu-đà-hoàn chán chỗ đời trước, đến nhà khác thọ thân nên gọi là Gia Gia.

Thế nào là nhà khác?

Người này hoặc lúc sinh trong loài người, rồi bỏ người sinh lên cõi trời. Lại bỏ thân trời sinh lại trong loài người. Chán chỗ sinh cũ, thọ sinh nhà khác. Ở cõi trời cũng vậy, lìa chỗ sinh cũ, thọ sinh chỗ khác. Nên nói là chỗ khác.

Hỏi: Nếu thọ thân chỗ khác này gọi là Gia Gia, vì sao luận nói tại loài người, hoặc tại một chỗ, hoặc hai, hoặc ba. Ở tại một cõi trời, hoặc hai hoặc ba?

Đáp: Trong loài người hoặc một nhà là hoặc một nhà lớn, hoặc một Vương gia gọi là một nhà. Tất cả như thế, chẳng ngại trong đó nhà cửa khác nhau. Cõi Trời cũng giống như thế. Trong sáu cõi trời, hoặc một cõi trời, không ngại trong đó chỗ ở khác nhau, nên được gọi là từ nhà đến nhà, là Gia Gia.

Môn đầu như thế.

- Nói rõ ý nói Gia Gia:

Vì nêu lên sự cao quý, nên luận nói: Tu-đà-hoàn cao quý nên gọi Gia Gia. Hiển thắng thế nào?

Kiết của Tu-đà-hoàn có dày và mỏng. Người kiết dày không nhàm chán chỗ cũ, cho sinh trở lại, không gọi là Gia Gia. Nên thân dùng kiết của phẩm đầu, phẩm hai, phẩm ba để thọ, không thuộc Gia Gia. Người kiết mỏng thì không như thế, chẳng chịu sinh trở lại, phân biệt mỏng khác dày nên nói Gia Gia.

Ý nói như thế.

- Nói rõ nghĩa lập ra Gia Gia:

Y như ba nghĩa lập ra trong Luận:

Dứt phiền não.

Thành căn vô lậu.

Thọ sinh.

Dứt phiền não khác với bậc cụ bạc Tu-đà-hoàn.

Thành căn vô lậu phân biệt với người lui sụt, cũng khác phàm phu.

Thọ sinh khác với Hiện Bát Tu-đà-hoàn v.v...Nên luận nói rằng: Nếu dứt ba, bốn phẩm thành tựu đối trị kia, còn hai đời, ba đời, đó gọi là Gia Gia. Dứt ba, bốn phẩm là nghĩa đầu tiên. Chín phẩm hoặc, hoặc dứt ba phẩm, hoặc dứt bốn phẩm.

Hỏi: Vì sao phải dứt hoặc này mới gọi là Gia Gia?

Vì trong chín phẩm hoặc, ba phẩm đầu thô nặng, đối với chỗ sinh cũ, tình chán ghét ít, cho phép sinh trở lại, không phải nghĩa Gia Gia. Vì thế phải dứt mới thành Gia Gia.

Hỏi: Nếu nói ba hoặc trước thô, đối với nhà đời trước có sinh trở lại, lẽ ra đều thọ sinh trong trời người. Vì sao từ loài người sẽ sinh lên trời, từ trời sinh xuống cõi người?

Đáp: Ngay lúc hiện sinh cũ, thật biết khổ của nó nên nhàm chán cõi người cầu lên cõi trời, nhàm chán cõi trời cầu sinh xuống cõi người. Vì thế không cùng sinh kiết thô che đậy tâm, lâu xa lại yêu thích nên lại sinh nữa.

Hỏi: Trong chín phẩm hoặc kia, dứt ba dùng bốn, dứt bốn dùng năm đều gọi là Gia Gia. Vì sao không nói dứt năm dùng sáu, dứt sáu dùng phẩm bảy, tám v.v... là Gia Gia?

Đáp: Dứt năm thừa thứ sáu, chẳng dùng thọ sinh nên chẳng phải Gia Gia. Phẩm bảy và tám v.v... ở cõi trời, ở cõi người không có hai thọ

thân nên không phải Gia Gia.

Đây là nghĩa thành tựu đối trị thứ hai nói thành kiết phẩm ba, phẩm bốn Gia Gia đối trị vô lậu. Phàm phu cũng có thể dứt trừ kiết phẩm ba, phẩm bốn mà không phải là Gia Gia. Nên phải nói còn hai đời, ba đời này là nghĩa thọ sinh thứ ba. Còn hai đời là người hai, trời hai hợp thành bốn đời. Còn ba đời là người ba, trời ba hợp thành sáu đời. Trong chín phẩm hoặc, dứt ba phẩm trước, dùng phẩm thứ tư thọ sáu đời kia. Dứt phẩm thứ tư, dùng phẩm thứ năm thọ bốn đời kia. Hiện bát Tu-đà-hoàn đủ hai nghĩa trước, vì không thọ sinh, chẳng thành Gia Gia, nên cần phải nói điều này.

Môn thứ ba nói rõ nghĩa lập ra Gia Gia đã xong.

- Đối với quả khác phân biệt có - không:

Hỏi: Vì sao chỉ trong Sơ quả nói Gia Gia, quả khác không nói?

Đáp: Sơ quả ở trong trời, người qua lại nhiều đời, có nghĩa từ nhà đến nhà. Do đó mới nói. Quả khác không có nghĩa này, vì thế không nói.

Hỏi: Trong cõi A-na-hàm trở lên cũng thọ nhiều thân, vì sao không nói?

Đáp: Kia ở mỗi nơi có vô lượng nghĩa sinh, nên không phải Gia Gia.

Y theo Tu-đà-hoàn mà chia ra lợi, độn:

Khai hợp không nhất định.

Hoặc chia làm hai: Lợi và độn. Như Kinh Niết-bàn (bản Bắc quyển 36) chép: Văn kia theo Hiện bát Tu-đà-hoàn và thọ sinh để chia lợi, độn. Hiện bát là lợi, trong hạng thọ sinh từ hai đời đến nhiều đời gọi chung là Độn, một đời không nói. Vì sao không nói? Người một đời có chung cả lợi độn, khó định riêng, được vì thế không nói. Có chung cả là thế nào? Có người hiện tại lẽ ra được Niết-bàn, nhưng bị duyên khác làm chướng nạn, hoặc thiếu trợ duyên, hoặc bệnh không có sức, chướng ngại tu đạo, do đó không được. Qua đời khác mới được, đây là lợi căn. Có người hiện tại siêng tu mà chẳng được, qua đời khác mới được, đây là độn. Có sự bất định như thế cho nên không nói.

Hoặc chia làm ba: Lợi, độn và trung. Như trong bốn hạng người kể trên, tướng chung chia thô thì Hiện bát là Lợi, hai người hiện tiến ở giữa là Trung, hạng Tu-đà-hoàn sinh qua đời khác là Độn. Nói theo tế thì trong hạng hiện tiến cũng có người độn, ở thân hiện tại tuy đắc quả A-na-hàm nhưng sinh lên cõi trên nhiều đời mới được Niết-bàn. Trong hạng sinh qua đời khác cũng có người lợi căn, tuy ở hiện tại không được

quả khác, thọ sinh ở Cõi Dục mà thân kế tiếp chóng được Niết-bàn.

Hoặc chia ra làm sáu: Thối, tư, hộ, trụ, thắng tấn, bất động. Nghĩa như ở sau sẽ giải thích.

Phân chia kỹ theo biệt cũng có nhiều đến vô lượng.

Tu-đà-hoàn như thế.

- GIẢI THÍCH RIÊNG NGHĨA TƯ ĐÀ HÀM

A-na-hàm hướng gọi chung là Tư-đà-hàm. Một chỗ hợp lại mà luận. Trong đó chia làm bốn môn:

- Nói về thể.
- Nói về tướng.
- Phân ra lợi, độn.
- Nói về dứt kiết nhiều ít.

- Nói về thể: Quả Tư-đà-hàm lấy Thánh đức làm thể. Thánh đức khác nhau cũng có ba loại:

Quả thể: Theo Luận A Tỳ-đàm, phân biệt hành tu, chỉ lấy phẩm thứ sáu tâm đạo giải thoát trong chín phẩm trị của Cõi Dục làm quả thể. phân biệt đắc tu nhiếp cả quả đức vô lậu của Tu-đà-hoàn và nhiếp vô lậu trong Tư-đà-hàm hướng hợp thành quả thể.

Nghĩa này thế nào?

Quả tâm hiện thời xả các đắc trước, chỉ có một loại quả đắc hiện sinh phi sắc phi tâm, đắc phẩm thứ sáu tâm đạo giải thoát, và đắc tất cả vô lậu vừa rồi, hợp thành một loại quả Tư-đà-hàm.

Theo luận Thành Thật thì chỉ lập hành tu, không nói đắc tu, cho nên chỉ nói một phẩm thứ sáu tâm đạo giải thoát làm quả thể, ngoài ra đều đã qua, hiện tại không có pháp thể, không nói là quả.

Chia kỹ như thế, tiếp tục mà nói thì nhân tròn đầy thành quả.

Học đẳng kiến: Nghĩa đồng như giải thích ở trước.

Thắng quả đạo: Tu thêm thắng giải, tiến lên dứt phiền não phẩm bảy, tám, chín.

Có ba vô ngại, hai đạo giải thoát gọi là thắng quả.

- Nói về tướng: Tư-đà-hàm này chia làm ba loại:

1. Hiện bát: Hiện thân tu đắc quả A-la-hán, nhập Niết-bàn.
2. Hiện tiến: Hiện thân tu đắc quả A-na-hàm, thọ thân cõi trên.
3. Kinh sinh: Hiện không đắc quả gì khác, thọ thân Cõi Dục.

Ba loại này cũng nói thành năm được.

Hiện bát có hai:

- Trực hiện bát: Ở thân phàm tu đắc quả Tư-đà-hàm, tức hiện đời

được Bát-niết-bàn.

- Chuyển thế: Hoặc đối với quả Tu-đà-hoàn trải qua, hoặc đối với hạnh Tư-đà-hàm trải qua, lại đắc Tư-đà-hàm, ngay ở hiện thân nhập Niết-bàn.

Hiện tiến có một: Cộng với trước là ba.

Trong kinh sinh có hai loại:

Thủ quả: Gọi là Nhất vãng lai.

Tiến hướng: Gọi là Nhất chủng tử. Nhất chủng tử này cũng có ba duyên để lập là dứt phiền não, thành tựu căn vô lậu đối trị và thọ sinh cõi trên, trong ba loại này thiếu một thì không phải là Nhất chủng tử.

Luận giải thích như thế, cộng với trước thành năm.

Nói về tướng như thế.

- Phân biệt lợi độn: Khai hợp không nhất định. Cốt yếu chỉ có hai: lợi và độn. Hiện bát là Lợi, còn lại là Độn. Cũng có thể Kinh sinh là Độn, ngoài ra gọi là Lợi.

Hoặc chia làm ba: Lợi, độn, trung. Hiện bát là Lợi, Hiện tiến là Trung, kinh sinh là Độn. Phán định sơ như thế. Dùng thật để nói đủ thì trong hạng người Hiện bát cũng có lợi, độn. Cứ thẳng vậy mà hiện đời nhập Niết-bàn thì là Lợi. Chuyển thế hiện bát là Độn. Trong hạng người Hiện tiến cũng có lợi độn. Tiến đến A-na-hàm mà nhập Niết-bàn là Lợi; sinh lên cõi trên là Độn. Trong hạng người Kinh sinh cũng có lợi, độn. Chủng tử là Lợi, sinh (vãng lai) là Độn.

Có chỗ chia làm sáu: Thối, tư, hộ, trụ, thắng tấn, bất động.

Nghĩa như ở sau sẽ nói.

- Nói về Tư-đà-hàm dứt kiết nhiều ít:

Kinh nói: Tư-đà-hàm dứt ba kiết; tham, sân, si làm nhẹ mỏng. Dứt ba kiết nghĩa như trên đã nói là thân kiến, giới thủ và nghi, trước đã dứt, nay không nên nói chung. Lại nữa, ba kiết này cũng có nghĩa Tư-đà-hàm đích thân dứt, như ở sau sẽ giải thích. Chỗ nói mỏng là đối với tham – sân - si, chính là chỗ dứt, mỏng đến bao nhiêu đó. Trong chín phẩm tu hoặc của cõi Dục, thủ quả Tư-đà-hàm trừ sáu còn ba gọi là mỏng; tiến hướng Tư-đà-hàm dứt bảy trừ tám, hoặc dứt chín phẩm chưa chứng giải thoát. Ở trên vì luận điều ấy gọi là mỏng.

Dứt kiết như thế. Trong đây có nghĩa đồng với Tu-đà-hoàn, so với trên cõi biết, chẳng cần giải thích nữa.

Tư-đà-hàm như thế.

- GIẢI THÍCH RIÊNG NGHĨA A NA HÀM:

A-la-hán hướng gọi chung là A-na-hàm. Một chỗ hợp lại mà nói, trong đây cũng có bốn môn:

- Nói về thể.
- Nói về tướng.
- Phân ra lợi độn.
- Dứt kiết nhiều ít.

- Nói về thể:

Theo Luận Tỳ-đàm, phân biệt hành tu chỉ lấy một niệm vô lậu giải thoát cuối cùng trong chín phẩm trị của Cõi Dục làm quả thể của A-na-hàm. phân biệt đắc tu gần nhiếp tất cả vô lậu vừa rồi hợp thành quả thể. Nghĩa này thế nào?

Lúc chứng quả A-na-hàm, các sở đắc từ trước đều xả. Một đắc chung sinh đắc giải thoát cuối cùng trong chín phẩm trị của Cõi Dục cùng với tất cả vô lậu đã được ở trước hợp thành một quả.

Nếu theo Luận Thành Thật, chỉ lập hành tu không có nghĩa đắc tu. Cho nên chỉ nói giải thoát cuối cùng trong Cõi Dục trị là quả thể.

Học đẳng kiến: Nghĩa đồng như giải thích trước.

Thắng quả đạo: Tu thêm thắng hạnh, tiến đến dứt kiết Sơ thiền đến Phi tưởng, chỉ trừ giải thoát cuối cùng của Phi tưởng gọi là Thắng quả.

Ba loại này nói chung là quả A-na-hàm.

Nói về thể như thế.

- Nói về tướng:

Trong bậc A-na-hàm, khai hợp không nhất định, nói số tăng thêm thì chỉ xếp vào ba loại:

Hiện bát: Hiện thân tu đắc quả A-la-hán, nhập Niết-bàn.

Trung bát: Theo như Luận Thành Thật, từ cõi Dục sinh lên hai cõi trên, ở khoảng giữa thọ thân được Bát-niết-bàn, gọi là Trung bát. Luận ấy không lập nghĩa trung ấm.

Theo các kinh luận khác, từ cõi Dục thân trung ấm sinh lên cõi trên được Bát-niết-bàn, gọi là Trung bát.

Thọ thân bát: Thọ thân cõi trên, sau đó được Bát-niết-bàn.

Có chỗ chia làm bốn:

- Hiện bát.
- Trung bát.
- Sắc giới bát: Thân ở cõi Sắc tu được Niết-bàn.
- Vô Sắc bát: Thân ở cõi Vô Sắc tu đắc Niết-bàn.

Có chỗ chia làm sáu: Như Kinh Niết-bàn nói.

- Hiện bát.
- Trung bát.
- Sinh bát.
- Hành bát.
- Vô hành bát.
- Thượng lưu bát.

Hiện bát: Có ba nhân duyên cho nên hiện bát:

Vì lợi căn, thấy lỗi phiền não mau chóng dứt trừ, do đó hiện bát.

Đắc Thánh đạo rồi, có sinh vào Cõi Dục, lòng chán khổ sâu, sợ sinh cõi trên, siêng tu đối trị, cho nên hiện bát.

Có người đắc Thiền Vị lai, nương đó dứt kiết, thiền khác tuy đắc mà không hiện tiền. Đối với hai cõi trên không có tác nghiệp cũng không sinh nghiệp, vì thế hiện bát.

Trung bát: Có hai nhân duyên:

Vì lợi căn, ở thân trung ấm Thánh đạo hiện tiền, thấy lỗi phiền não có thể chóng dứt trừ, do đó là Trung bát. Nên Kinh Niết-bàn nói: Vì lợi căn nên ở trung Niết-bàn.

Phân biệt Theo nghiệp, nghiệp có hai loại:

- Nghiệp Tác
- Nghiệp Thọ sinh.

Nghiệp từ phiền não khởi gọi là nghiệp Tác, nếu phiền não hành bị ái thấm nhuần sinh ra quả sau gọi là nghiệp Thọ sinh. Người này tu đắc tám thiền thế tục, có nghiệp tác, ở thiền không có ái thì không có nghiệp thọ sinh là Trung bát. Nên Kinh Niết-bàn nói: Chúng sinh cõi Dục và Sắc có hai thứ nghiệp:

- Nghiệp Tác
- Nghiệp Thọ sinh.

Hạng trung Niết-bàn chỉ có nghiệp Tác, cho nên trong đó mà Bát-niết-bàn.

Hỏi: Người này đã là lợi căn sao không Hiện bát mà đến trung mới bát?

Như Kinh Niết-bàn giải thích: Người này tuy lợi căn mà bốn đại gầy ốm, không kham tu đạo, hoặc tuy có năng lực mà duyên trợ giúp không đủ, vì thế không được hiện đời Niết-bàn.

Hỏi: Trung bát chỉ có hạng lợi căn cùng cực hay cũng có thấp hơn?

Như Kinh Niết-bàn giải thích: Có thượng, trung, hạ. Hoặc có hạng thượng căn phiền não mềm mỏng, chưa lìa Cõi Dục đã được nhập Niết-

bàn. Hoặc có hạng trung căn, phiền não bậc trung, vừa lìa Cõi Dục chưa đến cõi Sắc được nhập Niết-bàn. Hoặc có hạng hạ căn phiền não bậc thượng, đến cõi Sắc giới mới được Niết-bàn.

Hỏi: Vì sao trong xả thân Cõi Dục có Niết-bàn, cõi trên không có?

Theo Kinh Niết-bàn có bốn nghĩa để giải thích:

Giải thích theo tánh: Chúng sinh cõi Dục tánh mạnh mẽ có thể đắc hướng và quả, vì thế trong cõi Dục có Niết-bàn. Cõi trên không có, vì thế mà không có Trung bát.

Giải thích theo nhân duyên phiền não: Phiền não Cõi Dục có hai nhân duyên trong và ngoài. Không dứt kiết sử và tà tư Duy-mà khởi phiền não gọi là trong. Sáu trần sinh kiết sử gọi là ngoại. Hai loại này đáng nhàm chán nên từ Cõi Dục có Niết-bàn. Cõi trên dù có nhân trong sinh kiết mà không có kiết sử bên ngoại đáng chán, nên không có Trung bát.

Theo hai ái để giải thích. Ái có hai loại: Một là Dục ái, đắm trước vật chất do năm dục bên ngoại giúp sinh. Hai là sắc ái, yêu mến sắc đẹp của vợ. Trong Cõi Dục địa có cái đáng nhàm chán này nên có Trung bát. Cõi trên không có loại này nên không có Trung bát.

Giải thích theo các phiền não thô. Cõi Dục có các phiền não thô bỏn sẻn, giận tưc, ghen ghét, không hổ thẹn v.v... có thể chán ghét nên có Trung bát. Cõi trên không có loại này nên không có Trung bát.

Hỏi: Kinh nói Trung bát A-na-hàm có bốn loại tâm, là những gì?

Đáp: Như kinh Niết-bàn (quyển 36) nói:

Tâm phi học phi vô học là tâm thọ sinh.

Tâm học: Khởi đối trị ở trên.

Tâm vô học: Chứng quả A-la-hán.

Tâm phi học phi vô học là tâm qua đời.

Hỏi: Người này tâm nào qua đời?

Luận tự nói rằng: La hán báo tâm và tâm oai nghi thuận theo diệt tâm thú hướng hai quả Niết-bàn. Trong bốn tâm này có hai tâm là Niết-bàn, hai tâm là phi Niết-bàn.

Hai tâm Niết-bàn là hai tâm sau, tâm vô học thứ ba là tâm chứng Niết-bàn Hữu dư. Phi học phi vô học thứ tư là tâm nhập Niết-bàn Vô dư.

Trung bát như thế.

Giải thích Sinh bát, Hành bát, Vô hành bát.

Ba hạng người này có nghiệp tác và nghiệp thọ sinh, thọ thân cõi

trên.

Trong cõi Sắc địa tùy chỗ sinh đầu tiên ở cõi trời nào, theo nghĩa chia làm ba, không hạn cuộc ở Sơ thiền, ba loại này có gì khác?

Kinh Luận khác nhau, có ba thứ khác:

Nếu theo Luận Tỳ-đàm, thì Sinh bát là tối thắng, Hành bát hạng kế, Vô hành bát kém nhất, nghĩa này thế nào?

Luận tự giải thích rằng: Phương tiện siêng năng, tu mau tiến đạo, đó là Sinh bát. Có phương tiện siêng năng mà không mau tiến đạo là Hành bát, không có phương tiện

Siêng năng cũng không mau tiến đạo là Vô hành bát. Siêng tu Thánh đạo gọi là phương tiện siêng năng. Vì lợi căn nên việc tu mau thành, chóng dứt kiết sử còn lại gọi là chóng tiến đạo.

Vì sao người này gọi là Sinh bát?

Luận tự giải thích rằng: Người này mới sinh khởi có hành đạo, dùng phương tiện siêng năng mau dứt kiết còn sót, vừa sinh đắc bát nên gọi là Sinh bát. Tu tập mười sáu Thánh hạnh vô lậu gọi là có hành đạo, vừa sinh đắc nhập Niết-bàn Hữu dư, hết đời mới nhập Niết-bàn Vô dư.

Có người nói: Mới sinh liền bát Vô dư, nghĩa này không đúng. Luận nói vì không xả thọ (tuổi) hành.

Hạng người thứ hai siêng tu tập đạo gọi là phương tiện siêng năng. Vì độn căn nên việc tu khó thành, dứt kiết không mau gọi là không mau tiến đạo.

Vì sao người được này gọi là Hành bát?

Luận tự giải thích rằng: Khởi có hành đạo, dứt kiết được Bát-niết-bàn gọi là Hành bát. Lại nữa, y theo duyên hữu vi định dứt kiết, đắc Bát-niết-bàn cũng gọi là Hành bát. Người này cũng tu mười sáu Thánh hạnh gọi là có hành đạo. Lại nữa, người này vì lợi căn nên quán pháp hữu vi của ba đế trước, cũng có thể dứt kiết gọi là duyên hữu vi. Vì không mau chóng tiến đạo, dứt kiết không mau, hết đời mới Bát-niết-bàn.

Hạng người thứ ba không thể siêng năng tu tập Thánh đạo gọi là chẳng siêng cầu, cũng lại chẳng thể chóng dứt kiết sử còn lại, gọi là không chóng tiến đạo. Vì sao người này được gọi là Vô hành bát?

Luận tự giải thích rằng: Khởi vô hành đạo dứt kiết được Bát-niết-bàn gọi là Vô hành bát. Lại nữa, nương duyên vô vi định dứt kiết được nhập Niết-bàn cũng gọi là Vô hành bát. Người này độn căn, phần nhiều dùng hữu lậu đẳng trí để dứt kiết, không tu mười sáu Thánh hạnh gọi là Vô hành đạo. Dù tu vô lậu dứt kiết phi tưởng, vì độn căn nên quán Sát

thắng pháp diệt đế vô vi mới dứt kiết được, gọi là duyên vô vi. Vì không chóng tiến đạo, chóng dứt kiết nên hết đời mới Bát-niết-bàn.

Nếu theo Luận Thành Thật thì Sinh bát là cao siêu, Vô hành là kế, Hành bát là kém.

Hạng người thứ hai tự biết chắc chắn sẽ đắc Niết-bàn, không siêng hành đạo, cuối đời được nhập Niết-bàn gọi là Vô hành bát.

Hạng thứ ba vì độn căn nên siêng năng hành đạo, hết đời được nhập gọi là Hành bát.

Nếu theo Kinh Niết-bàn, sinh bát là kém nhất, Hành bát là hơn hết, Vô hành là hạng trung, nghĩa này thế nào?

Sinh bát trong Kinh Niết-bàn gọi là Thọ thân bát. Người này siêng năng, hết đời được Bát-niết-bàn gọi là Thọ thân bát, cho nên kém nhất. Ở đây đồng với hạng Hành bát của luận Thành Thật.

Hỏi: Nếu người này hết đời được nhập Niết-bàn, vì sao gọi là Thọ thân bát?

Chính Phật giải thích rằng: Người này thọ thân, sau đó mới dứt phiền não ba cõi, gọi là Thọ thân bát; không phải vừa thọ thân liền được Bát-niết-bàn, nên gọi là Thọ thân bát.

Có người siêng tu năng lực Tam-muội nên không hết tuổi thọ đã dứt kiết đắc bát, đó là hạng hơn hết, ở đây đồng với hạng Sinh bát của luận Thành Thật.

Có người tự biết nhất định được Niết-bàn biếng nhác không tu, cũng do năng lực Tam-muội hữu vi nên hết đời đắc bát gọi là Vô hành bát, cho nên là Trung, ở đây đồng với Vô hành của Luận Thành Thật.

Thượng lưu bát: Người này càng độn hơn. Ở cõi trên, thân ban đầu không Bát-niết-bàn, hai thân về sau mới đắc bát gọi là Thượng lưu. Lưu (giòng) có hai thứ: Phiền não lưu và Đạo lưu. Dứt phiền não cõi dưới, kiết cõi trên dần khởi gọi là Phiền não lưu, đạo hạnh dần tăng gọi là Đạo lưu. Theo hai lưu này thứ lớp tiến lên nên nói là Thượng lưu. Trong đây chia sơ lược có bốn loại:

Bất định bát: Chưa đến trời Quảng Quả, trong có hoặc thọ hai, ba thân v.v... mà được Niết-bàn.

Nhất thiết xứ: Thứ lớp thọ thân, lên đến cõi trời Quảng Quả mới đắc Niết-bàn.

Lạc tuệ: Sinh lên cõi trời Ngũ Tịnh cư.

Lạc định: Sinh lên cõi Vô Sắc.

Hai loại người sau thực hành nhân khác nhau, một bên thích luận nghị, một bên thích vắng lặng. Người thích luận nghị sinh lên cõi trời

Ngũ Tịnh cư. Người ưa vắng lặng sinh lên cõi Vô Sắc.

Lại nữa, người do năm bậc tu huân thiền sinh lên cõi trời Ngũ Tịnh cư. Người không dùng năm bậc tu huân thiền sinh lên cõi Vô sắc.

Những gì là năm bậc huân thiền?

Là hạ, trung, thượng, thượng trung, thượng thượng.

Huân thiền thế nào?

Dùng thiền Vô lậu huân ở hữu lậu khiến định hữu lậu cho nên thanh tịnh.

Cách huân thế nào?

Hành giả tu đắc Bốn thiền định rồi, bắt đầu huân Đệ tứ thiền. Đầu tiên nhập vào nhiều tâm vô lậu, kế nhập vào nhiều tâm hữu lậu, sau nhập nhiều tâm vô lậu. Như thế lần lượt qua lại dần dần lược bớt. Cho đến hai tâm vô lậu, hai tâm hữu lậu cuối cùng. Hai vô lậu sau gọi là Huân thiền phương tiện đạo thành.

Kế đó, lại nhập vào một tâm vô lậu một tâm hữu lậu. Một vô lậu sau gọi là Huân thiền thành. Ở trong thành này năm lần qua lại: Lần đầu gọi là hạ, lần hai là trung, lần ba là thượng, lần bốn thượng trung, lần năm thượng thượng. Huân Tứ thiền rồi, kế huân Tam thiền, tiếp huân Nhị thiền, sau huân Sơ thiền. Pháp huân đều đồng nhau. Người tu huân thiền rồi, nếu không lui sụt thì trải sinh Ngũ Tịnh cư; gọi là Sinh bát không gọi Thượng lưu. Nếu người có lui sụt sinh xuống cõi trời dưới, tùy thân nhiều ít, sau lại dứt kiết, tu đắc Tứ thiền lại huân lần nữa. Cách huân giống như trước. Đối với thành tựu kia, người một lần huân sinh lên cõi trời Tiểu Quảng, cũng gọi Vô Phiền, cũng gọi Vô Phàm; người hai lần huân sinh lên cõi trời Vô Nhiệt; người ba lần huân sinh lên cõi trời Thiện Bất Khả Kiến, cũng gọi là Thiện Kiến. người bốn lần huân sinh lên cõi trời Thiện Kiến; người năm lần huân sinh lên cõi trời Vô Tiểu, Ấn Độ gọi là A-ca-ni-trá, là Sắc Rốt ráo.

Hỏi: Năm loại này theo ngay nghiệp riêng, nhuận hoặc cũng khác?

Đáp: Nghiệp riêng, nhuận hoặc chẳng khác. Các loại này đồng một chỗ ràng buộc. Như sáu tầng trời Cõi Dục thọ sinh, đồng mà nghiệp khác.

Hỏi: Ở cõi trời Ngũ Tịnh cư này có người Sinh bát và Thượng lưu chăng?

Có chỗ giải thích rằng: Chỉ có Sinh bát mà không có Thượng lưu. Vì sao? Vì trong năm bậc huân, theo bậc hơn hết mà thọ sinh, không phải trước sinh cõi dưới sau sinh cõi trên.

Chỗ khác giải thích rằng: Cũng được vốn ở tại trời cõi dưới, hạ phẩm huân thiền sinh cõi dưới, sau sinh lên cõi trên. Sinh lên cõi trời kia rồi, lại tu thắng huân sinh lên cõi trời trên, nên được Thượng lưu. Nếu có thể năm bậc huân thiền như thế thì hay quở trách định của cõi Vô Sắc, không sinh cõi Vô Sắc. Nếu người muốn sinh lên cõi Vô Sắc, thì không thể tu năm bậc huân thiền.

Sáu loại như thế.

Hoặc chia làm bảy: Như Kinh Niết-bàn nói, sáu loại như trên thêm Vô Sắc bát.

Vô Sắc bát này và Lạc định trong sáu loại trước đâu có khác nhau mà phải nói riêng?

Lạc định trước là từ cõi Sắc đi, Vô Sắc bát này từ Cõi Dục đi, không đồng với trước nên nói riêng.

Cũng được nói tám: Bảy loại như trước thêm Thượng hành bát. Thượng hành bát này là Thượng lưu bát trong Vô Sắc. Sinh lên đó một đời liền được Niết-bàn gọi là Vô Sắc bát. Người qua hai, ba, bốn thân mới được Niết-bàn gọi là Thượng hành bát, ở đây có ba bậc, như Kinh Niết-bàn (quyển 36) nói:

Có tinh tấn và tự tại định, thì thọ hai thân.

Có tinh tấn, không có định tự tại, có định tự tại mà không tinh tấn, thì thọ ba thân.

Không tinh tấn và định tự tại, hai việc đều không thì thọ bốn thân.

Hoặc chia làm mười một, như Luận Thành Thật nói:

1- Hiện bát.

2- Chuyển thế.

3- Trung bát.

4- Sinh.

5- Hành.

6- Vô hành bát.

7- Lạc định.

8- Lạc tuệ.

9- Tín giải thoát.

10- Kiến đáo.

11- Thân chứng.

Hiện bát và Chuyển thế trước hợp thành một. Trong đó chia riêng nương vào thân phàm tu đắc A-na-hàm, tức ở thân hiện tại tu đắc Niết-bàn gọi là Hiện bát. Trên thân Bậc Thánh trải sinh Cõi Dục sau được A-

na-hàm, tức ở thân hiện tại được Niết-bàn gọi là Chuyển Thế. Chuyển thân Thánh đắc A-na-hàm trước nên có chỗ khác nhau ấy. Vì vậy chia ra hai loại riêng.

Hạng Chuyển thế này có bốn chỗ đến:

- Đối với Trên quả Tu-đà-hoàn đổi đời mà đến.
- Trong hạnh Tư-đà-hàm đổi đời mà đến.
- Trên quả Tư-đà-hàm chuyển đời mà đến.
- Trong hạnh A-na-hàm chuyển đời mà đến.
- Hai loại đầu như thế.

Trung bát, Sinh đắc bát, Hành, Vô hành bát đều như giải thích ở trước. Lạc định, Lạc tuệ là trong Thượng lưu ở trước tùy biệt mà chia ra, tên Thượng lưu, nêu ra hai tên này, nghĩa như trên giải thích.

Hỏi: Trước nói người Thượng lưu có bốn loại là Bất định bát và Nhất thiết xứ, Lạc định, Lạc tuệ. Luận Thành Thật vì sao chỉ nêu hai loại sau?

Đây là lời không trọn, nói theo chỗ hơn thì do hai loại người sau nhân riêng, quả khác cho nên nêu riêng. Tuy chia ra hai loại này thâu nhiếp Thượng lưu nên vẫn không trọn.

Nếu không trọn, Bất định bát và Nhất thiết xứ kia trong mười một loại người xếp vào chỗ nào?

Nhiếp chung vào Tín giải thoát và Kiến đáo. Vì hai căn này thu nhiếp luôn tất cả. Tám loại trên đây tùy thân, tùy hạnh, tùy nghĩa để chia. Hiện, Trung và Sinh là tùy thân chia khác; Hành, Vô hành bát là tùy hạnh chia khác; Lạc định, Lạc tuệ là tùy hạnh và tùy thân để chia khác; một loại Chuyển thế là tùy nghĩa mà chia khác. Trong tám hạng người này, có người độn căn gọi là Tín giải thoát. Vì tin lời người mà được giải thoát. Có người lợi căn gọi là Kiến đáo, tự tâm thấy pháp đến được giải thoát. Người đắc Diệt định gọi là Thân chứng. Người được Diệt định tâm diệt, định tự tại hợp với thân, nên nói là Thân chứng.

Mười một loại như thế.

Nếu tùy căn địa, chủng tánh, nơi chốn, ly dục v.v... chia ra thì có vô lượng: như Tạp Tâm nói.

Nói về tướng như thế.

- Phân biệt Lợi - Độn khai hợp nói về định:

Cốt yếu chỉ chia hai: Lợi và độn. Độn là Tín thoát, Lợi là Kiến đáo. Hai loại này chung khắp. Theo tướng chia thô thì trong sáu loại trước, Hiện bát là Lợi căn, còn lại là Độn căn.

Hoặc chia làm ba: Lợi, Độn, Trung. Đây cũng gọi là Thượng,

Trung, Hạ căn. Tùy khác chia thô, trong sáu loại trước, Hiện bát là Lợi, Trung bát là Trung căn, ngoài ra là Độn căn.

Nói theo thật thì trong người Hiện bát có lợi, độn, trung. Ngay Hiện bát là lợi, chuyển thế Hiện bát có Độn có Trung, nhiều thân chuyển thế là Độn, ít đời gọi là Trung.

Trong hạng Trung bát có lợi, độn; Trung như Kinh Niết-bàn và Luận Thành Thật nói. người chưa lìa Cõi Dục mà đắc Niết-bàn là lợi; mới lìa Cõi Dục chưa đến cõi Sắc mà đắc Niết-bàn là trung, người đến bên cõi Sắc mới đắc bát là độn.

Sinh bát, Hành bát, Vô hành bát có lợi, độn, trung, đều nói không nhất định. Theo Luận Tỳ-đàm thì Sinh bát là lợi, Hành bát là trung, Vô hành là Độn. Nên kia nói rằng: Nương lợi căn và phiền não yếu ớt mà lập ra Sinh bát. Nương trung căn và phiền não bậc trung mà dựng lập Hành bát. Nương độn căn và phiền não bậc thượng lập Vô hành bát.

Nếu theo Luận Thành Thật thì Sinh bát là lợi nhất, tương tự với ở trước. Vô hành là Trung, Hành bát là Độn.

Nếu theo Kinh Niết-bàn thì Hành bát lợi nhất, Vô hành là trung, Sinh bát là độn, đều như trên đã nói.

Trong Thượng lưu bát cũng có lợi, độn, trung khác nhau. Như Luận Thành Thật nói: Một thân là Lợi, hai, ba thân là Trung, Nhất thiết xứ là Độn. Lại phân biệt thêm. Bất định là lợi, Nhất thiết xứ là trung; Lạc định, Lạc tuệ đều gọi là Độn. Nếu lại nói kỹ thì mỗi loại đều có lợi, độn, trung riêng.

Hoặc lại chia ra sáu Chủng tánh: Thối, Tư, Hộ, Trụ, Thắng tấn, Bất động.

Thiện căn đã được có thể lui sụt là Thối, chẳng phải đã lui sụt, dùng thêm suy nghĩ phát nguyện mới được không lui sụt gọi là người Tư pháp. Sợ phiền não lui sụt, thường tự phòng hộ mà được không lùi, gọi là người Hộ pháp. Gốc lành đã được không lùi không tiến gọi là người Trụ pháp. Gốc lành đã được ắt có thể tiến lên, gọi là Tất thắng tấn. Thiện căn đã được vững chắc không lùi gọi là Bất động. Trong đây, hoặc có căn bản bất động, hoặc có tăng tiến mới được Bất động.

Theo Luận Tỳ-đàm, từ người Hiện bát cho đến Thượng lưu đều có sáu loại này.

Lợi - độn như thế.

- Nói về A-na-hàm dứt kiết nhiều ít:

Như trong kinh nói: Dứt năm hạ kiết sử và các lỗi không hổ, thẹn, bỏn sẻn, ghen ghét v.v... thành A-na-hàm.

Năm kiết là thân kiến, giới thủ, nghi, tham dục, và tức giận. Ba loại trước ở đầu đã dứt, ở đây không dứt, nên nói chung. Lại nữa, ba loại trước cũng có nghĩa A-na-hàm đích thân dứt. Trong năm kiết này ba thứ trước theo Luận Thành Thật có đầy đủ hai loại hạ, gọi là hạ kiết.

- Chúng sinh hạ, chỉ có phàm phu khởi.
- Chướng hạ, quả cũng gọi hạ kiết, chỉ chướng Sơ quả.

Nếu theo Luận Tỳ-đàm, chỉ có chúng sinh hạ gọi là hạ kiết, nghĩa đồng với giải thích ở trước; chẳng phải chướng hạ quả gọi là Hạ kiết. Ba loại này chướng chung ba thứ quả Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm. Hai loại sau là phiền não Cõi Dục, vì cõi thấp nên gọi là hạ kiết. Thủ quả A-na-hàm chỉ dứt năm kiết này. Tiến hướng A-na-hàm dứt cả thượng kiết; chỉ tâm giải thoát cuối cùng của phi tưởng địa mà chưa khắc chứng.

A-na-hàm như thế.

- GIẢI THÍCH RIÊNG NGHĨA A LA HÁN:

Trong đây chia làm ba môn:

- Nói về thể.
- Nói về tướng.
- Nói về nghĩa dứt kiết nhiều ít.

- Nói về thể: Quả A-la-hán lấy Thánh đức làm thể. Trong quả A-la-hán, Thánh đức có hai:

Quả thể: Theo Luận Tỳ-đàm phân biệt hành tu; chỉ giải thoát cuối cùng trong chín phẩm trị của phi tưởng địa là quả thể của A-la-hán. Trong thể này chia ra làm Tận trí và trí Vô sinh. Chỗ đắc của người độn căn gọi thẳng là Tận trí. Chỗ đắc của người lợi căn gọi là Tận trí và trí Vô sinh.

Vì sao? Vì người độn căn kia khi được trí này có khả năng dứt hẳn các hoặc nên gọi là Tận trí, không thể bảo đảm kiết sử quá khứ, vị lai không sinh. Vì nghĩa này nên chẳng phải trí Vô sinh. Chỗ đắc của lợi căn hiện sạch các hoặc, còn gọi là Tận trí; lại có thể bảo đảm kiết đã qua, sắp đến không sinh gọi là trí Vô sinh.

Hỏi: Tận trí và trí Vô sinh là ở một niệm hay nối tiếp?

Tông kia lập mỗi thứ riêng một niệm, không có nghĩa khác nhau. Nên luận nói rằng: Hai niệm còn không có, huống chi là nhiều niệm nối tiếp.

Hỏi: Nếu đây gọi là một niệm, làm sao chia ra bốn trí khác nhau được?

Đáp: Một niệm nghĩa riêng nên nói bốn, chẳng phải có bốn niệm trước sau.

Nghĩa này thế nào?

Một niệm sạch hết tập nhân gọi là ta sinh tử đã hết. Đạo hạnh thành tựu viên mãn gọi là Phạm hạnh đã lập. Chứng diệt cùng cực gọi là việc làm đã xong. Xả bỏ hẳn khổ vị lai gọi là không thọ thân sau. Trong trí Vô sinh nghĩa cũng chia như thế. Hành tu như vậy.

Phân biệt Đắc tu nhiếp chung tất cả vô lậu ở trên, hợp thành một loại quả A-la-hán.

Nghĩa này thế nào?

Lúc chứng A-la-hán, tất cả các vô lậu trong nhân cùng một lúc chóng xả, riêng có một loại quả mới được sinh, được giải thoát cuối cùng của Phi tưởng kia và được tất cả vô lậu ở trước, hợp thành một loại quả A-la-hán.

Nếu theo Luận Thành Thật thì chỉ nói hành tu, không lập đắc tu. Cho nên chỉ nói Phi tưởng giải thoát là quả A-la-hán. Ở trong quả này chẳng kể lợi độn, đều Tận trí và trí Vô sinh. Thánh tuệ vô lậu mà tông này lập dứt nhân sinh tử gọi là Tận trí, giúp cho bao giờ không còn thọ quả sau nữa, gọi là trí Vô sinh. Phi tưởng giải thoát đủ hai công năng này, cho nên tất cả đều có hai trí. Hai trí đồng thể tùy nghĩa để chia, nhiều niệm nối tiếp chẳng phải chỉ một niệm.

Quả thể như thế.

Vô học đẳng kiến: Dứt không còn sinh thân ở sau, du cho quán vô lậu.

Nói về thể như thế.

- Nói về tướng: Khai hợp không nhất định.

Chung chỉ có một.

Hoặc chia làm hai: Tuệ giải thoát và Câu giải thoát.

Chẳng đắc Diệt định gọi là Tuệ giải thoát, đắc Diệt định gọi là Câu giải thoát.

Lại chia hai loại: Thời giải thoát và Bất thời giải thoát. Người độn căn nhờ thời gian, nơi chốn mới được giải thoát, gọi là Thời giải thoát. Người lợi căn không cần thời, xứ mà được giải thoát gọi là Bất thời giải thoát.

Hoặc chia ra sáu loại, như Luận Tỳ-đàm nói:

1- Thối. 2- Tư. 3- Hộ. 4- Trụ. 5- Tất thăng tấn. 6- Bất động.

Thối pháp: Vốn ở Học địa, không có phương tiện thường, không có phương tiện đốn, sở đắc có thể lui sụt, gọi là người Thối pháp.

Tư pháp: Cũng không có hai phương tiện Thường và Đốn, có khả năng tư nguyện (suy nghĩ, phát nguyện) khiến hạnh không lùi gọi là người Tư pháp.

Hộ pháp: Có phương tiện thường, không có phương tiện đốn, thường tự phòng hộ khiến hạnh không lùi, gọi là người Hộ pháp.

Người Trụ pháp: Có phương tiện đốn, không có phương tiện thường; gốc lành có được không tiến không lùi nên gọi là Trụ.

Tất Thăng tấn: Có phương tiện thường và có phương tiện Đốn, mà là độn căn dùng hai phương tiện được Bất động, được gọi là tất thắng tiến.

Bất động pháp: Có phương tiện Thường, có phương tiện Đốn mà là lợi căn sở đắc vững chắc, nên gọi là Bất động. Trong đây có hai:

- Xưa nay Bất động.
- Đến quả ở giữa tiến là bất động.

Trong sáu loại này, nếu nói người thối thì chắc chắn thối chuyển, cho đến Tất Thăng tấn thì chắc chắn tiến lên là A-la-hán Cõi Dục chẳng phải hai cõi trên. Hai cõi trên chỉ có pháp Trụ và pháp Bất động. Nếu nói lui sụt là có thể lui chứ không chắc chắn lui, cho đến tiến là có thể tiến gọi là Tấn. Dù khiến người Thối pháp, người này tiến Tạo Tư, Hộ, Trụ v.v... sau đó xa lìa thối thất, trụ chủng tánh cũ, không để thối thất.

Nói như trên là A-la-hán ba cõi đều có đủ sáu loại. Trong sáu loại, năm loại trước là Thời giải thoát, một loại sau là Bất thời giải thoát.

Có chỗ chia làm chín, như luận Thành Thật nói:

1- Thối tướng, 2- Thủ tướng, 3- Tử tướng, 4- Khả tiến tướng

5- Trụ tướng, 6- Bất hoại tướng, 7- Bất thối tướng, 8- Tuệ giải thoát, 9- Câu giải thoát.

Luận tự giải thích rằng: Vì các căn như Tín v.v... nên có khác nhau. Người độn căn nhất gọi là Thối tướng, tương đương với người thối pháp của Luận Tỳ-đàm. Nhưng trong Luận Tỳ-đàm thì lui mất Thánh đạo, trong Luận Thành Thật là lui mất Tam-muội, nên trí tuệ vô lậu không thể hiện tiền.

Hỏi: Nếu lui sụt Thánh tuệ không hiện, vì sao được thành quả A-la-hán?

Đáp: Tuy lui nhưng có được trở lại, được rồi phát tuệ nên thành A-la-hán.

Thủ tướng: Căn cơ hơn người trên một tí. Vì sao hơn? Vì người thối pháp trước tuy tự phòng hộ mà chắc lui mất. Người chấp tướng này không đề phòng thì lùi, để phòng thì không lùi, Tam-muội không lui sụt.

Đây tương đương với người Hộ pháp của Tỳ-đàm.

Tử tướng: Căn cơ càng cao hơn trước, chán ghét sâu xa các cõi (hữu), không thể đắc định, không đắc định nên trí tuệ vô lậu khó được hiện tiền. Dù được cũng sợ mất, muốn tìm cách tự hại nên gọi là Tử tướng, như Cù Để v.v... ở đây tương đương với người Tư pháp của Luận Tỳ-đàm. Ba hạng người này trụ trong Tam-muội, phần lui sụt.

Trụ tướng: Tam-muội đã đắc không tiến không lùi, ở đây tương đương với người trụ pháp của Luận Tỳ-đàm. Người này trụ trong Tam-muội, phần Trụ.

Khả tiến tướng: Tam-muội đã đắc càng tăng thêm sâu xa gọi là tướng có thể tiến. Lên ở đây tương đương với Tất Thăng tấn của Luận Tỳ-đàm. Người này trụ trong Tam-muội, phần tăng.

Bất hoại tướng: Tam-muội đã được, nhiều thứ nhân duyên không thể làm bại hoại gọi là Tướng chẳng hoại. Người này trí tuệ bén nhạy, khéo giữ tướng nhập, trụ, khởi của Tam-muội nên không thể hoại.

Bất thối tướng: Người này công đức cao nhất đã được trọn vẹn không thối thất, gọi là tướng Bất thối.

Hai loại người sau này trụ định, phần đạt, tương đương với người Bất động trong Luận Tỳ-đàm. Ở hạng người trước không đắc Diệt định gọi là Tuệ giải thoát, người đắc Diệt định gọi là Câu giải thoát.

Chín loại như thế.

Nếu chia kỹ, đến vô lượng.

Nói về tướng như thế.

- Nói về A-la-hán dứt kiết nhiều ít:

Trong kinh nói rằng: Dứt năm thượng kiết, thành A-la-hán. Năm là Sắc nhiễm và Vô sắc nhiễm; Vô minh, kiêu mạn và Trạo hý. Tham ái cõi Sắc gọi là Sắc nhiễm. Tham ái Vô Sắc gọi là Vô sắc nhiễm. Hai loại này trong mười sử đều là tham sử, Vô minh là Si sử, Kiêu mạn là Mạn sử, đây là sử tánh ở trước. Trạo hý là trạo triền. Năm loại này là phiền não cõi trên, nên gọi là thượng kiết. Lại nữa, chỗ khởi của bậc thượng nhân A-na-hàm cũng gọi là thượng kiết.

Hỏi: Ở đây đâu có gì khác với phiền não bốn lưu, bốn ách.

Đáp: Năm loại này nói chung cũng thuộc về lưu ách, nhưng lưu và ách thì phàm Thánh khởi chung. Còn năm loại này chỉ là chỗ khởi của Bậc Thánh, vì là kiết của A-na-hàm khởi. Chỗ dứt sạch năm loại này gọi là quả A-la-hán, nên nói A-la-hán dứt năm thượng kiết.

Hỏi: Vì sao trong mười sử, chỉ nói A-la-hán dứt tham, si, mạn; không nói cái khác?

Theo trong mười triền của Luận Tỳ-đàm, tám triền ở tại Cõi Dục; đến A-na-hàm thì sạch nên ở đây không nói. Hai triền thùy và trạo chung cả hai cõi trên. Thùy tức là kiết còn lại. Tất cả phiền não đắm say cảnh giới gọi là Thùy. Theo các kiết khác đã nói nên không trình bày riêng. Lại nữa, thùy miên thuận với chánh thọ nên không nói tới.

Nếu theo Luận Thành Thật, thùy ở tại Cõi Dục nên không nói Thùy. Trạo khác nhau với trước nên nêu riêng.

Hỏi: A-la-hán dứt trừ trạo triền gọi là Thượng kiết. Bậc A-na-hàm dứt các triền: Vô tàm quý, san, tật, phẫn, phú, hối, miên v.v... vì sao không gọi là hạ kiết?

Đáp: Cùng như nhau lẽ ra gọi là hạ kiết. Nhưng A-na-hàm dứt lỗi rất nhiều, phân biệt gốc khác ngọn nên theo sử mà nói năm hạ kiết. Triền, cấu luận riêng. Bậc A-la-hán dứt lỗi ít hẹp, nên chung luôn sử và triền nói là năm thượng kiết.

Hỏi: Trước nói A-na-hàm dứt năm hạ kiết, trong năm hạ kiết, thân kiến, giới thủ và nghi kiết thì Tu-đà-hoàn đã dứt. Nhiếp trước theo sau chung thành A-na-hàm dứt năm kiết. Nay nói A-la-hán, vì sao không nhiếp được trước theo sau hợp lại dứt mười kiết mà chỉ nói dứt năm?

Đáp: Trong năm hạ kiết kia, ba loại đầu chia tướng để nói thì là chỗ dứt của Tu-đà-hoàn. Dùng thật để nói kỹ thì cũng có nghĩa A-na-hàm đích thân dứt, cho nên nhiếp được nó, hợp thành năm kiết do A-na-hàm dứt; không có nghĩa A-la-Hán đích thân dứt, cho nên không nhiếp được nó theo sau; để nói rằng A-la-hán dứt trừ mười kiết. Nghĩa này thế nào?

Trong năm hạ kiết, ba kiết đầu là ba chỗ thân dứt:

Thứ đệ nhân, thân dứt ba kiết thành Tu-đà-hoàn.

Siêu việt Tư-đà-hàm thân dứt ba kiết thành Tư-đà-hàm. Người này lúc phàm dứt trừ Dục kiết đến sáu phẩm dứt, sau nhập kiến đạo dứt trừ ba kiết. Lúc đến đạo tỷ trí thứ mười sáu tức thành Tư-đà-hàm. Nên Kinh nói rằng: Bậc Tư-đà-hàm dứt trừ ba kiết, làm nhẹ mỏng tham, sân, si.

Siêu việt A-na-hàm, thân dứt ba kiết thành A-na-hàm. Người này lúc phàm dứt trừ Dục kiết đến chín phẩm hết sạch, sau nhập kiến đạo dứt trừ ba kiết. Lúc đến đạo Tỷ trí thứ mười sáu liền thành A-na-hàm. Vì có nghĩa này cho nên trong kinh nói A-na-hàm dứt năm hạ kiết, không có dứt trừ năm hạ kiết hết, liền chứng A-la-hán. Cho nên không nói A-la-hán dứt mười kiết.

A-la-hán như thế.

Hiền Thánh Thanh văn lược nói như vậy.

- NÓI VỀ DUYÊN GIÁC

Trong đây chia làm ba môn:

- Giải thích danh nghĩa
- Phân biệt Đối với tiểu
- Phân biệt Đối với đại

- Giải thích danh nghĩa:

Duyên giác, âm Phạm, dịch đúng là Bích-chi-phật. Hán âm là Bích-chi, nghĩa là Nhân duyên, Phật dịch là Giác. Danh nghĩa Duyên giác có hai giải thích:

Giải thích theo pháp môn được quán:

Duyên là pháp mười hai Nhân duyên, bắt đầu từ Vô minh cho đến già chết, quán như thế ngộ hiểu, từ Duyên mà được giác nên gọi là Duyên giác.

Giải thích theo nhân duyên đắc đạo:

Như trong Kinh Bích-chi-phật Đắc Đạo Nhân Duyên có nói rộng, như Phất-ca-sa nghĩ về gió động cây mà được ngộ đạo, những việc như thế đều nhờ duyên theo việc hiện tại mà được giác ngộ, nên nói là Duyên giác.

Danh nghĩa như thế.

- Phân biệt Đối với tiểu:

Chia ra hai môn:

- Đối với Tiểu nói về tướng.
- Nói về đồng khác.

+ Nói rõ tướng:

Kinh nói sự khác nhau giữa Thanh văn và Duyên giác có hai môn:

Để chia theo pháp môn đã quán: Người quán Sát bốn Đế mà đắc đạo đều là Thanh văn, người quán mười hai Nhân duyên mà đắc đạo gọi là Duyên giác.

Nếu theo nghĩa này thì ở hiện tại gặp Phật nói cho nghe pháp mười hai Nhân duyên mà đắc đạo cũng thuộc Duyên giác, nên kinh nói rằng: Vì dạy Thanh văn nói bốn chân đế. Vì dạy Duyên giác nên nói mười hai Nhân duyên.

Trong các Duyên giác này chia kỹ có hai loại:

Duyên giác, duyên giác: Người này xưa nay cầu đạo Duyên giác, thường ưa quán Sát pháp mười hai Nhân duyên thành tánh Duyên giác. Ở thân cuối cùng không gặp đời có Phật, mượn việc hiện tại mà được ngộ đạo. Xưa có tánh Duyên giác, nay mượn việc để duyên mà được

giác nên gọi là Duyên giác - duyên giác.

Thanh văn - duyên giác: Người này xưa nay cầu đạo Duyên giác, cũng ưa quán Sác pháp mười hai Nhân duyên thành tánh Duyên giác. Ở thân cuối cùng gặp Phật nói cho nghe pháp mười hai Nhân duyên mà được ngộ giải. Theo tiếng Phật nói, nghe mà được giác nên gọi đó là Thanh văn duyên giác. Ma-ha-ca-diếp là loại người này. Trong Kinh nói vì các Duyên giác nói mười hai nhân duyên, chính là ở đây. Đây cũng gọi là Duyên giác Thanh văn, nên trong hàng Thanh văn trên đã nói.

Đây là một môn trước, để phân biệt theo pháp.

Để phân biệt theo nhân duyên đắc đạo; từ người khác nghe tiếng mà đắc đạo đều gọi là Thanh văn. Cho nên nhóm Ma-ha-ca-diếp tuy quán Sát pháp mười hai nhân duyên mà được ngộ đạo, vì theo Phật nghe, được ngộ giải nên trong kinh nói là chúng Thanh Văn.

Người nhờ duyên theo việc hiện tại mà đắc đạo đều gọi là Duyên giác, nếu theo nghĩa này cho đến bậc Tu-đà-hoàn bảy đời thọ sinh, ở thân cuối cùng không gặp đời có Phật, duyên theo việc hiện tại mà đắc đạo cũng thuộc về Duyên giác.

Trong các Duyên giác này chia kỹ có hai loại:

Duyên giác - duyên giác: Nghĩa như trên đã giải thích.

Thanh văn - duyên giác: Người này xưa nay cầu đạo Thanh văn, quán Sát đạo bốn Đế, ngộ Sơ quả. Vì căn độn nên đời hiện tại không được Niết-bàn; thọ sinh bảy lần trên cõi trời, trong loài người. Ở thân sau cùng không gặp đời có Phật, duyên theo việc hiện tại mà được giác nên gọi là Duyên giác. Cho nên gọi là Thanh văn Duyên giác. Đây cũng gọi là Duyên giác Thanh văn, nên trong các Thanh văn ở trên đã nói.

Trong đây nên chia làm bốn trường hợp:

Thanh văn mà không phải Duyên giác, nghĩa là Thanh văn Thanh văn. Nghĩa này như trên đã giải.

Duyên giác mà chẳng phải Thanh văn, nghĩa là Duyên giác Duyên giác, đây cũng như trên đã giải thích.

Vừa là Thanh văn, vừa là Duyên giác là Tu-đà-hoàn thọ sinh bảy lần. Ở thân cuối cùng không gặp đời có Phật mà giác ngộ một mình.

Duyên giác cũng là Thanh văn, là thân cuối cùng gặp Phật nói cho nghe pháp mười hai Nhân duyên mà ngộ giải.

Nói về tướng như thế.

+ Giải thích đồng khác:

Trong bốn hạng trên, trước y theo hai loại đầu để nói về đồng khác.

(a) Nghĩa đồng: Đồng có năm thứ:

- Thấy lý đồng: Đồng thấy "Sinh không", luận Địa Trì nói: Thanh văn, Duyên giác thấy ấm, lìa ấm đều không có ngã được. Ấm và lìa ấm đều không có tánh; ngã nhân.

- Dứt chướng đồng: Đồng dứt Bốn trụ, không thọ phần dứt. Như Kinh Thắng-man nói.

- Tu hành đồng: Đồng tu ba mươi bẩy Pháp đạo phẩm, luận Địa Trì nói: Đạo đồng Thanh văn.

- Đắc quả đồng: Đồng đắc quả Tận trí và trí Vô sinh. Địa Trì nói: Ở thân cuối cùng không thầy tự ngộ, đắc quả A-la-hán gọi là Duyên giác.

- Chứng diệt đồng: Đồng chứng Niết-bàn hữu dư, vô dư.

Năm loại này nói kỹ thì chẳng phải không khác nhau chút ít, còn nói chung thì tất cả các Thanh văn, Duyên giác đều đồng.

Nghĩa khác: Nghĩa khác có sáu thứ:

- Căn khác: Thanh văn độn căn, Duyên giác lợi căn.

Hỏi: Duyên giác thấy lý đồng với Thanh văn, vì sao lại là lợi căn?

Đáp: Thấy lý tuy đồng Thanh văn, nhưng sáng suốt thanh tịnh mau chóng nên được gọi là lợi căn. Lại, dứt phiền não tuy đồng Thanh văn nhưng tinh tấn mau lẹ, lại không lui sụt nên cũng gọi là lợi.

- Chỗ nương khác: Thanh văn nương thầy, Duyên giác không nương.

- Nương duyên khác: Thanh văn nhờ vào giáo pháp làm duyên mà được ngộ đạo, duyên giác mượn sự tướng hiện tại để duyên mà được ngộ giải.

- Sở quán khác: Thanh văn quán Sát pháp Bốn chân đế. Duyên giác quán Sát pháp mười hai Nhân duyên.

Hỏi: Kinh Thắng-man nói rằng:" Hàng Thanh văn, Duyên giác ban đầu quán Thánh đế". Văn ấy lại nói:"Thanh văn Duyên giác sẽ được Thế Tôn vì họ giảng nói bốn y". Bốn y là Bốn Thánh đế, cho nên Duyên giác cũng quán bốn Đế, vì sao nói rằng Duyên giác quán nghiêng về mười hai duyên?

Đáp: Duyên giác tuy quán Nhân duyên nhưng cũng có Nhân duyên quán riêng bốn Đế, cho nên trong kinh nói đó là quán đế.

Nghĩa này thế nào?

Trước Noãn, Đảnh có quán riêng mười hai duyên sự ba đời, tạo quán niệm riêng; quán mười hai duyên vô thường, khổ v.v... tạo quán niệm chung. Từ Noãn, Đảnh trở lên theo mười hai duyên, tạo quán Bốn mươi bốn trí, gọi là quán đế.

Bốn mươi bốn trí là gì?

Mười hai nhân duyên, nhân quả thuộc nhau thành mười hai cặp. Trước theo cặp sau làm bốn Đế quán là: Lão tử khổ, lão tử tập, lão tử diệt, lão tử đạo. Bắt đầu thì quán khổ, thứ hai quán tập, thứ ba quán diệt, thứ tư quán đạo. Như thế suy ngược lên đến cặp đầu tiên, mỗi cặp bốn quán, cho nên hợp chung có Bốn mươi bốn quán, vì vậy Duyên giác được gọi là Quán đế.

Hỏi: Kinh nói mười hai Nhân duyên là quán hạ trí, Bồ-đề của Thanh văn là trung trí quán, Bồ-đề của Duyên giác cho đến A-nậu Bồ-đề thượng thượng. Cho nên Thanh văn cũng quán nhân duyên, nay vì sao nói Thanh văn quán riêng Bốn chân đế?

Đáp: Thanh Văn tuy quán bốn Đế, mà khổ, tập trong bốn Đế chính là pháp sinh tử mười hai duyên, cho nên cũng gọi là quán mười hai duyên.

Tướng chung như thế. Trong đây phân biệt Thanh Văn chánh quán pháp môn bốn Đế. Duyên giác chánh quán môn mười hai duyên. Đây là điều khác nhau thứ tư.

- Hướng quả khác: Trong Thanh văn có bốn hướng, bốn quả. Trong Duyên giác có một hướng, một quả. Vì sao như thế?

Thanh Văn độn căn, không thể dùng một quán nối tiếp đến rốt ráo, phải có vài lần nghỉ mệt nên chia ra nhiều quả. Vì nhiều quả nên thú hướng cũng khác.

Duyên giác lợi căn, một lần nhập Thánh quán nối tiếp không dứt quãng cho đến rốt ráo, không có chỗ nghỉ giữa chừng nên không nhiều quả. Không có nhiều quả nên không lập ra nhiều hướng. Chỉ đối với một quán nối tiếp, chỗ chưa viên mãn gọi là một hướng, chỗ đầy đủ gọi là một quả. Nên trong Địa Kinh nói mười Thánh tánh. Thanh văn nhiều nên chia làm tám, Duyên giác chỉ lập ra hai.

- Thông dụng khác: Như Địa Trì nói người Thanh văn có hai ngàn cõi nước là cảnh giới chung suốt. Duyên giác cảnh giới suốt thông là ba ngàn. Lại nữa, như Luận Đại Trí Độ nói: Trong Tiểu Thanh văn, người không tác ý thì thông một ngàn cõi nước, người tác ý thì cảnh giới thông suốt là hai ngàn cõi nước. Trong Đại Thanh văn, người không tác ý, cảnh giới thông suốt là hai ngàn cõi nước, người tác ý thì ba ngàn cõi

nước là cảnh giới thông suốt.

Trong hàng Duyên giác có đại, có tiểu. Tiểu Duyên giác không tác ý có hai ngàn cõi nước là cảnh giới thông suốt; còn người tác ý thì ba ngàn cõi nước là cảnh giới thông suốt. Đại Duyên giác bất luận tác ý hay không tác ý đều lấy cõi nước tam thiên đại thiên làm cảnh giới thông suốt. Những loại này đều gọi là Thông dụng khác.

Lại nữa, như Luận Thành Thật chép: Thanh văn muốn biết tâm ban đầu của Tu-đà-hoàn thì đến tâm thứ mười sáu mới bắt đầu biết được. Hàng Duyên giác muốn biết sơ tâm, đến tâm thứ sáu sẽ biết được, đây cũng là thông dụng khác biệt.

Hỏi: Vì sao muốn biết sơ tâm mà đến tâm thứ sáu mới bắt đầu biết?

Đáp: Duyên giác tác ý muốn biết tâm khổ pháp nhẫn của Tu-đà-hoàn, ngưng tâm quán Sát, nhẫn kia đã mất, nhập khổ pháp trí, theo sau mà quán. Trí kia đã mất, duyên khổ cõi trên, nhập khổ tỷ nhẫn và khổ tỷ trí. Duyên giác đối với pháp hữu lậu Cõi Dục mà dò xét. Kia đã xả khổ cõi trên, duyên tập của Cõi Dục, lúc nhẫn thì chưa biết, đến Tập pháp trí mới bắt đầu biết.,cho nên nói biết tâm thứ sáu.

Hai hạng người đầu tiên đồng, như thế.

(b) Để biện đồng, đem hạng thứ ba so sánh với hai hạng trước.

Trong Tu-đà-hoàn kia có bảy lần thọ sinh. Ở thân cuối cùng không gặp đời có Phật, bậc Độc Giác này: So với hàng Thanh văn - Thanh văn ở trước có chín điều đồng và hai điều khác.

Chín điều đồng là:

1- Thấy lý đồng, 2- Dứt chướng đồng, 3- Tu hành đồng, 4- Đắc quả đồng, 5- Chứng diệt đồng, 6- Căn tánh đồng, 7- Quán pháp đồng. 8- Hướng quả đồn, 9- Thông dụng đồng, đều như trên đã nói.

Hai khác:

- Y chỉ khác, vì ở thân rốt sau không nương thầy.
- Mượn duyên khác: Không nhờ ngôn giáo mà đắc quả.

So với bậc Duyên giác - Duyên giác trước có bảy đồng và bốn khác.

Bảy điều đồng là:

1. Thấy lý đồng
2. Dứt chướng đồng
3. Tu hành đồng
4. Đắc quả đồng
5. Chứng diệt đồng: Y theo trước có thể biết.

6. Y chỉ đồng: Ở thân rốt sau không nương lời thầy.
7. Mượn duyên đồng: Đồng nhờ sự duyên mà đắc đạo.
- Bốn điều khác là:
1. Căn khác: Người này độn căn.
2. Quán pháp khác: Ở đây giác ngộ bốn Đế.
3. Hướng quả khác: Người này đầy đủ bốn hướng, bốn quả.
4. Thông dụng khác: Người này thông kém.

(c) Để nói về đồng, khác đem hạng thứ tư so với hai hạng người đầu.

Người ở thân rốt sau gặp Phật nói cho nghe pháp mười hai nhân duyên mà được giác ngộ:

So với Thanh văn, Thanh văn trước có bảy điều đồng, bốn điều khác.

Bảy điều đồng là:
- Thấy lý đồng
- Dứt chướng đồng
- Tu hành đồng
- Đắc quả đồng
- Chứng diệt đồng.
- Đều như trên đã nói.
- Y chỉ đồng: Nương thầy mà được độ.
- Mượn duyên đồng: Đồng nhờ ngôn giáo.

Bốn điều khác là::
1. Căn tánh khác: Người này lợi căn.
2. Giác pháp khác: Ở đây giác ngộ nhân duyên.
3. Hướng quả khác: Ở đây không có bốn hướng, bốn quả khác nhau.
4. Thông dụng khác: Người này thông hiểu cao siêu.

So với Duyên giác thì Duyên giác trước có chín điều đồng, hai điều khác:

Chín điều đồng là:
1. Thấy lý đồng
2. Dứt chướng đồng
3. Tu hành đồng
4. Đắc quả đồng
5. Chứng diệt đồng
6. Căn tánh đồng
7. Quán pháp đồng

8. Hướng quả đồng (một hướng, một quả)

9. Thông dụng đồng.

Đều như trên đã nói.

Hai điều khác là:

1. Y chỉ khác: Người này nương thầy.

2. Mượn duyên khác: Ở đây mượn ngôn giáo.

Đối với Tiểu như thế.

- Phân biệt Đối với Đại:

Ở đây có hai:

- Đối đại nói về tướng
- Nói về đồng khác.

+ Nói về tướng:

Duyên giác có hai:

- Duyên giác Chủng tánh: Người này xưa nay tu tập đạo Duyên giác thành tựu tánh Duyên giác. Ở thân cuối cùng quán pháp Nhân duyên chứng quả Duyên giác.
- Duyên giác Thối chuyển: Người này quá khứ từng tu tập Đại thừa, sau thối trụ.

Trong đây cũng được chia làm ba:

Hai loại đầu như trên, thêm một loại Ứng hoá Duyên giác; nghĩa là Phật, Bồ-tát ứng hiện làm. Trong kinh Duy-ma Cật, Thiên Nữ nói: Dùng pháp Nhân duyên giáo hóa chúng sinh, ta làm Bích-chi. Pháp Hoa cũng nói: Biết chúng ưa Tiểu, sợ Đại trí, cho nên Bồ-tát làm Thanh văn Duyên giác như thế v.v...

Tướng chia như thế.

+ Nói về đồng khác Đối với Đại thừa:

Đồng: Bích-chi-phật một lần nhập Thánh đạo, không bao giờ lui sụt nữa, đồng với Bồ-tát, không như Thanh văn đắc quả Thánh mà lui sụt.

Vì sao Duyên giác hoàn toàn không lui sụt?

Vì lợi căn, thuần dùng vô lậu mà dứt lậu kiết, cho nên không lui sụt đồng với Bồ-tát. Trong kinh Niết-bàn nói Bích-chi-phật và các Bồ-tát đều là bỏ chín.

Khác: Lược có mười loại:

- Nhân khác: Bích-chi-phật kia chỗ tu ở quá khứ nhỏ hẹp, lấy gốc lành làm gốc, không rộng giáo hóa chúng sinh nên gọi là hẹp, không cầu trí Phật nên nói là nhỏ, không biết Bồ-tát nhân hạnh rộng lớn.
- Căn khác: Duyên giác độn căn, Bồ-tát lợi căn. Sự hiểu biết của

Duyên giác cạn hẹp không mau lẹ, nên gọi là Độn. Chỗ hiểu biết của Bồ-tát sâu rộng, mau chóng nên gọi là Lợi.

- Tâm khác: Duyên giác sợ khổ, chóng cầu nhập diệt. Bồ-tát không sợ, thường thích ở đời.

- Sở giải khác: Duyên giác chỉ quán pháp mười hai duyên, ngộ hiểu sinh không (nhân không). Bồ-tát quán khắp tất cả các pháp, hiểu đủ hai không.

- Khởi hành khác: Duyên giác chỉ tu đạo tự lợi. Bồ-tát vừa lợi mình, vừa lợi người. Lại nữa, Bồ-tát tu hành sáu độ, Duyên giác không tu.

- Dứt chướng khác: Duyên giác chỉ dứt chướng phiền não, Bồ-tát hai chướng đều dứt. Nghĩa hai chướng rộng như trên đã nói.

- Đắc quả khác: Duyên giác chính đắc Duyên giác, Bồ-tát hay khéo có đại Bát-niết-bàn. Nghĩa Niết-bàn Tiểu - Đại như ở sau sẽ giải thích:

- Khởi hóa khác: Như Niết-bàn nói: Duyên giác giáo hóa người chỉ hiện thần thông; suốt ngày chỉ làm thinh không giảng nói. Bồ-tát không như vậy, có khả năng hiện, có khả năng nói.

Vì sao Duyên giác không thể nói pháp?

Vì Duyên giác ra đời không có chín bộ kinh, không thể giảng nói. Lại nữa, Duyên giác không có phương tiện từ bi nên không thể nói. Vì không bi nên không khởi tâm nói, không có Bốn vô lượng phương tiện nên không kham nỗi việc nói pháp.

- Thông dụng khác: Như trong nghĩa "sáu thông" ở sau sẽ nói rộng.

- Thể nghĩa khác: Duyên giác có thân, trí, công đức đều vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh. Bồ-tát chân đức thường, lạc, ngã, tịnh. Lại nữa, Niết-bàn Duyên giác được chỉ có lạc, tịnh mà không có ngã, thường. Niết-bàn của Bồ-tát có cả thường, lạc, ngã, tịnh.

Mười loại này cũng khác Thanh văn, nhưng nay hãy nói theo Duyên giác.

Duyên giác như thế.

- GIẢI THÍCH BỒ TÁT

Ở đây chia làm ba môn:

- Giải thích tên gọi.
- Phân biệt Đối với tiểu.
- Phân biệt ngay tướng.

- Giải thích tên gọi:

Bồ-tát là tiếng Phạm, gọi đúng là Bồ-đề-tát-đoả. Người truyền đến xứ này dưới “Bồ” bỏ bớt “đề”, dưới “Tát” bỏ bớt “đỏa” nên nói là Bồ-tát. Bồ-đề, Hán đây dịch là Đạo, tát-đỏa Hán dịch là Chúng sinh. Vì người này trong tâm cầu đạo, có đạo hạnh, dùng đạo thành tựu cho người gọi là Đạo chúng sinh.

Hỏi: Thanh văn, Duyên giác đều cầu đạo, cùng có đạo hạnh, đồng dùng đạo để thành tựu. Vì sao mà không gọi là Bồ-tát mà chỉ gọi người này là Bồ-tát?

Đáp: Hiền Thánh tên gọi có thông, có cuộc. Thông thì nghĩa bằng nhau. Nên Kinh Niết-bàn nói: Cho đến Tu-đà-hoàn cũng gọi là Bồ-tát; cũng được gọi là Phật, vì tìm cầu tận trí, trí đạo vô sinh nên gọi là Bồ-tát; tìm cầu chánh giác cộng đạo, bất cộng đạo nên nói là Phật. Nhưng Kinh vì muốn phân biệt Hiền Thánh, cho nên chỉ gọi chúng sinh Đại Thừa là Bồ-tát.

Cùng là Hiền Thánh, vì sao chỉ gọi đây là Bồ-tát?

Giải thích có ba nghĩa:

Giải thích theo tâm nguyện so với quả:

Chỉ có chúng sinh này cầu đại Bồ-đề, ngoài ra đều không cầu. Cho nên chỉ gọi đây là Đạo chúng sinh. Nên Địa luận nói: Người một lòng hướng thượng quyết định nguyện đại Bồ-đề, được gọi là Bồ-tát. Đây là giải thích theo tâm nguyện so với quả.

Để giải thích căn cứ tâm hiểu biết so với lý:

Phàm phu chấp có, Nhị Thừa chấp không, có và không đều trái với trung dung, không hội được Trung đạo. Chỉ có Bồ-tát khéo xả có lẫn không, khế hội Trung đạo. Cho nên, chỉ gọi đây là Đạo chúng sinh.

Giải thích theo hạnh:

Vào trong Phật pháp có ba môn: Giáo, nghĩa và hạnh. Giáo cạn, nghĩa sâu và hạnh hơn hết. Thanh văn độn căn, theo giáo được tên. Thanh là giáo, nghe tiếng ngộ hiểu gọi là Thanh văn. Duyên giác khá hơn, theo nghĩa đặt tên gọi là Duyên giác. Duyên nghĩa, nhờ duyên mà được giác nên gọi là Duyên giác. Bồ-tát cao hơn hết theo hạnh để nêu tên. Vì thành tựu đạo tự lợi, lợi tha đều lợi, nên gọi là Bồ-tát. Nên Địa Trì (quyển 7, quyển 8) nói: Thanh văn, Duyên giác chỉ có thể tự độ, Bồ-tát không như thế, tự độ độ tha nên gọi là đạo cao siêu. Vì đạo cao quýnên gọi là Đạo chúng sinh.

Danh nghĩa như thế.

- Phân biệt Đối với Tiểu:

Bồ-tát có hai:

- Tiệm nhập.
- Đốn ngộ.

Tiệm nhập: Trước Tiểu, sau Đại.

Hỏi: Người này lúc nào nhập Đại?

Đáp: Trong Tiểu có hai hạng người: Người ngu pháp và người bất ngu pháp. Chấp Tiểu, mê Đại gọi là người ngu pháp. Biết Tiểu, hiểu Đại gọi là người không ngu pháp. Xưa nay tu tập Tiểu thừa, tánh Tiểu thành tựu. Ở thân cuối cùng gặp Phật, ưa thích Tiểu thừa. Phật y theo đó mà nói pháp cho chứng đắc Tiểu quả. Đắc rồi mê đắm không thể nhập Đại, ở vị lai sau khi vào Niết-bàn vô dư, lúc tâm tưởng sinh mới hướng Đại được kiếp số dài lâu không thể tính kể. Người không ngu pháp ở đời quá khứ từng phát tâm Đại thừa, nhưng vì trôi lăn trong sinh tử nên quên mất niệm cũ, tạm ưa pháp Tiểu thừa. Phật y theo đó nói cho chứng được Tiểu quả. Được Tiểu quả rồi, tự biết hữu dư, phát tâm hướng Đại. Ở đời hiện tại có khả năng nhập Đại thừa.

Hỏi: Những người đã nhập Đại thừa, ở trong Đại thừa được xếp vào giai vị nào?

Kinh không nói nhất định, chỉ theo nghĩa suy ra ứng ở đường lành. Trong Đại thừa từ sau mới phát tâm đến Chủng Tánh đều gọi là đường lành (Thiện thú). Nhị thừa nhập Đại ở tại giai vị này.

Làm sao biết được không phải Thiện thú trở xuống?

Trong Kinh Niết-bàn nói: Thiện thú trở xuống gọi là thường đắm chìm. Thường đắm chìm trong ba đường, thường chìm trong ba cõi. Ở đây chẳng phải thường đắm chìm, nên biết chẳng phải mê đắm đường lành.

Làm sao biết được không phải sau đường lành mà thuộc về vị Chủng tánh. Địa Trì nói: Bồ-tát Chủng Tánh, sáu nhập (sáu căn) lanh lợi, từ vô thỉ pháp vốn như vậy. Người này chưa thể hiện pháp tánh xưa để thành tựu sáu nhập. Nên biết chẳng phải là Chủng Tánh trở lên. Lại nói, Chủng Tánh thành tựu pháp bạch tịnh chân thật. Người này chưa thành. Lại nói, Chủng Tánh đã thành tựu tánh sáu độ. Người này chưa được. Lại nói, bậc Chủng tánh tất cả hạt giống Phật pháp ở tại thân. Người này chưa đủ. Lại nói, bậc Chủng Tánh hai chướng đã thanh tịnh, người này chỉ có thể tịnh được chướng phiền não. Bồ-tát Chủng Tánh có khả năng làm chỗ nương cho chúng sinh. Người này chưa được. Lại nói, Chủng tánh tùy theo pháp được nghe mà tự khai mở, hiểu biết, không

do người khác mà ngộ. Người này do người khác, cho nên biết được chẳng phải từ bậc Chủng Tánh trở lên, chỉ ở tại đường lành.

Hỏi: Những người này đã ở tại đường lành. Trong hai thứ tử, thì thọ sinh tử nào?

Đáp: Tu-đà-hoàn đến A-na-hàm, thọ sinh tử phần đoạn, A-la-hán, Bích-chi thọ sinh tử Biến dịch. Như Kinh Thắng-man nói.

Hỏi: Thắng-man nói Bồ-tát Đại-lực trên Chủng tánh thọ sinh tử Biến dịch. A-la-hán, Bích-chi thọ sinh tử Biến dịch đồng với Đại lực, vì sao không cho là Chủng Tánh trở lên?

Đáp: Người này tuy thọ Biến dịch đồng vì Đại lực nhưng có nhiều nghĩa khác nhau, nên chẳng phải Chủng Tánh.

Hỏi: Nhị thừa phát tâm cầu Đại thừa gọi là Bồ-tát, như thế Bồ-tát ở tại đường lành thọ thân Biến dịch. Trong Kinh Thắng-man vì sao chỉ nói Bồ-tát Đại lực từ Chủng Tánh trở lên thọ sinh tử Biến dịch, không nói đường lành thọ Biến dịch?

Đáp: Nói Đại có hai môn:

- *Môn Phân tướng:* Chia Đại khác Tiểu, chỉ Bồ-tát Đại lực trên Chủng Tánh thọ thân biến dịch. Từ đó trở xuống đều gọi là phần dứt. Thanh văn, Duyên giác tuy phát tâm Đại thừa cũng chưa có đại hạnh vẫn gọi như cũ, không gọi là Bồ-tát thọ biến dịch.

- *Môn Nhiếp tướng:* Nhiếp Tiểu thành Đại. Ở trong bậc Thanh văn, Duyên giác kia, người phát tâm Đại thừa đều gọi là Bồ-tát. Nếu theo nghĩa này, trong vị đường lành cũng thọ Biến dịch, chẳng phải chỉ Chủng Tánh trở lên mới thọ. Kinh Thắng-man nói Đại lực trở lên thọ sạnh tử Biến dịch là nói theo môn phân tướng, vì đối với Thanh văn, Duyên giác kia.

Hỏi: Nhị thừa phát tâm hướng Đại đã ở tại đường lành. Ở tại đường lành là ở lúc đầu, lúc giữa hay rốt ráo?

Đáp: Người này khác nhau với cực phàm. Người mới phát tâm cũng không được gọi là bậc thượng trong đường lành.

Làm sao biết được?

Như Kinh Niết-bàn (Bản Nam quyển 19) nói: Người Tu-đà-hoàn tám muôn kiếp mới đến; người Tư-đà-hàm sáu muôn kiếp mới đến, Bậc A-na-hàm bốn muôn kiếp mới đến; người A-la-hán hai vạn kiếp mới đến; người Bích-chi-phật mười ngàn kiếp mới đến. Kinh nói "đến" là đến tâm Vô thượng Bồ-đề, lẽ ra nên gọi tâm của hạng Chủng Tánh địa kia là chỗ đến tâm Bồ-đề. Cách Chủng tánh địa kiếp số như thế, biết rõ chẳng phải là bậc thượng trong đường lành.

Hỏi: Tất cả bậc Tu-đà-hoàn đến Bích-chi-phật hướng về Chủng Tánh địa đều phải tám muôn kiếp đến mười ngàn kiếp, hay có người không đến?

Đáp: Hiện tại người bất ngu pháp phát đại tâm tu học Đại thừa thì trải qua kiếp số như thế được đến Chủng Tánh. Nếu người ngu pháp giữ Tiểu diệt, không thể tính kể, ở trong Niết-bàn qua số kiếp bằng cát bụi, sau đó tâm tưởng lại sinh. Tâm tưởng sinh rồi phát tâm hướng Đại thừa. Sau khi hướng Đại, bậc A-la-hán thêm hai muôn kiếp tu học về Đại thừa mới đến Chủng Tánh; Bích-chi-phật thêm mười ngàn kiếp tu học Đại thừa mới đến Chủng Tánh. Vì nghĩa này nên không phải tất cả mọi người đều tám muôn kiếp.

Hỏi: Tu-đà-hoàn bảy lần thọ sinh trên cõi Trời, trong loài người mới đến quả A-la-hán, bảy lần thọ sinh không quá một kiếp, vì sao hướng đến Đại thừa phải xuống bậc như thế?

Hoặc cho Bậc Thánh thì phải giáng cấp.

Lại giải thích thêm: Nếu bậc Tu-đà-hoàn v.v... tiến dứt kiết sử còn sót lại, đến quả A-la-hán. Sau đó hướng Đại thừa thì chỗ thọ không nhiều. Người mà không dứt kiết thêm thì hướng Đại có sự giáng cấp này. Các tàn kiết còn lại sẽ làm chướng tất cả hạnh đức pháp giới. Tất cả các hạnh đều khó thành cho nên nhập từ từ như thế.

Đốn ngộ: Không từ Tiểu vào, một đời học Đại thừa.

Hỏi: Người này không từ Tiểu thừa vào, tu các hạnh gì sẽ trị tội chướng nhập được Đại thừa?

Như Kinh Niết-bàn nói, nghĩa là tu tập thân giới tâm tuệ. Vì tu như thế cho nên sẽ chuyển tội chướng hướng về Đại thừa. Thân giới tâm tuệ có tám lần, rộng như trên đã nói.

Hỏi: Người này phát những tâm gì mà gọi là vào Đại thừa?

Phát ba thứ tâm:

Tâm nhàm chán hữu vi, nghe nói sinh tử vô thường rất khổ, thâm tâm chán lìa.

Tâm mong cầu vô vi, nghe nói Niết-bàn thường, lạc, ngã, tịnh, thâm tâm nguyện cầu.

Tâm nhớ nghĩ chúng sinh, vì duyên chúng sinh có khổ, không vui, quyết tâm cứu giúp.

Hỏi: Người này tu những hạnh gì gọi là học Đại thừa?

Tu ba thứ hạnh:

Hạnh lìa hữu vi, tu tập thật quán phá lìa sinh tử.

Hạnh hướng về vô vi, tu hành sáu độ hướng đến Đại Niết-bàn.

Hạnh độ chúng sinh, tu hành bốn nhiếp pháp v.v... lợi ích tất cả.

Hỏi: Người thuộc hai thứ tiệm, đốn đều ở tại đường lành, người nào cao hơn?

Đáp: Không nhất định. Người từ Tiểu thừa vào, hạnh chán hữu vi hơn, vì đã tu tập sẵn; hai loại kia không bằng; vì vốn học Tiểu, tâm rộng lớn khó thành tựu. Người đốn ngộ thì hai thứ hạnh cầu Phật, hóa độ chúng sinh hơn, vì chuyên ý cầu Phật, độ chúng sinh, còn nhàm chán hữu vi thì không bằng, vì thường nguyện ở tại hữu vi để giáo hóa chúng sinh, không chuyên về chán lìa, cho nên người này ở trong đường lành thọ sinh tử Phần đoạn, chưa thọ Biến dịch.

Hỏi: Những người này tại Đường lành đều có sự hơn kém, có chỗ nào có thể bằng nhau?

Đáp: Chủng Tánh trở lên, các hạnh đều thành mới có thể quyết định làm hạt giống Phật.

Đối Tiểu như thế.

- Phân biệt theo Đại thừa, ngay tướng:

Trong đây, trước là phân biệt theo chung, sau là phân biệt theo tướng tướng riêng.

Trong chung, khai hợp số tăng thêm để nói:

- Hoặc chung thành một: Là một chúng Bồ-tát trong Ba thừa.

- Hoặc chia làm hai. Có hai môn:

Chia ra hai môn Định và bất định: Như luận Địa Trì nói: Bồ-tát Đường lành có số thối, số tiến gọi là Bất định. Chủng Tánh trở lên vững chắc tiến tới gọi là quyết định.

Phân biệt đối với tướng Thế gian - Xuất thế gian: Giải Hạnh trở xuống gọi là Thế gian, sơ địa trở lên gọi là Xuất thế gian.

Lại nữa, Địa Tiền gọi là Tín địa, Sơ địa trở lên gọi là Chứng địa. Lại, trong Kinh Nhân Vương, Địa tiền gọi là Hiền, Địa thượng gọi là Thánh.

- Hoặc chia làm ba: Ngoại phàm, Nội phàm và Thánh. Trong vị Đường lành gọi là Ngoại phàm, Chủng Tánh trở lên gọi là Nội phàm, Địa thượng gọi là Thánh. Trong đây chia làm tám môn:

1. Giải thích danh nghĩa.
2. Phân biệt theo giải tâm.
3. Phân biệt theo giải pháp.
4. Phân biệt theo giải duyên.
5. Phân biệt theo hạnh.
6. Phân biệt theo hoặc.

7. Phân biệt theo nghiệp.

8. Phân biệt theo báo.

1. Giải thích danh nghĩa:

Ngoại phàm: Hàng Đường lành hướng ra bên ngoài cầu lý, chưa thể dứt tướng, duyên theo chân tánh bên trong, nên gọi là Ngoại. Sau đường phần đoạn, thân phàm chưa bỏ nên gọi là Phàm. Như trong Tiểu thừa, niệm xứ trở xuống nương sự theo quán, đồng với ngoại đạo nên gọi là ngoại phàm, Ở đây cũng như thế, hướng ngoại cầu lý đồng với Thanh văn, chưa thể dứt tướng, trong cầu chân thật nên gọi là Ngoại.

Nội phàm: Chủng Tánh trở lên dần dần dứt duyên, trong cầu chân tánh nên gọi là Trong. Phần dứt trong sáu đường, tuy phần dứt lìa mà chưa có chỗ sạch hết, thân phàm phu chưa hết nên cũng gọi là Phàm. Nên trong Kinh Niết-bàn gọi là Phàm.

Thánh: Sơ địa trở lên, dứt vọng khế hợp chân, thể hội chánh gọi là Thánh.

Danh nghĩa như thế.

2. Chia ba vị theo giải tâm:

Tâm có ba loại:

- Sự thức tâm: Sáu thức.
- Vọng thức tâm: Thức thứ bảy.
- Chân thức tâm: Thức thứ tám.

Trong vị Ngoại phàm, chỉ nương sự thức tu tập quán giải, chưa có nghĩa khác.

Trong vị Nội phàm, sự thức diệt dần, trong vọng thức, tuệ đã dần hiện tiền.

Sơ Địa trở lên, tuệ trong vọng thức đã dứt diệt dần, tuệ trong chân thức đã dần hiện tiền.

3. Chia ba vị theo giải pháp:

Trong vị Ngoại phàm, sự thức chưa mất, ngoài tâm thấy pháp. Trong pháp ngoài tâm suy cầu quan Sát, thấy khổ, vô thường, không, vô ngã v.v... chưa hiểu nghĩa khác.

Trong vị Nội phàm, dứt bên ngoài quay về bên trong, thấy tất cả pháp chỉ từ tâm khởi, ngoài tâm không pháp. Vì thấy ngoài tâm không có pháp khác nên sự thức diệt dần. Thấy tất cả pháp chỉ do tâm khởi nên cái hiểu của thức thứ bảy đã hiện tiền dần. Cái hiểu này hiện thời thấy tất cả pháp chỉ từ vọng tưởng do tự tâm hiện, như điều thấy trong mộng đều từ tâm khởi, hoàn toàn không thật có pháp.

Sơ địa trở lên dứt bày hiển chân, thấy tất cả pháp chỉ là Như Lai

Tạng tánh chân thật duyên khởi tập thành, ngoài chân không có pháp, tuy có sự thấy biết mà không phân biệt. Vì không phân biệt nên vọng trí dần dứt, chân đức dần hiện.

Giải pháp như thế.

4. Phân biệt ba vị theo giải duyên:

Pháp được hiểu có chứng, có giáo.

Trong vị Ngoại phàm, đối với giáo pháp của Phật nhờ người khác khai đạo mới ngộ giải được, không thể tự biết, cho nên thuộc về đệ tử bốn y (nương theo bốn việc), đối với pháp thâm chứng chỉ nên tin thuận.

Trong vị Nội phàm, đối với pháp của Phật có khả năng tự khai hiểu, không nhờ người dạy. Nên trong Kinh Hoa Nghiêm nói Thập trụ v.v... theo pháp được nghe liền tự khai mở hiểu biết không từ người khác mà ngộ. Người không do người khác mà tự hiểu nên có khả năng làm chỗ nương đầu tiên. Đối với pháp thâm chứng, riêng cần người khác dạy. Nên trong Địa Trì nói: Dạy dỗ Bồ-tát Sơ nghiệp. Trong luận Địa Kinh nói: Vì tất cả Bồ-tát Tín hạnh nói pháp không thể nghĩ bàn.

Sơ Địa trở lên, đối với các giáo pháp có thể tự giảng nói. Đối với pháp thâm chứng tự có thể chứng biết không nhờ người khác dạy. Nên luận Địa Trì nói: Dù có Phật hay không có Phật đều có khả năng dứt bỏ chướng phiền não và chướng trí tuệ theo thứ lớp.

5. Nói theo hạnh:

Hạnh là sáu độ.

Trong vị Ngoại phàm, tu sáu hạnh ba-la-mật có tướng, tuy có quán “không” chút ít, vì yếu ớt nên không nói.

Trong vị Nội phàm, tu học sáu ba-la-mật phá tướng, quán “không” phá san tham để khởi hạnh bố thí; cho đến quán “không” phá lìa si kiến mà khởi hạnh trí tuệ. Nên Địa Trì nói: Giải hạnh gọi là tu phương tiện Vô tướng.

Sơ Địa trở lên thành tựu sáu ba-la-mật chân thật, cũng gọi là Vô tướng Ba-la-mật vô tướng. Chứng pháp vốn vắng lặng không san, không mắc gọi là Đàn ba-la-mật. Tự tánh thanh tịnh không có các tội cấu gọi là Thi ba-la-mật. Thể không chống trái, phiền não gọi là Nhẫn ba-la-mật. Nhiếp đủ các pháp không hề thiếu sót gọi là Tinh tấn Ba-la-mật. Vắng lặng chẳng động gọi là Thiền ba-la-mật. Không hề chướng ngại gọi là Bát nhã ba-la-mật. Nên trong Địa Trì nói rằng: Sơ địa là tu vô tướng. Nhị địa trở lên rộng tu Vô tướng. Bát Địa trở lên là thành quả Vô tướng.

Hạnh chia như thế.

6. Nói theo hoặc:

Hoặc là năm trụ, trong đây tiến, lùi chia ra bốn nghĩa:

Trong vị Ngoại phàm: Bắt đầu tu vô lậu, dứt bốn Trụ địa.

Chủng Tánh trở lên quán giải thành tựu, dứt kiết thành tánh của bốn trụ địa chánh là địa này.

Sơ địa trở lên thật tuệ sâu sáng, dứt Vô minh địa.

Đường lành tu tập, sự thức vô lậu dứt bốn trụ địa.

Chủng Tánh trở lên tu tập thất thức duyên quán vô lậu dứt vô minh địa.

Sơ địa trở lên tu chân Vô lậu dứt Vô minh địa.

Hỏi: Đường lành dứt bốn trụ địa là hàng phục hay dứt hẳn?

Đáp: Đường lành ban đầu hàng phục, sau dứt hẳn, ở đây làm sao biết? Trong kinh nói rằng: Bồ-tát Đại lực từ Chủng tánh trở lên thọ thân Biến dịch. Biến dịch dùng vô lậu làm nhân, nghiệp nhân Vô lậu khởi trước Chủng Tánh, biết rõ dứt hẳn.

Năm trụ phiền não có cả thô và tế.

Phẩm thô ở Đường lành dứt dần, đến Chủng Tánh thì hết. Vì phẩm thô này hết ở Chủng Tánh nên Địa Trì nói: Bồ-tát Chủng Tánh hai chướng thanh tịnh. Lại, Địa Trì nói: Bồ-tát Chủng Tánh lìa phiền não thô, nghĩa như môn này.

Phẩm vừa thì Chủng Tánh trở lên tùy phần dứt dần, đến Sơ địa thì hết. Vì phẩm vừa này đến Sơ địa hết, nên Địa Trì nói: Bồ-tát Sơ địa ra khỏi chướng, giải thoát, vô tội thanh tịnh.

Phẩm tế Địa thượng dứt dần đến Phật thì dứt. Vì phẩm tế này Địa tiền chưa dứt. Kinh Niết-bàn nói: Sở y Bồ-tát còn đủ tánh phiền não.

Trong vị Đường lành tu sự vô lậu, dứt bốn trụ địa.

Chủng Tánh trở lên sự trị dứt dần, tu khởi bảy thức, duyên chiếu vô lậu, dứt Vô minh địa.

Sơ địa trở lên duyên chiếu dứt dần, chân đức hiện tiền.

Theo hoặc như thế.

7. Y theo các nghiệp để chia ra ba vị:

Nghiệp có hai loại: Hữu lậu và Vô lậu. Nhân phần dứt gọi là hữu lậu, nhân biến dịch gọi là vô lậu. Trong nghiệp hữu lậu có thiện, có ác. Nhân Trời người gọi là thiện; nhân ba đường gọi là ác. Ác có năm thứ:

- Xiển-đề, nghiệp khởi đại tà kiến dứt gốc lành.
- Báng chánh pháp.
- Năm tội nghịch.
- Phạm trọng cấm.

- Gây mười điều ác.

Nếu tội chung của tất cả oai nghi thì ác có sáu thứ, nghiệp tướng như thế.

Nay y theo bốn nghiệp để phân biệt ba vị. Trong đây tiến, lùi lược có ba nghĩa:

Để chia ba vị nghiêng về nghiệp ác:

Trong vị Đường lành tu nghiệp tịnh tín, lìa nghiệp Xiển-đề.

Chủng Tánh trở lên giải hạnh thành lập, lìa hẳn ba nghiệp ác là phỉ báng chánh pháp, bốn trọng cấm, và năm tội nghịch.

Sơ địa trở lên hạnh đức thuần thiện lìa mười nghiệp ác, lìa ác của tất cả oai nghi.

Phân biệt đối chung thiện, ác:

Hai nghiệp thiện, ác có hệ và không hệ (buộc).

Đường lành tu tập thân, giới, tâm, tuệ, chuyển nặng thành nhẹ, định hệ dứt lìa nghiệp ba đường.

Chủng Tánh trở lên năng lực bi nguyện thành tựu, qua lại tự tại định hệ dứt lìa nghiệp trời, người.

Sơ địa trở lên đức hạnh thuần tịnh, lìa hẳn nghiệp hệ bất định của trời, người.

Cũng có thể là Bát địa trở lên mới lìa nó.

Phân biệt đối chung nghiệp lậu, vô lậu.

Đường lành tu tập, thân, giới, tâm, tuệ, dứt nghiệp ba đường.

Chủng Tánh trở lên tu đạo vô lậu dứt dần nghiệp phần dứt của trời, người.

Sơ địa trở lên chân đức hiện dần dứt nghiệp biến dịch.

Theo nghiệp như thế.

8. Nói theo báo:

Báo là quả phần dứt và biến dịch.

Trong quả phần dứt: Có thiện, có ác. Trong đây chia làm hai nghĩa:

Phân biệt nghiêng về sinh tử phần dứt. Phần dứt có hai:

Đường Ác phần dứt là ba đường ác.

Đường lành phần dứt là trời, người.

Đường Ác phần dứt có chính, có tập, nghiệp Ác làm nhân, bốn trụ làm duyên sinh ba đường ác gọi là chính, nghiệp Ác làm nhân, bi nguyện làm duyên, sinh ba đường ác gọi là tập.

Chánh trong đường ác, đường lành trở xuống, là chỗ “Thường đắm chìm” thọ, đường lành dứt dần đến Chủng Tánh thì dứt.

Tập trong đường ác, Chủng Tánh trở lên lần lượt dứt trừ đến Sơ địa thì hết. Sơ địa hết nghiệp này, lìa mối sợ đường ác.

Đường lành phần dứt cũng có chính, có tập. Thiện Nghiệp lành làm nhân, bốn trụ làm duyên thọ thân trời, người, gọi là chính. Nghiệp lành làm nhân, bi nguyện làm duyên thọ thân trời, người, gọi là Tập. Chính trong đường lành là chỗ ngoại phàm thọ, Chủng Tánh dứt dần đến Sơ địa thì hết. Sơ địa hết nghiệp này gọi là ra khỏi ba cõi. Lại, Kinh nói rằng: Bồ-tát Sơ Địa được hai mươi lăm Tam-muội, phá hai mươi lăm cõi, cũng tương đương môn này. Tập trong Thiện phú, Địa thượng dứt dần, trên Bát địa thì dứt. Thất địa trở xuống dứt chưa hết, nên Luận Đại Trí Độ gọi là thân, Bát địa trở lên dứt hết tập này nên gọi là Pháp thân.

Để phân biệt chung phần dứt và biến dịch:

Theo tướng, phần thô trong Thiên phú vị thọ thân phần đoạn.

Người từ Tiểu thừa vào thì ở trong Thiện phú cũng thọ biến dịc, vì ít nên không nói.

Chủng Tánh trở lên xả dần phần dứt, thọ báo biến dịch.

Sơ địa trở lên xả dần biến dịch, được báo Pháp thân.

Ba vị như thế.

- Có chỗ chia làm bốn. Địa Trì nói rằng: Chủng Tánh, Phát tâm và Hành phương tiện là ba loại, thêm Đường lành là bốn.

Lại, theo Đại Phẩm nói Năm Bồ-đề, trong Bồ-đề thì bốn loại ở Bồ-tát, cũng được chia làm bốn. Năm Bồ-đề là:

Bồ-đề Phát tâm, ở tại Đường lành. Luận (Đại Trí Độ quyển 53) tự giải thích: Ở trong biển sinh tử vô lượng phát tâm Bồ-đề, cho nên gọi là Bồ-đề Phát tâm.

Bồ-đề Phục tâm, ở giai vị Chủng Tánh, Giải hạnh tu tập phục nhẫn, nên gọi là Phục tâm.

Bồ-đề Minh: Sơ địa trở lên cho đến Lục địa, trí tuệ Bát-nhã sáng suốt gọi là Bồ-đề Minh.

Bồ-đề Xuất đáo: Thất địa trở lên xuất ly các tướng, đến Vô sinh nhẫn, nên gọi Xuất đáo.

Bồ-đề Vô thượng: Như Lai địa, không còn thể thêm nên nói vô thượng. Rộng như trên đã nói.

- Có chỗ chia làm năm:

- Thiện phú là một, hiểu và tu tập tịnh tín. Trong Kinh Anh Lạc gọi là Thập Tín.

- Tập chủng là hai, tu tập tịnh giải. Nên Kinh Hoa Nghiêm nói:

Tùy pháp được nghe liền tự khai mở, hiểu biết không do người khác mà ngộ.

- Tánh chủng là ba, khởi tu chánh hạnh. Trong Kinh Hoa Nghiêm gọi là Thập Hạnh.

- Giải hạnh là bốn, cũng gọi là Đạo chủng, tu tập quán Như.

- Thập Địa là năm, cũng gọi là Thánh chủng, thành tựu thật chứng.

- Có chỗ chia làm sáu:

Bốn loại trước như trên. Sơ địa trở lên chia ra thành Kiến và Tu, nên có sáu loại.

- Hoặc chia làm bảy. Như Địa Trì nói:

Thiện phú là một.

Chủng Tánh trở lên đến Lục trụ là sáu, hợp thành bảy Lục trụ là:

1- Chủng tánh trụ, là Tập chủng

2- Giải hạnh trụ

3- Tịnh tâm trụ, là Sơ địa,

4- Hành tích trụ, là Nhị địa trở lên

5- Quyết định tru, là Bát địa trở lên,

6- Tất cánh trụ, là Địa thứ mười.

Nghĩa như trên đã giải thích.

- Có chỗ chia làm tám:

Tám có hai môn:

Khai trước hợp sau, để nói tám loại:

Hạnh Sơ phát tâm: Mới ngược sinh tử, vừa phát đạo tâm.

Hạnh Hữu tướng: Nương phát tâm trước khởi tu sáu ba-la-mật có tướng. Lúc tu hạnh này, thấy người làm lành thì liền vui mừng, thấy người tạo tội thì ghét bực.

Hạnh Vô tướng: Học quán lý Không, ở trong sinh tử không thấy chán; ở trong Niết-bàn không thấy đáng cầu. Lúc tu hạnh này thấy người tạo tội tâm không lo lắng, thấy người làm lành cũng không hớn hở.

Hạnh Phương tiện: Tuy quán lý Không mà thường tùy theo hữu tình nhóm các hạnh.

Bốn hạnh này ở giai vị Đường lành.

Tập chủng là năm.

Tánh chủng là sáu.

Giải hạnh là bảy.

Sơ Địa trở lên, Thánh chủng là tám.

Để nói về tám loại khai sau hợp trước:

Thiện phú là một.

Chủng Tánh trở lên đến Thất địa là bảy, cộng với trước là tám.

Bảy địa là: Như luận Địa Trì nói:

1. Địa Chủng tánh.
2. Địa Giải hạnh.
3. Địa Tịnh tâm.
4. Địa Hành tích.
5. Địa Quyết định: Là địa thứ tám.
6. Hạnh Quyết định: Cửu địa. Nương quyết định trên hướng thượng mà cầu gọi là hạnh Quyết định.
7. Địa Tất cánh: Thập địa.

Nghĩa này như trong chương “Thất Địa” ở trước phân biệt, rộng.

- Hoặc chia làm chín: Trong tám loại kế trên, chia Chủng Tánh làm hai, là chín.

- Hoặc nói mười. Như Kinh Niết-bàn nói:

Mới phát tâm, bắt đầu trong Thiện phú.

Phát tâm Bồ-đề ở chỗ Phật bằng số cát sông Ni-Liên; có thể ở đời ác không hủy báng chánh pháp. Sông Ni-Liên là một trong bốn con sông thuộc sông Hằng. Ở trong sông này, một hạt cát là một vị Phật, ở chỗ từng ấy Phật mà phát tâm Bồ-đề, mới có thể ở đời ác không hủy báng chánh pháp.

Ở chỗ Phật nhiều như số cát của một sông Hằng mà phát tâm, ở trong đời ác yêu thích chánh pháp không hủy báng đồng với trên. Hằng hà là sông Ganges. Các kinh dịch cũ thường gọi là Giang hà. Ở trong sông này, một hạt cát là một vị Phật, ở bấy nhiêu Phật ấy mà phát tâm, mới có thể ở đời ác ưa thích Đại thừa, nghe kinh này mà không phỉ báng.

Người phát tâm ở chỗ Phật bằng số cát hai sông Hằng, có thể ở đời ác ưa thích Đại thừa, đọc tụng thọ trì chưa thể giải thích.

Người ở chỗ Phật bằng ba số cát sông Hằng mà phát tâm, trong đời ác yêu thích Đại thừa, đọc tụng thọ trì, nói cho người khác chút ít, chưa hiểu nghĩa sâu.

Người ở chỗ Phật bằng cát bốn sông Hằng phát tâm Bồ-đề, trong đời ác yêu thích Đại thừa, thọ trì đọc tụng, giảng nói, cho người nghe, trong mười sáu phần hiểu được nghĩa một phần.

Hiểu những nghĩa nào?

Như kinh Niết-bàn nói là hiểu Phật tánh Như Lai thường trụ.

Mười sáu phần là:

Trong Kinh Đại Niết-bàn tùy nghĩa cạn sâu, Như Lai chia thành mười sáu phần. Người thứ sáu này mới được một phần.

Sáu người trên đây đều ở tại Thiện phú, đều thuộc về Tứ y Đệ tử.

Người thứ bảy gọi là phàm phu còn đủ tánh phiền não, ở chỗ Phật bằng số cát của năm sông hằng phát tâm Bồ-đề, trong đời ác có thể giảng nói Đại thừa. Mười sáu phần hiểu được nghĩa tám phần. Đây là tại vị Chủng Tánh, Giải hạnh.

Người thứ tám gọi là Tu-đà-hoàn và Tư-đà-hàm, phát tâm Bồ-đề ở chỗ Phật bằng số cát của sáu sông Hằng. Ở trong đời ác có thể nói Đại thừa, mười sáu phần hiểu được nghĩa mười hai phần, vị ở tại Sơ địa cho đến Thất địa.

Người thứ chín gọi là A-na-hàm, phát tâm Bồ-đề ở chỗ Phật nhiều bằng bảy số cát sông Hằng. Ở trong đời ác có thể nói Đại thừa, mười sáu phần hiểu nghĩa được mười bốn phần. Đây là ở Bát địa, Cửu địa.

Người thứ mười gọi là A-la-hán, trồng các gốc lành ở chỗ Phật nhiều bằng số cát của tám sông Hằng; ở trong đời ác thọ trì đọc tụng, biên chép, giải thích kinh điển Đại thừa. Nghĩa mười sáu phần đều hiểu đầy đủ. Vị ở tại Thập địa.

Những người này được nghĩa cạn sâu như trong chương Tứ y có phân biệt rộng.

- Hoặc chia làm mười một:

Địa tiền là một, gọi chung là Tín địa.

Địa thượng là mười.

- Hoặc chia làm mười hai:

1. Ngoại phàm. 2- Nội phàm.

Đầy Đủ như trên đã nói. Địa thượng chia mười, cộng thành mười hai.

- Có chỗ chia làm mười ba:

Thiện phú là một. Chủng tánh là hai. Giải hạnh là ba.

Thập Địa là mười, hợp thành mười ba.

- Có chỗ chia làm mười bốn:

Thiện phú là một. Tập chủng là hai. Tánh chủng là ba. Đạo chủng là bốn.

Thập địa là mười, hợp thành mười bốn.

- Có chỗ chia làm mười lăm:

Trong mười bốn loại trên, chia địa thứ mười thành hai là Pháp Vân

và Đẳng Giác. Thập địa cuối cùng hiện bằng với Phật, nên gọi là Đẳng Giác, chưa phải Chứng đồng.

- Có chỗ lại chia thành bốn mươi mốt:

Đường lành là một. Thập trụ, Thập hạnh và Thập hồi hướng cùng Thập địa là bốn mươi mốt.

Thập trụ: Như Kinh Hoa Nghiêm nói:

Trụ Phát tâm: Đối với Đại Bồ-đề khởi ý hướng cầu.

Trụ Trị địa: Khéo tu đạo tự lợi, lợi tha.

Trụ Tu hành: Tu hộ phiền não, hộ hạnh Tiểu thừa.

Trụ Sinh quý: Trong Thánh pháp sinh Chủng tánh tôn quý.

Trụ Phương tiện: Hạnh đầy đủ khéo léo độ chúng sinh.

Trụ Chánh tâm: Được trí quyết định. Đối với Phật pháp tuy nghe thuyết khác mà chánh kiến bất động.

Trụ Bất thối: Tuy nghe thuyết khác mà chánh nguyện bất động.

Trụ Đồng chân: Hạnh nghiệp thanh tịnh như đứa bé ở thế gian trong sạch không nhiễm.

Trụ Pháp Vương tử: Trụ vào sở hành của Phật Pháp Vương sinh ra chánh trí; có khả năng kham nhận Vô thượng Bồ-đề rốt ráo.

Trụ Quán đảnh: Hành tu thuận lên, trí Phật hiện tiền.

Đây là mười Tập chủng như Kinh Anh Lạc nói.

Thập hạnh: Như Kinh Hoa Nghiêm nói:

Hạnh Hoan hỉ: Tâm vui vẻ hành bố thí, cũng khiến người khác vui.

Hạnh Nhiêu ích: Tu trì tịnh giới, lợi ích mình và người.

Hạnh Vô nhuế hận: Tu nhẫn lìa sân hận.

Hạnh Vô tận: Siêng tu tinh tấn nhiếp thiện vô tận.

Hạnh Ly si loạn: Thường tu định tuệ, lìa vọng phân biệt.

Hạnh Thiện hiện: Thật tướng các Quán pháp, Bát-nhã hiện tiền.

Hạnh Vô trước: Hạnh dụng tâm không dính mắc để khởi tu.

Hạnh Tôn trọng: Thành tựu nhiều thứ gốc lành cao siêu.

Hạnh Thiện pháp: Thành tựu nhiều thứ pháp lành giáo hóa người.

Hạnh Chân thật: Thành tựu lời chân thật bậc nhất, y như lời dạy thể làm theo, lời nói đúng như việc làm.

Đây là mười loại Tánh chủng như Kinh Anh Lạc nói.

Thập hồi hướng, như Kinh Hoa Nghiêm nói:

Hồi hướng cứu hộ nhất thiết chúng sinh ly chúng sinh tướng: Bồ-tát tu hành sáu ba-la-mật che chở chúng sinh, khiến lìa tất cả nghiệp

khổ phiền não, an trụ Bồ-đề gọi là cứu chúng sinh. Dùng tâm bình đẳng cứu giúp không kể oán thân, thiện ác v.v... khác nhau, gọi là lìa tướng chúng sinh. Hồi hướng gốc lành này có chỗ hướng về gọi là "hồi hướng Cứu chúng sinh ly chúng sinh tướng".

Bất hoại hồi hướng: Đối với Phật, Bồ-tát và tất cả pháp được lòng tin không hoại gọi là bất hoại. Hồi hướng gốc lành này có chỗ hướng về gọi là "hồi hướng Bất hoại".

Đẳng nhất thiết Phật hồi hướng: Kinh nói Bồ-tát học việc hồi hướng của tất cả chư Phật quá khứ, hiện tại, vị lai gọi là "hồi hướng Đẳng nhất thiết Phật".

Chí nhất thiết xứ hồi hướng: Tất cả gốc lành mà Bồ-tát tu được dùng để hồi hướng.. nhờ sức hồi hướng khiến gốc lành này đến tất cả chỗ. Ví như Thật tế không đâu chẳng đến gọi là "Chí nhất thiết xứ".

Đến những chỗ nào?

Nghĩa là đến ở chỗ Phật, Pháp, Tăng cúng dường vô tận; đến chỗ tất cả hạnh tu tập đầy đủ, đến chỗ tất cả quả thành mãn đầy đủ, đến chỗ tất cả cõi Phật trang nghiêm đầy đủ, đến chỗ tất cả chúng sinh nhiếp hóa đầy đủ, đến chỗ tất cả pháp hiểu biết đầy đủ như thế v.v...

Hồi hướng Vô tận công đức tạng: Xoay công đức vô tận mình đã tu có chỗ thú hướng gọi là "hồi hướng Vô tận công đức tạng". Lại nữa, nguyện cầu công đức vô tận của chư Phật, Bồ-tát có thể thành gốc lành công đức vô tận cũng gọi là "hồi hướng Vô tận công đức tạng".

Hồi hướng Tùy thuận nhất thiết vững chắc gốc lành: Xoay gốc lành bố thí v.v... của mình đã tu có chỗ hướng về, được Phật che chở, thành tựu tất cả gốc lành vững chắc, nguyện vững chắc v.v... gọi là "hồi hướng tùy thuận nhất thiết vững chắc gốc lành".

Hồi hướng Đẳng tâm tùy thuận nhất thiết chúng sinh: Bồ-tát thêm lớn tất cả gốc lành xoay về làm lợi ích bình đẳng cho tất cả chúng sinh, gọi là "hồi hướng Đẳng tâm tùy thuận nhất thiết chúng sinh".

Như tướng hồi hướng: Các thứ gốc lành Bồ-tát thành tựu đồng chứng như một, xoay gốc lành này có chỗ hướng về gọi là "Như tướng hồi hướng". Lại nữa, tâm hồi hướng của Bồ-tát nương các môn chân như mà khởi, cho nên cũng gọi là "hồi hướng Như tướng".

Hồi hướng Vô phược, vô trước, giải thoát: Đối với tất cả pháp tâm không chấp trước gọi là vô phược, vô trước. Đối với pháp tự tại gọi là giải thoát. Bồ-tát không xem nhẹ tất cả gốc lành. Dùng tâm không trói buộc, không dính mắc, giải thoát, xoay các pháp lành kia cầu hạnh Phổ Hiền, sẽ đầy đủ tất cả đức của Phổ Hiền, gọi là "hồi hướng Vô phược,

vô trước giải thoát".

Hồi hướng Pháp giới vô lượng: Bồ-tát tu tập gốc lành vô tận kia xoay về nguyện cầu công đức vô lượng khác nhau của pháp giới gọi là "Hồi hướng Pháp giới vô lượng".

Đây là mười Đạo Chủng như Kinh Anh Lạc nói.

Thập địa:

Địa Hoan hỉ: Thành tựu tự lợi lợi tha vô thượng. Chỗ vừa chứng Thánh sinh nhiều vui mừng nên gọi là hoan hỉ địa.

Địa Ly cấu: Lìa tâm hay khởi lầm lẫn, phạm giới, phiền não cấu v.v..., đầy đủ giới thanh tịnh nên gọi là địa Ly cấu.

Địa Minh: Theo Văn, tư, tu chiếu pháp hiển hiện nên gọi là địa Minh.

Địa Minh diệm: Củi phiền não luống dối bị ánh sáng của trí đốt cháy nên gọi là địa Diệm.

Địa Nan thắng: Được trí xuất thế, có phương tiện khéo léo độ được việc khó độ, gọi là địa Nan thắng.

Địa Hiện tiền: Bát-nhã ở trong, đại trí hiện tiền gọi là địa Hiện tiền.

Địa Viễn hành: Khéo tu hạnh Vô tướng, công dụng rốt ráo, sẽ vượt qua đạo thế gian, Nhị thừa, Xuất thế gian gọi là địa Viễn hành.

Địa Bất động: Báo hạnh thuần thục không tướng, không dứt quãng nên gọi là địa Bất động.

Địa Thiện tuệ: Năng lực vô ngại thuyết thành tựu hạnh lợi tha nên gọi là địa Thiện tuệ.

Địa Pháp Vân: Đắc đại Pháp thân đầy đủ tự tại, nên gọi là địa Pháp Vân.

- Có chỗ lại chia làm bốn mươi hai:

Trong địa thứ mười chia ra Đẳng giác, cộng với trước thành bốn mươi hai.

Tùy chia kỹ ra cũng có thể vô lượng.

Giải thích chung như thế.

(2) Giải thích theo "Biệt":

Giải thích Đường lành:

Theo Kinh Anh Lạc, Trong vị Đường lành tu mười loại tâm gọi là Thập tín.

Tu tín tâm.

Tinh tấn tâm.

Tu niệm tâm.

Tu định tâm.

Tu Tuệ tâm.

Tu giới tâm

Tu xả tâm.

Tu hộ tâm.

Hồi hướng tâm.

Tu nguyện tâm.

Tín tâm: Ở chỗ nhập giải, lòng tin thanh tịnh hiện tiền, một lòng quyết định mong muốn thành tựu gọi là Tu Tín tâm.

Tinh tấn: Nghe Bồ-tát tạng siêng năng tu tập, nghiệp lành không đứt quãng gọi là Tinh tấn.

Niệm tâm: Thường tu sáu niệm là niệm Phật, Pháp, Tăng, Giới, Thí và Thiên.

Giải thích rộng như ở trước.

Tu định: Đối với sự, với nghĩa để tâm an trụ, xa lìa tất cả ức tưởng phân biệt luống dối thô tháo.

Tu tuệ: Văn, tư, tu: Nghe tạng Bồ-tát rồi suy nghĩ, quan Sát biết tất cả pháp vô ngã, vô nhân, tự tánh vắng lặng.

Tu giới: Thọ trì luật nghi thanh tịnh của Bồ-tát, thân, miệng, ý thanh tịnh, không phạm các lỗi, nếu có phạm thì sám hối dứt bỏ.

Tu xả: Không tiếc thân mạng, tài sản có được, thì xả bỏ.

Tu hộ: Ngăn giữ tâm mình không khởi phiền não, lại phân biệt thêm có năm loại hộ như luận Địa Trì nói:

Mặc hộ: Được trí câu sinh có thể mau chóng nhận pháp, hóa độ chúng sinh.

Niệm hộ: Nhớ giữ đối với pháp.

Trí hộ: Được trí vững chắc, quán Sát pháp nghĩa. Dùng mặc, niệm, trí lìa phần thối, tu phần thắng tiến.

Tức tâm hộ: Giữ các căn môn.

Tha hộ: Thuận theo tâm người, tu hạnh như thế, gọi là Hộ.

Hồi hướng: Gốc lành tu được hồi hướng về Bồ-đề, không nguyện sinh các cõi; hồi hướng cho chúng sinh, không chuyên vì mình; hồi hướng cầu thật tế, không dính mắc danh tướng.

Tu nguyện: Lúc nào cũng tu tập các tịnh nguyện, như phẩm Tịnh Hạnh trong Kinh Pháp Hoa nói. Như thế v.v....

Mười loại này ở tại Tín vị, giúp cho thành tựu Tín hạnh. Kinh Anh Lạc gọi là Thập Tín.

Ngoài ra, Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi Hướng cùng với Thập

Địa đều như giải thích ở trên.

Hiền Thánh Ba thừa nói sơ như thế.

ĐẠI THỪA NGHĨA CHƯƠNG
QUYỂN 17 (Phần Cuối)
(HẾT)

■

ĐẠI THỪA NGHĨA CHƯƠNG

QUYỂN 18

TỊNH PHÁP TỤ TRONG QUẢ PHÁP

Có mười tám môn

- Quyển này có hai môn:

1- Nghĩa Đại Bát Niết Bàn.

2- Nghĩa Vô Thượng Bồ Đề.

1. NGHĨA NIẾT BÀN. Có năm môn:

1- Giải thích tên gọi.

2- Phần hạn của diệt.

3- Nói về thể.

4- Nói về tướng khai hợp.

5- Phân biệt nghĩa tạp.

1. Giải thích tên gọi:

Niết-bàn là tiếng Phạm. Nói đủ là Ma-ha Bát-niết-bàn-na.

- Ma-ha Hán dịch là Đại. Đại có sáu nghĩa:

1. Nghĩa Thường: Kinh Niết-bàn (Bản Bắc quyển 3, Bản Nam quyển 3) nói: Đại là Thường. Ví như có người tuổi thọ vô lượng gọi là Đại trượng phu.

2. Nghĩa rộng: Kinh Niết-bàn (Bản Bắc quyển 5) nói: Đại là tánh rộng lớn, ví như hư không, không đâu chẳng đến. Niết-bàn cũng như thế cho nên gọi là Rộng.

3. Nghĩa nhiều: Đức chia chẳng phải một, nên Kinh Niết-bàn nói: Ví như kho lớn có nhiều châu báu quý giá. Niết-bàn cũng thế, có nhiều loại châu báu pháp mầu, nên gọi là Đại.

4. Nghĩa sâu: Kín đáo khó lường, nên Kinh Niết-bàn (Bản Nam quyển 21) nói: Đại là không thể nghĩ bàn. Tất cả thế gian, Thanh văn, Duyên giác không thể so lường nghĩa Niết-bàn nên gọi là Đại.

5. Nghĩa cao: Phần vị cao vượt, người khác không đến được. Nên

Kinh Niết-bàn chép: Ví như núi lớn tất cả người đời không thể lên được, nên gọi là Đại. Niết-bàn cũng thế, Phàm phu, Nhị thừa và các Bồ-tát không thể đến tột, nên gọi là Đại.

6. Nghĩa thắng: Như người hơn hết trong thế gian gọi là Đại nhân. Niết-bàn cũng thế, hơn hết trong các pháp, nên gọi là Đại.

Nghĩa Đại như thế.

Đại là gì? Đại có ba loại

- Thể đại: Niết-bàn tánh tịnh, thể tột chân tánh, nghĩa đầy pháp giới.
- Tướng đại: Phương tiện Niết–bàn không đâu không trọn, đức không đâu không đủ.
- Dụng đại: Ứng hóa Niết-bàn diệu dụng rộng lớn, hóa hiện vô tận. Nên Kinh Niết-bàn (Bản Bắc, quyển 4) nói: Đại Bát-niết-bàn có thể kiến lập nghĩa Đại. Nghĩa là dụng.

Bát: Hán dịch là nhập, nghĩa nhập có ba:

- Y theo thật để nói về nhập: Dứt vọng về chân, từ nhân hướng quả.
- Chân ứng đối nhau: Dứt hóa về chân nên gọi là Nhập.
- Chỉ theo ứng hiện: Xả lỗi hữu vi hướng nhập vô vi, gọi là Nhập.

Niết-bàn: Người giải thích có nhiều cách.

1. Có chỗ giải thích rằng: Danh từ Niết-bàn chẳng phải tiếng Phạm, chẳng phải tiếng Hán mà là lời Phật. Nếu nói lời Phật thì tất cả đều đúng, đâu riêng Niết-bàn. Nên Kinh Niết-bàn (quyển 8) nói: Các thứ dị luận, văn chương, chú thuật đều là lời Phật. Tuy là lời Phật nhưng không lìa tiếng địa phương, nếu lìa tiếng địa phương thì Phật không nói. Thể của Niết-bàn không phải danh tự nên không phải âm thanh.

2. Có chỗ lại nói: Niết-bàn là tiếng Phạm, gọi gồm muôn đức. Xứ này không có từ để dịch, nên giữ gốc Phạm nói là Niết-bàn. Thể của Niết-bàn thật đủ muôn đức, nhưng danh từ Niết-bàn không phải trọn muôn đức. Nếu danh từ Niết-bàn trọn hết muôn đức, thế thì khi nói về muôn đức không nên tùy đức mà đặt thêm tên gọi. Muốn nói nghĩa Thường, lại lập tên Thường, để gọi nghĩa đó. Tất cả như thế, biết rõ tên Niết-bàn không trọn đức.

Lại tên gọi Niết-bàn là gồm muôn đức, xứ này lại dùng tên chung muôn đức để dịch Niết-bàn kia. Vì sao không được mà nói không thể dịch?

Lại, Kinh Niết-bàn (quyển 1) nói: “Tùy loại âm thanh bảo khắp

chúng sinh: Ngày nay Như Lai sắp Niết-bàn", tùy loại khác nhau mà nói, vì sao không thể dịch?

3. Nếu dịch đúng gọi là Diệt. Theo nghĩa dịch thêm có các thứ tên. Hoặc gọi là Bất sinh, hoặc gọi Bất xuất, hoặc gọi là Vô tác, hoặc gọi là Vô khởi, hoặc gọi Vô vi, hoặc gọi Vô tướng, hoặc gọi là Bất nhiên (đốt), hoặc gọi là Bất thức, hoặc gọi là Tịch diệt, hoặc gọi là An ổn, hoặc gọi là Giải thoát, hoặc gọi là Bỉ ngạn. Các thứ như thế đều như kinh nói.

Vì sao biết được là riêng không phải chung (gồm)?

Nay hãy dùng bốn nghĩa để xét.

Y theo xưa để tìm: Như Lai xưa trong các khế Kinh thường nói rằng phiền não diệt hết, thân mất trí tan là Niết-bàn. Ngày nay Niết-bàn nói không khác xưa, sao vội cho là chung?

Y chung cuộc để xét: Như Lai sắp diệt độ, lớn tiếng báo khắp: Hôm nay Như Lai sắp nhập Niết-bàn. Lúc ấy, các chúng sinh nghe nói Phật Niết-bàn đều buồn khổ đến chỗ Phật, thỉnh Phật an trụ lại thế gian. Nếu như Niết-bàn gọi gồm muôn đức, thế thì Phật nêu bày muôn đức dạy người, chúng sinh nên vui, vì sao bi não đến thỉnh Phật trụ lại thế gian? Nghe Phật Niết-bàn bi não đến thỉnh Phật trụ lại thế gian thì biết Niết-bàn là diệt, không phải chung.

Chuẩn định phương ngôn: Người Ấn Độ thấy người chết mất (diệt) đều gọi là Mỗ giáp Niết-bàn. Người đời chết đâu có đức gì đáng gồm, cũng gọi Niết-bàn. Người đời chết gọi là Niết-bàn, nên biết Niết-bàn là diệt, chẳng phải chung.

Dùng văn làm chứng: Như trong kinh Niết-bàn Phật khen Thuần-đà: "Lành thay! Lành thay! Có thể biết Như Lai thị hiện giống như chúng sinh, phương tiện Niết-bàn". Chúng sinh không hề có muôn đức Niết-bàn kia. Như Lai thị hiện đồng, là đây nói Như Lai đồng sự tận diệt như thế gian, gọi là Đồng Niết-bàn, thì biết Niết-bàn là diệt, chẳng phải chung.

Lại, Kinh Pháp Hoa nói: Phật Nhật Nguyệt Đăng nói Kinh Pháp Hoa xong, vào cuối đêm nhập Niết- bàn. Văn sau trùng tụng: "Phật đêm đó Niết-bàn, như củi hết lửa tắt." Trong văn xuôi nói là Niết-bàn, kệ lại nói Diệt độ, thì biết Niết-bàn là diệt chẳng phải chung.

Hỏi: Nếu Niết-bàn là diệt, vì sao kinh nói (Kinh Niết-bàn, quyển 31): Lửa các kiết tắt gọi là Diệt độ, lìa giác quán nên gọi là Niết-bàn?

Đáp: Ở Ấn Độ, diệt có nhiều tên, lược có ba tên khác nhau:

Niết-bàn dịch là Diệt.

Di-lưu-đà, Hán cũng dịch là Diệt.

Tỳ-ni, Hán cũng dịch là Diệt.

Giống như Bồ-đề Mạt-già là tiếng Phạm, Hán dịch chung là Đạo. Phạm nói diệt có nhiều tên. Nên lửa của các kiết diệt là Di-lưu-đà, lìa các giác quán gọi là Niết-bàn. Di-lưu-đà trong Kinh Niết-bàn, Hán dịch là diệt, còn diệt của Niết-bàn thì vẫn giữ tiếng Phạm, dường như là khác. nếu dịch đủ thì xứ này tên ít. Di-lưu-đà Hán dịch là Diệt, trong đó Niết–bàn Hán cũng dịch là Diệt, cho nên được nói rằng Niết-bàn của tiếng Phạm, Hán dịch là Diệt. Vì diệt phiền não, diệt sinh tử nên gọi là Diệt; vì lìa các tướng, vắng lặng hoàn toàn nên cũng gọi là Diệt.

- Na: Dịch là Dừng, rốt ráo giải thoát, dứt hẳn sống, dừng những việc gì? Dừng phiền não, dừng sinh tử. Lại dừng tất cả việc đã làm. Kinh Niết-bàn nói: Tuy được thiền định, trí tuệ, giải thoát không gọi là rốt ráo. Nếu dứt trừ việc làm của ba mươi bảy phẩm mới được gọi là rốt ráo Niết-bàn. Vì dứt việc làm của ba mươi bảy phẩm như thế, nên cũng dịch là Dừng.

Danh nghĩa như thế.

2. Phạm vi của diệt:

Phạm vi có bốn:

1. Sự diệt: Dứt nhân sinh tử, diệt quả sinh tử, gọi là Niết-bàn.

2. Năng diệt: chư Phật Niết-bàn tròn đủ muôn đức, tuy có muôn đức mà vắng lặng lìa tướng, gọi là Diệt. Lại nữa, lìa tánh cũng gọi là Diệt.

Lìa tướng như văn sau nói, ví như tâm thức của tất cả chúng sinh, thể tuy là có mà không một tướng. Cũng như đề hồ thể tuy là có mà không một tướng xanh, vàng, đỏ trắng v.v... Niết-bàn cũng như vậy, thể tuy thật có mà không một tướng, nên gọi là Diệt.

Không các tướng nào? Là không Tha tướng và không Tự tướng.

Không tha tướng: Như trong Kinh (Niết-bàn, quyển 31) nói: Lìa mười tướng gọi là Niết-bàn, là lìa tướng sắc, thanh, hương, vị, xúc; tướng sinh, trụ, diệt; tướng nam, tướng nữ.

Lìa mười tướng trước và lìa tướng khổ, vui, không khổ vui. Lại, kinh còn nói: Trong Đại Niết-bàn không có mặt trời, mặt trăng, các ngôi sao, lạnh, nóng, gió, mưa, sinh, già, bịnh, chết, hai mươi lăm hữu và các thứ lo lắng, khổ não, những thứ này đều không có tha tướng.

Về không có tự tướng, Trong Kinh (niết-bàn, quyển 13) nói: Tuy có sắc thân mà không có sắc tướng. Tuy có giác mà không có tướng biết. Tuy có tất cả mà không có tất cả tướng, như kinh có nói đủ.

Lìa tánh: Các đức đồng thể do duyên khởi thành tướng, không có một pháp giữ tự tánh riêng, như theo các đức mà nói nghĩa Thường, lìa các đức không có tánh thường riêng. Ngã, Lạc, Tịnh suy ra cũng như thế.

Lại, theo Thường v.v... mà nói Pháp thân, lìa Thường v.v... không có thân tánh riêng.

Những thứ khác cũng vậy, nên kinh nói rằng: Lại không có tánh riêng nên thành Niết-bàn, do không phải riêng khác gọi là không có tánh riêng nên thành Niết-bàn.

Hỏi: Thể Niết-bàn đã là có, nói có là đúng, đâu cần nói diệt?

Diệt môn là giải nghĩa, theo chướng diệt, đây là diệt của đức vắng lặng thứ hai.

3. Ứng diệt: Ứng diệt có hai:

Hiện tại dứt nhân hữu, dứt quả sinh tử gọi là Diệt.

Dứt hóa, về chân, dụng dứt gọi là Diệt.

4. Lý diệt: Như trong Kinh nói Một Khổ Diệt Đế: Tất cả chúng là tướng của Niết-bàn Lý diệt, như thế v.v... có hai:

- Tướng luống dối: Tất cả các pháp do tình khởi, tướng có mà thể không, gọi là Diệt. Đây là không Như Lai Tạng trong kinh.

- Chân không: Chân Như Lai Tạng lìa tướng, lìa tánh, gọi là Diệt.

- Nói lìa tướng: Như ngài Mã Minh nói là chẳng phải có tướng, chẳng phải vô tướng, chẳng phải chẳng có tướng, chẳng phải, chẳng vô tướng, chẳng phải hữu vô đều là tướng, chẳng phải tướng khác, chẳng phải chẳng một tướng, chẳng phải chẳng tướng khác, chẳng phải tướng một khác đều là tướng, chẳng phải tự tướng, chẳng phải tha tướng, chẳng phải tự tha đều là tướng. Tất cả vọng tâm phân biệt như thế đều không tương ưng chỉ có chứng cảnh giới.

Lìa tánh: Trong Như Lai Tạng có Phật pháp nhiều hơn cát của tất cả sông hằng. Pháp của các Đức Phật này đồng một thể tánh, do duyên khởi thành tướng, không lìa, không dứt, không thoát không khác. Do đồng thể nên không có một pháp giữ tự tánh riêng. Tuy không một tánh mà chẳng gì không có tánh. Không có một tánh là pháp giới như; mà chẳng có gì không tánh là pháp giới khác nhau. nay nói như thế, cho đó là Diệt.

Bốn diệt như thế.

Bốn diệt này so với nhau cũng có gốc, ngọn. Lý Diệt là gốc. Do thấy cái diệt của tướng không trong lý, thành sự diệt trước, vì ngộ lý bỏ

tình, lìa sinh tử. do chứng được cái diệt của chân không trong lý, thành đức diệt trước; như chân pháp kia lìa tánh tướng. Nương đức khởi dụng nên có Ứng diệt. Trong bốn loại này là theo chia tướng mà nói: Nói ba loại trước là Niết-bàn. Nói theo nhiếp tướng thì: Bốn diệt đều là môn Niết-bàn vì nhiếp chung các nghĩa thành Niết-bàn.

Phần hạn như thế.

3. Nói về thể tánh

Trong thể Niết-bàn, đức chia vô lượng.Tóm lại chỉ có ba:

1- Pháp Sắc, 2- Pháp Tâm, 3- Pháp Phi sắc tâm.

1. Pháp Sắc: Như Kinh Niết-bàn nói: Diệt sắc vô thường được sắc Thường. Lìa sắc khổ được sắc vui. Cho đến diệt sắc chẳng vắng lặng được sắc vắng lặng chân thật, nên biết Niết-bàn dùng sắc làm thể.

Lại, Kinh Niết-bàn nói bất không là có thiện sắc Thường, lạc, ngã, tịnh. Lại, trong Kinh Niết-bàn nói Đại Niết-bàn là giải thoát. Ngài Ca-diếp bạch Phật: "Giải thoát như thế là sắc hay chẳng phải sắc?". Phật nói: "Giải thoát của Nhị thừa là chẳng phải sắc. Giải thoát của Phật Như Lai là sắc". Lấy đây xét tìm thì biết rõ thể tánh Niết-bàn là Sắc.

Lại như trong kinh Niết-bàn (loại sáu quyển) chép: Thuần Đà khen Phật: "Diệu sắc lắng yên thường an ổn, không theo thời tiết, kiếp số dời đổi? Đại Thánh nhiều kiếp hành từ bi, được thân Kim cang chẳng hoại". Nên biết là Sắc.

Lại trong kinh Thắng-man khen sắc thân Phật, thế gian không gì bằng. Lại khen Như Lai diệu sắc vô tận, biết rõ là sắc.

Sắc tướng như thế nào?

Phật có ba thân: 1- Ứng thân. 2- Báo thân. 3- Pháp thân. Trong ba thân này đều có sắc.

a. Sắc ứng thân: Hiện hóa tùy vật, hoặc có lúc giống trời, hoặc lại giống người. Tất cả như thế tùy chỗ hiện đồng với sắc tượng của thế gian. Cho nên cũng gọi là Cọng thế gian thân.

b. Sắc báo thân: Ở chỗ mỗi tướng ứng thân kia đều có vô lượng tướng tốt nhiều như cát bụi. Như phẩm Tướng Hải trong Kinh Hoa nghiêm nói: Tuy có đủ các tướng mà không thể thấy, như hạt ngọc báu trên đỉnh đầu của Phạm Thiên có mà không thể thấy. Tuy không thể thấy mà thật có. Tên gọi khác nhau, tạo nghiệp mỗi khác, như Kinh Hoa Nghiêm nói.

c. Sắc Pháp thân: Trong Như Lai Tạng, sắc tánh pháp môn hiển thành Phật thể. Thể tuy là sắc mà không có sắc tướng. Giống như giới pháp vô tác của tỳ kheo. Cũng như các pháp âm dương, ngũ hành v.v...

Tuy không có sắc tướng mà có sắc tánh. Chư Phật chứng được thành tựu pháp giới. Các căn tướng tốt tức là Pháp thân. Lại, Trong pháp này sinh ra pháp giới vô tận sắc, nên gọi là Tượng sắc pháp.

Có người nói rằng: Niết-bàn không sắc chỉ một linh trí, đặt ra sắc là ứng chẳng phải chân. Vì sao chẳng phải sắc? Vì sắc có tánh chất ngại, vì thế không có. Nếu sắc chất ngại, hoàn toàn Phật không có, tâm là pháp phan duyên nghĩ biết Phật lẽ ra cũng không. Phật không có tâm duyên mà có tâm giác tri vô duyên, thì lẽ ra sắc cũng như thế. Phật không có sắc ngại mà có sắc vô ngại tự tại, vì sao không được?

Người lại vặn hỏi: Ngại nên gọi là Sắc, thân Phật không ngại, sao gọi là Sắc?

Đây cần vặn hỏi lại: Duyên nghĩa là tâm. Trí Phật không duyên, sao được gọi là Tâm?

Người lại giải thích: không duyên mà chiếu nên được gọi là Tâm.

Đây nên so sánh mà biết, vô ngại là thân, vô ngại là hình vì sao không phải sắc? Lại tuy không ngại mà có ánh sáng, các căn tướng tốt, đâu được chẳng phải sắc. Lại, nếu không ngại tức hoàn toàn không có sắc. Nếu nói có sắc thì khiến ngại. Đây nên đáp lại: Như Lai không duyên lẽ ra là si, lẽ ra là vô tri. Phật nếu có biết tức là phan duyên, như thế được không? Đây đã chẳng được thì kia cũng thế, đâu có gì phải nghi?

Lại nếu nói rằng sắc đều là ứng, đều không chân thật. Đây nên vặn hỏi lại: Chỗ chân thật, tình mất. Có giác, có tri lẽ ra đều là ứng. Cái biết của ứng hóa từ chân tri mà sinh, trong chân lập tri. Sắc của Ứng hóa từ chân sắc mà khởi, trong chân giữ sắc, vậy có ngại gì?

Lại Kinh (Niết-bàn Bản Nam, quyển 35) nói: Diệt sắc vô thường. Vì sao là Ứng? Kinh lại nói: Thiện sắc chân thật Thường, Lạc, Ngã, Tịnh. Vì sao là Ứng? Lại Kinh khen Phật: "Diệu sắc lặng yên thường an ổn, không theo thời tiết, kiếp số dời đổi: Đại Thánh nhiều kiếp thực hành từ bi, nên được thân Kim cang bất hoại". Vì sao gọi là Ứng?

Lại trong Địa Kinh nói: Tướng tốt của Phật là thật báo thân. Vì sao là Ứng? Lại nếu tướng tốt đều là Ứng thì trong kinh nói nghiệp của tướng tốt lẽ ra là Ứng tu, chẳng phải thật tu, tu đắc là quả thật sao chẳng phải chân?

Người lại giải thích: Diệt sắc vô thường được sắc Thường v.v... Đây thật là tâm. Nghĩa tâm Pháp hiển hiện là sắc.

Ở đây nên hỏi lại: Nếu nghĩa tâm hiển hiện nói là sắc, thật thì

không phải sắc. Nghĩa sắc pháp không hiển nói là tâm, thật lẽ ra vô tâm. Lại nếu nghĩa tâm hiện nói là sắc, họ cũng nên nói nghĩa sắc quang chiếu sáng là tâm. Phật thật không có tâm, sắc quang chiếu sáng, không được gọi là Tâm thì tâm pháp hiển hiện đâu được gọi là Sắc. Lấy đây xét tìm, Phật thật có sắc, không được nói không có sắc. Nghĩa sắc như thế.

2. Nói về nghĩa tâm: Trong kinh nói: "Diệt thức vô thường được thức thường. Thọ, tưởng, hành cũng giống như thế". Biết rõ Niết-bàn lấy tâm làm thể, lại nói: "Kia nếu thành đại Niết-bàn". Thì biết rõ Niết-bàn dùng tâm làm thể.

Tướng tâm thế nào?

Như trong chương Tám Thức ở Trước đã nói đầy đủ, nay nói lược, tâm có ba thứ:

- Sự thức: Sáu thức tâm, hướng ra ngoài để duyên.
- Vọng thức: Thức tâm thứ bảy. Trong mê chân tâm vọng giữ cảnh giới do tự tâm khởi, như người ngủ say mê lấp sự thật, vọng chấp cảnh giới tự tâm khởi.
- Chân thức: Thức tâm thứ tám. Trong Như Lai Tạng có các pháp duyên khởi nhiều khởi nhiều hơn số cát sông Hằng nhóm thành việc giác biết tâm. Vì chân tâm này có tánh giác biết, hợp với vô minh liền khởi vọng biết, dừng bỏ vô minh thì thành chánh tri. Như người nếu báo tâm hợp với ngủ mê liền khởi cái biết mộng mị, dứt trừ ngủ mê thì thành cái biết tỉnh thức. Chân tâm thỉ giác gọi là Nhất thiết chủng đức. Nay ở đây nói theo môn Niết-bàn, nên nói tâm này là Niết-bàn.

Hai tâm vọng thức và sự thức có tình mà không có thể. Chưa xét thì dường như có, nghiên cứu thì nó mất, chẳng thành Niết-bàn, kinh Lăng Già(quyển 2) nói:

Vọng tưởng, tuệ sở tri.
Kia diệt ta Niết-bàn.

Kinh ấy lại nói: "Diệt bảy loại thức, chỉ có Tàng thức." Chỉ còn Tàng thức nên tâm chân thức đắc Niết-bàn; chẳng phải sáu thức, chẳng phải thức thứ bảy. Có luận khác như trong chương Tám thức ở trước có phá rộng.

Hỏi: Chân tâm là tri chẳng phải diệt, vì sao được nói là Niết-bàn?

Đáp: Tâm này thể là tánh biết mà không phân biệt, vì không phân biệt nên chiếu mà thường tịch, là tánh biết nên tịch mà hằng chiếu nên có công năng diệt trừ si ám, vì thường tịch nên có công năng diệt vọng

tưởng. si vọng đã trừ lại không còn theo duyên nhóm khởi sinh tử nữa. vì không khởi nên vô vi thể vắng lặng gọi là Niết-bàn.

Tâm pháp như thế.

3. Nói về chẳng phải sắc chẳng phải tâm: Như trong kinh nói: Bồ-đề không thể dùng thân mà được, dùng tâm mà được, Niết-bàn cũng vậy nên chẳng phải sắc, tâm.

Tướng trạng thế nào?

Có hai loại:

Sác diệt vô vi: Dứt lìa tất cả sắc tâm v.v... gọi là chẳng phải sắc tâm. Như Kinh Niết-bàn (Bản Nam, quyển 35) nói: Diệt sắc vô thường gọi là chẳng phải sắc, diệt thọ, tưởng, hành, thức vô thường gọi là chẳng phải tâm". Tất cả như thế.

Lại như phẩm Phạm Hạnh trong kinh Niết-bàn chép: Nhập vào Đại Niết-bàn không có sắc gọi là chẳng phải sắc. Lại không có các đại, ấm, giới, nhập v.v... cũng gọi là chẳng phải sắc. Ý diệt, thức mất, tâm cũng lặng gọi là chẳng phải tâm.

Chân pháp thể như: Sắc tức chẳng phải sắc, tâm tức chẳng phải tâm, gọi là chẳng phải sắc tâm. Như trong Kinh nói: Đại Bát-niết-bàn thật chẳng phải sắc, theo thế gian mà nói có. Lại trong kinh nói: Bồ-đề Niết-bàn tất cả đều không. Lại Địa Kinh nói: Tự thể vốn không, trí tự không v.v..., đều là nghĩa chân thật, chẳng phải sắc tâm. Kia vì sao không? Vì nghĩa như trên đã giải thích về lìa tướng, lìa tánh.

(1) Lìa tướng: Phật tuy có sắc mà không có sắc tướng. Như cõi vô sắc tuy là sắc mà không hình tướng. Phật tuy có tâm mà không hình tướng. Như gương chiếu vật mà không có tướng phân biệt.

(2) Lìa tánh: Trong Đại Niết-bàn, các đức đồng thể duyên khởi thành tướng; không có một đức nào giữ riêng tự tánh, nên gọi là Không. Vì là không nên sắc không có sắc tánh gọi là chẳng phải sắc, tâm không có tâm tánh gọi là chẳng phải tâm.

Hỏi: Nếu đây đều không tự tánh tức là tự tánh không thành, đâu có gì khác với pháp sinh tử?

Đáp: Nghĩa duyên khởi vô tánh, không; lý sinh tử, Niết-bàn bình đẳng, cho nên trong kinh nói: Sinh tử không cho đến Niết-bàn; sinh tử vô ngã, cho đến Niết-bàn.

Chỗ khác nhau là pháp sinh tử hoàn toàn vô thường vì tánh tướng của nó đều vô thường nên sinh diệt trôi lăn gọi là tướng vô thường; nhóm họp luống dối không có tánh gọi là Tánh vô thường. Thể của Niết-bàn cũng thường và vô thường mà không phải hoàn toàn. Nên Kinh Niết-

bàn trong đức đầu tiên nói: Niết-bàn chẳng phải Thường chẳng phải vô thường, nghĩa này thế nào? Trong Đại Niết-bàn muôn đức đồng thể, chia tướng để nói thì mỗi đức giữ tự tướng, vô vi bất động nên chẳng phải vô thường; nhiếp tướng mà luận thì làm thành tướng lẫn nhau, tướng thành chẳng hoại, cũng không phải vô thường. Không phải vô thường nên Kinh nói là Thường, dùng riêng chia chung thì tướng chung chẳng lập. Vì không lập nên chẳng có tánh Không, Thường. Chẳng có tánh thường nên gọi là Vô thường, thể tánh Niết-bàn lý định như thế.

Có người nói rằng: Một khổ diệt đế hiển thành Niết-bàn. Khổ diệt chỉ là không, hiển lý không này để thành Niết-bàn, cho nên Niết-bàn chỉ là không, không sắc không tâm.

Cái không của ngoại đạo này không nên thọ trì. Nếu nói khổ diệt chỉ là không thì Phật tự đáp phá như trong chương bốn Đế của Kinh Niết-bàn nói: Người tu khổ diệt, trái với tất cả ngoại đạo. Nếu nói pháp không là khổ diệt đế thì các ngoại đạo đều tu không, lẽ ra nên có chân đế.

Lại, nếu nói rằng vô ngã vắng lặng là Như Lai Tạng, nên biết người này ở lâu trong sinh tử, chịu khổ mãi không được giải thoát.

Nếu có người nói rằng: “Có Như Lai Tạng, tuy không thể thấy mà phá phiền não rồi, chắc chắn được. ”Nếu phát tâm này một niệm nhân duyên đối với các pháp được tự tại. Lấy đây nghiệm tìm, biết rõ khổ diệt chẳng phải chỉ là không. Như kinh Thắng-man nói: Một khổ diệt đế là Như Lai Tạng. Trong Như Lai Tạng có Phật pháp nhiều hơn số cát của tất cả sông Hằng, gọi là Bất không tàng, làm sao chỉ là không được?

Nếu nói Niết-bàn hoàn toàn không thì Kinh nói Niết-bàn Thường Lạc Ngã Tịnh, chân thật, thiện hữu, đâu thể nói là không?

Lại kinh nói Không là tất cả sinh tử, nói Bất Không là Đại Niết-bàn, lại kinh nói rằng: Giết không thì được thật, giết vô thường rồi được Niết-bàn Thường, vì sao là không?

Lại, Kinh Niết-bàn trong đức thứ bảy, bảy pháp tướng khác, không và Niết-bàn nghĩa môn khác nhau, đâu được chỉ là không? Lại nếu là không thì trời Vô Tưởng dụ cho vô tưởng thật có, thật sự có trạng thái ra sao?

Kinh lại nói rằng: Đại Bát-niết-bàn dựng lập nghĩa Đại có nhiều thứ thị hiện. Nếu chỉ là không thì nương vào đâu khởi nghĩa?

Lại nữa, Kinh nói: “Ông chớ nên nói diệt là pháp tánh” nếu pháp tánh không diệt, đâu được chỉ là không?

Có người lại nói: Như Lai Tạng tánh lấy sắc tâm làm thể, đều chẳng có nghĩa không. Lại nói không tức vô tướng gọi là Không. Tàng tánh đã vậy, hiển bày thành Niết-bàn. Niết-bàn chỉ là một bề bất-không. Nói rằng không là không, chẳng có muôn tướng, chẳng phải Niết-bàn không.

Đây cũng là cái có của ngoại đạo, chẳng nên chấp nhận.

Nếu nói Tàng tánh thật chẳng không, nghĩa này không đúng. Như Kinh Lăng Già nói: "Nương vào pháp vô ngã mà nói Như Lai Tạng" vì sao là bất không? Lại nữa, như Luận Khởi Tín nói: "Có người nghe nói trong Như Lai Tạng có đầy đủ tất cả pháp, liền nói sắc và tâm mỗi thứ có tự thể riêng. Đối trị với chấp này nên nói: Tất cả pháp đều nói theo chân như". Như là tên khác của không, nương theo đó mà nói tất cả Phật pháp, vì sao là bất không? Lại như kinh nói: Trong Như Lai Tạng có Phật pháp nhiều hơn số cát của tất cả sông Hằng, chẳng lìa, chẳng dứt, chẳng thoát. Đã nói chẳng lìa thì rõ ràng không có tánh riêng. Pháp không có tánh riêng làm sao là bất không? Lại pháp đồng thể lẫn nhau mà thành tướng. Pháp tướng thành thì có chung, riêng. Nhiếp riêng thành chung thì các pháp có thể có. Dùng riêng chia chung, tướng chung chẳng lập, vì sao bất không? Nếu dùng riêng chia chung, nghĩa chung bất không thì dùng năm ấm chia sinh, sinh cũng phải bất không.

Tàng tánh như thế.

Nếu nói Niết-bàn thật có chẳng không, nghĩa này không đúng. Như trong kinh nói: Niết-bàn chẳng thật có, theo thế gian mà nói có. Niết-bàn chẳng thật có, làm sao bất không?

Lại Địa kinh nói: Tự thể vốn không gọi là Tánh tịnh, đồng tướng Niết-bàn, vì sao bất không?

Lại trong kinh nói: Bồ-đề Niết-bàn tất cả đều không. Vì sao thật có? Lại nếu Niết-bàn thật có chẳng không thì chấp giữ Niết-bàn là chánh kiến, không phải tà. Vì sao Phật phá mà nói không, vô ngã? Lại nếu Niết-bàn thật là thường, chẳng phải không thì người chấp Thường lẽ ra chẳng phải là bệnh. Nếu nói Niết-bàn là không, không có tướng vọng tình tâm chấp, nên gọi là Không mà thể Niết-bàn nhất định là bất không; đây đều trái với Kinh nói Niết-bàn chẳng phải có chẳng phải không. Cho nên có là có thể có tha (cái khác), nên gọi đó là có, thể lẽ ra không thật có.

Người liền chống chế rằng: Tôi nói không là: đã không có tha tướng thì, đâu có cái khác được?

Ở đây nên nêu lại: Trong Kinh (Thắng-man) nói rằng nương Như

Lai Tạng mà có sinh tử, nương Đại Niết-bàn có thể dựng lập nghĩa đại khởi các thứ giáo hóa, tức là có tha, nếu nói không là đã không có tha nên không được có tha, thế thì có đã có tha nên chẳng được không có tha, đây là một vấn để thắc mắc lớn. Lại nếu không là hoàn toàn không tha mà thể chẳng phải không; thế thì có là hoàn toàn có tha mà thể chẳng thật có. Có tuy có tha mà chẳng ngại thể có, thế thì không tuy là không tha nhưng đâu ngại thể không. Nghiêng về có nghiêng về không là bệnh lớn trong Phật pháp, lý phải rộng phá.

Thể tánh như thế.

4. Nói về tướng khai hợp: Niết-bàn là quả mầu Viên tịch của chư Phật, thể cùng tột chân chánh, nghĩa đầy khắp cả pháp giới. Thể tột cùng chân tánh, danh tướng dứt bặt, nghĩa đầy khắp cả pháp giới nên đức tánh đếm nhiều như cát bụi khó mà nói cho đúng được, cho nên trong kinh hoặc nói một, hai cho đến rất nhiều.

Nói là một: Nhiếp chung thành một đại Niết-bàn, thể gồm nhiều nghĩa, bao trùm đủ muôn vật.

Hoặc nói là hai. Hai có ba môn:

- Hữu dư, vô dư đối nhau nói hai.
- Tánh tịnh đối với phương tiện là hai.
- Chân và ứng khác nhau, đối nhau nói hai.

Trong môn đầu, trước giải thích tên, sau nói về tướng:

- Danh tự là Hữu dư và Vô dư, có hai giải thích:

Phân biệt theo đối: Chỗ phiền não hết gọi là Niết-bàn, đối với thân trí để lập hai bên, bậc Thánh vô học phiền não sạch rồi, nhìn về sau vẫn còn thân trí sót lại. Theo sau để phân biệt với trước, gọi trước là Niết-bàn hữu dư. Thân trí sạch rồi, nhìn về sau lại không còn sót thân trí; nhìn sau gọi trước, gọi trước là Niết-bàn Vô dư. Trong Luận Tỳ-đàm, chỗ nói hữu dư Niết-bàn vô dư chính là nghĩa này.

Phân biệt theo Niết-bàn so sánh nhau: Trong môn này, Niết-bàn có hai: Y theo đủ nhân quả sinh tử để nói. Nhân sinh tử hết là một Niết-bàn. Quả sinh tử mất là một Niết-bàn. Theo sau để phân biệt trước gọi là Hữu dư. Quả sinh diệt hết đã xong, so với sau lại còn Niết-bàn vô dư, nói là vô dư. Đối với nhân quả sinh tử đã vậy thì đối với phần dứt, biến dịch cũng như vậy, danh tự như thế.

Nói về tướng, có ba môn:

- Phân biệt theo Đại Tiểu đối nhau.
- Phân biệt theo Tiểu.

- Phân biệt theo Đại.

- Phân biệt theo đại tiểu đối nhau: Niết-bàn Tiểu thừa gọi là Niết-bàn Hữu dư, Đại thừa gọi là Vô dư. Nghĩa này như Kinh Thắng-man nói: Sinh tử có hai loại hữu vi và vô vi. Niết-bàn cũng có hai loại hữu dư và vô dư. Sinh tử phần đoạn gọi là Hữu vi, sinh tử biến dịch gọi là Vô vi. Hai loại này như trong hai sinh tử trước đã phân biệt rộng. Sinh tử hữu vi sạch hết, được Niết-bàn, gọi là Hữu dư. So sánh với sau, lại còn sót sinh tử nên cũng lại là Niết-bàn hữu dư. Chỗ sinh tử vô vi hết sạch, được Niết-bàn gọi là Vô dư. So với sau vì sinh tử vô dư nên lại cũng là Niết-bàn không còn dư sót.

- Phân biệt theo Tiểu: Tông chia khác nhau, mỗi nơi nói khác, có chỗ nói rằng: Trong luận Tỳ-đàm, phiền não diệt hết gọi là Hữu dư Niết-bàn, trên thân hiện báo, xa lìa duyên ràng buộc gọi là Niết-bàn vô dư.

Nghĩa này không đúng, phiền não của mình buộc về tất cả cảnh giới trong ngoài. Bậc Thánh lúc mới đắc quả, ràng buộc này đã đứt. Bấy giờ, không gọi là Niết-bàn Vô dư. Sau khi thân trí hiện tại diệt mất, mới nói là Niết-bàn vô dư.

Vì sao nói thân lìa duyên phược gọi là Vô dư ? Nếu đây không đúng thì thế nào mới đúng?

Trong Luận Tỳ-đàm, thể Niết-bàn là một, đối với khác nhau có được hai tên.

Thể một là ở trong tông này, phiền não nghiệp tự do đạo lực nên đáng lẽ khởi màkhông khởi, sáu diệt vô vi là thể của Niết-bàn, thể này là một, đối với thân trí mà được hai tên. Thân trí chưa hết nên nói Niết-bàn trước là hữu dư, so về sau lại có dư sót thân trí. Thân trí hết rồi lại hướng về Niết-bàn trước đổi tên là vô dư, vì so với sau lại không có thân trí còn sót.

Hỏi: Chỗ thân trí hết sạch vì sao không gọi là Niết-bàn?

Đáp: Tông ấy, thân trí khởi lên đã qua mất là vô thường diệt, nên không phải Niết-bàn. Do dứt nhân nên quả sau không khởi là chẳng phải thường diệt nên chẳng phải Niết-bàn.

Nếu theo Luận Thành Thật, Niết-bàn có hai thể, nhân sinh tử dứt là một Niết-bàn. Quả sinh tử dứt là một Niết-bàn, nên có hai loại.

Hỏi: Vì sao trong LuậnTỳ-đàm, quả sinh tử hết không gọi là Niết-bàn mà Luận Thành Thật lại gọi?

Đáp: Luận Tỳ-đàm cầu trong tánh tướng, vì đạo đích thân dứt gọi là thường diệt, chẳng đích thân dứt là chẳng phải thường diệt. Hai

nghiệp thân và miệng cùng quả sinh tử không phải đạo đích thân dứt nên không phải thường diệt, không gọi là Niết-bàn. Trong Luận Thành Thật, giải nghĩa rốt rộng; do dứt phiền não, nghiệp quả chẳng khởi. Theo căn bản này cũng là thường diệt nên nói là Niết-bàn, điều này làm sao biết?

Như Luận Thành Thật (quyển 2, quyển 10) nói: Pháp dứt chấp đoạn là dứt kiến chấp ngã mạn và các pháp sinh khởi khác. Còn tu pháp dứt là không còn chấp ngã mạn và các pháp sinh khởi khác. Giác dứt phiền não là dứt tướng kiến chấp ngã mạn. “Thị” cũng như kiến (kiến chấp). Kiến chấp tướng nhất định mình, người, chúng sinh gọi là “Thị tướng” (kiến chấp). Chấp mình hơn vật gọi là Mạn. Do từ đây phát khởi nghiệp và quả khổ gọi là các pháp sinh khởi khác. Vì dứt kiến chấp khiến cho không khởi, gọi chung là chấp đoạn. Tu dứt phiền não gọi là không chấp tướng ngã mạn nữa. Tu để dứt chỗ phải dứt gọi là dứt phiền não, không còn kiến chấp mình, người, chúng sinh gọi là không còn kiến chấp “biết thị tướng”. Chỗ dứt của Tu đạo là độn phiền não, chẳng chấp ngã, nhân chúng sinh có tướng cố định gọi là chẳng thị tướng. Trong tâm tối tăm cậy vật gọi là Mạn. Nghiệp và quả khổ nương đây khởi gọi là các pháp khác khởi ra. Do dứt tu hoặc khiến đây chẳng khởi gọi chung là Tu dứt. Nghiệp và quả khổ bị kiến và tu dứt nên gọi là thường diệt. Vì thường diệt nên quả sinh tử dứt, gọi là Niết-bàn, hai loại như thế.

Hai loại Niết-bàn này đạt được không nhất định, hoặc ở đồng thời, hoặc ở trước sau. Nếu dứt nhân hiện tại khiến quả đương lai: rốt ráo chẳng sinh gọi là Vô dư. Vô dư diệt và hữu dư diệt này được cùng một lúc. Vì trong cùng một lúc có đủ hai nghĩa nên có thể dứt.

Trí cũng có hai loại: Hết nhân sinh tử gọi là Tận trí, dứt qủa sinh tử khiến sau không khởi gọi là trí Vô sinh. Nếu bậc Vô học dùng trí Biên-tế thu ngắn quả báo, nhập Niết-bàn (thủ diệt) gọi là Vô dư. Vô dư diệt và Hữu dư diệt này được ở trước sau. Báo diệt rồi mới nói vô dư diệt. Nhưng vô dư diệt được tuy không cố định hoặc trước hoặc sau mà nêu tên chỉ loại sau. Vì sao? Vì báo hiện tại chưa diệt làm chướng báo vị lai không sinh, không hiển nên không đặt tên.

Hỏi: Nếu báo hiện tại chưa sạch không được gọi là vô dư diệt thì lẽ ra cũng không được nói là trí vô sinh. Trong trí đã được nói là trí vô sinh, vì sao trong diệt lại chỉ có nó chẳng được?

Đáp: Trong diệt, thân trí dứt rồi sau nghĩa vô dư mới hiển, nên trước ẩn nó đi. Trí thì không như vậy; thân trí diệt rồi sau không được

nói, nên trước phải nói.

Tiểu thừa như thế.

- Nói theo Đại thừa, có bốn phần:

Phân biệt theo nhân quả sinh tử: Hai loại nhân phần dứt và biến dịch sạch hết gọi là Vô dư. Nên luận Địa Trì nói: Tất cả khởi nhân dứt, các thứ khác rốt ráo diệt gọi là Bát-niết-bàn. Khởi nhân dứt là hữu dư, các thứ khác diệt là quả khác mất, đó là vô dư.

Phân biệt theo phần dứt và biến dịch, chỗ nhân quả phần dứt dứt sạch, diệt không rốt ráo gọi là Hữu dư. Chỗ nhân quả phần dứt dứt sạch, cùng cực trong dứt gọi là Vô dư.

Chỗ nhân quả phần dứt mà nhân biến dịch dứt sạch, gọi là Hữu dư, quả biến dịch dứt sạch gọi là Vô dư.

Nói nghiêng theo biến dịch: Nhân biến dịch dứt sạch gọi là Hữu dư; Quả biến dịch mất gọi là Vô dư. Nhân quả phần dứt dứt sạch thuộc về Tiểu thừa, trong Đại thừa không nói.

Phân biệt hai loại Niết-bàn Hữu dư và Vô dư sơ lược như thế.

- Y cứ vào Tánh tịnh và Phương tiện mà nói có hai:

Trong đây lược chia ra ba môn:

- Giải thích tên
- Nói về tướng
- Nói về nhân

- Giải thích tên:

+ Phương tiện Niết-bàn chia thành bốn loại:

a- Phương tiện tịnh. b- Phương tiện tịch.

c- Phương tiện hoại. d- Khác nhau tướng.

Giải thích bốn tên này, mỗi thứ có hai nghĩa:

- Đối nhân để nói quả.
- Đối thể để nêu dụng.

Vì sao như thế? Vì phương tiện Niết-bàn có hai loại:

- Từ nhân tu được gọi là Phương tiện tịnh.
- Từ thể khởi dụng gọi là Phương tiện tịch.

Vì thế giải thích tên, mỗi thứ có hai nghĩa.

Phương tiện tịnh: Theo nghĩa đầu, giáo hạnh công đức xưa không nay có, theo nhân phương tiện dứt chướng được tịnh gọi là Phương tiện tịnh. Nếu theo nghĩa sau, tác dụng khéo léo gọi là Phương tiện, tịnh trong tác dụng gọi là Phương tiện tịnh.

Phương tiện tịch: Nếu theo nghĩa đầu, theo nhân phương tiện dứt chướng được tịch gọi là Phương tiện tịch. Nếu theo nghĩa sau tác dụng

khéo léo nên gọi là Phương tiện, thì tịch trong tác dụng gọi là Phương tiện tịch.

Phương tiện hoại: Nếu theo nghĩa đầu, từ nhân phương tiện hoại chướng được diệt gọi là Phương tiện hoại. Nếu theo nghĩa sau, tác dụng khéo léo gọi là Phương tiện thì dụng tướng khác nhau gọi là Phương tiện hoại.

Bất đồng tướng: Theo nghĩa đầu, phương tiện Niết-bàn dứt nhiễm được tịnh. Nhiễm tịnh thể khác nhau gọi là bất đồng tướng. Nếu theo nghĩa sau, tác dụng khác nhau gọi là bất đồng tướng.

Phương tiện như thế.

- Tánh tịnh Niết-bàn danh nghĩa có ba:

a- Tánh tịnh. b- Tánh tịch. c- Đồng tướng.

Giải thích ba danh nghĩa này, mỗi thứ có hai:

- Đối nhân hiển quả.
- Đối dụng nêu thể.

Vì sao như thế? Vì tánh tịnh Niết-bàn có hai loại:

- Pháp tánh xưa ẩn hiển thành đức ngày nay, gọi là Tánh tịnh.
- Niết-bàn thể tịnh gọi là tánh tịnh, trong môn này, bất luận công đức do tu mà sinh hay do tu mà hiển, đối với dụng để nói về thể đều gọi là Tánh tịnh.

Bởi vì tánh tịnh có hai nghĩa này, thế nào là nương theo đó giải thích tên, mỗi thứ có hai:

(a) Tánh tịnh: Theo nghĩa đầu, pháp tánh vô thỉ gọi là Tánh. Tánh này xưa bị vong tưởng che lấp làm cho bất tịnh. Kinh Thắng-man nói: Tự tánh tịnh tâm chẳng nhiễm mà nhiễm. Sau dừng vọng nhiễm, tánh kia mới tịnh gọi là Niết-bàn. Cho nên gọi làTánh tịnh Niết-bàn. Nếu theo nghĩa sau thì pháp thể Niết-bàn gọi là Tánh. Niết-bàn thể tịnh gọi là Tánh tịnh.

(b) Tánh tịch: Theo nghĩa đầu, pháp tánh vô thỉ theo duyên phiêu động như sóng biển gọi là Tánh chẳng tịch. Sau dứt vọng nhiễm pháp tánh mới tịch. Pháp tánh mới tịch gọi là Niết-bàn, cho nên gọi là Tánh tịch Niết-bàn. Nếu theo nghĩa sau thì Niết-bàn thể tịch chẳng phải dụng tịch, nên nói Tánh tịch.

(c) Đồng tướng: Theo nghĩa đầu, pháp tánh vô thỉ thể chung cả nhiễm và tịnh, gọi là Đồng tướng. Chư Phật chứng hội nói là Niết-bàn, cho nên gọi là Đồng tướng Niết-bàn. Lại, pháp tánh này thể như, nhất vị cũng gọi là Đồng tướng. Chư Phật chứng được, nói là Niết-bàn. Cho nên cũng gọi là Đồng tướng Niết-bàn. Lại pháp tánh gốc, thể tuy vị

mà tùy duyên trôi lăn thọ đủ thứ hình tướng, như một vị thuốc tùy chỗ lưu hành có nhiều thứ vị, gọi là bất đồng. Dứt tướng, xứng hợp với gốc không có khác nhau gọi là Đồng tướng. Nói đồng tướng này là Niết-bàn, cho nên còn gọi là Đồng tướng Niết-bàn.

Nếu theo nghĩa sau thì Niết-bàn thể đồng nên nói là đồng tướng. Thể vì sao đồng? Như Địa luận nói: “Tất cả pháp như, nói là tự thể không” gọi là Đồng. Nghĩa này thế nào? hằng sa Phật pháp đều là pháp trong một tâm. hằng sa pháp như, đâu khác tâm như, nên được nói rằng tất cả pháp như là thể không.

Danh nghĩa như thế.

Nói về tướng:

Phân biệt theo nghĩa tiến, lùi có năm:

Theo đức phương tiện tu sinh, theo nghĩa chia hai, hai tướng thế nào? Đức trong tu sinh có hai việc làm:

Đối trị Duyên tác, huân phát chân tâm, làm cho các công đức sinh ra. Giống như con dấu in vào đất sét, đường nét nổi lên.

Thể tác: Chân duyên theo hạnh họp thành các đức. Như vàng tùy duyên làm ra vật trang sức.

Bên nghĩa duyên tác gọi là Phương tiện tịnh, bên nghĩa thể tác gọi là Tánh tịnh.

Tu sinh, tu hiển đối tương nói hai: Hai thứ đức tu sinh ở trước đều gọi là Phương tiện. Pháp tánh vô thỉ hiển thành đức ngày nay gọi là Tánh tịnh. Như Địa Trì nói: sáu nhập cao siêu, pháp như thế từ vô thỉ gọi là Tánh chủng tánh. Dùng Tánh tịnh này nếu theo như trước đến giờ tu thiện, chỗ được gọi là Tập chủng tánh.

Do phương tiện này ở đây chia hai:

- Công đức Tu sinh gọi thẳng là Bồ-đề.
- Công đức Tu hiển gọi thẳng là Niết-bàn.

Như Kinh Niết-bàn nói, trong Kinh ấy chép: Bồ-đề từ nhân mà sinh. Niết-bàn do liễu nhân mà hiển, không có nghĩa sinh. Nhiếp tướng nói chung đều là Bồ-đề. Vì viên thông nên như trong Kim cang Bát Nhã nói: Bởi vì hai loại đều là Bồ-đề nên phải dùng Tánh tịnh và Phương tiện để gọi khác. Bồ-đề Tu sinh gọi là Phương tiện; Bồ-đề tu hiển gọi là Tánh tịnh. Lại, hai loại này đều là Niết-bàn vì vắng lặng. Bởi hai loại đều là Niết-bàn nên phải dùng Tánh tịnh và Phương tiện để gọi khác. Niết-bàn Tu sinh là Phương tiện, Niết-bàn Tu hiển là Tánh tịnh.

Y theo tu chứng để chia ra hai loại khác nhau: Hai loại vừa rồi là nói theo tu. Phương tiện tu sinh và phương tiện tu hiển đều gọi là

Phương tiện. Chứng thật, mất duyên gọi là Tánh tịnh. Nghĩa này thế nào? chư Phật, Như Lai chứng thật, so sánh ngược lại xưa không ẩn, nay cũng không hiển, tịnh chẳng phải do duyên tạo ra nên gọi là Tánh tịnh. Một cặp này như Địa Kinh nói tướng Tịnh giải thoát trong kinh ấy, xa lìa các đường gọi là Phương tiện tịnh. Tự thể vốn không, tự tánh thường tịch, chẳng phải trước có nhiễm, lúc sau lìa nhiễm mà gọi là Tánh tịnh. Lại, ở đây có nghĩa tương tự với duyên lìa nói năng phát ra ánh sáng, trong kinh Niết-bàn. Kinh này (Bản Nam, quyển 19) nói: "Ánh sáng này tức là Niết-bàn. Niết-bàn thường trụ luận nhân duyên. Vì sao Như Lai hỏi nhân duyên này?" Tức là Tánh tịnh. "Cũng có nhân duyên, do diệt vô minh mà được đèn Tam-bồ-đề sáng suốt nên có ánh sáng này", tức là phương tiện.

Lại nữa, như kinh Niết-bàn kia nói: "Xả từ được từ, không theo nhân duyên" nghĩa này tương tự xả từ thế đế được Từ đệ nhất nghĩa, tức là phương tiện. Từ Đệ nhất nghĩa, không theo nhân duyên, tức là Tánh tịnh.

Hỏi: Phương tiện từ duyên tu được gọi là quả thì có thể biết. Tánh tịnh Niết-bàn chứng thật mất duyên, không theo duyên hiện là quả được chăng?

Đáp: Không cố định, vừa là quả, vừa không phải quả. Nghĩa này thế nào? Thể tuy không phải quả, đến Phật bèn giác. Vì là Phật chứng đến tột cùng nên được gọi là Quả. Vì là quả nên Địa Kinh nói rằng: Diệt Phật hành định tức là Tánh tịnh Niết-bàn.Vì sở hành của Phật đâu thể nào không phải quả? Lại là trí mầu nhiệm của chư Phật, thể tướng này sao không phải quả được?

Lúc lìa duyên, không nhân để báo nên nói không phải quả. Vì không phải quả nên trong kinh khen Phật đạt được pháp báo không nhân không quả: Lại, kinh cũng nói: Thể của Niết-bàn chẳng phải nhân, chẳng phải quả. Niết-bàn đã vậy, các đức cũng như thế!

Thể dụng chia hai: Vừa rồi chỗ nói thể của tất cả Niết-bàn là Tánh tịnh, dụng là phương tiện. Tướng Dụng khéo léo nên gọi là Phương tiện. Đức thể thường tịch, nói là Tánh tịnh.

Lý sự chia hai: Vừa rồi cái gọi là tất cả Niết-bàn hạnh đức khéo léo đều gọi là Phương tiện, lý thể thường tịch gọi là tánh tịnh, đây là khổ diệt đế trong kinh.

Hỏi: Lý này ba đâu có khác với chỗ với biện Tánh tịnh trong cặp thứ.

Đáp: Thể là một, tùy nghĩa mà chia. Chỗ nói về Niết-bàn Tánh

tịnh vừa rồi là nhiếp pháp theo người, là chỗ tột cùng của Phật, là chỗ chứng của hạnh. Chứng rồi, phương tiện không ẩn, không hiển, không nhân không quả. Nay nói lý là nói theo pháp thường. Phàm phu và Phật như một, nhiễm tịnh không đổi, không phải ẩn, không phải hiển, không phải nhân, không phải quả, có sự khác nhau này. Trong năm loại tánh mà Kinh Niết-bàn nói, nghĩa tánh không nhân quả tương đương với môn này.

Vì nói theo thật thì, thể thật này ngoài thật không có duyên, duyên tức chẳng có thì biết theo cái gì nói nhiễm, nói tịnh, nói nhân, nói quả? Nên chẳng phải nhiễm, chẳng phải tịnh, chẳng phải nhân, chẳng phải quả.

Thể tướng như thế.

Định về nhân:

Trước y theo đối để nói về nhân:

- Cặp đầu tiên ở trên nói nghiêng về nghĩa phương tiện tu sinh công đức, chia ra hai loại:

- Đối với nghĩa sinh khởi gọi là Phương tiện tịnh.

- Đối với nghĩa thể khởi gọi là Tánh tịnh.

Nay theo duyên tu sáu độ kia và Phật tánh để nói về nhân.

Nói về nhân có ba:

a- Phân biệt Duyên - chánh.

b- Phân biệt Sinh - liễu.

c- Phân biệt Sinh - tác.

(a) Duyên và chánh thế nào?

So với Phật tánh kia, đối với nghĩa Thể tác thì Phật tánh là chánh nhân. Vì trong Phật tánh có nghĩa khả sinh, có nghĩa khả y sinh ra đức kia, nên thuộc về chánh nhân; các hạnh sáu độ gọi là Duyên. Có nghĩa tương tự với Phật tánh chánh nhân và phát tâm là duyên được quả Bồ-đề trong kinh Niết-bàn.

Đức Tu sinh này nói theo chia tướng, tức là Bồ-đề nên đồng với kia.

So với Duyên lực, bên nghĩa động tác thì các Độ là chánh nhân, Phật tánh là duyên. Có nghĩa tương tự với sáu độ sinh nhân, Phật tánh liễu nhân được quả Bồ-đề trong Kinh Niết-bàn. Sinh tức là chánh, liễu tức là duyên.

(b) Nói về sinh - liễu:

So với Phật tánh kia, đối với nghĩa thể tác Phật tánh là sinh nhân, các độ là liễu. Vì Phật tánh là sinh nhân nên Kinh Niết-bàn nói rằng:

"Phật tánh tuy không mà chẳng đồng với sừng thỏ. Vì sừng thỏ tuy dùng vô lượng phương tiện chẳng thể sinh được, còn Phật tánh thì sinh được. Vì sinh được nên nói là sinh nhân. Các Độ là Liễu nhân, có nghĩa tương tự với lại có liễu nhân, sáu Ba-la-mật a-nậu Bồ-đề trong Kinh Niết-bàn.

Nếu So với duyên lực, đối với nghĩa Động tác thì các Độ là nhân sinh, Phật tánh là liễu nhân, có nghĩa tương tự với lại có sinh nhân, sáu ba-la-mật a-nậu Bồ-đề. Lại có liễu nhân, Phật tánh Bồ-đề trong Kinh Niết-bàn. Phật tánh là cảnh. Do thấy Phật tánh, thành tựu đức của Phật nên nói là Liễu.

(c) Nói về sinh - tác: Sinh nhân, Tác nhân giải thích chung tất cả. Nếu chia theo tướng thì chẳng phải không có khác nhau.

Tướng khác thế nào?

Nhân do năng lực duyên khởi lên gọi là tác nhân. Danh tự Tác nhân như Kinh Niết-bàn nói. Phật tánh sinh đức gọi là Sinh nhân, vì trong Phật tánh có nghĩa khả sinh theo duyên mà sinh.

Nói rằng: Năng lực duyên sinh đức gọi là Sinh nhân. Phật tánh thành tựu đức gọi là Tác nhân, như vàng làm khí cụ.

- Cặp đầu như thế.

- Cặp thứ hai: Nhận định về hai loại Niết-bàn Tu sinh và tu hiển, trong đây có hai:

a- Phân biệt Duyên và chánh.

b- Phân biệt Duyên và liễu.

(a) Duyên-chánh thế nào? Ẩn hiển thô cho rằng so với quả Tánh tịnh thì Phật tánh là Chánh nhân, các độ là duyên. So với quả phương tiện thì các độ là Chánh nhân, Phật tánh là duyên.

Theo thật nói kỹ thì so với hai Niết-bàn, đồng nói Phật tánh là Chánh nhân, nhưng trong Phật tánh có hai nghĩa:

Pháp Phật tánh: Pháp thể sẵn có, như vàng trong quặng.

Báo Phật tánh: ở trên pháp thể sẵn có, có nghĩa tùy duyên sinh ra mà không có pháp thể. Như vàng trong quặng có nghĩa tạo tác đồ trang sức, chưa có vật trang năng lực đã ở trong vàng.

Pháp Phật tánh kia so với quả tánh tịnh thì gọi là Chánh nhân. Báo Phật tánh kia so với quả phương tiện gọi là Chánh nhân.

Các Độ không nhất định, vì sao không nhất định? Sáu độ có ba:

Duyên tu sáu độ: Là tu các hạnh trong tâm sáu thức, bảy thức.

Chân thật hữu tác sáu độ: Mượn duyên tu ở trên tu huân tác chân tâm, giúp các công đức trong tâm khởi lên.

Chân thật vô tác sáu độ: Chân tâm vốn là tánh của các công đức, theo duyên hiển rõ gọi là sáu độ Chân thật vô tác. So với quả phương tiện, chân thật hữu-tác sáu Ba-la-mật cũng là chánh nhân, hai loại kia là duyên.

(b) Nói về Sinh - Liễu: Phật tánh so với quả phương tiện kia, là Sinh nhân. So với quả Tánh tịnh là Liễu nhân. Về thể Phật tánh có nghĩa khả sinh, sinh quả phương tiện, nên gọi là Sinh nhân. Kinh Niết-bàn nói: Phật tánh tuy không mà chẳng đồng với sừng thỏ. Tại sao? Vì sừng thỏ không sinh, Phật tánh sinh được, nên gọi là Sinh nhân, Phật tánh xưa nay có nghĩa khả hiển, khả liễu. Cuối cùng được hiển rõ thành quả tánh tịnh, nên so với quả ấy được gọi là Liễu nhân. Kinh Niết-bàn nói: Phật tánh tuy có mà chẳng đồng với hư không. Vì sao? Hư không tuy dùng vô lượng phương tiện cũng chẳng thể thấy được mà Phật tánh có thể thấy, vì có nghĩa có thể thấy, có thể rõ nên gọi là Liễu nhân. Lại, kinh Niết-bàn nói: Nhân Niết-bàn là Phật tánh, tánh của Phật tánh không sinh Niết-bàn, nên gọi là liễu nhân.

Sáu độ không nhất định, vì sao không nhất định? Ba loại sáu độ như trước đã nói, so với quả phương tiện, sáu Ba-la-mật chân thật hữu tác cũng là Sinh nhân. Như sữa sinh lạc, lạc sinh tô, cho đến đề hồ, lần lượt sinh ra, đều gọi là Sinh nhân. Hai loại kia là liễu nhân, vì không phải chính sinh, so với quả Tánh tịnh, tất cả gọi là Liễu, sáu độ vô tác cuối cùng có thể hiển tròn đầy thành tựu quả Tánh tịnh.Vì khả hiển, khả liễu nên gọi là liễu nhân. Hai loại kia là tướng khác hiển liễu nên gọi là Liễu nhân. Vì sao không nói hai nhân sinh và tác? Nhìn về quả Phương tiện thì có sinh có tác, như đã biện ở trên. So với quả Tánh tịnh thì không sinh, không tác. Nên không nói thêm.

- Cặp thứ ba: Nói về nhân, y theo tu đến khi chứng hai loại Niết-bàn để:

So với Phương tiện, nói duyên nói chánh, nói sinh nói liễu như đã giải thích đầy đủ ở trên. Quả Tánh tịnh kia chứng thật quên duyên nên không thể theo đó nói Duyên, nói Chánh, nói Sinh, nói Liễu. Chỉ biết tánh Bình đẳng không phải nhân quả. Phật xưa vốn ở duyên, lúc chưa chứng, thì nghĩa này gọi là Nhân. Nói lúc chứng rồi cho là quả. Và lúc chứng rồi đạt được gốc không duyên. Vì không duyên nên xưa cũng chẳng phải nhân, nay cũng chẳng phải quả.

- Cặp thứ tư: Định về nhân, Thể, dụng đối tướng một loại Niết-bàn.

Trong môn này, Niết-bàn thể tịnh gọi là Tánh tịnh. Niết-bàn dụng

tịnh gọi là phương tiện tịnh. Đối với thể Tánh tịnh nói nhân, như ở trên. Phương tiện tịnh, nên biết tức là ứng hóa Niết-bàn.

Ứng có hai loại:

a- Pháp ứng. b- Báo ứng.

Như Kinh Niết-bàn nói: Đại Bát-niết-bàn có công năng dựng lập nghĩa Đại, hiện các thứ hóa là Pháp ứng. Nguyện lực Đại bi các thứ hóa hiện gọi là Báo ứng. Nay đối với hai loại này để định về nhân. Chia ra làm hai:

a- Phân biệt Duyên và chánh.

b- Phân biệt Sinh và liễu.

(a) Thế nào là Duyên và Chánh? Về pháp ứng, pháp môn duyên khởi trong Như Lai Tạng lấy đó làm chánh. Như trong Kinh Hoa Nghiêm, các loại pháp môn mà đồng tử Thiện Tài cầu. Nguyện lực đại bi sẵn có làm duyên. Pháp kia tuy có thể khởi dụng, nhưng nếu không có Bi nguyện thì rốt ráo chẳng sinh. Ví như hỏa châu tuy có thể cho ra lửa mà cần phải có mặt trời. Cũng như thủy châu tuy có thể cho ra nước mà cần phải gặp mặt trăng, cho nên kinh nói: Về Pháp khác có nên pháp khác sinh ra. Báo ứng lấy nguyện lực Đại bi làm chánh nhân; pháp môn Tam-muội lấy đó làm duyên. Nếu không có pháp kia, thì năng lực bi nguyện không thể sinh một mình. Ví như mặt người tuy có thể sinh hình mà cần phải nương gương. Cũng như âm thanh tuy có thể phát ra tiếng vang mà cần phải nương hang hốc.

Duyên và chánh như thế.

(b) Thế nào là Sinh và Liễu? Đích thân khởi ra gọi là Sinh. Xa mà phát gọi là Liễu, y theo Duyên - Chánh ở trước thì nghĩa rất dễ hiểu.

- Cặp thứ năm: Lý sự đối tướng hai loại Niết-bàn để định về nhân. Đối với môn này, sự là phương tiện, giống như trước đã nói. Tánh tịnh là lý, chẳng phải nhân, chẳng phải quả chẳng thể nói nhân.

Hai loại Niết-bàn nói Tánh tịnh và Phương tiện sơ như thế.

Nói về hai loại Niết-bàn Chân và Ứng: Hai loại Niết-bàn theo duyên tu sinh và theo duyên tu hiển, thể đều là chân.

Nghĩa Niết-bàn ứng hóa có thông, có cuộc.

Nói chung thì đều là tác dụng từ Niết-bàn khởi. Hoặc phàm, hoặc Thánh, hoặc thiện, hoặc ác, hoặc cấu, hoặc tịnh. Tất cả như thế đều gọi là Ứng hóa Niết-bàn. Như kinh Niết-bàn nói: Đại Bát-niết-bàn có công năng dựng lập nghĩa đại, các thứ thị hiện, như thế v.v...

Nói theo chia tướng thì hóa đủ tất cả, trong đó có chia ra Niết-bàn, và không phải Niết-bàn. Ứng dứt phiền não, ứng diệt sinh tử. Hướng

về vô vi gọi là Ứng Niết-bàn. Ngoài ra tất cả theo tướng gọi khác. Ứng làm Phàm gọi là Ứng phàm, Ứng làm Thánh gọi là Ứng Thánh, Ứng làm Thanh văn gọi là Ứng Thanh văn, Ứng hiện Duyên giác gọi là ứng Duyên giác. Tất cả như thế.

Tướng hai như thế.

Lại, tăng nói ba. Ba có hai môn:

Thể, tướng, dụng chia ra ba loại.

- Hạnh đức chẳng đồng nói có ba loại.

Thể tướng dụng: Tánh tịnh Niết-bàn lấy đó làm thể, pháp tánh là gốc vì tất cả chủng đức nương vào pháp tánh. Phương tiện Niết-bàn nói là tướng vì đối trị cấu nhiễm tướng tịnh hiển bày. Nên trong Địa luận, Phương tiện Niết-bàn gọi đó là Tịnh tướng giải thoát. Ứng hóa Niết-bàn gọi là dụng, nên Kinh Niết-bàn nói: Đại Bát-niết-bàn dựng lập nghĩa đại, nghĩa là dụng. Nói rộng như trước.

Hạnh đức khác nhau nói ba: Như trong kinh nói: Pháp thân, Giải thoát, Ma ha Bát-nhã là ba: Trong đây lược chia ra sáu môn:

- Lập ra ba số.
- Giải thích tên, nói về tướng.
- Nói về sự đồng khác của ba thể này.
- Nói về ba thể này có thành Niết-bàn và không thành Niết-bàn.
- Dùng ba loại này để nói về chung và riêng đối với Niết-bàn.
- Nói về Tánh tịnh và phương tiện Niết-bàn, có đủ chẳng đủ.

1) Chế lập: Trong thể Niết-bàn, hạnh đức vô số, vì sao chỉ nói về ba loại này?

Đáp: Có hai nghĩa:

Đối chướng khác nhau nên lập ba loại.

Đối nhân khác nhau nên lập ba loại.

(a) Đối chướng: Trong pháp sinh tử có ba loại:

Phiền não là duyên sinh tử.

Nghiệp hạnh là nhân sinh tử.

Khổ báo là quả sinh tử.

Trong ba loại này, phiền não là gốc, nương phiền não khởi nghiệp, do nghiệp chịu khổ.

Trái với ba loại này nên nói ba sự:

Trái với phiền não nên nói Bát-nhã, vì Niết-bàn trí tuệ sáng suốt dứt được pháp phiền não, mê hoặc tối tăm.

Trái với nghiệp nhân nên nói giải thoát, không có quả để dứt tuyệt.

Trái với khổ báo nên nói Pháp thân, vì Pháp thân thanh tịnh lìa khổ báo.

Đối chướng như thế.

(b) Đối nhân khác nhau: Nhân có ba loại:

1- Phước. 2- Trí. 3- Khổ báo.

Như Địa Trì nói: Trong sáu độ, ba loại trước là phước, Bát-nhã là trí, tinh tấn và Thiền định vừa phước vừa trí, nghĩa như trên đã giải thích.

Tám thứ tịnh báo gọi là báo, tám báo là:

- Thọ đầy đủ: Trường thọ, sống lâu.
- Sắc đầy đủ: Dung nhan khôi ngô, xinh đẹp.
- Chủng tánh đầy đủ: Sinh vào nhà thượng tộc.
- Tự tại đầy đủ: Nghĩa là tài sản lớn, quyến thuộc nhiều v.v...
- Tín ngôn đầy đủ: Nói ra được người tin dùng.
- Đại lực đầy đủ: Đức độ tôn quí có tên tuổi lớn, trí tuệ lớn v.v... được người kính trọng.
- Nhân đầy đủ: Thành tựu pháp trượng phu.
- Lực đầy đủ: Thân sức mạnh đầy đủ có nhiều khả năng.

Báo tướng như thế.

Trí trong nhân đến quả tròn đầy gọi là Bát-nhã. Phước trong nhân đến quả đầy đủ gọi là Giải thoát. Báo trong nhân đến quả đầy đủ gọi là Pháp thân.

Chế lập như thế.

2) Giải thích tên gọi nói về tướng:

Pháp thân:

Có hai nghĩa:

Hiển bày pháp tánh sẵn có để thành thân, gọi là Pháp thân.

Do tất cả công đức mà thành thân, gọi là Pháp thân.

Tướng trạng thế nào?

Khai hợp không nhất định:

Chung chỉ có một: Pháp thân.

Hoặc chia làm hai: Chân và ứng.

Hoặc nói là ba: Pháp, Báo và Ứng, như Địa luận nói. Lại như trong kinh Kim Quang Minh (loại bảy quyển), cũng chia làm ba: Hóa thân, Ứng thân và Chân thân. Hai Phật Pháp thân và Báo thân gọi là Chân thân. Vì giáo hóa chúng sinh thị hiện thân Phật gọi là Ứng thân. Thị hiện các thứ thân trong sáu đường gọi là Hóa thân. Nếu theo Kinh Niết-bàn thì hai Phật pháp và Phật Báo là Chân thân, hiện sinh ở cung

ma, hiện thành đạo ở dưới cây Bồ-đề là Ứng thân. Nương Ứng khởi Hóa, nhận đại chúng cúng dường là Hóa thân.

Hoặc lại chia làm bốn. Như kinh Lăng Già nói:

Ứng Hóa Phật như Ứng thân ở trước.

Công đức Phật.

Trí tuệ Phật.

Hai loại này (công đức, trí tuệ) như Báo thân trước.

Như như Phật như Pháp thân ở trước.

Có chỗ chia làm năm: Là giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến.

Có chỗ chia làm mười. Như Địa kinh nói: Từ Nguyện thân cho đến Trí thân. Lại trong Kinh Hoa Nghiêm nói mười Phật cũng là mười. Mười thân là từ Vô Trước Phật cho đến Như Ý Phật thứ mười.

Rộng thì vô lượng, pháp như trong chương Tam Phật ở sau sẽ phân biệt rộng.

Pháp thân như thế.

Giải thoát:

Tự thể không lụy gọi là Giải thoát. Lại, khỏi ràng buộc cũng là giải thoát.

Tướng trạng thế nào?

Khai hợp không nhất định:

Chung chỉ có một là môn Giải thoát trong ba việc.

Có chỗ chia làm hai, hai có hai môn:

- Đối tướng chia làm hai là Hữu vi, vô vi:

- Tất cả dứt đức gọi là Vô vi.

- Tất cả hạnh đức gọi là Hữu vi.

- Tâm và Tuệ chia hai, ở trong môn này có hai nghĩa:

- Phân biệt Cạn sâu:

- Dứt trừ Bốn trụ Thế đế tâm tịnh gọi là tâm giải thoát.

- Trong Thế đế, tất cả đức giải thoát đều dùng tâm làm thể nên chỉ nói về tâm dứt bặt vô minh, trí tuệ chân đế sáng tỏ, gọi là Tuệ giải thoát.

Trong Chân đế, tất cả đức giải thoát đều dùng tuệ làm chính, nên chỉ nói về tuệ. Như trong kinh nói: Dứt si thì tuệ sáng, dứt ái thì tâm giải thoát, nghĩa tương đương với môn này.

- Phân biệt Thể và dụng: Dứt trừ Năm trụ tánh kiết phiền não, chân tâm thể tịnh gọi là Tâm giải thoát. Như kinh Niết-bàn nói: "Dứt hẳn tất cả tham, sân, si gọi là tâm giải thoát". Văn ấy lại nói: "Tâm này

bản tánh tuy bị tham, sân, si v.v... che đậy mà không bị tham v.v... kia hòa hợp". Chư Phật, Bồ-tát dứt hẳn tham v.v... gọi là Tâm giải thoát. Nên biết, theo thể dứt sự vô tri, tuệ dụng tự tại gọi là Tuệ giải thoát, như kinh Niết-bàn nói.

Trong văn ấy, tuệ giải thoát chia ra năm thần thông, biết rõ theo dụng cũng được chia làm ba. Trong giải thoát hữu vi có tâm, có tuệ chung với giải thoát vô vi là ba.

Hoặc chia làm năm: Như Niết-bàn nói là sắc giải thoát cùng với Thọ, Tưởng, Hành, Thức giải thoát. Đó là năm, xa lìa năm ấm sinh tử buộc ràng, được năm ấm tự tại vô ngại của Phật gọi là Giải thoát.

Cũng được nói sáu: Năm loại này thêm pháp vô vi.

Cũng được nói tám là tám giải thoát, nghĩa như trên đã giải thích.

Có chỗ nói là một trăm như trăm câu giải thoát trong Kinh Niết-bàn.

Rộng thì vô lượng. Như Hoa Nghiêm nói.

Bát-nhã:

Hán dịch là tuệ. Trí soi chiếu nên gọi là Tuệ.

Tướng trạng thế nào?

Khai hợp không nhất định.

Chung chỉ có một: Một như thật tuệ.

Hoặc chia làm hai: Có thể là Thật trí và trí Phương tiện, nghĩa như trên giải thích. Lại, Trí Nhất thiết và trí Nhất thiết chủng cũng được chia làm hai. Biết tất cả như gọi là Trí Nhất thiết, biết tất cả sự gọi là Nhất thiết chủng.

Cũng được chia làm ba, như Địa Trì nói: trí Thanh tịnh, trí Nhất thiết, trí vô ngại là ba. Nghĩa như trên đã giải thích.

Có chỗ chia làm bốn: Ta đã hết sinh tử, phạm hạnh đã lập, việc phải làm đã làm xong, không còn thọ thân sau nữa. Nghĩa như ở sau sẽ giải thích. Lại bốn vô ngại cũng được chia làm bốn, nghĩa như trên đã giải thích.

Cũng được nói năm là Năm trí ấn: Biết tất cả pháp Vô thường, Khổ, Không,Vô ngã, Vắng lặng. Lại như trong Luận Thành Thật nói năm trí cũng là năm. Năm trí là:

Trí Pháp trụ: Biết pháp Thế đế nhân duyên chẳng hoại.

Trí Nê-hoàn: Biết pháp Đệ nhất nghĩa tánh thường tịch.

Trí Nguyện: Tùy nguyện tự tại, muốn biết thì biết ngay.

Trí Vô tránh: Khéo tùy lòng người, không cạnh tranh với người.

Trí Biên tế: Đối với báo thân của mình thọ rốt ráo kéo dài hoặc rút ngắn tùy tâm, nghĩa như trên đã nói.

Cũng được nói là sáu: Biết các pháp Vô thường, Khổ, Không, Vô ngã, Bất tịnh, Niết-bàn, Vắng lặng.

Cũng được nói là bảy: Biết pháp, biết nghĩa, biết đủ, biết thời, biết mình, trong kinh Niết-bàn cũng gọi là Tri ngã. Lại có thể biết chúng sinh và biết tôn ti. Chung với trước là bảy, bảy loại này bắt đầu khởi lên ở nhân và thành tựu viên mãn ở Phật.

Lại trong Kinh Niết-bàn nói Phật, Như Lai đầy đủ tám trí là biết sinh tử vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh; biết pháp Niết-bàn là Thường, Lạc, Ngã, Tịnh. Đó là tám. Nên Kinh (Niết-bàn, quyển 27) ấy nói: chư Phật Như Lai biết tất cả pháp vô thường và khổ, vô ngã, bất tịnh; biết không phải tất cả Thường, Lạc, Ngã, Tịnh. Vì nghĩa này nên thấy tánh rõ ràng.

Cũng được nói chín: Biết tám thứ trước và đệ nhất nghĩa.

Cũng được nói mười là Mười lực.

Rộng thì vô lượng.

Bát-nhã như thế.

3) Nói về đồng khác:

Nói chung thì ba loại này đồng thể, giống như hư không vô ngại bất động. Vì đồng thể nên các đức chứa nhóm đều gọi là Pháp thân. Lại tự thể của đức cũng gọi là Pháp thân. Các đức không lụy đều gọi là Giải thoát. Các đức sáng sạch đều gọi là Bát nhã. Đồng một chân tâm, là tánh tri giác. Lại, Tuệ là chính, các đức khác là bạn. Nhiếp bạn theo chủ gọi chung là Bát nhã. Nên trong Địa kinh theo trí rất sâu kín mở ra hai loại Giải thoát đồng tướng và khác nhau tướng. Vì đồng thể nên được thành Niết-bàn. Nên Kinh Niết-bàn chép: "Lại chẳng phải khác nhau nên thành kín đáo". Kinh Thắng-man cũng nói: Một vị, đẳng vị theo nghĩa chia ra ba thể khác này.

Trong dị, tuệ số gọi là Bát-nhã. Pháp thân, Giải thoát tiến lùi không nhất định.

Nếu nói sắc tướng tốt của chư Phật là Pháp thân. Ngoài ra các đức đồng gọi là Giải thoát.

Nếu nói Giải thoát số là Giải thoát thì các đức còn lại đồng gọi là Pháp thân.

Vì cái khác này nên Kinh Niết-bàn nói rằng: Có pháp danh nghĩa đều khác, như mười hiệu và Tam Bảo v.v...

Đồng khác như thế!

4) Nói về ba việc có thành Niết-bàn, không thành Niết-bàn:

Trong đây trước nói Đại thừa vàTiểu thừa đối nhau để làm rõ thành và bất thành. Sau chỉ nói về Đại tỏ rõ thành và không thành.

Đối với tướng Đại - Tiểu: Đại thừa ba việc thành được Niết-bàn. Tiểu thừa không được thành. Vì sao? Vì có năm giải thích:

Phân biệt Có Không: Tiểu thừa ba việc, thể là pháp có. Tiểu thừa Niết-bàn, thể là pháp không. Có - Không khác thể nên không thành tựu cho nhau.

Ba việc của Đại thừa, thể là pháp có. Niết-bàn Đại thừa, thể cũng là pháp có. Nghĩa có giúp nhau nên thành tựu cho nhau được.

Phân biệt đối với tướng Thường, Vô thường:

Ba việc của Tiểu thừa, thể là vô thường. Niết-bàn của Tiểu thừa, thể là Thường. Thường và Vô thường khác nhau nên không làm thành cho nhau.

Ba việc của Đại thừa, thể tánh là Thường. Niết-bàn của Đại thừa, thể cũng là Thường, nghĩa Thường thuận nhau nên làm thành cho nhau được.

Hai môn đầu này nghĩa thì có mà văn thì không.

Phân biệt Đồng thể - Dị thể:

Ba việc Tiểu thừa, thể tánh khác nhau, do đó không thành. Thể vì sao khác? Trong pháp Tiểu thừa nói rằng Tuệ số là Bát nhã; Giải thoát số là Giải thoát; các đức còn lại gọi là Pháp thân. Các tâm pháp này thể tánh khác nhau. Vì thể khác nhau nên tánh chấp chẳng vắng lặng, tánh chẳng vắng lặng nên không thành Niết-bàn.

Ba việc Đại thừa thể thì đồng mà nghĩa thì khác như hư không vô ngại bất động vì đồng thể nên duyên khởi thành tướng, không có một pháp giữ tự tánh riêng. Vì không tánh riêng nên đức thể vắng lặng. Vì thể vắng lặng nên được thành Niết-bàn. Nên Kinh Niết-bàn (quyển 2) nói: Lại không phải khác nhau nên thành Niết-bàn.

Phân biệt đối tướng Ngang nhau và không ngang nhau (tịnh, bất tịnh):

Ba việc Tiểu thừa, pháp tâm, tâm sở đồng thời khác thể, khác thể ngang nhau nên không thành Niết-bàn.

Ba việc Đại thừa đồng thời đồng thể, đồng một chân tâm. Chia ra theo nghĩa, vì đồng thể nên không gọi là Ngang nhau. Vì không ngang nhau nên thành được Niết-bàn. Nên Kinh Niết-bàn (quyển 2, Bản Nam, quyển 2) nói như chữ Y ở đời có ba điểm nếu ngang thì không thành được, không ngang thì thành.

Niết-bàn như thế.

Phân biệt đối tướng Dọc, không dọc:

Ba việc Tiểu thừa, tánh tuy đồng thời, dụng có trước sau, gọi là Dọc. Thể khác mà dọc thì không thành Niết-bàn.

Ba việc Đại thừa đồng thể, đồng thời dụng không có trước sau, do đó không phải dọc. Vì không phải dọc nên thành Niết-bàn. Kinh Niết-bàn nói: Như chữ Y ba điểm (.:) ở thế gian, nếu dọc thì không thành được, chẳng phải dọc thì thành.

Niết-bàn như thế.

Ở đây đã nói đủ ba loại Niết-bàn sau.

Đối tướng Đại-Tiểu nói sơ như thế.

- Y theo Đại thừa Nói về thành-bất thành: Có bốn nghĩa:

Phân biệt Chân - Vọng: Theo ngay trong Đại thừa. Duyên tu ba việc, thể vọng không chân, không thành Niết-bàn. Chân đức ba việc thì thành Niết-bàn.

Trong môn này, chỉ khiến là chân, bất kể tánh tịnh, Phương tiện, Ứng hóa đều thành Niết-bàn.

Phân biệt Chân - Ứng: Theo ngay chân đức ở trên, có chân có ứng. Ứng hóa ba việc đồng với Tiểu thừa, vô thường dời đổi không thành Niết-bàn. Vì không thành nên cuối cùng phải dứt diệt. Chân đức ba việc mới thành Niết-bàn. Vì chân thành nên cuối cùng phải nhập vào. Nên kinh nói rằng: Nay ta an trụ ba pháp như thế gọi là Nhập Niết-bàn.

Phân biệt Tánh tịnh và phương tiện đối nhau: Như kinh Niết-bàn nói: Ba việc phương tiện đều là Bồ-đề, ba việc tánh tịnh đều gọi là Niết-bàn. Ba việc Phương tiện đều là Bồ-đề nên không thành Niết-bàn, kinh Niết-bàn nói: Thân Như Lai cũng chẳng phải Niết-bàn. Pháp giải thích cũng chẳng phải Niết-bàn. Ma ha Bát- nhã cũng chẳng phải Niết-bàn, ba việc tánh tịnh là Niết-bàn nên được thành Niết-bàn.

Theo ba việc tánh tịnh: Chung riêng thì không thành, chung thu thì thành. Như chữ Y ba điểm ở thế gian, chia riêng thì không thành Y, ba điểm tụ họp thì thành Y được, ở đây cũng như thế, phân chia thì sự cách, do đó được thành.

Nghĩa thành, chẳng thành nói sơ như thế.

5) Đem nhiếp ba việc đối với Niết-bàn để chia ra chung và riêng.

Có người nói: Niết-bàn quyết định là chung, ba việc là riêng. Điều này không đúng. Nói chung thì đều là chung, nói riêng là riêng. Vì đều chung nên Niết-bàn làm môn nhiếp cả ba việc đều là Niết-bàn. Pháp

thân làm môn, thu hết Niết-bàn, Giải thoát, Bát nhã đều thành Pháp thân. Vì Niết-bàn thành Pháp thân, nên trong Kinh Hoa Nghiêm (quyển 38, 43) chép: Nhập vào mười thân Niết-bàn gọi là Pháp thân. Lại, trong kinh ấy nói: Nhập vào Niết-bàn của mười Phật gọi là Niết-bàn Phật. Giải thoát, Bát nhã thành Pháp thân nghĩa còn, rất dễ biết. Giải thoát làm môn, Niết-bàn, Pháp thân và Bát nhã đều thành giải thoát. Như trăm câu giải thoát trong Niết-bàn các đức đều gồm. Bát nhã làm môn nhiếp hết các đức đều thành Bát nhã. Nên trong Địa Kinh nói là Phật Vi trí. Trong đây chia ra hai loại Niết-bàn và tất cả đức.

Tướng chung như thế.

Chia theo biệt thì đều là riêng. Vì là riêng nên kinh Niết-bàn nói danh nghĩa đều khác, như mười hiệu và Tam Bảo v.v...

Danh khác: Niết-bàn, Pháp thân, giải thoát, Bát Nhã, bốn thứ khác nhau.

Nghĩa khác:

Niết-bàn nghĩa vắng lặng.

Pháp thân nghĩa thể, cũng có nghĩa là chứa nhóm.

Giải thoát nghĩa là không lụy.

Bát Nhã nghĩa là soi chiếu.

Nên nói nghĩa khác. Lại nữa, chia ra tướng:

Dứt đức là Niết-bàn.

Sắc báo là Pháp thân.

Trí tuệ là Bát Nhã.

Đức còn lại là giải thoát.

Cho nên đều khác.

Hỏi: Trước là chung, nay vì sao là riêng?

Giải thích có hai nghĩa:

Môn Phân tướng: Các đức đều khác.

Môn Nhiếp tướng: Các đức thành nhau, tất cả đều chung. Tướng nhiếp có hai:

Nhiếp nghĩa đồng:

Trên tất cả đức có nghĩa vắng lặng, xếp vào Niết-bàn; có nghĩa thể, có nghĩa chứa nhóm thì xếp Pháp thân; và có nghĩa hết trói buộc, có nghĩa không lụy xếp vào Giải thoát; có nghĩa chiếu soi, có nghĩa giác biết, nên là Bát nhã.

Nhiếp nghĩa khác:

Nhiếp đủ ba việc để thành Niết-bàn. Nghĩa này thế nào? Nếu không có Pháp thân thì khổ báo không hết, làm sao thành Niết-bàn?

Nếu không giải thoát thì nghiệp kiết không trừ, sao thành Niết-bàn? Nếu không Bát nhã, ám hoặc không dứt, không thành Niết-bàn, nên có tất cả mới thành Niết-bàn.

Nhiếp đủ tất cả để thành Pháp thân. Nghĩa này thế nào? Nếu không Niết-bàn, sinh tử không diệt, làm sao gọi Pháp thân? Nếu không giải thoát, kiết phược không sạch không thành Pháp thân. Nếu không Bát Nhã, ám hoặc không dứt thì không thành Pháp thân. Phải đủ tất cả mới thành Pháp thân, nên xếp các nghĩa để thành Pháp thân.

Gồm đủ các nghĩa cộng thành Giải thoát, nghĩa này thế nào? Nếu không có Niết-bàn thì sinh tử không diệt, không thành giải thoát. Nếu không Pháp thân, khổ báo không hết, không thành giải thoát. Nếu không có Bát nhã, ám hoặc không trừ, không thành giải thoát. Nên có tất cả mới thành Giải thoát.

- Lại chung các nghĩa cộng thành Bát nhã. Nghĩa này thế nào? Nếu không có Niết-bàn, thì các lỗi không diệt, làm sao thành Bát Nhã. Nếu không có Pháp thân, cấu chướng làm thể, làm sao thành Bát nhã. Nếu không giải thoát, trói buộc không lìa, chẳng thành Bát nhã. Nên đủ tất cả mới thành Bát nhã.

Ba việc Niết-bàn chung và riêng đã vậy, ngoài ra hạnh đức chung, riêng cũng thế.

6) Nói về Tánh tịnh, Phương tiện Niết-bàn có đủ và chẳng đủ, chia ra làm ba:

Tánh tịnh Niết-bàn Nói về ba việc, phương tiện Niết-bàn không nói. Vì sao? Tánh tịnh Niết-bàn hiển bày chân tâm có sẵn, lấy đó làm thể, thể chân tâm là tánh các công đức nên có đủ ba việc.

Phương tiện Niết-bàn thể là dứt kiết, số Đại thừa vô vi, là pháp thường diệt nên không có ba việc.

Phương tiện Niết-bàn Nói về ba việc, tánh tịnh không bàn. Như Địa Kinh nói. Vì sao? Vì Phương tiện Niết-bàn trị dứt mà được, đối trị nghiệp khổ phiền não sinh tử, ba sự tướng chia riêng nên nói ba việc. Tánh tịnh Niết-bàn thể như, một vị, ba tướng không hiển bày nên không nói ba.

Nói chung theo thật, tánh tịnh và Phương tiện đều có ba việc. Nghĩa này thế nào?

Pháp thân có hai:

Thân Pháp tánh: Xưa ẩn nay hiển. Như Kinh Thắng-man nói: “ Như Lai Tạng hiển là Pháp thân”. Kinh Duy-ma nói: “Quán thật tướng của thân, quán Phật cũng vậy”. Như thế v.v...

Thân Thật báo: Do phương tiện tu mà sinh. Thân Pháp tánh thuộc về Tánh tịnh. Thật báo thân thuộc về phương tiện.

Bát Nhã cũng có hai:

Bát Nhã Tánh chiếu cũng gọi là Chứng Trí. Nghĩa này thế nào? Tâm chân thức bản tánh thanh tịnh mà bị vọng nhiễm che đậy nên dường như bất tịnh. Sau dứt vọng nhiễm, tâm kia mới hiển bày. Chân tâm mới hiển như trong bản tánh kia soi sáng pháp giới, gọi đó là tánh chiếu Bát Nhã. Do xứng với bản tánh nên gọi là Chứng Trí.

Bát Nhã Quán chiếu cũng gọi là Giáo trí. Nghĩa này thế nào? Duyên quán đối trị huân phát chân tâm, làm cho trí đức trong chân tâm theo đó mà sinh. Trí đức được sinh, soi sáng các pháp, gọi đó là Bát Nhã, tức quán chiếu này nhờ kinh mà khởi tu nên gọi là Giáo trí. Lại trí này thô để bàn luận, lại có công năng khởi thuyết cũng gọi là Giáo trí.

Bát Nhã Tánh chiếu thuộc về Tánh tịnh. Bát Nhã Quán chiếu thuộc về phương tiện.

Giải thoát cũng có hai:

Giải thoát Tự tánh cũng được gọi là Tánh tịnh giải thoát. Tâm chân thức bản tánh tuy tịnh mà bị vọng ẩn che đậy gọi là hệ phược. Sau trừ vọng nhiễm, tánh kia ra khỏi lụy gọi là Tánh giải thoát. Lại được giải thoát rồi, so ngược hoặc nhiễm từ xưa chẳng có, nay chẳng phải mới tịnh nên đều gọi là giải thoát Tự tánh.

Giải thoát Phương tiện: cũng được gọi là giải thoát Tịnh tướng. Giáo hạnh công đức xưa không, nay có, phương tiện tu sinh. Đức do tu sinh lìa hẳn nhiễm ô ràng buộc, gọi là giải thoát phương tiện.

Giải thoát Tự tánh thuộc về Tánh tịnh, giải thoát Phương tiện thuộc về phương tiện. Nên hai Niết-bàn đều có ba việc.

Lại thêm nói bốn, bốn có hai môn:

Theo thể nói bốn.

- Theo nghĩa nói bốn.

Chia theo thể:

(1) Niết-bàn Phương tiện có hai loại:

(a) Dứt đức: Dứt tất cả phiền não nghiệp khổ, vô vi vắng lặng.

(b) Hạnh đức: Đầy đủ tất cả chủng đức, Pháp thân, giải thoát, Bát Nhã.

(2) Niết-bàn Tánh tịnh cũng có hai loại:

- Đoạn đức: Chứng pháp vốn tịch lặng, không có pháp để khởi. Nên kinh nói: chư Phật Như Lai không sinh phiền não gọi là Đại Niết-bàn. Lại Kinh nói rằng: Đối với mười ba tướng không giữ tướng mạo, đó

gọi là chân đế vắng lặng. Chân đế ấy gọi là đoạn đức

Mười ba tướng: Như phẩm Thánh Hạnh trong kinh Niết-bàn (quyển 13) nói: Là tướng sắc, thanh, hương, vị, xúc; Tướng sinh, trụ, dị, diệt; Tướng nam, tướng nữ, tướng khổ vui và không khổ vui.

- Hạnh đức: Tâm chân thức từ duyên mới hiển, nói đó là nhất thiết chủng đức, gọi là Hạnh đức.

Thể chia như thế.

Theo nghĩa có bốn: Là đức Thường, lạc, ngã, tịnh. Nói về bốn nghĩa này, lược có năm môn:

- Nói về kiến lập.
- Giải thích tên, nói về tướng.
- Nói về đồng khác.
- Nói về thông - cuộc.
- Nói về Đại - tiểu có, không có.

(1) Kiến lập:

Trong Đại Niết-bàn nghĩa chia vô số. Nay vì sao chỉ nói về bốn loại này?

Bởi vì nói theo một môn, trong đây lược dùng năm nghĩa kiến lập:

Dứt trừ bốn bệnh.

Ngược bốn điên đảo.

Trị bốn chướng.

Dứt bốn lỗi.

Báo bốn nhân.

- Trừ bốn bệnh: Trong pháp sinh tử có bốn thứ bệnh lớn là vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh. Vì dứt trừ nó nên nói Niết-bàn thường, Lạc, Ngã, Tịnh.

- Ngược bốn đảo: Do Thanh Văn quán sinh tử là vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh, nói Phật cũng vậy, bèn khởi bốn điên đảo. Đối ngược lại nó nên nói Niết-bàn Thường, Lạc, Ngã, Tịnh.

- Trị bốn chướng: Như luận Bảo Tánh nói, chướng có bốn thứ:

Duyên tướng: Vô minh địa làm chướng Phật chân tịnh, vì dứt trừ nó nên nói Phật chân tịnh.

Nhân tướng: Nghiệp vô lậu làm chướng chân ngã. Đối trừ nó nên nói Phật chân ngã

Sinh tướng: Ý sinh thân. Vì ý này sinh thân khổ ấm nên làm chướng chân lạc của Phật.Trừ chướng ấy nên nói là Phật chân lạc.

Hoại tướng: Sinh tử biến dịch làm chướng Phật chân thường, vì

dứt trừ nó nên nói là Phật chân thường.

Các thứ chướng này đều theo nhân quả biện dịch mà nói chướng, thật ra là chướng chung, là chia theo tướng.

- Dứt bốn lỗi: Như luận Bảo Tánh (quyển 6) nói:

Xiển-đề báng pháp làm chướng Phật chân tịnh, vì đối trị nó nên nói Phật chân tịnh.

Ngoại đạo chấp ngã làm chướng Phật chân ngã, vì đối trừ nó nên nói Phật chân ngã.

Thanh văn sợ khổ, làm chướng Phật chân lạc, vì đối trừ nó nên nói Phật chân lạc.

Bích-chi-phật xả tâm, xả chúng sinh, vội cầu thủ lấy diệt, làm chướng Phật chân thường, đối trừ nó nên nói Phật chân thường.

- Ngược bốn nhân: Như luận Bảo Tánh nói: Nhân có bốn thứ là: Tín tâm, Bát Nhã, Tam-muội, và Đại bi.

Dùng tu tín tâm đối trừ xiển-đề báng pháp ở trước, được chân tịnh của Phật.

Dùng tu Bát Nhã trừ ngoại đạo chấp ngã ở trên được chân ngã của Phật.

Dùng tu Tam- muội không định thâm sâu phá trừ tâm sợ khổ của Thanh văn, được chân lạc của Phật.

Dùng tu Đại bi thường tùy theo chúng sinh, đối trị tâm xả của Bích-chi ở trước được chân thường của Phật.

Nhân chia vô lượng, hãy chia theo ở đây.

Kiến lập như thế.

(2) Giải thích tên, nói về tướng:

Giải nghĩa Thường:

Thể hằng không thay đổi gọi là Thường. Lại nữa, tùy duyên hóa dụng không dứt cũng gọi là Thường. Như Kinh Niết-bàn nói: Như quạ và diều hâu cùng đậu trên một cây, như anh em thân thuộc, như thế là Niết-bàn vĩnh viễn. Như Lai xem tất cả chúng sinh giống như La-hầu-la, thường được chúng sinh tôn kính. Vì sao Niết-bàn vĩnh viễn? Các nghĩa như thế là dụng Thường.

Tướng trạng thế nào?

Thường có hai nghĩa: Vô vi và Bất biến, như kinh Niết-bàn nói: Vô vi chẳng sinh, bất biến chẳng diệt. Lại nữa, Vô vi là nói lìa Phần-dứt; bất biến là nói lìa biến dịch. Phân chia theo nghĩa, khai hợp không nhất định.

Chung có một là thường.

Có chỗ chia làm hai, hai có ba môn:

Pháp báo chia làm hai thể của Thường có hai:

1- Pháp. 2- Báo.

Như Kinh Niết-bàn nói: Pháp thường gọi là Thường, Báo thường gọi là Trụ. Pháp tánh từ vô thủ, hiển thành đức ngày nay gọi là Pháp thường. Phương tiện tu sinh hạnh đức hữu tác, nương chân chẳng hoại gọi là Báo thường. Như trong kinh nói: "Chỗ tu của chư Phật gọi là Pháp. Vì pháp Thường nên chư Phật cũng Thường" tức là nghĩa này.

Đầu cuối chia làm hai: Thường và Hằng.

Chẳng sinh gọi là Thường, chẳng diệt gọi là Hằng. Lại, trong Kinh nói: Phật là thường trụ, vô vi, bất biến. Vì bất sinh nên gọi là Vô vi. Do chẳng diệt nên gọi là Bất biến.

Y theo đối chia làm hai: Lìa phần dứt sinh, già, chết v.v...gọi là Thường. Lìa biến dịch sinh, trụ, diệt v.v... gọi là Thường.

Hoặc chia làm ba. Ba có ba môn:

- *Nói theo đức:* Nghĩa là thân thường, mạng thường và tài sản thường của Niết-bàn.Như Kinh Thắng-man nói: Bỏ thân vô thường được thân thường trụ không thể nghị bàn, gọi là Mạng thường. Bỏ tài sản vô thường, được tài sản công đức không thể nghĩ bàn, gọi là Tài sản thường, trong kinh nói đây là pháp vững chắc. Kiên (vững chắc) nghĩa là Thường.

- *Nói theo tướng:* Như Kinh Niết-bàn nói:

Không có tưởng khác nhau: Ba quy y đồng thể nên không lìa, không thoát gọi là Thường. Biến dịch thì vô thường, như cha mẹ của ông mỗi người khác nhau tức là vô Thường.

Không có tưởng vô thường; Lìa sinh diệt nhỏ nhiệm.

Không có tưởng biến dịch: Lìa phần dứt thô phù.

Đối với ba thứ Vô thường để chia ba loại, ba vô Thường là:

Phân đoạn vô thường: Quả báo trong sáu đường khác nhau. Ngược lại, nói Phật chân thường không sinh, già, chết.

Niệm vô thường: Niệm niệm sinh diệt, trái lại với nó, nên nói Phật chân thường không sinh, trụ, diệt.

Tự tánh bất thành vô thường: Hữu vi nhóm họp luống dối, không có thật tánh. Ngược lại nên nói Phật chân thường không có luống dối.

Cũng được chia làm bốn: Không có các lỗi sinh, già, bệnh, chết. Lại, cũng được chia làm bốn là không có lỗi sinh, trụ, dị, diệt.

Cũng được nói năm: Thường là ấm (năm ấm).

Rộng thì vô lượng.

Hỏi: Vừa nói Niết-bàn đoạn đức, phương tiện xưa không nay có. Vì sao gọi là Thường?

Đáp: Lại kinh nói rằng: Từ nhân được pháp thì đều là vô thường. Quả Niết-bàn từ nhân mà được thì sao lại gọi là Thường? Lại, trong kinh nói: Dùng nhân trang nghiêm đều là vô thường Niết-bàn cũng như thế, nhờ vào vô lượng đạo phẩm, các hạnh trang nghiêm mà được, sao lại gọi là Thường? Trong kinh lại nói: Pháp có thể thấy đều là vô thường. Niết-bàn cũng như thế, theo duyên tu mà thấy, sao lại gọi là Thường? Trong kinh lại nói: Có danh để nói đều là vô thường, Niết-bàn có tên sao lại gọi là thường?

Nay đối lại để giải thích: Trước theo tánh tịnh để dứt vặn hỏi ở trước, sau là theo Phương tiện.

Tánh tịnh thế nào?

Niết-bàn dứt đức xưa không nay có gọi là vô thường. Phật tự giải thích rằng Đại Bát-niết-bàn xưa vốn tự có, không phải đến nay, mà chúng sinh dứt phiền não rồi, sau đó chứng được; được lìa xưa và nay mà thể thì xưa vốn tự có, nên gọi là Thường.

Từ nhân mà được gọi là vô thường. Phật tự giải thích: Niết-bàn chỉ từ liễu nhân mà hiển bày, chẳng phải sinh nhân sinh, chẳng phải tác nhân tạo, nên được gọi là Thường. Lại nữa, chẳng từ năm nhân mà thành nên gọi là Thường.

Năm nhân, như Kinh Niết-bàn nói là:

Nhân Sinh: Như các phiền não sinh khổ, vui v.v...

Nhân Hòa hợp: Như pháp thiện hòa hợp với tâm thiện. Tất cả như thế.

Luận Tỳ-đàm nói đây là nhân cộng hữu và nhân tương ưng. Giúp nhau để lập gọi là nhân Cộng hữu, giúp nhau có dụng công gọi là nhân Tương ương.

Nhân Trụ: Như nhờ mặt đất mà các vật được an trụ. Tất cả như thế.

Nhân Tăng trưởng: Như nhờ ăn uống, chúng sinh lớn lên, nhờ cha mẹ mà con lớn lên, nhờ thiện tri thức mà hạnh được thêm lớn. Tất cả như thế.

Nhân Viễn: Như nhờ gặp thuốc, quỷ độc không hại, nương nhờ quốc vương giặc trộm không xâm lấn. Tất cả như thế.

Niết-bàn không nhờ năm nhân như trên cho nên được gọi là Thường.

Nhờ trang nghiêm gọi là vô thường. Phật tự giải thích: Thể của

Niết-bàn chẳng phải nhân, chẳng phải quả, chẳng phải quá khứ, vị lai, hiên tại, thường trụ vô vi. Các chúng sinh nhờ trang nghiêm mà đến được Niết-bàn, không phải là Đại Niết-bàn nhờ trang nghiêm mới được thành lập, nên được gọi là Thường.

Có thể tu và thấy được gọi là vô thường. Nghĩa là chúng sinh vô minh che mờ tâm không thấy Niết-bàn. Sau dứt ám chướng mới thấy Niết-bàn, chẳng phải thấy rồi mới có. Như người chữa mắt mới thấy mặt trời, mặt trăng, chẳng phải mặt trời mặt trăng mới có, nên được gọi là Thường.

Có tên, gọi là vô thường. Phật tự giải thích: Niết-bàn không có tên mà đặt tên, nên được gọi là Thường. Niết-bàn không tên vì sao gượng lập? Vì muốn cầu biết.

Tánh tịnh như thế.

Nếu nói Phương tiện: Dứt lìa pháp sinh tử vô thường nên dùng pháp tánh thường làm thể, cho nên là thường.

Nghĩa Thường như thế.

Giải thích nghĩa Vui:

Thể Niết-bàn vắng lặng, an ổn mãi mãi, gọi là Vui, lại dụng việc tự tại làm xứng hợp với tâm cũng gọi là Vui.

Phân biệt Vui theo nghĩa, một môn nói bốn, như kinh Niết-bàn nói: bốn thứ vui là:

1- Vui Dứt thọ. 2- Vui Vắng lặng, cũng gọi là tịch diệt.

3- Vui Giác biết. 4- Vui chẳng hoại lạc, cũng gọi là Vui Thường.

Dứt thọ: Năm thọ dứt xong gọi là Dứt thọ. Vì các khổ đều nhóm họp trong thọ, cho nên dứt thọ được gọi là Vui. Như trong Địa Trì nói định Diệt tận là Vui Dứt thọ, nay nói Niết-bàn là dứt thọ, Diệt tận chỉ tạm diệt còn ở đây dứt hẳn.

Hỏi: Kinh nói: diệt sắc vô thường được sắc Thường, thọ, tưởng, hành, thức, cũng giống như thế. Lìa diệt sắc khổ được sắc Vui, thọ, tưởng, hành, thức cũng giống như thế, thế thì Niết-bàn có đủ thọ Vui, sao gọi là dứt.

Đáp: Kinh nói Dứt thọ Vui là dứt lìa thọ phân biệt, thọ chấp tướng, thọ điên đảo của phàm phu; chẳng phải không có chánh thọ chứng pháp bình đẳng nên có thọ ấm, cũng có thọ Vui. Các ấmkhác cũng như vậy.

Vui Vắng lặng: Vì diệt phiền não, vì không tạo nghiệp, vì dứt sinh tử gọi là Vắng lặng. Lại, dứt tất cả việc làm cũng gọi là Vắng lặng. Chẳng vắng thì khổ, lặng gọi là vui. Do dứt các lỗi nên lại còn là Vui Vắng lặng.

Vui Giác biết: Chiếu đạt các pháp gọi là Giác biết. Ngu tối thì khổ, giác biết gọi là Vui.

Vui Bất hoại: Đức thể bền chắc không bị duyên xúc não gọi là Bất hoại. Phá hoại thì khổ cho nên không hoại được gọi là Vui. Vì bất hoại nên cũng gọi là Thường Vui.

Trong bốn thứ Vui này, chia tướng để nói:

Vắng lặng là Vui Niết-bàn.

Dứt thọ là Vui diệt-định.

Giác biết là Vui Trí-tuệ Bồ-đề.

Bất hoại là Thường.

Ở đây y cứ nhiếp tướng nói chung là Vui Niết-bàn.

Giải nghĩa ngã. Ngã có hai loại:

Theo thể tự thật gọi là Ngã, như kinh Niết-bàn (quyển 2) trong phẩm Ai Thán nói: Là chân, là thật, là chủ, là y. Thường bất biến, đó gọi là Ngã.

Theo nhân: Tự tại gọi là Ngã, như Kinh Niết-bàn (quyển 23) Công đức đầu tiên nói, có tám thứ Tự tại:

- Tự tại nhiều ít: Tụ tập một thân làm nhiều thân, thân số nhiều ít, thân lớn nhỏ giống như cát bụi đầy dẫy vô lượng thế giới trong mười phương. Thân Như Lai thật chẳng phải cát bụi, vì tự tại nên hiện thân nhiều như cát bụi.

- Tự tại Sung mãn: Cũng được gọi là Đại tiểu tự tại, trong một thân nhỏ như hạt bụi, đầy khắp Tam thiên Đại thiên thế giới. Thân Phật Vô biên, thật ra không đầy khắp đại thiên thế giới. Vì tự tại nên hiện đầy thế giới đại thiên.

- Tự tại nhẹ nhàng: Dùng thân đầy khắp Tam thiên Đại thiên nhẹ nhàng bay lên hư không, qua vô lượng cõi mà không chướng ngại, thân Như Lai thật ra không nặng nhẹ, vì tự tại nên cóthể nặng hay nhẹ.

- Tự tại Tự: Cũng gọi là tự tại Sở tác. Trong đây có ba:

Như Lai tâm an trụ bất động, hóa thành vô lượng thân, mỗi thân đều có tâm.

Làm một việc mà khiến chúng sinh mỗi người biện luận khác khác.

Trụ một cõi mà có khả năng khiến cõi khác tất cả đều thấy.

Đủ ba loại này gọi là Tự tại.

- Tự tại Căn: Chỉ một căn mà Như Lai thấy sắc, nghe tiếng, ngửi mùi, phân biệt vị, giác xúc, biết pháp (sáu căn sử dụng lẫn nhau).

- Tự tại Tri pháp: Được tất cả pháp mà không có tưởng được.

- Thuyết tự tại: Như Lai giảng nói nghĩa của một bài kệ, trải qua vô lượng kiếp mà nghĩa vẫn không hết. Là giới, định v.v... tuy có chỗ nói mà không sinh ý tưởng nói.

- Biến mãn tự tại: Thân Như Lai ở cùng khắp tất cả mọi nơi như hư không, không thể thấy được.

Đủ tám loại như thế gọi là Ngã.

Giải nghĩa tịnh: Thể không cấu nhiễm gọi là Tịnh. Lại nữa, tùy chỗ hóa hiện duyên không ô nhiễm cũng gọi là Tịnh. Nghĩa tịnh khác nhau, một môn nói bốn, bốn có hai môn:

Như Kinh Niết-bàn nói, bốn tên là gì?

Quả tịnh: Dứt hẳn quả hai mươi lăm cõi.

Nghiệp tịnh: Cũng gọi là Nhân tịnh, lìa tất cả nghiệp phàm phu.

Thân tịnh: Xa lìa sinh diệt, thường trụ bất biến.

Tâm định: Lìa hẳn các lậu.

Hai loại này là Hạnh đức.

Như Địa Trì nói:

- Thân tịnh: Thân huân tập phiền não, xa lìa không còn sót; được thân tối thượng, sinh diệt tự tại gọi là Thân tịnh. Thân huân tập phiền não, xa lìa không sót, được thân tối thượng là thân thể tịnh. Sinh diệt tự tại là thân dụng tịnh.

- Cảnh giới tịnh: Mọi thứ hóa hiện, nói năng, tất cả cảnh giới tự tại vô ngại gọi là Cảnh giới tịnh. Mọi thứ hóa hiện là Thân cảnh giới. Và nói năng là Khẩu cảnh giới. Lại nữa các thứ cảnh hóa hiện là Sự cảnh giới. Và nói năng, tất cả cảnh, là Pháp cảnh giới. Ở trong đó tự tại gọi là Cảnh giới tịnh.

- Tâm tịnh: Phiền não đều dứt, gốc lành thành tựu. Phiền não đều dứt là Bốn trụ mất hẳn. Gốc lành thành tựu là công đức đầy đủ. Công đức nương vào tâm, theo chủ để hiển rõ nên gọi là Tâm tịnh.

- Trí tịnh: Xa lìa tất cả vô minh ô uế tất cả hiểu biết tự tại vô ngại. Xa lìa tất cả vô minh ô uế là lìa vô minh địa, chân đế trí tịnh. Tất cả hiểu biết tự tại vô ngại là trừ sự vô tri chân đế trí tịnh.

Đủ bốn loại này gọi là Tịnh.

(3) Nói về đồng khác: Theo thật, bốn loại này chung khắp các đức, gọi là Đồng. Đối với các đức không đổi gọi là Thường. Yên lặng gọi là Lạc. Tự thật gọi là Ngã, lại dụng tự tại cũng gọi là Ngã. Lìa cấu gọi là Tịnh. Nghĩa đồng như thế.

Chỗ khác nhau là nói theo ẩn hiển, bốn đức khác nhau gọi là Dị. Như chương Ai Thán trong Kinh Niết-bàn nói: Ngã nghĩa là Phật, Thường

nghĩa là Pháp thân, Lạc nghĩa là Niết-bàn, Tịnh nghĩa là Pháp.

Trong bốn loại này, ngã đầu tiên là phân biệt theo người, ba loại sau theo pháp. Vì sao? Vì Phật là người, tác dụng tự tại hiển ở tướng người nên chỉ y theo Phật nói về nghĩa Ngã. Lại, Phật ra khỏi chướng, tướng tự tại hiển bày nên theo đó nói ngã. Lại ngã là tên khác của người, nên nói theo Phật.

Pháp thân Phật thể thể không biến động, Nói về nghĩa Thường hiển bày nên y theo Pháp thân mà nói về nghĩa Thường. Lại nữa, hiển ở pháp tánh vô thỉ để thành tựu thân, nên Nói về nghĩa Thường hiển, nên nói là Thường.

Niết-bàn an ổn vắng lặng, dứt hẳn các khổ, Nói về nghĩa lạc hiển bày nên nói theo là lạc.

Tịnh là Pháp bảo, pháp là diệu tông, trị được nhiễm nhỏ, nêu nghĩa Tịnh hiển nên chỉ y theo pháp mà nói nghĩa là Tịnh.

Bốn nghĩa Thường, Lạc, Ngã, Tịnh đã như thế. Bốn nghĩa đối lại là Vô thường, Khổ, Vô ngã, Bất tịnh cũng vậy. Chung thì tất cả pháp hữu vi đều Vô thường, Khổ, Vô ngã, Bất tịnh. Theo tướng chia ra bốn loại khác nhau. Như chương Ai Thán trong Kinh Niết-bàn (Bản Bắc, quyển 2) nói:

Vô ngã: Là phàm phu sinh tử. Phàm phu sinh tử rong ruổi trong sáu đường, qua lại thọ thân không được tự tại, tướng Vô ngã hiển bày nên theo đó nói vô ngã.

Vô thường: Là Thanh văn Duyên giác. Thanh văn Duyên giác không bao lâu diệt tận, tướng vô thường hiển, nên y theo đó nói vô thường. Lại nữa, pháp Nhị thừa được không tột cùng, không trọn vẹn, rốt cuộc phải dời chuyển nên gọi là Vô thường.

Khổ: Là ngoại đạo. Ngoại đạo tà kiến tu nhiều thứ khổ hạnh, vị lai chịu báo quả khổ. Nhân quả đều khổ. Vì tướng khổ hiển nên y theo đó nói về nghĩa khổ.

Bất tịnh: Là tất cả pháp hữu vi. Pháp hữu vi tâm nhiễm ô khởi sinh ra hoặc nhiễm, nghĩa bất tịnh hiển, nên y theo nó nói Bất tịnh.

Nếu nói theo năm ấm ẩn hiển thì trong pháp sinh tử quán thân bất tịnh, quán thọ là khổ, quán tâm vô thường, quán pháp vô ngã. Ngược lại bốn điều này, trong ấm của quả Phật cũng nên phân biệt: Thân Phật gọi là Tịnh, thọ của Phật là lạc, tâm Phật là Thường, pháp Phật là ngã, đây cũng là một loại phân biệt.

Đồng khác như thế.

(4) Nói về chung và riêng: Trong đó theo nhân quả, Bồ-tát Thập

địa gọi là nhân, Phật là quả. Nương vào nghĩa đồng vừa rồi thì Thường- Lạc- Ngã- Tịnh chung khắp các đức. Vì chung khắp nên nhân quả đều đủ. Nương vào nghĩa dị ở trên thì Thường- Lạc- Ngã- Tịnh mỗi thứ khác nhau. Vì khác nhau nên nhân quả không bằng nhau.

Có thông, có cuộc nghĩa này thế nào?

Tịnh: Là nghĩa pháp bảo. Pháp nghĩa đều thông, trên dưới đồng nương. Vì thế nghĩa tịnh khắp hết đầu cuối, nên Kinh Niết-bàn (quyển 34) nói rằng: Địa thượng có hai thứ năm loại, hai thứ sáu loại, một thứ bảy loại. Trong Phật tánh đều có Tịnh.

Thường: Là nghĩa Pháp thân. Hiển pháp thành thân gọi là Pháp thân. Nói chung theo thật thì Sơ địa trở lên đều hiển bày pháp thành thân, nên đều gọi là Thường. Phân chia theo tướng thì Thập địa trở lên mắt thấy Phật tánh hiển pháp thành thân, Nói về nghĩa Thường hiển. Nên Thập địa trở lên nói về nghĩa Thường. Bồ-tát Cửu địa tuy chưa mắt thấy mà trong nghe thấy chiếu cùng tột thật rõ ràng, pháp tánh vô thỉ hiện tại tâm quán gọi là Thân, cũng gọi là Thường. Bát địa trở xuống nghe thấy không rõ, pháp chưa hiện ở tâm, chưa nói là thân, nên không gọi là Thường. Nên Kinh Niết-bàn chép: Trên Cửu địa có hai thứ sáu loại, một thứ bảy loại. Trong Phật tánh đều có Thường, ngoài ra đều không nói.

Ngã: Nghĩa là Phật, chỉ hạn cuộc ở Phật, vì Phật ra khỏi chướng được tự tại.

Lạc: Nghĩa là Niết-bàn, nói theo tướng chung thì trong Bồ-tát đạo, dứt phiền não, từng phần đắc Niết-bàn, từng phần đó đều có lạc. Nói theo chia tướng thì trong Bồ-tát địa tuy dứt phiền não mà không gọi là Niết-bàn. Chư Phật Như Lai không sinh phiền não mới gọi là Niết-bàn. Như Kinh Niết-bàn nói. Vì Niết-bàn nghiêng về Phật nên lạc chỉ ở tại Phật. Nên Kinh Niết-bàn (Bản Bắc, quyển 34) nói rằng Như Lai trong bảy chủng tánh có ngã, có lạc, trong nhân đều không.

Hỏi: Nếu như Tịnh chung cả đầu cuối, nghĩa Thường ở tại Cửu địa trở lên; hai loại ngã, lạc chỉ ở tại Phật. Vì sao kinh nói Bồ-tát Thập Trụ không thấy Phật tánh, dứt phiền não. Nên Niết-bàn có được chỉ có Lạc - Tịnh không có Ngã- Thường?

Đáp: Lạc là nghĩa Niết-bàn. Văn kia tướng chung nói Bồ tát địa có nghĩa dứt phiền não, được Niết-bàn, nên nói là lạc. Thường là nghĩa Pháp thân. Văn kia nói rằng Bồ tát Thập Trụ chẳng thấy Phật tánh mà dứt phiền não nên không có Pháp thân. Vì không có Pháp thân nên không nói có thường.

Hỏi: Vì sao trước nói Thập trụ thấy tánh, có thường, văn này lại nói không thấy, vô thường?

Đáp: Thập Trụ hình trước thấy tánh nên nói có thường, so với sau không thấy nên nói vô thường. Ẩn hiển như thế không thể trách cứ.

Hỏi: Ở trong năm, sáu, bảy loại Phật tánh kia Thường - Lạc - Ngã - Tịnh ẩn hiển thì được. Còn nghĩa khác thế nào?

Đáp: Ở trong bảy loại tánh kia, Thường - Lạc - Ngã - Tịnh đã nói như trên. Chân-Thật và Thiện cũng có thông, cuộc. Chia tướng để nói thì hai loại Chân - Thật là nghĩa Thật đế. Lý Thật đế thông nên trong năm, sáu, bảy loại tánh kia tất cả đều có. Thiện là nghĩa Thánh đạo. Ngũ địa trở lại Tuệ quán chưa sáng, phá tướng không cùng cực, đối trị mạn chưa hết gọi là Thiện bất thiện. Lục địa trở lên Bát-nhã tăng Thượng, quán Không rốt ráo, trị mạn cùng tận nên chỉ gọi là Thiện. Vì có nghĩa ẩn hiển như thế cho nên Phật tánh Như Lai nói có bảy loại: Thường - Lạc - Ngã - Tịnh - Chân - Thật và Thiện. Hậu thân nói sáu: Thường - Tịnh - Chân - Thật - Thiện và Thiểu kiến. Cửu Địa nói sáu: Thường - Tịnh - Chân - Thật - Thiện và Khả kiến. Bát địa đến Lục địa nói năm loại: Chân - Thật - Tịnh - Thiện và Khả kiến. Ngũ địa đến Sơ địa nói năm loại: Chân, Thật, Khả kiến, Tịnh, Thiện bất thiện. Ở trong môn này nói khả kiến là phân biệt chân khác vọng. Vọng tình chấp về ngã, chúng sinh v.v... phát ra xuất từ tâm điên đảo, truy tới cùng thì hết sạch, do đó không thấy được. Phật tánh chân thật có nghiên cứu thì sáng do đó có thể thấy. Lại muốn phân biệt với cái có của hư không kia nên gọi là Khả kiến. Nên kinh nói rằng: Phật tánh tuy có mà khác với hư không. Hư không tuy dùng vô lượng phương tiện cũng không thể thấy được, Phật tánh thì có thể thấy. Trong đây chính là Nói về nghĩa thông - cuộc của Thường- Lạc- Ngã- Tịnh, ngoài ra là nói thêm.

Chung và riêng như thế.

(5) Theo Đại - Tiểu Nói về đủ - chẳng đủ: Niết-bàn Đại thừa đủ bốn nghĩa, đã giải thích như trên. Niết-bàn Tiểu thừa bốn nghĩa không nhất định.

Y theo Tiểu thừa để nói về Tiểu thừa; Niết-bàn Tiểu thừa có Thường, Lạc, Tịnh chỉ không có ngã. Vì sao? Niết-bàn vô vi bốn tướng không dời đổi nên nói là Thường. Lại nữa, chỗ dứt diệt hẳn không khởi nên cũng gọi là Thường, vắng lặng hằng an ổn nên kế đó gọi là Lạc, lìa hẳn nhiễm nhơ nên gọi là Tịnh. Niết-bàn Tiểu thừa lấy không làm thể, chưa chứng có tánh nên không gọi là Ngã. Trong Niết-bàn kia thân trí đều mất, dụng không tự tại nên không gọi là Ngã.

Hỏi: Trong đức đầu tiên của kinh Niết-bàn nói: Người Thanh văn nói Phật Niết-bàn chỉ có Thường- Tịnh mà không có Ngã- Lạc gọi là Phiền não tập. Người Thanh văn kia tự thấy Niết-bàn có Thường- Lạc. Vì sao nói Phật Niết-bàn?

Đáp: Thanh văn tự thấy Niết-bàn có vui Vắng lặng, so với Phật cũng thế. Nói theo đó thì, không nói Như Lai Niết-bàn không có vui. Nhưng trong Tự thấy Niết-bàn kia, thân trí mất hẳn, không giác biết vui, nói Phật cũng không nên nói không vui.

Y theo Tiểu thừa để nói Tiểu thừa nên nghĩa là như thế.

Theo Đại thừa nói nghĩa Tiểu thì không cố định.

Có lúc toàn đoạt: Bốn nghĩa đều không, nên trong đức đầu tiên của kinh Niết-bàn nói: Người Thanh văn sở đắc vô thường, vô lạc, vô ngã, vô tịnh, cho nên không được gọi là Đại Niết-bàn. Chư Phật Niết-bàn là Thường - Lạc - Ngã - Tịnh, nên được gọi là Đại. Trong môn này, Thanh văn sở đắc ít nên gọi là Không có (vô), như sông ít nước gọi là không có nước. Lại đắc cũng chẳng phải chân thật nên cũng gọi là Không có, như được vật luống dối thì chẳng gọi là phi vật.

Như Lai có khi lại tùy trường hợp khác nhau để đoạt, nói rằng Niết-bàn mà Nhị thừa đắc chỉ có Lạc - Tịnh mà không có Ngã - Thường. Như Đức thứ bảy trong kinh Niết-bàn (Bản Bắc, quyển 25) nói: Thanh văn Duyên giác vì đắc tám Thánh Đạo vô lậu nên có Lạc- Tịnh. Lại diệt hoặc nhân nên nói có Tịnh, lìa khổ phân đoạn nên nói có Lạc. Tiểu Niết-bàn kia thể không chân thật, dụng không tự tại, nên không gọi là Ngã. Thân trí diệt rồi sẽ sinh trở lại nên không gọi là Thường.

Hỏi: Thân trí đã diệt rồi, do đâu sinh trở lại?

Đáp: Kia sinh tức là quả biến dịch, do nghiệp nhân vô lậu đã tu ngày xưa, vô minh làm duyên có thể lại sinh. Vô minh duyên là lúc nhập Niết-bàn vẫn còn vọng tâm thức. bảy thức tâm Vọng là đất Vô minh. Vì vọng tâm này không dứt nên nương theo đó mà báo khởi lên. Như nương tâm ngủ mà thân trong mộng sinh.

Hỏi: Niết-bàn Thanh văn sở đắc diệt rồi, thân trí lại sinh nữa thì phiền não đã diệt lẽ ra cũng khởi lên?

Đáp: Không đúng. Phiền não vì thấy lý nên diệt, nhị thừa sau khi Niết-bàn vô dư, lúc tâm tưởng sinh thì cũng thấy lý. Cho nên phiền não đã dứt ngày xưa không sinh trở lại nữa. Chỗ chưa dứt thì sau hiện khởi được. Thân trí vốn không phải lý dứt diệt. Chỉ là dứt diệt, không phải trị diệt nên sau sinh khởi được. Lại nữa, Niết-bàn mà Nhị thừa đắc, thể không rốt ráo. Cuối cùng phải di chuyển, hướng về Đại thừa, nên không

gọi là Thường.

Hỏi: Nếu sau phải dời đổi nên không gọi là Thường, lẽ ra cũng không được gọi là Lạc, là Tịnh. Có sao gọi đó là Lạc - Tịnh?

Đáp: Lý lẽ ra như nhau, nghĩa bằng như trên, nhưng Lạc và Tịnh không phải nghĩa thường hằng quyết định, nên ở chỗ đắc tùy phần mà nói. Thường nghĩa là định, đầu cuối không dời đổi phương tiện gọi là Thường. Kia cuối cùng hướng Đại thừa, không phải cố định hẳn nên không gọi là Thường.

Tướng Đại - Tiểu đối nhau nói về có chẳng có, sơ lược như thế.

Kế nói thêm năm: Thường - Lạc - Ngã - Tịnh và Hữu. Ngược lại với sinh tử Vô thường, Khổ, Không, Vô ngã, Bất tịnh mà nói năm loại này. Ngược với không nói Hữu (có), nghĩa khác có thể biết.

Hỏi: Không và Vô ngã có gì khác nhau mà phải lập riêng?

Đáp: Theo kinh Duy-ma: Chúng sinh không gọi là Vô ngã. Pháp thể không gọi thẳng là Không, nên kinh ấy nói: chúng sinh là đạo tràng, biết là Vô ngã. Tất cả pháp là đạo tràng, biết các pháp không. Nay đối với hai loại này, nên theo Niết-bàn nói Ngã gọi là Hữu, đối với chúng sinh vô ngã trong sinh tử nói Phật chân nhân là Ngã. Ngã là tên khác của người. Nên nói theo đó, đối với pháp thể không trong sinh tử, nói pháp Niết-bàn cho đây là hữu. Lại pháp sinh tử thể luống dối không thật, gọi đó là không. Dụng không tự tại gọi là Vô ngã. Trái với hai loại này nên trong Niết-bàn nói Ngã nói Hữu. Thể thật chẳng phải không, gọi đó là Hữu. Dụng tự tại gọi là Ngã.

Kế nói thêm sáu loại: Năm loại trước thêm Thiện.

Hoặc chia làm tám: Như kinh Niết-bàn (Bản Bắc, quyển 25. Bản Nam, quyển 23) nói:

Tận: Tận như Diệt, diệt hết các lỗi nên gọi là Tận.

Thiện tánh: Lìa ác gọi là Thiện, lại có thể thuận ích cũng gọi là Thiện

Thật: Lìa cảnh luống dối.

Chân: Bỏ hết vọng tình. Lại, lìa bốn điên đảo gọi là Thật, ra khỏi tâm - tưởng - kiến, ba điên đảo luống dối gói là Chân.

e. Thường, lạc, ngã, tịnh.

Nghĩa như trên đã giải thích.

Hỏi: Niết-bàn Như Lai như thế, Niết-bàn Nhị thừa thì thế nào?

Đáp: Trong Kinh Niết-bàn (Bản Bắc, quyển 23) có đủ sáu tướng:

Giải thoát vì lìa các khổ.

Thiện tánh vì theo lợi thuận ích.

Bất thật, Bất chân:

Phật tự giải thích: Chưa được Bồ-đề nên gọi là bất thật, vì không thật nên gọi là bất chân.

Lạc, Tịnh:

Phật tự giải thích: Vì tu Tám chánh đạo vô lậu nên gọi là Lạc, là Tịnh.

Cũng được nói tám: Sáu loại như trên, thêm Vô thường và Vô ngã, công với trước là tám.

Phật tự giải thích: Sẽ được Bồ-đề nên gọi là Vô thường. Nghĩa Vô ngã như trên đã giải thích.

Hỏi: Niết-bàn Hiền Thánh như thế. Niết-bàn phàm phu có nghĩa thế nào?

Đáp: Trong Kinh Niết-bàn nói đủ tám tướng, thế nào là Niết-bàn phàm phu? Kinh nói: Chúng sinh nương đạo của thế tục dứt phiền não là Niết-bàn, tám tướng là:

Giải thoát vì lìa phiền não.

Thiện tánh vì trái với các điều ác, thuận với lợi ích.

Bất thật, Bất chân:

Phật tự giải thích: Vì vô thường nên không chân, không thật.

Vô thường, vô lạc, vô ngã, vô tịnh:

Phật tự giải thích: Phiền não đã dứt vì lại khởi nên vô thường, vô lạc, vô ngã vô tịnh.

Cũng được nói chín: Trên tám thứ trước, thêm Hữu.

Cũng được nói mười: Là lìa mười tướng. Mười tướng là tướng sắc, thanh, hương, vị, xúc, tướng sinh, trụ, diệt, tướng nam, tướng nữ. Cộng với trước nói là mười. Trong mười thì năm thứ trước là tướng năm trần, kế là ba pháp bặc. Tám pháp tướng này, hai loại sau là nhân tướng. Niết-bàn dứt mười thứ này nên nói là mười.

Cũng được chia làm mười ba: Lìa mười tướng trước và thêm lìa khổ, vui, chẳng khổ, chẳng vui,nên có mười ba. Như phẩm Thánh Hạnh trong Kinh Niết-bàn nói.

Y theo biệt chia kỹ cũng thành vô lượng. Nên kinh nói rằng: Đối với một danh pháp nói vô lượng tên, đối với một nghĩa nói vô lượng nghĩa.

Tướng riêng như thế.

- PHÂN BIỆT TẠP NGHĨA

Trong đây có bảy môn:

1- Phân biệt Hữu - Vô.
2- Phân biệt Thông - Cuộc.
3- Phân biệt Đại - Tiểu.
4- Phân biệt theo vị.
5- Phân biệt theo thời.
6. Sinh tử - Niết-bàn thể một và khác.
7. Chư Phật - Niết-bàn thể một và khác.

1. Nói về nghĩa Có - Không:

Trong đây y theo Tánh tịnh, Phương tiện, Ứng hóa Niết-bàn để nói về Có - Không.

Tánh tịnh Niết-bàn nói về Có, nói về Không:

Có: Là tâm thể của chân thức, là tánh của tất cả công đức. Trong Luận Khởi Tín nói là pháp tất cả tánh công đức. Kinh Thắng-man nói pháp nhiều hơn số cát sông Hằng. Tâm vọng kia ẩn gọi là Phật tánh, cũng gọi là Pháp tánh, vọng dứt thể hiển gọi đó là Nhất thiết xứng đức, gọi là Có.

Không: Là lìa tướng, lìa tánh. Lìa tướng là chứng thật, so trở lại do lai (gốc gác) không vọng. Vì không vọng nhiễm để trừ diệt, cũng không có tịnh tướng đối trị để sinh. Cả hai nhiễm tịnh đều mất nên gọi là không đối. Tướng nhiễm đã không, tướng tịnh cũng không. Cả hai nhiễm tịnh đều mất gọi là Lìa tướng. Lìa tánh thì như trên đã giải thích. Trong Đại Niết-bàn, pháp giới đồng thể nên không có một pháp giữ tự tánh riêng.

Theo phương tiện nói về minh Có, Không:

Có: Đầy đủ hai thứ phước trí trang nghiêm gọi là Có, lại có Pháp thân, Giải thoát, Bát nhã cũng gọi là Có.

Không: Dứt phiền não khổ, dứt đức vô vi gọi là Không.

2. Theo Ứng - Hóa nói về Có, nói về Không: Ứng hóa Niết-bàn có thông, có cuộc.

Nói về Chung: Nương Đại Niết-bàn khởi nghĩa dụng, bất luận dụng, trái, thuận, nhiễm, tịnh, tất cả đều gọi là Ứng hóa Niết-bàn. Trong Niết-bàn này vừa Có, vừa Không. Hiện dứt phiền não, hiện diệt thân trí gọi là Không. Ngoài ra đều là Có.

Nếu nói chia theo tướng: Nương Đại Niết-bàn mà khởi, trong nghĩa có đủ tất cả dụng. Trong đây, chia lấy hiện dứt phiền não, hiện quên thân trí là Ứng Niết-bàn. Ngoài ra tùy nghĩa lại có tên khác. Nếu theo

nghĩa này thì Ứng hóa Niết-bàn chỉ là Không, chẳng phải Có.

Có không như thế.

Nói về chung-riêng: Trong đây là nói theo năm bậc: Phàm phu, Nhị thừa, Bồ-tát và Phật. Ở đây chung riêng có bốn:

Nói về Cực chung: Năm hạng người này đều có Niết-bàn, như kinh Niết-bàn nói: Các phàm phu nương sáu hạnh dứt kiết của đạo thế tục gọi là Phàm Niết-bàn. Lại, như kinh nói: Được ăn cơm ít gọi là Niết-bàn v.v... Hai loại này là Niết-bàn Phàm phu.

Tu Tám chánh đạo dứt diệt Bốn trụ đắc Niết-bàn gọi là Niết-bàn Thanh văn, Duyên giác.

Tu trị dứt trừ vô minh địa v.v...gọi đó là Niết-bàn Bồ tát.

Chứng pháp vốn vắng lặng, xưa nay chẳng sinh, nay cũng chẳng diệt là Niết-bàn Phật.

Phân biệt Thánh khác phàm: Thánh có, phàm không, như Địa kinh nói: Trong Ba thừa quyết định có Niết-bàn gọi là Chánh định. Ngoại phàm quyết định không, gọi là Tà định. Ba thừa nội phàm so trước gọi là Có, so sau gọi là Không, đó là Bất định.

Phân biệt Đại khác Tiểu: Đại có, Tiểu không. Trong pháp Đại thừa thật có Niết-bàn. Trong pháp Tiểu thừa, Quyền thì có, Thật thì không. Nên Kinh Thắng-man nói: A-la-hán, Bích-chi-phật v.v... được Niết-bàn là phương tiện của Phật. Biết rõ thật không. Lại, kinh ấy nói: A-la-hán v.v... cách Niết-bàn còn xa. Biết rõ thật không. Lại, Kinh Niết-bàn nói: Nếu đời không có Phật, chẳng phải không có Nhị thừa đắc hai Niết-bàn. Tất cả thế gian chỉ có một Phật thừa, lại không có Nhị thừa được Niết-bàn riêng. Nên biết thật không. Kinh nói: Bồ tát trụ Đại Niết-bàn, chư Phật cũng vậy, biết rõ Đại thừa có.

Phân biệt quả khác nhân: Chỉ một mình Phật được Niết-bàn. Ngoài ra đều không. Như Kinh Niết-bàn (Bản Bắc, quyển 25; Bản Nam quyển 23) nói. Nên trong công đức thứ bảy kia nói: Bồ-tát dù dứt phiền não không gọi là Niết-bàn; không sinh phiền não mới gọi Niết-bàn, cho nên Niết-bàn Phật mới có.

Hỏi: Vì sao dứt phiền não không gọi là Niết-bàn, không sinh phiền não mới gọi là Niết-bàn?

Phật tự giải thích: Nghĩa Niết là không, nghĩa Bàn là sinh. Chư Phật, Như Lai không sinh phiền não xứng hợp với nghĩa bất sinh của Niết-bàn nên Phật có. Bồ tát tuy dứt trừ phiền não mà không tương đương với nghĩa bất sinh của Niết-bàn, vì thế nói là không.

Hỏi: Vì sao Bồ tát dứt kiết không gọi là Bất sinh? chư Phật dứt

kiết mới gọi là Bất sinh?

Đáp: Có ba giải thích:

Nói theo hoặc: Bồ tát tuy chia dứt kiết mà dứt không hết. Tàn kiết, khách sử còn khởi nên chẳng phải Bất sinh. Phật đã dứt sạch không còn khởi được nữa nên nói Bất sinh.

Giải thích theo tâm: Bồ tát tuy dứt phiền não mà còn bảy thức tâm, tâm tánh sinh diệt nên chẳng phải Bất sinh. Phật dứt phiền não, vọng tâm cũng hết, chân tâm thường tịch nên gọi là Bất sinh.

Giải thích theo lý: Bồ tát thấy có phiền não để dứt. Chẳng phải vốn không khởi nên chẳng phải Bất sinh. Chư Phật chứng thật tột cùng, đạt vọng vốn không, không có hoặc để khởi cũng không thể dứt nên nói Bất sinh. Nên Kinh nói: Pháp vốn không cháy, nay cũng chẳng tắt, là nghĩa vắng lặng, đủ ba nghĩa này chỉ Phật mới có, người khác thì không.

Hỏi: Chẳng sinh riêng ở Như Lai, thế thì Niết-bàn chỉ nên ở tại Phật, vì sao trước nói Bồ tát cũng có?

Đáp: Giải nghĩa có chung, có riêng. Nói chung thì Niết-bàn gọi là Diệt. Bồ tát dứt kiết tức là nghĩa diệt, nên nói có chung. Cuộc thì không có, Niết-bàn Nghĩa là vắng lặng, chẳng sinh chẳng dứt mới là vắng lặng; nên chỉ Phật mới có. Có khởi, có dứt náo động không tịch lặng nên nói là không.

Hỏi: Chung thì Niết-bàn gọi là Diệt, được thông với Bồ tát, Nhị thừa. Cũng diệt phiền não thông thì phải ngang nhau. Vì sao phần phân biệt Đại khác Tiểu ở trên lại không chung với Nhị thừa?

Đáp: Trong diệt, nghĩa có chung, có riêng. Chung thì tất cả có, Diệt thì đều gọi là Niết-bàn, nên trước nói chung Nhị thừa cũng có. Cuộc thì dứt hoặc, biện dứt duyên trị, được thật chẳng động, mới gọi là Niết-bàn. Nên nói Đại thừa có. Người Nhị thừa tuy dứt kiết chút ít, chưa diệt duyên trị, chẳng được pháp thật nên nói không có.

Hỏi: Theo chung thì cái gì diệt đều gọi là Niết-bàn, được chung với Nhị thừa, phàm phu. Cũng diệt phiền não thông thì lẽ ra tốt. Vì sao ở phần phân biệt Thánh khác phàm ở trước không chung với phàm phu?

Đáp: Nghĩa này cũng có chung, riêng. Trước thì tất cả có chỗ diệt đều gọi là Niết-bàn. Nên trước nói chung phàm phu cũng có, cuộc thì diệt hẳn mới gọi là Niết-bàn, nên nói Thánh mới có; phàm phu tạm diệt chẳng phải diệt độ hẳn, nên nói không có.

Chung- riêng như thế.

3. Nói về Đại - Tiểu: Lại nói theo phàm phu, Nhị thừa, Bồ tát và Phật, ở đây chia ra làm ba:

Phân biệt Thánh khác phàm: Niết-bàn phàm phu gọi là Tiểu. Niết-bàn Thánh Hiền đều gọi là Đại. Thánh là Đại nhân, sở đắc của Đại nhân gọi là Đại. Lại nữa, theo một Đại Niết-bàn ấy chia làm ba thừa. Dùng gốc thu ngọn nên đều gọi là Đại. Kinh nói rằng: Đại thừa sinh ra tất cả Thanh văn Duyên giác. Kinh lại nói rằng: Hạnh thực hành của các thầy là đạo Bồ tát như thế v.v...

Phân biệt Đại khác Tiểu: Sở đắc của phàm phu, Nhị thừa gọi là Tiểu. Niết-bàn của chư Phật Bồ tát gọi là Đại. Cho nên trong kinh nói: Bồ tát trụ Đại Niết-bàn. Sở đắc Nhị thừa là thừa xả Bi nguyện, chẳng thể làm lợi ích rộng lớn cho tất cả chúng sinh, nên gọi là Tiểu. Lại chưa chứng được, chưa đắc pháp môn Tam-muội Duyên khởi, kiến lập nghĩa Đại, nên gọi là Tiểu. Chư Phật, Bồ tát có thể đắc Niết-bàn chẳng bỏ bi nguyện, lợi ích rộng lớn cho chúng sinh, nên gọi là Đại. Địa Luận nói: Chẳng xả Đại bi, dùng năng lực đại nguyện Đại Niết-bàn thị hiện. Lại, Phật, Bồ tát chứng pháp thật tánh. Vì năng lực pháp môn duyên khởi này có thể lập nghĩa Đại, không việc gì chẳng làm được nên gọi là Đại.

Phân biệt quả khác nhân: Chỉ có Niết-bàn của Phật gọi là Đại, ngoài ra đều gọi là Tiểu. Như trong đức thứ bảy ở kinh Niết-bàn có giải thích rộng. Kinh (Bản Bắc Niết-bàn, quyển 25, Bản Nam, quyển 23) nói: Bồ tát chẳng thấy Phật tánh dứt phiền não nên chỗ đắc Niết-bàn chỉ có Lạc - Tịnh mà không có Ngã - Thường, nên không gọi là Đại. Chư Phật thấy tánh mà dứt phiền não được Niết-bàn Thường - Lạc - Ngã - Tịnh nên gọi là Đại. Bồ tát tùy phần cũng thấy tánh chút ít, đối với chỗ thấy biết của Phật vẫn chưa hiểu rõ ràng, nên nói không thấy. Có dứt phiền não nên nói là Tịnh, phần được Niết-bàn nên nói là Lạc. Thường nghĩa là Pháp thân, do không thấy tánh, không hiển thành thân nên không gọi là Thường. Ngã nghĩa là Phật, kia chưa là Phật, không có tám tự tại nên không gọi là Ngã, cho nên thuộc về Tiểu. Phật khác nhau với ở đây, do đó là Đại.

Đại - Tiểu như thế.

4. Nói theo vị:

Trong pháp Tiểu thừa chia làm ba vị:

Vị phàm: Ở trước Kiến đạo, có Niết-bàn do đẳng trí dứt kiết.

Vị Thánh: Từ Kiến đạo trở lên, có Niết-bàn do vô lậu dứt kiết mà

chưa đầy đủ.

Vị vô học: Có Niết-bàn vô lậu dứt kiết, rốt ráo thành tựu tốt đẹp.

Trong pháp Đại thừa chia làm năm vị:

- Vị ngoại phàm Thường đắm chìm: Có được Niết-bàn do đẳng trí dứt kiết. Như Kinh Niết-bàn (Bản Bắc, quyển 25) nói là tám việc Niết-bàn của phàm phu.

- Vị ngoại phàm Đường lành: Được Niết-bàn do sự thức duyên quán vô lậu dứt kiết. Vì trong vị này tu tập nghiệp nhân sự thức vô lậu, dứt phiền não. Chủng tánh trở lên dùng nó thọ quả biến dịch.

- Vị nội phàm từ chủng tánh trở lên: Có được Niết-bàn do vọng thức duyên trị vô lậu dứt kiết. Tâm quán pháp khởi, duyên bên xả ngoại.

- Vị chân tánh từ Sơ địa trở lên: Dứt dần duyên trị, chân chứng dần hiện, được Niết-bàn chân chứng pháp tánh mà chưa đầy đủ.

- Vị Phật: Đạt vọng vốn không, tịnh không phải do trị mà hiển. Pháp tánh Niết-bàn tròn đầy, y theo khởi đầu để phân biệt với kết thúc, gọi đó là thứ năm. Cho đến lúc đắc, không có bốn bậc trước thì đây chẳng phải thứ năm.

5. Nói theo thời:

Nói theo Đại thừa thì thời chia ra rất nhiều, thô thì có ba:

Lúc phàm thì chủng tánh trở xuống. Cũng có thể từ Địa tiền (dưới Sơ địa).

Lúc Thánh thì từ Chủng Tánh trở lên, cũng có thể là Địa thượng (Sơ địa trở lên).

Khi thành Phật ở tại mé sau.

a. Nếu nói khi thành Phật thì có đủ ba Niết-bàn: Tánh tịnh, Phương tiện và Ứng hóa như trên đã giải thích đầy đủ.

b. Nếu khi thành Thánh có đủ từng phần ba loại Niết-bàn, mà chưa trọn vẹn.

c. Nếu ở tại phàm thì hai loại Niết-bàn Phương tiện và Ứng hóa chẳng phải có, chẳng phải không. Từ xưa đến nay có nghĩa khả sinh (có khả năng sinh) gọi là Chẳng phải không. Vì chưa tu để đắc nên gọi là Chẳng phải có. Như hạt ở trong cây chẳng phải có, chẳng phải không. Ở đây cũng như thế!

Trong vị thiện thú chẳng phải không, cũng có Niết-bàn dứt kiết. Nay ở đây xếp vào thô, vì ít nên không nói.

Tánh Tịnh Niết-bàn Có, Không chẳng nhất định. Có ba nghĩa để giải thích:

a) Phân biệt theo duyên, theo thật.

Theo duyên nói thật thì trong thời này, thật bị vọng che lấp, chưa gọi là Niết-bàn, chỉ có thể gọi là Tánh Niết-bàn và Phật tánh. Nên kinh nói rằng: Nhân Niết-bàn là Phật tánh. Lại, kinh nói rằng: Niết-bàn gọi là quả của liễu nhân. Nên ở đây không có.

Theo Thật nói thật thì ngoài thật, không có duyên, cái gì đến che đậy ngã? Không có duyên để đối thì dựa theo cái gì để gọi là Nhân? Không có duyên để đối thì đối đải với cái gì mà xưng là quả? Cho nên Niết-bàn chẳng phải nhân, chẳng phải quả, từ xưa đến nay vẫn thường như vậy. Nên Kinh (Niết-bàn, Bản Bắc, quyển 21, Bản Nam, quyển 19) nói rằng: Đại Bát-niết-bàn vốn tự có, chẳng phải đến nay mới có.

b) Phân biệt theo hai hạng phàm phu và Phật:

Nói thật Theo phàm Thánh: Thật bị hoặc làm ẩn, chưa được hiển rõ không gọi là Niết-bàn, chỉ được gọi là Nhân, cũng được gọi là Tánh.

Nếu dùng mắt nhãn Phật nhãn quán chúng sinh, thể xưa nay không nhiễm tức là Niết-bàn. Nên kinh nói rằng: Phật biết chúng sinh rốt ráo vắng lặng giữ tướng Niết-bàn, không cần diệt nữa. Lại, những gì có đối đãi không gọi là Niết-bàn.

c) Phân biệt theo một người từ đầu đến cuối:

Bắt đầu lúc ở tại phàm chưa thấy pháp tánh, tánh bị vọng che lấp, chưa gọi Niết-bàn.

Sau, lúc thành Phật nhìn lại sinh tử thì chẳng có, do cái gì mà che lấp chân? Chân vốn thường tịnh, chẳng cần duyên trang nghiêm. Cho nên xưa nay thường là Niết-bàn, như người lầm phương hướng hiểu rồi mới thấy đúng phương, đến lúc thấy rồi, phương vốn thường đúng.

Theo thời như thế.

Nói về Sinh tử, Niết-bàn là một hay khác: Một và khác thế nào? Có chia làm ba:

- Nói duyên theo duyên: Dứt thể sinh tử được tánh Niết-bàn. Sinh tử - Niết-bàn thể tánh hoàn toàn khác nhau. Như trong kinh nói: Xưa có nay không, xưa không nay có. Ba đời có pháp thì không có việc này. Chính là tương đương với môn này. Lại, trong kinh (Niết-bàn Bản Bắc, quyển 39) nói: Niết-bàn lẫn nhau không, cũng tương đương với môn này.

- Phân biệt theo duyên: Chuyển thể sinh tử tức là Niết-bàn, chẳng phải hoàn toàn khác nhau. Vì lúc mê là mê tánh Niết-bàn làm sinh tử. Cho nên lúc hiểu là hiểu thể sinh tử tức là Niết-bàn. Như người lúc mê thì phương đúng thành sai, đến lúc hiểu thì phương sai tức là đúng. Cũng

như đêm tối thấy dây thừng cho là con rắn. Sau đến lúc trời sáng thì rắn tức là dây thừng. Nên kinh nói rằng: Phàm phu chưa thành Phật thì Bồ-đề là phiền não. Nếu lúc bậc Thánh thành Phật thì phiền não tức Bồ-đề. Bồ-đề đã vậy, Niết-bàn cũng thế.

- Nói thật theo thật: Thể của sinh tử tức là Niết-bàn, không cần chuyển nữa. Như rắn là dây, đâu đợi đến trời sáng.

6. Nói về sinh tử và Niết-bàn là một hay khác:

Một, khác là sao? Phân biệt có ba môn:

- Theo duyên nói Duyên: Đoạn dứt Thể sinh tử, đắc tính Niết-bàn thì sinh tử và Niết-bàn, thể và tánh hoàn toàn riêng khác. Như trong kinh nói: " Xưa vốn có nay không, vốn không có nay, ba đời có pháp, không có chuyện ấy". Đúng với môn này. Lại nửa, kinh nói: "Niết-bàn hổ tương có không". Cũng đúng với môn này.

- Theo duyên mà xét Thật: Chuyển thể sinh tử tức là Niết-bàn, hẳng có một thể nào riêng khác, do vì khi mê, mê tính Niết-bàn là sinh tử. Do vậy, đến khi giải hiểu ra, giải hiểu thể sinh tử tức là Niết-bàn. Như người khi mê, phương chánh cho là phương tà, đến khi hiểu ra, phương tà tức là chánh, cũng như trời tối thấy sợi dây tưởng là con rắn, đên khi trời sáng rắn tức là sợi dây. Do vậy, kinh nói: " Phàm phu chưa thành Phật, Bồ-đề là phiền não, Thánh nếu khi thành Phật, phiền não tức là Bô-đề. Bồ-đề đã vậy, Niết-bàn cũng vậy.

- Theo thật xét Thật: Thể của sinh tử tức là Niết-bàn, đâu cần chuyển nữa. Như rắn là dây đâu cần đợi trời sáng, sinh tử Niết-bàn Một khác nhau như vậy, không thể thiên lệch chấp thủ.

7. Nói về chư Phật, Niết-bàn là một hay khác: nếu là một Niết-bàn, lúc một người đắc, người khác lẽ ra cũng đắc. Lại, nếu nhất dịnh một thì một người đắc rồi, người khác lẽ ra không có phần. Nếu Niết-bàn khác, khác thì không đồng, liền có kia đây, nhiều ít, thêm giảm, ranh giới có thể đếm, tức là vô thường.

Nghĩa này thế nào?

Như trong Kinh Niết-bàn giải nghĩa Phật tánh không phải một, không phải khác. Niết-bàn cũng vậy, không phải một không phải khác. Đây tu đây đắc, kia tu kia đắc, nên không nhất định là một. Chỗ đắc không khác nên không nhất định là khác. Ví dụ như một bộ kinh, người học thì hiểu, không học không hiểu. Nên kinh không phải một, và pháp được hiểu thể không khác nhau, nói được là không khác. Ở đây cũng

như thế. Lại nữa:

Theo duyên xét Thật: Vì duyên khác nên Thật kia khác theo, nên không phải quyết định là một.

Theo Thật nói Thật: Ngoài Thật không có người thì biết từ ai mà nói kia nói đây? Vì thế không khác.

Nghĩa Niết-bàn rất sâu, khó lường cùng tột, hãy theo văn tự nói sơ như thế.

2. NGHĨA VÔ THƯỢNG BỒ-ĐỀ

Chia ra bảy môn:

1- Giải thích tên gọi.
2- Nói về thể.
3- Nói về tướng.
4- Được - không được.
5- Theo vị thông cuộc.
6- Phân biệt theo thời.
7- Bồ Đề và Niết Bàn là khác hay là một .

1. Giải thích tên gọi:

- Bồ-đề là tiếng Phạm, Hán dịch là Đạo. Quả đức viên thông gọi là Đạo, đạo có năm nghĩa:

- Phân biệt đối chướng: Chướng trói buộc hết, đức thể không bị ngăn ngại gọi là Thông, vì Thông nên gọi là Đạo.

- Phân biệt theo thể: Chứng thật rồi nhìn lại, té ra xưa nay vô nhiễm, tự thể thanh tịnh tự tại không ngăn ngại gọi là Thông, Thông nên gọi là Đạo nên kinh nói, Thánh đạo chư Phật tự tánh thường tịch, chẳng phải trước nhiễm sau lìa.

- Phân biệt theo đức: Trong Đạo Bồ-đề, các đức đồng thể duyên khởi thành nhau, một thành tất cả, tất cả thành một, hư dung vô ngại gọi đó là thông, thông nên gọi là Đạo.

- Phân biệt theo nghĩa: Giới định tuệ v.v... hạnh số đều khác, bốn nghĩa Đạo, Như, Tích, Thừa rộng thông, thông nên gọi là Đạo.

- Phân biệt theo người: Giúp thông suốt cho người tu hành đến Niết-bàn, do đó gọi là Thông, thông nên gọi là Đạo. Cho nên Địa Luận nói, Đạo là nhân, tu hành Đạo này sẽ đến chỗ bậc Thánh nên gọi là Thánh đạo.

Hỏi: Kinh nói đệ nhất nghĩa đế cũng gọi là Đạo, cũng gọi Bồ-đề, cũng gọi Niết-bàn.

Đạo cũng Bồ-đề nghĩa phải khác nhau, nay vì sao lại giảng nói Bồ-đề dịch là Đạo?

Đáp: Tiếng nước ngoài nói Đạo, có nhiều tên, cũng gọi Bồ-đề, cũng nói Mạt-già, như Đạo đế trong bốn Đế gọi là Mạt-già; Trung Hoa ít tên, nên đều dịch là Đạo. Chẳng hạn Niết-bàn, Tỳ ni là tiếng Phạm, Hán đều dịch là Diệt, nghĩa kia tương tự. Trong kinh nói Đệ nhất nghĩa đế gọi là Đạo, nghĩa là đạo Mạt-già này, gọi Bồ-đề chính là đạo Bồ-đề, bởi vì hai thứ đều gọi là Đạo, nên Bồ-đề là Đạo được dịch.

Hỏi: Bồ-đề và Mạt-già kia có gì khác nhau?

Đáp: Nói chung là một, cũng như nhãn và mục khác tên mà thôi. Trong đó phân biệt chẳng phải không có khác nhau. Sự khác nhau có nói trong Đạo phẩm ở trước, nay lại nói về sự khác nhau có bốn thứ:

- Phân biệt theo nhân quả: Tất cả nhân đạo gọi là Mạt-già, tất cả quả đạo gọi là Bồ-đề, nên Luận Địa Trì nói: Đắc phương tiện là đạo của tất cả Bồ tát tu học, Đắc nghĩa là vô thượng Bồ-đề.

- Phân biệt thông cuộc: Đạo của Mạt-già chung cả nhân và quả cho nên Đạo Đế có đạo đều thâu, Đạo Bồ-đề riêng ở trong quả, vì Bồ-đề ở riêng tại quả, chứng thành Phật đạo gọi là Đắc Bồ-đề.

- Phân biệt chung riêng: Đạo của ba việc Giới - Định - Tuệ riêng biệt gọi là Bồ-đề, tức đối với việc này các nghĩa Đạo, Như, Tích, Thừa chuyển vận thông suốt gọi là Mạt-già. Vì Mạt-già thông, nên kiến đạo đế dứt chung tất cả mê đạo phiền não. Vì Bồ-đề biệt, tuy cũng quán đó mà chẳng thể thông dứt kiết của đường mê. Đây cũng gọi là phân biệt sự lý.

- Phân biệt hành pháp: Tất cả đạo đều gọi Mạt-già. Nói về pháp bốn Đế, chẳng phải nêu hạnh. Tất cả đạo hạnh gọi là Bồ-đề, vì theo người nói đức chẳng phải nói về pháp. Bồ-đề là như thế.

Vô thượng là lời khen ngợi thù thắng, Bồ-đề có ba:

Sở đắc của Thanh văn.

Sở đắc của Duyên giác.

Sở đắc của Phật.

Sở đắc của Như Lai vượt hơn hai loại trước. Hai loại trước không bằng nên nói Vô thượng.

Hỏi: Bồ-đề gọi là Vô thượng, thể tức là thượng, vô minh trụ địa gọi là Vô minh mà thể chẳng minh, nghĩa ấy thế nào?

Đáp: Nói vô có hai thứ:

Đối tha nói vô.

Theo thể nói vô.

Vô thượng Bồ-đề là đối tha nói vô. Ngoài ngã (ta) ra lại không còn có gì hơn Ngã(ta) nên gọi là Vô thượng, chẳng phải theo thể cho nên là Thượng.

Nói Vô minh nghĩa là theo thể nói vô, thể chẳng phải trí tuệ sáng suốt gọi là Vô minh, nên thể là tối tăm chẳng giống với kia.

Hỏi: Kinh nói đạo chư Phật Bồ tát tu hành chẳng thượng chẳng hạ nên gọi Trung đạo. Nay vì sao nói thể Bồ-đề là thượng.

Đáp: Vì sở đối chẳng giống nhau! Kinh Niết-bàn nói chẳng phải thượng chẳng phải hạ gọi là Trung đạo, nghĩa là trong Kinh nói tâm điên đảo mê lầm, dưới có thể thú hướng ba đường ác gọi là Hạ đạo; trên có Bồ-đề để thú hướng gọi là Thượng đạo. Đạo Phật mà tu hành chẳng thể lui sụt xuống ba đường ác. Lại cũng chẳng lui sụt được sở đắc của phàm phu, nên chẳng gọi là Hạ. Trên không có chỗ thú hướng nên chẳng gọi là Thượng; chẳng Thượng chẳng Hạ nên gọi là Trung. Nay nói Thượng nghĩa là đối với Bồ-đề bậc hạ mà Nhị thừa chứng đắc, đức của Phật cao quý nên gọi Thượng.

Danh nghĩa như thế.

2. Nói về thể:

Đức thể vô biên, nay lược thành ba môn để phân biệt:

1- Phân biệt ba môn (sắc, tâm, phi sắc tâm).

2- Phân biệt chủ bạn.

3- Phân biệt theo Tánh tịnh, Phương tiện.

1) Phân biệt ba môn: Sắc, tâm, phi sắc tâm: Như chương Niết-bàn ở dứt trên đã phân biệt rộng, nay lược hiển bày.

Trong thể Bồ-đề vừa có nghĩa sắc, vừa có nghĩa tâm, vừa có nghĩa phi sắc phi tâm.

Sắc: Phật có đủ ba thân: Pháp, báo và ứng. Trong ba thân này đều có nghĩa sắc.

Sắc Pháp thân: Nghĩa là trong Như Lai Tạng có đủ các pháp mắt, tai v.v... nhiều hơn số cát sông Hằng, nên kinh Như Lai Tạng nói: Trong thân chúng sinh có mắt, tai v.v... Như Lai, như tượng trong khuôn. Các loại này là sắc tánh pháp môn. Kinh Niết-bàn nói: Phật tánh cũng có sắc, sắc là mắt thấy. Sắc kia hiện rõ nói là sắc của Phật Pháp thân. Như Địa Trì nói: Tánh là chủng tánh. Sáu nhập cao siêu từ vô thỉ đã vậy, tức là nghĩa này. Sắc Pháp thân này chỉ là sắc pháp mà không có sắc tướng, cũng như giới pháp vô tác của tỳ kheo có sắc mà không có tướng.

Sắc báo thân: Nghĩa là Như Lai tu nhiều nghiệp tướng tốt được

quả tướng tốt. Nơi ứng thân kia mỗi tướng đều có vô lượng vô biên tướng tốt, như Kinh Hoa Nghiêm nói: Tuy có tướng này mà không thể thấy, như viên ngọc báu trên đảnh Phạm Thiên vương có mà đâu thấy được.

Sắc ứng thân: Nghĩa là tùy vật hiển hiện các thứ sắc tượng.

Sắc Pháp như thế.

Tâm: Phân biệt cũng có ba loại: Pháp, báo và ứng.

Pháp: Là tâm của chân thức, thể là tánh biết, như tánh giác biết của người ngủ mê. Do tánh biết nên kinh gọi là Tâm, là Thức, là Trí. Tâm kia đã hiển rõ gọi là Nhất thiết chủng đức của chư Phật. Nhưng đây chỉ là pháp môn tâm tánh mà không có tâm tướng, như gà trong trứng không có tướng phân biệt.

Báo tâm: Như Lai tu nhiều nhân duyên tịnh nghiệp huân phát chân tâm, khiến trong chân tâm sinh vô lượng đức trí tuệ, Tam-muội, đà-la-ni v.v... Tuy có đức này mà không phân biệt.

Ứng tâm: Tùy duyên ứng hóa các thứ trí thế gian khác nhau.

Tâm pháp như thế.

Pháp chẳng phải sắc, chẳng phải tâm: Chia ra làm hai:

1- Thường diệt vô vi.

2- Lý pháp tánh không.

Trong hai phần này đều không có sắc tâm. Tùy nghĩa chia kỹ cũng có ba loại: Pháp, báo và ứng.

Pháp: Chân thể Bồ-đề không thể dùng sắc mà giữ, không thể dùng tâm mà lấy gọi là chẳng phải sắc tâm, nên Duy-ma nói: Bồ-đề chẳng thể dùng thân được, dùng tâm được. Nghĩa này thế nào? Chân thể Bồ-đề lìa tướng sắc tâm, cho nên không thể dùng thân được hay tâm được.

Lại nữa, thể Bồ-đề vắng lặng vô vi tánh lìa sắc tâm, cho nên không thể thân được hay tâm được.

Lìa tướng: Như kinh Niết-bàn nói, Tâm chúng sinh tuy có, mà không có các tướng lớn, nhỏ, xanh, vàng, đỏ, trắng, dài, ngắn v.v... Đạo và Bồ-đề, Niết-bàn cũng vậy, thể tuy là có mà chẳng có tướng nào, vì vô tướng nên không thể chấp tướng, cho nên không thể thân được hay tâm được.

Lại nữa, kinh nói rằng vắng lặng là Bồ-đề, vì diệt các tướng; chẳng quán là Bồ-đề vì lìa các duyên; chẳng hành là Bồ-đề vì không nhớ nghĩ. Dứt là Bồ-đề vì xả bỏ các kiến chấp. Lìa là Bồ-đề vì lìa vọng tưởng, chướng là Bồ-đề vì chướng các nguyện, chẳng nhập là Bồ-đề vì

không tham đắm. Vì nghĩa này nên không thể là tâm được.

Kinh lại nói rằng: Chẳng Hội là Bồ-đề, vì các nhập chẳng hội; chẳng Hợp là Bồ-đề vì lìa phiền não tập khí; vô xứ là Bồ-đề vì không có hình sắc; giả danh là Bồ-đề vì danh tự Không; như Hóa là Bồ-đề vì không lấy bỏ; vì nghĩa này nên không thể là thân được.

Lìa tánh: Các đức trong thể Bồ-đề đồng một thể, tướng duyên khởi thành tựu. Nhiếp riêng thành chung thì các đức đều có. Dùng riêng chia chung thì tất cả đều không, nên không lìa tánh. Pháp thể là như thế.

Báo: Dứt lìa tất cả nghiệp khổ phiền não, chứng vô vi vắng lặng, gọi là phi sắc tâm.

Ứng: Tùy phần hạn hóa thân thị hiện có chỗ dứt trừ, hiện chứng vô vi gọi là phi sắc tâm.

2) Môn Phân biệt chủ bạn: Chính thể là chủ, tùy trợ gọi là Bạn, chủ bạn bất định, có sáu nghĩa:

- Phân biệt theo tâm pháp: Tâm của chân thức chính là đạo thể gọi là Chủ. Tuệ số v.v... theo đức của tâm đều gọi là Bạn.

- Phân biệt theo tu hành: Niệm là chánh chủ, còn lại đều là bạn, nên kinh Niết-bàn nói: Ba mươi bảy phẩm lấy niệm làm chính. Luật kinh cũng nói: "Hay lấy niệm làm chính, các dòng được giải thoát". Nên biết. Niệm tâm đứng đầu các hành, ngoài ra các hành tùy niệm hồi chuyển, ví như bốn binh chủng tùy theo ý các tướng, nên nói là bạn.

- Phân biệt theo hạnh nghiệp đã tạo: Tư là chánh chủ, ngoài ra đều là bạn. Tư tâm chính là tánh của tạo tác nên nói là chủ, các hành còn lại đều do Tư tạo tác. Vì tùy theo Tư mà khởi nên gọi là Bạn.

- Phân biệt theo khởi nhân thú hướng quả: Dùng Tâm Bồ-đề làm chánh chủ vì tâm Bồ-đề này là hạt giống, ngoài ra tất cả pháp giúp Bồ-đề theo tâm thú hướng quả đều gọi là Bạn.

- Phân biệt theo hạnh đức mạnh yếu: Tuệ hạnh rất mạnh là chánh thể của đạo, gọi là Chủ, vì có năng lực lớn trừ chướng nhập pháp, các hạnh khác trợ giúp tuệ, đều gọi là Bạn. Cho nên Địa luận nói Quyến thuộc của Trí nghĩa là Bố thí v.v...

- Phân biệt theo các hành thành tựu lẫn nhau: Tất cả các hành thay nhau làm chủ, thay nhau làm bạn. Đàn môn nói về nghĩa thì bố thí là chánh chủ, các hành khác là bạn. Giới môn nói về nghĩa thì giới là chánh chủ, ngoài ra các hành là bạn. Tất cả như thế, chủ bạn khác nhau có sáu nghĩa này.

Nay ở đây, cái gọi là Hạnh đức Bồ-đề phần nhiều nói dùng tuệ

hạnh làm chánh chủ, còn lại là bạn.

3) Tánh tịnh, phương tiện. có hai môn: Như kinh Kim cang Bát Nhã kia nói: Bồ-đề do sinh nhân mà đắc gọi Phương tiện Tịnh, do liểu nhân mà hiển bày gọi là Tánh tịnh. Nghĩa hai tên này đều như phần Niết-bàn vừa rồi đã giải thích, nay phân biệt sơ lược:

Phương tiện Bồ-đề: Nhóm họp theo duyên phát khởi, thành tựu do thể khởi. Nhiếp đức theo duyên thì đều từ duyên sinh, như đồ trang sức do thợ làm ra. Nhiếp đức theo thể thì đều là Phật tánh, do chân tâm tạo, như đồ trang sức làm bằng vàng ròng. Duyên cái gì để tạo tác? Tạo phải nương thể, Thể do cái gì làm ra? Làm ra phải nhờ duyên. Hai điều này nói chung đều gọi là do sinh nhân sinh ra. Trong đó phân biệt, bên ngoài duyên khởi gọi là tác nhân tạo, như thợ khéo trong thế gian làm các món đồ trang sức, danh từ tác nhân như kinh Niết-bàn nói, từ Phật tánh khởi gọi sinh nhân sinh, vì trong Phật tánh có nghĩa có thể sinh làm sinh nhân.

Kinh Niết-bàn chép: "Phật tánh tuy không, mà chẳng giống như sừng thỏ. Sừng thỏ tuy dùng vô lượng phương tiện cũng chẳng thể sinh, Phật tánh thì có thể sinh. Vì có thể sinh nên gọi là Sinh nhân". Cũng được nói rằng: Bên ngoài duyên khởi là Sinh nhân sinh, nên kinh Niết-bàn nói: "Lại có sinh nhân sáu ba-la-mật, Vô thượng Bồ-đề"; từ Phật tánh khởi gọi là tác nhân tạo, nên Địa kinh nói, ví như vàng ròng làm ra đồ trang sức, Phật tánh chân tâm tạo ra các công đức.

Tánh tịnh Bồ-đề: Tánh phát ra từ xưa, theo duyên mới hiện, trong đó chia làm hai loại:

Nói về thật theo duyên, từ duyên mới hiển bày.

Theo thật quên duyên, không ẩn không hiển.

- Trong từ duyên hiển, có hai nghĩa: một là duyên hiển, hai là thể hiển.

Nhiếp đức theo thể đều là thể hiển, duyên tuy có hiển phải nương tánh thể. Nếu trong tánh thể không có nghĩa để hiển thì tuy tu các hạnh rồi cũng không hiển được.

Tánh tuy có thể hiển, hiển phải nhờ duyên; nếu không có các duyên thì chẳng bao giờ hiển được. Thí như trong nhà tối chung với bảy báu, nếu không có đèn chiếu, không do đâu tâm hiển được. Nói chung, hai thứ này đều gọi là nhờ liễu nhân mà liễu. Duyên bên ngoài là tướng khác kia, hiển rõ gọi là Liễu nhân, như đèn soi vật. Phật tánh là tự thể kia có thể rõ gọi là Liễu nhân, như đèn trong bình có nghĩa có thể thấy, phá bình thì thấy; Nên kinh Niết-bàn nói: Phật tánh tuy có nhưng chẳng

đồng hư không. Hư không tuy dùng vô lượng phương tiện cũng không thể thấy được. Còn Phật tánh thì có thể thấy. Vì có thể thấy, nên gọi là Liễu nhân. Chính Phật tánh này từ xưa đến nay có nghĩa để liễu nên gọi là Liễu nhân, chẳng phải là đã liễu. Trong đó phân biệt bên duyên ngoại liễu gọi là Liễu nhân hiển từ Phật tánh hiển gọi là Tánh nhân hiện. Theo duyên là như vậy.

- Trong theo thật quên duyên không ẩn hiển, cũng chia thành hai nghĩa:

Bỏ người, nói về pháp: Pháp tánh vốn vắng lặng, từ xưa đến nay không có duyên. Ngoài thật không có duyên. Nên biết! Lại do đâu nói ẩn nói hiển nói nhân nói quả? Đây phải thuộc về lý môn pháp tánh Bồ-đề, chẳng quan hệ với hạnh đức.

Nhiếp pháp theo nhân: Thì pháp tánh ở trước chỉ Phật mới chứng, chứng rồi so lại từ xưa đến nay không có duyên, vì vốn không có duyên nên vốn chẳng phải nhiễm, nay chẳng phải mới tịnh, đồng với pháp tánh trước chẳng phải ẩn, chẳng phải hiển, chẳng phải, nhân chẳng phải quả. Nên kinh nói: "Thuận là Bồ-đề, vì thuận với pháp, Trụ là Bồ-đề vì trụ tiện pháp tánh, Chí là Bồ-đề vì đến mé thật". Chính là nghĩa này.

Môn nhiếp pháp theo nhân này gọi là Hạnh đức, tuy gọi hạnh đức mà chẳng khác pháp tánh Như Địa kinh tuy nói: Biết Thánh đạo tự tánh vắng lặng, chẳng phải trước nhiễm sau xa lìa, nên nói định diệt là Phật sở hành, chính là môn này. Tánh Tịnh, Phương tiện mầu nhiệm ở chỗ này, nên suy xét kỹ.

Thể tánh như thế.

3. Nói rộng về tướng:

Trong đó có hai:

1- Nói theo tánh tịnh.

2- Nói theo phương tiện.

1. Tướng Tánh tịnh Bồ-đề, chia ra làm hai:

- Không tướng.

- Hữu tướng.

+ *Không tướng:* Như kinh Kim cang Bát Nhã ấy nói: Cho đến không có chút pháp để được, đây gọi là Bồ-đề.Pháp này bình đẳng không có cao thấp, đây gọi là Bồ-đề. Vì không có chúng sinh, không có người, không có thọ, gọi là chứng Vô thượng Bồ-đề bình đẳng.

Các loại như thế là nghĩa không.

Không có pháp để được, bình đẳng không cao thấp là pháp không.

Pháp không có hai:

Chỗ vọng tình chấp giữ quả đức của chư Phật, đối với lý vốn là không, nên gọi là Không.

Chân tánh Bồ-đề diệu vắng lặng, lìa tướng nên gọi là không. Vì Phật, quả kia tánh tướng đều không, cho nên chẳng có chút pháp nào để được. Lại nữa, trong không này chẳng có quả đức Ba thừa sai khác nhau nên nói là bình đẳng, không có cao thấp - Không này chính là nghĩa như thật không trong thể Bồ-đề nên gọi là Bồ-đề.

Không có sinh, không có người và không có thọ v.v... gọi là Bồ-đề nghĩa là chúng sinh không, chia làm hai phần:

Chỗ vọng tình chấp giữ Ngã, chúng sinh v.v... chứng được Bồ-đề đối với lý vốn không nên gọi là Không.

Chân tánh Bồ-đề duyên khởi hợp thành Ngã chúng sinh v.v..., đối với chân thì thường vắng lặng nên gọi là không, nếu còn tướng ngã, nhân, chúng sinh v.v...kia đây khác nhau thì chẳng gọi là Bình đẳng, còn Ngã thì trái đạo chẳng được Bồ-đề. Vì không có ngã, nhân, chúng sinh, v.v... nên không có phàm phu, Phật, kia đây khác nhau, gọi là được bình đẳng. Không có người khác Đạo, không có đạo khác người, người và đạo không ngăn cách, được gọi là Bồ-đề.

Nghĩa Không như thế.

+ *Về Bất không:* Như kinh Niết-bàn nói: Đệ nhất nghĩa đế cũng gọi Bồ-đề, cũng gọi là Đạo, cũng gọi Niết-bàn. Các pháp như thế vừa có vừa không.

Không Như kia, làm sao dứt được tất cả phiền não? Vì kia có cho nên Bồ tát đều thấy biết rõ ràng. Nên biết là có.

Kia làm sao có? Trong Như Lai Tạng đầy đủ tất cả Phật pháp nhiều hơn số cát sông Hằng, pháp kia hiển rồi thì nói là tất cả chủng đức Bồ-đề, nên gọi là Có. Có không như thế. Nếu muốn nói rộng như Duy-ma nói Bồ-đề Vắng lặng vì diệt các tướng. Bồ-đề chẳng quán vì lìa các duyên, Bồ-đề bất hành vì không nhớ nghĩ, v.v... như thế.

Tóm lại, vắng lặng lìa tướng đầy đủ các nghĩa là tướng Bồ-đề.

Tánh tịnh như thế.

2. Nói về phương tiện. Trong đó, lược chia làm ba môn:

- Phân biệt Hành dứt.
- Phân biệt Chân ứng.
- Phân biệt Tùy nghĩa.

+ *Hành dứt:* Phiền não nghiệp khổ đều không còn, gọi là dứt, đây tức là không có các pháp như Pháp thân, Bát Nhã, giải thoát, nói là

Hành, đây tức là có.

Phân ra tướng để nói thì dứt là diệt đế, chẳng phải là Bồ-đề. Hành đức là đạo, mới là Bồ-đề.

Nói theo Nhiếp tướng thì hai môn Hành Dứt đều là Bồ-đề, nên Địa Trì nói: Nhị dứt, Nhị trí gọi là Bồ-đề. Nhị dứt là Dứt, Nhị trí là Hành. Ý nghĩa như phần sau giải thích. Hai thứ này đều từ hạnh tu phương tiện dứt chướng mà được, gọi là Phương tiện tịnh.

Hành dứt như thế.

+ *Phân biệt hai môn theo chân ứng:* Tự được tương ưng gọi là Chân, hiện hóa tùy vật gọi là Ứng. Chân thì phương tiện tu tập mà được gọi là Phương tiện tịnh, Ứng cũng như thế. Lại nữa, Ứng dụng dứt gọi là Phương tiện tịnh, nhưng Ứng Bồ-đề nghĩa có chung riêng. Chung là nương theo Bồ-đề chân thật khởi hóa dụng, đều gọi là Ứng hóa Bồ-đề, vì là dụng của Bồ-đề. Riêng tám tướng hiện thành Phật đạo là Ứng Bồ-đề. Ngoài ra khỉ, vượn, nai, ngựa v.v... các hóa thân, tùy tướng mà tên khác, không gọi Bồ-đề.

Thế nào là tám tướng? Như trong kinh nói:

1- Lên cõi Đâu Suất.

2- Trở lại nhập thai.

3- Trụ thai.

4- Giáng sinh.

5- Xuất gia.

6- Thành đạo.

7- Xoay bánh xe pháp.

8- Nhập Niết-bàn.

Các tướng này mỗi tướng đều như kinh có giảng rộng. Trong tám tướng, tướng thứ sáu hiện thành Phật đạo chính là thể của Ứng hóa Bồ-đề; năm tướng đầu là Phương tiện; hai tướng sau là Tác dụng.

Chân ứng là như thế.

+ *Tùy nghĩa phân biệt: Chia làm sáu môn, như Địa Trì nói:*

- Nghĩa tự tánh.
- Nghĩa vô thượng.
- Danh xưng công đức.
- Tùy niệm công đức.
- Nghĩa có khả năng.
- Nghĩa tối thắng.

Trong sáu nghĩa, hai nghĩa trước là Tự đức, bốn nghĩa sau là Hóa đức.

Trong Tự Đức, loại tự tánh đầu chính là đức thể, loại vô thượng sau là nói lên đức cao siêu. Trong Hóa đức, ba phần trước là đức thể, một phần sau là tối thắng, nêu đức cao siêu. Nay nương môn này thứ lớp phân biệt giải thích.

- *Tự tánh:* Nói về Bồ-đề hành đức thể tánh, nên gọi là Tự tánh.

Lược chia ra trong đó có ba môn:

- Giải thoát rốt ráo.
- Bát nhã tròn đủ.
- Pháp thân hoàn mãn.

Trong Kinh Niết-bàn nói ba nghĩa này thành Đại Niết-bàn.

Địa Trì nói đây là tánh Bồ-đề, luận ấy nói hai đoạn, hai trí là giải thoát.

Hai đoạn tức làVô vi giải thoát, nên luận kiết gọi đó là Đại giải thoát.

Hai đoạn là:

Một là dứt chướng phiền não, dứt lìa năm trụ tánh kiết phiền não; hai là dứt trí chướng, dứt sự vô tri.

Hai trí tức là Hữu vi giải thoát.

Hai trí là:

Một là trí dứt chướng phiền não, tất cả phiền não chẳng tương tục; hai là trí dứt trí chướng, tất cả sở tri không chướng ngại.

Luận Địa Trì (quyển 3) nói: Trí thanh tịnh và Trí Nhất thiết, trí Vô chướng ngại v.v... tức là Bát-nhã. Chư Phật, Như Lai có tuệ chứng Như, dứt được phiền não thanh tịnh minh đạt, là trí thanh tịnh. Biết rõ tất cả các pháp Thế đế là Trí Nhất thiết. Đối với pháp mà Trí Nhất thiết biết, biết nó tự tại, chẳng nhờ phương tiện, phát tâm rõ biết gọi là Trí vô ngại.

Ba loại này như trong chương Tam Trí ở sau sẽ phân biệt rộng.

Kia nói: Như Lai có một trăm bốn mươi Bất cộng Phật pháp và trí Phật nguyện, trí vô tranh, biện bốn vô ngại, đây gọi là Bồ-đề tức là Như Lai Pháp thân viên mãn.

Một trăm bốn mươi pháp Bất cộng là gồm ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp của Như Lai là một trăm mười hai; bốn Nhất thiết chủng tịnh cộng với trên, thành một trăm mười sáu; mười lực và bốn vô sở úy cộng chung thành một trăm ba mươi; thêm ba niệm xứ và ba bất hộ, cộng chung thành một trăm ba mươi sáu. Đại bi là bảy, pháp Bất vong là tám, dứt trừ các tập khí là chín. Diệu trí Nhất thiết chủng là mười, cộng chung thành một trăm bốn mươi. Ở đây chỉ Phật mới có đủ,

Nhị thừa không có, gọi là pháp Bất cộng như phần sau có giảng rộng.

Trí Như Lai nguyện và trí Vô tranh như trong chương Ngũ Trí ở trước có giảng rộng.

Biện bốn vô ngại cũng như trên đã giải thích.

Tự tánh là như thế.

- *Vô thượng:* Đức của Phật cao quý siêu vượt hơn Nhị thừa, nên nói vô thượng, chia ra làm bảy:

Thân vô thượng: Tướng tốt rất mầu nhiệm. Đây là ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp trong một trăm bốn mươi pháp bất cộng ở trước, nói là Vô thượng.

Đạo vô thượng: Tự độ độ tha vượt qua nhiều lỗi, thương xót thế gian lợi an trời người. Đây là theo các hạnh Đại bi ở trước nói vô thượng.

Chánh vô thượng: Bốn chánh thành tựu nghĩa là chánh giới, chánh kiến, oai nghi và chánh mạng.

Chánh giới: Lìa tánh tội.

Chánh kiến: Xa lìa tà báng.

Chánh oai nghi: Lìa tất cả lỗi lầm uống rượu v.v...

Chánh mạng: Lìa tất cả tà mạng tự nuôi sống khác, đây là theo ba thứ bất hộ và dứt tập v.v... ở trước, gọi là Vô thượng.

Trí vô thượng: Nghĩa là bốn vô ngại. Đây là theo bốn biện vô ngại ở trước, gọi là Vô thượng.

Thần lực Vô thượng: Thành tựu sáu thông. Đây là theo trí Thanh tịnh, Trí Nhất thiết, Trí Vô ngại và mười lực v.v... ở trước, nói Vô thượng. Vì các trí này có chung thể tánh.

Dứt Vô thượng: Là Dứt phiền não chướng và dứt tri chướng. Đây là theo Dứt ở trước nói Vô thượng.

Trụ Vô thượng: Trụ có ba thứ là Thánh trụ, Thiên trụ và Phạm trụ. Không, Vô tướng, Nguyện, Diệt tận chánh thọ là Thánh trụ. Bốn vô tâm lượng gọi là Phạm trụ. Bốn thiền, bốn định vô sắc gọi là Thiên trụ, như trên đã giảng rộng. Ở đây cũng theo trí Nhất thiết chủng ở trước nói Vô thượng.

Vô thượng như thế.

Trở xuống nói về Hóa đức. Trong đó ba phần đầu là thể của Hóa đức, một phần sau hiển bày thù thắng. Trong ba phần đầu:

- *Nói về công đức danh xưng:* Tiếng vang tốt đẹp phô bày ra ngoài khiến người quy kính.

- *Nói về công đức tùy niệm, tùy niệm khởi hóa.*

Có thể riêng một mình làm lợi ích rộng lớn (Kham năng độc quảng

ích)

Danh xưng Đức: Nghĩa là mười hiệu Như Lai gọi là Đức, bắt đầu từ Như Lai cho đến Bà-già-bà thứ mười cũng gọi là Thế Tôn, như phần sau sẽ giảng rộng.

Tùy niệm Đức: Là tùy theo tâm niệm các chúng sinh khác nhau, bất cứ lúc nào và bất cứ ở đâu chỗ đều vì họ mà thị hiện.

- Kham năng. Có nghĩa là: Trong cõi tam thiên chỉ có một Đức Như Lai làm được lợi ích lớn. Đức Phật thứ hai xuất hiện thì không có việc gì làm.

- Tối thắng. Thắng có hai thứ:

Đức thắng: Tất cả Như Lai hóa tướng khác nhau mà thật đức bình đẳng, nên văn kia nói: Tất cả Như Lai chỉ trừ bốn việc có tướng thêm bớt, chẳng phải công đức khác.

Bốn việc là:

Thọ mạng: Tuổi thọ có dài ngắn.

Danh xưng: Tiếng tăm có xa gần.

Chủng tánh: Dòng họ cao thấp.

Sắc thân: Thân có lớn nhỏ.

Chỉ những việc này có thêm bớt, ngoài ra mười lực, bốn vô úy v.v... đều bình đẳng; bình đẳng nên thù thắng.

Thân thắng: Các căn tướng tốt thảy đều tăng thượng, không dùng thân nữ được thành Phật đạo. Vì sao như thế? Vì trước ở A-tăng-kỳ kiếp đầu tiên, Như Lai đã xả bỏ thân nữ; huống chi ở dưới cây Bồ-đề, trước đã xả, nay lại không xả, cho nên không dùng thân nữ thành Phật.

Lại nữa, tánh người nữ nặng về phiền não, thành tựu trí ác, không do phiền não ác trí thành Phật, vì thế không có. Mỗi việc đều giảng rộng trong Luận Địa Trì, nay chỉ nói lược.

4. Nói nghĩa đắc và vô đắc:

Phương tiện Bồ-đề tu khởi tại duyên, một bề có đắc, vì dứt trừ sinh tử chứng đắc Bồ-đề.

Tánh tịnh Bồ-đề cũng có đắc, chẳng đắc. Y theo Tướng mà nói về thật, nhờ diệt vô minh nên có đèn Tam Bồ-đề rực rỡ, gọi là Đắc. Chứng Thật so lại từ xưa đến nay không có duyên. Trí lại từ đâu tu chứng Bồ-đề? Nên tức là vô đắc. Nghĩa vô đắc chia làm có năm loại:

1. Ngoài thể Bồ-đề không có Ngã, Nhân nào khác, đắc được Bồ-đề, vì thế Vô đắc, nên Duy-ma nói: Thật không có người đắc cũng không có người lui sụt. Bởi vì có người thì không phải Bồ-đề, không

người mới phải, nên không có người đắc.

2. Ngoài thể Bồ-đề không có pháp nào khác chứng được Bồ-đề. Nên Duy-ma nói: Bồ-đề chẳng thể thân đắc, tâm đắc. Vì có Thân thì chẳng phải Bồ-đề, không thân mới đúng, nên không phải thân đắc. Vì có Tâm thì chẳng phải Bồ-đề, không tâm mới đúng nên chẳng phải tâm đắc.

3. Bồ-đề thể Như, vắng lặng lìa tướng không thể lấy bỏ, cho nên Vô đắc. Kinh Kim cang Bát Nhã nói: "Cho đến không có chút pháp để được, đây gọi là Bồ-đề", nên không thể đắc.

4. Bồ-đề thể là Thường, tánh sẵn có xưa nay, không từ duyên sinh. Vì thế Vô Đắc, nên Kinh Niết-bàn nói: Trí tuệ tánh Thường chẳng từ nhân duyên. Vì sao Thế Tôn có thể hỏi nhân duyên kia? Vì không có duyên nên không có Năng Đắc, thường chẳng phải do tu sinh khởi, nên không có Sở Đắc.

5. Bồ-đề không có chỗ trụ để mong cầu, cho nên không có đắc. Nên Thiên nữ nói: Bồ-đề không nơi chốn nên không có đắc.

Hỏi: Bồ-đề ở mé sau. Vì sao nói không chỗ nơi?

Đáp: Y theo phàm để so với Bồ-đề thì sinh tử ở đây, Bồ-đề ở kia. Nếu nói theo Bồ-đề thật tánh, thì không có phàm ở đây, theo gì để nói ở kia? Cho nên nói không có chỗ trụ.

Hỏi: Địa Kinh nói: Tất cả sở đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, vì sao nói không có nơi chốn?

Đáp: Nghĩa giống như trước giải thích, y theo tướng để nói về Thật, nói tất cả chỗ được Bồ-đề. So sánh theo Thật thì không thật có nơi chốn, nên nói không chỗ nơi. Vì không chỗ nơi nên không thật có.

Nghĩa đắc, vô đắc nói sơ như thế.

5. Phân biệt chung - riêng:

Nói theo Vị:

Tánh tịnh Bồ-đề có chung, có riêng. Chia ra ba loại:

- Nói chung theo thật: Thể có cả nhiễm tịnh, trong nhân cũng có, nên kinh nói rằng: Tất cả chúng sinh tức tướng Bồ-đề.

- Nói thật theo người: Bồ-đề chân tánh chứng tột ở Phật. Theo Phật so lại, vì xưa nay Thường, vì thế vốn không có vọng nhiễm ngăn che. Cho nên kinh nói: "Phàm phu chưa thành Phật, Bồ-đề tức phiền não, nếu khi bậc Thánh thành Phật, thì phiền não tức Bồ-đề", nghĩa tương tự như trong kinh nói, Phật biết chúng sinh tức tướng Niết-bàn, không còn diệt nữa.

- Nói thật theo tướng: Khi ở Nhân chỉ gọi Phật tánh, chưa gọi Bồ-đề, đến khi quả hiển hiện rồi mới gọi Bồ-đề. Vì Bồ-đề là quả của liễu nhân.

Phương tiện Bồ-đề lúc còn phàm phu hoàn toàn không có, dù cho nói có, chỉ đối với thể Phật tánh chân tâm có nghĩa để sinh, không có pháp thể. Nên kinh nói rằng: Xưa có nay không, xưa không nay có, ba đời có pháp, thì không có việc đó.

Xưa có, xưa khi là phàm phu chỉ có pháp sinh tử hữu vi.

Nay không, là ngay hiện tại khi có sinh tử thì không có Hạnh đức Bồ-đề xuất thế.

Xưa không, là khi xưa là phàm phu chưa có Hạnh đức Bồ-đề xuất thế.

Nay có, là hiện nay khi không có đức Bồ-đề, chỉ có sinh tử.

Ba đời có pháp thì không có việc đó; nghĩa là pháp sinh tử ba đời hằng có, không có việc đó, phàm thì có, Thánh thì không.

Hạnh đức Bồ-đề ba đời hằng có, thì không có việc đó, Thánh có phàm không. Kinh giải thích như thế.

Có người nói rằng Phương tiện Bồ-đề phàm phu cũng có, nghĩa này không đúng, dù cho khi là phàm phu cũng đã có Bồ-đề, xưa có nay không, xưa không nay có, bài kệ như thế ý nghĩa làm sao hiển bày? Ba đời có pháp, không có việc đó, làm sao trước đã có được?

Trong Kinh lại nói: Phương tiện Bồ-đề là quả của sinh nhân. Xưa không nay có, làm sao nói Sinh được? Trước có nay hiển bày, là quả của liễu nhân, làm sao nói Sinh được?

Lại, trong kinh Niết-bàn có nêu ví dụ sữa, lạc và cây, hạt, nhân quả sinh lẫn nhau. Nếu khi là phàm phu đã có Bồ-đề thì sữa nên có lạc, trong hạt cây nên có cây. Lạc trong sữa, cây trong hạt giống, Phật đã rộng phá. Tình huống này cũng thế, đâu cần gượng lập làm gì?

Kinh Niết-bàn lại nói: Nếu nói trong thân hoàn toàn không có Phật tánh, thì phạm Ba-la-di! Nếu nói trong thân trước có Bồ-đề, cũng phạm Ba-la-di! Tội này thật đáng sợ, đâu thể nói có?

Kinh Niết-bàn lại chép: Nếu nói trước có Thường, Lạc, Ngã, Tịnh bất tập bất sinh, phiền não che đậy chẳng thể thấy được, phá phiền não rồi mới thấy. Đó gọi là phỉ báng Phật Pháp Tăng. Tội hủy báng chẳng phải nhẹ, gượng lập ra có lợi gì?

Trong Niết-bàn lại nói bốn chủng tánh:

Hoặc có Phật tánh, kẻ xiển-đề có, người thiện căn không có.

Hoặc có Phật tánh, bậc thiện nhân có, kẻ xiển-đề không.

Hoặc có Phật tánh, hai hạng đều có.

Hoặc có Phật tánh, hai hạng đều không có.

Nghĩa bốn trường hợp như thế. Các ông làm sao giải thích một chiều? Văn kinh như vậy.

Nếu nói cả hai tánh tịnh và Phương tiện Bồ-đề đều sẵn có, vì sao nói xiển-đề không có? Vì sao nói hai hạng đều không có được?

Lại giải thích rằng: Chẳng hiển bày cho nên không, chẳng phải hoàn toàn không có tự thể. Nếu nói chẳng hiển gọi là Không. Hai người đều có đáng lẽ là hiển. Hai người có mà chẳng hiển gọi là Có, thì biết là không, chẳng phải ẩn gọi là Không.

Lại nữa, quả phương tiện Bồ-đề tức là Báo Phật, đáp trả Nhân gọi là Báo. Xưa nay hằng có, trước không có nhân, thì đáp trả cái gì mà gọi là Báo? Lấy đây xét tìm thì sẵn có, có lỗi lầm lớn, không nên dựng lập nữa.

Hỏi: Kinh nói trong thân chúng sinh có đủ các căn mắt, tai v.v... của Như Lai và pháp chư Phật, nay vì sao nói Phương tiện Bồ-đề khi là phàm phu hoàn toàn không có?

Đáp: Kinh nói đầy đủ tất cả pháp là pháp Phật tánh, chẳng nói phương tiện.

Phàm Thánh đối tướng thông và hạn cuộc như thế.

Nếu chỉ theo Thánh thì chung và hạn riêng có năm:

Nói về Cực chung, thì Ba thừa Hiền Thánh được Bồ-đề. Nên Địa Trì nói: Thanh văn đắc Bồ-đề Thanh văn, Duyên giác đắc Bồ-đề Duyên giác, Bồ tát đắc vô thượng Bồ-đề. Như thế v.v...

Phân biệt Đại khác Tiểu: Bồ-đề thuộc Đại thừa, Tiểu thừa không có. Nên trong Đại phẩm nói năm loại Bồ-đề nghiêng về Đại thừa. Nghĩa năm Bồ-đề như trên đã giảng rộng, nay sẽ kể sơ lược:

- Bồ-đề Phát tâm: Trong biển sinh tử vô lượng phát tâm Bồ-đề, ở địa vị đường lành.
- Bồ-đề Phục tâm: Trong địa vị phục nhẫn ở Chủng tánh.
- Bồ-đề Minh tâm: Từ Sơ địa trở lên, trí Bát nhã càng thêm lớn, nên gọi là Minh tâm.
- Bồ-đề Xuất đáo: Từ Thất địa trở lên, ra khỏi có không, đến Vô sinh nhẫn.
- Bồ-đề Vô thượng: Ở tại Phật địa.

Năm Bồ-đề này thuần của Đại thừa, không chung với Tiểu thừa.

Phân biệt Tác khác Thối: Bồ-đề hạn cuộc ở Chủng tánh trở lên nên Kinh Hoa Nghiêm nói trong Tập Chủng rằng: “Mới phát tâm liền

thành Chánh giác". Trong Kinh Niết-bàn lại nói: "Tu-đà-hoàn tám muôn kiếp đến, Bích-chi mười ngàn kiếp mới được Vô thượng Bồ-đề". Đây là đến Chủng tánh trở lên, gọi là Đến Bồ-đề. Vì Chủng tánh trở lên, khi duyên quán trong sự thức dứt dần dần. Tám thức chân tâm hiện trong chướng mỏng, nương đó thành đức, nên Chủng tánh trở lên gọi là Đắc Bồ-đề; trước đó chưa được như thế, cho nên không nói.

Phân biệt Thánh khác Phàm: Bồ-đề hạn cuộc ở Sơ địa trở lên, không chung với Địa Tiền, nên trong Kinh Pháp Hoa chép: "Bồ tát nghe nói thọ lượng hoặc có tám đời cho đến một đời được Đại Bồ-đề". Luận nói, tám đời cho đến một đời được Bồ-đề nghĩa là Sơ địa chứng trí. Biết rõ Bồ-đề hạn cuộc ở Địa thượng, vì Sơ địa trở lên trong bảy thức tâm, duyên quán dứt dần, chân trí hiện dần, gọi là Đắc Bồ-đề. Địa tiền chưa được như thế, nên không nói.

Phân biệt Quả khác Nhân: Bồ-đề ở quả Phật, không chung với các quả vị khác, nên Địa Trì nói: Đắc phương tiện là đạo mà tất cả Bồ tát tu học.

Đắc nghĩa là vô thượng Bồ-đề biết rõ Bồ-đề hạn cuộc ở quả Phật.

Thông và Cuộc như thế.

6. Phân biệt về thời:

Thời là ba đời, theo ba thời này để nói về Bồ-đề. Bồ-đề bất định, có nghĩa ba đời và chẳng phải ba đời.

Ba đời, có hai thứ:

- Thể biến ba đời: Nghĩa là Phật Ứng thân tùy loại hóa hiện mà hay đổi.
- Đối với hoặc chướng mà có trước, sau.

Chẳng phải ba đời, cũng có hai giải thích:

Thể chẳng phải sinh diệt, nên chẳng phải ba đời, ngược với môn đầu tiên ở trên.

Chứng thật lìa duyên, khéo quên hình tướng đối đãi nên chẳng phải ba đời, ngược với môn sau ở trên. Nên kinh nói: "Phật tánh Như Lai chẳng phải quá khứ, vị lai, hiện tại.". Kinh cũng nói: "Ta quán Như Lai mé trước chẳng đến, mé sau chẳng đi, hiện tại chẳng trụ". Như thế v.v...

Vì Bồ-đề có nghĩa Bất định này, nên kinh nói: Văn tự thế tục nói có ba đời, chẳng phải nói Bồ-đề có quá khứ, vị lai, hiện tại. Nghĩa này là thế nào? Giải thích rộng có bốn nghĩa:

- Phân biệt đối tướng theo Chân Ứng: Ứng hóa có thời gian nên nhiếp ba đời, Chân đức thường trụ như hư không chẳng có quá khứ, vị lai, hiện tại.

- Phân biệt đối tướng theo Tánh tịnh phương tiện trong chân: phương tiện Bồ-đề từ duyên tu sinh, sinh có trước sau nên thuộc về ba đời. Tánh tịnh Bồ-đề từ tu quán, tánh xuất từ xưa, chẳng từ duyên sinh, chẳng phải quá khứ, hiện tại, vị lai.

- Phân biệt ngay theo Tánh tịnh, theo tu đến chứng: Tánh tịnh Bồ-đề nhờ duyên tu mà hiển bày. Trước tu sau tịnh khác nhau thời, nên có ba đời. Chứng đắc rồi so lại, xưa không ẩn khuất, nay chẳng hiển bày, chẳng phải nhân chẳng phải quả. Vì nghĩa này nên chẳng phải quá khứ - vị lai - hiện tại. Một nghĩa này tương tự với kinh Niết-bàn nói: "Xả Từ thế đế, được Từ đệ nhất nghĩa, Từ đệ nhất nghĩa chẳng do nhân duyên", tương tợ.

- Phân biệt ngay Thể Tánh tịnh theo duyên đến thật:

Y cứ duyên so với thật, thì duyên ngoài có thật, thật có duyên ngoài nên dứt duyên mới hội, hội có trước sau nên có ba đời.

Nói Thật Theo Thật, thì ngoài thật không có duyên, duyên vốn không có thì cái gì che Ngã, cho nên xưa không ẩn nay hiện, không ẩn thì đâu có nay hiển? Thật tánh thường vắng lặng không thay đổi theo duyên, vì thế nên không có quá khứ, vị lai, hiện tại.

Đầy đủ những nghĩa này cho nên Bồ-đề cũng là ba đời.

Phân biệt theo thời như thế.

7. Đối với Niết bàn nói về một khác:

Một, khác không nhất định. Vì sao như thế? Vì Pháp môn có hai:

1- Môn Chia tướng.

2- Môn Nhiếp tướng.

Chia tướng mà nói thì hai môn Bồ-đề và Niết-bàn khác nhau.

Nhiếp tướng để nói về Bồ-đề và Niết-bàn, hai thể là một. Trong đây lược dùng hai môn để phân biệt:

(1) Phân biệt theo hai đức Hành và Dứt.

(2) Phân biệt theo Tánh tịnh và Phương tiện.

(1) Trong môn Hành - Dứt. Chia tướng mà nói thì: Tất cả Hành đức đều gọi là Bồ-đề vì hành là Đạo, tất cả Đoạn đức đều gọi là Niết-bàn, vì đoạn là diệt. Nếu theo nhiếp tướng thì tất cả hành và đoạn đều là Bồ-đề, cũng là Niết-bàn.

Hành đức - Đoạn đức đều là Bồ-đề, như luận Địa Trì nói: "Hai

dứt, hai trí đều gọi là Bồ-đề".

Hỏi: Bồ-đề, Hán dịch là Đạo, Hành đức là đạo có thể gọi là Bồ-đề; Đoạn đức chẳng phải đạo vì sao cũng gọi là Bồ-đề?

Đáp: Vì có ba nghĩa:

- Dứt là đạo quả, quả gọi tên theo nhân, nên nói Bồ-đề. Như thức ăn là nhân của mạng sống, nên gọi thức ăn là mạng.

- Vì nghĩa dứt là đức lìa lỗi của Bồ-đề, nhiếp đức theo thể nên nói là Bồ-đề. Như các tâm pháp là quyến thuộc của Tuệ, gọi chung là Tuệ, tất cả như thế.

- Vì thể của Dứt đức không ngăn chướng, tức là nghĩa của đạo. Vì đạo này nên nói là Bồ-đề.

Hành đức - Dứt đức đều là Niết-bàn. Như kinh Niết-bàn nói: " diệt các phiền não gọi là Niết-bàn", chính là Dứt ở đây vậy. Nói: " Ba sự thành Đại Niết-bàn" chính là hành này.

Hỏi: Niết-bàn Hán dịch là Diệt. Dứt đức là Diệt, được gọi là Niết-bàn, Hành đức không phải Diệt, vì sao gọi là Niết-bàn.

Đáp: Cũng có ba nghĩa:

- Vì hành đức là nhân của diệt, nhân là gọi theo quả nên nói Niết-bàn. Như Thực mạng (mạng sống nhờ thức ăn) nên gọi thực là mạng. Cũng như Địa Trì nói về nhân vui, nhân tuy không phải vui mà là nhân của vui nên cũng gọi là vui, ở đây cũng vậy.

- Vì các hành là Niết-bàn đối trị Hành đức là quyến thuộc Niết-bàn, nhiếp Đức theo thể nên gọi là Niết-bàn.

- Vì các hành đều có nghĩa vắng lặng lìa lỗi, nên gọi là Niết-bàn.

Hành đức có nghĩa như thế.

Phân biệt theo Tánh tịnh và Phương tiện.

Nói về Chia tướng: Quả Tánh tịnh đều là Niết-bàn vì thể của tánh tịnh vắng lặng là tướng vô vi. Quả phương tiện đều là Bồ-đề, hạnh tu phương tiện vì lưu thông cho hành nhân đến Bồ-đề. Nghĩa này như kinh Niết-bàn nói: "Đức của Bồ-đề từ sinh nhân sinh ra. Đức của Niết-bàn do sinh nhân mà hiển bày". Vì phương tiện riêng là Bồ-đề, là nói không quá đáng, không cần lập riêng phương tiện; Đức của tánh tịnh là Niết-bàn riêng cũng không phải nói quá đáng, cho nên không cần tánh tịnh lập riêng. Nên trong kinh Niết-bàn, tất cả Bồ-đề tuy là phương tiện mà chẳng gọi là Phương tiện, tất cả Niết-bàn tuy là Tánh tịnh mà chẳng gọi là Tánh tịnh.

Nói về Nhiếp tướng thì: Tánh tịnh và Phương tiện đều gọi là Bồ-

đề, đều xưng là Niết-bàn.

Đều gọi là Bồ-đề: Như trong Kim cang Bát Nhã nói, nên trong chánh văn kia nói bản tánh nay hiển bày, nói về vắng lặng nên gọi là Tánh tịnh Bồ-đề. Tu sinh công đức, nói về hiện gọi là Phương tiện Bồ-đề. Vì hai thứ đều là Bồ-đề nên phải dùng Tánh tịnh và Phương tiện để phân biệt.

Hỏi: Phương tiện tu sinh công đức là đưa người tu đến quả, thì có nghĩa Đạo để gọi là Bồ-đề: Đức của tánh tịnh không có nghĩa như thế, sao cũng gọi là Bồ-đề?

Đáp: Có ba nghĩa:

- Quả do Đạo mà rõ: Quả đặt tên theo nhân nên gọi là Đạo, vì đạo nên gọi Bồ-đề.
- Thể của Đạo: Gom thể về đức nên gọi là Bồ-đề.
- Đức của tánh tịnh: Thể chung không ngăn ngại, tức là nghĩa Đạo, nên gọi là Bồ-đề.

(2) Tánh tịnh phương tiện đều là Niết-bàn như Địa Luận nói, Trong kinh Niết-bàn cũng có tướng này. Trong kinh ấy, quả Tánh tịnh gọi là Thường, quả báo phương tiện gọi là Tánh. Phật tự nói rằng: Nếu người tu được hai chữ Thường trụ này làm diệt tướng, ta cho là người đó được là Bát-niết-bàn. Vì tướng diệt tiếng Phạm gọi là Tướng Niết-bàn: Tu hai chữ Thường trụ làm tướng Diệt tức cũng là tướng Niết-bàn. Nên biết hai loại đều là Niết-bàn.

Vì hai loại đều là Niết-bàn nên phải dùng Tánh tịnh và Phương tiện để phân biệt.

Hỏi: Tánh tịnh Pháp tánh thể vắng lặng được gọi là Niết-bàn, phương tiện công đức thu nhiếp về Đạo Đế, khởi tu thì chẳng còn lặng lẽ, vì sao được gọi là Niết-bàn?

Đáp: Có ba nghĩa:

Nhân của Tánh tịnh Niết-bàn: Nhân gọi tên theo quả, nên gọi là Niết-bàn.

Đức của Niết-bàn: Vì gom đức về Thể nên gọi Niết-bàn.

Tu khởi công đức cũng có nghĩa lìa tướng vắng lặng nên gọi là Niết-bàn.

Vì chia thông nên Thể của Tánh tịnh Bồ-đề tức là Tánh tịnh Niết-bàn, Đệ nhất nghĩa đế vừa gọi là Bồ-đề, vừa gọi là Niết-bàn. Thể phương tiện Bồ-đề tức là Phương tiện Niết-bàn, tu báo thường mà được Diệu tướng.

Bồ-đề Niết-bàn là một hay khác là như thế. Đức Bồ-đề thể tánh

sâu xa, nghĩa rộng, khó suy xét cùng tột. Theo lời để so sánh phân biệt sơ như thế.

ĐẠI THỪA NGHĨA CHƯƠNG
QUYỂN 18
(HẾT)

■

ĐẠI THỪA NGHĨA CHƯƠNG

QUYỂN 19

TỊNH PHÁP TỤ TRONG QUẢ PHÁP

- Quyển này có chín môn:

1- Nghĩa tịnh độ
2- Nghĩa ba Phật.
3- Nghĩa ba Trí .
4- Nghĩa ba bất hộ.
5- Nghĩa ba niệm xứ
6- Nghĩa tất cả hạt giống thanh tịnh.
7- Nghĩa hai trí.
8- Nghĩa bốn trí.
9- Nghĩa bốn Vô Úy.

1. NGHĨA TỊNH ĐỘ. Có sáu môn:

1- Giải thích tên gọi.
2- Nói về tướng.
3- Nói về nhân.
4- Y cứ thân nói về cõi.
5- Phàm Thánh có không.
6- Thể chất có đồng có khác.

1. Giải thích tên gọi :

Tịnh độ, trong kinh có khi gọi là Phật Sác hoặc gọi Phật quốc, Phật giới, Phật độ, hoặc còn nói là Tịnh Sác, Tịnh giới, Tịnh quốc, Tịnh độ. Sác là tiếng Thiên Trúc, Hán không dịch, đó là tên khác của chữ xứ, đứng về chữ Phật để nói nơi chốn, nên gọi là Phật Sác. Phật thế giới: thế là cảnh giới cõi nước thế gian, chỗ có nhiều chúng sinh gọi là khí thế gian; giới là cõi giới riêng chỗ Phật cư trú, khác với những người khác nên gọi là cõi giới riêng biệt. Lại nữa, Phật tùy việc hóa độ mà mỗi nơi ở đều khác, cũng gọi là cõi giới riêng biệt, đứng về Phật mà phân biệt

cõi giới gọi là Phật thế giới. Phật quốc là, chổ để thâu nhiếp người gọi là quốc, đứng về Phật để nói về cõi nước nên gọi là Phật quốc. Phật độ là, chỗ để an thân gọi là độ, đứng về Phật để nói về Độ (cõi) gọi là Phật độ. Nếu nói về quốc, có vua cai trị mới có, không có vua thì không. Độ (cõi nước) thì không phải như vậy, có thân người đều có cõi nước. Sác và Giới, nghĩa của chúng giống nhau. Các cõi nước này đều không uế tạp nên đều gọi là Tịnh, Tịnh Sác, tánh hải, liên hoa, Tu di, những danh như thế rộng hẹp gọi riêng.

Hỏi: Cõi nước chúng sinh cũng có, sao chỉ gọi là Phật cõi nước?

ĐÁP: Vì nay nói về Phật độ không nói những thứ khác, lại vì Phật đứng đầu nên gọi là Phật độ.

2. Nói về tướng:

Để nói về Phật độ và nói các nghĩa còn lại, nên chia làm ba:

1- Sự tịnh độ.

2- Tướng tịnh độ.

3- Chân tịnh độ.

1. Sự tịnh độ. Chia làm ba môn:

a- Nói về tướng chung.

b- Hiển rõ chỗ khác nhau.

c- Định tướng theo bốn Đế.

a. Tướng chung: Nói là sự tịnh độ, là chỗ ở của phàm phu. Phàm phu do nghiệp thanh tịnh hữu lậu mà được cảnh giới thanh tịnh, có các báu trang nghiêm, trang hoàng sự tướng đẹp đẽ gọi là sự tịnh độ. Nhưng sự tịnh độ này, lúc tu nhân, tình có hạn cuộc riêng, nên khi thọ báo cõi nước có phần hạn, ranh giới mỗi khác. Lại khi tu có giữ tướng chấp định, nên khi thọ báo các tướng cõi nước trang nghiêm mỗi mỗi đều định.

b. Hiển rõ sự khác nhau: Sự tịnh độ có hai:

Cõi nước do phàm phu khi mong cầu có tịnh nghiệp cảm nhận được. Như cõi trời v.v..., vì từ người cầu mong có nghiệp thiện nên khi thọ dụng lại sinh kiết nghiệp phiền não trong ba cõi, không sinh đạo xuất thế. Nếu sinh đạo xuất thế là do năng lực giáo hóa của bạn lành riêng nên mới khởi lên được, chẳng phải do năng lực của cảnh giới cảm thọ.

Cõi nước của phàm phu có gốc lành xuất thế mong cầu, như cõi nước An Lạc, nước Chúng Hương v.v... Vì do từ gốc lành xuất thế mà được cõi nước nên khi thọ dụng sẽ sinh ra đạo xuất thế, như cơm của nước Chúng Hương, ai ăn cơm này đều dứt phiền não mà sinh đạo lực v.v...

Hỏi: Cảnh giới của các vị trời một bề là chỗ của người thiện nghiệp lành cầu sinh, hay cũng có người có nghiệp lành xuất thế được sinh?

Đáp: Về lý thì cả hai đều có, nên trong kinh Niết-bàn khi Phật nói về nghĩa "ngã", có vô lượng chim thú nghe xong phát tâm sinh về cõi trời. Nên biết cũng có gốc lành xuất thế vãng sinh, vì ít nên không nói.

c. Nói về tướng theo bốn Đế:

Trong hai tịnh độ trên, nhân của tịnh độ thứ nhất chỉ là Tập đế vì là nhân phân đoạn(đoạn là giai đoạn), quả của nó thể là khổ đế vì là quả phân đoạn. Nhân của tịnh độ thứ hai có hai công năng: công năng chánh là chiêu cảm quả Phật, công năng phụ là sinh về tịnh độ. Chiêu cảm quả Phật chắc chắn không phải là Tập đế vì sinh ra đức của Phật mà không nhóm họp quả sinh tử các cõi. Bên cạnh đó được sinh về tịnh độ, nhân cũng là tập đế và phi tập đế, nói là phi tập đế vì so với nhân của tịnh độ thứ nhất, thì nhân này là gốc lành cầu xuất cho nên thuộc về tương tự đạo đế. Nói về phần thật của nó thì thể tánh là tập vì nó chiêu cảm quả hữu vi sinh diệt. Quả của tịnh độ sau, so với cái trước thì nó là không phải khổ đế, vì tương tự quả xuất thế. Đại luận nói: "Cõi Vô Lượng Thọ không thuộc ba cõi, vì ở cõi ấy không có tham dục nên chẳng phải Cõi Dục, vì ở tại mặt đất nên không gọi là cõi Sắc, vì có hình sắc nên chẳng phải cõi Vô Sắc", do tương tự quả của đạo đế, thuộc về đạo nên không gọi là khổ, giống như tịnh độ của Phật nên thuộc về đạo Bồ-đề. Nói về phần thật của nó thì thể là khổ đế, vì là quả sinh diệt, vì là chỗ nương của báo thân hữu lậu.

2. Tướng tịnh độ: Cũng chia làm ba môn:

a- Nói về tướng chung.

b- Hiển rõ sự khác nhau.

c- Nói về tướng theo bốn Đế.

a. Tướng chung: Nói là tướng tịnh, đó là cõi nước của các bậc Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát. Như Ngài Long Thọ nói: "Có tịnh độ nhiệm mầu vượt qua ba cõi, bậc A-la-hán sinh về cõi ấy v.v... " Các bậc hiền Thánh này, tu tập duyên quán đối trị, được cảnh giới vô lậu tướng màu trang nghiêm lìa cấu thanh tịnh. Cõi tuy thanh tịnh, tâm vọng tưởng khởi như việc thấy trong mộng, luống dối không thật. Trong tướng lìa cấu nên gọi là tịnh tướng. Tướng tịnh độ này khi tu nhân, tính không cuộc hạn phân biệt, khi thọ báo cõi không hạn chế phương vực. Lại khi tu này tâm không định chấp, cảnh giới cảm nhận tùy tâm xoay chuyển cũng như huyễn hóa không có phương vực nhất định.

b. Hiển rõ sự khác nhau. Tướng tịnh độ, chia riêng làm hai:

- Phân biệt theo hạnh.

- Phân biệt theo tâm.

- Phân biệt theo hạnh. Có hai:

Cảnh giới sở đắc do gốc lành tự lợi của Thanh văn, Duyên giác. Cảnh giới này vắng lặng không có hình tướng như cõi Vô Sắc,

Hỏi: Vô Sắc làm sao có chỗ nơi?

Đáp: Bốn không chỉ không có sắc thô, chẳng phải không có sắc tế, nên có chỗ nơi.

Kinh nói: Mũi của Bồ-tát ngửi được mùi của cung điện Vô Sắc. Như Ngài Long Thọ nói: "Có tịnh độ nhiệm mầu vượt qua ba cõi, bậc La-hán sinh trong ấy nghe kinh Pháp Hoa", tức là việc này. Do từ thiện căn tự hạnh mà sinh nên khi thọ dụng chỉ sinh thiện căn chán lìa tự hạnh, không thể tự nhiên khởi hạnh từ bi lợi tha. Dù cho có khởi lên cũng do năng lực giáo hóa của Phật Bồ-tát, chẳng phải do năng lực thọ nhận của cảnh giới.

Cảnh giới sở đắc do thiện căn hóa tha của Bồ-tát, không bỏ chúng sinh tùy vật thọ đó. Như thất của Duy-ma do từ thiện căn hóa tha mà sinh. Khi thọ dụng tự nhiên sẽ khởi hạnh lành lợi tha.

- Phân biệt theo tâm có hai:

Tịnh độ do duyên quán vô lậu trong sự thức cảm được.

Tịnh độ do duyên quán vô lậu trong vọng thức cảm được.

Sự thức vô lậu có hai thứ:

Tịnh độ do tăng tướng quán sở đắc, tiếp tục giữ gìn đến khi chứng thật mới xả.

Tịnh độ do tức tướng quán sở đắc, tạm hiện như huyễn.

Vọng thức vô lậu cũng có hai thứ:

Tịnh độ do tăng tướng quán sở đắc, tiếp tục giữ gìn đến khi chứng thật mới xả.

Tịnh độ do tức tướng quán, tạm hiện liền diệt.

c. Nói về tướng theo bốn Đế:

Nhân của tướng tịnh độ, so sánh với trước chẳng phải tập đế vì thuộc về đạo đế. Đương phần của nó là tập vì là nhân đổi khác.

Quả của tướng tịnh độ, so với trước không phải khổ đế vì thuộc về đạo quả. Như tịnh độ của Phật thuộc về đạo Bồ-tát. Nói về đương phần thể tánh là khổ vì là quả đổi khác.

3. Chân tịnh độ, chia làm bốn môn:

a- Nói về tướng chung.

b- Hiển rõ khác nhau.

c- Nói về tướng theo bốn Đế.

d- Nói rộng theo nghĩa.

a. Tướng chung: Nói là chân tịnh độ, là cõi Sơ địa trở lên cho đến chư Phật. Cõi nước do gốc lành sở đắc của chư Phật, Bồ-tát, thật tánh duyên khởi diệu tịnh lìa nhiễm ô, thường bất biến nên nói là chân tịnh. Chân tịnh độ này nhân vô duyên niệm, tướng trạng cõi không, như hạt ngọc quý trên đỉnh của ma trời Phạm Thiên thể tuy thật có mà không có tướng xanh, vàng, đỏ, trắng, cũng như giới pháp vô tác của Tỳ-kheo thể tuy là sắc mà chẳng có một tướng. Có mà vô tướng là sự mầu nhiệm của tịnh độ này. Lại cõi chân này nhân không có định chấp, cõi không nơi chốn nhất định, nhân không phân biệt, "cõi" không chia ra kia đây, tự tha.

b. Hiển rõ khác nhau: Trong đây chia làm ba môn:

- Phân biệt Đối vọng, chân hạnh có hai:

Lìa vọng chân: nghĩa là chân độ sở đắc do các Bồ-tát thành tựu chân hạnh, lìa bỏ được vọng. Chân độ này lại hợp với vọng như hư không ở chỗ sương mù. Trong môn này cõi nước tùy địa vị mà phân biệt giai cấp khác nhau, tùy theo các địa vị mỗi phần dần dần tăng. Cõi vọng dần diệt, cõi chân dần tăng, như sương mù tiêu dần, hư không hiện dần.

Thuần tịnh chân: Là cõi nước của chư Phật, thuần chân, không xen lẫn như hư không thanh tịnh. Cõi tuy thanh tịnh mà hợp với nhiễm.

- Phân biệt theo hạnh, hạnh quan trọng có hai: Trí và bi. Trí nương không mà thành dùng trí nhiếp hạnh, hạnh đều lìa tướng. Cõi nước cảm nhận đồng với nhân kia, vắng lặng lìa tướng cũng như hư không. Bi tùy cõi giới mà sinh dùng bi nhiếp hạnh, hạnh đều vì chúng sinh. Cõi nước cảm được đồng với nhân kia, tùy vật mà hiện cũng như hạt ngọc thanh tịnh không sắc nào không hiện. Địa kinh nói: "Tuy biết cõi nước của chư Phật như hư không, mà quán cõi hạnh vô lượng trang nghiêm"

- Phân biệt theo pháp, trong Như Lai Tạng chân thật kia, có hai pháp môn:

+ Môn Tịch diệt, nương vào đó được cõi nước đồng với pháp ấy mà vắng lặng lìa tướng.

+ Môn Duyên khởi tác dụng pháp, nương vào đó khởi lên cõi nước không chỗ nào chẳng hiện, như hạt ngọc như ý theo sự mong cầu của tâm đều hiện khắp.

c. Nói theo bốn Đế: trong môn này nhân của tịnh độ hoặc là đạo đế hoặc là diệt đế. Hạnh nhân thể khởi lên là thuộc về đạo đế, do năng

lực pháp mà khởi là thuộc về diệt đế. Quả cũng như thế, hoặc Bồ-đề là thuộc về đạo quả, hoặc Niết-bàn vì gồm nhiếp diệt quả, tương tự Pháp thân Phật.

d. Theo nghĩa nói rộng: trong đây khai hợp rộng hẹp không nhất định.

Hoặc bao gồm chỉ thành một cõi Phật.

Hoặc chia làm hai, chỉ có chân độ và sở Sác độ tự ứng. Tùy chỗ hóa độ hiện ra cõi khác gọi là ứng độ (cõi ứng hóa).

Chân độ ở đây là cõi Pháp thân bình đẳng, vắng lặng lìa tướng đầy đủ các nghĩa không có hình tướng cố định và ở khắp mọi nơi. Còn các pháp âm dương ngũ hành để dụ cho pháp tương tự thay đổi theo thời. Cõi như thế, các tướng trang nghiêm không thể chấp giữ, tuy không có hình trạng riêng nhưng chẳng thể gọi là không có cõi nước, tuy vắng lặng mà có tánh duyên khởi tác dụng, muôn vật nương theo đó sinh khởi, dựa vào đó mà ứng hóa, ngoài ra còn có các pháp âm dương ngũ hành tạo ra tất cả sắc tượng thế gian.

Ứng độ tuỳ theo tình có khác, thị hiện có cuộc hạn riêng, nhiễm tịnh phân ra hình thù, các tướng thiện ác trang nghiêm mỗi việc đều khác.

Hoặc chia làm ba:

1- Pháp tánh độ.

2- Thật báo độ.

3- Viên ứng độ.

1- Pháp tánh độ: Bản tánh của cõi nước các nghĩa đồng thể rỗng rang vô ngại, cũng như lưới trời Đế-thích, cũng như hư không vô ngại chẳng động, vô sở hữu v.v... Nghĩa đồng thể, theo Địa Kinh là nghĩa chân thật. Tất cả thế giới bổn tánh thường như thế, nhưng các chúng sinh vọng tưởng che tâm tự thành trở ngại, trong pháp vô ngại thấy là định ngại, chỗ có nhất định có, chỗ không nhất định không, chỗ nhiễm nhất định nhiễm, chỗ tịnh nhất định tịnh, chỗ có đất nhất định là đất, chỗ nước nhất định là nước. Tất cả như thế sau khi dứt vọng tưởng thì thật tánh của cõi ấy hiển hiện thành dụng của ta, gọi là Pháp tánh độ (cõi pháp tánh).

2- Thật báo độ: Khi Bồ-tát hiển bày pháp tánh độ, rộng tu vô tận hạnh nghiệp trong pháp giới. Do năng lực khuyến phát của tịnh nghiệp này nơi vô biên pháp giới thanh tịnh khởi lên vô lượng việc trang nghiêm khác thường, gọi là Thật báo độ. Thật báo độ này có chia ra ba nghĩa giống như báo thân. Một y pháp thuyết, giống như pháp tánh, các tướng

trang nghiêm dụng thông vô ngại như mười tướng của biển, mỗi tướng đều sung mãn.

3- Viên ứng độ: Hai chân độ trên như hạt ngọc trong trẻo, tùy theo chúng sinh hiện các màu sắc khác nhau, dụng không kém thiếu, gọi là viên ứng.

Hoặc chia làm bảy. Như Địa kinh nói:

1- Đồng Thể tịnh.

2- Tự Tại tịnh.

3- Trang Nghiêm tịnh.

4- Thọ Dụng tịnh.

5- Trụ Xứ chúng sinh tịnh.

6- Nhân tịnh.

7- Quả tịnh.

Bốn cõi đầu, nói về thể tướng của cõi nước tịnh độ, cõi thứ năm y theo người mà hiển bày sự cao quý, hai cõi sau cùng nêu nhân bày quả. Lại trong bốn cõi đầu,hai cõi một và hai nói về thể của cõi nước, cõi thứ ba nói về tướng của cõi nước, cõi thứ tư là dụng của cõi nước. Cõi thứ nhất nói về thể của cõi nước không khác. Cõi thứ hai nói lên thể của của cõi nước thanh tịnh.

- Đồng thể tịnh: Sự tướng cách ngăn gọi là Không tịnh, đồng thể dung thông gọi là Tịnh. Thế nào là đồng thể? Chia ra làm ba:

Phân biệt gốc ngọn, pháp tánh độ là gốc, báo ứng là ngọn. Tất cả cõi báo ứng đều có pháp tánh làm thể nên gọi là Đồng thể.

Phân biệt về chân ứng, tất cả ứng độ dùng chân làm thể, nên gọi là đồng thể.

Các cõi nước trong ứng độ đồng thể chẳng khác nên gọi là đồng thể. Như trong cõi Ta-bà, ruộng đất, các quốc gia, khác loại chúng sinh, đối với cõi này có nhiều cái thấy khác, như Loa Kế Phạm Vương thì thấy là châu báu trang nghiêm v.v...

Chỗ thấy về các cõi khác đều dùng thế giới Ta-bà làm thể, tất cả đều như cho nên gọi là đồng thể. Nên kinh nói: Tất cả cõi Phật tức là một cõi Phật, một tức tất cả.

- Tự tại tịnh: Nói về nghĩa tịnh có hai thứ:

+ Tướng tịnh: Các châu báu trang sức thanh tịnh nghiêm trang mỹ lệ như cõi An Lạc, cõi Chúng Hương v.v...

+ Tự tại tịnh: Như hạt ngọc trong sáng xấu đẹp đều hiện, chỗ hiện không ngại nên nói là tự tại. Vì cõi nước thể tịnh nên được sự tự tại vô ngại như thế. Nêu dụng bày thể gọi là tự tại tịnh. Nay theo chỗ trình bày

này thì nghĩa tự tại đứng về cái thứ hai. Địa kinh nói: Tất cả cõi nước bình đẳng thanh tịnh. Tướng tịnh của cõi nước mà còn có kia uế đây tịnh thì không gọi là bình đẳng. Tự tại tịnh thì nhiễm tịnh viên thông pháp giới bình đẳng, nên gọi là bình đẳng.

Hai cõi này là thể của cõi nước.

- Trang nghiêm tịnh: Nói về tướng của cõi nước có ba loại:

Nhân trang nghiêm: các chúng sinh thắng thiện ở trong ấy, cõi nước gọi là Tịnh. Sau nói về Năm trụ xứ chúng sinh tịnh tức là nghĩa này.

Pháp trang nghiêm: Đầy đủ Phật pháp, cõi ấy gọi là Tịnh. Địa luận nói: Người và các pháp trang nghiêm.

Sự trang nghiêm: Năm dục kỳ diệu.

Trong ba loại này, Địa kinh nói riêng về Sự Trang Nghiêm, tức là Trang Nghiêm tịnh, trong đây có ba:

Thần thông trang nghiêm, tất cả cảnh giới biến hiện vô ngại.

Quang minh trang nghiêm, thường có ánh sáng diệt trừ tối tăm.

Tướng trang nghiêm, các báu trang sức.

Địa Kinh nói: “Thần thông trang nghiêm ánh sáng đầy đủ”.

- Thọ dụng tịnh: Dụng của cõi nước. Cảnh giới tịnh độ khi thọ dụng có công năng dứt trừ phiền não làm phát sinh đạo.

Bốn thứ này nói về thể tướng của cõi nước.

- Trụ xứ chúng sinh tịnh: Nương vào người để hiển thắng, chúng sinh có vô lượng công đức trí tuệ đều ở đầy trong đó, nên cõi nước tốt đẹp. Lại do người lành cư trụ trong ấy nên cõi nước thanh tịnh.

- Nhân tịnh: Nêu nhân bày quả, nhân có hai thứ:

Hạnh nghiệp Tịnh độ, như bố thí trì giới v.v...

Đức nghiệp Tịnh độ, là pháp môn Tam-muội tịnh độ, vì đắc pháp môn này tất cả cảnh giới theo tâm xoay chuyển, như Kim cang tạng nhập Tam-muội Phật quốc thể tánh v.v... Địa Kinh y cứ vào cái thứ hai này nên nói: “Vào cõi nước Phật thượng diệu, cảnh giới bình đẳng, gọi là nhân tịnh”. Pháp môn tịnh độ của chư Phật gọi là cảnh giới mầu nhiệm bình đẳng, Bồ-tát chứng nhập sẽ có sự hiển hiện khác thường, nên gọi là nhân tịnh.

- Quả tịnh: Đối với nhân mà nói về quả, có hai:

Quả tịnh về Tướng: Bồ-tát rộng tu hạnh nghiệp tịnh độ, được tịnh độ tốt đẹp, các tướng trang nghiêm thuần tịnh không có uế.

Quả về tịnh Tự tại: Y cứ vào tịnh độ Tam-muội đức nghiệp ở trước, các thứ hiện khác nhau. Địa Kinh nói về nghĩa, y cứ vào cái thứ

hai này, nên nói: "Tùy theo sự ưa thích của các chúng sinh, vì họ thị hiện gọi là quả tịnh".

Nói rộng về các tịnh độ cũng sẽ có vô lượng.

3. Nói về nhân Tịnh độ:

Đứng về ba tịnh độ để nói về nhân. Trước theo hai cõi pháp, và báo để nói về nhân, sau nói về ứng độ.

Hai cõi Pháp và Báo, nhân tướng ra sao? Nói thì phân theo tướng, pháp tánh từ vô thỉ là nhân của pháp độ, các hạnh sáu độ là nhân của báo độ. Xếp theo tướng thì hai cõi pháp báo đều dùng pháp tánh từ vô thỉ và các hạnh sáu độ làm nhân. Trong đây phân biệt theo nghĩa có duyên nhân, có chánh nhân. Duyên nhân và chánh nhân đối tướng có hai môn:

- *Nói về tướng riêng:* Cõi pháp tánh thì pháp tánh vô thỉ làm chánh nhân, các hạnh sáu độ làm duyên nhân. Cõi thật báo thì các hạnh sáu độ làm chánh nhân vì thân sinh, pháp tánh là duyên nhân.

- *Nói về tướng chung:* Cả hai cõi đều dùng pháp tánh vô thỉ làm chánh nhân, tuy có pháp tánh làm chánh nhân nhưng chia riêng mỗi nhân. Nhân của pháp độ vốn có pháp thể, về sau khi hiển bày cõi nước thể không thêm bớt, chỉ do ẩn hiển mà khác thôi. Nhân của báo độ vốn không có pháp thể, chỉ đối với nhân của pháp độ từ xưa đến nay hễ có duyên khởi thì sinh, như vàng trong quặng có đủ nghĩa làm nên đồ trang sức, gặp duyên thì làm, chẳng phải trước có sẵn pháp thể trong ấy.

Cả hai cõi đều dùng hạnh nghiệp sáu độ làm duyên nhân, nhưng trong đó chia tích kỹ thì nghĩa cũng khác. Hạnh sáu độ có nghĩa năng sinh, nói là duyên của báo độ, như đất nước v.v... sinh ra các vật. Hạnh độ có nghiệp năng liễu, gọi là duyên của pháp độ.

Kế đây nói về cõi ứng hóa nhân của cõi này không nhất định là có là không. Nhiếp dụng theo thể thì chẳng có nhân khác, cũng như người ta nhân hình có bóng, bóng không phải vật khác, do nghiệp thấy cõi nước có khác chẳng phải do ta tạo tác. Nếu phân ra dụng khác với thể thì cũng nói có nhân vì đó là quả, nhân có hai loại:

- Nhân cùng loại: Dùng hạnh ứng hóa mà làm nhân cho ứng độ. Chư Phật thành Phật đã lâu ứng hiện tu các hạnh trang nghiêm cõi nước, như cõi nước của Phật Di-đà hiện tướng bốn mươi tám nguyện lớn và các sở hành để trang nghiêm thế giới phương Tây.

- Nhân khác loại: Thật hành chân pháp để làm nhân cho ứng độ.

Trong ứng độ (cõi ứng hóa) chia ra hai nghĩa:

* Pháp ứng: Do năng lực của pháp môn Tịnh độ Tam-muội, hiện các cõi nước.

* Báo ứng: Nhờ nhân duyên nguyện lực Đại bi xưa kia hiện các cõi nước.

Trong hai nghĩa riêng này, phân biệt như sau: Cõi pháp ứng dùng pháp môn tịnh độ trong Như Lai Tạng làm nhân. Cõi báo ứng dùng nguyện lực đại bi làm nhân, bi nguyện là chính nhiếp chung các hạnh đều là nhân cả. Phân ra về tướng thì như thế, nhiếp mọi tướng mà nói thì hai ứng độ đều dùng pháp môn bi nguyện làm nhân, trong đó chia ra duyên nhân và chánh nhân không nhất định. Nếu nói về Pháp Ứng thì dùng pháp môn tịnh độ làm chánh nhân, nguyện đại bi v.v... làm duyên nhân. Nếu không có bi nguyện, pháp môn ấy không thể riêng một mình sinh ứng độ, cũng như hỏa châu tuy có thể phát ra lửa nhưng cần phải có mặt trời, thủy châu tuy phát ra nước cần phải có mặt trăng. Nên kinh nói: "Vì có dị pháp nên dị pháp xuất sinh, vì không có dị pháp nên dị pháp diệt hoại".

Về Báo Ứng độ, dùng nguyện đại bi v.v... làm chánh nhân, pháp môn tịnh độ làm duyên nhân. Nếu không pháp ấy, dù có bi nguyện thì ứng độ cũng không thể sinh, thí như âm thanh tuy có thể phát ra tiếng vang mà cần có hang động, mặt sinh hình tượng cần nương vào gương.

Hỏi: Cõi ứng hóa từ năng lực của bi nguyện và pháp môn thật mà khởi, sao không gọi là Chân mà chỉ gọi là Ứng?

Đáp: Nguyện lực Đại bi và các hạnh v.v... chính là được chân độ, do năng lực của duyên tăng thượng gồm sinh ứng độ. Vì không phải chánh khởi nên không gọi là chân, năng lực của duyên sinh kèm khiến người nghe thấy nên gọi là ứng.

4. Theo thân nói cõi:

Trong đây có ba phần:

Thân và cõi cùng nương gốc ngọn

Thân và cõi cùng nương rộng hẹp

Thân và cõi cùng nương chung riêng.

Nói theo tướng, thì thân báo nương vào cõi. Luận tột cùng chỗ thật thì cõi nước nương vào thân. Hoa Nghiêm nói: "Các thứ trang nghiêm như hoa báu, mây thơm đều từ trong Pháp thân Như Lai mà lưu xuất". Kinh này cũng nói: "Kiếp số ba đời và các cõi nước Phật, nơi một thân pháp đều hiện tất cả". Đây tức là chỗ cõi nước nương vào thân. Cõi Phật đã như thế, cõi phàm cũng như vậy. Nói theo tướng thì thân báo

nương vào cõi, luận tột lẽ thật thì cũng là cõi nước nương vào thân. Nên kinh nói: “Nói ba cõi luống dối chỉ nhất tâm tạo”.

Nói về rộng hẹp, nghĩa này không nhất định, chia ra làm bốn:

Cõi rộng thân hẹp như thường thấy, vì thân là quả báo riêng tự mình nên hạn cuộc nhỏ hẹp, cõi nước là quả báo chung, người mình đồng nương nên rộng.

Thân rộng cõi hẹp như trong kinh nói, có cõi nước Phật ở trong đầu lỗ chân lông của Phật, Bồ-tát, hoặc ở trong nếp áo của Bồ-tát, hoặc ở trong mũ đội đầu của Bồ-tát v.v...

Thân và cõi đều rộng, nói theo chỗ thật thân như hư không, cõi cũng như thế.

Thân và cõi đều hẹp, tùy sự hóa độ chúng sinh hoặc hiện thân nhỏ, hoặc ở cõi Phương tiện.

Thân và cõi cùng nương chung riêng: Nói về tướng chung, ba thân một thân, ba cõi một cõi. Thân một Phật nương một cõi Phật. Theo nghĩa chia riêng, ba thân nương ba cõi riêng. Thân pháp tánh nương cõi pháp tánh, thân thật báo nương cõi thật báo, thân ứng hóa nương cõi ứng hóa.

Hỏi: Pháp thân và cõi pháp tánh có gì khác nhau gì mà nói cùng nương?

Đáp: Thân và cõi, tánh tuy không riêng biệt nhưng y theo tướng mà chia khác nhau, nên có chỗ cùng nương. Thật tánh của thân gọi là thân pháp tánh, thật tánh của cõi gọi là cõi pháp tánh. Đây cũng là thể đồng nghĩa khác cùng nương, như mười tướng của biển thể cùng nương nhau.

Hỏi: Ứng thân nương vào ứng độ, ứng thân nương kia ban đầu hiện phàm, sau thì hiện Thánh. Cõi bị nương sao không giống như như thế, ban đầu uế sau tịnh, nhưng trước sau chỉ có một.

Đáp: Vì hóa hiện khác nhau, hoặc cõi tùy theo thân. Như trước khi Phật Di-đà thành Phật thì cõi nhơ xấu, thành Phật rồi thì cõi nước nghiêm tịnh, vì chỗ cư trú hiện tại của Ngài cảnh không nhất định. Tất cả như thế hoặc thân tùy theo cõi, như Đức Thích-ca tuy thành Phật đã lâu, nhưng trong vô lượng đời quá khứ thân ở cõi uế, thị hiện làm phàm tục, không thủ chánh giác. Như thế tất cả hoặc thân khác với cõi, như nay đức Thích-ca thân ở cõi uế mà hiện thành Phật, hiện cõi là báo, báo nhất định khó đổi nên, trước sau thường uế. Như sắc thân Phật vì hiện là báo thân trước sau thường nhất định công đức trí hạnh. Cõi phương tiện chẳng phải là báo nên sau đó chuyển đổi, ban đầu hiện phàm, sau chuyển thành Thánh.

Thân và cõi phân biệt đối nhau như thế.

5. Nói về nghĩa phàm thánh có không:

Từ trước, chỗ giải thích của các nhà đều khác. Như Đạo Sinh nói, Phật không có sắc thân cũng không có tịnh độ, chỉ vì giáo hóa nên ứng hiện trụ trong cõi nước của chúng sinh. Nói như thế là chúng sinh có cõi nước còn chư Phật thì không.

Ngài La-thập nói khác hơn, chư Phật có cõi nước còn chúng sinh hoàn toàn không, chỉ vì Phật tùy hóa hiện nên cõi khác nhau, nên trong Duy-ma chú giải nói: "Vì hóa độ chúng sinh nên hiện cõi này là bất tịnh".

Có người lại nói, Phật và chúng sinh mỗi cõi riêng biệt, vì mỗi mỗi riêng trụ nơi nghiệp quả của mình.

Các thuyết như thế có nghĩa gồm thông, không thể xếp vào một bên. Nghĩa này chia ra làm ba:

Y theo tánh xếp vào thật: Chúng sinh có cõi nước, chư Phật không cõi nước, vì tùy theo hóa hiện nên ở cõi chúng sinh. Kinh nói: "Bồ-tát Phổ Hiền nương nơi như như, không nương cõi Phật. Phổ Hiền đã như thế, chư Phật cũng vậy". Nghĩa của Đạo Sinh tương đương chỗ này.

Y theo thật xếp vào tướng: chư Phật có cõi nước, chúng sinh không có cõi nước. Nơi một cõi Phật, tùy theo hạnh nghiệp kia mà có các thứ thấy biết khác nhau. Như một thân Phật mà chúng sinh thấy khác. Kinh nói: "Cõi Phật thanh tịnh như hạt ngọc Ma-ni, tùy các chúng sinh hiện các thứ khác nhau". Kinh Duy-ma cũng nói: "Cõi nước của ta thường thanh tịnh, như thế vì muốn độ người thấp kém nên thị hiện cõi nước bất tịnh nhiều điều xấu ác". Chỗ giải thích của ngài La-thập tương đương nghĩa này.

Kinh nói đã như vậy, lập nghĩa của ngài Đạo Sinh thì Phật không có sắc thân và không có tịnh độ là không đúng. Phật không có sắc thân, như trước trong Kinh Niết-bàn đã phá. Thân đã chẳng không, cõi chẳng lẽ không có. Lại trong kinh nói, Bồ-tát tu tập tất cả hạnh để làm nhân tịnh độ. Kinh nói có nhân, vì sao không quả? Có người chống chế rằng: "Chẳng phải hoàn toàn không có cõi, mà, chỉ là ứng hóa chứ chẳng phải chân". Nếu quả tịnh độ chỉ là ứng hóa không phải chân, thì như Duy-ma nói, tất cả chủng hạnh là nhân tịnh độ, là đúng nên tu. Nhân tu đã thật, quả chẳng lẽ không chân? Nếu tự không hiểu, không nên chê bai, chê bai quả đức của Phật tội rất nặng, không nên nói lại.

Chia ra tướng thật và khác: Chúng sinh và Phật đều có cõi riêng.

Nghĩa này thế nào? Dùng nghiệp để nhiếp quả, quả tùy nghiệp mà có riêng nên phàm phu và Phật mỗi mỗi cõi khác. Như nước sông Hằng, ngạ quỷ thấy là lửa, Như Lai thấy là nước. Ngạ quỷ có nghiệp lửa nên tự thấy lửa, Phật dùng nghiệp nước tự thấy là nước. Mỗi bên tự thấy do tự nghiệp chấp trì chẳng thấy vật khác, cõi Phật cũng như thế. Loa Kế tâm tịnh nên thấy cõi nước thanh tịnh, Xá-lợi-phất tâm cấu nên thấy cõi nước không thanh tịnh.

Như thế tất cả phàm Thánh, có và không, nói sơ lược khác nhau như thế.

6. Nói về sự thấy biết có đồng và khác:

Trong đây có hai:

1- Phân biệt theo xứ.

2- Phân biệt theo sự.

1. Phân biệt theo xứ. Có bốn:

* Đồng xứ khác kiến: Như một thế giới tùy nghiệp khác nhau mà thấy các thứ khác nhau. Như cùng một sông Hằng mà người đời thấy nước, ngạ quỷ thấy lửa, hoặc trống không.

* Khác xứ đồng kiến: Như cõi Ta-bà, trăm ngàn chỗ nơi, chỗ nơi tuy khác mà sự thấy biết tương tự.

* Đồng xứ đồng kiến: Chúng sinh đồng nghiệp ở trong một chỗ cùng thấy một việc, như sông Hằng, vô lượng chúng sinh đồng thấy biết là nước.

* Khác xứ khác kiến: Như cõi Ta-bà và cõi An lạc, sự thấy biết đều khác.

2. Phân biệt theo sự. Trong một xứ theo nghĩa chia làm bốn:

Cùng một chất nhưng thấy lại khác: Như cõi Ta-bà, đối với sự việc ở cùng một chỗ mà chúng sinh có nhiều sự thấy khác nhau, hoặc thấy là nước hoặc thấy là lửa, hoặc thấy là các báu hoặc thấy là hư không.

Chất khác nhưng thấy lại đồng: Trong một chỗ, tùy theo người mà hiện ra nhiều cõi, nhiều chúng sinh thấy chỉ có một thế giới cõi đất.

Một chất thấy một chất: Chúng sinh đồng loại cùng thấy một việc, chất thể không khác.

Chất khác thấy khác: Như cõi Ta-bà này chúng sinh khác loại đều có cái thấy riêng. Như trong kinh nói: “Khi chúng sinh thấy kiếp cùng tận, lửa lớn thiêu đốt, cõi của ta thường an ổn trời người thường đông đảo”.

Vì các pháp tùy tâm hiện, không có tánh nhất định nên có các thứ

nghĩa về tịnh độ, tuy nói đầy đủ nhưng tùy chỗ cần yếu mà chia tích sơ lược.

2. NGHĨA BA THÂN PHẬT

Chia làm bảy môn:

1- Giải thích tên gọi.
2- Nói về tướng.
3- Phân biệt theo thời.
4- Nói về nhân.
5- Phân biệt thường vô thường.
6- Phân biệt nói và không nói.
7- Phân biệt thứ lớp.

1. Giải thích tên gọi:

Nghĩa ba thân Phật xuất xứ từ Địa Kinh luận, Kim cang Bát Nhã cũng phân biệt đầy đủ.

Ba thân Phật là:

1- Phật Pháp thân.
2- Phật Báo thân.
3- Phật Ứng thân.

1. Phật Pháp thân: Đứng về thể mà nêu tên. Pháp là pháp tánh vô thỉ, pháp này là thật thể của chúng sinh, vì vọng tưởng bao bọc ràng rịt nên vô dụng không nhận ra thể chân thật. Về sau, dứt vọng pháp ấy hiển lộ tức là Phật thể, do hiển pháp thành thân nên gọi là Pháp thân. Như kinh Thắng-man nói: Ẩn Như Lai Tạng hiển thành Pháp thân. Thể của Pháp thân có nghĩa giác chiếu, gọi là Phật Pháp thân.

Hỏi: Nói rằng thể của Pháp thân là đệ nhất nghĩa không, vì không chẳng phải là tâm trí, làm sao giác chiếu?

Đáp: Pháp thân lìa tướng là không, nhưng thể thật có, gọi là có pháp nhiều hơn số cát sông Hằng. Pháp ấy đều nói theo chân tâm, thể chân tâm là tánh thần tri, vì hay có giác chiếu nên gọi là giác. Nghĩa này thế nào? Trong tâm thể này từ xưa đến nay đầy đủ Phật Pháp nhiều hơn số cát của vô lượng sông Hằng, như trong vọng tâm đầy đủ tất cả những thứ luống dối. Tâm thể đối với pháp ấy đồng thể chiếu sáng, từ xưa không chướng ngại. Nên luận nói rằng: “Từ xưa đến nay, vì có ánh sáng trí tuệ rộng lớn, vì tự tánh thức tri thanh tịnh, vì chiếu khắp tất cả pháp giới, gọi là bản giác”. Tánh tuy chiếu sáng nhưng bị vô minh ám chướng che trùm, nên dường như bất giác. Sau trừ ám chướng, tâm kia

hiển bày mới hiển được chân tâm. Như bản tánh ấy bên trong chiếu soi pháp giới nên gọi là Phật.

Hỏi: Chân tâm có giác chiếu, gọi là Phật thì được, pháp tánh sở giác không có nghĩa giác chiếu, vì sao gọi là Phật Pháp thân?

Đáp: Chia tướng nói theo, chân tâm năng giác gọi là Phật, pháp tánh sở giác thuộc về môn pháp bảo chân đế không gọi là Phật. Nhiếp tướng mà nói, chung hết cũng gọi là Phật. Nghĩa này giải thích ra có bốn:

Pháp tánh sở giác là Phật thể nên gọi chung là Phật. Như Như Lai Tạng là thể của chúng sinh, gọi là chúng sinh. Nên kinh nói: Tức Pháp thân này trôi lăn trong năm đường gọi là Chúng sinh".

Pháp tánh sở giác tuy chẳng phải trí Phật nhưng vì là thân Phật nên gọi là Phật. Như sắc thân Phật tuy không có giác chiếu nhưng cũng gọi là Phật, tất cả như thế.

Pháp tánh sở giác tuy chẳng phải trí Phật nhưng vì là Phật tánh nên được gọi là Phật, như tợ năm ấm thành pháp chúng sinh, gọi là Chúng sinh.

Pháp tánh sở giác là cảnh giới Phật, là Phật giác chiếu, sinh ra trí Phật, theo chỗ được sinh ấy nên được gọi là Phật. Địa Luận nói: "Người biết hành xứ vì tự chứng biết, người tự chứng biết vì nương đó mà sinh". Cùng luận Đại Trí nói về trí xứ, đồng tên là Bát Nhã, nghĩa này tương tự.

Đầy đủ bốn nghĩa này nên gọi chung là Phật.

Pháp thân Phật như thế.

2. Phật Báo thân: Đền trả chỗ nhân gọi là báo, có tạo tác hạnh đức xưa không nay có, phương tiện do tu sinh đức của tu sinh đáp lại nhân trước gọi là báo, thể của báo đức gọi là Thân. Lại do đức chứa nhóm cũng gọi là Thân, báo thân giác chiếu gọi là Phật.

Hỏi: Báo Phật cũng có công năng giác chiếu, có gì khác với Pháp Phật giác chiếu ở trên?

Đáp: Thể một, tùy theo nghĩa mà phân chia. Thể chân tâm xưa ẩn nay hiện gọi là pháp Phật. Thể chân tâm này làm duyên huân phát, sinh ra các công đức gọi là Báo Phật. Pháp Phật như vàng, Báo Phật như đồ trang sức bằng vàng.

Hỏi: Pháp Phật tự có công năng giác chiếu, đâu cần Báo Phật?

Đáp: Không có Báo, Pháp thì không hiển bày, chỉ cần hiển bày Pháp thì có Báo sinh, nên lập ra Báo Phật. Lại nữa, Pháp Phật là tâm chiếu sáng vì chẳng phải sự dụng nên phải có Báo Phật, như vàng tuy

sạch chẳng mặc được hay ăn được, cần theo chế tạo thành đồ trang sức, Pháp Phật cũng thế. Lại không có Pháp, Báo chiếu soi cảnh có nghĩa khác nhau giữa chúng, nên phải phân biệt. Nghĩa sẽ giải thích ở sau.

3. Phật Ứng thân: cảm hóa làm nhân, trong cảm hóa tùy theo dụ mà đặt tên, như thế gian có người la lớn thì có tiếng hưởng ứng, ở đây cũng vậy, do chúng sinh cơ cảm như kêu lên, Như Lai thị hiện việc ứng hóa như hưởng ứng, do đó gọi là Ứng. Thể của Ứng đức gọi là thân. Lại chứa nhóm Ứng đức gọi là thân, Ứng thân giác chiếu gọi là Phật.

Hỏi: Ứng giác có gì khác với Chân?

Đáp: Chân này tùy hóa hiện biết gọi là Ứng.

Hỏi: Ba Phật đều có "năng giác" chiếu, pháp "sở giác" là đồng hay khác?

Đáp: Không nhất định, chia làm ba:

- *Phân biệt theo tướng:* Pháp Phật chỉ biết pháp tánh vô thỉ gọi là tri lý pháp. Báo Phật hay biết hạnh tu đối trị, gọi là tri hạnh pháp. Ứng Phật biết rõ ba thừa giáo hóa, gọi là tri giáo pháp. Lại nữa Pháp Phật chỉ biết lý pháp. Báo Phật biết rõ pháp tự hạnh, trong pháp tự hạnh biết chung tất cả tự hạnh làm chính nên gọi là biết tự hạnh. Ứng Phật rõ biết hạnh pháp hóa tha, trong môn hóa tha cũng biết tất cả hóa tha làm chính nên gọi là biết hạnh pháp hóa tha.

- *Phân biệt theo rộng hẹp:* Pháp Phật chỉ biết pháp tánh vô thỉ, nơi chừng ngằn này ngoài lý pháp thì không có pháp khác để biết, cho nên Pháp Phật chỉ biết lý pháp. Cảnh giới sở tri của Báo Phật dần dần rộng, biết chung tất cả hai pháp lý và hạnh, biết lý sở chứng, biết hạnh năng chứng. Cảnh giới sở tri của Ứng Phật rộng nhất, biết chung tất cả hai pháp lý và hạnh, vì hóa độ chúng sinh nên biết lý biết hạnh sở thuyên, biết giáo năng thuyên. Lại nữa, Pháp Phật chỉ biết lý pháp, Báo Phật biết lý và tự hạnh pháp, biết lý sở chứng và tự hạnh năng chứng. Ứng Phật biết lý cũng biết tự hạnh và hóa tha pháp, duyên chung tất cả. Vì hóa độ chúng sinh nên rõ biết lý pháp là chỗ vào của hóa tha, biết tự hạnh để khởi lên chỗ hóa tha, biết chỗ lợi tha là dụng của hóa tha.

- *Nói chung theo thật:* Pháp Phật biết chung lý, giáo, hạnh pháp, biết Như Lai Tạng pháp tánh vô thỉ là lý pháp, giác chân tâm xong, hiển bày thành đức gọi là biết hạnh pháp, biết chỗ chứng của mình pháp môn diệu âm hay làm gốc của vô tận lời nói, sinh ra tiếng pháp vô tận ngôn âm gọi là biết giáo pháp. Trong Lăng Già nói: "Pháp Phật cũng nói pháp", còn Niết-bàn thì nói: "Đại Bát-niết-bàn lập đại nghĩa khởi các thứ hóa", Tam-muội Kim cang khởi các thứ giảng nói chính là việc

này.

Báo Phật cũng biết lý, giáo, hạnh, pháp, biết lý sở chứng, biết hạnh năng chứng, biết giáo sở y. Ứng Phật biết chung, nghĩa như trên đã giải thích.

Hỏi: Ba Phật biết chung lý pháp, lý sở tri ấy là đồng hay khác?

Đáp: Giải thích chung thì nghĩa bằng nhau, tùy theo tướng phân biệt có khác. Pháp Phật biết lý không ẩn không hiển, chứng thật phản vọng từ xưa không duyên, đâu có gì che mờ ta cho nên không ẩn, xưa vốn không ẩn nay há có hiển, nên kinh Duy-ma nói: “Ta quán Như Lai mé trước không đến mé sau không đi, nay cũng chẳng trụ”. Báo Phật biết lý theo duyên mới hiển, đối với giới vực của sự, ngoài tình có lý, lý ngoài tình vốn bị tình che nên nói có ẩn, bỏ tình lý hiện nên nói có hiển Ứng Phật biết lý duyên khởi tác dụng, vì biết Như Lai Tạng duyên khởi thành tất cả pháp sinh tử Niết-bàn, dạy cho chúng sinh dứt tất cả duyên để cầu chân.

Ba Phật này phân biệt theo tướng danh nghĩa mỗi khác. Nói chung đều gọi là Pháp thân, cũng được gọi là Báo và Ứng. Nghĩa này ra sao?

Ba Phật đều nương pháp mà thành nên gọi chung là Pháp thân, ba Phật đều do pháp công đức mà thành nên gọi là Pháp thân. Bởi ba Phật đều là Pháp thân nên trong ba việc Niết-bàn, ba Phật đều thuộc về Pháp thân. Nói theo nhân thì ba thân đều gọi là Báo, Báo là tên riêng của quả này, ba Phật so với nhân đồng được gọi là quả, quả ấy đáp lại nhân nên gọi chung là Báo. Nói theo hóa thì cả ba đều gọi là Ứng, ứng theo vật tình hiển bày cả ba khiến các chúng sinh đồng thấy nghe. Nhưng trong kinh luận chia ba thân Phật riêng ra, ẩn hiển tên khác nên ban đầu tên Pháp, thứ hai tên Báo, thứ ba tên Ứng, có ba thân riêng.

Vì sao đầu tiên gọi riêng là Pháp, cho đến thứ ba gọi riêng là Ứng? Vì tùy theo nghĩa nên mỗi nghĩa hiển bày riêng. Pháp Phật là thể, hiển bày sự thành tựu bổn pháp, hiển bày nghĩa chứng được pháp nên gọi riêng là Pháp. Báo Phật là tướng xưa không nay có, do phương tiện tu mà sinh hiển nghĩa đáp lại nhân nên gọi riêng là Báo. Ứng Phật là Dụng, hóa dụng theo vật hiển bày nghĩa ứng mà thành nên gọi riêng là Ứng.

2. Nói về thể tướng:

Đức của Phật vô lượng khó có thể luận bàn, nay tùy theo cấp số tăng dần để giải thích.

Tổng quát chỉ có một Phật, nghĩa là trong Tam bảo có một Phật

Bảo.

Hoặc chia làm hai, trong đây lại chia làm hai:

1. Sinh thân Pháp thân.

Hình tướng tốt đẹp sinh từ cung vua gọi là sinh thân.

Năm phẩm công đức giới, định, tuệ v.v... gọi là Pháp thân.

2. Chân Ứng khác nhau, cũng chia làm hai:

Tự đức gọi là Chân.

Hiện theo hóa độ gọi là Ứng Chân, là thân pháp môn, Ứng thì chung làm thân thế gian.

Hai thân này như trong chương Niết-bàn ở trước đã phân biệt đầy đủ, nay chỉ nói lược.

Thân pháp môn, như các pháp âm dương ngũ hành v.v... lại cũng như thức thể của tất cả chúng sinh, tâm tuy là "hữu" nhưng không có một tướng, tuy không một tướng mà thật có.

Thân cộng thế, tùy sự hóa độ mà hiện thân giống như sắc tượng thế gian, hoặc có khi giống trời, hoặc giống người v.v... tất cả như thế, tuy hiện các hình tướng mà không một tướng nào thật, tuy không thật mà chẳng việc gì không làm. Như Niết-bàn nói: "Như Lai chẳng phải trời, mà cũng là trời, chẳng phải người, mà cũng là người". So sánh nghĩa kia như thế.

Lại nữa, thân pháp môn bình đẳng, không ở nơi nào mà ở khắp nơi. Vì không ở nơi nào nên Bồ-đề không nơi chốn, vì không nơi chốn nên đức đầy khắp pháp giới. Kinh Hoa Nghiêm nói: "Không một trần xứ nào mà không có thân Phật". Vì đức đầy khắp nên các căn tướng tốt đều khắp pháp giới, như mười tướng biển, như hư không vô ngại chẳng động, mỗi mỗi tràn đầy. Trong nghĩa này, dùng mắt làm cửa thì mắt trùm khắp pháp giới, các căn tướng tốt và tất cả chúng sinh cõi nước Phật đều hiện trong một con mắt, tất cả như thế.

Cộng thế thân, hình có chỗ nơi, vì có chỗ nơi nên hóa ra kia đây riêng khác, các căn tướng tốt mỗi mỗi có giới hạn.

Hoặc chia làm ba, trong đây có hai phần:

1- Khai chân hợp ứng để nói ba loại.

2- Khai ứng hợp chân để nói ba loại.

1. Khai chân hợp Ứng:

Như trên đã kể, trong chân chia làm hai: Pháp và Báo, nên nói ba loại. Trong môn này phân biệt bốn nghĩa:

a- Phân biệt tướng kia.

b- Ba nghĩa theo sắc, tâm, phi sắc tâm.

c- Phân biệt theo năm ấm.

d- Phân biệt theo sáu căn.

a- Nói phân biệt theo tướng: Là ba Phật này nghĩa chung cả đại, tiểu. Đại tiểu đã khác, lời nói cũng khác. Trong pháp Tiểu thừa nói Như Lai sự thức làm thể, trong sự thức năm phần công đức giới, định, tuệ v.v... là Pháp thân, thân tướng tốt sinh từ cung vua là Báo thân, Như Lai, khỉ, nai, ngựa v.v... hóa hiện nói pháp là Ứng thân. Nếu nói theo Đại thừa trong môn phá tướng thì, Như Lai bảy thức làm thể, trong ấy nói lý "không", phá tướng là Pháp Phật, Pháp thật chẳng phải Phật, là thể tánh Phật, là cảnh giới Phật sinh ra trí Phật, theo đó gọi là Phật. Bảy thức duyên trí hiểu được lý không, gọi là Báo Phật, không trí làm chính. Các đức đầy đủ hóa thân trượng sáu v.v... gọi là Ứng Phật. Trong môn này tùy người nói, kinh luận không có giải thích, kinh tuy không nói, chuẩn y Tiểu thừa tùy hóa lập lý cũng được. Nếu y cứ theo Đại thừa trong môn Hiển Thật, Như Lai chân thức làm thể, nói theo Phật thì ngoài chân thức lại không có thức khác có thể làm Phật. Nên luận Duy Thức nói: "Chỗ sở hành của chư Phật Như Lai,chỉ có tạng thức không có thức khác". Vì không có thức khác nên ba Phật đều dùng chân thức làm thể. Tâm chân thức xưa ẩn nay hiện gọi là Pháp thân, tức chân tâm này do duyên huân phát sinh các công đức gọi là Báo Phật. Địa Kinh nói các thứ trang nghiêm đầy đủ để thí dụ, chính là hiển nghĩa này. Trong Như Lai Tạng chân thật có năng lực pháp môn duyên khởi, khởi các thứ hóa gọi là Ứng Phật. Như kinh Niết-bàn nói: "Đại Bát-niết-bàn kiến lập đại nghĩa, các thứ hóa hiện" tức là nghĩa này.

b- Phân biệt Sắc, tâm, phi sắc tâm: Trong thể của Pháp Phật có đủ ba nghĩa: Pháp thân sắc căn tướng tốt sáng suốt là Sắc Pháp. Nghĩa này ra sao? Như kinh Niết-bàn nói: "Pháp tánh là sắc có thể dùng mắt thấy", sắc ấy hiện rõ là sắc Pháp thân. Lại kinh Niết-bàn nói: "Nghĩa của niệm pháp chẳng phải sắc đoạn sắc, mà cũng là sắc, chẳng phải ấm đoạn ấm, mà cũng là ấm, chẳng phải nhập đoạn nhập, mà cũng là nhập, chẳng phải giới đoạn giới, mà cũng là giới, chỗ du hành của chư Phật Bồ-tát thường hằng bất biến". Những điều này hiện rõ là sắc Pháp thân. Lại kinh Niết-bàn nói: "Ánh sáng là Niết-bàn thường trụ, không theo nhân duyên". Vì sao hỏi về nhân duyên? Tất cả các thứ cũng có nhân duyên, nhân diệt vô minh nên được đèn Chánh giác sáng rỡ, do nhân duyên này có ánh sáng này, như ánh sáng này cũng là sắc Pháp thân, chư căn tướng tốt cũng đồng mọi loài, chân tâm theo duyên hiển bày gọi là trí tuệ Tam-muội hạnh v.v... ấy là tâm pháp này. Chân như

không tính tuyệt đối lìa tất cả tướng sắc tâm là pháp phi sắc phi tâm. Vì phi sắc nên Duy-ma nói: "Không quán sắc, không quán sắc như, không quán sắc tánh". Không chấp sắc có gọi là không quán sắc, không chấp sắc không gọi là không quán như, không chấp sắc pháp chẳng phải nghĩa hữu vô gọi là không quán tánh. Lại kinh Niết-bàn nói: "Nhập vào vô sắc Đại Niết-bàn", đó cũng là nghĩa phi sắc. Vì phi tâm nên Duy-ma nói: "Chẳng quán thọ tưởng hành thức, chẳng quán thọ tưởng hành thức như, chẳng quán thọ tưởng hành thức tánh". Nghĩa giống như trên. Địa Kinh nói: "Tự thể vốn không". Trí tự không cũng là nghĩa phi tâm.

Có người nói, thể của Pháp Phật chỉ là lý không, đều chẳng phải sắc tâm, như kinh Niết-bàn nói: "Dạy không được thật" vì sao chỉ là không? Lại kinh nói" "Tạng Như Lai là chân thức tâm". Lại nói: "Phật tánh thể tánh là sắc". Pháp ấy hiện bày gọi là Pháp thân, vì sao nói đều không có sắc tâm?".

Có người nói, thể của Pháp Phật chỉ có sắc và tâm một bề chẳng phải không, dù cho nói không chỉ là không tha tướng, còn thể thật hữu. Như Địa Kinh nói: "Tự thể vốn không", tạo sao chẳng không? Luận giải thích: Tự thể không đó là trí tự không. Vì sao nói chỉ không tha tướng? Lăng Già nói: "Trong Như Lai Tạng có pháp nhiều hơn số cát sông Hằng". Tất cả đều noi theo pháp vô ngã, pháp ấy hiển bày gọi là Pháp thân. Vì sao chẳng không? Lại như luận Khởi Tín nói: Có người hỏi: "Trong Như Lai Tạng đầy đủ tất cả pháp, bèn cho là sắc tâm mỗi thứ có tự thể. Để đối lại phá chấp này nên nói tất cả pháp nương chân như, chân như cũng là tên riêng của không. Pháp ấy hiển bày nói là Pháp thân, vì sao chẳng không.

Thể của Báo Phật có đủ ba nghĩa. Thân tướng tốt là Sắc pháp, tướng ấy như thế nào? Chia ra làm ba:

Nói theo Pháp thân mà, thì báo thân Như Lai có các căn tướng tốt, âm thanh, ánh sáng v.v... bình đẳng với Pháp thân, đồng vắng lặng, tuy tướng rỗng rang vô ngại mà giống như pháp âm dương ngũ hành. Kinh Niết-bàn nói: "Ánh sáng Nguyệt Ái vô hạn, ánh sáng ấy không lạnh không nóng, chẳng xanh chẳng vàng cũng chẳng trắng, đỏ, không có bờ mé. Ánh sáng đã như vậy, các căn tướng tốt và âm thanh Phật tất cả đều đồng. Sắc này mầu nhiệm chỉ Phật mới thấy, nên kinh Niết-bàn nói: "Thân Kim cang sáng rỡ, các tướng sắc mầu nhiệm đầy đủ các nghĩa chỉ có Như Lai mới biết nghĩa này, người khác không biết".

Nói theo Báo thân, thì như Hoa Nghiêm diễn tả, đối với Ứng thân Phật mỗi tướng có vô lượng trăm ngàn tướng đẹp, danh tự tác dụng mỗi

khác, có các tướng như thế mà không thể thấy, như hạt ngọc trong búi tóc trời Phạm Thiên, có mà không thấy, tướng tốt này các Bồ-tát Địa Thượng tạm thấy được.

Nói theo Ứng thân, chỗ hiện thân ứng hóa có các căn tướng tốt, áng sáng và âm thanh. Thể tức báo thân vì phát sinh từ tịnh nghiệp ở quá khứ. Đây là phước đức trang nghiêm của Phật, nên Niết-bàn nói: "Phước trang nghiêm là hữu vi, hữu lậu, hữu ngại, chẳng phải thường là pháp phàm nhân" tức là nghĩa này.

Tướng báo thân thô này, hàng Địa Tiền cũng thấy.

Hỏi: Vì sao có ba thân khác nhau này?

Đáp: Vì nhân khác nhau. Khi tu theo ba thứ nhân. Một là theo sự mà tu được báo thứ ba, bởi khi tu theo sự sẽ thấy, cho nên được báo thân theo chỗ thấy. Lại khi tu tùy theo chỗ có lợi ích. Hai là tu xả tướng, phá chỗ có vào không, được báo thứ hai. Bởi khi tu có các hạnh nương Không để thành, không có tướng để thấy. Lại khi tu nương không mà thành đức rộng nhiều vô tận, khi được báo thân cũng rộng nhiều vô tận. Ba là nương thật mà tu, dứt vọng hợp chân được báo thứ nhất. Bởi khi tu không niệm không duyên, nên được báo như thế không tướng lìa duyên. Lại khi tu hạnh hợp pháp giới hư dung vô ngại, khi được báo thân cũng đầy pháp giới hư dung vô ngại. Lại khi tu thường mà không động, được báo cũng thường không động.

Báo thân tùy nhân nên có ba thân khác nhau, báo độ cũng vậy, cần phải ghi nhớ.

Sắc pháp như thế, trí tuệ Tam-muội hạnh giải thoát v.v... đó là tâm pháp. Thường diệt Niết-bàn là pháp phi sắc phi tâm.

Hỏi: Thường diệt là cửa Niết-bàn, sao gọi là Phật?

Đáp: Về chia tướng thì Niết-bàn chẳng phải Phật, về nhiếp tướng thì Niết-bàn là Phật, nên trong Hoa Nghiêm nói, Niết-bàn là Phật mãi mãi diệt độ.

Trong thể Ứng Phật cũng có ba nghĩa, Sắc hình để thấy đó là Sắc pháp, ứng hóa tu thành hạnh trí tuệ v.v... đó là tâm pháp; do năm ấm thành giả gọi là người tu hành, đó là Phi sắc tâm.

Lại như Luận A Tỳ-đàm nói, tùy hóa thân có mạng căn cũng là phi sắc tâm.

c- Phân biệt theo năm ấm:

Sắc, thọ, tưởng, hành, thức là năm ấm. Trong thể Pháp Phật đầy đủ năm ấm, như Niết-bàn nói: Sắc là Phật tánh cho đến thọ, tưởng, hành, thức là Phật tánh. Tánh kia hiển rõ gọi là Pháp thân năm ấm thân.

Lại Niết-bàn cũng nói, sắc là vô thường, nhờ diệt sắc này mà nhận được sắc Niết-bàn thường trụ, thọ tưởng hành thức cũng giống như thế. Cho đến sắc là chẳng vắng lặng, nhân diệt sắc này nhận được sắc Niết-bàn vắng lặng, thọ tưởng hành thức cũng giống như vậy. Những điều này cũng là Pháp thân năm ấm. Tuy nói có sắc, chỉ lìa sắc pháp cũng như giới pháp vô tác của Tỳ-kheo, không thể so với sự, các ấm kia cũng như thế.

Hỏi: Kinh nói nhập vào Đại Bát-niết-bàn Vô Sắc, vì sao nói Pháp thân hũu sắc?

Đáp: Kinh nói nhập vào Đại Bát-niết-bàn Vô Sắc ấy, là không có sắc luống dối cõi phàm, chẳng phải không có chân sắc, nên Niết-bàn nói, vừa không vừa chẳng phải không. Nói không là sinh tử hai mươi lăm loài, nói chẳng phải không là có thiện sắc thường lạc ngã tịnh. Lại kinh ấy nói, giải thoát của Nhị thừa gọi là phi sắc, giải thoát của chư Phật gọi là sắc. Nên biết Pháp thân chư Phật có sắc.

Hỏi: Kinh nói Đại Bát-niết-bàn chỉ có vui vắng lặng mà không thọ vui, vì sao nói Pháp thân có thọ?

Đáp: Trên đây giải thích, không có thọ của sự phân biệt phàm phu, chẳng phải không có thọ của pháp bình đẳng, cho nên nói có thọ. Nghĩa này thế nào? Thọ có hai loại: một là thọ pháp tương ưng pháp thọ ở tâm, hai là thọ cảnh giới trái thuận các việc. Nghĩa là thọ khổ vui v.v... tâm thọ lạc thọ ở cảnh thuận; tâm thọ khổ thọ ở cảnh nghịch; tâm xả thọ, thọ ở cảnh không nghịch không thuận. Các Đức Phật Như Lai chỉ có loại thứ nhất không có loại thứ hai, không có loại thứ hai nên gọi là không thọ lạc, có loại thứ nhất nên gọi là có Thọ ấm.

Hỏi: chư Phật đã diệt tưởng phân biệt, vì sao nói có tưởng?

Đáp: chư Phật diệt tâm vọng tưởng, chẳng phải không có cái tưởng sáng suốt hiểu rõ pháp, vì thấu suốt tất cả các pháp tướng.

Hành và thức cũng giống như trên.

Pháp Phật như thế, Báo Phật và Ứng Phật có đủ năm ấm, nghĩa ở chỗ này rất dễ biết.

d. Phân biệt theo sáu căn:

Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý là sáu. Trong thể của pháp Phật có đủ sáu căn, như Địa Trì nói, tánh chủng tánh là sáu nhập cao quýlần lượt tiếp nối pháp nhĩ từ vô thỉ, sáu nhập ấy đến quả vị tức gọi là Pháp thân các căn mắt, tai v.v... Lại như kinh nói, trong thân chúng sinh đầy đủ mắt Phật, tai Phật v.v... như khuôn mẫu trong tượng, tánh này hiển bày gọi là mắt, tai Như Lai v.v...Tuy nói có, nhưng không thể nhận lấy, nên

biết đều là pháp môn nghĩa khác. Kia có dụng gì? Vì là duyên khởi nhân pháp môn nên sinh ra tận các căn mắt của Báo, Ứng. Như nương theo pháp âm dương ngũ hành sinh ra tạo tác tất cả việc đời. Mắt như thế, các căn còn lại cũng như thế.

Sáu căn của Báo Phật, thô đồng với Pháp thân, tuy có mà vô tướng, vô tướng mà có.

Sáu căn của Ứng Phật, nghĩa ở chỗ này rất dễ biết.

2. Khai Ứng hợp chân:

Khai ứng hợp chân để nói ba thân, như kinh Kim Quang Minh (loại bảy quyển) nói, trong ấy có phẩm Tam Thân, chuyên nói về nghĩa này. Ba thân là:

1- Phật Chân thật.

2- Phật Ứng thân.

3- Phật Hóa thân.

Báo thân và Pháp thân ở trước hợp thành Chân thân gọi là Hợp Chân, trong Ứng thân ở trước chia làm hai loại Ứng và Hóa, gọi là khai Ứng. Tướng trạng ra sao? Trong đây chia ra có bốn môn:

a- Chia về tướng.

b- Nói về lý do lập ra ba thân.

c- Đứng về chư Phật để nói về ba thân.

d- Đứng về Niết-bàn để nói về khác nhau.

a. Phân chia về tướng: Ba thân Phật, ở đây giải thích nghĩa có hai:

- Y theo Niết-bàn: Pháp Phật và Báo Phật gọi là Chân thân. Sinh từ cung vua, thành đạo dưới cội cây Bồ-đề gọi là Ứng thân. Từ Ứng thân này sinh ra vô lượng vô biên hóa Phật, gọi là Hóa thân. Nên trong hội Niết-bàn, Như Lai muốn chúng sinh mãn nguyện, nên từ mỗi lỗ chân lông trên thân mình hóa ra vô lượng Phật, thọ nhận vật cúng dường, tức là Hóa thân này. Riêng Phật Thích Ca thọ đồ cúng của Thuần-đà, tức là Ứng thân này. Trong kệ nói, Như Lai thường trụ tức là Chân thân.

- Theo kinh Kim Quang Minh, Pháp Phật và Báo Phật là Chân thân; tùy sự giáo hóa chúng sinh thị hiện thân Phật, đầy đủ tướng tốt oai quang cao siêu gọi là Ứng thân.

Đây là Ứng và Hóa ở trước nhập vào một môn này, đồng gọi Ứng thân. Phật tùy chúng sinh hiện các thứ thêm, hoặc người hoặc trời hoặc rồng hoặc quỷ, tất cả các sắc tượng đều đồng như thế gian, không phải thân Phật gọi là Hóa thân.

Trong ba thân này, Chân thân là gốc, nương Chân khởi Ứng, nương

Ứng Khởi Hóa, như y phiền não mà khởi nghiệp, y theo nghiệp mà thọ báo. Phân ra tướng như thế.

b. Nói về lý do lập ra ba thân:

Nay nói theo kinh Kim Quang Minh, do bốn nghĩa mà lập ba thân.

1- Nhân khởi khác nhau.

2- Trị chướng khác nhau.

3- Chỗ tịnh khác nhau.

4- Tùy hóa khác nhau.

1- Nhân khởi khác nhau: mà lập ba thân, như kinh ấy nói, Như Lai xưa lúc tu hành nguyện vì chúng sinh tu các thứ hạnh. Hạnh ấy mãn túc đến địa vị tự tại rốt ráo, mới tùy theo nhiều loại chúng sinh, biết rõ mà hiện nhiều loại chúng sinh, biết rõ mà hiện nhiều thứ thân hình nên lập ra Hóa thân. Kinh ấy lại nói, xưa khi Phật còn tu nhân, nguyện vì chúng sinh giảng nói chân đế thông đạt sinh tử Niết-bàn một vị, thú hướng cầu Phật thân. Lại vì chúng sinh sợ Như Lai có vô biên Phật Pháp, cầu một hình tướng tốt của Phật, mà làm lợi ích chúng sinh. Hạnh ấy mãn túc vì chúng sinh thị hiện Phật thân, giảng nói chân đế mà độ thoát, nên lập Ứng thân. Lại lúc Phật ở địa vị tu nhân, tu các hạnh, dứt các phiền não, đầy đủ tất cả thiện, dứt trừ vọng tưởng, thú hướng mong cầu mé thật. Hạnh ấy mãn túc, được quả như thật, nên lập ra Chân thân. Chân thân ấy là pháp như như và trí như như, pháp như như là Pháp thân, trí như như là Báo thân. Đây là nghĩa thứ nhất, do nhân khởi khác nhau mà lập ba thân.

2- Trị chướng có khác: Như kinh ấy nói tất cả phàm phu vì bị ba tướng ràng buộc nên không được ba thân: Để đối trị ba tướng nên lập ra ba thân, ba tướng là:

- Tướng phân biệt là phiền não do vọng tâm phân biệt làm chướng Pháp thân, vì dứt trừ chướng này nên được Phật chân thật.

- Tướng y tha khởi, tức là các nghiệp y theo phiền não khởi, do tội nghiệp này làm chướng quả tướng tốt của Phật, dứt trừ chướng này nên được Phật Ứng thân.

- Tướng thành tựu, tức là y theo nghiệp trên, thành tựu khổ báo, do khổ báo này có hình thể định ngại, chướng sự hóa vô chướng ngại của Như Lai, dứt trừ chướng này nên được Phật Hóa thân.

Lại kinh ấy nói tất cả phàm phu có ba thứ tâm nên không được ba thân. Để đối trị ba tâm ấy nên lập ba thân, ba tâm là:

Tâm khởi sự, nghĩa là phiền não khởi lên từ Bốn trụ, loại hoặc này

thô mạnh, khởi lên nghiệp sự gọi là tâm khởi sự, chướng Hóa thân Phật, Bồ-tát tu tập hàng phục kiết sử, phục trừ tâm này nên được Hóa thân.

Tâm y bổn, nghĩa là Bốn trụ địa nương vô minh khởi lên, gọi là y tâm bổn, chướng Ứng thân của Phật. Bồ-tát tu tập dứt bỏ kiết sử, dứt trừ tâm này nên được Ứng thân.

Tâm căn bổn, nghĩa là vô minh địa, làm gốc cho Bốn trụ và phiền não nên gọi là bổn tâm chướng Chân thân của Phật, Bồ-tát tu tập chiến thắng nhổ gốc vô minh, diệt trừ tâm này nên được Chân thân.

Đây là nghĩa thứ hai, trị chướng khác nhau nên lập ba thân.

3- Chỗ tịnh khác nhau: Như kinh ấy nói vì pháp tánh như như rất thanh tịnh, nhiếp thọ Pháp thân này gọi là Chân tâm là Pháp thân. Vì trí tuệ như như rất thanh tịnh nhiếp thọ Ứng thân, y chân khởi dụng nên nói trí tuệ nhiếp thọ Ứng thân. Do môn Tam-muội rất thanh tịnh nhiếp thọ Hóa thân, nương định khởi dụng nên Tam-muội thanh tịnh nhiếp thọ hóa thân.

Đây là nghĩa thứ ba, do chỗ tịnh khác nhau nên lập ba thân.

4- Tùy hóa khác nhau: Tùy hóa khác nhau lập ra ba thân, như kinh ấy nói, Phật tùy chúng sinh nhiều thứ ý tư nên thị hiện Hóa thân, đây là vì phàm phu. Phật tùy đệ tử một loại ý nên thị hiện Ứng thân, đây là ví Thanh văn, các đệ tử Thanh văn đồng cầu thấy Phật gọi là một ý, Phật theo ý này chỉ hiện Phật thân, gọi là Ứng thân. Vì tùy các Bồ-tát có tâm phá tướng nên hiển bày Chân thân, dùng Phật chân thân ngăn che tất cả tướng, chẳng phải cảnh chấp tướng khác nhau Ứng thân, chỉ có một tướng khác nhau Hóa thân hiện các thứ tướng. Bồ-tát không chấp tướng một, tướng khác v.v... nên vì hiển bày.

Đây là nghĩa thứ tư tùy hóa khác nhau, nên lập ba thân.

c. Đứng về chư Phật để nói về ba thân:

Như kinh Kim Quang Minh nói, Hóa thân kia đồng sự với Phật, đồng một sự biến hóa của các Như Lai. Ứng thân kia đồng một ý với Phật, đồng một ý mở mang Phật Pháp hóa ích của chư Phật. Chân thân kia đồng thể với Phật, vì tất cả chư Phật dùng pháp như như, trí như như làm thể.

d. Đứng về Niết-bàn để nói về ba thân:

Như kinh ấy nói, Niết-bàn có hai: một là Hữu Dư tùy hóa hiện diệt, hai là Vô Dư thật chứng thể tịch. Nói Hữu Dư theo hai thân trước, nói Vô Dư theo Chân thân sau. Lại Kinh nói, theo hai thân trước thường tùy thế gian không trụ Vô Dư, theo Chân thân thường tịch lìa tướng không trụ Hữu Dư.

Hoặc tăng lên mà nói bốn Phật.

Bốn Phật có ba môn:

1- Khai chân hợp ứng để nói bốn Phật.

2- Khai ứng hợp chân

3- Chân ứng đều khai.

1. Khai chân hợp ứng để nói bốn thân Phật: Như kinh Lăng Già nói, một là Phật Ứng hóa, hai là Phật công đức, ba là Phật trí tuệ, bốn là Phật như như. Kinh ấy nói: Thế nào là Phật trí tuệ? Thế nào là Phật Như như? Trong bốn thân này, Phật thứ nhất là Phật Ứng thân, ba thân sau là Chân thân. Vì Ứng là một, chân phân ra làm ba nên gọi là Khai chân hợp ứng. Trong ba chân thân, công đức và Trí tuệ là Phật Báo thân, Báo đức tuy nhiều cần yếu chỉ có phước trí, phước gọi là Công đức, trí là gọi Trí tuệ, còn một như như là Phật Pháp thân.

Trong kinh Thắng-man cũng có tướng này. Kinh nói, Như Lai diệu sắc thân v.v... là Phật Ứng thân. Như Lai sắc vô tận là thân Công đức. Trí tuệ cũng như thế, là thân Trí tuệ. Nhất thiết pháp thường trú là thân Pháp tánh.

Đây là nghĩa thứ nhất khai chân hợp Ứng để nói là bốn thân.

2. Khai Ứng hợp Chân: Khai ứng hợp chân để nói bốn thân Phật. Như kinh Kim Quang Minh (loại bảy quyển) có nói: một là Hóa thân chẳng phải Ứng, Như Lai vì muôn loài thị hiện rồng, quỷ v.v... Không làm thân Phật, gọi là Hóa chẳng phải Ứng. Lại Kinh nói, sau khi Phật Niết-bàn, do nguyện lực nên lưu thân làm lợi ích muôn loài, đây cũng là Hóa thân chẳng phải Ứng. Hai là Ứng thân chẳng phải Hóa, Kinh tự giải thích rằng đó là thân Địa tiền, Bồ-tát Địa tiền thấy thân Phật, cho đến từ pháp môn Tam-muội hiện, chẳng thuộc về trời người sáu đường, do nghĩa này gọi là Ứng, chẳng phải Hóa. Ba là thân vừa Ứng vừa Hóa, là thân Phật mà Thanh văn thấy. Kia thấy thân tướng tốt của Như Lai tùy theo đạo thành Phật, nên gọi là Ứng, thấy Phật thọ sinh trong loài người giống như loài người nên gọi là Hóa. Bốn là thân chẳng phải Ứng chẳng phải Hóa, là Phật chân thân.

Trong bốn thân này, ba thân trước là Ứng, một thân sau là chân, do Ứng có ba nên gọi là Khai Ứng, do Chân là một nên gọi là hợp chân.

Lại có một thuyết Khai Ứng hợp chân thứ hai, cũng nói là bốn thân Phật. Một là Phật Chân thân là Pháp và Báo, hai là Phật Ứng thân sinh từ cung vua thành đạo dưới gốc cây, ba là Phật Hóa thân, y theo Ứng thân thị hiện vô lượng vô biên Hóa Phật, bốn là Hóa thân chẳng phải Phật nghĩa là thị hiện tất cả thân rồng, quỷ v.v..., thâu ngọn về gốc,

là hành vi của Phật nên chung lại cũng là Phật. Đây là nghĩa thứ hai của Khai Ứng hợp Chân.

3. Chân Ứng đều khai: Trong Chân chia ra làm hai: Pháp thân và Báo thân, nghĩa như trên đã giải thích. Trong Ứng chia làm hai. Ứng thân và Hóa thân, cũng giải thích như trên.

Lại trong Ứng lại chia hai: một là Pháp Ứng, nghĩa là từ năng lực pháp môn Tam-muội hiện ra. Như Niết-bàn nói, Đại Bát-niết-bàn thành lập nghĩa Đại, Tam-muội Kim cang các thứ đều làm ra, tất cả như thế đó là Pháp Ứng. Hai là Báo Ứng, do năng lực đại bi đại nguyện căn bổn tùy theo chúng sinh hiện các thứ khác nhau, vì từ Báo thân của Phật khởi ra nên gọi là Báo Ứng.

Trong một Chân chia làm Pháp và Báo, trong một Ứng, nghĩa chia riêng hai Ứng, nên hợp lại thành bốn thân.

Có chỗ chia làm năm:

Là thân năm ấm của Như Lai, lại nữa, năm phẩm công đức là Giới, Định, Tuệ. Giải thoát, Giải thoát tri kiến cũng được gọi là năm thân Phật, nghĩa giải thích như ở dưới.

Có chỗ chia làm sáu:

Trong phần Pháp Phật, ở trước chia làm hai nghĩa:

a- Thể hiển rõ Phật.

b- Duyên hiển rõ Phật.

Thâu nhiếp đức trở về gốc, gọi là hiển rõ thể, thâu nhiếp đức trở về duyên gọi là hiển rõ duyên. Nói hiển rõ thể là Như Lai Tạng tánh từ xưa đến nay có nghĩa hiển liễu từ duyên, gặp duyên liền hiển rõ. Nói hiển rõ duyên là tu nhiều hạnh, dứt trừ cấu nhiễm, thanh tịnh pháp giới, thể tuy hiển rõ phải nhờ các duyên, tuy duyên làm hiển rõ nhưng phải hiển rõ thể. Hai thân này thể một mà tùy nghĩa chia ra làm hai.

Trong phần Báo Phật, cũng chia ra hai nghĩa:

a- Phật do Thể tạo tác.

b- Phật do Duyên tạo tác.

Thâu nhiếp đức về gốc gọi là thể tác, như các đồ trang năng lực vốn do vàng làm ra, thâu nhiếp đức trở về duyên, đó là duyên tạo tác, như đồ trang năng lực nhờ duyên thợ khéo làm ra. Thể tuy có thể tạo tác nhưng tạo tác phải nhờ duyên, duyên tuy tạo tác nhưng phải nương vào thể. Hai thân này thể một, tùy theo nghĩa mà chia làm hai:

Trong Ứng Phật cũng chia hai nghĩa:

a- Phật Pháp Ứng.

b- Phật Báo Ứng.

Nhiếp dụng về gốc, Ứng thân khởi từ Pháp thân, vì đó là chỗ khởi của pháp môn Tam-muội. Nhiếp dụng về ngọn là khởi từ Báo thân, vì đó là chỗ khởi của nguyện lực đại bi. Pháp thân tuy năng khởi nhưng phải nhờ bi nguyện, các hạnh bi nguyện tuy có thể khởi nhưng phải nương vào Pháp thân. Hai thân thể một, tùy nghĩa chia làm hai.

Hợp cả ba phần nói chung là sáu thân.

Cũng nói có bảy: Sáu thân trên đây là từ thật theo duyên mà chia riêng, bỏ duyên chỉ nói về thật không ẩn không hiển, đó là một thân, cộng với sáu thân trên thành ra bảy.

Chia làm tám: Thân trong Phật không ẩn hiển thứ bảy ở dứt trước thì, nghĩa chia làm hai:

1. Nói chung theo Thật, thì từ xưa đến nay ngoài thật không có duyên, duyên đã không có thì còn y vào đâu mà nói ẩn nói hiển? Do không ẩn nên xưa sẽ chẳng có nhân, do không hiển nên nay sẽ chẳng có quả, thế thì xưa nay tự tánh thường thanh tịnh, Pháp thân vô vi.

2. Dứt duyên chứng thật, không ẩn không hiển đến Phật so lại, từ xưa không duyên, vì không duyên nên xưa sẽ chẳng ẩn, chẳng phải nay mới hiển. Khi xưa không ẩn không thể gọi là nhân, nay chẳng phải mới hiển không thể gọi là quả, nên trong Niết-bàn khen ngợi Như Lai được Pháp không nhân không quả báo.

Môn này được từ nhân tu, cho đến khi được đắc không theo nhân nữa, nên kinh Niết-bàn nói: "Nhờ tâm từ của thế đế mà được tâm từ của Đệ nhất nghĩa, tâm từ của đệ nhất nghĩa không theo nhân duyên.

Các đức khác đều như vậy". Trong chỗ không ẩn hiển chia thành hai nghĩa này, nên hợp với sáu thân trước thành tám.

Có chỗ chia làm mười.

Như trong Hoa Nghiêm nói, có hai lối văn đại đồng tiểu dị, có chỗ nói mười thân là:

1- Phật Chánh giác.

2- Phật Nguyện

3- Phật Nghiệp báo.

4- Phật Trụ trì

5- Phật Hóa.

6- Phật Pháp giới

7- Phật Tâm.

8- Phật Tam-muội

9- Phật Tánh.

10- Phật Như ý.

Ở đây chỉ nêu tên, không giải thích.

Có chỗ nói:

Phật Vô Trước, vì an trụ thế gian thành Chánh giác, đây chính là Phật Chánh giác ở trên.

Phật Nguyện, Phật Nghiệp báo, vì tín thành tựu nên các hạnh đều thành, chỉ tín này tức là Phật nghiệp báo ở trước.

Phật Trụ Trì, thuận theo thế gian không dứt dứt, đây cũng là Phật Trụ Trì ở trước.

Phật Niết-bàn, vì diệt độ hẳn ở, đây có hơi khác với Phật Hóa ở trước, luận chung thì vì không xả đại bi, đại nguyện lực hóa mới được tên là Đại Niết-bàn, nên Hóa Phật trước là hiển bày nghĩa Đại Niết-bàn.

Phật Pháp giới, vì ở tất cả nơi chẳng nơi nào không khắp, ở đây đồng với trước.

Phật Tâm, vì khéo an trụ, ở đây cũng đồng như trước.

Phật Tam-muội, thành tựu vô lượng hằng sa công đức vì vô sở trước, ở đây cũng đồng như trước.

Phật Tánh vì khéo quyết định, đồng với trước.

Phật Như Ý, vì che khắp, đây cũng đồng như trước.

Tùy theo sự chia chia rộng rãi, thân Phật cũng vô lượng, nay y cứ một môn chỉ nói có ba thân Phật.

3. Phân biệt theo thời:

Thời có ba:

1- Thời phàm, trước Thiện thú.

2- Thời Thánh, Chủng Tánh trở lên. Hàng Địa tiền cũng gọi chung là Thời phàm, Sơ địa trở lên gọi là Thời Thánh.

3- Thời quả, nằm ở mé sau.

Đứng về ba thời này để nói ba thân Phật, giải thích có ba:

- Nói có khác nhau.
- Nói về lỗi quấy.
- Sau hiển chánh nghĩa.

Nói có khác nhau thế nào? Có người nói thể của ba thân Phật đều là bản hữu, vì sao? Vì ba Phật đều nói theo thật, nói theo thật thì xưa nay không có nhân, nhân vốn chẳng có làm sao đối đãi mà nói ba thân Phật là riêng ở lúc đắc quả? Dù cho nói ở quả vị, thì đó là sự thấy biết của thế tục, phàm tình, chẳng phải đạo lý chân chánh. Lại như kinh nói trong Như Lai Tạng có đủ tất cả pháp, như vậy biết ba thân Phật là bản

hữu, đây là một lối lý luận.

Có người lại nói Phật Báo và Phật Ứng do từ sinh nhân, riêng tại lúc đắc quả. Thể của Phật Pháp chẳng từ sinh nhân sinh ra, một bề sẵn có. Đây là hai lối luận.

Có người lại nói, Ba Phật là quả riêng ở lúc đắc quả, nếu trong nhân có chỉ có thể gọi là Tánh, không được gọi là Phật. Đây là ba lối lý luận.

Nói về lỗi quấy, luận đầu nói ba Phật đều sẵn có, nghĩa ấy không đúng, nếu nói theo thật, thì xưa nay không nhân để cho ba Phật đều là sẵn có, thì xưa nay đã không nhân, đáp lại gì mà gọi là Báo? Nay nếu nói theo thật, thì xưa nay không nhân cũng không chúng sinh, tùy theo ai mà gọi là Ứng? Lời này bị hoại về văn tự đâu cần nói nhiều. Nếu bảo kinh nói trong Như Lai Tạng đầy đủ tất cả pháp để ba thân Phật sẵn có, lời này cũng lỗi.

Như Thắng-man nói, pháp nhiều hơn hằng sa khi ẩn gọi là tàng, hiển là Pháp thân, đó là y theo pháp trong Pháp thân mà nói đầy đủ tất cả, vì sao khai ra Báo và Ứng? Nếu để cho ba Phật đều sẵn có, đó là ba Phật đều nhờ Liễu nhân mà hiển, chẳng phải do sinh nhân sinh ra, như trong Kim cang Bát-nhã nói, Công đức thọ trì kinh đối với thật gọi là liễu nhân, cũng làm sinh nhân cho cái khác.

Luận ấy tự giải thích, liễu nhân đối với thật là so về mặt Pháp Phật, làm sinh nhân cho cái khác là so về mặt Báo - Ứng. So phía Báo Ứng đã nói là sinh nhân, làm sao sẵn có? Lại Niết-bàn nói, nếu nói Bồ-đề là sẵn có, phạm Ba-la-di, báng Phật Pháp Tăng. Bồ-đề còn là Phật báo và Phật ứng làm sao sẵn có?

Lại trong kinh Niết-bàn, y cứ trên các thí dụ sữa, lạc, hạt cây để phá cái sẵn có, nếu là Phật Báo và Phật Ứng sẵn có, thì kia phá chỗ nào? Lại kinh Niết-bàn nói: “Xưa có nay không, xưa không nay có, ba đời có pháp, không đúng với lẽ thật”. Nếu Phật Báo và Phật Ứng sẵn có thì nói câu trên làm gì, nếu đúng như vậy thì kinh đâu nói: “Không đúng lẽ thật”. Nghĩa của bài kệ này, kinh đã giải thích đầy đủ không cần giải thích khác.

Lại trong kinh Niết-bàn có nói về bốn chủng tánh, cho rằng có khi người xiển-đề có Phật tánh và người thiện căn không, nghĩa là người xiển-đề có tánh bất thiện, có khi người thiện căn có Phật tánh còn người xiển-đề không, nghĩa là người thiện căn có tánh thiện, có khi hai hạng người đều có đủ Phật tánh, có đủ lý tánh, hoặc có Phật tánh hai hạng người đều không, chẳng có quả tánh. Nếu Phật Báo và Phật Ứng sẵn có,

vì sao nói "hai hạng người đều không". Hai hạng người đều không là lời kinh nói không có lỗi, Ba Phật sẵn có cần gì lại lập, Báo Ứng sẵn có, thì Phật Pháp có lỗi lớn, cần phải xả mau, không nên gương lập. Đây là Lỗi thứ nhất.

Hạng thứ hai nói riêng một Phật Pháp, một bề sẵn có, đây cũng không đúng. Như kinh Thắng-man nói, pháp nhiều hơn số cát sông Hằng, khi ẩn gọi là tàng, khi hiển là Pháp thân. Cho nên Pháp thân nêu danh khi hiển, đâu được sẵn có? Lại nhân của Phật Pháp tức là Phật tánh. Kinh Niết-bàn nói, Phật tánh chúng sinh không gọi là Phật, làm sao mà nói Phật Pháp sẵn có, đây là Lỗi thứ hai.

Hạng thứ ba nói, Ba thân Phật ở tại quả, trong nhân quyết định không có, điều này cũng không đúng, nếu nói Phật pháp chắc chắn vốn không, như Duy-ma nói tất cả chúng sinh tức tướng Bồ-đề, tức tướng Niết-bàn. Niết-bàn cũng nói Đại Bát-niết-bàn vốn có, tự có, chẳng phải nay mới có. Bồ-đề Niết-bàn là tên khác của Phật Pháp, Bồ-đề Niết-bàn đã tự sẵn có, vì sao Phật Pháp vốn không? Lại như kinh nói, trong thân chúng sinh có đủ trí Như Lai, mắt Như Lai v.v... Thiếu kém chỗ nào mà không gọi là Phật Pháp. Nếu nói Báo và Ứng quyết không sẵn có, điều này cũng sai.

Như trong kinh Niết-bàn nói, nếu có người hỏi: Trong hạt của trái này có cây không? Nên đáp thẳng rằng: vừa có vừa không, từ hạt sinh cây nên được gọi là có, ngay lúc chưa có cây thì được gọi là không. Sữa, lạc v.v... các thí dụ kia cũng như thế. Nếu có người hỏi: Trong thân chúng sinh có Phật hay không? Nên đáp: Vừa có vừa không. Từ đây sinh kia nên được đáp là có, tức lúc chưa có Phật nên được đáp không. Nói chung cả có và không gọi là Trung đạo, làm sao nói một bề quyết định không, đây là Lỗi thứ ba.

Hiển bày chánh nghĩa.

Nghĩa của ba thân Phật đầy đủ ở quả. Thời Thánh có một phần, thời phàm bất định. Nếu nói về Phật Pháp vừa có vừa không, nghĩa này chia làm ba:

Phân biệt về Thật theo duyên: Theo duyên nói thật, thật là vì duyên ẩn mà sau có thời hiển, tịnh đức làm gốc chỉ gọi là Phật tánh không gọi là Phật. Nên kinh nói Phật tánh ở chúng sinh không gọi là Phật. Y theo Thật nói về thật, ngoài thật không có duyên, không duyên để che mờ chân, lại đợi điều gì mà không gọi là Phật? Nên kinh nói, tất cả chúng sinh tức tướng Bồ-đề, tức tướng Niết-bàn. Phật cũng như vậy.

Theo một người phân biệt đầu cuối. Y cứ theo thỉ mà luận, thật vì tính hiển, tại ẩn chưa lộ không được gọi là Phật, đến Phật so lại từ xưa không tánh, xưa nay là Phật, nên kinh nói, khi phàm phu chưa thành Phật, thì Bồ-đề làm tánh cho phiền não. Nếu khi bậc Thánh thành Phật, thì phiền não là Bồ-đề. Lại kinh cũng nói, Phật biết chúng sinh là tướng Bồ-đề không cần diệt nữa, vì không cần lại diệt nên vốn là Niết-bàn. Phật cũng như vậy.

Phân biệt theo phàm và Phật. Phàm phu và Phật khác nhau, chân thể không khác, đều dùng Phật tánh Như Lai Tạng làm thể. Y cứ vào phàm để nói về thể, thể bị hoặc mà ẩn. Sau khi hiển bày tịnh đức làm gốc nên chỉ gọi là Tánh, không gọi là Phật.

Y theo Phật để so sánh, thì thể của phàm phu xưa nay thường tịnh, xưa nay là Phật, nên kinh Niết-bàn nói, có khổ có đế, có thật cho đến có đạo, có đế có thật. Thật đế này tức là Như Lai,hư không, Phật tánh. Đứng về pháp để nói về chân thì chân gọi là Thật đế. nói theo phàm thì, thật vì tính ẩn gọi là Phật tánh.

Theo Phật mà biện, thật vốn thường tịnh nên khổ v.v... thật tức là Như Lai. Y cứ vào thật để nói về thật, thật thể lìa tướng tức gọi là hư không. Nghĩa ấy như thế, nhất định có hoặc nhất định không có lý ấy cần bỏ. Báo Phật và Ứng Phật, có và không chẳng nhất định. Trên thể chân nghĩa, từ xưa đến nay có nghĩa từ duyên sinh ra, gọi là có, như có sữa có lạc nói là có tô, có mè nên nói có dầu. Ngay nơi chưa có thể, gọi là không. Nghĩa đã như vậy nếu nói nhất định có, thì đó là chấp trước, nếu nói nhất định không tức là nói dối. Có và không gồm nói gọi là Trung đạo.

4. Nói về nhân:

Trước, đứng về Pháp Báo để nói về nhân, sau đứng về Ứng để nói.

Trong nhân của Pháp báo có chia ra hai nhân:

Phân biệt Sinh liễu.

Phân biệt Chánh duyên.

Sinh liễu như thế nào? Nói không khiến thành có gọi là sinh, đã có thì khiến hiện gọi là Liễu. Phần tướng thô, Phật Báo một bề được sinh từ sinh nhân, vì bốn không, Phật Pháp một bề do liễu nhân hiển bày vì vốn không.

Trong đây nói tế, Phật Báo đầy đủ hai thứ nhân để hiển bày, một là sinh nhân sinh, hai là liễu nhân hiển. Thân khởi gọi là sinh nhân,

ban đầu giúp sức gọi là liễu nhân, nên trong quả Niết-bàn của phương tiện gọi là Bồ-đề, vì quả Bồ-đề kia có sinh có liễu. Văn kinh nói: "Lại có sinh nhân, sáu Ba-la-mật A-nậu Bồ-đề; lại có liễu nhân Phật tánh Bồ-đề". Văn Kinh cũng nói: "Lại có liễu nhân là bát Thánh đạo A-nậu Bồ-đề". Dùng đây chuẩn nghiệm nên biết Báo Phật có sinh có liễu, Phật Pháp chỉ được từ liễu nhân, chẳng phải sinh từ sinh nhân vì vốn sẵn có.

Hỏi: Các nhân tướng này, đến trong môn duyên chánh có đủ phân biệt. Duyên chánh ra sao?

Đáp: Thân khởi gọi là chánh, giúp ban đầu gọi là duyên. Phật Pháp đã được từ liễu nhân, liễu nhân có hai:

1- Chánh liễu nhân.

2- Duyên liễu nhân.

Theo Thời phàm nói Phật tánh để hiển bày chánh liễu, thể của Phật tánh này từ xưa đến nay có nghĩa theo duyên hiển liễu, gọi là liễu nhân. Nên trong kinh Niết-bàn nói, Phật tánh tuy có mà chẳng đồng với hư không, hư không tuy dùng vô lượng phương tiện cũng không thể thấy, Phật tánh thì có thể thấy. Vì có thể thấy nên gặp duyên liền thấy, có thể thấy còn là có thể liễu nghĩa.

Theo Thời Thánh thì chân thật vô tác sáu ba-la-mật dùng làm chánh liễu, Phật tánh ở trước ấy dần dần hiển thành hạnh gọi là sáu độ, sáu độ này cũng có nghĩa có thể viên hiển liễu, gọi là liễu nhân.

Duyên liễu có hai:

Duyên tu sáu độ, làm hiển chân thể gọi là duyên liễu, như lửa luyện vàng.

Chân thật hữu tác sáu ba-la-mật làm hiển chân thể gọi là Duyên liễu, như đồ trang năng lực nói lên sự trong sạch của vàng.

Hai duyên này đều ở Thời Thánh, thời phàm chưa có.

Phật Báo đã sinh từ sinh nhân, sinh nhân có hai:

1- Chánh nhân sinh.

2- Duyên nhân sinh.

1. Chánh nhân có hai:

- Theo Thời phàm nói Phật tánh dùng làm chánh nhân, Phật tánh này là Phật Báo tánh chẳng phải Pháp Phật tánh. Vì sao là Báo Phật tánh? Vì Tâm thể của tám thức là Pháp Phật tánh, trên tâm thể ấy từ xưa đến nay có nghĩa Phật Báo có thể từ duyên sinh, gọi là Phật Báo tánh. Lại không có thể riêng nên Niết-bàn nói, Phật tánh tuy không, nhưng chẳng đồng với sừng thỏ, sừng thỏ tuy dùng vô lượng phương tiện

cũng chẳng sinh được, còn Phật tánh có thể sinh, vì có thể sinh duyên liền sinh. Nếu không có nghĩa có thể sinh ấy, thì tuy dùng vô lượng trăm ngàn phương tiện Phật Báo cũng chẳng sinh, do nghĩa có thể sinh này nên gọi là Sinh nhân.

- Theo Thời Thánh, chân thật hữu tác sáu ba-la-mật dùng làm chánh nhân, vì Phật tánh trước có nghĩa khả sinh, gặp duyên huân phát thì sinh vô lượng công đức, công đức được sinh gọi là hữu tác sáu ba-la-mật. Sáu độ này cũng hay sinh ra Phật Báo nên gọi là Chánh nhân. Thí dụ sữa lạc cho đến sữa chín, trước sau tuy khác, so với đề hồ đều gọi là sinh nhân, ở đây cũng như thế.

2. Duyên nhân có hai:

Nơi tâm sáu thức bảy thức v.v... duyên tu sáu độ, huân tập chân tâm sinh ra Phật Báo, gọi là duyên nhân.

Tánh của Phật Pháp và sáu độ ba-la-mật cũng giúp thành công đức của Phật Báo, nên gọi là duyên nhân. Thí như thấy sắc sinh ra nhãn thức, sắc đối với nhãn thức gọi là duyên nhân, ở đây cũng như thế, so với Phật Báo duyên sinh đã vậy, duyên này so với Báo cũng được gọi là liễu nghĩa nhân tướng của Pháp-Báo như thế.

Nói về Phật Ứng.

Ứng nhân bất định, nhiếp dụng theo thể lại không có nhân riêng, tu được chân thể tự nhiên khởi dụng, đâu cần nhân riêng, tùy nghĩa phân biệt cũng được nói là nhân, nhân có hai thứ:

- Nhân cùng loại: Ứng Phật tu các hạnh để làm Ứng nhân, như Phật Thích-ca từ thành Phật lâu xa, thị hiện trong ba đại A-tăng-kỳ kiếp tu các hạnh, chỗ thành ứng với quả Phật gọi là Ứng nhân.

- Nhân khác loại: Thật tu các hạnh để làm Ứng nhân, chỉ trong Ứng có hai thứ: một là Pháp Ứng, khởi theo Phật Pháp, hai là Báo ứng từ Phật Báo sinh, đã như nói ở trên.

Hai Ứng này duyên chánh đều khác nhau.

Nếu nói về Pháp Ứng, pháp môn duyên khởi trong Như Lai Tạng dùng làm chánh nhân, nguyện lực đại bi dùng làm duyên, thí như gương và nước tuy hiện hình tượng nhưng phải nhờ mặt, khe hang phát ra tiếng vang phải nhờ âm thanh, hỏa châu phát lửa phải nhờ mặt trời, thủy châu phát ra nước phải nhờ mặt trăng. Tình huống như thế, pháp môn Tam-muội tuy hiện Ứng thân cần nhưng phải nhờ bi nguyện. Nên kinh nói, vì có pháp khác nên pháp khác sinh ra, vì không có pháp khác nên pháp khác mất đi.

Nếu nói về Báo thân, năng lực nguyện đại bi tuy sinh ra Ứng thân

nhưng phải nương nhờ pháp môn. Thí như hình chất sinh ra ảnh tượng phải nhờ gương và nước, âm thanh phát ra tiếng vang phải nhờ khe hang, mặt trời sinh lửa phải nương hỏa châu, tất cả như thế.

Ứng nhân như thế, Ứng thì mới khởi chẳng phải sẵn có, nên không nói liễu nhân. Trong pháp mới khởi, tùy nghĩa mà chia chia, chánh thì là sinh nhân, duyên tức là liễu nhân, cũng không hại gì.

5. Nói về nghĩa thường vô thường của ba thân Phật: Trong đây tiến lùi chia làm bốn:

1- Đối lý để luận: Ba thân Phật ở tại quả là vô thường, không như lý pháp chẳng phải nhân, chẳng phải quả, hoàn toàn là thường.

Vì sao ba thân Phật là vô thường? Ba thân Phật đều thuộc về đạo đế. Kinh Thắng-man nói: Ba đế Khổ Tập và Đạo là vô thường, nên biết ba thân Phật gọi là vô thường. Nghĩa này thế nào? Vô thường có hai: một là có bắt đầu, hai là có cuối cùng.

Nếu nói về Phật Ứng có bắt đầu, có cuối cùng nên nói vô thường. Phật Pháp và Phật Báo tuy không có cuối cùng nhưng có bắt đầu nên gọi là vô thường vì nói về thời đắc quả.

2. Phân biệt gốc khác ngọn. Phật Pháp là thường, Ứng và Báo là vô thường. Vì sao như thế? Vì Phật Pháp tuy là theo duyên mới hiển, tánh phát xuất từ xưa, thể chẳng phải duyên sinh, nên gọi là thường. Phật Báo và Phật Ứng xưa không nay có, do phương tiện tu mà sinh nên gọi là vô thường.

3- Phân biệt chân khác ứng. Phật Báo và Phật Pháp là thường, vì chẳng dời đổi, Phật Ứng vô thường vì hiện giống thế gian có khởi diệt.

4- Biện rõ đối vọng pháp sinh tử. Ba thân Phật đều là thường, pháp vọng sinh tử khi ngộ thì xả, một bề vô thường. Ba thân Phật là chân pháp chứng thật mà thành, một bề là thường.

Hỏi: Pháp Báo là thường, có thể được. Phật Ứng sinh diệt vì sao nói là thường?

Đáp: Dùng phàm để nói về Ứng thì có khởi đầu và có cuối cùng, Ứng thân sinh diệt nên nói vô thường. Theo Phật để nói về Ứng thân, hóa đức thường nhiên, không thời nào không làm nên được gọi là thường. Dụng hiện sinh thời nào cũng sinh, dụng hiện già thời nào cũng già, tất cả như thế. Cho nên ba thân Phật gọi là thường.

Nghĩa thường vô thường, tới lui như thế không có nhất định riêng.

6. Nói về nghĩa Phật nói và không nói:

Chia ra làm ba:

Nói theo tướng. Ứng Phật có nói, Pháp và Báo Phật không có nói. Ứng Phật tùy cõi giáo hóa mà giảng nói giáo lý nên có nói. Chân đức lìa nơi năng nên Pháp Phật và Báo Phật không có nói.

Đưa hóa về gốc. Pháp và Báo Phật có nói, Ứng Phật không có nói. Tất cả lời nói của chư Phật đều từ năng lực của pháp môn Tam-muội mà khởi, là lời của Phật Pháp nói, từ viên âm ốc pháp mà khởi là lời của Phật Báo nói. Âm thanh thường tịch hằng hữu, viên thông vô ngại là pháp loa âm. Phật Ứng là chỗ thấy của chúng sinh, chẳng phải gốc khởi nên lời từ chư Phật Như Lai lẽ ra không gọi là nói. Luận chép Kim cang Bát-nhã: Ứng hóa chẳng phải chân Phật, cũng chẳng phải người nói pháp.

Nói về tướng chung. Cả ba Phật đều nói pháp, nghĩa này như kinh Lăng Già nói.

Hỏi: Ứng Phật nói những pháp gì?

Đáp: Nghĩa là nói pháp giáo hóa ba thừa, nơi trong giáo đạo nói tất cả thông, dùng giáo làm chính, gọi là nói giáo pháp.

Hỏi: Phật Báo nói những pháp gì?

Đáp: Nghĩa là nói pháp hạnh. Nghĩa là các Bồ-tát do hạnh tu thành tựu, vào cảnh giới Phật, báo thân chư Phật tướng hiện ở tâm kia, gọi là nói. Lại ở trong pháp loa viên âm, tùy vào tất cả các thứ pháp mà mỗi người nghe khác nhau.

Hỏi: Pháp thân Phật nói những pháp gì?

Đáp: Nghĩa là nói pháp chứng. Các vị Bồ-tát chứng nhập Phật pháp, Pháp thân chư Phật hiện ra trong tâm kia, nên gọi là nói. Lại do tất cả pháp lực Tam-muội, khiến người nghe tất cả các loại pháp khác nhau, cũng gọi là Nói. Như hang phát ra tiếng vang không có cùng tận.

Hỏi: Ba thân Phật đều hay nói pháp, vì sao đều không gọi là Ứng thân?

Đáp: So với ý nghĩa chư Phật vắng lặng bình đẳng không có nói năng, nếu có nói năng là vì tùy vật, đều được gọi là Ứng. Chỉ trong chỗ nói năng phân biệt theo tướng, Phật Ứng ẩn chân tùy vật nên gọi là Ứng; Pháp và Báo tuy nói mà hiển bày chân đức khiến người thú hướng về, chẳng phải ẩn chân theo vật nên không gọi là Ứng.

7. Nói về thứ lớp:

Thứ lớp có hai:

- Thứ lớp quán nhập: Như Địa luận nói, Phật Ứng hiện thô, tùy hóa dễ quán trước rõ Ứng thân, tìm Ứng có gốc. Kế nói Báo thân, tìm Báo có gốc sau nói Pháp thân.

- Thứ lớp gốc ngọn: Pháp thân là gốc trước nói Pháp thân, y Pháp thân thành đức, kế nói Báo thân, nương đức khởi dụng sau nói Ứng thân.

Ba thân Phật sâu xa khó dùng tình thức so lường, chỉ nương những lời bàn bạc chú giải mà trình bày lại như thế.

3. NGHĨA BA TRÍ

Chia làm hai môn:

1- Nói về tướng
2- Nhiếp tướng

1. Nói về tướng:

Nghĩa của ba Trí xuất xứ từ Luận Địa Trì. Luận ấy nói: "Có ba thứ trí, gọi là Bồ-đề, ba thứ trí ấy là: Một Trí Thanh Tịnh, hai Trí Nhất thiết, ba Trí Vô ngại ".

Trí Thanh Tịnh là trí đệ nhất nghĩa của Phật, quán đệ nhất nghĩa lìa dứt phiền não kiết sử năm trụ tánh, lìa chướng không nhiễm gọi là thanh tịnh. Trí Nhất thiết và Trí Vô ngại là trí thế đế của Phật. Trong thế đế biết rõ bốn loại tất cả pháp tướng gọi là Trí Nhất thiết. Bốn thứ tất cả là tất cả thời, tất cả giới, tất cả sự và tất cả Chủng.

Tất cả thời là ba đời: quá, hiện, vị. Nơi ba đời này,trí thông đạt không sót gọi là trí Nhất thiết. Tất cả giới là thế giới và chúng sinh giới, ở hai giới này biết khắp không sót gọi là trí Nhất thiết. Tất cả sự là hữu vi sự và vô vi sự; sắc pháp, tâm pháp, phi sắc tâm pháp là hữu vi, giải nghĩa như trên; hư không số diệt và phi số diệt là vô vi cũng giải nghĩa như trên. Đối với hai sự này biết cùng tận gọi là Trí Nhất thiết. Tất cả chủng là nhân quả. Trong pháp hữu vi có nhân có quả, thiện ác là nhân, khổ vui là quả, trong pháp vô vi có nhân có quả, Thánh đạo là nhân Niết-bàn là quả. Đối với từng pháp nhân quả riêng loại này, biết rõ cùng tột gọi là Trí Nhất thiết.

Trong các kinh luận khác Trí đệ nhất nghĩa gọi là Trí Nhất thiết, trí biết thế đế gọi là Tất cả chủng. Nay ở đây nói Trí đệ nhất nghĩa là Trí Thanh Tịnh; Trí thế đế là Trí Nhất thiết. Tên gọi qua lại đều đúng.

Trí Vô ngại đối với bốn thứ tất cả pháp ở trước, phát tâm liền biết, không nhờ phương tiện, không giống người khác suy nghĩ mới biết, gọi

là Trí Vô ngại.

2. Nhiếp tướng

Đối với các trí khác cùng thâu nhiếp, trong đây có bốn:

Đối ba thứ Bát-nhã cùng thâu nhiếp.

Đối đại phẩm ba trí cùng thâu nhiếp.

Đối Niết-bàn ba trí cùng thâu nhiếp.

Y cứ theo bốn vô ngại tuệ cùng thâu nhiếp.

Đối với ba thứ Bát-nhã cùng thâu nhiếp

1. Ba thứ Bát-nhã, như Long Thọ nói:

- Bát-nhã Quán Chiếu trí tuệ chứng không, trí liễu đạt hai đế.
- Bát-nhã Văn Tự, nghĩa là kinh Bát-nhã, Bát-nhã này có khả năng giải thích Bát-nhã, sinh ra Bát-nhã nên gọi là Bát-nhã.
- Bát-nhã Thật tướng, là Chân đế không, nói chung thì pháp tướng nhị đế đều đúng. Bỏ tình giữ pháp nên nói là Thật tướng. Ở đây chẳng phải Bát-nhã, là cảnh Bát-nhã, năng sinh Bát-nhã nên gọi là Bát-nhã.

2. Ba thứ trí: Ở trước đều xếp vào ba thứ Bát-nhã này, là thuộc về Bát-nhã Quán Chiếu thứ nhất, chẳng phải hai Bát-nhã sau, vì kia chẳng phải trí, nên ba trí không xếp vào đó.

Đối với ba thứ trí của Đại Phẩm, cùng thâu nhiếp.

Nói ba trí là:

Trí Nhất thiết. Các Thanh văn, Duyên giác biết rõ tất cả ấm, giới, nhập gọi là Trí Nhất thiết.

Trí Đạo Chủng. Các Bồ-tát biết rõ các chủng loại khác nhau về con đường giáo hóa chúng sinh, gọi là trí đạo chủng.

Trí Tát-bà-nhã, dịch là Trí Nhất Thiết Chủng, các Đức Phật biết rõ tất cả các pháp nhị đế, gọi là Tát-bà-nhã.

Ba trí trước xếp vào ba trí này, thuộc về Tát-bà-nhã, chẳng phải hai thứ kia, vì hai trí ấy ở nhân không ở quả.

3. Đối với ba thứ trí của Niết-bàn, cùng thâu nhiếp:

Bà-nhã, Hán dịch là Tuệ

Tỳ-bà-xá-na, dịch là Quán

Xà-na, dịch là Trí.

Kinh ấy chia ra hai môn:

Phân biệt đứng về nhân thì Bát-nhã là tất cả chúng sinh, tất cả chúng sinh đồng có tuệ số, nên gọi là Bà-nhã; Tỳ-bà-xá-na thì Thanh văn, Duyên giác quán bốn Đế, mười hai nhân duyên nên theo Nhị thừa nói là Tỳ-bà-xá-na; Xà-na thì chư Phật Bồ-tát có khả năng liễu đạt tất

cả pháp giới nên gọi là Xà-na. Nếu theo môn này thì ba trí trước đều xếp vào đây, đều thuộc về Xà-na, chẳng phải hai thứ kia, vì Bà-nhã, Tỳ-bà không ở tại Phật.

Phân biệt theo pháp, Bà-nhã là biệt tướng riêng, quán biết rõ thế đế; Tỳ-ba-xa-na là tướng chung, quán biết đệ nhất nghĩa đế; Xà-na phá tướng, quán là quán Sát nhất thật tướng phá lìa tướng nhị đế hữu vô. Nếu theo môn này, ba trí trước và ba trí này cùng thâu nhiếp thì Tỳ-bà-xá-na và Xà-na thuộc về Trí Thanh Tịnh ở trước, vì đồng quán lý lìa nhiễm chướng. Trí Nhất thiết và Trí Vô ngại thuộc về Bà-nhã, vì rõ biết được tướng riêng.

4. Đối với bốn vô ngại biện, cùng thâu nhiếp:

Pháp, Nghĩa, Từ, Nhạo là bốn biện tài, nghĩa đã giải thích ở trên. Bốn biện này, ở tại Phật cùng thâu nhiếp ba trí, ở nhân thì không nhiếp. Theo quả tức gọi là dùng cầu bốn tuệ vô ngại, nhiếp trí Vô ngại trong ba trí trước. Tùy nghĩa đạt được vi tế, bốn trí Vô ngại có nhiều thứ, như Địa Kinh nói. Nếu y theo thế đế để nói về bốn vô ngại, thì bốn vô ngại này thuộc về Trí Nhất thiết, Trí Vô ngại, vì cùng biết pháp thế đế. Nếu theo chân đế, lý pháp tánh gọi là pháp vô ngại, thì pháp vô ngại là thuộc về Trí Thanh Tịnh; còn ba vô ngại kia thuộc về Trí Nhất thiết và Trí Vô ngại. Nếu nói rõ biết đệ nhất nghĩa đế là nghĩa vô ngại, thì nghĩa vô ngại là Trí Thanh Tịnh, còn ba vô ngại kia là thuộc về trí Nhất Thiết và Trí Vô ngại.

4. NGHĨA BA THỨ KHÔNG NGĂN NGỪA

Như trong kinh nói, ba nghiệp của Phật thuần tịnh lìa lỗi không cần ngăn ngừa gọi là ba không ngăn ngừa. Các vị Ala-hán, ba nghiệp tuy thanh tịnh nhưng thường phải đề phòng mới có thể lìa lỗi. Chư Phật khác với các vị ấy cho nên nói “ba thứ không đề phòng”.

Hỏi: Nhân duyên gì mà thân miệng ý nghiệp của Phật không cần đề phòng?

Đáp: Vì lâu xa tu tịnh giới nên thành tựu giới tánh, vì thường ở trong định sâu không hề ra khỏi, vì ba nghiệp thường tùy trí tuệ, vì trụ Đại Niết-bàn vắng lặng hẳn, cho nên ba nghiệp không cần đề phòng.

Nghĩa ba không đề phòng, nói sơ lược như thế.

5. NGHĨA BA NIỆM XỨ

Ba niệm xứ, như trong kinh nói: Tất cả chúng sinh là cảnh giới nghĩ nhớ của chư Phật, gọi là niệm xứ. Niệm xứ khác nhau, tùy cảnh

chia làm ba:

1- Chánh chúng.

2- Tà chúng.

3- Chẳng phải chánh chẳng phải tà.

Như Lai tự biết pháp mình cao siêu nhưng đối với chúng sinh thọ pháp không sinh tâm vui, đó là niệm xứ thứ nhất. Đối với chúng sinh không thọ pháp không sinh tâm giận, đó là niệm xứ thứ hai. Đối với chúng sinh trung dung không thọ pháp, cũng chẳng không thọ pháp, không sinh nghi xả thường được tâm thanh tịnh, đó là niệm xứ thứ ba. Đối với chúng tà chánh đã chia ba, đối với ba hạng oán thân cũng chia làm ba. Với oán không sân là niệm xứ thứ nhất, với thân không yêu là niệm xứ thứ hai. Với người trung dung không sinh tâm si, là niệm xứ thứ ba.

Hỏi: Nhân duyên gì mà Như Lai được ba niệm xứ?

Đáp: Vì đã lâu xa tu tập tâm bình đẳng đại xả đối với chúng sinh, vì quán sâu chúng sinh không ngã nhân, vì rõ biết các pháp tánh vắng lặng, nên đối với chúng sinh được tâm bình đẳng.

Nghĩa của ba niệm xứ, nói sơ lược như thế.

6. NGHĨA BỐN THỨ TẤT CẢ CHỦNG TỊNH

Bốn thứ tất cả chủng tịnh, như Địa Trì nói, đức của Phật lìa cấu gọi là tịnh, Tịnh chia phân theo nghĩa có bốn:

1- Thân tịnh.

2- Cảnh giới tịnh.

3- Tâm tịnh.

4- Trí tịnh.

Bốn thứ này gạn cho cùng cội gốc chỉ có thân và tâm, hai thứ đầu là thân, hai thứ sau là tâm; chỉ đứng về thân cảnh thể không đồng nên chia làm hai, trong tâm theo phước trí khác nhau lại chia làm hai, nên hợp lại thành bốn.

1. Nói thân tịnh: là thân do phiền não nhóm đã diệt hẵn không còn sót, được thân trên hết sinh tử tự tại nên gọi là Thân tịnh. Thân phiền não diệt được thân trên hết là thân tịnh chân thật, sinh diệt tự tại là ưng thân tịnh. Lại nữa, được thân trên hết là thân thể tịnh, sinh diệt tự tại là Thân dụng tịnh.

2. Cảnh giới tịnh: là các thứ hiện hóa và chỗ nói năng được vô ngại tự tại gọi là cảnh giới tịnh. Các thứ hiện hóa là thân cảnh giới, lời nói năng là khẩu cảnh giới. Lại nữa, các cảnh giới hiện hóa là sự cảnh

giới, và lời nói năng là lý cảnh giới. Đối với cảnh giới này tác dụng tự tại trong duyên không chướng gọi là Cảnh giới tịnh.

3. Tâm tịnh: là nói về Phật phước đức trang nghiêm thanh tịnh, tất cả phước đức lấy tâm làm chính, y theo chính để phô bày nên nói tâm tịnh. Địa Trì nói phiền não đều lìa gốc lành thành tựu gọi là Tâm tịnh. Phiền não đều lìa là dứt đức tịnh, gốc lành thành tựu là hạnh đức tịnh.

4. Trí tịnh: là nói về Phật trí tuệ trang nghiêm thanh tịnh, luận Địa Trì nói xả lìa tất cả vô minh ô uế, tất cả sở tri vô ngại tự tại, gọi là trí tịnh. Xả lìa tất cả vô minh ô uế là trừ vô minh địa, chân đế trí tịnh, tất cả sở tri vô ngại tự tại đoán sự, vô tri là trí thế đế tịnh.

7. NGHĨA HAI TRÍ

Hai trí gồm:

1- Trí thật.

2- Trí phương tiện.

1. Trí thật: Thường giải thích có hai:

Đối với các pháp biết rõ như thật gọi là Thật trí, chẳng phải chẳng biết mà dối nói là biết. Luận Địa Trì nói: “Lìa trí tăng thượng mạn gọi là Trí Như thật”. Trí Như thật này đối lại với mạn tâm vọng trí, không đối với trí phương tiện. Trong môn này, trí nhất thiết của Phật đều gọi là Thật Trí, không phân biệt phương tiện.

Biết Thật pháp gọi là trí Thật, ở đây chia ra năm nghĩa.

Nói thật đối với vọng. Biết pháp Như Lai Tạng chân thật gọi là trí Thật. Biết pháp khởi từ vọng tưởng gọi là trí Vọng, như biết khổ đế gọi là trí Khổ. Tất cả như thế. Trong môn này, trí Thật đối với trí Vọng, không đối với phương tiện.

Nói thật Đối giả. Biết pháp đệ nhất nghĩa chân đế gọi là trí Thật. Biết pháp thế đế giả danh gọi là trí Giả. Trong môn này trí Thật đối với trí Giả, không đối với phương tiện.

Nói thật Đối tướng. Biết pháp nhất thật đế thật tánh gọi là trí Thật. Biết pháp tướng Nhị đế có không gọi là trí Tướng. Trong môn này trí Thật đối với trí Tướng, cũng có thể nói đối với đệ nhất nghĩa thế trí, không đối với phương tiện.

Nói thật Đối giáo. Chứng thật pháp tánh gọi là trí Thật, tìm ngôn học giáo gọi là trí Giáo. Trong môn này trí Thật đối với trí Giáo, không đối phương tiện, nếu nói trí giáo cho là phương tiện cũng không sao.

Nói thật Đối quyền. Biết pháp nhất thừa chân thật gọi là trí Thật, biết pháp Ba thừa quyền hóa gọi là trí Phương tiện. Trong môn này trí

Thật đối với trí Phương tiện.

Nay nói về trí Thật là y cứ vào điều sau cùng.

2. Trí phương tiện: Giải thích thông thường có bốn:

1. Phương tiện Tấn Thú: Như địa vị trước khi kiến đạo, bảy phương tiện v.v... tiến hướng đến quả, là nguyên do chứng quả nên gọi là phương tiện. Phương tiện này đối với quả, không đối với trí Thật, nếu cho quả đức là thật cũng không hại gì.

2. Phương tiện Trí Tạo: Như Phương tiện Ba-la-mật trong mười Ba-la-mật, là phương tiện khéo léo của chỗ tu hành, nên gọi là phương tiện. Phương tiện này có ba thứ:

- Phương tiện Giáo hạnh, khéo léo trong sự, như luận Địa Trì nói, mười hai phương tiện khéo léo là việc này.
- Phương tiện Chứng hạnh, quán không chẳng đắm, như Địa Kinh nói mười tuệ phương tiện là nghĩa này.
- Phương tiện Bất trụ, đối với thế và xuất thế, khéo léo cùng thực hành, như Địa Luận nói đối với phương tiện thế, xuất thế chẳng nhiễm, vì khéo léo trụ, đó là nghĩa như thế.

Cả ba đều là Thí Tạo Phương tiện, phương tiện này đối lại với ngu dốt không phương tiện, không đối với trí Thật.

3. Phương tiện Tập Thành: Các pháp đồng thể khéo cùng tập thành nên gọi là phương tiện. Thế nào là khéo thành? Trong nhất chân tâm có đủ hằng sa Phật pháp trong pháp giới. Các Phật pháp này vì đồng thể dùng tuệ làm môn nên các pháp khác giúp thành. Tất cả như thế do pháp đồng thể cùng khéo tập thành nên gọi là phương tiện. Địa Luận nói pháp này khéo léo thành thể nên gọi là Phương tiện. Lại trong Địa Kinh nói, tất cả hạnh tướng chung tướng riêng tướng đồng, khác, tướng thành, tướng hoại mà làm phương tiện, đây cũng là tập thành phương tiện ấy. Phương tiện này cùng đối lại với tất cả pháp ấm, giới, nhập v.v... không đối trí Thật. Địa luận nói về sáu tướng môn, nói trừ sự, sự là ấm, giới, nhập.

4. Phương tiện khéo léo. Thật không có việc này, chỉ quyền xảo lập bày nên gọi là Phương tiện, ở đây chia ra làm ba:

- Thân xảo: Nghĩa là Phật hóa hiện thân khỉ, vượn, nai, ngựa v.v...
- Khẩu xảo: Thật không có ba thừa, tùy hóa độ mà nói vậy.
- Ý xảo: Nghĩa là tuệ phương tiện, khởi lên hai thứ thiện xảo về thân, miệng như Kinh Pháp Hoa nói “Nhớ nghĩ năng lực phương tiện của chư Phật quá khứ, nay đạo mà ta đã đắc cũng nên nói Ba thừa”.

Nay nói ý xảo là trí phương tiện, trí phương tiện này đối lại với trí Thật ở trước.

8. NGHĨA BỐN TRÍ

Chia làm ba phần:

1- Nói về cảnh.
2- Phân biệt thể tướng.
3- Phân biệt theo tận trí, trí vô sinh.

1. Nói theo cảnh giới bốn Đế:

Bốn trí là: Ta sinh tử đã hết, phạm hạnh đã lập, việc phải làm đã làm xong, không thọ thân sau, đó là bốn. Bốn trí này còn là trí bốn đế, trong trí bốn đế có hai loại:

Trí quán cảnh phàm thường, đế cảnh bị quán không phân biệt tự tha.

Trí nội chứng của bậc Thánh vô học, tự chứng đã vắng lặng, khổ tập đã hết, tự giác đã tịch, diệt đạo đã mãn.

Nay nghĩa giải thích là môn thứ hai ấy. Trong bốn Đế, cái gì là trí biết khổ, cho đến cái gì là trí biết đạo?

Kinh luận nói khác nhau, có ba thuyết khác nhau.

a. Theo Luận Tỳ-bà-sa, ta sinh tử đã hết là trí dứt tập, tập nhân khởi lên quả khổ vị lai gọi là sinh, bậc vô học dứt xong gọi là ta sinh tử đã hết. Phạm hạnh đã lập là trí tu đạo, phạm là thanh tịnh, Thánh đạo vô lậu vì trừ được cấu nhiễm, ra khỏi chướng, được thanh tịnh, nên gọi là phạm hạnh. Bậc Thánh Vô học đạo hạnh đầy đủ gọi là đã lập. Việc làm đã xong là trí chứng diệt, dứt chướng chứng diệt là việc làm của các bậc ấy, bậc Thánh Vô học chứng diệt thành công gọi là việc làm đã xong. Không thọ thân sau là trí dứt khổ, khổ báo đời sau gọi là thân sau (hậu hữu) bậc Thánh Vô học đối với thân sau không còn thọ nữa, gọi là không thọ thân sau.

Hỏi: Kinh nói pháp Tứ đế, trước nói khổ tập, sau trình bày diệt dạo, nay nói bốn trí sao không y như thế mà trước nói dứt tập tu đạo, sau nói chứng diệt trừ khổ?

Đáp: Pháp môn nói có nhiều thứ không thể nhất định một pháp, kinh nói bốn Đế, theo môn hân yểm trước nhiểm sau tịnh, lại trong hân yểm, theo môn nghịch quán trước quả sau nhân. Bốn trí kia theo môn thuận quán trước nhân sau quả, do nghĩa này nên trước nói tập đạo, sau nói diệt khổ, theo nhân thì ở trước phải trừ chướng, sau mới khéo thành,

do nghĩa này nên trước nói dứt tập, sau bày tu đạo. Còn theo quả, thì trước diệt lỗi hiện tại, sau mới không gánh chịu quả khổ vị lai, do nghĩa này nên trước nói chướng diệt, sau nói dứt khổ.

b. Theo kinh Thắng-man thì ta sinh tử đã hết là trí dứt khổ, văn kinh ấy nói, trong hai thứ tử là phần đoạn tử nên nói ta sinh tử đã hết, khổ báo nhóm khởi lên gọi là sinh, vô học dứt xong gọi là ta sinh tử đã hết. Phạm hạnh đã lập là trí chứng diệt, văn ấy nói "được quả hữu dư chứng được phạm hạnh đã lập". Phạm gọi là Niết-bàn, bậc Thánh vô học chứng phạm hạnh nên được gọi là phạm hạnh đã lập. Việc làm đã xong là trí tu đạo, tu đạo dứt chướng là chỗ làm kia, bậc Thánh Vô học tu đạo sự kiến lập gọi là việc làm đã xong.

Không thọ thân sau là trí dứt tập, văn kinh nói "Phiền não đã dứt không còn thọ thân sau", gọi là không thọ thân sau. Tập nhân có ra quả đời sau gọi là hậu hữu, vô học dứt xong không còn sinh thân sau gọi là không thọ thân sau.

Hỏi: Kinh nói pháp môn Tứ đế trước nhiễm sau tịnh, trong nhiễm tịnh trước quả sau nhân, kia nói bốn trí vì sao không y theo đó mà trước nói về trừ khổ chứng diệt, sau mới nói tu đạo dứt tập?

Đáp: Ở đây cũng do bậc Thánh nói, vì khác nhau nên mới như thế. Pháp môn Tứ đế như đã nói ở trên, Thắng-man nói về nghĩa bốn trí y theo môn nghịch quán, trước quả sau nhân. Do nghĩa này trước nói về dứt khổ chứng diệt, sau mới nói về tu đạo dứt tập. Theo phần quả ở trước, phải trừ chướng trước, sau mới được diệt, do nghĩa này nên trước nói trừ khổ sau nói chứng diệt. Lại theo trong phần nhân ở sau, phải trước là tu trị, sau mới trừ chướng, do đó nên trước nói tu đạo sau nói dứt tập.

c. Theo văn kinh Niết-bàn, trong mỗi trí đều có hai nghĩa. Trong ta sinh tử đã hết nói về dứt tập cũng trình bày diệt khổ. Văn kinh ấy nói vì bằng dứt nhân duyên sinh tử trong ba đời cho nên xướng lời ta sinh tử đã hết, đó là dứt tập. Vì không còn thọ thân năm ấm cho nên xướng lời ta sinh tử đã hết, đó là diệt khổ. Nếu muốn giống như thuyết của Luận Tỳ-bà-sa nêu quả bày nhân, muốn giống như thuyết của Thắng-man thì nêu nhân bày quả.

Trong phạm hạnh đã lập trình bày cả hai diệt và đạo. Trong kinh Niết-bàn nói: "Chỗ tu phạm hạnh đã rốt ráo cho nên xướng nói phạm hạnh đã lập", là nói đạo viên mãn. Xả địa vị học đạo cũng gọi là "đã lập", trình bày diệt đến chỗ rốt ráo. Nếu muốn đồng với Luận Tỳ-bà-sa, nêu quả bày nhân; nếu muốn đồng với kinh Thắng-man, nêu nhân

bày quả.

Trong việc làm đã xong cùng trình bày về diệt và đạo. Văn kia nói: “Như chỗ cầu xưa, nay đã được, cho nên xướng nói việc làm đã xong”, là diệt hoàn toàn. Tu đạo được quả cũng gọi là “đã xong”, là đạo viên mãn. Nếu muốn đồng với Luận Tỳ-bà-sa nêu nhân bày quả, nếu muốn đồng với kinh Thắng-man thì nêu quả bày nhân.

Trong chẳng thọ thân sau nói về chỗ dứt tập, cũng nói về diệt khổ. Văn kia nói “vì được tận trí, trí vô sinh nên tuyên bố không thọ thân sau”, được tận trí là dứt tập, được trí vô sinh là diệt khổ, nếu muốn đồng với Luận Tỳ-bà-sa nêu nhân bày quả, nếu muốn đồng với Thắng-man thì nêu quả bày nhân.

Trên đây là bốn trí biện theo bốn đế, có ba thuyết khác nhau.

2. Nói về thể tướng:

Trước nói theo Tiểu thừa, sau nói theo Đại thừa.

Trong pháp Tiểu thừa, các bậc La-hán, Bích-chi-phật được bốn trí có thể có tướng. Thánh tuệ vô học là thể, tận trí, trí vô sinh là tuệ vô học, chính nói tuệ này là thể của bốn trí. Sau khi xuất quán rồi trong thế tâm tự duyên với Thánh tuệ sở đắc ở trước, sinh ý tưởng bốn trí rốt ráo, là tướng bốn trí. Thể bốn trí ấy đầy đủ bốn nghĩa mà không có bốn duyên. Tướng bốn trí ấy đầy đủ bốn duyên mà không có bốn nghĩa.

Vì sao thể ấy đầy đủ bốn nghĩa mà không có bốn duyên? Vì Thánh tuệ vô học một niệm hiện tiền dứt được nhân quả của sinh tử vô thỉ, gọi là “Ta sinh tử đã hết, không thọ thân sau”. Không trí này hiện tức là đạo viên mãn chứng diệt đã tột cùng gọi là “phạm hạnh đã lập, việc làm đã xong”. Cho nên thể này đầy đủ bốn nghĩa, tuy đủ nghĩa này mà tâm không phân biệt ta sinh tử đã hết, phạm hạnh đã lập, việc làm đã xong, không thọ thân sau, cho nên thể này không có bốn duyên. Do Thánh tuệ này chánh quán đế lý nên chẳng có duyên khác.

Vì sao tướng ấy có đủ bốn duyên mà không đủ bốn nghĩa? Vì bậc Thánh vô học ra khỏi lý quán trong thế tâm tự duyên với Thánh tuệ đã được ở trước sinh ra tưởng tứ trí rốt ráo rằng, ta vừa rồi khi được Thánh tuệ này ta sinh tử đã hết phạm hạnh đã lập, việc làm đã xong không thọ thân sau, nên có bốn duyên. Tuy tạo bốn duyên này mà thế tâm không thể khiến cho sinh đã tận, cho đến không thể khiến cho chẳng thọ thân sau, vì nghĩa này nên không đủ bốn nghĩa.

Trong pháp Đại thừa, chư Phật có bốn trí cũng có thể và tướng. Chứng tuệ như thật là thể ấy. Trong tâm thế đế duyên với chỗ sở đắc

sinh ra tướng rốt ráo, là tướng ấy. Thể và tướng này thô đồng với Tiểu thừa, nhưng trong Tiểu thừa thể tướng có trước sau, nhập quán gọi là Thể, xuất quán là Tướng. Trong pháp Đại thừa thể tướng đồng thời. Phật đối với Nhị đế quán cả hai hiện tiền không xuất nhập, nên trong khi đồng thời, trí chân đế gọi là Thể, thế quán gọi là Tướng.

Trong thể ấy cũng có đủ bốn nghĩa nhưng không đủ bốn duyên, trong tướng ấy cũng đủ bốn duyên mà không đủ bốn nghĩa.

Thế nào là trong thể đủ bốn nghĩa mà không đủ bốn duyên? Tuệ như thật ấy khi một niệm hiện tiền, có thể bặt dứt nhân quả sinh tử vô cùng, gọi là "ta sinh tử đã hết không thọ thân sau". Khi được tuệ này đạo hạnh đã tròn, chứng diệt đã tột, gọi là "phạm hạnh đã lập, việc làm đã xong". Vì vậy có đủ bốn nghĩa, tuy đủ nghĩa này mà tâm chứng như thật, chính ra hòa lẫn với lý, không có tâm phân biệt ta sinh tử đã hết phạm hạnh đã lập, v.v..., cho nên không đủ bốn duyên.

Thế nào là tướng ấy đủ bốn duyên mà không đủ bốn nghĩa? chư Phật Như Lai đối với thế đế, tự duyên đã vắng lặng, Thánh tuệ đã được nghĩ là bốn trí hoàn toàn, rằng "ta sinh tử đã hết cho đến không còn thọ thân sau", cho nên có đủ bốn duyên, nhưng đối với thế tâm này không thể khiến cho sinh đã hết, v.v... cho đến không thọ thân sau, nên không đủ bốn nghĩa.

3. Phân biệt theo tận trí, trí vô sinh:

Trước nói về nghĩa Tận trí, trí Vô Sinh, Sau phân biệt đối với bốn trí.

1. Tận trí, trí Vô Sinh: Kinh luận nói khác nhau, theo A-tỳ-đàm, thì hiện dứt tất cả nhân quả sinh tử đều gọi là Tận trí. Tận trí này người độn căn, lợi căn đều được, tất cả Vô học đều có hiện tiền vì có chỗ dứt. Trí Vô Sinh là đối với nhân quả sinh tử được dứt trừ ở trước, quyết định tự có thể không bao giờ sinh khởi lại, gọi là trí Vô Sinh. Trí Vô Sinh này chỉ có lợi căn được, người độn căn không được. Luận nói, người độn căn có nghĩa lui sụt, tùy theo chỗ dứt gặp phương tiện lại khởi, do nghĩa này không có trí Vô Sinh. Người lợi căn không lui sụt, tùy theo chỗ dứt không bao giờ khởi lại, vì vậy mà có trí Vô Sinh.

Nghĩa như thế, thể tướng ra sao? Người độn căn tâm vô học khởi nhiều niệm nối tiếp gọi là trí Tận. Người lợi căn tâm vô học khởi niệm ban đầu gọi là trí Tận, niệm thứ hai gọi là Vô Sinh. Nhưng trí Tận chính duyên đế lý hay có chỗ tận, nên gọi là trí Tận, chẳng phải duyên tận. Vô Sinh cũng thế, chính duyên đế lý khiến cho chỗ dứt sau không khởi

lại, nên gọi là Vô Sinh, chẳng phải duyên Vô Sinh.

Hỏi: Hai trí này duyên đế nào?

Đáp: Trong Luận Tỳ-bà-sa có nhiều chỗ nói. Một nhà nói rằng, chỉ duyên khổ đế. Vì sao? Vì khi mới vào Thánh, trước duyên khổ đế, nên sau khi ra trở lại duyên khổ đế, như người uống thuốc, ban đầu bệnh nhập, sau cùng bệnh xuất. Một nhà nói, nhiếp ở tập đế. Vì sao? Vì không mới vào Thánh trước duyên theo quả, sau khi xuất Thánh cần duyên ở nhân, nên duyên Tập đế. Một nhà nói, khổ tập không nhất định. Một nhà nói, bốn Đế không nhất định, Luận Tỳ-đàm nói như thế.

Nếu theo Luận Thành Thật, tất cả vô học đều không có lý lui sụt, không thể phân biệt theo lợi độn, chỉ biết dứt trừ nhân sinh tử gọi là trí Tận, dứt quả sinh tử, không bao giờ còn thọ lại, gọi là trí Vô Sinh.

Trong pháp Đại thừa cũng thế, vì Phật không lui sụt.

Trí Tận, trí Vô Sinh cũng giống như thế.

2. Phân biệt về bốn trí: Nếu theo Luận Thành thật nói thì Ta sinh tử đã hết trong bốn trí thuộc về trí Tận, không thọ thân sau là trí Vô Sinh.

Đại thừa cũng như thế, cũng có thể trong Đại thừa nói Ta sinh tử đã hết là trí Vô Sinh, Thắng-man nói vì là trí dứt khổ. Nói không thọ thân sau là trí Tận, Thắng-man nói là dứt tập.

Nếu theo Luận Tỳ-đàm, trong trí Tận có đủ bốn trí, trí Vô Sinh cũng vậy. Nếu bằng nhau vì sao phân biệt trí Tận. trí Vô Sinh? Như Long Thọ nói, trình bày tự chứng ta sinh tử đã hết, phạm hạnh đã lập, việc làm đã xong, không thọ thân sau là trí Tận. Người lợi căn đối với sở đắc trên, khởi ý quyết định chắc chắn rằng: “ta sinh tử đã hết, chẳng sinh trở lại, phạm hạnh đã lập, không cần tu nữa, việc làm đã xong, không bao giờ còn tạo tác, không thọ thân sau, không bao giờ còn thọ lại”. Khởi những ý quyết định như thế gọi là trí Vô Sinh.

9. NGHĨA BỐN THỨ KHÔNG SỢ

Chia ra bảy phần:

1- Giải thích tên gọi.
2- Nói về thể tánh, nói về cảnh cụ.
3- Phân biệt trí dứt.
4- Phân biệt tự lợi và lợi tha.
5- Gá đối để nói về đức.
6- Y theo mười sáu năng lực nói về đồng và khác.
7- Chỗ trình bày của đại, tiểu khác nhau.

1. Giải thích tên gọi:

Biết tâm không khiếp sợ gọi là không sợ (Vô Uý), tùy theo nghĩa chia không sợ thành bốn:

- Trí biết tất cả không sợ.
- Lậu tận không sợ.
- Nói được chướng đạo không sợ.
- Nói được đạo tận khổ không sợ.

Chiếu soi khắp các pháp gọi là Trí Nhất thiết, duyên trí của tự mình đối với bên ngoài không khiếp sợ gọi là Trí Nhất thiết vô úy. Kiết sử ngu si đã hết, gọi là lậu tận, chiếu soi tự mình đã được lậu tận, đối với kẻ khác không khiếp sợ gọi là lậu tận vô úy. Có thể diễn bày chướng lỗi lầm gọi là năng thuyết đạo chướng đạo, duyên tự mình có khả năng, đối với người không khiếp sợ gọi là Thuyết đạo tận khổ không sợ. Hai loại sau tự duyên nơi mình đối với người không sợ, chẳng phải duyên và đoạn trí đệ tử.

Danh nghĩa như thế

2. Nói về thể tánh, nói về cảnh cụ:

1- Thể tánh có hai:

a- Trí thể.

b- Tâm thể.

Nội chiếu tự mình đủ bốn công đức thật có chẳng dối là Trí.

Bên ngoài đối với các lời vặn hỏi bình tĩnh chẳng sợ là Tâm.

Như trong luận nói:

Trí quang chiếu khắp gọi là Trí không sợ.

Mạnh mẽ không sợ gọi là Tâm không sợ.

Hỏi: Không sợ dùng trí làm thể, trí là tâm sở tuệ, dùng tâm làm thể, tâm là tâm sở nào?

Đáp: Theo Luận Tỳ-đàm, trong pháp tâm sở không có lập riêng một tâm sở vô úy. Suy theo nghĩa này, hễ là cơ sở, thuộc về khổ, còn tất cả không sợ thuộc về lạc thọ. Nếu theo một số nhà kiến lập nhiều tâm sở, thì úy và vô uý đều là tâm sở riêng.

Thể tánh như thế.

2. Đối với thể này để nói về cảnh cụ, cảnh cụ không nhất định tướng trạng như thế nào, nếu nói lấy trí tuệ làm thể, y cứ theo thể này nói về nghĩa có bốn:

1- Thể.

2- Dụng.

3- Cảnh.

4- Duyên.

- Thể là trí nội chiếu, nội chiếu tự mìhh có trí có tận và có hai khả năng.
- Dụng là tâm không khiếp sợ, do trước biết thể, biết tự mình có đức, đối với nạn bên ngoài khởi dụng mạnh mẽ không khiếp sợ.
- Cảnh là bốn đức vô úy của chính mình, bốn trí và đoạn cùng với hai khả năng là sở chiếu của trí, nên gọi là Cảnh.
- Duyên là bốn vặn hỏi của ngoại đạo, nhờ nạn ấy để nói lên đức của Phật, bốn thứ của họ là duyên để hiển bày đức, nên gọi là Duyên.

Nếu nói tâm mạnh mẽ không khiếp sợ, lấy đó làm thể, đối thể này nói về nghĩa cũng có bốn:

1- Thể.

2- Dụng.

3- Cảnh.

4- Cụ.

- Thể là tâm không khiếp sợ, tâm này chính là nghĩa vô uý nên gọi là thể.
- Dụng là trí nội chiếu, do chiếu tự biết mình có đức thật, đối với người không khiếp sợ, nên gọi là Dụng.
- Cảnh là bốn câu hỏi vặn của ngoại đạo, tâm vô úy chính duyên với nạn ấy mà không khiếp sợ nên gọi nạn ấy là cảnh.
- Cụ là tự mình có bốn đức vô úy, giữ bốn đức ấy đối với người không khiếp sợ nên gọi đức của mình là cụ.

3. Phân biệt trí - dứt:

Phân chia thô theo tướng chung, vô úy thứ hai là dứt trừ, thứ ba là trí. Tùy phân biệt tế, hai vô úy đầu là tự đức, hai vô úy sau là lợi tha. Trong tự đức, vô úy đầu là trí, vô úy sau là dứt. Trong lợi tha, hay nói chướng đạo, nói chướng chỉ cho người khiến người dứt trừ, khiến người được dứt. Nói được tận đạo, nói đạo chỉ cho người khiến người tu học, khiến họ được trí. Nếu theo luận Đại Trí thì nói: “Nói được chướng đạo khiến người biết chướng, trừ chướng được đạo, được đạo là trí. Hay nói tận đạo khiến người biết đạo tận khổ, tu để dứt khổ, dứt khổ là Đoạn.

Trí và dứt như thế.

4. Phân biệt hai hạnh tự lợi - lợi tha:

Phân biệt tùy tướng, hai pháp đầu là tự lợi, hai pháp sau là lợi tha.

Luận Địa Trì nói, hai pháp đầu là tự an đạo, hai pháp sau là an tha đạo. Nói chung thì cả bốn đều là tự lợi, vì tự tâm an ổn không sợ hãi. Chung hết cũng là lợi tha như Luận Địa Trì nói, đứng về lợi tha, không sợ ban đầu là Trí Nhất thiết vô úy riêng hóa Bồ-tát, vì các Bồ-tát cầu Trí Nhất thiết nên giáo hóa riêng cho, luận Địa Trì nói: "Trí Nhất thiết vô úy vì giáo hóa các Bồ-tát Đại thừa". Lậu Tận Vô Úy giáo hóa riêng Nhị thừa, vì người Nhị thừa phần nhiều cầu vắng lặng nên giáo hóa riêng cho, luận Địa Trì nói: "Lậu tận vô úy vì hóa độ các Thanh văn, Duyên giác". Hai vô úy còn lại hóa độ chung cả Đại, Tiểu. Hàng Đại thừa và Tiểu thừa đều cầu lìa chướng nên nói chướng đạo cho họ dứt trừ; đều cầu đạo xuất cho nên nói đạo dứt khổ cho họ tu học. Địa Trì nói, Phật vì các Bồ-tát, Thanh văn thật hành đạo xuất khổ, cho nên nói kinh. Nhà kiết tập kinh chia thành hai tạng, nói về những sở hành của Thanh văn là tạng Thanh văn, nói tất cả sở hành của Bồ-tát là tạng Bồ-tát.

Phân biệt tự lợi, lợi tha như thế.

5. Gá đối hiển đức:

Nói chung thì tất cả đức của Phật vượt hơn tất cả. Tùy tướng phân biệt thì bốn vô úy là phần lớn đối với ngoại đạo. Mười lực đối với ma, mười tám pháp bất cộng đối với Nhị thừa, nghĩa này như đã nói trong Địa Luận. Vì sao bốn vô úy chỉ đối với ngoại đạo? Ngoại đạo tà trí vặn hỏi Phật không có đức, bốn vô úy kia trình bày chính mình có đức để lật đổ tà nạn ngoại đạo, nên bốn vô úy chỉ đối với ngoại đạo. Vì sao mười lực chỉ đối với các ma? Ma sinh cấu tệ phá hoại gốc lành của người, mười lực vững chắc không bị ma phá hoại nên đối riêng. Địa Trì nói: "Đối với tất cả ma, xả bỏ được thắng, gọi là Lực". Vì sao mười tám pháp bất cộng chỉ đối với Nhị thừa? Nhị thừa đức nhỏ tiếm lạm Như Lai nên nói bất cộng, giản biệt nhị thừa nên riêng đối.

Hỏi: Trước nói ngoại đạo tà trí vặn hỏi Phật không có đức, Phật dùng bốn vô úy để đối phó trái ngược. Vì sao ngoại đạo vặn hỏi Phật không có đức? Như Lai làm sao giải đáp?

Đáp: Ngoại đạo chấp dấu vết để vặn hỏi, Như Lai hiển bày chân thật để giải thích.

Hỏi: Vì sao ngoại đạo mà nạn Như Lai không có trí Nhất thiết?

Đáp: Như Lai có lúc nói, trong Tích dường như không có đủ trí Nhất thiết chủng, nên ngoại đạo lấy đó để vặn hỏi. Nghĩa này thế nào? Như Lai hoặc có khi gặp các đệtử xa đến, Phật bèn hỏi: "Phương ấy có đi đứng an vui, đường xá mát mẻ, bốn đại an ổn chăng?". Trong kinh

Phật nói, nếu người đến chỗ thành ấp xóm làng, hỏi tên tuổi họ, ta nói người ấy chẳng phải trí Nhất thiết. Vì câu hỏi trên, dường như Phật vô trí. Ngoại đạo chấp điều này nên lấy đó để vặn hỏi, Phật đối với họ đáp rằng: "Ta tùy theo nghĩa an ổn của thế gian nên hỏi thăm an ủi, đệ tử từ xa đến không thể làm thinh, cho nên hỏi như thế, chẳng phải là không biết". Thế gian cũng có khi biết mà cố hỏi, chẳng phải không biết, Phật cũng như vậy khi đáp lại bắt bẻ này, đối với kẻ khác không sợ, cho nên nói trí Nhất thiết vô úy.

Hỏi: Vì sao ngoại đạo vặn hỏi Như Lai các lậu không dứt?

Đáp: Như Lai có khi nói, trong Tích dường như các lậu không tận, cho nên gạn hỏi.

Nghĩa này thế nào?

Như Lai có khi dùng lời mềm mỏng với La-vân, dường như có tham đắm; có khi trách mắng Điều-đạt dường như có sân, hoặc có khi tự khen ngợi như hoa và voi trong loài người dường như có kiêu mạn, lại dạy đệ tử khéo giữ gìn pháp ta như giữ bình dầu dường như có kiết sử.

Ngoại đạo chấp mấy điều này nên gạn lại Như Lai các lậu không sạch hết. Phật đối lại giải thích rằng: "Ta không có phiền não, tùy giáo hóa cho nên như thế. Hoặc vì có chúng sinh theo lời dịu dàng mới thọ pháp, vì thế nên nói mềm mỏng với La-vân, chẳng phải tham đắm. Hoặc có chúng sinh dùng lời thô mới chịu kỷ luật, do đó nên trách mắng Điều-đạt, chẳng phải có sân.

Vì muốn chúng sinh khởi tâm niệm Phật nên mới tự khen như hoa chúa, voi đầu đàn chẳng phải có kiêu mạn, lại đức của Phật nhiều cho nên chẳng phải mạn, tùy theo phong tục ở thế gian, nói giữ gìn pháp ta như giữ bình dầu chẳng phải là có kiến chấp". Thế gian cũng có người không phiền não mà nói dường như phiền não, Phật cũng như thế. Khi giải thích vặn hỏi này, đối với kẻ khác không khiếp sợ, cho nên nói Lậu tận vô úy.

Hỏi: Vì sao Ngoại đạo gạn Phật không thể nói chướng đạo?

Đáp: Hiện thấy các bậc Thánh đệ tử của Phật cũng còn phiền não, Phật không khéo nói những điều chướng cho họ dứt trừ, lại Phật tuy nói tham, v.v... làm chướng ngại Thánh đạo, nhưng các vị Tu-đà-hoàn, v.v... thường tỏ vẻ tham dục mà đắc Thánh đạo.

Nên biết Như Lai nói pháp chướng đạo mà không thể chướng đạo, vì không chướng đạo nên Phật nói không thể. Ngoại đạo chấp điều này nên lấy đó để bắt bẻ. Phật đối với bắt bẻ này giải thích: "Ta hay nói chướng cho người dứt trừ, chỉ vì các đệ tử năng lực chưa thể dứt, chẳng

phải ta không có khả năng, lại ta nói chướng đạo thật làm chướng đạo, nên luận nói “nếu tâm còn dục đạo pháp không khởi, trước cần dứt dục, sau mới được đạo”, chỉ vì các phiền não ngăn che mỗi khác, vị Tu-đà-hoàn, v.v... còn phiền não chướng ngại sự tu đạo mà không ngăn kiến đạo, vì không ngăn kiến đạo nên không ngại chỗ đắc đạo.

Vì chướng ngại tu đạo ta nói pháp chướng thật làm cho chướng đạo, vì thật chướng đạo nên ta nói là có thể”. Khi giải thích bắt bẻ này đối với người không khiếp sợ, nên nói là “Năng thuyết chướng đạo vô úy”.

Hỏi: Vì sao ngoại đạo vặn hỏi Phật không thể nói đạo tận khổ?

Đáp: Hiện thấy các Thánh đệ tử của Phật, như Tu-đà-hoàn, v.v... tuy được quả Thánh cũng còn chịu khổ sinh tử chốn trời người, nên biết Như Lai nói đạo hết khổ không thể hết khổ, vì không hết khổ nên Phật nói không thể.

Ngoại đạo chấp điều này, nên lấy đó bắt bẻ. Phật đối với họ giải thích: “Ta nói Thánh đạo thật có thể dứt khổ, nhưng vì các đệ tử tu ít nên các khổ không hết, chẳng phải đạo không thể hết khổ, thí như thuốc bỏ tánh có thể giải nhiệt, nhưng uống ít nên bệnh không hết nóng, chẳng phải thuốc không giải được. Cũng thế, vì đạo thật có thể hết khổ ta nói là có thể”. Khi giải trừ bắt bẻ này đối với người không khiếp sợ, cho nên lập “Nói được đạo hết khổ mà không sợ ”.

6. Đối với mười lực nói về đồng và khác:

Mười lực:

1- Lực Xứ phi xứ.

2- Lực Tự nghiệp trí.

3- Lực Định.

4- Lực Căn.

5- Lực Dục.

6- Lực Tánh.

7- Lực Chí xứ.

8- Lực Túc mạng.

9- Lực Thiên nhãn.

10 - Lực Lậu tận.

Mười lực này, nghĩa như giải thích ở sau, có điểm nào khác? Có điểm nào giống với vô úy Thánh lực?

Hỏi: Tướng đồng ra sao?

Đáp; Như Tỳ-đàm nói, tướng thứ nhất là lực thứ nhất, tướng thứ

hai tức lực thứ mười, hai tướng còn lại giống như lực thứ hai và lực thứ bảy, đó gọi là Vô Uý an.

Luận tuy như thế, lại phải phân biệt.

Vô Úy thứ nhất có cảnh có thể, trí Nhất thiết của Phật là cảnh, nội chiếu tự mình có trí Nhất thiết là thể. Cảnh này và thể này đều thuộc về thể của lực thứ nhất vì Lực xứ phi xứ thuộc trí rộng.

Vô Úy thứ hai có cảnh có thể, đức lậu tận của Phật là cảnh, trí chiếu tận là thể. Cảnh vô úy thì thuộc về cảnh của lực thứ mười, vì cùng lấy lậu tận làm cảnh; thể thì thuộc về thể của lực thứ mười vì cùng lấy trí chiếu tận làm thể.

Cảnh và thể này tuy là tương dường nhưng rộng hẹp khác nhau. Thể tánh của Vô Úy chỉ tự tri tận, nghĩa nó hẹp; thể của lực thứ mười luôn cả quán cảnh, nghĩa nó rộng.

Hỏi: Vì sao rộng?

Đáp: Như luận Địa Trì nói, lực thứ mười tự biết lậu tận, biết người lậu tận, biết phương tiện lậu tận đã khởi hay chưa, cũng biết tâm tăng thượng mạn lậu tận có khởi hay không nên gọi là rộng.

Vô Úy thứ ba có cảnh có thể, hay nói chướng đạo là cảnh, chiếu soi tự mình có khả năng là thể, thể thì thuộc về lực thứ nhất, vì xếp phi xứ thuộc về trí rộng; cảnh giới thì thuộc về lực thứ hai.

Lực thứ hai biết nghiệp phiền não.

Vô úy thứ ba nói được chướng đạo, biết nghiệp phiền não là pháp chướng đạo của lực thứ hai ấy, nghĩa giống nhau nên thuộc về lực này, cho nên nói vô úy thứ ba giống như lực thứ hai.

Vô Úy thứ tư có cảnh có thể, hay nói tận đạo là cảnh, chiếu soi tự mình có khả năng ấy là thể. Thể này cũng thuộc về thể của lực thứ nhất vì trong lực ấy thuộc trí rộng, cảnh giới của nó thì thuộc về lực thứ bảy, vì lực ấy biết xứ đạo, vô úy thứ tư cũng biết đạo, nghĩa của chúng về đại thể là đồng nên thuộc về lực thứ bảy.

Luận Tỳ-đàm nói như thế, nếu theo Luận Thành Thật thì Vô Úy thứ nhất tức là chín lực ở trên, vì chín lực ấy đều là trí Nhất thiết. Vô Úy thứ hai tức là lực thứ mười, nghĩa như trên giải thích. Hai vô úy còn lại Luận không đề cập, nếu muốn nói thì cũng giống như Luận Tỳ-đàm.

Tướng đồng như thế, nói về tướng khác thì như Luận Tỳ-đàm và Luận Thành Thật nói, trí thể là lực, trí quang chiếu khắp gọi là vô úy. Duyên đã đủ, trí và dứt cùng hai năng nên gọi là chiếu khắp. Lại luận nói, an trụ là lực, mạnh mẽ không khiếp sợ gọi là vô úy, vì mười lực vững chắc không thể hoại nên gọi là an trụ, vì an trụ nên gọi là Lực.

Đối với chướng nạn ngoài mạnh mẽ không khiếp sợ gọi là vô úy, trước nói trí quang chiếu khắp gọi là vô úy, tức trí tuệ là thể của vô úy, nay nói không khiếp sợ gọi là vô úy, tức là tâm an ổn không khiếp sợ này là thể của vô úy.

Luận lại nói nhân gọi là lực, quả gọi là vô úy, vì do từ tâm lực sinh vô úy. Ước theo thập lực nói đồng dị như thế.

7. Chỗ trình bày của đại tiểu khác nhau:

Chỗ khác nhau có năm:

- Tâm thể khác nhau: Tiểu thừa nói Như Lai vô úy sự thức là thể, Đại thừa nói Như Lai vô úy chân tâm là thể vì đến Phật không còn tâm thức.

- Tâm duyên khác nhau: Tiểu thừa nói tâm sự thức là vô úy, vì phan duyên phân biệt, duyên nạn bên ngoài mà sinh vô úy. Đại thừa nói tâm chân thức là vô úy, vì tâm như hư không, chẳng phân biệt, đức không phân biệt do nạn mà hiển bày, nên đối với bốn thứ nạn từ của ngoại đạo mà được hiển bày, như nhờ thước tấc để nói lên hư không cao thấp.

- Trí hạnh khác nhau: Tiểu thừa nói mười trí vô úy của Như Lai là thể, mười trí như giải thích ở trên.

Trong vô úy đầu chỗ chiếu soi của trí Nhất thiết, có tánh của mười trí, tuệ năng chiếu chỉ đồng đẳng trí tánh vì duyên chung.

Trong vô úy thứ hai, chỗ tận của sở chiếu là pháp vô vi không thuộc mười trí, tuệ năng chiếu chỉ có lực thứ sáu tương ưng sáu trí tánh là Diệt trí, Pháp trí, Tỷ trí, Tận trí, trí Vô sinh và Đẳng trí. Nay vì đáp vặn hỏi phần nhiều đồng đẳng trí tánh.

Trong vô úy thứ ba, nói được chướng đạo chỉ tương ưng tám trí tánh của lực thứ hai trừ Diệt Đạo trí, nay y cứ chỗ khởi nói phần nhiều đồng đẳng trí tánh, tuệ năng chiếu chỉ đồng đẳng trí tánh.

Trong vô úy thứ tư, nói được chướng đạo chỉ lực thứ bảy tương ưng mười trí tánh, nay y cứ chỗ khởi nói phần nhiều đồng đẳng trí tánh, tuệ năng chiếu cũng đẳng trí tánh.

Tiểu thừa như thế, Đại thừa nói đức vô úy của Phật là trí như thật, như Ngài Long Thọ nói đó là trí Thanh tịnh, trí Nhất thiết, trí Vô ngại. Trí Như thật như đã nói nghĩa ở trên.

Trí Nhất thiết trong Vô úy đầu dùng ba trí là Thanh Tịnh, Nhất thiết và Vô ngại làm thể; tuệ năng chiếu thuộc về Trí Nhất thiết, trí Vô ngại. Trong vô úy thứ hai, chỗ chiếu của lậu tận thuộc về ba trí; tuệ

năng chiếu thuộc về trí Nhất thiết, trí Vô ngại. Trong hai vô úy sau, nói được chướng đạo và nói đ tận khổ thuộc về trí Nhất thiết, trí Vô ngại; tuệ năng chiếu cũng thế.

- Chiếu cảnh khác nhau: Trong phápTiểu thừa, Vô úy của Phật chỉ chiếu tiền cảnh không chiếu tự thể vì tâm phân biệt không thể chiếu soi thể tự mình. Đại thừa thì không nói như thế, chiếu tiền cảnh cũng chiếu tự thể. Như Niết-bàn nói, con mắt của Bồ-tát còn có thể tự thấy hà huống Phật trí mà không tự chiếu.

- Đắc xứ khác nhau: Trong pháp Tiểu thừa nói Vô úy của Phật chỉ được khi thành Phật dưới cội cây. Đại thừa không như thế, viên mãn tại quả Phật còn hàng Chủng Tánh trở lên tùy phần mà được. Nên Hoa Nghiêm nói, hàng Thập trụ mới phát tâm liền thành Chánh giác, đầy đủ tuệ thân đồng với chư Phật.

Vô úy như thế, các đức khác cũng vậy.

Nghĩa của bốn vô úy nói lược như thế.

ĐẠI THỪA NGHĨA CHƯƠNG
QUYỂN 19
(HẾT)

■

ĐẠI THỪA NGHĨA CHƯƠNG

QUYỂN 20
(Phần Đầu)

PHẦN PHÁP TỊNH TRONG QUẢ PHÁP

- Có bảy phần:

1- Nghĩa năm phần Pháp Thân
2- Nghĩa năm thứ mắt
3- Nghĩa sáu thông
4- Nghĩa mười lực
5- Nghĩa mười hiệu
6- Nghĩa mười tám pháp bất cộng
7- Nghĩa một trăm bốn mươi pháp bất cộng

1. NGHĨA NĂM PHẦN PHÁP THÂN

- Chia làm bốn phần:

1- Giải thích tên gọi.
2- Nói về tướng.
3- Phân biệt ba học.
4- Phân biệt ba nhóm.

1. Giải thích tên gọi:

Các kinh phần nhiều nói về năm phần pháp thân, tên gọi năm phần trong pháp thân là: Giới, Định, Tuệ, Giải thoát, Giải thoát tri kiến. Năm phần này ý nghĩa chung cả nhân quả. Trong kinh phần nhiều căn cứ theo nghĩa Vô học mà nói. Trong Vô học chung cả Đại thừa và Tiểu thừa. Nay nói về đức của Phật:

Giới là y cứ trên thực hành phương tiện phòng cấm nên gọi là giới. Phòng cấm các lỗi khiến không bao giờ khởi. Nói theo thật thì pháp thân thể thanh tịnh không lỗi nào khởi cả nên gọi là Giới.

Định là y cứ trên thực hành phương tiện, dứt loạn trụ duyên, gọi là Định. Y theo thật mà nói thì chân tâm thể vắng lặng, tự tánh chẳng

động gọi là Định.

Tuệ là y cứ trên thực hành phương tiện quán chiếu thấu suốt gọi là Tuệ, y theo thật mà nói thì chân tâm thể sáng suốt tự tánh không tối gọi là Tuệ.

Giải thoát là y cứ trên thực hành phương tiện thoát khỏi triền phược gọi là thoát, nói theo thật thì tự thể không có ràng buộc, nên gọi là Giải thoát.

Giải thoát tri kiến là y cứ trên thực hành phương tiện biết tự mình ra khỏi ràng buộc nên gọi là Giải thoát tri kiến, y theo thật mà nói thì chứng cùng tột tự biết chân thật vốn vô nhiễm gọi là Giải thoát tri kiến.

Hỏi: Tri kiến là tên khác của Tuệ, nêu một gồm đủ tất cả, đâu cần khổ nhọc để lập thuyết?

Ngài Long Thọ giải thích: Tri và Kiến đều có nghĩa riêng, hoặc có khi là Kiến mà chẳng phải Tri, như tâm tám nhẫn của Tiểu thừa, suy cầu gọi là Kiến mà chưa quyết liễu nên không gọi là Tri. Hoặc có khi là Tri mà chẳng phải Kiến, như Trí Tận, Trí Vô Sinh của Tiểu thừa, đối với cảnh biết rõ nên gọi là Tri, bậc Vô học dứt suy cầu nên không gọi là Kiến. Nay lập thuyết khác với kia, Tri mà Kiến nên gọi là Giải thoát tri kiến, với chỗ sở đắc của mình quán sát mong cầu gọi là Kiến, giác liễu gọi là Tri. Ngài Long Thọ lại nói, vì vững chắc nghĩa kia nên gọi chung là Tri Kiến.

Đây là phần phân biệt tên của năm món lại chia về nhân năm phần pháp thân này thành tựu nhân của thân nên gọi là phân. Pháp tên là tự thể, năm món này dùng Vô học làm tự thể nên gọi là Pháp. Lại pháp nghĩa là khuôn phép, năm món này thành tựu khuôn phép nên gọi là pháp. Thể của năm Pháp thân Phật này gọi là thân, lại đức chứa nhóm cũng gọi là Thân.

2. Nói về tướng:

1. Giới. Có ba loại:

- Biệt giải thoát Giới: Như kinh Di Giáo nói: “Giới là gốc chánh thuận giải thoát” nên gọi là Giải thoát. Lại nữa, theo phần mà tránh khỏi, cắt đứt lưới nghiệp nên gọi là giải thoát. Tán tâm thọ nhận được không giống như hai tâm đạo, định nên gọi là Biệt.

- Thiền giới: Cũng gọi là giới Định cộng đối với tâm thiền định có pháp vô tác lìa ác phát sinh nên gọi là giới Thiền. Giới này giống như định, có định thì có giới, xả định thì mất giới nên gọi là giới Định

cộng.

- Đạo giới: Cũng gọi là Đạo cộng, đối với tâm Thánh đạo có riêng pháp vô tác lìa lỗi phát sinh, nên gọi là Đạo giới. Giới này đi chung với Đạo nên gọi là Đạo cộng.

Nghĩa này như trong phần ba luật nghi ở trước đã nói đầy đủ. Trong ba loại này, chia quả khác nhân, lấy riêng quả Phật câu sinh Đạo giới làm giới thân, nhiếp nhân thành quả thì cả ba đều như thế.

2. Định thân: Có hai thứ:

Sự định: Đó là tám định thế gian, trong sự ấy tâm an, dứt trừ sự loạn nên gọi là Sự định.

Lý định: là Ba loại Tam-muội, v.v... trong lý an tâm, dứt trừ tánh loạn nên gọi là Lý Định. Giữ tánh trái lý nên gọi là tánh loạn. Lại trụ vào thật tế, dứt trừ tất cả vọng tưởng phân biệt cũng gọi là Lý Định. Tâm chấp tướng gọi là vọng phân biệt.

Trong hai thứ định này, chọn lấy quả khác nhân, chỉ nhận quả Phật tương ưng với Lý định làm định thân của Phật, nhiếp nhân thành quả, tất cả đều như thế.

3. Tuệ thân: Có hai thứ:

Thế Trí: biết rõ pháp thế gian.

Đệ Nhất Nghĩa Trí: biết đệ nhất nghĩa.

Hai trí này đều chung cả nhân quả, phân biệt quả khác nhân, trí trong quả là Phật tuệ thân, nhiếp nhân thành quả, tất cả đều đúng.

4. Giải thoát: có hai:

Hữu vi Giải Thoát: Thánh đạo vô vi dứt bặt các ràng buộc.

Vô vi Giải Thoát: Diệt đế Niết-bàn dứt lìa các ràng buộc.

Hai giải thoát này chung cả nhân quả, phân biệt quả khác nhân, giải thoát trong quả là giải thoát thân của Phật, trong nhân thì không phải; nhiếp nhân thành quả thì tất cả đều đúng. Lại trong hữu vi, vô vi nay, nói theo tướng thì hữu vi giải thoát là giải thoát thân, vô vi thì không đúng. Vì sao? Giải thoát thân là sự sai biệt trong tuệ nên hữu vi là đúng, vô vi chẳng phải tuệ nên không lấy.

Lại thân là nghĩa chứa nhóm, công đức hữu vi có nghĩa chứa nhóm nên gọi là thân, pháp vô vi không có nghĩa chứa nhóm nên chẳng thành thân. Nếu nhiếp tướng để nói thì tất cả đúng.

Hỏi: Vô Vi không có nghĩa chứa nhóm, làm sao thành thân?

Đáp: Thân là nghĩa của thể, Vô vi giải thoát cũng là pháp thể công đức của Như Lai nên được gọi là Phật. Trong Hoa Nghiêm nói mười thân Phật, bắt đầu từ Nguyện thân đến Trí thân, thân thứ chín là

Pháp thân.

Luận tự giải thích rằng; pháp thân là giới vô lậu, giới vô lậu là Niết-bàn, nên pháp vô vi cũng được gọi là thân, giống với Phật Niết-bàn trong Hoa Nghiêm.

Trong Hữu Vi lại có hai thứ:

Tâm giải thoát: Dứt trừ bốn trụ, công đức tâm tịnh.

Tuệ giải thoát: Dứt trừ vô minh, tất cả trí tịnh.

Hai thứ này đều có tên chung là Giải thoát thân.

5. Giải thoát tri kiến. Có hai thứ:

Tự tri giải thoát: Tự biết rõ ràng chỗ sở đắc của mình.

Tri tha giải thoát: Biết tất cả chỗ sở đắc của Ba thừa.

Cả hai đều gọi chung là Tri kiến thân.

3. Phân biệt theo tam học:

Tam học là Giới, Định, Tuệ. Trong năm phần pháp thân, thứ nhất là Giới, kế là Định, ba pháp sau là Tuệ.

Hỏi: Vì sao trong Tuệ chia riêng làm ba, Giới Định mỗi pháp chỉ là một?

Có chỗ giải thích: Tuệ có nhiều công năng nên chia làm ba, Giới Định không như thế nên mỗi pháp chỉ có một.

Tướng một như thế, chưa phải là nhất định, vì sao? Vì trong kinh hoặc có khi chia Giới là nhiều, Định và Tuệ mỗi thứ là một, như trong môn sáu độ thì bốn môn đầu là Giới, môn thứ năm là Định, môn thứ sáu là Tuệ. Giới đi đầu các pháp khác giúp đỡ mới được thành, nên chia ra nhiều thứ, các pháp còn lại không như thế nên chỉ có một. Hoặc có khi chia Định là nhiều, Giới và Tuệ mỗi thứ là một, như bốn thứ Vô tội lạc thì Giới là một gọi là xuất gia lạc. Định chia làm hai: “Viễn ly lạc” và “tịch diệt lạc”. Sơ thiền xa lìa dục ác bất thiện nên gọi Viễn ly lạc, nhị thiền trở lên giác quán ngừng nghỉ nên gọi là Tịch diệt lạc; Tuệ là một gọi là Bồ-đề lạc. Vì thiền định dứt khổ, tướng vui tăng mạnh nên chia làm nhiều; Giới, Tuệ không như thế nên là một. Hoặc có khi chia Tuệ nhiều; Giới, Định mỗi thứ một. Như trong môn Thất tịnh thì Tuệ chia làm năm là Kiến Tịnh, Độ Nghi Tịnh, Đạo phi Đạo Tịnh, Hành Tịnh và Hành Đoạn Trí Tịnh. Giới chỉ có một là Giới Tịnh, Định cũng chỉ có một là Tâm Tịnh. Vì về phần trừ chướng lìa lỗi Tuệ có nhiều công năng nên chia làm năm; Giới, Định không như thế nên chỉ có một. Hoặc Giới, Định, Tuệ cả ba đều được phân chia, như trong môn tám Chánh Đạo, Giới chia làm ba: Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp và Chánh Mạng; Định chia

làm hai: Chánh Niệm và Chánh Định; Tuệ chia làm hai: Chánh Kiến, Chánh Tư Duy. Vì các hạnh ấy đều có tướng khác nên cùng phân.

Nay nói năm phần pháp thân, chỉ nghiêng về Tuệ, Giới và Định chỉ có một, giống như trong môn Thất tịnh ở trên, vì pháp môn phân chia và gộp lại không giống nhau nên không nhất định.

4. Phân biệt theo ba nhóm: (TAM TỤ)

Ba nhóm là Sắc, pháp, Tâm pháp, Phi Sắc tâm.

Theo Luận Tỳ-đàm, năm phần pháp thân quan trọng chỉ là Sắc - Tâm, một phần giới đầu là Sắc, bốn phần còn lại là Tâm. Vì sao trong Tâm pháp chia làm nhiều phần? Nhiều chỗ giải thích: Tâm có nhiều công dụng nên chia làm nhiều, Sắc pháp không như thế nên chỉ có một. Có lẻ đó là một tướng mà nói, chưa thể chuyên định.

Nghĩa này thế nào?

Trong kinh hoặc có khi nói rộng về Sắc, nói lược về Tâm như Thập nhị nhập; hoặc có khi nói rộng Tâm mà lược Sắc, như Năm ấm; hoặc có khi Sắc - tâm đều nói rộng như Thập bát giới; hoặc có khi Sắc Tâm đều lược như môn Danh Sắc. Nay nói năm phần pháp thân nghĩa tương đương Năm ấm. Vì vậy, nhiều môn phân ra và gộp lại chẳng phải một, nên không chuyên định.

Nếu theo Luận Thành Thật, thì trong giới thân ban đầu, Tác giới là Sắc, Vô tác là phi Sắc phi Tâm, bốn pháp sau là Tâm. Theo thuyết này thì một Giới thân đầu tiên phi tình làm Thể, bốn pháp sau là Tình.

Hỏi: Vì sao trong pháp phi tình lập riêng là một, pháp tình là bốn?

Đáp: Nhiều chỗ giải thích rằng: Vì trong tâm pháp thành người mạnh nên chia làm bốn. Điều này cũng không nhất định. Trong kinh hoặc có khi chia giới làm nhiều như sáu độ môn, hoặc Giới và Tâm cùng chia làm nhiều như tám chánh môn, không thể nhất định được.

Theo Đại thừa, Giới chung cả ba nghiệp, vì dùng giới để nói về mười đường lành, trong đó tác giới là Sắc là Tâm, thân miệng tạo nghiệp gọi là Sắc, ý tạo nghiệp gọi là Tâm. Vô tác là pháp Sắc, Tâm, không phải là sự Sắc Tâm là nghiệp sắc tâm từ sắc tâm sinh, gọi là Sắc, gọi là Tâm, chẳng phải hình chất chướng ngại, cũng chẳng phải tri thức. Do nghĩa này nên pháp phi Sắc Tâm như trong Ba nhóm Giới ở trước đã nói đầy đủ.

Giới thân như thế, bốn tâm pháp còn lại, như nói vô vi giải thoát là thân, giải thoát thân cũng phi sắc tâm.

2. NGHĨA NGŨ NHÃN.

- Chia làm tám phần:

1- Giải thích tên gọi.
2- Nói về tướng.
3- Thứ đệ tu thành.
4- Phân biệt theo cảnh.
5- Phân biệt theo người.
6- Chứng hạn sở kiến.
7- Nói nhân.
8- Đối với mười nhãn trên thâu nhiếp lẫn nhau.

1. Giải thích tên gọi:

Nghĩa của Ngũ Nhãn, các kinh phần nhiều có nói, chiếu soi nhìn ngắm gọi là nhãn. Nhãn phân biệt khác nhau. Một thuyết nói có ngũ nhãn: một nhục nhãn, hai thiên nhãn, ba mắt tuệ nhãn, bốn pháp nhãn, năm Phật nhãn. Nhục nhãn và tuệ nhãn là theo thể mà đặt tên, dùng con mắt gọi là mắt Tuệ nhãn. Pháp nhãn theo cảnh mà đặt tên, vì thấy được pháp gọi là pháp nhãn. Thiên nhãn và Phật nhãn thì gọi tên không nhất định. Vì sao? Vì tên thiên nhãn có ba thứ:

1. Từ người đặt tên: trong cõi người theo nghĩa mà gọi, chư Phật Bồ-tát gọi là Tịnh Thiên, sinh trong loài người quả báo được mắt thấy thấu suốt Tam thiên Đại thiên thế giới, từ Tịnh Thiên để đặt tên, nên gọi là Thiên nhãn.

2. Theo cõi đặt tên; từ Bốn vị Thiên Vương cho đến cõi Phi Tưởng gọi chung là cõi trời, sinh trong cõi trời, có phước báo được mắt nhìn thấy xa nên gọi là Thiên nhãn.

3. Theo nhãn mà được tên, như luận Địa Trì nói: "Tất cả thiền định trong Tam trụ gọi là Thiên trụ, y theo Thiên Trụ này tu được thanh tịnh nhãn, theo nhãn này nên gọi là Thiên nhãn".

Vì Thiên nhãn có ba thứ khác nhau này nên gọi là sai biệt không đồng.

Phật nhãn có hai cách gọi tên:

1. Theo người đặt tên, người tùy nghĩa mà gọi. Chư Phật, Như Lai có năng lực giác ngộ nên gọi là Phật, mắt Phật gọi là Phật nhãn.

2. Theo thể đặt tên, Phật gọi là giác, trí giác ngộ gọi là giác, giác trí này dùng làm mắt nên gọi là Phật nhãn.

Vì Phật nhãn có hai thứ, tên gọi khác nhau. Về Phật nhãn cũng chia làm hai:

* Tướng chung Phật nhãn: Bốn thứ mắt khi còn trong nhân đến lúc đạt quả Phật gọi chung là Phật nhãn. Ngài Long Thọ nói: "Thí như bốn dòng sông chảy ra biển lớn đều gọi chung là biển lớn, cũng thế, bốn loại mắt đặt quả Phật cùng gọi chung là Phật nhãn, như thế Phật nhãn theo người mà đặt tên".

* Tướng riêng Phật nhãn: Soi thấy Như Lai Tạng tánh chân thật gọi là Phật nhãn, Phật như thế là nhãn đương thể mà đặt tên.

Tên Ngũ Nhãn có những vấn đề phụ như thế.

Giải thích sau:

Nhục nhãn: hình mạo gọi là nhục, mắt tịnh nhục có thể nhìn thấy nên gọi là nhục nhãn.

Thiên nhãn: Giải thích không nhất định, theo loài đặt tên thì chỗ thọ dụng tự nhiên gọi là Thiên, như Luận Địa Trì nói: "Mắt của loài trời gọi là Thiên nhãn".

Nếu giải thích theo người thì chư Phật, Bồ-tát do thanh tịnh nên gọi là Thiên, mắt của Tịnh thiên gọi là Thiên nhãn.

Nếu giải thích theo Thiền thì tất cả Thiền định vì lìa dục thanh tịnh nên gọi là Thiên nhãn.

Mắt tuệ Nhãn: Quán sát thấu đạt gọi là Tuệ. Tuệ có công năng soi sáng nên gọi là Tuệ nhãn.

Pháp nhãn: Khuôn phép gọi là Pháp. Luận Thành thật nói: "Pháp gọi là tự thể, các việc thiện ác mỗi việc đều có tự thể nên gọi là pháp, mắt chiếu soi pháp gọi là pháp nhãn".

Phật nhãn: Giải thích chung thì Phật là bậc giác ngộ, mắt của người giác ngộ gọi là Phật.

Giải thích riêng thì Phật là giác trí, giác trí này có công năng chiếu soi, nên gọi Phật nhãn.

Nghĩa là như thế.

2. Nói về thể tướng:

Trong thứ nhãn, nhục nhãn lấy sắc pháp làm thể, thiên nhãn vừa sắc vừa tâm pháp. Ba loại sau là tâm pháp, trí tuệ làm thể.

Trong nhục nhãn có hai loại: Một là báo, hai là trưởng dưỡng. Do nghiệp đời trước mà được gọi là báo, còn do sức của thực phẩm thuốc men mà được đôi mắt tốt thì gọi là trưởng dưỡng.

Thiên nhãn có hai: Một là chiếu hiện sắc tượng, sắc căn làm thể, hai là soi thấy vị lai, trí tuệ làm thể. Trong sắc có hai, một là phương tiện, hai là báo. Phương tiện là do tu thiền có được, như Luận Tỳ-đàm

nói: "Y theo thiền trên tu tập thiên nhãn, được bốn đại thanh tịnh của thượng địa, cùng ở một nơi như nhục nhãn mà thấy xa gọi là thiên nhãn".

Nếu theo luận Thành Thật, do năng lực thiền định chuyển nhục nhãn của cõi phàm có thể thấy xa gọi là Thiên nhãn, không cần phải khác loài.

Cách lập thuyết của Đại thừa đồng với Luận Tỳ-đàm, người có mắt bốn đại bậc thượng và người nhục nhãn bậc hạ ở một nơi, cũng thấy xa gần khác nhau, phương tiện như thế.

Báo có hai loại:

Một là chư Phật, Bồ-tát do năng lực nhân duyên hạnh nghiệp nhiều đời nên dù sinh nơi nào cũng có quả báo được thiên nhãn nhìn xa.

Hai là các vị trời sinh ở cõi trời, quả báo được tịnh nhãn có thể thấy xa. Trong quả báo cõi trời lại có hai thứ, một là nghiệp quả tám thiện là các tầng trời cõi Dục, hai là nghiệp quả định thiện, là các tầng trời cõi Sắc. Nếu nói chung Vô Sắc cũng có Đại thừa nói cõi Vô Sắc cũng có Sắc. Về phần thiên nhãn có tuệ làm thể, trong pháp Tiểu thừa chỉ có phương tiện; trong pháp Đại thừa có hai loại: Một là phương tiện, nhờ tu thiền mà được. Hai là Báo, chư Phật Bồ-tát cũng nhờ năng lực tu mà quả báo được tịnh trí, thấy được việc ở đời vị lai.

Tuệ nhãn có hai: Một là phương tiện, hai là báo sinh. Phương tiện là ở đời hiện tại gần bạn nghe pháp tư duy tu tập, thấy các pháp không. Báo sinh Địa luận gọi là báo sinh thức trí, do năng lực đã tu tập hễ sinh ra bất cứ nơi nào tự nhiên cũng soi thấy tất cả pháp không, chẳng đợi tu tập.

Pháp nhãn cũng có hai loại: Phương tiện và Báo sinh, đồng với Tuệ nhãn, chỉ có Cảnh giới sở kiến là khác.

Phật nhãn: Cũng có hai loại: Một là phương tiện, học quán thật tánh; hai là báo thành, do đã tu tập mà mắt tánh thành tựu. Do phước báo thành tựu nên trong kinh luận gọi là Báo Phật.

Thể tướng của ngũ nhãn thứ như thế.

3. Thứ lớp tu hành:

Hành giả vì dục nuôi lớn thân mình, trước tu nhục nhãn, tuy có nhục nhãn nhưng chỉ có thể thấy phần thô, không thể thấy phần tế, chỉ có thể thấy gần không thể thấy xa, chỉ có thể thấy sáng không thể thấy tối, chỉ có thể thấy phía trước, không thể thấy phía sau, chỉ có thể thấy trong bức tường, không thể thấy ngoài vật ngăn. Có những chướng ngại

như thế nên tu thiên nhãn, do có Thiên nhãn nên tất cả đều thấy, thứ lớp tu tập của hai thứ nhãn trước là cố định.

Ba loại nhãn sau thứ lớp không nhất định, trong đây nói đầy đủ, thứ lớp có hai, nghĩa chia ra có tám.

Thứ lớp có hai: Nếu y theo quán nhập thì trước là Pháp Nhãn, kế là tuệ Nhãn, sau nói rõ Phật Nhãn, nếu nói theo thứ lớp từ tịch khởi dụng thì trước là tuệ Nhãn kế là Pháp nhãn, sau là Phật Nhãn.

Nghĩa chia ra làm tám, trong môn trước nghĩa chia ra làm bốn, môn sau cũng vậy.

Môn trước chia làm bốn:

Tu thiên nhãn trước, chỉ thấy việc sắc tượng, chưa thể soi thấy tất cả pháp tướng nên phải tu pháp nhãn; pháp nhãn tuy thấy tất cả pháp tướng nhưng chưa thể soi thấu phá tướng lý không, nên tiếp theo tu mắt tuệ Nhãn. Tuệ Nhãn tuy thấy phá tướng lý không, nhưng chưa cùng tận, vì chưa cùng tận nên tiếp theo tu Phật Nhãn, do Phật Nhãn nên phá tướng hoàn toàn thấy không đến cùng tận.

Trong môn này, Phật Nhãn và tuệ Nhãn đồng thấy lý không nhưng có tận và bất tận khác nhau, như Ngài Long Thọ nói: “Bồ-tát ba-nhược đến quả vị Phật chuyển tên là trí Tát-bà-nhã”.

Nghĩa này như thế.

Tu thiên nhãn trước, chỉ thấy việc sắc tượng mà không thể thấy tất cả pháp tướng, kế tu pháp nhãn, pháp nhãn tuy thấy tất cả pháp tướng mà chưa thể thấy phá tướng lý không, do không thấy nên kế đó tu tuệ Nhãn, tuệ Nhãn tuy thấy phá tướng lý không mà chưa thể thấy như thật chân không, do không thấy nên phải tu Phật nhãn, vì Phật nhãn thấy như thật không. Như Ngài Long Thọ nói: “Bồ-tát tu học sinh không, pháp không, dần dần tu được lý không bất khả đắc lý không, bất khả đắc là chân không. Như Lai tạng, tánh từ xưa đến nay không khởi không diệt, tự tánh thường vắng lặng, không đợi phá pháp rồi mới có lý không, nên gọi là chân không”.

Tu thiên nhãn trước, chỉ thấy sắc tượng, tu pháp nhãn thấy suốt tất cả pháp tướng, mắt tuệ thấy rõ phá tướng lý không nên thấy chân không, nên kinh Vô Lượng Thọ nói: “Tuệ nhãn thấy chân thật, đây nói là thấy”. Như kinh Niết-bàn nói: “Không có pháp để thấy nên gọi là thấy không”. Tuệ nhãn tuy thấy tất cả lý không nhưng chẳng thể thấy Phật tánh thật có, do không thấy nên kế đó tu Phật nhãn, từ đó rõ biết pháp giới như thật chân hữu.

Ba môn trên đây căn cứ theo tướng riêng của Phật nhãn.

Nói theo tướng chung của Phật nhãn thì trước tu Thiên nhãn thấy rõ sắc tướng, Pháp nhãn thấy rõ tất cả pháp tướng và thấy pháp lành trong Như Lai tàng chân thật mà không cùng tận, tuệ nhãn chiếu soi phá tướng lý không, cũng thấy nghĩa không như thật. Như Lai tàng chân thật không tột cùng. Do bốn loại mắt trước cách thấy chẳng tột cùng, kế tu Phật nhãn, do Phật nhãn nên đối với chỗ không tận cùng của bốn loại nhãn trên, tất cả đều thấu suốt. Trong môn này, bốn loại nhãn trước thành tựu rốt ráo nên gọi là Phật nhãn.

Quán nhập thứ lớp, ý nghĩa như thế.

Khởi dụng thứ lớp bốn nghĩa thế nào?

Dùng Thiên nhãn trước, thấy sắc tướng nhưng chưa thể thấy phá tướng lý không. Kế tu tuệ nhãn, tuệ nhãn thấy không mà chưa thể thấy tất cả chúng sinh căn dục tánh tâm và tất cả pháp hóa độ chúng sinh. Kế tu Pháp nhãn, Pháp nhãn tuy thấy được căn dục tánh tâm của tất cả chúng sinh và pháp hóa độ sinh nhưng chưa cùng tận. Do không cùng tận nên kế tu Phật nhãn, do Phật nhãn nên thấy tột cùng. Trong môn này Phật nhãn cùng pháp nhãn đồng thấy có tận cùng và không tận cùng có khác nhau, như Ngài Long Thọ nói: "Pháp nhãn của Bồ-tát khi đến giai vị Phật chuyển thành Phật nhãn, nghĩa tương đương với môn này".

Dùng Thiên nhãn trước, thấy được sắc tướng, kế tu tuệ nhãn thấy phá tướng lý không. Kế tu Pháp nhãn thấy căn dục tâm tánh của các chúng sinh và pháp hóa độ sinh, nhưng chưa thấy pháp giới chân hữu trong Như Lai tàng. Kế tu Phật nhãn, do Phật nhãn nên đối với pháp chân hữu tất cả đều thấy. Phật nhãn và Pháp nhãn trước, cách thấy có khác nhau.

Dùng Thiên nhãn trước thấy sắc tướng, kế tu tuệ nhãn thấy phá tướng lý không. Kế tu Pháp nhãn soi thấy tâm tánh căn dục của chúng sinh và pháp hóa độ chúng sinh, và thấy pháp giới chân hữu trong Như Lai tàng chân thật. Tuy thấy pháp này nhưng chưa thấy như thật chân không phi hữu phi vô, kế tu Phật nhãn, do tu Phật nhãn nên rõ biết pháp tánh như thật chân không.

Ba môn này là phân biệt đối với tướng riêng của Phật nhãn.

Nói theo tướngchung của Phật nhãn: Trước tu Thiên nhãn thấy sắc tướng, kế tu tuệ nhãn thấy phá tướng lý không và Phật tánh như thật chân không, không cùng tận. Kế tu Pháp nhãn thấy pháp tướng hữu và thấy chân hữu nhưng chưa rốt ráo. Do bốn thứ mắt trước chưa rốt ráo nên phải tu Phật nhãn, nhờ Phật nhãn nên đối với chỗ không cùng tận của bốn thứ mắt trước đều thấy cùng tận. Đây là đối với bốn thứ mắt

đầy đủ nên gọi là Phật nhãn, không còn có pháp khác.

Tu theo thứ lớp thành tướng trạng như thế.

4. Phân biệt theo cảnh:

Căn cứ vào cảnh có bốn thứ: Một Sự, hai Pháp, ba Lý, bốn Thật. Sự khác nhau của ấm, giới, nhập v.v... là Sự; Pháp thông tướng của khổ, vô thường v.v... là Pháp. Phá tướng nghĩa không là Lý. Trong Như Lai tàng tất cả các nghĩa tự tánh như thế là Thật.

Hỏi: Chỗ thấy của ngũ nhãn đối với bốn thứ này thế nào?

Đáp: Căn cứ theo tướng riêng ngũ nhãn phân biệt, sau căn cứ theo tướng chung ngũ nhãn mà phân biệt.

Hỏi: Tướng riêng ngũ nhãn phân biệt ra sao?

Đáp: Nhục nhãn, Thiên nhãn chỉ thấy phần thô của một sắc tướng, ngoài ra đều không thấy. Như kinh Niết-bàn nói: "Thiên nhãn Bồ-tát chẳng phải thấy được sắc, cũng thấy được sắc tướng sinh diệt kia". Nếu theo nghĩa này cũng phân biệt là thấy pháp, vì ít nên không nói. Pháp nhãn thấy tất cả các loại như; ấm, giới, nhập v.v... và thấy pháp Tuệ nhãn thấy nơi phá tướng lý không, Phật nhãn thấy chân thật.

Tướng riêng là như thế.

Hỏi: Chung và riêng ngũ nhãn thấy cảnh thế nào?

Đáp: Bốn loại mắt trước là riêng nên thấy bốn cảnh riêng. Một loại Phật nhãn sau là chỗ chung nên thấy chung bốn cảnh.

Theo riêng ở trước, nhục nhãn và Thiên nhãn thấy một phần sắc của thô mà không cùng tận. Pháp nhãn thấy pháp sự tướng, ấm giới, nhập v.v... và thấy tất cả pháp sinh, diệt, khổ, vô thường v.v... cũng thấy pháp thiện có trong Như Lai tàng nhưng không cùng tận. Tuệ nhãn thấy phá tướng lý không, cũng thấy tự thể chân không trong Như Lai tàng chân thật, mà không hoàn toàn. Phật nhãn thấy các pháp của bốn thứ mắt trước, thảy đều cùng tận. Nên Ngài Long Thọ nói: "Nên biết Phật nhãn không có chỗ nào không thấy, không có gì không nghe, không có gì không biết, nói chung như thế".

Hỏi: Phật nhãn chính là thấy, sao nói là nghe?

Đáp: Ngài Long Thọ giải thích: "Từ nhĩ thức mà sinh trí tuệ cho nên nói là nghe, lại các căn là quyến thuộc của Phật nhãn cho nên nói là nghe".

5. Phân biệt theo người:

Người ở đây là phàm phu, Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát và Phật,

căn cứ các bậc này mà chia ra ngũ nhãn, trong đây có ba.

1. Phân biệt theo tướng: Nhục nhãn, Thiên nhãn thấy sự tướng là pháp phàm phu, phân loại thuộc phàm phu, dù cho bậc Thánh có tánh cũng thuộc phàm phu. Pháp nhãn tuệ nhãn phối hợp với người không nhất định, nếu nói theo thứ lớp quán nhập, Pháp nhãn thấy các pháp thường sinh diệt, khổ, vô thường, v.v... xếp vào Nhị thừa, nên người Nhị thừa khi nhập Kiến đạo gọi là Pháp nhãn tịnh. Tuệ nhãn thấy lý không bình đẳng, xếp vào Bồ-tát. Nếu y theo thứ lớp từ tịch khởi dụng thì, tuệ nhãn thấy ấm, giới, nhập, v.v...không, vô ngã nhân, xếp vào Nhị thừa. Pháp nhãn thấy tâm tánh căn dục của tất cả chúng sinh và thấy tất cả pháp hóa độ chúng sinh, pháp xếp vào Bồ-tát. Phật nhãn ở Phật, nghĩa dễ biết.

2. Phân biệt hơn khác kém: Được mắt bậc thượng gồm cả bậc hạ, có mắt bậc hạ không sánh bằng bậc thượng, trong môn này, hàng phàm phu chỉ có Nhục nhãn, Thiên nhãn, không có ba thứ kia. Thanh văn, Duyên giác nghĩa ấy không nhất định, nếu theo môn quán nhập thì các vị ấy có Pháp nhãn, Nhục nhãn, Thiên nhãn không có hai thứ kia. Nếu theo môn khởi dụng, các vị ấy có tuệ nhãn, Nhục nhãn, Thiên nhãn không có hai thứ mắt kia. Bồ-tát đầy đủ bốn thứ mắt, nhưng chưa được Phật nhãn. Chư Phật, Như Lai đầy đủ ngũ nhãn, nên kinh nói: "Đầy đủ ngũ nhãn thành tựu Bồ-đề".

3. Phân biệt Đại khác Tiểu: Phàm phu, Nhị thừa là Tiểu thừa, Chư Phật, Bồ-tát là Đại thừa. Trong phần Tiểu thừa, thứ mắt bậc thấp không sánh bằng mắt bậc cao, mắt bậc cao gồm cả loại thấp. Trong phần đại, chư Phật Bồ-tát đầy đủ ngũ nhãn,chỉ có tròn đầy và chưa tròn đầy là khác nhau.

6. Giới hạn thấy biết của ngũ nhãn thức:

Trước nói về nhục nhãn. Như Ngài Long Thọ nói: "Phàm phu nhục nhãn thấy xa nhất không thể thấy quá trăm do-tuần, còn vua Chuyển Luân từ đó trở lên xa gần không nhất định".

Hỏi: Mặt trời, mặt trăng cách trái đất bốn mươi hai ngàn do-tuần, người đời cùng thấy, vì sao không thấy hết trăm do-tuần?

Luận giải thích: Mặt trời, mặt trăng có ánh sáng phản chiếu tự thể nên người thấy, chẳng phải do sức của mắt, lại người tuy thấy mà không tương xứng với thật, nên không gọi là thấy.

Vì sao không tương xứng? Vì mặt trời, mặt trăng tròn đủ năm trăm do-tuần, mà thấy như cái quạt tròn cho nên nói là không tương xứng.

Hàng Thanh văn, Duyên giác nhục nhãn như phàm phu, Bồ-tát nhục nhãn gần xa không nhất định. Trong kinh Đại Phẩm nói: " Gần thì thấy một trăm do-tuần, xa nhất là Tam thiên Đại thiên thế giới".

Hỏi: Chỗ gần có tiêu chuẩn nhất định nào mà nói gần thấy một trăm do-tuần?

Đáp: Ngài Long Thọ giải thích: " Vì phân biệt hàng phàm phu, với vua Chuyển Luân nên nói thấy một trăm do-tuần, thật ra không nhất định".

Hỏi: Vì sao chỗ xa không thể thấy nhiều, mà nói thấy rất xa cõi Tam thiên?

Đáp: Luận giải thích có ba:"Ngoài cõi Tam thiên trong chốn hư không có đại phong luân là chỗ trái với mắt thịt, do chướng ngại này nên không thể thấy xa hơn".

Nếu không có thiên nhãn, gắng tu có phước thù thắng có thể thấy xa. Do có thiên nhãn lại không tu tập phước cao quý nên không thấy xa.

Bồ-tát nhục nhãn cũng có thể thấy xa, nhưng Phật không nói, sau giải thích ứng thiện vì sao biết được?

Như trong kinh nói: "Cõi nước của Phật A-di-đà quả báo được nhục nhãn thấy rõ việc trong vô số cõi Tam thiên, nên biết không cuộc hạn ở một cõi Tam thiên".

Kinh Đại phẩm nói thấy cõi Tam thiên căn cứ theo đây.

Hỏi: Nhục nhãn không thể thấy hình sắc chướng ngại bên ngoài, làm sao thấy được cõi Tam thiên?

Luận giải thích có hai:

Nghĩa thích: " Tuy thấy Tam thiên nhưng chỗ chướng ngại không thấy, thì chỗ không chướng ngại".

Bồ-tát tuy sinh trong loài người, do nhân duyên nghiệp thanh tịnh nhiều đời, phước báo được thiên nhãn và nhục nhãn đồng ở một nơi. Dùng năng lực của thiên nhãn khai đạo, khiến cho nhục nhãn thấy được vật bên ngoài chướng ngại.

Hỏi: Nếu do dùng thiên nhãn khai đạo mà nhục nhãn được thấy vật ngoài chướng ngại, thì vật trong chỗ tối, thiên nhãn mở đường có được thấy chăng?

Đáp: Không được. Luận giải thích: Lúc đêm tối chỉ dùng Thiên nhãn, còn nhục nhãn không thấy. Vì sao?

Vì ở sắc bên ngoài vật chướng có không có minh, sinh đủ duyên cho thức nên được thiên nhãn khai đạo mới thấy, sắc trong tối chỗ đó

không có ánh sáng, duyên sinh thức bị thiếu nên thiên nhãn tuy khai đạo mà không thấy, đây là một lý. Lại sắc bên ngoài vật chướng ngại không ở trong tối, chỗ ấy rõ ràng có sức mạnh lôi kéo tâm, nên thiên nhãn khai đạo thì có thể thấy, sắc trong chỗ tối không có nghĩa lôi kéo tâm, nên dù mở cũng không thấy.

Hỏi: Nhục nhãn của Phật, thấy xa bao nhiêu?

Luận giải thích có hai:

"Như Lai và Bồ-tát đồng thấy cõi Tam thiên".

Pháp của Phật khó lường, nhục nhãn cũng có thể thấy xa, tuy thấy xa mà Phật thường không dùng, vì không cho là thật. Nghĩa này như trong phần thần thông tự tại của Phật có nói. Phật đối với sắc đẹp không sinh tham ưa, đối với sắc xấu cũng không sinh chán ghét, đối với hai loại sắc này hoặc có lúc hành xả. Vì thế tuy được nhục nhãn tốt vượt hơn người mà không ưa thích, vì không ưa nên không thường dùng.

Hỏi: Nhục nhãn của Như Lai thấy được xa, sao không gọi là thiên nhãn mà gọi là nhục nhãn ?

Đáp: Nương nhờ từ nhục nhãn mà được nên gọi là nhục nhãn, lại nhờ thiên nhãn khai đạo mới thấy chẳng phải do sức của nhục nhãn cho nên gọi là nhục nhãn.

Kế nói về giới hạn của Thiên nhãn.

Như Ngài Long Thọ nói: "Phàm phu tu được thiên nhãn, xa nhất có thể thấy một Tứ thiên hạ".

Phàm phu có phước báo được Thiên nhãn, phạm vi của chỗ thấy kinh luận không phân biệt, nay nói theo nơi chốn, như trong kinh nói: "Trụ xứ Sơ Thiền bằng một ngàn Tứ thiên hạ, trụ xứ Nhị thiền bằng hai ngàn Tứ thiên hạ, trụ xứ Tam thiền bằng ba ngàn Tứ thiên hạ, trụ xứ Tứ thiền rộng lớn vô lượng, tuy nói vô lượng nhưng không nhất định bao nhiêu, nhưng y theo cấp số tăng ở trên thì bằng bốn ngàn Tứ thiên hạ, chỗ thấy hình như cũng vậy, văn không nõi rõ nên chưa thể nhất định".

Hàng Thanh văn có Đại thừa có Tiểu thừa. Tiểu thừa Thanh văn thấy Tiểu thừa thiên thế giới, tương tự với Phạm Vương Sơ thiền. Chỗ khác nhau Ngài Long Thọ nói: " Phạm Vương thân ở bên mé ngàn thế giới nhìn vào thì thấy, nhìn ra thì không, Thanh văn thì không phải như vậy, hễ thân ở đâu, nhìn vào nhìn ra đều thấy ngàn thế giới. Bậc Đại Thanh văn thấy Trung thiên giới, trừ A-na-luật, vì A-na-luật do năng lực chuyên tu thấy cõi Tam thiên, nên gọi là Thiên nhãn bậc nhất".

Duyên giác có Đại thừa có Tiểu thừa, Tiểu thừa Duyên giác thấy

được trung thiên giới, Đại thừa Duyên giác thấy đại thiên thế giới.

Thiên nhãn của Bồ-tát có hai bậc: Một là tu khởi, hai là do quả báo được. Người tu phát tâm theo Đại Tiểu thừa chỗ thấy không nhất định. Nói về chỗ tột, thấy tất cả cõi. Nên Luận Địa Trì nói: " Bồ-tát đem tất cả thế giới chung làm cảnh giới". Được phước báo. Kinh Đại phẩm nói : "Nhất có thể thấy một Tam thiên thế giới".

Thiên nhãn của Như Lai cũng có hai: Một là tu đắc thấy tất cả cõi; hai là báo đắc cũng như Bồ-tát thấy cõi Tam thiên cũng có thể thấy vô lượng thế giới.

Theo nhục nhãn ở trước, nghĩa ấy như thế, ba loại nhục nhãn sau không thể dùng nơi chốn mà luận bàn, chỉ được căn cứ về mặt sâu cạn của pháp.

Trước nói về Tuệ nhãn: Hàng Thanh văn, Duyên giác có được tuệ nhãn chỉ thấy sinh không, như Địa Trì cũng nói, dù được pháp không nhưng rất ít chẳng đủ để nói. Tuệ nhãn của Bồ-tát thấy đủ hai không, mà chẳng cùng tận. Tuệ nhãn của Như Lai thấy "Không" được cùng tận.

Kế nói về Pháp nhãn: Thanh văn, Duyên giác được pháp nhãn chỉ thấy ấm, giới, nhập, Bốn đế và mười hai nhân duyên, tuy vậy nhưng chỉ thấy tướng phần thô quán, không thể thấy phần vi tế. Pháp nhãn của Bồ-tát thấy rõ tâm tánh căn dục của chúng sinh và tất cả pháp; đối với tất cả pháp hoặc chung hoặc riêng thô hoặc tế đều biết không cùng tận. Pháp nhãn của Như Lai biết rõ tâm tánh căn dục của chúng sinh và tất cả pháp, thảy đều cùng tột.

Kế nói về Phật nhãn: Nhị thừa hoàn toàn không có, còn Bồ-tát tiến lùi không nhất định. Bồ-tát Địa Tiền nghe thấy Phật tánh, do nghe thấy nên gọi là Đại Thanh văn; Bồ-tát Địa thượng mắt thấy Phật tánh, do thấy nên gọi là chứng, nếu theo kinh Niết-bàn thì bậc Cửu Địa trở lên nghe thấy Phật tánh, Thập Địa mắt thấy nhưng chưa rõ ràng, chỉ thấy tự thân có Phật tánh, không thấy nơi chúng sinh, nên gọi là không rõ: Lại ở tự thân thấy một phần mười nên gọi là không rõ. Phật nhãn của Như Lai thấy tánh cùng tột, ngũ nhãn thấy có giới hạn.

7. Nói về nhân

Nhân của ngũ nhãn có chung có riêng.

Nói chung thì tất cả các hạnh đều được, hạnh Đại Phẩm nói Bồ-tát tu học Bát-nhã Ba-la-mật định nơi ngũ nhãn, Bát-nhã đã như vậy, các hạnh khác đều như vậy.

Hỏi: Vì sao không nói sinh nơi ngũ nhãn thứ mà nói tịnh?

Đáp: Ngài Long Thọ giải thích: "Bồ-tát trước có nhục nhãn, cũng có được phần bốn thứ mắt kia, vì kiết sử che đậy nên không thể tịnh, như gương tánh nó là sáng, vì bụi nên mờ, nếu trừ bụi thì chiếu sáng như cũ, như thế Thiên nhãn, Tuệ nhãn, Pháp nhãn cho đến Phật nhãn chẳng phải mới có, nên không gọi là sinh, xưa có nay hiển bày nên nói là Tịnh. Xét theo đây thì, Phật đức vốn có, nghĩa này không hư dối, nhưng nhất tướng mà nói trong đây phân biệt cũng có nghĩa sinh tướng chung như thế".

Nếu nói về riêng, do nhân duyên bố thí đèn sáng, vật sạch thì được nhục nhãn. Do năng lực nhân duyên thiền định trì giới nên được Thiên nhãn, nhân duyên trì giới được ở cõi Dục giới có Thiên nhãn nhân duyên tu thiền định được tất cả thiên nhãn trên cõi Sắc. Nhân duyên tu tập vô lượng tịnh tuệ được ba thứ nhãn còn lại. Lại luận nói: " Tu tập vô lượng công đức trí tuệ được ba thứ nhãn kia".

8. Đối với thập nhãn cùng thâu nhiếp nhau:

Thập nhãn trong kinh Hoa Nghiêm nói:

Nhục nhãn: Thấy tất cả sắc.

Thiên nhãn: Thấy các chúng sinh chết đây sinh kia.

Tuệ nhãn: Thấy các chúng sinh các căn khác nhau.

Pháp nhãn: Thấy tướng chân thật của tất cả pháp, là thấy tướng đệ nhất nghĩa của các pháp.

Phật nhãn: Xem phần mười Lực của Phật.

Trí nhãn: phân biệt biết rõ tất cả pháp.

Minh nhãn: Thấy ánh sáng của tất cả chư Phật.

Xuất sinh tử nhãn: Thấy pháp Niết-bàn.

Vô ngại nhãn: Thấy tất cả pháp không chướng ngại.

Phổ nhãn: Thấy pháp môn bình đẳng trong pháp giới.

Trong mười loại này, đầu tiên là Nhục nhãn ở trên đã nói cũng gồm Thiên nhãn, vì thấy sắc nhỏ nhiệm ở xa là Thiên nhãn. Thiên nhãn thứ hai là Thiên nhãn ở trước. Sáu thứ: tuệ nhãn, Phật nhãn, Trí nhãn, Minh nhãn, Xuất sinh tử nhãn, Vô ngại nhãn, sáu thứ mắt này là Pháp nhãn trước. Pháp nhãn thứ tư ở đây là mắt tuệ ở trước, vì thấy Chân đế. Phổ nhãn thứ mười là Phật nhãn trước, vì Phật nhãn thấy cùng khắp chân pháp bình đẳng gọi là Phổ nhãn.

Nghĩa của ngũ nhãn thứ nói lược như thế.

3. NGHĨA LỤC THÔNG

Chia làm chín môn:

1- Giải thích tên gọi.
2- Nói thể.
3- Nghĩa tu đắc.
4- Đại thừa, tiểu thừa khác nhau.
5- Phân biệt tam tánh.
6- Phân biệt tam nghiệp.
7- Phân biệt thông suốt thị hiện v.v...
8- Thứ lớp tu khởi.
9- Y theo kinh nói về tướng.

1. Thích danh tên gọi :

Tác dụng không trở ngại gọi là Thông, phân biệt về thông có nhiều cửa, một cửa nói sáu thông, sáu thông là:

1- Thần thông, 2- Thiên nhãn, 3- Thiên nhĩ, 4- Tha tâm trí

5- Túc mệnh trí , 6- Lậu tận thông.

Trong đây giải thích, chia làm ba phần:

- Đặt tên.
- Giải thích nghĩa.
- Phân biệt các căn như mắt, v.v... để lập nghĩa thông và bất thông.

1. Đặt tên như thế nào? Ba thông là Thiên nhĩ, Tha Tâm và Túc Mệnh, danh nghĩa là nhất định; Thiên nhĩ là tùy theo căn mà đặt tên, Tha Tâm và Túc mệnh từ cảnh mà đặt tên, biết tâm người khác nên gọi là Tha Tâm Thông, biết túc mệnh nên gọi là Túc Mệnh Thông, Lậu tận thì danh nhất định mà nghĩa bất định, trong kinh luận chỉ gọi là lậu tận nên tên nhất định, nói về nghĩa thì có hai thứ riêng: Một là sức trí của bậc Vô học dứt bỏ được các lậu gọi là Lậu tận thông, đây là gọi tên theo khả năng, vì chấm dứt được lậu hoặc nêu cũng được gọi là "vì trừ hoạn mà đặt tên". Hai là biết lậu tận gọi là Lậu tận thông, nghĩa này từ cảnh đặt tên.

Thân thông và Thiên nhãn, hai thứ này danh và nghĩa đều bất định. Trong Thân thông hoặc gọi là Thân thông, hoặc gọi là Thần Thông, hoặc gọi là Thần Túc, đó là danh bất định. Theo danh giải nghĩa, nghĩa ấy mỗi thứ khác nhau, là nghĩa bất định. Tướng khác ra sao?

Thân thông này, hoặc từ sở y để đặt tên, hoặc từ cảnh mà gọi. Nương vào sắc thân giả danh của tự mình, biến chuyển tự tại gọi là

Thân thông, đó là từ sở y mà đặt tên. Ở ngoài sắc thân chuyển biến tự tại gọi là Thân thông, đây là đặt tên theo cảnh giới. Thần thông là gọi tên theo khả năng, nghĩa là thần dị gọi là Thần; tác dụng không dính mắc gọi là Thông, nên gọi là theo khả năng. Thần Túc là từ khả năng đặt tên theo dụ; Thần là từ khả năng, giải thích như trước, túc là theo dụ, đi đứng qua lại việc giống như hai chân nên gọi là Túc.

Thiên nhãn thông, hoặc gọi là Sinh tử trí thông, đó là tên không nhất định. Theo tên giải nghĩa, nghĩa ấy đều khác, đó là nghĩa không nhất định. Tướng khác ra sao?

Thiên nhãn thông là đặt tên theo căn, Sinh tử trí thông là đặt tên theo cảnh. Do ý nghĩa này mà Thân thông và Thiên nhãn, danh và nghĩa đều bất định, cái thô của định.

2. Giải thích: Thân thông: Hình sắc chứa nhóm nên gọi là Thân, ở thân này tác dụng không trệ ngại, nên gọi là Thân Thông. Thần thông là cùng tột khó lường nên gọi là Thần, lại chỗ thần dị cũng gọi là Thần, nghĩa chữ "Thông" giống như trước. Nói Thần Túc: chữ Thần như giải thích như trước, việc làm tự tại như chân đi khắp nơi nên gọi là Thần túc.

Thiên nhãn thông: Tất cả thiền định gọi là Thiên Trụ, nương thiền được nhãn nên gọi là Thiên nhãn, chiếu soi không trệ ngại gọi là Thiên nhãn thông.

Sinh tử Trí Thông: Là chết sống vị lai gọi là sinh tử, đối với sinh tử này soi thấy không dính mắc gọi là Sinh tử Trí Thông. Nhưng Thiên nhãn và Sinh tử Trí, nói có ly hợp. Trong kinh Tăng Nhất A-hàm chia ra làm hai, do chia riêng nên kinh ấy lập ra bảy thông, ở đây có gì khác nhau? Soi thấy sắc tượng gọi là Thiên nhãn, vì chỗ thấy hiện tại tìm biết vị lai chết đây sinh kia gọi là Sinh tử trí. Do sự khác nhau này nên chia làm hai. Lại như trong phần Thập Minh của Hoa Nghiêm, cũng chia làm hai: Soi thấy sắc tượng gọi là do Thiên nhãn; Trí sáng hay biết vị lai chết đây sinh kia gọi là trí sáng biết tận mé vị lai. Do có phân biệt này, cho nên chia làm hai. Trong kinh Hoa Nghiêm quyển 10 cũng chia là hai, soi rõ sắc tượng hiện tại. Nói Thiên nhãn trí minh có thể biết sinh này tử kia đời quá khứ vị lai. Còn những kinh luận khác phần nhiều hợp làm thành một. Vì sao? Vì Thiên nhãn chiếu soi sắc tượng, bèn tìm biết vị lai chết đây sinh kia, vì lý do này hợp thành một.

Thiên nhĩ thông: Chữ "thiên" giải thích như trước, nương thiền được nhĩ nên gọi Thiên nhĩ, khi nghe không chướng ngại nên gọi là Thiên nhĩ thông.

Tha Tâm Thông: Chẳng phải tâm lự của mình gọi là tha, đối với tha tâm này soi biết không chướng ngại gọi là Tha tâm thông.

Hỏi: Thông này chẳng những chỉ biết tha tâm mà còn biết tưởng, v.v... vì sao gọi riêng là tha tâm?

Đáp: Vì tâm là chính nên gọi là Tha tâm, lại các tâm sở như vì tưởng, v.v... đều gọi chung là Tâm, nên gọi là Tha tâm.

Túc mệnh thông, sự việc trôi qua ở quá khứ gọi là Túc, pháp quá khứ tiếp nối gọi là Mệnh, đối với túc mệnh này soi biết không chướng ngại gọi là Túc mệnh thông.

Hỏi: Thần thông này không những chỉ biết về mệnh, mà còn biết tám việc, sáu thứ đồng hành ở quá khứ, vì sao gọi riêng là túc mệnh?

Đáp: Không nói danh tánh, v.v... ở đời trước, lấy mệnh báo làm chính nên nói riêng như thế. Lại mệnh là sau cùng căn cứ vào phép sau để trình bày nên nói túc mệnh.

Lậu tận thông: Những kiết sử tai họa đã dứt gọi là Lậu tận, đối với Lậu tận này biết rõ không chướng ngại gọi là Lậu tận thông. Lại trí của bậc Vô học có công năng phá trừ các lậu, cho nên cũng gọi là lậu tận trí thông.

3. Phân biệt sáu căn: như có lập nghĩa thông và không lập nghĩa.

Trong lục căn, ba căn lập thông là nhãn, nhĩ, ý. Thiên nhãn thông là nói theo nhãn căn. Thiên nhĩ thông là gọi theo nhĩ căn, ngoài ra bốn thông đều nương theo ý căn. Ba căn không lập thông. Ba căn không lập là tỷ, thiệt, thân. Vì sao?

Vì chỉ có Phật thì chư Phật, Như Lai sáu căn sử dụng chung đều đồng lập thông, nhưng nghĩa sáu thông thì nói về người khác, nay nói thông giải thích theo người.

Trong sáu căn, hai căn nhãn và nhĩ trong lìa mà sinh biết, nghĩa là từ xa có khả năng thấy nghe nên lập thông. Ý căn thì lìa hợp đều biết, rất được tự tại nên lập nhiều thông. Tỷ, thiệt, thân trong hợp sinh biết, trần đến ngay các căn mới rõ biết, không có nghĩa xa nên không nói chung.

Hỏi: Trong lục thông có thân thông, vì sao nói trong thân căn mà không lập thông?

Đáp: Thân thông là ở sắc thân giả danh biến chuyển tự tại gọi là Thân thông, chẳng phải ở thân căn hiểu biết tự tại gọi là Thân thông, cho nên nói thân căn bất lập.

Hỏi: Nếu tỷ, thiệt, thân căn có hợp thì mới biết không lập thông, kinh Hoa Nghiêm nói: " Tỷ căn của Bồ-tát ngửi mùi hương của cung

điện Vô Sắc". Lại như trong kinh Thập Trụ dứt kiết sử nói: " Có tỷ thông". Vượt hơn nhãn nhĩ, vì sao nói tỷ không lập thông?

Đáp: Sáu thông là pháp chung của Ba thừa, Hàng Nhị thừa tỷ, thiệt, thân căn không có nghĩa thông, vì thế không lập. Nếu đối với pháp bất cộng của Đại thừa. Sáu căn của chư Phật, Bồ-tát sử dụng lẫn nhau, trong mỗi căn có đủ tất cả dụng, nói thông chẳng có lỗi. Lại Phật Bồ-tát pháp thân tự tại dụng không chướng ngại, tất cả các căn đều là thần thông, không nên lấy đó để vấn hỏi sáu thông.

2. Nói về thể tánh:

Trong đây có chia ra năm phần:

- Phân biệt theo ba nhóm sắc, tâm, phi sắc tâm.
- Phân biệt theo lục thức.
- Phân biệt theo nghĩa thập nhất trí.
- Phân biệt theo thập minh.
- Phân biệt theo hai loại giải thoát: tuệ, tâm.

1. Phân biệt theo sắc, tâm, phi sắc tâm:

Có chỗ giải thích hai thông Nhãn, Nhĩ lấy sắc pháp làm thể vì sắc căn thanh tịnh nên làm thể chung, bốn thông còn lại lấy tâm pháp làm thể vì tuệ là thể. Nghĩa này không đúng, phải phân biệt Thiên nhãn, Thiên nhĩ thể thật là sắc, không dùng nhãn nhĩ mà làm thể chung, nên biết thể chung đều lấy trí tuệ tâm pháp làm thể, vì sao biết?

Vì theo Luận Tỳ-đàm, dùng thập trí để phân biệt lục thông, lục thông đều thuộc về thập trí, nên biết chẳng phải sắc. Lại trong Luận Thành Thật biện nghĩa lục thông, mới đầu đã nêu tên lục thông trí phẩm, cho rằng bốn thông thể tánh là trí, còn hai thông thì không phải, lẽ ra nói tứ thông trí phẩm, vì sao nói là lục thông trí phẩm. Lại trong kinh Hoa Nghiêm chia lục thông làm thập minh, thập minh là trí, thì không thể nói hai thông là sắc. Lại Địa luận nói: " Tứ thông gọi là Trí, Thiên nhãn gọi là Kiến". Tứ thông trí là thiên nhĩ, tha tâm, túc mệnh, thân thông, luận ấy đã nói thiên nhĩ là trí thì phải biết thiên nhĩ thông là thể chẳng phải sắc, thiên nhĩ đã như thế, Thiên nhãn cũng vậy. Nhưng luận ấy dùng nhãn xem thấy, theo dụng mà gọi là thấy, nếu nói về thể thì là trí, nên kinh gọi là sinh tử trí thông. Căn cứ sắc v.v... phân biệt như thế.

2. Căn cứ vào lục thức mà phân biệt lục thông: Các luận nói khác nhau.

Nếu theo Luận Tỳ-đàm, hai thông nhãn và nhĩ lấy hai thức nhãn,

nhĩ tương ưng tâm sở tuệ làm thể, vì hai thông này là dụng bên ngoài định, còn bốn thông kia lấy ý thức tương ưng tâm sở tuệ làm thể, vì định là dụng. Trong tông này, các pháp tâm, tâm sở có mặt đồng lúc nên nói tương ưng tâm sở tuệ làm thể.

Nếu theo Luận Thành Thật, lục thông đều lấy ý thức thứ sáu, tuệ trong tâm hành ấy làm thể tánh. Theo tông này, năm thức trước hoàn toàn không có trí tuệ, nên không nói lấy tuệ trong năm thức làm thể, lại theo tông ấy các pháp tâm, tâm sở khởi riêng trước sau, nên không nói lấy tuệ tương ưng làm thể của thông.

Trong pháp Đại thừa, nói thần thông của phàm phu, Nhị thừa phần lớn giống như Luận Tỳ-đàm, vì cũng nói pháp tâm khởi đồng thời, nói thần thông của Phật, Bồ-tát dùng tuệ tương ưng của ý thức làm thể, giống như Luận Thành Thật.

3. Căn cứ vào Thập nhất trí mà phân biệt: Thập nhất trí là Thập trí cộng thêm Như Thật trí. Thập trí là? Khổ trí, Tập trí, Diệt trí, Đạo trí là bốn, Pháp trí, Tỷ trí chung với trước là sáu. Tứ đế trí trước ở tại cõi Dục gọi là Pháp trí; tại hai cõi trên gọi là Tỷ trí. Tận trí, Vô sinh trí thêm là tám, vì sáu trí trước ở quả vị Vô Học gọi là Tận trí, Vô sinh trí; Tám trí này một bề là Vô lậu. Thứ chín Đẳng trí một bề là Hữu lậu, thứ mười Tha Tâm trí chung cả hữu lậu và vô lậu. Thập trí này đã giảng rộng trong chương "Thập Trí" ở trước. Như Thật Trí là chư Phật Bồ-tát lìa tăng thượng mạn, đối với tất cả pháp đều biết, biết như thật, chẳng phải không biết mà dối xưng là biết, nên gọi là Trí Như Thật.

Nếu nói về thể, như Địa Trì nói; nghĩa là Thanh tịnh trí, Nhất thiết trí, Vô ngại trí như trong chương "Tam Trí" ở trước đã giải thích đầy đủ.

Nay căn cứ vào trí này phân biệt sáu thông. Tiểu thừa; lục thông đều thuộc về Thập Trí; Đại thừa: lục thông thuộc về Như Thật Trí.

Lục thông của Tiểu thừa thuộc về thập trí, tướng ấy ra sao? Như Luận Tỳ-đàm nói: " Bốn thông là Thân thông, Thiên nhãn, Thiên nhĩ và Túc mệnh đều là Đẳng trí tánh. Chỉ có hữu lậu. Tha tâm thông đủ cả năm trí tánh, nếu biết tâm hữu lậu của tha nhân thì là Đẳng trí tánh. Nếu biết tâm vô lậu của tha nhân thì là Đạo trí, Pháp trí, Tỷ trí. Biết tha tâm vô lậu ở cõi Dục gọi là Pháp trí tánh. Biết tha tâm vô lậu ở cõi trên là Tỷ trí tánh. Biết cả trên lẫn dưới là thông Đạo với trí tánh. Biết hữu lậu và vô lậu đều thông là trí của Tha tâm, cho nên Tha tâm đủ cả Năm trí tánh.

Hỏi: Biết tha tâm vô lậu, vì sao được gọi là Đạo trí tánh ?

Đáp: Tha tâm vô lậu thể tánh là đạo, cho nên biết tha tâm được gọi là Đạo.trí.

Hỏi: Nếu thế, tha tâm hữu lậu được biết đó, thể nó là Khổ Tập, thì trí năng tri vì sao không gọi là Khổ Tập trí?

Đáp: Cũng như nhau, nhưng tha tâm vô lậu được biết đó, thể tánh nhỏ nhiệm sâu cạn tương tự Đạo đế kia. Biết tâm ấy thì sẽ biết đạo nên biết tâm ấy là Đạo trí tánh. Tha tâm hữu lậu sự tướng thì thô còn nghĩa lý của Khổ Tập thì vi tế, kẻ phàm người trí thô thì không bằng với vi tế cho nên trí biết tha tâm hữu lậu không được gọi là Khổ Tập trí. Đây là giải thích thô, cùng tột vẫn không đúng, lại phải nghiên cứu cùng tột.

Hỏi: Người biết tha tâm vô lậu là biết sự vô lậu tha tâm, hay biết cả lý bốn nghĩa Đạo Như Tích Thừa trong tâm vô lậu ?

Đáp: Chánh luận biết sự tha tâm, nếu nói biết lý, thì lý tướng thông lẫn nhau không phân biệt tự tha, làm sao được gọi là tha tâm trí.

Hỏi: Nếu biết sự tha tâm mà không duyên lý thì luận văn tự phán định: Tuy đối với thập lục hạnh trừ ám chẳng phải vô lậu, vì sao được gọi là Đạo trí?

Đáp: Nghĩa này thật khó không phải dễ, cần phải thông suốt. Chính nói về thông này khi biết tha tâm chẳng phải Vô lậu, cũng chẳng phải Đạo trí. Nhưng trong luận kia gọi là Vô lậu, vì gần Vô lậu tương tự vô lậu nên gọi là vô lậu. Lại gần vô lậu trước sau nói chung nên gọi là Vô lậu. Lại nói đó là Đạo trí, lại cũng vì gần Đạo quán, tương tự Đạo Quán gọi là Cụ Đạo trí. Lại nữa, gần đạo trước sau nói chung là Cụ Đạo trí. Nghĩa này ra sao?

Hễ khi muốn biết tâm vô lậu của người, thì trước phải quán lý của tướng chung Đạo Như Tích Thừa, sau mới theo đó suy lường để biết tâm người, cho nên trước sau tướng chung gọi là Đạo trí, gọi là Vô lậu. Phân biệt trước để nói sau, đây chẳng phải vô lậu cũng chẳng phải đạo trí.

Hỏi: Vì sao muốn biết sự vô lậu của tâm người khác, trước phải quán lý, rồi mới theo đó suy lường biết tha tâm, không thể nhìn thẳng biết được tha tâm?

Đáp: Lý Đạo Như Tích Thừa từ Noãn v.v... quán nhiều phải thuần thục, nghĩ tâm sẽ thấy được vô lậu, tha tâm xưa nay chưa biết, bậc A-na-hàm trở lên mới học quán, hễ muốn biết chỗ khó thì phải theo chỗ dễ, cho nên muốn biết vô lậu tha tâm trước phải quán lý, lý quán là nhân gần quyết định của việc kia, nên nói chung là Cụ Đạo trí.

Hỏi: Nếu muốn biết tha tâm vô lậu thì trước phải quán lý, từ phương tiện gần gọi là đạo trí, biết tâm hữu lậu lẽ ra cũng như thế, vì

sao không được từ phương tiện gần gọi là Khổ Tập trí?

Đáp: Không đúng. Lý quán trong Vô lậu ở trước, biết tâm ở sau, trước dễ sau khó, nên trước quán lý sau biết được tâm. Trong hữu lậu kia, phàm phu vốn có vài lần biết tha tâm, khi xưa từng biết chưa quán Khổ Tập, nay không phải từ quán Khổ Tập mà vào, vì thế không được gọi là Cụ Khổ Tập trí. Lại xưa nay nhiều lần biết tâm hữu lậu của người, biết thì dễ; mà lý khổ tập xưa nay chưa thấy. Noãn, v.v... xưa nay mới học quán, biết đó là khó. Chỗ dễ biết không thể dùng chỗ khó biết làm phương tiện, quán khổ tập không phải là nhân gần của kia, không thể nói chung là khổ Tập trí.

Ý kiến như thế, dù có lời giải thích khác đều cho đó là khó, tha tâm thông như thế.

Lậu tận thông xếp vào trí không nhất định, hoặc sáu, hoặc tám, hoặc đủ mười trí. Nếu biết lậu tận gọi là Lậu tận trí thì thuộc về sáu trí, đó là: Diệt trí, Pháp trí, Tỷ trí, Tận trí, Vô Sinh trí và Đẳng trí. Biết diệt đế ở cõi Dục là Pháp trí. Biết Diệt đế cõi trên là Tỷ trí. Biết trên và dưới gọi chung là Diệt trí. Bậc Vô học quán diệt đế gọi là Tận Trí, Vô Sinh trí. Tâm hữu lậu duyên là Đẳng trí, trừ Khổ, Tập, Đạo và Tha tâm trí, vì kia chẳng phải lậu tận. Nếu bậc Thánh Vô học Thánh tuệ dứt hết các lậu gọi là Lậu tận trí thuộc về tám trí tánh. Trừ Đẳng trí và Tha tâm trí, Đẳng trí không thể dứt hết kiết sử nên trừ Đẳng trí, bậc Vô học dứt cầu không tìm tha tâm nên trừ Tha tâm, tám trí còn lại đều có khả năng dứt trừ kiết sử rốt ráo nên đủ tám trí.

Hỏi: Pháp trí vì sao có khả năng chấm dứt kiết sử rốt ráo mà nói là cụ Pháp trí?

Đáp: Diệt, Đạo Pháp trí ở cõi Dục có thể dứt hết kiết sử cõi trên mà được Vô học.

Nếu nói người lậu tận được tên Lậu tận thông thì thuộc về mười trí tánh. Tiểu thừa như thế.

Trong pháp Đại thừa thuộc về Như thật trí. Tướng ấy như thế nào?

Năm thông đầu đều thuộc về Nhất thiết trí, Vô ngại trí. Lậu tận thông, biết lậu tận gọi là Lậu tận thông cũng thuộc về Nhất thiết trí, Vô ngại trí, nếu chứng lậu tận gọi là lậu tận thông thuộc về Thanh tịnh trí.

Phân biệt theo các trí như thế.

4. Căn cứ vào thập minh phân biệt lục thông:

Kinh Hoa Nghiêm nói lục thông chia thành thập minh, nên phải theo đó phân biệt lục thông. Tướng trạng thế nào?

Tha tâm thông: Trong kinh nói: Một Tha tâm trí minh.

Túc mệnh minh là một Túc mệnh trí minh.

Bốn thông kia mỗi thông chia làm hai:

Thân thông có hai:

An trụ vô úy thần lực trí minh, chuyển biến tự tại ở mười phương, qua lại không ngại.

Chủng chủng sắc thân trí minh, hiện ra các thứ sắc thân khác nhau.

Thiên nhãn chia làm hai:

- Thiên nhãn trí minh, chiếu soi rõ ràng sắc tượng hiện tiền.
- Tận mé vị lai kiếp trí minh, biết rõ vị lai chết đây sinh kia.

Thiên nhĩ chia làm hai:

- Thiên nhĩ trí minh, nghe được tiếng từ xa.
- Vô lượng chủng chủng âm thanh trí minh, biết rõ tất cả lời nói, âm thanh khác nhau của chúng sinh.

Lậu tận chia làm hai:

- Như thật trí minh, chứng thật tánh các pháp, dứt hết các lậu.
- Diệt định trí minh, biết rõ pháp diệt tận của Ba thừa.

Đây căn cứ vào thập minh phân biệt.

5. Căn cứ hai giải thoát:

Hai giải thoát: Tâm giải thoát và Tuệ giải thoát. Kinh nói giải thoát có hai loại:

Dứt trừ ái kết định tâm tự tại, gọi là Tâm giải thoát; dứt bặt vô minh, trí tuệ vô ngại gọi là Tuệ giải thoát. Nên kinh nói: "Dứt si thì tuệ sáng, trừ ái thì tâm giải thoát". Duy-ma nói: "Dứt hẳn si ái sinh ra sáng suốt và giải thoát" cũng chính là nghĩa này. Trong đây lục thông đều thuộc về Tuệ giải thoát là trí tuệ; Tâm giải thoát là chỗ y cứ của sáu thông, nhân của sáu thông chẳng phải chánh thể của thông.

Như kinh Niết-bàn nói: "Dứt trừ tất cả tánh kiết sử phiền não, chân tâm ra khỏi ngăn chướng gọi là Tâm giải thoát". Văn kinh ấy nói: "Tham dục sân si dứt trừ hẳn, gọi là Tâm giải thoát". Nên biết dứt trừ tánh kiết sử phiền não là tâm giải thoát. Lại kinh ấy nói: "Tâm này bản tánh không hòa hợp với tham dục sân si, ví như mặt trời, mặt trăng tuy bị khói mây, bụi mờ v.v... che phủ nhưng không hòa hợp với chúng. Do không hòa hợp nên chư Phật, Bồ-tát phá hẳn tham dục gọi là Tâm giải thoát". Cho nên biết chân tâm ra khỏi chướng phiền não gọi là Tâm giải thoát. Cắt dứt sự vô tri, đối tất cả pháp soi thấy không ngăn ngại gọi là Tuệ giải thoát. Nên kinh ấy nói: "Đối với tất cả pháp chỗ biết không

ngăn ngại, gọi là Tuệ giải thoát". Theo nghĩa này thì sáu thông thuộc về cả hai giải thoát.

Tướng thuộc về ra sao?

Năm thông trước thuộc Tuệ giải thoát, kinh Niết-bàn nói: "Nhờ Tuệ giải thoát nên chỗ trước chưa nghe nay được nghe, chỗ trước chưa thấy nay được thấy, chỗ trước chưa đến nay được đến". Cũng nên nói là chỗ trước chưa biết nay được biết, vì văn lược không nói. Chẳng nghe được nghe là thiên nhĩ thông; chẳng thấy được thấy là thiên nhãn thông; chẳng đến được đến là thân thông; chẳng biết được biết là hai thông Tha Tâm và Túc mệnh. Trong Lậu tận thông nghĩa gồm hai: Một là tự chứng lậu tận gọi là Lậu tận thông; thuộc về Tâm giải thoát; hai là biết tha lậu tận gọi là Lậu tận thông, thuộc Tuệ giải thoát.

Thể tánh như thế.

3. Nghĩa tu đắc được của sáu thông:

Được có hai: Một là lìa dục mà được, hai là Phương tiện mà được. Khi dứt lìa dục cõi hạ được thiền cõi thượng thì được thần thông sở hữu của thiền, gọi là lìa dục mà được; từ tu phương tiện mà có sở đắc gọi là do Phương tiện mà được.

Theo Luận Tỳ-đàm, trong sáu thông chỉ có Lậu tận thông là do lìa dục đắc, Thiên nhãn và Thiên nhĩ chỉ la phương tiện đắc, ba thông còn lại vừa lìa dục, vừa phương tiện đắc.

Hỏi: Vì sao Lậu tận chỉ lìa dục đắc?

Đáp: Vì chỗ kiết sử dứt hết có Thánh đức vô lậu tức là thần thông, nên nói tự chứng lậu tận là lậu tận thông chỉ lìa dục đắc. Nếu biết người khác có lậu tận hay không có tận mà Lậu tận thông do tha tâm thông đó là Phương tiện. Ở đây theo một nghĩa nên lược qua không nói.

Hỏi: Vì sao Thiên nhãn, Thiên nhĩ chỉ phương tiện đắc?

Đáp: Luận Tỳ-đàm nói: Hai thông Nhãn và Nhĩ thể là vô ký, là tác dụng ngoài định không chung với định, khi dứt lìa dục cõi hạ được định cõi thượng thì không được thông này, do đó không lìa dục đắc. Sau khi được định phân biệt tu phương tiện mới được, nên chỉ Phương tiện đắc.

Hỏi: Vì sao ba thông kia vừa Ly dục đắc vừa Phương tiện đắc?

Đáp: Tánh của chúng là chung giữa thiện và định tâm, khi đoạn lìa dục cõi hạ được định cõi thượng liền được cho nên ly dục đắc . khi lìa dục cõi hạ, tuy được nhưng mới thành tựu mà không hiện tiền, không được hiện dụng làm phương tiện mới được hiện dụng cho nên Phương

tiện đắc. Như của cải ở nơi khác tuy thuộc về mình mà chẳng xài ngay được, phương tiện lấy về mới được sử dụng, kia cũng giống như thế.

Hỏi: Nếu theo Luận Thành Thật thì Lậu tận thông chỉ lìa dục đắc cũng như Luận Tỳ-đàm. Còn năm thông kia chỉ phương tiện đắc. Vì sao như thế?

Đáp: Tông ấy nói: "Tất cả công đức sau khi tu đắc thành tựu không mất mới gọi là đắc". Không có pháp chưa tu, chưa hiện mà gọi là đắc, do nghĩa này nên có thân thông, v.v... khi lìa hai dục chưa gọi là đắc, sau khi tu mới đắc, nên Phương tiện đắc.

Nếu theo Đại thừa, chư Phật, Bồ-tát tự chứng lậu tận gọi là Lậu tận thông, chỉ lìa dục đắc. Biết tha lậu tận và năm thông kia vừa lìa dục, đắc vừa Phương tiện đắc. Vì sao?

Vì sáu thông của Đại thừa lấy như thật tuệ làm thể, thể ấy tức là định, khi dứt trừ phiền não, nội chứng tịch diệt như thật định thì được định thông, nên là lìa dục đắc, khi mới tu nhờ phương tiện huân phát, tác dụng trong chân tâm sinh theo, nên nói Phương tiện đắc. Làm sao biết lục thông của Đại thừa đều chung định?

Như Duy-ma nói: "Chư Phật Như Lai thường ở trong Tam-muội đều thấy cõi Phật, không do Nhị tướng". Thiên nhãn như thế, các thông kia cũng vậy, nên đều là định, tức là định nên đều là lìa dục đắc.

Hỏi: Lậu tận lìa dục đắc, là lìa dục ở địa nào mà được lậu tận thông?

Đáp: Chia ra làm ba:

a. Phân biệt đoạn cuối khác với đoạn đầu, lìa dục Phi tưởng được lậu tận thông vì lìa dục cõi hạ chẳng phải lậu tận.

b. Căn cứ vào cuối nhiếp đầu: dứt trừ dục của địa Phi tưởng rồi, vô lậu đối trị trong các địa cõi hạ đều thêm sáng tỏ, nhiếp chung để làm lậu tận trí thông.

c. Tùy phần nói chung, đối trong các địa tùy phần lìa dục, chỗ được vô lậu đều lậu tận thông. Trong Địa Trì nói Bồ-tát có lậu tận thông.

Hỏi: Lậu tận xa lìa dục đắc là lìa dục cõi hạ được công đức cõi thượng? Hay lìa dục cõi thượng được công đức cõi hạ? Hay đang lìa dục tự địa được công đức tự địa?

Đáp: Các nghĩa này. Vì sao?

Như dứt trừ kiết sử cõi Dục được công đức vô lậu cõi Sơ thiền, như thế tất cả đều gọi là dứt trừ dục cõi hạ được công đức cõi thượng. Như dứt trừ kiết sử từ Nhị thiền đến Phi tưởng được thắng phần vô lậu cõi Sơ thiền, như thế tất cả gọi là dứt trừ dục cõi thượng được công đức cõi hạ.

Thế nào thắng phần vô lậu Cõi Sơ thiền?

Theo Luận Tỳ-đàm, vô lậu Sơ thiền dứt trừ được kiết sử từ Sơ thiền đến Phi tưởng.

Luận Thành Thật và pháp Đại thừa nói vô lậu Sơ thiền dứt trừ được tất cả phiền não ba cõi ở trong đây dứt trừ được hoặc từ Nhị thiền đến Phi tưởng gọi là thắng phần vô lậu Sơ thiền. Vô lậu này cần phải dứt trừ kiết sử bậc thượng mới được những chỗ chưa được ở trước. Dứt kiết sử Sơ thiền lại được công đức vô lậu Sơ thiền, gọi là dứt trừ phiền não tự địa được công đức tự địa, tất cả như thế.

Hỏi: Tất cả lìa xa dục đắc là được đối với pháp sở đắc ở trước, hay được ở chỗ chưa được?

Nếu chỉ được đối với pháp sở đắc ở trước thì công đức vô lậu xưa nay chưa được khi lìa dục lẽ ra không được. Nếu được ở chỗ chưa được thì phàm phu khi lìa dục lẽ ra được vô lậu; Thanh văn, Duyên giác khi lìa dục lẽ ra được tất cả công đức Sơ thiền. Nếu được đầy đủ thì lẽ ra đồng với chư Phật, các địa Phật cũng như thế?

Đáp: Chỗ được lìa dục không nhất định. Hoặc có khi chỉ được pháp sở đắc ở trước, phàm phu xưa nay từng được các thiền mới được các công đức sinh từ thiền. Có khi lui sụt khởi phiền não cõi hạ mất công đức cõi thượng, sau dứt kiết sử cõi hạ lại được pháp đã mất lúc xưa. Không được vô lậu vì phàm phu đối với pháp vô lậu không có phương tiện thú hướng. Hoặc có khi được chung cả pháp chưa đắc ở trước. Bậc Thánh khi dứt lìa kiết sử cõi hạ thì được chung cả vô lậu công đức cõi thượng, trước có phương tiện thú hướng nên tuy là được mà mỗi thứ đều có phần hạn không được quá lượng. Vì là tiểu Thánh không được đồng với Phật.

Nghĩa này thế nào?

Nay chỉ giải thích theo Sơ thiền, các cái kia có thể biết.

Trong Sơ thiền, các phẩm công đức vô lậu khác nhau vô lượng, trong đó có đủ đức Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát, Phật. Tùy chỗ phần hạn trước chưa lìa dục tạo phương tiện, sau lìa dục rồi thì được, không phương tiện thì khi lìa dục không được. Đó là Thanh văn khi lìa dục chỉ được công đức vô lậu của Thanh văn, không được công đức vô lậu các bậc khác. Tất cả Như thế. Lại công đức và chướng của Sơ thiền có ba thứ:

- Chướng cõi hạ, phiền não cõi Dục, chướng công đức Sơ thiền.
- Chướng tự địa, phiền não Sơ thiền chướng công đức Sơ thiền.
- Chướng cõi thượng, tất cả phiền não Nhị thiền trở lên chướng

công đức Sơ thiền.

Trong chướng cõi hạ thô tế có nhiều vô lượng. Thanh văn dứt trừ thô được công đức phẩm thô trong Sơ thiền, bậc Duyên giác đoạn trừ dần phần tế, sở đắc dần thù thắng, cho đến chư Phật dứt trừ cùng tận, được chỗ tôt cùng. Trong chướng tự địa, phẩm cũng nhiều vô lượng, Thanh văn dứt trừ phần thô được thô phẩm công đức trong sơ thiền, Duyên giác chuyển tế chỗ đắc dần cao siêu, đến Phật mới cùng tận, chỗ đắc mới tột cùng. Trong chướng cõi thượng phẩm cũng nhiều vô lượng, tùy phần dứt trừ chỗ đắc mỗi khác nhau. Sơ thiền như thế các thiền kia cũng thế. Do nghĩa này nên lìa dục, tuy đắc chỗ chưa đắc ở trước, không đồng với Phật.

Hỏi: Nếu nói phiền não Sơ thiền làm chướng công đức Sơ thiền, kiết sử Nhị thiền trở lên đến Phi tưởng cũng làm chướng công đức Sơ thiền, Bồ-tát Thập địa thì chướng trong Sơ địa lại làmchướng công đức Sơ địa chăng? Chướng của Nhị địa đến Phật địa cũng làm chướng công đức Sơ địa chăng?

Giải thích: Có đồng dị.

- Nói về dị: Tám thiền là chỗ sinh, được công đức vô lậu sinh trong Sơ thiền địa có công năng dứt trừ tất cả phiền não ba cõi, từ phiền não bị dứt nhìn về chỗ năng đoạn đồng có nghĩa chướng. Các thiền khác cũng như thế. Chỗ dứt trừ chướng tu phần hạn khác nhau trong Thập địa: Giải thoát của Sơ địa không thể dứt trừ chướng của Nhị địa cho đến chướng của Phật địa. Do không dứt nên chướng Nhị địa cho đến chướng Phật địa không chướng Sơ địa, các địa khác cũng như thế. Như giải thoát của Kiến đạo và giải thoát của Tu đạo không đối trị tạp.

Hỏi: Thập Địa là chỗ dứt đắc, có thể dứt trừ lỗi ở cõi hạ được công đức cõi thượng, tám thiền đã chẳng phải là chỗ dứt trừ đắc, khi lìa lỗi cõi hạ lẽ ra không được công đức của thiền cõi thượng.

Đáp: Tịnh thiền là chỗ dứt trừ đắc đồng với Thập địa nên lìa dục cõi hạ được công đức cõi thượng. Từ Tịnh nhìn về Vô lậu là chỗ sinh đắc nên nương vào vô lậu phát từ thiền cõi hạ có công năng dứt trừ tất cả phiền não tự địa và thượng địa, khi dứt kiết sử ấy được công đức vô lậu hạ địa, dù cho dùng các thiền khác dứt phiền não cõi thượng cũng được công đức vô lậu cõi hạ. Vì đồng trị tu nên không đồng với Thập Địa mỗi vị mỗi vị dứt trừ riêng biệt.

Nghĩa dị là như thế.

- Nói về Đồng: Vị Thập Địa, trong pháp mỗi giai vị thô tế trần chướng vô lượng, hãy nói về Sơ địa, các địa khác cũng vậy. Trong Sơ

địa chướng thô phẩm khi tịnh tâm dứt được công đức phẩm thô của Sơ địa, chỗ vi tế khi Nhị địa dứt được thì công đức dần cao hơn trong Sơ địa. Chướng ngại từ Sơ địa đến Phật, cho đến công đức sở đắc đến Phật mới tận cùng. Vì chướng ở Sơ địa các địa cùng đoạn nên sở đoạn chướng của các địa đồng với chướng Sơ địa. Các địa khác cũng như thế. Kinh Hoa Nghiêm noi: "Một địa Bồ-tát nhiếp khắp công đức của tất cả các địa".

Nghĩa tương đương chỗ này.

Ở đây nhìn về pháp vị đồng với thiền địa.

Hỏi: Trước nói Lậu tận trí thông là lìa dục đắc, tướng lìa ra sao?

Đáp: Như trong chương Đoạn kiết trước đã nói đủ, không lặp lại.

Hỏi: Luận Tỳ-đàm nói thân thông v.v... cũng lìa dục mà đắc, các dục được lìa và những điều chướng ngại của thần thông là đồng hay khác?

Đáp: Không đồng, dục được lìa nhiễm ô phiền não, chướng ngại của thông là không nhiễm ô vô tri. Lại khi dứt lìa dục ấy là được thiền, được thần thông. Còn khi dứt trừ chướng ngại của chướng thông chỉ được thông. Lại dục được lìa nghiêng về thân thông. Tha tâm, Túc mệnh, chướng của thông bao gồm cả năm thông. Lại nữa, dục ấy dứt trừ, được thần thông gọi là lìa dục đắc, còn chướng của thông khi dứt trừ được thông gọi là phương tiện đắc, vì thế hoàn toàn khác nhau.

Hỏi: Các trệ ngại này, trong năm trụ hoặc thuộc về trụ nào?

Đáp: Có hai nghĩa:

- Phân ra thô khác tế: Là phiền não quyến thuộc Bốn trụ chẳng phải vô minh địa. Vô minh trụ địa Nhị thừa chẳng dứt. Chướng ngại của thông thì phàm phu, Nhị thừa có khả năng dứt trừ.

- Nhiếp ngọn về gốc: Là bất nhiễm vô tri trong vô minh, nếu là vô minh thì phàm phu, Nhị thừa đâu thể dứt trừ, theo chỗ học mà ngăn, không thể lìa hẳn nên không gọi là Dứt.

Lại hỏi: Chướng ngại này, trong ba cõi, chín địa thuộc địa nào?

Đáp: Chướng ngại này không đồng nhiễm hoặc, định thuộc các địa, mà các địa này tâm chướng ngại ở cõi Dục cho đến Tứ thiền, ở các địa này vì có chướng ngại, lại theo các địa này mà có thô tế.

Hỏi: Trước nói năm thứ Thân thông, v.v... đều là Phương tiện đắc. Phương tiện ra sao?

Đáp: Năm thông nương vào bốn thiền căn bản mà tu tập, nên Tạp Tâm nói: "Năm thông ở tại bốn thiền căn bản chẳng phải các định khác". Vả lại, theo Sơ thiền để nói tướng tu các thông, các loại khác có thể tự biết.

Tu tập thân thông có ba thứ đạo:

- Phương tiện Đạo: Trước nhập Sơ thiền căn bản định tâm, đây là chỉ. Sau khởi tưởng bay bổng qua lại, hoặc tưởng chuyển biến lớn nhỏ, đây tức là quán. Trở lại nhập vào định lại khởi các tưởng bay bổng qua lại... như thế nhiều phen. Đây là Thân thông phương tiện đạo.

- Vô ngại đạo: Do năng lực huân phát của phương tiện trước nhập định phát tuệ, một vô ngại đạo dứt trừ các chướng ngại của thần thông.

- Giải thoát đạo: Giải thoát đạo sau vô ngại đạo chứng trừ các chướng kia, từ đây về sau muốn làm những gì như tâm tưởng ở trước liền có thể làm, thân thông như thế.

Tha tâm thông cũng có ba thứ đạo.

- Phương tiện đạo: Cũng trước nhập định, kế quán tâm người, khác suy lường tâm ấy, như thế nhiều phen, gọi là Phương tiện đạo.

- Vô ngại đạo: Do phương tiện trước có năng lực huân phát, nhập định phát tuệ, một vô ngại đạo dứt trừ chướng ngại của thần thông.

- Giải thoát đạo: Một giải thoát đạo sau Vô Ngại, đạo dứt trừ chướng kia, sau đó muốn biết tâm người sẽ biết được.

Tu Túc mệnh thông cũng có ba thứ đạo.

Phương tiện đạo: Trước nhập định Sơ thiền căn bản, tức là dừng nghĩ. Sau khởi tâm tưởng tìm nhớ lại việc đã qua, từ xa đến gần thứ lớp mà tìm, trở lại nhập định, nhiều phen như thế. Đây là thân thông phương tiện đạo.

Vô ngại đạo.

Giải thoát đạo: đều giống như trước.

Tu Thiên nhãn thông, theo Luận A Tỳ-đàm chỉ có hai.

- Phương tiện đạo: Trước nhập định, kế giữ gìn các tướng sáng như mặt trời, mặt trăng, ánh sáng đen, v.v... khởi tưởng thấy xa, trở lại nhập vào định, như thế nhiều phen nên rất thuần phục.

- Vô ngại đạo: Do năng lực huân phát của phương tiện trước nhập định phát tuệ, một vô ngại đạo dứt trừ chướng ngại của thông. Về sau xuất định muốn thấy thì thấy ngay.

Kia nói Thiên nhãn là vô ký, nên trong định không có Giải thoát đạo. Nếu theo Luận Thành Thật và Pháp Đại thừa, thì Thiên nhãn là thiện chung với định tâm, tu tập như thế có Giải thoát đạo, đồng với Thân thông v.v... ở trước.

Tu Thiên nhĩ thông, theo Tỳ-đàm cũng có hai:

Phương tiện đạo: Trước nhập định, kế giữ các tiếng tăm khởi tướng khi nghe từ xa trở lại nhập vào định nhiều phen như thế, làm cho

thuần phục.

Vô ngại đạo: Do năng lực huân phát của phương tiện trước nhập định phát tuệ, vô ngại đạo dứt trừ chướng ngại thông bít, sau khi xuất định muốn nghe liền nghe. Không có giải thoát đạo, giống như Thiên nhãn. Thành Thật và Đại thừa cũng có Giải thoát đạo, giống như Thiên nhãn ở trước.

Hỏi: Các thông có lìa dục đắc và phương tiện đắc, hai sở đắc này có rộng hẹp chăng?

Giải thích có ba nghĩa:

- Phân biệt lìa dục đắc hẹp, phương tiện đắc rộng. Lìa dục đắc chỉ được pháp sở đắc đã từng được, các thần thông thắng diệu ở trước chưa được đều do phương tiện tu hiện tại mà được.

- Lìa dục đắc rộng, Phương tiện đắc hẹp. Lìa dục kia, đối với pháp sở đắc sở đắc từ vô thỉ đến nay đã từng được, tất cả đều đắc. Phương tiện kia, ở đời hiện tại năng nhập mới đắc, chỗ không nhập thì không đắc.

- Lìa dục và phương tiện, sở đắc đồng nhau. Chư Phật và các Đại Bồ-tát theo chỗ sở đắc của lìa dục đều có thể hiện nhập. tu đắc cũng như thế.

4. Nghĩa không đồng nhua giữa Đại thừa và Tiểu thừa:

Không khác nhau có năm:

1. Thể tánh khác nhau: Lục thông đều dùng trí tuệ làm thể, Lục thông của Tiểu thừa dùng tâm sở tuệ trong sự thức làm thể. Trong pháp Đại thừa, khi mới tu dùng tâm sở tuệ trong Sự thức làm thể, ngoài tâm có pháp, tự tại trong ấy gọi là Thông. Kế đến tu dùng tuệ trong vọng thức kia làm thể, thấy tất cả pháp do từ tâm khởi, ngoài tâm không có pháp trong tự tâm mà pháp vô ngại tự tại. Sau cùng thành tựu thì dùng Thật tuệ trong Chân thức làm thể, thấy pháp là chân, đối với pháp tự thể chân thật được vô ngại tự tại.

2. Duyên tâm khác nhau: Tiểu thừa lục thông hễ có chỗ hành động đều phan duyên phân biệt không thể không phan duyên. Trong pháp Đại thừa, mới tu có duyên, kế đến tu dứt trừ duyên không thể không duyên, sau cùng thành tựu bình đẳng không duyên như mặt trời chiếu khắp mà không phân biệt, tất cả việc làm do năng lực pháp mà làm, đều không khởi tâm.

3. Thường, vô thường khác nhau: Sáu thông của Tiểu thừa vô thường sinh diệt. Sáu thông của Đại thừa ban đầu vô thường, sau cùng

chân thường, chẳng thấy hưng phế thể thường chẳng thay đổi.

4. Y định khác nhau: Sáu thông của Tiểu thừa nương vào sự việc có định, trong sự trụ tâm là sự định. Sáu thông của Đại thừa ban đầu nương vào sự định, kế là nương vào lý định, phá tướng trụ nơi không là lý định. Sau cùng thành tựu ở chân thật tự thể tịch định, chân tâm tánh tịch là thể định. Trụ trong định này tâm không lay động, pháp lực Tam-muội tự nhiên hiện dụng. Lại, trong Tiểu thừa, năm thông trước chỉ vào nương định của Tứ thiền căn bản mà khởi, Lậu tận thông nương vào Tứ thiền, Vị lai, Trung gian và ba Vô sắc. Đại thừa mới tu đồng với Tiểu thừa, sau cùng thành tựu nương tất cả thiền đều khởi. Lại, các Thanh văn hễ nương định nào, thì nhập thần thông vào các định khác đều không thể khởi dụng. Chư Phật, Bồ-tát thì không phải như thế, tùy theo nương vào định nào thì thần thông phát ra vào các định khác đều khởi dụng. Như Ngài Long Thọ đã nói.

5. Tác dụng khác nhau:

Sáu thông nói riêng:

Trong Thân thông, có mười thứ khác nhau:

- Trên dưới khác nhau: Thanh văn, Duyên giác nương Sơ thiền, thần thông phát ra chỉ đạt Sơ thiền không thể đạt đến các địa trên, vì giới hạn giai vị. Các định khác cũng thế chỉ đạt đến tự địa không thể vượt hơn. Chư Phật, Bồ-tát thì không như thế, nương Sơ thiền phát ra thần thông đạt đến tất cả địa, các định khác cũng thế.

- Rộng hẹp khác nhau: Như Địa Trì nói, hàng Thanh văn hai ngàn cõi nước là cảnh giới thân thông, Duyên giác thì ba ngàn cõi nước cũng là cảnh giới thân thông. Lại Ngài Long Thọ nói: “Tiểu Thanh văn hạng trung không tác ý, một ngàn cõi nước là cảnh giới thần thông, nếu tác ý là hai ngàn cõi nước cũng là thần thông. Đại Thanh văn hạng trung không tác ý hai ngàn cõi nước là cảnh giới thần thông, nếu tác ý là ba ngàn cõi nước cũng là cảnh giới thần thông. Duyên giác Bậc trung có Đại và có Tiểu, tiểu Duyên giác không tác ý hai ngàn cõi nước, là cảnh giới thần thông, nếu tác ý thì ba ngàn cõi nước cũng là cảnh giới thần thông. Đại Duyên giác không nói tác ý hay chẳng tác ý đều lấy Tam thiên đại thiên quốc độ làm cảnh giới thần thông. Đây là hẹp. Chư Phật, Bồ-tát lấy tất cả thế giới tất cả chúng sinh làm cảnh giới thần thông, nên gọi là rộng.

- Nhiều ít khác nhau: Thanh văn, Duyên giác có một tâm, một khởi niệm không thể có nhiều. Chư Phật, Bồ-tát cùng lúc hóa hiện tất cả các sắc tượng ở thế giới mười phương, và cùng lúc có thể hiện thân

trong năm đường.

- Đại tiểu khác nhau: Thanh văn, Duyên giác hóa hiện thân lớn không thể vào thân nhỏ, hóa hiện thân nhỏ không thể dung vào thân lớn. Chư Phật, Bồ-tát hóa hiện thân lớn đầy khắp Tam thiên, có thể đem thân lớn vào một hạt bụi, lại chư Phật, Bồ-tát hóa hiện thân nhỏ như cát bụi, có thể dùng thân nhỏ dung thọ tất cả, chư Phật Bồ-tát đối với thế giới vật sắc có thể đem lớn vào nhỏ, nhỏ chứa được lớn. Hàng Nhị thừa không thể được.

- Mau chậm khác nhau: Thanh văn, Duyên giác muốn đến chỗ xa thời gian lâu mới đến vì không được thần thông như ý. Chư Phật Bồ-tát chỉ trong một niệm có thể đến các thế giới ở mười phương, vì được thần thông như ý.

- Hư thật khác nhau: Chỗ hóa hiện của Thanh văn Duyên giác thì tất cả cảnh giới chỉ tương tự mà không được thật dụng, chư Phật Bồ-tát có hóa hiện gì đều được thật dụng, Luận Địa Trì nói.

- Sở tác khác nhau: chư Phật Bồ-tát hóa hiện vô lượng người, mỗi mỗi đều có tâm, hễ làm một việc gì đều khiến người dễ hiểu, Hàng Nhị thừa không thể được.

- Sở hiện khác nhau: chư Phật, Bồ-tát chỉ hiện một thân để người dễ thấy, chỉ phát một âm thanh làm cho người dễ nghe, an trụ một cõi, mười phương đều hiện. Nhị thừa không thể như vậy.

- Căn dụng khác nhau: Như kinh Niết-bàn nói: " Phật, Bồ-tát sáu căn sử dụng lẫn nhau, Nhị thừa không thể làm được".

- Tự tại khác nhau: Như kinh Niết-bàn nói: "Chư Phật, Bồ-tát làm việc thân tâm tự tại không bị lôi kéo, thân hiện lớn tâm cũng không thấy lớn, thân hiện nhỏ tâm cũng không thấy nhỏ, thân hiện vui mừng tâm không thấy vui mừng, thân hiện buồn tâm cũng không buồn".

Tất cả như thế.

Nhị thừa không được như vậy.

Thân thông như thế.

Thiên nhĩ thông khác nhau: có sáu:

- Trên dưới khác nhau: Thanh văn, Duyên giác nương Sơ thiền được thiên nhĩ, chỉ nghe âm thanh từ Sơ thiền trở xuống, không nghe thấu cõi trên. Các thiền khác cũng như thế, chỉ nghe tự địa không vượt hơn. Chư Phật, Bồ-tát nương vào thiền nào mà được thiên nhĩ, nghe tất cả các âm thanh.

- Rộng hẹp khác nhau: Y theo phần trước sẽ hiểu.

- Đốn biệt khác nhau: Thanh văn, Duyên giác đối với các âm

thanh khi nghe thấy riêng biệt không thể cùng một lúc. Chư Phật, Bồ-tát nghe được cùng một lúc.

- Thô tế khác nhau: Luận Địa Trì nói: " Cho đến âm thanh cực nhỏ nhiệm chư Phật, Bồ-tát đều nghe, Nhị thừa không thể nghe".

Mau chậm khác nhau: chư Phật, Bồ-tát đối với các âm thanh, khởi tâm liền nghe. Nhị thừa không thể, phải tạo nhiều phương tiện mới được nghe biết.

- Hư thật khác nhau: chư Phật, Bồ-tát đối với các âm thanh được nghe không sai lầm, Nhị thừa không được như vậy, khi nghe có sai lầm.

Thiên nhĩ như thế.

Tha tâm thông khác nhau có bảy:

- Thượng hạ khác nhau: Theo Luận Tỳ-đàm có ba trường hợp không biết tha tâm.

Trường hợp về cõi người: Người cõi dưới không biết tâm người cõi trên.

Trường hợp về căn cơ: Người độn căn không biết tâm người lợi căn.

Trường hợp về cõi đất: Người ở hạ thiền không biết tâm người ở thượng thiền. Luận Thành Thật chỉ nói về cõi người và căn cơ, không nói cõi đất. Luận Thành Thật nói như Pháp Đại thừa. Pháp Đại thừa nói Chư Phật, Bồ-tát nương cõi hạ phát thần thông, cũng có thể biết tâm người cõi thượng.

- Rộng hẹp khác nhau: Thanh văn, Duyên giác biết tột cùng, chỉ biết tâm chúng sinh trong một thế giới Tam thiên. Chư Phật, Bồ-tát có khả năng biết tất cả.

- Đốn biệt khác nhau: chư Phật, Bồ-tát một lúc có thể biết rõ tâm, tâm sở của tất cả chúng sinh. Nhị thừa không được.

- Thô tế khác nhau: Thanh văn, Duyên giác chỉ biết tâm thô của phàm phu và Tiểu Thánh nhưng không biết tâm vi tế. Chư Phật Bồ-tát hiểu biết sâu kín, cho đến tâm Phật cũng biết.

- Mau chậm khác nhau: chư Phật, Bồ-tát đối tất cả tâm muốn biết liền biết. Nhị thừa không được như vậy, phải tạo nhiều phương tiện mới biết.

- Hư thật khác nhau: chư Phật, Bồ-tát hiểu biết không lầm, Nhị thừa hiểu biết không được như thế.

- Thời phân khác nhau: Thanh văn, Duyên giác chỉ biết tâm chúng sinh hiện tại. Chư Phật, Bồ-tát biết được tâm chúng sinh ba đời.

Tha tâm như thế.

Thiên nhãn thông khác nhau, có mười:

- Thượng hạ khác nhau: Thanh văn, Duyên giác nương theo bất cứ thiền nào đều được Thiên nhãn, đồng thấy tự địa, không thể thấy ở cõi trên, chư Phật, Bồ-tát thấy tất cả.

- Rộng hẹp khác nhau.

- Đốn biệt khác nhau, giải thích y như trước.

- Thô tế khác nhau: chư Phật, Bồ-tát chỗ thấy nhỏ nhiệm cho đến vật chất nhỏ như hạt bụi gần với hư không, tất cả đều thấy, Nhị thừa không thể như vậy.

- Mau chậm khác nhau:

- Hư thật khác nhau. Tương tự như trước

- Thời phân khác nhau: Thanh văn, Duyên giác có khả năng thấy xa từ đời vị lai trong việc tám muôn kiếp. Chư Phật, Bồ-tát thấy tột cùng mé sau.

- Tự tha khác nhau: Như kinh Niết-bàn nói: "Thanh văn, Duyên giác chỉ thấy sắc bên ngoài không thấy mắt của mình. Chư Phật, Bồ-tát có khả năng thấy được mắt mình".

- Thấy pháp khác nhau: Như kinh Niết-bàn nói: "Chư Phật, Bồ-tát có Thiên nhãn thấy được các sắc niệm niệm sinh diệt và thấy mình và người các xương cốt bất tịnh. Nhị thừa không thể như vậy".

- Biết căn cơ khác nhau: Như kinh Niết-bàn nói: "Chư Phật, Bồ-tát thấy hình dáng người liền biết căn cơ mau chậm, trình độ cao thấp".

Nhị thừa không thể.

Thiên nhãn bất đồng khác nhau như thế.

Túc mệnh thông khác nhau có tám:

- Thượng hạ khác nhau: Thanh văn, Duyên giác nương bất cứ thiền nào đều được Túc mệnh thông, chỉ biết tự địa và túc mệnh chúng sinh ở cõi dưới, không thể biết cõi trên. Chư Phật, Bồ-tát đều biết tất cả.

- Rộng hẹp khác nhau.

- Đốn biệt khác nhau: Theo như trước rất dễ biết.

- Thô tế khác nhau: chư Phật, Bồ-tát đối với việc quá khứ rất nhỏ nhiệm đều biết, Nhị thừa không thể biết.

- Mau chậm khác nhau: Chư Phật, Bồ-tát đối với việc quá khứ khởi tâm liền biết. Nhị thừa không thể.

- Hư thật khác nhau: chư Phật, Bồ-tát biết không lầm, chẳng như Nhị thừa.

- Thời phân khác nhau: Nhị thừa xa nhất chỉ biết việc trong tám muôn kiếp, chư Phật, Bồ-tát thấy biết không cùng tận.

Hỏi: Kinh nói vị tiên Ca-tỳ-la có thể biết việc quá khứ trong tám muôn kiếp, việc vị lai cũng thế. Thanh văn, Duyên giác đã là bậc Thánh, sự hiểu biết lẽ ra phải xa hơn, vì sao đồng với kia?

Đáp: Ở đây dùng trí thế tục để biết, trong thế tục người lợi căn nhiều phen huân tập hiểu biết sâu rộng, độn căn ít huân tập sự biết sẽ thấp kém, không phân biệt phàm Thánh.

- Tự tại khác nhau: Như kinh Địa Trì nói, chư Phật, Bồ-tát tự biết túc mệnh, biết túc mệnh của người, có thể khiến người biết túc mệnh của mình, có thể khiến người tự biết túc mệnh của họ, có thể khiến người biết túc mệnh người khác, cho đến khiến các chúng sinh khác lần lượt cùng biết túc mệnh nhau.

Nhị thừa thì không thể.

Túc mệnh bất đồng khác nhau như thế.

Lậu tận thông có hai loại: Một là biết lậu tận của người, gọi là Lậu tận thông; hai là tự chứng lậu tận gọi là Lậu tận thông.

Biết lậu tận của người (tri tha lâu tận) khác nhau có bảy:

- Thượng hạ khác nhau: Thanh văn, Duyên giác chỉ biết tự địa và lậu tận cõi dưới, không thể biết cõi trên. Chư Phật, Bồ-tát tất cả đều biết.

- Rộng hẹp khác nhau: Thanh văn, Duyên giác biết lậu tận của người trong một thế giới, chư Phật Bồ-tát biết hết tất cả.

- Đốn biệt khác nhau: Thanh văn, Duyên giác duyên khác nhau, biết khác nhau. Chư Phật, Bồ-tát cùng lúc biết ngay.

- Thô tế khác nhau: Thanh văn, Duyên giác hiểu biết thô thiển. Chư Phật, Bồ-tát hiểu biết vi tế sâu xa.

- Mau chậm khác nhau: chư Phật, Bồ-tát không nhờ phương tiện, khởi tâm liền biết. Nhị thừa không thể như thế.

- Hư thật khác nhau: Thanh văn, Duyên giác hiểu biết còn sai lầm, chư Phật, Bồ-tát hiểu biết chân thật.

- Thời phân khác nhau: Thanh văn, Duyên giác biết chúng sinh lậu tận ở hiện tại, không biết quá khứ, vị lai. Chư Phật, Bồ-tát tất cả đều biết.

Tri tha lậu tận khác nhau.

Tự chứng lậu tận khác nhau, có ba:

- Chứng pháp khác nhau: Thanh văn, Duyên giác chứng pháp thô thiển, chỉ được nhân không. Chư Phật, Bồ-tát chỗ chứng sâu xa, biết cả

nhị không và chứng rất sâu Như Lai tạng tánh.

- Trừ chướng khác nhau: Thanh văn, Duyên giác chỉ dứt tứ trụ, chư Phật Bồ-tát dứt cả ngũ trụ.

- Lấy bỏ khác nhau: Thanh văn, Duyên giác được vắng lặng thì thủ chứng. Chư Phật, Bồ-tát được vắng lặng không trụ, được đại Niết-bàn không bỏ thế gian, không bỏ thế gian mà thường ở Niết-bàn.

Đại tiểu bất đồng khác nhau như thế.

5. Phân biệt tam tánh:

Tam tánh là thiện, ác, vô ký. Trong sáu thông, lậu tận thông với thể tánh chỉ có thiện, năm thông còn lại nói chung có bốn:

Báo thông: Các vị trời có phước báo được năm thông như trên, tất cả như thế.

Dược thông: Như các vị tiên nhờ năng lực của thuốc nên bay đi tự tại.

Chú thông: Như Ba-la-nại có Bà-la-môn dùng thần chú bay lên cung trời Đế-thích, biến thân thành Đế-thích v.v... hành dâm với Xá-chi (phu nhân) những việc như thế là chú thông.

Tu thông: Nương vào tu thiền được thần thông.

Ba loại trước trong bốn thứ này là vô ký, loại thứ tư không nhất định.

Theo Luận Tỳ-đàm, Tha Tâm và Túc mệnh một bề là thiện, Thiên nhãn, Thiên nhĩ một bề vô ký. Thân thông thể tánh là thiện, chỗ khởi hóa tâm là vô ký. Tha tâm, Túc mệnh tương ưng ý thức, tâm sở tuệ là thể, chung với thiền định nên tánh là thiện. Hai thức thiên nhãn, thiên nhĩ tương ưng tuệ tâm sở, tuệ dùng thông làm thể, không chung với định nên tánh vô ký. Thể của thân thông cũng là ý thức tương ưng tâm sở tuệ, chung với định tâm nên tánh là thiện. Chỗ khởi hóa tâm trước định tác ý muốn làm các việc, nhưng chỗ khởi kia hoặc tự địa, hoặc tha địa tâm, không chung với định, nên tánh vô ký.

Nếu theo Luận Thành Thật, năm thông đều dùng tuệ hành trong ý thức làm thể, đều vì lợi ích chúng sinh mà khởi tâm nên tánh đều là thiện. Cho đến hóa tâm cũng vì lợi ích chúng sinh mà khởi tâm nên tánh cũng là thiện.

Đại thừa nói thông thế tục, phần nhiều giống với Luận Tỳ-đàm, nên Địa Trì nói vô ký hóa thiền. Chư Phật, Bồ-tát thành tựu năm thông, thật tuệ làm thể, cho đến khởi lên các thứ biến hóa đều không lìa định, đều từ năng lực Tam-muội pháp môn sinh khởi, thể tánh đều là thiện.

Tam tánh như thế.

6. Phân biệt tam nghiệp:

Tam nghiệp là thân, miệng, ý. Nói cho cùng thể tánh của sáu thông đều dùng trí tuệ làm thể. Tuệ ở nội tâm đều là ý nghiệp tánh, nói theo tướng thì thuộc về ba nghiệp. Như Địa Trì nói, ban đầu Thân thông là thân nghiệp thanh tịnh. Thiên nhĩ, Tha Tâm là khẩu nghiệp thanh tịnh. Túc mệnh, Thiên nhãn là ý nghiệp thanh tịnh, Lậu tận thông luận ấy không nói. Thân thông biến hóa ở hình tướng, cho nên nói là thân nghiệp thanh tịnh. Thiên nhĩ, Tha tâm y theo đó khởi lên lời nói, cho nên nói khẩu nghiệp thanh tịnh. Thế nào là khởi nói? Do có thiên nhĩ nên nghe chánh pháp từ Phật, Bồ-tát và nghe tiếng nói của các loài chúng sinh, nương đó nói năng, nhờ tha tâm mà biết rõ tâm người, theo đó khởi nói. Do trọng hai thông này, khởi nói mạnh nên luận nói là khẩu nghiệp thanh tịnh. Túc mệnh,Thiên nhãn biết rõ việc quá khứ vị lai. Quá khứ, vị lai cách đời khó biết, chỉ có ý mới biết, cho nên nói là ý nghiệp thanh tịnh. Trong Lậu tận thông, tự chứng lậu tận, nội tâm lìa nhiễm cũng là ý nghiệp tịnh. Biết lậu tận của người gọi là lậu tận, đây cũng là biết trong tâm chúng sinh lậu hoặc đã tận hay chưa tận, nói theo đó thì như Tha tâm thông cũng là khẩu nghiệp thanh tịnh.

Tam nghiệp như thế.

7. Phân biệt ba thứ thông - minh - thị hiện:

Như Tạp Tâm nói, cả sáu đều là Thông vì không chướng ngại. Nghĩa của Minh và Thị hiện có ẩn có hiển, dùng bốn câu để nói.

1. Thị hiện mà chẳng phải Minh: Thân thông và Tha tâm, hai thông này giáo hóa lợi ích chúng sinh, sinh lòng tin rõ ràng nên gọi là Thị hiện, không thể lìa ba thứ ngu nên không gọi là Minh, ba thứ ngu dưới đây:

2. Minh mà chẳng phải Thị hiện: Thiên nhãn và Túc mạng thông. Túc mạng thông trừ ngu của mé trước, Thiên nhãn trừ ngu mé sau, nên nói là minh. Hóa độ chúng sinh sinh lòng tin không hiển bày tột cùng, nên chẳng phải thị hiện. Vì sao không hiển bày? Túc mệnh biết sự việc quá khứ, nói việc quá khứ để hóa độ chúng sinh, vì cách đời khó biết, người phần nhiều không tin, nên chẳng phải thị hiện. Thiên nhãn biết việc vị lai, nói việc vị lai hóa độ lợi ích cho chúng sinh, cách đời khó biết người cũng không tin cho nên không thị hiện.

3. Vừa Minh vừa Thị hiện: Lậu tận thông biết rõ chân đế chứng

thành lậu tận, trừ ngu chân đế nên gọi là Minh, biết lậu tận của người khác, biết chúng sinh ấy trong tâm phiền não sạch hay không sạch mà khuyến hóa, họ sẽ sinh lòng tin, sinh lòng tin rõ nên gọi là Thị hiện.

4. Chẳng phải Minh cũng chẳng phải Thị hiện: Thiên nhĩ thông không thể trừ ba thứ ngu trước nên không được gọi là Minh, dùng đây giáo hóa khiến người sinh lòng tin không thể hiển bày, nên chẳng phải Thị hiện. Vì sao không hiển bày? Thiên nhĩ tuy có thể nghe tiếng ở xa, đem nói với người, người không nghe được nên không tín nhận, nên nói không hiển bày. Lại dù cho hướng dẫn người mà dẫn lời xa xôi, muốn giáo hóa người hiện tiền mà nói lời người khác truyền lại, không phải sức mình nên phần nhiều không tin.

Minh và Thị hiện, ẩn hiển như thế, nói về Thông thì đều là Minh. Nên trong kinh Hoa Nghiêm chia lục thông ra làm mười minh, cũng là thị hiện, vì chư Phật, Bồ-tát thị hiện đức này để hóa độ chúng sinh.

Hỏi: Túc mệnh, Thiên nhãn, Lậu tận, kinh nói là thông, lại nói là Minh, cũng gọi là tam đạt, có gì khác nhau?

Đáp: Giải thích chung thì nghĩa như nhau, trong đó chia riêng, chẳng phải không khác nhau. Tướng khác như thế nào? Như Ngài Long Thọ nói: “Biết đúng tám việc quá khứ gọi là Túc mệnh thông”. Trong quá khứ ấy biết nghiệp, nhân quả, nhân duyên đạo lý gọi là Túc mệnh minh. Biết đời vị lai chết đây sinh kia, gọi là Thiên nhãn thông. Biết nghiệp, nhân quả, nhân duyên đạo lý gọi là Thiên nhãn minh. Biết thẳng lậu tận, gọi là Lậu tận thông. Không biết còn sinh gọi là Lậu tận minh. Lại biết từ Đạo đế được Diệt đế khác nhau cũng gọi là Minh. Đối với tất cả các thứ ấy biết cùng tận gọi là tam đạt.

Tận có bốn thứ:

- Biết sự, tận không sự nào không biết.
- Biết nghĩa pháp tướng nhân quả, tận không có nghĩa nào không biết.
- Biết Chân đế lý không, tận cùng các tướng đều không.
- Biết tánh, biết hết các pháp như thế đều từ bổn tánh Như Lai tạng khởi tướng tức là thật.

Tận cùng đạt bốn thứ này gọi là tam đạt, nói về thần thông cả phàm đều có, chỉ trừ Lậu tận. Về Minh thì Nhị thừa cũng có, về đạt chỉ có Như Lai. Phân biệt về Thông, Minh, Thị hiện như thế.

8. Tu thứ lớp lục thông:

Lý thật thì lục thông không có thứ lớp nhất định, nay nói thứ lớp

có ba:

1. Thứ lớp tu thành: Nói theo Phật. Khi Phật sắp thành đạo, Ma Vương Ba-tuần sợ Phật thành đạo nên đến quấy nhiễu, Như Lai lúc ấy dùng thần lực hàng phục. Do nghĩa này trước tu Thân thông. Ma đã bị hàng phục ẩn hình trong hư không, bấy giờ Như Lai không biết ở chỗ nào, phải dùng Thiên nhãn biết chỗ ở của nó, nên kế đến tu khởi Thiên nhãn. Mắt tuy thấy hình nhưng không hiểu lời nói, phải dùng Thiên nhĩ hiểu rõ lời nói, kế đến thứ ba là tu khởi thiên nhĩ. Tai tuy nghe tiếng mà không lường được tâm, không biết nội tâm là sợ hay mạnh, nên thứ tư là tu Tha tâm thông. Do thông này biết tâm kia hoảng hốt, bất an. Tuy biết hiện tâm không biết quá khứ phước đức nhiều ít. Nếu phước hơn ta thì sẽ làm chướng ngại sự thành đạo của ta. Vì biết phước quá khứ nên kế tu Túc mệnh thông. Biết ma ở quá khứ có nhân duyên có mở một đại hội Vô Già nay thọ quả báo này. Ta ở quá khứ vô lượng ức kiếp vì các chúng sinh xả bỏ thân mình, tay chân đầu mắt, tủy não, chịu nhiều khổ não, phước ta hơn kia. Đã biết hơn nên không sợ kia làm chướng ngại, vì vậy dứt được kiết sử, chứng thành lậu tận, nên thứ sáu minh nói về Lậu tận thông. Lại Ngài Long Thọ nói: "Phật vào đầu hôm đắc một thông, một minh lại thân thông và Túc mệnh minh. Vào nửa đêm đắc một thông, một minh là Thiên nhĩ thông và Thiên nhãn minh. Vào gần sáng đắc một thông, một minh là Tha Tâm thông và Lậu tận minh".

Hỏi: Vì sao trước đắc thông sau đắc minh?

Luận tự giải thích: Từ lục thông cầu tam minh, sử dụng công lực trọng yếu nên trước được thông, sau được minh.

Hỏi: Vì sao thứ lớp như thế?

Luận tự giải thích: Đầu hôm ma đến muốn quấy nhiễu, vì hàng phục nên trước khởi thân thông. Hàng phục xong rồi liền tự nghĩ, ta đối với thân này vì sao được sức mạnh như thế, liền cầu nhân đời trước, thấy quá khứ của mình tu nhiều phước lành được sức mạnh như thế, nên khởi Túc mệnh. Nửa đêm ma lui hết không thấy tăm hơi, Phật đem lòng từ niệm tất cả chúng sinh, muốn nghe tiếng họ nên cầu thiên nhĩ, đã được thiên nhĩ nghe âm thanh khổ, vui v.v... của chúng sinh trong năm đường ở mười phương, muốn thấy hình chúng nên cầu thiên nhãn. Gần sáng muốn biết vật tâm để tùy nghi giáo hóa nên cầu tha tâm, biết các chúng sinh đều muốn lìa khổ được vui liền cầu an vui, tự ta không được vui lậu tận thì không thể ban cho họ, nên cầu lậu tận.

Đây cũng là chỗ thứ lớp tu thành. Một nghĩa như thế.

2. Thứ lớp tu thành. Cũng lập thuyết theo Phật: như trong luật

nói, Phật vào đầu hôm được Túc mạng minh, vô minh chấm dứt, ánh sáng phát ra, bóng tối tiêu tan, hào quang phát sáng. Vào nửa đêm được Thiên nhãn minh, vô minh chấm dứt ánh sáng phát ra, bóng tối tiêu tan, hào quang phát sáng. Vào lúc gần sáng được Lậu tận minh, vô minh hết ánh sáng phát ra, bóng tối tiêu tan, hào quang phát sáng. Ba minh này là thứ lớp tu thành.

Được Lậu tận rồi muốn hóa độ chúng sinh, không biết chúng sinh nào cần hóa độ, phải dùng thiên nhĩ nghe các âm thanh khổ vui của chúng sinh, kế đó bèn khởi thiên nhĩ. Tuy biết chúng sinh khổ vui khác nhau nhưng kia đây cách trở khó đến giáo hóa, nên kế đó khởi thân thông. Tuy đến chỗ ấy nhưng không biết điều mong ước thì không thể trao pháp, kế đó khởi Tha tâm. Ba thứ thông sau này là thứ lớp khởi hóa.

3. Nói thẳng về thứ lớp khởi hóa: Cũng nương theo Phật dạy, muốn hóa độ người, không biết chỗ nơi trước dùng Thiên nhãn, đã thấy chỗ nơi cần đến hóa độ kế đó dùng Thân thông. Đã đến chỗ mà không hiểu lời nói, nên dùng Thiên nhãn. Tuy hiểu lời nói mà không biết căn cơ, nên dùng Túc mạng quán sát căn tánh đại tiểu. Tuy biết căn cơ quá khứ, không biết chỗ mong cầu hiện tại, nên dùng Tha tâm. Tuy biết tâm kia mà không biết trong tâm có phiền não hay không? Nên dùng Lậu tận, quán trong tâm ấy có phiền não hay không, nói pháp cho họ nghe để đối trị, khiến chứng lậu tận. Thứ lớp là như thế.

9. Y theo kinh nói về tướng:

Như Luận Địa Trì nói:

Thân thông có hai: Biến và Hóa.

Đổi thay thân hình cũ gọi là biến, việc nào cũng hiện gọi là hóa.

Biến có nhiều thứ, tóm lại là mười sáu:

Rung chuyển: Có thể rung chuyển một thế giới.

Lừng lẫy: Phía trên thân phát lửa, phía dưới thân phát nước, v.v...

Sung mãn: Thân phát ra ánh sáng đầy khắp thế giới.

Thị hiện: Vì tất cả chúng Sa-môn.

Chuyển đổi phần khác: Biến đất thành nước, biến nước thành lửa, v.v...

Tới lui: Vận hành tới lui, vô ngại tự tại.

Đại tiểu: Biến nhỏ thành lớn, lớn thành nhỏ.

Sắc tượng, nhập thân: Khiến tất cả cõi, tất cả chúng sinh vào thân mình.

Sở vãng tương tự: Hễ đến chỗ nào đều hiện giống như chúng sinh nơi ấy, âm thanh tiếng nói đều giống.

Ẩn hiển: Hiện ra rồi biến mất như thế...

Tự tại: Khiến cho chúng sinh đến đi, nằm ngồi v.v... tất cả tùy tâm.

Chướng tha thần thông: Trừ bậc trên còn tất cả đều che chướng.

Cho biện tài: Chúng sinh không biện tài hay cho biện tài.

Cho niệm: Chúng sinh mất chánh niệm thì cho chánh niệm.

Cho vui: Chúng sinh không an vui đều cho an vui.

Phát ra ánh sáng: Thân phát ra ánh sáng chiếu khắp tất cả.

Nghĩa Biến như thế.

Hóa cũng vô lượng, tóm tắt có ba:

- Hóa thân, hóa tất cả hình loại chúng sinh.
- Hóa ngữ, hóa tất cả âm thanh, lời nói.
- Hóa cảnh giới, hóa thành tất cả việc uống ăn.

Trong hóa thân lược có năm thứ:

- Hóa tợ tự thân.
- Không tương tự.
- Tự tha thân.
- Không tương tự tha thân.
- Tự thân tha thân tương tự, không tương tự tất cả đều hóa.

Trong hóa ngữ có bảy:

- Diệu âm: Nói pháp âm thanh vi diệu.
- Quảng âm: Nói pháp âm thanh phát ra tất cả đều được nghe.
- Từ tự thân khởi hóa tạo ngữ ngôn, giống như tương tự tự thân khởi.
- Từ tha thân khởi hóa tạo lời nói, giống như từ tha khởi.
- Không từ đâu khởi.
- Nói chánh pháp.
- Theo sự giáo hóa.

Như thế trong hóa cảnh tạo vô lượng việc.

Thân thông như thế.

1. Thiên nhãn, có hai:

- Thấy sắc tướng hiện tại.
- Thấy vị lai chết đây sinh kia.

2. Thiên nhĩ thông: Tất cả âm thanh của chúng sinh trong sáu đường tánh, chẳng phải tánh, tiếng thô tiếng tế, thanh biện hay chẳng biện, thanh hóa chẳng hóa, tiếng xa tiếng gần, tất cả tiếng đều nghe.

3. Tha tâm thông: tất cả chúng sinh có tâm, tâm sở đều biết hết.

Hỏi: Thông này biết thẳng tâm, cũng biết sở duyên phải không?

Đáp: Theo Luận Tỳ-đàm thì chỉ biết tha tâm, không biết sở duyên, nếu biết sở duyên thì người trước mặt khởi ý phan duyên tâm ta, ta duyên theo tâm họ thì có lỗi tự tâm duyên chiếu, nên chỉ biết tâm, không biết sở duyên. Nếu theo luận Thành Thật, chính khi biết tâm thì biết cả sở duyên. Đại thừa cũng thế, nếu tâm tự duyên thì có lỗi gì?

4. Túc mệnh thông có sáu:

a/ Tự tri túc mệnh. Biết quá khứ, có tám việc:

- Tên như thế.
- Họ như thế.
- Sống như thế
- Ăn uống như thế
- Khổ vui như thế
- Sống lâu như thế
- Tồn tại lâu dài như thế
- Thọ mạng như thế.

Biết quá khứ của ta có tám việc như thế, gọi là tự biết.

b/ Tri tha. Biết chúng sinh khác có sáu việc đồng hạnh:

Tên như thế.

Họ như thế.

Sinh như thế.

Ăn uống như thế.

Thiện ác như thế.

Thọ mạng như thế.

Biết việc của người như thế, gọi là biết người.

c/ Giúp cho chúng sinh biết túc mệnh của mình.

d/ Giúp cho chúng sinh tự biết túc mệnh của họ.

e/ Giúp cho chúng sinh biết túc mệnh của người.

f/ Giúp cho các chúng sinh lần lượt biết nhau.

5. Trong Lậu tận có hai:

Bậc Thánh trí vô lậu có khả năng dứt hết các lậu gọi là lậu tận thông.

Biết lậu tận gọi là lậu tận thông.

Biết lậu tận, có bốn nghĩa khác nhau, như Địa Trì nói:

Tự biết lậu hết.

Biết người lậu hết.

Phương tiện lậu hết đã khởi đều biết như thật. Thánh đạo gọi là

phương tiện lậu hết.

Lậu tận tăng thượng mạn có khởi tâm, không khởi tâm đều biết như thật. Chưa được cho là được, đó là tăng thượng mạn.

Nghĩa lục thông nói lược như thế.

ĐẠI THỪA NGHĨA CHƯƠNG.
QUYỂN 20 (Phần Đầu)
(HẾT)

■

ĐẠI THỪA NGHĨA CHƯƠNG

QUYỂN 20
(Phần Cuối)

5. NGHĨA MƯỜI HIỆU

Mười hiệu là danh hiệu công đức của Phật, Như Lai. Danh hiệu có chung riêng, như: Thích-ca, Di-lặc, A-súc, v.v... là danh hiệu riêng của Phật Như Lai... là danh hiệu chung của chư Phật, Như Lai, lẽ ra tướng phải phân biệt nên đặt danh hiệu riêng, Đức chân thật phải hiển bày nên phải đặt danh hiệu chung. Đức chân thật có vô lượng, nương vào đức để đặt danh hiệu, danh hiệu ấy cũng vô biên. Nay y cứ vào một số nào đó mà nói mười danh hiệu, mười danh hiệu là: Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật Thế Tôn. Mười danh hiệu này trong kinh nói là mười hiệu, hoặc gọi là danh xưng, giải thích chung có nghĩa ngang bằng, phân biệt theo tướng, hiển bày thể làm danh, nêu đức gọi là xưng. Danh xưng hiển bày ra bên ngoài, làm hiệu lệnh cho thiên hạ, nên nói đó là hiệu. Trong mười hiệu năm hiệu trước là đức tự lợi, năm hiệu sau là lợi tha. Thì trong tự lợi được chia làm hai cặp: Đầu tiên là hai đối một, trước nói đạo viên, sau làm rõ diệt cực; sau cùng là ba đối một, trước hai nhân viên, sau một quả cực. Đầu tiên Như Lai: Nước ngoài gọi là Đa-đà A-già-độ, cũng gọi Đa-đà A-già-đà, Hán dịch là Như Lai, đây mới chính là đức để đặt danh hiệu Như Lai. Trong đức không định, hiểu rõ hai nghĩa:

1. Y cứ vào lời Phật để hiểu: Như kinh Bát-nhã giải thích, như lời của chư Phật ba đời đã nói không dời đổi, nên gọi là Như, Phật Như mà Lai nên gọi là Như Lai. Nếu từ giải thích này thì theo nghĩa mà đặt tên.

2. Giải thích theo lý: "Như" là như lý, "Lai" là đức này, nên ngài Long Thọ nói: "Thừa như thật đạo, Lai thành Chánh giác"; nói: Như Lai, kinh Niết-bàn nói: "Thừa sáu Ba-la-mật, mười một không mà lai, cho nên nói Như Lai, phải nên biết đây cũng giải thích theo lý mà thôi.

Nếu từ nghĩa này, thì tên Cảnh Đức của Như Lai họ với phẩm đề, lại theo những thứ này chia ra giải thích khác nhau. Dẫn lời "Thừa Như Lai thành Chánh giác gọi là Như Lai:

Theo người chứng đạo hiểu được nghĩa Như Lai. Chẳng phải không Như gọi là Như Lai, người giảng dạy đạo giải thích được hai chữ Như Lai; "Nương sáu Ba-la-mật, mười một không mà lai gọi là Như Lai:

Y theo bất trụ đạo để hiểu Như Lai, phân biệt tướng cũng giống như vậy, suy xét tìm cầu những thứ này chung thành một nghĩa. Đức Phật dựa vào lý mà thành tựu nên nói: Thừa Như Lai thành Chánh giác, thừa như do hành, hành gọi là sáu độ. Nên lại giảng nói: Thừa sáu Ba-la-mật, mười một không mà lai.

Nghĩa mười một không, như ở trên có trình bày rộng, ở đây giống như vậy. Bên trong chứng khó rõ ràng. Dựa vào lời nói để hiển bày, cho nên lại nói: đều đúng như lời nói. Hiệu thứ hai là Ứng Cúng, nước ngoài gọi là A-la-ha, Hán dịch là Ứng Cúng, hiệu này cũng theo đức để đặt tên Như Lai. Trong đức ấy không định, giải thích có bốn nghĩa:

1- Giải thích theo đối chướng, như kinh Niết-bàn nói: "Tất cả pháp ác Phật ứng phó đoạn trừ nên gọi là ứng".

2- Giải thích theo đối pháp: Niết-bàn vắng lặng Như Lai ứng chứng, nên gọi là ứng.

3- Giải thích theo đối nhân: tất cả chúng sinh được Như Lai ứng hóa nên gọi là ứng. Kinh Niết-bàn nói: "Ứng gọi là lạc, chư Phật quá khứ khi tu hạnh Bồ-tát, trong vô lượng kiếp, vì chúng sinh nên chịu các khổ não mãi, không lúc nào vui mà được thường lạc, nên gọi là ứng". Ba nghĩa trước một mạch theo nội đức để đặt tên Như Lai.

4- Giải thích theo đối cúng: Trong đó có hai:

1. So sánh Phật với người phàm phu để giải thích Ứng Cúng, các lỗi lầm Như Lai đều đã dứt sạch, ruộng phước thanh tịnh, xứng đáng thọ vật cúng dường nên gọi là Ứng Cúng, đây là một nghĩa. Đối cúng hiển đức;

2. So người phàm phu với Phật để giải thích hai chữ Ứng Cúng, như kinh Niết-bàn giải thích: "Tất cả trời người, dùng các thứ như hương hoa v.v... dâng lên cúng dường Phật, nên gọi là Ứng Cúng, đây là một nghĩa. Nêu duyên hiển đức, phần đầu đã đối xong. Thứ hai trong đối, hai thứ trước là nhân viên, một cái sau là quả cực. Lại trong hai thứ trước, Chánh Biến Tri nói về sự hiểu biết viên mãn của Phật, Minh Hạnh Túc: là hiển bày sự viên mãn của Phật; Chánh Biến Tri trong kinh còn gọi là Đẳng Chánh Giác, đây cũng căn cứ theo đức để đặt tên Như Lai. Nhưng chính

trong đức thể cảnh hợp với phẩm đề, chánh là lý này, lý được sự trợ giúp của vô lậu nên gọi là Chánh, ở đây nêu cảnh sự; còn giải thích theo lý cùng tột, nên gọi là Biến tri; xưng lý mà biết nên nói là Đẳng giác; Đẳng do biến, giác do tri. Ở đây nêu về thể của đức, như trong kinh Niết-bàn nói: "Lại có nhiều nghĩa, ở đây không thể nói đầy đủ". Minh Hạnh Túc: hiệu này cũng theo đức mà đặt tên Như Lai. Đức của Phật rất nhiều do đó giải thích tên theo đức, nghĩa của nó cũng rất nhiều, ở đây chỉ lược nói có năm thứ:

1. Giải thích Minh Hạnh Túc theo nhân: Minh là chứng hạnh chứng pháp, hiển bày rõ ràng không mờ ám gọi là Minh; Hạnh là lời dạy thực hành, sáu Ba-la-mật như giới, định, tuệ v.v... tu khởi danh hạnh, hai thứ đầy đủ trọn vẹn, nên gọi là Túc.

(864) ***2. Giải thích Minh Hạnh Túc theo quả:*** Như kinh Niết-bàn nói: "Minh là giải thoát, để xa lìa sự ràng buộc tối tăm của vô minh; Hạnh là Bồ-đề, đạo hạnh viên mãn; Túc là quả Niết-bàn cùng cực".

3. Y cứ vào quả tìm ra nhân để giải thích Minh Hạnh Túc, như kinh Niết-bàn nói: "Minh là A-nậu Bồ-đề, ở đây nêu về quả. Hạnh: là giới tuệ, đây là hai chân, vì sao là hai chân? Vì từ đây sinh ra nguyên nhân của nó".

4. Từ nhân hướng về quả: giải thích Minh Hạnh Túc, như kinh Niết-bàn nói: "Được gọi là tâm không buông lung, xa lìa các sự si mê uế trược nên gọi là Minh; Hạnh: là sáu Ba-la-mật; Túc: là A-nậu Bồ-đề; Quả cực gọi là Túc".

5. Theo nghĩa mà nói chung: Minh: Nghĩa là ba minh, như Ngài Long Thọ nói là: "Túc mạng, Thiên nhãn và Lậu tận. Thật ra Ba minh này", như kinh Niết-bàn nói: "1. Bồ-tát minh; 2. Chư Phật minh; 3. Vô minh là ba minh, Bồ-tát minh là Bát-nhã Ba-la-mật; chư Phật minh là Phật nhãn; Vô minh minh là mười một không, tánh kia chẳng được trí tuệ chiếu soi, nên gọi là Vô minh. Trí này tùy theo cảnh giới có thể sinh khởi trí minh, nên còn gọi là Minh". Đã nói là Hạnh, như Ngài Long Thọ nói: "Giới, định, tuệ v.v..., đều gọi là Hạnh". Kinh Niết-bàn nói: "Vì chúng sinh nên tu các nghiệp thiện, gọi là Hạnh". Túc: Như trong phần thứ ba giải thích, đầy đủ cả phần chỉ quán, nên gọi là Túc. Kinh Niết-bàn nói: "Thấy rõ tánh Phật, thấy cùng tột nên gọi là Túc".

Hỏi: Trong phần giải thích về Minh Hạnh Túc này có đầy đủ cả nhân quả, vì sao ở trước nói Biến tri, Minh hạnh để làm rõ nhân viên, ở đây theo nghĩa ban đầu đủ để phán đoán?

Đáp: Lại trong kinh luận thường giải thích theo nhân. Có nhiều

cách nói, nói Thiện Thệ: Đây là từ nghĩa đức để đặt tên Như Lai; Thiện là thích, Thệ là đi. Như Lai khéo đi, nên gọi là Thiện Thệ.

Hỏi: Như Lai quả đức cùng tột, đâu có đi đâu mà nói là khéo đi?

Giải thích: Quả này từ nhân mà đi, căn cứ theo nhân được quả nên nói là đi. Lại Phật, Như Lai tuy không có chỗ đi mà chẳng thể không đi nên gọi là Thiện Thệ. Như hết nạn lửa tuy không bị lửa thiêu đốt, nhưng vẫn còn bị lửa đốt cháy, hai chữ Thiện Thệ kia cũng giống như vậy. Trong đó chia ra làm ba thứ:

1. Tu giáo hạnh: Y cứ vào quả giải thích, như kinh Niết-bàn nói: "Thiện: Nghĩa tâm ban đầu phát tâm tu đạo; Thệ: Là do tâm đắc Đại Niết-bàn".

2. Tu chứng hạnh: Y cứ theo quả giải thích, như kinh Niết-bàn nói: "Thiện: Nghĩa là thấy ở tánh Phật, Thệ là nhận thấy đắc Đại Niết-bàn".

3. Giải thích theo quả hai chữ Thiện Thệ, như kinh Niết-bàn nói: "Thiện: tức là tâm Như Lai, tâm Phật mềm mỏng không có cao ngạo, nên gọi là Thiện; Thệ: gọi là cao, ở vị A-nậu Bồ-đề chia ra "cao", nên gọi là Thệ". Năm hiệu trước là tự đức, năm hiệu sau là hóa đức. Trong đó bốn đức trước có thể giáo hóa muôn vật, đức còn lại để đời kính phục. Theo bốn đức trước, đầu tiên nói ai chuyển hóa được trí của người, hiểu rõ được thế gian; thứ hai nói ai chuyển hóa được năng đặt của người khác thì sẽ điều phục được tâm; thứ ba nói ai chuyển hóa được đức của người khác, thì nhà đức đầy đủ, thứ tư nói ai chuyển hóa hạnh của người khác thì giác hạnh viên mãn. Thế gian giải: Theo đức lập đặt tên, nhưng theo trong đức thể cảnh hợp với phẩm đề, thế gian là cảnh, còn giải là thể. Theo kinh Hoa Nghiêm, thế gian có ba:

1. Chúng sinh thế gian.

2. Khí thế gian, cõi nước trú xứ.

3. Trí chánh thế gian, hai đế các pháp, ở đây đều giải, gọi là Thế gian giải, theo kinh Niết-bàn, thì thế gian có năm:

- Chúng sinh thế gian: Như Lai có thể biết, gọi là Thế gian giải.
- Năm ấm thế gian, Như Lai có thể biết, gọi là Thế gian giải, đây có sai khác giữa hai chúng sinh.
- Cõi nước thế gian, Như Lai có khả năng biết rõ gọi là Thế gian giải.
- Năm dục thế gian, Như Lai biết mà không đắm nhiễm, gọi là Thế gian giải.
- Tám pháp thế gian, Như Lai biết mà không bị nghiêng động, gọi

là Thế gian giải. Đây là sự khác nhau giữa ba khí thế gian, chung cả trí giác kia. Nghĩa giải của thế gian gồm có sáu: Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu gom thành một hiệu, theo người đặt tên, gọi là Vô Thượng Sĩ là khen người tài giỏi hơn mình; Điều Ngự Trượng Phu là người có năng lực hơn mình. Sĩ là tiếng gọi riêng về người nào đó trong số người tối thắng, ngoài ra không thể có người nào hơn, gọi là Vô Thượng Sĩ, Vô thượng chia ra bảy thứ:

1. Thân vô thượng: Là thân đầy đủ tướng tốt.

2. Đạo vô thượng: Có đạo tự lợi, lợi tha.

3. Chánh vô thượng: Có bốn chánh: Nghĩa là chánh kiến, chánh giới, chánh oai nghi và chánh mạng.

4. Trí vô thượng: Có bốn vô ngại.

5. Thần lực vô thượng: Có sáu món thần thông.

6. Đoạn vô thượng: Dứt phiền não chướng và tri chướng.

7. Trụ vô thượng: Có ba trụ, nghĩa là trụ Thánh, trụ Phạm thiên và trụ Thiên. Không vô tướng vô nguyện, diệt tận chánh thọ là người trụ ở bậc Thánh; Thực hành bốn tâm vô lượng là người trụ ở Phạm thiên; Thực hành tám thiền địa định là người trụ ở cõi trời. Bảy hạng này đều gọi là Vô Thượng Sĩ, trong kinh Niết-bàn chỉ có năm thứ, không có đạo vô thượng và thần lực vô thượng.

- Điều Ngự Trượng Phu: Phật là Trượng phu, có khả năng điều phục trượng phu, cho nên hiệu Phật là Điều Ngự Trượng Phu.

- Thiên Nhân Sư: đặt tên theo người, là bậc thầy có ích, ở cõi người có khả năng giáo hóa chúng sinh dứt ác tu thiện, nên gọi là Sư. Như Lai thật là bậc thầy của sáu đường, hàng trời người có thể vào đường Thánh, hưởng lợi ích rất nhiều, cho nên gọi là Thiên Nhân Sư.

- Phật: Y theo đức mà đặt tên Như Lai, Phật là đấng giác tri, theo đây đặt tên gọi. Giác có hai nghĩa:

1. Hiểu rõ ràng gọi là Giác, có người hiểu rõ đó là giặc.

2. Giác ngộ gọi là giác, như người ngủ tỉnh giấc.

Giác của sự hiểu biết rõ ràng là đối với phiền não chướng, việc phiền não xâm hại v.v... như là giặc, chỉ có bậc Thánh hiểu biết mới không bị nó làm tổn hại, nên gọi là Giác. Trong kinh Niết-bàn nói: "Nếu người biết đó là giặc thì giặc kia không thể làm gì được. Phật cũng giống như vậy, biết được vô lượng các phiền não, khiến các phiền não không còn khổ để hại, nên gọi là Phật". Giác của giác ngộ là đối với phiền não tri chướng, vô minh hôn trầm v.v... như ngủ nghỉ chỉ có bậc Thánh có trí tuệ vực dậy hoát nhiên đại ngộ, như ngủ được thức

tỉnh, nên gọi là Giác. Đã tự giác biết được, lại có thể giác ngộ cho người giác hạnh viên mãn, nên gọi là Phật. Dẫn nói tự giác phân biệt khác với phàm phu, nói rằng giác tha, nói khác hai thừa, giác hạnh viên mãn, nói lên khác với Bồ-tát, cho nên độc nhất ở đây chỉ gọi riêng Phật. Thế Tôn: Phật đầy đủ các đức, được đời kính trọng, nên hiệu là Thế Tôn. Trong kinh ẩn tên Thế Tôn, hiển dương Bà-già-bà. Bà-già-bà là tiếng Phạm, Hán dịch có bảy nghĩa, như kinh Niết-bàn nói:

1. Bà-già dịch là phá, Bà là phiền não, có khả năng phá trừ phiền não gọi là Bà-già-bà.

2. Có khả năng thành tựu các pháp lành, gọi là Bà-già-bà.

3. Có khả năng khéo hiểu nghĩa các pháp, gọi là Bà-già-bà.

4. Có công đức lớn không ai hơn, gọi là Bà-già-bà.

5. Có tiếng tăm vang khắp mười phương, gọi là Bà-già-bà.

6. Có khả năng bố thí nhiều thứ, gọi là Bà-già-bà.

7. Trong vô lượng A-tăng-kỳ kiếp, đã bỏ nữ căn gọi là Bà-già-bà. Các phiền não xấu là gốc của nữ căn, Như Lai xả bỏ hết nên gọi là thổ. Mười hiệu như thế.

- Nghĩa mười Lực chia làm tám môn:

1. Giải thích tên gọi;
2. Nói về thể;
3. Nói về tướng;
4. Giới hạn khác nhau;
5. Tác nghiệp không đồng;
6. Nghĩa thứ lớp;
7. Phân biệt giáo hóa giáo thọ;
8. Những điều Đại thừa, Tiểu thừa nói khác nhau.

1) Giải thích tên gọi có mười Lực:

1. Như Lai thị xứ phi xứ trí lực.
2. Tự nghiệp trí lực.
3. Định lực.
4. Các căn lợi độn trí lực.
5. Dục lực.
6. Tánh lực.
7. Chí xứ đạo lực.
8. Túc mạng trí lực.
9. Thiên nhãn trí lực.

10. Lậu tận trí lực: Phật tùy theo căn cơ giáo hóa Nhị thừa nên nói mười thứ này, Ương-quật-ma-la nói: "Đức Phật có mười Lực, Thanh

văn thừa ở đây chẳng phải là Ma-ha-diễn; Đại thừa có vô lượng lực, nên Phật không thể nghĩ bàn".

1. Đầu tiên nói Như Lai thị xứ phi xứ trí lực: Như phần thứ tám giải thích, quả báo khổ vui v.v... dựa vào nhân khác nhau, gọi là Thị xứ. Nhân khác nhau tướng trái nghịch nhau nên gọi là phi xứ. Y theo lời giải thích này, gọi là Trí. Lực có hai nghĩa; như phần giải thích nên.

- Tự thực hành xả bỏ tất cả ma quân được thù thắng, nên gọi là Lực.

- Theo lợi tha, có thể đem lại tất cả lợi ích cho chúng sinh, nên gọi là Lực. Đáng lẽ ra lực này biết tất cả pháp là phi nghĩa, vì các ngoại đạo phần đông mê mờ nhân quả. Đức Phật vì họ giáo hóa, cho nên phần nhiều giải thích theo nhân quả.

2. Tự Nghiệp Trí Lực: Tạo tác gọi là Nghiệp, vì phân biệt nhưng ngoại đạo nên nói nghiệp không có nhân, nhân điên đảo v.v..., nói là tự mình. Làm lành là an vui tự nghiệp của chính mình, làm ác là đau khổ tự nghiệp của chính mình. Theo lời giải thích này, gọi là nghiệp trí lực.

- Hỏi: Lực này không biết ngay là nghiệp, cũng biết phiền não và bốn pháp thọ, vì sao không gọi nghiệp lực.

- Giải thích: Trong kinh có vô lượng pháp môn, tức là nghĩa này, hễ cho nghiệp là nhân của phiền não khổ vui, y cứ vào đó nêu ra, nên chỉ nói riêng về nghiệp lực, tìm quả biết nhân, nên nêu nghiệp phiền não, quả khổ vui. Lại biết bốn thọ, cái gì là bốn thọ: Có pháp ở hiện tiền khổ mà về sau thọ vui; có pháp hiện tiền vui mà sau chịu khổ; có pháp hiện tiền khổ về sau cũng chịu khổ; có pháp hiện tiền vui về sau cũng thọ vui, những thứ này gọi là bốn pháp thọ.

3. Định lực: Tâm an trụ không loạn, gọi là Định. Ở trong định tự tại gọi là định lực, lại biết được định cũng gọi là Định lực. Định lực này, không biết ngay đó là định, cũng biết đó là không định, lấy định làm chínhnên gọi là Định lực. Lại có thể biết đó là định cũng gọi là Định lực, chẳng biết ngay đó là định, cũng biết là không định, lấy định làm chính gọi là Định lực. Như lậu tận thông chẳng biết đó là tận, cũng biết không phải tận, lấy tận làm chính gọi là Lậu tận thông, thì đây cũng giống như vậy.

4. Căn lực: Thuở xưa có huân tập Tín - Tấn - Niệm v.v... hôm nay thành tựu, ngày sau sẽ sinh, nên gọi là Căn, biết phân biệt căn lớn nhỏ lợi độn v.v... gọi là căn lực. Lực này chẳng biết ngay đó là gốc lành, cũng biết đó là căn bất thiện, vô ký v.v... biết là thọ pháp, trong kinh có nói nhiều về thiện.

5. Dục lực: Trong kinh có chỗ gọi Hy vọng lực, hoặc gọi là giải lực. Nói giải lực: Theo ban đầu làm danh, trước sinh tín tâm hiểu sau khởi Hy dục, cho nên theo pháp ban đầu gọi là giải lực. Từ Tín giải trước sau khởi Hy dục, cho nên theo phần sau gọi là Dục lực, Hy vọng lực thôi. Lực này không biết thẳng đó là Thiện dục, cũng biết được đó là dục bất thiện, vô ký, v.v... biết là trao pháp, trong kinh nói nhiều về thiện.

6. Tánh lực: Trong luận Địa Trì quyển tám gọi là Giới Trí lực, hoặc gọi Sử Trí lực. Nói tánh và giới biết cả thiện ác. Nếu nói Sử Lực chỉ biết bất thiện, quen với dục không sửa đổi, gọi là Tánh. Giới là giới biệt, phân biệt tánh Ba thừa gọi là giới. Theo lời giải thích này gọi là Tánh lực và Giới trí lực. Tánh quen thành xấu ác, tùy người không bỏ, lại hay bị ràng buộc, ác do Công Sử, nên gọi là sử. Y theo lời giải thích này gọi là sử trí lực, vì muốn dựa vào đây mà trao đối trị nên nói là Tri sử.

7. Chí Xứ Đạo Lực: Quả báo khổ vui v.v... là chỗ hướng về đến nhân thiện ác v.v...gọi là nơi hướng về đạo. Y theo lời giải thích này gọi là Chí Xứ Đạo Lực.

Hỏi: Lực ban đầu đã biết nghiệp quả, đâu phải lực này?

Luận Thành Thật giải thích: “Lực ban đầu biết chung, lực này biết riêng, biết nhân như vậy chịu quả như vậy; biết quả như vậy báo đáp nhân như vậy. Lại nữa, lực ban đầu biết đúng biết sai, lực này biết nhân có khả năng sinh quả, cũng lại biết quả từ nhân sinh, có sự khác nhau này nên phải phân biệt”.

8. Túc mạng lực: sự việc đã qua gọi là Túc, pháp thường nối tiếp nhau, xem đó là mạng. Y theo lời giải thích này gọi là Túc mạng lực.

- Hỏi: Lực này chẳng biết ngay đó là Mạng, cũng biết quá khứ việc tám chủng lục chủng đồng hành, vì sao chỉ gọi là Túc mạng lực ư ?

Đây nếu giải thích theo sáu tông ở trước, mạng là chủ quả báo nên nói riêng về mạng. Lại nữa, trong tám thứ mạng được chia ra làm nhiều thứ, nên chỉ nói về Mạng, lại mạng sau cùng là y cứ ở sau nói Mạng.

9. Thiên nhãn lực: Trong kinh cũng gọi là sinh tử tri lực, dấy khởi hết ở vị lai gọi là sinh tử. Theo lời giải thích này gọi là sinh tử trí lực, tất cả thiền định gọi là Thiên trụ. Nương thiền đắc nhãn gọi là Thiên nhãn, dựa vào Thiên nhãn, soi thấy tự tại gọi là Thiên nhãn lực.

10. Lậu tận lực: Kiết hoạn đấy rồi, gọi là lậu tận, theo lời giải thích này gọi là Lậu tận lực. Đây chẳng biết ngay đó là lậu tận, cũng

biết không tận và lậu tận, phương tiện đã khởi chưa khởi, đều biết lậu tận, tâm tăng thượng mạn có khởi không khởi. Lấy tận làm chính, nói riêng Lậu tận lực danh nghĩa như vậy.

2) Thứ hai là Định thể: Trong đó phân biệt cục bộ có năm môn:

1. Nói chung về định thể.
2. Phân biệt theo năm thứ mắt.
3. Phân biệt theo bảy thông.
4. Phân biệt theo mười một trí.
5. Phân biệt theo bốn niệm.

(1) Đầu tiên là nói chung về định thể: mỗi người nói khác nhau, như Luận Địa Trì nói: "Có người giảng nói: năm căn như Tín v.v... là lực thể tánh; có người lại nói trí tuệ làm thể". Những điều Địa Trì tồn tại trí tuệ làm thể, nên kia là văn ngôn. Kinh nói xứ phi xứ trí lực, không nói các lực như xứ phi xứ tín v.v... Tất cả biết rõ như vậy. Mười Lực dùng trí làm thể, chẳng phải là tín v.v...định chung như vậy, đây là xong môn thứ nhất. Kế đến, phân biệt hai môn năm thứ mắt.

(2) Năm thứ mắt như ở trên đã trình bày: năm thứ mắt là: 1. Nhục nhãn; 2. Thiên nhãn; 3. Tuệ nhãn; 4. Pháp nhãn; 5. Phật nhãn. Trong năm thứ mắt thì nhục nhãn lấy sắc pháp làm thể, Thiên nhãn là một thứ nghĩa gồm cả hai nghĩa:

1. Sắc pháp làm thể, chiếu hiện hình sắc.
2. Trí tuệ làm thể, tiêu biểu cho việc sinh tử ở vị lai. Ngoài ra còn có ba thứ, chỉ có trí làm thể, năm thứ mắt như vậy. Mười Lực và bốn nhãn sau tự tánh là nhục nhãn còn lại. Theo mười Lực, biết cảnh xứ phi xứ ban đầu rộng rãi, biết thấu suốt các pháp là chẳng thật, đầy đủ bốn tánh về mắt. Thứ bảy là Chí xứ đạo lực cũng vậy, biết rõ những nơi hướng về ở vị lai, tức là Thiên nhãn; biết năm độ môn là Chí xứ đạo, tức là pháp nhãn; biết không vô ngã là Chí xứ đạo, tức là mắt tuệ. Rõ biết tạng Phật tánh của Như Lai là Chí xứ đạo, tức là mắt Phật; Trong nghiệp lực, đầy đủ hai tánh mắt, thấy nghiệp tánh tạo tác như thân, miệng, v.v... tức là tánh mắt trời; Thấy phiền não khởi và suy nghĩ v.v... tức là tánh mắt pháp. Định căn dục tánh túc mạng lậu tận, sáu lực này, là tánh mắt pháp. Thiên nhãn lực: Tức là tánh thiên nhãn, năm thứ mắt như vậy, đây là xong môn thứ hai.

(3) Phân biệt ba môn bảy thông: Về sáu thông trước lại thêm pháp trí thông, thành bảy thông. Đối với các tướng pháp biết rõ vô ngại. Pháp trí thông này, trong mười Lực thì Túc mạng lực, tức là Túc mạng thông; Thiên nhãn lực, tức là Thiên nhãn thông; Lậu tận lực, tức

là Lậu tận thông. Định căn dục tánh, bốn lực này là Tha tâm thông để biết được tâm. Xứ phi xứ lực nghiệp lực cho đến Chí xứ đạo lực, ba thứ này là Pháp trí thông, ở đây chỉ lược nói như vậy, trong mỗi thứ sẽ nói tỉ mỉ hơn.

Trong Xứ phi xứ lại có đủ bốn thông, biết nhân quả của nó ở quá khứ đúng sai tức là Túc mạng thông, biết nhân quả của nó ở vị lai đúng sai tức là Thiên nhãn thông, biết nghĩa lậu tận của nó đúng sai tức là Lậu tận thông, biết được nghĩa của tất cả phải quấy tức là Pháp trí thông. Trong nghiệp lực, có đủ ba thông: biết nghiệp quả ở đời quá khứ khác nhau tức là Túc mạng thông, biết nghiệp đắc quả ở đời vị lai tức là Thiên nhãn thông, hiểu biết tất cả nhân quả đạo lý tức là Pháp trí thông.

Trong Chí xứ đạo có đủ bốn thông: Biết đạo ở đời quá khứ đã hành tức là Túc mạng thông, biết đời vị lai đã đến tức là Thiên nhãn thông, biết quả đã đến ở lậu tận tức là Lậu tận thông, biết rõ dụng mạnh mẽ của hai trí đế, gọi là Lực. Thân thông chỉ có thể chuyển biến việc hiển hiện, không thể đối với pháp biết cùng tận vô ngại, trí lực không mạnh nên không gọi là Lực. Thiên nhĩ chỉ lặng nghe âm thanh phát ra, không thể đối với pháp biết cùng tận vô ngại, trí lực không mạnh nên không gọi là Lực. Thiên nhãn như thế chiếu soi sắc hiển hiện, vì sao gọi là Lực. Nếu nói là Thiên nhãn thì hiện ngay màu sắc, thật ra không gọi là Lực. Vì Thiên nhãn kia thấy các chúng sinh tận mé vị lai chết đây sinh kia, thấy một chúng sinh ở tận mé vị lai chết đây sinh kia, còn dùng để gạn hỏi, huống chi là tất cả. Vì gạn hỏi biết cái này mà có thể biết được cái kia, nên nói là Lực, vậy không có như thế có thể cho là không loại, đến đây là xong môn thứ ba.

(4) Môn thứ tư, y cứ vào mười một trí: để phân biệt nghĩa mười một trí, như trên đã trình bày đầy đủ, mười trí như khổ trí v.v... và Như thật trí, thành mười một. Trong pháp Tiểu thừa, nói Phật có mười Lực thuộc về Mười trí, trong pháp Đại thừa, nói Phật có mười Lực thuộc về Như Thật trí, tướng trạng của nó như thế nào.

Trước nói về Tiểu thừa, như Luận Tỳ-đàm nói: "Năng lực ban đầu rộng khắp có đủ mười trí tánh, biết tất cả pháp là phi nghĩa". Nghiệp lực có đủ tám trí tánh, còn diệt đạo trí, diệt đế phi nghiệp, nên trừ diệt trí, vô lậu Thánh đạo, phá hoại sinh tử không chứa nhóm quả về sau; lại đã thuộc về phi nghiệp, nên trừ đạo trí.

Hỏi: Nghiệp lực biết nghiệp quả của nó phần đoạn sự thô, không thể sánh kịp lý, vì sao đầy đủ được khổ tập trí ?

Nghĩa hai trí khổ tập đã gạn hỏi đầy đủ, vì sao đầy đủ được pháp trí so với trí tận, Vô sinh trí.

Giải thích có ba nghĩa:

- Nghĩa thứ nhất: Nghiệp lực của Như Lai, không biết ngay đó là Nghiệp, cũng không biết nghiệp quả. Đã biết quả thì chung cả sự và lý; đã biết nhân quả trong sáu đường khác nhau, thì thâu tóm được mọi việc; có khả năng biết được thì thuộc về trí. Về mặt nhân biết nhân huân tập nên có duyên, thì chung cả tướng lý, tức là lý tập; về mặt quả lìa biết khổ, vô thường, không, vô ngã v.v... thì chung cả tướng lý, tức là lý khổ. Biết đây chung cả tướng nhân và quả, cũng thuộc về nghiệp lực, nên đầy đủ trí khổ tập, v.v...

- Nghĩa thứ hai: Nghiệp lực của Như Lai không biết ngay được nhân quả riêng ở thế gian, cũng biết tướng mỗi niệm sinh khởi nhân quả. Về nhân quả trong sáu đường kia, biết tướng mỗi niệm kia sinh khởi nhân quả, là lý khổ tập, nên có thể dùng trí để quán xét cho là trí khổ tập, v.v...

- Nghĩa thứ ba: Nói nghĩa mười Lực, biết pháp cùng tột, sự đạt lý cùng, xưa nay biết mới gọi là lực. Nếu không rõ nguồn gốc, dẫu biết cũng chẳng phải Lực, nên trong nghiệp lực biết được nghiệp tướng của nó. Cũng biết nghiệp tánh, nghiệp tướng của nó, chính là các trí biết được lý nghiệp tánh khổ tập tức là pháp khổ tập trí so với trí v.v... Nên có đủ tám trí, Định căn dục tánh, bốn lực này, mỗi lực có chín trí tánh, ngoại diệt trí biết là hữu lậu là các trí và khổ tập trí; đã biết vô lậu tức là trí pháp đạo so với các trí v.v... những trí này nói chung là Tha tâm trí. Diệt chẳng phải là tâm pháp, nên trừ diệt trí.

Hỏi: Các trí này biết được tâm và các việc của nó, vì sao đầy đủ được trí khổ tập, v.v...?

Đáp: Thế nên như ở trên giải thích, sự đạt lý cùng tột mới gọi là Lực, nên đầy đủ trí khổ tập. Trong Chí xứ đạo có đủ mười trí tánh, đã biết rộng, nên Túc mạng, Thiên nhãn đồng trí tánh, nên biết được đời riêng biệt chẳng có lý chung.

- Hỏi: Ở trước nói biết sự và lý mới gọi là Lực, đây đã là Lực, sao không biết Lý?

- Giải thích: Nguyện lực của bậc Thánh có khả năng thật biết đạo lý, nhưng đem phân biệt cục pháp hai đời thì nó trái ngược nhau, lý hẳn rộng thông, ngoài ra thì chẳng phải lý, cho nên không đầy đủ trí khổ tập v.v... Trong Lậu tận lực thì xếp trí bất định, nếu biết lậu tận gọi là Lậu tận lực, thì sáu trí tánh, trừ đạo Khổ tập và Tha tâm trí, sáu trí tánh

chẳng cùng tận.

Nếu chứng lậu tận gọi là Lậu tận lực, tám trí tánh, trừ các trí kia và trí Tha tâm, những trí có lậu không thể kiết hết, cho nên trừ bỏ. Vô học dứt cầu, không tìm tòi tha tâm, nên trừ tha tâm. Nếu người nào được lậu tận gọi là Lậu tận lực. Mười trí tánh do người lậu tận có đủ mười trí, đối với Tiểu thừa là như vậy.

Hỏi: Còn trong pháp Đại thừa thì thuộc về Như thật trí, nghĩa ấy như thế nào?

Đáp: Như Luận Địa Trì giải thích: "Lìa trí tăng thượng mạn gọi là trí Như thật, chẳng phải không biết nói dối là biết, nên gọi là Như thật".

Hỏi: Cái gì thế ư ?

Luận giải thích; nghĩa là trí Thanh tịnh, trí Nhất thiết, trí Vô ngại. Vậy trí Thanh tịnh là trí ấy chứng lý đệ nhất nghĩa trí, tất cả vô ngại là trí Thế đế, biết pháp rộng rãi gọi là trí Nhất thiết, biết pháp tự tại gọi là trí Vô ngại.

Như trong chương ba trí ở trước đã giải thích đầy đủ, trong mười Lực. Lực đầu tiên thuộc về ba trí. Nghiệp định căn dục cùng với Tánh lực, trí Nhất thiết thuộc về trí Vô ngại. Chí xứ đạo lực, cũng thuộc về ba trí. Túc mạng, Thiên nhãn, cũng thuộc về trí Nhất thiết trí Vô ngại. Lậu tận trí lực cũng thuộc về ba trí, tự chứng lậu tận là trí Thanh tịnh. Biết Tha lậu tận là thuộc trí Nhất thiết trí Vô ngại, đến đây hoàn thành Bốn môn.

(5) Môn năm Y cứ vào Bốn niệm xứ phân biệt mười Lực: Bốn niệm xứ quán thể tánh là tuệ căn cứ theo đây. Thân thọ tâm pháp, là bốn niệm, nghĩa ấy như trên đã giải thích. Theo Luận Tỳ-bà-sa, dục lực và Túc mạng trí lực chỉ có pháp niệm xứ, ngoài ra còn chung cả bốn niệm. Nếu nói khác, lại phải phân biệt, Lực ban đầu rộng thông đầy đủ bốn niệm xứ, nghĩa ấy rất dễ biết. Nghiệp lực thứ hai cũng có đầy đủ bốn niệm, biết hai thứ thiện, bất thiện, năm ấm làm nghiệp nhân, là vì bốn niệm; Biết ấm khổ vui là nghiệp quả của nó, là quả bốn niệm.

- Thứ ba là Định lực, hay gọi là tìm cầu Duy nhất pháp niệm, định là hành ấm thuộc về pháp niệm, theo nghĩa nói chung đầy đủ là Bốn niệm xứ. Biết giới định cộng, cũng thuộc về Định lực, tức là Thân niệm xứ. Lại biết theo định khởi biến hóa v.v... cũng thuộc về Định lực, nên biết cũng thuộc về Thân niệm xứ. Biết trong các thiền thọ hỷ lạc v.v... cũng thuộc về Định lực, tức là Thọ niệm xứ. Biết tâm ở trong định là Tâm niệm xứ; biết định số v.v... là pháp niệm xứ. Trong căn lực, biết

căn tín v.v... gọi là căn lực. Nhưng niệm xứ, nếu nói biết chung hai mươi hai căn gọi là căn lực, thì đầy đủ bốn niệm: Biết các căn như mắt v.v... là Thân niệm xứ, biết năm thọ căn là Thọ niệm xứ, biết ý căn là Tâm niệm xứ, biết các căn như tín v.v... là pháp niệm xứ.

- Thứ năm là Dục lực, hay gọi là tìm cầu Duy pháp niệm xứ, Dục là hành ấm thuộc về pháp niệm, nên Luận Tỳ-bà-sa nói: "Theo ý này, nếu dựa vào Đại thừa, biết chung sở dục, thì đầy đủ bốn niệm. Biết dục sắc v.v... tức là Thân niệm xứ; biết dục các thọ tức là Thọ niệm xứ; biết tâm kia lạc dục tương ưng, tức là tâm niệm xứ; biết pháp tâm dục và Sở dục tức là pháp niệm xứ". Trong tánh lực, biết dục không đổi gọi là Tánh lực. Nhưng pháp niệm xứ: biết chung tánh khác của tất cả các pháp gọi là tánh lực, thì đầy đủ bốn niệm. Trong Chí xứ trung đạo, đã biết rộng về pháp, cũng đầy đủ bốn niệm; Biết bất tịnh v.v... là thân niệm xứ, biết những quả báo chí xứ khổ vui là Thọ niệm xứ. Đối với người nặng về chấp ngã, nên dạy phân biệt giới, trong giới có tâm tức là Tâm niệm xứ; biết từ bi v.v...là pháp niệm xứ. Túc mạng trí lực thì gọi là tìm cầu Duy nhất pháp niệm. Mạng là pháp, Luận Tỳ-bà-sa nói: "Nói theo đây thì lý thật trong đó cũng đủ bốn niệm. Còn tướng đầy đủ thì như thế nào" ?

Là Túc mạng lực, biết tám việc ở đời quá khứ sáu thứ đồng hành. Trong tám việc kia, biết sắc như vậy, ăn uống như vậy, tức là Thân niệm xứ, biết khổ vui như vậy là Thọ niệm xứ; biết danh tự kia và thọ mạng v.v... là pháp niệm xứ. Biết dùng tâm phân biệt quả báo ở đời quá khứ tức là Tâm niệm xứ. Lại Túc mạng lực, biết một đời cho đến vô số đời ở quá khứ biết sinh ấm thân thì đầy đủ bốn niệm. Thiên nhãn cũng vậy, thấy chúng sinh sinh ở đời vị lai thọ ấm thân đầy đủ bốn niệm xứ. Trong Lậu tận lực, biết lậu tận gọi là Lậu tận lực. Nhưng pháp niệm xứ, nếu chứng minh Lậu tận gọi là Lậu tận lực, thì có đủ bốn niệm. Tất cả pháp dứt trừ phiền não, nên thể tánh như vậy.

3) Môn thứ ba, phân biệt tướng: Trong đó chia làm ba môn:

1. Phân biệt chung và riêng.
2. Phân biệt rộng và hẹp.
3. Phân biệt dài và ngắn.

1- Nói chung và riêng: Năng lực đầu tiên vừa chung, vừa riêng, còn chín lực còn lại là riêng, bao gồm chín đều không thuộc nên ban đầu là chung. Trong đó phân ra còn lại chín lực, ngoài chín lực thì không thuộc. Lại nữa, năng lực ban đầu còn nên ban đầu là riêng. Như trong mười hai bộ kinh thì bộ Tu-đa-la vừa chung riêng, ngoài bộ ấy ra chỉ là

riêng, giống với ở đây, kia bao gồm các bộ, đều thành một Tu-đa-la, nên ban đầu là chung, theo nghĩa phân biệt, còn mười một bộ, ngoài bộ ấy ra, thì không thuộc. Trở lại về Tu-đa-la, nói là riêng, lại cũng như ba nhóm tịnh giới kia: nhóm đầu tiên là giới luật nghi vừa chung, vừa riêng, hai nhóm còn lại là riêng. Nhiếp chung ba nhóm đều là luật nghi, nên ban đầu là chung, chia riêng còn có hai, ngoài những cái đó ra thì không thuộc. Lại trong luật nghi, ban đầu là riêng, ở đây cũng giống như vậy, đây là xong môn thứ nhất.

2- Môn thứ hai phân biệt rộng hẹp: trong đó ban đầu y cứ vào nhân quả mà phân biệt, kế y cứ vào hữu vi và vô vi mà phân biệt, sau các pháp lý sự môn phân biệt.

- Đầu tiên y cứ vào nhân quả mà phân biệt: Biết có nhân quả gọi đó là rộng, biết phân biệt nhân quả gọi là hẹp, theo mười Lực, xứ phi xứ lực, Chí xứ đạo lực danh thể đều rộng. Trong danh hiển chung cả nhân và quả, nên gọi là rộng. Thật ra lực này nhân quả đều biết, nên thể phải rộng. Nghiệp lực túc mạng sinh tử trí lực và Lậu tận lực, bốn thứ này danh hẹp thể rộng. Trong nghiệp lực, chỉ nêu nghiệp nhân, nên gọi là hẹp. Thật ra năng lực này biết nghiệp phiền não và bốn pháp thọ, nên thể phải rộng. Túc mạng lực, sinh tử trí lực và Lậu tận lực danh chỉ hiển quả, nên gọi là hẹp, thật ra lực này biết suốt nhân quả, nên thể phải rộng. Trong Túc mạng lực, biết đời quá khứ danh như vậy v.v... là quả của nó; trong sáu đồng hành biết thiện biết ác, là nhân của nó; Trong Thiên nhãn lực, thấy tạo tác các việc thân miệng, v.v..., biết đó là nhân; sau thân hoại mạng chung, đọa vào địa ngục v.v... biết đó là quả. Trong lậu tận lực, tự biết lậu tận biết luôn lậu tận của người khác, biết đó là quả; biết lậu tận dễ dàng khởi những gì đã khởi, những gì chưa khởi, biết đó là nhân, cho nên ở đây gọi là hẹp thể thì rộng.

Định căn dục tánh: Danh thể đều hẹp, danh chỉ nêu nhân, nên gọi hẹp; lực cũng biết nhân, nên thể phải hẹp, thật ra bốn thứ này cũng biết chung về quả, trong kinh nói rất nhiều về nhân theo các sự việc, đây là xong môn thứ nhất.

- Môn thứ hai: Y cứ theo pháp hữu vi vô vi, để nói về rộng hẹp; biết chung là rộng, biết riêng là hẹp. Sắc tâm và phi sắc phi tâm là hữu vi; hư không thường diệt và chẳng thường diệt là vô vi. Theo mười Lực thì Xứ phi xứ lực, Chí xứ đạo lực danh thể đều rộng. Lực đầu tiên chung y cứ vào sinh tử. Niết-bàn: “Tất cả nhân quả là để biết đúng sai”. Năng lực thứ bảy xếp chung các pháp vào hai thứ chí xứ sinh tử Niết-bàn, để nói về đạo Như Lai, trong danh đầy đủ cả ý này, nên gọi là rộng. Năng

lực thật biết thế, nên thể phải rộng, lậu tận một lực, danh hẹp thể rộng. Trong danh chỉ hiển biết đối với pháp lậu tận vô vi, nên danh phải hẹp. Lý thật lực này chẳng biết ngay là tận, cũng biết lậu tận là đạo phương tiện đã khởi chưa khởi, và biết lậu tận tâm tăng thượng mạn có khởi chưa khởi, biết chung là hữu vi và vô vi, nên thể phải rộng. Bảy lực còn lại, danh thể đều hẹp; danh hiển hữu vi nên gọi là hẹp, biết lực hữu vi nên thể phải hẹp, đây là xong môn thứ hai.

- Kế đến môn thứ ba: Y cứ theo lý sự, mà nói về rộng hẹp; chân đế gọi là lý, thế đế gọi là sự; biết chung gọi là rộng, biết riêng gọi là hẹp. Xứ phi xứ và Chí xứ đạo đầu tiên, danh thể đều rộng. Trong năng lực đầu tiên, chung thì tất cả nói đúng nói sai, nên gọi là rộng. Lực thật biết chung lý sự đúng sai, nên thể phải rộng. Trong Chí xứ đạo năm độ môn là Chí xứ đạo, đây là sự của nó; Luận Trì Địa nói: Lý không vô ngã là Chí xứ đạo, đây là lý của nó; trong danh hiển bày việc này, nên gọi là rộng. Lực thật biết thế, nên thể phải rộng; một lực Lậu tận, danh hẹp thể rộng; danh hiển biết tận, nên gọi là hẹp. Lực này lý thật biết hết là sự, chứng tận biết lý; nếu không biết lý, lậu mãi không tận, thể đầy đủ nghĩa này, nên thể phải rộng. Bảy lực còn lại, danh thể đều hẹp, danh chỉ hiển bày sự, nên gọi là hẹp; Thể chỉ biết sự, nên thể phải hẹp (đây là xong môn thứ hai).

3- Môn thứ ba phân biệt về dài ngắn: Nói theo thời gian thì thời gian có nghĩa là ba đời. Trong mười Lực, một lực Túc mạng, trước dài sau ngắn, biết trước vô cùng, gọi là trước dài; không biết đời sau, nên gọi là sau ngắn. Một lực Thiên nhãn, trước ngắn sau dài; không biết quá khứ, gọi là trước ngắn; có thể biết hiện tại và đời vị lai, nói là sau dài. Còn lực thứ tám hiện tại và đời vị lai, nói là sau dài. Còn lực thứ tám đã biết chung cho cả ba đời, trước sau đều dài, xét tướng như vậy.

4) Môn thứ tư, rõ ràng mười Lực, ở đây chia ra khác nhau: Luận Địa Trì nói: Biết thiện được vui, biết ác là khổ, chẳng thọ điên đảo, gọi là Xứ phi xứ lực. Biết nghiệp thiện ác đắc quả không lui sụt không tạo tác không thọ, là nghiệp lực thiện ác; cho đến biết ở thiền kia giải thoát v.v... nghiệp này chẳng như vậy. Nghiệp lực cũng vậy, biết thiền giải thoát tam-muội chánh thọ, thị hiện ba thứ, giáo hóa chúng sinh là định lực của Thiền: Thân nghiệp hiện thần thông, miệng nói pháp, ý ở trong chánh niệm, gọi là ba thứ thị hiện. Cho đến biết các căn kia tương ưng với tâm Thiền định, cũng gọi là định lực. Luận Địa Trì nói: "Cho đến biết thiền kia thanh tịnh v.v...đều sinh tương ưng, gọi là Thiền giải thoát tam-muội trí lực, tịnh là tín, đều lấy tinh tấn, niệm, định, tuệ làm

căn bản, nên nói Tịnh v.v... tương ưng với đây, đều sinh tâm định, gọi là Tịnh v.v... đều sinh tâm".

Biết nghĩa như vậy, thuộc về định lực ở trước, chúng sinh Chánh tri thượng căn nhuần nhuyễn gọi là căn lực, cho đến biết các căn kia dễ dàng sinh mong cầu, tìm trước biết sau, cũng gọi là căn lực. Thật biết xuyên suốt mong cầu các thứ, gọi là dục lực, cho đến biết dục thành các thứ tánh, biết hạt giống của thế gian mỗi mỗi phân biệt khác nhau. Tìm trước biết sau, cũng gọi là dục lực; thật biết tâm tánh chúng sinh mỗi mỗi khác nhau, biết hạt giống của thế gian mỗi mỗi phân biệt khác nhau, gọi là tánh lực; cho đến biết tánh khởi đạo đến quả mỗi mỗi phân biệt khác nhau, tìm trước biết sau cũng gọi là Tánh lực. Nên Luận Địa Trì nói: "Cho đến biết pháp Niết-bàn và thuận giới đạo tích, cũng gọi là chủng chủng giới trí lực".

Biết pháp Niết-bàn là nương theo chỗ đã đến của tánh trước; Thuật giới đạo tích cũng y theo đạo đã khởi của tánh trước, giới do ở tánh; tùy theo tánh nhỏ mà khởi đạo nhỏ; tùy theo tánh lớn mà khởi đạo lớn, gọi là thuận giới đạo tích. Biết nghĩa như vậy gọi là giới lực, cũng gọi là Tánh lực. Biết tất cả đạo các thứ phiền não, các thứ thanh tịnh mỗi mỗi đều có chỗ đến, gọi là Chí xứ lực; cho đến biết túc mạng ở đời quá khứ kia tất cả nhận hướng đến, cũng gọi là Chí xứ đạo trí lực. Thật biết tám việc ở quá khứ và sáu thứ đồng hành, gọi là Túc mạng lực. Tám việc: Trong sáu món thần thông ở trước, đã trình bày về danh của nó, nay lại nói về nó. Các luận nói không đồng, theo như Địa Trì thì:

1. Danh như thế, biết danh tự ở quá khứ kia khác nhau.

2. Tánh như vậy biết họ hàng ở đời quá khứ có khác, nghĩa là họ trương, họ Vương v.v...

3. Sinh như vậy, biết nơi sinh ở đời quá khứ có khác, như sang hèn, v.v...

4. Ẩm thật như thế, biết chỗ ăn khác nhau.

5. Khổ vui như thế thọ quả báo có khác.

6. Mạng sống lâu.

7. Mạng cửu trụ như vậy cho đến nhiều năm.

8. Tuổi thọ có thời hạn trung niên, chết yểu.

Nếu theo Địa luận, thêm sắc như thế, như đẹp xấu, v.v... Trong mạng chia làm hai, mạng cực thiên toán gọi là cửu trụ; hai thứ còn lại hợp thành thọ mạng, nên phân biệt biết, nói tám thứ này. Kia đây cộng lại gọi là đồng hành, đó là những gì? 1. Danh như vậy; 2. Tánh như vậy; 3. Sinh như vậy; 4. Ăn uống như vậy; 5. Thiện ác như vậy; 6. Tuổi thọ

như vậy. Thật biết những thứ này gọi là Túc mạng lực, cho đến biết sự sinh tử ở đời quá khứ kia, cũng gọi là sinh tử trí lực; Biết sự sinh tử ở đời vị lai là sinh tử trí lực, cho đến biết ở đời vị lai chưa đắc lậu tận rốt ráo, tự ngã vẫn còn sinh tử, cũng gọi là sinh tử trí lực. Biết lậu tận rốt ráo kia tự ngã đắc pháp Niết-bàn, gọi là lậu tận lực, chia đều như vậy.

5) Môn thứ năm mười Lực kia tạo nghiệp khác nhau: Như Luận Địa Trì nói: Xứ phi xứ lực nhân quả chân thật, rõ biết như thật, hàng phục nhân quả tranh luận với các Sa-môn, Bà-la-môn. Các Sa-môn, Bà-la-môn là người cầu tìm chân lý, nên chỉ nêu riêng, hoặc có người nói: "Làm lành chịu khổ, làm ác được vui", trái với chánh thuyết, gọi là tranh luận. Lực đầu tiên thật biết việc sai trái của nhân quả, nên có thể hàng phục được. Từ nghiệp trí lực, từ chỗ tạo nghiệp, nghiệp này thọ quả báo, rõ biết như thật, hàng phục thí phước Sa-môn, Bà-la-môn. Có người cho rằng bố thí có phước, có người lại nói không phước, nên gọi là bố thí phước tranh luận. Thứ hai là nghiệp lực: Biết bố thí là có phước, nên sẽ hàng phục được. Lý hàng phục được tất cả, hạnh bố thí đầu tiên lại phải y cứ vào lời nói. Thứ ba là Định lực: Có hai thứ nghiệp:

1. Nương vào Thiền định mà thị hiện ba thứ: dạy bảo chúng sinh là nghiệp giáo hóa chân chánh.

2. Hàng phục, đối trị được sự tranh luận trái nghịch nhau, Sa-môn Bà-la-môn, là nghiệp hàng phục tà.

Có người cho rằng: "Thánh đạo có thể trị, lại có người cho rằng: hạnh khổ có thể trị, gọi là đối trị tranh luận trái nghịch nhau". Nương vào định lực, như pháp dạy đúng, nên hàng phục được. Thứ tư là căn lực: Biết căn tánh chúng sinh cao, thấp, trung bình, mà nói pháp cho họ nghe. Thứ năm là Dục lực: Biết căn tánh các chúng sinh mềm mỏng ở bậc trung thượng, mà dạy họ tu tịnh giải thoát, lìa bất tịnh giải thoát. Thứ sáu là Tánh lực: Biết tâm tánh các chúng sinh mỗi mỗi khác nhau, mà nói cách trị, dạy dỗ đem lại lợi ích cho họ. Thứ bảy là Chí xứ đạo lực: Dùng năm độ môn dạy bảo chúng sinh, như các Thanh văn, là trao nghĩa không vô ngã. Như Luận Địa Trì nói: "Túc mạng trí lực, quán xét túc mạng, biết có hiện tại bởi do đời trước kia, hàng phục tranh luận đoạn thường với Sa-môn, Bà-la-môn"; Sinh tử trí lực, nói về các nơi chúng sinh vãng sinh, hàng phục sự tranh luận, đoạn diệt Sa-môn Bà-la-môn; Lậu tận trí lực, khéo biết về lậu tận, hàng phục các nghi ngờ về giải thoát của Sa-môn, Bà-la-môn, tạo nghiệp như vậy.

6) Môn thứ sáu nói về thứ lớp của nó: Như Luận Địa Trì nói: "Khi Phật đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề, liền được mười Lực". Sau

theo hóa dụng thứ lớp hiện tiền, trong đó có ba:

1. Dựa vào trí Thế đế khởi giáo hóa, theo thứ lớp đầu tiên đem Xứ phi xứ trí lực này, quán xét phần nhân quả của Thế đế; kế là dùng nghiệp lực quán nghiệp cõi Dục, mà nói pháp cho chúng sinh nghe, khiến họ xa lìa nghiệp ác, tu các nghiệp lành; kế là dùng định lực quán nghiệp của hai cõi thiền trên, để dạy các chúng sinh, nương theo đạo thế tục, dứt lìa các dục; sau đem căn lực chí lậu tận lực, dạy các chúng sinh, nương theo đạo xuất thế, dứt hẳn các dục.

Về phần này, trước dùng căn lực quán xét các căn tánh lợi độn của chúng sinh; kế là dùng dục lực quán sát sự mong cầu của nó; kế là dùng tánh lực quán sát tánh sai sử của nó; kế là dùng Chí xứ đạo lực, tùy chứng bệnh khác nhau, dùng năm độ môn mà dạy dỗ, thâu nhiếp làm cho tâm an trụ; kế đến dùng Túc mạng sinh tử trí lực dạy các chúng sinh, để xa lìa đoạn thường, an trụ Trung đạo.

Có các chúng sinh bị sự ràng buộc, không dứt phiền não, khởi tăng thượng mạn, nên sau dùng lậu tận trí lực dạy bảo chúng sinh, khiến họ dứt lìa phiền não, rốt ráo lậu tận. Đây là xong môn thứ nhất.

2. Nương vào đệ nhất nghĩa trí khởi giáo hóa, về thứ lớp phần môn này: Trước dùng Xứ phi xứ trí lực này quán đệ nhất nghĩa, kế là dùng nghiệp lực quán cư sĩ tại gia tạo các thứ nghiệp, khiến họ tu tịnh nghiệp, kế đến dùng Định lực quán người xuất gia, khiến họ tu định hạnh, sau dùng căn lực chí lậu tận lực, khiến các chúng sinh giải thoát khổ não dùng đạo độ họ. Trong đó thứ lớp giống như với môn đầu tiên, đây là xong môn thứ hai.

3. Nương vào trí duyên khởi pháp giới giáo hóa: Thứ lớp ra sao? Duyên khởi pháp giới này có pháp tướng, là thế đế; không pháp tướng là đệ nhất nghĩa, hữu vô đều lìa. Trong Như Lai tạng trải qua hằng hà sa pháp, tướng duyên khởi thành tựu gọi là Duyên khởi pháp giới. Trong đó, trước là dùng xứ phi xứ lực, quán duyên khởi pháp giới; kế là dùng nghiệp lực, quán chúng sinh ở thế gian tạo nghiệp như thế thọ quả như thế, kế là dùng định lực, vì chúng sinh khổ nên thị hiện ba thứ, để dạy bảo họ, khiến cho hiểu và có tín tâm, sau dùng căn lực Chí xứ đạo lực, dùng đạo độ thoát, khiến ra khỏi các khổ, trong đó thứ lớp giống như môn đầu tiên.

7. Môn thứ bảy Phân biệt hai môn giáo hóa, giáo thọ: Như Luận Địa Trì nói: “Hai lực đầu là giáo hóa lực, tám lực sau là giáo thọ lực. Nói chung nhân quả, dạy bảo chúng sinh, giúp họ sinh ra tín hiểu, gọi là giáo hóa lực; hiển bày oai nghi đức hạnh, chỉ trao cái khúc mắc ở trong

lòng, gọi là Giáo thọ lực".

(869) Trong hai năng lực trước, xứ phi xứ đầu tiên, giáo hóa chúng sinh, khiến họ xa lìa nhân quả điên đảo. Thứ hai là nghiệp lực, giáo hóa chúng sinh, khiến họ xa lìa vô nhân vô quả. Trong bốn lực đầu của tám lực, biết vật tâm khí, bốn lực sau là trao pháp.

Theo bốn lực trước, tâm ban đầu tìm cầu là biết tâm tìm cầu.

Cái gì là tâm?

Nghĩa là thiền định; Vì sao gọi là Tâm? Vì định trụ ở duyên, ngừng nghỉ ngoài dụng của nó, ngừng dụng theo thể nên gọi là Tâm, tâm hướng về pháp môn gọi là cầu, ngoài cầu ra cũng vậy.

Thế nào là minh tâm?

Như Ngài Long Thọ nói: Trong tâm tán loạn tuệ không thể hấp thu pháp, như tơ lụa không dính các thứ bùn đất.

Nếu nương vào định lực mới có thể tiếp thu pháp, nên phải minh tâm, vì sao trước nói về định tâm?

Kinh nói không định, y như kinh Hoa Nghiêm nói: "Văn nhất xứ", sau tánh lực mới bắt đầu nói định. Một chỗ kinh văn, chí xứ nói sau. Trong các kinh phần nhiều nói căn lực trước, giải thích có hai nghĩa:

1. Theo tự giải thích: chư Phật, Như Lai tự trụ thiền định mới khởi hóa dụng, nên trước nói về định.

2. Theo sự giáo hóa chúng sinh để giải thích: Trong năm căn của chúng sinh lấy tuệ làm chính, tuệ nói trước định, nghĩa ấy theo thứ lớp nên trước nói về tâm.

Hai căn cầu: Biết căn cầu, cái gì là căn?

Nghĩa là: Tín, tấn, niệm, định, tuệ... Vì sao là căn?

Như ở trước giải thích, trước huân tập cho thành tựu, về sau có thể sinh, nên gọi là Căn.

Vì sao nói về căn?

Nếu muốn thọ đạo pháp không có căn tánh thì không thể tiếp thu được, nên phải rõ căn.

Vì sao kế đến nói căn này,

Giải thích có hai nghĩa:

1. Theo lời giải thích ở trước, trong năm căn, lấy tuệ làm chính định nói sau tuệ, có nghĩa thứ lớp nên kế là nói căn.

2. Theo lời giải thích sau, căn là trước khi thành tựu, dục là hiện tiện sinh. Trước khi thành tựu ở hiện tiền nên kế đến nói căn.

3. Hy vọng cầu là biết hy vọng. Thế nào là hy vọng? Nghĩa là tâm ham muốn.

Vì sao gọi là hy?

Tâm ham muốn cầu pháp nên gọi là hy. Vì sao là nói về hy ?

Vì muốn thọ đạo pháp không mong muốn, không thể chấp lấy được, nên phải nói về hy. Vì sao kế đến nói về hy vọng.

Giải thích có hai nghĩa:

1. Theo lời giải thích trước: căn là trước khi thành tựu, dục là hiện tiền sinh, căn nói sau dục, nghĩa này theo thứ lớp nên kế đến nói về hy.

2. Theo lời giải thích sau: Đối với pháp mới bắt đầu cầu, gọi là dục, quen với dục không thay đổi, mới bắt đầu thành tánh, tánh nói trước dục, nghĩa này theo thứ lớp nên kế đến nói về ly. Bốn kiết sử cầu là biết kiết sử cầu, cái gì là kiết sử; nghĩa là tánh phiền não.

Vì sao gọi là Sử ?

Vì tánh thành phiền não, theo người trói buộc nên gọi là Sử.

Thế nào là minh sử ?

Dục tùy theo tai hoạn mà trao cho cách đối trị. Vì sao nhận rõ theo thứ lớp ?

Giải thích có hai nghĩa:

1. Theo lời giải thích trước, tập khí quen dục không sửa đổi, mới trở thành tánh kiết sử, đối với dục sau mới biết rõ đó là sử.

2. Theo lời giải thích sau, trước cần phải biết bệnh, rồi mới trao thuốc, cho nên ở phía trước Chí xứ đạo lực kia, rõ biết tánh kiết sử. Bốn lực đã nói trên, biết vật tâm khí, dưới đây là bốn việc trao pháp. Trong đó đầu tiên trao cho pháp sự, khiến các chúng sinh an ổn tâm trong sự.

Túc mạng thiên nhãn; trao cho pháp lý, khiến sự kia hướng về Trung đạo. Cuối cùng nhất lậu tận, trao cho pháp quả, khiến cho họ được rốt ráo; trong khi đó tùy theo tai hoạn sai khiến cho mọi người khác nhau dùng năm độ môn dạy bảo họ. Đối với chúng sinh tham nhiều, dạy quán bất tịnh; đối với chúng sinh nặng về sân thì dạy tu từ bi.

Hỏi: Tham sân phiền não cõi Dục đang trái nghịch với định, người đắc thiền định, thì không còn lỗi này, hướng về định lực ở trước, biết định tâm người khác; người có định tâm, đã lìa tham sân, nay sao lại cho rằng chúng sinh nặng về tham dạy quán bất tịnh, chúng sinh nặng về sân dạy tu từ bi?

Giải thích: Người phàm phu tuy đắc thiền định chỉ mới hàng phục được phần khởi thô, do đó tánh sử vẫn còn, nên dạy cho họ điều này. Lại định lực trước, lấy định làm chính, gọi là định lực; trong đó cũng biết được người nào tâm không định người nào tâm định, tuy không sân

si, vẫn còn điều này điều nọ, nên ở đây dạy môn quán bất tịnh v.v... người ngu nhiều dạy họ quán nhân duyên.

- Hỏi: Đối với Thanh văn cho là độn căn nên dạy quán Bốn đế, không dạy quán nhân duyên, còn các Duyên giác lợi căn dạy quán nhân duyên. Nay vì sao lại cho rằng đối người nặng về ngu si dạy quán nhân duyên?

- Giải thích: Ngu si có hai hạng:

1. Chúng sinh tối tăm không hiểu biết, như con bò, con dê, v.v... không có khả năng phân biệt, gọi là ngu si.

2. Chúng sinh căn tánh tuy thông minh lanh lợi vọng có kiến đặt, mê chánh nhân duyên quả, gọi là ngu si. Nên nay nói ngu si dạy quán nhân duyên, nghĩa ấy sẽ rõ ở môn sau. Tuy họ căn tánh ngu si thật ra còn chút thông minh lanh lợi, nên dạy quán nhân duyên, dạy quán việc làm vô minh ở quá khứ v.v... khiến họ biết nhân đã qua thấy mà xa lìa cái vô nhân. Dạy quán sinh già chết ở đời vị lai v.v... khiến họ biết được quả đời sau thấy mà xa lìa cái vô quả. Dạy quán danh sắc ở hiện tại, v.v... khiến họ biết cả nhân quả.

Hỏi: Về xứ phi xứ lực và nghiệp lực trước đã dạy nhân quả, nay lại dạy về Bồ-đề, khiến họ biết về nhân quả, cùng với hai lực kia có khác gì đâu?

Giải thích: Về xứ phi xứ lực ở trước v.v... tuy là dạy về nhân quả, theo lời nói mà khởi lòng tin, lìa bỏ các thô kiệt tà kiến, khi tâm chưa thấy pháp tánh thì kiết sử lại sinh khởi. Nay về mặt này, dạy quán nhân duyên, khiến tự mình thấy pháp, lại trừ bỏ tánh kiết sử. Còn sự vật người chấp ngã nhiều, dạy họ phân biệt giới, như dựa vào Luận Tỳ-đàm dạy quán sáu giới, gọi là phân biệt giới, bốn đại và không, thức là sáu giới. Lại kinh Niết-bàn nói: "Quán mười tám giới gọi là phân biệt giới". Đối với người giác quán nhiều, dạy họ quán sổ tức, những thứ này trong chương năm độ trước đều có phân biệt rộng.

Theo sự nhập lý, kế là dùng Túc mạng thiên nhãn dạy họ. Nếu dùng Túc mạng lực, dạy quán về quá khứ, thì khiến họ biết được pháp hiện tại theo nhân quá khứ sinh thể tánh phi thường. Nếu dùng Thiên nhãn lực, dạy quán về vị lai, thì khiến họ biết được pháp hiện tại thể tánh sinh mãi mãi về sau không gián đoạn, chẳng phải thường chẳng phải đoạn gọi là Trung đạo.

Hỏi: Về phần Chí xứ đạo trước đối với chúng sinh ngu si thì dạy quán nhân duyên, trong khi quán nhân duyên thì biết được nhân quá khứ, sao phải dùng Túc mạng trí lực dạy quán nhân quá khứ? Khi quán

nhân duyên cũng biết được quả về sau, sao phải dùng Thiên nhãn trí lực dạy quán quả tương lại.

Giải thích: Túc mạng thiên nhãn đã dạy không khác gì với nhân duyên, nhưng tâm nhập vào pháp thì có thứ lớp; trước dạy nhân duyên có thể biết ngay việc nhân quả ở quá khứ vị lai, chưa thể dùng sự để nghiệm lý kia. Nay ở đây dùng sự nghiệm lý, sâu cạn khác nhau, nên phải dạy; tâm của chúng sinh đã dạy, tuy nhập vào lý bị hạn chế trình bày, chưa có chỗ rốt ráo sinh ý nghĩ rốt ráo, cho nên thường khởi bốn thứ tâm kiêu mạn:

1. Bất tác tác tăng thượng mạn.
2. Bất đắc đắc tăng thượng mạn.
3. Bất xúc xúc tăng thượng mạn.
4. Bất chứng chứng tăng thượng mạn.

Cho nên phải dùng lậu tận trí lực dạy trừ bỏ bốn thứ kiêu mạn để chứng lậu tận. Bốn thứ kiêu mạn có gì khác nhau?

Trong hạnh có hai môn: 1. Giáo; 2. Chứng. Trong sự thuộc về hạnh, nương vào giáo mà tu khởi gọi là giáo hạnh, khế hợp với lý hạnh như thế gọi là chứng. Hai thứ hạnh này, mỗi hạnh có sự khởi đầu và kết thúc. Giáo hạnh đây mở đầu tạo duyên tu khởi, gọi đó là Tác; nhưng ở đây chưa tác, tự cho là đã tác, nên gọi là Bất tác tác tăng thượng mạn.

Giáo hạnh kết thúc và thành tựu gọi là Đắc; Ở đây chưa Đắc, tự cho là đã Đắc, gọi là Bất đắc đắc tăng thượng mạn.

Mở đầu chứng hạnh, tâm pháp hiện tại vị lai được tâm giác biết, gọi là xúc; ở đây chưa xúc, tự cho là xúc, gọi là bất xúc xúc tăng thượng mạn.

Kết thúc chứng hạnh, dứt sạch tâm liễu ngộ pháp, gọi là Chứng; ở đây chưa chứng, tự cho là đã chứng, gọi là bất chứng chứng tăng thượng mạn.

Phá trừ tâm kiêu mạn ban đầu, khiến bất tác kia thành thật tác; phá trừ tâm kiêu mạn thứ hai, để bất đắc kia thành thật đắc; phá trừ tâm kiêu mạn thứ ba để bất xúc kia thành thật xúc; phá trừ tâm kiêu mạn thứ tư, để bất chứng kia thành thật chứng. Thật đức thành tựu, gọi là chứng lậu tận, như luận Địa Trì nói: Tám sự dạy bảo này thuộc về ba xứ. Năm sự đầu làm một xứ, đối với người chưa trụ tâm, khiến họ buộc niệm duyên theo; hai sự kế tiếp làm thành một sự, đối với người đã trụ tâm thuyết đắc tự nghĩa, chánh phương tiện đạo lậu tận Niết-bàn, nghĩa làm lợi cho chính mình gọi là tự nghĩa, lý hợp với chánh quán, cùng với kia làm nhân, hướng về nghĩa kia gọi là tự nghĩa; sau cùng là chánh phương

tiện đạo làm một xứ, đối với người chưa rốt ráo rốt cục khiến được rốt ráo, dạy dỗ giáo hóa, ở đây lược nói như vậy.

8) Môn thứ tám, nói về những điều Đại Tiểu thừa nói không, có bảy thứ khác nhau:

1. Thể tánh khác nhau: Tiểu thừa nói tâm vọng là thể, nói hiểu biết sự việc kia là lực thể; còn Đại thừa nói chân tâm là thể, tám thức chân tâm là lực thể?

2. Trí hạnh khác nhau: Trong pháp Tiểu thừa, nói mười Lực mười trí của Phật làm thể; trong pháp Đại thừa, nói mười Lực của Phật dụng như thật trí lấy đó làm thể.

3. Tâm duyên khác nhau: trong pháp Tiểu thừa, nói mười Lực của Phật đối với pháp phan duyên phân biệt mà biết; còn trong pháp Đại thừa, nói mười Lực của Phật đối với pháp không duyên mà có thể biết khắp, như tấm gương chiếu vật không có duyên niệm, các đức cũng đều như vậy. Vì sao lại như vậy? Như Tiểu thừa đã nói, ngoài tâm có pháp, ngoài pháp có tâm, tâm pháp khác thể, vì khác thể, nên hướng ra bên ngoài chấp cảnh; Trí ở trong duyên, phan duyên hiểu rõ, gọi là Lực, nên có duyên niệm. Còn Đại thừa đã nói, tâm ngoài không pháp, pháp ngoài không tâm, tâm pháp đồng thể, vì đồng thể, nên không cần hướng ra bên ngoài phan duyên chấp pháp; tất cả các duyên đều hiển hiện trong trí gọi là Lực, như ở thế gian muôn vạn hình tượng trong gương hiện ra nên không có duyên niệm.

4. Hiểu pháp khác nhau: Trong pháp Tiểu thừa, nói mười Lực của Phật chỉ có thể rõ biết ấm giới, các nhập, mười hai nhân duyên, bốn chân đế v.v... không nói đến nghĩa khác. Còn trong pháp Đại thừa, nói mười Lực của Phật biết cùng tột tất cả, cho đến tạng tánh sâu xa của Như Lai đều có thể tự biết.

5. Nhiều ít khác nhau: Trong pháp Tiểu thừa, nói mười Lực không nhiều không ít. Còn trong pháp Đại thừa, tùy theo sự giáo hóa chúng sinh, nói mười Lực của Phật, lý thật thì Phật lực vô lượng vô biên. Kinh Ương-quật-ma-la nói: “Mười thứ lực của Phật, đó là Thanh văn thừa”. Đây chẳng phải là Ma-ha-diễn, Đại thừa có vô lượng lực, nên Phật không thể nghĩ bàn.

Hỏi: Phật lực thật có vô lượng, vì sao theo sự giáo hóa chúng sinh chỉ nói có mười thứ ?

Ngài Long Thọ giải thích: “Vì mười thứ này độ sinh đầy đủ”. Thế nào là cụ túc? Hai thứ đầu là giáo hóa lực túc, tám thứ sau là giáo thọ lực túc, như trên đều rõ ràng.

6. Thường, vô thường khác nhau: Trong pháp Tiểu thừa, nói mười Lực của Phật thể tánh mãi quy về Ma diệt hướng nhập vô dư. Còn trong pháp Đại thừa, nói mười Lực của Phật dụng có hưng phế thể chân thường trụ, vô vi không thay đổi.

7. Đắc độ khác nhau: Trong pháp Tiểu thừa, nói mười Lực của Phật dưới cội Bồ-đề khi Ngài thành Phật là Đắc. Còn trong pháp Đại thừa, nói mười Lực của Phật chứng đắc lần lượt từ nhãn giới phần chứng tánh đến quả vị Phật mới viên mãn. Trong luận Địa Trì nói: "Bồ-tát thành tựu mười Lực chủng tánh gọi là Lực chủng tánh".

Hỏi: Trong ba tạng giáo giảng nói mười Lực là công đức của Phật, còn người chưa chứng đắc quả vị Phật, vì sao nói như vậy?

Ngài Long Thọ giải thích: "Vì làm tăng thêm lòng tin đối với các Thanh văn, Bồ-tát, lại muốn cho các vị ấy khởi lòng mong cầu, lại nữa muốn khiến họ khởi tâm niệm Phật tam-muội, và muốn cho ngoại đạo kia được hàng phục, thế nên có khác".

Hỏi: Trong mười Lực này, lực nào cao nhất, mỗi người nói mỗi khác. Ngài Long Thọ trình bày: "Có người nói: lực đầu tiên là cao nhất, vì nó thâu nhiếp cả mười Lực". Có người nói: "lậu tận lực là cao nhất, vì nó dẫn đến Niết-bàn"; lại có người nói: "Mười Lực mỗi lực ở vào sự việc của nó là cao nhất, có thể biết xứ phi xứ, lực đầu tiên là cao nhất cho đến lậu tận lực thứ mười là cao nhất, tất cả như thế"; Có người nói: "Mười Lực đều lấy vô ngại giải thoát làm gốc, tất cả đều tăng thượng không hơn không kém".

6. NGHĨA MƯỜI TÁM PHÁP BẤT CỘNG. Chia làm sáu môn:

1- Nêu tên gọi tướng.
2- Đúng sai.
3- Thể tánh.
4- Phân biệt theo xứ.
5- Phân biệt ba nghiệp.
6- Phân biệt bốn duyên.

1. Nêu tên gọi tướng: Theo môn đầu tiên, trước giải thích chung về Danh, kế phân biệt, sau cùng là giải thích. Mười tám pháp bất cộng, như Đại Phẩm nói: Công đức của Như Lai khác với các thứ khác, gọi là pháp bất cộng. Tóm lại, tất cả công đức đều gọi là bất cộng, nên trong luận Địa Trì nói có một trăm bốn mươi pháp bất cộng, nay y cứ vào một môn mà nói mười tám pháp bất cộng. Mười tám pháp bất cộng là:

ba phần số mục: Sáu bất cộng đầu là một phần: 1. Thân không lỗi; 2. Miệng không lỗi; 3. Ý không lỗi, cũng gọi là niệm không lỗi; 4. Không có tưởng khác; 5. Vô bất định tâm; 6. Không có gì chẳng biết đã xả. Sáu bất cộng kế tiếp là một phần: 1. Dục không giảm; 2. Tinh tấn không giảm; 3. Niệm không giảm; 4. Trí tuệ không giảm; 5. Giải thoát không giảm; 6. Giải thoát tri kiến không giảm. Sáu bất cộng sau cùng là một phần: 1. Thân nghiệp hành theo tuệ; 2. Khẩu nghiệp hành theo tuệ; 3. Ý nghiệp hành theo tuệ; 4. Biết đời quá khứ vô ngại; 5. Biết đời hiện tại vô ngại; 6. Biết đời vị lai vô ngại. Gộp chung lại thành mười tám.

Đầu tiên thân miệng ý không lỗi: Ba nghiệp của Như Lai, hoàn toàn thanh tịnh, xa lìa tạp nhiễm, nên không lỗi lầm. Vậy có nhân duyên gì đắc được điều này không lầm lỗi, có bốn nghĩa:

1. Vô huân tập xa lìa lỗi lầm dứt sạch các điều ác.

2. Thường giữ chánh niệm tuệ đối trị vững chắc.

3. Tu giới, định, tuệ đối trị đầy đủ.

4. Trụ ở Đệ nhất nghĩa đối trị sâu sắc, nên đắc được những điều này không lầm lỗi.

- Không có tưởng khác: Phật trụ tâm bình đẳng, đối với các chúng sinh, thường thực hành tâm hỷ xả, không nghĩ oán thân, gọi là không có tưởng khác, vì sao có được như thế? Phật trong vô lượng kiếp, đối với các chúng sinh thường tu bình đẳng xem như con một, nên thấy người vô ngã; lìa oán thân, nên thấy pháp vắng lặng; không kia đây, nên thấy các chúng sinh đồng một Phật tánh pháp thân.

- Vô bất định tâm: Phật thường nhất tâm không chút tán loạn, gọi là Vô bất định.

Hỏi: Định là từ thiền vị lai cho đến diệt định. Nếu Phật thường ở trong định, làm sao vì người nói pháp đầy đủ bốn oai nghi được?

Ngài Long Thọ giải thích: Cõi Dục có định, Phật ra khỏi các thiền, nhập định cõi Dục, nên có thể khởi thuyết hiển hiện bốn oai nghi, lại Đức Phật trụ trong định thật tướng, vọng tưởng không còn, nên chẳng ở đâu là không định. Tam-muội pháp lực: Không chỗ nào không làm, nên có thể khởi thuyết, hiện bốn oai nghi.

- Không có gì chẳng biết đã xả: chia ra làm hai: 1/. Môn tự hành; 2/. Môn giáo hóa người.

Trong môn tự hành chia ra làm hai:

1. Y cứ theo ba thọ mà phân biệt. Ngài Long Thọ nói: Ngoài người độn căn ra phần nhiều biết rõ được khổ vui; biết vui sinh lòng ham thích, biết khổ sinh sân hận, tâm khởi nhàm chán. Đối với không khổ

vui thì không thể hiểu biết được, hành với tâm xả, bị si mê kiết sử sai khiến. Đức Phật đối với ba thọ đều giác biết, biết rồi nhàm chán; phàm phu chẳng có không biết, chỉ hành tâm xả bị si mê kiết sử sai khiến; Phật chẳng có không biết rồi xả bỏ.

2. Y cứ theo ba môn: Chỉ - cử - xả mà phân biệt, Như Lai khéo tu bảy giác phần, nên khi tâm trầm thì cử, tâm trạo thì chỉ, xa lìa đối với hai bên mới bắt đầu hành, xả chẳng phải người không hiểu biết trông mong ngay vào hành xả. Trong môn giáo hóa người cũng có chia làm hai:

1. Theo bốn hóa tâm vô lượng mà phân biệt, Như Lai khéo biết chúng sinh không được vui, thương xót mà ứng hiện giúp họ vui; khi chúng sinh đau khổ, xót xa ứng hiện cứu giúp, khi chúng sinh đắc pháp, Ngài vui mừng ứng hiện chúc mừng, biết chúng sinh rốt ráo được giải thoát, mới bắt đầu hành xả, chẳng phải không hiểu rõ mà trông mong ngay vào hành xả được.

2. Y cứ vào thân miệng thực hành giáo hóa mà phân biệt, có lúc Như Lai thân, miệng, ngừng giáo hóa, nhập vào thiền định, một tháng hai tháng, có người sinh nghi, Như Lai hiện ra nơi đời, vì họ giáo hóa, đâu thể không biết những chúng sinh cần giáo hóa mà bỏ nhập định. Đức Phật nói: Ta biết các nhân duyên, nên nhập thiền định, chẳng phải không biết, mà bỏ nhập định, biết nhân duyên gì cần xả nhập định, giải thích có ba thứ:

1. Người thế gian thường thấy Như Lai, tâm sinh nhàm chán, không tăng thêm lòng khát ngưỡng, muốn cho họ khát ngưỡng nên bỏ nhập định.

2. Muốn cho mọi người vâng theo lời dạy mà tu hành, nên bỏ nhập định.

3. Muốn đem pháp phó chúc cho đệ tử khiến họ giảng nói truyền bá, nên bỏ nhập định. Đầy đủ nhiều nghĩa như thế, nên Phật không có gì không biết xả.

- Dục không giảm: Công đức của Phật tuy viên mãn, mà đối với các pháp thường mong muốn không ngừng, gọi là dục không giảm.

Hỏi: Kinh nói Phật dứt tất cả dục trong pháp lành, vì sao lại nói dục của Phật không giảm. Luận ấy nói: Phật dứt trừ dục pháp lành: dục có hai thứ: 1. Chưa đắc dục; 2. Đã đắc rồi cầu dục thêm lớn. Công đức của Phật viên mãn nên dứt được hai dục này. Nay trong bất cộng dục không giảm: Phật tuy viên mãn, vì huân tập đã lâu nên ưa dục không giảm. Lại biết pháp lành có nhiều lợi ích, nên ưa dục không giảm. Như

vua Chuyển Luân có ngựa báu, hễ đến nơi nào tâm không ngừng nghỉ, đến chết không thôi. Lại cũng như nạn lửa kia đã dứt không còn thiêu đốt, nhưng hơi nóng vẫn còn. Lại nữa, Phật Như Lai hạnh lành tuy viên mãn nhưng chưa ngừng giáo hóa, nên dục không giảm.

Hỏi: Chúng sinh giáo hóa chưa hết, vì sao Như Lai lại bỏ nhập Niết-bàn ?

Luận nói: Chúng sinh có hai hàng người được độ:

1. Người hiện tiền đáng được độ Phật đã độ xong.

2. Người vị lai được độ sau Phật sẽ độ.

Vì nay họ chưa thể độ nên Phật nhập Niết-bàn.

- Tinh tấn không giảm: Ngài Long Thọ giải thích: Như trong dục nói, dục và tinh tấn nghĩa ấy giống nhau.

Hỏi: Nếu dục và tinh tấn giống nhau, nay trong bất cộng cần gì phải phân biệt nói?

Giải thích: Có ba điều khác nhau?

1. Khởi đầu kết thúc khác nhau, dục là hạnh đầu tiên, thế muốn tăng trưởng nói là tinh tấn; bắt đầu ưa muốn đây, như khát cần nước; kết thúc tinh tấn, như tập mục nước mới dễ dàng tìm được nước.

2. Trong ngoài khác nhau: Dục ở trong tâm, tinh tấn ở ngoài, tu tạo ở duyên gọi là bên ngoài.

3. Thông cục khác nhau, dục chỉ ở ý, thực hành tinh tấn, thông suốt khắp ba nghiệp, có khác nhau, nên phải phân biệt.

- Niệm không giảm: Đối với pháp ba đời, trì niệm bất cộng, gọi là niệm không giảm.

Hỏi: Trước về ý không mất: trong kinh cũng gọi là niệm không mất, có khác gì với đây?

Luận tự giải thích: Niệm trước không mất, lìa xa sai lầm: Nay niệm không giảm, xa lìa đối với giảm ít. Lại niệm không mất, ở trong oai nghi kia chỗ tạo sự, không sai không mất, niệm không giảm; trong các thiền định, thần thông nhớ nghĩ tất cả pháp quá khứ, hiện tại, vị lai, thông đạt không giảm.

Hỏi: Thanh văn cũng có bốn niệm vững chắc không mất, vì sao nói riêng niệm không giảm mất là bất cộng của Phật?

Ngài Long Thọ giải thích: Đối với người Nhị thừa, tuy có bốn niệm vững chắc không mất vẫn còn giảm mất, không thể thấu đạt hết sự việc ở ba đời, nên ở đời quá khứ rất xa có thể biết sự việc của tám muôn kiếp, ngoài ra không biết, ở vị lai cũng vậy, còn Phật thì biết hết tất cả. Lại, trong mười sáu tâm kiến đạo, Thanh văn không thể niệm

niệm đầy đủ; biết Phật khi sinh trụ diệt ở đây, niệm niệm đều biết, nên nói bất cộng, tuệ không giảm. Chư Phật, Như Lai đắc trí Nhất thiết, đối với tất cả pháp lành biết phân biệt, nên tuệ không giảm.

Hỏi: Làm sao được không giảm này?

Luận tự giải thích: Vì huân tập lâu, lại theo nhiều Phật thọ trì rộng, và nương nhờ vô lượng công đức nên trí tuệ không giảm.

- Giải thoát không giảm: Phật đầy đủ hai thứ giải thoát tâm tuệ, cũng có đủ giải thoát hữu vi vô vi, lại đầy đủ pháp giới vô lượng vô biên các môn giải thoát, gọi là giải thoát không giảm.

- Giải thoát tri kiến không giảm: Phật đối với sự giải thoát của tất cả chư Phật, thấy biết rõ ràng, không có ám chướng gọi là giải thoát tri kiến không giảm.

Hỏi: Thẳng thắn nói biết như thế thì phải nhọc gì nói thấy?

Ngài Long Thọ giải thích: Vì chứng minh Như Lai đối với những sự việc đã biết, biết sâu xa chắc chắn, nên nói tri kiến, như vật bị sợi dây cột nhiều vòng thì chắc chắn, đây cũng giống như vậy. Lại nữa, như trong pháp Tiểu thừa kia, chỉ nói biết bao nhiêu đó, nhiếp tuệ không cùng tận và chỉ nói thấy bao nhiêu đó, nhiếp tuệ cũng không cùng tận nên phải nói tri kiến đi đôi với nhau, thế nào là không cùng tận? Nói tuệ có ba:

1. Biết mà chẳng thấy, như tuệ và trí tận, vô sinh tương ưng với năm thức kia, vì trong năm thức tâm tuệ yếu kém, không thể tìm tòi, cho nên chẳng thấy. Trí tận vô sinh: Thì tâm ngừng mong cầu, cũng không tìm tòi, vì thế chẳng thấy.

2. Thấy mà chẳng biết: Nghĩa là trong năm tà kiến và kiến đạo là tuệ của tám nhẫn. Năm kiến tìm tòi nên được gọi là kiến; điên đảo tìm cầu không biết lý pháp, nên không gọi là tri; tám nhẫn tìm tòi nên được gọi là kiến, cùng với si đều đắc, đối với pháp không chắc chắn nên không gọi là Biết.

3. Vừa thấy vừa biết, ngoài ra tất cả tuệ dùng sự có này phân biệt, vì chỉ nêu không cùng tận, nên phải nói tri kiến đi đôi với nhau. Lại như có người theo người khác nghe pháp suy nghĩ, có thể gọi là biết; tự thân chứng đắc, mới gọi là thấy. Lại nữa, chính tai nghe được gọi là biết; chính mắt thấy vô ngại, mới gọi là thấy, nên phải nói tri kiến đi đôi với nhau.

Hỏi: Người Nhị thừa đối với sự giải thoát vừa biết vừa thấy, vì sao chỉ nói riêng giải thoát tri kiến là bất cộng của Phật?

Giải thích: Người Nhị thừa ở trong giải thoát, dù thấy dù biết, thấy

biết không cùng tận, nên có giảm ít.

Phật đối với giải thoát thấy biết cùng tận, không có giảm ít, nên gọi là bất cộng.

Hỏi: Công đức của Phật vô lượng vô biên, vì sao chỉ nói sáu việc như dục, tinh tấn v.v... không giảm?

Ngài Long Thọ giải thích: "Phật đối với đức tự lợi lợi tha có bốn việc được thành tựu".

1. Ưa thích làm tất cả pháp lành căn bản.
2. Tinh tấn làm các việc lành .
3. Niệm tâm giữ gìn các căn.
4. Dùng trí tuệ quán xét điều ác thì dứt trừ.

Nhờ bốn việc này mà được hai quả báo, nghĩa là giải thoát và giải thoát tri kiến, nên nói có sáu.

Thân, khẩu, ý nghiệp thực hành theo tuệ: chư Phật, Như Lai trước dùng trí tuệ quán xét được mất, sau đó mới tạo tác nghiệp thân, miệng, ý nên không mắc lỗi lầm. Thân, miệng, ý nghiệp của các La-hán... không theo tuệ nên thường mắc lỗi lầm, như Kiều-phạm-ma-đề ăn vào nhả ra rồi ăn lại; Tỳ-kheo Ma-đầu-bàn đến nhà đàn việt nhảy nhót trên nóc gác, trên cây trên tường, các lỗi của thân nghiệp như vậy v.v... Tất-lăng-già-bà-tha mắc lỗi khẩu nghiệp thường mắng chửi thần nước, ngài Xá-lợi quen với tâm sân, ngài Nan-đà quen với lòng tham. Các lỗi của ý nghiệp như vậy. Phật đều không mắc phải.

Hỏi: Như Lai có lúc cũng mắng Đề-bà-đạt-đa, vì sao cho là không có?

Giải thích: Có thể là vì muốn giáo hóa nên phải như vậy, không gọi là lỗi lầm.

Hỏi: Ở trên nói ba nghiệp không lỗi nghĩa ấy đã đủ, vì sao phải nói ba nghiệp theo tuệ nữa.

Luận nói: Trên nói ba nghiệp không lỗi, chẳng hay nhân gì được không mắc phải lỗi này, nay muốn minh chứng việc đó, hành theo trí tuệ nên đắc không lỗi.

Biết ba đời vô ngại: Đức Phật ở trong ba đời tất cả sự việc biết rõ không ngại.

Hỏi: Quá khứ đã diệt, nay không có vị lai, không có hiện tại vô trụ, vì sao nói Phật thông suốt việc ba đời.

Giải thích: Quá khứ tuy đã diệt, chẳng phải không từng có, vị lai sẽ có hiện tại giả có, nên Phật biết được.

Hỏi: Ở trên nói trí tuệ không giảm, chẳng có chỗ nào không biết,

cần gì lại nói biết ba đời ư?

Giải thích: Ở trên nói trí tuệ không giảm là, đối với các pháp tướng thông đạt không giảm, ở đây nói biết rõ việc trong ba đời kia không ngại, nên lại nói biết ba đời, phân tích tướng là như vậy.

2. Đúng sai: Môn thứ hai, phân tích đúng sai về định. Mười tám bất cộng có ba cách nói:

1. Nói như ở trên.

2. Như ngài Ca-chiên-diên-ni tử nói: "Gồm mười Lực của Như Lai, bốn vô sở úy là mười bốn, cộng Đại bi là mười lăm, thêm ba niệm xứ, tổng cộng thành mười tám". Thuyết này không phải Ngài Long Thọ nói: "Do đặt ra thuyết này, cho nên gọi là thuyết Ca-chiên-diên Ni tử. Nếu các Thích tử nói thì không như vậy, Đức của Phật như biển, vô lượng vô biên, vì sao lại nói mười Lực của Như Lai, bốn Vô úy v.v... là pháp bất cộng. Lại luận nói: "Các La-hán, Bích-chi và các Bồ-tát, cũng có thể biết đó là xứ, phi xứ cho đến lậu tận". Vì sao tuyên nói mười Lực công đức là pháp bất cộng.

Hỏi: Nếu nói mười Lực công đức còn người ngang bằng nhau chẳng bất cộng, thân không lỗi v.v... người Nhị thừa cũng có một phần nhỏ, vì sao nói đó là pháp bất cộng?

Luận tự giải thích: Tôi không nói thân không lỗi v.v... là pháp bất cộng, tôi chỉ nói thân v.v... thường không lầm lỗi là pháp bất cộng, cho nên các Thanh văn, Duyên giác không có được.

3. Trong Luận Đại Trí Độ lại có một thuyết về pháp bất cộng: 1. Như Lai đầy đủ tất cả trí, hiểu biết rộng khắp; 2. Như Lai đầy đủ vô lượng công đức; 3. Như Lai có đủ tâm đại bi; 4. Trí tuệ của Như Lai tự tại, hiểu biết vô ngại; 5. Thiền định của Như Lai tự tại; 6. Như Lai biến hóa tự tại; 7. Như Lai có thể thọ ký cho vô lượng người; 8. Đã thọ ký thì không luống dối; 9. Lời nói không lỗi; 10. Tuệ không giảm; 11. Thường thực hành tâm hỷ xả; 12. Biết thời, phi thời, nghĩa là biết chúng sinh khi nào thọ nhận mới giáo hóa, và biết chúng sinh khi nào chưa thể giáo hóa; 13. Niệm không lỗi; 14. Không huân tập phiền não; 15. Không thể đúng như pháp chỉ ra lỗi lầm của Như Lai; 16. Không thể thấy được đảnh đầu của Như Lai; 17. Dưới lòng bàn chân của Như Lai mềm mại, chúng sinh nào gặp được Như Lai liền được an vui; 18. Được thần thông lực, xoay vần tâm chúng sinh dễ hóa độ, đó là mười tám, thuyết này Ngài Long Thọ cũng chẳng nói, thuyết này chẳng có trong ba tạng, đây chính là Thanh văn và các nhà soạn luận v.v... Lời khen ngợi Đức Phật

trong kinh ghi chép mười tám bất cộng này. Nếu nói không lỗi và niệm không lỗi trí tuệ không giảm, thường hành tâm xả, thì đối với pháp bất cộng của Đại thừa đây chấp cho là luận. Không thấy được đảnh đầu và dưới lòng bàn chân mềm mại, là tướng tốt của Phật. Nếu nói những thứ này là pháp bất cộng, thì bất cộng rất nhiều, đâu chỉ có mười tám. Trong ba thuyết này, thuyết đầu tiên là đúng, còn hai thuyết sau là sai, đúng sai là như vậy.

3. Thể tánh: Môn thứ ba phân biệt thể tánh bất cộng, trong đó đại khái chia ra bốn môn:

1. Phân biệt ba tánh: thiện, ác, vô ký. Như Ngài Long Thọ nói: "Thể tánh của mười tám pháp bất cộng chỉ có thiện".

2. Phân biệt theo hữu lậu và vô lậu, như Ngài Long Thọ nói: "Thể của mười tám bất cộng chỉ có vô lậu".

3. Phân biệt theo công đức trí tuệ, luận nói bất định, theo chủ để nói: Thể của mười tám bất cộng chỉ có trí tuệ, cho nên Ngài Long Thọ nói: "Trong Đại thừa nói mười tám bất cộng, tất cả đều lấy trí tuệ làm nghĩa". Vì trí tuệ làm chính, nên nói là Tuệ; phân biệt theo tướng thì mười tám pháp bất cộng thuộc về hai môn công đức, trí tuệ. Nên Ngài Long Thọ nói: "Trí tuệ công đức của Như Lai là pháp bất cộng, không nói phước báo tự nhiên tướng tốt là pháp bất cộng. Trong mười tám bất cộng". Đều biết mình đối với trí tuệ không giảm, tri kiến không giảm, rõ biết ba đời, sáu thứ đây là tuệ, ngoài ra là công đức. Cũng có thể sáu cái trên và trong giải thoát thể tánh trí tuệ giải thoát là tuệ, ngoài ra là công đức.

4. Phân biệt theo năm ấm của Như Lai: Theo mười tám pháp bất cộng, thân miệng không mất và cùng thân miệng thực hành theo trí tuệ. Bốn sắc ấm này không có tưởng khác là tưởng ấm của Như Lai không đâu tâm không định nên thuộc về hành ấm, mà trong luận văn nói là thức ấm. Vì trong định thì dứt dụng theo thể nên nói là Thức, chẳng phải chánh luận định, ngoài ra là hành ấm, lược bỏ không có thọ ấm, thể tánh như vậy.

4. Phân biệt theo xứ: Môn thứ tư, phân biệt theo xứ, luận có hai thuyết:

1. Nói về mười tám pháp bất cộng ở đệ Tứ thiền, khi Đức Phật thành đạo, ở Đệ tự thiền Bồ-đề.

2. Nói thân miệng không lỗi, thân miệng theo tuệ, ở cõi Dục cõi

Sắc thuộc về Năm địa; cõi Dục Tứ thiền là Năm địa, ngoài ra là bất cộng, thông suốt khắp ba cõi thuộc về chín địa; tám thiền cõi Dục là chín địa, nói về xứ như vậy.

5. Phân biệt ba nghiệp: Môn thứ năm phân biệt ba nghiệp, thân nghiệp không lỗi thực hành theo trí tuệ là thân nghiệp của Như Lai; khẩu nghiệp không lỗi, miệng thực hành theo trí tuệ là khẩu nghiệp của Như Lai, ngoài ra các pháp bất cộng đều là ý nghiệp.

6. Phân biệt bốn duyên: Môn thứ sáu phân biệt bốn duyên, như trong luận nói: Thân miệng không lỗi và thân miệng thực hành theo trí tuệ là sắc pháp, nên chỉ có hai duyên sinh; nghĩa là nhân duyên và duyên Tăng thượng, pháp phi tâm không theo duyên duyên, thứ lớp duyên sinh. Công đức của mười bốn tâm pháp, có đủ bốn duyên sinh, theo nghiệp lành ở quá khứ kia huân khởi nhân duyên sinh; tướng tâm phát khởi thứ lớp duyên sinh. Duyên cảnh mà khởi là duyên duyên sinh; Muôn pháp thường chướng ngại tăng thượng duyên sinh, mười tám bất cộng, lược nói như vậy.

7. NGHĨA MỘT TRĂM BỐN MƯƠI PHÁP BẤT CỘNG. Có ba môn:

1. Phân biệt tướng.
2. Tạo nghiệp.
3. Thuộc về mười tám tướng cộng, bất cộng.

1. Nói về tướng: Một trăm bốn mươi pháp bất cộng xuất xứ từ luận Địa Trì, công đức của Như Lai, không đồng với những vị thấp hơn gọi là pháp bất cộng, chia ra làm hai:

1. Đối với phàm phu, Nhị thừa v.v... hữu vô khác nhau gọi là bất cộng.

2. Khác đối với Bồ-tát viên mãn hay không viên mãn, cũng gọi là Bất cộng.

Y theo đức mà nói rộng, bất cộng có vô lượng. Nay y cứ theo một môn nói một trăm bốn mươi pháp, đó là ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp của Như Lai, gộp thành một trăm mười hai pháp; bốn Nhất thiết chủng tịnh hợp thành một trăm mười sáu pháp; cộng chung với mười Lực trên thành một trăm hai mươi sáu; thêm bốn Vô úy là ba trăm. Đại bi là một; pháp bất vọng là hai; thêm ba niệm xứ và ba bất hộ là tám;

dứt trừ các tập là chín; trí nhất thiết chủng diệu là mười, cộng với một trăm bốn mươi bất cộng ở trước là một trăm bốn mươi pháp bất cộng, danh số là như vậy, nay phân biệt từng môn, giải thích theo thứ lớp. Ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp, nhan sắc hình dáng công đức được phân biệt chung một nơi. Phước trạng hiển hiện ra bên ngoài gọi là Tướng, lại đức biểu hiện ở bên trong cũng gọi là tướng; dáng dấp dịu dàng đáng yêu, được mọi người ưa mến, gọi đó là Hảo. Phân biệt tướng tốt này, tóm lược có ba môn: 1. Nói về quả của Phật; 2. Phân biệt nhân của Phật; 3. Nói về sự tu hành chứng đắc. Theo trong nhân quả nói đại khái có năm môn:

1. Trình bày theo hàng lối chính xác.
2. Xác định có bao nhiêu.
3. Nói về chân - ứng.
4. Nói về chỗ chứng đắc.
5. Phân biệt về định hơn kém.

1) Trình bày theo hàng lối chính xác: Như kinh Niết-bàn, luận Địa Trì nói: ba mươi hai tướng của Như Lai:

1. Dưới lòng bàn chân của Như Lai bằng phẳng như đáy hộp gương.
2. Dưới chân Như Lai có bánh xe ngàn căm.
3. Ngón chân nhỏ dài.
4. Gót chân đầy đặn.
5. Tay chân có màng lưới như ngỗng trắng đầu đàn.
6. Tay chân mềm mại.
7. Đùi vế thon thả như nai đầu đàn Y-ni-diên.
8. Xương mắt cá không lộ ra.
9. Khi đứng bình thường tay duỗi dài đến gối.
10. Tinh hoàn ẩn tàng như ngựa đầu đàn.
11. Thân viên mãn như cây Ni-câu-luật.
12. Lông trên thân đẹp mượt mà.
13. Mỗi sợi lông trên thân Như Lai xoay về phía phải.
14. Thân màu vàng ròng.
15. Ánh sáng chiếu xa tới một tầm (tám thước) ở đây nói về thân Phật Thích-ca, còn thân Phật khác ánh sáng chiếu xa bao nhiêu không xác định được.
16. Lớp da bên ngoài mịn màng không dính bụi bặm.
17. Bảy chỗ: hai tay, hai chân, hai vai, cổ đầy đặn.
18. Thân oai hùng như sư tử.

19. Khuỷu tay tròn trịa.
20 Bộ xương không thiếu sót.
21. Thân thẳng đứng.
22. Có bốn mươi chiếc răng.
23. Răng mọc khít với nhau.
24. Răng trắng trong.
25. Gò má vuông vức như sư tử.
26. Thân theo thứ lớp đắc thượng vị.
27. Đảnh nhục kế và đảnh vô kiến cộng thành một tướng.
28. Lưỡi rộng dài.
29. Tiếng Phạm âm.
30. Mắt màu xanh biếc.
31. Hai hàng lông mi của mắt như trâu đầu đàn.
32. Giữa hai đầu chân mày có sợi lông trắng.

Tên ba mươi hai tướng là như vậy.

Tám mươi vẻ đẹp, như luận Địa Trì nói: Hai mươi ngón tay ngón chân xinh đẹp là hai mươi; hai tay hai chân ngoài và trong tám chỗ đầy đặn, gộp chung hai mươi món trước thành hai mươi tám thứ vẻ đẹp. Hai gót chân, hai đầu gối, hai vế, hai vai, hai khuỷu tay, hai cổ tay, hai đùi, hai hông tướng ẩn tàng, hai viên tinh hoàn, bắp tay, hai sườn, hai nách, hai vú, eo, lưng, tim bằng nhau và cổ họng, ruột, tất cả đều đẹp đẽ; là ba mươi hai, cộng chung với hai mươi tám thứ trước thành sáu mươi thứ đẹp đẽ. Đây là sáu mươi thứ đẹp từ cổ họng trở xuống. Hai hàm răng trên dưới tất cả đều đẹp đẽ, lại cho là hai; hai môi, hai lợi, hai má, hai tóc mai, hai mắt, hai tai; hai lông mày mũi, hai khổng ngạch, hai xương trán, tất cả đều đẹp đẽ là mười tám; gộp chung với hai thứ trước thành hai mươi vẻ đẹp, đây là hai mươi thứ đẹp đẽ từ cổ họng trở lên. Vậy là đầy đủ tám mươi vẻ đẹp (đây là xong môn thứ nhất).

2) Xác định có bao nhiêu:

Hỏi: Tướng tốt chỉ có chừng ấy hay là còn nữa?

Như Phẩm Tướng Hải Kinh Hoa Nghiêm nói: “Đối với ba mươi hai tướng trên, mỗi chỗ có vô lượng vô biên A-tăng-kỳ công đức tướng tốt, cho nên tên gọi của các tướng tốt mỗi mỗi phân biệt”; ở các cõi mười phương công đức tạo nghiệp lợi ích cũng khác, tuy có tướng, nhưng mầu nhiệm khó thấy, như hạt ngọc trên đảnh vua trời Phạm Thiên gọi là Nhân-đà-la, tất cả các vị trời đều không thấy. Lại cũng như hạt ngọc Như ý kia, viên ngọc này có đầy đủ vô lượng thế lực. Hình dáng viên ngọc có thể thấy, nhưng năng lực công dụng của hạt ngọc này không

thể thấy được. Tướng của Phật cũng giống như vậy, hóa thân thô tướng, có thể thấy bằng mắt, nhưng tướng thật đức mầu nhiệm, tất cả trời người không thể thấy được tướng ấy, chỉ có bậc đại Bồ-tát, mới biết được chút ít, và Phật mới rõ biết cùng tận; vì để hóa độ Thanh văn phàm phu, nên chỉ hiện nói ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp.

Hỏi: Kinh Hoa Nghiêm nói ở ngực Như Lai có tướng chữ (vạn) bằng kim cương, gọi là vô tỷ, vì sao trong ba mươi hai tướng vừa nêu trên không nêu tên này, đó là thuộc về rất nhiều tướng hảo, nên ở trong ba mươi hai tướng không nêu (đây là xong môn thứ hai).

3) Phân biệt định chân, ứng:

- Hỏi: Công đức tướng tốt vừa nói trên là chân hay ứng, chia ra làm hai:

1. Đối với thân lìa tướng mầu nhiệm do đó thị hiện, ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp, hiện sinh cung vua đều gọi là ứng, vì là ứng nên kết cục trở về diệt tận.

2. Theo ba mươi hai tướng tốt tám mươi vẻ đẹp hiển hiện, theo nghĩa phân biệt vừa chân, vừa ứng. Nghiệp do chính mình khởi niệm gọi là chân, trong Luận Địa Trì gọi đây là tướng tốt là báo thân chân thật. Lại tướng tốt này, tùy theo sự tinh thô của các chúng sinh khác nhau mà hiển hiện; hoặc sinh hoặc diệt thì gọi là Ứng. Hễ cho chân ứng không có tướng lìa, nên hiện thân sinh mà thường không sinh, hiện thân diệt mà cũng không diệt. Sinh diệt đã như vậy, thì nghĩa tinh thô cũng giống như vậy. (Đây là xong môn thứ ba).

4) Nói về chỗ chứng đắc của Như Lai:

Đối với nhân khác nhau thì chỗ đắc cũng có khác. Nếu đối với thiện nghiệp đã tu ở trước, khi tám tịnh rồi thì bỏ tướng tốt theo quả báo sinh; nếu đối với nhân đã tu ở trên, theo các chỗ quả báo thứ lớp sinh, thì hai nghĩa này đúng như luận Địa Trì nói. (Đây là xong môn thứ tư).

5) Phân biệt hơn kém:

Như trong Luận Địa Trì nói: Sau khi Thế Tôn đắc quả Phật rồi, tất cả chúng sinh tích lũy phước đức, bằng tướng một sợi lông của Như Lai; tất cả phước đức của tướng sợi lông chứa nhóm, bằng một tùy hình hảo của Như Lai kia; tất cả công đức đã được tích lũy, tăng cho đến một trăm lần mới được một tướng. Ngoài tướng lông trắng, tướng búi tóc, tướng Phạm âm, trừ ba tướng này, còn đắc những tướng khác. Còn tất cả tướng công đức tích lũy, tăng đến một ngàn lần mới được tướng sợi lông trắng; Công đức của tướng lông trắng tăng đến một ngàn lần, mới được nhục kế không thấy đảnh đầu; công đức của tướng lông trắng tăng đến ức

trăm ngàn lần, mới được tướng pháp lễ âm của Như Lai. Cho nên Như Lai tùy ý phát ra âm thanh, Phạm âm thanh tịnh, cho đến vô lượng thế giới ở mười phương, Như Lai có vô lượng vô biên công đức chứa nhóm không thể nghĩ bàn như thế. Vừa rồi môn đầu tiên nói về quả tướng tốt, môn thứ hai nói về thân tướng tốt. Kinh chỉ nói về tướng nhân, mà không bàn gì về nhân tốt. Trong tướng nhân chia ra bốn môn:

1. Trình bày nhân chân chánh.
2. Phân biệt theo địa vị.
3. Nói về nhân này có vô lượng khả năng sinh tướng tốt.
4. Minh chứng những điều Đại thừa, Tiểu thừa nói khác nhau.

Trong phần phân biệt nhân, nghĩa chia ra ba môn: 1. Biệt nhân; 2. Thất nhân; 3. Thông nhân.

- Đầu tiên nói về biệt nhân: Nhân đắc ba mươi hai tướng đều khác nhau, như luận Địa Trì nói: "Nhờ trì giới, nhẫn nhục, bố thí nên dưới lòng bàn chân của Như Lai được bằng phẳng". Như kinh Niết-bàn nói: "Trì giới không phạm, tâm không buông lung, nói lời chân thật, nên dưới lòng bàn chân Ngài được bằng phẳng, cúng dường cha mẹ, Hòa thượng, sư trưởng, cứu giúp chúng sinh hết khổ não, nên bàn chân Ngài có hình bánh xe ngàn căm". Không giết hại chúng sinh, không nghĩ đến trộm cắp, đối với bậc trưởng thượng, trước dùng lời thăm hỏi cung kính chắp tay, đem tài vật yêu mến mà cúng dường, phá các kiêu mạn, nên các ngón tay chân của Như Lai nhỏ dài. Nếu được ba tướng trên, thì được phước báo gót chân cân đối. Dùng bốn pháp thu nhiếp chúng sinh, nên được phước báo giữa các ngón tay chân có màng trong suốt; tôn kính bậc trưởng thượng, hầu cận tắm gội thân nhơ, xoa chà đấm bóp, nên được tướng tay chân mềm mại; tu các pháp lành tiến thân không mỏi, nên được tướng chân thon thả sát nhau. Kinh Niết-bàn nói: "Dốc tâm nghe pháp giảng nói đúng như lời Phật dạy, nên được đùi vế thon thả như nai đầu đàn; đích thân thọ nhận chánh pháp, nói riêng cho người nghe, khai mở rõ ràng giúp người dễ hiểu, nên được phước báo xương mắt cá không lồi ra".

Tu hành ba nghiệp thanh tịnh, thăm bệnh cho thuốc, xa lìa các ngã mạn; tu tập biết đủ, nên được quả báo tay duỗi dài chấm gối; thấy mọi người chia rẽ nhau, tìm cách làm cho hòa hợp, tu tập biết hổ thẹn, bố thí y phục cho người, thì được tướng mã âm tàng. Tịnh tu ba nghiệp, vừa dạy mọi người cùng tu, ăn uống đều độ, gặp người bệnh cúng dường thuốc men, giúp đỡ họ khi hoạn nạn, chứa nhóm tài sản, bốn đại thêm bớt làm cho điều hòa, nên Phật được thân tướng vô minh. Lại ở trên

được chân đùi thon thả, nghiệp đắc lông trên thân mượt mà; tu các pháp lành, trí tuệ sáng suốt ; tư duy nghĩa của các pháp lành nhỏ nhiệm; Đối với những bậc trưởng thượng ưa tu cúng dường; Đối với người đồng ở, dùng danh nghĩa là bạn tốt giúp đỡ, hướng dẫn họ nhận rõ nghĩa lý, nên Phật được phước báo mỗi sợi lông xoay về bên phải. Ngài lại đem các đồ đạc, y phục, xe cộ lưu ly trang nghiêm thân để bố thí cho tất cả, không chút giận hờn, nên Phật được hai tướng thân màu vàng ròng ánh sáng chiếu xa một tầm. Lại ở trên được phước báo mỗi sợi lông xoay về bên phải, được da dẻ mềm mại; mở hội Đại thí, bố thí khắp chúng sinh, nên Phật được bảy điều viên mãn. Tất cả pháp lành đã khởi chưa khởi, là việc dẫn đầu; xa lìa ngã mạn nhu hòa tánh mình, là dứt bỏ điều bất thiện; dạy bảo dùng pháp thiện, nên Phật được thân oai hùng như sư tử. Lại nữa, ở trên Phật có ngón tay nhỏ dài, ba tướng: Khuỷu tay tròn trịa; cốt xương đầy đủ và thân thẳng đứng. Phật xa lìa nói lưỡi hai chiều, chia rẽ mọi người, nên Phật được hai tướng có bốn mươi cái răng và răng mọc bằng khít; Tu từ cõi Dục, tư duy nghĩa pháp, răng được trắng trong; Tùy các chúng sinh vui mừng bố thí, nên hai gò má Phật vuông vức; ban bố pháp vị cao quý, đối với người hủy hoại các mùi vị, làm cho mùi vị họ thanh tịnh, nên Phật theo thứ lớp đắc thượng vị; thọ trì năm giới, chuyển trao cho người, thường thực hành tâm từ bi, hồi hướng đại pháp nên Phật được hai tướng nhục kế đảnh đầu không thấy và tướng lưỡi rộng dài. Thường tu nói lời chân thật, lời dễ nghe, nói đúng như pháp ngữ, phương tiện nói pháp, nên Phật được Phạm âm; Thường thực hành lòng từ đối với khắp cả chúng sinh, giống như cha mẹ, nên Phật được hai tướng mắt màu xanh biếc, mí trên dưới đều nháy. Thấy người đức độ, xưng dương khen ngợi, nên Phật được tướng sợi lông trắng giữa hai đầu chân mày. Do riêng như vậy.

Nói về lý do chung; có rất nhiều tướng tốt sinh chung một nhân duyên gọi là nhân chung. Trong đó có hai môn như luận Địa Trì nói: "Thứ nhất y cứ theo bốn sự tu mà phân biệt, đối với các pháp lành nhất định Phật đã tu, nên dưới lòng bàn chân Ngài được bằng phẳng". Phật chuyên tâm tu, nên Ngài được chín tướng: Dưới chân có ngàn phúc luân, chân thon thả, tay chân có màng lưới, mềm mại, bảy chỗ tròn đầy, xương cốt đầy đủ, khuỷu tay tròn trịa, thân thẳng đứng, lưỡi rộng dài. Phật thường tu, nên Ngài được năm tướng ngón tay ngón chân nhỏ thon dài, khi đứng bình thường tay duỗi dài chấm đầu gối, thân viên mãn, răng mọc khít nhau; ngoài ra người tu hành chân chánh không phạm tội lỗi, còn được các tướng khác.

- Phân biệt theo tám thứ tịnh nghiệp; đối với các chúng sinh, không sinh tâm giận dữ, nên Phật được hai tướng tay chân mềm mại, da dẻ mịn màng. Thứ lớp theo thời giờ tu, Phật được tướng hai bàn chân đầy đặn. Dùng ánh sáng vui mừng mà cúng dường, với âm thanh tâm lành mà khen ngợi, nên Phật được bốn tướng thân màu vàng ròng, ánh sáng phát ra một tầm, răng trắng trong, sợi lông trắng giữa hai đầu chân mày; nghe khen không mừng, ẩn tàng công đức, nên Phật được tướng mà tàng. Các gốc lành đã tu, hồi hướng về Bồ-đề, nên Phật được bốn tướng: Lông trên thân mượt mà, có tới bốn mươi cái răng, được thượng vị nơi thân và nhục kế. Khuyên tu tinh tấn nên Như Lai được hai tướng: Thân như sư tử, hai gò má vuông vức. An tâm chúng sinh, xem như con một nên Như Lai được ba tướng răng mọc khít nhau, mắt xanh biếc và mí mắt trên dưới đều nháy. Tu điều lành không biết thỏa mãn, ngoài ra còn được những tướng khác. Nhân chung là như vậy.

1) Nói về nhân chung, tất cả các tướng nhân hành vô phân biệt, gọi là nhân chung. Trong môn này có ba thứ khác nhau:

1. Nói chung về giới hạnh làm nhân, như luận Địa Trì nói: "Ba mươi hai tướng không có nhân khác nhau". Đều là trì giới, nếu không trì giới, thì thần người hèn hạ còn không được làm thân người hèn hạ, huống được tướng người cao lớn.

2. Nói trăm phước làm nhân, như kinh Niết-bàn chép: "Ba mươi hai tướng mỗi tướng đều là trăm phước nghiêm thân, trăm phước là: Trong năm phẩm tâm, tu tập mười điều lành; nghĩa là hạ trung, thượng thượng trung, thượng thượng tức là năm mươi, khởi đầu năm mươi, kết thúc tu năm mươi là thành một trăm phước. Một trăm phước này vẫn là giới hạnh khác nhau.

3. Y Theo tất cả các hạnh mà nói nhân, lý thật nói chung, tất cả các hạnh mỗi hạnh điều đắc quả tướng tốt, không có khác nhau. (Đây là xong môn thứ nhất).

2) Môn thứ hai, Phân biệt theo địa vị: lý thật nói chung; khởi đầu từ Phát Tâm, cuối cùng là Pháp Vân. Trong mỗi nơi, chỗ nào cũng đầy đủ tu nhân tướng tốt, tùy theo tướng đều phân chia. Trong địa vị Thiện thú, mới bắt đầu tu tập, thành tựu hạt giống rồi hướng đến thành tựu hạt giống. Trong địa vị Giải hạnh dễ dàng sinh quả, từ Sơ quả trở lên mới chứng quả hiện tiền. (Đây là xong môn thứ hai).

3) Môn thứ ba, Nói về nhân tướng tốt: có đủ ba vô lượng có khả năng sinh tướng tốt. Luận Địa Trì nói:

a. Kiếp vô lượng, cũng được gọi là thời vô lượng, từ chủng tánh trở

lên, tu hành ba A-tăng đại kiếp, sinh tướng tốt.

b. Tâm vô lượng: Làm an vui lợi ích cho tất cả chúng sinh, nên sinh tướng tốt.

c. Hạnh vô lượng: Tất cả nghiệp lành, chẳng có nghiệp nào mà Như Lai không tu, nên sinh tướng tốt.

4) Nói về sự khác nhau giữa Đại thừa và Tiểu thừa đã nói. Có mười một môn:

1. Phân biệt theo giới, người Đại thừa nói: "Nhân tướng tốt, chỉ tu ở cõi Dục, chẳng phải cõi trên". Ngài Long Thọ nói: "Nhân tướng tốt tu ở cõi Dục và cõi Sắc, chẳng ở cõi Vô sắc. Theo hai lý này có thể nói chung: Tất cả nghiệp lành đều có thể sinh khởi nhân tướng tốt".

2. Phân biệt theo thú, người Tiểu thừa nói: "Đó là điểm chính của người tu tập". Ngài Long Thọ nói: "Chung cho cả năm đường, như Long vương Ba-già kia v.v... đều là các bậc Bồ-tát đồng tu nhân Phật".

3. Phân biệt theo xứ; trong thuyết Tiểu thừa nói: "Tu ở cõi Diêm-phù-đề, ngoài ra không ở nơi nào khác". Ngài Long Thọ nói: "Tu ở ba thiên hạ, ngoại trừ Uất-đơn-việt; Theo hai lý này có thể nói chung rằng: Bồ-tát ở khắp mọi nơi, tu tất cả đều có thể thành nhân tướng tốt".

4. Phân biệt theo thân, trong thuyết Tiểu thừa nói: "Tu ở thân nam nữ". Ngài Long Thọ nói: "Cả thân nam, nữ cũng đều có thể tu tập".

5. Phân biệt theo cụ: Trong thuyết Tiểu thừa nói: "Chỉ tu ở ý, không chung với thân miệng, đây là một nghĩa". Ngài Long Thọ không phá lý mà nói chung cả ba nghiệp, tất cả điều lành như lễ bái, khen ngợi v.v... tất cả đều có thể làm nhân tướng tốt.

6. Phân biệt theo thức: Tiểu thừa nói: "Tu trong ý thức". Ngài Long Thọ nói: "Chung cả sáu thức".

7. Phân biệt nhiều ít: Nói theo Tiểu thừa thì mỗi tướng kia lấy một tư làm nhân, nhiều tư giúp nhau mà thành. Ngài Long Thọ nói: "Đối với mỗi tướng, dùng vô lượng tư làm nhân".

8. Phân biệt theo thời: Nói theo Tiểu thừa: Phật tu khi ra ngoài, còn khi khác thì không tu. Ngài Long Thọ nói: "Bất cứ lúc nào Phật cũng đều tu".

9. Phân biệt theo địa vị: Tiểu thừa nói: "Bồ-tát tu trải qua ba A-tăng-kỳ kiếp, riêng trong một trăm kiếp tu nghiệp tướng, có ít nhất chín mươi mốt kiếp tu tập, như Phật Thích-ca". Ngài Long Thọ nói: "tu từ khi phát tâm cho đến khi thành Phật".

10. Phân biệt theo cảnh: về mặt Tiểu thừa nói: "Tu duyên thân Phật". Ngài Long Thọ nói: "Chung cả mười hai nhân duyên".

11. Phân biệt theo thứ lớp: Trong pháp Tiểu thừa có chỗ nói: "Trước tu tướng dưới lòng bàn chân bằng phẳng, cốt yếu muốn đôi chân đứng thẳng rồi sau đó mới sinh khởi được thứ khác. Hoặc có chỗ nói: Trước tu tướng đôi mắt xanh biếc của Như Lai, rồi dùng tướng mắt này, thấy thương xót chúng sinh nên trước tu mắt". Ngài Long Thọ bác bỏ các ý kiến này, nói tu chẳng có thứ lớp.

Hai môn vừa rồi nói về nhân tướng tốt, kế môn thứ ba nói về chỗ tu chứng, lý thật thông suốt nhau, phân biệt theo nghĩa: Tu tập các tướng, là làm sạch thân để nhiếp thọ tịnh pháp A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề. như muốn mời vua đến nhà, thì trước phải trang nghiêm nhà cửa; muốn thức ăn được ngon, thì trước phải rửa sạch đồ đựng. Ở đây cũng giống như vậy. Kinh Niết-bàn nói: "Đây là tự lợi, sở dĩ tu tập các tướng tốt, vì muốn thâu nhiếp chúng sinh khiến họ sinh lòng yêu thích kính mến". Kinh Niết-bàn nói: Chúng sinh ở thế gian tôn thờ tám mươi vị Thần, Phật vì họ thâu nhiếp, cho nên tu tập tám mươi thứ đẹp đẽ. Tám mươi vị thần kia, như trong mười đức của kinh Niết-bàn nói.

- Bốn Nhất thiết chủng tịnh là: Thân tịnh, tâm tịnh, cảnh giới tịnh và trí tịnh, nghĩa như trên đã giải thích.

- Mười Lực: Từ Xứ phi xứ cho đến Lậu tận, nghĩa cũng như trên đã giải thích, nay lại nương vào kinh lược bàn về tướng. Kinh nói lực đầu tiên có chín:

1. Như Lai thọ nhân biệt đức. Luận Địa Trì giải thích: Lời đã nói không trái với chân như, nên gọi là Như Lai.

2. Xứ phi xứ nêu lên lực cảnh kia, quả tịnh bất tịnh nương vào nhân khác nhau nên gọi là xứ, còn trái với nhân khác nhau gọi là phi xứ.

3. Trí Như thật sinh khởi lực thể của nó. Luận Địa Trì giải thích: Lìa khỏi trí tăng thượng mạn, chẳng phải không biết dối cho là trí.

4. Lực này nói về danh nghĩa của lực. Luận Địa Trì giải thích: Đối với tất cả ma quân xa lìa sự đắc thắng gọi đó là lực, hay là lực tự hạnh. Lại có thể đem lại tất cả lợi ích cho chúng sinh, gọi là lực, hay là lực hóa tha.

5. Thành tựu quả giản nhân dị, như luận Địa Trì giải thích: Tu tập nhiếp thọ theo dục tự tại, nên gọi là thành tựu; còn tu tập nhiếp thọ thành lực thể, theo dục tự tại thành lực dụng.

6. Thắng diệu hiển bày quả viên mãn của nó: Niết-bàn vô thượng gọi là thắng diệu.

7. An ổn hiển bày nhân thuần thục của nó: Đắc tám Thánh đạo, xa

lìa tất cả sự não loạn, sợ sệt, gọi là an ổn.

8. Có khả năng chuyển được phạm luân;

9. Rống được tiếng rống sư tử. Công dụng của hai lực này đem lại lợi ích tốt đẹp cho mọi người; dứt bỏ phiền não được vắng lặng gọi là chuyển phạm luân; hàng phục các tà mị, khiến xả bỏ các dị kiến, gọi là sư tử hống. Trong chín thứ thì bảy thứ trước, là tự mình an ổn nơi đạo, hai thứ sau là làm an ổn cho người.

Nghiệp lực trong kinh có bảy:

1. Biết nghiệp ba đời.

2. Biết nghiệp ba thứ thân, miệng, ý.

3. Biết bốn pháp thọ: Có pháp ở hiện tại khổ nhưng về sau vui; có pháp hiện tại vui về sau khổ; có pháp hiện tại khổ về sau cũng khổ; có pháp hiện tại vui về sau cũng vui. Trong Luận nói rộng, đây là bốn pháp thọ.

4. Biết chúng sinh thường tạo nghiệp ở cõi người.

5. Biết chúng sinh và phi chúng sinh tạo nghiệp cảnh giới.

6. Biết nghiệp nhân.

7. Biết nghiệp quả.

- Định lực có hai:

1. Như Lai đối với định tự tại hóa hiện các thứ.

2. Biết chúng sinh tâm có định hay không, tùy theo căn cơ mà dạy bảo tu: Biết chúng sinh khác nhuần nhuyễn trung thượng căn, gọi là căn lực; biết tha chúng sinh nhuần nhuyễn trung thượng dục, gọi là dục căn; biết chúng sinh ba thừa có tánh riêng khác và tánh phiền não mỗi thứ khác nhau, thì gọi là Tánh lực; Biết các độ môn dạy bảo chúng sinh, và biết chúng sinh thấy các thứ khác nhau, mỗi thứ có chỗ đến gọi là chí xứ đạo; biết tám thứ sự, sáu món đồng hành ở đời quá khứ, gọi là Túc mạng lực. Tám thứ sự và sáu món đồng hành đã trình bày đầy đủ.

Thiên nhãn lực: Thiên nhãn của Như Lai giúp nhận ra người nào là trong sạch, người nào lỗi lầm, thấy các chúng sinh đẹp hay xấu, lại thấy thân, miệng, ý của chúng sinh hành thiện hay bất thiện, khi chết đi, hoặc sinh về đường lành, hoặc đọa vào đường ác.

Lậu tận lực: Như Lai các lậu đều đã dứt sạch, đầy đủ tất cả công đức, biết chúng sinh các lậu đã dứt sạch hay chưa, tùy duyên mà giáo hóa, mười Lực như vậy.

- Bốn Vô úy: Nghĩa là tất cả trí cho đến đạo có thể nói hết khổ, nghĩa ấy như trên đã giải thích.

- Ba niệm xứ: Như Lai luôn nghĩ pháp của Ngài trên hết, nhưng

đối với người thọ pháp và người không thọ, không khởi tâm phiền não. Chúng có ba thứ: 1. Các chánh; 2. Các tà; 3. Các phi chánh phi tà. Đối với ba thứ này, nhờ tâm chánh niệm, nên không thêm bớt, nên gọi là ba niệm xứ.

- Ba bất hộ: Phật đã vượt thoát hẳn, không còn nghiệp thân, miệng, ý, không cần đề phòng, gọi là ba bất hộ.

- Đại bi: Bốn tâm vô lượng gọi chung là đại bi.

- Pháp không mất: Đức Như Lai đối với thân, miệng, ý kia, việc gì có thể làm Ngài thường nhớ không quên, gọi là pháp không quên.

- Dứt các tập: Như Lai tự chỉ quán xem xét lời nói xa lìa đối với tất cả phiền não đã khởi, giống như các tập khác, gọi là dứt các tập.

- Trí Nhất thiết chủng diệu: Phật biết ba pháp: 1/. Nghĩa lợi ích là pháp lành của Phật; 2/. Phi nghĩa lợi ích là pháp bất thiện; 3/. Phi nghĩa phi phi nghĩa là pháp vô ký, vì hai pháp trước khác nhau, cho nên nói phi nghĩa phi phi nghĩa. Trong ba pháp này, biết đó là ác, vô ký gọi là trí Nhất thiết chủng trí; biết đó là pháp thiện gọi là diệu trí; gộp hai trí này lại gọi là trí Nhất thiết chủng chủng. Một trăm bốn mươi pháp tướng được phân biệt như vậy.

2. Tạo nghiệp: **Môn thứ hai nói về tạo nghiệp.** Pháp bất cộng này, có thể làm lợi ích cho chúng sinh các cõi ở mười phương. Có mười thứ nghiệp:

1. Muốn giúp cho chúng sinh có lòng tin thanh tịnh, được thân trượng phu sinh khởi các tướng hảo.
2. Tất cả nghiệp đã tạo vô ngại tự tại, khởi bốn Nhất thiết chủng tịnh.
3. Vì lợi ích cho chúng sinh, dứt tất cả nghi ngờ, khởi mười năng lực của Phật.
4. Vì khai mở tất cả tri kiến của Như Lai, giải đáp tất cả mọi vấn đề, hàng phục các tà luận, lập ra chánh nghĩa, khởi bốn Vô úy.
5. Trí tuệ của Như Lai điều phục chúng sinh, tùy theo chúng sinh, ở trong chánh pháp, nếu có trụ hay không trụ, thì cũng không khởi tâm phiền não, mà khởi ba niệm xứ.
6. Tất cả nghiệp đã tạo không có lỗi lầm, khởi ba bất hộ.
7. Thường dùng mắt Phật quán xét thế gian, mà khởi tâm đại bi.
8. Đối với tất cả chỗ tạo tác của chúng sinh đã làm nên đều khởi pháp không quên.
9. Như Lai đã thực hành thuận theo như không có các lỗi lầm khác

mà khởi lên thì dứt trừ.

10. Đối với pháp bất thiện, cung kính tất cả xa lìa, còn đối với pháp lành thì phân biệt hiển bày, nên khởi trí Nhất thiết chủng diệu.

3. Mười tám pháp bất cộng: Môn thứ ba, đối với mười tám pháp bất cộng thuộc về cộng tướng. Mười tám bất cộng, như ở trên đã trình bày rộng. Trong mười tám bất cộng kia có ba nghiệp không lỗi và ba nghiệp tùy theo trí tuệ. Trong một trăm bốn mươi pháp tướng thuộc về ba bất hộ. Không có tưởng khác: Đối với các chúng sinh, trụ tâm bình đẳng không nghĩ oán thân. Trong một trăm bốn mươi pháp nhiếp ba niệm xứ, chẳng có lúc nào không định tâm. Trong một trăm bốn mươi pháp thuộc về định lực, chẳng có gì không biết rồi xả. Trong một trăm bốn mươi pháp thuộc về pháp bất cộng, trí tuệ không giảm, thấy biết không giảm. Trong một trăm bốn mươi pháp lược bỏ không nói. Trong một trăm bốn mươi gồm có: Ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp, bốn Nhất thiết chủng tịnh, mười Lực, bốn Vô úy đại bi. Trong mười tám bất cộng ẩn một không hiển bày, công đức của Phật vô lượng lúc ẩn lúc hiển lẫn nhau, không thể chê trách. Một trăm bốn mươi pháp bất cộng của Phật được trình bày tóm lược như vậy.

ĐẠI THỪA NGHĨA CHƯƠNG
QUYỂN 20 (Phần Cuối)
HẾT

■